LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 127

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

SỐ 1736
(QUYỂN 1 →33)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1736

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

Tác giả: Đại Sư Trừng Quán (Đời Đường)

BÀI TỰA

Bậc Thánh cao tột luôn nhắc nhở: Hãy cứu xét đến chỗ huyền diệu tận cùng của nhất tâm. Hàng Bồ tát xiển dương rộng khắp thì soi chiếu tới chốn u huyền của những lời lẽ vi diệu. Tuy lòng không để vào nẻo hạn định nơi ý tưởng của những câu giảng giải, mà dựa nơi biển mênh mông của nghĩa lý, lời văn. Bởi muốn gởi gắm vết tích của hình tượng liên quan, tìm kiếm nẻo hướng tới vô tận. Văn, lý của kinh này không thể nêu bày hết được. Bản dịch đời Tấn (do đại sư Phật Đà Bạt Đà La dịch, gồm 60 quyển, N= 278, ĐTK/ ĐCT T9): Nói chung là khó lãnh hội, nhưng đại sư Hiền Thủ vẫn đạt được những tiếp cận tích hợp. Đời Đường, được phiên dịch tác phẩm này khá hơn nhiều, nhưng e bậc trí thức đời sau vẫn chưa hiểu rõ hết ý nghĩa sâu kín của kinh. Trừng Quán tôi, không đắn đo chỗ đạt được của mình còn cạn cợt, mà cố làm sáng tỏ nghĩa huyền vi, bỗng dưng như đầy tràn khắp chín châu, xa bay trong bốn biển. Người giảng giải có cả trăm, đều xin rút ngắn bớt. Tôi cho rằng giáo pháp lớn lao có nẻo hướng tới chốn sâu rộng, lời Sớ giải phải đạt đến chỗ diệu vợi của nghĩa lý. Do gần gũi tiếp nối được lời dẫn dạy, phảng phất còn gần với tông chỉ, với khuôn khổ của người xưa để lại. Suy tính, tìm hiểu lẽ cao siêu, mong mỏi việc phân tích tìm tòi sẽ

được thấy ánh sáng rực rỡ. Rồi cứ thuận theo tấm lòng lòng thành của nình mà sắp xếp lại cho có mạch lạc, gọi là "Tùy sớ diễn nghĩa" (theo lời Sớ giải mà giảng giải rộng nghĩa). Người xưa nói: "Người còn thì dễ người mất thì khó". Nay làm công việc giải thích, ghi lại các kiến giải xa gần xưa nay, khác nào như được gặp gỡ! Nhưng bàn nhiều thì sẽ mệt chán với chương cú, mà đơn giản thì sợ không nói hết ngọn ngành. Nhìn lại khả năng này với những khó khăn ấy, thẹn vì ý khiến chiết trung, mong rằng lời của kẻ hậu học không đến nỗi lệch lạc.

SỐ 1736

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

Tác giả: Đại Sư Trừng Quán (Đời Đường)

QUYỂN 1

Giải thích Sớ giải này, đại thể được chia làm bốn phần chính:

I. Nêu tổng quát về tên gọi, ý nghĩa của bài tựa.

II. Từ câu: "Quy mạng" trở xuống: Nêu bày về sự quy kính, cầu Tam bảo gia hộ.

III. Từ câu: "Tương thích" trở xuống: Là phần chia chương giải thích văn.

IV. Cuối phần Sớ giải là một bài kệ, thể hiện sự tán dương và hồi hướng.

Thuận theo văn của kinh thì có bốn phần như thế. Nhưng nếu theo cách chia các kinh gồm phần Tự, phần Chánh Tông và phần Lưu Thông, thì hợp hai phần đầu làm phần Tự, phần chia chương, giải thích văn là phần Chánh Tông, còn phần tán dương, hồi hương là phần Lưu Thông. Vậy bản Sớ giải gồm ba phần.

I. PHẦN THỨ NHẤT:

Nêu tổng quát về tên gọi, ý nghĩa của bài tựa:

Tức là Lời Tựa của bản Sớ giải (Số: 1735, KĐT/T35, trang 503A-Bồ tát), cũng gọi là dấu vết của giáo pháp. Chia tóm lược thì bài tựa ấy có bốn phần, nếu chia một cách chi tiết thì có mười phần.

- *Bốn phần:*

1. Phần Tựa chung: Nêu rõ pháp giới là tông chỉ lớn của Phật pháp.

2. Từ chữ: "Phẫu Liệt" (phân tích) trở xuống: Là phần tự riêng nơi kinh ấy, dùng để nêu rõ chỗ sâu xa của tông chỉ.

3. Từ câu: “Thị dĩ Bồ tát sưu bí” (Nhờ đấy Bồ tát đã tìm ra điều bí mật) trở xuống: Nói về nguyên do của sự gặp gỡ may mắn, khuyến khích chúng sanh phát tâm.

4. Từ câu: “Đề xưng đại Phương Quảng” (tên gọi của kinh là đại Phương Quảng) trở xuống: Giải thích tóm lược tên Kinh để nắm rõ những nét khái quát chính yếu. Đây cũng là theo bốn phần của kinh.

- *Mười phần:*

1. Nêu lên Tông thể.

2. Từ chữ: “Phẫu liệt” (phân tích) trở xuống: Tán dương riêng về phần “Năng thuyên” (Kinh văn ngữ cú).

3. Từ chữ: “Cố ngã Thế Tôn” (Nên đức Thế Tôn của ta) trở xuống: Nói về tính chất khó nghĩ bàn của chủ thể.

4. Từ chữ: “ Trạm trí” (trí trong lặng) trở xuống: Bàn về tính chất trùm khắp.

5. Từ câu: “Tuy không không” trở xuống: Nêu bao quát về gốc ngọn.

6. Từ câu: “Kỳ vi” trở xuống: Nói về tính chất huyền vi của tông chỉ.

7. Từ câu: “Nhược phù” trở xuống: Nói tới lợi ích được thành tựu, vượt qua nhanh chóng.

8. Từ câu: “Chân khả” trở xuống: Tán thán tóm tắt về tính chất sâu xa rộng lớn.

9. Từ câu: “Cố duy” trở xuống: Nói về sự vui mừng cảm động do gặp gỡ.

10. Từ câu: “Đề xưng” trở xuống: Giải thích tóm lược về tên kinh.

Bây giờ lần lượt đi vào nội dung bài tựa (theo mười phần vừa nêu):

Phần một: Từ câu mở đầu: “Vãng phục vô tế” đến câu “Kỳ duy pháp giới dư!”

Đoạn này văn có năm câu, ý nghĩa nơi ngôn từ bao hàm nhiều khía cạnh, lược nêu có bốn:

1. Giải thích theo ba cái lớn.
2. Giải thích theo hướng gốc ngọn.
3. Nêu rõ về các chủng loại pháp giới.
4. Tổng kết làm rõ các ý được nêu.

1) Giải thích năm câu trên theo ba cái lớn:

Ý nêu rõ là pháp giới có đủ ba cái lớn lao: Nên câu thứ nhất nêu

về Dụng lớn, câu thứ hai nêu về Thể lớn, câu thứ ba nêu rõ Tướng lớn, câu thứ tư mang tính chất dung thông, bao trùm, câu cuối (thứ năm) là tóm tắt về sự thuộc về.

Câu: "Vãng phục vô tế": (Ra đi trở lại không giới hạn) Vãng là ra đi, là khởi đầu, là chuyển động. Phục là trở lại, là tịch diệt, là tĩnh lặng, Vô tế có hai nghĩa:

a. Căn cứ ở sự rộng lớn, thì không có giới hạn. Đây là nói theo dụng của Sự.

b. Căn cứ ở sự đoạn tuyệt không còn giới hạn. Thì ngay nơi sự là đồng với Chân lý.

Pháp vãng phục thế nào? Lược nêu có ba nghĩa:

1. Nói theo nghĩa song song mê-ngộ.

2. Chỉ nói theo nghĩa vọng.

3. Nói theo nghĩa "Trở lại nguồn gốc".

a. Gọi là mê lầm đối với pháp giới nên luân chuyển (vãng) trong sáu cõi là ra đi, là chuyển động. Tỏ ngộ về pháp giới mà trở về (phục) với nhất tâm, là trở lại, là tịch tĩnh. Đây đều là cái dụng của pháp giới. Mê lầm thì vọng sanh. Tỏ ngộ thì vọng diệt. Nhưng về chân thì có hai nghĩa:

- Theo khía cạnh tùy duyên: Mê thì chân theo nơi vọng, tức chân diệt vọng sinh. Ngộ thì vọng diệt quy về chân, tức chân sinh vọng diệt.

- Theo khía cạnh bất biến: Theo khía cạnh này thì mê, ngộ, sanh-diệt, lai vãng đều hòa hợp tan biến vào nhau. Cảnh giới chân trong lặng như hư không. Vì thể không có khởi đầu nên chẳng có mức hạn ban đầu ngộ tuyệt dứt khởi đầu và kết thúc nên không có mức hạn sau cùng.

b. Lại có hai nghĩa:

- Bàn theo chiều dọc (thời gian) về quá khứ vị lai, quá khứ không có bắt đầu, vị lai không có cuối cùng, nên không có mức hạn ban đầu và sau cuối.

- Bàn theo chiều ngang (không gian): Thì sự bám víu của vọng niệm là mênh mông, không có ranh giới.

Hai nghĩa trên là theo tính chất rộng lớn không bến bờ. Nếu dựa theo tính chất đoạn tuyệt hẳn không còn, giới hạn, thì vọng không có nguồn gốc của vọng, về chiều dọc (thời gian) không có mức hạn ban đầu. Đã không có khởi đầu thì há có được chung cuộc? Cho nên gọi là dứt tuyệt không có giới hạn ban đầu và sau cùng.

Trung Luận nói:

"Lời Đại Thánh đã nói

Bản thể bất khả đắc
Sanh tử không khởi đầu
Cũng không có chung cuộc
Như đã không đầu, cuối
Khoảng giữa làm sao có?
Do vậy, nơi khoảng ấy
Sau trước cũng đều không."

Tìm tâm vọng theo chiều ngang (không gian) thì chẳng ở trong, ngoài, cho nên cũng không có giới hạn. Vì vậy Đại sư Tuệ Viễn nói:

"Gốc ngọn rốt từ đâu
Sanh diệt hữu vô biên
Chỉ mấy lông động cảnh
Thành thế núi nghiêng rồi.
Lầm tướng đã nối tiếp
Gặp lý tự nhiên vướng.
Nhân duyên tuy không chủ
Mở đường chẳng một hướng".

Tức là nói về ý nghĩa ấy.

c. Nói theo nghĩa trở về nguồn gốc:

Đối, với nghĩa thứ nhất, thì nghĩa ấy là thâu tóm chung. Nghĩa thư hai là theo khía cạnh vọng, chỉ có đi (Vãng mà không có trở lại (lai). Nay, với nghĩa thứ ba, chỉ nói về trở lại (phục). Trở lại nguồn gốc. Đây chính là nghĩa tịch tĩnh. Quẻ Phục trong sách Chu Dịch nói: "Phục là thấy được cái tâm của trời đất. Nhưng ra đi ắt phải có trở lại". Quẻ Thái trong kinh Dịch có câu: "Không có cái gì đi mãi mà không trở lại". Bởi là hạn định của trời đất. Theo như nghĩa này thì có ra đi tự nhiên có trở lại. Cho nên trong kinh "Văn Thù sư lợi sở thuyết Bất tư nghì Phật cảnh giới", Thiên Tử Thiện Thắng hỏi Bồ tát Văn Thù sư lợi: "Thế nào là tu tập theo đạo Bồ tát?". Bồ tát Văn Thù đầu tiên nói đó là hạnh thực hành song song. Kế đó nói rõ: "Này Thiên Tử! Có ra đi, có trở lại, đó gọi là tu tập theo đạo Bồ tát" Thế nào là có ra đi, có trở lại? Quan sát tâm ý của chúng sanh, có những mong muốn, ưa thích như thế nào, gọi đấy là "Ra đi" (vãng), rồi tùy theo chúng thích ứng mà giảng nói đạo pháp, đó là "Trở lại" (phục). Tự mình nhập vào chánh định, gọi là ra đi (vãng), khiến cho chúng sanh đạt được chánh định, đó là trở lại (phục). Tự mình tu hành theo Thánh đạo, gọi là ra đi, nhân đấy có thể giáo hóa tất cả hàng phàm phu, đó là trở lại (phục). Tự mình đạt được pháp nhẫn vô sanh, đó là ra đi (vãng), khiến cho mọi chúng sanh đạt

được vô sanh nhẫn, là trở lại (phục). Tự dùng phương tiện để ra khỏi sanh tử, là ra đi (Vãng), khiến cho chúng sanh lìa khỏi sanh tử đó là trở lại. Tâm vui thích với sự tĩnh lặng, là "Ra đi". Thường ở nơi sanh tử để giáo hóa chúng sanh, đó là "Trở lại". Tự gắng sức quán sát sự hành hóa của sự ra đi (vãng), trở lại (phục), là "Ra đi". Vì mọi chúng sanh mà giảng nói pháp này, đó là "Trở lại". Tự tu tập các pháp không, Vô tướng, Vô nguyện, là "Ra đi". Khiến cho chúng sanh dứt trừ ba thứ tâm giác quán, rồi vì họ mà thuyết giảng chánh pháp, đó là "trở lại". Phát khởi thệ nguyện bền vững, là "Ra đi". Thuận theo thệ nguyện ấy mà cứu vớt chúng sanh, đó là "Trở lại". Phát tâm Bồ-đề, nguyện an tọa nơi đạo tràng, đó là "Ra đi". Tu tập đầy đủ theo hạnh của Bồ tát đã tu tập là "Trở lại".

Đó là đạo "Ra đi và trở lại" của Bồ tát.

Giải thích: Mười cặp câu văn vừa nêu trên, mười vế trên là nói về tự lợi, là ra đi (vãng), là đi đến Niết-bàn. Mười vế sau là nói về lợi tha, là trở lại (phục), trở lại nơi sanh tử hóa độ chúng sanh. Tuy có ra đi trở lại, nhưng nói chung vẫn là trở về với nguồn gốc, tức trở lại với bản tâm của mình. Trong đoạn này, chữ Vô Tế cũng có hai nghĩa:

Một là hạnh Bồ tát rộng lớn như biển, không bến bờ.

Hai là mỗi mỗi hành hóa đều xứng hợp với lý sâu xa, không có ranh giới.

Rõ ràng là ba nghĩa trên (a, b, c) đều nói về cái dụng của pháp giới.

- Câu thứ hai: "Động tĩnh nhất nguyên" (động tĩnh cùng một nguồn) Là nói về thể của pháp giới. Đối chiếu với ba nghĩa trên (a,b, c).

a. Theo cả mê ngộ mà bàn: Động tức là ra đi (vãng). Tĩnh tức là trở lại (phục). Động, tĩnh, mê, ngộ tuy có hai lối, nhưng chân tánh sở mê chỉ là một nguồn, chẳng phải hai. Chẳng phải là hai nguồn tức là Thể.

b. Chỉ theo nghĩa vọng mà bàn. Động tức là ra đi, trở lại (vãng ohục), có đi, lại. Tĩnh tức Thể hư tịch. Cùng đối đãi với tịch tĩnh, nên chẳng từ bỏ động để tìm tĩnh, mà là tìm tĩnh ở nơi động. Tìm tĩnh ở nơi động, thì tuy động mà luôn tĩnh, thì động tĩnh chỉ khác nhau ở tên gọi, mà nguồn gốc thì chẳng phải là hai. Chẳng phải hai nguồn gốc tức là Thể.

c. Đối với tính chất "trở về nguồn gốc" mà bàn thì tự lợi là tĩnh, lợi tha là động. Hai cái lợi ấy cùng dẫn dắt, hóa độ mà thực ra là không hóa độ, nên chẳng mất một nguồn, tức là Thể của pháp giới. Còn nếu

đối chiếu với hai nghĩa của Vô Tế ở trên (Vô tế có hai nghĩa) thì:

- Rộng lớn, không bến bờ là Động.
- Tế (lằn mức, biên vực) tức là Vô Tế, là Tĩnh.

Động, tĩnh không hề bị ngăn ngại là một nguồn. Lằn mức (Tế) hợp với không bến bờ (vô Tế) chính là Thể hư tịch.

- Câu thứ ba: "Hàm chúng diệu nhi hữu dư" (Bao hàm mọi thứ vi diệu mà như có dư) Là nói về tướng của pháp giới rộng lớn. Nghĩa là bên trong sự mênh mông, mờ mịt, các điều kỳ diệu luôn tồn tại. Pháp giới thanh tịnh, mênh mông mờ mịt, là chủ thể hàm chứa. Vô số đức của tánh, tướng vi diệu lớn lao, là đối tượng được hàm chứa. Tướng nương nơi Tánh. Tánh thì không gì là không bao hàm, nên gọi là "Hàm chứa". Thể của Tánh không gì ở ngoài, đức của tướng có tên gọi. Số lượng của "Có tên gọi" chẳng thể hiện hữu khắp hết ở thể "Không có ngoài" cho nên gọi là "Hữu dư" (có dư), tức là rộng lớn mênh mông mà như còn có một cõi khác nữa. Cho nên phẩm A-tăng-kỳ nói: "Nơi một lỗ chân lông rất nhỏ, mà có số lượng cõi nước nhiều không thể nói hết lần lượt đi vào". Lỗ chân lông có thể chứa hết các cõi nước, mà các cõi ấy chẳng thể làm đầy lỗ chân lông kia, chính là ý nghĩa trên. Lấy cái tay giả định là Tánh. Lấy cõi nước giả định là Tướng chẳng hoại. Như thế thì Tướng rộng lớn nhưng không thể hiện hữu khắp nơi Tánh nhỏ. Như về Tướng ấy nói chung có hai nghĩa:

Một là nghĩa "Chẳng không", tức gồm đủ đức của Tánh như số cát sông Hằng. Đây là nghĩa về giáo pháp chung.

Hai là theo nghĩa "Sự sự vô ngại" tức tướng của mười môn Huyền Diệu vốn tự có đầy đủ. Đó là nghĩa về giáo pháp riêng. Về hai chữ "Chúng Diệu" là chữ của Lão Tử trong Đạo Đức Kinh chương bảy của sách ấy viết: "Đạo khả đạo, phi thường đạo. Danh khả danh, phi thường danh. Vô danh thiên địa chi thủy. Hữu, danh vạn vật chi mẫu, cố thường vô, dục dĩ quan kỳ diệu, thường hữu, dục dĩ quan kỳ kiến. Thử lưỡng giả, đồng xuất nhi dị danh. Đồng dị chi huyền. Huyền chi hựu huyền. Chúng diệu chi môn" (Đạo mà có thể diễn tả được thì không phải là đạo vĩnh cửu, bất biến. Tên mà có thể đặt ra để gọi nó (đạo) thì không phải là tên vĩnh cửu, bất biến. Không là gọi cái bản thủy của trời đất. Có là gọi mẹ sanh ra muôn vật. Cho nên, tự thường đặt vào chỗ không là để xét cái thể vi diệu của nó (đạo). Tự thường đặt vào chỗ có là để xét cái Dụng vô biên của nó. Hai cái ấy (không và có) cũng từ đạo ra mà khác tên, đều là huyền diệu. Huyền diệu rồi lại thêm huyền diệu, đó là cửa của mọi biến hóa kỳ diệu. (Theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê)

Giải thích: Nhưng ý của Lão Tử là lấy lẽ "Hư vô tự nhiên" cho là huyền diệu. Lại loại bỏ dấu vết, nên gọi là "Thêm huyền diệu". Đây không có cái dục hướng về vô dục chính là muôn pháp từ đấy mà sanh, nên gọi là "Cửa của mọi biến hóa kỳ diệu". Nay chỉ mượn lời ấy mà không lấy nghĩa. Ý nghĩa ở đây là lấy cái duy nhất của chân pháp giới làm Thể của sự huyền diệu, tức Tướng của Thể là vô số cái huyền diệu (chúng diệu).

- Câu thứ bốn: "Siêu ngôn tư nhi quýnh xuất giả" (Vượt mọi nẻo ngôn ngữ, tư duy mà còn đi xa hơn nữa)

Là dung hợp, bao trùm cho ba nghĩa trên (Thể Tướng dụng). Dung hợp thì ba một hỗ tương thâu nhập lẫn nhau. Bao trùm thì ba một, cả hai cùng tịch tĩnh. Còn thế nào là siêu vượt?. Đó là diệu lý thì tròn đầy mà lời thiên lệch. Lời sanh thì lý mất. Pháp vốn không có tướng, suy tưởng thì sanh rối loạn. Cả hai cùng được vượt qua, nên gọi là "đi ra rất xa" (Quýnh xuất ?) Đại sư Tăng Triệu nói: "Miệng muốn nói mà ngôn từ không hiện. Tâm toan duyên cảnh mà tư duy lặng bặt". Đấy chính là sự vượt ra xa những biểu tượng của ngôn ngữ. Vì sao? Vì muốn nói về Tướng, Dụng thì cùng với Thể vắng lặng. Còn muốn nêu bày về Thể vắng lặng thì Tướng và Dụng lại phức tạp. Tức một mà ba thì Tướng chẳng đồng. Tức ba mà một thì thể không hai. Ba, một không ngăn ngại thì thâm nhập lẫn nhau, cả hai cùng mất. Còn mất, không ràng buộc nhau, thì ngôn từ hình tượng há có thể đạt tới? Vì vậy nên gọi là: "vượt ra rất xa".

Lại mượn "Sự dứt mất" ấy, để sai khiến lời nói, tư duy, chẳng phải có sự "Vô ngôn" có thể làm nơi dừng nghỉ, gởi gắm. Cho nên phần cuối của kinh có câu: "Tuy không dựa vào con đường của ngôn ngữ, lại cũng chẳng thể vướng mắc ở nẻo vô ngôn". Huống chi, tướng của ngôn từ vốn vắng lặng, và sự dứt tuyệt ấy cũng mất. Đây chính là lời nói và sự mất lời nói cùng đối đãi nhau, cũng đều vắng lặng, nên mượn chữ "Vượt ra xa" (quýnh xuất) để tạm gọi sự loại bỏ vết tích của ngôn từ cùng với không có ngôn từ.

- Câu thứ năm: "Kỳ duy pháp giới dư!" (Đấy chính là pháp giới) Là tóm tắt về sự thuộc về, tức thuộc về pháp giới. Nghĩa là các đức kể trên luôn hiện hữu đầy đủ chỉ là nơi pháp giới.

Giải thích: (năm câu trên) theo hướng gốc ngọn:

Theo hướng này thì năm câu trên:

Câu đầu là từ gốc dấy khởi ngọn, tức "cõi chân" chẳng động mà lập nên các pháp.

Câu thứ hai là thâu tóm ngọn để quy về gốc, tức chẳng hủy hoại tên giả (giả danh) mà nêu rõ về tướng thật.

Câu thứ ba: Cả gốc ngọn không bị ngăn ngại, tức Tánh, Tướng dung hợp.

Câu thứ tư: Gốc ngọn, cả hai cùng vắng lặng, tức ngôn ngữ, tư duy đều không hiện hữu nữa.

Câu thứ năm:Tóm tắt tính chất cùng thuộc về chung cho bốn nghĩa kia.

Giải thích: năm câu trên qua việc nêu rõ về các chủng loại pháp giới:

Tóm lược có ba ý:

a) Theo hướng có ba loại pháp giới:

Câu đầu là pháp giới về sự.

Câu thứ hai: Là pháp giới về lý.

Câu thứ ba: Là pháp giới không chướng ngại.

Câu thứ tư: Dung hợp, bao trùm cả ba thứ trên.

Câu thứ năm: Tóm tắt về mối tương quan của ba thứ pháp giới kể trên.

b) Theo hướng có bốn loại pháp giới:

Câu "Vãng phục vô tế" là pháp giới về sự.

Câu "Động tĩnh nhất nguyên" thì gồm đủ ba nghĩa. Động tức là pháp giới về sự. Tĩnh tức là pháp giới về lý. Động tĩnh nhất nguyên tức là pháp giới về sự lý vô ngại.

Câu "Hàm chúng diệu nhi hữu dư" là pháp giới về sự sự vô ngại.

Câu thứ tư: "Siêu ngôn tư nhi quýnh xuất" là sự dung hợp bao trùm cả bốn thứ pháp giới kể trên.

Câu thứ năm: "Kỳ duy pháp giới dư!" cũng là tóm tắt về mối liên quan của bốn thứ pháp giới.

c) Theo hướng có năm loại pháp giới:

Ra đi (vãng) trở lại (phục) cùng với động đều là pháp giới về Hữu vi.

Tĩnh tức là pháp giới vô vi.

Nhất nguyên thì có hai nghĩa: Nếu hiểu nhất nguyên (Một nguồn) là sự xâm đoạt lẫn nhau và cả hai cùng mất, thì đấy là pháp giới chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi. Còn nếu xem "một nguồn" là sự dung hợp lẫn nhau và cả hai cùng soi sáng, thì đó là pháp giới vừa hữu vi vừa vô vi

Câu: "Hàm chúng diệu nhi hữu dư" tức là pháp giới không chướng

ngại.

Câu: "Siêu ngôn tư nhi quýnh xuất" là sự dung hợp tổng quát của năm thứ pháp giới kể trên.

Câu thứ năm: "Kỳ duy pháp giới dư" là tóm tắt sự liên quan của năm thứ pháp giới ấy.

d) Tổng kết, làm rõ các ý đã được nêu lên:

Sở dĩ phần đầu tiên trình bày về pháp giới, là nhằm đáp ứng câu hỏi: các nhà chú giải phần nhiều trước hết nêu bày việc Như Lai vì chúng sanh mà ứng hiện để hóa độ, ban đầu giảng nói về việc nhỏ (Tiểu) sau giảng về việc lớn (Đại). Hoặc không có hình tượng thì hiện hình tượng, không có ngôn từ thì chỉ ra ngôn từ. Nay vì sao phần mở đầu liền nói về pháp giới? Xin đáp:

Do tông chỉ của kinh nầy, đồng thời cũng là thể chung của các kinh. Lại cũng là chỗ nương tựa chung của các pháp, là gốc sự mê ngộ của tất cả chúng sanh, là chỗ chứng đắc cao tột của hết thảy chư Phật, các hạnh và sự hành hóa của Bồ tát cũng phát sanh từ đó, là nơi chốn đầu tiên thành đạo liền thuyết giảng, không giống với thứ lớp của các kinh khác. Nhưng một ý sau rốt chính là đáp lại câu hỏi ban đầu, mà các ý trước chung lại thành ý sau.

Phần hai: Từ Câu: "Phẫu liệt huyền vi, chiêu khuếch tâm cảnh" (Phân tích một cách chi tiết về chỗ huyền vi, nêu rõ soi sáng mở rộng tâm, cảnh) trở xuống:

Là tán dương riêng về "Năng thuyên" (Kinh văn, ngữ cú), ý là nhằm nêu rõ kinh này giảng về pháp giới khó nghĩ bàn. Văn gồm bảy câu, được chia làm bốn đoạn:

Hai câu đầu biện minh tổng quát về "Năng thuyên".

Hai câu ba, bốn làm hiển lộ riêng về tính chất sâu rộng.

Hai câu năm, sáu khen ngợi tóm tắt về sự sâu rộng ấy.

Một câu cuối: Kết luận về chỗ thuộc về của các pháp.

a) Đầu tiên nói về tính chất Huyền Vi trong câu: Phẫu liệt huyền vi) tức chỉ cho nhiều nghĩa của pháp giới đã nêu ở trước. Tức là nói về tông chỉ u huyền, vi diệu của kinh. Phẫu liệt tức là phân tích một cách chi tiết về kinh nầy, đó là đối với pháp giới không chướng ngại chia ra làm hai phần Tâm, Cảnh. Cho nên câu tiếp theo nói: "Chiêu khuếnh tâm cảnh" (Nêu rõ soi sáng, mở rộng tâm cảnh).

Thế nào gọi là phân tích một cách chi tiết (Phẩu liệt) đấy là từ nơi pháp giới đích thực duy nhất, vốn không có trong ngoài, không thuộc về một hay nhiều, đức Phật đã tự chứng ngộ, nhận biết tận cùng rằng

mọi chúng sanh đều có, nhằm khiến cho họ tỏ ngộ được diệu nghĩa ấy nên chia làm Tâm, Cảnh. Cảnh là đối tượng được chứng đắc (sở chứng). Tâm là chủ thể chứng đắc (năng chứng). Vì thế nên phần tiếp theo, dẫn lời của đạo sư Linh Dụ, cho rằng: "Tâm là chỉ cho sự chứng ngộ của chư Phật, gọi là Pháp Thân. Cảnh là nơi chốn của chư Phật chứng đắc, tức tịnh độ, thì cả hai đều là đối tượng được chứng còn trí tuệ là chủ thể của chứng ngộ. Cảnh của đối tượng được chứng đắc tức là Đại Phương Quảng. Tâm của chủ thể chứng đắc tức là Phật Hoa Nghiêm" ở đây văn được nêu giảng rộng nên gọi là "Phân tích một cách chi tiết"

- Gọi là: "Nêu rõ, soi sáng, mở rộng Tâm, Cảnh" (chiêu khuếch Tâm Cảnh). Tâm Cảnh tức đã chia ra ở trên. Nêu rõ, soi sáng, mở rộng tức là chỉ cho kinh nầy. Chiêu là nêu rõ, soi sáng. Khuếch là làm cho trống không, nới nhỏ làm thành lớn.

Thế nào là nêu rõ về Tâm, Cảnh? Tức là nơi kinh nầy nêu rõ, làm hiển lộ sáng tỏ: Hoặc phàm phu hoặc Thánh nhân, hoặc nhân quả. Tâm của chủ thể quán, cảnh của đối tượng được quán chiếu, không gì là không đầy đủ, hoàn chỉnh. Như phẩm Xuất hiện nói: "Cảnh giới của Phật tức Phật cảnh. Nói tâm của Như Lai tức là Phật tâm" Tâm, Cảnh của chư vị Bồ tát theo như đây mà có thể nhận biết được.

Thế nào là soi sáng Tâm Cảnh? Tức là ở trong kinh nầy chỉ dạy cho mọi người quan sát hoặc tâm hoặc cảnh. Như nói: "Muốn biết tâm của chư Phật, thì nên quán sát trí tuệ của Phật. Trí của Phật vốn không có nơi chốn nương tựa, như hư không chẳng có nương tựa". Đấy là khiến cho chúng ta quan sát tâm Phật.

Còn thế nào là Tâm Cảnh được mở rộng, trở nên rỗng không? Như kệ nói:

"Pháp tánh vốn không tịch
Không lấy cũng không thấy
Tánh không tức là Phật
Chẳng thể "tư lường" được".

Tức là Tâm Cảnh trở nên rỗng lặng. Không giữ lấy tức là cảnh không. Không thấy được tức là tâm không. Lại nói:

"Nếu muốn biết cảnh giới của Phật
Tâm ý nên tịnh như hư không
Xa lìa mọi vọng tưởng, chấp giữ
Khiến chổ tâm hướng đều vô ngại".

Đây cũng là Tâm Cảnh hoàn toàn rỗng lặng.

Lại nói:

"Nếu muốn đạt được Trí Như Lai
Nên lìa mọi vọng tưởng phân biệt
Thông đạt có, không đều bình đẳng
Mau làm đạo sư cả Trời người!"

Cũng là nghĩa về Tâm, Cảnh rỗng lặng.

Thế nào là nói nới nhỏ trở thành lớn? Tức là ý nói nếu mở rộng tâm ra thì không có cảnh của ngoài tâm, nếu mở rộng cảnh thì chẳng có tâm của ngoài cảnh. Do tùy theo một thứ mà gồm thâu các pháp không sót, tức là không có bến bờ. Thế nên phần tiếp theo của kinh nói.

"Không có cái Như thật ở ngoài trí làm đối tượng được hội nhập của trí, cũng không có cái trí ở ngoài Như thật làm chủ thể chứng ngộ Như thật ấy". Câu trên là nói về khía cạnh nới rộng Tâm. Câu dưới là nói về khía cạnh mở rộng Cảnh. Tâm, Cảnh đều là chân, vốn không có bở bến, tức vọng đồng với chân, đấy chính là nghĩa nới rộng nhỏ trở thành lớn. Kinh có câu:

"Cảnh Như Lai thâm diệu
Dung lượng như hư không".

Tức nói về cảnh giới của Phật là vô cùng rộng lớn.

Lại nói: "Trí Tuệ của Phật rộng lớn như hư không" tức nói chân tâm hết sức lớn rộng. Biết rằng vọng vốn từ chân mà có, thấy Phật thì tâm thanh tịnh. Như tâm Phật cũng thế. Như Phật và chúng sanh cũng vậy. Tâm, Phật và chúng sanh, cả ba không sai biệt, đều là sự mở rộng của vọng tâm, tức là không có bờ bến. Nhân, quả nơi vạn pháp được tâm, cảnh gồm thâu khắp cả, tùy theo mọi mọi sự việc đều có thể mở rộng.

b) Hai câu ba bốn: "Cùng lý tận tánh, triệt quả cai nhân" (Đạt tới chỗ tận cùng của lý tánh, thấu triệt, bao quát cả nhân quả) Hai câu của phần hai này nhằm làm hiển lộ riêng về tính chất sâu rộng. Lý là nói về chỗ sâu xa của đạo lý rộng lớn. Tánh là nói Pháp tánh, tâm tánh thâm diệu. Nếu đạt tới chỗ tận cùng của diệu lý thì cũng đạt đến tận cùng nơi tánh Thể tánh. Nay trong kinh này, ý nghĩa sâu xa về thể tánh đều được tìm hiểu đến tận cùng. Đây là mượn lời trong phần nói về quẻ của sách Chu Dịch. Rằng: "Cùng lý tận tánh dĩ chí ư mệnh" (Đạt đến chỗ cùng tột về lý, tánh, cho đến hợp với mệnh). "Ngày xưa, Thánh nhân làm sách Dịch là để thuận hợp với cái lý của tánh mệnh" Chú giải rằng: Mệnh là chỗ tột cùng cực của sự sống. Cùng tột nơi lý thì đạt đến chỗ tận cùng nơi mức chót. Tức là dùng chữ cực (tột cùng) để giải thích Tánh Tánh là sự tột cùng. Nếu đạt đến chỗ tận cùng của lý, số hiểu hết

cái tính năng tức là thuận theo mệnh Trời. Cho nên phần tiếp theo, viết: "Dĩ thuận tánh mệnh chi lý" (để thuận theo cái lý của tánh mệnh). Nay mượn lời của sách dịch nêu bày, còn ý nghĩa thì có khác.

- Nói: "Triệt quả cai nhân" (Thấu triệt bao quát cả nhân quả) tức là gồm cả sự sâu rộng, tìm hiểu thấu triệt về quả của năm vòng, thâu tóm nhân của sáu bậc, tức là sự rộng lớn. Cho nên khi giảng nói rộng về nhân quả của các bậc tu tập thì chẳng có gì vượt qua được kinh này. Như nói "Nhân bao trùm biển quả, quả thấu triệt nguồn nhân" Hai cái ấy cùng thấu triệt lẫn nhau thì hiển lộ sự thâm diệu. Lúc mới phát tâm liền thành tựu đạo quả chánh giác, đó là nhân bao trùm quả. Tuy chứng đắc Phật đạo mà không rời bỏ cửa nhân, tức là quả thấu triệt nhân. Điều vừa nêu trên là theo nghĩa rộng. Thấu triệt quả thuộc về quả, bao trùm nhân thuộc về nhân, tức là nhằm làm rõ giáo pháp của "Năng Thuyên" bao trùm, thấu triệt lý nhân quả ấy. Nay theo nghĩa sâu xagiải thích về: Thì thấu triệt quả là thuộc nhân, lấy nhân để thấu triệt quả ấy. Còn bao hàm nhân là thuộc quả, dùng quả để thấu triệt nhân kia, tức tự tướng của nhân quả bao quát, thấu triệt là thuộc về Sở thuyên (Nghĩa lý hàm chứa trong kinh văn) mà phần Năng thuyên kia đã nêu rõ đầy đủ về nghĩa này. Nhưng nói "nhân bao trùm biển quả" quả thấu triệt nguồn nhân" là lời nói của người xưa. Nay muốn bao gồm đầy đủ cả hai nghĩa sâu rộng, nên nói "Thấu triệt quả, bao trùm nhân".

c) Hai câu năm sáu: "Uông dương, xung dung, quảng đại tất bị giả" (sự thăm thẳm mênh mông, hòa hợp với sự rộng lớn thảy đều đầy đủ) Hai câu của đoạn ba này là khen ngợi tóm tất về sự sâu rộng. Câu trên nêu rõ về tướng trạng sâu rộng. Câu dưới là chỉ ra nguyên do của sự sâu rộng ấy. Thăm thẳm (uông uông) là dung mạo của sự sâu xa. Mênh mông (dương dương?) Là hình tướng của sự rộng lớn. Xung cũng có nghĩa là sâu, cũng gọi là trung, là xung hòa) Sách Đạo đức của Lão Tử, có đoạn: "Đạo xung, nhi dụng chi hoặc tợ bất doanh" Đạo bản thể thì như hư không, mà tác dụng thì cơ hồ vô cùng. (Theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê). Dung là dung thông, gồm cả sâu rộng. Đại sư Tăng Triệu nói: "Sâu rộng thay! Bao la thay! Không gì là không từ đấy phát sinh". Trong kinh Bát Sư, Phạm chí Xà Tuần nói: "Tôi nghe lời Phật dạy, liền hiểu được ý nghĩa sâu rộng, mênh mông, thăm thẳm không bờ bến. Không gì là không thành tựu. Không gì là không vì để độ sanh" tức là ý nghĩa sâu rộng trên. Cũng như cái khí của sự hòa hợp sinh ra muôn vật mà không tràn đầy, dung thông vạn pháp khiến không hề bị ngăn ngại.

- Nói: "Rộng lớn thảy đều đầy đủ" (giai đại tất bị giả). Tức chỉ ra nguyên do của sự sâu rộng, do không gì là không đầy đủ trong ấy. Từ ngữ này cũng xuất xứ từ sách Chu Dịch, phần Hệ Từ, có câu: "Dịch chi vi thư giã, quảng đại tất bị: Hữu thiên đạo yên, hữu nhân đạo yên, hữu địa đạo yên, kiêm tam tài nhi lưỡng chi, cố lục. Lục giả, phi tha giã, tam tài chi đạo giã" (Sách dịch bao la (rộng lớn) gồm đủ cả: có đạo Trời, có đạo người, có đạo đất, gồm cả ba ngôi (Tam tài là Trời, người, đất) mà nhân hai lên, cho nên thành ra sáu hào. Sáu hào không có gì khác là đạo của ba ngôi (theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê). Nay nếu áp dụng ý này vào kinh, cũng có thể dụ cho ba thứ nơi thế gian. Trí tuệ của đạo trời là sự giác ngộ về chánh pháp. Đạo người là chỉ cho chúng sanh, đạo đất là chỉ cho "Khí thế gian". Kinh này giảng nói rộng về ba thứ thế gian, cũng có thể xem là lý sâu xa của đạo Trời, sự tướng là đạo đất, còn đạo người là con đường tu hành của chư Phật, Bồ tát. Ở đây tuy phối hợp mà nói, nhưng ý vốn chỉ chọn lấy sự bao trùm mà thôi. Nghĩa là từ bên trong của pháp luân căn bản, có pháp nào mà không đầy đủ, chưa có một sự một lý nào mà không đạt tới chỗ tận cùng, chẳng một nhân một quả nào mà không thể hiện trọn vẹn. Năm vòng nhân quả chính là sự sáng tỏ của năm mươi hai quả vị. Chín hội thuyết pháp với văn nghĩa thâm diệu chính là biển giáo pháp khó suy lường mà có thể thấy được. Nói về nẻo chân vọng thì phàm Thánh mỗi sáng tỏ mà cùng giao chiếu với nhau. Bàn về pháp giới thì sự lý mỗi rõ mà cùng dung hợp với nhau. Tri kiến của Phật trong kinh Pháp Hoa, chỉ một bài kệ mà khai mở, chỉ rõ, không sót đều gì. Kinh Đại Niết-bàn, chỉ một chương Niết-bàn mà nói đến tận cùng về Thể, Dụng. Kinh Đại Bát-nhã sáu trăm quyển, ý nghĩa không ra ngoài văn kệ Tam Thiên kinh văn của một bộ Đại Tạng đều thu gồm trong bảy chữ. Đó là thấy rõ biển trí tuệ của chư Phật, đạt tới chỗ tận cùng nơi nguồn lớn của tánh, tướng, nên gọi là "rộng lớn thảy đều đầy đủ".

d) Câu cuối: "Kỳ duy Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh yên" (Chỉ có kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm) Là đoạn thứ tư, gồm một câu, kết luận về chỗ thuộc về của các pháp, mọi sự việc thù thắng nêu trên chỉ có trong kinh Hoa Nghiêm.

Phần ba: Từ Câu: "Cố ngã Thế Tôn" (Nên đức Thế Tôn của chúng ta) trở xuống: Nói về tính chất khó nghĩ bàn của chủ thể. Văn có sáu câu, ý nghĩa được chia làm bốn:

Hai câu đầu (1,2) nêu về quả viên mãn.

Một câu tiếp theo (3) nói về sự sâu xa của nhân.

Câu thứ tư (4) nêu rõ sự huyền diệu của thể.

Hai câu cuối (5,6) làm sáng rõ tính chất đầy đủ của đức.

a. Hai câu đầu (1,2).

- Câu: "Cố ngã Thế Tôn thập thân sơ mãn" (Nên đức Thế Tôn của chúng ta, ngay từ đầu đã viên mãn mười thân). Là nêu tổng quát về mười thân, bao gồm cả hai đoạn dưới, chính là nhằm làm sáng tỏ sự khó nghĩ bàn, do mười thân ấy không bị ngăn ngại. Phật thuyết giảng chẳng phải là ba thân, nhưng ở đây nói "Cố ngã..." là do phần "Năng thuyên" và "Sở thuyên" ở trên đã bàn về sự sâu rộng, huyền diệu, là gốc của giáo pháp. Cho nên đức Thế Tôn của chúng ta khi mới thành bậc chánh giác liền giảng nói kinh này. Nói rằng mười thân, phần tiếp theo sẽ trình bày. Nói "Ngay từ đầu đã đầy đủ" tức là mới thành bậc Chánh Giác, thân liền viên mãn, kinh chép: "Bấy giờ, đức Thế Tôn, từ ngay nơi chỗ ngồi, đối với hết thảy các pháp, thành bậc chánh giác tối thượng. Trí tuệ hội nhập vào ba đời, thảy đều bình đẳng. Thân bao trùm khắp tất cả thế gian. Tiếng nói thuận hợp khắp tất cả quốc độ trong mười phương" đây gọi là "Ngay từ đầu đã đầy đủ".

- Câu: "Chánh giác thủy thành" (Lúc mới thành bậc Chánh Giác): Là nói riêng về thân của sự giác ngộ. Do đã là chung, nên Thủy giác đồng với Bản giác, không còn có sự khác nhau giữa Thủy, Bản, nên gọi là "mới thành". Phần dưới sẽ giảng rộng thêm.

b. Một câu tiếp theo (câu 3): "Thừa nguyện hạnh dĩ di luân" (Theo hạnh nguyện để sửa sang, phát huy)

Là đoạn thứ hai có một câu, nói về nhân sâu xa. Nhân của sự hành hóa (Thừa) có hai loại:

Một là nhân của sự hành hóa theo Nguyện: Kinh có câu: "Phật Tỳ Lô Giá Na với nguyện lực bao trùm cả pháp giới".

Hai là nhân của sự hành hóa theo Hạnh: chủ Sơn thần nói kệ:

"Luôn tu Hạnh thù thắng
Không có hạn định nào
Theo nhân Nguyện xưa kia
Phát huy tác dụng quả."
Tức là thân phát nguyện.

- Nói Di Luân Là nói về ý nghĩa bao la, trùm khắp. Cũng xuất xứ từ sách Chu Dịch, phần Hệ Từ viết: "Dịch dữ thiên địa chuẩn, cố năng Di Luân thiên địa chi đạo": Kinh Dịch, vì có đủ cái đạo của trời đất, cho nên cùng làm chuẩn đích với trời đất, do đó mà chỉnh đốn, sửa sang được đạo của trời đất. (Theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê). Giải thích:

"Thánh nhân đã lấy trời đất làm chuẩn đích để tạo ra kinh Dịch, nên những điều được giảng nói trong kinh Dịch đồng với diệu lý của trời đất, do đấy có thể sửa sang, chỉnh đốn được đạo của trời đất". Đem so sánh với hạnh nguyện phát khởi từ gốc của đức Như Lai là nhằm đem lại lợi ích cho khắp muôn loài. Nay diệu lực của hạnh nguyện ấy đã đạt được, bao trùm khắp pháp giới. Đó gọi là Di Luân.

c. Câu thứ tư: "Hỗn hư không vi thể tánh" (Nay dung hợp với hư không làm thể tánh).

Là đoạn thứ ba, gồm một câu (câu thứ tư) làm sáng rõ về thể huyền diệu có hai nghĩa:

Một là: Theo như thân của đức Thế Tôn đã, tự gồm đủ mười thân, tức là Pháp thân. Lấy thân Pháp tánh làm Pháp Thân, nên phần kinh tiếp theo có câu:

"Tánh không tức là Phật
Chẳng thể lường tính được".

Lại nói:

"Phật lấy pháp làm thân
Thanh tịnh như hư không."

Hai là: Theo hướng ngoài Hư không, bên ngoài, là đem sự dung hợp ba thứ thế gian làm thân Phật, tức hư không bên ngoài, là thân Hư không.

Nên viết là: "Hỗn Hư không vi Thể tánh". Hỗn là sự dung hợp không còn ngăn ngại.

d. Hai câu cuối (5,6): "Phú hữu vạn đức, đãng vô tiêm trần" (Phong phú gồm đủ muôn đức, rửa sạch sẽ không còn chút bụi).

Là đoạn thứ tư, có hai câu (câu 5,6): Làm sáng tỏ về tính chất đầy đủ của đức. Câu trên (Phú hữu vạn đức) nêu đức, không gì là không đầy đủ câu dưới (Đãng vô tiêm trần) nói về (chướng) không gì là không được dứt sạch (khiến được tĩnh lặng) Vạn là số lượng lớn của tướng chung, thật sự gồm đủ đức vô tận. Cho nên văn kinh tiếp theo nói:

Tâm niệm "sát trần", có thể đếm biết
Nước nơi biển lớn, có thể uống hết
Hư không lường được, gió cũng buộc được
Công đức của Phật, không thể nói hết.

Đức vô tận, nên gọi chung là muôn đức. Vô minh nhiều như cát bụi, đủ cả chủng tử, hiện hành, tập khí, tất cả đều được đoạn hết nên gọi là: "Đãng vô tiêm trần" (rửa sạch sẽ không còn chút bụi).

Nói chung là hai chướng. Hai chướng có ba loại:

- Hiện hành.
- Chủng tử.
- Tập khí.

Tập khí thì vi tế so sánh với hạt bụi nhỏ. Cái vi tế trong sự vi tế còn không có, huống hồ là cái vi tế nơi sự thô, lớn. Nếu phối hợp chung ba đưc thì muôn đức bao hàm cả Trí đức và Ân đức. Câu dưới tức là Đoạn đức. Lại dung hợp với hư không làm Thể, tức là đức của Pháp thân. Vạn đức là đức của Bát-nhã. Không còn bụi bặm (vô trần) tức là đức của Giải thoát. Câu nói về "Vạn đức" là đức chung, tổng quát. Các câu trên, dưới đều là đức riêng. Hai câu trên là cùng với thân phước đức. Trong mười thân đã có đủ bốn thân. Sáu thân còn lại ở trong đoạn sau.

Phần bốn: Từ Câu: "Trạm trí hải chi trừng ba, hư hàm vạn tượng". (Biển trí tuệ trong suốt không chút sóng gợn, cõi rỗng lặng bao trùm muôn hình tượng) trở xuống: Nói về tính chất trùm khắp của uy nghi. Văn có bảy cặp, tức làm bảy nghĩa.

a. Biện minh về Định sở y (cảnh định đã nương tựa vào).
b. Nêu rõ thân chủ thể thuyết giảng.
c. Nói về nơi thuyết giảng kinh.
d. Nói về thời gian thuyết giảng kinh.
đ. Nói về đại chúng là đối tượng được bao trùm.
e. Nêu rõ về gốc của việc thuyết giảng kinh.
g. Chỉ rõ riêng về uy nghi của sự thuyết giảng.

a) Biện minh về pháp Tam muội (Định) là nói về Tam muội được nương tựa vào để thuyết giảng kinh. Như thuyết giảng kinh Pháp Hoa thì dựa vào Tam muội Vô Lượng Nghĩa Xứ, thuyết giảng kinh Bát-nhã thì dựa vào Tam muội Đẳng Trì Vương, thuyết giảng kinh Niết-bàn thì dựa vào Tam muội Bất Động. Như vậy, các kinh được thuyết giảng, hầu hết đều dựa vào Tam muội. Nay thuyết giảng kinh này thì dựa vào Tam muội gì? Đó tức là Tam muội Hải Ấn. Hải ấn là dụ. Theo dụ mà mang tên. Phần Sớ giải phẩm Hiền Thủ sẽ nói rộng về điều ấy. Nay lược chỉ rõ về Tướng. Tức là Biển thơm (của thế giới Liên Hoa Tạng) trong lặng, yên tĩnh, không chút xao động. Trong bốn cõi thiên hạ, thân sắc, hình tượng đều hiện ra biển ấy, in rõ dấu vết, như con dấu in lên sự vật chẳng khác nào như những lúc sóng lặng nước trong, bầu trời quang đãng không một chút mây, trăng sao lấp lánh cùng hiện rõ trong nước, không đến không đi, chẳng phải là có, chẳng phải là không, chẳng một chẳng khác. Biển trí tuệ của Như Lai không chút sóng gợn, trong lặng,

thanh tịnh, hết mực sáng tỏ và yên tĩnh, tự nhiên liền hiện trong tức khắc, mọi ý dục căn cơ tâm niệm của hết thảy chúng sanh đều hiện ra ở trong biển Tria ấy, như biển cả hàm chứa mọi hiện tượng. Cho nên kinh văn phần tiếp theo nói:

"Như biển, hiện khắp thân chúng sanh
Do đấy nên gọi là biển lớn
Bồ-đề in khắp các tâm hành
Vì thế, Chánh giác là vô lượng."

Chẳng phải chỉ có tâm, vật hiện ra nơi Trí, mà cũng nương nơi Trí ấy để trong tức khắc hiện ra muôn vàn hiện tượng, ứng hợp khắp các loài. Phẩm Hiền Thủ nói:

"Hoặc hiện hình đồng nam, đồng nữ
Trời rồng cho đến A Tu La
Cả đến loài Ma Hầu La Già...
Tùy chúng ưa thích đều khiến thấy.

Hình tướng của mọi loài chúng sanh hành nghiệp đều không giống nhau, âm thanh cũng vô lượng. Như thế, hết thảy đều có thể ứng hiện". Đấy chính là diệu lực từ uy thần của pháp Tam muội Hải Ấn. Nhưng trong đoạn văn này nói là gồm cả phần dụ và pháp. Trí tức là pháp. Biển tức là dụ. Sóng nhận thức đã lặng, thì nói là "Trạm trí hải" (Biển trí tuệ trong suốt). Vô tâm (tự nhiên không dụng tâm) liền hiện, nên viết là "Hư hàm" (cõi rỗng lặng bao hàm). Ở đây, chủ thể ứng hợp và đối tượng được ứng hợp đều là muôn hình tượng (vạn tượng).

b) "Kiểu tánh không chi mãn nguyệt, đốn lạc bách xuyên" (Vầng trăng tròn đầy của Tánh không sáng trong lập tức hiện rõ nơi trăm dòng sông) là cặp thứ hai, nêu rõ về thân chủ thể ứng hiện. Trong hai câu ấy chỉ có chữ Tánh là nói về Pháp, ngoài ra đều là Dụ. Dùng Tánh bao quát hết thảy. Đều hàm chứa cả dụ và pháp. Nghĩa là như bầu trời mùa thu trăng sáng trong không chút bợn, muôn vật nơi trăm dòng sông, ánh trăng chẳng phân biệt, đều soi chiếu khắp. Tánh không tức là cái mà thể của pháp đã nương vào. Vầng trăng tròn đầy là trí tuệ viên mãn của phước báo chân thật. Trăm dòng sông là dụ cho căn cơ của muôn loài. Hình bóng soi chiếu khắp chính là sự biến hóa. Cho nên vầng trăng trí tuệ của Phật hoàn toàn dựa nơi tánh không. Khi mê lầm dứt sạch, đức viên mãn không dụng tâm mà tự nhiên hiện rõ ngay tức thời. Cho nên phẩm xuất hiện nói:

Ví như trăng sáng nơi hư không
Che mờ muôn sao rõ tròn khuyết

Hết thảy ảnh tượng hiện trong nước
Mọi vật đều hiện ra trước mắt
Thân trăng Như Lai cũng như vậy
Che mờ các thừa, rõ dài ngắn
Nước tâm tịnh trời người hiện khắp
Tất cả đều cùng được đối diện.

Bồ tát Trí Tràng có kệ rằng:

Ví như trăng tròn sáng
Hiện rõ khắp các sông
Ảnh tượng tuy vô lượng
Vầng trăng chưa từng hai.
Như Lai trí vô ngại
thành tựu đẳng chánh giác
Hiện khắp nơi các cõi
Thể Phật cũng không hai.

Ở đây, nước cũng là dụ cho các cõi. Nếu dựa theo Phẩm Ly Thế Gian đã nêu thì cũng dụ cho Bồ-đề. Kệ của phẩm ấy nói rằng:

Ví như vầng trăng trong
Gương sáng nơi hư không
Ảnh hiện khắp muôn dòng
Không bị nước xen, lẫn.
Pháp luân, Bồ-đề tịnh
Nên biết cũng như thế
Hiện nước tâm thế gian
Không bị đời xen lẫn.

Đó cũng là dùng ánh trăng để dụ cho giáo pháp đước thuyết giảng. Theo như trên thì ánh trăng và hư không chẳng là một. Nếu lấy Tướng quy về Tánh, thì hư không cũng gọi là Phật. Cho nên Bồ tát Nhất Thiết Tuệ nói:

"Pháp tánh vốn rỗng lặng
Không nhận cũng không thấy
Tánh không tức là Phật
Vượt hết mọi tính lường".

Tức là cảnh sắc hư không chiếu nơi nước, ảnh tượng hiện rõ khắp bầu trời trong. Thì bầu trời cũng là hư không.

c) Sớ câu: "Bất khởi Thọ Vương, la thất xứ ư pháp giới" (chẳng rời nơi cây Bồ-đề mà hiện bày bảy xứ nơi pháp giới): Là cặp thứ ba, nêu rõ về nơi chốn thuyết giảng kinh, ý nhấn mạnh về bảy nơi (xứ). Nói

"Thọ Vương" tức là cây Bồ-đề, cây Thất bát la. Cây này cao vút, vượt hơn các loại cây khác, nên gọi là Vương (vua) nói "Chẳng khởi" tức là chẳng rời khỏi cây Bồ-đề mà đi đến các cõi trời như trời Đao lợi v.v... Nên văn kinh tiếp theo nói: "Bấy giờ đức Thế Tôn, đều an trụ nơi cây Bồ-đề, mà đi lên đỉnh Tu di, hướng tới cung điện của Đế Thích". Kệ của Bồ tát Pháp Tuệ nói:

Các Phật tử nên quán
Lực tự tại Như Lai
Hết thảy Diêm-phù-đề
Đều nói Phật ở đấy.
Chúng ta nay thấy Phật
Tại nơi đỉnh Tu di
Mười phương cũng như thế.

Nói "Diệu lực tự tại của Như Lai", thì ba cõi Trời đều có câu, chẳng rời khỏi cây Bồ-đề. Cho nên có thể phân thành bốn câu:

- Hoàn toàn chẳng rời khỏi cây Bồ-đề mà đi lên một cõi trời, như văn của kinh đã nêu ở trước.
- Chẳng rời khỏi một nơi chốn mà đi đến tất cả mọi nơi chốn.
- Chẳng rời khỏi một nơi chốn mà đi tới một nơi chốn.
- Chẳng rời khỏi tất cả nơi chốn mà đi đến hết thảy nơi chốn.

Hai câu thứ hai, thứ tư, là chọ lấy văn kết luận, so sánh ý nói tức mười phương cũng như thế. Ở trước đã nêu rõ "Tất cả cõi Diêm-phù-đề" đối hợp với "Cõi Đao Lợi cũng vậy" đó là câu thứ tư. Chỉ nhấn mạnh một cõi Diêm-phù-đề đối hợp với tất cả cõi Đao Lợi, là câu thứ hai. Còn câu thứ ba mang tính chất biến đổi, nên văn thì không mà nghĩa thì hợp với có, tức là chẳng rời khỏi pháp giới nơi cõi Bồ-đề mà hiện hữu khắp bảy chốn pháp giới. Nay nói "La thất xứ ư pháp giới" (Hiện bày bảy xứ nơi pháp giới) tóm lược có hai ý:

Một là: Khiến trong khắp pháp giới đều có bảy xứ.

Hai là: Khiến nơi mỗi mỗi xứ đều có đủ khắp các pháp giới.

- Ở nghĩa thứ nhất: Nếu theo hướng từ hẹp đến rộng là nói về sự ứng hiện khắp. Như tiếp theo, trong phần nói về các nơi chốn, nội dung của mười tầng lớp thế giới. Sự ứng hiện đã có khắp một cách thích hợp trong tám tầng, tầng thứ nhất là chủ thể ứng hiện khắp bảy xứ, tầng thứ mười là nêu lên các vị Phật còn lại. Nhưng mười tầng lớp nói tiếp theo là nêu tóm về sự ứng hiện khắp của Phật nơi các chốn, còn nay là biện minh về nơi chốn (xứ) có mặt khắp ở các nơi chốn (xứ). Có hai nghĩa:

- Nơi chốn của đối tượng được nương tựa đã có mặt khắp pháp

giới

- Thân tướng của chủ thể nương tựa cũng hiện hữu khắp như thế hiện tại, dựa theo tính chất “khắp pháp giới” mà nói, tóm lược có năm lớp:

“Khắp pháp giới” đồng loại với “trong từng cõi” đều có bảy xứ.

“Khắp pháp giới” khác loại với “trong từng cõi” đều có bảy xứ.

“Khắp pháp giới” trong vô số cõi, cũng có bảy xứ.

“Khắp pháp giới” trong nơi chốn nhiều như số bụi trong hư không, cũng có bảy xứ.

“Khắp pháp giới” trong cõi “Lưới báu của Đế Thích” cũng có bảy xứ.

- Theo ý thứ hai: “Khiến mỗi mỗi xứ đều có đủ khắp các pháp giới”.

Như Bồ-đề đạo tràng có mặt khắp pháp giới, thì trong điện Phổ Quang Minh cũng có Bồ-đề Tràng, nơi cõi trời Đao Lợi cũng có Bồ-đề tràng, các cõi trời Đâu Suất, Dạ Ma v.v... trong bảy xứ thuyết giảng kinh, mỗi mỗi xứ đều có Bồ-đề đạo tràng. Đã biến khắp bảy xứ thì cũng biến khắp ở nơi chốn chẳng phải là bảy xứ. Như các cõi Trời Tứ Thiên Vương. Hóa Lạc (thuộc Dục giới) mười tám cõi Trời thuộc Sắc giới, chẳng phải là chốn thuyết giảng kinh, thì hiện tại Bồ-đề đạo tràng cũng có mặt ở các nơi ấy. Như xứ Bồ-đề tràng có mặt khắp nơi bảy xứ kia, thì mỗi mỗi xứ đều có mặt khắp trong bảy xứ, cho đến pháp giới. Ở đây cũng có năm loại:

1. Khắp cả cõi cùng loại.
2. Khắp cả cõi khác loại.
3. Khắp cả pháp giới nhiều như số bụi.
4. Khắp cả nơi chốn nhiều như số bụi có trong hư không.
5. Khắp cả pháp giới như cõi “Lưới báu của Đế Thích”.

Lại theo tính chất vi tế mà bàn, thì chẳng phải chỉ mỗi mỗi xứ biến hiện khắp, mà còn tùy theo mỗi mỗi hạt bụi đều có mặt khắp nơi chốn của năm lớp pháp giới, tức là trong một xứ có hết thảy các xứ. Hai lượt giải thích trên cho thấy sự biến hiện đều khắp nơi năm loại (năm lớp). Trong năm loại ấy, ba loại trước thuộc về pháp giới của sự. Tiếp theo là chung cả sự, lý, vì sự không, lý không. Một loại sau cùng là thuộc về pháp giới sự sự vô ngại, do sự tức là lý, lý sự không còn bị ngăn ngại. Dùng lý dung thông sự khắp mọi nơi chốn, đến vô tận, đều là nơi chốn thuyết giảng của Như Lai.

d) “Vô vi hậu tế, sướng cửu hội ư sơ thành” (không trái với biên

vực về sau, thông suốt cả chín hội ngay lúc mới thành bậc Chánh giác): Là cặp thứ tư, nêu rõ về thời gian thuyết giảng kinh, tức là lúc mới thành bậc Chánh giác. Có hai ý kiến về vấn đề này, là do sự lãnh hội không giống nhau về hai chữ vô vi (không trái):

- Theo đại sư Bồ-đề-lưu-chi: cho năm hội trước là được thuyết giảng ngay sau khi mới thành đạo. Do phần đầu của kinh nói: "mới thành bậc Chánh giác, chẳng rời khỏi cây Bồ-đề mà đi lên ba cõi trời mà thuyết giảng". Từ hội thứ sáu trở đi là lần thuyết giảng, sau tuần lễ thứ hai kể từ khi thành đạo.

Phần đầu của kinh Biệt Hành Thập Địa có câu: "Đức Bà Già Bà thành đạo chưa lâu, tuần lễ thứ hai..." nêu ra như thế thì một hội thứ chín được thuyết giảng vào thời sáu, do có Tôn giả Thân Tử nơi khu lâm viên Kỳ đà Cấp Cô Độc.

Đại sư Hiền Thủ thì cho rằng, ngay sau khi thành bậc Chánh giác, liền giảng nói đủ cả chín hội.

Nay theo kiến giải của đại sư Hiền Thủ, ý chính có thể tóm tắt: Nói về sự thường hằng thì biên vực trước sau là không có giới hạn, nên ở thời thuyết giảng sau không có sai lầm. Do đấy viết là: "Vô vi hậu tế" (không trái với biên vực về sau) biên vực sau (phần thuyết giảng sau) thì thông hợp cả chín hội. Thuyết giảng ở thời sau nên không phương hại tới biên vực sau, mà nêu giảng thông suốt cả chín hội này sau khi mới thành đạo. Trước nay, sự phân chia về ba Thời là dựa vào chỗ tiêu biểu ấy. Mới thành bậc Chánh giác liền thuyết giảng là dựa theo tính chất viên dung của nội dung được nêu giảng.

Về việc phân làm ba Thời: Là do pháp thuận theo căn cơ; có thể giảng thuyết tức khắc là dựa theo công năng nơi đức của Phật nên mới diễn giảng ngay; do đầu tiên tức là sau, sau tức là đầu tiên (tương tức). Vì vậy nên gọi là "Không trái với biên vực về sau", không trở ngại nói mới thành đạo tức thì làm sáng rõ nơi chín hội. Kinh nói: "Một niệm là vô lượng kiếp. Vô lượng kiếp tức là một niệm". Cho nên Phẩm Thập Trụ của kinh Hoa Nghiêm bản dịch vào đời Tấn, có câu:

"Vô lượng kiếp quá khứ
Đặt nơi hiện, vị lai
Vô lượng kiếp vị lai
Lại đặt nơi quá khứ
Chẳng dài cũng chẳng ngắn
Hành trình người giải thoát."

Nhiều kiếp không hề trái với một sát na, thì khi mới thành đạo há

có sự ngăn ngại đối với đoạn sau? Hai phần vừa nêu dẫn trên, sẽ được biện giải rộng như trong phần "Giáo Duyên".

e) "Tận hoành khuếch chi u tông, bị nạn tư chi hải hội" (Đạt đến tận cùng chỗ rộng lớn, rỗng lặng nơi tộng chỉ sâu xa, bao trùm khắp hải hội chẳng thể bàn tính) là cặp thứ năm nêu rõ đại chúng là đối tượng được bao trùm.

- Câu trên (Tận hoành khuếch chi u tông) lược biện minh về diệu nghĩa của kinh, nghĩa về chủ thể bao trùm. Ở trong tông chỉ sâu, thì nay trở thành đối tượng được bao trùm, nên nêu lên một cách tóm tắt về chủ thể bao trùm ấy. Hoành là rộng lớn. Khuếch là rỗng lặng. U là sâu kín.

- Câu dưới: (Bị nan tư chi hải hội): Là nói về đối tượng được bao trùm gọi là "Bị nạn tư chi hội" (Bao trùm khắp hải hội chẳng thể lường tính) là tính chất sâu kín, rộng lớn. Đó là các chúng Phổ Hiền, với hạnh nguyện, đức độ ngang với Phật. Về số lượng thì rộng khắp các cõi nhiều như bụi, nên gọi là Hải (biển). Về chiều sâu thì siêu vượt mọi biểu hiện thông thường, là chẳng thể suy nghĩ, số lượng rộng khắp khó lường tính, cũng chẳng thể suy nghĩ. Tức sâu mà rộng, nên chiều sâu chẳng thể nghĩ suy, tức rộng mà sâu, nên chiều rộng chẳng thể nghĩ suy. Chân thật ứng hóa quyền thực, các loại các thứ nhiều mối, lại cũng chẳng thể tư duy nổi. Bao quát gồm thâu cả biển quả, càng chẳng thể nghĩ bàn. Do đấy, hội thứ nhất nói: "Có mười cõi Phật, với chúng Bồ tát nhiều như vi trần cùng vây quanh". Tóm lược thì có bốn mươi hai chúng, đều lấy vô số quốc độ không lường tính được làm số lượng của mình, huống nữa là từ ánh hào quang nơi miệng đức Phật tỏa chiếu, mời gọi. Mỗi mỗi vị Bồ tát đều lãnh, hướng dẫn số lượng Bồ tát nhiều như vi trần trong "Thế giới hải" làm quyến thuộc cùng đi đến pháp hội này. Hào quang từ nơi chỗ chân lông nơi thân tướng Phật phóng ra, hiện trở lại vào khắp vô số các quốc độ. Chánh báo, y báo, với diệu dụng tác động, bao quát, thâu tóm cả ba đời, ba cõi, chư vị đại Bồ tát hãy còn chẳng thể lường tính nổi, huống hồ là hàng phàm tình mà có thể lường được về biên vực, bờ bến ấy. Cho nên gọi là "Hải hội chẳng thể suy lường".

f) "Viên âm lạc lạc, cai thập sát nhi đốn chu" (Âm thanh tròn đầy vang vọng đến khắp chốn xa xôi, bao quát cả mười cõi ngay tức khắc đã phủ trùm). Là cặp thứ sáu, nêu rõ về gốc của sự thuyết giảng kinh. Gốc (bản?) tức là viêm âm (Âm thanh viên mãn). Lạc lạc là âm thanh vang xa đến khắp chốn. Thập sát (Mười cõi) là các cõi với các loại cây cối hình tướng khác nhau. Kinh đã chia ra hai mươi đoạn tóm tắt, có vô

số quốc độ Phật gọi là mười, nên nêu lên mười là nhằm làm rõ nghĩa vô tận. Do vậy "Thập sát" là nghĩa âm thanh viên mãn. Phần dưới đây sẽ nói rộng thêm. Theo tính chất tóm lược mà bàn, thì trong một âm thanh có đủ tất cả các âm thanh, nên gọi là viên âm. Hết thảy mọi âm thanh tức là một âm thanh, cũng gọi là âm thanh duy nhất. Một, nhiều không bị ngăn ngại, nên gọi chung là viên âm. Kinh nói:

"Phật dùng một diệu âm
Mười phương cõi nghe thấu
Mọi âm thanh gồm đủ
Mưa pháp đều rưới khắp
Tất cả biển ngôn từ
Hết thảy tùy loại âm
Trong hết thảy quốc độ
Pháp luân vô thượng chuyển".

Đều là ý nghĩa về âm thanh viên mãn.

Vô số quốc độ cùng được nghe, không có trước sau, nên gọi là đốn (? Tức thì, tức khắc). Vô số quốc độ trong pháp giới, không đâu là không được nghe, nên gọi là chu (? Cùng khắp).

g) "Chủ bạn trùng trùng, cực thập phương nhi tề xướng" (chủ bạn lớp lớp tầng tầng, tận khắp mười phương cùng xưng gọi) là cặp thứ bảy (Cặp sau cùng của phần thứ tư) chỉ rõ riêng về uy nghi của sự thuyết giảng. Đó là nêu chung về các phương, lấy một làm chủ thì phương là bạn. Chư Phật, Bồ tát đều có đủ chủ bạn, lần lượt hỗ tương, hướng tới tận cùng nơi mười phương. Theo một là chủ, mười phương là bạn, thì thứ lớp gần kề cùng chồng chất lên nhau, nên gọi là "trùng trùng" (Tầng tầng, lớp lớp).

Nhưng về sự tương quan thì vẫn khó làm sáng tỏ. Nay xin được chỉ ra. Nói chư Phật, Bồ tát đều có chủ bạn, tóm tắt có ba câu nghĩa:

1. Chủ là quả, bạn là quả: Tức Phật Tỳ Lô Giá Na là chủ, chư Phật trong mười phương là bạn, chư Phật trong mười phương là chủ, Phật Tỳ Lô Giá Na là bạn.

2. Chủ là nhân, bạn là nhân: Tức Bồ tát Pháp Tuệ ở phương nầy là chủ, Bồ tát pháp Tuệ trong mười phương là bạn. Bồ tát trong mười phương là chủ, Bồ tát ở phương nầy là bạn.

3. Chủ là Quả, bạn là Nhân, Tức Đức Như lai là chủ, chư Phật Bồ tát Phổ Hiền là bạn. Cái một nầy (một chiều, chủ là quả, bạn là nhân) cũng gọi là sự hỗ trợ, phụ giúp, nên cũng được gọi là bạn. Phật ở phương kia là chủ, Bồ tát ở phương nầy là bạn.

Như Bồ tát Pháp Tuệ thuyết giảng, được mười phương chư Phật chứng, chỉ gọi là "chư Phật chứng pháp" chứ không gọi là "chủ là nhân, bạn là quả". Tạo lập như vậy là bạn, thì tự họ ngưỡng vọng đến Phật của mình là chủ, cho nên nói: "Thứ lớp gần kề chồng chất lên nhau" là lớp lớp tầng tầng. Về "lớp lớp tầng tầng" tóm lược có hai nghĩa.

- Một là, đây kia cùng trông mong vào nhau: Như Phật Tỳ Lô Giá Na là chủ, chư Phật trong mười phương là bạn. Như Lai A Súc ở phương Đông của cõi nầy là chủ. Phật Tỳ Lô Giá Na cùng mười phương chư Phật ở cõi nầy là bạn. Tiếp theo, vị Phật thứ hai ở phương Đông là chủ. Phật Tỳ Lô Giá Na, và đức Phật thứ nhất mười phương Đông cùng chư Phật nơi mười phương là bạn. Tức là thuận theo vị Phật thì có đủ số lượt chư Phật trong pháp giới, Như mười người là chủ, bạn, tuần tự hỗ tương, trông mong vào nhau tạo thành mười lượt chủ bạn, Như một vị Phật đã vậy, thì chủ là Phật, bạn là Bồ tát cũng vậy. Chủ là nhân đã thế thì bạn là nhân cũng thế. Trong một nghĩa nầy tự có ba nghĩa.

- Hai là: Một vị Phật Tỳ Lô Giá Na là chủ, mười phương Bồ tát là bạn, chủ là Phật đã biến hiện khắp thì bạn cũng theo đấy mà hiện khắp. Nghĩa là nơi Phật Tỳ Lô Giá Na an trụ là Điện Phổ Quang. Ở phương Đông, ngoài vô số thế giới, vô số quốc độ của mười đức Phật, còn có thế giới "kim sắc" của Bồ tát Văn Thù từ đó đến, là bạn. Mười phương Bồ tát đều rời khỏi mười cõi nước mà đến.

Nếu đức Phật chủ đây hướng tới một thế giới ở phương Đông, an tọa nơi tòa hoa sen, thì Bồ tát Văn Thù từ thế giới kim sắc đến, cũng không là gần nhau, trở lại rời xa ngoài vô số quốc độ của mười vị Phật. Như vầng trăng sáng tỏ nơi bầu trời, có những vì sao hiện ra vây quanh. Trăng sao, muôn vật cùng hiện khắp rõ nơi trăm dòng sông. Thì trăng như là Phật chủ, các vì sao hiện ra như là bạn, nơi mỗi mỗi trong dòng sông xa gần đều hiện rõ. Ý nghĩa cũng như thế giới kim sắc gần với một thế giới ở phương Đông. Bồ tát Tài Thủ ở thế giới Liên Hoa Sắc nơi phương Tây cũng dời đến gần một thế giới phương Đông tám phương còn lại đều dời đến gần một thế giới ở phương Đông. Như thế Phật chủ, cách xa ngoài vô số thế giới vô số cõi nước của mười vị Phật ở phương Đông, an tọa nơi tòa sư tử thuộc thế giới Liên Hoa Tạng, chính là đang ở nơi thế giới Kim sắc. Do Phật chủ đi đến thế giới Kim sắc kia, gần phương Đông, cũng là ở ngoài vô số thế giới, vô số cõi nước của mười vị Phật. Ở thế giới Liên Hoa sắc nơi phương Tây, thì chính là đang ở nơi thế giới Ta Bà. Như vậy, Phật là chủ ở tận cùng nơi phương Đông, cõi nước bạn là thế giới Kim sắc v.v... cũng ở tận cùng nơi phương Đông.

Rốt cuộc chẳng thấy Bồ tát Văn Thù từ phương Tây sang phương Đông tới gần Phật chủ. Như thế, Phật là chủ ở tận cùng nơi phương Tây cũng không thấy có vị Bồ tát thuộc phương Tây, từ phương Đông đến phương Tây, gần tới vị Phật chủ. Mười phương đều như vậy. Như người dùng mười đồng tiền trải trên đất. Đồng tiền đặt ở giữa là chủ, các đồng tiền tiếp theo là Bạn, đồng tiền thứ nhất đang ở giữa. Lấy đồng tiền thứ hai chồng lên trên đồng tiền thứ nhất. Gần với phần đất của đồng tiền tiếp theo ở phía đông, thì những chữ "Khai Nguyên Thông Bảo" đều cũng gần với phần đất của đồng tiền tiếp theo ở phương Đông. Như thế, lớp lớp đồng tiền cùng áp sát vào nhau, đều dần dần gần tới phương Đông. Gần với phương Đông đã vậy thì mười đồng tiền gần với phương Tây cũng vậy.

Pháp hội thứ nhất giảng nói về Thập Tín thì đã tạo tầng tầng lớp lớp khắp ở mười phương. Cũng vậy, pháp hội thứ ba, khi giảng nói về Thập Trụ, cũng như nói về Thập Tín đã tạo tầng tầng lớp lớp khắp ở mười phương. Thập Hạnh, thập Hồi Hướng, thập Địa đều như thế, vậy thì trong chín pháp hội là chín tầng tầng lớp lớp: Như hội thứ nhất với tầng tầng lớp lớp biến hiện khắp pháp giới. Hội thứ hai, với tầng tầng lớp lớp trở lại chồng ở trên lớp lớp tầng tầng của hội thứ nhất. Cho nên chín hội, tự mỗi hội là chín lượt tầng tầng lớp lớp. Nếu là bốn mươi tám hội thì là bốn mươi tám tầng tầng lớp lớp. Nếu là vô tận pháp hội thì có vô tận tầng tầng lớp lớp ở đây một vị Phật là chủ, thì các vị Bồ tát là bạn với tầng tầng lớp lớp cũng như thế. Vậy là chư Phật với tầng tầng lớp lớp lại hỗ tương biến hiện cùng khắp, nên gọi là "chư bạn trùng trùng, cực thập phương nhi tề xướng". Các nghĩa còn lại, đến phần "giáo khởi nhân duyên" sẽ biện giải thêm.

Nhưng trong bảy cặp nêu trên có đến sáu thân Phật:

Một là: Pháp Tam muội Hải Ấn, được nương tựa vào, tức là Trí thân, là biển trí tuệ trong lặng (Trạm trí hải).

Hai là: Thân tướng thuyết giảng chánh pháp là Hóa thân, tức là như nước phân ra hàng ngàn ánh trăng.

Ba là: Nơi chốn thuyết giảng kinh, là Ý sanh thân, tức tùy theo ý mà biến hiện khắp nơi chốn của pháp giới.

Bốn là: Thời gian thuyết giảng kinh, là Lực trì thân, giữ gìn, duy trì khiến được tồn tại vĩnh viễn.

Năm là: "Bao trùm khắp hải hội chẳng thể bàn tính". Tức là Uy thế thân, ở giữa chúng hội Bồ tát, uy lực cùng hòa quang chói lọi, rực rỡ.

Sáu là: Âm thanh viên mãn, cùng với cặp thứ bảy là chủ bạn (chủ bạn trùng trùng...) đều là thân với tướng của tướng hảo trang nghiêm. Âm thanh viên mãn tức Nhất tướng. Chủ bạn tức an tọa nơi tòa sư tử của thế giới Liên Hoa Tạng, nên đầy đủ tướng hảo.

Đoạn nói về sáu thân Phật nầy, như trước đã nêu về chử thể khó nghĩ bàn. Đã có bốn thân thì mười thân cũng gồm đủ. Ý cho rằng mười thân ban đầu đã đầy đủ, thì liền thuyết giảng kinh nầy. Nhưng ý của bản Sớ giải chính là nêu ra những cái khác nhau trong uy nghi của sự thuyết giảng, v.v... gồm đủ mười thân, có ba cặp nói về Thân, gọi là hoàn toàn không sáng rõ.

Phần năm: Từ Câu: "Tuy không không tuyệt tích, nhi nghĩa thiên chi tinh tượng xãn nhiên" (Tuy tánh của pháp giới là không không, dứt hẳn mọi dấu vết, mà muôn tinh tú nơi bầu trời diệu nghĩa vẫn sáng rỡ): Trở xuống: Là phần thứ năm (của bài Tựa) nêu bao quát về gốc ngọn. Văn có hai lớp bàn về gốc ngọn.

1. Theo tính chất hỗ tương của lý, sự mà bàn về gốc ngọn.

2. Theo tính chất hỗ tương của các giáo pháp mà bàn về gốc ngọn.

- Theo tính chất hỗ tương của lý sự: cũng là nhằm ngăn chận đối với trường hợp gây ra vấn nạn, như nói "Phàm hình tướng lớn thì vô hình, âm thanh lớn thì không tiếng, dứt hẳn mọi dấu vết thấy nghe, nắm bắt, mới là cảnh giới vượt mọi tư duy, há lại có hình tượng, ngôn ngữ sao?". Tức là tâm tuyệt hẳn các dao động, ngôn từ dứt sạch mọi hý luận, tự hội nhập vào cõi chân thật, đâu cần phải dùng ngôn từ hình tướng để nêu bày rộng khắp, trở lại gây phiền phức cho bao người? Nay xin giải thích rõ:

Không có ngôn từ thì lấy gì để biết về vô ngôn? Chẳng có hình tướng thì lấy gì để hiển bày lý vô tướng? Kinh Thập Nhẫn nói: "Thông tỏ pháp chẳng ở nơi ngôn từ. Khéo hội nhập cõi vô ngôn, mà có thể chỉ ra cái ngôn từ thuyết giảng. Như tiếng vang lan khắp thế gian, chính là dùng ngôn từ làm hiển lộ cái vô ngôn. Lại nói:

"Phật lấy pháp làm thân
Thanh tịnh như hư không
Chỗ hiện các hình sắc
Khiến hội nhập pháp ấy."

Đây tức là dùng hình tướng để làm rõ chỗ vô tướng.

Lại nói:

"Sắc thân chẳng phải Phật

Âm thanh cũng như thế
Cũng chẳng lìa sắc thanh
Thấy rõ thần thông Phật.”

Ở đây gồm đủ hai điều trên. Kinh Pháp Hoa cũng có câu:

“Tướng các pháp vắng lặng
Chẳng thể dùng lời nêu
Do diệu lực phương tiện
Vì năm Tỳ kheo giảng”.

Đấy cũng là dùng ngôn từ để hiển bày cái “vô ngôn”.

Kinh Kim Cương nêu: “Nếu thấy các tướng chẳng phải là tướng tức là thấy Như Lai”. Đó cũng là dùng hình tướng để làm rõ chỗ vô tướng. Kinh Tịnh Danh viết: “Phàm thuyết pháp là không thuyết, không chỉ bày, không lời, không nói. Cho nên cho rằng: phải như pháp mà thuyết giảng.”

Lại nói: “không lìa văn tự mà giảng nói về giải thoát”. Lại nói: “Tuy nhận biết các pháp là chẳng sanh chẳng diệt, mà dùng tướng tốt để trang nghiêm nơi thân. Tuy thấu rõ quốc độ của chư Phật cùng chúng sanh là không, mà thường tu tịnh độ, giáo hóa muôn loài...”

Những nêu dẫn trên đều cho thấy, ngôn từ cùng vô ngôn, hình tướng và vô tướng không hề lìa nhau.

Phẩm Thập Trụ có câu:

Như dùng một diệu âm tịch tĩnh
Ứng hợp mười phương tùy loại giảng
Như vậy đều khiến thảy thông tỏ
Bồ tát lấy đó để phát tâm
Hết thảy pháp ngôn ngữ chúng sanh
Một lời diễn nói thảy cùng tận
Thảy muốn thấu đạt chốn tự tánh
Bồ tát lấy đó để phát tâm
Ngôn, âm thế gian đều tạo được
Thảy khiến lãnh hội, chứng tịch diệt
Nhằm đạt thiện căn vi diệu ấy
Bồ tát lấy đó để phát tâm.”

Đấy đều là sự diễn đạt về ngôn và vô ngôn qua lời văn chẳng phải là một. Nay trong văn của bản Sớ giải chỉ lược nêu rõ về nghĩa Vô ngại. Văn có hai cặp:

Cặp đầu: Vô tướng chẳng ngăn ngại tướng

Cặp sau: Vô ngôn chẳng ngăn ngại ngôn.

- Vô tướng chẳng ngăn ngại hình tướng:

Câu: "Tuy không không tuyệt tích" (Tuy tánh của các pháp là không không, dứt hẳn mọi dấu vết) Tánh của các pháp vốn là không, không tức là không có các hình tướng. Pháp là do duyên sanh, không tự tánh nên gọi là không. Như vậy thì có tướng gì? Mượn không để dẫn dắt có. Có bỏ đi thì không cũng mất, nên gọi là không không. Kinh Tịnh Danh có câu: "Chỉ có bệnh không thì bệnh không ấy cũng không." Trung luận viết:

"Chư Phật nói pháp không
Nhằm trừ kẻ chấp có
Như lại thấy có, không
Chư Phật chẳng giáo hóa."

Nên biết đấy là "phi hữu phi vô". Phi hữu tức là không. Phi vô tức là không không.

Kinh nêu:

"Trong không, không có hai
không hai cũng lại không
Ba cõi tất cả không
Là kiến giải chư Phật".

Đây tức là nghĩa không không. Tiếp theo có câu:

"Phàm phu không hiểu ngộ
Phật khiến trụ chánh pháp
Các pháp không chốn trụ
Ngộ thấy được tự thân."

Vậy thì không cũng là "không có cái để trụ" (Vô sở trụ).

Lại "Trong không, không có hai" như trên nói, là rỗng không vậy. Không có hai cũng lại là không có cái không không. Ba cõi hết thảy đều không là thành "chân không". Lại như phẩm Hồi Hướng nói:

"Pháp tánh vốn không hai
Không hai cũng lại không".

Tức đều nói về không không.

- Gọi là "Tuyệt Tích" (Dứt hết mọi nẻo dấu vết) tức nẻo không, có đều dứt tuyệt, mọi chốn vận hành của tâm đều diệt. Chốn vận hành đã diệt nên chẳng thể tìm kiếm dấu vết. Ý nói:

Nếu có "Cái có có thể có" thì cũng có "Cái không có thể không". Nay đã không "Cái có có thể có" thì cũng không "Cái không có thể không". Lấy không (vô) để sai khiến Có (hữu) thì không (vô) tức là dấu vết. Lấy không để sai khiến không, thì không cũng là dấu vết. Lấy cái

có sai khiến nên là sai khiến. Lại sai khiến cho đến chỗ không còn sai khiến nữa. Nếu lấy không sai khiến không, thì không sai khiến cũng là dấu vết. Tất cả là nẻo "Hữu sở đắc" nên như dấu chân của chim trên cát. Nếu là nẻo "Vô sở đắc" thì câu ấy tức là dứt tuyệt. Phẩm Xuất Hiện có câu:

"Biết rõ tánh các pháp vắng lặng
Như chim bay trên không chẳng vết"

Nên cho là "không không, dứt hẳn mọi dấu vết". Do không không chẳng ngăn ngại nơi hình tướng, nên dẫn đến, hoặc ngôn từ, hoặc chữ viết phát sinh nơi câu tiếp theo: "Nghĩa thiên chi tinh tượng xán nhiên". Tức là dựa vào bầu trời trong vắt, không ngăn ngại, nên các ngôi sao sáng rỡ. Bầu trời trong vắt tức là "Nghĩa thiên" (bầu trời diệu nghĩa). Nương nơi bầu trời Đệ-nhất-nghĩa, nên các pháp môn là những ngôi sao (tinh tượng) chẳng bị ngăn ngại. Lại do các ngôi sao chẳng bị ngăn ngại, nên biết là không. Pháp môn chẳng bị ngăn ngại là "Đệ-nhất-nghĩa không" đích thực cặp trên cho không là gốc, pháp môn là ngọn.

- Vô ngôn chẳng ngăn ngại ngôn:

Sớ Trạm trạm vong ngôn, nhi giáo hải chi ba lạn hạo hãn" (Trong lặng, dứt mọi ngôn từ, mà sóng của giáo pháp vẫn sáng rực, mênh mông) ở đây thì cho vô ngôn là gốc, ngôn từ là ngọn.

Trạm trạm tức là hình tướng trong lặng của nước biển, ý nhằm nêu rõ là động dựa vào nơi tĩnh. Vô ngôn chẳng ngăn ngại đối với ngôn từ, nên phần kinh tiếp theo nói: "Tuy chẳng dựa vào nẻo ngôn ngữ, nhưng cũng không vướng chấp nơi chỗ vô ngôn." Nếu nơi ngôn từ bị ngăn ngại, thì Thân Tử bị cười chê. Không bị ngăn ngại nơi ngôn từ nên Văn Thù mới tán thán huống chi, bản tánh của văn tự là lìa bỏ, là ngôn từ mà bỏ mất nên ngôn từ. Do vậy tuy vô ngôn mà "Trong biển giáo pháp, sóng vẫn nhấp nhô nối tiếp đến mênh mông" Lan là sóng lớn. Vì thế, Phật chứng đắc là lìa ngôn từ, mà tám âm truyền khắp ở nơi nghe, nhận. Pháp vốn chẳng phải là thuyết giảng mà diễn giải đại tạng nơi Long cung. Cho nên biết chốn cùng tột chẳng phải là xa xôi, tâm hành hóa đạt được thì hết mực sâu thẳm. Nói hình tượng chẳng phải là gần, Thể tướng bao la mà mắt liền trông thấy. Lý của ngôn từ là dứt tuyệt mà chẳng phải là dứt tuyệt. Phát huy nhiều loại kinh điển huyền diệu mà chẳng phải là phát huy. Cho nên tức là ngôn từ mà bỏ ngôn từ, dung hợp tâm ngôn thường hằng, không còn cái gọi để sai khiến.

- Theo tính chất hỗ tương của giáo pháp mà bàn về gốc ngọn:

Sớ "Nhược nãi thiên môn tiềm chú, dữ chúng điển vi hồng nguyên"

(Như vậy thì ngàn pháp môn đều thông hợp tiềm tàng cùng với các kinh điển làm nguồn lớn) trở xuống: Là dựa theo tính chất cùng đối đãi của giáo pháp để luận về gốc ngọn. Tức cho kinh Hoa Nghiêm là pháp luân căn bản. Văn có hai cặp:

- Cặp Trước: Là mở ra gốc của sự tuôn chảy thấm dần. Tức là ngàn pháp môn với diệu nghĩa khác nhau cùng thông hợp tiềm tàng nơi các kinh, như biển cả ngầm chảy khắp đại địa nơi bốn châu thiên hạ. Hễ có khơi đào thì không gì mà không được nước, tức biết các dòng chảy luôn dựa vào nước biển, biển là nguồn của mọi dòng sông. Kinh Hoa Nghiêm là nguồn cội của mọi giáo pháp.

- Cặp Sau: Là gồm thâu ngọn để quy về gốc. Tức "Muôn đức cùng gặp gỡ quy về" như trăm sông cùng chảy về biển cả. Biển cả khả năng thâu nhận khắp các dòng tức là gốc. Người xưa nói: "Chín dòng ở đấy là gặp gỡ quy về, các bậc Thánh như thế là cùng ngầm kết hợp". Kia là nhấn mạnh sự quy hợp về Niết-bàn, còn đây là nhấn mạnh sự quy hợp về pháp giới. Địa Luận viết: "Không gì là không từ nơi pháp giới này mà vận hành, không gì là không trở lại chứng đắc nơi pháp giới ấy". Kinh Pháp Hoa nói: "Ở nơi một Phật Thừa, phân biệt nói làm ba." Một Thừa là gốc của ba Thừa. Một Phật Thừa tức là kinh Hoa Nghiêm. Hợp ba quy về một tức là gồm thâu ngọn để quy về gốc. Quyển thứ năm của kinh Hoa Nghiêm nêu: "Mới thấy thân ta, nghe ta thuyết giảng thì đều tin tưởng, thọ nhận, hội nhập vào cõi trí tuệ của Như Lai" tức chỉ cho kinh Hoa Nghiêm là căn bản. "Trừ những vị trước đã học hỏi, tu tập theo Tiểu Thừa" tức là đối tượng được truyền đạt, "Ta nay cũng khiến được nghe kinh ấy, đi vào cõi trí tuệ của Phật" tức là gồm thâu ngọn để quy về gốc. Kinh ấy tức là kinh Pháp Hoa. Kinh Pháp Hoa thâu tóm các kinh khác để quy về kinh Hoa Nghiêm. Đó chính là kinh Pháp Hoa cũng chỉ rõ Hoa Nghiêm là cội rễ. Các nghĩa còn lại sẽ được làm rõ như phần thuyết giảng dưới đây.

Phần sáu: Từ Câu: "Kỳ vi chỉ giả" (đây là tông chỉ) trở xuống: Là phần thứ sáu, nói về tính chất huyền vi của tông chỉ. Câu nầy là nêu tiêu đề.

- Sớ: "Minh chân thể ư vạn hóa chi vực" tiếp xuống (Thể đích thực khế hợp lặng lẽ với biên vực của muôn loài muôn pháp)

Chính thức hiển bày tông chỉ sâu xa. Có hai ý: Trước là nêu rõ về sự Lý không ngăn ngại. Sau là làm rõ về sự sự không ngăn ngại. Tuy trong kinh nầy thuyết giảng rộng về sự mà đều không ngăn ngại thuyết về lý, nên lấy pháp giới không chướng ngại làm tông chỉ sâu xa. Pháp

môn nầy tức là nghĩa được phân đều ý trong đó.

1. Trong phần "nêu rõ về sự lý không ngăn ngại" cũng gồm hai chi tiết:

a. Chỉ rõ về ba cái lớn (Thể, Tướng, Dụng)

b. Dung hợp cả chân vọng.

- Chỉ rõ về ba cái lớn: Trong ý nầy có câu hỏi: "Nơi phần đầu, bàn về "Vãng phục vô tế" (Ra đi, trở lại không biên vực) đã nêu rõ về ba cái lớn (Thể, Tướng, Dụng), nay sao còn nói lần nữa". Xin đáp: có ba nghĩa khác với phần nêu ở trước.

a) Phần trước chỉ dựa trên tông chỉ của pháp giới, căn cứ về nghĩa để nêu rõ ba cái lớn. Nay thì căn cứ phần "Năng thuyên" trong kinh để nói đầy đủ về ba cái lớn (Thể, Tướng, Dụng), nên không giống nhau.

b) Trước là biện giải về hình tướng của ba cái lớn. Nay thì biện minh về chỗ hiện có của ba cái lớn ấy, như nói về nơi chốn hiện hữu của Thể là ở chỗ "Vạn Hóa" (muôn vật muôn pháp).

c) Trước biện minh về tính chất dung hợp, bao trùm cả ba cái lớn, làm thành tông chỉ của mình. Còn ở đây thì nêu rõ về sự hỗ tương của ba cái lớn nhằm ngăn chận mọi sự giải thích khác.

Biện giải về tính chất cùng không lìa bỏ nhau tức là nghĩa không ngăn ngại. Người trước nói: "Gọi là Thể thì chẳng sanh chẳng diệt, không đến không đi. Do chẳng diệt nên không sanh, do chẳng sanh nên không diệt. Gọi là Tướng thì có thể khác biệt của các loại đồng dị, tức là dung nạp giữ gìn cái vi tế, cái tính chất riêng biệt của các loại giống khác. Tức là lần lượt hiện trở lại. Lý của chỗ vi tế khó hiểu, so sánh như dùng cái bình chứa các hạt cải. Hình tướng hiện ra trở lại thì dễ xem, ví dụ như lưới báu của Đế Thích. Gọi là Dụng thì chẳng phân chia mà biến hiện khắp chẳng đi đến mà tới kịp ngang, một, nhiều, lớn, nhỏ cùng hỗ tương, kéo dài, rút ngắn, tĩnh lặng, loạn động, đều cùng tồn tại." Đây chính là hiển bày riêng về tướng của ba cái lớn. Nay chỉ biện minh về tính chất "chẳng lìa nhau", tức là chỗ sâu xa huyền diệu gọi là "sự lý vô ngại"

- Câu đầu: Nêu rõ về Thể. Thể trong chốn muôn vật muôn pháp (Vạn hóa) nhưng chẳng là ở bên ngoài sự. Cho nên viết là "Minh chân thể ư vạn hóa chi vực". Minh là sự khế hợp âm thầm, cũng là sự lặng lẽ hòa hợp. Vạn hóa chính là tên gọi chung của các sự vật, các pháp nên Đại Sư Nguyên Hiểu, nơi bài Tựa của sách "Sớ giải luận Khởi Tín" đã viết: "Phàm suy cứu về cội nguồn là Thể của Đại Thừa hoàn toàn rỗng lặng, trong lắng, hòa hợp với chốn huyền diệu. Huyền diệu rồi lại thêm huyền diệu, há xuất phát từ chỗ biểu lộ của muôn hình vạn tượng sao?

Vắng lặng rồi lại thêm vắng lặng, cũng ở nơi chỗ bàn luận của trăm nhà, chẳng phải là sự biểu lộ của hình tượng. Năm thứ mắt chẳng thể nhìn thấy dung lượng ấy, tức ở trong ngôn từ. Bốn biện tài chẳng thể luận đàm về tướng trạng đó."

Giải thích: Đây là biện minh về Thể đích thực cùng với tất cả các pháp chẳng phải một chẳng phải khác. Nay phần Sớ giải chỉ nói về tính chất vô ngại, tức cùng với các pháp chẳng phải là một, khác. Đại sư Tăng Triệu nói: "Đạo xa cách thay, nhưng đích thực tiếp cận với sự vật", cũng là nói về Thể tức muôn sự vật muôn pháp.

- Sớ câu: "Hiển đức tướng ư trùng huyền chi môn" (Hiển bày tướng của đức ở nơi cửa lớp lớp huyền diệu). Biện minh về tướng chẳng ngăn ngại Thể. "Trùng Huyền" tức là lý nơi Thể, nêu rõ tướng của đức chỉ ở nơi trên Thể. Nếu lìa Thể mà có tướng, thì tướng ấy chẳng phải là huyền diệu. Tướng của đức Thù Thắng gọi là "đức tướng". Trùng huyền cũng tức là không không. Lời này mượn nơi Lão Tử. Lão Tử nói: "Huyền chi hựu huyền, chúng diệu chi môn" (Huyền diệu rồi lại thêm huyền diệu, đó là cửa của mọi biến hóa kỳ diệu. Đạo đức kinh, chương bảy, theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê). Lão Tử cho hữu danh, vô danh cùng gọi là huyền diệu. Hà Thượng Công giải thích: "Huyền là Trời. Trong Trời lại có Trời." Trang Tử thì cho Trời tức là tự nhiên, thì tự nhiên cũng là tự nhiên. Dựa vào đây thì muôn vật phát sanh, nên gọi là "chúng diệu chi môn". Nay cho ở trong không không thì đức nào mà chẳng hoàn bị.

- Sớ câu: "Dụng phồn hưng dĩ hằng như" (Dụng luôn dấy khởi mà vẫn thường hằng như như) Là nêu rõ dụng không lìa nơi Thể. Phồn là nhiều. Hưng là dấy khởi. Dấy khởi luôn vẫn thường hằng, tức như như. Ba Thể, Tướng, Dụng, nêu trên chẳng hề lìa bỏ nhau, đều là đối tượng được chứng đắc, đối tượng được quán chiếu.

- Sớ câu: "Trí chu giám nhi thường tĩnh" (Trí soi khắp mà luôn tịch tĩnh). Tức chủ thể chứng đắc, chủ thể quán chiếu. Theo như câu vừa nêu rõ tức Chỉ, Quán không ngăn ngại. Soi chiếu khắp là Quán. Sự, lý biến hiện khắp là Quán. Luôn tịch tĩnh là Chỉ. Tướng mê lầm đều vắng lặng, cũng là Quyền, Thật không ngăn ngại. Soi chiếu khắp chốn là Quyền luôn tịch tĩnh là Thật. Đối hợp với ba câu trên là cảnh, trí không bị ngăn ngại. Do đối tượng được Quán là Cảnh đã có Thể Dụng không ngăn ngại, nên chủ thể Quán là Trí cũng soi chiếu lặng lẽ "cùng tuôn chảy. Nếu đối riêng trong ba cái lớn, thì mỗi cái lớn đều có đủ Thể và Dụng, đều có Chỉ và Quán. Như cái thể tích thực ngầm hòa hợp trên

Thể là Thể cũng là Chỉ. “Lãnh vực của muôn sự muôn pháp” là Dụng là Quán. “Làm hiển lộ đức tướng” là Quán. “Cửa lớp lớp huyền diệu” là Chỉ. “Dụng luôn dấy khởi” là Quán. “Mà luôn thường hằng, như như” là Chỉ.

Nếu dùng ba Quán để giải thích, thì trí soi chiếu cõi rỗng lặng của Thể là Không Quán. Soi chiếu Dụng là Giả Quán. Soi chiếu Tướng là Trung Quán. Ba đế cùng Quán chiếu, nên gọi là “Soi chiếu cùng khắp”. Đối hợp với ba Quán ấy, thì sự “Luôn tĩnh” nơi Chỉ cũng có ba: Thể chân thật nên Tĩnh. Dùng phương tiện tùy duyên, không chấp giữ, nên Tĩnh. Lìa sự phân biệt về nhị biên nên Tĩnh. Ba Chỉ ba Quán dung hợp là Nhất Tâm, khế hợp cùng với lý vô ngại của ba đế, thì tâm, cảnh dung thông, tương tức, mà thường rõ ràng.

- Dung Hợp cả chân vọng:

- Sớ câu: “Chân vọng giao triệt, tức phàm tâm nhi kiến Phật tâm” (Chân vọng cùng thông hợp, tức tâm phàm phu mà thấy được tâm Phật) trở xuống: Là dung hợp cả Chân, Vọng. Văn có hai cặp: Cặp đầu biện minh về hai lần dung hợp. Cặp sau là hai lần hiện rõ tính chất không ngăn ngại.

Cặp đầu: Chân là dụ cho lý, là Phật. Vọng là mê lầm, là chúng sanh. Cũng là sinh tử và Niết-bàn. Gọi là “Giao triệt” tức là chân bao quát cả ngọn của vọng, vọng thấu suốt đến nguồn của chân, nên gọi là giáo triệt. Như sóng cùng với nước, không có sóng của trường hợp không có nước. Chẳng có nước của trường hợp lìa sóng. Như bàn về sự “Giao triệt” thì cũng nói theo sự kết hợp, tức “Tâm bậc Thánh mà thấy tâm hàng phàm phu”. Như trong nước thấy sóng, nên Như Lai chẳng đoạn trừ phần xấu ác nơi tánh. Lại nữa, trong tâm Phật có chúng sanh. Nếu dựa vào nghĩa nầy, kết hợp cho rằng “Chân vọng giao triệt”, thì phàm Thánh cùng gồm thâu. Nay cho là chẳng phải thế. Nếu dựa theo lý dung hợp sự thật, tức chân vọng hỗ tương cùng có. Nay nhấn mạnh về có mà chẳng hủy hoại tướng, thì chỉ nêu rõ phàm tức đồng với Thánh, do “Tức chân”, mà Thánh thì chẳng đồng với phàm vì đã dứt sạch phiền não. Như sóng tức là nước, mà nước chưa hẳn là sóng (nước lặng yên chẳng hạn). Nước lặng yên mà nói về sóng, thì chỉ có tính động của sóng, không có sự động. Như trong sóng nói về nước thì tính động, tính ẩm ướt đều có. Nếu nói phàm phu tức là Phật, thì đối với phàm phu có ích tăng thêm. Nói Phật tức là phàm phu thì khiến người hiểu sai lạc. Do đấy, chỉ nên nói “Tức là tâm phàm phu mà thấy được tâm Phật”.

Tuy nhiên, Chân Vọng sở dĩ cùng thông hợp, là vì chân vọng hai

pháp cùng một tâm. Vọng dẫn dắt khiến Chân thành tựu, nên không có cái vọng riêng. Chân theo Vọng mà hiển bày, nên chẳng có cái chân riêng. Chân vọng chỉ khác nhau ở tên gọi, do không có hai Thể. Ngoài chân có vọng thì lý chẳng trùm khắp. Ngoài vọng có chân thì sự không có chỗ nương tựa. Song, hoặc nói vọng không có chân có, hoặc bảo vọng có chân không, đều không đều có, cả hai là phi, cả hai là thị v.v... tuy có nhiều mối như vậy, nhưng đều là tính chất "Cùng thông hợp". Thế thì nghĩa ấy thế nào? Nên nói pháp gì là chân, pháp nào là vọng? Chân, Vọng tự có hai nghĩa:

a) Dựa theo ba tánh mà nói, thì tánh Viên thành thật là Chân, Tánh Biến kế là vọng. Tánh Y Tha khởi thì chung cho cả Chân, Vọng: phần tịnh thì đồng với chân, phần nhiễm là vọng.

b) Dựa theo hai đế mà bàn: Chân đế là chân, Tục đế là vọng. Hai đế với nhiều môn, phần sau sẽ nói rộng thêm. Nay chỉ dựa theo hai môn sự lý. Lý là Chân đế, là chân. Sự là Tục đế, là vọng.

Hỏi: Hai pháp chân vọng, cái nào là không, cái nào là có?

Đáp: Theo như Duy Thức Luận, cho "Biến kế" là vọng, thì vọng không chân có. Nếu phần nhiễm là vọng thì chân vọng cùng có. Như kinh Niết-bàn nói: "không", đó là sanh tử, "chẳng không" đó là đại Niết-bàn. Thế thì phần nhiễm của "Y Tha" là không, phần tịnh nơi "Viên Thành" đều có. Nếu dựa vào Tam Luận, thì do Thế đế nên có, chân đế nên không. Nếu cho vọng là Tục đế, cho Chân là Chân đế, thì vọng có chân không. Như theo sự tùy thuận Tục nói về hai đế, thì chân vọng cùng thông không, có. Nếu dựa theo sự tiếp cận với vật đều thích hợp, thì chân vọng đều chẳng phải là không, chẳng phải là có.

Hỏi: "Chân vọng cùng thông hợp thì hành tướng thế nào?

Đáp: Nói cả hai cùng thông hợp nhau. Theo sự biện minh của Tướng tông như Duy Thức Tông v.v... thì chẳng có được sự cùng thông hợp. Nay theo Hoa Nghiêm thì các nghĩa nêu trước đều được gọi là "Cùng thông hợp", do sự nêu bày ở trước tức là nghĩa về Nhất Tâm.

Như cho "Biến kế" là vọng, thì tình có tức là lý không, đó là vọng xuyên suốt chân. Lý không tức là tình có, tức chân thấu triệt vọng.

Nếu cho phần nhiễm nơi "Y Tha" là vọng, thì pháp do duyên sanh không có tự tánh, tức Vọng thấu triệt Chân. Không có tự tánh là duyên sanh, tức chân xuyên suốt vọng.

Nếu dựa theo sanh tử, Niết-bàn mà nói, thì sanh tử tức là Niết-bàn, tức Vọng xuyên suốt Chân. Niết-bàn tức sanh tử thì chân Không hợp vọng. Cho nên Trung luận nói.

Thật tế của sanh tử
Tức thật tế Niết-bàn
Thật tế của Niết-bàn
Tức thật tế sanh tử
Như vậy hai thật tế
Không mảy may sai biệt.

Tức là nghĩa cùng thông hợp. Phần kinh tiếp theo nói: "Có, tranh cãi, sanh tử, không tranh cãi Niết-bàn, sanh tử cùng Niết-bàn cả hai bất khả đắc" cũng đều là không, đều là có (câu không, câu hữu) tức là nghĩa cùng thông hợp.

Nếu dựa vào hai đế, cho vọng là tục đế, chân là chân đế, nói về tính chất cùng thông hợp, thì tức tục là chân, tức chân là Tục. Cho nên Đại sư Đàm Ảnh nói: "Song thâu tóm tất cả để quy về chỗ chính yếu thì thông hợp cả hai đế. Do chân đế nên không có, di Tục đế nên không không. Vì chân nên không có thì tuy không mà là có. Tục nên không không, thì tuy có mà là không. Tuy có mà là không nên chẳng vướng nơi có. Tuy không mà có thì chẳng đọng nơi không. Các mối các bên đều vắng lặng nên gọi là Trung đạo." Tức cũng là nghĩa chân vọng cùng thông hợp. Chân nên không có, thì tuy không mà là có, tức chân xuyên suốt vọng. Tục nên không không, thì tuy có mà là không, tức vọng thông hợp chân. Phần còn lại có thể suy luận theo hướng ấy.

Nếu theo sự tùy thuận nơi tục đế để nói về chân vọng, thì gốc rỗng lặng nên sự cùng thông hợp là hiển nhiên. Chân vọng đều thật, tức gốc ngọn cùng một vị thì sự cùng thông hợp là hiển nhiên.

Nếu tiếp cận với vật đều thích hợp thì sự "Cùng thông hợp" cũng lại hiển nhiên.

- Biện minh về nguyên do của sự cùng thông hợp.

Hỏi: Chân vọng cùng trái ngược nhau, giống như là nước, lửa. Sao có thể cho là cùng thông hợp nhau?

Đáp: Vấn đề này có nhiều nghĩa:

a) Hai pháp chân, vọng là cùng một Tâm. Do một thâu tóm, xuyên suốt hết thảy nên có được sự cùng thông hợp. Luận Khởi Tín viết: "Dựa vào pháp Nhất tâm, có hai thứ cửa:

Một là cửa tâm chân như.

Hai là cửa tâm sinh diệt.

Rõ ràng là hai cửa ấy, mỗi cửa đều thâu tóm tận cùng hết thảy các pháp. Do hai cửa ấy (chân như, sanh diệt) chẳng hề lìa nhau, gọi là không lìa một tâm, nên có được sự "Cùng thông hợp".

b) Vọng dẫn dắt để chân thành tựu, nên không có cái vọng riêng: Đây cũng là lấy ý của Luận Khởi Tín, kinh Thắng Man. Chân như theo duyên khởi mà thành ra tất cả các pháp, nên chân xuyên suốt vọng. Nói chân theo vọng để hiển bày không có cái chân riêng lẽ, tức là vọng thông hợp chân. Nếu không có vọng thì đối với cái gì để nói về chân? Như không có cái duyên sanh thì không có tánh không.

c) Chân, Vọng là cách gọi khác nhau, nhưng Thể tánh thì không hai: Như vừa dẫn ở trên "có, tranh cãi nói về sanh tử, không tranh, cũng nói về Niết-bàn, cả hai đều là "Bất khả đắc" tức là nói về Thể tánh không hai. Kinh tiếp theo nói:

"Nếu bám theo giả danh
Chấp giữ hai pháp ấy
Là điên đảo, chẳng thật
Chẳng thể thấy Chánh Giác"

Tức nêu rõ "Không hai" là thật. Há chẳng phải là nghĩa "Cùng thông hợp" sao?

d) Nói "Ngoài chân có vọng thì Lý không trùm khắp" nên tiếp theo đấy, nói ngược lại thành hai nghĩa. Câu này là chân thấu triệt vọng.

e) Nói "Ngoài vọng có chân thì vọng không có chỗ nương tựa" đây là vọng xuyên suốt chân.

Đây cũng là nghĩa của Pháp tánh tông :

Hết thảy pháp đều như
Há ngoài vọng có chân
Chân như khắp tất cả
Há ngoài chân có vọng?

Nên biết là chân, vọng luôn "Cùng thông hợp".

Cũng chẳng hủy hoại tướng của chân, vọng. Tức bao quát cái chân của vọng, thì chân chẳng phải là chân mà hoàn toàn vắng lặng. Xuyên suốt cái vọng của chân, thì vọng chẳng phải là vọng mà mây đùn lớp lớp.

Sớ "Sự lý song tu, y bản trí nhi cầu Phật trí" (Sự, lý cùng tu, nương nơi trí vốn có mà cầu đạt trí của Phật): Là cặp thứ hai (trong phần dung hợp cả chân -vọng) nói về tính chất không ngăn ngại, cả hai cùng tồn tại.

Từ trước đến giờ cả hai bàn về nghĩa "Cùng thông hợp" không ngăn ngại, sợ người đọc lầm chấp, cho là làm mất cả hai tướng, nên phải nêu ra lời này. Cũng do người mê lầm chấp về Thiền, tức dựa vào bản tánh (vốn thanh tịnh, trong sáng) mà không tập, không tu; cái gương

vốn tự sáng; nhưng chẳng lau chùi thì chẳng sáng tỏ. Người chấp trước nơi pháp, nên theo sự tu tập mong đạt quả vị Như Lai; nương tựa vào duyên thù thắng ở nơi khác, để tạo thành đức cho mình, đều là chấp một bên. Cho nên ở đây phải biện giải là "Song hành." "Dựa vào trí vốn có" (y bản trí): Là theo lý mà nói, Tánh của trí vô lậu vốn đầy đủ. "mà cầu đạt trí của Phật" (Nhi cầu Phật trí): Là theo sự mà bàn. Trong diệu lý "Vô sở cầu" nên ta cầu tìm. Gương tâm vốn trong sáng, lâu ngày bị bao thứ bụi bậm che lấp. Hằng sa đức của tánh đều bị chôn vùi trong muôn ngàn lớp phiền não. Do thuận theo tánh của các pháp nên không tham lam, keo kiệt mà tu tập hạnh bố thí Ba-la-mật.

Chư Phật đã chứng đạo quả, ta thì chưa chứng đắc. Lại nữa, lý chẳng ngăn ngại sự, nên không gây trở ngại cho việc cầu tìm. Sự chẳng ngăn ngại lý, nên cầu tìm tức là không cầu tìm. Tu tập như vậy gọi là không tu. Tu tập của cái không tu, là chân tu.

- Làm rõ về Sự Sự không ngăn ngại:

1) Sớ câu: Từ câu: "Lý từ sự biến, tắc nhất đa duyên khởi chi vô biên" (Lý theo sự biến đổi, nên một, nhiều duyên khởi đến vô biên) trở xuống: Là ý thứ hai(của phần sớ) nêu rõ về pháp giới sự sự vô ngại, là tông chỉ sâu xa của Kinh, ý nghĩa bao trùm trong đó sẽ được phân biệt rộng, nay chỉ biện minh tóm lược, cũng được phân làm hai:

- Cặp một: Biện minh về nguyên do của tính chất vô ngại:

Sở dĩ sự sự chẳng đồng mà đạt được vô ngại là vì, do lý dung thông sự. Ở trong câu đầu, nêu rõ dựa vào lý mà sự thành tựu, nên một với nhiều hỗ tương là duyên khởi. Đây cũng là sự lý vô ngại. Đuổi theo trước để dấy khởi sau, nên nêu rõ như vậy. Do sự-lý vô ngại nên mới có được sự sự vô ngại. Nếu sự chẳng tức là lý thì sự chẳng phải thành tựu từ lý, thì cả hai cùng bị ngăn ngại. Nay do "Sự, lý" nên đạt được vô ngại.

- Câu dưới: Là lấy lý dung hợp Sự, nên nói: "Sự đắc lý dung, tắc thiên sai thiệp nhập nhi vô ngại" (Sự dung thông được lý thì ngàn nẻo sai khác cùng hội nhập mà không hề bị ngăn ngại). Đây chính là biện giải về "Sự Sự vô ngại". Sở dĩ do như trên, tức sự dẫn dắt để lý thành tựu, nên không sự nào chẳng phải là lý. Do lý dung thông sự, lý đã dung thông thì sự cũng thuận hợp như thế. Vậy nên đạt được "ngàn sai biệt hội nhập, tương quan mà không hề trở ngại". Do lý tức là sự, là đầu mối của sự việc, nên có ngàn nẻo sai khác, và lý dung thông nên tầng tầng lớp lớp cùng hội nhập, tương quan, tức như mười cửa Huyền diệu sở dĩ thuận hợp, ở đây là cửa "Lý tánh dung thông". Các điều còn lại phần tiếp theo sẽ nêu rõ.

- Sớ "Cố đắc thập thân lịch nhiên nhi tương tác" (cho nên đạt được mười thân, thứ lớp phân minh mà cùng hành hóa) trở xuống: Là chính thức làm hiển lộ hình tướng của tính chất vô ngại tức nêu bày đủ về mười cửa Huyền diệu. Do theo tính chất thuận tiện của lời văn, nên một ít không theo đúng thứ tự. Như sau:

1. Đồng thời cụ túc tương ưng môn.
2. Quảng hiệp tự tại vô ngại môn.
3. Nhất đa tương dung bất đồng môn.
4. Chư pháp tương tức tự tại môn.
5. Bí mật Ẩn hiển câu thành môn.
6. Vi tế tương dung an lập môn.
7. Nhân đà la võng cảnh giới môn.
8. Thác sự hiển pháp sinh giải môn.
9. Thập thế cách pháp dị thành môn.
10. Chủ bạn viên minh cụ đức môn.

Nay theo thứ lớp của câu văn có thể nhận biết. Chỉ có một môn chủ bạn, trước đã nêu trong phần nói về uy nghi của sự thuyết giảng (chư bạn trùng trùng cực thập phương nhi tề xướng). Văn, lý đã đầy đủ, nên không nêu ra nữa. Sự ghi chép nơi các tạng hoặc thuần hoặc tạp, xưa nay có nhiều sai khác. Hiện tại, mười cửa huyền diệu được nêu ra theo thứ tự như sau:

1."Chư pháp tương tức tự tại môn" Văn có hai câu, câu trên biện minh tóm tắt về trong ba đời cùng thành tựu, nên viết: "Cố đắc thập thân lịch nhiên nhi tương tác" nói "Cố đắc" là do sự ở trước đã được lý dung thông, nên tiếp theo liền đạt được đầy đủ mười cửa huyền diệu. Hai chữ "Cố đắc", văn tuy ở nơi đầu câu một mà nghĩa xuyên suốt mười phần sau. Gọi "Mười thân" tức như Phẩm Bát Địa nêu: "Bồ tát nầy xa lìa tất cả mọi sự phân biệt về thân tướng, an trụ trong sự bình đẳng. Bồ tát này biết rõ về các thứ thân tướng: Thân chúng sanh, thân quốc độ, thân nghiệp báo, thân Thanh văn, thân Độc giác, thân Bồ tát, thân Như Lai, thân trí tuệ, thân Pháp tánh, thân hư không.

Nói "Tương tác" (cùng hành hóa), như phần kinh tiếp theo nêu rõ: "Vị Bồ tát này nhận biết sự ưa thích nơi tâm của chúng sanh, có thể dùng thân chúng sanh làm thân mình, cũng tạo ra thân quốc độ, thân nghiệp báo, cho đến thân hư không. Lại biết sự ưa thích nơi tâm của chúng sanh, nên có thể dùng thân quốc độ làm thân mình, cũng tạo ra thân chúng sanh, thân nghiệp báo, cho đến thân hư không. Lại biết sự ưa thích nơi tâm của chúng sanh, nên có thể dùng thân nghiệp báo làm

thân mình, cũng tạo ra thân chúng sanh, thân quốc độ cho đến thân hư không. Lại biết sự ưa thích nơi tâm của chúng sanh, nên có thể dùng tự thân làm thân mình, cũng tạo ra thân chúng sanh, thân quốc độ, cho đến thân hư không. Tùy theo chỗ ưa thích của chúng sanh không giống nhau, nên ở nơi thân ấy mà hiện ra các hình tướng như vậy.” Giải thích: Bốn câu trên là sự hiển bày riêng từng loại, câu sau cùng nêu ra kết luận, tức mười thân cùng tạo tác, hành hóa.

Gọi “Lịch nhiên” là chẳng hủy hoại hình tướng. Nếu hủy hoại hình tướng mà tạo tác, thì đấy chẳng phải là điều “Chẳng thể nghĩ bàn”. Đó do từ câu “Hạt cải có thể dung nạp cả núi Tu Di”. Bản tướng của núi Tu Di là như thế, nên quyển thứ bảy mươi bảy (77) của kinh Hoa Nghiêm nói: “Do đấy, một cõi đi vào hết thảy các cõi mà không hủy hoại hình tướng ở nơi an trú.” Lại nói: “Như vậy một vị Phật hội nhập vào tất cả chư Phật mà không hủy hoại hình tướng ở nơi chốn an trú”. Quyển thứ năm mươi sáu (56) của Kinh có câu: “Tức là lấy thân chúng sanh làm thân quốc độ mà không hủy hoại thân chúng sanh, là Bồ tát đạt diệu dụng tự tại. Lấy thân quốc độ làm thân chúng sanh, mà không hủy hoại thân quốc độ, là Bồ tát đạt diệu dụng, tự tại.” Như thế là thân Phật cùng với thân nhị Thừa “Tương tác” (cùng tạo tác, hành hóa). Thân đang làm Bồ tát cùng với thân khi thành bậc Chánh giác “tương tác”. Ở nơi Niết-bàn thị hiện sanh tử v.v... đều chẳng hủy hủy hoại hình tướng, nên gọi là: “Lịch nhiên nhi tương tác” (thứ lớp phân minh mà cùng tạo tác, hành hóa).

Câu: “Lục vị bất loạn nhi cánh thâu” (Sáu bậc không rối loạn mà lại gồm thâu): Lục vị tức là ba bậc Hiền, mười bậc Thánh, cùng Đẳng giác, Diệu giác tức nhân quả thảy đều thu nhiếp lẫn nhau. Như mới phát tâm liền thành bậc Chánh giác mà không hủy hoại hình tướng lúc mới phát tâm. Nếu không có cái tâm ban đầu thì lấy gì gọi là “Mới phát tâm liền thành Chánh giác?” Nên quả vị Thập Tín thu nhiếp các quả vị khác, mà các quả vị khác cùng quả vị Thập Tín vẫn “thứ lớp phân minh”. Quả vị Thập Trụ gồm thâu hết thảy các quả vị mà các quả vị ấy cùng với quả vị Thập Trụ không rối loạn. Không rối loạn nên sự hành hóa cùng khắp. Cánh thâu tức là sự dung thông viên mãn. Như bên dưới, trong phần “nói về nhân” biện giải, thì câu này (Lục vị bất loạn nhi cánh thâu) cũng là “Cửa tương nhập”. Do phần tiếp theo nói đến “tương nhập” nên câu này chỉ là “Tương tức” (cùng là). Ví như sữa hòa với nước, bỏ cái riêng mình (sữa) mà chung với các khác (nước) nên gọi là tương tức.

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 2

2. Sớ câu: Quảng đại tức nhập ư vô gián, trần mao bao nạp nhi vô ngoại" (rộng lớn liền đi vào nơi chốn cực nhỏ; hạt bụi, sợi lông có thể dung nạp, bao gồm cái cực lớn): Là cửa Huyền diệu thứ hai: "Quảng hiệp tự tại vô ngại môn". Vế trên (Quảng đại tức nhập ư vô gián) là nói cái lớn có thể đi vào nơi nhỏ nhất. Vế dưới là nói cái nhỏ có thể dung nạp cái cực lớn. Tuy có nghĩa "Tương tức tương nhập", nhưng ý ở đây chọn lấy tính rộng hẹp.

Vô gián tức là nhỏ. Nhỏ nên không có nội dung (nhân tố bên trong). Do không có nội dung nên không có khoảng giữa. Vô ngoại là lớn. Lớn nên không vật gì ở ngoài. Không vật gì ở ngoài tức là thân quốc độ rộng lớn liền đi vào sợi lông, hạt bụi (cực nhỏ) không có nội dung, nên gọi là "Rộng hẹp không ngăn ngại". Hoặc tương tức, hoặc tương nhập, đều đạt được tính chất "rộng hẹp không ngăn ngại". Kinh có câu:

Vô số núi Thiết vi, Kim cang
Thảy đều đặt yên đầu sợi lông
Muốn biết cực lớn có tướng nhỏ
Bồ tát nhân đấy mới phát tâm.

"Cực lớn có tướng nhỏ" tức là "rộng hẹp không ngăn ngại".

Lại nói: "Có thể lấy thế giới nhỏ làm thế giới lớn. Lấy thế giới lớn làm thế giới nhỏ.v.v...".

3. Sớ câu: "Bính nhiên tề hiện, do bỉ giới bình" (Sáng rõ cùng hiện, cũng như những hạt cải li ti được chứa đầy trong bình): Là cửa huyền diệu thứ ba: "Vi tế tương dung an lập môn". Một có thể hàm chứa nhiều tức là "Tương dung". Một nhiều không lẫn lộn nên gọi là "An lập". Bính là sáng rõ. Vi tế thì có ba nghĩa:

a) Đối tượng được bao hàm là Vi tế. Như chiếc bình lưu ly chứa

đầy vô số các hạt cải cùng hiện sáng rõ, không hề có sự trở ngại, chẳng phải là trước, chẳng phải là sau. Đấy tức là cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn của Như Lai được nêu trongkinh. Nhưng có hai bản: Một bản chép là "Bạch giới tử", một bản chỉ chép là "Giới tử" (Hạt cải), nay dựa theo bản này. Nghĩa là một pháp gọi là Tánh, bao hàm dung nạp tận cùng các vật. Tất cả các pháp, theo lý đều là đối tượng được bao hàm của tánh kia. Hiện tại thì trong một cũng là duyên khởi, đức chân thật tự tại, vô ngại, đạt đến mức tương dung, chẳng phải là Trời, người tạo ra, nên được an lập. Như một trong tám tướng, trong một tướng tức gồm đủ tám tướng, nên gọi là vi tế.

b) Theo chủ thể bao hàm là vi tế.

c) Theo tính chất khó nhận biết là vi tế.

4. Sớ câu: "Cụ túc đồng thời phương chi hải trích" (Huống chi giọt nước biển cùng lúc gồm đủ) Là cửa huyền diệu thứ tư: "Đồng thời cụ túc tương ưng môn". Như một giọt nước biển tức gồm đủ hương vị nơi mười thứ đức của trăm dòng sông. Cho nên theo một pháp thâu tóm vô tận pháp. Chín cửa tiếp xuống đều lấy một cửa nầy làm tổng thể. Đồng thời là nêu rõ tính chất không trước sau. Cụ túc là đối tượng được thâu tóm không bỏ sót. Về mười đức (của biển) thì như kinh Thập Địa nêu rõ: Một là lần lượt sâu dần. Hai là không dung nạp xác chết qua đêm. Ba là các dòng sông khác khi chảy vào biển đều mất đi tên gọi gốc của mình. Bốn là khắp đồng một vị. Năm là gồm đủ vô lượng châu báu. Sáu là sự sâu khó đạt tới đáy. Bảy là rộng lớn vô lượng. Tám là chỗ ở của loài vật có thân tướng lớn. Chín là nước triều dâng không quá hạn định. Mười là thọ nhận đủ khắp các trận mưa lớn. Kinh Niết-bàn nói: "Như người vào trong biển lớn tắm gội thì người ấy đã dùng nước của các con sông." Xứng hợp với lý đó mà tu tập thì uy đức bên trong của một hạnh không hề hết.

5. Sớ câu: "Nhất đa vô ngại đẳng hư thất chi thiên đăng" (Một nhiều không ngăn ngại, như hàng ngàn ngọn đèn nơi ngôi nhà trống trãi) Là cửa huyền diệu thứ năm: "Nhất, đa tương dung bất đồng môn". Do một cùng nhiều hỗ tương làm duyên khởi, diệu dụng của sức mạnh cùng thông hợp, nên đạt được sự hỗ tương hội nhập. Đó là tương dung. Chẳng hủy hoại hình tướng nên gọi là "Bất đồng". Như trong một ngôi nhà có ngàn ngọn đèn cùng được thấp sáng. Đèn tùy theo từng ngọn khác nhau, mỗi mỗi chẳng giống nhau. Đèn theo ánh sáng mà tỏa khắp. Lớp lớp ánh sáng cùng hòa nhập. Thường riêng biệt mà luôn hòa nhập. Kinh có câu "ở trong một hiểu được vô lượng. Ở trong vô lượng hiểu

được một. Thông tỏ tính chất cùng sinh khởi ấy, sẽ thành tựu pháp vô sở úy". Cái dụ về ngọn đèn ấy cũng có thể dụ cho sự tương tức. Tức là theo sự xem ngắm ánh sáng thì không thấy hình tướng riêng chỉ có một ánh sáng.

6. Sớ câu: "Ẩn hiển câu thành, tợ thu không chi phiến nguyệt" (Ẩn khuất hiển bày, cùng thành tựu, giống như mảnh trăng trên bầu trời mùa thu) Là cửa huyền diệu thứ sáu: "Bí mật Ẩn hiển câu thành môn". Như ánh trăng vào đêm mồng tám mồng chín thì một nữa Ẩn khuất, một nữa lộ rõ. Hiển lộ chính thức tức là Ẩn khuất. Ẩn khuất chính thức tức là hiển lộ. Chẳng giống như đêm tối lúc mặt trăng Ẩn khuất không hiển lộ. Cũng chẳng giống như đêm rằm khi mặt trăng hiển lộ, không Ẩn khuất. Lấy một thâu tóm nhiều, thì một hiển lộ, nhiều Ẩn khuất. Lấy nhiều thâu tóm một, thì nhiều hiển bày, một Ẩn khuất. Một sợi lông gồm thâu cả pháp giới, thì sợi lông pháp giới còn lại đều Ẩn khuất. Mỗi mỗi sợi lông còn lại hỗ tương, thâu nhập Ẩn, hiện cũng như thế. Nhưng nữa vầng trăng ấy, chẳng phải chỉ là ánh sáng và bóng tối cùng xuất hiện, mà cũng nêu rõ tiếp theo ánh sáng có bóng tối, tiếp theo bóng tối có ánh sáng. Như phương Đông nhập chánh định là một nữa ánh sáng. Phương Tây ra khỏi định là một nữa bóng tối, mà phương Đông là chỗ nhập, tức ở phương Đông khởi, như tiếp theo ánh sáng có bóng tối; phương Tây là chỗ dấy khởi, tức ở phương Tây nhập, như tiếp theo bóng tối có ánh sáng. Cho nên gọi là "Bí mật Ẩn hiển câu thành môn".

7. Sớ câu: "Trùng trùng giao ánh, nhược đế võng chi thùy châu" (Lớp lớp cùng tỏa sáng, như những hạt châu ngọc buông rũ nơi lưới báu của Đế thích). Là cửa huyền diệu thứ bảy "Nhân đà la võng cảnh giới môn". Như lưới báu nơi cung điện của trời Đế thích che phủ lên trên. Bên trong một hạt châu sáng có muôn vạn hình tượng cùng hiện hết vào các hạt châu kia rồi lại cùng hiện vào lẫn nhau, vô số ảnh hình lại hiện ra tầng tầng lớp lớp đến vô tận. Ngàn ánh sáng, vạn màu sắc tuy lớp lớp tầng tầng chiếu sáng vào nhau mà thứ lớp phân minh riêng biệt. Cũng như hai cái gương sáng cùng soi chiếu vào nhau thì lớp lớp sự vật, hình tượng cùng hòa nhập, truyền dẫn ánh sáng mặt trời để cùng tỏa ra lần lượt lan khắp đến vô cùng.

8. Sớ câu: "Niệm niệm viên dung. Loại tịch mộng chi kinh thế" (chỉ trong một niệm mà dung thông đầy đủ, giống như trải qua nhiều đời trong đêm mộng) Là cửa Huyền diệu thứ tám: "Thập thế cách pháp dị thành môn", tức phẩm "Ly Thế Gian" trong kinh Hoa Nghiêm.

Bồ tát có mười cách để nói về ba đời: Quá khứ nói về quá khứ.

Qúa khứ nói về hiện tại. Quá khứ nói về vị lai. Hiện tại nói về quá khứ. Hiện tại nói về bình đẳng. Hiện tại nói về vị lai. Vị lai nói về quá khứ. Vị lai nói về hiện tại. Vị lai nói về vô tận. Ba đời nói trong một niệm. Chín câu trước là riêng. Một niệm là tổng kết, nên gọi là mười đời. Lấy ba đời làm nhân lẫn nhau cùng thu nhiếp nhau, nên một niệm gồm đủ cả mười đời. Do sự hiển bày đến vô tận, nên một niệm tức là vô lượng kiếp, vô lượng kiếp tức là một niệm. Phẩm Phổ Hiền nói:

"Vô lượng vô số kiếp
Hiểu đó tức một niệm
Biết niệm cũng không niệm
Quán thế gian như vậy
Cũng như một đêm mộng
Trải qua vô số đời."

Luận Nhiếp Đại Thừa nói:

"Trong mộng như cả năm.
Tỉnh ra chỉ khoảnh khắc
Thời gian tuy vô lượng
Thâu tóm trong sát na".

Phẩm Ly Thế Gian có câu:

"Như người ngủ thấy mộng
Tạo tác vô số việc
Tuy trải ngàn vạn năm
Một đêm chưa qua hết."

Nên Trang Chu nằm mộng thấy mình hóa bướm. Để nguyên y phục chợp mắt trong chốc lát mà như trăm năm, sự việc như vậy vốn phổ biến.

9. Sớ câu: "Pháp môn trùng điệp, nhược vân khởi trường không" (Lớp lớp pháp môn bày hiện, như mây đùn khắp hư không). Là cửa Huyền diệu thứ chín "Thác sự hiển pháp sanh giải môn" nói trùng điệp là có ý nhằm làm rõ một, nhiều không ngăn ngại. Tùy theo mỗi mỗi sự mà có nhiều pháp môn. Do theo một sự tức là vô tận pháp giới, pháp giới vô tận nên sự cũng vô tận. Phẩm Hồi Hướng nói: "Hoa ấy được sanh khởi từ vô sanh pháp nhẫn " ý là nhằm biện minh tất cả nhân sanh ra một Quả, một quả thì gồm đủ tất cả nhân. Chẳng phải là nhờ vào đấy mà riêng có dáng vẻ bên ngoài.

10. Sớ câu: "Vạn hạnh phân phi, tỷ hoa khai cẩm thượng" (Vô số muôn hạnh hiển bày, khác nào hoa nở trên gấm). Là cửa Huyền diệu Thứ mười "Chư tạng thuần tạp cụ đức môn". Trong mười cửa Huyền

diệu theo cách phân chia của đại sư chí tướng thì có tên môn nầy. (Đại sư Chí Tướng tức Trí Nghiễm 602- 668. Tổ thứ hai của tông Hoa Nghiêm) Tuy nhiên có hai ý, khiến đại sư Hiền Thủ (Tức đại sư Pháp Tạng 643-712, tổ thứ ba của Tông Hoa Nghiêm) đổi lại là: "Quảng Hiệp tự tại vô ngại môn"

Một là: Nếu cho tính chất "khế lý" là Thuần, muôn hạnh là Tạp, tức là "Sự lý vô ngại" chẳng phải là "Sự sự vô ngại". Ví như tâm đại bi của Bồ tát là thuần. Tận đến đời vị lai, chỉ thấy hành tâm bi, các hành khác như hư không. Nếu dựa theo nẻo tạp, thì muôn hạnh đều tu tập, hai nẻo nầy (thuần tạp) khác nhau, cũng không thành diệu lý "Sự sự vô ngại"

Hai là: Như một pháp môn bố thí thì tất cả muôn pháp thảy đều gọi là bố thí, do đấy gọi là thuần. Nhưng ở nơi pháp môn bố thí nầy tức gồm đủ hạnh của các độ, nên gọi là tạp. Như thế thì Thuần cùng Tạp không gây chướng ngại cho nhau, do vậy gọi là "Đầy đủ các đức" tức ý nghĩa "Sự sự vô ngại" thành hình. Thế nhưng, ở trong một Độ gồm đủ các Độ (Ba-la-mật), các độ tồn tại, tức là "Tương nhập" (Tương nhập môn). Nếu các độ mất đi, thì lại giống với "Tương tức" (Tương tức môn), cho nên diệu nghĩa "Sự sự vô ngại" không thành hình được, mà đổi lại là "Rộng hẹp..." (Quảng Hiệp tự tại vô ngại môn). Nay dùng tên gọi theo đại sư Chí Tướng chỉ căn cứ nơi hạnh để nêu ra sự dị biệt nhỏ.

Đoạn nầy lược không nêu phần có cũng chủ, Bạn (đã nêu ở trước). Chỉ dẫn ra để cho đủ mười nghĩa thôi.

Nói "Như hoa nở trên gấm" (Tỷ hoa khai cẩm thượng) ý nhằm chọn lấy hình ảnh sợi tơ của năm thứ lụa màu. Sắc của hoa tuy khác từng sợi tơ màu, nhưng thảy đều xuyên suốt qua. Xuyên suốt qua (Thông) là dụ cho Thuần. Biệt (Dị) là dụ cho Tạp. Vậy là luôn xuyên suốt, luôn khác biệt, gọi là vô ngại. Chẳng giống như bức họa, thêu, chỉ có khác biệt mà không có xuyên suốt.

Mười cửa Huyền diệu như trên, chỉ là trình bày tóm lược những nét chính. Như phần tiếp theo dưới đây, ý nghĩa sẽ được quảng diễn đầy đủ. (Về mọi khía cạnh).

Phần bảy: Sớ Câu: "Nhược phù cao bất khả ngưỡng, tắc tích hạnh Bồ tát bộc tai lân ư Long môn" (Phàm, như cao vút chẳng thể ngước nhìn, tức hàng Bồ tát chỉ tích chứa công hạnh sẽ phơi bày thân tướng nơi Long môn) trở xuống: Là phần thứ bảy (trong mười phần của bài Tựa) nói về lợi ích được thành tựu. Siêu vượt tức khắc. Văn toàn đoạn gồm mười nghĩa:

- Phần đầu có hai nghĩa:

a) Hiển bày tổng quát về tính chất cao xa.

b) Hiển bày tổng quát về tính chất sâu diệu.

Cả hai biện minh về Quyền Tiểu (Tiểu thừa) chẳng thể lường tính được.

- Phần sau có tám nghĩa, chính thức biện minh về lợi ích được thành tựu, viên mãn trong tức khắc.

Lại nữa hai nghĩa ở phần trước, thì tính chất cao, sâu không hiển lộ hình thành sự lợi ích mà chỉ "Biện minh về Quyền Tiểu chẳng thể lường tính" là do từ xưa không tạo nhân, trái với việc khuyến khích chúng sanh khiến họ tin tưởng, ngưỡng mộ. Tám nghĩa sau thì thuận theo sự hiển bày lợi ích được thành tựu, tức là có khả năng tức khắc, viên mãn, khiến phải thọ nhận.

a) Thứ Nhất: Nêu rõ về tính chất cao xa.

Như núi Thái Hoa cao vút chạm vào trời xanh, thì ngọn Mân Nga lại che mờ cả dãy Ngân Hán, thật khó ngước nhìn lên đỉnh ấy. Sách Luận Ngữ có câu: "Ngưỡng chi di cao, toàn chi di kiên" (Càng ngẩng lên trông càng thấy cao, càng đục vào càng thấy cứng. (Luận Ngữ, Thiên Tử Hãn, đoạn mười, theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê). Về hạng Bồ tát chỉ tích chứa công hạnh, thì như phẩm Xuất Hiện nêu rõ: "Như có Bồ tát, ở trong vô lượng trăm ngàn ức-na-do-tha kiếp tu tập các pháp Ba-la-mật, tu tập vô số các pháp Bồ-đề phần, nếu chưa được nghe pháp môn "Như Lai Bất tư nghì đại uy đức", hoặc lúc nghe rồi mà chẳng tin, chẳng hiểu, chẳng thuận theo, chẳng hội nhập, thì chẳng được gọi là Bồ tát chân thật, do đấy cũng chẳng có thể sanh vào nhà của Như Lai. Nếu được nghe pháp môn "Vô lượng chẳng thể nghĩ bàn, trí tuệ không hề bị chướng ngại" của Như Lai, nghe rồi thì tin tưởng, hiểu rõ, tùy thuận ngộ nhập, thì nên biết người ấy ắt được sanh vào nhà của Như Lai" cũng như loài cá bơi lên "Long môn", nếu vượt qua được thì hóa thành rồng, như đi vào chỗ trọng yếu của kinh Hoa Nghiêm. Còn như không vượt qua được thì sẽ phơi bày cả mang vảy nơi phía dưới "Long môn". Như hàng "Bồ Tát giả danh", tức là "Quyền giáo" theo thứ lớp tu tập

b) Thứ hai: Làm rõ tính chất sâu thẳm, vi diệu:

Sớ câu: "Thâm bất khả khuy, tắc thượng đức Thanh Văn đỗ thị thính ư gia hộ" (Sâu chẳng thể ngó thấu, tức hàng Thanh Văn thượng đức bị bít lấp mọi thấy nghe nơi pháp hội đông đảo) Là nghĩa thứ hai (của phần đầu) nhằm làm rõ hơn nữa về sự thâm diệu, tức là phẩm Pháp

Giới.

Đầu tiên, Tôn giả Xá-lợi-phất, cùng với năm trăm vị Thanh Văn tán thán về đức "Thảy rõ về chân đế, đều chứng đắc Thật Tế, hội nhập sâu vào Pháp tánh, vĩnh viễn ra khỏi biển sanh tử, dựa vào công đức của Phật, lìa mọi trói buộc của phiền não, an trụ nơi chốn vô ngại, tâm ý tịch tĩnh, cũng như hư không, hoàn toàn dứt bỏ nghi hoặc, đối với chư Phật, tin sâu hướng vào biển trí tuệ của Phật" Giải thích: Đây là các bậc thượng đức. Ở tại khu lâm viên Kỳ Đà. Cấp Cô Độc, nơi pháp hội đông đảo của Như Lai mà chẳng thấy nghe, nên gọi là "bít lấp mọi sự nghe thấy (Đỗ thị thính). Đỗ cũng như là tắc (Lấp bít). Đối với mắt thì gọi là thấy (thị) ở nơi tai thì gọi là nghe (Thính). Tuy ở trong pháp hội đều như người mù, điếc nên gọi là "Bít lấp mọi sự nghe thấy". Kinh nêu rõ:

"Bấy giờ, các vị đại Thanh Văn, là bậc thượng thủ, như Tôn giả Xálợi-phất, Tôn giả đại Mục-kiền-liên, Tôn giả Ma-ha-ca-diếp, Tôn giả Ly ba-đa, Tôn giả Tu-bồ-đề, Tôn giả A-nậu-lâu-đà, Tôn giả Nan-đà, Tôn giả Kiếp-tân-na, Tôn giả Ca-chiên-diên, Tôn giả Phú-Lâu-na v.v... chư vị đại Thanh văn, ở khu lâm viên kỳ đà, Cấp Cô Độc, thảy đều chẳng thấy thần lực của Như Lai, chẳng thấy tướng tốt của Như Lai, chẳng thấy cảnh giới, diệu dụng tự tại, sự biến hóa thần diệu, tính chất tôn quý thù thắng, diệu hạnh, uy đức, sự hiện hữu đích thực, cõi nước thanh tịnh của Như Lai. Cũng lại chẳng thấy cảnh giới của Bồ tát chẳng thể nghĩ bàn về cảnh giới của Bồ tát, về sự chứng nhập rộng khắp, về chỗ đạt đến cùng khắp, về nơi chốn đi tới rộng khắp, về sự thần biến, về diệu dụng tự tại, về hàng quyến thuộc, về các cõi các quốc độ, về tòa ngồi sư tử trang nghiêm, về cung điện, về trụ xứ, về sự tự tại trong khi nhập Tam-muội, về sự quan sát, về tính chất nhanh nhẹn vươn tới, về tính chất dũng mãnh, về sự cúng dường, về sự thọ ký, về sự thành thục, về sức khỏe hơn người, về pháp thân thanh tịnh, về trí thân viên mãn, về nguyện thân thị hiện, về sắc thân thành tựu, về các tướng thanh tịnh gồm đủ, về việc luôn phát ra ánh sáng với các màu sắc trang nghiêm, về việc phóng hào quang lớn tỏa ra như lưới báu, về việc dấy khởi vầng mây biến hóa, về việc thân biến hiện khắp mười phương, về các hạnh đều được viên mãn của Bồ tát. Vô số các sự việc như vậy thảy đều không thấy. Vì sao? Là vì thiện căn không giống nhau, vì vốn chẳng tu tập vun trồng các thiện căn thấy Phật tự tại, vì vốn không tán thán, nêu giảng về công đức của tất cả các cõi Phật thanh tịnh trong khắp mười phương thế giới, vì vốn không xưng tán về vô số sự biến hóa thần diệu của chư Phật, Thế Tôn, vì vốn không ở trong nẻo luân hồi sanh tử phát

tâm cầu quả Vô thượng Bồ-đề, vì vốn không khiến cho người khác an trụ nơi tâm Bồ-đề, vì vốn chẳng có thể làm cho chủng tánh của Như Lai không dứt mất v.v...”

Từ trên đến nay, đầu tiên là nêu về người, tức là các vị Thanh văn thượng đức, tiếp đến là nêu rõ về các sự việc chẳng thấy, tức gọi là “bít lấp mọi sự thấy nghe”. Từ câu: “Vì sao” trở xuống là giải thích “chẳng thấy” nguyên nhân do yếu kém. “Chẳng thấy” cũng chưa gọi là sâu xa. Các bậc thượng đức mà chẳng biết, mới là huyền diệu.

1. Sớ từ câu: “Kiến văn vi chủng, bát nạn siêu thập địa chi giai” (Thấy nghe là sự gieo trồng nhân tám nạn siêu vượt lên quả vị của thập Địa) trở xuống: Là nhân tám nạn siêu vượt lên quả vị của thập Địa) trở xuống: Là phần sau (của phần thứ bảy nơi nội dung của bài Tựa) Văn có tám đoạn: chính thức làm rõ về hình tướng của lợi ích được thành tựu, viên mãn, biến hiện khắp.

Đây là đoạn thứ nhất: biện minh về lợi ích của sự thấy nghe. Cũng gọi là “Gieo trồng lợi ích” tức phẩm “Tùy Hảo”. Phần “Thiên Tử Địa Ngục” (còn gọi là thiên tử đâu suất) với ba lượt viên mãn trong tức khắc cùng địa thứ nhất, nói: “ Tuy ở trong “Kiếp hỏa” “Hải thủy”. Gắng sức thọ nhận pháp nầy, tất được nghe. Nếu có kẻ sinh nghi ngờ chẳng tin, thì vĩnh viễn chẳng được nghe nghĩa như thế.” Chẳng tin chẳng nghe, là tin rõ ràng, nghe rõ ràng tức lợi ích được thành tựu “Hải thủy” là chỉ cho Rồng, thuộc về cõi súc sanh. “Kiếp Hỏa” là chỉ cho Trời... nói chung là “Tám nạn” đều cùng được nghe kinh, tức là ý nghĩa của sự gieo trồng nhân, tạo nhân. “Siêu vượt lên quả vị của hàng Thập Địa”, tức chính ở nơi “Thiên tử địa Ngục” lìa bỏ cái nặng, thâu tóm cái nhẹ, ở cõi địa ngục A Tỳ hãy còn đạt được sự viên mãn trong tức khắc, thì dù là hàng thấp kém nơi cõi người há chẳng được dịp nghe sao?. Phẩm “Tùy Hảo Quang Minh công đức” nói: “Đức Phật nói với Bồ tát Bảo Thủ: Này Phật tử! Mặt dưới bàn chân của Bồ tát có tướng bánh xe với hàng ngàn nan hoa, gọi là “Quang Minh Phổ Chiếu Vương” ở đấy có vẻ đẹp kèm theo tên là “Viên mãn vương”, luôn phóng ra bốn mươi thứ hào quang, trong đó có một loại hào quang gọi là “Công đức thanh tịnh” có khả năng soi chiếu đến vô số thế giới nhiều như hạt bụi của hàng ức vạn-na-do-tha cõi Phật, tùy theo các nghiệp vận hành ham muốn, ưa thích nơi vô số nẻo tạo nghiệp của chúng sanh mà đều khiến được thành tựu quả (thành thục). Chúng sanh đang gánh chịu bao nổi thống khổ tột cùng ở địa ngục A Tỳ, nếu gặp luồng hào quang này, thảy đều mạng chung được sanh lên cõi trời Đâu suất. Đã sanh lên cõi ấy rồi thì trống

trời tự phát ra âm thanh, vì những chúng sanh ấy mà thuyết giảng rộng về chánh pháp.” Cho đến đoạn nói: “Lúc ấy các vị Thiên Tử kia nghe thuyết giảng về pháp “Hồi hướng rộng lớn” của Bồ tát Phổ Hiền nên chứng đắc thập Địa, đạt được pháp Tam-muội “Chư lực trang nghiêm” do những chúng sanh ấy ba nghiệp được thanh tịnh, nên sám hối, dứt trừ hết thảy các “Chướng nặng” liền được thấy năm trăm ngàn ức na-do-tha cõi Phật, với vô lượng hoa sen bảy báu nhiều như hạt bụi, trên mỗi mỗi hoa sen ấy đều có vị Bồ tát đang ngồi kiết già, phóng ra hào quang lớn... cho đến “dùng hoa tung rải lên chỗ các Bồ tát”. Lại nói: “Những vầng mây hương kia đã luôn tỏa trùm như mưa khắp các thế giới nhiều như số bụi trong vô lượng cõi Phật. Như có chúng sanh thọ nhận được thứ hương ấy thì thân luôn được an lạc, cho đến có thể diệt trừ tám vạn bốn ngàn các loại phiền não.” Đoạn kết nêu: “Như thế là biết đã thành tựu thiện căn “Hương tràng vân tự tại quang minh thanh tịnh”.

Giải thích: Đó là lượt thứ nhất đạt được thập Địa.

Đoạn tiếp theo: “Nếu có chúng sanh thấy được cái lọng mây hương nọ, tức đã gieo trồng thiện căn nhiều như số các sông Hằng của bậc Kim Võng Chuyển Luân Vương thanh tịnh.”

Giải thích: Đây là lượt thứ hai đạt được thập Địa. Văn đoạn sau viết: “Vị đại Bồ tát ấy an trụ nơi quả vị của bậc kim Võng Chuyển Luân Vương thanh tịnh, phóng ra ánh hào quang trong lành như ngọc Ma Ni tỏa sáng từ búi tóc. Nếu có chúng sanh gặp được luồng ánh sáng ấy, thì đều đạt được quả vị của Bồ tát địa thứ mười, thành tựu vô lượng trí tuệ quang minh, đạt được mười thứ mắt thanh tịnh, mười thứ ý thanh tịnh đầy đủ vô lượng các pháp Tam-muội thâm diệu.” Giải thích: Đây tức là lượt thứ ba đạt được thập Địa.

2. Sớ câu: “Giải hành tại cung, nhất sanh viên khóang kiếp chi quả” (Lãnh hội, thực hành ở nơi chính bản thân mình, chỉ trong một đời là đã thành tựu viên mãn phước quả của vô số kiếp trong quá khứ) Là nghĩa thứ hai của phần sau, nêu rõ về lợi ích của sự lãnh hội, thực hành. Kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ bảy mươi tám (78), Bồ tát Từ Thị khen ngợi Đồng tử Thiện Tài: “Chư vị Bồ tát khác, ở trong vô lượng trăm ngàn vạn na do Tha kiếp, mới có thể thành tựu viên mãn các hạnh nguyện của Bồ tát, mới có thể gần gũi chư Bồ tát, chư Phật. Còn con của vị trưởng giả này, chỉ trong một đời, đã có thể làm thanh tịnh cõi Phật, đã có thể hóa độ chúng sanh, có thể dùng trí tuệ hội nhập sâu xa vào pháp giới, thành tựu các Ba-la-mật, đã có thể làm tăng trưởng rộng khắp các hành, làm viên mãn hết thảy các thệ nguyện lớn lao, đã có

thể vượt qua tất cả mọi nghiệp lực ma chướng, có thể nối tiếp sự nghiệp tu tập của các bạn lành, làm thanh tịnh đạo tu tập của các Bồ tát, đã có thể thực hiện đầy đủ các hạnh của Bồ tát Phổ Hiền.” Cùng với Thái tử Đại Uy Quang, cũng là trong một đời thành tựu viên mãn phước quả của nhiều kiếp. Hai trường hợp trên đều nhằm nêu rõ tính chất mau chóng chứng đắc. Tức như tông chỉ của kinh nầy nêu rõ sự viên mãn trong ba lần sanh: Một là lần sanh thấy nghe, hai là lần sanh lãnh hội, thực hành (tức là hai câu nêu trên) ba là lần sanh chứng nhập, tức là hai câu dưới.

3. Sớ câu: “Sư tử phấn tấn, chúng hải đốn chứng ư lâm trung” (thần lực hiển bày như sư tử vươn mình chồm tới, vô số đại chúng tức thì chứng đắc ở khu lâm viên kia) Là nghĩa thứ ba của phần sau, nêu rõ lợi ích của sự chứng ngộ trong tức khắc. Phần đầu nơi quyển thứ sáu mươi, Kinh Hoa Nghiêm nói: “Bấy giờ, Đức Thế Tôn biết rõ tâm niệm của các Bồ tát, liền dùng đại bi làm thân, dùng diệu lực đại bi làm căn môn, dùng diệu lực đại bi làm đầu, dùng pháp đại bi làm phương tiện, biến hiện đầy khắp nơi hư không, nhập pháp Tam-muội “Sư Tử Tần Thân”. Bản dịch cũ của kinh Hoa Nghiêm dùng chữ Phấn Tấn (thay vì Tần Thân) Nghĩa của chữ Phấn Tấn , theo cách nói về Sư tử thì ý nghĩa ấy thích hợp hơn. Đến quyển thứ sáu mươi mốt, phần đầu Bồ tát Phổ Hiền bày tỏ, thì từ chặng giữa đôi lông mày của đức Như Lai phóng ra hào quang tỏa sáng. Lúc này, đại chúng Bồ tát ở nơi khu lâm viên Kỳ Đà Cấp Cô Độc, thảy đều trông thấy tất cả các cõi Phật nơi cõi hư không của tận cùng giới pháp, ở trong mỗi mỗi hạt bụi đều có tất cả các cõi Phật với quốc độ của chư Phật nhiều như số hạt bụi, gồm đủ vô số tên gọi, vô số màu sắc, vô số sự thanh tịnh, vô số trụ xứ, vô số hình tướng. Ở trong hết thảy các quốc độ như thế, đều có các vị đại Bồ tát, an tọa trên tòa sư tử nơi đạo tràng thành bậc Đẳng Chánh Giác, có đại chúng Bồ tát trước sau vây quanh, được các vị chủ nơi thế gian cung kính cúng dường... cho đến đoạn nói: “Do đấy đều được nhập vào pháp Tam-muội hết mực thâm diệu, chẳng thể nghĩa bàn của Như Lai, có được diệu lực thần thông lớn trong tận cùng pháp giới và cõi hư không, hoặc nhập vào pháp thân, sắc thân, hoặc nhập vào các hạnh đã được thành tựu từ xa xưa, nhập vào các pháp Ba-la-mật viên mãn, nhập vào quy trình hành hóa, (hành luân) chánh pháp trang nghiêm, thanh tịnh, hoặc nhập vào các địa của Bồ tát, hoặc nhập vào diệu lực thành tựu quả vị Chánh giác, hoặc nhập vào Tam-muội vô sai biệt mà Phật đã an trụ với biến hóa thần diệu lớn lao, hoặc nhập vào trí lực vô úy của Như Lai, nhập vào

biển biện tài vô ngại của Phật, "Tức là" sự chứng đắc tức khắc nơi khu lâm viên Kỳ Đà. Cấp Cô Độc", nói rộng ra là mười chủ thể nhập, hội nhập vào các đối tượng được nhận ấy.

4. Sớ câu: "Tượng vương hồi toàn, lục thiên tạo thành ư ngôn hạ" (voi chúa xoay trở lại, sáu ngàn vị thành tựu đạo quả ở nơi lời chỉ dẫn) Là nghĩa Thứ tư (của phần sau) nêu rõ lợi ích của sự siêu vượt phương tiện, tức là phần đầu của hội sau cùng nơi quyển thứ sáu mươi mốt kinh Hoa Nghiêm, với sáu ngàn vị Tỳ kheo hội đủ. Tôn Giả Xá-lợi-phất khiến chúng hội ấy quán mười đức của Bồ tát Văn Thù. Sáu ngàn vị đó thỉnh nguyện được thấy Bồ tát Văn Thù, Tôn Giả Xá-lợi-phất giúp họ được gặp. Bấy giờ Đồng tử Văn Thù Sư Lợi, với vô lượng Bồ tát tự tại vây quanh, cùng với đại chúng ấy như voi chúa quay trở lại xem chư vị Tỳ kheo, nên gọi là "Voi chúa xoay mình trở lại". Gọi "sáu ngàn vị thành tựu đạo quả ở nơi lời nói tiếp theo" (lục thiên đạo thành ư ngôn hạ) tức là chư vị Tỳ kheo khởi nguyện, Bồ tát Văn Thù khiến họ phát khởi mười thứ tâm không mệt mỏi chán nản. Chư vị Tỳ kheo lãnh hội pháp ấy rồi, thì đạt được pháp Tam-muội gọi là "Mắt không ngăn ngại, thấy tất cả cảnh giới của chư Phật." Do đạt được Tam-muội ấy, nên có thể trông thấy chư Phật Như Lai nơi vô lượng vô biên hết thảy thế giới trong mười phương, cùng với mọi đạo tràng, chúng hội. Thảy đều trông thấy tất cả chúng sanh hiện có nơi các cõi trong mười phương thế giới kia. Cũng đều thấy được vô số sự sai biệt, thấy được vô số hạt bụi, thấy được hết thảy chúng sanh trong các thế giới ấy, với trụ xứ là cung điện dùng đủ các loại vật báu để trang nghiêm. Lại cũng được nghe chư Phật Như Lai với vô số ngôn từ âm thanh diễn giảng các pháp, lời văn, sự chỉ dạy, giải thích thảy đều hiểu rõ. Lại cũng có thể quan sát về tâm niệm, sự ham muốn nơi các căn của hết thảy chúng sanh trong các thế giới đó. Cũng có thể nhớ nghĩ về mười đời trước sau của tất cả chúng sanh, nhớ nghĩ về các sự việc nơi mười kiếp quá khứ, vị lai trong các thế giới ấy. Lại cũng có thể được mười sự nghiệp tu tập của chư Phật Như Lai trong quá khứ, mười lần thành bậc Chánh giác, mười lượt chuyển pháp thân, mười thứ thần thông, mười loại thuyết pháp, mười loại giáo pháp dẫn dạy, mười thứ biện tài. Lại thành tựu ngay mười ngàn tâm Bồ-đề, mười ngàn pháp Tam-muội, mười ngàn pháp Ba-la-mật, hết thảy đều thanh tịnh. Lại đạt được trí tuệ sáng tỏ viên mãn, đạt được mười thứ thần thông uyển chuyển, vi diệu của Bồ Tát, an trụ nơi tâm Bồ-đề kiên cố, bất động...

Lúc này, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi khuyến khích chư Tỳ kheo an trụ

nơi hạnh Phổ Hiền, an trụ nơi hạnh Phổ Hiền rồi thì hội nhập vào biển đại nguyện. Hội nhập vào biển ấy thì thành tựu được biển đại nguyện, do thành tựu được biển đại nguyện đó nên tâm thanh tịnh. Tâm thanh tịnh nên thân thanh tịnh. Thân thanh tịnh nên thân càng nhẹ nhàng, linh hoạt. Thân càng được nhẹ nhàng, linh hoạt nên đạt được thần thông lớn không thối chuyển. Do đạt được thần thông ấy nên không lìa con đường tu tập của Bồ tát Văn Thù, biến hiện thân tướng khắp tất cả cõi Phật trong mười phương, thành tựu đầy đủ hết thảy các pháp Phật. Giải thích: Đây tức là thành tựu đạo quả. Trong mỗi pháp Tam-muội có mười thứ diệu dụng thông hợp, mọi lợi ích thảy đều viên mãn.

5. Sớ câu: "Khải minh đông miếu, trí mãn bất dị ư sơ tâm" (Tâm ý được tỏ ngộ, thông đạt nơi Đông miếu, trí tuệ viên mãn chẳng khác với tâm ban đầu): Là nghĩa thứ năm của phần sau, nói về lợi ích của sự thành tựu trí tuệ. Nói "Khải minh đông miếu": Tức như quyển thứ sáu mươi hai kinh Hoa Nghiêm nói: "Bấy giờ, Bồ tát Văn Thù Sư khuyến thích chư vị Tỳ-kheo phát tâm cầu đạo quả Vô thượng chánh đẳng Chánh giác, xong xuôi, lần lượt đi về phía nam, trải qua nhiều nơi, đến phía đông thành phước, an trụ trong rừng cây Sa-la, cờ phướn trang nghiêm nơi đại tháp miếu của chư Phật giáo hóa chúng sanh vào thời xa xưa..."

Giải thích: Đây tức là khu tháp miếu ở phía đông (đông miếu). Khi ấy dân chúng nơi thành Phước, nghe Đồng tử Văn Thù Sư Lợi đang ở nơi chốn tháp miếu lớn thuộc trong rừng cây Sa La, cờ phướng trang nghiêm thì có vô lượng đại chúng từ nơi thành ấy cùng đi đến trụ xứ của Bồ tát gồm: Năm trăm vị Ưu bà tắc, năm trăm vị Ưu-bà-di, năm trăm đồng nam, năm trăm đồng nữ Đồng tử Thiện tài là một trong số này. Sau đấy, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi chỉ riêng quan sát Đồng tử Thiện Tài. Quan sát xong thì an ủi, chỉ dẫn, lại vì đại chúng mà giảng nói tất cả các pháp Phật. Cho tới đoạn nói: "Sau khi thuyết giảng pháp ấy xong, Bồ tát Văn Thù đã ân cần khuyến khích, chỉ dẫn giúp đại chúng tăng trưởng sức mạnh nơi tâm ấy, khiến họ hoan hỷ phát tâm cầu đạo quả Vô thượng chánh đẳng Chánh giác, lại khiến họ nhớ nghĩ về thiện căn từ thời quá khứ." Công việc hoàn tất, lại ở nơi ấy, vì chúng sanh, theo chỗ thích hợp mà giảng nói chánh pháp. Sau đấy mới ra đi.

Bấy giờ, Đồng tử Thiện Tài, lãnh hội từ những điều giảng nói của Bồ tát Văn Thù Sư Lợi về vô số công đức của Phật như thế, nên nhất tâm dốc cầu đạo quả Vô thượng Bồ-đề, thuận theo Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, mà nói kệ v.v... Đây tức là "tâm ý được tỏ ngộ, thông đạt ở nơi khu tháp miếu phía đông"

Gọi “trí tuệ viên mãn không khác so với tâm ban đầu”, tức như phần đầu quyển thứ tám mươi kinh Hoa Nghiêm nói: “Trí tuệ tỏa chiếu không có hai tướng” Kinh nói “Lúc ấy, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, từ xa duỗi cánh tay phải, vươn dài hơn một trăm mười do tuần, xoa nơi đỉnh đầu Đồng Ttử Thiện Tài, nói: “Lành thay! Lành thay! Này Thiện nam! Nếu lìa Tín căn thì tâm sẽ suy kém, sanh lo lắng hối hận, công hạnh không đầy đủ, làm mất sự tinh tấn, tâm sanh trụ chấp, vào một thiện căn, đối với một ít công đức liền cho là đủ, chẳng thể khéo léo phát khởi hạnh nguyện, chẳng thể được hàng thiện tri thức, thâu nhiếp giữ gìn, chẳng được Như Lai, nhớ nghĩ đến chẳng thể thấu tỏ về Pháp tánh như thế, về diệu lý sâu xa như thế, về pháp môn như thế, về nẻo hành hóa như thế, về cảnh giới như thế, hoặc là sự nhận biết tổng quát, hoặc là sự nhận biết từng loại, hoặc biết hết đến tận cội nguồn, hoặc lãnh hội thực hành, hoặc hội nhập vào chỗ sâu xa, hoặc nêu bày giảng giải, hoặc phân biệt, hoặc chứng biết, hoặc đạt đến tất cả thảy đều không thể thực hiện nổi!”

Giải thích: Thông tỏ Pháp tánh tiếp tức là trí tuệ viên mãn. Nếu lìa tín tâm thì chẳng thể có được, trái ngược với hiển bày ý nghĩa ở trước. Do có tín tâm, nên đạt được sự gắn bó với tâm khi mới phát khởi, tức sự tin tưởng và trí tuệ là không hai. Nếu lấy trí bất động làm ban đầu, thì hai trí trước, sau là một.

6. Sớ câu: “Ký vi nam cầu, nhân viên bất du ư mao khổng” (Nơi phương nam cầu tìm để được trao truyền quả vị, nhân viên mãn không vượt qua lỗ chân lông). Là nghĩa Thứ sáu của phần sau, nói về lợi ích của sự thành tựu quả vị. Tức là Đồng tử Thiện Tài mới gặp Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, liền được trao truyền quả vị Thập Tín. Từ Tỳ-kheo Đức Vân đến Cù ba nữ, là sự trao truyền quả vị “Ba Hiền mười Thánh”. Từ phu nhân Ma Da trở về sau, đều là trao truyền quả vị Đẳng Giác. Sau cùng, gặp Bồ tát Phổ Hiền, liền đạt được “nhân viên mãn không vượt qua lỗ chân lông”. Văn viết: “Lúc này, Đồng tử Thiện tài lại thấy thân mình ở bên trong thân của Bồ tát Phổ Hiền, lại thấy ở trong tất cả các thế giới khắp mười phương giáo hóa chúng sanh”. Lại nói: “Đồng tử Thiện Tài ấy, từ lúc mới phát tâm, cho tới khi được gặp Bồ tát Phổ Hiền, trong khoảng thời gian đó đã hội nhập vào hết thảy các cõi Phật rộng như biển. Nay đang ở trong một lỗ chân lông của Bồ tát Phổ Hiền, chỉ một niệm là hội nhập vào các cõi Phật rộng như biển ấy, còn vượt hơn trước, gấp bội hơn trước tức số lượng cõi Phật chẳng thể nêu bày diễn tả nhiều như số hạt bụi. Như một lỗ chân lông, tất cả các lỗ chân

lông cũng đều như vậy." Lại nói: "Đồng tử Thiện Tài, ở trong cõi nơi lỗ chân lông của Bồ tát Phổ Hiền, hoặc ở nơi một cõi trải qua một kiếp, cứ như thế mà tu tập, hành hóa, cho đến hoặc trải qua các cõi Phật nhiều chẳng thể nêu bày, diễn tả, với số lượng trải qua nhiều như hạt bụi, cứ như vậy mà tu tập, hành hóa, cũng chẳng phải ở nơi cõi này mất đi thì hiện ra nơi cõi kia, mà là niệm niệm tương tục, biến hiện khắp vô lượng vô biên cõi rộng như biển, để giáo hóa chúng sanh, khiến họ hướng tới đạo quả Vô thượng chánh đẳng Chánh giác. Ngay vào lúc ấy, Đồng tử Thiện Tài, lần lượt đạt được các hạnh nguyện rộng như biển của Bồ tát Phổ Hiền, cùng ngang với Bồ tát Phổ Hiền, cùng bằng với chư Phật, một thân tướng gồm thâu đầy đủ hết thảy các cõi trong tất cả thế giới, hành hóa như nhau, quả vị Chánh giác giống nhau, thần thông như nhau, pháp luân giống nhau, ngôn từ như nhau, âm thanh giống nhau, diệu lực vô úy như nhau, nơi chốn Phật an trụ giống nhau, tâm đại từ bi bằng nhau, con đường giải thoát, tự tại chẳng thể nghĩ bàn thảy đều như nhau."

Giải thích: Đây tức là trong lỗ chân lông, nhân được thành tựu viên mãn.

7. Sớ câu: "Phẫu vi trần chi kinh quyển, tắc niệm niệm quả thành" (Phát hiện quyển kinh ở chốn bụi bặm, thì trong phút chốc quả vị thành tựu). Là nghĩa Thứ bảy (trong tám nghĩa của phần sau) nói về lợi ích của việc nhân hiển bày, quả thành tựu, tức là phẩm Xuất Hiện với thí dụ về quyển kinh lớn bị chìm lấp trong bụi. Lời kệ của kinh nêu rõ:

"Như có quyển kinh lớn
Lượng bằng ba ngàn cõi
Ở trong một hạt bụi
Tất cả bụi cũng thế
Có một bậc thông tuệ
Mắt tịnh thấy rõ hết
Xua bụi kinh hiện ra
Lợi ích cho chúng sanh
Trí Phật cũng như thế
Khắp tại tâm chúng sanh
Do vọng tưởng trói buộc
Chẳng biết cũng chẳng tỏ
Chư Phật đại từ bi
Khiến họ trừ vọng tưởng
Như vậy mới xuất hiện
Chư Bồ tát cứu đời."

Lại như kinh có câu: "Cho nên biết nơi tự tâm, niệm niệm luôn có vị Phật thành tựu đạo quả Chánh giác. Vì sao? Là vì chư Phật, Như Lai, chưa từng lìa tâm ấy mà thành tựu quả vị Chánh giác, nên niệm niệm tương ưng, tức niệm niệm thành tựu."

8. Sớ câu: "Tận chúng sanh chi nguyện môn tắc trần trần hạnh mãn" (Thực hiện tận cùng thệ nguyện đối với chúng sanh thì công hạnh nơi mọi thế giới đều viên mãn) Là nghĩa Thứ tám (trong tám nghĩa nơi phần sau của phần thứ bảy), nói về lợi ích của sự thành tựu hạnh nguyện. Nghĩa là Bồ tát phát tâm hóa độ hết chúng sanh trong các cõi. Chúng sanh nơi các cõi được hóa độ hết thì đại nguyện mới trọn vẹn, chúng sanh nơi các cõi vô tận thì đại nguyện cũng không cùng tận. Cho nên phẩm Thập Địa nói: "Nếu chúng sanh nơi các cõi được hóa độ hết thì đại nguyện của ta mới chấm dứt. Nhưng chúng sanh nơi các cõi chẳng thể hóa độ hết, thì thiện căn nơi đại nguyện này của ta không có cùng tận. Nay chúng sanh nơi các cõi không có cùng tận, mà cùng có quyển kinh, được Bồ tát Phổ Hiền nêu bày chỉ dẫn, nên khiến cho chúng sanh vô tận được hóa độ hết (lãnh hội ý nghĩa của kinh) tức là đại nguyện.

Nói "Vô số hạnh nơi các thế giới được viên mãn" (Trần trần hạnh mãn), tức tâm đại bi của Bồ tát chẳng thể cùng tận, nên dung lượng của tâm ấy khó nghĩ bàn. Vì một chúng sanh trong một cõi, trải qua vô lượng kiếp, tu hành muôn hạnh, mà tâm không hề mệt mỏi. Vô số cõi cũng đều như vậy. Đời đời nối tiếp luôn tu tập hết mực như thế, mới làm hiển lộ tính chất vô cùng tận của hạnh nguyện. Bồ tát Văn Thù Sư Lợi khen ngợi Đồng tử Thiện Tài "Đồng tử biến hiện khắp tất cả các cõi, với số lượng kiếp trải qua nhiều như hạt bụi, tu tập hạnh nguyện của Bồ tát Phổ Hiền, thành tựu đạo quả giác ngộ."

Phần tám: Từ Câu: "Chân khả vị thường hằng chi diệu thuyết" (Thật sự đấy là việc thuyết giảng về chỗ vi diệu, thường hằng) trở xuống: Là phần thứ tám (trong mười phần của bài Tựa) tán thán tóm tắt về tính chất xa rộng. Phần nầy được chia làm hai: Trước là hợp cùng làm hiển lộ tính chất thù thắng, sau là đối chiếu với cái khác để làm rõ sự thù thắng.

a) Đoạn trước có bốn câu:

Câu một: "Thật sự đấy là thuyết giảng về chỗ vi diệu, thường hằng" Phật thuyết giảng nêu rõ là sự thuyết giảng về cái thường hằng, có trước có sau nhưng không có bờ bến ngăn cách.

Câu hai: "Thông phương chi hồng quy" (Là khuôn phép lớn của

mọi nơi chốn xứ sở). Nêu rõ tánh chất phổ biến, không có một cõi nước nào mà chẳng thuyết giảng pháp ấy, cũng biện minh tính chất chung cho các nơi chốn xứ sở đó là chẳng giống nhau, tùy sự thích ứng mà giáo hóa, có thuyết giảng hay không thuyết giảng.

Câu ba: "Xứng tánh chi cực đàm" (Chỗ bàn luận tận cùng luôn xứng hợp với lý tánh) Là làm hiển lộ sự sâu xa. Mỗi mỗi đều ứng hợp với diệu lý, nên mỗi câu mỗi lời đều dẫn về mênh mông, vô tận. Đại sĩ Phổ Hiền nói với Đồng tử Thiện Tài: "Trong biển pháp của ta chưa hề có một lời một câu nào, chẳng phải là bỏ sự bố thí vô lượng ngôi vị Chuyển Luân Vương mà cầu được."

Câu bốn: "Nhất thừa chi yếu quỹ" (Là mẫu mực chủ yếu của Nhất Thừa) là nêu rõ chỗ vi diệu của nhất thừa. Tức là ở trong giáo lý Nhất Thừa thì đây là giáo pháp riêng biệt của Nhất Thừa, tông chỉ chẳng cùng chung, là pháp môn của nhân viên mãn, là sự mầu nhiệm của việc thành tựu quả vị Phật đà.

b) Sớ từ câu: "Tầm tư huyền chỉ, khước lãm dư kinh" (Nay tìm được tông chỉ vi diệu nầy thì hầu như khỏi xem các kinh khác) trở xuống: Là đoạn thứ hai (đoạn sau) đối chiếu với cái khác để làm lộ rõ sự thù thắng cũng có hai phần: Trước nêu pháp sau nêu dụ. Pháp của phần trước thì có thể nhận biết. Trong phần dụ sau, văn nêu hai dụ:

- Dụ một: Câu: "Kỳ do chi nhật lệ thiên, đoạt chúng cảnh chi diệu" (cũng như mặt trời sáng rỡ trên bầu trời, làm mất đi vẻ sáng của các cảnh vật khác) tức dụ cho ánh sáng của trí tuệ làm mất đi các thứ ánh sáng khác. Mặt trời mới mọc lên là ban ngày, mặt trời ấy càng sáng rõ, tỏa chiếu. Lệ là càng sáng rõ. Kinh nầy cũng như mặt trời sáng tỏ. Mặt trời sáng tỏ ấy đã lên cao thì mọi thứ ánh sáng khác bị đoạt mất. Cảnh cũng là ánh sáng. Tức vầng sáng lớn lưu chuyển nơi không trung thì ánh sáng của các tinh tú khác hoàn toàn bị chìm khuất. Kinh này được xiển dương rộng khắp thì mọi thứ kinh điển khác hầu như không còn vẻ sáng nữa.

- Dụ hai: Câu: "Tu Di hoành hải, lạc quần phong chi cao" (núi Tu di vươn cao lên biển cả, làm mất đi đỉnh cao của bao ngọn núi xa gần) Tức dụ về sự cao vút hơn hết, không gì có thể sánh bằng. Núi Tu di là chỉ cho kinh nầy. Các ngọn núi kia là chỉ cho các kinh khác. Ví như bảy dãy Kim Thiết Vi mới thừa sự cao rộng để so sánh với chiều cao vươn lên từ biển của núi Diệu cao. Đều làm mất đi mọi đỉnh cao khác, tức từ nơi đỉnh cao ấy nhìn xuống những ngọn núi kia thì chúng chỉ như những ụ đất nhỏ.

Phần chín: Sớ từ câu: "Thị dĩ Bồ tát sưu bí ư Long cung" (Do vậy mà Bồ tát đã tìm ra đều bí mật nơi Long cung) trở xuống: Là Phần thứ chín (trong mười phần của Bài Tựa) nói về sự cảm động, vui mừng được gặp gỡ. Cũng gồm có hai đoạn: Một là nêu rõ về nguyên do của sự xiển dương rộng khắp, hai là chính thức biện minh về sự cảm động được gặp gỡ.

a. Câu: "Do vậy mà Bồ tát đã tìm ra điều bí mật nơi Long cùng" Tức là Bồ tát Long Thọ, hơn năm trăm năm về trước, đã đi vào Long cung để tìm kiếm, có được bản kinh huyền diệu, sâu xa nầy. Sự việc được nghi chép nơi "Long Thọ Bồ tát Truyện" cùng một số tư liệu có tính chất sưu tập các sự kiện linh dị.

Câu: "Đại hiền xiển dương ư đông hạ" (Các đại hiền xiển dương nơi đông hạ) chính là chỉ cho đại sư Giác Hiền, cùng các bậc đại đức khác là Trí Nghiêm, Pháp Nghiệp, Nhật Chiếu, Thật Xoa Nan Đà v.v... đã xiển dương kinh này. Về chữ Đông Hạ thì có nghĩa là ở phía đông ngọn núi Thông Lãnh, vùng đất rộng hàng mấy ngàn dặm, gọi là "thần châu đại hạ". Ở trên dùng chữ "Thị dĩ" . Thị dĩ Bồ tát sưu bí...) là do sự thâm diệu như đã nêu bày ở trước nên cần phải tìm kiếm để xiển dương. Do đấy là Bồ tát Long Thọ đã đi vào Long cung, thấy khắp chốn có vô số vị chuyên tụng kinh này. Do tính chất huyền diệu ấy, nên luận Đại Trí Độ khẳng định, đó là kinh lớn lao chẳng thể nghĩa bàn. Chư vị đại đức cũng đều thấy rõ giá trị của kinh ấy, cho rằng một câu một lời dù cạn cả biển mực cũng chẳng thể diễn tả hết được, một bài kệ, một ánh hào quang cũng phá tan được nổi khổ cùng cực nơi địa ngục. Do vậy mà các bậc đại sư đã dốc cả đời để hoằng dương, truyền bá.

b. Sớ câu: "Cố duy chánh pháp chi đại, thượng nặc thanh huy. Hạnh tai tượng quý chi thời ngẫu tư huyền hóa" (xem kỹ, chính trong thời chánh pháp, ánh sáng thanh tịnh hãy còn bị Ẩn giấu. May thay, vào cuối thời tượng pháp, ngẫu nhiên lại có sự giáo hóa huyền diệu ấy) Là đoạn thứ hai, chính thức nêu rõ về sự cảm kích được gặp gỡ. Đoạn này gồm hai đoạn nhỏ, trước là đối với quá khứ để tự vui mừng, sau là đối với hiện tại để tự vui mừng

- Đối với quá khứ để tự vui mừng. Nghĩa là năm trăm năm trước, vào thời chánh pháp, nhưng ánh sáng thanh tịnh của kinh này còn bị Ẩn giấu nơi Long cung, người đương thời không được nghe, biết. May sao, vào những năm tháng sau cùng của thời tượng pháp, gặp được sự giáo hóa thấu triệt huyền diệu này, tâm ý đầy nổi buồn thương, mà nhìn lui về trước, người thời ấy chẳng được nghe kinh này, thì cảm thấy cũng

chưa hổ thẹn với thời chánh pháp, nên tự vui mừng (Đây là dựa vào sự kiện chánh pháp được phát huy trong một ngàn năm. Nay là cuối thời tượng pháp, cách thời Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn là một ngàn tám trăm sáu mươi năm. Lại viết, nơi kinh Đại Tập, phần Nguyệt Tạng đã nói đến các thời kỳ:

Thời kỳ thứ nhất: Năm trăm năm, gọi là giải thoát đích thực.

Thời kỳ thứ hai: Năm trăm năm, gọi là thiền định đích thực.

Thời kỳ thứ ba: Năm trăm năm, gọi là hiểu biết rộng đích thực.

Thời kỳ thứ tư: Năm trăm năm, gọi là xây dựng chùa tháp kiên cố.

Thời kỳ thứ năm: Năm trăm năm, gọi là tranh chấp dữ dội.

Nay, đang ở vào cuối thời kỳ xây dựng chùa tháp kiên cố, sắp bước sang thời tranh chấp quyết liệt, lại được lãnh hội kinh khó có thể nghĩ bàn ấy, thì dù cho nát thân cũng không đền đáp được đối với nỗi vui sướng này.

- Sớ câu: "Huống phù Thánh chủ, đắc tại linh sơn, kiệt tư ư tông khởi vô khánh dược! (Huống chi gặp được Thánh chúa, được ở nơi linh sơn, dốc sức tư duy về tông chỉ sâu kín, huyền diệu, há chẳng vui mừng hết mực sao?) Là đoạn nhỏ thứ hai: Đối với hiện tại để tự vui mừng. Sự vui mừng này có ba chi tiết:

- Vui mừng về thời gian.
- Vui mừng về nơi chốn.
- Vui mừng về chỗ tu tập.

Vui mừng thời gian. Tức câu "Huống chi gặp được Thánh chúa" Nghĩa là thời đại thạnh trị khó gặp, nay gặp được bậc Thiên Tử sáng suốt hiền đức, mở bày năm thứ giáo pháp,dốc sức xiển dương giáo lý Nhất Thừa, khắp mọi nơi chốn cùng được nghe âm vang của tiếng chuông và lời kinh kệ. Cho nên bản thân mình được sống tự tại, gần gũi với sách vở để nghiên cứu về pháp môn huyền diệu, sâu xa. Đó chính là một sự may mắn.

Vui mừng nơi chốn : Tức câu "Đắc tại linh sơn" (được ở nơi linh sơn) Núi Thanh Lương Linh Sơn (Tức Ngũ đài sơn) là chốn nổi bật trong cõi ba ngàn. Đại Thánh Văn Thù, tổ sư của chư Phật, thân tướng kim sắc tuy ở phương Đông, trụ xứ tức là thế giới kim sắc. Bậc đại Thánh ấy tuy hiện hữu khắp thế giới, nhưng thâu nhiếp căn cơ để hóa độ lâu dài ở núi này. Cảm ứng thuận hợp cùng khắp như muôn hình ảnh hiện rõ nơi trăm dòng sông. Trong mát luôn tồn tại, khác nào vầng trăng sáng tỏ nơi bầu trời không gợn chút mây. Muôn Thánh tán thán chốn thâm u nơi

năm đỉnh núi, trăm thần truyền tụng về sự vui mừng từ ngàn xưa. Huống chi, “Đại phu đồ” và chùa Linh Thứu (được xây dựng từ thời vua văn đế nhà bắc Ngụy) từ lâu đã nổi danh là “Ngôi chùa Thánh” một tăng sĩ tầm thường như mình đã được ở đó là một trong số chư vị Tăng sĩ đã từng trụ trì, mở mang đạo tràng. Nỗi vui mừng ấy, cái may mắn ấy, quả thực nhiều đời còn cảm thấy thẹn! Đấy là sự may mắn thứ hai.

Câu: “Kiệt tư u tông” (dốc hết sức tư duy về tông chỉ sâu kín, huyền diệu) là vui mừng về sự tu tập. Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm, là thế giới mầu nhiệm của Phật Tỳ Lô Giá Na, là tâm, tủy của Bồ tát Phổ Hiền là chỗ chứng đắc của hết thảy chư Phật, là chốn phụng trì của tất cả các hàng Bồ tát. Bao hàm cả tánh tướng không hề bỏ sót, lý trí viên dung mà riêng thể hiện. Chẳng vào sự dẫn dắt của người khác, thì sao có may mắn để được vịn đỡ mà nắm lấy? Hàng Bồ tát chỉ tích chứa công hạnh hãy còn mê mờ, thì bản thân mình sao có may mắn để làm công việc nghiên cứu tìm hiểu về sự sâu xa, vi diệu? Thân dù có thể mất hay chết đi, chỗ dốc hết tư duy ấy vẫn có nơi chốn để quay về, đó là cái may mắn thứ ba.

Câu: “Há chẳng vui mừng hết mực sao!” Là tóm kết ba chi tiết vừa nêu trên sự vui mừng ấy cũng như chìm trong biển cả mà gặp được chiếc thuyền quý, rơi nơi hư không mà được cưỡi chim nhãn linh. Sự vui sướng tột độ khiến tay cứ như múa may thật không thể diễn tả hết! Chỉ có bậc Thánh Hiền thì mới biết rõ lòng ta!

Phần mười: Sớ từ câu: “Đề xưng Đại Phương, Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh giả tức vô tận Tu-đa-la chi tổng danh” (Tựa đề là “kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm” , tức là tên gọi chung của kho tàng kinh điển vô tận) trở xuống: Là phần Thứ mười (phần cuối cùng của bài Tựa) giải thích tóm lược về tên kinh. Do trong môn thứ chín nơi phần dưới sẽ giải thích rộng, nên ở đây gọi là tóm lược. Phần giải thích tóm lược nầy gồm có ba chi tiết:

a) Nêu cả đôi kinh, phẩm: Hai đề mục.

b) Giải thích cả đôi: Hai đề mục.

c) Kết luận cả đôi về hai đều trên.

- Trước nêu đề mục của kinh: Tức như từ tóm lược tới rộng, khắp lần lượt diễn đạt đến cùng, thì biển giáo pháp khó nghĩ bàn ấy không lìa bảy chữ (Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh), nên gọi là “Tên gọi chung của kho tàng kinh điển vô tận” đó là nêu tên kinh.

- Sau Câu: “Thế chủ diệu nghiêm phẩm đệ nhất giả, tức chúng thiên nghĩa loại chi biệt mục” (Phẩm thứ nhất là thế chủ diệu nghiêm,

tức là đề mục riêng của những ý nghĩa nơi các thiên) Là nêu về mục của Phẩm. Các Thiên tức là ba mươi chín phẩm của kinh. Phẩm là các thứ ý nghĩa không giống nhau. Nay đang nói về phẩm thứ nhất, nên gọi là đề "đề mục riêng"

- Sớ câu: "Đại dĩ khoáng kiêm" (Lớn là rộng lớn cùng...) trở xuống: Là chi tiết thứ hai: Giải thích cả đôi về hai đề mục của phẩm.

Giải thích: về tên gọi chung: phần dưới đây có mười môn giải thích về bảy chữ (Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh), mỗi chữ đều có mười nghĩa. Nay chỉ nêu sơ lược, theo chữ giải thích. Bảy chữ này tóm lược có sáu đôi:

1. Chữ Kinh là giáo pháp, sáu chữ còn lại là diệu nghĩa, tức Giáo-Nghĩa một đôi.

2. Chữ Nghiêm là tổng (chung) năm chữ trước là Biệt (riêng), tức Tổng Biệt một đôi.

3. Chữ Hoa là chủ thể nghiêm trang bốn chữ trước là đối tượng được nghiêm trang, tức Năng sở một đôi.

4. Chữ Phật là người đối tượng được nghiêm trang, được thành tựu, ba chữ trước lại là pháp của đối tượng được nghiêm trang, tức Người Pháp một đôi.

5. Chữ Quảng là Dụng, hai chữ trước là Thể, tức Thể-Dụng một đôi.

6. Chữ Phương là Tướng, chữ Đại là Tánh, tức Tánh-Tướng một đôi.

Như vậy bảy chữ ấy là bảy tánh lớn: Đại là Thể lớn, Phương là Tướng lớn, Quảng là Dụng lớn, Phật là Quả lớn, Hoa là nhân lớn, Nghiêm là Trí lớn, kinh là Giáo pháp lớn. Tức bảy chữ đều là lớn, đều như nhau. Nay mỗi chữ dùng hai nghĩa để giải thích.

Câu: "Đại dĩ khóang kiêm vô tế" (Đại lấy nghĩa là rộng lớn, bao gồm, không giới hạn).

a. Rộng lớn, bao gồm làm rõ tính chất bao hàm nên dựa theo tính chất rộng khắp để giải thích đại. Kinh Niết-bàn nói: "Gọi là Đại, tức tánh rộng lớn như hư không." Phần tiếp theo của kinh có câu: "Tánh của các pháp biến hiện nơi tất cả các chốn, nơi tất cả chúng sanh, cõi nước, ba đời thảy gồm thâu hết, cũng không có hình tướng để có thể nắm bắt được"

b. Không giới hạn (vô tế): Bàn theo khía cạnh chiều dọc (thời gian) thì không giới hạn là thường hằng, nên gọi là Đại. Kinh Niết-bàn nêu rõ: "Gọi là đại, tức là thường hằng". Phần tiếp theo của kinh viết:

"Tánh của các pháp là không tạo tác, không biến đổi, cũng như hư không vốn thanh tịnh. Cảnh giới của chư Phật cũng như thế. Thể tánh chẳng phải là Tánh, lìa nẻo có không". Rõ ràng là chỗ sâu thẳm chẳng thể dùng sự suy đoán để đạt tới tính chất thâm diệu của nó, "Lớn" (Đại) để đặt tên cho nó, thật ra mọi ngôn từ, tư duy đều dứt tuyệt. Phần tiếp theo của kinh có câu: "Tánh của các pháp chẳng ở nơi bàn luận, xa lìa, dứt hết mọi sự thuyết giảng, luôn vắng lặng. Cảnh giới của chư Phật chẳng thể lường tính, vì muốn cho chúng sanh được giác ngộ, nên mới lược nói"

- Sớ câu: "Phương dĩ chánh pháp tự trì" (Phương dùng chánh pháp để tự nắm giữ) cũng có hai nghĩa:

a) Phương là chánh đáng đúng đắn.

b) Phương là phép tắc mẫu mực.

Đều có nghĩa là nắm giữ tự tánh. Gồm chung cho cả hai nghĩa trên, là nói về hằng sa số đức của tánh, tức tướng lớn. Đều không lệch lạc, sai quấy nên gọi là chánh. Đều có thể nắm giữ lấy phép tắc, gọi đó là pháp. Cho nên phần kinh tiếp theo nói:

"Phàm phu không hiểu biết
Phật khiến trụ chánh pháp
Các pháp không chốn trụ.
Tỏ ngộ thấy tự thân."

- Sớ câu: "Quảng tắc xứng Thể nhi chu" (Quảng thì xứng bằng với thể mà biến hiện khắp). Đây tức là cái dụng lớn. Dụng như Thể nên không nơi chốn nào mà không hiện hữu. Cũng có hai nghĩa, do Thể có hai nghĩa:

a) Chủ thể bao hàm.

b) Chủ thể biến hiện khắp.

- Chủ thể bao hàm: cũng như hư không bao hàm muôn loài, muôn vật cùng khắp đến hết thảy mọi nơi chốn. Nay cho dụng là xứng bằng cái bao hàm của Thể, thì một hạt bụi có thể thu nhận vô biên thế giới.

- Chủ thể biến hiện khắp: Dụng xứng bằng sự hiện hữu khắp của Thể, thì trong mọi sát na đã có mặt khắp pháp giới đến vô tận.

Như vậy với ba chữ trên (Đại, Phương, Quảng) thì Thể, Tướng, Dụng không có chướng ngại, là pháp giới của đối tượng được chứng đắc.

- Sớ câu: "Phật vị giác tư huyền diệu" (Phật là bậc giác ngộ về chỗ huyền diệu ấy) ở đây cũng có hai nghĩa:

a) Chủ thể giác ngộ: (Năng giác) Phật-đà là nói theo tiếng Phạm,

Trung hoa dịch là Giác Giả (bậc giác ngộ).

b) Đối tượng được giác ngộ: (Sở giác) Tức là ba chữ Đại Phương Quảng vừa nêu trên. Đấy là cảnh giới của sự huyền diệu, nên viết là "giác tử huyền diệu" (giác ngộ về chỗ huyền diệu ấy). Chữ Tư nghĩa là đây ấy. Chỗ huyền diệu ấy tức là ý nghĩa nơi ba chữ Đại Phương Quảng ở trên.

Nếu tách riêng ra mà nói, thì giác ngộ về cái Dụng nêu trên là giác ngộ về Thế đế giác ngộ về Thể nêu trên là giác ngộ về Chân đế. Còn giác ngộ về Tướng nêu trên là giác ngộ về Trung Đạo. Ba đế cùng dung hợp, ba sự giác ngộ không chướng ngại, tức là Diệu Giác.

- Sớ câu: "Hoa dụ công đức vạn hạnh" (Hoa dụ cho muôn hạnh của công đức) chữ Hoa cũng có hai nghĩa.

a) Hoa ứng hợp với quả, dụ cho muôn hạnh, tức là nhân tạo thành quả Phật. Hoặc cùng lúc với quả, hoặc không cùng lúc, cùng lúc như hoa sen, biểu thị cho nhân quả cùng thông hợp. Không cùng lúc như đào mận, chẳng hủy hoại nhân trước quả sau.

b) Hoa để trang nghiêm nơi thân, dụ cho các thứ bậc nơi công đức, tức cùng với mỗi mỗi thứ bậc nơi quả thuận hợp. Như phần kinh tiếp theo có câu.

"Nếu thấy hoa nở.
Nguyện cho chúng sanh
Được các thần thông
Như hoa đua nở
Nếu thấy cây hoa
Nguyện cho chúng sanh
Các tướng như hoa
Đủ ba hai tướng."

- Sớ câu: "Nghiêm vị sức pháp thành nhân" (Nghiêm nghĩa là tạo thêm vẻ đẹp nơi pháp để thành tựu đạo quả nơi người). Nghiêm cũng có hai nghĩa:

a) Dùng muôn hạnh để trang sức cho bản thể, tức là làm trang nghiêm ý nghĩa nơi ba chữ "Đại Phương Quảng" nêu trên. Như ánh sáng soi chiếu nơi gương. Gương tuy vốn là trong lành, nhưng không có ánh sáng thì không soi chiếu.

b) Do công đức của muôn hạnh, nên con người thành tựu được quả Phật. Như mài giũa ngọc thành vật dụng, lại đem trang sức nơi bản thể. Giống như đúc kim loại thành tượng, do công hạnh mà con người thành tựu đạo quả, như người thợ khéo léo tạo thành bức tượng.

- Sớ câu: "Kinh nãi chú vô kiệt chi dũng tuyền" (kinh chính là mạch nước vọt lên, chảy liên tục không hề cạn) tiếp xuống: chỉ có chữ kinh là nêu lên bốn nghĩa, nhưng cũng không ra ngoài hai nghĩa là xuyên suốt và thâu tóm. Dũng truyền tức là chỗ ý vị nghĩa được thâu tóm. Thường "Chính là thông với ba nghĩa trên nó. Về bốn nghĩa của chữ kinh thì:

1. Câu: "Chú vô kiệt chi dũng tuyền" (Mạch nước vọt lên, chảy liên tục không hề cạn) câu này cũng chung cho các giáo pháp. (Tức là nghĩa dũng tuyền).

2. Câu: "Quán huyền ngưng chi diệu nghĩa" (Xuyên suốt diệu nghĩa của chỗ ngưng tụ nhiệm mầu). Là lấy tổng (chung) để nhấn mạnh biệt (riêng). Cái riêng ở đây là xuyên suốt nghĩa huyền diệu của Hoa Nghiêm. Ngưng nghĩa là dừng lặng với dáng vẻ nghiêm chỉnh. (Tức là nghĩa xuyên suốt).

3. Câu: "Nhiếp vô biên chi hải hội" (Thâu tóm vô biên chúng hội đông đúc). Tức là nghĩa thâu tóm. Vô biên chúng hội đông đúc là giới hạn về chúng hội của kinh này, phân biệt với các chúng hội khác.

4. Câu: "Tác chung cổ chi thường quy" (Tạo nên khuôn phép thường hằng của xưa nay) tức là nghĩa "Thường". Ở chỗ khác giải thích Thường chính là vết xe đi qua nơi trăm vua. Nay cũng lấy cái chung để làm rõ cái riêng. Cái riêng là thuộc về kinh nầy. Do mắt pháp luôn vẹn toàn, không thiếu sót, giảm sút, nên thuyết giảng về sự thường hằng chẳng phải là tùy nghi (tùy tiện). Xưa nay không biến đổi, mới có thể được gọi là Thường.

- Giải thích về đề mục của Phẩm:

- Sớ câu: "Phật cập chư vương tịnh xưng thế chủ" (Phật và các vị vua, cùng được gọi là Thế chủ) trở xuống: Là giải thích về tên phẩm. Đây là giải thích chữ Thế chủ. Thế là thế gian, tức ba thứ thế gian: Thế gian của chúng sanh, khí thế gian và thế gian của bậc Thánh trí Chánh giác. Chủ có nghĩa là vua, là chủ tể, tức Phật cùng với các vị vua. Các thần đất, thần nước thần rừng thần núi là các vị chủ của khí thế gian. Thiên vương. Long vương, Dạ Xoa Vương v.v... là các vị chủ nơi thế gian của chúng sanh. Như Lai là chủ nơi thế gian của bậc Thánh Trí Chánh giác, cũng hóa độ chung cho hai thế gian trên, thống lãnh khắp ba thứ trên, nên viết: "Cùng được gọi là Thế chủ".

- Sớ câu: "Pháp môn y chánh câu viết diệu nghiêm" (Pháp môn gồm đủ y báo, chánh báo, cùng gọi là Diệu nghiêm). Tính chất "nghiêm" ở đây cũng nói về ba thứ thế gian. Pháp môn là chủ thể nghiêm trang, chỉ

giới hạn nơi chủ, y báo, chánh báo là đối tượng được trang nghiêm, thì chung cho cả ba thứ thế gian. Chúng sanh và Phật cùng chung nơi chánh báo. Các vị chủ của thế gian, đều đạt được pháp môn để tự trang nghiêm cho chúng của mình, tức là trang nghiêm và sử dụng thế gian của chúng sanh. trang nghiêm nơi Phật cũng là trang nghiêm cho bậc Thánh Trí Chánh giác. Phật thành tựu Chánh giác là pháp môn của chính mình. Do đấy, có thể khiến cho thân tướng hiện hữu viên mãn khắp tất cả thế gian, âm thanh thuận hợp khắp trong các chúng Bồ tát nơi mười phương quốc độ, uy quang rực rỡ, lồng lộng, tức là sự trang nghiêm nơi thế gian của bậc Thánh Trí Chánh giác. Đại địa vững chắc do kim cương tạo thành, xe báu thượng hạng cùng các thứ hoa đẹp, quý, ngọc Ma Ni trong suốt v.v... Dùng để trang sức v.v... tức là sự trang nghiêm nơi khí thế gian. Sự trang nghiêm nơi khí thế gian chung cho hai pháp môn.

1. Thần lực của Phật khiến cho hai khí thế gian được trang nghiêm, đó là Phật tự trang nghiêm.

2. Những người có thể cảm ứng để được xem thấy, tức là sự trang nghiêm nơi pháp môn của chúng hội đông đảo. Do đấy gọi chung "pháp môn gồm đủ y báo, chánh báo, cùng gọi là sự trang nghiêm vi diệu". Sự trang nghiêm nơi ba thứ thế gian, cùng với giáo pháp thù thắng khác, nên nêu bậc tính chất "diệu nghiêm", dùng làm đề mục cho Phẩm.

c) Từ Câu: "Kinh nầy" trở xuống: Là chi tiết thứ ba, kết luận cả đôi về hai đều trên. Văn đã nêu rõ khỏi phải giải thích.

Từ đây trở về trước được xem là giống với phần tựa của các kinh. Phần còn lại sẽ được nêu giảng tiếp theo.

II. PHẦN THỨ HAI:

Quy Kính Tam Bảo, cầu xin uy lực của Tam Bảo gia hộ. Phần nầy gồm mười sáu câu kệ (Từ câu "Quy mạng..." đến câu "Tốc chứng Bồ-đề thường lạc quả) được chia làm ba đoạn chính:

1. Đoạn một gồm tám câu, chính thức nêu rõ về sự quy kính Tam Bảo.

2. Đoạn thứ hai gồm sáu câu cầu xin uy lực của Tam Bảo gia hộ.

3. Đoạn thứ ba gồm hai câu Hồi hướng ban phát cho hết thảy chúng sanh

1. Trong đoạn một(Tám câu) được chia làm hai: câu đầu là nêu rõ một cách tổng quát. Bảy câu còn lại đều làm hiển lộ cái riêng biệt.

a) Câu thứ nhất: "Quy mạng thập phương cực tam tế" (Quy mạng mười phương, cả ba đời), về hai chữ Quy Mạng là nhằm làm hiển lộ

hình tướng, của chủ thể quy kính, với ba nghiệp hiện diện cùng khắp, quy hướng, nương dựa nơi ba ngôi báu vô tận. Nói riêng về chữ mạng thì do chỗ quý trọng nhất của con người không gì hơn thân mạng. Nay đem chỗ quý trọng nhất ấy hết lòng quy ngưỡng kính mộ.

- Từ hai chữ "Thập phương" trở xuống là giới hạn sai biệt của đối tượng được quy kính. Mười phương là sự biên hiện khắp theo chiều rộng (không gian). Ba đời (tam tế) là sự tận cùng theo chiều dọc (thời gian). Còn chữ Cực thì chung cả không gian và thời gian.

b) Bảy câu còn lại: Theo cái riêng để hiển bày một cách thích hợp, thì Tam Bảo tức là ba cái riêng biệt:

Ba câu (2,3,4) là quy kính Phật

Hai câu (5,6) là quy kính Pháp.

Hai câu (7,8) là quy kính Tăng

- Trong Ba câu bày tỏ sự quy kính Phật được phân làm hai: Hai câu (2,3) là sự quy kính tổng quát về chư Phật (vi trần) sát viên minh Điều Ngự sư, pháp giới công đức đại bi vân. Đấng điều ngự làm sáng các cõi công đức pháp giới mây đại bi) Một câu (câu 4) là sự quy kính riêng về đức Bản Sư (Tỳ Lô Giá Na Đại Trí Hải).

Nơi câu hai ba (2,3) chữ Trần sát (Trong câu hai: Trần sát viên minh điều ngự sư) có hai nghĩa: (Một là nơi chốn của đối tượng được nương dựa, tức là các quốc độ ở trong mỗi mỗi hạt bụi, thì số lượng các cõi là đối tượng được trang nghiêm của Phật cũng nhiều như số bụi. Lại nữa, hạt bụi là nhấn mạnh tính chất vi tế, còn cõi nước thì chung cho cả thô tế. (Hai là số lượng chư Như Lai nhiều như số bụi).

Chữ Viên nghĩa là viên tịch (viên mãn, tịch tĩnh) chữ Minh là trí minh (trí tuệ sáng tỏ), tức là sự giác ngộ (Bồ-đề) giải thoát (Niết-bàn). Cũng có nghĩa không đức nào là không viên mãn (viên) không pháp nào là không soi chiếu (minh). Hai chữ vừa nêu (viên minh) là tự lợi, ba chữ "Điều Ngự sử" thì chung cả tự lợi và lợi tha. Điều ngự sư là một trong mười tôn hiệu của Phật, là tôn hiệu nói lên sự thu nhiếp khéo léo các loài chúng sanh.

Nơi câu ba (3) (pháp giới công đức đại bi vân), chữ pháp giới cũng có hai nghĩa:

Một là trở thành nơi chốn nương dựa cho ý từ câu trên. Ở trên nói "Vô số cõi nước" (sát trần) hầu như là nhấn mạnh về sự, còn câu này nói "Pháp giới" thì nghĩa gồm cả sự lý. Thân tướng của Phật hiện hữu một cách sung mãn nơi pháp giới, nên cũng hiện diện đầy đủ, viên mãn nơi vô cùng tận pháp giới.

Hai là bao quát cả ý được nêu lên ở mấy chữ tiếp theo: công đức của pháp giới là tâm đại bi phủ trùm khắp như mây. Hai chữ công đức cũng là nghĩa riêng trong nghĩa bao hàm của chữ viên minh. Tức là mười lực vô úy, mười tám pháp bất cộng, một trăm bốn mươi thứ đức vô tận. Tâm đại bi phủ che khắp chốn, không tâm nào là không được thấm nhuần, nên dụ như mây.

Nơi câu bốn (4) Tỳ Lô Giá Na Đại Trí Hải: Đức Tỳ Lô Giá Na biển trí lớn) Là sự quy kính riêng về đức Bản Sư.

Vì nhờ nơi ân đức sâu nặng, nên bốn chữ đầu (Tỳ Lô Giá Na) là nêu danh hiệu, ba chữ sau (Đại trí hải) là tán dương về đức. Ở trên nói "công đức" là nói theo hướng tổng quát, vô tận. Còn câu này dùng chữ "Đại trí" là lối diễn tả theo hướng riêng, mang ý nghĩa tối thượng, hơn hết, thuận hợp theo nghĩa ánh sáng tỏa chiếu khắp cùng. Đại trí vốn sâu rộng nên dụ cho biển cả. Lại nữa, chư Phật thì nêu tâm bi, đức bổn sư (Tỳ Lô Giá Na) thì nói về trí. Hình ảnh tóm lược để cùng làm sáng tỏ cả bi trí đều sâu xa, rộng lớn. Bi cũng được gọi là biển, nên tâm đại bi luôn rộng lớn sâu xa. Trí cũng trùm tỏ như mây, nên các đối tượng luôn được thấm nhuần các lượt mưa pháp. Câu trên nói "Công đức", câu này dùng "đại trí" tạo thành hai sự trang nghiêm và vô tận công đức đều không ra ngoài hai chốn ấy.

- Hai câu 5, 6: (Sở trụ thập thâm chân Pháp tánh, sở lưu viên mãn Tu-đa-la,) (An trụ chân Pháp tánh thâm diệu, kinh điển lưu truyền luôn viên mãn) Là bày tỏ sự quy kính về pháp.

- Sở trụ là hai chữ mang tính chất nối tiếp phần trước (các câu 2,3,4) để phát khởi cho phần sau (Câu 5, 6). Sở dĩ nối tiếp là nhằm làm hiển lộ Thể giống nhau, song chỉ quy kính nơi biệt tướng (tướng riêng) mà chẳng thông hợp với Lý. Tuy nhiên, Tam bảo có đủ ba tướng. Một là Đồng tướng, hai là Biệt tướng, ba là Trụ trì tướng. Nay nương dựa chung nơi cả ba tướng ấy.

- Trước hết là về Đồng tướng (Tướng chung) có ba nghĩa:

a. Theo sự để dẫn đến nghĩa môn thì các tướng riêng nêu trên (Phật, Pháp, Tăng) đều có đủ Tam Bảo:

Một là: Thể của Phật nêu trên có nghĩa giác ngộ, soi sáng, đó là Phật Bảo. Phép tắc, khuôn mẫu là nghĩa về biên vực giới hạn, gọi là pháp bảo. Dứt sạch mọi lỗi lầm về tranh chấp, chống trái, đó là Tăng Bảo. Tức là lấy công đức của pháp giới vô lậu làm Thể.

Hai là: Pháp nêu trên có đủ ba (tam bảo) Pháp có tánh giác ngộ, tức là Phật bảo. Tính chất "Quỹ trì" (giữ lấy phép tắc) tức là Pháp bảo.

Thể của pháp là thuận hợp, không chống trái tức là Tăng bảo.

Ba là: Tăng nêu trên cũng có đủ ba. Trí quán chiếu là sự giác ngộ tức là Phật bảo. Tính chất khuôn mẫu, phép tắc, tức là Pháp bảo. Ở nơi đại chúng luôn thuận hợp, lại cũng không trái với chúng sanh, đó là Tăng bảo.

Nay nêu chỗ an trụ của Phật để làm sáng tỏ Pháp, tức là theo Phật nêu trên để bàn về Thể giống nhau. Lý là chỗ an trụ của Phật. Giáo pháp từ nơi Phật mà được truyền bá phổ biến. Hai lớp ấy cùng nương tựa vào nhau.

b. Theo chỗ thông hợp với sự để dẫn tới Lý môn: Tam bảo đều nương nơi chân đế. Nay nêu rõ Phật, Pháp đều quy về tánh chân, lược bớt nên không nói đến Tăng.

c. Theo lý để dung thông Hiện môn: Tâm tánh gốc là giác ngộ, tức là Phật bảo. Hằng hà sa số đức của Tánh đều có thể giữ vững tính chất khuôn mẫu phép tắc, tức là Pháp bảo. Hằng hà sa số đức Tánh ấy tánh tướng không hai, luôn hòa hợp, đó là Tăng bảo. Do nơi một môn ấy nên khiến Như Lai an trụ nơi Chân Pháp tánh. Nếu không có nẻo ấy thì an trụ ở đâu? Ba môn (Phật, Pháp, Tăng) tuy khác nhau, nhưng Thể thì đồng. Cho nên kinh Tịnh Danh có câu: "Phật tức là Pháp. Pháp tức là chúng Tăng. Đó là Tam bảo, đều là tướng vô vi, đồng với hư không". Do đấy, nếu theo nghĩa giác ngộ mà bàn thì đều gọi là Phật bảo. Theo nghĩa khuôn mẫu, phép tắc mà nói, thì không gì không là Pháp bảo. Theo nghĩa hòa hợp, thuận hợp một cách trọn vẹn, thì tất cả đều là Tăng bảo. Nghĩa được nêu giảng có ba, chẳng thể là một. Nhưng không có Thể Tánh riêng thì đâu có thể cho là khác nhau? Vậy nên gọi là đồng tướng.

Kế là bàn về Biệt tướng: (Tướng riêng).

Tức như phần trước đã lần lượt nêu ra: Phật thì bao quát tất cả chiều rộng (không gian), về chiều dọc (thời gian) gồm đủ mười thân. Pháp thì thông hợp bốn nẻo, lược nêu là Lý, Giáo. Câu trên (Câu năm: sở tru thậm thâm chân Pháp tánh) là Lý. Câu dưới (Câu sáu: sở lưu viên mãn Tu-đa-la) là Giáo. Tăng thì tuy thâu tóm bao quát, nhưng ở đây là nói riêng về Đại thừa nên chỉ nêu Văn Thù, Phổ Hiền.

Tiếp là bàn về trụ trì tướng (Tướng an trụ giữ gìn).

Trong mười thân có Lực Trì Thân tức là Phật trụ trì. Các thứ kinh điển tức là Pháp trụ trì. Còn Tăng trụ trì thì ở trong các Bồ tát. Tuy nhiên Tam bảo của ba tướng trụ trì ấy chung cho cả các Thừa nên có sự hơn kém. Theo nghĩa suy tính, chọn lựa thì quy kính về nẻo hơn, chẳng

phải là nẻo kém. Dùng một lý thâu tóm thì Tam Bảo của ba hình tướng trụ trì không khác nhau nên đều cùng quy kính. Làm rõ sự quy kính không sót thì mỗi mỗi hình tướng đều có đủ ba ngôi báu.

- Hai câu 7,8: (Nhất nhất trần phương Phật hội trung, Phổ Hiền Văn Thù chư đại sĩ (mỗi mỗi hạt bụi: pháp hội Phật, chư đại sĩ Văn Thù, Phổ Hiền).

- Câu bảy (7): (Nhất nhất trần phương Phật hội trung) nêu rõ về nơi chốn. Tức trong mỗi mỗi hạt bụi đều có tất cả chư Phật với chúng Bồ tát vây quanh. Huống chi là mỗi mỗi chốn Phật khó nghĩ bàn, đều có trụ vị của Bồ tát Phổ Hiền, thảy đều như vậy cả.

- Câu tám (8): (Phổ Hiền, Văn Thù chư vị đại sĩ) là nêu về người. Chỉ nêu riêng về hai vị, là do đấy là bậc thượng thủ trong chúng hội đông đúc, biểu thị cho lý Trí. Các lời nói chẳng là một nên không một nơi chốn nào mà không bao quát.

2. Đoạn thứ hai: gồm Sáu câu (từ câu: "Ngã kim dục dĩ nhất mao trí" đến câu: "Tận chúng sanh với như Phổ Hiền) (Là cầu xin uy lực của tam bảo gia hộ). Được phân làm ba đoạn nhỏ:

a) Hai câu đầu: Ngã kim dục dĩ nhất mao trí, Trắc lượng vô biên pháp giới không (con nay muốn đem chút trí tuệ, Lường tính về pháp giới vô biên) ý nghĩa là sự quy kính, cầu xin, tức ý muốn giải thích kinh Hoa Nghiêm, nhưng làm rõ chung cho cả hai là ý quy kính, nên mới có nhiều chúng hội. Theo tướng chung mà nói thì ba ngôi báu tốt đẹp an lành, tất cả chúng sanh đều có duyên lành thù thắng. Xét về khía cạnh có sự quy y, thì có thể thực hiện được việc lớn, phát sinh các thiện căn, lìa mọi khổ sanh tử, đạt được an lạc nơi Niết-bàn.

Lại thêm nơi hết thảy các kinh, phần đầu đều có sáu sự thành tựu, nhằm khiến cho chúng sanh tin tưởng. Hơn nữa sau thời gian Phật diệt độ, phàm trước tác thuật lại của các đệ tử, đều có sự quy kính Tam bảo, thể hiện sự tu học có tông chỉ, chẳng phải do mình tự đặt ra. Cũng là nhằm xa lìa lầm lỗi, nên cầu xin uy lực của Tam bảo gia hộ khiến có được sự khế hợp. Câu trên (Ngã kim dục dĩ nhất mao trí) bày tỏ sự khiên tốn, cho trí tuệ mình kém cõi ví như một sợ lông. Câu dưới (Trắc lượng vô biên pháp giới không) tán dương giáo pháp sâu rộng đồng với chân pháp giới, một sợi lông mà đo lường hư không, sao có thể lượng biết! Trí tuệ của hàng phàm phu mà lường tính về pháp giới, đâu có thể tận cùng được!

b) Hai câu tiếp theo: (Nguyện thừa Tam bảo đồng thể từ, cú cú minh phù chư Phật ý: Nguyện nương thể tánh tam bảo từ, câu câu

khế hợp ý chư Phật) Là nguyện mong có được hình tướng gia hộ. Câu trên(Nguyện Thừa Tam Bảo đồng Thể từ) là nêu rõ về sự gia hộ. Câu dưới: (cú cú minh phù chư Phật ý) là làm rõ về lợi ích.

- Câu trên: Vì chưa thể đi sâu vào pháp Tam-muội, nên bên ngoài xin nhận được sự gia hộ của Phật, chỉ dốc xin nơi lòng từ của Thể tánh giống nhau, hy vọng được thấm gội ơn ích thù thắng.

- Câu dưới: Trong ơn ích ấy, khiến câu câu đều phù hợp một cách âm thầm trọn vẹn, nguyện cho đầu cuối gốc ngọn không trái nhau. Về chữ minh thì cũng là một từ ngữ thể hiện sự khiên cung. Không đạt được sự gia hộ rõ ràng, thì chỉ mong có được sự khế hợp âm thầm, khiến cho tâm phàm phu, bút phàm phu ứng hợp âm thầm với tâm của bậc Thánh.

c) Hai câu sau: (Tỷ linh pháp nhã thường vô khuyết, Tận chúng sanh với giới in chư Phổ Hiền: xin khiến mắt pháp luôn tròn vẹn, Thấu cõi chúng sanh như Phổ Hiền) Là nói về đối tượng được thực hiện, tức công việc trước thuật, chú giải của mình, khiến cho mắt pháp luôn được viên mãn, hóa độ tận cùng bao loài chúng sanh. Phẩm Hiền Thủ nói: "Các vị đại sĩ đầy đủ uy thần, diệu lực ấy, mắt pháp luôn toàn vẹn, không hề thiếu sót hay giảm sút." Pháp hồi hướng thứ chín, chẳng được thành Phật mà nguyện được như Bồ tát Phổ Hiền. Là do Bồ tát Phổ Hiền bao trùm nhân thông hợp quả, trước Phật sau Phật thảy đều có cả hai. Bồ tát Phổ Hiền là cõi rễ của chư Phật, là thể tánh của Pháp giới. Cho nên nơi kinh "Kim Cương Đỉnh" nói: "Chư Phật trong mười phương lễ bái Bồ tát Phổ Hiền" cũng chính là nghĩa nầy.

Tuy nhiên trong công việc trước thuật, chú giải, chỉ dốc mong cho pháp lớn được hoằng dương rộng khắp, đem lại lợi lạc cho chúng sanh, tức là ý chính của bi, trí. Riêng làm công việc luận bàn một cách khúc chiết, cặn kẽ, nên mới có nhiều nhân duyên. Do kinh nầy chính là đối tượng được chứng đắc của chư Phật, là pháp luân căn bản, là tiêu chuẩn của các giáo pháp, ở Tây vực cũng như ở đây, không ai là không ngưỡng mộ tuân phục. Mà bản dịch được thực hiện vào đời của Thánh Hậu (tức bản dịch kinh Hoa Nghiêm tám mươi quyển do Đại Sư Thật Xoa Nan Đà (652-710) Hoàng đế Vũ Tắc Thiên (624-705) dịch vào khoảng năm 695 TL). Văn từ rất phong phú, thông suốt. Đại sư Hiền Thủ (643-712) đem ra giảng giải. Nguyện lớn chưa trọn, mới đến quyển mười chín thì đại sư đã vội viên tịch. Uyển Công (tức Tuệ Uyển 673-743 đệ tử của Hiền Thủ) nói là nối tiếp sự việc Sớ giải của người đi trước. Cũng làm luôn việc san định lược bỏ bớt. Nhưng lời văn, cách

thức diễn đạt đã không kế tục được phong cách của các bậc xưa trước, đến nỗi làm cho hàng hậu học hầu như xem nhẹ bộ kinh lớn nầy khiến nguồn tâm của Phật Giá Na, dòng chảy của đạo pháp chẳng được thông suốt. Biển hạnh của Bồ tát Phổ Hiền, đối với đám hậu học chỉ còn biết ngóng nhìn về bờ bến! Muốn đem chánh Pháp Hoằng dương, thì chỉ thấy phát ra lời thở than, ngậm ngùi! Như có lầm lỗi mà chẳng nêu bày, thì phải quấy càng thêm lẫn lộn, há chỉ che khuất ánh sáng được truyền đi, mà thật sự còn làm cản trở con đường đạt đến của người tu học!. Nếu chỉ rõ bao chỗ lầm lỗi kia, nêu ra những đều sai trái nọ, đâu chỉ làm tăng thêm chỗ tình cảm phải quấy đúng sai, mà thật sự còn khiến cho cảnh giới của tâm trí thêm mờ tối. Cho nên tôi tự khích lệ lòng mình với "Năm đỉnh Phật (Ngũ Phật đảnh) cung kính dâng lên ba ngôi báu điều chưa đạt được đầy đủ mà đã làm. Xin được theo ý riêng của mình, tóm lược nêu ra mười điểm:

1. Diệu chỉ của bậc Thánh vốn sâu xa, nên mỗi sự tiếp cận đều cố gắng thể hiện kiến giải của mình.

2. Hiển bày chỗ quán chiếu nơi tâm mình, phải được kết hợp với tham thiền.

3. Hỗ trợ cho nghĩa lớn đã có từ trước, không muốn tạo sự ngăn che, làm lệch lạc kiến giải của người khác.

4. Dứt bỏ hẳn những ngôn từ không căn cứ, cố gắng luận bàn một cách thấu đáo về diệu lý.

5. Khéo làm rõ tông chỉ của mình và người, không bài bác một cách sai lạc.

6. Phân tích, biện luận về xưa nay, nhằm làm rõ chỗ khác biệt nơi nghĩa cũ mới.

7. Chỉ rõ về hình tướng của các pháp, nhằm hiển bày tính chất bao hàm, thâu tóm của kinh.

8. Rộng diễn những ngôn từ huyền diệu, khiến tỏ ngộ được chỗ tận cùng của pháp môn.

9. Trừ tuyệt mọi nẻo thị phi, không bài bác một cách sai lạc.

10. Dung thông cả gốc ngọn trước sau khiến đầu đuôi có thể nhận rõ.

Điểm thứ nhất là ý tổng quát. Chín điểm còn lại là ý riêng về từng phần nên chỉ rõ những sai lầm có từ trước. Trong lời Sớ giảng muốn ngăn chặn mọi nẻo thị phi, là để cho người truyền bá nên biết chỗ hơn kém, được mất. Các đồ chúng hết lòng thỉnh cầu, nên khó trái với tâm nguyện thành khẨn ấy, có thời gian lâu dài để nêu giảng rộng khắp,

nhưng số lượng được thuận lại không nhiều. Chỉ sợ mê lầm đối với tông chỉ, khiến sự hành hóa bị ngưng trệ, lại càng làm cho những lời lẽ phải quấy tranh nhau dấy khởi xin lần lượt nói rõ hơn về mười điểm vừa nêu:

- Diệu chỉ của bậc Thánh vốn sâu xa, nên mọi sự tiếp cận đều cố gắng thể hiện kiến giải của mình. Đây là ý tổng quát. Nghĩa là Phật pháp vốn thâm diệu, mênh mông, tùy theo trí tuệ của con người mà sự lãnh hội có chỗ sâu, cạn, đây cũng là nhằm ngăn chặn vấn nạn của kẻ ngoài. Sợ có lời vấn nạn cho rằng: "Đường đời do có nhiều ngã rẽ nên mất dê. Người học hỏi do có nhiều nẻo đi nên tiêu tan chí hướng. Cội nguồn thuần nhất chẳng phải là hai, chi phái chuyển biến dần thành nhiều, lời Sớ giải cũ mà chương, đoạn thì mới. Chân tánh càng bị chìm mất thì lấy gì có sự mô phỏng, tạo sự trùng lặp chồng chất? Xưa đã nói rồi, đâu cần phải làm công việc sửa đổi!"

Nên mười ý nêu lên đều nhằm khai thông mối nghi ngờ ấy. Nay đưa ra ý thứ nhất chính là để đáp lại lời vấn nạn kia, diệu chỉ của Thánh Nhân vốn sâu xa, theo kiến giải chẳng đồng, mỗi người đều cố gắng trình bày khả năng của mình, để làm sáng tỏ nguồn pháp thí. Xưa đã đáng chuộng quý, sao lại còn có lời tỏ bày? Cho nên năm trăm vị Tỳ-kheo đều nói về nhân duyên của chính mình, Phật chấp nhận thảy là lời chính đáng. Ba mươi vị Bồ tát cùng bàn về pháp môn Bất Nhị, kiến giải khác nhau nhưng cùng quy về một nẻo. Phần kinh tiếp theo có câu: "Vô biên chúng hội đông đúc, đều nhập vào cửa giải thoát. Cảnh giới muôn văn sai khác, cùng đi tới biển trí của Như Lai" Bồ tát Hải Tuệ nói":

"Cảnh giới Như Lai không biên vực
Theo sự giải thoát mà xem thấy."

Do vậy, ở Tây vực và Đông Hạ (Trung Hoa) đều có việc giải thích kinh Luận. Kinh có nhiều nhà bàn luận, giảng giải. Luận có các vị luận sư chú thích, xiển dương. Như phân tích khối vàng, thể của vàng không khác. Gồm thâu trăm sông khiến biển cả càng thêm rộng lớn. Cho nên, hoặc Bồ tát chứng đạt địa thứ nhất, hoặc bậc "Hiền nhân Gia hạnh" hoặc là hàng tinh hoa của đương thời, hoặc được đức Như Lai dự đoán, tất cả đều là hạng có tư duy và trí tuệ vượt hơn hẳn mọi người, nhưng do chỗ kiến giải không giống nhau, nên cùng truyền lại cho đời, mỗi vị đều có thể hiện chỗ hay đẹp của mình, đều tán dương khuôn phép lớn. Dựa vào đấy mà tu tập, thảy đều đạt được lợi ích. Nay cũng xin mong được dựa vào các bậc đức độ thù thắng trước, dốc hết tinh lực, làm cái việc cầm lấy ống nhỏ để nhìn trời, xem một giọt nước mà biết đủ về biển cả.

Thế chẳng là lạ lùng đến sao!

- Hiển bày chỗ quán chiếu nơi tâm mình, phải được kết hợp cùng tham thiền. Là do kinh tuy nêu giảng chung về Ba Học (Giới, Định, Tuệ), nhưng chính là giảng giải về định, đều là chỗ diễn đạt từ tâm định của đức Như Lai. Kinh có câu: “Điều ông nói ra chỉ là lời văn, chẳng phải là nghĩa lý, còn điều ta thuyết giảng là ngôn từ mang nghĩa lý chứ chẳng phải là lời văn”. Huống chi biển tánh của Hoa Nghiêm không lìa khỏi đạo tràng giác ngộ, thuyết giảng về chỗ chứng đắc của Phật từ pháp Tam-muội Hải Ấn, tự chính mình phát huy, các vị đại Bồ tát phải dùng tâm định để lãnh hội.

Người đi trước (chỉ cho sự Huệ Uyển) chẳng thấu rõ chỗ tột cùng của diệu lý, không cầu học nơi các bậc thiện hữu, chỉ chuộng việc tìm cầu ở câu văn, chẳng coi trọng chỗ thông hợp của tông chỉ, chỉ dốc sức vào nẻo ngôn từ, chẳng có thể lấy giáo pháp của bậc Thánh làm gương sáng để soi thấy tự tâm, chẳng thể dùng tự tâm làm ngọn đèn trí tuệ để chiếu rọi vào diệu chỉ sâu thẳm của kinh. Giảng nói về lý qua ngôn từ huyền diệu đều là sự tương hợp giữa người, vật, tâm, cảnh. Đem tâm không thật để cầu đạt tông chỉ rõ là sự suy đoán chủ quan, chẳng biết muôn hạnh là nhằm để thấu tỏ tự tâm. Cả đời dong ruổi theo ngoại cảnh, chỉ làm công việc đếm của báu cho kẻ khác. Hoặc giả tới lúc tuổi tác già suy mới muốn bỏ giáo cầu Thiền, đâu chỉ là sự nhấn chìm tâm Phật mà thực sự còn khiến cho hàng hậu học lầm lạc. Nay đều nhằm giải trừ những điều ấy mà tạo ra lời Sớ giải này khiến cho công việc giảng giải được thành tựu, xem “Tức sự tức hành”, miệng nói ra lời, tâm đạt đến lý. Dùng diệu chỉ “Lấy tâm truyền tâm” để mở ra cánh cửa nơi chỗ chứng đắc của chư Phật, hợp chung thiền môn của hai tông nam-bắc, tóm lấy chỗ huyền diệu nơi pháp “Tam Quán” của hai đại sư Trí Khải (538-597) Tuệ Sư (515-577) khiến cho giáo pháp phù hợp với diệu chỉ của nẻo “không lời”, tâm đồng với tâm của chư Phật, không trái với khuôn phép của lý giáo âm thầm bước vào lãnh vực “Vong tâm” không nhờ vả việc “Xem mặt kẻ khác”, tức là riêng có cửa vào của cõi tâm thuần phác, tĩnh lặng, khiến cho ngôn từ làm sáng tỏ được lý lớn. Lời văn trong bản Sớ giải, dù đã cố sức giảng nêu, vẫn không tránh khỏi những chỗ còn Ẩn khuất, khó có thể trình bày đầy đủ.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 3

- Hỗ trợ cho nghĩa lớn đã có từ trước, không muốn tạo sự ngăn che, làm lệch lạc kiến giải của người khác: Tức là bản dịch kinh Hoa Nghiêm vào đời Đông Tấn (Do đại sư Phật Đà Bạt Đà La) 359-429 dịch, gồm sáu mươi quyển, Số 278 tập 9, ĐTK Đại Chánh Tân Tu) Về ngôn từ đã tinh tế, tông chỉ sâu kín đã được mở rộng, bao trùm, diệu nghĩa đã được thể hiện đầy đủ. Đại sư Hiền Thủ (643-712) nhân đấy mà đề xuất diệu lý "Chu biến hàm dung" (Hiện hữu khắp, không gì là không bao trùm, dung nạp) nên đã giảng giải đến phần năm thứ mây ngưng trụ nơi hư không, đại địa hiện đủ sáu cách chấn động. Nhưng ở đây muốn nói tới người kế tục sự nghiệp của đại sư (chỉ cho đại sư Tuệ Uyển 673-743, đệ tử của đại sư Hiền Thủ) tác giả sách "San Định Ký" (Hoa nghiêm kinh lược sớ san định ký). Tuy gọi là bước vào cửa của Thầy mà không rõ con đường của sự mất dê, đi ngang qua nhà của các bậc thiện hữu mà vẫn còn mê mờ, không biết trong túi áo có hạt ngọc. Thế nên nghĩa lớn luôn bị chống trái, lời vi diệu cứ mài khuất chìm. Phá bỏ "năm giáo" mà lập ra "Bốn giáo", xen lẫn những kiến giải sai lạc, khiến quyền thật chẳng phân minh, tiệm-đốn sao có thể biện giải được? Phân tích ý chỉ diệu của mười cửa huyền diệu để lập nên hai lớp, (tức mười thứ đức tướng, mười thứ Nghiệp dụng) chỉ tăng thêm sự phức tạp, rối rắm! Kiến giải không có gì khác lạ, nên bàn về "Tướng của đức" mà không nói tới tính chất "Tương tức, tương nhập" thì cái Thể của Dụng chẳng thành. "Tướng của đức" chẳng thông hợp với nẻo nhiễm, thì diệu chỉ của sự "Cùng thông hợp" đâu có thể đứng vững! Lý do của việc nêu ra mười cửa Huyền diệu hầu như đã quá rõ, lại khiến cho hai nẻo tướng, dụng bỗng dưng trở thành khác biệt. Lấy tướng của duyên khởi nhân đấy cho là tông chỉ huyền diệu, cùng với lý, tánh dung thông làm một nẻo, nên khiến cho tính chất duyên khởi rộng lớn của pháp giới, tức

pháp môn "Một nhiều cùng thông hợp" càng bị ẩn khuất. Những lối giải thích đại loại như thế tạo nên ảnh hưởng đâu phải là nhỏ! Ở đây không phải là trọng xưa xem nhẹ nay, mà là không muốn dối lừa đối với những người đã mất. Nay, phát huy ý nghĩa xưa, lời Sớ giải mới phần nhiều dựa theo ý cũ mà giảng diễn, khai triển, tạo thêm từ mới. Nếu chỗ giống với lời văn "San định", thì đều là do nghĩa xưa mà nay cùng dùng thôi.

- Dứt bỏ hẳn những ngôn từ không có căn cứ, cố gắng luận bàn một cách thấu đáo về diệu lý:

Lời văn hoa mỹ càng khuất lấp nghĩa lý, ngôn từ phiền phức há chẳng do tâm loạn động? Lối giảng giải quá đỗi chi li đã như xen lẫn với bụi bặm bay mất, những trích dẫn lớp lớp câu kinh lại chỉ khiến hao tốn giấy mực. Tùy tiện dẫn ra nhiều Phạm ngữ cũng chẳng có lợi gì cho văn của kinh. Thứ lớp theo sát kinh văn để giải thích, lại càng không thấy được chân lý, khác nào khói kết tụ thành mây che phủ bầu trời. Đối với những trường hợp ấy, nay đều loại bỏ hết, cũng như luồng gió mạnh cuốn sạch mọi lớp sương mù.

Tuy nhiên, văn của kinh phần nhiều theo thể thức mười câu. Nếu hơn một nữa trở lên, khó thì cố gắng giải thích đầy đủ, diễn đạt cặn kẽ mà không rườm rà. Dễ thì trình bày tóm lược mà không để thiếu. Còn như từ năm, sáu câu trở xuống, khó thì nêu dẫn từ câu để giải thích, dễ thì khỏi phải giảng giải. Nếu lời văn và ý nghĩa đều dễ thì chỉ bàn một cách khái quát. Còn như văn dễ mà ý khó thì theo tướng chung mà thâu tóm lại. Nếu ý tưởng dễ mà lời văn khúc mắc thì nắm lấy chỗ vi tế mà bỏ văn. Còn gặp trường hợp cả lời văn và ý nghĩa đều khó, thì trước nêu ra ý, sau mới giải thích, khiến đạt được chỗ thật mà chẳng thô kệch, giản lược mà dẫn thấu đáo. Những điều vừa nêu chính là bản tâm của người viết sách sớ này.

- Khéo làm rõ tông chỉ của mình và người, không bài bác một cách sai lạc: Là do người đi trước (chỉ sư Tuệ Uyển), trong công việc trích dẫn kinh, Luận cùng đã phá kiến giải của người khác, không chịu tham vấn về tánh, tướng phần nhiều, chẳng chịu qúan xuyến khắp gốc ngọn, đuôi đầu, vội trưng dẫn vội đã phá. Hoặc sử dụng nhiều về Pháp tướng, mà lại khẳng định đó chỉ là quyền, dẫn quyền để giải thích thật. Lại chẳng phân biệt chỗ thông hợp, hạn định, khiến cho hàng hậu học nghi ngờ, lầm lẫn. Hoặc cho điều đúng của người xưa là sai, hoặc cho quyền là thật. Đối với những kiến giải kiểu ấy, nay đều dứt bỏ. Hoặc bài bác, hoặc nêu dẫn, trước hết là chỉ rõ các nghĩa, khiến tánh, tướng không thiếu, đạt tới tận cùng mọi ý tưởng trạng thái của nó, sau mới bàn

rộng về lý ấy, đối chiếu, phán quyết luôn phân minh, giúp cho người tu học không bị vướng mắc dấu vết cổ xưa mê mờ tông chỉ, không hiểu lầm là chẳng phải nghĩa xưa, cũng chẳng phải nhọc sức xem khắp hay chỉ tìm cầu về một bên.

- Phân tích, biện luận về xưa nay, nhằm làm rõ chỗ khác biệt nơi nghĩa cũ mới: Tức sách "Hoa Nghiêm kinh Thám Huyền ký" của đại sư Hiền Thủ (Pháp Tạng) là giải thích kinh Hoa Nghiêm theo bản dịch đời Đông Tấn, đại thể về tông chỉ thì giống nhau, nhưng ở nơi ngôn từ thì có chỗ sai khác. Cho nên nêu dẫn để giảng giải, cần phải xem rõ chỗ chú thích. Ví như nơi phẩm Phát Tâm, bản dịch đời Tấn viết: "Dĩ thị phát tâm tức đắc Phật cố" (Theo đấy mà phát tâm thì liền đạt được quả vị Phật). Còn bản dịch đời Đường thì viết: "Dĩ thị phát tâm đương đắc Phật cố" (Theo đấy mà phát tâm thì sẽ đạt đến quả vị Phật). Rõ ràng là tức và đương đã khác nhau, thì đâu được đem chữ tức của ngày xưa để giải thích chữ đương của ngày nay. Một số trường hợp khác đại loại nhiều như vậy. Điều cần nói thêm là, người đi trước (chỉ sư Tuệ Uyển), từ phẩm Thập Hạnh trở về trước đều dựa theo ý của đại sư Hiền Thủ mà tu chính, bổ sung, rồi Sớ giải tất; Từ phẩm Hồi Hướng trở xuống, thì đều sử dụng sách "Thám Huyền Ký"; Từ ba địa, trong Phẩm Thập Địa, trở xuống thì hầu hết chỉ ghi chép theo sách xưa. Hai bản kinh được dịch có những chỗ khác nhau nhỏ, cần phải tham khảo để tránh sự lẫn lộn, mà lời văn cũng chẳng phải là một.

- Chỉ rõ về hình tướng của pháp, nhằm hiển bày tính chất bao hàm của kinh: Rõ ràng là tướng đối với Tánh, cũng như mặt trời mặt trăng của bầu trời, là quẻ càn, khôn của sách dịch. Đông Hạ (Trung Hoa), Tây vực, tông phái được phân ra, giáo pháp được khai mở, người học hỏi phải gồm đủ hai nẻo thì mới xứng đáng là hàng thông đạt. Như thế thì khi giải thích kinh điển, sự việc cần phải nêu ra chỉ rõ, tuy nhiên, phần "Pháp tướng" của kinh nầy, danh, nghĩa gồm rộng. Hoặc có danh, không nghĩa; hoặc có nghĩa, không danh. Người đi trước đã tỏ ra thiếu thận trọng khi tìm thấy một Danh, liền nêu dẫn rộng để giải thích, bàn luận. Theo danh để giải nghĩa, thì nghĩa trở nên vô cùng. Như giải thích phẩm Tịnh Hạnh với một trăm bốn mươi mốt hạnh nguyện thì dùng đủ các pháp môn để bình phẩm. Giải thích về bốn quả vị nơi Phẩm Phạm Hạnh thì căn cứ vào khắp các Tông. Tuy hết thảy đều là pháp môn, nhưng tính chất thâm diệu nơi quán, hạnh bị che lấp ở chỗ danh, tướng, các chi tiết như vậy, nay chỉ nêu bày tóm lược mà thôi.

Người xưa, nếu gặp trường hợp có nghĩa mà không danh thì chẳng

cần biết nguyên do. Nay thì sẽ nêu dẫn các kinh, Luận, dùng danh để ghi nhận, thâu tóm, khiến cho phần Pháp tướng trong kinh được nêu tỏ rõ nơi các chỗ luận giải. Như hai mươi mốt thứ công đức nơi Phẩm Đâu Suất thì có nghĩa mà không danh, phần đầu của Phẩm Ly Thế Gian thì có danh mà không nghĩa. Nay nơi Phẩm Đâu Suất sẽ nêu dẫn rộng các kinh, Luận để giải thích, còn nơi Phẩm Ly Thế Gian thì chỉ trình bày tóm tắt.

Lại như nơi Phẩm Ly Thế Gian, vốn bao hàm đủ các quả vị, trong mỗi mỗi quả vị đều thu nhiếp đầy đủ các nghĩa. Hoặc danh khác mà nghĩa đồng, hoặc trước, sau, rộng, tóm, nhưng không làm sai lệch thứ tự bốn mươi hai quả vị ấy, nay đều nêu dẫn đủ kinh văn nơi Sáu Hội, đối chiếu với trước, giải thích một cách rõ ràng để có thể nhận thấy, khiến cho bảy quyển kinh, câu câu đều có căn cứ.

Xem xét nghiệm kỹ, sự giải thích của người đi trước phần nhiều chỉ là lời ức đoán, phỏng theo. Nhưng nơi hai tông Tánh, Tướng, về Pháp tướng cũng có chỗ giống, chỗ khác. Như nói về năm mắt, mười mắt, sáu thần thông, mười thần thông, thảy đều nhằm chỉ rõ, khiến hoàn toàn dứt sạch hết mọi thứ nghi ngờ. Hoặc như nơi quyển đầu, phần tán thán Đức, giải thích về mười thân, thì đó là Pháp tướng của tông Pháp tánh. Giải thích về trí hội nhập ba đời, dẫn rộng về Bốn Trí, thì đấy là Pháp tướng của tông Pháp tướng. Dùng pháp môn "Chúng hải giải thoát" để giải thích danh mục của "chúng Hải", thì đó là Pháp tướng của tông phái Tánh. Dùng sáu độ của chín môn để giải thích về mười độ trong kinh, tức là Pháp tướng của tông Pháp tướng. Như mười Thông, mười Nhẫn hợp với sáu Thông, năm Nhẫn; mười Thân mười Trí bao hàm cả ba Thân, ba Trí. Mười môn Niết-bàn thông hợp với bốn thứ Niết-bàn. Mười thứ Trí của Phật mà mỗi trí dung thông đối với bốn Trí. Tất cả đều là Pháp tướng của hai tông Tánh, Tướng không trái nhau. Tiếp xúc từng loại chẳng phải là một.

Thêm nữa, chỗ biện minh về Pháp tướng nơi các bản Sớ giải kinh, hầu hết đều mới xuất hiện gần đây. Như nơi kinh Pháp Hoa chỉ nói về tri kiến của Như Lai, diệu lực vô sở úy, thiền định, giải thoát, Tam muội với sự thâm nhập sâu xa không giới hạn. Thì ở đây liền tán dương rộng khắp về trí Phật sâu xa. Chỉ một chữ Lực đã lập ra chương "Mười lực", chữ "Vô sở úy" thì lập ra chương "Tứ Vô sở úy". Thiền thì lập ra chương Tứ Thiền, Định liền lập thành chương "Bát Định", giải thoát, Tam muội cũng đều được lập thành chương môn. Lối Sớ giải như vậy dẫn đến ngàn chương, vạn chương, giải thích một quyển kinh không

biết tới lúc nào mới hết!... Hoặc như để giải thích thành nghĩa cảnh của chủng trí cũng cần phải tìm học nhiều môn. Nếu như chọn tông chỉ huyền diệu của Pháp Hoa, chỉ nêu rõ về tính chất chúng sanh cùng có tri kiến, nội trước tiên nêu ra chúng sanh, cũng không thể năm hay mười chương mà nói đủ hết nghĩa huyền diệu của nó...

Còn như Hoa Nghiêm thì có khác đối với những điều vừa nêu. Như mười Độ, mười Lực, trong một quyển kinh có đến mấy chục chỗ nêu ra, cần phải thâu tóm vào một chương thì mới lãnh hội ngay được yếu chỉ huyền diệu. Như trong phẩm Thập Địa dùng Pháp tướng làm môn quán chiếu. Nếu chẳng rõ về "Tam Tụ" thì há biết được tên gọi của địa Ly Cấu? Chẳng tỏ về "Bát Thiền" thì sao thông đạt sự hành hóa của địa Phát Quang? Đạo phẩm của Tứ Địa, thành tựu ánh sáng trí tuệ của quả vị vô sanh. Các đế của năm ngũ địa đều đạt tới chỗ tận cùng nơi chân, tục để hóa độ muôn loài. Trí tuệ nơi lục địa phải quán về duyên sanh; mười môn hiện bày như sao, ba quán trọn vẹn như trăng tròn, nghiên cứu thấu đáo về tánh, tướng, thì trí tuệ hiện rõ trước mắt. Thất địa thông tỏ tất cả các pháp Bồ-đề phần mà quyền thật song hành. bát địa gồm thâu bảy pháp khuyến tu, mới thấy cái đạo tu tập không dụng công. Cửu địa an trụ nơi quả vị pháp sư thì thuốc và bệnh cần phải biết rõ. Chẳng đạt được bốn mươi thứ biện tài, sao có thể hóa độ chúng sanh rộng khắp? Đạt đến thập địa, mới thấu tận sự huyền diệu, sâu xa của Chủng trí. Sự sáng rõ hiển bày của bốn mươi hai quả vị đều xứng hợp với quán, hành. Năm lượt nhân quả nơi chín hội làm rõ Phật đạo là bao quát, viên mãn. Hoặc Tướng, hoặc Tánh, hoặc nhân hoặc quả, không gì là không thành quán, không gì là không khế hợp với chân lý. Kinh dựa vào để tu tập đều là ý của bậc Thánh, Nếu chẳng rõ về Pháp tướng, đâu chỉ là chẳng tỏ về diệu chỉ của bậc Thánh, mà cũng chẳng phải là người hoằng dương chánh pháp. Cứ tìm nơi văn mà tự biết.

- Diễn rộng ra những ngôn từ huyền diệu khiến tỏ ngộ được chỗ cùng tận của pháp môn: Tức là nơi kinh có nhiều ngôn từ huyền diệu, mang những ý nghĩa nhiệm mầu, người đi trước không biện minh rộng, hoặc chỉ nêu ở nơi chương riêng, hoặc trình bày tóm lược nên thiếu sót. Nay đều nêu ra đầy đủ, diễn đạt rốt ráo nơi văn Sớ giải. Câu văn giản vị mà ý tưởng sâu xa thì dẫn giải rộng về chỗ nổi bật của Thể. Như phần "Mới thành Chánh giác" thì lấy sự mới thành tựu của các tông để thông hợp. Trí hội nhập nơi ba đời thì dùng hai Trí, ba Trí, bốn Trí đê giải thích. Như trong cái dụ về sự huyễn ảo, sẽ nêu dẫn đoạn nói về "Thỏ" để có sự thấu đạt trọn vẹn. Hoặc như dụ về ảnh thì phân

ra ba ảnh để biện rõ từng cái. Lần hồi hướng thứ bảy về sự bình đẳng nơi các cõi thì chỉ ra các câu để chọn lấy. Lần hồi hướng thứ tám theo cảnh giới phát khởi nguyện thì lấy thứ bậc theo chiều dọc chiều ngang để làm sáng tỏ. Phần kệ tán thán của ba cõi Trời hồi hướng về nẻo lìa tướng, thì dùng các kinh, Luận với nội dung sâu xa như kinh Bát-nhã, Trung Luận, Bách Luận v.v... để thông tỏ. Năm lượt nhân quả nơi chín hội đều dùng tánh tướng để rộng bàn. Pháp Tam muội Phổ Hiền là chỗ tột bực vi diệu trong cái vi diệu. Một phẩm Xuất Hiện là chốn cùng tận nhiệm mầu trong sự nhiệm mầu. Đến như nẻo quán chiếu sâu rộng nơi pháp giới Hoa Tạng thì dẫn về phần bàn rõ lý huyền diệu trọng yếu. Đi thấu hết chỗ sâu kín vi tế của từng phần cốt lõi; đạt được tận cùng nẻo giới hạn, sai biệt của nghĩa, lý. Như trong các bộ "Quan Trung tập giải", "Quan Trung Thiền kinh" liên hệ tới các ngôn từ mẫu mực về "Tam Huyền", có sự khen ngợi về kinh nầy, thì đều bàn xét thấu đáo về chỗ thâm diệu ấy. Cũng có nêu ra những đoạn riêng biệt, nhưng đấy chẳng phải là chính yếu. Biết cùng chẳng biết đều không trái với chỗ tán dương rộng khắp.

- Trừ tuyệt mọi nẻo thị phi, không bài bác một cách sai lạc: Người đi trước (chỉ sư Tuệ Uyển) quá đề cao chuyện hơn thua, chú trọng chỗ thị phi. Diệu nghĩa có từ xa xưa, sử dụng mà không nêu ra. Các bậc tiên hiền có chút nhầm lẫn thì thổi phồng để bài bác. Như đoạn nói về hình ảnh của thế giới Sa-bà như hư không, thì bèn cho rằng do người dịch không tiếp cận thấu đáo về kinh, Luận; lầm lạc trong việc tham dự nơi đạo tràng dịch kinh; sai lầm liên hệ tới giáo pháp của Phật. Một thời đã đến nông nỗi như thế, thì các bậc đại sư tiền bối ở trong công việc dịch thuật đã bị mổ xẻ phê phán qúa mức! Chỉ một tỳ vết nhỏ nhặt ở trong hạt ngọc, sao lại nặng lời đã kích? Lại như trong Phẩm Thập Hạnh sự chú giải chẳng đúng chỗ, lại bàn rộng về một chú thích khác. Bản kinh dịch vào đời Tấn như mất hết tông chỉ, đến nổi sự giải thích từ xưa trở thành chi ly, không mạch lạc, nhưng lời văn hiện tại thì rõ ràng, sao vẫn cứ dựa theo hướng cũ? Những trường hợp như thế, nói chung là khá nhiều. Cứ mãi quanh quẩn với nẻo thị phi há có thể khế hợp với đạo lớn?

Phàm gọi là đả phá, sự việc cũng giống như rắn dữ muốn chích nọc độc vào tay mình, thì không thể không chém rắn; cây dại mọc ngay nơi sân không thể không chặt bỏ. Nếu sự giải thích sai lạc, làm loạn nẻo chính, thì sự việc phải phán định dứt khóat. Còn như dễ nhận biết sự sai trái kia, thì lược bỏ không thuật lại. Hoặc tương tự như đúng mà chẳng

đúng, thì chỉ nhận xét phân minh. Ví như muốn biết về vàng ròng thì phải rõ loại khóang chất "Thâu Thạch". Nói chung, nếu không có được cái tâm tình quên hết thị phi, thì giả như có đả phá, bài bác cũng phải giữ lấy lề lối lễ nhạc. Không được tự đề cao đức của chính mình, xem thường các bậc tiên hiền, phải hết công việc sáng lập ban đầu là khó, còn nhân theo đấy mà tu sửa thì dễ hơn. Ví phỏng có nêu chỗ sai để làm rõ chỗ đúng thì cũng chẳng phải là tự khoe khoang, tự đề cao. Vậy văn trong bản Sớ giải nầy, sự thị phi hầu như không có.

- Dung thông cả gốc ngọn trước sau, khiến đầu đuôi có thể nhận rõ: Hướng chung trong công việc viết Sớ giải đều phần đầu thì xem trọng, sau thì coi nhẹ. Nếu lại khai triển rộng một cách chặt chẽ, thứ lớp, thì sẽ trở nên sơ lược, phần văn coi như mất hẳn. Đến như việc hoằng dương diệu chỉ của bậc Thánh thì hầu hết đêù chìm khuất. Nay dùng kinh lớn này, với chín hội thuyết giảng, trước sau gồm đủ sự thâm diệu, huyền vi, gặp nghĩa thì biện minh, khỏi phải chọn sau trước. Chỉ khi nào phần đầu đã giải thích rồi, thì sau không lặp lại nữa. Cho nên thứ lớp về ý nghĩa nơi các chương đoạn được mở bày rõ ràng như vô số ngôi sao cùng tỏa sáng, khiến cho cả ban đầu, khoảng giữa, phần sau đều tốt, đầu đuôi có thể nhận rõ.

Lược nêu về công việc Sớ giải kinh nầy có mười ý như thế. Hoàn toàn là sự quên bản thân để hội nhập vào cảnh giới nhiệm mầu, kính ngưỡng thuật lại pháp huyền diệu, bản ý đều là vì chúng sanh, mong đạt được đồng hạnh Phổ Hiền nơi chư Phật.

3. Đoạn thứ ba: (của phần hai) gồm hai câu kệ (Hồi tư thắng thiện hiệp quần sanh, Tốc chứng Bồ-đề thường lạc quả: Hồi hướng thắng phước cho muôn loài; mau chứng quả Bồ-đề thường lạc): Là hồi hướng cho hết thảy chúng sanh. Hai câu trước đoạn này (Câu) (Tỷ linh pháp nhãn thường vô thuyết, Tận chúng sanh giới như Phổ Hiền: xin khiến mắt pháp luôn toàn vẹn, Thấu cõi chúng sanh như Phổ Hiền) nêu rõvề công việc tạo ra bản Sớ giải, đã nói tới "Vì chúng sanh". Đoạn nầy là hồi hướng thông cả lợi ích của sự quy y và phước đức được thành tựu. Trong công việc viết bản Sớ giải nầy, hoặc giả chỉ một câu khế hợp sâu xa với tâm của bậc Thánh, thì cũng là vì cầu cho hết thảy chúng sanh đạt được sự giác ngộ lớn lao, tròn sáng, an trụ nơi cảnh giới Niết-bàn thường lạc.

III. PHẦN THỨ BA:

Chia chương giải thích văn:

- Từ câu: "Tương thích" (đem giải thích) trở xuống: Là phần thứ ba, chia chương giải thích văn của bản sớ.

Trong nội dung của mười môn được nêu ra để giải thích ý nghĩa của Kinh Hoa Nghiêm (Mười môn là:1) Giáo khởi nhân duyên. 2) Tạng giáo sở nhiếp. 3) Nghĩa lý phân tề. 4) Giáo sở bị cơ. 5) Giáo thể thiện thâm. 6) Tông thú thông cục. 7) Bộ loại phẩm hội. 8) Truyền dịch cảm thông. 9) Tổng thích kinh đề. 10) Biệt giải văn nghĩa) thì tám môn trước là nói về ý nghĩa chung, hai môn sau là chính thức giải thích. Riêng môn thứ chín cũng được là giải thích nghĩa, nhưng trong phần giải thích văn. Vì đề mục kinh liên thông một phần nơi văn kinh. Mười môn được nêu ra theo thứ lớp như sau.

1. Giáo khởi nhân duyên: (Nhân duyên lập giáo):

Bậc Thánh nhân lập ra giáo pháp, ngôn từ được nêu bày đều có nguyên do. Chẳng phải từ một nhân duyên lớn thì đã không nêu giảng kinh ấy. Do vậy, phần đầu này được gọi là "Giáo khởi nhân duyên".

2. Tạng giáo sở nhiếp: (Thuộc về của tạng Giáo) Nhân duyên đã hội đủ tức có giáo pháp được phát khởi ra khởi. Giáo pháp của Phật tuy rộng lớn, nhưng nhận định không ra ngoài mười hai phần giáo và ba tạng. Chưa xác định được vị trí kinh này ở trong giáo pháp ba Tạng là thuộc về phần giáo tạng nào, nên phải nêu tên gọi chung là giáo pháp ba tạng để thâu tóm bao hàm giáo pháp riêng của kinh Hoa Nghiêm. Phần này được gọi là "Tạng giáo sở nhiếp".

3. Nghĩa lý phân tề: (Tính chất thâu tóm, dung thông của nghĩa lý)

Đã biết kinh nầy gồm thâu cả mười hai phần giáo pháp. Nhưng nơi kho tàng giáo pháp ấy đều chung cho cả quyền, thật. Chọn lọc quyền lấy thật, chính là sự thu nhận của Viên giáo, nhưng chưa rõ ý nghĩa của tính chất viên đó cạn sâu rộng hẹp ra sao. Cho nên phần này mang tên là "Nghĩa lý phân tề" (tính chất giới hạn, sai biệt của nghĩa lý).

4. Giáo sở bị cơ: (Tính chất gồm thâu, khế hợp căn cơ của giáo pháp).

Đã biết rõ Viên giáo bao hàm rộng khắp, sâu xa, nhưng chưa tường kinh nầy thâu tóm các hạng căn cơ, trình độ v.v... Vậy phần này được gọi là "Giáo sở bị cơ" (Tính chất thâu tóm, khế hợp căn cơ của giáo pháp).

5. Giáo thể thiển thâm (Sự sâu cạn nơi Thể của giáo pháp).

Nhận biết về nghĩa lý hết mực thâm diệu, sự khế hợp với căn cơ đã đầy đủ, viên mãn, nhưng chưa rõ sự nêu giảng về Thể Tánh như thế nào. Cho nên môn thứ năm này có tên là "Giáo Thể thiển thâm".

6. Tông thú thông cục: (Chỗ thông hợp, giới hạn của tông chỉ).

Chủ thể, đối tượng nơi ý nghĩa của Văn đã biết một cách tổng quát, nhưng chưa tường đối tượng của tông chỉ tôn sùng về nghĩa nào. Và phần này được gọi là "Tông thú thông cục".

7. Bộ loại phẩm hội: (Bộ phận thứ loại nơi các phẩm, hội).

Biết rõ về tông chỉ sâu xa, vi diệu, nhưng chưa xác định phần "Năng thuyên" tức kinh văn, ngôn từ được diễn đạt rộng hẹp ra sao. Do đấy phần này tên là "Bộ loại phẩm hội".

8. Truyền dịch cảm thông: (Sự cảm ứng thông hợp trong quá trình dịch thuật).

Đã biết về bộ phận thứ loại, rộng thì vô tận, tóm lược thì có tới trăm, ngàn, nhưng chưa rõ bản dịch được lưu truyền vào năm nào, có những cảm ứng ra sao, khiến cho sự truyền thừa của tông phái có mối manh, biết rõ lợi ích trội bật có thể quy về. Cho nên môn thứ tám này được gọi là "Truyền dịch cảm thông".

9. Tổng Thích kinh đề: (Giải thích tổng quát về đề mục của kinh).

Tông chỉ chính đã được nêu bày, thì sẽ thuận theo văn để giải thích. Trước nói rõ về đề mục chung, bao hàm hết những ý nghĩa khó nghĩ bàn. Và phần này có tên là "Tổng thích kinh đề".

10. Biệt giải văn nghĩa: (Giảng giải riêng về ý nghĩa của Văn).

Ý tổng quát tuy đã rõ, nhưng ở nơi văn còn khó lãnh hội, nên phải khiến cho nghĩa bị chìm khuất được bày rõ qua câu lời, lý nơi chỗ thông hợp của tông chỉ được thấy hết qua trăm ngàn bộ phận thứ loại. Vậy môn thứ mười này gọi là "Biệt giải văn nghĩa".

Phẩm 1: GIÁO KHỞI NHÂN DUYÊN
(Nhân duyên lập giáo).

- Sớ từ câu: "Nhân duyên: Trở xuống: Văn của phần Sớ giải nầy gồm có hai: Một là nêu đại ý của sự phát khởi. Hai là: Từ câu: "tiên nhân hậu duyên" (Trước nhân sau duyên) trở xuống: Là chia đoạn giải thích riêng.

1. Nêu đại ý của sự phát khởi: phần một nầy có ba đoạn nhỏ:

a) Chính thức giải thích.

b) Dẫn chứng.

c) Biện giải về những vướng mắc, trở ngại.

a. Chính thức giải thích:

- Trước là nêu pháp.

- Tiếp theo: Từ câu "Nhược Tu Di" (Như núi Tu Di) tiếp xuống là Dụ.

- Sau: Từ Câu: "Kim dao Như Lai" (Nay đức Như Lai khởi động) tiếp xuống là kết hợp.

Như Lai thì hợp với núi, trí tuệ thì hợp với biển. Ý của đoạn văn nầy xuất xứ từ Luận Đại Trí Độ, nay chuyển theo sử dụng tính chất nổi bật nơi ý của luận ấy. Tức là trong Luận Đại Trí Độ, phần nêu câu hỏi, viết: "Do nhân duyên gì mà đức Phật thuyết giảng kinh Bát-nhã Ba-la-mật? Chư Phật không bao giờ không có duyên cớ hay vì duyên cớ nhỏ mà giảng nói kinh. Ví như núi chúa Tu Di không bao giờ không có duyên cớ hay vì duyên cớ nhỏ mà lay động. Vậy nay do những nhân duyên lớn nào khiến Phật thuyết giảng kinh Bát-nhã Ba-la-mật?. Ý của đoạn Luận nầy cho việc thuyết giảng kinh Bát-nhã như núi Tu Di lay động. Nay, mở đầu nói về Núi Tu Di là nhấn mạnh về người, tức chủ thể thuyết giảng. Biển trí tuệ thì chung cho chủ thể thuyết giảng và đối tượng được thuyết giảng. Lay động là chỉ cho trí Phật của chủ thể thuyết giảng. Nói về biển trí tuệ của Như Lai, tức là chỗ khác với kinh Bát-nhã. Lại như trong kinh Hoa Nghiêm giảng nói rộng về thân Phật cùng trí Phật, nên thân Phật, trí Phật là chung cho cả phần đối tượng được thuyết giảng (Pháp được nêu giảng).

b. Sớ từ câu: "Cố hạ kinh" (Nên phần kinh tiếp theo) trở xuống: Là đoạn nhỏ thứ hai: Dẫn chứng.

c. Sớ từ câu: "Xuất hiện bản vi" (Gốc của sự xuất hiện là) trở xuống: Là đoạn nhỏ thứ ba, biện giải về những vướng mắc, trở ngại. Như có trường hợp nêu vấn nạn về câu "Chẳng phải là do một duyên

v.v...” nên mới nêu rõ về duyên của sự xuất hiện. Nay, đem đoạn dẫn chứng đó để giảng nói, về kinh há là thỏa đáng. Cho nên nay đã thông rằng: Gốc của sự xuất hiện là một nhân duyên lớn. Một nhân duyên lớn ấy tức là “Trí Phật Hoa Nghiêm”, là đã biết rõ duyên của sự xuất hiện tức duyên của Hoa Nghiêm.

2. Chia đoạn, giải thích riêng:

- Sớ từ câu: “Tiên nhân hậu duyên, các khai thập nghĩa” (Trước nhân, sau duyên, đều chia ra mười nghĩa) trở xuống: Là Phần thứ hai (của môn thứ nhất) chia chương đoạn để giải thích riêng từng đoạn, chương.

Trong phần nầy gồm hai đoạn chính: Một là nêu lên cả đôi (nhân duyên) Hai là giải thích cả cặp. Đoạn nêu lên cả đôi có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Nhân thập nghĩa” (Mười nghĩa của nhân) trở xuống: Là giải thích cả cặp. Trong đoạn “Trước nêu nhân” cũng chia làm ba:

a) Nêu ra.

b) Giải thích.

c) “Mười nghĩa được nêu trên” trở xuống: Thông hợp với sự giải thích để kết luận về sự thuộc về.

- Sớ từ câu: “Ngôn pháp nhĩ giả” (Gọi là pháp nhĩ tức tính chất như vậy rõ ràng của các pháp) trở xuống: Là giải thích: Tức là mười đoạn.

1. Nay nói về đoạn một: (Pháp ưng nhĩ: pháp vốn như thế) tức pháp nhĩ: (Tính chất như vậy rõ ràng của các pháp) Văn của phần Sớ giải được phân làm bốn:

- Chính thức giải thích.
- Dẫn chứng.
- Giải thích tóm kết.
- Biện giải chỗ vướng mắc.

Văn của đoạn đầu (chính thức giải thích) có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Cố bất tư nghị phẩm” (Nên trong phẩm Bất Tư Nghì) trở xuống là đoạn dẫn chứng. Đây tức là quyển thứ bốn mươi bảy kinh Hoa Nghiêm nói về “Pháp Đại Na La Diên Tràng Dũng Kiện” thứ năm của chư Phật. Kinh nói: “Này Phật tử! Tất cả chư Phật đều có thể đối với nơi một thân tướng... chúng cho đến chúng sanh trong pháp giới làm cho thảy đều được nghe, mỗi mỗi âm thanh Phật diễn giảng ngần ấy tạng Tu-đa-la, mỗi mỗi Tạng Tu-đa-la diễn nói ngần ấy pháp như thế, mỗi mỗi pháp có ngần ấy văn tự, câu nghĩa như thế, diễn giảng như vậy trải qua, ngần ấy kiếp như thế, hết số lượng kiếp ấy, trở lại diễn nói trải

qua ngần ấy kiếp như thế. Lần lượt như vậy, cho đến tận cùng tất cả thế giới số lượng nhiều như hạt bụi; tận cùng tất cả mọi tâm niệm của chúng sanh, cả số lượng kiếp ở đời vị lai cũng có thể cùng tận. Nhưng pháp luân của hóa thân Như lai đã chuyển là không có cùng tận. Đó là pháp luân Trí tuệ diễn nói, pháp luân đoạn trừ các thứ nghi hoặc, pháp luân soi chiếu hết thảy các pháp, pháp luân khai mở kho tàng vô ngại, pháp luân khiến cho vô lượng chúng sanh hoan hỉ, thuận phục, pháp luân chỉ rõ tất cả hạnh của Bồ tát, pháp luân là mặt trời đại trí tuệ lên cao, tròn đầy, pháp luân là ngọn đèn trí tuệ sáng rực, tỏa chiếu khắp thế gian, pháp luân biện tài vô úy với đủ thứ đủ loại trang nghiêm. Như một thân Phật dùng diệu lực thần thông chuyển vô số các pháp luân khác nhau như vậy. Tất cả các pháp trong thế gian không thể lấy làm ví dụ. Như thế đến tận cùng cõi hư không, nơi mỗi mỗi đầu sợi lông với chốn cõi được phân hạn, có số lượng thế giới nhiều như số hạt bụi nơi các cõi Phật nhiều không thể diễn nói, không thể nêu bày, trong mỗi mỗi thế giới, từng niệm từng niệm hiện ra số lượng hóa thân nhiều như số hạt bụi nơi các cõi Phật nhiều không thể diễn nói, không thể nêu bày. Nơi mỗi mỗi hóa thân đều cũng như vậy, tức chỗ giảng nói về âm thanh, văn tự, câu nghĩa, mỗi mỗi đều sung mãn nơi tất cả pháp giới, trong đó, mọi chúng sanh đều được hiểu rõ, mag âm thanh của Phật giảng nói không biến đổi, không gián đoạn, không có cùng tận. Đó là pháp “Đại Na La Diên Tràng Dũng Kiện “Thứ năm của chư Phật”.

Đoạn kinh trên, nơi bản Sớ giải chỉ lược dẫn, trong ấy có dùng chữ “Nhĩ sở (Ngần ấy... như thế) còn văn trong kinh thì viết là “Bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần số” (Số lượng nhiều như số hạt bụi trong các cõi Phật nhiều không thể diễn nói, không thể nêu bày).

- Sớ từ câu: “Tư tắc xứ dĩ mao đoan” (Đây chính là nơi chốn do đầu sợi lông...) tiếp xuống: Là đoạn nhỏ thứ ba: Giải thích tóm kết. Giải thích tóm tắt về văn của kinh, trở thành nói về đoạn đầu là chính thức giải thích. Trong đó, hai câu đầu là chính thức tóm tắt. Sau, từ câu “xứ tắc” (Xứ thì...) trở xuống là giải thích trở lại. Pháp giới cùng khởi lên là tính chất “tức khắc” Như ánh trăng hiện ra nơi trăm dòng sông, chẳng phải là từ đông hướng tới tây v.v... Nên thời gian dài không dứt gọi là thường, tức không gián đoạn, đã là thường, là biến hiện khắp nên không đợi nhân riêng.

- Sớ từ câu: “Đãn tùy kiến văn” (Song, tùy theo chỗ thấy nghe) trở xuống: Là đoạn nhỏ thứ tư, biện giải về chỗ vướng mắc, có trường hợp nêu vấn nạn: Đã bao gồm chiều dọc, chiều ngang (Thời gian, không

gian), giảng nói tận cùng về thời gian, nơi chốn, sao lại có cái ban đầu của sự mới thành tựu, cái chung cuộc của chín hội? Vậy để thông suốt vấn nạn ấy, phần giải đáp gồm hai chi tiết: Trước là chính thức giải đáp về chỗ vướng mắc, có thể nhận biết. Sau, từ câu "Linh tầm ư thử" (Khiến tìm ở đấy) trở xuống: Là trở lại làm thông tỏ vấn nạn lần nữa. Vấn nạn cho rằng: "Lời tóm lược quá ít, sao có thể diễn đạt được hết lý vô tận?". Cho nên để thông suốt được vấn nạn nầy thì cần phải lãnh hội lý viên dung, kiến giải tuy ít nhưng có thể thâu tóm đến vô tận, có sự ứng hợp giữa pháp và dụ. Từ câu "Dĩ nhất xứ" (do một xứ) tiếp xuống là giải thích xong nghĩa đã nêu trên. Thời gian, nơi chốn đã là pháp một, nhiều tương tức thì một há không bao hàm được nhiều sao?

2. Đoạn hai: Sớ câu: "Nhị thù túc nhân giả" (Hai là ứng hợp do nhân từ trước). Văn của bản Sớ giải nơi đoạn này được chia làm năm:

- Nêu ra chương, môn.
- Từ câu "Hà dĩ" (do đâu) tiếp xuống: Là sự chuyển tiếp.
- Từ câu "Phù căn thâm" (Phàm gốc rễ sau) tiếp xuống: Nêu rõ tính chất sâu rộng của nhân.
- Từ câu "Thâm đại vân hà" (Sâu lớn ra sao) tiếp xuống: Giải thích xong về sự sâu, rộng.
- Từ câu "Túc nhân tuy đa" (nhân từ trước tuy nhiều) tiếp xuống: Là phần chia chương, giải thích riêng: Ở đây, trước là nêu chương, sau là giải thích, đều có thể nhận biết.

3. Đoạn ba: Sớ "Tam thuận cơ cảm" (ba là thuận với sự cảm ứng nơi cơ duyên) văn của sớ được chia làm sáu:

- Nêu ra chương.
- Chuyển tiếp.
- Từ câu "Kỳ du" (sự việc ấy cũng như) tiếp xuống: Nêu dụ để làm rõ Tướng.
- Từ câu "Cố Đâu Suất" (nên kệ tán ở cõi Đâu Suất) tiếp xuống: Dẫn Kinh để chứng minh.
- Từ câu "Quảng hiển" (hiển bày rộng) tiếp xuống: Nêu tóm lược ở chỗ rộng.
- Từ câu "Nhiên thử" (song, sự cảm ứng theo cơ duyên ấy) tiếp xuống: Phân biệt rõ nơi cơ duyên. Nói "Người được nghe của hiện nay là cơ duyên của vị lai" tức trông mong thời gian thuyết giảng kinh là vị lai. Cho nên nơi phẩm Phát Bồ-đề tâm, Bồ tát Pháp Tuệ trong mười phương cùng bạch Phật: "Chúng con thảy nên hộ trì pháp này, khiến cho ở đời vị lai, tất cả các Bồ tát chưa từng được nghe thảy đều được

nghe". Đấy cũng là cơ duyên cua vị lai.

4. Đoạn bốn: Sớ "Tứ vi giáo bản giả" (Bốn là gốc của giáo pháp): Văn được chia làm ba:

- Nêu ra chương.
- Làm rõ về đại ý.
- Từ câu: "Nhiên diệc hữu nhị" (nhưng cũng có hai) tiếp xuống: Là phần chia chương, giải thích riêng.

Trong phần đại ý, thì hai câu đầu là xác lập về lý. Cho nên nơi Phẩm Xuất Hiện nói: "Ví như biển lớn có dòng chảy tiềm tàng nơi đại địa của bốn cõi thiên hạ, nếu có người khơi đào sâu nơi đại địa ấy thì sẽ được nước". Đó là dụ cho trí tuệ của Phật hội nhập khắp trong thân tướng của tất cả chúng sanh. Nay mượn ý ấy để dùng ở đây. Đó tức là Dụ. Câu: "Chẳng có gốc thì không có phần ngọn ngành" là nói về Pháp. Như không có gốc là biển thì chẳng thể có ngọn là dòng chảy ngầm nơi đại địa.

Không có mặt trăng gốc kia thì không có bóng trăng hiện diện nơi trăm dòng sông. Không có pháp thân thì há có được sự ứng hóa? Thế nên không có Pháp căn bản thì sao có được sự luận bàn thích hợp?

Đoạn sau (của phần đại ý). Từ câu "Tương dục" (như muốn...) tiếp xuống: gồm hai câu là chính thức giải thích về nghĩa của Gốc (Bản). Do đó, Tông Thiên Thai chỉ rõ đấy là "Nhũ giáo". Nhũ (sữa) là gốc của các vị như Lạc (*) v.v....

- Sớ câu: "Phẩm xuất hiện nêu: Như mặt trời mới xuất hiện, trước hết là chiếu sáng nơi các đỉnh núi cao": Văn nơi kinh viết: "Ví như mặt trời xuất hiện, trước hết là chiếu sáng nơi tất cả các ngọn núi chúa như núi Tu Di v.v... Thứ đến là tỏa chiếu nơi Hắc Sơn, tiếp theo là tỏa chiếu nơi các cao nguyên, sau đấy thì mới chiếu tỏa khắp thảy đại địa. Mặt trời không dấy khởi ý niệm là mình trước chiếu sáng ở đây, sau tỏa chiếu nơi kia. Chỉ là do nơi núi, đất có sự cao thấp, nên sự tỏa chiếu có trước sau. Đức Như Lai Ứng Chánh đẳng Giác cũng như thế. Thành tựu được trí tuệ lớn bao hàm cả vô biên pháp giới, thường phóng hào quang từ trí tuệ lớn vô ngại, trước hết là chiếu sáng nơi các ngọn núi chúa tức các Bồ- tát Ma ha-tát; thứ đến, tỏa chiếu nơi các hàng Duyên-giác, Thanh-văn, tiếp theo là soi chiếu nơi các chúng sanh có đầy đủ thiện căn, tùy theo tâm thức của đối tượng mà chỉ rõ tính chất rộng lớn nơi trí tuệ ấy. Sau đấy thì mới tỏa chiếu khắp nơi tất cả chúng sanh, kể cả hàng "Tà định" cũng đều phổ cập, để tạo nhân duyên lợi ích cho đời vị lai, nên khiến mọi đối tượng đều thành tựu đầy đủ. Nhưng ánh sáng

nơi mặt trời đại trí của đức Như Lai kia không dấy khởi ý niệm: Ta sẽ soi chiếu trước nơi bậc Bồ tát tu tập hạnh lớn, cho đến sau rốt thì tỏa chiếu nơi chúng sanh theo "Tà định". Mà chỉ là phóng hào quang tỏa chiếu khắp một cách bình đẳng, không chút chướng ngại, không hề có sự phân biệt..."

Giải thích: Mới thành bậc Chánh giác thì liền thuyết giảng kinh Hoa Nghiêm, tức là tỏa chiếu nơi các ngọn núi chúa là các Bồ tát. Đây là làm rõ khía cạnh: Trước nêu cái lớn, sau nêu cái nhỏ.

- Sớ câu: "Hai là thâu tóm gốc của ngọn": ở đây có hai: Trước là nêu ra tên gọi. (Phần sau có khả năng là đây, để giải thích tên gọi. "Thâu tóm gốc của ngọn" . Vì Hoa Nghiêm chưa có, nên chưa có thể thâu tóm; lấy Pháp Hoa thâu nhiếp ngọn về gốc, tức quy về Hoa Nghiêm, nên cho Hoa Nghiêm là gốc.

- Sớ câu: "Như khi mặt trời sắp lặn, ánh sáng trở lại tỏa chiếu nơi các ngọn núi cao". Hai nghĩa đều chọn lấy từ ý của phẩm Xuất Hiện trong kinh, để dẫn chứng, nhưng ở đây không nêu văn của kinh. Tức là chỗ kinh Pháp Hoa biện minh, trước nêu về nhỏ, sau nói về lớn, cùng với giáo pháp của ba thời, năm thời. Cái sau của phần sau thì hơn đối với cái trước của phần trước. Pháp Hoa, Niết-bàn chỉ nêu rõ về một cực, là soi chiếu các Bồ tát.

- Sớ từ câu: "Không gì là không từ pháp giới ấy lưu hành" tiếp xuống: Là hai cặp dẫn chứng cho hai nghĩa nêu trên. Trước là dẫn Nhiếp Luận, sau là dẫn Pháp Hoa. Trước dẫn Nhiếp Luận: "Không gì là không từ nơi pháp giới mà lưu hành", tức dẫnchứng cho phần "Gốc của sự mở ra nẻo tiệm". "Không gì là không quy trở về nơi pháp giới ấy", tức là dẫn chứng cho phần "Thâu tóm gốc của ngọn". Đây chính là dùng nghĩa để chứng minh cho giáo pháp. Tức là, chỗ biện minh của Luận về Báo thân, Hóa thân, đều từ nơi Pháp thân sinh ra, quay trở về nơi pháp thân. Pháp thân tức là nghĩa. Nay cho Pháp thân giống như Hoa Nghiêm, nên gọi là dùng nghĩa để chứng minh cho giáo pháp...

- Sớ từ câu: "Pháp Hoa cũng cho rằng" tiếp xuống: Là dẫn Pháp Hoa để chứng minh, tức từ chữ Cố trở xuống.

Đại sư Các Tạng đã dẫn điều này để lập ra ba thứ Pháp luân: Một là pháp luân căn bản, hai là pháp luân nghành ngọn, ba là pháp luân thâu tóm ngọn về gốc, trong phần văn, vừa dẫn vừa giải thích đầy đủ cả ba chi tiết ấy.

- Sớ câu: "Đây chính là Pháp Hoa cũng nêu rõ kinh nầy-kinh Hoa Nghiêm, cho là gốc.": Là tóm kết xong về nghĩa của Gốc. Nếu tự xác

lập mình là gốc thì e rằng nghĩa chưa sáng tỏ. Kinh Pháp Hoa chỉ đây là Gốc thì nghĩa Gốc mới hiển bày. “Mới vừa thấy thân ta thì liền hội nhập nơi trí tuệ của Phật” là kinh Hoa Nghiêm. Cũng khiến đươc nghe Pháp Hoa hội nhập nơi trí tuệ của Phật, há chẳng phải là chỉ rõ đầu tiên là gốc sao? Lại như nơi quyển thứ nhất của kinh Pháp Hoa nói: “Ở nơi một Phật Thừa, phân biệt nói làm ba Thừa”: cũng là từ gốc dẫn ra ngọn, tức chỉ rõ Hoa Nghiêm là Nhất Thừa. Phân biệt nói ba của ngày trước, thì ba tức các pháp Tứ Đế v.v... được nêu giảng ở Lộc Dã v.v... Nếu không chỉ Hoa Nghiêm là Gốc thì thời gian trước “Lộc Dã” lấy cái gì gọi là Nhất Thừa?

5. Đoạn năm: Sớ “Ngũ hiển quả đức” (Năm là làm rõ đức của quả).

Văn của bản sớ gồm hai: Trước là biện minh tổng quát về đại ý, có pháp, dụ và hợp, có thể nhận biết. Phần sau, từ câu: “Nhiên quả đức hữu nhị” (Nhưng đức của quả có hai) tiếp xuống: Là chia chương giải thích. Trong phần này cũng được chia làm hai: Trước là chính thức giải thích, có thể nhận biết. Sau, từ câu: “Song y, chánh không ngăn ngại” tiếp xuống: Là nói về sự dung thông, trong ấy gồm ba chi tiết: Đầu tiên là dựa theo tính chất hỗ tương của Dụng để nêu rõ về sáu câu. Thứ đến là dựa theo tính chất tương tức của Thể để biện minh về bốn câu. Sau,

Từ câu: “Tùy cử nhất môn” (Một câu được nêu theo đấy) tiếp xuống: Là tóm kết cặp Thể Dụng.

- Sớ đoạn: “Song, y, chánh không ngăn ngại, chung có sáu câu” đến “Văn ấy chẳng phải là một”: Hai câu đầu chỉ về sự, có thể hiểu. Còn lại chỉ là nêu ra tên gọi. Nhưng ý nghĩa của tương tức, tương nhập, tương tại, thì trong môn thứ ba “Nghĩa lý phân tề” (tính chất giới hạn sai biệt của nghĩa lý) sẽ được biện minh rộng. Mà về tương nhập thì đều có, tính chất “Phân viên vô ngại”.

Nếu theo khía cạnh viên mà bàn, thì nên nói là “Trong cõi có cõi”. Nay nhằm làm rõ sự thù thắng, nên nêu lên phần của “Hạt bụi, sợi lông” để thâu tóm cái chung của cõi, thân.

Nói “Văn ấy chẳng phải là một” Tức như nơi quyển thứ sáu kinh Hoa Nghiêm, kệ tụng của Bồ tát Pháp giới Phổ Minh Tuệ có câu:

“Cõi Phật: số vi trần
Các quốc độ như thế
Nên khiến trong một niệm
Nơi mỗi mỗi trần hiện”.

Là nói về câu thứ nhất (y nội hiện y: Trong y hiện rõ y)

Phẩm Thành Tựu nói:

"Trong mỗi mỗi trần, cõi khó lường
Theo tâm chúng sanh hiện khắp trước
Hết thảy "biển cõi" đều hiện hữu
Như vậy, phương tiện không sai biệt".

Cũng là nói về câu thứ nhất.

Phẩm Hiện Tướng có câu:

"Trong mỗi lỗ chân lông Như Lai
Có vô số cõi, chư Phật ngồi
Chúng hội Bồ tát cùng vây quanh
Diễn nói hạnh Phổ Hiền thù thắng".

Phẩm Hồi Hướng nêu:

"Trong lỗ chân lông thảy thấy rõ
Vô lượng Phật, số chẳng thể lường
Mọi lỗ chân lông đều như thế
Tất cả đèn thế gian lễ khắp."

Phẩm Tăng Kỳ có đoạn:

"Ở nơi đầu một sợi lông nhỏ
Có chư Phổ Hiền chẳng kể hết
Như đầu sợi lông, thảy như vậy
Như thế cho đến khắp pháp giới".

Cả ba đều nói về câu thứ hai (Chánh nội hiện chánh: Trong chánh hiện rõ chánh).

Lại nói:

"Ở trong lỗ chân lông bé nhỏ
Vô số các cõi lầnlượt vào
Lỗ lông dung nạp thảy các cõi
Các cõi chẳng thể đầy lỗ lông".

Phẩm Hiện Tướng viết:

"Như Lai an tọa tòa Bồ-đề
Một lông thị hiện nhiều "biển cõi"
Mỗi mỗi lông hiện cũng như vậy
Cho đến bao trùm khắp pháp giới".

Cả hai đều nói về câu thứ ba (Chánh nội hiện y: Trong chánh hiện rõ y).

Kệ của Bồ tát Phổ Hiền nêu:

"Như nơi hội này thấy Phật ngồi
Trong hết thảy trần đều như thế

Thân Phật không đến cũng không đi
Nơi các quốc độ thảy hiện rõ”.

Phẩm Hiện Tướng có đoạn:

“Hết thảy các cõi số vi trần
Luôn hiện mây thân thảy sung mãn
Vì chúng sanh phóng hào quang khắp
Đều tuôn mưa pháp xứng hợp tâm”.

Là đều nói về câu thứ tư (Trong y hiện rõ chánh: y nội hiện chánh).

Lại nói:

“Trong mỗi mỗi trần, vô lượng thân
Lại hiện vô số cõi trang nghiêm
Một niệm diệt sanh hiện thấy khắp
Đạt được ý vô ngại trang nghiêm”.

Tức là câu thứ năm: “Trong ý hiện rõ cả y, chánh: (y nội hiện y, chánh).

Phẩm Tăng Kỳ có câu:

“Trong một vi trần thảy đều có
Cõi Liên Hoa chẳng thể nêu bày
Trong mỗi mỗi Thế giới Liên Hoa
Như Lai Hiền Thủ nhiều vô kể”.

Cũng là nói về Câu thứ năm.

Phẩm thế giới Thành Tựu nói:

“Trong một lỗ lông cõi khó lường
Cùng số vi trần loại loại trụ
Mỗi mỗi đều có đấng Biến chiếu
Ở trong hội nói pháp diệu”.

Tức là câu thứ sáu: “Trong chánh hiện rõ cả chánh, y” (chánh trung hiện chánh, y).

Phẩm Hiện Tướng có câu:

“Hết thảy các cõi Phật
Mỗi mỗi chư Bồ tát
Nhập khắp nơi thân Phật
Vô biên cũng vô lượng”.

Phẩm Thành Tựu có đoạn:

“Hết thảy các cõi nhập thân ta
Chỗ trú chư Phật lại cũng thế
Ông nên xem cái lỗ chân lông

Ta nay chỉ ông cảnh giới Phật".

Đều là nói về câu thứ sáu:

- Sớ câu: "Lại có bốn câu": Là chi tiết thứ hai, dựa theo tính chất tương tức của thể để nêu rõ về bốn câu. (ở trên là dựa theo tính chất hỗ tương của dụng để nêu rõ về sáu câu) "Tương tức" thì cùng nhau mất đi cái riêng nên không có hai.

Một: Phật tức là cõi: Thể của Phật tức là Pháp tánh nơi cõi, là bỏ mình theo cái khác. Thể của Phật là rỗng lặng, nên ngoài cõi không có Phật, là do Pháp tánh không hai.

Hai: Cõi tức là thân Phật: Thể của cõi là Pháp tánh nơi thân, là bỏ cái khác theo mình. Thể của cõi là rỗng lặng, nên ngoài Phật không có cõi, là do Pháp tánh không hai, dùng tánh dung thông tướng, nên thân, cõi tương tức.

Ba: Cùng hợp: Tức là có thân có cõi, không hủy hoại tướng. Nếu không thân không cõi thì không có sự tương tức.

Bốn: Cùng mất: Nghĩa là, Phật tức cõi nên chẳng phải là Phật. Cõi tức là Phật nên chẳng phải là cõi. Do cùng xâm đoạt lẫn nhau.

- Sớ Câu: "Tùy cử nhất môn đức nhiếp nhất thiết" (Theo đấy, nêu lên một môn đức thâu tóm hết thảy): Là chi tiết thứ ba, tóm kết cả cặp Thể, Dụng. Do hai môn tương tức, tương nhập là một Thể, nên ngoài Thể không có Dụng, chính là tương tức. Ngoài Dụng không có Thể, chính là tương nhập. Cũng như không có ánh sáng của bên ngoài gương, gương của bên ngoài ánh sáng.

Nói: "Đều như phần dưới đây sẽ nêu bày" tức chỉ nơi môn "Nghĩa lý phân tề" (Tính chất giới hạn, sai biệt của nghĩa lý) sẽ bàn rõ.

6. Đoạn sáu: Sớ "Lục chương địa vị" (Sáu là làm sáng rõ quả vị): Văn của bản sớ là hai phần: Trước là làm rõ một cách tổng quát về đại ý. Sau là chia chương giải thích riêng.

a) Trong phần trước có hai: Một là biện minh thuận về ý ấy. Hai là, từ câu "Phàm Thánh Nhân". Tiếp xuống: Xác lập lý làm rõ trở lại sự thành tựu.

Câu: "Cái rất quý của Thánh Nhân là ngôi vị", tức lấy từ sách Chu Dịch, phần Hệ Từ hạ. Sách ấy viết: "Đức lớn của trời đất là sanh (sinh sinh hóa hóa), cái rất quý của Thánh nhân là ngôi vị" (Chu Dịch, Hệ Từ hạ, chương bảy, đoạn mười, theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê). Chủ giải: "Phàm không có Dụng thì không có chỗ quý giá, có dụng thì có chỗ quý giá. Không dụng mà luôn đủ thì không gì thâm diệu bằng đạo. Có dụng mà hoằng dương đạo ấy thì không gì lớn bằng ngôi vị.

Cho nên nói "Cái rất quý của Thánh nhân là ngôi vị" (quả vị).

- Sớ Câu: "Nếu không có quả vị ấy thì sự hành hóa không thành tựu" Tức là làm rõ trở lại sự thành tựu cần phải có quả vị.

b) Sớ từ câu: "Ở đây cũng có hai đoạn" tiếp xuống: Là phần sau, chia chương giải thích. Phần này gồm ba:

Một là chính thức giải thích.

Hai là dung hợp.

Ba là dẫn chứng.

- Trong phần một (chính thức giải thích).

Trước giải thích tính chất Hành Bố . Hành bố (*) là nêu bày, phân bố theo thứ tự, tức tính chất cao thấp sâu cạn. Như hội thứ hai (kinh Hoa Nghiêm) nêu rõ về mười Tín, hội thứ ba nêu rõ về mười Trụ, hội thứ tư biện minh về thập Hạnh, hội thứ năm biện minh về mười Hồi Hướng, hội thứ sáu nêu rõ về thập Địa, hội thứ bảy nêu rõ về Đẳng Giác. Trước chẳng phải là sau, sau chẳng phải là trước, nên gọi là hành bố.

Sau: Giải thích tính chất Viên Dung: Nói viên dung (*) tức là dung thông viên mãn. Giải thích văn bản sớ có hai: Một là chính thức giải thích, hai là dẫn chứng. Trong phần đầu, có hai nghĩa:

Một là, văn của sớ viết: "Một quả vị liền thâu tóm tất cả các quả vị": Đây là biện giải tổng quát về tính chất cùng thâu nhiếp, tức là trong bốn mươi hai quả vị, theo đấy nêu lên một quả vị, tức là thâu tóm hết thảy các Quả vị kia. Như Trụ thứ nhất là Phát Tâm thì thâu nhiếp chín Trụ còn lại, cùng thâu nhiếp quả vị về Hạnh, Hồi Hướng, Địa v.v...

Hai là, văn của sớ viết: "Mỗi mỗi quả vị viên mãn tức đạt đến quả vị Phật" Đây là biện minh riêng về tính chất cùng thâu nhiếp của năm thứ quả vị. Như Trụ thứ nhất thu nhiếp nơi Hạnh thứ nhất, Hồi Hướng thứ nhất, Địa thứ nhất. Trụ thứ hai thu nhiếp các Hạnh, Hồi Hướng, Địa thứ hai v.v... Nên trụ thứ mười viên mãn. Gọi là "Quán Đỉnh vị". Khi Địa thứ mười viên mãn, cũng gọi là Quán Đỉnh mà thành tựu quả vị Phật.

"Cho nên thập Hạnh thì trí Ba-la-mật tròn đầy, Mười địa thì trí Ba-la-mật viên mãn. Nơi đỉnh đầu của Tỳ-kheo Hải Tràng hiện ra chư Phật thuyết pháp (kinh Hoa Nghiêm quyển thứ sáu mươi ba) sau Quán Đỉnh Trụ là nêu rõ về Phật", tức là sự việc này. Trước chỉ dựa theo lý hành nói về viên dung, ở đây gồm cả việc biện minh về hành, chứng tương tự.

- Sớ từ câu: "Địa thứ nhất nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng (của phần giải thích viên dung) Văn gồm ba chi tiết:

Một là, Câu: "Trong một địa thâu nhiếp đủ công đức của tất cả các địa: Đây là theo nơi địa hiện có, tự cùng thâu nhiếp lẫn nhau. Một địa thâu tóm cả thập Địa. Dùng một nêu dẫn nhiều, mỗi mỗi quả vị đều như thế. Trên là chính thức dẫn văn.

Hai là, Câu: "Quả vị tín bao quát cả biển quả": Đây là biện minh về tính chất cùng thâu nhiếp của năm quả vị. Trong phẩm Hiền Thủ, cho đến "đạt được "Quán Đỉnh" mà bước lên quả vị trên". Đấy tức là dẫn nghĩa để chứng minh.

Ba là, Câu: "Lúc mới phát tâm liền thành Chánh giác": Là chính thức biện minh, dùng trước thu nhiếp sau, chung nơi hai nghĩa. Nếu quả vị Trụ viên mãn, thành Phật, tức là quả vị hiện có, lấy trước thu nhiếp sau. Nếu rốt ráo của quả vị, thành Phật, tức quả vị khác cùng hướng về. Lấy trước thu nhiếp sau, như trong bốn mươi hai tự môn đều là chữ A (*) gồm đủ cả chữ bốn mươi hai là Đồ (*).

Tóm lại có ba nghĩa:

Một: Nêu lên một quả vị thì thu nhiếp tổng quát cả năm mươi hai quả vị.

Hai: Nêu lên một quả vị, thu nhiếp cả năm thứ quả vị.

Ba: Nêu trước thu nhiếp sau.

Lại có: sau thu nhiếp trước. Trước, sau thu nhiếp khoảng giữa. Giữa thu nhiếp cả trước sau. Một thu nhiếp tất cả. Tất cả thu nhiếp một. Một thu nhiếp một. Tất cả thu nhiếp tất cả. Theo như lý mà suy là vậy.

Ở trên nói: "Lúc mới phát tâm liền thành Chánh giác", tức là chính thức nêu dẫn văn của kinh. Phẩm Phạm Hạnh nói: "Nếu các Bồ tát có thể cùng hành quán như thế tương ưng, ở trong pháp không sinh hai kiến giải, thì tất cả pháp Phật mau chóng hiện ra nơi trước mặt, lúc mới phát tâm liền đạt được quả vị Vô thượng chánh đẳng Chánh giác, nhận biết hết thảy các pháp là tự tánh của Tâm, thành tựu trí tuệ nơi chính mình, không nhờ sự giác ngộ của người khác..." Nay lược nêu dẫn như trên.

- Sớ từ câu: "Song, hai cái ấy không ngăn ngại" tiếp xuống: Là nói về sự dung hợp (của phần B). Phần này gồm hai: Trước là biện giải, định rõ về tướng. Sau là chính thức biện minh về sự dung hợp.

Trong phần trước có hai câu: Hành bố, viên dung thì lấy giáo đối hợp với lý, lấy tướng đối hợp với tánh. Tiếp theo, chánh thức nêu về viên dung, thì chỉ dung hợp tánh, tướng.

- Về đôi thứ nhất: Tức là theo giáo pháp của "Năng thuyên" thì sự hành bố chẳng đồng. Còn theo diệu lý của "Sở thuyên" thì tính chất

viên dung không hề ngăn ngại.

- Về đôi thứ hai: Theo như trong Sở thuyên, nếu dựa theo Tướng thì sâu cạn không giống nhau, nếu dựa theo Tánh thì dung thông không có hai.

Nói "Dụng của đức", tức là nói về tác dụng nơi tướng của đức.

- Sớ từ câu: "Tướng là tướng của tánh" tiếp xuống: chính thức biện minh về sự dung hợp. Văn của đoạn nầy có ba lượt:

Lượt một: Biện minh về tính chất không ngại.

Lượt hai: Tức sự hỗ tương thành tựu. Nghĩa là gốc vô lượng thì theo tướng nơi hành bố. Gốc viên dung thì một lý bình đẳng. Nay viên dung và hành bố đã không ngăn ngại nhau, nên thành tựu được vô lượng đức. Câu dưới trở lại ý ấy nên có thể biết.

Lượt ba: Từ câu "Vô lượng là một, nên sự dung thông càng lớn rộng" tiếp xuống: Biện minh về sự cùng thành tựu mà không mất tướng gốc. Do vô lượng là một, nên dung thông mà không làm mất tướng gốc, càng trở nên rộng lớn như thể có hai. Do một là vô lượng, nên có thể dẫn tới tầng tầng lớp lớp. Chẳng làm mất tướng duy nhất nên có thể hội nhập.

- Sớ từ câu: "Cho nên đại sĩ Thế Thân dùng tính chất viên dung của sáu tướng" tiếp xuống: Là phần thứ ba (của đoạn B nơi đoạn sáu: Dẫn chứng. Đây là dẫn chứng về Luận. Sáu tướng tức Tổng, Biệt, Đồng, Dị, Thành, Hoại. Do đấy nên có được việc nêu lên một mà thâu gồm toàn thể. Đến phần dưới sẽ diễn rộng rõ thêm.

Tiếp theo, cho rằng: "Văn của trên dưới chẳng phải là một" tức là nêu dẫn cả đôi về kinh, Sớ giải. Nếu đối chiếu với kinh thì chỉ là văn tiếp theo. Còn như đối chiếu với văn của Sớ giải thì chỉ chung cho phần trên, dưới của một kinh.

7. Đoạn bảy: Sớ "Thất thuyết thắng hạnh" (Bảy là nói về hạnh thù thắng) Văn của Sớ giải cũng gồm hai phần: Trước, nêu rõ về đại ý, sau là chia chương giải thích.

a) Trong phần trước, hai câu đầu (Muốn lên đến quả vị Diệu Giác, thì phải tu hành mới lên được) là dựa vào giáo pháp để giải thích rõ. Hai câu sau (Nên người quân tử đừng lo không có chức vị, chỉ lo mình không đứng vững được) là dẫn sự việc bên ngoài để chứng minh. Tức là dẫn nơi sách Luận Ngữ. Hai câu sau của đoạn ấy nơi sách Luận Ngữ viết: "Đừng lo không ai biết mình, chỉ mong sao mình có tài đức để cho người ta biết đến" (Luận Ngữ, Thiên Lý Nhân, đoạn mười bốn, theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê). Bao Thị chú giải: "Cầu đạo tốt đẹp mà

học tập thực hành, thì người ta biết đến mình". Nay ở đây dẫn chứng với ý là "Cầu vi khả tri" (mong sao mình có tài đức để cho người ta biết đến) cùng "Chỗ có thể đứng vững", đều là sự thực hành. Hai câu trên (nơi sách Luận Ngữ: Đừng lo không có chức vị, chỉ lo không đủ tài đức để nhận chức vị) là sự thực hành để thành được chức vị (quả vị) hai câu sau (như vừa dẫn trên) là thực hành để có được danh tiếng. Nay do dẫn chứng về quả vị, nên chỉ nêu dẫn hai câu đầu thôi.

b) Sớ từ câu: "Hành cũng có hai thứ" tiếp xuống: Là phần chia chương giải thích: Trước giải thích, Sau dung hợp.

- Trong phần trước (giải thích), nơi đoạn biện minh về sự thành tựu tức khắc (đốn thành chư hành), thì trước là chính thức biện minh, sau là dẫn chứng.

Nói: "Một đoạn trừ thì tất cả đều đoạn trừ" tức cùng lấy ra từ đoạn: "Một bị chướng ngại thì tất cả bị chướng ngại. Một tu tập thì tất cả đều tu tập. Một chứng đắc thì tất cả chứng đắc." Vì thế nơi phẩm Phổ Hiền Hạnh, đầu tiên nói về mười câu, nếu thành tựu mười câu ấy thì thành tựu tức khắc năm mươi hai thứ Hạnh thù thắng. "Một niệm, tâm giận khởi, trăm vạn cửa chướng mở". Cho nên trong phần kệ có đoạn:

"Các kiếp chẳng thể nêu
Tức là trong khoảng khắc
Chớ thấy dài cùng ngắn
Pháp sát na, cứu cánh".

Đều do tính chất viên dung. Cho nên nơi phẩm Diệu Nghiêm nói:

"Vô lượng môn trong một pháp môn
Vô lượng ngàn kiếp nêu như thế (trong một kiếp)
Diễn nói nghĩa rộng của pháp môn
Biến khắp Quang Thiên đều thấu đạt".

- Sớ từ câu: "Hai là các hạnh thành tựu khắp" tiếp xuống: Là giải thích hành bố từ khởi đầu đến chung cuộc, cho nên nói "Cho đến". Tức là đối tượng hành hóa của năm thứ quả vị đều thâu nhiếp ở đây. Tâm Bồ-đề là khởi đầu. Thể tức là ba Tâm: Một là Trực tâm, là tâm chánh niệm về pháp chân như, tức là trí tuệ rộng lớn dứt hết mọi chấp trước. Hai là Thâm tâm, là tâm ưa thích tu tập tất cả các hạnh thiện, tức là đại nguyện, nghĩa là bốn thệ nguyện rộng lớn. Ba là Đại Bi tâm, là tâm cứu giúp tất cả chúng sanh bị khổ bức. Quyển thứ bảy mươi tám kinh Hoa Nghiêm nêu rõ: Tâm Bồ-đề là đèn, Đại Bi là dầu, Đại Nguyện là tim đèn. Ánh sáng soi chiếu cả pháp giới. Ánh sáng là Trực Tâm, tim đèn là

Thâm tâm, dầu là Đại Bi tâm. Hầu hết đều lấy ba Tâm làm Thể. Trên cầu đạt quả vị, dưới hóa độ muôn loài. Chiếu soi Lý, phát khởi Hành, đều không ra ngoài chốn ấy.

Nói về Tướng, tức vô tướng là tướng, đồng với tướng của pháp giới, tướng không phân lượng, tướng không có hạn mức.

Nói về công đức: Tức là không đức nào mà không gồm thâu. Mười thứ thí dụ về sự lớn lao trong Phẩm Phát Tâm, trăm môn so sánh cân nhắc, cũng không đạt được một phần nhỏ. Quyển thứ bảy mươi tám rộng dùng các dụ để tán thán, cũng chẳng thể nói hết.

Phẩm Hiền Thủ viết:

“Như có Bồ tát mới phát tâm
Thề mong chứng đắc Phật Bồ-đề
Các công đức ấy không bờ bến
Không thể nêu lường cùng so sánh”.

Phẩm Phát Tâm nêu:

“Công đức phát tâm chẳng thể lường
Các trí cùng nói không thể hết”.

Lại nói:

“Lượng công đức Bồ tát phát tâm
Ức kiếp tán dương chẳng thể hết
Hết thảy Như Lai do đấy xuất
Độc giác, Thanh-văn đều an lạc”.

Tất cả đều nói về công đức của sự phát tâm.

Lại nêu:

“Muốn thấy tất cả Phật mười phương
Muốn thí vô lượng kho công đức
Muốn diệt khổ não của chúng sanh
Phải nên mau phát tâm Bồ-đề”.

Ba nêu dẫn trên, đều cho thấy phát tâm Bồ-đề là gốc của muôn hạnh.

Nên được nêu rõ ngay từ đầu, tức sự phát tâm ấy liền được gọi là Hành.

- Sớ từ câu: “Hai cái ấy đều không ngăn ngại” tiếp xuống: Là phần thứ hai (của đoạn B nêu sự dung hợp, có thể nhận biết.

8. Đoạn tám Sớ câu: “Tám là chỉ rõ pháp thật”: Văn phần nầy cũng gồm hai: Trước biện minh tổng quát, sau là chia chương giải thích. Văn hàm chứa nhiều nghĩa, không khác với môn “Nghĩa lý phân tề” bao quát chung cả nhân quả giáo pháp. Ở đây chỉ lược nêu chỗ nghĩa,

lý thâm diệu, cốt lõi, nên dành riêng cho một môn.

9. Đoạn Chín Sớ "Chín là mở ra tánh của nhân": Văn cũng là hai phần: Trước chung, sau riêng.

- Trong phần nêu chung (trước) thì đầu tiên là chuyển tiếp, sau từ câu "Lương dĩ" (chính là do) tiếp xuống: Là giải thích về tướng chung. Phần giải thích ấy có ba chi tiết:

Một là nêu rõ về nghĩa của nhân: bản hữu là hằng sa đức của Tánh. Bản giác là Trí của Phật không có hai Thể, nên lấy đó làm nhân.

Hai là, Từ câu "Đãn tướng biến" (Song tướng biến đổi) tiếp xuống: Là trở lại nói về nghĩa của nhân ấy, do vậy cần phải mở ra. Sở dĩ "Tướng biến đổi Thể thành khác" là do mê chấp chân như trở thành tên gọi, hình tướng. Cho nên "tình dấy sinh, trí bị ngăn cách" là do mất chánh trí mà thành vọng tưởng đôi trên là theo Cảnh, đôi dưới là theo Tâm. Năm pháp đều đầy đủ.

Ba là, Từ câu "kim linh" (Nay khiến cho) tiếp xuống: Là chính thức biện minh về nghĩa của "Mở ra" (khai). Biết rõ tâm là rỗng lặng thì tên gọi, hình tướng mất mà chân Thể hợp. Đạt được gốc là vô trụ thì vọng tưởng tan mà chánh trí sanh. Gốc chân chẳng thể dùng công sức tạo thành, nên công mất mà gốc được. Nguồn sâu chẳng thể dùng hành đạt đến, ắt hành dứt mà nguồn thành. Nếu soi chiếu lặng lẽ cả hai dòng thì tánh của nhân mở ra. Tánh tức là tri kiến. Tri kiến về tánh, tướng đều cùng hiện rõ.

- Từ câu: "Cố đàm" (Nên nói về) tiếp xuống: Là tóm kết về nghĩa mở ra đã xong.

- Sớ từ câu: "Cũng có hai thứ" tiếp xuống: Là phần hai (của đoạn chín) giải thích riêng.

Câu: "Một là ngôn từ chỉ rõ, hiển bày (Hiển thị) khiến biết đấy là có":

Là chỉ biện minh về nghĩa của Thị (*: chỉ ra, chỉ rõ) Như chỉ ra là "Cô gái nghèo mà trong nhà có kho báu", chưa thấy, chưa đạt được.

Câu: "Hai là khiến cho người tu tập ấy Ngộ nhập nơi hiển thị": Thì nghĩa chung cho cả Hiển, Thị. Chẳng biết khiến cho biết, gọi đó là Ngộ. Chưa chứng đắc có thể làm cho chứng đắc, xưng đấy là Nhập. Ngôn từ hiển hiện là đối hợp nơi nghĩa mở ra.

Câu: "Như phần quét sạch bụi sao đây" tiếp xuống: Là dẫn kinh để minh chứng.

Kinh nói:

"Như có quyển kinh lớn

Lượng bằng Tam Thiên cõi
Hiện ở trong một trần
Tất cả trần cũng thế
Có một bậc thông tuệ
Mắt tịnh thảy thấy rõ
Quét bụi quyển kinh hiện
Lợi ích khắp muôn loài
Trí Phật cũng như vậy
Có khắp tâm chúng sanh
Do vọng tưởng trói buộc
Nên chẳng biết chẳng tỏ
Chư Phật đại từ bi
Khiến dứt trừ vọng tưởng
Như thế mới xuất hiện
Chư Bồ tát cứu đời".

Tức là nói về nghĩa ấy.

- Sớ câu: "Chính vì một nhân duyên lớn lao" là dẫn kinh khác (kinh Pháp Hoa) để minh chứng.

Pháp sư đại Thừa (Đại sư Khuy Cơ?) chỉ cho rằng: "thể của sự vật là nghĩa về sự sự" Đạo lý ấy tùy theo ứng hợp đều được. Nay giải thích tóm lược: Không hai, không ba, nên gọi là Một. Nhân Phật, quả Phật nên gọi là Lớn. Nhân, quả thấu suốt, khiến vật giải thoát, đều cho là Sự. Nói "Nhân duyên" tức là đức Như Lai nhân nơi ấy duyên ấy nên xuất hiện. Lại nữa, nhân duyên là thuộc việc lớn lao. Nhân chính nơi Phật Tánh là Nhân. Duyên nơi nhân Phật tánh ấy là Duyên. Rõ nhân nơi đối tượng được thông tỏ là nhân. Phát sinh nơi đối tượng sinh là Duyên. Đây tức là đại sự, chung cả nhân quả. Nhân duyên thì chỉ nói về nhân. Nhân tức là nghĩa của chủng tánh. Cho nên kinh ấy (kinh Pháp Hoa) nêu: "Chủng tánh Phật từ duyên khởi. Muôn hạnh là duyên khởi. Chủng tánh Phật ấy thành Bồ-đề".

- Sớ từ câu: "Gọi là khai thị" tiếp xuống: Nêu dẫn nghĩa từ kinh kia (kinh Pháp Hoa). Văn của kinh nầy đầy đủ là: "Này Tôn giả Xá-lợi-phất! Thế nào gọi là chư Phật Thế Tôn, chỉ vì một "đại sự nhân duyên" nên xuất hiện ở đời? Ấy là chư Phật Thế Tôn muốn khiến cho chúng sanh mở ra (khai) tri kiến của Phật nơi chúng sanh, nên xuất hiện ở đời. Muốn khiến cho chúng sanh giác ngộ (ngộ) được tri kiến của Phật, nên xuất hiện ở đời. Muốn chỉ rõ ra (Thị) cho chúng sanh cái tri kiến của Phật, nên xuất hiện ở đời. Muốn khiến cho chúng sanh hội nhập (nhập)

vào nẻo Tri kiến của Phật, nên xuất hiện ở đời. Giải thích rộng như sẽ biện rõ. Giải thích tóm lược thì như đã nêu.

- Sớ câu: "Chúng sanh cùng có nên gọi là duy nhất": Là theo chỗ khó mà giải thích, chỉ giải một chữ thôi.

10. Đoạn mười: Sớ "Thập lợi kim hậu" (Mười là lợi ích cho hiện tại và mai sau). Văn của phần này gồm hai: Thứ nhất là nối theo phần trước, biện giải tổng quát; Thứ hai, từ câu: "Thử diệc" (đây cũng) trở xuống: Là chia chương, biện minh riêng. Phần thứ hai được chia làm ba chi tiết:

Một là, theo thời gian phân làm hai, có thể nhận biết.

Hai là, từ câu: "Thử ích phục nhị" (Lợi ích nầy lại có hai) tiếp xuống: Là theo sự thực hành mà phân làm hai.

Ba là, từ câu: "Hựu thử lợi ích" (Lại, lợi ích này) tiếp xuống: Đối hợp với trước để biện giải về sự khác nhau.

Trong chi tiết hai, văn của bản Sớ giải viết: "Rốt cuộc là chẳng tiêu v.v..." thì chữ vân vân (đẳng) là dùng cho câu còn lại. Câu còn lại viết: "Cho nên xuyên qua thân ấy hiện ra nơi bên ngoài. Vì sao? Là vì chất kim cương không cùng với những uế tạp của nhục thân đồng ở chung. Ở nơi chỗ của đức Như Lai, vun trồng ít thiện căn, cũng lại như thế. Cho nên xuyên qua tất cả các hành hữu vi nơi thân phiền não, vượt đến nơi chố trí tuệ vô vi rốt ráo. Vì sao? Là vì một ít thiện căn ấy, không cùng với tính chất phiền não nơi các hành hữu vi đồng ở chung".

- Sớ từ câu: "Hai là dấy khởi hành để tạo nên sự chứng nhập" tiếp xuống: Văn gồm hai phần: Trước là giải thích sự chứng nhập. Sau, từ câu: "Lương dĩ hữu tác" (chính do có sự tạo tác) tiếp xuống: Là giải thích xong.

Nơi phần trước, văn của bản sớ viết: "Cho đến thâm nhập nơi vô lượng cảnh giới của Như Lai": Tức khoảng giữa của đoạn kinh ấy, nêu: "Thuận theo hết thảy cảnh giới của Như Lai; đầy đủ hết thảy pháp của chư vị Bồ tát, an trụ nơi tất cả cảnh giới của chủng Trí, xa lìa tất cả các pháp của trong thế gian, làm phát sinh tất cả nẻo hành hóa của Như Lai thông đạt hết thảy Pháp tánh của Bồ tát. Đối với chỗ tự tại của Phật tâm không chút nghi hoặc. An trụ nơi pháp "Vô sư", Thâm nhập nơi vô lượng cảnh giới của Như Lai". Vậy nên viết là cho đến.

Sớ từ câu: "Lại nữa, lợi ích ấy" tiếp xuống: Là chi tiết ba đối hợp với trước để biện giải về sự khác nhau. Sở dĩ phải biện giải như thế cũng là nhằm lựa chọn cái tiêu biểu. Nghĩa lợi ích nơi hiện tại và mai sau hầu như thuận hợp với sự cảm ứng của cơ duyên. Cảm ứng của cơ

duyên cũng có hai đời về cơ duyên, nên như văn ở trên đãbiện minh theo tính chất hành mà phân làm hai, đã là khác nhau. Trước chỉ dựa theo thời gian. Lại như, sự thuận hợp nơi cơ duyên đa phần dựa theo đối tượng. Còn lợi ích thì hầu hết dựa theo nơi chủ thể. Thêm nữa, sự thuận hợp nơi cơ duyên chỉ là nghĩa riêng, còn lợi ích thì chung cho cả mười nghĩa. Tức là sự khác nhau của chung và riêng. Cho nên đối hợp với chín cái riêng ở trước mà tạo thành mười lợi ích ấy. Trong phần này có hai: Một là đối hợp riêng với trước. Hai là, từ câu: Diệc khả" (cũng có thể) tiếp xuống: Là khai triển chung nơi nghĩa gốc.

Đối hợp riêng với trước: Nơi phần văn của Sớ giải nêu ra, thì mười thứ lợi ích ấy xuất xứ nơi phần Chỉ Quy, song thứ tự không đồng. Thứ tự ấy là: Một: Lợi ích của sự thấy nghe (Kiến thức). Hai: Lợi ích của sự phát tâm. Ba: Lợi ích của sự thực hành. Bốn: Lợi ích của sự thu nhiếp quả vị. Năm: Lợi ích của việc mau chóng chứng đắc. Sáu: Lợi ích của việc trừ nghiệp chướng. Bảy: Lợi ích của sự chuyển biến nhanh nhạy. Tám: Lợi ích của sự tu tập. Chín: Lợi ích của sự đạt được tức khắc. Mười: Lợi ích của sự xứng hợp với bản tánh.

Đây là dựa theo tính chất từ cạn đến sâu, tự lợi đến lợi tha. Nhưng đối với thứ tự ấy, nay giải thích thì thuận với chín thứ trước, lần lượt mở ra tính chất cùng sanh khởi, sau có thể thành trước, theo đấy mà nên thứ tự. Tuy nhiên tính chất thấy nghe, thực sự là chung cho nhân của mười thứ lợi ích, nhưng nhằm làm rõ nghĩa riêng, thuận theo phương tiện mà nhấn mạnh hơn nữa sự thù thắng; nên phối hợp theo cách riêng.

Một là do "Pháp nhĩ" nêu bày sự thường hằng, biến hiện khắp, nên có thể tiếp xúc, đối với cảnh giới, trong tất cả thời luôn như Pháp được nhận thức. Văn của kinh được diễn ra, như ở trước đã nêu tóm tắt. Lại như phẩm Xuất Hiện nói: "Này Phật tử! Ví như nơi Tuyết Sơn có loại cây dược vương tên là Thiện Kiến. Như có người trông thấy thì mắt được thanh tịnh. Nếu được nghe, thì tai được thanh tịnh. Này Phật tử! Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, là bậc Dược vương Vô thượng, cũng lại như vậy. Có thể tạo ra tất cả lợi ích cho chúng sanh. Nếu có người được thấy sắc thân của Như Lai, thì mắt được thanh tịnh. Nếu có người được nghe âm thanh của Như Lai, thì tai được thanh tịnh...". Lại nói: "Này Phật tử! Ta nay nói cho ông rõ, ví như có chúng sanh, thấy, nghe nơi Phật, do nghiệp chướng trói, che, chẳng sanh sự tin tưởng ưa thích, nhưng cũng là đã gieo trồng thiện căn, không hề uổng phí, cho đến rốt ráo, đều hội nhập nơi nẻo giải thoát."

Ở trên tuy nêu rõ việc thấy Phật, Phật là Phật của Hoa Nghiêm,

nên lưỡi được nếm Pháp vị vi diệu. Phẩm Hiền Thủ có đoạn: "Pháp ấy là hy hữu, hết mực kỳ diệu! Như người nghe rồi mà có thể chấp nhận, có thể tin tưởng, thọ trì, bày tỏ lời tán dương, như thế là đã làm được sự việc hết sức khó làm." Phẩm Đâu Suất kệ tán viết:"

"Như trong mỗi mỗi niệm
Cúng dường vô lượng Phật
Chưa rõ pháp chân thật
Chẳng gọi là cúng dường.
Nếu nghe pháp như thế
Chư Phật từ đấy sanh
Tuy trãi vô lượng khổ
Chẳng lìa hạnh Bồ-đề.
Được nghe trí tuệ lớn
Pháp chư Phật hội nhập
Trong khắp cõi pháp giới
Thành đạo sư ba đời".

Như vậy là biết rõ, lợi ích của sự nghe, thấy là hết sức sâu rộng.

- Sớ "Lợi ích của sự phát tâm": Như chẳng được nghe điều ấy thì chẳng thể phát tâm, như có phát tâm thì chẳng đạt được thành tựu tối thắng. Do đấy, lúc mới phát tâm, liền thành Chánh giác. Ý nghĩa như đã nêu dẫn ở trước.

- Sớ "Lợi ích của sự tu tập": Tức là nghe được pháp rộng khắp ấy. Liền có thể tu tập, do một hành là hết thảy đều hành. Như trước đã dẫn Phẩm Xuất Hiện, có câu: "Tu hành trong nhiều kiếp, không được nghe pháp ấy thì sự tu hành không đúng nghĩa".

- Sớ "Lợi ích của sự đạt được trong tức khắc": Như phần dưới nói về sáu ngàn vị Tỳ-kheo, bày tỏ tiếp về việc đạt được nơi mười mắt, còn đồng tử Thiện Tài, chỉ một đời mà làm viên mãn tức khắc các quả vị. Nơi phần đầu của phẩm Pháp Giới, các Bồ tát chứng đắc tức thì v.v... đều như đã nêu dẫn trong phần "Giáo tích".

- Sớ "Lợi ích của việc diệt trừ nghiệp chướng": Tức là một đoạn trừ là tất cả được đoạn trừ. Như nơi phẩm Tùy Hảo, lời nêu giảng của "Trống Trời" có đoạn: "Chư vị nên phát tâm cầu đạo quả Vô thượng Bồ-đề, do ba nghiệp sám hối đồng với Pháp giới..." đoạn kết viết: "Nếu nhận biết như vậy, mới là sự sám hối chân thật. Hết thảy các thứ tội lỗi đều được thanh tịnh. Lúc giảng nói về pháp này, trong số lượng thế giới nhiều như số bụi nơi trăm ngàn ức na-do-tha cõi Phật, các vị Thiên Tử của cõi Đâu Suất, đều được Pháp nhẫn vô sanh". Lại nữa: "Chư vị

Thiên tử, do dùng hương, hoa v.v... cúng dường Phật mà thành tựu được lợi ích lớn lao." Lại nói: "Các đám mây hương ấy, mưa xuống khắp các thế giới nhiều như hạt bụi trong vô lượng cõi Phật. Như có chúng sanh, thân chạm vào thứ hương ấy, thì thân luôn được an lạc, cũng như vị Tỳ-kheo nhập vào cõi Thiền thứ tư, hết thảy nghiệp chướng đều được tiêu diệt. Nếu có người được nghe, thì những chúng sanh ấy, ở nơi sắc, thanh hương vị xúc, bên trong có đủ năm trăm thứ phiền não, bên ngoài cũng có năm trăm phiền não; hành tham nhiều nhất là hai vạn một ngàn, các phần về sân, si... cũng như thế, đều nhận biết rõ đấy thảy là hư vọng. Biết rõ như vậy thì thành tựu được thiện căn "Hương tràng vân tự tại quang minh thanh tịnh".

Những nêu dẫn ấy đều do thấy ích lợi của sự diệt trừ nghiệp chướng.

- Sớ "Lợi ích của sự thu nhiếp quả vị": Như đã biện minh đầy đủ trong phần nói về quả vị ở trước.

- Sớ "Lợi ích của việc thực hành": Như Phẩm Phổ Hiền Hạnh nói: "Bậc đại Bồ tát, được nghe pháp này, dù tạo ít phương tiện, cũng mau đạt đến quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác." Do một hành là tất cả đều hành, như trong phần bàn về Hành ở trước đã nêu dẫn đủ.

- Sớ "Lợi ích của việc xứng hợp với bản tánh": Nghĩa là nương vào pháp phổ cập ấy, hết thảy chúng sanh đều xứng hợp với bản tánh của mình. Nơi biển quả của Phật, mọi lợi ích từ xưa đến nay đều trọn vẹn. Cho nên nơi Phẩm Xuất Hiện viết: "Đức Như Lai khi thành bậc Chánh giác Vô thượng, ở nơi thân ấy, thấy khắp tất cả chúng sanh đều có thể thành bậc Chánh giác, cho đến thấy hết thảy chúng sanh nhập Niết-bàn, đều cùng một tánh, đó là Vô tánh." Nếu không có sự xứng hợp với bản tánh thì đâu đạt được như vậy.

- Sớ "Lợi ích của sự chuyển biến nhanh nhạy": Như lượt thứ nhất, Thiên tử Địa Ngục (còn gọi là Thiên tử Đâu Suất) đạt được lợi ích xong, lần lượt thành tựu được ba lượt lợi ích, thì hai lược sau tức là "Lợi ích của sự chuyển biến nhanh nhạy". Còn như phần "Diệt trừ nghiệp chướng" nêu trên, tức là lược thứ hai, cũng là "Lợi ích của sự chuyển biến nhanh nhạy", do so sánh với nơi chốn riêng biệt, nên gọi là diệt trừ nghiệp chướng. Lượt thứ ba nêu rõ: "Như có chúng sanh thấy được "Lọng mây" kia, tức đã gieo trồng hằng hà sa thiện căn "Kim võng chuyển luân vương" thanh tịnh". "Này Phật tử! Bồ tát trụ nơi ngôi vị Chuyển Luân Vương ấy, ở trong các thế giới nhiều như số hạt bụi nơi trăm ngàn ức Na-do-tha cõi Phật, giáo hóa chúng sanh". Cho đến: "Như

có người vừa được gặp ánh hào quang ấy, ắt đạt được Quả vị của Bồ tát địa thứ mười, là do diệu lực nơi thiện căn đã tu tập từ trước." Tất cả đều là "Lợi ích của sự chuyển biến nhanh nhạy".

- Sớ "Lợi ích của sự nhanh chóng chứng đắc": Như đã biện giải trong phần "Giáo tích" ở trước, nêu rõ trong phần nói về "Một đời mà thành tựu viên mãn quả vị của vô số kiếp".

- Sớ câu: "Cho nên nhân quả chín thứ trước đều là lợi ích của hiện tại" là kết luận.

- Sớ câu: "Cũng có thể cho mỗi mỗi thứ ở trước đều thành mười lợi ích ". Đây là ý thứ hai, lại là ý chính, vì ở trên chỉ là sự tùy thuận chỗ thích hợp.

Sớ từ câu: "Nhân nơi mười nghĩa nêu trên, nên giáo pháp ấy được hưng khởi" tiếp xuống: Là phần thứ ba (c) (thuộc phần chia đoạn, giải thích của môn thứ nhất: Nhân duyên lập giáo) Kết luận về sự thuộc về, giải thích rõ thêm. Ở đây: Trước là kết luận về sự liên hệ, sau là thích rõ thêm về văn của kinh. Văn của kinh đầy đủ là:

"Về người thuyết pháp ấy, cũng gọi là Pháp tuệ, thảy do thần lực của Phật, do diệu lực nơi bản nguyện của đức Thế Tôn, vì nhằm chỉ rõ giáo pháp của Phật, vì do sự soi chiếu khắp của ánh sáng trí tuệ, vì muốn mở rộng, phát huy ý nghĩa thâm diệu, vì muốn khiến chứng đạt Thể tánh của các pháp, vì nhằm khiến cho chúng hội thảy hoan hỉ, vì nhằm khai thị nhân của pháp Phật, vì muốn đạt được sự bình đẳng của tất cả chư Phật, vì thông tỏ pháp giới là không có hai, nên nêu giảng pháp như vậy." Mười nhân chỉ nêu lên hai, nên chỉ có chữ vân vân (đẳng)

- Sớ câu: "Nhân duyên cùng tham dự": thần lực là Duyên, các thứ còn lại đều là Nhân, nên gọi là "Cùng xen vào nhau". Nay lược nêu lên hai, tức có nhân duyên, do Sớ giải đối hợp với nhân duyên, nhân duyên dễ nhận biết nên nói "Có thể cho là hợp lý."

- Sớ câu: "Hai là nêu rõ về duyên của sự thuyết giảng kinh" Văn của bản sớ phân làm hai: Một là nêu dẫn, nói tổng quát, hai là từ câu "nay có mười duyên" tiếp xuống: Là phần chia chương giải thích rõ.

Phần một nêu dẫn, nghĩa là trong sáu thứ thành tựu, thì hai thứ Tín, Văn là thuộc về Tôn Giả A Nan, sau ngày Phật diệt độ, khi kết tập kinh điển, đã nêu ra, chẳng phải duyên của kinh. Bốn thứ thành tựu còn lại (Thời, Chủ, Xứ, Chúng) đều là duyên khởi của kinh. Thuyết giảng ắt dựa vào thời gian (Thời), nên có nơi chốn (xứ). Người thì chung cho cả người nói và người nghe, tức Phật (chủ) cùng với chúng (chúng), bốn

nghĩa gồm đủ.

Hỏi: Luận Đại Trí Độ nói: Nói về thời gian, nơi chốn, người thuyết giảng khiến phát sinh lòng tin. Vì sao nay lại nói là duyên khởi?

Đáp: Trong sáu thứ thành tựu, thì hai cái đầu chỉ thuộc về chứng, tín. Bốn cái sau thì ý nghĩa gồm cả hai. Tôn Giả A Nan dẫn ra là để cho chúng sanh tin là thời bấy giờ, không có cái duyên kia thì giáo pháp ấy chẳng được dấy khởi, nên gọi là duyên khởi. Nay trong mười Duyên đều có đủ bốn thứ thành tựu ấy.

- Sớ câu: "Nay có mười duyên" trở xuống là chia chương giải thích. Trong đây trước nêu dẫn, sau là giải thích.

DUYÊN THỨ NHẤT: "Nay nói về duyên thứ nhất là dựa vào thời gian" (y thời): Văn của bản Sớ giải tiếp theo được chia làm bốn: Một là nêu đại ý; Hai là chia chương giải thích; Ba là dung hợp; Bốn là bàn rộng như phần Chỉ quy: "Một câu nêu ra cội nguồn của pháp."

Phần một đại ý gồm hai chi tiết: Trước là tạm xua bỏ phần "Dấu vết" để làm hiển lộ cái thật. Sau là, dựa theo đức để làm hiển lộ sự viên mãn. Trong phần trước Sớ câu: "Phàm, tâm ứng hợp một cách sâu xa với đạo lớn thì xưa nay hòa lẫn làm một": Đây là theo Người để làm hiển lộ Thật. Tâm cùng với lý khế hợp một cách sâu xa, thì không còn có hình tướng của xưa nay. Đại sư Tăng Triệu nói: "Xưa nay chung cả đầu cuối, đồng với chỗ tận cùng của gốc ngọn, thảy đều mênh mông, chung một" Đại sư Đạo Sinh,nơi sách Pháp Hoa sớ, thì nói: "Xưa cũng là nay. Nay cũng là xưa."

- Sớ câu: "Pháp giới không sinh": Là theo Pháp để làm hiển lộ cái Thật. Có sinh khởi thì thuộc về ba đời, tức có thời gian; không sinh khởi thì không có sát na, đâu có việc phân chia thời gian. Phẩm Xuất Hiện nói:

"Chân như lìa vọng, luôn tịch tĩnh
Không sanh không diệt, hiện hữu khắp…"

- Sớ câu: "Kệ của phần kinh tiếp dưới có câu": Là phần tiếp theo dẫn kinh, nêu tóm lược về người để minh chứng, tức là kệ của Bồ tát Bảo Tràng nơi phẩm "Đâu Suất". Đoạn kệ ấy đủ là:

"Chúng sanh, nêu như thế
Ngày ấy Phật thành đạo
Như Lai đạt Bồ-đề
Thật chẳng tính ngày tháng".

Phẩm Pháp Giới viết:

"Trí tuệ Bồ tát diệu pháp luân

Xa lìa hết thảy lưới phân biệt
Vượt khỏi tất cả núi chướng ngại
Chẳng thể dùng ngắn dài sanh tử
Nhiễm tịnh số kiếp nêu rõ được”.

Nói chung, văn ấy chẳng phải là một.

- Sớ câu: “Huống chi, nói theo nẻo không bến bờ” Là chi tiết sau, dựa theo đức để làm hiển lộ sự viên mãn. “Nói về nẻo không bến bờ” thì chiều dọc là nhấn mạnh về thời gian lâu dài. Cho nên phần Chỉ Quy nêu rõ: “Nói về sự thường hằng, có phần trước sau mà không bờ bến.

Câu: “Niệm và kiếp cùng dung hợp viên mãn”: Là nêu theo một niệm tức chẳng thể cùng tận. Một niệm là vô lượng kiếp. Vô lượng kiếp tức là một niệm. Cho nên nói như thế. Một niệm tức nhiều kiếp, thì sao có thể phân định dài ngắn?

- Phần hai, chia chương giải thích: Từ câu: nay dùng thời gian của không có thời gian, làm hiển lộ một cách tóm lược về mười lớp thời gian riêng biệt”: Trở xuống giải thích. Trong phần này gồm ba: Một: Hai câu trên vừa dẫn là nêu ra. Hai: Từ chữ “Sơ duy” (đầu tiên chỉ là) tiếp xuống là giải thích. Ba: Từ chữ ư (đối với) tiếp xuống: Là kết luận.

Giải thích: “Đầu tiên chỉ là một niệm”: Nghĩa là ở trong khoảnh khắc một sát na, biến hiện khắp vô tận xứ để thuyết giảng vô biên pháp.

Câu: “Hai là hết bảy ngày”: Tức là khi mới thành đạo, trong bảy ngày đầu là tự thọ nhận pháp lạc lớn lao. Pháp lạc lớn lao ấy là sự an lạc của trí tuệ tịch tĩnh. Trong bảy ngày lần hai là thuyết giảng tức thời Kinh này. Do đâu mà mới thành Chánh giác liền nêu giảng về kinh này? Là do Kinh này là hơn hết. Nếu lấy sự mới thành tựu bậc Chánh giác biểu thị cho sự hơn hết, thì trong bảy ngày trước hết ấy vì sao không giảng nói?

Luận viết: “Tư duy hành thì nhân duyên hành”. Nhân là trí của chủ thể thuyết giảng. Duyên là căn cơ của đối tượng được giáo hóa. Sắp sửa nêu giảng cái diệu pháp mà mình (Phật) đạt được, hòa hợp với căn cơ của muôn vật Pháp, nên gọi là “Tư duy hành”.

- Sớ câu: “Ba là biến hiện khắp ba thời”: Nghĩa là hết thảy thời trước, sau, đều là vô biên kiếp, thườngg hằng biến hiện khắp để diễn nói Kinh này. Đầu tiên và không hề dừng nghĩ. Ba điều vừa dẫn trên là dễ hiểu nên phần Sớ giải chỉ nêu ra tên gọi mà thôi.

- Sớ câu: “Thâu nhiếp kiếp cùng loại” tiếp xuống: Do ý nghĩa có chút ít Ẩn khuất nên đều có thêm chữ vào. Phần “Chỉ Quy” chỉ nêu:

"Bốn là thu nhiếp cùng loại. Năm là gồm thâu kiếp khác loại. Sáu là dung niệm thâu tóm kiếp. Bảy là kiếp, niệm lại thâu tóm nhau. Tám là cảnh giới, thời gian khác loại. Chín là đây kia cùng hòa nhập. Mười là lấy gốc thâu tóm ngọn. Nay tăng thêm một chữ thì nghĩa để nhận thấy, nên chẳng giải thích, chỉ giải thích lớp thứ mười.

Nói "Thâu nhiếp kiếp cùng loại" là ở nơi vô biên kiếp về trước thảy đều thâu nhiếp cùng loại. Như "Kiếp dài" thì chỉ thu nhiếp với "Kiếp dài", "Kiếp ngắn" thì chỉ thu nhiếp với "Kiếp ngắn" v.v...

- Sớ câu: "Năm là gồm thâu kiếp khác loại": Nghĩa là "Kiếp dài" thu nhiếp "Kiếp ngắn" v.v...

- Sớ câu: "Sáu là dùng niệm để thâu tóm kiếp": Tức là ở trong một niệm liền thâu tóm vô biên kiếp đồng loại khác loại. Niệm niệm đều như vậy.

- Sớ câu: "Bảy là kiếp, niệm lại thâu tóm nhau" Ở đây, trong phần kiếp được niệm thu nhiếp đã nêu trên, đều lấy niệm tạo thành kiếp, mỗi mỗi niệm cũng đều thâu tóm các kiếp. Đó là niệm niệm đã thể hiện sự bất tận, thì kiếp kiếp cũng lại chẳng cùng. Như lưới nhân Đà La trùng trùng vô tận.

- Sớ câu: "Tám là cảnh giới, thời gian khác loại": Bảy lớp kể trên đều dựa thẹo môt loại thế giới, như nay nói về thế giới ta Bà cùng một loại; nay biện giải về hình tướng của cây cối, sông suối v.v... nơi vô biên cõi khác loại. Cõi đã giống như xứ, nhưng có chẳng đồng thời, cũng đồng thời, mà mỗi mỗi đều có giới hạn, trình độ sai biệt. Tận cùng hết các phần thời gian ấy đều luôn giảng nói kinh nầy.

- Sớ câu: "Chín là đây kia cùng hòa nhập": Tức là, nơi cảnh giới khác loại kia (bỉ), với mọi thời, kiếp hiện có, cũng đều được gồm thâu hết mọi vẻ riêng biệt. Hoặc cảnh giới thời gian, thời gian đồng loại, khác loại đều hỗ tương thâu tóm, hội nhập. Hoặc niệm, hoặc kiếp, trùng trùng vô tận. Đồng với các lớp bốn, năm, sáu, bảy: Ở nơi các thời kia, luôn thuyết giảng kinh nầy.

- Sớ Câu: "Nghĩa là lấy "Phi kiếp" cho là kiếp", do lớp thứ mười khó nhận thấy, nên phải dùng câu ấy để giải thích": cho "Phi kiếp" là Gốc, Kiếp tức là ngọn. Nói "Phi kiếp" tức là lìa mọi sự phân chia giới hạn. Như thế giới của Hoa Nghiêm, lấy "phi kiếp" làm kiếp, kiếp là "Phi kiếp". Về niệm cũng như thế. Do thời gian không có dài ngắn, lìa mọi sự phân hạn. Do lìa mọi sự phân chia thời gian nói về kiếp ấy; do thời gian không có Thể riêng, dựa nơi pháp để lập ra như trên đã nêu. Pháp đã dung thông thì thời gian cũng thuận theo đấy. Phẩm Ly Thế

Gian có câu: "Bồ tát Ma-ha-tát, biết rõ kiếp tất cả tức là "Phi kiếp" mà giảng nói chân thật về số lượng kiếp. Đó là trụ vô ngại thứ sáu." Cho nên nói "Phi kiếp" là kiếp. Ở nơi vô lượng kiếp của thời gian trước, luôn giảng thuyết về Hoa Nghiêm.

- Phần ba: Dung hợp. Sớ câu: Từ câu: "Lại nữa, mười lớp ấy, theo một mà thâu tóm viên mãn", trở xuống được chia làm ba chi tiết: Một: Hai câu vừa dẫn trên là chính thức dung hợp. Hai: Từ câu: "Dựa vào sự nêu giảng về thời gian ấy thì không có đầu cuối" tiếp xuống: Là làm thông suốt chỗ vướng mắc do vấn nạn. Đây là nhắc lại chỗ nghi vấn đã nêu ở trước: "Đã không có đầu cuối, thì sao lại có cái đầu của mới thành bậc Chánh giác và cái cuối của chín Hội thuyết giảng kinh?": Từ câu: "Cũng tùy theo chỗ thấy nghe" tiếp xuống: Là giải thích rõ, cho nên văn của bản Sớ giải đã nêu rõ chung cho phần trước. Lại như phần này, tức là biển pháp vô biên. Do phần dưới đều tóm kết chung không có sự giới hạn, khác biệt, nên một phần tức là nói về tất cả.

- Sớ câu: "Như dựa vào thời gian ấy" tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba làm hiển lộ chủ thể thù thắng. Trong phần này có ba: Một là lựa chọn cái khác để làm rõ sự thù thắng. Hai là từ câu: "Mà giáo pháp còn lại" tiếp xuống: Là kết hợp cái khác để làm hiển lộ sự thù thắng. Ba là từ câu: "Hoặc nói" tiếp xuống: Thông suốt lần nữa về chỗ vướng mắc do vấn nạn.

Vấn nạn nêu: "Kia có ba bảy, sáu bảy v.v... sự khác nhau, làm sao cho là "Chẳng ra ngoài đều này"? Cho nên đã thông rằng: "Đều là thời gian của kinh nầy, tùy theo chỗ thấy, nghe".

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 4

DUYÊN THỨ HAI: là nơi chốn của việc thuyết giảng kinh (Y Xứ): Văn được chia làm bốn đoạn:

Một: Làm rõ tổng quát về đại ý.

Hai: Trình bày sự thuận, trái có từ trước.

Ba: Nêu các câu mang tính chất viên dung.

Bốn: Biện minh riêng về sự khác nhau của nơi chốn.

a) Trong đoạn một gồm ba ý: Thứ nhất: Xua trừ dấu vết để làm hiển lộ cái thật. Thứ hai: Nêu sự dung thông để làm rõ tính chất viên mãn. Thứ ba: Dựa vào nghĩa để kiến lập.

Thứ nhất: Đến câu "Nhưng chẳng phải là quốc độ": Tức là xua trừ dấu vết để làm hiển lộ cái thật. Nghĩa là không còn chủ thể, đối tượng thì đâu còn Phật của chủ thể nương tựa và nơi chốn của đối tượng được nương tựa. Phẩm Phổ Hiền Tam muội nói:

"Thân tướng Phổ Hiền như hư không
Nương chân an trụ, chẳng quốc độ".

Cũng là giả danh để nêu bày. Do chân không còn chủ thể, đối tượng, nên chẳng thể nương tựa.

Thứ hai: Sớ từ câu: "Huống chi vô số cõi cùng hội nhập" tiếp xuống: Là ý thứ hai, nêu sự dung thông để làm rõ tính chất viên. Không còn chỗ nương tựa cho chủ thể và đối tượng, thì đấy hãy còn là chung cho hai giáo pháp Thật, Đốn.

Thật giáo, Đốn giáo hãy còn lìa nơi chốn, huống hồ là đối với Viên giáo. Nói "Vô số cõi cùng hội nhập vào nhau", tức như phần dưới: Nói về cái chung và cái hạn cuộc cùng thông hợp gồm hai loại bốn câu. Nói rằng "Nhiễm, tịnh cùng dung thông", tức như phần tiếp xuống: Nói về cõi nhiễm, tịnh không ngăn ngại nhau, gồm hai loại bốn câu giải thích viên mãn. Từ chữ "Giáo" tiếp xuống là tổng kết về sự khó nghĩ

bàn.

Thứ ba: Sớ từ câu: "Song chân chẳng phải là" tiếp xuống: Là ý thứ ba, dựa vào nghĩa để kiến lập. Chẳng hủy hoại tướng nên chẳng phương hại tới việc xác lập thời. Tuy nhiên, phần Chỉ Qui dựa theo nơi chốn, trước đã có nơi chốn, dựa vào đấy để thuyết giảng kinh, sau mới biện giải về Thời. Nhưng nhà làm Sớ giải thì thuận theo thứ tự của sáu thứ thành tựu, trước biện minh về thời.

b) Sớ từ câu: "Nhưng có ý kiến cho rằng" tiếp xuống: Là đoạn thứ hai, trình bày về sự thuận, trái đã có từ trước. Trong đó, trước là chính thức nêu bày, sau là tiếp theo phần trên, nêu quyết đoán.

- Nơi phần trước: Vị sư thứ nhất cho rằng: Đã có bảy xứ, chín hội, ba xứ thuộc cõi người, bốn xứ thuộc cõi trời, đều ở thế giới Sa-bà và trong Dục giới, nêu rõ là cõi uế. Vị sư thứ hai cho rằng, khi thuyết giảng Kinh này, thì thế giới Hoa Tạng hiện đủ sáu thứ chấn động. Lại nói, nơi đất thì bền chắc vì do kim cương tạo thành. Thế giới Sa-bà chỉ gồm những thứ đá núi non, há được như thế mà cho là cõi uế? Vị Sư thứ ba thì nói: Nên hợp hai kiến giải trên vì nó không ngăn ngại. Nghĩa là, cảm ứng theo thế giới Sa-bà thì đối nơi thế giới Hoa Tạng mà thấy Sa bà. Còn cảm ứng theo thế giới Hoa Tạng, thì đối nơi thế giới Sa-bà mà thấy Hoa Tạng. Cũng như nơi Phẩm Tịnh Độ, kinh Duy Ma, Phạm Vương Loa Kế nhìn thấy thế giới như cung trời tự tại, trong khi chỗ thấy của Tôn giả Thân Tử thì toàn là gò đống, hầm hố. Phẩm Hoa Tạng có câu:

"Ví như thấy đạo sư
Vô số sắc sai khác
Theo tâm hành chúng sanh
Thấy các cõi cũng vậy."

- Phần sau: Nêu quyết đoán. Nói: "Kiến giải sau cùng là gần với tông chỉ", vả lại đã rõ cõi bao quát cả tính chất tịnh, uế. Tức là một câu trong hai loại bốn câu. Do chưa đạt tới chỗ huyền diệu tận cùng nên gọi là "gần với tông chỉ".

c) Sớ từ câu: "Tuy nhiên, nơi chốn của việc thuyết giảng kinh này" tiếp xuống: Là đoạn thứ ba, nêu các câu mang tính chất viên dung. Gồm ba ý: Một: Nêu lên cặp. Hai: Giải thích cả đôi. Ba: Lấy thô để so sánh với tế.

Một: Nêu lên cả cặp có thể nhận biết.

Hai: Sớ từ câu: "Đầu tiên, trong tịnh, uế" tiếp xuống: Là giải thích cả đôi. Đầu tiên giải thích về nhiễm, tịnh, gồm hai loại bốn câu. Bốn câu của loại một: Lấy cõi gốc, cõi ngọn để dùng đối chiếu, thành bốn

câu. Thế giới Hoa Tạng là cõi gốc là cõi mà Đức Thế Tôn tu nhân, xưa kia đã trang nghiêm, thanh tịnh. Chủng loại của cõi, tức thế giới của đối tượng được giữ gìn là cõi ngọn, ứng hợp với chúng sanh hiện có. Nhưng cõi ngọn thì hẹp, cõi gốc thì rộng. Cõi ngọn thì chung cả tịnh, uế. Cõi gốc thì chỉ có tịnh. Như rộng hẹp cùng so sánh thì tự thuộc về cái chung và cái hạn cuộc. Nay bàn về tịnh, uế, nên chỉ chọn lấy ngọn trong cõi nhiễm. Hai câu trước có thể nhận biết. Câu thứ ba là biện minh cả đôi về gốc, ngọn, nên được gọi là cùng câu. Chẳng đồng vói hai kiến giải trước, nói thế giới Hoa Tạng thì chẳng nói thế giới Sa Bà, nói Sa-bà thì không bàn về Hoa Tạng. Nay, cần biện minh, trong thế giới Hoa Tạng có Sa Bà, như trong một thành trì trang nghiêm, nêu ra một nhôi nhà nhỏ.

Ba câu nêu trên đều theo Sự để biện minh. Câu thứ tư chỉ dựa theo Lý để nêu bày. Nếu lý sự cùng so sánh, thì ba câu trước đều là ngọn. Câu thứ tư lại là gốc. Phẩm Hoa Tạng nói:

"Biển thế giới Hoa Tạng
Cùng pháp giới không khác
Rất trang nghiêm thanh tịnh
An trụ nơi hư không…"

- Sớ từ câu: "Lại, hoặc chỉ nói về nhiễm" tiếp xuống: Là bốn câu của loại hai, theo đấy chọn lấy một cõi tức có bốn câu, bất kể là gốc ngọn, nhiễm tịnh. Nay chính dựa trên cõi nhiễm là thế giới Sa Bà, mà bàn về bốn câu. Tức ba câu trước là theo tính chất tịnh uế, thiếu, đủ. Một câu sau là theo hướng "Tướng dứt lý hiện". Nếu nói theo căn cơ thì thấy nhiễm là thuộc hàng căn cơ kém thấy, tịnh là thuộc hàng căn cơ trội hơn. Nếu nói theo cả hai hạng người đều đồng thấy, thì thể của cõi là tự tại cho nên đều chẳng phải là nói theo căn cơ đốn ngộ, cũng chỉ là nói theo Thể của cõi đó vậy.

- Sớ câu: "Tiếp theo là biện minh về sự chung và hạn mức, gồm hai loại bốn câu": Trước là nêu rõ, sau là giải thích.

Trong phần giải thích, thì bốn câu đầu luận theo một lớp dàn trải khắp. Bốn câu sau là luận theo lớp lớp tầng tầng thâu nhiếp. Lại nữa, bốn câu trước là theo việc lấy người đối chiếu nơi chốn để bàn về cái chung và cái hạn mức. Bốn câu sau chỉ dựa theo việc nói về nơi chốn để luận về cái chung và cái giới hạn. Trong đoạn trước, hai câu đầu chỉ theo tướng mà nêu:

Một là: Bảy xứ thuyết giảng kinh ở cõi này.

Hai là: Các cõi trong mười phương đều thuyết giảng.

Ba là: Lấy tướng theo tánh, tức một có thể biến hiện khắp. Như nơi phẩm Quang Minh Giác có đoạn: "Như ở xứ ấy thấy Phật, Thế Tôn, an tọa nơi tòa sư tử của Liên Hoa Tạng. Trong tất cả các thế giới khắp mười phương, đều có trăm ức cõi Diêm-phù-đề, trăm ức đức Như Lai, cũng an tọa như vậy." Đây là nêu rõ một hội tức biến hiện khắp hết thảy, chẳng phải là chỉ nơi chốn ấy mới riêng có Phật.

Bốn là: Quy về lý bình đẳng.

Nơi bốn câu sau, thì câu một là theo "môn dung nạp rộng khắp" (Quảng Dung môn): Sự được hàm chứa nơi lý, sự lý không ngăn ngại, nên khiến một cõi theo lý có thể thâu tóm hết thảy. Câu hai là theo "Môn biến hiện khắp" (Phổ biến môn), tức sự như lý biến hiện khắp, khiến một cảnh giới ấy, theo chỗ nương tựa nơi lý mà hội nhập vào tất cả các cõi. Câu ba là (Dung nạp rộng khắp tức là biến hiện khắp", tức chính lúc thâu tóm thì liền có thể hội nhập, do hai môn ấy không khác nhau về Thể. Câu bốn là "Môn diệt mất đồng bình đẳng", tức trong pháp giới đều chẳng thể nắm bắt được.

- Sớ câu: "Lại dùng một hạt bụi để so sánh về cõi, cũng có bốn câu": Là ý thứ ba (của đoạn c) dùng cái thô để so sánh cái vi tế. Văn được nêu dẫn như đãnói rõ trong phần "Y, chánh dung thông" ở trước.

d) Sớ từ câu: "Nếu từ hẹp đến rộng lược làm rõ về mười nghĩa" tiếp xuống: Là đoạn thứ bốn (của duyên thứ hai: Y xứ), biện minh riêng về sự khác nhau của nơi chốn. Văn được chia làm sáu: Một là nêu số. Hai là, từ câu: "Sơ thử" (đầu tiên...) tiếp xuống: Nêu bày giải thích. Ba là: Từ câu "Nhiên thượng" (Nhưng...) tiếp xuống: Tổng kết. Bốn là: Từ câu "Như nói về mười Trụ" tiếp xuống: Giải thích chỗ vướng mắc. Năm là: Từ câu "Đồng với các Phật khác" tiếp xuống: Theo chỗ vấn nạn mà nêu rõ trở lại. Sáu là: Từ câu "Lại, mười xứ nêu trên" tiếp xuống: Dung hợp chung mười nghĩa.

Trong Phần hai (Nêu bày giải thích): Về mười tên gọi, so với phần Chỉ Quy thì có mọt ĩt điểm không giống nhau. Phần Chỉ Quy nói: "Một là cõi Diêm-phù-đề nầy. Hai là biến hiện khắp trăm ức. Ba là tận cùng mười phương. Bốn là biến hiện khắp vô số các nẻo. Năm là chung cho các cõi khác. Sáu là bao quát vô số các cõi. Bảy là quy về giới Hoa Tạng. Tám là, thâu tóm các cõi lần nữa. Chín là như lưới báu của Đế Thích. Mười là đồng với cõi Phật còn lại.

Nay phần Sớ giải sở dĩ không giống với phần Chỉ Quy, là do chỗ quy về thế giới Hoa Tạng, tức cũng như trước nói về tính chất tịnh, nhiễm không ngăn ngại, nên không lập ra. Văn của phần Chỉ Quy nêu:

"Sự tận thì lý hiện" tức là tướng nhiễm dứt hẳn. Ở mục thứ sáu "Bao quát vô số các cõi" (Sát trần) thì cùng với mục thứ tư: "Biến hiện khắp vô số các nẻo" (Trần đạo) đều nói về trần cả. Sự thâu tóm trong mục thứ bảy, mục thứ tám: Thâu tóm lại các cõi, cũng là nói về cõi Hoa Tạng, nơi mỗi mỗi hạt bụi đều thâu tóm biển cõi còn lại, cũng không khác với mục thứ sáu: bao quát vô số các cõi. Do đấy nên lược bớt mà thêm vào nơi các mục bốn, năm, sáu để thành mười nghĩa. Đây cũng là ở trong chỗ Sớ giải tóm lược của đại sư Hiền Thủ, ý lấy từ phẩm Quang Minh Giác, tham khảo mà sử dụng.

- Sớ câu: "Như phẩm lên núi Tu Di":Văn này là chứng cớ cho lời nói bảy xứ thuyết giảng kinh mà biến khắp pháp giới. Văn của kinh viết: "Bấy giờ, đức Thế Tôn không rời khỏi tất cả cảnh giới nơi gốc cây Bồ-đề, mà lên núi Tu Di, hướng tới cung điện của Đế Thích"... cho đến đoạn "Mười phương thế giới đều cũng như thế." Kệ tán của Bồ tát Pháp Tuệ có đoạn:

"Tất cả Diêm-phù-đề
Đều nói Phật ở đấy
Chúng con nay thấy Phật
Trụ nơi đỉnh Tu di
Mười phương cũng như thế
Như Lai lực tự tại"...

Cả hai đều là văn nói về sự biến hiện khắp pháp giới. Bảy xứ đều như vậy. Nhưng trong phần văn chỉ nói về ba bậc Hiền nơi ba cõi Trời. Nói "chẳng khởi mà biến hiện khắp", ý nghĩa như phần dưới sẽ giải thích.

- Sớ câu: "Như Phẩm Quang Minh Giác": Đây là chứng cớ về trăm ức biến hiện khắp pháp giới, đều có một cõi cùng loại. Nói "cùng loại" tức là cùng có: Núi Tu Di, biển lớn, núi Thiết Vi, bốn châu, hai mươi tám cõi Trời. Mỗi thứ đều có trăm ức, nên gọi là cùng (đồng). Đoạn kinh ấy nêu: "Vô số lượng vô biên vô đẳng, chẳng thể đếm, chẳng thể nêu, chẳng thể nghĩ, chẳng thể lường, chẳng thể nói hết, số lượng thế giới hiện có nơi pháp giới, cõi hư không như thế. Các phương Nam Tây Bắc, bốn hướng trên dưới, cũng lại như vậy. Trong mỗi mỗi thế giới ấy, đều có trăm ức cõi Diêm-phù-đề, cho đến trăm ức cõi trời Sắc Cứu cánh, ở đấy mọi thứ thảy đều hiện rõ. Nơi mỗi mỗi cõi Diêm-phù-đề kia, đều thấy đức Như Lai an tọa trên tòa sư tử thuộc Liên Hoa Tạng, với số lượng Bồ tát nhiều như số hạt bụi nơi mười cõi Phật cùng vây quanh. Vì chọn lấy chỉ là cõi Diêm-phù-đề, nên gọi là "trăm ức". Chọn

lấy tiếp xuống các loại khác, nên cho là một cõi cùng loại.

- Sớ câu: “Ba là biến hiện khắp cõi các loại với những hình tướng của cây cối v.v...”: Hai nghĩa trước đều giải thích sơ lược. Tám nghĩa sau chỉ nêu danh mục mà thôi. Nhưng nói vân vân (đẳng) là chọn lấy hình tướng chuyển quanh về các sông suối v.v... Trong kinh nêu ra hai mươi hình tướng. Kết thúc có: số lượng các loại khác nhiều như số hạt bụi trong số lượng các cõi Phật chẳng thể nói, chẳng thể nêu hết được. Nơi mỗi mỗi dòng chảy đều biến hiện khắp mười phương pháp giới như hư không, cùng với cõi Tu Di ở trước đều hỗ tương, không ngăn ngại, trong ấy, đều chuyển pháp luân nầy.

- Sớ câu: “Bốn là biến hiện khắp chủng loại của cõi”: Trước đã biện minh về khác loại, còn nêu rõ khác loại trong trăm ức. Nay mới biện minh về chủng loại của cõi. Song ngôn từ nơi lọai khác tuy chung cho thế giới Hoa Tạng, nhưng ngôn từ thì chung mà ý thì riêng. Nói “Biến hiện khắp chủng loại của cõi”, tức chọn lấy cái hơn hết trong vô biên hào quang sáng tỏ, vi diệu, trong biển nước hương, tỏa chiếu khắp mười phương, rực rỡ nơi chủng loại thế giới Bảo Quang Minh, trong đó, thâu tóm số lượng thế giới nhiều như số hạt bụi nơi trong hai mươi lớp cõi Phật. Kết thúc có: số lượng thế giới nhiều như số hạt bụi nơi số lượng cõi Phật chẳng thể nói hết, trong ấy hiện bày khắp, và hiện tại đức Tỳ Lô Giá Na cũng hiện khắp trong đó.

- Sớ câu: “Năm là biến hiện khắp thế giới Hoa Tạng”: Nghĩa là biến hiện khắp một cõi Hoa Tạng, có các chủng loại thế giới, số nhiều như số hạt bụi nơi mười lần chẳng thể nói về cõi Phật đã nêu ở trước, đều đã là chỗ trang nghiêm thanh tịnh của đức Như Lai tu nhân, luôn ở trong ấy để diễn nói giáo pháp.

- Sớ câu: “Sáu là biến hiện khắp các cõi còn lại, hoặc chủng loại, hoặc cõi”: Tức ngoài thế giới Hoa Tạng là mười phương không gián đoạn, tận cùng biển cõi của pháp giới, sánh như Hoa Tạng. Như nơi phẩm Hiện Tướng thuộc quyển thứ sáu kinh Hoa Nghiêm, nói: “Phía đông biển thế giới Hoa Tạng, có biển thế giới tên là Thanh Tịnh Quang Liên Hoa Trang Nghiêm. Phương Nam tên: Nhất Thiết bảo Nguyệt Quang Minh Trang Nghiêm Tạng... Phương Tây tên: Khả Ái Lạc Bảo Quang Minh Phương Bắc tên: Tỳ Lương Liên Hoa Quang Viên Mãn Tạng. Đông Bắc tên: Diêm-phù-đề Kim Pha Lê Sắc Tràng. Đông Nam tên: Kim Trang Nghiêm Lưu Ly Quang Phổ Chiếu Tây Nam tên: Nhật Quang Biến Chiếu Tây Bắc tên: Bảo Quang Biến Diện. Phương dưới tên Liên Hoa Hương Diệu Đức Tạng Phương trên tên là: Ma Ni Bảo

Chiếu Diệu Trang Nghiêm.” Đoạn kết nói: “Số lượng ấy nhiều như số hạt bụi trong mười ức cõi Phật.”

- Sớ câu: “Bảy là biến hiện khắp vô số cõi nơi sáu loại đã nêu trước” Tức sáu đoạn của phần nêu trước, mỗi là một loại. Các cõi đã nêu trên ấy đều do hạt bụi tạo nên. Trong mỗi mỗi hạt bụi đều có cõi Phật, đức Như Lai ở nơi cõi trong hạt bụi kia thuyết giảng kinh. Phẩm Hoa Tạng nêu:

“Số bụi nơi thế giới Hoa Tạng
Trong mỗi hạt bụi thấy pháp giới”.

Pháp giới hãy còn thấy huống chi là cõi! Lại nói:

“Nơi mỗi hạt bụi, cõi khó lường
Theo tâm chúng sanh đều trụ riêng”.

Lại viết:

“Như nơi hội nầy thấy tòa Phật
Trong hết thảy trần cũng thấy thế...”

Văn dẫn chứng chẳng phải là một.

- Sớ câu: “Tám là, tận cùng cõi hư không, dung nạp nơi chốn của mỗi mỗi đầu sợi lông, đều có vô biên biển cõi:” ở đây chẳng bàn về số hạt bụi của việc tạo thành các cõi, chỉ nói đến nơi chốn của số hạt bụi được dung chứa, gồm cả hư không. Như khoảng không ở giữa của hai cõi không có vật, cũng là nơi chốn của số hạt bụi được dung chứa, nay chọn lấy sự biến hiện khắp pháp giới như cõi hư không, có cõi không cõi, có bụi không bụi, hễ có thể có nơi chốn của số hạt bụi được dung nạp, tức là có vô biên tất cả các cõi đồng loại, khác loại, đức Như Lai ở nơi ấy luôn chuyển pháp luân. Phần tụng nơi phẩm A-tăng-kỳ, có câu:

“Các cõi có nơi đầu sợi lông
Số ấy vô lượng chẳng thể nói
Đầu sợi lông khắp cõi hư không
Mỗi mỗi xứ, cõi đều như thế.”

Lại nói:

“Các quốc độ nơi đầu sợi lông
Vô lượng chủng loại khác nhau trụ
Có cõi khác loại chẳng thể nói
Có cõi đồng loại chẳng thể nói
Xứ nơi đầu lông chẳng thể nêu
Đều có cõi tịnh chẳng thể nêu
Chủng loại trang nghiêm chẳng thể nói
Vô số kỳ diệu chẳng thể nói.”

Văn dẫn chứng như thế là rất nhiều.

Nhưng nói “ở trong ấy thuyết pháp”: Tức như đoạn tụng tiếp theo viết:

“Nơi mỗi xứ ở đầu sợi lông
Nêu danh hiệu Phật chẳng thể nói
Phát âm thanh diệu chẳng thể nói
Chuyển chánh pháp luân chẳng thể nêu
Ở trong mỗi mỗi pháp luân ấy
Giảng Tu-đa-la chẳng thể nêu
Trong mỗi mỗi Tu-đa-la ấy
Phân rõ pháp môn chẳng thể nêu
Ở trong mỗi mỗi pháp môn ấy
Lại giảng các pháp chẳng thể nói
Trong mỗi mỗi các pháp như thế
Giáo hóa chúng sanh chẳng thể nói”.

- Sớ câu: “Chín là giống như lưới báu của Đế Thích”.

Nơi mỗi mỗi hạt bụi kia đều đã thâu tóm vô biên biển cõi. Tức nơi cõi ấy lại có vô số hạt bụi, và trong các hạt bụi đó lại có biển cõi. Vậy là cõi, cõi bất tận, thế giới thế giới không cùng, như lưới báu nơi cung điện của Đế Thích tầng tầng lớp lớp. Vì trùng trùng, điệp điệp, nên chẳng thể nói về hạn lượng, mức độ. Mà đức Tỳ Lô Giá Na cũng biến hiện khắp nơi trùng trùng vô tận ấy, luôn diễn nói chánh pháp.

- Sớ câu: “Mười là cùng với các vị Phật khác” tiếp xuống: Văn tự giải thích.

- Sớ câu: “Tuy nhiên, mười loại nêu trên, mỗi mỗi loại đều biến hiện khắp pháp giới: Là phần thứ ba (của đoạn d) nêu tổng kết. Do mười thứ nêu dẫn trên, hai thứ đầu có nói sự biến hiện khắp pháp giới. Từ mục thứ ba đến thứ mười đều lược bỏ điều ấy. Nay tổng kết thì nhắc lại.

- Sớ từ câu: “Nhưng nói về mười trụ” tiếp xuống: Là phần thứ tư (của đoạn d) giải thích chỗ vướng mắc. Tức là có người nêu vấn nạn: “Nếu ở cõi trời Đao Lợi giảng nói về pháp mười Trụ, đã biến hiện khắp hư không, đến khắp các cõi trên đầu sợi lông, thì chưa biết rõ nơi cõi trời Dạ Ma cũng giảng nói về mười Trụ hay chăng? Giải sử như thế thì có lỗi gì? Cả hai trường hợp đều có lỗi: Nếu cõi kia không thuyết giảng thì nơi chốn được nêu giảng chẳng biến hiện khắp. Còn như ở cõi ấy cũng là chốn thuyết giảng, thì sẽ lẫn lộn. Vì sao trong kinh chỉ nói nơi cõi trời Đao Lợi thuyết giảng về mười Trụ, cõi trời Dạ Ma giảng nói

về thập Hạnh?” Do đấy, để thông suốt được vấn nạn nầy, trong phần giải đáp có ba: Trước là trả lời chung về câu hỏi trước, tiếp theo là khai thông lần nữa về vấn nạn thứ hai, sau là từ câu “Mỗi mỗi phẩm” tiếp xuống, là lấy một để đối chiếu cái còn lại.

Trong phần đầu (trả lời chung) tức nói đến “Môn Ẩn hiển”, nghĩa là khi một môn hiển bày thì các môn khác Ẩn khuất. Như lấy mười Trụ làm môn, thì chỉ nói về sự biến hiện khắp của mười Trụ, lấy thập Hạnh làm môn thì chỉ nêu rõ về chỗ biến hiện khắp của thập Hạnh v.v... Nên viết là “Vì các môn chẳng đồng”, mà cũng không có thể lẫn lộn.

- Sớ câu: “Nếu theo mười Trụ... cho đến đây kia cùng có sự hỗ tương biến hiện khắp pháp giới”: Là khai thông lần thứ hai về vấn nạn lần nữa. Tức như lại có vấn nạn: “Nếu dựa theo chỗ “Vì các môn chẳng đồng” thì đó là sự hỗ tương để thấy hay chẳng có sự hỗ tương để thấy? Như cùng thấy thì trở lại thành lẫn lộn. Còn như chẳng cùng thấy thì do đâu mà biết là biến hiện khắp?”

Nay xin đáp câu hỏi ấy, nêu rõ chỗ có thấy chẳng thấy, nghĩa là, nếu dựa theo tính chất “Tương tức” thì chẳng cùng thấy. Còn như dựa theo tính chất “Tương nhập” thì thuận hợp với sự cùng thấy. Nói “Như theo mười Trụ cùng thập Hạnh v.v... toàn bộ các quả vị cùng thâu nhiếp lẫn nhau, thì đây kia cùng là không, đều biến hiện khắp pháp giới” đó là “ cùng thập Hạnh v.v... toàn bộ các quả vị cùng thâu nhiếp lẫn nhau, thì đây kia cùng là không, đều biến hiện khắp pháp giới” đó là Tương tức môn”. Nghĩa là nếu lấy mười trụ còn thu nhiếp đối với các quả vịkhác, thì chỉ có mười trụ các quả khác như hư không, do các quả vị khác như mất đi, đã hòa hợp với muời Trụ. Các quả vị khác cũng vậy. Khi mười Trụ biến hiện khắp, thì chẳng phải là thập Hạnh v.v... biến hiện khắp, do đấy gọi là mỗi điều biến khắp pháp giới. Nói “Nếu dựa theo chỗ các quả vị cùng trợ giúp nhau, thì đây kia hỗ trợ thấy có, đồng biến hiện khắp pháp giới”, đó là “Tương nhập môn”. Do dựa theo lực dụng lại nương tựa vào nhau, không hủy hoại chính nó và cái khác, như hai tấm gương cùng soi chiếu lẫn nhau, lúc tấm gương phía đông di động, thì các hình ảnh nơi tấm gương phía tây cũng chuyển động. Đạt được sự cùng biến hiện khắp pháp giới mà có chủ, bạn, nên chẳng có sự lẫn lộn. Như mười Trụ làm môn, mang theo thập Hạnh v.v... cùng biến khắp pháp giới. Khi ấy chỉ gọi là mười trụ biến khắp, không gọi là thập Hạnh v.v... biến khắp. Nếu thập Hạnh v.v... làm môn thì cũng thế. Tức có lực, có thể thu nhiếp, là chủ. Không có diệu lực, bị thu nhiếp, là Bạn. Trong “Tương tức môn” ở trước, khi mười trụ chính thức biến

hiện khắp thì chẳng hề ngăn ngại các sự biến hiện khắp khác. Chỉ là Ẩn, hiển chẳng đồng thôi. Khi mười Trụ biến hiện khắp, thì thập Hạnh v.v... liền Ẩn. Lúc thập Hạnh biến hiện khắp thì các quả vị khác liền Ẩn, cũng vậy.

Dựa vào “Tương tức môn”, cũng gọi là “Thuần môn”. Biến hiện cùng khắp pháp giới nhiều như số hạt bụi, sợi lông, thì chỉ có mười Trụ v.v...

Dựa theo “Tương nhập môn”, cũng gọi là “Tạp môn”, do các quả vị một lúc cùng nương nhờ lẫn nhau mà biến hiện khắp, thì trong mười Trụ có thập Hạnh v.v... các nghĩa còn lại, đến phần “Nghĩa lý phân tề” sẽ biện giải rộng.

- Sớ từ câu: “Mười là cùng với Phật còn lại” tiếp xuống: Là phần thứ năm (của đoạn d), theo chỗ vấn nạn mà giải thích lần nữa, được chia làm hai: Trước là chính thức làm rõ chỗ cùng biến hiện khắp; Sau, từ câu “Nhưng chủ chủ” tiếp xuống: Là giải thích để khai thông chỗ vướng mắc do vấn nạn.

Trong phần trước, do chiều dọc (thời gian) tận cùng cả ba thời, chiều ngang (không gian) biến hiện khắp mười phương, diệu dụng nơi đức của chư Phật thuyết giảng pháp đều giống nhau. Cho nên kinh nêu: “Ba đời chư Phật đã giảng nói, đang giảng nói và sẽ giảng nói”. Trong bản Sớ giải nêu dẫn kinh: “Chư Phật của chúng ta cũng thuyết giảng như vậy”. Tức là luận theo không gian, chứng tỏ pháp là do Phật nói. Kinh Thập Địa có câu: “Ta chẳng thấy có thế giới của chư Phật, chư Như Lai ấy chẳng thuyết giảng pháp đó.” Tức là lời của Bồ tát Kim Cang Tạng nói pháp.

- Sớ từ câu: “Nhưng chủ chủ” tiếp xuống: Là đoạn hai, khai thông chỗ vướng mắc. Nghĩa là có người nêu vấn nạn: “Nơi chốn thuyết giảng của các đức Phật khác cùng với Phật Lô Giá Na, là cùng thấy hay chẳng cùng thấy? Thế thì dẫn tới lỗi gì? Cả hai cùng có lỗi: Tức là, nếu cùng thấy thì trái với tính chất cùng biến hiện khắp. Còn như chẳng cùng thấy thì trái với tương quan chủ bạn.” Nên để khai thông vấn nạn nầy, nghĩa là thấy cùng chẳng thấy, thì hai nghĩa điều thành tựu. Cả hai thấy lẫn nhau thì nghĩa chủ bạn thành tựu thấy và không thấy thì nghĩa biến khắp đều thành tựu. Song, mỗi thứ đều biến hiện và cùng biến hiện khắp nên khác nhau. Văn đầy đủ có bốn câu:

Nói “Chủ chủ chẳng cùng thấy”, tức là, khi đức Tỳ Lô Giá Na là chủ, thì chư Phật còn lại trong mười phương chỉ được gọi là bạn, chẳng được gọi là chủ. Còn như các đức Phật khác là chủ, thì đức Tỳ Lô Giá

Na là bạn, chẳng được gọi là chủ. Cho nên nói là “Chủ chủ chẳng cùng thấy”.

Nói: “Bạn bạn chẳng cùng thấy”: Như khi chư Phật là bạn của đức Tỳ Lô Giá Na, thì Đức Tỳ Lô Giá Na lại chẳng được gọi là bạn, nên nói là “Bạn bạn chẳng cùng thấy”. Chứ chẳng phải nói chư Phật là bạn kia tự mình chẳng cùng thấy.

- Sớ câu: “Chủ bạn, bạn, chủ thì hỗ tương cùng thấy”: Tức là câu ba và câu bốn. Câu ba: “Chủ, bạn được cùng thấy”. Như đức Tỳ Lô Giá Na là chủ thấy các đức Phật khác là bạn, thì các đức Phật khác là bạn cũng thấy đức Tỳ Lô Giá Na.

Câu: “Bạn, chủ cùng thấy”: Như đức Tỳ Lô Giá Na là bạn, các đức Phật khác là chủ, thì đạt được sự cùng thấy.

Tuy nhiên, hai câu ba, bốn, nghĩa thì không khác, chỉ là dựa theo một nhân vật, cùng chung là chủ, bạn, nên thành ra bốn.

Nói “Là không lẫn lộn” là kết luận, vì sự khác biệt của môn. Nói “Cũng không có chướng ngại” tức là theo tính chất luôn thâu tóm, dung hợp.

- Sớ từ câu: “Lại, mười xứ nêu trên” tiếp xuống: Là phần thứ sáu (của đoạn d) dung hợp chung về mười nghĩa. Được phân làm ba: Một là chính thức làm rõ tính chất dung thông của mười nghĩa. Hai là, từ câu “nhưng theo...” tiếp xuống Là đối với thời để làm rõ xứ. Ba là, từ câu: “Đây, cũng là dựa theo...” tiếp xuống: Là ba lược dẫn ra làm rõ chỗ thâm diệu. Nghĩa là mười lớp nêu trên chỉ là khí thế gian, chưa nói đến sự việc trong từng lỗ chân lông của Phật và của chúng sanh, mỗi mỗi thảy đều dẫn về trùng trùng vô tận.

Nói “Phổ Hiền, chúng sanh, mỗi mỗi đều như thế”: Tức Phổ Hiền nếu so với đức Như Lai, gọi là “Thế gian của chúng sanh”. Còn nếu so với chúng sanh thì được gọi là “Thế gian của bậc Trí Chánh giác”. Lại nữa, nêu Phổ Hiền tức là thâu nhiếp tất cả các Bồ tát.

DUYÊN THỨ BA: Dựa vào chủ (Y chủ): Văn của bản Sớ giải chia làm năm phần:

Một: Nêu rõ về đại ý.

Hai: Từ câu:”Nay nói kinh nầy” tiếp xuống: Giả nêu dẫn vẫn nạn.

Ba: Từ câu: “Cho nên thuyết giảng kinh nầy” tiếp xuống: Thông tỏ về tướng chung.

Bốn: Từ câu: “Nay trước nêu rõ” tiếp xuống là chia chương giải thích riêng.

Năm: Từ câu: "Là biết hoặc nói" tiếp xuống: Dung hợp thông suốt các giáo pháp khác.

a) Nêu rõ đại ý: Nghĩa là đức Như Lai, chỉ một thân không bị chướng ngại, tùy theo căn cơ mà sự giảng dạy có khác.

- Sớ câu: "Phàm chân thân mênh mông bao trùm, cùng hợp với thể của pháp giới": Nếu lấy pháp giới làm thân, pháp giới tức thân, thì chẳng nói hợp với thể. Nay, do trí không chướng ngại cùng với chân như hợp nhất một cách sâu xa, nên nói là hợp với Thể. Kinh Kim Quang Minh nói: "Chỉ như như cùng trí như như riêng tồn tại, tức lấy Trí như cùng làm chân thân. Trí đã hợp với như, thì khiến công đức của sắc tướng, không gì là không hợp với như".

- Sớ câu: "Bao la không gì ở ngoài, ngay đồng (tề) với dụng của nhân loài (vạn hóa).

Thể đã hợp với Như. Như thì không gì là không hiện hữu, không gì là không bao hàm, nên khiến thân Phật cũng không gì là không bao hàm. Muôn loài đông đúc, tức là cái dụng lớn của Pháp thân. Nhưng nói là ngang đồng (Tề), là do đức Như Lai đạt được thân ngang bằng lượng của tất cả các pháp, nên giả danh nói là "ngang đồng". Hai nghĩa nêu trên làm rõ Thể Dụng của thân Phật là đồng với Thể Dụng của pháp giới. Cho nên hòa chung với muôn loài, tức chân thông hợp tinh thô làm một, viên dung không hề ngăn ngại. Phần Sớ giải tiếp theo nêu rõ: "Tận cùng nơi nguồn cội chẳng là hai". Nghĩa là nếu dựa vào gốc để thích ứng với ngọn, thì một nguồn có muôn ngàn phân nhánh. Nếu theo dòng chảy để dò tìm nguồn, thì ngàn đường không khác lối đi về. Như cái mênh mông của ba dòng sông đều bắt nguồn từ nơi núi Mân.

Câu: "Chấp vướng nơi dấu vết có nhiều mối" tức là dựa nơi gốc để thích ứng với ngọn, chẳng rõ nhiều mối là hình tích của sự ứng hóa.

- Sớ câu: "Một thân, nhiều thân, Kinh Luận nói khác nhau": Là nguyên do của việc khởi ra sự chấp vướng nơi hình tích. Do trong kinh, Luận, giảng nói khác về một, nhiều. Kinh thuận nơi vật mà có giảng nói khác. Luận thì theo cái chung của kinh, người cũng theo giáo pháp mà chấp vướng. Nếu biết rõ về nguồn, thì một, nhiều không hề ngăn ngại. Vì thế, nơi Phẩm Quang Minh Giác có câu:

"Một thân là vô lượng
Vô lượng lại là một
Biết rõ các thế gian
Hiện hình khắp tất cả
Thân ấy không chốn theo

Cũng không chốn tích tụ
Chúng sanh do phân biệt
Thấy Phật vô số thân…"

Tức là nói về nghĩa nầy.

- Nói "Thuyết giảng khác nhau": Tức hoặc nói chỉ một thân, như kinh nầy nêu rõ:

"Chư Như Lai mười phương
Đồng chung một Pháp thân
Một tâm, một trí tuệ
Lực vô úy cũng thế".

Hoặc nói hai thân, như Luận Phật Địa nói: Một là Sanh thân hai là Pháp thân. Nghĩa là thật báo của Pháp thân đều gọi là Pháp thân, tức là công đức chân thật nơi pháp. Hóa thân, Báo thân khác đều gọi là sanh thân, tức là ứng hợp vật mà sanh khởi. Trong Luận Đại Trí Độ, ý cũng giống như ở đây.

Lại như Luận Bát-nhã nói có hai Phật: Một là Chân Phật, hai là phi Chân Phật. Phật thứ nhất là Pháp thân, Phật sau là Báo thân, Hóa thân. Nơi phần sau của kinh Hoa Nghiêm cũng nói nhiều về hai thân. Văn của kinh viết:

"Chân thân của chư Phật vốn không hai
Ứng vật phân hình khắp thế gian".

Lại nói:

"Phật lấy pháp làm thân
Thanh tịnh như hư không
Chỗ hiện các hình sắc
Khiến nhập trong Pháp ấy".

Hoặc phân làm ba thân: Tức Pháp thân, Báo thân, Hóa thân. Cũng nói là Pháp thân, Báo thân, Ứng thân, Ứng thân là Hóa thân.

Hoặc nói bốn thân, như Kinh Lăng Già nêu: Một là Ứng Hóa Phật, hai là Công Đức Phật, ba là Trí Tuệ Phật, bốn là Như Như Phật. Như vậy, Phật thứ nhất là Hóa thân, hai loại Phật tiếp theo là Báo thân, Phật sau cùng là Pháp thân. Kinh Kim Quang Minh lại nói có bốn loại: Một là Hóa thân phi Ứng Phật, nghĩa là vì chúng sanh nên hiện ra các hình tướng Rồng, quỷ v.v... chẳng phải là thân Phật, nên gọi là Hóa chẳng phải là Ứng. Hai là Ứng thân Phi Hóa Phật, tức là Bồ tát trước quả vị Địa, thấy được thân Phật, dựa vào định mà hiện, chẳng phải thân thuộc về năm cõi, nên gọi là Ứng chẳng phải là Hóa. Tức chỗ nhận thức củabốn thiện căn, một cõi đại Thiên có một Ứng thân. Ba là cũng Ứng

cũng Hóa, tức là chỗ thấy thân Phật của các Thanh-văn, thấy tướng do tu tập mà thành tựu, nên gọi là Ứng. Người thấy cũng cùng loại, nên gọi là Hóa. Bốn là, chẳng phải là Ứng chẳng phải là Hóa, tức là chân thân của Phật, ba loại trước đều là Hóa thân, một loại sau là hai thân: Pháp thân và Báo thân.

Trong Luận Phật Địa cũng nói có bốn: Một là Thọ dụng chẳng phải là biến hóa, tức là Tự Thọ Dụng thân. Hai là biến hóa chẳng phải là Thọ dụng, tức là Biến Hóa thân, là hóa thân nơi các loại trước quả vị Địa. Ba là cũng thọ dụng cũng biến hóa, tức là Tha Thọ Dụng thân, hóa thân nơi Bồ tát thập Địa. Bốn là, chẳng phải là thọ dụng, chẳng phải là biến hóa, đó là Pháp thân; đây tức như Kinh Kim Quang Minh đã nêu ở trước. Dựa trên ba thân để luận về bốn, hợp Pháp thân, Báo thân mà chia ra Hóa thân. Nay theo ba thân, cho là bốn, thì ba thân đều chia ra, lại chia ra lần nữa nơi Báo thân. Tuy có bốn nghĩa mà lý không trái với ba.

Hoặc nói có Năm thân, như kinh Đại Thông nêu: Nhưng đại sư Tăng Duệ, nơi sách Sớ giải kinh Duy Ma giải thích: Năm thân là: Một là Pháp tánh sanh thân; Hai là Công Đức Pháp thân; Ba là Biến Hóa Pháp thân; Bốn là Hư Không Pháp thân; Năm là Thật Tướng Pháp thân. Cần biện giải để được thấu rõ. Tức một là Pháp thân, do đâu mà nói sanh ra? Là vì Pháp tánh là gốc, nên gọi: Pháp tánh Sanh thân. Hai là suy xét nơi nhân, chính là do Công đức tạo thành, nên gọi là công đức Pháp thân. Ba là, theo sự ứng hiện, thì không cảm là không hiện hình, nên đáy là biến hóa Pháp thân. Bốn là, xứng hợp với cái lớn lao, tức bao trùm khắp Hư không, đó là hư không Pháp thân. Năm là, nói về sự vi diệu thì là vô tướng, vô vi, nên gọi là Thật Tướng Pháp thân. Diễn đạt theo chiều ngược lại, thì Năm là nêu lý do có được sự vi diệu hết mực, vô tướng, Bốn là sự lớn rộng bao trùm cả hư không. Ba là sự ứng biến khắp muôn loài, có cảm là có hiện hình tướng, tùy theo căn cơ mà nhận rõ. Do đâu mà có hình tướng của ba cõi? Là theo nghiệp mà ứng hóa, nên có muôn sự sai khác về tinh thô lớn nhỏ. Hai là Pháp thân của Như Lai, là quả của công đức vi diệu. Công đức vô biên thì Quả cũng vô biên. Công đức vô tướng thì quả cũng vô tướng. Công đức theo phương tiện thì Quả cũng theo phương tiện. Vô biên nên dung lượng ngang bằng với hư không. Vô tướng nên sự vi diệu đồng với thật tướng, vì phương tiện nên không cảm nào không hiện hình. Đó là Pháp thân chân diệu của Như Lai, chẳng phải là đối tượng thâu tóm của ấm, giới, chẳng phải là có chẳng phải là không. Một là do có thân ấy, là gốc của muôn vật,

nên được ở trong ấy, không cảm nào không ứng. Như nơi ngôi nhà tối, ánh sáng mặt trời theo lỗ trống mà chiếu vào. Ánh sáng tuy có muôn sự khác biệt, mà gốc chỉ là một, đó chính là chân Pháp thân. Nếu rõ công đức, thật tướng gọi là Pháp thân, thì đấy mới lấy lý thâm diệu nơi pháp giả gọi là thân, chẳng phải chỗ gọi là màu sắc, hình tượng.

Ở đây đều là nghĩa của Năm thân. Nếu dùng Ba thân để thâu tóm, thì hai thân đầu là Báo thân, một thân tiếp theo là Hóa thân, hai thân sau là Pháp thân.

Lại có chỗ nói về Chín thân, do Ba thân mỗi thứ đều có ba:

- Pháp thân có ba: Một là chân pháp giới dùng làm Pháp thân, vốn có ba cái lớn (Thể, Tướng, Dụng) nên là ba. Tu tập thành tựu là Báo thân, cùng với tâm đại bi làm Thể, gọi là Hóa thân.

- Báo thân có ba: Đối tượng chứng đắc Chân Trí, gọi là Pháp thân, Trí đức viên mãn tức là báo thân. Là chỗ hiện ra của thập Địa, đó là Hóa thân.

- Ứng thân có ba: Ứng hóa ắt có bản thể, tức là Pháp thân. Cho nên Kinh nói: “Ta nay, với thân này, tức là Pháp thân, thân thường trụ”. Ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẽ đẹp kèm theo, do nhân tu mà thành tựu, tức là Báo thân. Cảm ứng nên hiện hình tướng tức là Hóa thân.

Hoặc nói có Mười thân. Có hai nghĩa:

Một là, theo chỗ chứng đắc của thập Địa mà có Mười thân. Như Kinh Thắng Thiên Vương nêu: Một là Bình đẳng thân. Hai là Thanh tịnh thân. Ba là Vô tận thân. Bốn là Thiện tu thân. Năm là Pháp tánh thân. Sáu là Ly tầm từ thân. Bảy là Bất tư nghị thân. Tám là Tịch tĩnh thân. Chín là Hư không thân. Mười là Diệu trí thân.

Hai là theo thân Phật như nêu trên, tự gồm đủ mười thân, tức như phần tiếp theo sẽ biện minh. Cho nên văn của bản Sớ giải viết: “Một thân, nhiều thân, Kinh, Luận thuyết giảng khác nhau.” Lược chỉ ra nghĩa khác nhau mà không dẫn nhiều văn.

b) Sớ từ câu: “Nay nói Kinh này Phật là chân là ứng, là một là nhiều” tiếp xuống: Là phần thứ hai (của duyên thứ ba: Dựa vào chủ). Giả nêu dẫn vấn nạn. Được chia làm hai: Trước là nêu vấn nạn, Sau từ câu: “Nếu nói về chân” tiếp xuống: Là trưng bày ra vấn nạn.

Phần trước có hai đôi, đã bao hàm các nghĩa trước sau.

Trong phần trưng bày ra vấn nạn, thì trước nêu vấn nạn về Chân, Ứng, sau nêu vấn nạn về một, nhiều. Nêu vấn nạn về Chân, Ứng có ba chi tiết: Một là theo tên gọi, Hai là theo xứ, Ba là theo căn cơ.

- Nói “Là một, là nhiều” tức là phần hai (sau) vấn nạn về một,

nhiều. Nói “Nhiều xứ hiện riêng”. Như nơi phẩm Quang Minh Giác nói: “Như ở nơi xứ này, thấy Phật Thế Tôn, an tọa nơi tòa sư tử, thuộc Liên Hoa Tạng, với số lượng Bồ tát nhiều như số hạt bụi trong mười cõi Phật, cùng vây quanh. Trong mỗi mỗi thế giới ấy, đều có trăm ức cõi Diêm-phù-đề, trăm ức Như Lai, trăm ức cõi Phật, cũng có sự an tọa như vậy...” lại nói:

“Như nơi xứ này thấy Phật ngồi
Trong hết thảy trần cũng như thế
Thân Phật không đến cũng không đi
Mỗi quốc độ có đều hiện rõ.”

- Sớ câu: “Do đâu lại nói, nhưng chẳng phân thân”: Phẩm Xuất Hiện nêu:

“Ví như Phạm vương ở cung mình
Hiện khắp Tam thiên các xứ Phạm
Hết thảy trời người cùng được thấy
Thật chẳng phân thân hướng nơi kia
Chư Phật hiện thân cũng như vậy
Tất cả mười phương đều hiện khắp
Thân ấy vô số chẳng thể nêu
Cũng chẳng phân thân, chẳng phân biệt”.

c) Sớ từ câu: “Cho nên nói kinh nầy, Phật đều chẳng phải là đã nói như trước” tiếp xuống: Là phần thứ ba, thông tỏ về tướng chung, phần nầy gồm hai chi tiết: Trước là ngăn chặn điều sai trái. Sau, từ câu “Tức là pháp giới vô tận thân vân” tiếp xuống: Là làm hiển lộ nghĩa đúng. Nơi chi tiết sau gồm ba ý: Một là làm sáng rõ tướng của Tổng tướng. Hai là đối với vấn nạn để dung hợp. Ba là, tóm kết về sự khó nghĩ bàn.

- Sớ Từ câu: “Chân, Ứng cùng dung hợp, một nhiều không ngăn ngại” tiếp xuống: Là ý thứ hai (của chi tiết sau) đối với vấn nạn để dung hợp. Được phân làm hai: Hai câu trước là nêu lên cả cặp. Sau từ câu: “Tức Lô Giá Na là Thích Ca” tiếp xuống: Là giải thích cả đôi. Phần giải thích nầy cũng gồm hai: Trước là giải thích về Chân, Ứng, Sau là giải thích về một, nhiều. Giải thích về Chân, Ứng có hai: Một là, hai câu ấy chỉ giải thích về Chân, Ứng, chung cho đoạn trước dựa theo tên gọi mà nêu vấn nạn. Nghĩa là các giáo pháp khác, cho đức Tỳ Lô Giá Na là Chân, Phật Thích Ca là Ứng. Cho nên kinh có câu: “Pháp thân thanh tịnh là Phật Tỳ Lô Giá Na. Ngàn trăm ức Hóa thân là Phật Thích Ca Mâu Ni”. Nay đã là tương tức, nên nêu rõ Chân, Ứng là cùng dung hợp,

Phẩm Danh Hiệu viết: "Hoặc gọi là Tỳ Lô Giá Na, hoặc xưng là Thích Ca Mâu Ni, chỉ là khác nhau về tên gọi". Lại như trong phẩm Hoa Tạng nêu rõ: "Nơi lớp thứ mười ba có thế giới tên là Sa Bà, đức Phật ở thế giới ấy tức là Tỳ Lô Giá Na". Cho nên biết là dung hợp.

- Sớ câu: "Thường ở nơi xứ ấy, cũng gồm chung cả phần trước, theo xứ để nêu vấn nạn, nghĩa là luôn ở nơi xứ ấy tức là xứ khác, xa tại phương khác, là luôn trụ ở đấy": Là Phần hai (giải thích về Chân, Ứng) có hai đôi: chính thức biện minh về Chân, Ứng, gồm luôn cả việc làm hiển lộ một nhiều, mà bao hàm cả đôi về thân, cõi. Ở trước theo xứ để nêu vấn nạn, thì đầu tiên cũng nêu Chân, Ứng để giải thích. Do theo Ứng nên ở nơi đây, theo Chân nên biến hiện khắp pháp giới.

Kinh nói:

"Thân Phật đầy khắp nơi pháp giới
Hiện rõ trước hết thảy chúng sanh
Theo duyên hợp cảm đều hiện hữu
Mà luôn ở tòa Bồ-đề ấy".

Câu một là Chân. Ba câu còn lại là Ứng. Câu thứ tư là luôn ở tại xứ nầy, ba câu kia là xứ khác.

Nói "Gồm luôn cả việc làm hiển lộ một, nhiều", tức ở nơi xứ nầy là một ở nơi xứ khác là nhiều. Như chẳng ra khỏi một xứ mà biến khắp hết thảy các xứ. Ở nơi tòa Bồ-đề ấy là một. Hiện ra khắp trước mọi chúng sanh là nhiều. Nói "bao hàm cả thân cõi": xứ ấy tức là cõi Sa Bà, xứ khác tức gồm cõi Hoa Tạng.

- Sớ từ câu: "Thân chẳng phân khác, cũng chẳng phải là một" tiếp xuống: Là phần sau, giải thích về một, nhiều. "Thân chẳng phân khác nên chẳng phải là nhiều, nhiều chẳng ngăn ngại một. "Cũng chẳng phải là một" nên tuy là một mà một không gây trở ngại cho nhiều. Ở trên chỉ giải thích về một, nhiều.

- Sớ câu: "Đồng thời khác xứ, một thân viên mãn, đều hiện đầy đủ": Là chính thức giải thích một nhiều, gồm luôn cả Chân, Ứng.

Nói "Một nhiều" là do từ một thân mà ứng hiện toàn khắp, nên chẳng phải là một, chẳng phải là nhiều. Một thân ứng hiện nhiều, nên một không ngăn ngại nhiều. Ứng hiện nhiều mà luôn là một, nên nhiều không ngăn ngại một. Như trên đã dẫn:

"Một thân là vô lượng
Vô lượng lại là một
Biết rõ các thế gian
Hiện mình khắp tất cả..."

Lại nói:

"Chỉ một thân kiên mật
Trong hết thảy trần hiện"

Phẩm Xuất Hiện nói: "Như Lai ở nơi một thân thành bậc Chánh giác, ứng hiện khắp với tất cả chúng sanh vô số thân". Thành bậc Chánh giác, mà nói "Đồng thời khác xứ", tức là nếu khác thời khác xứ thì có thể chấp nhận một thân lần lược biến hiện khắp. Nay nêu rõ đồng thời khác xứ thì quyết phải là nhiều thân, nhưng đó là từ một thân ứng hiện ra toàn khắp, nên chẳng phải là nhiều. Cũng giống như một mặt trăng trong một sát na, cùng hiện nơi trăm dòng sông, đều "Tức là một tức là nhiều". Lại nữa, ứng hiện khắp nên chẳng phải là một. Một mặt trăng nên chẳng phải là nhiều. Kệ tán của Bồ tát Trí Tràng nêu:

"Ví như trăng tròn trong
Hiện khắp thảy dòng nước
Bóng hình tuy vô lượng
Trăng gốc chưa từng hai".

Trong phần Sớ giải phẩm Quang Minh Giác dưới đây sẽ nêu rõ có đồng thời đồng xứ thấy, khác thời khác xứ thấy, đồng thời khác xứ thấy, khác thời đồng xứ thấy, đồng khác thời xứ với một người thấy trong tức khắc v.v...

Nói "Gồm luôn cả Chân, Ứng", tức "Một thân viên mãn" là Chân thân, đều hiện ra toàn khắp, tức là Ứng thân. Lại nói "Ứng hiện toàn khắp" là chẳng phải hiện ra từng phần. Còn nói "Hiện ra từng phần", như nơi một thân hiện ra nhiều đầu, trong mỗi đầu có Phật. Lưng thì hiện ra Tiên nhân v.v... tức là hiện ra từng phần.

Nay gọi là "Hiện ra đầy đủ, toàn khắp" tức là thân Phật ấy, là tất cả thân, là các loại thân, toàn thể thân Bồ tát là thân Phật v.v...

- Sớ câu: "Tất cả các Bồ tát chẳng thể suy lường": Là Ý thứ ba (của chi tiết sau thuộc phần "Thông tỏ về tướng chung"), tóm kết về sự khó nghĩ bàn. Gồm cả việc đối trước dựa theo người để nêu vấn nạn. Bồ tát hãy còn chẳng thể suy lường, huống hồ là người, trời có thể thấy sao? Do lìa tâm duyên tướng, nên trong hai mươi mốt thứ công đức, có "Thân chẳng thể lường tính". Quyển thứ tám mươi kinh Hoa Nghiêm viết:

"Pháp thân thanh tịnh, diệu, Như Lai
Hết thảy ba cõi không gì sánh
Vượt khỏi mọi ngôn ngữ thế gian
Tánh ấy chẳng có cũng chẳng không

Tuy chẳng chốn nương mà trụ khắp
Tuy đến khắp nẻo mà chẳng đi
Như trong không trung chỗ thấy mộng
Nên nơi thể Phật quán như vậy".

Do chẳng phải là Chân, chẳng phải là Ứng, chẳng phải là một, chẳng phải là nhiều, nên chẳng thể tạo sự tư duy về Chân, Ứng, một nhiều.

Phẩm Quang Minh Giác nêu:

"Thân Phật không sanh, vượt hý luận
Chẳng phải pháp tích tụ sai biệt".

Nên khó suy lường. Lại nói:

"Không nhiễm, không vướng chấp
Không tướng, không nương tựa
Thể tánh chẳng thể lường
Kẻ thấy đều khen ngợi".

Văn nêu dẫn chẳng phải là một. Đã nói Bồ tát chẳng có thể suy lường thì rõ thấy chính là cảnh giới của Phật.

d) Sớ từ câu: "Nay trước biện minh về mười thân, sau làm rõ tính chất vô ngại" tiếp xuống: Là phần thứ bốn (của Duyên thứ ba: y chủ) chia chương giải thích. Được phân làm ba:

Một: Hai câu trên là nêu ra.

Hai: Từ câu: "Gọi mười thân" tiếp xuống: Là giải thích.

Ba: Từ câu: "Do thân mây nầy" tiếp xuống: Là tổng kết về sự biến hiện khắp.

- Sớ câu: "Làm rõ rộng khắp về tướng ấy, như nơi địa thứ tám cùng phẩm Ly Thế Gian đã biện giải": Như trong địa thứ tám nêu rõ, mười thân nêu trước mỗi thân đều có mười tướng. Mười thân của nghĩa thứ hai, tức là mười tướng của thân Như Lai, là thân thứ bảy trong mười thân đã nêu ở trước (thân bất tư nghị). Nay hiện rõ tính chất cùng tạo tác nơi mười thân đã nêu ấy. Nghĩa là tùy theo chỗ ưa thích nơi tâm chúng sanh, mà có thể lấy thân chúng sanh làm tự thân, làm thân quốc độ, thân nghiệp báo, thân Thanh-văn, thân Duyên-giác, thân Bồ tát, thân Như Lai, thân Trí Tuệ, thân Pháp tánh, thân hư không, như đã nêu trong phần bàn về "Giáo Tích" ở trên, cùng giải thích rõ về mỗi mỗi phần, và cả nơi văn dưới đây.

Nói "Nơi phẩm Ly Thế Gian", tức trong quyển thứ năm mươi ba kinh Hoa Nghiêm có nói đến mười Phật. Tức mười thân của nghĩa thứ hai đã nêu ở trước, nhưng về tên gọi thì có khác nhau một ít, ở đấy

(trong kinh) cũng đã giải thích rõ. Mười Phật là: Thành Chánh giác Phật, Nguyện Phật, Nghiệp báo Phật, Trụ trì Phật, Niết-bàn Phật, pháp giới Phật, Tâm Phật, Tam muội Phật, Bản Tánh Phật và Tùy lạc Phật.

Trong quyển thứ năm mươi tám, lại nêu rõ có mười loại thấy Phật, tức là thấy mười Phật nêu trước. Văn của kinh viết: "Đó là an trụ nơi thế gian thấy. Thành Chánh giác Phật. Không vướng chấp thấy Nguyện Phật ra đời thấy Nghiệp báo Phật. Tin tưởng sâu xa thấy Trụ trì Phật. Tùy thuận thì thấy Niết-bàn Phật. Hội nhập thâm diệu thì thấy pháp giới Phật khắp đến mọi xứ thấy tâm Phật. An trí thấy Tam muội Phật. Không suy lường, không nương tựa thì thấy Bản tánh Phật. Thông tỏ thì thấy Tùy lạc Phật. Nhận thấy khắp mà không chấp trước v.v... Lại có mười nghĩa, đến phần dưới sẽ biện minh.

- Sớ câu: "Trong tất cả "Trần" cũng như thế" (vân vân) Văn nêu dẫn chẳng phải là một": Vân vân (đẳng) là chỉ cho hai câu tiếp theo":

"Thân Phật không đến cũng không đi
Nơi mọi quốc độ đều hiện rõ".

Đây tức là quyển thứ năm, kệ của Bồ tát Phổ Hiền.

Nói "Văn ấy chẳng phải là một" tức là có khắp nơi trong kinh. Như nơi quyển thứ sáu nói:

"Phật Tỳ Lô Giá Na
Nguyện lực khắp pháp giới
Trong hết thảy quốc độ
Luôn chuyển Pháp Vô thượng".

Lại nêu:

"Trong mỗi mỗi hạt bụi
Chứng đắc tất cả pháp
Như thế không ngăn ngại
Đến khắp mười phương cõi".

Lại nói:

"Phật nói một Diệu âm
Mười phương cõi cùng nghe
Các âm thảy đầy đủ
Mưa pháp đều tuôn khắp".

Các diệu dụng như thế là vô lượng vô biên. Như hoặc hiện sự giữ gìn sinh mạng, hiện các oai nghi, hoặc hiện đủ tám tướng, hoặc hiện hình tướng của ba Thừa, hoặc hiện hình tướng của năm nẻo, hoặc hiện cảnh giới của sáu trần. Danh hiệu khác biệt, sự tác động nơi dụng phức tạp chẳng thể nêu bày, mọi nẻo vi tế của pháp giới không đâu là không

hiện hữu, nên gọi là “Dụng biến hiện khắp”.

- Sớ câu: “Hai là tướng biến hiện không ngăn ngại. Nghĩa là ở trong cái Dụng với những sai biệt như đã nêu trên, thảy đều thâu tóm tất cả dụng của nghiệp”. Như trên đã biện minh về việc hiện ra sự gìn giữ thân mạng, các oai nghi đi đứng nằm ngồi. Phẩm Bất Tư Nghị viết: “Như Lai một khi an tọa thọ thực xong, ngồi kiết già chẳng động, biến hiện khắp mười phương, trải qua hết thảy kiếp”. Nay nêu rõ, tức ở trong chỗ an tọa ấy, liền có đủ đi, đứng nằm. Lại như trước nói hiện đủ tám tướng cùng biến khắp, như thần rừng nơi Vườn Lâm Tỳ Ni, đã nói về sự thọ sanh của Như Lai: “Này Thiện Nam! Nên biết, tôi thấy Phật ở nơi bốn cõi thiên hạ nầy, trong vườn hoa Lâm Tỳ Ni thuộc cõi Diêm-phù-đề, thị hiện việc mới sanh ra với vô số sự thần biến, cũng thấy đức Như Lai, ở nơi cõi Tam thiên đại thiên thế giới với trăm ức bốn cõi thiên hạ, trong vườn hoa Lâm Tỳ Ni thuộc cõi Diêm-phù-đề, thị hiện việc mới sanh ra với vô số sự thần biến. Cũng thấy nơi Tam thiên đại thiên thế giới, trong mỗi mỗi hạt bụi có vô lượng cõi Phật, cho đến tất cả thế giới trong mười phương, nơi mỗi mỗi hạt bụi có vô lượng cõi Phật, ở trong tất cả cõi Phật như thế, đều có đức Như Lai, thị hiện việc mới sanh ra với vô số sự thần biến”. Niệm niệm luôn không gián đoạn như vậy chỉ là sự biến hiện khắp của một lớp. Nay, ở đây biện minh là trong mỗi mỗi tướng đều có đủ tám tướng. Như nơi quyển thứ ba mươi mốt kinh Hoa Nghiêm có đoạn:

“Bồ tát ở trong thai mẹ, tự tại thị hiện tất cả chúng hội nơi đạo tràng pháp giới hết mực đầy đủ, vi diệu. Bồ tát ở trong thai mẹ, thị hiện tất cả thần lực của Phật hết sức đầy đủ, vi diệu”. Lại như nơi phẩm Ly Thế Gian nói: “Này Phật tử! Bồ-tát Ma-ha-tát, có mười thứ hết mực sâu xa vi diệu. Đó là một ở trong thai mẹ, thị hiện việc mới phát tâm Bồ-đề cho đến khi được pháp Quán Đỉnh. Hai là ở trong thai mẹ, thị hiện việc ở nơi cõi Trời Đâu Suất. Ba là ở trong thai mẹ thì hiện việc mới sanh ra. Bốn là ở trong thai mẹ thị hiện lúc là Đồng Tử. Năm là ở trong thai mẹ thị hiện khi ở vương cung. Sáu là ở trong thai mẹ thị hiện việc xuất gia. Bảy là ở trong thai mẹ thị hiện việc tu khổ hạnh, đi tới đạo tràng thành bậc Chánh giác. Tám là ở trong thai mẹ thị hiện việc chuyển Pháp luân. Chín là ở trong thai mẹ thị hiện việc Bát Niết-bàn. Mười là ở trong thai mẹ thị hiện việc vô cùng vi diệu, lớn lao, đó là tất cả các hạnh của Bồ tát, tất cả thần lực tự tại của Như Lai, với vô lượng môn sai biệt. Này Phật tử! Đấy là Bồ tát Ma-ha-tát, ở trong thai mẹ, có đủ mười thứ vô cùng sâu xa vi diệu”. Giải thích: Trong một tướng là trong thai mẹ đều

có đủ tám tướng. Muôn đức được viên mãn ở đấy, nên gọi là "Tướng biến hiện khắp. Lại như trên chỉ ra ba Thừa, thì nay chỉ rõ một thừa vốn đủ ba thừa; trên chỉ ra năm đường thì nay cho thấy nơi một đường có đủ năm đường. Cứ lần lượt nêu ra thì có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Ba là, diệu dụng của sự tịch tĩnh không ngăn ngại, không do nẻo riêng tư mà thành": Nếu dùng theo nghĩa làm hiển lộ thì nên dùng chữ Tư của Tư duy. Nay dùng chữ Tư của không riêng tư là để biểu thị cho sự không thiên vị, cũng là do "Không dụng tâm (vô tâm)" đối với vật. Luôn ở nơi Tam muội là tịch tĩnh. Không hề có giới hạn trong việc đem lại lợi ích cho muôn loài là Dụng. "Tức Định tức Dụng" nên gọi là vô ngại. Cũng như ngọc Ma Ni và trống trời không dụng tâm mà mưa xuống các vật báu và phát ra âm thanh. Phẩm Bất Tư Nghì có câu: "Tất cả chư Phật, ở trong một niệm, đều có thể thị hiện hết thảy chư Phật trong ba đời, giáo hóa hết thảy chúng sanh, mà không xa rời pháp Tam muội vắng lặng của chư Phật. Đó là cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn của chư Phật". Lại như quyển thứ nhất viết: "Thân tướng biến hiện khắp mười phương mà không hề có đi, đến". Quyển thứ ba có đoạn:

"Cảnh giới Như Lai chẳng thể lường
Tĩnh lặng mà diễn khắp mười phương".

Quyển thứ tư, lời kệ tán của Địa thần, nói:

"Tam-ma-địa tịch tĩnh, rộng lớn
Chẳng sanh, chẳng diệt, không đến đi
Nghiêm tịnh cõi nước, dẫn chúng sanh
Thần Thọ Hoa ấy được giải thoát".

- Sớ câu: "Bốn là nương tựa dấy khởi không ngăn ngại, không dụng tâm liền hiện ra tức khắc, là diệu lực của pháp Tam muội Hải Ấn": Nghĩa là tuy tịch tĩnh, hoạt dụng, không tâm, mà chẳng vướng mắc, đều dựa vào diệu lực của pháp Tam muội Hải Ấn. Lại, chính dựa vào định tức là khởi dụng. Phẩm Hiền Thủ viết:

"Hoặc hiện hình đồng nam đồng nữ
Trời rồng cùng hàng A-tu-la
Cho đến hàng Ma-hầu-la-già
Tùy theo chúng thích đều cho thấy
Hình tướng chúng sanh đều chẳng đồng
Tạo nghiệp âm thanh cũng vô lượng
Như thế tất cả đều hiện đủ
Do thần lực Tam muội Hải Ấn".

- Sớ câu: "Năm là Chân, Ứng không ngăn ngại. Ứng tức là bình

đẳng cùng một vị của pháp": Tức là "Thích Ca, Giá Na không là hai Phật, Ta nay thân nầy là Pháp thân". Quyển thứ năm kinh Hoa Nghiêm nói:

"Chân như bình đẳng thân vô tướng
Pháp thân lìa cấu, sáng thanh tịnh
Thân trí tuệ tịch tĩnh vô lượng
Ứng hiện khắp mười phương nói pháp".

Lại nói:

"Chân thân Như Lai vốn không hai
Ứng vật, phân hình khắp thế gian..."

Phẩm Quang Minh Giác viết:

"Như Lai chẳng lấy tướng làm Thể
Chỉ có pháp Vô tướng tịch diệt
Thân tướng oai nghi thảy gồm đủ
Thế gian tùy chuộng đều được thấy".

- Sớ câu: "Sáu là từng phần toàn thể không ngăn ngại": Chi phần không ngăn ngại đối với toàn thân, toàn thân không gây trở ngại đối với chi phần. Tức là nơi mỗi mỗi phần thân của Phật Giá Na, tay chân tai mắt cho tới một sợi lông đều có đủ toàn thân của Phật Giá Na. Phẩm Pháp Giới nêu:

"Nơi mỗi mỗi chân lông Như Lai
Chư Phật vô số cõi an tọa".

Phẩm Diệu Nghiêm viết:

"Tất cả tướng thân Phật
Thảy hiện vô lượng Phật
Nhập khắp mười phương cõi
Trong mỗi mỗi hạt bụi".

Do thể tánh của một sợi lông không khác với toàn thân. Phẩm Xuất Hiện nói: "Này Phật tử! Bồ-tát Ma-ha-tát nên biết là trong một lỗ chân lông của Như Lai có tất cả chúng sanh vô lượng bằng với thân chư Phật. Vì sao? Là vì, thân thành bậc Chánh giác của Như Lai, rốt ráo là không sanh diệt. Như một lỗ chân lông biến hiện khắp pháp giới, thì hết thảy mọi lỗ chân lông đều cùng như vậy. Lại như về mắt của Như Lai đều biến hiện khắp pháp giới. Nếu từng phần và toàn thể khác nhau, từng phần đã có nhiều, nên có nhiều thứ pháp giới hợp thành một thân. Do từng phần và toàn thể không ngăn ngại, nên khi một biến hiện khắp thì tất cả biến hiện khắp. Lại nữa, trong phẩm pháp giới, nơi các lỗ chân lông cùng các chi phần của Bồ tát Phổ Hiền cũng như thế.

- Sớ câu: "Bảy là nhân quả không ngăn ngại, nên không ngăn ngại việc hiện rõ các nhân" Tức là nơi mỗi mỗi lỗ chân lông đều hiện ra từ thân của đức Tỳ Giá Na, với các bản sinh xa xưa, thực hành hạnh Bồ tát, thân tướng được nhận lấy cùng mọi sự việc đã làm; cũng hiện ra "Vô số vô lượng thân" (thân vân*) của tất cả Bồ tát trong mười phương. Và như nơi phần kinh tiếp dưới, từ chặn giữa lông mày phát ra âm thanh thù thắng, cùng số lượng Bồ tát nhiều như hạt bụi.

Lại như nơi quyển thứ nhất, kinh Hoa Nghiêm, nói: "Chư Phật trong ba đời với mọi thần biến hiện có, ở trong ánh hào quang không ai là không cùng thấy".

Quyển thứ năm có đoạn:

"Phật do nguyện gốc hiện thần thông
Hết thảy mười phương đều soi chiếu
Như thời xa xưa Phật tu tập
Trong lưới hào quang đều diễn nói".

Quyển thứ sáu nêu rõ:

"Trong mỗi mỗi thân Phật
Ức kiếp chẳng nghĩ bàn
Tu tập Ba-la-mật
Cùng nghiêm tịnh cõi nước".

Văn được nêu dẫn như vậy xuất xứ là rất nhiều.

- Sớ câu: "Tám là y chánh không ngăn ngại": Như đã giải thích trong phần nói về nhân ở trên. Lại nữa, thân vân ấy tức tạo nên tất cả khí thế gian. Cho nên kinh nêu: "Hoặc tạo ra nhật nguyệt hiện nơi hư không. Hoặc tạo ra sông hồ suối giếng đầy nước. Lại có khi tạo ra đất nước, hoặc lại tạo ra gió lửa. Tính chất "Tương nhập tương tức" nơi sáu câu đầu đều đã được giải thích như trước.

- Sớ câu: "Chín là sự hội nhập sâu kín không ngăn ngại": Văn được chia làm hai: Trước là nêu chương, Sau: Từ câu: "Đi vào cõi chúng sanh" tiếp xuống: Là giải thích. Trong phần giải thích có hai nghĩa:

Nêu rõ việc Phật đi vào chúng sanh.

Hai là: Từ câu "Lại cũng thâu tóm..." tiếp xuống: Là nêu rõ việc chúng sanh hội nhập nơi Phật. Nhưng cả hai, chúng sanh đều chẳng biết, nên gọi là "Hội nhập sâu kín".

Nay, bàn về phần đầu, có ba: Câu thứ nhất là chính thức giải thích. Tiếp theo từ câu: "Như Lai Tạng" tiếp xuống: Như Lai nêu dẫn ví dụ. Sau, từ câu "Cho nên nơi phẩm Xuất Hiện" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Trong phần nêu thí dụ: Nêu chân tâm của chúng sanh gọi là Như

Lai Tạng. Do duyên theo vô minh v.v... tạo nên các loài chúng sanh lưu chuyển nơi ba cõi. Nhưng tự tánh của chân tâm ấy không hề mất. Cho nên kinh Thắng Man có câu: "Chẳng nhiễm mà nhiễm là khó có thể thông tỏ. Nhiễm mà chẳng nhiễm cũng khó có thể thông tỏ".

Nếu chuyển để cho dụ được rõ, thì cũng như nước nơi biển lớn, do gió mà thành sóng. Nhưng sóng không mất đi tánh ẩm ướt của nước. Phật cũng như thế. Tùy theo chỗ cảm của chúng sanh mà hiện ra muôn ngàn thứ hình tướng sai khác, nhưng tự tánh của thân Như Lai không hề mất. Đây là lấy Pháp thân tự có nơi chúng sanh làm chính chúng sanh, dụ cho chân tâm của Như Lai đi vào tất cả chúng sanh.

- Sớ từ câu: "Cho nên nơi phẩm Xuất Hiện: Tiếp xuống là dẫn chứng. Có hai câu văn dẫn chứng. Câu đầu: "Trí của Phật hội nhập sâu kín nơi tâm chúng sanh": Đây là lấy Trí thân dẫn chứng chung cho thân Phật. thân Phật tùy thuận giáo hóa, xuất xứ của văn nêu dẫn rất nhiều. Nay chỉ chọn lấy nghĩa "Hội nhập sâu kín", nên dẫn nơi phẩm Xuất Hiện. Đoạn kinh ấy viết: "Ví như nước nơi biển lớn ngầm chảy khắp trong lòng đất nơi bốn cõi thiên hạ cùng tám mươi ức các châu nhỏ khác. Như có người khơi đào lên thì đều có được nước. Nhưng biển lớn kia chẳng hề có sự phân biệt là mình đã tạo ra nước ấy". Kết hợp với nơi biển trí tuệ của Phật lại cũng như vậy. Giải thích cho việc hội nhập trong tâm của tất cả chúng sanh: Tức là như các chúng sanh, quan sát cảnh giới, theo Pháp môn để tu tập, thì sẽ đạt được trí tuệ thanh tịnh, sáng tỏ. Nhưng trí tuệ của Như Lai luôn thể hiện sự bình đẳng, không hai, không có sự phân biệt, chỉ tùy theo nẻo hành nơi tâm của chúng sanh khác nhau, nên chỗ trí tuệ đạt được ấy thảy thảy không giống nhau. Nay chỗ dẫn chứng chính là chọn lấy nghĩa "Thâm nhập sâu kín".

- Sớ câu: "Lại nói, trong tâm của chúng sanh có Phật thành bậc Chánh giác": cũng là nơi phẩm Xuất Hiện, Văn đã dẫn ở trước.

- Sớ từ câu: "Lại cũng thâu tóm" tiếp xuống: Ở trên biện giải về sự hội nhập sâu kín, Phật đi vào thân tâm chúng sanh, mà chúng sanh không biết. Nay nêu rõ về sự thâu tóm cái khác. Chính khi thâu tóm cái khác thì không ngăn ngại đối với việc hội nhập cái khác. Cho nên gọi là không ngăn ngại.

- Sớ câu: "Mười là viên thông ngăn ngại": Văn được chia Làm hai: Trước là biện minh riêng, Sau là tổng kết.

Biện minh riêng. Do đức Phật Tỳ Lô Giá Na dung thông với pháp giới lớn rộng, để làm thân tướng ấy nên không gì là không "Tức là", chẳng phải đợi hiện thân mới gọi là "Tức sự". Do thể của pháp giới

không gì là không bao gồm, không gì là không "Tức là", nên thân Phật cũng thế. Nếu nhấn mạnh nơi cái riêng của tướng mà nói, thì sắc tướng của thân Phật tức sự, hoàn toàn đồng với Pháp thân tức Lý.

"Tức một, tức nhiều" thì có hai nghĩa: Một là: Pháp thân là Một, Ứng thân, Hóa thân là nhiều. Mà Chân, Ứng đã dung thông nên là "Tương tức". Hai là: Một xứ nầy ứng thì nhiều xứ ứng, cũng là do tính chất dung thông của Thể. Lại nữa, tức một ấy ứng thì nhiều cũng ứng, Phẩm Quang Minh Giác viết:

"Một thân là vô lượng
Vô lượng lại là một
Thông tỏ các thế gian
Hiện hình khắp tất cả
Thân ấy không chốn theo
Cũng không chốn tích tụ
Chúng sanh do phân biệt
Thấy Phật vô số thân".

"Tức y tức chánh" là: cũng có hai nghĩa. Một là: Do thân Pháp tánh và quốc độ dung hợp không hai. Hai là: có thân quốc độ, tức y. có thân Trí Tuệ, thân thành Chánh giác, tức chánh.

"Tức là người" tức người thành tựu do chứng đắc pháp.

"Tức Pháp" Tức là Phật lấy Pháp làm thân.

Tức đây tức kia: chẳng lìa cây Bồ-đề mà biến hiện khắp tất cả xứ. Cũng đã chẳng rời nơi tất cả xứ mà an toạ nơi cây Bồ-đề. Cho nên có thể nói là "Tức đây tức kia". Hai nghĩa ấy có chút ít khác nhau. Đây, kia "Tương tức" là đồng. Lại như nói "Tức Phật đây là Phật khác", thì "Khác" cũng là "đây".

"Tức Hữu tình": Là vì khác với cây, đá.

"Tức chẳng phải hữu tình": Là đồng với tánh của sắc, tạo nên sông hồ v.v... chẳng phải hữu tình tức là Thể của Phật, mọi uẩn, giới, nhập đều như hư không.

"Tức sâu tức rộng": Không hình, dứt tướng nên là sâu. Dung lượng không gì là không bao gồm nên là rộng. Lại nữa, dung lượng đồng với hư không, nên rộng, lìa tướng không nên sâu. Phẩm Vấn Minh nói:

"Cảnh giới Như Lai sâu
Dung lượng như hư không
Tất cả chúng sanh vào
Mà thật không chốn vào".

Phẩm Xuất Hiện nói: "Ví như hư không biến hiện khắp" đến... "tất

cả xứ sắc, phi sắc". "Hết thảy Như Lai cũng lại như thế" là rộng. "Phi đến phi chẳng đến" là sâu. Lại, như hư không rộng lớn, không phải sắc, mà có thể hiển hiện tất cả các sắc v.v... tức gồm cả sâu, rộng.

Phẩm Diệu Nghiêm viết:

"Thân Phật hiện khắp các hội lớn
Đầy cả pháp giới không cùng tận".

Là rộng.

"Tĩnh lặng mọi tánh đều giữ lấy" là sâu.

"Vì cứu thế gian mà xuất hiện" là gồm cả sâu, rộng.

"Tức nhân tức quả": Nhân không khác với nhân của quả. Quả không khác với quả của nhân. Cho nên trong mười thân có thân Như Lai, thân Bồ tát.

"Tức ba thân, tức mười thân":

- Nếu cho thân Phật nêu trên là mười thân, thì thân Bồ-đề, thân Nguyện, thân Ứng hóa, thân Lực trì, thân Ý sanh tức trong ba thân được gồm thâu nơi Hóa thân.

Thân Tướng hảo, thân Uy thế, thân Phước đức, thì nghĩa chung cho Báo thân và Hóa thân. Pháp thân tức là Pháp thân. thân Trí Tuệ thì nghĩa chung cho ba thân. Còn lại chỉ riêng cho Báo thân. Cho nên "Tức ba là mười", tức mười là ba.

- Nếu theo sự dung hợp ba thứ thế gian là Mười thân, thì "Tức Ba thân" là: Thân Như Lai chung Ba thân. thân Trí Tuệ cũng chung Ba thân. Pháp thân và thân Hư không tức là Pháp thân. Sáu thân còn lại là chung cho Pháp thân, Hóa thân. Pháp thân là Thể, nên tùy theo muôn loài mà ứng hiện quốc độ v.v...

- Sớ câu: "Vô số vô lượng thân (thân vân) cùng với pháp giới là đồng nhất, không ngăn ngại": Là phần Sau (của "mười là viên thông không ngăn ngại") tức tổng kết về sự hoàn thành. Tức lấy pháp giới không chướng ngại làm Thể, bao hàm bốn thứ pháp giới kia, thì nơi chốn nào mà không gồm đủ, chẳng gì là "chẳng tức", chưa có một pháp nào chẳng phải là thân Phật.

- Sớ "Do vô số vô lượng thân ấy biến hiện khắp, nên ở nơi thời, xứ trước luôn thuyết giảng Hoa Nghiêm": Là phần thứ ba (của phần bốn d) nơi duyên thứ ba Y chủ):Tổng kết về tính chất biến hiện khắp chốn.

Từ trước (tức từ câu): Nay, trước biện minh về mười thân, sau làm rõ tính chất vô ngại) đến nay là phần thứ tư (của mục dựa vào chủ) chia chương giải thích xong.

e) Sớ câu: "Cái biết ấy hoặc nói Báo thân ở nơi cõi Sắc Cứu cánh,

là theo sự thâu tóm về Báo thân mà nói” tiếp xuống: Là phần thứ năm (phần năm của duyên thứ ba: Y chủ) dung hợp thông suốt các giáo pháp khác. Văn của phần này được chia làm ba: Một là lãnh hội riêng, hai là nêu tóm tắt về sự sai trái, ba là chọn lựa tránh sự lạm dụng.

- Lãnh hội riêng: Lược nêu có năm văn (văn nơi năm kinh, luận khác):

Một là lãnh hội văn của Luận Khởi Tín, Duy Thức: Luận Khởi Tín nói: “Lại nữa, Bồ tát ấy công đức thành tựu viên mãn, ở nơi xứ Sắc Cứu cánh, thị hiện thân tướng hết sức to lớn, hơn tất cả các thế gian. Nghĩa là dùng một niệm tương ưng với trí tuệ, vô minh liền dứt sạch, gọi là “Nhất thiết chủng trí” , tự nhiên mà có, là sự tạo tác chẳng thể nghĩ bàn, có thể hiện khắp mười phương để đem lại lợi ích cho chúng sanh”.

Hòa Thượng Tạng, (đại sư Hiền Thủ trong sách “Đại thừa Khởi Tín Luận nghĩa ký”) đã dẫn Địa Luận để giải thích: Một là lợi ích của phước báo nơi hiện tại, thọ nhận quả vị Phật. Hai là lợi ích của phước báo về sau, nơi chốn của trí phát sanh là cõi trời Ma Hê Thủ La Đại Tự Tại Thiên tự hỏi: Do đâu mà “Báo thân tha thọ dụng” lại ở nơi cõi trời này? Một nghĩa cho rằng: Do ký báo nơi mười vị Thiên Vương, đã hiển lộ thập Địa. Nhưng địa thứ mười thì nhờ ở vị Thiên Vương hiện tại đó, tức ở nơi thân của cõi trời kia (cõi Đại Tự Tại Thiên) thị hiện thành tựu đạo quả Bồ-đề. Vậy nên ở nơi cõi trời ấy. Các nghĩa khác như sẽ được nêu bày rõ. Sách “Thiên Cung Sao” (Thiên Cung là tên hiệu của đại sư Tuệ Uy 634-713) giải thích các nghĩa khác, cho rằng: “Nghĩa thứ hai, tức bốn trí viên mãn”. Theo Duy Thức thì tức là Thật Báo, thành Phật. Đây là sự hiện thân cao lớn, tức “Tha thọ dụng”. Duy Thức vì dẫn thâu tóm cả hai Thừa, khiến biết nơi cội cây Bồ-đề chẳng phải là Báo thân, mà chỉ gọi đấy là thật báo. Phần Sớ giải: Nay cũng dựa vào ý của hai văn, cùng văn nơi Kinh Thập Địa để có sự thông tỏ. Cho nên gọi là “Theo sự thâu tóm về Báo thân mà nói”.

- Sớ câu: “Hoặc nói Báo thân ở nơi cõi tịnh khác, theo sự thâu tóm, nêu dẫn mà nói”: Là lượt thú hai, lãnh hội văn của kinh Niết-Bàn kinh Ương Quật Ma La. Kinh Niết-Bàn, quyển thứ hai mươi bốn, phẩm Cao Quý Đức Vương Bồ tát, nêu rõ trong mười thứ công đức, nơi công đức thứ tư, Bồ tát Cao Quý Đức Vương nêu vấn nạn: “Như có Bồ tát tu tập Pháp đại Niết-Bàn, thảy đều tạo được mười thứ công đức như vậy. Vậy do đâu Như Lai chỉ tu tập chín thứ, không tu tịnh độ?” Phật đáp tu đầy đủ như trong Kinh đoạn cuối nói: “Này Thiện nam! Về phương Tây, cách xa thế giới Sa Bà, trải qua bốn mươi hai hằng hà sa quốc độ

của chư Phật, có thế giới tên là Vô Thắng. Vì sao cõi ấy được gọi là Vô Thắng? Là vì cõi đó có đủ mọi sự trang nghiêm, thảy đều bình đẳng không sai biệt cũng như thế giới An Lạc ở phương Tây, thế giới Mãn Nguyện ở phương Đông. Ta ở chính cõi ấy xuất hiện nơi thế gian, là để giáo hóa chúng sanh, nên ở trong châu Diêm-phù-đề thuộc thế giới ấy, hiện ra việc chuyển Pháp luân. Chẳng phải chỉ mỗi thân ta, riêng ở trong cõi ấy thị hiện việc chuyển Pháp luân; mà tất cả chư Phật cũng đều ở trong cõi đó chuyển Pháp luân. Do ý nghĩa như vậy, nên chư Phật Thế Tôn, chẳng phải là không tu tập mười thứ như thế. Này Thiện nam! Bồ tát Từ Thị, do thệ nguyện, nên vào đời vị lai, sẽ khiến cho thế giới này trở nên thanh tịnh, trang nghiêm. Do ý nghĩa ấy, nên hết thảy chư Phật, với thế giới hiện có, thảy đều được trang nghiêm, thanh tịnh."

Giải thích: "Đã nói vì để giáo hóa chúng sanh, nên ở nơi châu Diêm-phù-đề này, quốc độ Vô Thắng, là ta tạo sự trang nghiêm, thanh tịnh, chỉ rõ Báo thân ở cõi Tịnh khác.

Nói về kinh Ương Quật Ma La, thì văn của kinh hơi rộng nhiều, nay lược dẫn nghĩa, như phần Phật trả lời Ương Quật: "Ta trụ nơi cõi vô sanh, mà ông thì chẳng biết chẳng rõ". Ương Quật hỏi: "Nếu trụ nơi cõi vô sanh thì sao lại sanh ở cõi này?" Phật trả lời: "Nơi phương Đông có đức Phật, ông nên đến đấy mà hỏi, đức Phật ấy sẽ vì ông mà giảng nói". Ương Quật cùng với Bồ tát Văn-Thù đồng đi tới cõi ấy hỏi, đức Phật đáp: "Phật Thích Ca kia tức là thân Ta". Ý chính là nêu rõ Phật trong các cõi tịnh khác đều đã chứng nhập nơi cõi vô sanh, nay sanh ở thế giới Sa-bà là hóa hiện mà thôi. Cho nên nói là: "Ở nơi cõi tịnh khác". Nhưng Văn của bản Sớ giải cho là: "Theo sự thâu tóm, nêu dẫn mà nói", không nói thế giới Hoa Tạng trang nghiêm, thanh tịnh, cùng biến khắp pháp giới với các cõi như lưới báu Đế thích; không nói thân này hiện hữu đầy khắp pháp giới; mà nói ở nơi phương Đông v.v... rõ ràng là tùy chỗ thích hợp mà thâu tóm, nêu dẫn, khiến cho chúng sanh nơi thế giới Sa-bà uế tạp xấu ác dốc sức tu tập theo hạnh tịnh độ.

- Sớ câu: "Hoặc nói đức Xá Na an tọa trên đóa hoa sen ngàn cánh, là thâu tóm hai địa mà nói" Là lượt thứ ba, lãnh hội văn của kinh Phạm Võng. Đoạn kinh ấy viết:

"Ta nay Lô Xá Na
An tọa đài hoa sen
Vòng khắp trên ngàn hoa
Lại hiện ngàn Thích Ca
Một hoa, trăm ức nước

Một nước, một Thích Ca...”

Tức cho trên đài hoa sen, Lô Xá Na là nguồn gốc. Ngàn cánh hoa Thích Ca lại là Đại Hóa. Một Thích Ca lại có trăm ức, mới chỉ là tiểu hóa. Cũng không nói thân ấy hiện hữu khắp tất cả thế gian. Đài hoa sen của Bồ tát Phổ Hiền có số cánh hoa chẳng thể nêu bày, dung lượng trùm khắp pháp giới. Đài hoa của Bồ tát thập Địa, dung lượng hãy còn bằng trăm vạn tam thiên đại thiên thế giới, huống hồ là Như Lai. Biết rõ đấy cũng là thân tha thọ dụng. “Thâu tóm hai địa”, là do giới pháp của hai Địa đã đạt sự viên mãn, nên nhân đấy mà nói về giới pháp. Do Địa thứ nhất hóa trăm cõi Phật, tức có đoá hoa trăm cánh. Địa thứ hai hóa một ngàn cõi Phật, nên đóa hoa có một ngàn cánh. Như đến Địa thứ Ba thì đài hoa gồm vạn cánh; Địa thứ tư thì ức cánh; Địa thứ năm là ngàn ức; Địa thứ sáu là trăm ngàn ức; Địa thứ bảy là vạn ức na do tha. Địa thứ tám là số lượng nhiều như hạt bụi nơi trăm vạn Tam thiên đại thiên thế giới. Địa thứ Chín, số lượng nhiều như số hạt bụi trong trăm ngàn vạn ức a-tăng-kỳ quốc độ. Địa thứ mười, số lượng nhiều như số hạt bụi trong trăm ngàn ức na-do-tha cõi Phật chẳng thể nêu bày. Căn cứ nơi thập Địa nêu trên, thì trăm vạn cõi Tam thiên hãy còn là nói tóm lược. Cho nên biết chưa phải là đã hiện bày tận cùng nơi Chân thân.

- Sớ câu: “Hoặc nói đạt đến Địa thứ nhất mới thấy, là theo căn cơ thù thắng mà nói”: Tức là lượt thứ tư, thông tỏ về thân tha thọ dụng. Căn cơ bước vào quả Địa (đẳng Địa) là căn cơ thù thắng rồi! Trước là nhấn mạnh riêng về hai Địa. Nay thì nhấn mạnh chung cả thập Địa.

- Sớ câu: “Hoặc phân làm ba thứ khác biệt, theo thể, tướng, dụng mà nói”: Là lượt thứ năm, thông tỏ về ba thân, như nêu bày một cách rõ, thì Pháp thân là theo Thể, Báo thân là theo Tướng, Hóa thân là theo Dụng. Nhưng Luận Khởi Tín thì xác lập nghĩa từng phần, cho rằng: gọi là nghĩa tức có ba thứ: Một là Thể lớn: Nghĩa là hết thảy Pháp là chân như, bình đẳng, không tăng giảm. Hai là Tướng lớn: Tức là Như Lai Tạng gồm đủ vô lượng tánh công đức. Ba là Dụng lớn: Tức có thể làm phát sinh tất cả nhân thiện quả thiện nơi thế gian và xuất thế gian.

Đại sư Hiền Thủ, giải thích về Tướng lớn, nói: “Trong hai thứ Tạng thì chỉ lấy Như Lai Tạng Bất không. Về Dụng lớn, tức là tùy nơi nghiệp thù thắng. Nếu theo dụng lớn của Tự Thể, tức hai thân Báo thân, Hóa thân. Nếu theo dụng của sự thô, tế, thì khiến cho các chúng sanh, đầu tiên thành tựu pháp thiện thế gian, sau cùng là thành tựu pháp thiện xuất thế gian.”

Giải thích: Dựa theo sự giảng giải ấy, thì Thể lớn, Tướng lớn đều

gọi là Pháp thân, do tánh công đức vốn tự có. Còn Dụng tức là Báo thân, Hóa thân. Cũng là dựa vào ba cái lớn mà nói. Nếu đều phối hợp thì cái thứ nhất (tướng) phải do tạng của Bất không tu tập thành tựu mới hiển bày, là chân báo, nên Báo thân ở trong Dụng lớn, là Tha Thọ Dụng, vì hiển bày tính chất vượt trội hơn nên thắng gọi là Báo. Còn như theo căn cơ của hàng bước vào quả thì cũng là Hóa thân.

- Sớ câu: "Đều chẳng phải là nghĩa chân thật của kinh này": Nêu tóm tắt về chỗ sai trái: Do mười thân dung hợp viên mãn là nghĩa thật.

- Sớ từ câu: "Ví như phần ba mươi..." tiếp xuống; Chọn lựa, tránh sự lạm dụng. Thế nào là chọn lựa? Tướng thô theo giáo pháp mà nói, thì Ba thân là Quyền, Mười thân là Thật. Nếu chẳng rõ Ba thân là Mười thân, thì chẳng rõ sự dung hợp đã nêu ở trước. Ngoài Quyền lập Thật nên làm mất tông chỉ của kinh.

DUYÊN THỨ TƯ: Dựa vào Tam muội:

Văn của phần Sớ giải được chia Làm hai:

- Xác lập lý, chính thức biện minh.

- Đối văn để giải thích tóm lược.

a) Thứ nhất: Xác lập lý, chính thức biện minh: Trước là hiển bày cái riêng, sau là kết luận về sự thành tựu: Đầu giữa cuối nơi mười Trụ.

- Sớ Nêu rõ về ý của việc nhập định, tóm tắt có sáu nghĩa:

Một là: Tam muội ấy là thể của pháp, là ý của Luận Thập Địa.

Hai là: Không chứng đắc thì không thuyết giảng. Nếu chứng mà thuyết giảng, tức là tâm hành theo nẻo sanh diệt mà nói về pháp Thật tướng.

Ba là: Hiển bày tổng quát về thể của pháp, chẳng phải là cảnh giới của sự tư duy, lường tính. Nêu rõ phải "quên tâm" thì mới khế hợp với nghĩa nêu trên. Trước là theo nghĩa hiển bày cái thật, còn đây là theo cách ngăn chặn lỗi lầm. Nhưng ba nghĩa nêu trên, thì cái sau của phần sau làm rõ đối với cái trước của phần trước. Đại thể là đồng nhưng tiể tiết thì có sai khác.

Bốn là: Xem căn cơ, xét kỹ giáo pháp, thuốc chữa và bệnh phải tương đương thì mới có thể thuyết giảng.

Năm là: Thọ nhận sự gia hộ của Phật, nên bốn nghĩa nêu trên là nhân trong, còn đây là một duyên ngoài, nhân duyên hòa hợp thì mới có thể thuyết giảng.

Sáu là: Đã thành phép tắc, tức toàn bộ là nhằm để hóa độ chúng sanh. Năm nghĩa trên là tự lợi, còn đây là lợi tha.

Nay Sớ giải gồm đủ cả sáu nghĩa. Hai câu của phần đầu là xác lập

lý của tổng tướng: chẳng phải chỉ nhập định mới là vì để hóa độ chúng sanh, mà xuất định cũng vậy. Thấy thuận hợp xuất thì xuất, thấy thuận hợp nhập thì nhập. Cho nên gọi là "chỉ vì độ chúng sanh". Bậc Thánh không có định, loạn, nên viết là: "Thánh há như thế sao!". Kinh Tịnh Danh nói: "Chẳng định chẳng loạn".

- Sớ từ câu: "Chỉ rõ phép tắc cho hàng đệ tử đi sau" tiếp xuống: Hiển bày riêng về ý, đây là ý thứ sáu đã nêu.

- Sớ câu: "Nêu rõ là sắp có sự thuyết giảng ắt phải làm vắng lặng gương sáng nơi lý trước" (minh tương hữu thuyết tất tu tĩnh gián tiền lý). Tĩnh (*) là lìa nẻo tư duy, lường tính. Giám (*) là chứng nhập thể của các Pháp. "Tĩnh giám tiền lý" là xem căn cơ, xét kỹ giáo Pháp. Chữ tiền (*) là gồm cả căn cơ. "Phật gia hộ" thì có thể nhận biết.

Câu "Từ nơi định xuất ra mà bắt đầu giảng nói" tiếp xuống: biện-minh cho nghĩa: Không chứngaắc thì không thuyết giảng. Cũng là làm rõ chung cho cái dụng thù thắng của sáu nghĩa nêu trước.

- Sớ từ câu: " Nên ở nơi các pháp hội" tiếp xuống: Là đoạn sau (của phần thứ nhất) kết luận về sự thành tựu. Chín hội thuyết giảng kinh thì có tám hội nhập Tam-muội. Hội thứ hai không nhập, nên văn viết là "nhiều" (Đa minh nhập định: Thấy rõ nhiều lần nhập định).

Hội thứ nhất: Bồ tát Phổ Hiền nhập Tam-muội Tỳ Lô Giá Na Như Lai Tạng thân.

Hội thứ ba: Bồ tát Pháp Tuệ nhập Tam-muội Bồ tát vô lượng Phương Tiện.

Hội thứ tư: Bồ tát Công Đức Lâm nhập Tam muội Trí Quang.

Hội thứ năm: Bồ tát Kim cương Tràng Nhập Tam muội Trí Quang.

Hội thứ sáu: Bồ tát Kim Cương Tạng nhập Tam muội Bồ tát đại Trí Tuệ Quang Minh.

Hội thứ bảy: Đức Như Lai tự an trụ nơi Tam muội Sát Na Tế.

Hội thứ tám: Bồ tát Phổ Hiền Nhập Tam muội Phật Hoa Nghiêm.

Hội thứ chín: Đức Như Lai tự nhập Tam muội Sư Tử Tần thân.

Hội thứ hai không nhập Tam muội là do chưa hội nhập nơi quả vị. Có ý kiến cho rằng do văn đã để sót, mất. Thuyết giảng về Pháp thế gian hãy còn nhập định, huống hồ là nói về mười Tín. Nếu theo chỗ biểu thị thì nghĩa trước không mất.

b) Sớ từ câu: "Có trường hợp chẳng nhập" tiếp xuống: Là phần thứ hai: Đối văn để giải thích tóm lược.

Nghĩa của việc chẳng nhập Tam muội như vừa nêu. Câu "Đối

tượng của sự nhập định ấy" là hiển bày cái thù thắng vượt hơn chỗ thua kém. Do nơi quả vị hơn kém nên chỗ nhập định không đồng. Nhờ Người, Pháp đều thù thắng, nên nơi mỗi mỗi pháp Tam muội đều đạt tới tận cùng nơi nguồn cội của pháp, chẳng phải như lúc nhập Sơ Thiền thì không nhập Nhị Thiền, Tam Thiền v.v... Do đạt tới chỗ tận cùng cội nguồn các pháp nên đều cảm được chư Phật gia hộ cho ba nghiệp.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 5

DUYÊN THỨ NĂM: Dựa vào hiện tướng: Văn của bản Sớ giải chia làm bốn:

a) Nêu rõ về đại ý.
b) Làm rõ chỗ chẳng đồng của tướng được hiện.
c) Biện minh riêng về sự phóng quang.
d) Nhận xét về chỗ đồng-dị.

a. Nêu rõ về đại ý: Có thể gồm vào bốn câu:

Một là: Tùy tướng. Hai là Vô tướng. Ba là vô tướng không ngăn ngại tướng. Bốn là: Tướng tức là vô tướng.

Câu: “Pháp tánh vốn rỗng lặng, tịch tĩnh” tức là câu thứ hai (vô tướng).

Câu: “Tướng của vô tướng” tức là câu thứ ba và thứ tư.

Trong phần “biện minh riêng” ở sau có một câu đầu. Vậy chẳng nên chấp giữ về vô tướng để bài bác các tướng. Phần sau của kinh nói:

“Như Lai không lấy tướng làm Thể
Chỉ là Pháp vô tướng tịch diệt
Thân tướng uy nghi thảy gồm đủ
Thế gian tùy thích đều được thấy”.

Kinh Thập Địa có câu:

“Phật trụ chân Pháp tánh thâm diệu
Vô tướng tịch diệt đồng hư không
Nhưng ở trong đệ nhất thật nghĩa
Thị hiện vô số sự hành hóa
Tạo mọi lợi ích cho chúng sanh
Đều nương Pháp tánh mà đạt được
Tướng cùng vô tướng không khác biệt
Hội nhập cứu cánh đều vô tướng”.

Tức là ý nghĩa ấy.

b. Sớ từ câu: “Giáo pháp được dấy khởi có nhiều mối” tiếp xuống: Là phần thứ hai: Làm rõ chỗ chẳng đồng của Tướng được hiện. Do đối tượng được dấy khởi là giáo pháp khác nhau, nên tướng của chủ thể khởi phát có sai biệt. Như thuyết giảng kinh Pháp Hoa thì lấy việc phóng ánh sáng, đại địa chấn động, mưa hoa làm tướng. Sắp thuyết giảng kinh Niết-bàn thì dùng âm thanh, ánh sáng tỏ chiếu, kêu gọi khắp làm tướng. Như giảng nói kinh Bát-nhã thì lấy việc tung rải “Hoa vàng” làm tướng. Nay kinh nầy có đủ các tướng: Thế giới Hoa Tạng hiện đủ sáu cách chấn động. Mưa xuống các vầng mây hoa, vầng mây hương, vầng mây dù lọng, tràng hoa, chuỗi báu v.v... đều là Tướng ấy. Lại như nơi phẩm Hiện Tướng, đã hiện ra năm thứ tướng v.v...

c. Sớ từ câu: “Cho nên các hội” tiếp xuống: Là phần thứ ba, nêu rõ riêng về sự phóng quang. Văn được chia làm ba: Một là nêu rõ chung. Hai là, từ câu: “Nhưng có hai thứ” tiếp xuống: Là hiển bày riêng. Ba là: câu “Theo nơi chốn mà sự phóng hào quang có khác nhau, tóm tất có mười lần phóng quang, tất cả đều có chỗ nhằm biểu hiện, đến phần văn sẽ nhận biết”: Là trở lại giải thích về Tùy tướng. Nói có mười lần phóng quang là:

Hội thứ nhất với hai lần phóng quang. Đó là nơi phần đầu Phẩm Hiện Tướng, ở nơi khoảng giữa các chiếc răng của Như Lai phóng ra vô số hào quang. Hai là cũng phẩm ấy, từ giữa chặng lông mày phóng ra ánh sáng.

Hội thứ hai phóng quang từ nơi tướng bánh xe mặt dưới bàn chân.

Hội thứ ba phóng quang từ nơi ngón chân.

Hội thứ tư phóng quang từ mặt trên bàn chân

Hội thứ năm phóng quang từ tướng bánh xe nơi đầu gối

Hội thứ sáu phóng quang cũng từ giữa chặng lông mày.

Hội thứ bảy, phần đầu không phóng quang. Nhưng ở phẩm Xuất Hiện thì phóng hai thứ hào quang: phóng quang từ giữa chặng lông mày để gia hộ cho Bồ tát Diệu Đức; phóng quang từ nơi kim khẩu gia hộ cho Bồ tát Phổ Hiền.

Hội thứ tám suốt cả hội không phóng quang.

Hội thứ chín cũng từ “Tướng Bạch hào” giữa đôi lông mày, phóng ra hào quang sáng tỏa.

Nơi hội thứ nhất và hội thứ bảy có hai lần phóng quang. Hội thứ tám không phóng quang. Như vậy là ở chín Hội có tất cả mười lần

phóng quang.

Nói “Tất cả đều có chỗ nhằm biểu hiện”: Như lần đầu, nơi các chiếc răng thuộc “Diện môn” (miệng) phóng ra hào quang là biểu hiện cho giáo pháp được phát huy rộng khắp. Chỗ lưu xuất là kim khẩu, từ kim khẩu của Phật sinh ra hàng Phật tử chân chính. Do ý nghĩa ấy nên ở nơi chốn chung mà phóng hào quang. Lại còn biểu hiện cho sự thưởng thức pháp vị, nhuần thấm thêm cho Pháp thân.

Phóng hào quang từ chặng giữa đôi lông mày là biểu hiện chung cho đạo pháp trung chính của Nhất Thừa. Phóng quang nơi tướng bánh xe mặt dưới bàn chân, chỗ thấp nhất, là biểu hiện cho việc tin tưởng nơi bốn nghĩa:

Một: Từ nơi thấp mà là ở trên. Tin tưởng ở trước hết, hơn hết.

Hai: Thấp nhất mà là vi diệu.

Ba: Là gốc, nền của sự vận hành.

Bốn: Tin tưởng tổng quát về biển quả đã đầy đủ, viên mãn.

Hội thứ ba, phóng quang từ nơi ngón chân là biểu hiện cho sự an trụ. Hội thứ tư phóng quang từ phần trên bàn chân là sự hành hóa phải nương dựa vào đấy. Hội thứ năm phóng quang từ tướng bánh xe nơi đầu gối là sự công đức, thu hẹp, mở rộng để có thể hồi hướng. Hội thứ sáu phóng quang từ chặng giữa đôi lông mày nơi phẩm thập Địa, là biểu hiện cho sự chứng đắc trung đạo của “Thập Như”. Hội thứ bảy phóng hào quang từ nơi “Tướng Bạch hào” thuộc Phẩm Xuất Hiện, là biểu hiện cho trung đạo xuất hiện, không trụ chấp nơi “Nhị biên” của sinh tử, Niết-bàn. Lại nữa, từ kim khẩu phóng quang (lần hai của hội thứ bảy) là biểu hiện cho việc từ miệng Phật sinh ra bậc “Trưởng Tử” chân thật. Hội thứ tám không phóng quang, là sự hành hóa dựa vào kiến giải để phát huy, dựa vào kiến giải để tỏa sáng, hoặc lược bớt không nói đến. Hội thứ chín, phóng quang từ chặng giữa đôi lông mày, là biểu hiện cho sự chứng nhập nẻo tận cùng nơi trung đạo của pháp giới, sẽ bàn rộng ở phần Sớ giải tiếp dưới, nên viết là: “đến phần văn sẽ nhận biết”.

d. Sớ từ câu: “Sự chấn động đại địa ấy” v.v... tiếp xuống: Là phần thứ tư nhận xét về chỗ đồng dị.

“Trước vui mừng, sau phát khởi” hai nghĩa chẳng đồng, nên chọn lấy nghĩa “Sau phát khởi”, không chọn nghĩa “Trước vui mừng”. Nói “Như nơi thập Địa v.v...” tức phần đầu của chín địa nói: “Lúc thuyết giảng về tám địa của Bồ tát, đức Như Lai đã hiện diệu lực của thần thông lớn, làm chấn động đến vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn các quốc độ trong mười phương v.v...” đã nhắc lại tám địa thì rõ là trước vui

mừng tán thán xong, mới thỉnh giảng nói về địa thứ chín, nghĩa gồm cả phần "Sau dấy khởi".

DUYÊN THỨ SÁU: Dựa vào người thuyết giảng:

Văn của bản Sớ giải được chia làm hai phần:

a) Hiển bày tổng quát về ý tại sao có người thuyết giảng (Lai ý).

b) Chia chương giải thích rõ.

- Hiển bày tổng quát về ý tại sao có người thuyết giảng:

Trước là xác lập lý. Nhưng pháp có bốn thứ: Giáo, Lý, Hành, Quả. Lý nơi phẩm vốn tịch tĩnh, không hưng phế. Biển giáo nơi Long cung cũng tồn tại lâu dài. Tu tập đạt quả vị là tại ở nơi người. Cho nên Luận Bát-nhã nói: "Pháp sắp bị diệt là do người tu tập bị diệt". Nhưng về sự "hoằng dương" thì có hai nghĩa: Một là tự hành hóa. Hai là chuyển hóa. Nay chọn lấy nghĩa chuyển hóa.

Sau, từ câu: "Văn tiếp theo nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Tức là quyển thứ mười sáu (kinh Hoa Nghiêm). Kệ của Bồ tát Thắng Tuệ. Kệ viết:

"Như vật báu trong tối
Không đèn chẳng thể thấy
Pháp Phật không người giảng
Tuy trí cũng chẳng tỏ".

Nên người thuyết giảng như ánh đèn, có thể soi chiếu vào một vật báu là tâm của chúng sanh.

- Sớ từ câu: "Nay, chủ thể thuyết giảng ấy là chung cho ba thế gian" tiếp xuống: Là phần thứ hai: chia chương giải thích. Được chia làm ba:

Một: Nêu tổng quát về người thuyết giảng

Hai: Nêu văn để làm rõ sự thuyết giảng.

Ba: Cách thức thuyết giảng không giống nhau.

Một: Tóm tắt có bốn thứ:

- Nêu rõ có ba (Ba thứ thế gian).

- Chia ba ra làm năm.

- Chia năm ra làm mười.

- Chia mười ra thành vô lượng.

- Sớ câu: "Chia ra tức là năm": Nghĩa là trong ba thứ thế gian, chia thế gian của bậc trí Chánh giác ra làm Ba Thừa. Còn khí thế gian và thế gian của chúng sanh thì để yên không chia, nên là năm.

- Sớ câu: "Lại chia ra là mười": Lấy ba đời là ba, "hạt bụi thuyết giảng" là bốn, "Lỗ chân lông thuyết giảng" là năm. Cộng với năm vừa

nêu trên là mười.

- Sớ từ câu: "Khí thế gian cùng với hữu tình, mỗi thứ đều có từng phần toàn thể" tiếp xuống: Nêu ra mười thư lý do. Như nói: "Thế gian giảng nói" là toàn thể của loại khí thế gian. Như nói: "Hạt bụi thuyết giảng" tức là từng phần của loại khí thế gian. Song nói: "Hữu tình thuyết giảng" Là toàn thể của loại Hữu tình. Hoặc cho là "Lỗ chân lông thuyết giảng" tức là từng phần của loại Hữu tình. Nói "Hữu tình" là bao trùm cả Phật, Bồ tát, Thanh-văn, chúng sanh như đã nêu ở trước.

- Sớ câu: "Các sự thuyết giảng được nêu trên ấy là chung cho ba đời": Tức bảy sự thuyết giảng nêu trên đều chung cho ba đời. Nghĩa là Phật của đời quá khứ thuyết giảng Phật hiện tại thuyết giảng, Phật của đời vị lai thuyết giảng v.v...

- Sớ từ câu: "Cho nên nơi phẩm Phổ Hiền hạnh" tiếp xuống: Là dẫn chứng nói "Thuyết giảng như thế v.v..." thì chữ vân vân(đẳng) là chỉ những câu tiếp theo thảy đều biết rõ, hoặc cũng là các câu văn khác.

- Sớ câu: "Rộng thì vô lượng. Trong phẩm Pháp Giới, nói về các loại chẳng phải là một" Tức trong phẩm pháp Giới lược nêu rõ năm loại đều có giảng thuyết nghĩa. Mỗi một loại trong năm loại lại gồm nhiều loại nữa, nên gọi là "vô lượng". Năm loại là:

Một: pháp giới của Pháp.

Hai: pháp giới của Người.

Ba: Cả hai cùng dung hợp.

Bốn: Cả hai cùng mất.

Năm: Cả hai cùng không chướng ngại.

- Loại pháp giới thứ nhất có mười môn:

Một: pháp giới của Sự; Hai: pháp giới của Lý; Ba: Cảnh. Bốn: Hành; Năm: Thể; Sáu: Dụng; Bảy: Thuận; Tám: Nghịch; Chín: Giáo; Mười: Nghĩa.

- Loại pháp giới thứ hai cũng có mười môn:

Một: Người; Hai: Trời; Ba: Nam; Bốn: Nữ; Năm: Tại gia; Sáu: Xuất gia; Bảy: Ngoại đạo; Tám: Chư thần; Chín: Bồ tát; Mười: Phật.

Lại nữa, sự có nhiều sự, trời có nhiều trời, thần có nhiều thần, một trăm mười thành, ba ngàn tri thức. Cho nên gọi là "Chẳng phải là một loại".

Hai: Nêu văn để làm rõ sự thuyết giảng:

- Sớ từ câu: "Như Tăng-kỳ..." tiếp xuống: Là nêu văn để làm rõ sự thuyết giảng. Nói "Cây Bồ-đề v.v... tức là khí thế gian thuyết giảng. Đến phần văn sẽ rõ". Tức như kinh nói: "Cây Bồ-đề ấy luôn phát ra âm

thanh vi diệu, thuyết giảng về vô số các pháp , không hề cùng tận”. Mà nói “Vân vân” (đẳng là chỉ các câu còn lại: “Tòa sư tử thuyết giảng”. Lại vân vân cũng là dùng cho câu văn thuộc vi trần, lỗ chân lông. Như nơi địa Thiện Tuệ nói: “Hoặc có khi tâm muốn phóng ánh sáng lớn diễn nói pháp môn. Hoặc có lúc tâm muốn, ở trên nơi thân tướng, nơi mỗi mỗi lỗ chân lông đều giảng diễn chánh pháp. Hoặc khi tâm muốn, cho đến cả tam thiên đại thiên thế giới với tất cả mọi loài hữu tình vô hình hiện có ở đấy, thảy đều phát ra âm thanh giảng nói diệu pháp”. Cho đến đoạn: “Hoặc lúc tâm muốn khiến cho vô lượng thế giới chẳng thể nói hết, trong chỗ tích tụ của bốn đại là đất, nước gió lửa, nơi mỗi mỗi hạt bụi trong số hạt bụi hiện có ở đấy, thảy đều phát ra lời giảng nói về pháp môn nhiều không thể nêu bày hết. Mọi nẻo suy niệm như vậy, tất cả đều tùy theo tâm, không gì là không đạt được”. Những nêu dẫn kể trên tức là khí thế gian, vi trần, lỗ chân lông v.v... thuyết giảng.

Ba: Sớ từ câu: “Chủ thể thuyết giảng ấy” tiếp xuống: Là đoạn ba, nêu rõ cách thức nêu giảng không giống nhau, như phần văn tiếp theo đã chỉ rõ.

DUYÊN THỨ BẢY: Dựa vào người nghe:

Văn của bản Sớ giải được phân làm hai:

a) Nêu rõ đại ý.

b) Từ câu: “Tức như các chúng được nêu tiếp dưới” tiếp xuống: Lược chỉ ra các loại riêng.

- Sớ từ câu: “Tử Kỳ cho rằng” tiếp xuống: Sách Liệt Tử nói: “Bá Nha giỏi chơi đàn, Chung Tử Kỳ giỏi nghe tiếng đàn. Bá Nha đánh đàn, ý nghĩa về núi cao, Tử Kỳ nói: Hay thay! Cao vút như thể núi Thái! Bá Nha nghĩ về nước chảy, Tử Kỳ nói: Hay thay! Mênh mông khác nào là dãi Hán thủy! Mọi ý nghĩa của Bá Nha, chung Tử Kỳ thảy đều biết được. Bá Nha dạo chơi nơi núi Thái, gặp lúc trời đổ mưa, nên dừng chân nơi dưới mé núi, lòng buồn nên lấy đàn ra đánh. Lúc đầu là do trời mưa dầm không dứt, nên tạo ra khúc nhạc Băng Sơn, khúc nhạc ấy mỗi khi tấu lên, Chung Tử Kỳ liền thấu đạt sâu xa của nó. Bá Nha buông đàn, khen rằng: Tuyệt thật! Anh quả là tuyệt vời trong việc lãnh hội tiếng đàn...” Sách Trang Tử nói: “Chung Tử Kỳ mất, Bá Nha không còn màng tới việc chơi đàn nữa!”

Sách Văn tuyển nói: “kẻ sĩ, vì bạn tri kỷ mà dùng. Người nữ vì làm vui cho mình mà trở nên đẹp đẽ”. Tức cho rằng đạo thuật của người được sáng tỏ ở chỗ gặp được tri âm. Tri âm tức là người nghe.

DUYÊN THỨ TÁM: Dựa vào gốc của đức:

Văn phần nầy được chia làm ba: Một là nêu đại ý. Hai là, từ câu "Lược nêu có hai loại" tiếp xuống: Là giải thích rõ. Ba là: Từ câu "Như người cảm được" tiếp xuống: Là phân biệt chọn lấy.

Trong phần đầu Sớ từ câu: "Sông có chân báu" tiếp xuống là nêu dụ. Câu "Bên trong không có gốc của đức" là kết hợp. Từ câu "Nhưng, chỉ căn cứ ở người thuyết giảng" tiếp xuống: Là quyết định phân biệt.

DUYÊN THỨ CHÍN: Dựa vào người thỉnh cầu.

Văn của bản Sớ giải gồm hai phần: Một là nêu không để làm rõ có. Hai là, từ câu: "Nhưng có hai loại" tiếp xuống: Là chỉ rõ về cách thức thỉnh cầu.

DUYÊN THỨ MƯỜI: Dựa vào năng lực gia hộ:

Văn cũng được phân làm hai: Một: Nêu rõ về đại ý. Hai: Từ câu: "Nhưng nếu Phật..." tiếp xuống: Là giải thích rõ về nguyên do.

a) Trong phần đầu: Trước là xác lập lý, Sau là nêu bày, chỉ rõ, nơi phần trước (xác lập lý) đã mượn từ sách Thượng Thư. Quyển thứ Tư của sách ấy có đoạn: "Dân không thường tưởng nhớ, tưởng nhớ là vì người cai trị có lòng nhân. Quỷ thần không thường hưởng, hưởng tức người có lòng thành". Từ câu "Tâm khế hợp một cách sâu xa đến chỗ tận cùng" tiếp xuống: Là nêu bày chỉ rõ. Do nhập định khế hợp với diệu lý nên được Phật gia hộ. Nơi phần văn tiếp dưới cho thấy, do diệu lực từ tam muội nên đã cảm được chư Phật trong mười phương hiện ra trước mặt.

b) Nơi phần giải thích có bốn chi tiết:

Một: Làm rõ một cách tổng quát về có không.

Hai: Từ câu: "Sở dĩ gia hộ" tiếp xuống: Là nêu ra lý do của sự gia hộ

Ba: Từ câu: "Hoặc như nơi phẩm Tăng Kỳ, Tùy Hảo" tiếp xuống: Là giải thích để thông suốt vướng mắc nơi vấn nạn.

Bốn: Từ câu "Gia hộ có hai loại" tiếp xuống: Theoloại để làm rõ cái riêng biệt.

Trong chi tiết hai: Trước là neu dẫn, sau là giải thích. Nơi phần giải thích có Ba ý:

- Sớ câu: "Là nhằm hiển bày việc chư Phật cùng gia hộ tức là cùng thuyết giảng": Là Ý thứ nhất. Nếu Phật tự thuyết giảng tức không thể nói là gia hộ, chỉ gọi là tự thuyết mà thôi. Nay do đồng gia hộ đều cùng với trí tuệ khuyến khích nêu giảng, tức hiển bày việc cùng thuyết giảng.

- Sớ câu: "Một thuyết giảng thì tất cả thuyết giảng": Là ý thứ hai.

Ở trên là hiển bày pháp của sự thông đạt, ở đây là hiển bày giáo của sự viên dung.

Nhưng ở trong một kinh đều có đủ bốn câu: chỉ nêu lên một là do thuận đồng với nghĩa gia hộ. Nói bốn câu là:

Một: Một thuyết giảng như nơi phẩm Tăng Kỳ v.v...

Hai: Một thuyết giảng, tất cả thuyết giảng, như vừa nêu rõ.

Ba: Tất cả thuyết giảng là một thuyết giảng. Như nơi tất cả xứ, Bồ tát Văn Thù biến hiện khắp pháp giới, đồng thanh nói kệ, làm rõ là Pháp không khác.

Bốn: Tất cả thuyết giảng là tất cả thuyết giảng: Như mười phương chư Phật đến chứng minh, đều tự nêu bày: “Chư Phật chúng tôi cũng đều thuyết giảng như thế”.

Ba câu còn lại vì không thuận đồng với sự gia hộ nên phần Sớ giải không nêu rõ.

- Sớ câu: “Cũng làm rõ biển quả” tiếp xuống: Là ” ý thứ ba. Phật Biểu hiện cho biểu quả, Bồ tát biển hiện cho nhân. Kinh Thập Địa nói:

“Xứ ấy khó nêu chỉ
Ta nay nói phần ít”.

Luận, kinh gọi là một phần. Luận giải thích thì cho phần của quả chẳng thể nói hết. Chỉ nói về phần của nhân. Phần của nhân đối với phần của quả là một phần.

- Sớ từ câu: “Hoặc như nơi phẩm Tăng Kỳ” tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba, giải thích để thông suốt chỗ vướng mắc nơi vấn nạn được chia làm ba:

Một :Nêu vấn nạn.

Hai: Giải thích vấn nạn

Ba: Ngăn chận vấn nạn.

- Sớ từ câu: “Biểu hiện cho sự vi tế khó biết” tiếp xuống: Là phần thứ hai giải thích vấn nạn. Lược nêu hai ý, đối hợp với ba ý nêu trước. Nói “Vi tế khó nhận biết” là đối hợp với “Cùng giảng nói”, “Tất cả giảng nói” nêu trước. Trước là Bồ tát giảng nói, do thọ nhận sự gia hộ nên biểu hiện chỗ Phật cùng giảng nói. Nay dùng số lượng là “A-tăng-kỳ”, tầng tầng lớp lớp vi tế, chỉ Phật mới có thể nhận biết. Phẩm “Tùy Hảo Quang Minh công đức”, từ mỗi ánh hào quang phát ra nơi mỗi “Vẻ đẹp kèm theo” có khả năng phá tan cõi địa ngục, ba lượt viễn mãn tức thì, cũng là khó nhận biết, chỉ Phật mới có thể thông tỏ. Cho nên Phật tự thuyết giảng.

- Sớ câu: "Vượt ra ngoài lãnh vực nhân quả" Là đối hợp với "biển quả chẳng thể nói hết" nêu ở trước.

Trong Vấn nạn trước, ý cho rằng: "Nếu xem Bồ tát là biểu hiện cho nhân, thì nay Phật tự giảng nói là thích hợp, tức biểu hiện cho quả có thể giảng nói". Đáp: Đối với nơi quả nói nhân, cho rằng nhân có thể nêu giảng. Nhân không là nhân của ngoài quả, không đồng với biển quả, nên nhân cũng không thể thuyết giảng. Như dấu vết của chim bay đồng với dấu vết nơi hư không thì cũng chẳng thể nói. Nhân đã chẳng phải là nhân, quả cũng chẳng phải là quả. Nhằm dứt bỏ tướng của nhân quả nêu trước, nên Phật tự thuyết giảng.

- Sớ câu: "Tuy nhiên sự nêu bày không đồng, thì chẳng nên chấp vào một chuẩn mực" là phần ba, ngăn chặn vấn nạn. Có người nêu vấn nạn: "Như nay Phật giảng nói, tức biểu hiện cho sự vi tế, vậy sự ứng hợp còn lại đều là thô". Lời ấy vượt ra ngoài sự ứng hợp ở trước, mà buộc chặt vào sự chấp vướng. Cho nên ngăn chặn là: "Giáo pháp mà Thánh nêu bày, giảng nói có ngàn vạn cách sai biệt, riêng chọn lấy một cách biểu hiện, chẳng cố định như vậy. Thọ nhận sự gia hộ là biểu hiện cho sự cùng thuyết giảng. Cũng chẳng phải là thô, chẳng phải là rõ rệt. Phật thuyết giảng biểu hiện cho sự vi tế, làm lộ rõ nẻo siêu vượt, cũng chẳng ngăn ngại đối với việc cùng giảng nói. Theo sự biểu hiện thì có một ít khác biệt, mà tông chỉ lớn thì hoàn toàn đồng sao chẳng quên lời, vì "Giẫm chân nơi đường đi thì sanh ra ngưng trệ". Vậy nên nói "Chẳng nên chấp vào một chuẩn mực".

- Sớ từ câu: "Sự gia hộ có hai loại" tiếp xuống: Là chi tiết bốn (của phần giải thích rõ), theo loại làm rõ cái riêng. Gồm hai: Trước là hiển bày cái riêng, Sau là nêu văn.

Trong phần trước, hiển bày cái riêng, có đủ ba nghiệp: Khẩu nghiệp khuyến khích việc nêu giảng để tăng thêm sự biện giải. Ý nghiệp khế hợp sâu xa với sự gia hộ để trí tuệ thêm tăng trưởng. thân nghiệp được tay Phật xoa nơi đỉnh đầu để tăng thêm uy lực. Nhưng ý cùng với trí tuy chính là sự gia hộ âm thầm, do cùng với thân, lời nói đồng thời. Mà hai sự gia hộ rõ ràng ấy đã làm rõ việc lấy ít theo nhiều, nên cả ba đều gọi là sự gia hộ rõ. Còn gia hộ âm thầm thì chỉ cùng với Trí nên có sự chẳng đồng.

- Sớ từ câu: "Điện Phổ Quang, phẩm Pháp Giới" tiếp xuống: Là phần Sau, nêu văn.

Điện Phổ Quang thâu tóm cả ba hội: Hội thứ hai, thứ bảy và thứ tám. Phẩm Pháp Giới tức là hội thứ chín. Bốn hội này đều có sự gia hộ

âm thầm, do hai hội: Thứ hai và thứ bảy không có nhập định, nên không có sự gia hộ rõ ràng. Nhưng Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, Bồ tát Phổ Hiền, đều nói là vâng theo thần lực của Phật, nên là sự gia hộ âm thầm. Hội thứ tám, Bồ tát Phổ Hiền tuy nhập Tam muội, nhưng không có phần gia hộ, chỉ có tác dụng làm phát khởi, nên chẳng có sự gia hộ rõ ràng. Do cũng cho là vâng theo thần lực của Phật, nên có sự gia hộ âm thầm.

Phẩm pháp Giới thì đức Như Lai tự nhập Tam muội nên chẳng thể có sự gia hộ. Phần sau. Bồ tát Văn Thù, Phổ Hiền có thuyết giảng, không có định, nên thiếu sự gia hộ rõ. Đều vâng theo thần lực của Phật, nên chủ thể thuyết giảng, chủ thể chứng đắc đều có sự gia hộ âm thầm.

- Sớ câu: "Còn lại đều gồm đủ cả hai": Tức là năm hội còn lại, Câu: "Gia hộ âm thầm tất có gia hộ âm thầm" là giải thích đầy đủ về nguyên do. Gia hộ rõ ràng chưa hẳn có gia hộ rõ ràng. Còn gia hộ rõ ràng thì ắt có gia hộ âm thầm, do đức Như Lai có đủ diệu lực, từ bi, luôn gia hộ âm thầm. Chưa nhập định, do thiếu duyên, nên không chấp nhận có gia hộ rõ ràng, mà chỉ có gia hộ âm thầm. Lúc có sự gia hộ rõ ràng thì sự gia hộ âm thầm luôn chẳng rời bỏ. Lại nữa, có ý gia hộ nên nói là "ắt có".

- Sớ câu: Còn lại, đến phần dưới sẽ biện minh": Tức là sự gia hộ rõ ràng, âm thầm cùng có nhiều ý nghĩa, theo văn sẽ được hiển bày đầy đủ.

- Tạng giáo sở nhiếp (Đối tượng của tạng, Giáo thâu nhiếp).

Văn của bản Sớ giải được chia làm hai phần chính: Chung và Riêng. Nơi phần Chung chia làm hai: Một là nhận xét tổng quát, hai là, từ câu "Nay bắt đầu" tiếp xuống: Là trở lại giải thích tên gọi chung. Nêu dẫn Bồ tát Thế Thân với Nhiếp Luận. Tuy nhiên, tác phẩm "Nhiếp Đại Thừa Luận" Bồ tát Vô Trước tạo thành, có nhiều nhà giải thích, ở phương này (trung hoa) có hai bản, tức của Bồ tát Thế thân và Bồ tát Vô tánh. Pháp sư Huyền Tráng đều dịch cả hai bản chú giải này, mỗi bản gồm mười quyển. Triều Lương, đại sư Chân Đế dịch bản chú giải của Bồ tát Thế thân, chia làm mười lăm quyển, nay gọi là Lương Nhiếp Luận. Sự giải thích về ý nghĩa ấy, đại thể thì giống nhau, nhưng có một ít khác biệt, nhà viết Sớ giải tùy chỗ thích hợp mà nêu dẫn. Nhưng sự lẫn lộn ba bản (Hai của Pháp sư Huyền Tráng dịch, một của Pháp sư Chân Đế dịch), nên riêng chọn lấy tên gọi khác để gọi. Nếu dựa vào bậc cổ đức phần nhiều đều dẫn "Lương Luận", nhưng nay thì chọn lấy, nêu dẫn nhiều nơi Bồ tát Vô tánh, Thế thân.

- Sớ câu: "Tức là thâu tóm tất cả mọi nghĩa cần nhận biết" Tức là nơi Luận kia tự giải thích về nghĩa chữ Nhiếp. Nói "đối tượng cần nhận biết" (sở ưng tri): Luận không có giải thích riêng, nơi phần sau sẽ hiển bày rộng những nghĩa của Luận đã trình bày, tức là mười tướng thù thắng, là: Một: Nên biết tướng thù thắng của sự nương tựa. Hai: Nên biết tướng thù thắng của tướng. Ba: Nên biết tướng thù thắng của Nhập.

Mười tướng đều có từ nên biết, tức là các pháp về lý, sự đều nên biết.

- Sớ câu: "Nhiếp tức là bao hàm" (Nhiếp tức hàm giả) Là nhà viết Sớ giải dã chuyển đem nghĩa "nhiếp" để giải thích cho nghĩa bao hàm, vì ở trước đã nêu: "Do tính chất thâu tóm, bao hàm" (Dĩ hàm nhiếp cố), nên trở lại giải thích.

- Sớ từ câu: "Gọi là ba Tạng" tiếp xuống: Là phần chính thứ hai: Giải thích riêng. Được phân làm hai: Trước giải thích về ba Tạng, Sau giải thích hai Tạng. Nơi phần trước chia làm ba:

Một: Nêu tổng quát.

Hai:Từ câu: "Trong phần đầu" tiếp xuống: Là giải thích riêng.

Ba: Từ câu: "Tuy nhiên ba Tạng nầy" tiếp xuống: Làm rõ một cách tóm tắt về phần "Sở thuyên".

Trong phần hai,nói về ba Tạng tức là ba cái riêng, đều trước là nêu ra, sau là giải thích.

- Sớ từ câu: "Nay, đầu tiên cũng gọi là" tiếp xuống: Là giải thích gồm bốn đoạn:

Một: Lãnh hội âm tiếng Phạm.

Hai: Trình bày sự giải thích của các bậc xưa.

Ba: Nêu ra sự đã phá của người trước.

Bốn: Lãnh hội sự thuận, trái.

Một: Nói âm tiếng Phạm "Tố-đát-lãm" là theo cách phiên âm của Pháp sư Huyền Tráng, là thích hợp với cách phát âm của người Thiên Trúc. Pháp sư La Thập thì đều dịch là Tu-đa-la, cũng gọi là Tu-đố-lộ. Vốn thông thạo nhiều thứ ngôn ngữ nơi các địa phương Ấn Độ, Pháp sư La Thập là người nước Quy Tư, tiếp cận với vùng đông Thiên Trúc. Đại sư Thật Xoa Nan Đà (người dịch kinh Hoa Nghiêm tám mươi quyển ra chữ Hán) là người nước Vu Điền lại càng gần với vùng đông bắc Thiên Trúc. Pháp sư La Thập từng du hóa qua năm xứ Thiên Trúc. Tuy thời mà thọ nhận. Ít có sự khinh trọng. Ngôn từ là để diễn đạt được tông chỉ lớn mà diệu lý thì không trái. Rõ ràng là ba Tạng (Ba Vị Tam Tạng?)

trước sau, hầu hết đều gọi là Tu-đa-la (*).

Nói "Phát âm tiếng Phạm theo vùng Sở, Hạ" Tức vùng Tần, Lạc gọi là Trung Hoa, Hoa Hạ, cũng gọi là Trung Hạ. Vùng phía nam sông Hoài là đất của nước Sở, chẳng phải là vùng giữa. Ngôn ngữ, cách kêu, gọi của người vùng Sở Lạc hoặc nặng hoặc nhẹ. Nay, tiếng Phạm của người Tây Vực cách phát âm có chỗ giống với vùng ấy. Trung Thiên Trúc cũng như Trung Hạ, bốn vùng còn lại thì như Sở, Thục. Các vị Tam Tạng từ phía Tây đến Trung Quốc, có người ở vùng nam Thiên Trúc, có vị thì ở miền bắc, vùng trung, đông tây đều có sự khác biệt.

Hai Sớ từ câu: "Xưa dịch là khế kinh" tiếp xuống: Là đoạn hai trình bày cách giải thích của các bậc xưa. Đoạn nầy gồm năm phần:

Một là: Nêu trên. Hai là: Từ câu: "Luận Đại Trí Độ" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Ba là: Từ câu: "Khế nghĩa là khế hợp với lý" tiếp xuống: Là lãnh hội ý nghĩa. Bốn là: Từ câu: "Tức kinh của sự khế lý hợp cơ" tiếp xuống: Là lãnh hội sáu cách giải thích, lấy sự khế hợp đối với kinh, tức gọi là "Dựa vào chủ" lấy khế kinh đối với Tạng nên gọi là "Trì Nghiệp". Năm là: Từ câu "Lại nói" tiếp xuống: Là nhận rõ chỗ chính phụ.

Ba Sớ từ câu: "Có kiến giải cho rằng, xét về năm xứ Ấn độ" đến "Bài bác bậc cổ đức, kinh chẳng phải là sự đối kháng" Là đoạn thứ ba, nêu ra sự đã phá của người trước. "Người trước" ở đây tức là đại sư Tuệ Uyển (673-743) chùa Tĩnh Pháp, với tác phẩm "San Định ký" (Hoa Nghiêm kinh lược Sớ San Định Ký). Hễ nói "Có kiến giải cho rằng" đó là chỉ cho tác giả sách San Định Ký. Còn như nói: "Bậc cổ đức" đa phần là chỉ cho Hòa Thượng Pháp Tạng (Hiền Thủ). Cũng có nghĩa là các bậc tôn đức trước đó, trong sớ này nêu chung là các bậc tôn đức xưa trước (tiên cổ). Lại nữa, trong phần Sớ giải nầy đã lược ý nơi sách San Định Ký. Trình bày nghĩa của "người trước" nơi sách "San Định Ký" xong, nên nói: "Nay nên xem kỹ các Luận cùng Phạm bản, nhưng sợ là chẳng được như thế. Vì sao? Là vì, chỗ biện giải chung ở trong ấy (sách San định ký) có ba: sai lầm: Một là sai lầm về việc phiên dịch tên gọi thuộc tính đối kháng. Hai là sai lầm về việc dùng nghĩa làm tên gọi. Ba là sai lầm về việc không phân minh tổng tướng, biệt tướng. Nay Sớ trình bày về sai lầm thứ nhất. Một: Tên gọi Tu-đa-la đã hàm chứa bốn Thật (nhất danh tứ thật). Chữ Tuyến (*) đã là đối kháng, thì chữ Kinh (*) sao được là chẳng phải? Kinh cũng là đối kháng, mà cho là "Chẳng phải đối kháng", nên nói: "Sai lầm về việc phiên dịch tên coi thuộc tính đối kháng". Do vậy, bản Sớ giải viết: "Bài bác đối với bậc "Cổ đức", cho

kinh chẳng phải là đối kháng".

Hai: "Sai lầm về việc dùng nghĩa làm tên gọi "bị mất". Tức ý cho rằng: Chữ Kinh là tên gọi, chữ Khế là nghĩa, do Kinh có cái nghĩa cực khế lý hợp cơ, mượn nghĩa "khế" để hỗ trợ cho tên Kinh. Nhưng gọi hai chữ "khế kinh" hoàn toàn làm tên gọi, tức có sai lầm lấy nghĩa làm tên gọi. Nếu hoàn toàn là tên gọi (không có nghĩa hỗ trợ, phải nói là "Dục Để Tu-đa-la". Chữ Dục Để (*) có ba nghĩa: Một là khế hợp. Hai là thuận theo hành hóa của người xưa. Ba là: Dựa vào lý của chánh đạo. Nay chỉ chọn lấy nghĩa khế hợp, đã không nói tới từ "Dục Để", nên biết rõ tên gọi của kinh là không có chữ Khế. Lại nêu ra so sánh nói: Như Chất Đa là tên gọi của Tâm, "Tập khởi" là nghĩa, há trở lại lấy nghĩa "tập khởi" cũng là tên gọi của Tâm sao? Ý cho rằng: Tập khởi chẳng phải làm tên gọi của Tâm thế thì "Khế Lý" há là danh xưng của kinh?

Ba: "Sai lầm về việc chẳng phân minh tổng tướng, biệt tướng": Sách "San Định Ký" nói rằng: Chỉ dựa vào các bộ (phần) và Tạng giáo pháp mà đặt tên, mỗi thứ đều có hai lớp chung riêng: Một: Gọi mười hai bộ ba tạng là tên chung, các bộ Tu-đa-la v.v... là gọi riêng. Hai: Tu-đa-la là tên chung; Tỳ-nại-da, Ứng tụng v.v... là gọi riêng. Xưa nay truyền nhau chỉ biện giải cách một, không bàn đến cách hai. Nay, cho Tu-đa-la là dựa vào tính chất nghiệp dụng tổng tướng trong các phần của tạng (Tạng bộ) mà đặt tên; còn tên gọi của phần trong tạng lại là dựa vào tính chất nghiệp dụng biệt tướng trong các phần của tạng. Vì sao như thế? Bởi vì tính nghiệp dụng của Tu-đa-la là chủ thể quán xuyến, thâu tóm. Còn các phần khác, của tạng còn lại là đối tượng mà Tu-đa-la đã thuyên bày ra, chuyển hóa ra. Do tính năng chủ thể quán xuyến, thâu tóm của Tu-đa-la nên các tên gọi Kia mới được thành tựu. Vì thế Kinh Niết-bàn, quyển thứ mười lăm có đoạn: "Bắt đầu từ "Tôi nghe như vầy", cuối đến "Hoan hỷ phụng hành", tất cả đều gọi là Tu-đa-la". Giải thích: Văn của sách "San Định Ký" dường như khó hiểu, nay cần được giải thích thêm: Về câu nói "Mỗi thứ đều có hai lớp chung riêng", tức là: Nói hai lớp trong ba tạng: Một: Gọi ba Tạng là chung; Kinh, Luật, Luận là riêng. Hai: Tu-đa-la là gọi chung; Điều phục (Luật) Đối pháp (Luận) là gọi riêng. Tu-đa-la trong ba tạng tức là tên gọi chung, tuy nêu rõ là tên gọi chung, mà tức là thọ nhận tên riêng, cho nên nói: "Nay, cho Tu-đa-la dựa vào tính năng nghiệp dụng tổng tướng trong ba Tạng". "Người trước" không biết đấy là theo tổng tướng mà được gọi tên, và chỉ cho là riêng Do đấy mới nói là: "sai lầm về việc không phân minh

tổng tướng biệt tướng”.

Lại nữa, như mười hai bộ (phần) cũng có hai lớp chung riêng. Một: Mười hai bộ kinh là tên gọi chung. Tu-đa-la, Kỳ-dạ v.v... là gọi riêng. Hai: Tu-đa-la là tên gọi chung. Mười một còn lại như Kỳ-dạ v.v... là gọi riêng, không lấy Tu-đa-la nữa, vì Tu-đa-la đã là chung. Tuy nêu rõ là gọi chung, nhưng tức là nhận tên gọi riêng. Thế thì trong ba Tạng, Tu-đa-la là chung đối với hai Tạng. Trong mười hai phần, Tu-đa-la chung đối với mười một phần còn lại. Nếu không chung, Tu-đa-la đã gọi là “Khế lý hợp cơ”, thì các phần còn lại không có tên gọi ấy nên không khế lý hợp cơ? Đã cùng khế lý hợp cơ, nên biết rõ Tu-đa-la là theo tổng tướng mà đặt tên. Ba Tạng, mười hai Bộ đều có hai lớp chung riêng, nên nói là “mỗi thứ đều có”.

Ý của sách “San định ký” cũng có lý ở đây. Nay cho là, nếu Tu-đa-la trong mười hai bộ thì chung cho mười một bộ cùng đối với Ba Tạng. Nếu tên gọi Tu-đa-la trong ba Tạng chỉ là chung cho mười hai bộ, không chung cho hai Tạng kia. Thì trong hai tạng kia nội dung gì có “Khế hợp” (khế lý hợp cơ) tức nó thuộc về Tu-đa-la trong mười hai phần thôi. Suy xét, điều này vì chẳng phải quan trọng, nên phần Sớ giải lược bớt, không nêu ra, chỉ biện minh một phần đầu. E rằng muốn biết phần căn bản nên chép lại để trình bày. Sách kia còn đã phá đối với đại sư Tuệ Viễn về ba tướng của Tu-đa-la. Đến phẩm Thập Tạng sẽ nói.

Bốn Sớ câu: “Nay lại cần nhận rõ” Là đoạn thứ tư (của phần giải thích), lãnh hội về sự thuận, trái. Đoạn nầy gồm ba chi tiết:

Một: Nêu lên đầy đủ (Khẳng định hoàn toàn).

Hai: Chỉ phủ định một nữa.

Ba: Dẫn ý của các bậc xưa.

1. Nói: “Những chỗ đã phá của người đi trước” là Kinh, Tuyến đều có tính chất đối kháng, nhưng chỉ cho Tuyến là có đối kháng, còn Kinh thì chẳng phải, nên viết là “như chỗ đả phá”.

2. Sớ từ câu: “Nếu gồm thuận theo nghĩa” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai: chỉ phủ định một nữa. Đã nêu đầy đủ (khẳng định hoàn toàn) tính chất của kinh kia là đối kháng, lại phủ định một nữa chẳng gọi là Thánh giáo. Do đấy, một tên gọi bao hàm nhiều cái thật, cần phải thuận theo nghĩa để đặt tên. Như là “Tiên Đà Bà” (*) “Là một tên gọi có bốn thật”. Nếu dịch thích hợp với nơi chốn của năm vị, thì phải dịch Tiên Đà Bà là muối. Nếu dịch thích hợp với sự “Cưỡi đi” của Vua, thì Tiên Đà Bà nên dịch là ngựa, không thể nói là nước, là bát uống nước. Nay dịch kinh Phật là Tu-đa-la, là hợp với tên gọi Thánh Giáo. Nói Tuyến,

sách đều chẳng phải là thích hợp hoàn toàn. Do vậy nên nói: "Kinh tự thuộc về xuất xứ của nó. Kinh mang tính chất đối kháng nên gọi là Thánh giáo".

- Sớ từ câu: "Cho nên Lương Nhiếp Luận" tiếp xuống: Là dẫn văn để chứng minh. Tức là quyển thứ nhất của Luận. Nhưng hai câu trước của chỗ nêu dẫn ấy hoàn toàn là văn của Luận. Từ câu "Vì trở thành Thánh giáo" tiếp xuống: Mới chọn lấy nghĩa giải thích. Do Luận kia nói "Nhiếp Đại Thừa Luận", tức là giáo pháp A-tỳ-đạt-ma cùng với Tu-đa-la. Thích Luận nói: "Ở đây gọi là Đại Thừa, là nhằm phân biệt A-tỳ-đạt-ma của Tiểu thừa. Vì sao chẳng chỉ nói tên A-tỳ-đạt-ma, lại nói tên Tu-đa-la, là vì có A-tỳ-đạt-ma chẳng phải là Thánh giáo" Ý ở đây cho rằng: "Nếu chỉ nói A-tỳ-đạt-ma thì sự lựa chọn phân biệt không tận cùng, nói thêm Tu-đa-la thì sẽ phân biệt với Luận khác, do hàng phàm phu tạo ra, nêu rõ đó là luận của Thánh giáo". Nay dẫn ra ý ấy, bản Luận (Nhiếp Luận) lặp lại Tu-đa-la, nên trong Thích luận mới nói Thánh giáo, rõ ràng là dịch Tu-đa-la làm Thánh giáo.

3. Sớ từ câu: "Các bậc cổ đức thấy ở phương này, Nho, Mặc đều gọi là kinh" tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba: Dẫn ý của các bậc xưa, vì xuất xứ chữ kinh (Tịch kinh) không thuận với nghĩa gốc, do đấy nên phải mượn. Nho tức là Nho giáo, vị giáo chủ là Khổng Phu Tử. Mặc tức là Mặc giáo, giáo chủ là Mặc Địch, quên thân mạng mình để đem lại lợi ích cho thiên hạ, là tông chỉ của họ Mặc. Như sự năng nổ của Vua Hạ Vũ là đúng với nghĩa ấy. Nho giáo có chín kinh, năm kinh, đều gọi là kinh. Kinh là lẽ thường, là kinh sách. Lời nói lời giảng dạy của Thánh nhân mới được gọi là kinh. Ở phương nầy (Trung Hoa) đã cho lời nói, lời giảng dạy của Thánh nhân là kinh, nên dịch Thánh giáo cũng gọi là kinh.

Nói "Bao hàm cả đôi về hai nghĩa", tức là nghĩa Thánh giáo cùng với nghĩa "Kinh vĩ". Còn "cùng thuận hợp cả hai phương", là thuận các kinh của Nho giáo ở phương nầy, và thuận với kinh của Thánh giáo cùng kinh vĩ ở Tây Vực. Sợ lẫn lộn về xuất xứ kinh, nên thêm chữ khế để dễ lựa chọn. Người đi trước đã cho tính chất đối kháng là Tuyến, nên biết rõ là chưa thấu đạt về khế kinh, chỉ mới theo một nghĩa. Vậy cần phải tạo sự thích hợp.

- Sớ từ câu: "Hai là làm rõ về tướng" tiếp xuống: (Hai là phần hai, thuộc giải thích về Tạng Tu-đa-la, gồm: Một là biện giải về tên gọi, hai là làm rõ về tướng) Ý chính ở đây là chọn lấy thuật ngữ "Một tên có bốn thật" (nhất danh tứ thật) để lãnh hội năm nghĩa nơi sách Tạp Tâm

(Gọi đủ là: Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận, N:1552, Tập 28, Đại Tạng kinh Đại Chánh Tân tu) (chính là hiển bày tướng của Tu-đa-la). Văn của phần nầy gồm ba đoạn:

Một: Nêu tóm tắt về sự bao hàm.

Hai: Từ câu "Cho nên sách Tạp Tâm" tiếp xuống: Là chính lãnh hội năm nghĩa: Ba: Từ câu "Tóm lại năm nghĩa trên là "nêu ra nghĩa mang tính chất thông hợp, xuyên suốt.

Trong đoạn hai, tức nói về sách Tạp Tâm, phẩm thứ tám là Tu-đa-la, nói: "Tu-đa-la gồm có năm nghĩa. Một là Xuất sanh, tức là làm phát sinh các nghĩa. Hai là Dũng tuyền (suối nước vọt lên) tức ý vị của nghĩa là vô tận. Ba là Hiển thị, tức hiển bày, chỉ rõ các nghĩa. Bốn là Chuẩn mực, tức biện biệt các nẻo chánh tà. Năm là Kết man, tức là xuyên suốt các pháp". Năm nghĩa như thế là nghĩa của Tu-đa-la. Nay, bản Sớ giải nêu dẫn nghĩa một và hai, không theo thứ tự, là dựa vào chỗ nêu dẫn nơi bản "Sớ giải xưa", chỉ chọn lấy nghĩa một cách thuận tiện.

- Sớ câu: "Tóm tắt về năm nghĩa trên không ra ngoài nghĩa thâu tóm, xuyên suốt" tiếp xuống: Là đoạn ba nêu ra nghĩa mang tính chất thông hợp, xuyên suốt. Được chia làm hai: Một: Giải thích tổng quát về nghĩa thâu tóm, xuyên suốt (Quán, Nhiếp). Hai: Làm rõ đối tượng được thâu tóm, xuyên suốt.

Một: Trong phần nầy gồm ba chi tiết: Thứ nhất: Nêu nghĩa Thứ hai: Dẫn chứng. Thứ ba: Giải thích chỗ được dẫn chứng.

- Sớ câu: "Cho nên nơi quyển thứ nhất của Luận Phật Địa nói": Là chi tiết thứ hai. Dẫn chứng. Dẫn đầy đủ văn của Luận, nhưng phần tiếp theo đấy, đối hợp với "Sở thuyên" (đối tượng được giảng giải, tức là nghĩa lý của kinh văn), nêu rõ: "Cho nên biết trong ấy nêu giảng về Phật Địa, đem lại lợi ích cho chúng sanh. Dựa vào nghĩa của "Sở Thuyên", gọi tên đó là kinh Phật Địa, như kinh Duyên khởi, như Luận Tập Bảo". Ý cho rằng đều từ "Sở Thuyên"

- Sớ từ câu: "Ở đây, hoặc thâu tóm, xuyên suốt chung cho đối tượng được thuyết giảng, đối tượng được giáo hóa" tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba, giải thích chỗ luận được nêu dẫn, việc giải thích nầy có hai nghĩa: Một là chung, hai là từng phần.

Ở trên tức là giải thích chung:

Nói "Hai nghĩa chung cho đối tượng được thuyết giảng": Tức là xuyên suốt các pháp được thuyết giảng, thâu tóm khiến không bị tản mạn, mất mát. Cho nên phần Sớ giải tiếp theo dẫn Luận Du Già Sư địa nói: "Thâu tóm, chọn lấy những lời giảng của bậc Thánh".

Nói: “Hai nghĩa chung cho đối tượng được giáo hóa”: Tức là xuyên suốt tâm ý hành vi của chúng sanh là đối tượng được hóa độ, thâu tóm giữ lấy không rời bỏ.

Về nghĩa từng phần thì có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Lại nữa, Bồ tát Thế thân, nơi Nhiếp Luận” tiếp xuống: Là phần thứ hai (của đoạn ba), làm rõ các pháp của đối tượng được thâu tóm, xuyên suốt. Được phân làm hai:

Một: Dẫn Nhiếp Luận để chính thức giải thích.

Hai: Dẫn ra phần giống chỉ rõ về phần còn lại.

Trong phần một, tức là quyển một của Nhiếp Luận, văn của Luận được dẫn cũng có hai: Trước là dẫn Luận để nêu lên một cách tổng quát. Sau là từ câu “Dựa vào là” tiếp xuống: Là dẫn Luận để giải thích riêng. Bốn nghĩa (Được nêu lên để giải thích) (Y, tướng, pháp, nghĩa) thì phân làm bốn:

Một: Giải thích đầy đủ về Y (Dựa vào) đã nêu ra ba sự việc: Thứ nhất là “Ở nơi chốn ấy” (ư thị xứ), tức nơi chốn của việc thuyết giảng kinh. Như đức Phật ở tại nước Ma kiệt đà v.v... Thứ hai: Là do đấy (do thử) tức là nhân duyên của việc thuyết giảng kinh, là đối tượng cơ duyên đã được đầy đủ. Như nơi kinh Thập Địa, do chư Phật trong mười phương gia hộ, Bồ tát Giải Thoát Nguyệt đã khuyến thỉnh v.v... Thứ ba: Là ở đây (vi thử), tức là ý nghĩa của việc thuyết giảng kinh. Như nơi phẩm Phát Tâm có câu: “Vì nhằm chỉ rõ giáo pháp của Phật; vì muốn đem ánh sáng trí tuệ soi chiếu khắp; vì muốn mở rộng, xiển dương diệu nghĩa chân thật v.v...”. Lương Nhiếp Luận viết: Là nơi chốn là người, là sử dụng (mục đích sử dụng).

- Sớ câu: “Tướng tức là tướng của tướng Thế tục Đế, tướng của Thắng nghĩa Đế”: (Giải thích về tướng) Nghĩa là Đức Thế Tôn thuyết Pháp, luôn dựa vào hai đế, vì chúng sanh mà giảng nói. Lại không có tướng khác.

- Sớ câu: “Pháp tức là uẩn giới xứ v.v...” (Giải thích về pháp): Nghĩa là pháp của sụ duy trì tính chất phép tắc nơi Pháp môn của “Sở thuyên”. Mỗi mỗi đều chung cả hai Đế. Uẩn là năm uẩn. Giới tức mười tám giới. Xứ là mười hai xứ. Duyên khởi tức mười hai nhân duyên. Đế là bốn Đế. Thực (ăn) tức là bốn thứ thực. Như nơi phần đầu quyển thứ mười Nhiếp Luận của Bồ tát Thế thân, nói: “Tĩnh lự là bốn Tĩnh lự. Vô lượng tức là bốn Vô lượng. Vô sắc tức là bốn vô sắc. Giải thoát là tám giải thoát. Thắng xứ tức tám Thắng xứ. Biến xứ tức mười biến xứ. Bồ-đề phần tức ba mười bảy phẩm Trợ đạo. Vô ngại giải là bốn biện tài.

Vô tránh tức Tam muội Vô tránh v.v... các pháp số còn lại, nơi văn của kinh phần sau đều có nêu rộng về tướng.

- Sớ câu: “Nghĩa là thuận theo ý sâu kín để thuyết giảng v.v...” (giải thích về Nghĩa): Tức nghĩa gọi là lý do. Đức Thế Tôn thuyết pháp, hoặc nêu giảng một cách rõ ràng, dễ lãnh hội, hoặc thuyết giảng theo ý nghĩa sâu kín. Như nêu giảng “hết thảy đều không” là theo Đệ-nhất-nghĩa để nói, hàng phàm phu không hiểu, tức là không có Tục Đế. Cũng như nói về bốn ý Thú, bốn Tùy (Bốn Tất-đàn) v.v...

Lương Nhiếp Luận giải thích về Nghĩa: “Nghĩa là các sự được làm ra. Phát sanh đạo pháp, diệt trừ mê lầm là sự”. Ý cho rằng Phật nêu giảng kinh là chỉ khiến cho chúng sanh phát sanh đạo pháp, dứt bỏ mê lầm, lấy điều ấy làm Nghĩa, cũng là ý thú của Phật.

- Sớ câu: “Luận Du Già Sư Địa quyển hai mươi lăm, Luận Hiển Dương Thánh Giáo quyển hai mươi”: Là phần hai (phần một: Dẫn Nhiếp Luận để chính thức giải thích), nêu ra phần giống chỉ rõ phần còn lại.

Trước là nêu ra phần giống: Tức là hai bộ Luận trên đều cho rằng: “Tố Đát Lãm (Tu-đa-la), nghĩa là Phật, Thế Tôn, ở nơi chốn ấy, vì chúng sanh ấy, dựa vào các hành tướng sai biệt hiện có của chúng sanh, giảng nói vô lượng ngôn từ tương ưng, sâu xa. Cho đến giảng giải rộng. Người kết tập giáo pháp, thu tóm giữ lấy những lời giảng dạy của bậc Thánh, để chánh Pháp được tồn tại lâu dài. Dùng lời hay đẹp, lần lượt kết tập, xuyên suốt, tạo sự liên tục, hoàn bị, có thể dẫn khởi nghĩa lợi, có thể dẫn đến nghĩa phạm hạnh chân thật, vi diệu”. Đó là Tố đát lãm.

- Sớ câu: “Các nghĩa còn lại, đến nơi mười hai phần sẽ được nêu rõ”:

Tức là phần tiếp xuống, về tên gọi khác của Tu-đa-la, có bốn câu:

Một: Dựa vào Phẩm Nhân Vương Nhị Đế thì gọi là Pháp bản.

Hai: Dựa vào Lương Nhiếp Luận, thì gọi là Thánh biáo.

Ba: Căn cứ nơi Thành Luận thì gọi là Trực thuyết ngữ ngôn.

Bốn: Căn cứ nơi Luận Đại Trí Độ, quyển hai, chỉ gọi là Kinh.

Trong bốn tên gọi khác ấy, văn của bản Sớ giải đã có nói tới nghĩa hai, bốn. Hai tên gọi khác một và ba sẽ nói nơi Phẩm Thập Tạng. Lại cả ba giới hạn Tu-đa-la trong mười hai phần nên ở đây không giải thích. Thêm nữa, đại sư Tuệ Viễn đã lập ra ba tướng nơi Tu-đa-la: Tổng tướng, Biệt tướng Lược tướng. Tác giả sách San Định Ký (Tuệ Uyển) đã đả phá đối với hai tướng sau, đều được nói tới trong Phẩm Thập Tạng. Cho nên

gọi là “Các nghĩa còn lại”.

- Sớ câu: “Thứ hai là tạng Tỳ-nại-da”: phần trước là giải thích tạng Tu-đa-la. Bây giờ là giải thích tạng Tỳ-nại-da. Văn nơi bản Sớ giải được chia làm hai phần chính.

Một: Nhận định tổng quát.

Hai: Từ câu: “Trong phần trước” tiếp xuống: Giải thích riêng. Nơi phần giải thích tên gọi có hai: Một là chính thức giải thích, hai là biện minh về tên gọi khác.

- Sớ câu: “Ở đây dịch là Điều phục”: Tiếp xuống: Là chính thức giải thích. Theo sách “San Định Ký” cho rằng: “Dịch nghĩa là Điều phục. Nếu dịch theo tính chất đối kháng, thì chính ra phải gọi là Luật”. Còn Tố Luật Sư (đại sư Hoài Tố 634-707) thì giải thích: “Tiếng Phạm gọi là Tỳ-ni, hoặc gọi là Ty-nê-ca, Tỳ-na-da, Tỵ-na-dạ. Đây đều là do cách phát âm tiếng phạm không đồng”. Sự truyền đi như thế dẫn tới trường hợp sai lệch, không được đúng với tên gọi. Đúng thì gọi là Tỳ-nại-da, Trung Hoa dịch là Điều Phục.

- Sớ từ câu: “Tỳ-ni hoặc dịch là Diệt” tiếp xuống: Là Phần hai, biện minh về tên gọi khác nhau. Trong phần nầy có bốn: Trước hết: Gọi là Diệt, là theo Đông Tháp Luật Tông. Lại nói Tỳ Nị Đa, ở đây gọi là “Dĩ Điều Phục” (đã được điều phục), tương đương nghĩa Diệt kia. Mẫu Luận (Tỳ-ni Mẫu Luận) quyển thứ nhất nói: “Diệt trừ các pháp ác nên gọi là Tỳ-ni”. Giải thích: Nếu dựa theo cách giải thích nầy, thì Tỳ-ni chỉ là từ lược nói của Tỳ Nị Đa, tức cùng với Tỳ-nại-da, theo nghĩa là Điều phục, có sự trái nhau. Nhưng ở trên lại nói: Tỳ-ni, Ty-nê-ca v.v... đều là do âm tiếng Phạm có sự nặng nhẹ. Thế thì Tỳ-ni cũng là tên gọi lược của Tỳ-nại-da, hàm chứa hai nghĩa là Điều phục và Diệt Sao? Nên Sớ giải viết: “Tỳ-ni, hoặc dịch là Diệt”.

- Sớ câu: “Diệt có ba nghĩa”: Là giải thích nghĩa. Một: Diệt trừ nghiệp sai trái, như không sát sanh, không trộm cắp v.v... Trong Luật có “Phạm Tỳ-ni”, “Tránh Tỳ-ni”. Hai: Là diệt trừ phiền não, tức gốc của sự phát sanh nghiệp. Luật chính là để điều phục tham, sân v.v... khiến những thứ ấy được dứt hết. Do đó, đức Thế Tôn chế ra “Tăng Giới học”. (Giới học tăng thượng) Ba: Là đạt được đạo quả Diệt, tức quả vị vô vi, giải thoát. Giới kinh có câu:

“Giới tịnh có trí tuệ
Nên đạt đạo bậc nhất”.

- Sớ câu: “Hoặc gọi là Thi la”: Tức là tên gọi thứ hai. Cả hai đều theo nhân quả mà được mang tên.

- Sớ câu: "Cũng gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa": Là tên gọi thứ ba. Nói: "Lựa chọn khác với định đạo" là không phải hai giới: Định cộng giới và Đạo cộng giới mà là xa lìa mọi nghiệp duyên trói buộc, gọi là giải thoát.

- Sớ câu: "Cũng dịch là tùy thuận giải thoát": Tức là nghĩa riêng trong tên gọi thứ ba. Kinh Di Giáo nói: "Giới là chân chính, thuận theo gốc của sự Giải Thoát, nên gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa". Lại như kinh Tương Tục Giải Thoát nêu: "Năm phần Pháp thân, gọi là giải thoát". Tiếng phạm gọi là Tỳ-mộc-xoa. Như Niết-bàn, giải thoát". Tiếng Phạm gọi là Mộc-xoa. Dựa vào đấy thì cũng có thể thấy là cả hai đều theo nhân quả mà mang tên, tùy thuận là nhân.

Lại như sách "San Định Ký" cho rằng: "Lìa lỗi lầm, không chướng ngại gọi là Vô Mộc-xoa. Nghiệp dụng không bị ngăn ngại gọi là Tỳ Mộc-xoa". Lại nói: "Còn có tên gọi khác là Ưu-ba-la-xoa". Đây là tên gọi về Luật của ngoại đạo ở Tây Vực. Gọi là "Thích-xà Nhĩ Đề" là tên gọi pháp luật của vua chúa xứ Tây Vực.

- Sớ từ câu: "Sau là làm rõ về tướng" tiếp xuống: Là phần làm rõ về tướng của Tỳ-nại-da. Văn được chia làm hai: Một: Nên ra phần đã nói tổng quát ở trước, tức là sự chế ngự, điều phục các lỗi lầm sai trái cùng diệt trừ những xấu ác, là thực hiện việc ngăn chận, điều khiển ba nghiệp, tin giữ tánh thiện v.v... chung cho cả chỉ, tác. Tỳ-ni xem việc ngăn ác tạo thiện là tông chỉ. Luật tông chú trọng đến vấn đề Trì, phạm, nên xem chỉ, tác là sự tóm tắt cho việc làm rõ tướng của luật.

- Sớ từ câu: "Nếu nêu giảng riêng" tiếp xuống: Là phần hai, dẫn Luận (Nhiếp Luận Thích của Bồ tát Thế thân) để giải thích rõ.

Nói "Bàn rộng như Luận ấy" tức Nhiếp Luận Thích. Luận nêu: "Phạm tội nghĩa là phạm năm thứ tội. "Đẳng khởi" là do không biết, do buông lung, do phiền não đầy dẫy, do chẳng tôn kính nên phạm các tội lỗi. Hoàn tịnh là do ý ưa thích, chứ không phải là do sự trừng phạt, như thọ nhận Luật nghi. Hạng xuất ly thì có bảy thứ.

1. Mỗi người đối vào nhau nói sám hối những gì đã phạm.

2. Thệ nguyện bị trị phạt nghĩa là thọ Học xứ v.v...

3. Cùng có ảnh hưởng tác hại. Nghĩa là trước giới cấm Học xứ, sau theo dị môn, rồi trở lại xin chấp thuận.

4. Yên ở biệt lập là Tăng hòa hợp rồi, trở lại xả bỏ giới cấm.

5. Hạp chuyển căn Tỳ kheo, Tỳ kheo ni chuyển đổi giới tính, xả bỏ bất cộng.

6. Do quán xét chân thật nghĩa là quán xét các pháp Ôn-đà-nam

một cách thù thắng, các hành cùng quán.

7. Do pháp nhĩ (pháp vốn tự như vậy) mà đắc. Tức là Kiến Đế pháp nhĩ. Cho nên được gọi là không có tội của Tiểu và Tiều tùy. Cho nên biết Tỳ-nại-da lại có bốn nghĩa:

Một: Bổ-đặc-già-la (chúng sanh). Đức Thế Tôn đã dựa vào đấy để chế ra Học xứ (giới).

Hai: Chế lập, tức là khi đã báo cho Bổ-đặc-già-la kia biết chỗ phạm tội rồi, vị đại sư tập hợp Tăng chúng để chế ra Học xứ.

Ba: Phân biệt, nghĩa là sau khi chế lập Học xứ, lại giải thích rộng các phần nói tóm lược đây.

Bốn: Quyết trạch, tức là trong trường hợp ấy, nhận xét về chỗ phạm chỉ rõ thế nào là có tội, thế nào là không tội.

Tuy nhiên, nơi Luận Minh Liễu, giải thích về “Vô tiểu tội. “tùy tiểu tội” tự cho là có hai thuyết: Một: cho tiểu là Thiên tội thứ hai, Tùy Tiểu là hai thứ “phương tiện tội”. Hai: cho Tiểu là Tánh tội, Tùy Tiểu là trong các giới, chế ra tội.

Hỏi: Nay biện minh về Đại Thừa, sao lại nêu dẫn giáo pháp của Tiểu Thừa?

Đáp: Về lý, thật sự của Đại thừa, Tiểu thừa nơi ba Tạng là chẳng đồng, nay tạm dẫn phần giáo nối tiếp để nói nói, xưa nay đều như thế. Nay giải thích thêm cho nên được dẫn ra giáo pháp Tiểu thừa nữa nghĩa là như “Trì tâm”, tuy có tên gọi khác, mà ý thì đại thể giống nhau.

Lại nữa, phần dẫn về tên luận ở trên (Luận Minh Liễu,một trong năm Luận của bốn Luận) vì đã phân minh, dễ hiểu. Ở trên còn nói: “Như thọ nhận Luận nghi”, thì Lương Nhiếp Luận giải thích: “Như bản thân thọ trì sự đối trị”.

Thứ ba là giải thích Tạng A-tỳ-đạt-ma:

Văn gồm hai phần chính: Một là nêu dẫn. Hai là giải thích. Trong phần giải thích gồm ba:

Một: Biện minh về tên gọi.

Hai: Làm rõ tướng.

Ba: Nêu các tên gọi khác.

Nơi phần một gồm hai: Trước là nêu việc tạo lập tên gọi, Sau là giải thích tên gọi. Phần trước có hai chi tiết: Một: Giải thích Pháp. Hai: Giải thích Đối. Giải thích Pháp thì lấy ý của Luận Câu Xá. Luận viết: “Có khả năng duy trì tự tánh, nên gọi là Pháp. Như “Thắng nghĩa pháp” chính là Niết-bàn, “Pháp tướng Pháp” là chung cho bốn Thánh đế. “Là thiện, là thường, nên gọi là Thắng” tức là sự giải thích của Luận ấy.

"Tướng là Tánh, là Trạng, cả hai đều gọi là tướng" cũng là sự giải thích của Luận Câu Xá. Do trong bốn Thánh đế, thì Diệt Đế là Lý. Mà đều nói là tướng, thì tướng của Diệt Đế là Thể Tướng. Ba đế còn lại nói theo tướng tức là tướng trạng.

Sớ câu: Từ câu: "Pháp đã có hai trở xuống là giải thích "Đối" cũng lấy ý của Luận câu xá-luận. Kia nói: Đây năng đối hướng, hoặc năng đối quán, vì đây thuộc về khả năng.

- Sớ từ câu: "Cái khả năng đối ấy" tiếp xuống: Là nêu ra thể của Đối pháp. Cũng lấy từ ý của luận trên. Cho nên luận tụng có câu: "tịnh tuệ tùy hành gọi là Đối pháp". Luận giải thích: "tuệ là Trạch pháp. Tịnh là vô lậu. Quyến thuộc của tuệ, Tịnh gọi là tùy hành. Nói chung, năm uẩn vô lậu là Đối pháp"

- Sớ câu: "Do đối quả, đối cảnh nên chia làm hai Đối" (Hướng, quán): Là giải thích nghi vấn. Nghi vấn nêu: chỉ có một tịnh, tuệ, sao lại có hai tên đổi? Do đấy cần làm thông suốt chỗ nầy.

- Sớ câu: "Tuệ chỉ là Đối mà chẳng phải là Pháp. Chẳng phải là đối tượng được Đối": Là phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Đây là sự giải thích của các bậc cổ đức. Ý cho rằng vì đã phân ra chủ thể, đối tượng, nên nói "Tuệ chỉ là Đối" nếu dựa vào nghĩa của Pháp là "có khả năng duy trì tự tánh" thì Tuệ sao chẳng phải là Pháp? Nên nay phân biệt, cho rằng: "Chẳng phải là đối tượng được đối".

- Sớ từ câu: "Nói Đối pháp" tiếp xuống: Là phần hai Sau, giải thích tên gọi. Tức là lãnh hội sáu cách giải thích. Về "Đối của Pháp" là cách giải thích dựa vào chủ (y chủ).

- Sớ câu: "Cho nên Đối pháp Tạng có tên gọi riêng biệt là Tuệ luận":

Nếu căn cứ vào đối tượng được đối, đối tượng được nương dựa, thì phải gọi là Pháp luận. Tuệ dựa theo Pháp, là chủ của Pháp, nên gọi là Tuệ luận. Do đấy, trong phần "Sở Thuyên", nêu rõ là thuộc nơi Tuệ học.

- Sớ từ câu: "Trước dịch là" tiếp xuống: Là nêu ra tên gọi khác của Tạng A-tỳ-đạt-ma, gồm đầy đủ nghĩa Tuệ đã nêu trên.

- Sớ từ câu: "Bồ tát Thế thân, nơi Nhiếp Luận Thích cho rằng" tiếp xuống: Là phần thứ hai biện rõ tướng. Gồm hai chi tiết:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: "Nghĩa Đối giống như trước" tiếp xuống: Là giải thích riêng.

"Gọi là Số, là nơi mỗi mỗi Pháp": chữ Số (*) chung cho cả hai

thanh khứ, nhập (đọc là số, sổ), ở đây chọn lấy thanh khứ (Số). "Sổ sổ tuyên thuyết" (Luôn luôn nêu giảng rõ) thì số thuộc thanh nhập (Sổ). Tự tướng là, như sắc lấy tính chất biến đổi, ngăn ngại làm tướng. Thọ lấy tính chất lãnh thọ, dung nạp làm tướng. Cộng tướng là, cùng có tính chất Vô thường, khổ, không v.v... bàn rộng như phần Sớ giải về Thập Địa sẽ biện minh.

- Sớ câu: "Luận xứ sở v.v...": Tức là nói về Luận Du Già Sư Địa. Luận có bảy sự so sánh. Tụng của Luận nêu:

"Luận Thể, Luận xứ sở
Luận cứ, Luận trang nghiêm
Luận phụ, Luận xuất ly
Luận đa sở tác pháp".

Cũng như đã biện giải trong địa thứ nhất.

Nói: "Có thể hơn hẳn, chế ngự các Luận khác": (Năng thắng phục Tha Luận): Thắng là nhấn mạnh khả năng trụ lập. Phục (*) là nhấn mạnh khả năng phá trừ. Lương Nhiếp Luận nói: "Phục là pháp ấy có khả năng hàng phục các thuyết khác". Hai khả năng trụ lập, phá trừ là bởi chính nói đến phương tiện y chỉ v.v...

Câu: "Gọi là Thông", như Lương Nhiếp Luận gọi là Giải, là do A-tỳ-đạt-ma thông suốt cả nghĩa Tu-đa-la, làm công việc giải thích một cách rõ ràng thấu đáo.

- Từ Câu: "Cũng gọi là" tiếp xuống: Là phần thứ ba, biện rõ các tên gọi khác: có thể nhận biết.

Hỏi: Hai Tạng trước của ba Tạng là do Phật thuyết giảng. Một Luận Tạng sau là do Bồ tát nói. Thế thì đức Như Lai không nói đủ Ba Tạng sao?

Đáp: Nơi phần mở đầu của Luận Đại Tỳ-bà-sa đã có câu hỏi ấy. Câu hỏi nêu: "Ai tạo ra Luận nầy?" Trả lời: "Đức Phật, Thế Tôn". Ai hỏi, ai đáp?. Hoặc cho là Tôn giả Xá-lợi-phất hỏi. Hoặc bảo chư Thiên hỏi. Cho đến có thể cho là một vị Tỳ-kheo hóa hiện hỏi. Phật đáp. Nếu vậy thì sao cho là Ca-đa-diễn-ni tự tạo ra? Trả lời: Tạo ra phần "phúng tụng" ấy. Có ý kiến cho rằng tác giả ấy nói. Vậy thì Luận Tạng, có là Phật nói hay là Bồ tát nói, mà chọn lấy nghĩa trong kinh để giải thích, bàn rộng, tức lấy gốc hợp ngọn, cũng là Phật giảng nói đủ ba Tạng thôi!

- Sớ từ câu: "Nhưng ba Tạng nầy là dựa theo nơi Sở thuyên" tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần giải thích về ba Tạng), nêu rõ tóm tắt về Sở Thuyên.

- Sớ câu: "Như Nhiếp Luận thuyết giảng": cũng là lời giảng nói của Bồ tát Thế thân nơi "Nhiếp Luận Thích", quyển thứ nhất. Luận viết: "Lại giảng nói về ba Học: Xác lập Tạng Tố-đát-lãm (Tu-đa-la) có công năng thành tụ trọn vẹn về hai Học là Tăng thượng Giới học và Tăng thượng Tâm học (Giới học và Định học): Xác lập Tạng Tỳ-nại-da, nghĩa là đầy đủ Giới luật, thì không còn lầm lỗi, hối tiếp dần dần có thể chứng đắc Tam-ma-địa, thành tựu trọn vẹn Tăng Thượng Tuệ (Tuệ); Xác lập Tạng A-tỳ-đạt-ma, với công năng là quyết đoán, phân biệt dứt sạch mọi điên đảo. Lương Nhiếp Luận cũng nêu giảng như vậy.

- Sớ câu: "Mỗi thứ đều gồm chung cả ba": Tức trong kinh nói về Giới và Tuệ, văn nêu dẫn chẳng phải là một. Về Tỳ-ni, đối với ba Tăng thượng học, văn viết: "Thế nào là Tăng Giới học? Đó gọi là Tăng Tâm học, Tăng Tuệ học, ấy gọi là Tăng Giới học".

- Sớ câu: "Phần thứ hai là biện minh về hai Tạng": phần Trước là giải thích về ba Tạng (Tu-đa-la, Tỳ-nại-da, A-tỳ-đạt-ma). Phần nầy nêu rõ về hai Tạng. Văn của bản Sớ giải gồm bốn phần chính:

Một: Nêu lên.

Hai: Từ câu: "Tức do ba Tạng nêu trước" tiếp xuống: Giải thích.

Ba: Từ câu: "Cho nên Luận Trang Nghiêm" tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Bốn: Từ câu: "Đây là theo hai Thừa" tiếp xuống. Nêu ra lý do. Trong phần bốn nầy chia làm ba:

Một: Chính thức nêu ra hai lý do.

Hai: Từ câu "Nếu dựa theo sự riêng biệt của giáo, hành" tiếp xuống: Nêu ra ba Tạng của ba Thừa không giống nhau.

Ba: Từ câu: "lại do Duyên Giác" tiếp xuống: Nêu lại đầy đủ nghĩa của hai Tạng.

- Sớ câu: "Tức là lớn nhỏ, một nữa, toàn phần không giống nhau" Nghĩa là trong các kinh Luận, hầu hết đều lấy Đại, Tiểu để cùng đối nhau, phân ra kinh, Luật, Luận của Đại, Tiểu. Về khía cạnh riêng, thì trong Đại Thừa có kinh, Luật, Luận của Đại thừa. Trong Tiểu thừa có Kinh, Luật, Luận của Tiểu thừa. Như các Kinh Hoa Nghiêm, Bát-nhã v.v... là kinh Đại Thừa. Kinh Bồ tát Giới, kinh Thiện Giới v.v... là Luật. Luận Du Già, Luận Đại Trí Độ v.v... là Luận. Về Tiểu Thừa thì bốn bộ A-hàm là kinh, năm bộ Luật là Giới, Đại Tỳ-bà-sa v.v... là Luận. Như vậy, ba Tạng của Đại, Tiểu sự cách biệt rõ là không giống nhau.

Nói "Một nữa toàn phần" tức là dẫn ra nơi kinh Đại Bát Niết-bàn, bắc bản, quyển thứ tư, Phẩm Như Lai Tánh, Văn của kinh nói:

Này Thiện nam! Ví như một vị Trưởng giả chỉ có mỗi một đứa con, tâm luôn nhớ nghĩ, thương yêu không lúc nào ngớt. Đã đem con tới chỗ thầy dạy để được theo học, nhưng sợ không mau chóng đạt được kết quả nên tìm cách dẫn về nhà. Do tình thương yêu, nên ngày đêm ân cần chỉ dạy cho đứa con của mình "Bán Tự", mà không giảng dạy về Luận "Tỳ-già-la". Vì sao? Là do đứa con ấy còn quá nhỏ, sức lực chưa thể kham nổi việc học kia..." đoạn cuối kết hợp nói: "Gọi là một đứa con, là chỉ cho tất cả chúng sanh. Đức Như Lai xem tất cả chúng sanh cũng như là một người con của mình. Chỉ dạy cho một người con tức là hàng đệ tử Thanh-văn. "Bán Tự" là chín bộ kinh điển. Luận Tỳ-già-la tức là các kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Do các vị Thanh-văn không có, diệu lực của Trí Tuệ, nên đức Như Lai chỉ giảng dạy "Nửa chữ" là Chín bộ kinh điển, mà không vì giảng dạy cho Luận Tỳ-già-la, tức các kinh Phương đẳng Đại Thừa. Này Thiện Nam! Như người con của vị Trưởng giả ấy tuổi tác đã khôn lớn, có thể kham nổi việc học hỏi, đọc tụng, thì sẽ vì người con đó mà giảng nói về Luận Tỳ-già-la". Cho đến đoạn: "Nay ta cũng như thế, vì các đệ tử giảng nói về "nửa chữ" là Chín bộ kinh điển xong, tiếp theo sẽ giảng về Luận Tỳ-già-la. Đó gọi là Như Lai luôn tồn tại, không biến mất".

Phần nêu trên là văn của kinh, một nữa là hoàn toàn là Dụ, Đại Tiểu là Pháp. Các nghĩa còn lại có thể nhận biết.

Lại nữa, ngoài ba Tạng của phương Tây ra, còn có thêm một Tạp Tạng nữa, tức là Đà-la-ni, Ngũ Minh Luận v.v... là bốn Tạng, cả Đại Thừa Tiểu Thừa đều có, nên có tám Tạng.

Như kinh Lục Ba-la-mật nói có năm Tạng, tức ba Tạng của Tiểu thừa, cùng với Tạp Tạng là một Tạng, Đại thừa là một Tạng, nên là năm Tạng. Nếu Đại thừa chia ra ba tức có bảy Tạng. Ba Thừa, mỗi mỗi đều có ba Tạng thì thành chín Tạng, thêm một Tạp Tạng thành mười Tạng. Ba Thừa, mỗi Thừa có bốn Tạng thì thành mười hai Tạng.

- Sớ từ câu: "Thứ hai là biện minh về đối tượng được thâu nhiếp" tiếp xuống: Văn của đoạn nầy gồm hai:

Một: Nêu rõ kia (Tạng) thâu nhiếp kinh nầy.

Hai: Từ câu: "Nếu dựa theo"... tiếp xuống: Là biện minh Kinh nầy thâu nhiếp Tạng kia.

Văn nêu giảng đều có thể nhận biết.

Phần trên là nói về sự thâu nhiếp của Tạng (Tạng nhiếp) xong. Phần tiếp theo là biện minh về sự thâu nhiếp của Giáo: (giáo pháp)

- Sớ câu: "Hai là các tông lập ra giáo pháp v.v...": Do phần Kinh

Tạng nêu trước gồm có quyền, thật, nên có môn nầy. Văn được chia làm ba:

Một: Nêu lên những điều sẽ đem ra giảng nói.

Hai: Biện giải tóm tắt về chỗ thâm diệu.

Ba: Chia chương giải thích.

Phần một có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Phàm biển giáo mênh mông sâu rộng” tiếp xuống: Là phần thứ hai, biện giải tóm tắt về chỗ thâm diệu. Gồm ba: Nêu lên, giải thích và kết luận.

Nêu lên: Nói “Biển giáo” là bao hàm chung cả sâu rộng.văn tóm lược nhưng lời thì sâu xa. “Mây pháp”, “Ánh sáng Trí Tuệ” là lược nêu rõ về tính chất rộng lớn kia. Phần kinh tiếp theo dưới có đoạn:

“Tất cả chư Phật thuyết pháp như mây giảng. Mưa xuống chỉ có hàng Bồ tát thập Địa là có thể an trụ, thọ nhận, thâu giữ, hành trì. Là do biển pháp môn nhiều như số hạt bụi cõi Phật. Là do các pháp được thuyết giảng vô cùng phong phú sâu rộng.

Nơi phẩm Dạ Ma kệ tán, Bồ tát Thắng Lâm nói:

“Ví như trăng đầu hạ (tháng 4,5)
Bầu trời không gợn mây
Mặt trời soi chiếu khắp
Mười phương đều tràn đầy
Ánh sáng không hạn lượng
Không có thể lường biết
Có mắt hãy còn thế
Huống chi kẻ tối mù !
Chư Phật cũng như vậy
Công đức không bến bờ
Dù trải vô số kiếp
Cũng chẳng thể biết hết”.

Nên văn của bản Sớ giải viết là: “ánh sáng trí tuệ không bến bờ, thì sự biện giải về chỗ thâm diệu không thể cùng tận”. Kinh Pháp Hoa nói:

“Tướng các pháp tịch diệt
Ngôn từ chẳng thể nêu
Pháp ấy không thể bày
Tướng ngôn từ vắng lặng
Nên tám âm bốn biện
Chẳng thể nói đủ tướng”.

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện có đoạn:

"Về công đức của Như Lai, giả sử chư Phật trong mười phương, trải qua số lượng kiếp nhiều như số hạt bụi trong số cõi Phật nhiều chẳng thể nói hết, chẳng thể nêu bày hết, liên tục diễn nói, cũng chẳng thể cùng tận".

- Sớ từ câu: "Dùng ngôn từ của vô ngôn"... đến câu "để ứng hợp với căn cơ không cùng tận": Là đoạn thứ hai, giải thích, tức dẫn ra lý do của sự "biện giải về chỗ thâm diệu không thể cùng tận". Tất cả là dựa trên Thể để dấy khởi Dụng lớn. Chẳng phải là vô ngôn, chẳng phải là ở nơi ngôn từ, nhưng lại là Năng thuyết về diệu, đó là ngôn từ của vô ngôn. Sự sâu thẳm của cái được nói ra (sở thuyết), tức là các lý của sự dứt tuyệt ngôn từ. Kinh viết:

"Rõ pháp chẳng ở lời
Khéo nhập cõi vô ngôn
Mà hiện mọi ngôn thuyết
Như tiếng vang khắp chốn".

Kinh Pháp Hoa có câu:

"Dùng diệu lực phương tiện
Vì năm Tỳ-kheo giảng" v.v...

"Lấy cái biến của sự không biến đổi" nên có thể nêu giảng được nhiều lãnh vực. Phần kinh tiếp theo nêu rõ:

"Trong một pháp môn, vô lượng môn
Vô lượng ngàn kiếp nói như thế
Diễn giảng pháp môn nghĩa lớn rộng
Thấu đạt quang thiên tỏa trùm khắp".

"Ứng hợp với căn cơ không cùng tận" tức đối tượng được cảm nhận chẳng phải là một. Nơi phần nói về "Chín Địa" có đoạn:

"Như thế cho đến số lượng chúng sanh hiện có nơi các thế giới nhiều chẳng thể nói hết được, trong một sát na, mỗi mỗi chúng sanh đều dùng vô lượng ngôn từ âm thanh mà nêu lên vấn nạn, mỗi mỗi vấn nạn đều chẳng giống nhau, thì Bồ tát, chỉ trong khoảnh khắc một niệm, thảy đều có thể nhận lãnh, cũng dùng một âm thanh, khắp vì tất cả mà giảng giải, đều thuận theo chỗ ưa thích của tâm chúng sanh, khiến đều được hoan hỉ". Bồ tát hãy còn như thế huống hồ là Như Lai!

Phẩm Xuất Hiện viết: "Âm thanh của Như Lai cũng lại như vậy. Đi vào trong tất cả nơi chốn, tất cả chúng sanh, tất cả pháp, tất cả nghiệp (tạo tác), tất cả báo, mà không có chỗ nào chấp trụ"; tức là "cái biến của sự không biến vậy. Lại nói:

Này Phật tử! Như Lai thuận theo tâm hành ưa thích của tất cả chúng sanh với vô lượng sai biệt mà phát ra từng ấy âm thanh để chuyển pháp luân"; tức là ứng hợp căn cơ một cách không cùng tận. Phần tiếp theo sẽ bàn rộng.

Như vậy là biết giáo pháp của Như Lai là vô cùng sâu, rộng, cao, xa, cũng như biển lớn bao quanh khắp các cõi, tuy có thể đi qua nhưng khó vượt hết. Như đỉnh núi nhô cao chót vót hơn hết mọi vật có thể ngước nhìn mà không sao lên tới được.

- Sớ câu: "Quả vị tột bực để theo ấy hàng phàm phu khó có thể thực hiện": Là đoạn ba, kết Luận nhấn mạnh về sự khó nghĩ bàn. Nhận lãnh, thực hiện là từ chỗ lường tính được. Từ chín địa trở xuống, đều chẳng thể lường tính, chỉ có hàng Bồ tát ở Địa thứ mười mới có thể theo, nhận quả vị tột bậc ấy. Kinh Thập Địa nêu: "Ví như Long Vương Sa Kiệt La tuôn xuống mưa lớn, chỉ trừ biển rộng, còn tất cả các nơi chốn khác,đều không thể được yên ổn, chẳng thể thọ nhận, thâu vào, giữ gìn. Đức Như Lai, với kho tàng bí mật vi diệu, tỏa ra ánh sáng pháp lớn, phóng ra nguồn tỏa chiếu pháp lớn, tuôn ra trận mưa Pháp lớn, cũng gọi như vậy. Chỉ trừ hàng Bồ tát ở Địa thứ mười mới có thể an trụ, thọ nhận, thâu nhiếp, hành trì. Còn lại, tất cả chúng sanh, các hàng Thanh-văn, Duyên-giác, cho đến hàng Bồ tát địa thứ chín đều chẳng thể kham nhận nổi quả vị tột bậc".

Quyển thứ năm, kinh Hoa Nghiêm nói:

"Chúng hội Phật tử rộng vô hạn
Cùng muốn lường tính trí chư Phật
Pháp môn chư Phật không bờ bến
Nên thấu đạt được thật là khó".

Thần Hỷ Mục nói:

"Biển Pháp chư Phật không bến bờ
Trong một lúc tôi thảy uống khắp".

Các dẫn chứng nêu trên có thể nhận biết.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 6

- Sớ từ câu: "Nay vâng theo diệu lực của Lý, Giáo, lược phân ra làm bốn môn" (Bốn môn là: Đại ý hợp ly, Cổ phân kim thuận. Phân tông lập giáo. Tổng tướng hội thông.) tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần biện minh về sự thâu nhiếp của Giáo pháp): chia chương, giải thích. Văn gồm hai: Nêu lên, giải thích.

Nêu lên: có thể nêu ra vấn nạn: "Đã cho đạt đến quả vị tột bực thì mới biết, vậy làm sao hàng phàm tình nhận thấy ngay đó là giáo pháp lớn?". Cho nên ở đây nói là phải nương nhờ vào Giáo lý và Thánh giáo công nhận. Kinh Niết-bàn có câu: "Hàng phàm phu đầy những trói buộc cũng có thể lãnh hội kho tàng giáo pháp thâm diệu của Như Lai". Phẩm Tỳ Lô Giá Na của kinh Hoa Nghiêm viết:

"Nhờ ánh mặt trời chiếu
Trở lại thấy vầng dương
Ta nhờ trí tuệ Phật
Thấy đạo Phật đã thành."

Nghĩa là nhờ chỗ giảng dạy của Phật mà có thể thấu đạt giáo pháp. Tức kính ngưỡng dùng trí để suy xét, tin tưởng, lãnh hội mà thấu tỏ.

- Sớ từ câu: "Nay là môn thứ nhất. Vả lại như Tây Vực, Đông Hạ" tiếp xuống: Là giải thích môn thứ nhất (Đại ý hợp ly). Văn gồm ba:

Một: Nêu cả đôi về chia, hợp.

Hai: Từ câu: "Vả lại, chẳng phân" tiếp xuống: Giải thích cả đôi về chia hợp.

Ba: Từ câu: "Do tính chất nhiều nghĩa ấy" tiếp xuống: Là kết luận cả hai về chia, hợp.

Một: Nêu cả đôi về chia, hợp:

Nói "Chia hợp ở, Tây Vực": Như Bồ tát Long Thọ giải thích kinh

Đại phẩm Bát-nhã, Bồ tát Vô Trước giải thích Kinh Kim Cương v.v... đều hợp mà không chia. Đến các Luận Sư Trí Quang, Giới Hiền, mỗi vị phân làm ba thời tức đều chia mà không hợp.

Nói "Chia và không chia ở Đông Hạ": Như Đại sư Tăng Triệu chú giải kinh Tịnh Danh, Đại sư Tăng Duệ chú giải kinh Tư Ích v.v... là đều hợp mà không chia. Đến lúc Đại Sư Trúc Đạo Sinh (355-434) lập ra bốn Luận (*) Đại sư Trí Giả (538-597) lập ra bốn Giáo v.v... đều là chia mà không hợp. Cho nên các bậc Tôn đức thấy chia ra có sự mất mát thì hợp lại, thấy hợp lại không có lợi thì chia ra, chẳng nên cố chấp cục bộ.

- Sớ câu: "Đường đi thì khác nhưng cùng quy về một chốn": Sách Chu Dịch (Hệ Từ Hạ, chương năm) nói: "Thiên hạ đường đi tuy khác nhau mà quy kết thì y như nhau. Tính toán trăm lối mà cuối cùng chỉ tóm vào một lẽ" (Theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê). Tức là như ngàn nẻo đường hẹp, chín con đường rộng, thì thành vua chẳng hai, chín dòng, trăm họ, nhưng đạo lớn đâu có sai khác. Nay Sớ giải mượn dùng, là chung cho ba nghĩa:

Một: Theo Giáo pháp: Mới đầu là thuận theo căn cơ khác nhau nên nhiều đường khác nhau, cuối cùng quy về làm hiển lộ cái thật, nên chỗ hướng tới là đồng.

Hai: Theo căn cơ thì dị biệt nhưng theo lý thì luôn là một.

Ba: Ngoài thể không có quyền, quyền tức là thật, nên đường đi thì khác nhau mà chỗ đạt tới thì không khác.

- Sớ câu: "Hai là một âm mà ứng hợp khắp, một cơn mưa mà thấm nhuần cùng chốn": Một âm thanh tức là kinh Tịnh Danh. Một cơn mưa tức là kinh Pháp Hoa, Phẩm Dược Thảo Dụ. Nghĩa là "Ba cỏ hai cây" chẳng đồng, nhưng đồng ở chỗ nhận lấy sự nhuần thấm của cơn mưa. Năm tánh, ba thừa, chẳng phải một, nhưng cái "một vị" của mưa Pháp thì không sai khác. Kinh Pháp Hoa nói: "Như Lai biết rõ đó là pháp của một tướng, một vị ấy là tướng giải thoát, tướng xa lìa, tướng tịnh diệt, tướng luôn vắng lặng của Niết-bàn rốt ráo, chung cuộc quy về nơi không".

- Sớ câu: "Ba là, bản ý của bậc Thánh gốc là một sự": Đây cũng là ý trong kinh Pháp Hoa. Kinh ấy có câu: "Chư Phật thời quá khứ đã dùng vô số vô lượng phương tiện, đủ thứ đủ loại nhân duyên, thí dụ, ngôn từ, mà vì chúng sanh giảng nói các pháp. Pháp ấy đều là một Phật Thừa". Một Phật Thừa tức là kinh Hoa Nghiêm vậy.

Lại nói:

"Ta thuận theo chúng sanh

Nói chín bộ pháp ấy
Nhập Đại thừa là gốc
Vì thế nói kinh này".

Đều là "Một sự" cả.

- Sớ câu: "Bốn là theo mỗi mỗi câu văn, nhiều sự giải thích không đồng": Đây là chỗ biện minh chung nơi các kinh. Như kinh nói về Vô thường, có chỗ giải thích: Do sanh diệt đổi thay nên gọi là Vô thường. Hoặc có người cho rằng không có cái thường kia nên gọi là Vô thường. Hoặc nói: Không sanh không diệt gọi là Vô thường. Hoặc cho tức không có một pháp nào có thể thường còn. Hoặc nêu: Một Pháp chân như, tùy duyên nhiễm tịnh, chuyển biến bất thường nên gọi là Vô thường. Hoặc nghe Vô thường thì liền biết là đối với thường. Do nói Vô thường, chẳng phải là thường, chẳng phải là vô thường cho là Trung đạo v.v... Nên biết rõ là tùy thuộc người lãnh hội không đồng. Lại như bốn Thánh Đế khổ, tập, diệt, đạo, bốn tên gọi thì đồng, mà tùy thuộc căn cơ hiểu có khác, nên có bốn loại. Lại nữa, kinh Niết-bàn nêu: "Về mười hai nhân duyên, hàng hạ trí quán xét thì đạt được quả vị Thanh-văn, hàng trung trí quán xét thì đạt được quả vị Duyên-giác, hàng thượng trí quán xét thì chứng đắc quả vị Bồ tát, hàng trên thượng trí quán xét thì đắc quả vị Phật".

Thêm nữa, một Thừa năm Giáo, theo căn cơ lãnh hội không đồng. Ba đế cũng sai khác. Như bốn câu kệ trong Trung Luận:

"Pháp do nhân duyên sanh
Tôi nói tức là không
Cũng gọi là giả danh
Cũng là nghĩa Trung đạo".

Tức có nhiều người giải thích không giống nhau.

Hoặc cho rằng: Đã nói do nhân duyên sanh ra, sao lại cho "Tức là không" cần phải phân tích nhân duyên đến tận cùng thì mới lãnh hội được "không" Gọi mười phương không là "Tức không". "Cũng gọi là giả danh", tức các Hữu vi là hư dối, suy kém, lực dụng không đứng riêng, phải nhờ các duyên mới thành. Theo Duyên nên gọi là Giả, chẳng phải là cái giả của thiết lập phương tiện (Quyền).

"Cũng là nghĩa Trung đạo": Là lìa hai nẻo đoạn, thường, nên gọi là Trung đạo, chẳng phải Trung đạo của Phật tánh. Nếu theo cách giải thích nầy thì tuy ba câu đều nói về không, hãy còn chẳng thành được "Tức không", huống hồ là còn "Tức giả, tức trung". Đây là nghĩa trong loại sanh diệt Tứ đế. Hoặc có người giải thích: "Pháp do nhân duyên sanh" chẳng cần phá diệt, Thể tức là không. Nhưng chẳng đạt được "tức

giả, tức trung". Ví như tạo ra giả, trung thì đều thuận nhập nơi không.

"Thế nào là các Pháp đều tức không?" Là vì chúng không có tự ngã. Giả cũng "tức không" vì Giả là nêu bày ra. Trung cũng "tức không" vì lìa hai nẻo đọan, thường. Ba lượt nêu lên câu ấy thì khác, nhưng đều thuận nhập vào không. Lui thì chẳng phải hạng nhị Thừa phân tích pháp. Tiến thì cũng chẳng phải thuộc Việt viên giáo. Chính là ý của ba con thú qua sông (tam thú độ hà). Hoặc cho "tức không, tức giả, tức trung", ba thứ ấy tuy chồng chéo nhau, nhưng mỗi mỗi đều có khác.

Ba thứ đều là Không: Không có chủ tể (tự ngã) nên không. Chỉ giả nêu bày nên không. Không có biên vực nên Không.

Ba thứ đều là Giả: cùng có tên chữ nên là Giả.

Ba thứ đều là Trung: Tức Chân, Cơ (Căn cơ) Thật đều là Trung.

Gọi Không là Trung: Tức là theo Chân đế.

Giả gọi là Trung: Là theo căn cơ để nêu bày sự giáo hóa. Chẳng trụ nơi giáo hóa thì chẳng hóa độ được.

Trung gọi là Trung: Là dựa vào Trung đạo của Thật đế duy nhất. Đây là được Biệt giáo mất viên giáo.

Hoặc cho "Tức không tức Giả tức Trung" tuy ba là một, tuy một là ba, chẳng hề ngăn ngại nhau.

Cả ba đều là Không: Tức mọi nẻo ngôn ngữ, tư duy đều dứt.

Cả ba đều là Giả: Tức cả ba chỉ có tên, chữ.

Cả ba đều là Trung: Tức là thật tướng.

Chỉ lấy Không làm tên gọi, tức gồm đủ cả Giả, trung. Tỏ ngộ về Không tức là tỏ ngộ về Giả, trung.

Như vậy nên biết là theo chỗ lãnh hội một pháp mà dấy khởi đủ loại lãnh hội giải thích. Căn cơ đầy đủ thọ nhận giáo pháp thì không giáo pháp nào là không đầy đủ, viên mãn. Còn căn cơ nghiêng, lệch mà thọ nhận giáo pháp, thì giáo pháp viên mãn cũng trở thành nghiêng, lệch. Đã theo một văn mà có lãnh hội, giải thích khác biệt, thì hà tất phân chia, nhận định chẳng giống nhau.

- Sớ câu: "Năm là, có nhiều cách thức thuyết pháp nên thành ra nhiều chi phái":

Nghĩa nêu trên cũng là dựa chung nơi các kinh. Nay chính là nêu dẫn nơi kinh nầy để xác lập lý. Phẩm Pháp Giới nói: "Khi pháp sắp bị hủy diệt thì có hàng ngàn bộ phái khác nhau, hàng ngàn kiểu thuyết pháp". Vậy, sao chẳng tìm suy từ cành nhánh để có được gốc rễ, lại nhằm phân chia gốc để lấy ngọn? Làm lẫn lộn cái vị duy nhất của cội

nguồn thuần khiết, trở thành các chi phái phù phiếm, không thực!

- Sớ từ câu: “Do năm nghĩa nầy” tiếp xuống: Là đoạn ba, tổng kết (phần không nên phân chia) Đức Khổng Tử nói “Chuyên tâm vào những dị đoan thì có hại” (Luận Ngữ Thiên Vi Chính, đoạn 16). Thế thì sao lại chấp vào chỗ mê lầm sai biệt để cùng với bao thứ thị phi tranh nhau dấy khởi?

- Sớ từ câu: “Về sự phân giáo” tiếp xuống: Là giải thích về sự phân chia giáo pháp, gồm có Mười ý: Năm ý trước là đối với năm nghĩa cho là không nên phân chia đã nêu ở trước. Năm ý sau là nhằm làm rõ chỗ sai sót nơi Năm nghĩa không nên phân chia ở trước.

- Sớ câu: “Một là lý tuy một vị” tiếp xuống: Tức là nay nhằm phân chia giáo pháp chứ không nhằm phân chia lý. Mê chấp nơi Quyền, Thật thì sao khế hợp được với tâm của Như Lai?

- Trong ý thứ hai: Thì một âm thanh chỉ là gốc của giáo pháp, chẳng phải “tức là giáo pháp”, giáo pháp chính là ở nơi căn cơ, theo căn cơ mà không giống nhau. Nay phân chia cái giáo pháp ấy. Kinh Tịnh Danh viết:

“Phật dùng một âm thanh nói pháp
Chúng sanh đều theo đấy lãnh hội”.
(Phật dĩ nhất âm diễn thuyết pháp
Chúng sanh các các tùy sở giải).

Nay phân chia là phân biệt cái tùy thuộc chúng sanh vốn hiểu (tùy sở giải).

Cũng như ngọn gió thổi liên tiếp kéo dài là một, trăm cái lỗ trống cùng thổi lên, kêu lên khác nhau. Há lấy một ngọn gió không khác, để cho là trăm cái lỗ trống kia có tiếng vang như nhau? Một cơn mưa cũng là dựa theo Phật giảng nói, còn ba thứ cỏ là theo sự khác nhau của căn cơ. Nay phân biệt giáo pháp khác nhau nơi “Ba cỏ” ấy, chứ chẳng phải là phân chia tánh một cơn mưa cho là khác. Kinh có câu: “tuy là sanh ra từ một mảnh đất, được một thứ mưa tưới tắm, mà các loại cỏ cây đều có sự sai biệt”. Do một âm thanh, một cơn mưa, về tướng và nghĩa không khác nhau, nên chỉ nói một âm thanh.

- Trong ý thứ ba: Là bản ý chưa được trải bày, phát huy. Như bản ý của Phật là do “Đại sự” nên mới xuất hiện ở thế gian, hơn bốn mươi năm chưa hiển lộ cái chân thật. Nay phân chia “Thời giáo” của một đời, há phương hại tới sự nhận định có sự sâu cạn? Nói “Tùy Tha ý ngữ” là, Phật có ba thứ ngôn ngữ:

Một: Tùy tự ý Ngữ: Tức là nói về chỗ tự mình chứng đắc chân

thật, duy nhất.

Hai: Tùy tha ý Ngữ: Là thảy đều dùng phương tiện để dẫn dắt chúng sanh.

Ba: Tùy Tự, Tha ý ngữ: Tức một nữa gọi tự chứng đắc, một nữa là tùy theo căn cơ của chúng sanh.

Nay phân chia hai loại ngữ sau thôi, không phân loại ngữ thứ nhất.

- Trong ý thứ tư: Nói có chung riêng, là như đã nêu dẫn ở trước. Chung đâu lại tùy theo những gì đã nghe, còn hiểu khác nhau thì có không chung. Cho nên theo đấy mà phân chia. Như nói "Người không, pháp có" thì đấy là Tiểu thừa. Nếu nói "cả hai đều không" thì đó mới là Đại thừa. Hoặc nói có năm Tánh, chẳng phải là một Tánh... Các văn vẫn như vậy không dung nạp được sự giải thích khác nhau, nên phải phân chia.

- Nơi ý thứ năm: Có hai nghĩa. "Tuy phân ra Quyền, Thật", nhưng không trở thành chi phái:

Một là: "Phải khéo lãnh hội ý của Phật, nêu" Quyền giáo được nói ra chính là "tùy nghi" cái Thật được nói ra mới xứng hợp là diệu lý rốt ráo.

Hai là: Có sự mở ra, hiển bày.

Tức giảng nói về "Quyền giáo" kia là "phương tiện môn", nêu giảng về "Thật giáo" là "chân thật tướng". Chẳng cho phương tiện là chân thật, thì cửa phương tiện được mở ra, để biết lý thật đã hiện hựu cùng khắp, tức là tướng chân thật được hiển bày. Kinh Pháp Hoa nêu rõ:

"Kinh này mở cửa phương tiện, chỉ rõ tướng chân thật." Nay có thể mở ra làm hiển lộ, không vướng mắc nơi chi phái, nhấn mạnh chỗ nêu bày, dẫn rộng của Phật, nên phải chia ra Quyền, Thật.

- Sớ từ câu: "Lại như mật ngữ của vua, nên chỗ tạo tác riêng biệt" tiếp xuống: Là phần sau, nêu năm ý để là rõ chỗ sai sót nơi năm nghĩa cho là chẳng phân đã nêu ở trước.

Đây là ý thứ nhất (mật ngữ của vua): Kinh Niết-bàn, quyển thứ chín, đã nói đến từ "Tiên Đà bà" là một tên gọi gồm bốn thật (Nhất danh tứ thật):

Một: Muối để nêm.

Hai: Bát để uống nước.

Ba: Nước để rửa.

Bốn: Ngựa để cưỡi.

Vị quan có trí tuệ phải khéo lãnh hội được mật ý của vua... Rõ ràng là nêu dẫn văn ấy, ý là khiến tùy theo chỗ thuyết giảng, cần phải khéo đạt được ý chính, há có thể lẫn lộn để chẳng phân ra Quyền Thật sao?

- Sớ câu: “Chẳng biết rõ Quyền, Thật, cho sâu là cạn...”: Là ý thứ hai. Như nói “Lúc mới phát tâm liền thành bậc Chánh giác”, mà cho đó chỉ là Như Lai theo phương tiện giảng nói, tức là cho sâu là cạn. Chẳng có thể tu tập đúng đắn, chẳng suy xét cao xa về cảnh giới bậc Thánh, tức chẳng thể mau chứng đắc quả vị giác ngộ Vô thượng. Cho nên viết là: “Mất đi lợi ích lớn”. Phẩm Ly Thế Gian có câu: “Tu tập theo pháp ấy, tuy ít tốn công sức mà mau chứng đắc quả vị giác ngộ”.

Nói : “Cho cạn là sâu thì thật uổng phí công sức”: Tức là như đức Thế Tôn vì nhằm ngăn chận tâm tưởng loạn động, nên khiến đếm hơi thở để theo dõi tâm, vì người chán lìa khổ thì khiến cho ra khỏi ba cõi. Chúng sanh không rõ, quá gắn chặt với điều ấy, cho là chơn thật, khổ sở cực nhọc, tốn nhiều công sức mà chỗ đạt được thì quá ít ỏi, chẳng có được cái giá trị của một ngày chứng đắc Niết-bàn. Cho nên viết là “Luống uổng phí công sức.

- Sớ câu: “Thánh giáo cần được trang nghiêm mới khiến thấy được chỗ sâu rộng”: Là ý thứ ba. Tức là do phân tích Quyền, Thật, Có, Không, hoặc lấy hoặc bỏ đi các nẻo nghiêng lệch, viên mãn, mau chóng, chậm trễ, mới rõ Phật Pháp là vi diệu, sâu xa,không gì là không bao hàm thâu tóm. Ví như không lênh đênh nơi biển rông thì sao có thể biết được biên vực, bến bờ. Chẳng rõ về đất đá, thì đâu rành được vàng ròng. Luận Đại Trí Độ giải thích về Pháp thí, đã viết: “Dựa vào Kinh, Luận để bàn giải rộng về nghĩa lý, làm công việc viết chữ, đặt tên, đều gọi là Pháp thí.”

Lại nữa, nếu chẳng phân chia quyền, thật, tức cho ba giáo pháp đại thể là giống nhau. Nay nêu rõ Đại thừa hãy còn có quyền, thật, huống chi là Tiểu thừa... do sự phân biệt, lựa chọn tầng tầng lớp lớp ấy, mới rõ Pháp Phật là sâu rộng, vi diệu.

- Sớ câu: “Trong các giáo pháp của bậc Thánh đã tự có sự phân chia”: Là ý thứ tư. Như nơi kinh Giải Thâm Mật lập ra “ba thời chẳng đồng” kinh Kim Quang Minh lập ra sự dị biệt của ba Luân, kinh Niết-bàn tự phân ra “Bán tự, Mãn tự”. Hơn nữa, nêu tính chất sai khác của năm vị đều là Phật tự nêu ra.

- Sớ câu: “Các bậc đại Bồ tát cũng chia phân giáo pháp” Là ý thứ năm. Nếu như Bồ tát vô Trước đã hỗ trợ cho “Năm Tánh” cũng với

"Ba Thời", thì Bồ tát Long Thọ lại phân tích về "bốn môn", cộng và bất cộng. Tất cả đều là phân biệt, lựa chọn Quyền, Thật, có sự chọn lấy, bỏ đi.

- Sớ từ câu: "Do tính chất nhiều nghĩa nầy: Tiếp xuống: Là phần thứ ba, tóm kết cả đôi về chia, hợp, mà bỏ hợp theo chia (phân).

- Phần thứ hai là môn: "Nêu sự thuận, trái của xưa nay" (môn thứ nhất là ý chính của sự hợp phân" đã trình bày xong):

Trong phần nầy, trước là nêu kiến giải thuận, trái ở Trung Hoa, sau mới nêu ở Tây Vực. Nơi phần trước gồm: Một là nêu tóm tắt, hai là giải thích. Việc trình bày về kiến giải của mỗi vị sư đều phân làm hai chi tiết:

Một: Thuật lại nghĩa đã diễn giảng ngày trước.

Hai: Biện biệt về sự thuận trái.

- Nơi phần "Lập giáo pháp chỉ một âm thanh" (Lập nhất âm giáo) nêu kiến giải của hai vị đại sư theo quan điểm này thì Bồ-đề lưu-chi (đời Hậu Ngụy) và Cưu-ma-la-thập (đời Hậu Tần).

- Sớ từ câu: "Kiến giải của hai đại sư nêu trên" tiếp xuống: Là biện biệt về sự thuận, trái.

Một: Nêu nhận xét về các ý kiến kia: Cho rằng: "mỗi người đạt một nghiã của viên âm" (âm thanh viên mãn), tức nói bao gồm cả Túng (nêu ra khẳng định) Đoạt (phủ định?).Phần nêu ra thì hợp với phần cuối của Phẩm Xuất Hiện, nêu rõ âm thanh viên mãn của Như Lai có mười nghĩa. Đoạn sau của mười nghĩa ấy lại có sáu câu nói về tính chất dung thông. Nay cho là hai vị đại sư kia chỉ đạt được một trong mười nghĩa ấy. Vị đầu (Bồ-đề-lưu-chi) thì thuận với lời nói khéo léo trong một âm thanh của thiên nữ, hợp với trăm ngàn thứ nhạc cùng tương ưng, tức là trong một âm thanh của Phật có nhiều âm thanh. Vị sau (Cưu-ma-la-thập) thì thuận với ý nghĩa một vị của Như Lai tùy theo vật đựng chứa mà trở thành khác, tức cho Như Lai vốn không có nhiều âm thanh. Vậy nên viết là: "Mỗi vị đều đạt được một nghĩa".

Lại, hai nghĩa này nếu chẳng thông suốt, thì thể đích thực trở thành trái ngược nhau, cùng chẳng thuận hợp, thì cả "Tề, Sở" cùng mất, tức cùng phủ nhận. Nếu chọn lấy chỗ tông chỉ của mỗi vị tự nêu bày thì đều có được một nghĩa mà liên quan với nhau. Từ câu "Tuy nhiên, cả hai kiến giải chỉ là gốc của giáo pháp" tiếp xuống: cùng bày tỏ sự phủ định. (tức ý là không phân chia)

- Sớ từ câu: "Hai là lập ra "hai thứ giáo pháp", tự có bốn nhà" đến câu "Pháp sư Tuệ Viễn đời Tùy cũng đồng với sự lập này": (Bốn

nhà là: Đàm Vô Sấm, Tuệ Viễn đời Tùy, Ấn Pháp sư và Ẩn sĩ Lưu Cầu 437-445). Nơi sách "Sớ giải" (358-433) (523-592) kinh Niết-bàn ("Đại Bát Niết-bàn Kinh Nghĩa Ký", N. 1764, tr 37ĐTK), mở đầu, đại sư Tuệ Viễn viết: " Thánh giáo tuy nhiều, nhưng tóm lược thì có hai loại: Một là Tạng Thanh-văn, hai là Tạng Bồ tát."

- Sớ từ câu: "Ở đây văn căn-cứ nơi kinh Niết-bàn" tiếp xuống: Là phần thứ hai biện rõ về chỗ thuận trái (của quan điểm Bán tự giáo, Mãn tự giáo vừa nêu).

Một là nêu rõ về chỗ Thuận. Thuận ở chỗ với giáo pháp cao tột. Còn về bán tự, mãn tự nơi kinh Niết-bàn thì đã dẫn rộng ở trước.

- Sớ từ câu: "Nhìn chung là đều đối nơi Tiểu làm rõ Đại" tiếp xuống: Là biện giải về chỗ trái. Trên đã nói về chỗ thuận tức chỉ thuận nơi ý của tướng chung, chưa tỏ đuợc chỗ ý chỉ thâm diệu của Phật. Nói bán tự giáo (Thanh văn Tạng) Mãn tự giáo (Bồ tát Tạng) là theo chỗ làm hiển bày nơi mật ý của Đại, Tiểu mà nêu ra. Lại có thể cho Quyền là Bán tự giáo, Thật là Mãn tự giáo, tức ở trong Đại thừa cũng có Bán, Mãn. Giống như Duyên giác với Thanh-văn chia ra thì có chỗ khác nhau, nên thành hai thừa, hợp lại thì đồng gọi chung là Tiểu. Về Quyền, Thật cũng thế. Chia ra có sự khác nhau: quyền có thể xem là Bán. Hợp lại thì đại thể là đồng, nên cũng gọi là Mãn. Thế nên thật giáo chính là Mãn. Tiểu giáo chính là Bán. Còn Quyền Đại thừa thì vừa bán vừa mãn.

- Sớ từ câu: "Đây tùy theo căn cơ" tiếp xuống: Là phần biện giải về chỗ thuận trái: (nơi kiến giải đốn giáo, tiệm giáo của đại sư tuệ Viễn đời Tùy) xác lập ý ở đây rõ là không lìa quan điểm về Bán tự giáo, Mãn tự giáo, nên sự thuận trái nơi kiến giải trước cũng là chỗ thuận trái ở đây.

Nói "không ra ngoài kiến giải về Bán, Mãn": Nghĩa là, đốn giáo thì như Mãn tự giáo đã nêu trước, Tiệm giáo thì đủ cả Bản, Mãn. Do gồm đủ cả ba Thừa, Nhị thừa là Bán, Đại thừa là Mãn, nhưng tùy theo căn cơ thọ nhận giáo pháp mà có thẳng (trực tiếp) cong (gián tiếp, qua nhiều lớp) do đấy phân ra Tiệm, Đốn.

- Sớ từ câu: "Ba là vào thời đầu Đường có Pháp sư Ấn" tiếp xuống: Là nói đến vị sư thứ ba. Tức nhà thứ ba trong bốn nhà chủ trương có hai thứ giáo pháp) Ở phần nầy, một là nêu ra nghĩa đã biện giải từ trước, gồm ba chi tiết:

Một: Nêu tóm tắt.

Hai: Từ câu "Một là khuất khúc..." tiếp xuống: chính thức xác lập

ý nghĩa.

Ba: Từ câu: "Lại như hai giáo nầy" tiếp xuống: Là phân biệt về các sự khác nhau (Ấn Pháp sư đưa ra hai thứ giáo pháp: Khuất khúc giáo, Bình đạo giáo, hai giáo pháp có bốn sự khác nhau).

- Sớ từ câu: "Đây là theo nghi thức giáo hóa để phân chia: Tiếp xuống phần hai hiện rõ về chỗ thuận, trái đối với kiến giải trên. Trước nêu chỗ thuận, Sau nêu chỗ trái. Trong phần thuận có ba:

Một Câu Đầu: Nêu tổng quát về chỗ lập ý.

Hai: Ngăn chặn sự đả phá về giải thích đã có.

Ba: Tóm kết về nghĩa đã được nêu về trước.

Một: Kiến giải thứ nhất về Bán tự giáo, Mãn tự giáo là dựa theo pháp được thuyết giảng mà lập. Kiến giải thứ hai về Đốn giáo, Tiệm giáo là dựa theo căn cơ của sự thọ nhận giáo pháp mà lập. Nay, Pháp sư Ấn là dựa theo nghi thức của sự giáo hóa mà lập. Nghĩa là đức Phật dùng pháp để giáo hóa chúng sanh với nhiều phương thức thẳng, cong v.v... tức là nghi thức của pháp giáo hóa không đồng.

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên kinh Hoa Nghiêm" tiếp xuống: Là phần hai, ngăn chặn sự đả phá về chỗ giải thích đã có. Tức là tác giả sách "San Định Ký" (Đại sư Tuệ Uyển) không chấp nhận chỗ lập ý của Pháp sư Ấn về khuất khúc giáo và Bình đạo giáo, nên đã bài bác. Trước là đả phá về tên gọi chung, sau là đả phá về bốn sự khác nhau. Nay vì để thông suốt về kiến giải đã có từ trước nên có sự ngăn chặn đối với sự đả phá kia... (Lược bớt đoạn nầy).

- Sớ "Lược nói có bốn sự khác nhau" tiếp xuống: Là phần ba, tóm kết về nghĩa đã được nêu từ trước.

Cho rằng: "Sự khác nhau thực sự có nhiều" tức có thể nêu lên mười điểm:

Một: Nghi thức của "giáo môn" khác nhau. Ở đây lại có nhiều nghĩa: Đó là hoàn toàn dựa vào Pháp Tam muội Hải Ấn chưa từng có ra vào, một thời điểm nói tức thì cùng với thứ tự trước sau không đồng. Việc phóng ánh sáng tập hợp chúng hội, một nhiều, chung riêng, thỉnh đáp, ngôn từ, suy niệm, nói chung là mọi hiện tướng đều khác. Sự trang nghiêm nơi đạo tràng hơn kém chẳng giống nhau v.v... Nên gọi là "nghi thức của giáo môn khác nhau"

Hai: "Sở thuyên" tức là nội dung của giáo pháp được nêu giảng, với chỗ đạt đến của diệu lý không giống. Viên dung, sai biệt nhiều nghĩa chẳng đồng. Vô số các pháp môn với những phương tiện khác nhau. Như nghĩa sẽ được nêu trong phần bàn về "Nghĩa lý phân tề".

Ba: Thành tựu đạo quả Phật mau chậm khác nhau. Nghĩa là hoặc chỉ trong một niệm, hoặc phải trải qua vô lượng kiếp. Niệm và kiếp viên dung nên dài ngắn tự tại, không hạn cuộc nơi ba A-tăng-kỳ cùng sự ứng hóa.

Bốn: Thấy Phật trong sự chung, riêng không giống nhau, chẳng kể là phàm, Thánh, được chấp thuận thì thấy mười thân, không giới hạn theo sự khác nhau của trước Địa, trên Địa.

Năm: Thời gian thuyết giảng giáo pháp khác nhau. Như mới thành Chánh giác liền thuyết giảng có mười lớp. Do niệm, kiếp viên dung, nên không giới hạn vào ba lượt bảy ngày (ba tuần).

Sáu: Tiếp cận với cảnh giới rộng hẹp khác nhau. Thiên tử Địa Ngục, sáu ngàn vị Tỳ-kheo, mắt trần mà nhìn thấu triệt khắp cả pháp giới, không bị hạn cuộc nơi ba ngàn thế giới.

Bảy: Nhân quả nơi sự hành hóa và đạt đến quả vị không giống nhau. Có đủ cả viên dung, phân tán lưu hành, tánh tướng cùng thông suốt kết hợp.

Tám: Tạo lập các Thừa nhiều ít khác nhau. Như nói một Thừa, hoặc nói vô lượng Thừa, không hạn chế trong ba Thừa, năm Thừa.

Chín: Lợi ích có sự hơn kém không giốngnhau. Thiên tử Địa Ngục, ba lượt đốn ngộ viên mãn. Cõi cõi, chốn chốn với sự lợi ích vô tận.

Mười: Sự phó chúc, lưu thông khác nhau: Tận cùng nơi đời vị lai, sự lưu thông luôn được nối tiếp không hề gián đoạn.

Chư Phật luôn gần gũi hộ trì chẳng phải Tiểu thừa. Sự sai biệt có tính chất vi tế nếu suy tìm thì còn nhiều hơn nữa. Cho nên viết là: “sự khác nhau thật sự có nhiều, đúng như chỗ đã nhận định”.

- Sớ từ câu: “Song do nội dung của sự khuất khúc” tiếp xuống: Là phần sau, hiện rõ về chỗ trái: Đã chẳng nhận định về chỗ sâu cạn của “giáo pháp khuất khúc”,nên khiến cho nhiều Pháp bị lẫn lộn chung không rõ, chẳng thể giúp người khéo nhận biết về Quyền, Thật, nên không thể dựa vào được.

- Sớ từ câu: “Vào đời Tề, có vị Ẩn sĩ là Lưu Cầu” tiếp xuống: Là nói đến nhà thứ tư chủ trương lập ra hai thứ giáo pháp. (Lưu Cầu (437-495) cũng lập ra Đốn giáo, Tiệm giáo).

Ở đây, sự lập ý của tác giả là dựa theo nghi thức giáo hóa cùng với thời để lập ra đốn thuyết, tiệm thuyết. Tức cho nghi thức giáo hóa tại lúc mới thành Chánh giác là Đốn. Tiệm thì có năm thời, tức dựa theo thời mà nói.

- Sớ từ câu: “Nhưng kinh nầy, (chỉ kinh Hoa Nghiêm)” tiếp xuống:

Là phần hai biện giải về chỗ thuận, trái: Trước nói về thuận, sau nói về trái.

Trong phần thuận, do dựa vào nghi thức giáo hóa nên thành thuận lý, đã dẫn kinh Hoa Nghiêm để chứng minh cho sự thành tựu. Hai thí dụ được dẫn ra, văn đều từ nơi văn của phẩm Xuất Hiện, như trước đã nêu.

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên về Tiệm theo năm Thời" tiếp xuống: Là biện rõ về chỗ Trái. Do dựa theo thời hạn cuộc, giáo pháp có những vướng mắc, khó khăn nên trở thành trái với lý, phần sau sẽ biện minh.

- Sớ câu: Thứ ba là lập ra ba thứ giáo pháp, cũng có ba nhà (Ba nhà: các vị sư ở Nam Trung, đại sư Quang Thống và đại sư Cát Tạng): Là phần nói về kiến giải của ba nhà chủ trương có ba thứ giáo pháp (Đốn giáo, Tiệm giáo, Bất định giáo).

Trong phần nầy gồm:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: "Một là các sư ở Nam Trung vùng Giang Nam thời Nam Bắc Triều" tiếp xuống: Là nói riêng về kiến giải của ba nhà.

Nơi phần đầu tức "Các sư cùng lập", phần trình bày nghĩa đã nêu từ trước gồm hai: Trước là nêu tổng quát, sau là nêu riêng về nghĩa Tiệm.

Phần trước được phân làm ba:

Một: Chính thức nêu về sự lập ý.

Hai: Từ câu: "Do trong tiệm, trước là Tiểu, sau Đại" tiếp xuống: Là xác lập ý của ba vị.

Ba: Từ câu "Nghĩa là riêng có" tiếp xuống: Nêu ra tướng Bất định Gọi là "Nghiêng về một phương" (Thiên phương) nghĩa là theo đại thể mà nói, thì trong Tiệm giáo, trước là Tiểu, sau là Đại, nhưng không gây trở ngại cho thời thuyết giảng về Tiểu cũng có nêu giảng về Đại. Như người mười năm hoằng dương về Luật, không phương hại tới việc lúc ở nơi chốn riêng nêu giảng về Đại Thừa. Cho nên viết là: "Nghiêng về một phương Bất định". Chỉ rõ kinh "Như kinh Thắng Man, Kim Quang Minh": Kinh Thắng Man, phần đầu nói: "Vua ba tư nặc và phu nhân Mạt Lợi, tin tưởng nơi chánh pháp chưa lâu", đã nói "Chưa lâu" thì rõ là mới giảng nói. Kinh Kim Quang Minh. Đã chẳng phải là Đốn giáo của giáo pháp thứ nhất, lại chẳng phải là Tiệm giáo của giáo pháp thứ hai. Cuối nơi phần sau đã biện minh về Phật tánh thường trụ, rõ ràng là "Bất định".

Nói: "Phật tánh thường trụ": Tức như kinh Thắng Man nêu giảng

về hai thứ Như Lai Tạng, tức là Phật Tánh. Lại khen ngợi ba Thân của Phật, tức như nay văn của Phạm âm nói:

"Hết thảy pháp thường trụ
Vì thế con quy y".

Là nói về nghĩa thường trụ.

Kinh Kim Quang Minh, trong phẩm Tam Thân đã nêu rộng về Pháp thân thường trụ.

- Sớ từ câu: " Trong Tiệm giáo chia ra, hợp lại" tiếp xuống: Là phần sau (của phần các sư cùng lập) nêu rõ về nghĩa Tiệm.

Chia Tiệm thành riêng ra, tự có bốn loại: Từ hai giáo đến năm giáo, ở trong đây chia làm ba: có ba sư, sư thứ nhất là người lập ý chính thức, hai vị sau chỉ là đồng quan điểm,tức là Pháp sư Huyền Tráng và Pháp sư Chân Đế. Vị thứ nhất là Vũ Khâu Sơn, tức Tô Châu Sơn tự (Pháp sư Ngập *).

Trong phần nói về vị thứ ba (Pháp sư Chân Đế) gồm hai chi tiết: Trước là chỉ rõ chỗ đồng với vị sư thứ nhất. Sau, từ câu "Nhưng về chi tiết của thời gian" tiếp xuống là chỉ ra chỗ lập ý riêng khác.

Văn của bản Sớ giải chỉ nêu tóm tắt. Văn đầy đủ là: "Tức là đức Phật ngày tám tháng hai thành đạo, mồng tám tháng tư, ở nơi nước Ba-la-nại, trong vườn Lộc Dã, vì chúng Thanh-văn chuyển Pháp luân, giảng về Tứ Đế (Bảy năm) sau, vào năm thứ bảy kể từ ngày thành đạo, ở nơi nước Xá-vệ, cách Kỳ viên năm dặm, bên bờ sông trí tuệ, vì các vị Bồ tát cùng chứng của hai Thừa, thuyết giảng kinh Bát-nhã v.v... thời này gồm cả hai, gọi là chuyển chiếu Pháp luân (chuyển Pháp luân, chiếu Pháp luân.) lại từ năm thứ mười lăm kể từ ngày thành đạo, trong vòng ba mươi năm chưa đến Niết-bàn, tại nước Tỳ-xá-ly, trong Pháp đường quỉ vương, vì hàng Bồ tát Chân Thường thuyết giảng kinh Giải Tiết (Giải Thâm Mật) v.v... thời này có đủ ba loại chuyển Pháp luân, là chuyển Chiếu Pháp luân và Trì Pháp luân.

- Sớ từ câu: "Tức Pháp sư Ngập đời Lưu Tống" tiếp xuống: Là nói tới vị sư thứ ba chia làm bốn giáo (ở trên nêu: chia tiệm ra thành bốn: Từ hai giáo đến năm giáo) văn của phần này gồm hai: Một là nêu lên cả đôi, hai là hiển bày cả cặp. Người viết Sớ giải không muốn dẫn văn nhiều, nên chỉ đối với ba thời giáo của vị sư trước, thêm vào những điểm khác (bốn giáo là: Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Đồng qui giáo và thường trụ giáo. Đồng quy giáo là điểm khác, ba cái thì giống với người trước).

- Sớ câu: "Đạo tràng Tuệ Quán": Tức tên vị tăng nơi chùa Thượng

Nguyên Đạo Tràng. Nói năm thứ giáo là:

Hữu tướng giáo.
Vô tướng giáo.
Ức dương giáo.
Đồng qui giáo.
Thường trụ giáo.

Gọi là: "Ức dương giáo": Nghĩa là hạn chế, hạ thấp giáo pháp của Thanh-văn, khen ngợi đề cao hàng Bồ tát.

Còn năm thứ giáo pháp của Lưu Công (Lưu Cầu đã nói ở trước) gồm: Nhân thiện giáo, Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Đồng qui giáo Và Thường trụ giáo.

- Sớ từ câu: "Chư vị đại sư từ trước đến giờ" tiếp xuống: Là phần thứ hai, biện giải về chỗ thuận trái. Được chia làm ba:

Một: Biện minh chung về chỗ thuận, trái.

Hai: Đả phá riêng về Lý của chỗ trái.

Ba: Tóm kết về phần thuận, trái.

Trong phần một, do các vị đại sư trước nay, từ vị chủ trương hai giáo pháp, đến vị cho giáo pháp có năm loại, đều cho trước là tiểu, sau là đại, không tăng thêm "Bất định giáo", thì ngay từ đầu đã gặp phải vấn nạn về sự có mặt của Đại thừa trong thời kỳ đầu. Nói "Tuy đã thêm Bất định giáo nhưng vẫn còn vướng mắc": Tức là sự tăng thêm ấy đã tránh khỏi được vấn nạn "Có giáo pháp Đại thừa ngay trong thời kỳ đầu", nhưng ở trong nghĩa của chỗ lập danh, đều có những vấn nạn khó thông suốt. Cho rằng "Làm rõ một cách tóm lược về chỗ vướng của năm thời giáo" tức là theo đấy mà bài bác, đã đả phá năm thời, thì bốn, ba, hai thời coi như cũng đã đả phá xong, nên viết là "các thời còn lại có thể so sánh mà nhận biết".

- Sớ "Thứ nhất, nêu rõ về mười hai năm trước là Hữu tướng" tiếp xuống: Là phần hai, đả phá riêng: Đả phá hai nhà chủ trương năm thời giáo.

Một: Đả phá về năm thời của Thượng Nguyên Đạo Tràng (Tuệ Quán): Được chia làm năm.

- Sớ câu: "Luận Thành Thật nói: "Ta nay chính thức làm rõ thật nghĩa trong ba Tạng", Thật nghĩa tức là Không": Là đả phá về thời thứ nhất (Hữu tướng giáo). Nêu dẫn ba căn từ luận, kinh, đây là sự nêu dẫn thứ nhất, dẫn luận của Tiểu Thừa.

Ý của Luận Thành Thật nói: "Ta nay thành lập thật nghĩa trong Tiểu Thừa" nên gọi là "Thành Thật". Do ba Tạng tức là giáo pháp của

Tiểu thừa, đã gọi "Thật nghĩa" tức là không, thì rõ Tiểu thừa đã nêu giảng về Không, sao nói là "Thấy hữu đắc đạo"? Rõ ràng là không thể không thấy Thật nghĩa (không) mà thành đạo.

- Sớ từ câu: "Lại như trong kinh A-hàm nói" tiếp xuống: Là sự nêu dẫn thứ hai, dẫn kinh Tiểu thừa. Văn của đoạn kinh ấy đầy đủ là: "Không có lão, tử ấy, không có ai là lão, tử". Đây tức là biện minh về nghĩa Nhân, Pháp không nơi mười hai nhân duyên. "Lão, tử ấy" là chỉ cho thể của Pháp lão tử". Ai (thùy giả) tức là Nhân (người). Cho nên nói "Không có lão, tử ấy" tức là Pháp lão, tử không (Pháp Không), "Không có ai là lão, tử" tức là ta, người không.

Tuy nhiên, các Kinh, Luận hầu hết đều nêu rõ là Tiểu thừa chỉ có nhân không, chưa biện minh về Pháp không, là có hai nghĩa: " Thứ nhất: Theo "Thiểu phần" mà nói Tiểu thừa, thì phần nhiều chỉ biện minh về người không. Thứ hai: Theo tính chất "hiển bày rõ, chẳng hiển bày rõ" mà nói, thì tuy Tiểu Thừa có nói về Pháp không nhưng chưa hoàn toàn hiển bày rõ, nên gọi là không nêu giảng về Pháp không. Nếu theo tính chất "Chẳng hiển bày rõ" cùng "Thiểu phần" mà nói, thì Tiểu Thừa cũng có nêu rõ về Pháp không. Nay ở đây theo nghĩa này.

- Sớ câu: "trong ba Tạng nêu rõ Pháp Không là đại Không": Là sự nêu dẫn thứ ba, dẫn Luận của Đại Thừa (Luận Đại Trí Độ). Chỗ luận này là giải thích về mười tám thứ không, phân biệt cái khác nhau về Đại Không của hai Tông. Nay chỉ lấy ý chỗ nói về "Ba Tạng nêu rõ Pháp không". Ba tạng tức là giáo pháp của Tiểu thừa.

- Sớ từ câu: "Đều cho thấy rõ" tiếp xuống: Là tóm kết về ba đoạn văn đã nêu dẫn trên.

- Sớ từ câu: "Như cho rằng trong thời thứ hai" tiếp xuống: Là đã phá về thời thứ hai (vô tướng giáo). Phần này gồm ba:

Một: Đả phá về "Thuyết không".

Hai: Đả phá "Chẳng nêu rõ về thường trụ".

Ba: Tóm kết xác lập nghĩa chính.

Trong phần một được chia làm hai: Thứ nhất là dẫn ra chế giới Pháp, biện minh là mười sau hai năm cũng thuyết về Hữu. Giới kinh nêu: "Khéo giữ gìn đối với lời nói, tự làm trong sạch tâm ý, thân chớ nên làm những việc ác, ba nẻo nghiệp ấy được thanh tịnh, có thể đạt được các hạnh như thế, đó là đạo của bậc Đại Tiên nhân". Đấy là đức Thích-ca Như Lai, ở trong khoảng mười hai năm, vì các vị tăng vô sựđã thuyết giảng về Giới Kinh ấy. Từ đó về sau mới phân biệt thuyết giảng rộng, tức biết rõ là sau mười hai năm, mới chế ra giới rộng. Giới rộng

tức là trình bày về Hữu.

- Sớ từ câu: "Lại Luận Trí Độ nói: Từ đêm đắc đạo..." tiếp xuống: Là phần hai của phần một: Dẫn Luận để cho thấy Bát-nhã đã được thuyết giảng chung, nêu rõ là trong mười hai năm trước đã nêu giảng về không, chẳng phải chỉ hạn cuộc trong mười hai năm sau mới thuyết giảng. Bát-nhã là làm rõ trí của tánh không.

- Sớ từ câu: "Như nói trong thời thứ hai chưa hiển bày tính chất thường trụ" tiếp xuống: Là phần thứ hai, đả phá về việc "Chẳng nêu rõ về thường trụ". Được chia làm bốn:

- Thứ nhất là đả phá bằng nêu chất vấn ngược lại: Thật tướng tức là thường trụ.

- Sớ từ câu: "Nếu biết thật tướng Bát-nhã": Là phần hai đả phá bằng cách làm hiển bày cái chính. Ở trên là Hiện lượng, đây là Thánh ngôn lượng, Bát-nhã tức là Phật tánh. Phật Tánh là thường trụ, nên Bát-nhã thường trụ.

- Sớ từ câu: "Cho nên biết thật tướng Bát-nhã" tiếp xuống: Là phần ba, đả phá bằng cách lãnh hội ý nghĩa. Tức là thấu đạt về hai kinh (Niết-bàn, Bát-nhã) khiến cho thời thứ hai giống như thời thứ năm (thường trụ giáo), do nghĩa như nhau. Nghĩa là hai thứ Bát-nhã (Thật tướng, Quán chiếu), tức là hai nhân của Phật tánh (chánh nhân, liễu nhân), ở nơi tên gọi thì khác, mà ở nơi nghĩa thì không khác.

Nói "Thật tướng là chánh nhân": Tức nói về Đệ-nhất-nghĩa Không, gọi là Phật tánh. Đệ-nhất-nghĩa Không là tên gọi khác của Thật Tướng. Còn "Quán chiếu là liễu nhân" thì như ánh sáng của ngọn đèn soi rõ sự vật.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, Bát-nhã lìa bốn luận chứng" tiếp xuống: Là phần bốn, đả phá bằng cách "Túng, Đoạt" (khẳng định, phủ định?).

Trước là "Đoạt" (phủ định) thì gạt bỏ dấu vết, hội nhập nơi lý huyền diệu, dứt hẳn trăm nẻo phủ định, ngôn từ không còn nơi bốn luận chứng. Nếu chỉ xem Không là Bát-nhã thì chẳng phải là Bát-nhã đúng nghĩa. Kinh viết: "Bát-nhã chẳng phải là Hữu tướng, chẳng phải là Vô tướng, cũng chẳng phải là Hữu, Vô tướng, cũng chẳng phải là phi hữu tướng". Lìa hết thảy các tướng thì đâu được cho là chỉ giữ lấy Không. Cho nên luận Đại Trí Độ có câu:

"Chư Phật nói pháp không
Vì lìa bỏ chấp có
Lại chấp có cái không
Sao được chư Phật độ?"

- Sớ câu: "Bát-nhã không hủy hoại bốn luận chứng, há không phải là diệu hữu:" Đây tức là phần Túng (khẳng định). Khẳng định đấy là không, cũng chính là có không, hãy còn là bốn luận chứng, huống hồ là hữu Nên kinh Bát-nhã nói: "Bát-nhã chẳng phải hủy hoại sắc, chẳng hủy hoại thọ, tưởng, hành, thức" tức là chẳng hủy hoại Hữu.

Phần văn còn lại có thể nhận biết. Luận Đại Trí Độ viết: "hết thảy thật, chẳng phải là thật; cũng thật cũng chẳng phải là thật; chẳng phải là thật chẳng phải là phi thật, đều gọi là pháp của chư Phật, nên bốn luận chứng đều là thật". Lại "Pháp do nhân duyên sanh" tức Không tức Giả tức Trung, có sự ngăn chận, biểu thị, tức hai câu sau. Cho nên biết, mất lý thì bốn luận chứng trở thành bốn sự hủy báng. Còn đạt được tông chỉ thì bốn luận chứng trở nên bốn đức. Phần tiếp xuống nói về nghĩa chính sẽ tiếp theo đây mà phát khởi.

- Sớ từ câu: "Cho nên biết Tiểu, Đại đều có bốn môn" tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần đả phá về Thời thứ hai): Tóm kết xác lập nghĩa chính. Đây tức là khẳng định (Túng) mà phủ định (Đoạt). Khẳng định kiến giải kia, thời kỳ đều là thuyết giảng về Hữu, tiếp theo là nêu giảng về Không, tức đều đạt được ý của một môn. Phủ định kiến giải đó không biết về ý của bốn môn, nên tông chỉ của thời kỳ đầu là Hữu, thời kỳ tiếp là Không, là hoàn toàn trái ngược.

Nói bốn môn là: Tiểu thừa cho A-tỳ-đàm là Hữu môn. Tỳ-đàm tức nay là Câu Xá, theo Nhất Thiết Hữu Bộ. Thành Thật tức là Không môn, vì thật nghĩa là không. Luận Côn Lặc (Côn lặc môn) tức là "môn vừa Hữu vừa không)". Còn "Môn chẳng phải là Hữu chẳng phải là không" thì chưa thấy luận văn... có chỗ cho rằng Độc Tử Bộ cũng cho mình là "chẳng phải là có chẳng phải là không".

Bốn môn của đại Thừa: Như kinh Niết-bàn nói: "Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, như sữa có tánh của Lạc v.v... Đây tức là Hữu môn.

Lại nói: Đá không có tánh của vàng, sữa không có tánh của Lạc. Phật tánh của chúng sanh cũng như hư không. Thành Ca-tỳ-la không, đại Niết-bàn không. Tức là không môn.

Lại cho rằng: Phật tánh của chúng sanh cũng có cũng không. Vì sao gọi là có? Là vì tất cả chúng sanh thảy cùng có. Vì sao cho là không? Là vì theo phương tiện khéo léo mà được thấy. Tức là "Môn cũng có cũng không".

Thêm nữa: Phật tánh của chúng sanh tức là Trung đạo, chẳng phải là có như hư không, chẳng phải là không như sừng thỏ. Trăm sự phủ

định đều tách rời, phân tán; đây là "Môn chẳng phải là có, chẳng phải là không".

Nếu dựa vào Kinh, Luận, thì Duy Thức hầu hết nêu rõ về Hữu môn. Chưởng Trân (Đại Thừa Chưởng Trân Luận) đa phần biện giải về Không môn. Luận Biện Trung Biên thì biện giải về môn cũng có cũng không. Trung Luận, Bách Luận hầu hết là biện minh về môn "Chẳng phải là có chẳng phải là không".

- Sớ câu: "Nếu cho rằng trong thời thứ ba chỉ gọi là Ức dương giáo": Là đả phá về Thời thứ ba (Ức dương giáo). Văn của bản Sớ giải được chia làm hai:

Một: Nêu lên cả đôi.

Hai: Từ câu: "Kinh Tịnh Danh nói" tiếp xuống: Là đả phá cả cặp. Trước đả phá trong thời thứ ba chẳng nêu rõ về nghĩa Thường, phần nầy có thể nhận biết. Sau, từ câu: "Kinh Bát-nhã cũng nêu:" tiếp xuống: Là đả phá riêng chỗ được gọi là "Ức dương". Vì trong thời thứ hai cũng có "Ức dương giáo": cho giáo pháp của hai Thừa chỉ như ánh sáng của đom đốm là Ức(hạ thấp chê bai), giáo pháp của Bồ tát như ánh sáng mặt trời, là Dương (đề cao, khen ngợi).

- Sớ từ câu: "Còn như nói trong thời thứ tư" tiếp xuống: Về thời thứ tư, (Đồng quy giáo) chỉ đả phá việc không nêu rõ về tính chất thường trụ, chứ không đả phá về nghĩa đồng quy.

- Sớ từ câu: "Năm, cho Niết-bàn là thường trụ" tiếp xuống: Là đả phá về Thời thứ năm (Thường trụ giáo). Ở đây, chấp nhận kiến giải cho Niết-bàn là nghĩa thường trụ, nhưng phê phán ở chỗ cho thời Niết-bàn (Thường trụ giáo) không có tiểu Thừa. Nhưng rõ là thời Niết-bàn đều có Đại, Tiểu, nên trong kinh A-hàm đã nêu giảng về tướng của Như Lai nhập Niết-bàn. Kinh ấy nói đức Như Lai thọ trai nơi nhà của ông Thuần Đà xong, nhân ăn món canh nấu bằng nấm từ cây chiên đàn, sau đấy thì bị đau nơi lưng. Bấy giờ đức Thế Tôn, nằm nơi khoảng giữa hai cây Sa La, thuộc thành Câu Thi Na, thuận nghịch ra vào, siêu diệt nơi Pháp Tam muội, ở trong cõi thiền thứ tư nhập Tam muội Hỏa Quang, thiêu thân diệt độ, chỉ lưu lại xá lợi làm ruộng phước cho Trời, người, thân trí cùng diệt, nhập Niết-bàn Vô dư.

- Sớ từ câu: "Nếu cho Nhân Thiên giáo là thứ nhất" tiếp xuống: Là đả phá kiến giải của nhà thứ hai (chủ trương năm thời giáo), tức là quan điểm của Lưu Công (Lưu Cầu).

Nói: "Kinh Đề Vị tuy nêu giảng về giới, thiện v.v..." tức kinh ấy nói đức Như Lai ở nơi cây Bồ-đề thành đạo, trong bảy ngày đầu,

không có người biết Phật đã chứng đắc quả vị Vô thượng chánh đẳng Chánh giác, chỉ có Đề Vị và ba Lợi, hai vị cư sĩ nầy, thông hiểu về "Âm dương", biết Phật đã thành đạo, cho là thần cây, Đề Vị dâng lên Phật loại lương khô, còn bốn vị Thiên Vương thì dâng bát. Đức Như Lai thọ thực xong, liền vì Đề Vị giảng nói về pháp nhân quả nơi thế gian. Đây là theo "Tướng" của Tiểu thừa không ngăn ngại đối với Đại. Nghĩa là kinh ấy lại nói: "Năm trăm người lái buôn được thọ năm giới, trước là tự sám hối các tội năm nghịch mười ác hủy báng chánh pháp, đạt được gốc của bốn đại thanh tịnh, gốc của năm uẩn, sáu trần, năm căn đều thanh tịnh. Trưởng giả Đề Vị đạt được Pháp Nhẫn Bất Khởi, ba trăm người lái buôn thì đạt được Pháp Nhẫn Nhu Thuận, hai trăm người lái buôn thì đắc quả Tu-đà-hoàn. Bốn vị Thiên Vương thì đắc Phật Nhẫn Nhu Thuận, ba trăm vị Long Vương đạt Pháp Nhẫn Bất Khởi, chư Thiên còn lại và vô lượng chúng sanh đều phát tâm cầu đạo quả Vô thượng Bồ-đề. Lại nữa, kinh Phổ Diệu nói:

"Vào tuần thứ hai (sau bảy ngày thành đạo), Đề Vị cùng với năm trăm người lái buôn cúng dường Phật thứ lương khô trộn mật. Phật nhận sự cúng dường ấy và thọ ký cho Đề Vị cùng đám thương nhân là ông ta và những người kia vào đời vị lai, sẽ được làm Phật, đều cùng một danh hiệu là Tề Thành". Cho nên biết chẳng phải chỉ riêng có trời, người. Chỗ kinh được nêu dẫn trên đều cho thấy rõ là thời kỳ đầu đã có nêu giảng về Đại thừa.

- Sớ câu: "Lại trái với trong kinh Mật Tích nói, tuần thứ hai (sau bảy ngày thành đạo), đều giảng về ba Thừa": Đã cho vào ngày thứ hai sau bảy ngày thành đạo đã giảng nói về ba Thừa, thì đâu được nói là thời kỳ đầu tiên chỉ có giáo pháp của nhân, thiên? Kinh nầy tức là kinh Đại Bảo Tích. Hội thứ ba là Lực Sĩ Mật Tích, quyển thứ tám, do đại sư Trúc Pháp Hộ dịch.

- Sớ "Rõ ràng là năm thời giáo v.v... được nêu trên, đều theo Thời mà xác định thì việc phân chia của mình, tức có chỗ sai khác": Là phần thứ ba (của phần biện giải về chỗ thuận trái) tóm kết về chỗ thuận trái.

Ở trên tóm kết về chỗ trái nêu trước, mà nói là vân vân (đẳng), thì chữ vân vân là dùng chỉ cho các kiến giải về Tứ thời giáo, Tam, nhị thời giáo.

- Sớ câu: "Chọn bỏ đi phần bất định, theo đa phần mà nói thì cũng có lý tồn tại" Là tóm kết về chỗ thuận hợp. Có hai nghĩa nêu đạt được sự thuận lý:

Một: Chọn bỏ phần bất định thì không có cái sai của việc xác định, không trái với kinh Mật Tích v.v...

Hai: Theo đa phần mà nói, thì không trái với chỗ nghĩa được xác lập của chính mình, nên có lý tồn tại.

- Sớ câu: "Hai là vào đời Hậu Ngụy, có Luật sư Quang Thống": Là nêu ra vị sư thứ hai (một là các vị sư ở Nam Trung v.v...), tức Luật sư Quang Thống (Tuệ Quang 468-537) lập: Đốn giáo, Tiệm giáo, Viên giáo.

Trong phần nầy gồm hai:

Một: Chính thức xác lập gồm: Trước là nêu rõ về chỗ kế thừa. Sau là hiển bày nghĩa được xác lập.

- Nêu rõ về chỗ kế thừa: Nói "Kế thừa việc học tập nơi Tam Tạng Phật Đà": Tức chỉ cho đại sư Tuệ Quang từng theo học nơi Tam Tạng Phật Đà Phiến Đa

- Sớ từ câu: "Cũng lập ra ba giáo" tiếp xuống: "Là hiển bày nghĩa được lập. Ở đây, Tiệm giáo thì theo tính chất "Chẳng đủ", còn Đốn giáo thì theo tính chất "đầy đủ" mà nêu giảng, chẳng giống với đại sư Tuệ Viễn đời Tùy, Đại Tiểu cùng đối chiếu thành ra Tiệm, Đốn.

- Nói: "Nêu giảng đầy đủ" là: Tức như kinh Niết-bàn nêu giảng về "Không" gọi là sanh tử, "Chẳng không" gọi là đại Niết-bàn. Lại nói: "Như không, chẳng không, như thường, Vô thường v.v... thảy đều khiến được lãnh hội rộng khắp, tức là Đốn giáo. Ba là Viên giáo tức là kinh Hoa Nghiêm.

- Sớ từ câu: "Đây cũng theo nghi thức giáo hóa, nêu giảng có trước sau" tiếp xuống: Là phần hai, biện giải về chỗ thuận, trái.

Chỗ nghĩa được lập của vị sự nầy phần nhiều thuận hợp lý, nên không biện giải về chỗ trái. Trong phần biện giải về chỗ thuận hợp, trước nêu ra ý nghĩa được xác lập, Sau giải thích về vấn nạn vướng mắc.

Nói "Đây cũng theo nghi thức giáo hóa, nêu giảng có trước sau": Tức trong Đốn giáo, pháp giáo hóa không khác với Tiệm giáo. Từng thời gian riêng giảng nói về không, chẳng không, tức gọi là Tiệm. Đồng thời nêu giảng về không chẳng không, thì gọi là Đốn, nên gọi là nghi thức giáo hóa. Đối với loại thứ ba (Viên giáo) cũng dựa theo pháp giáo hóa, phân biệt chỗ khác nơi hai giáo pháp trước, theo đa phần mà thuyết giảng. Do đấy gọi là: "đây cũng là theo nghi thức giáo hóa".

- Sớ từ câu: "Ý nêu rõ thời hiện tại" tiếp xuống: Là phần sau, giải thích về vấn nạn vướng mắc. Trong phần nầy là ý kiến của tác giả sách

"San Định Ký" (tức sách "Tục Hoa Nghiêm kinh lược sớ san định ký" của đại sư Tuệ Uyển) nêu lên hai vấn nạn: Một: Vấn nạn chung cả về Tiệm giáo, Đốn giáo. Hai: Vấn nạn riêng về Viên giáo.

Vấn nạn thứ nhất nói: Nếu Tiệm căn, sanh (sanh khởi, tồn tại) thục (thành thục, chín muồi) đều là Tiệm, Sanh và Thục nơi Đốn căn đều là đốn, thì Tiệm Đốn có thể phân chia được. Nhưng đã cho rằng: chưa Thục gọi là tiệm, đã Thục gọi là Đốn, thì đây chính là ở nơi một Tiệm căn, chỉ Sanh, Thục là khác nhau, không có riêng nghĩa về Đốn. Hoặc nên cho một chủ thể có hai căn tiệm đốn, sanh tất phải đến thục, thục tất từ sanh mà có. Hoặc cho tất cả các thờiđều là tiệm căn, tất cả đều là sanh đến thục.

Giải thích: Nơi vấn nạn thứ nhất về tiệm đốn này tự có ba vấn nạn chi tiết: Một: Vấn nạn về tiệm đốn chẳng phân. Hai: Vấn nạn về một căn có đủ cả tiệm đốn. Ba: Vấn nạn về "Không có đốn căn". Vấn nạn đầu là chung, hai vấn nạn sau là riêng. Nay xin nói về vấn nạn đầu, nếu thông suốt thì cả ba vấn nạn đều thông. Ở đây ta thấy tác giả sách "San định ký" đã cho căn quyết định đối với tính chất Tiệm, Đốn. Cho nên mới có vấn nạn ấy. Nay không cho căn là sự quyết định đối với tiệm, đốn thì đâu có vấn nạn nầy. Nghĩa là căn kia sanh khởi, tồn tại thì giảng nói dần dần về các pháp môn, gọi đấy là Tiệm. Đối với căn đã thục, giảng nói tức thì về các pháp môn, gọi đó là Đốn. Thế thì đâu có thể cho sanh, thục đều là đốn mà nêu vấn nạn? Như vậy là vấn nạn một đã được thông suốt. Đã không dựa theo căn, thì đâu được cho sanh tất đến thục, cho thục tất từ sanh để nêu vấn nạn? Rõ ràng là vấn nạn hai, ba cũng được vượt qua.

Lại nữa, từ vấn nạn nầy dẫn tới chỗ lập giáo của chính tác giả nơi phần tiếp theo. Tác giả sách "San định ký" lập ra bốn giáo, cho rằng giáo thứ ba (chân nhất phần mãn giáo) thích hợp với hàng Bồ tát mới phát tâm, giáo thứ tư (Chân cụ phần mãn giáo) thì thích ứng với tâm thức sau cùng nơi Như Lai Tạng. Lại tự giải thích rõ: Mới phát tâm là theo căn cơ hơn kém, gọi là đầu tiên, chung cuộc, chẳng phải là theo thời gian, quả vị mới đầu, chung cuộc của sự tu tập. Tác giả đã cho căn cơ hơn kém là đầu tiên, chung cuộc, thì đâu có vướng mắc gì so với vị sư nầy (Quang Thống) cũng cho căn cơ hơn kém là sanh, thục? Vậy nên vấn nạn trên là trái với xưa của mình.

- Sớ câu: "Chỗ nói về sự thấu đạt ở trên (ở hai giáo Tiệm, Đốn), về nghĩa là gồm chung cho cả trước địa": Là nhằm làm thông suốt vấn nạn thứ hai đối với Viên giáo. Vấn nạn ấy cho rằng: Đã gọi là phân biệt

rõ thứ bậc nơi cảnh giới của Phật, thì trước địa không có ai kham nổi việc lãnh hội kinh nầy (kinh Hoa Nghiêm), tức là trái với phẩm Xuất Hiện, nói số lượng chúng sanh nhiều như số hạt bụi trong cõi Phật, đều phát tâm Bồ-đề.

Giải thích: Tác giả sách "San định ký" cho sự thấu đạt ở trên cùng sự phân biệt rõ về thứ bậc nơi cảnh giới của Phật, hợp làm một nghĩa, nên mới nêu vấn nạn ấy. Nay để thông suốt chỗ nầy tức nhận rõ sự thấu đạt trên là "Trước địa", còn sự phân biệt rõ về thứ bậc nơi cảnh giới của Phật là "Trên địa". Thế nên không trái với văn nơi phẩm Xuất Hiện, cũng không hề mất đối với lý lớn. Huống chi, lúc mới phát tâm liền thành bậc Chánh giác, há chẳng phải là người của sự phân biệt rõ về thứ bậc nơi cảnh giới của Phật sao?.

- Sớ từ câu: "Ba là, cuối đời Tùy, đầu đời Đường" tiếp xuống: Là nói đến vị sư thứ ba theo kiến giải chia ba giáo pháp (Đại sư Cát Tạng 549-623).

Phần nầy gồm hai: Một: chính thức nêu lên chỗ lập nghĩa: Đều dựa vào kinh Pháp Hoa, quyển thứ năm, tức Phẩm Tùng Địa Dũng Xuất. Do trong phẩm ấy, Bồ tát từ nơi đất vọt lên đãthăm hỏi vấn an: "Kính thưa đức Thế Tôn! Đức Thế Tôn ít bệnh ít phiền, hành hóa an lạc chăng? Những người đáng được hóa độ, họ đã tiếp nhận sự giáo hóa một cách dễ dàng, chẳng khiến cho đức Thế Tôn phải sanh mệt nhọc chăng? Đức Phật đáp: Đúng vậy! Đúng vậy! Này Thiện nam! Như Lai an lạc, ít bệnh ít phiền, các chúng sanh đều dễ hóa độ, nên không có mệt nhọc gì. Vì sao? Là vì những chúng sanh ấy từ bao đời đến nay luôn tiếp nhận sự giáo hóa của Như Lai, lại ở nơi chư Phật đời quá khứ cúng dường, tôn trọng, vun trồng thiện căn. Các chúng sanh đó, mới thấy thân tướng của Như Lai, mới nghe Như Lai giảng nói, tức thì đều tin tưởng, thọ nhận, hội nhập vào trí tuệ của Như Lai. Trừ những người trước tu tập học hỏi theo giáo pháp Tiểu thừa, những người như thế, ngày nay Như Lai cũng khiến họ được lãnh hội kinh nầy, nhập vào trí tuệ của Phật".

Nhà chú giải nêu dẫn kinh, dựa theo nghĩa để chia thành ba Pháp luân, cho "Căn bản Pháp luân" là kinh Hoa Nghiêm, vì mới thành bậc Chánh giác thì liền nêu giảng tức thì. Còn "Chi mạt Pháp Luân" (Pháp luân của cành ngọn) là do dùng giáo pháp căn bản để giáo hóa không đạt kết quả tốt. Cho nên ở nơi một Phật Thừa phân biệt giảng nói làm ba. Gọi là "Chi mạt" tức chỉ cho thời gian thuyết giảng sau Hoa Nghiêm và trước Pháp Hoa. Ba tức là Pháp Hoa, gọi là "Nhiếp mạt quy bản Pháp luân" (Pháp luân thâu tóm ngọn quy về gốc).

- Sớ câu: "Sự phân chia nầy hoàn toàn dựa theo nghi thức giáo hóa" Là phần hai: Biện giải về chỗ thuận trái. Trong câu này đã nêu ra đối tượng được dựa vào để lập giáo. Theo quan điểm ấy, là dựa vào nghi thức giáo hóa mà lập, chẳng phải là theo pháp hay là theo căn cơ. Nói "Hoàn toàn" là đối với đại sư Quang Thống, thì giáo pháp thứ nhất là theo nghi thức của sự giáo hóa, thứ hai là theo pháp giáo hóa, còn thứ ba thì đối hợp với căn cơ. Còn ở đây, đại sư Cát Tạng lập nghĩa thì chỉ dựa vào mỗi nghi thức giáo hóa.

- Sớ từ câu: "Căn cứ vào pháp thì chỉ có Đại, Tiểu", tiếp xuống: Là chính thức biện giải về chỗ thuận trái. Chỉ có Đại thừa, Tiểu thừa thì không khác với Bán Tự giáo và Mãn Tự giáo. Mà nghĩa thâu tóm cũng không có tính chất tổng quát.

- Sớ câu: "Nhưng kinh Pháp Hoa là đối với một trường hợp nhằm mở ra, làm rõ về gốc ngọn": Đoạn nầy nhằm thông suốt ý của kinh, để giải thích chỗ vướng mắc cho vấn nạn. Tức sợ có người nêu vấn nạn: "Dựa vào nơi kinh Pháp Hoa để lập nghĩa chính là sự nêu giảng của một bên, như thế nào nói chẳng là dựa vào!" Nay giải thích rằng: Do nơi người lập giáo không đạt được ý của kinh Pháp Hoa. Kinh nầy riêng vì một trường hợp những người vướng mắc nơi Tiểu Thừa, vì họ mà nêu giảng. Tức là chấp Ba nghi Một, chấp Tiểu nghi Đại, nên vì họ mà mở ra của phương tiện, hiển bày tướng chân thật. Tướng chân thật tức là trí tuệ của Phật, còn những người chấp nơi Tiểu thừa là cửa phương tiện, thì chẳng muốn lãnh hội chung cho cả Thánh giáo pháp của một đời. Nếu cho phần thuyết giảng trước Pháp Hoa đều là "Pháp Luân chi mạt", thì các kinh như Bát-nhã, Tịnh Danh, Thắng Man v.v... đều thuộc về thời gian trước Pháp Hoa, tức là "Pháp Luân chi mạt", thì nội dung của các thứ kinh ấy là hạ thấp, chê bai giáo pháp Đại thừa? Lại nữa, kinh chỉ cho rằng, ngoại trừ những người trước đây tu học theo giáo pháp Tiểu thừa, nên biết rõ ý của kinh không cho Bát-nhã v.v... là "chi mạt".

- Sớ từ câu: "Lại như, kinh Vô Lượng Nghĩa" tiếp xuống: Là ở trên nêu dẫn kinh Pháp Hoa để đả phá, nay dẫn thêm kinh khác để làm rõ hơn. Đã nói trong hết thảy tất cả các thời đều có Đại thừa, Tiểu thừa, thì thời gian trước sau chẳng phải chỉ riêng có Đại thừa, thời gian giữa chẳng phải chỉ riêng có Tiểu thừa. Đây đều là đả phá thẳng thắn.

Câu "Mà không thu nhận, là do trong phần "Khai tông lập giáo" đã thu nhận nghĩa nầy, nên ở đây lượt qua không nói. Hơn nữa, ở trước nêu ra ý của kinh đã thu nhận úy này rồi.

- Thứ tư là lập ra bốn giáo, có bốn nhà:

Một là: Pháp sư Quang Trạch đời Lương (Đại sư Pháp Vân 467-529) (Bốn giáo là: Ba Thừa quyền giáo và Nhất Thừa thật giáo). Trong phần nầy gồm hai: Trước là trình bày chỗ lập ý đã nêu. Sau là biện giải chỗ thuận, trái. Trong phần trước được chia làm ba:

Một: Chánh thức nêu chỗ lập nghĩa.

Hai: Nêu ra lý do.

Ba: Tóm kết.

Nơi phần một, chữ "Tứ cù" (Bốn con đường lớn thông thương các nẻo) tức là Tứ đế, phần còn lại có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Do xe bò ở nơi cửa" tiếp xuống: Là phần thứ hai nêu ra lý do. Có ba lý do nên ba Thừa là Quyền, mà nghĩa thì theo xu thế liên hoàn.

Một: cũng giống nhau: xe Dê, xe Hươu đều chẳng đạt được, vì dê hươu chỉ là dối gạt nêu ra, là phương tiện nêu ra. Ra khỏi cửa không có xe. Xe bò nếu là thật thì ra khỏi cửa là có xe. Lại nữa, do cùng với dê, hươu là sự "Dối gạt nêu ra", ra khỏi cửa không có xe, nên xe bò cũng là "dối gạt nêu ra" Tức nói rõ cả ba xe đều là dối gạt nêu ra. Theo Pháp mà nói thì những gì nêu giảng từ trước là chỉ cho ba Thừa, ra ngoài cửa là ba cõi. Hai Thừa ra khởi ba cõi, không có sự chứng đắc chân thật, thì Bồ tát ra khởi ba cõi, há có sự chứng đắc chân thật? Đều không chứng đắc chân thật, gọi là không được cưỡi xe, nên biết rõ ba Thừa đều là "Phương tiện đặt ra".

Hai: Cùng là không Thể tánh. Đã không có được xe thì rõ đều là không Thể tánh là do không thể đạt được. Ông trưởng giả dối gạt nêu ra chứ ba xe thật sự không có. Ba thừa ra khỏi ba cõi thì rõ là phương tiện. Tận Vô sanh trí là thể nơi xe của hai thừa. Trí phương tiện của thân tướng "một trượng sáu" là thể của xe bò. Trí của hai Thừa đã chẳng phải là chân thật, thì trí phương tiện của thân tướng "một trượng sáu" há có được sự chân thật? Tuy nhiên, ở trên nói "không đạt được" là theo người để làm rõ Pháp. Nay biện minh không có thể tánh, thì chính là theo Pháp để làm rõ.

Ba: Các người con đều đòi hỏi. Lại thành nghĩa nêu trên. Nếu như có thể tánh thì chẳng hợp với sự đòi hỏi. Nhưng các người con đều đòi hỏi, nên biết rõ đều không có thể tánh. Chẳng thấy có xe dê, hươu, nên đòi hỏi xe dê hươu. Nay đòi hỏi xe bò thì rõ là không có xe bò để có thể thấy.

Kinh Pháp Hoa nói: "Bấy giờ, các người con cùng thưa với cha mình: cha trước đã hứa cho các đồ chơi đẹp như xe dê xe hươu xe bò

lớn, xin cha cho chúng con ngay đi". Đã đòi hỏi xe bò thì biết rõ là cũng đồng không có thể tánh, nên đã lặp lại lời đòi hỏi. Đòi hỏi về xe là dụ, còn theo Pháp thì thế nào? Từ xưa đã có nhiều cách giải thích, tóm lược có hai: Một là đòi hỏi theo căn cơ, hai là đòi hỏi bằng miệng.

Đòi hỏi theo căn cơ, tức người của ba thừa, nhờ vào cửa giáo pháp của Phật, ra khỏi cảnh nơi ba cõi, cho đấy là cứu cánh, không rõ hiểu rõ sự đòi hỏi nơi ba thừa, đã được rèn luyện căn cơ Nhất thừa đến chín mười sẽ khế hợp sâu vào ý của Thánh nghĩa mà nói đó là đòi theo căn cơ. Phật biết rõ căn cơ đã thành thục, nên ở Linh Sơn đã tập hợp chũng hội, nhân đấy mà thuyết giảng kinh Pháp Hoa, diệu chỉ của một nẻo tột cùng, tức là đều ban cho các con cùng một thứ xe lớn.

Kế là đòi hỏi bằng miệng: Đã khai hội ở Linh Sơn, ba thừa với ba căn cơ thảy đều mở lời bày tỏ, cầu Pháp, cầu thọ ký, tức là đòi hỏi về xe. Vì đấy mà thuyết giảng cùng thọ ký khiến đều tu chứng, tức là đều ban cho. Nơi Phẩm Tựa, Bồ tát Di lặc nêu ra sự nghi ngờ của bốn chúng, muốn được Phật xác định nguyên nhân, tức đã có nghĩa về đòi hỏi. Đại Sĩ Văn Thù nói "Chư vị cầu đạo của nơi ba thừa, nếu ai có sự nghi ngờ, hối tiếc, đức Phật sẽ vì họ mà dứt trừ sạch" tức đã chấp thuận cùng ban cho. Phần đầu phẩm Phương Tiện viết:

"Nói cho chúng Thanh-văn
Cùng cầu Duyên-giác thừa
Ta đã khiến dứt khổ
Đến đạt được Niết-bàn
Phật dùng lực phương tiện
Nêu giáo pháp ba Thừa
Chúng sanh nơi nơi vướng
Dẫn dắt khiến được ra".

Tức là mở ra nẻo phương tiện. Lại nói:

"Xá-lợi-phất nên biết!
Lời chư Phật không khác
Nơi Pháp Phật giảng nói
Nên sanh sức tin lớn
Pháp Thế Tôn lâu sau
Sẽ phải nói chân thật".

Tức là hiển bày nẻo thật. Mở ra nẻo phương tiện, hiển bày nẻo thật, đã là cùng cho, cũng là hứa cho. Tôn giả Thân Tử ba lần thỉnh cầu thuyết pháp tức là đòi hỏi về xe. Nơi phần đầu phẩm Thí dụ. Tôn giả đã dấy khởi nghi ngờ, thỉnh Phật giảng nói các dụ về xe. Trong phẩm

Dũng Xuất, Bồ tát Di lặc bày tỏ chỗ hoài nghi, thỉnh cầu giảng nói về quả xe. Mở ra, chỉ rõ về tri kiến, nêu giảng về thọ lượng của Phật v.v... tức là cùng ban cho. Ba hạng căn cơ cầu được thọ ký, tức là đòi hỏi về xe. Đức Thế Tôn đều thọ ký tức là cùng ban cho.

"Bồ tát nghe Pháp ấy
Lưới nghi đều dứt sạch
Liền vô cùng hoan hỉ
Ngàn hai trăm La hán
Thảy cũng đều làm Phật..."

Đều là nghĩa ban cho. Cho nên phần hợp dụ, nói: "khiến cho các con, ngày đêm trong số kiếp luôn được vui thích tự tại. Tức là cho các Bồ tát và chúng Thanh-văn cưỡi những cỗ xe báu ấy, đi thẳng đến Đạo Tràng".

- Sớ câu: "Cho nên biết cả ba Thừa đều là "Dối gạt nêu ra" đều là phương tiện": Là phần thứ ba: (của phần một, nói về kiến giải bốn giáo pháp của đại sư Quang Trạch) tóm kết về các nghĩa đã nêu ở trên.

Do ba đoạn nêu trên lần lượt cùng thành tựu, dùng để chứng tỏ ba thừa đều là phương tiện, không có thật thể. Cho nên người xưa cho rằng: "Dối gạt bày ra ba xe mà các đứa con tranh nhau chạy ra mau. Nạn lửa đã vây khắp còn không có hai, há hợp có ba thật để làm một? Lại nữa, chẳng phải do khác đường đi mà sự đạt được cũng bị biệt sao? Nên kinh nói: "Như ông trưởng giả kia, lúc đầu dùng ba thứ xe để dẫn dụ các con, sau đấy chỉ cho các con cỗ xe lớn, dùng các vật báu trang hoàng đẹp đẽ, an ổn bậc nhất. Rõ ràng là ông trưởng giả ấy không có tội dối gạt. Đức Như Lai cũng như thế, không có hư vọng. Lúc đầu nêu giảng về ba thừa để dẫn dắt chúng sanh, sau đấy chỉ dùng pháp Đại thừa mà độ thoát họ. Vì sao? Là vì Như Lai có vô lượng trí tuệ là kho tàng của các pháp như Lực, không sợ hãi v.v... có thể đem cho tất cả chúng sanh giáo pháp của Đại thừa, chỉ trừ những kẻ không đủ khả năng để tiếp nhận. Do từ nhân duyên ấy, nên biết chư Phật, dùng diệu lực của phương tiện, ở nơi một Phật Thừa, phân biệt giảng nói làm ba Thừa".

Như vậy là biện minh cả ba Thừa đều là "Dối gạt nêu ra". Do đều là "Dối gạt nêu ra" theo phương tiện nêu bày, tức không có Thật Thể. Sau đó có được xe lớn, đều chẳng phải là sự mong cầu từ gốc (trước đây). Nếu pháp Đại được nêu giảng trước kia là thật, thì nay có được xe bò, sao chẳng phải là sự mong cầu?

- Sớ từ câu: "Đây tức ba trước là ba Thừa, sau một là một Thừa" tiếp xuống: Là phần biện giải về chỗ thuận trái. Được chia làm bốn:

Một: Biện giải tóm tắt về sự thuận hợp với lý.

Hai: Nêu rõ về chỗ trái.

Ba: Thông tỏ tông chỉ của giáo, làm rõ nguyên do của sự thuận, trái.

Bốn: Tóm kết về nghĩa đã được nêu từ trước.

Bốn Thừa không mất, nên phần một có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Nếu chỉ nói Pháp Hoa là thật" tiếp xuống: Là phần hai nêu rõ về chỗ trái. Sở dĩ có chỗ trái là do như thể hạ thấp. Các kinh Đại thừa liễu nghĩa trước đây thành quyền.

- Sớ từ câu: "Cho nên biết pháp Đại thừa được nêu giảng từ trước cũng có Quyền, Thật" tiếp xuống: Là phần ba, thông tỏ về tông chỉ của giáo. Phần nầy gồm ba:

Một: Nêu rõ về hợp chẳng hợp.

Hai: Biện minh về ý hợp hai Thừa, ba Thừa.

Ba: Nêu rõ về ý chọn lấy hay bỏ phần đã nêu giảng từ trước.

Ba đoạn trên lần lượt làm thông suốt các vấn nạn. Tức như đầu tiên có thể nêu vấn nạn: "Đã chấp thuận ba Thừa nêu giảng trước đều là Quyền, thì sao nói là đã hạ thấp các Thánh giáo?" Nên nay giải thích: "Chẳng phải là chẳng chấp thuận, nhưng kiến giải về bốn Thừa kia chỉ nói về giáo pháp Đại thừa được nêu giảng từ trước, không phân ra Quyền, Thật, nên trở thành như hạ thấp, các giáo pháp Thật.

- Sớ từ câu: "Nếu như hợp Quyền quy về Thật" tiếp xuống: Là phần hai, biện minh về ý hợp hai Thừa, hợp ba Thừa. Tức là có người nêu câu hỏi: "Như thế thì là hợp ba Thừa hay hợp hai Thừa? Hợp như vậy thì sẽ mất gì? Cả hai đều có lỗi. Nếu hợp ba Thừa quy về một thì các giáo pháp nêu giảng từ trước nên cho là không có Thật. Nếu hợp hai thừa quy về một thì phần nêu giảng từ trước là không có Quyền. Không có Quyền thì nghĩa của bốn Thừa không thành, không có Thật thì chính là không hạ thấp Thánh giáo được nêu giảng thời trước. Đây là ý của đại sư Quang Trạch. Nếu nêu ra vấn nạn của Bắc Tông, thì nên nói: các giáo pháp nêu giảng thời trước đã có Thật, nên nghĩa hợp hai Thừa quy về một là rõ ràng. Do vậy, được giải thích: Hợp hai Thừa, hợp ba Thừa, cả hai đều có lý. Hai nghĩa Quyền, Thật của giáo pháp được nêu giảng từ trước cũng tồn tại, nên nói như thế.

- Sớ từ câu: "Nếu mở ra Quyền, hiển bày Thật" tiếp xuống: Là phần ba, biện minh về ý nên chọn lấy hay bỏ đi phần đã nêu giảng thời trước. Tức là vấn nạn: Nếu hợp ba Thừa quy về một, là hợp ba Thừa của giáo pháp nêu giảng từ trước lại làm một, hay là hợp ba Thừa của

giáo pháp nêu giảng từ trước để quy về một theo hiện tại? Nên nay giải thích: Cần làm rõ hai nghĩa nêu ở trên. Trước biện minh hợp ba Thừa làm một, thì hợp là chọn lấy ba Thừa được nêu giảng từ trước. Sau, biện minh hợp nơi ba Thừa được nêu giảng trước để quy về một Thừa hiện tại, là để bỏ ba thừa nêu trước mà lập một thừa hiện tại. Nếu theo hợp để chọn lấy thì giáo pháp Tiểu của thời trước cũng chọn, huống hồ là giáo pháp Đại của thời ấy, do lý kia chẳng thể phân rõ sụ hành hóa là nhân của Phật. Còn nếu sự phế bỏ đối với giáo pháp thời trước thì giáo pháp Đại cũng bỏ huống chi là giáo pháp Tiểu. Do sự dựa theo giáo pháp ấy là giả đặt, quả cũng là giả nêu ra, nên đều phế bỏ. Song, nói chia ra, phế bỏ là có chung, có riêng.

Nếu theo ý riêng: Theo giáo pháp thì bỏ ba lập một, là do ba giáo pháp đều là giả đặt. Theo Lý, thì chia ba thừa để làm hiển lộ một, nói có ba lý phủ trùm nơi một cực. Chia ra không có ba lý thì một cực tự sáng rõ. Theo nẻo hành thì hợp ba Thừa làm một, hành của ba Thừa đều là nhân của Phật. Theo Quả thì hợp ba Thừa quy về một, do nhân của ba Thừa cùng quy về một Quả, do quả của ba Thừa chẳng phải là cứu cánh.

Nếu theo ý chung, thì chỉ phế bỏ một thứ, tức là theo nơi giáo , nói chia ra, hợp lại là cùng chung cho bốn thứ. Nay giải thích:

Ở đây, nói theo chia ra ba làm hiển lộ một, thì ba tức là một. Nếu theo Lý thì ba Lý của giáo pháp nêu giảng từ trước gọi là đều có riêng sự chứng đắc.

Nay chỉ rõ Pháp thân là đồng, lại không có vị khác biệt. Nói giáo pháp nêu giảng trước có ba là cửa phương tiện, tức là ngăn đối với một Thật. Nay cho là không có ba Thừa thì lý của Nhất Thừa tự hiển bày. Cho nên nói: "Kinh này (Pháp Hoa) mở phương tiện, chỉ rõ tướng chân thật". Nếu theo nẻo Hành, thì Hành của ba Thừa được nêu giảng trước, các Hành ấy đều là không đồng. Các pháp, các duyên theo sự tu tập mà đều khác nhau. Nay cùng được gọi là nhân của Phật,tức là ba Hành riêng biệt, thì cửa phương tiện bị ngăn đối với một Thật. Nay hợp làm một, thì của phương tiện mở ra, các Thật của Nhất Thừa được hiển lộ. Cho nên cho rằng: "Nẻo hành hóa của chư vị là con đường tu tập của Bồ tát". Còn theo nẻo Quả, thì ba quả của giáo pháp được nêu giảng trước không giống nhau, là cửa phương tiện bị ngăn đối với một Thật. Nay nói ba quả đều là giả đặt, chỉ có đạo quả Vô thượng Bồ-đề là tột bực, tâm sanh hoan hỷ, tự biết mình sẽ làm Phật, thì thật tướng hiển bày.

Nay Sớ giải:

Một: Biện minh hợp ba làm một: phần này gồm hai: Trước là chính thức biện minh, sau: Từ câu: "Cho nên kinh ấy có câu" tiếp xuống: Là dẫn chứng, dẫn hai văn để chứng minh. Một là dẫn nơi Phẩm Dược Thảo Dụ (Kinh Pháp Hoa) để chứng minh nẻo hành hóa của Tiểu tức là nhân của Phật. Hai là dẫn nơi Phẩm Tín Giải (kinh Pháp Hoa) để chứng minh cho nẻo hành hóa của Đại là cái vốn có của nhân Phật. Chính do giáo pháp của Tiểu thừa được nêu giảng từ trước có hai loại tâm thất kém: Một là, tự cho sự hành hóa không thành Phật. Cho nên kinh Pháp Hoa nói: "Chúng con đồng nhập vào Pháp tánh, tại sao đức Như Lai đã cứu độ cho bằng giáo pháp Tiểu thừa", (lời của Tôn giả Xá-lợi-phất, nơi phần đầu Phẩm Thí Dụ). Lại nói:

"Ba hai tướng kim sắc
Mười lực, tám giải thoát
Cùng trong một Pháp tánh
Mà không đạt thành quả!"

Đều gọi là nẻo hành của Tiểu thừa chẳng đạt đến quả Phật. Cho nên nay dẫn nơi Phẩm Dược Thảo dụ để thông tỏ.

Hai: Là nẻo hành của Đại thừa chẳng phải là phần của mình. Kinh Tịnh Danh nêu: "Hết thảy các vị Bồ tát nghe pháp này thì đều hết mực vui mừng, còn tất cả các vị Thanh-văn đều than khóc, âm thanh chấn động cả cõi tam Thiên". Lại nói: "Chúng con do đâu mà vĩnh viễn dứt tuyệt căn ấy, đối với pháp Đại thừa này đã như là hỏng mất chủng tánh!".

Đều nêu rõ chủng Hành của Đại thừa chẳng phải là phần của mình. Cho nên nay dẫn Phẩm Tín Giải để chỉ rõ.

Dẫn Phẩm Dược Thảo Dụ. Văn của kinh viết:

"Ca-diếp nên biết
Dùng các nhân duyên
Và mọi thí dụ
Khai thị Phật đạo
Phương tiện của ta
Chư Phật cũng vậy
Nay vì chư vị
Nói điều rất thật:
Các vị Thanh-văn
Chưa thật diệt độ
Nẻo hành hóa đó
Là đạo Bồ tát

Dần dần tu học
Tất sẽ thành Phật".

Giải thích: Nói "Chư vị Thanh-văn đều chẳng phải là diệt độ": Tức là phế bỏ quả của Tiểu Thừa, "Tu học dần dần ắt sẽ thành Phật" là qui về nghĩa Thật. Nay chỉ nêu ra "nẻo hành hóa của các vị ấy là con đường của Bồ tát", là lời của sự hợp các Hành, nhằm nêu rõ nghĩa ba tức là một.

Nếu theo Quả, thì quả của ba Thừa đều thành nhân của Phật, mà chẳng phải là quả của Phật, chẳng được cho là ba tức là một. Lại nữa, đều chẳng phải là diệt độ, là ý của sự bỏ Quyền nơi phần tiếp theo.

- Sớ câu: "Nội dung của chỗ được nêu ra ở trước, là chỗ nhận biết của con": Là phần hai, dẫn nơi Phẩm Tín Giải. Văn của đoạn kinh ấy nói: "Lại trải qua ít lâu nữa, người cha biết con tâm trí đã thông thái, chí lớn đã thành tựu, đã biết tự khinh bỉ tâm ý ngày trước của mình, nên lúc lâm chung, ông gọi con và triệu tập họ hàng, quốc vương, đại thần, sát lợi, cư sĩ. Mọi người đến đông đủ cả rồi, ông tự tuyên bố, rằng xin các vị biết cho, người này là con ruột của tôi, do tôi sinh ra. Trước đây, tại đô thành cũ, con tôi đã bỏ tôi mà trốn chạy, lưu lạc khổ sở hơn năm mươi năm. Con tôi vốn tên như vậy, tôi tên như vậy. Ngày xưa, tại đô thành ấy, tôi lo lắng tìm kiếm mà không được, ngày nay, tại đô thành này, bỗng nhiên tôi gặp được con tôi. Nó thật là con tôi, tôi thật là cha nó. Hết thảy tài sản, vật báu của tôi có được và trước đây thu chi thế nào, từ nây chính là của con tôi, con tôi phải biết cả...".

Giải thích: Đoạn kinh nêu dẫn trên là việc giao phó gia nghiệp cho người con, tương ứng với việc giảng thuyết kinh Pháp Hoa. "Hết thảy tài sản, vật báu" tức là muôn hạnh muôn đức. "Trước đây việc thu chi thế nào" là chỉ cho văn như đoạn trước: "Ta nay có lắm vàng bạc châu báu, kho tàng tràn đầy. Trong đó nhiều ít và đáng thu đáng chi thế nào, con phải biết rõ..." đây tức là dụ cho Tuệ mạng Tu-Bồ-đề giảng nói về Bát-nhã. Thu lấy (thu) cấp cho (chi) tức là xuất, nội. Dùng pháp giáo hóa bên ngoài, gọi là xuất. Công sức của sự giáo hóa quy trở về nơi chính mình, gọi là nội (thu vào), tức là hạnh tự lợi, lợi tha, đều như trong kinh Bát-nhã v.v... đã nêu. Nay, trong kinh Pháp Hoa chỉ rõ tri kiến của Như Lai là cái vốn có của chúng sanh, không nói rộng về các hạnh khác. Ở đây, nơi bản Sớ giải này, muốn hợp nhân của ba Thừa làm nhân của một Thừa, nên dẫn ra hai đoạn văn của Kinh để nêu rõ chỗ hợp các Hành. Phần còn lại đã lược bớt, không dẫn.

- Sớ từ câu: "Như bỏ Quyền lập Thật thì nghĩa nêu ra là bốn" tiếp

xuống: Là phần thứ hai, biện minh sự hợp nơi ba Thừa đã nêu giảng trước, để qui về một thừa của hiện tại. Phần này gồm hai:

Một: Hợp trước xưa thành nay.

Hai: Làm rõ nay khác trước.

Trong phần một có sự kết hợp Pháp và Dụ. Pháp cho rằng: nghĩa nêu ra là bốn, tức do chỉ bỏ ba giáo pháp trừ trước. Nói ba Thừa là Quyền thì một Thật liền hiển bày. Ngoài ba thừa không có riêng pháp của một Thật. Cho nghĩa nêu ra là bốn thì ba thừa là riêng, một Thừa là chung.

Câu: "Như nêu ra ba chấm" tiếp xuống là Dụ. Đây là mượn nơi kinh Niết-bàn, quyển thứ hai, dụ về ba chấm thành chữ (*) (Y), là dụ cho ba đức tạo thành Niết-bàn, thiếu một đức thì chẳng thể được. Đoạn kinh ấy viết:

"Ma-ha-bát-nhã cũng chẳng phải là Niết-bàn. Pháp giải thoát cũng chẳng phải là Niết-bàn. Pháp Thân của Như Lai cũng chẳng là Niết-bàn. Ba Pháp ấy (Bát-nhã, Giải thoát, Pháp thân) nếu khác biệt cũng chẳng phải là Niết-bàn. Như chữ Y (*) ở đời. Dụ nầy đến phần bàn về phẩm Xuất Hiện sẽ phân biệt rộng. Nay chỉ mượn dụ ấy, không chọn lấy Pháp. Tức là dùng ba chấm (điểm) để dụ cho ba Thừa, ba chấm tạo thành chữ Y (*) là dụ cho Nhất Thừa. Nói riêng về ba Thừa, thì ba đều là Quyền. Hợp ba làm một nên được gọi là Thật. Chẳng phải là ngoài ba chấm lại có một chữ Y. Cho nên hợp cho là, ba Thừa nêu giảng trước đã là riêng, Thật cũng không gồm cả Quyền. Đây là hợp các chấm nêu trên, nếu riêng thì chẳng phải là chữ Y. Khẳng định ngày trước nêu giảng có Thật, thì Thật cũng chẳng gồm nơi Quyền. Nay một Thừa gồm đủ cả, tức hợp chữ Y nêu trên có đủ ba chấm. "Thành bốn không sai sót" là kết thành nghĩa chính. Ba Thừa riêng thì có ba, hợp chung làm một, nên thành là bốn. Há có đường đi chung, khác? Ba giả đã bỏ nên thành một Thật. Kinh có câu:

"Chỉ một sự Thật ấy
Hai khác thì chẳng chân
Trong mười phương cõi Phật
Chỉ có pháp một Thừa
Không hai, cũng không ba
Trừ Phật phương tiện nói".

Lại nói: "Ta từ khi thành Phật đến nay, với vô số nhân duyên, đủ thứ đủ loại thí dụ, dùng vô số phương tiện để giảng nói rộng giáo pháp, dẫn dắt chúng sanh, khiến họ lìa khỏi mọi thứ chấp trước" tức là nêu rõ các pháp được giảng nói thời trước đều là phương tiện.

- Sớ từ câu: "Nếu dựa vào giáo pháp từ trước, chưa làm rõ chỗ nói về..." tiếp xuống: Là phần hai, làm rõ nay khác với ngày trước.

Phần trước chỉ hợp ba làm một, thì một không có pháp riêng. Đã thành bốn Thừa, nay biện giải một Thừa riêng có pháp môn, thì nghĩa của Bốn Thừa càng sáng rõ. Đó là chỗ ngày trước chưa nói, mà nay thì giảng nói, nghe được chỗ chưa được nghe, chưa từng có pháp như thế. Nghĩa là ngày trước tuy có giáo pháp Đại thừa, cũng giảng nói về Tánh của Như Lai Tạng, về lý chân thường của Pháp thân, Niết-bàn, nhưng chưa từng nói rõ tất cả chúng sanh thảy đều có đủ "Tri kiến" của Như Lai, chỉ vì một sự việc mà xuất hiện ở đời, chẳng vì cái gì khác, thì một Thừa, ba Thừa, ngày trước là Quyền, nay là Thật, đối với lý càng sáng tỏ nên Đại sư Tăng Duệ nói:

"Đến như Bát-nhã, các kinh, thâm diệu không gì là không tột bực. Cho nên cáchàng tu học theo đấy mà quy về. Rộng lớn không gì là không bao hàm, nên các bậc hành hóa đều theo đấy mà vận dụng. Song, về đại thể thì đều lấy sự giáo hóa thích ứng làm gốc. Các pháp môn khuyến khích, ứng hợp, không thể không dùng phương tiện thiện xảo làm dụng. Dùng phương tiện (Quyền) để giáo hóa thì muôn vật được tỏ ngộ, tuy rộng lớn, nhưng đối với thật Thể thì không đủ. Đây là thuộc về Pháp Hoa, chắc chắn là thích hợp".

- Sớ câu: "Chủng tánh của căn bị hư hoại, nay đều nói là thành tựu": Là dẫn kinh Tịnh Danh để chứng minh. Tôn giả Đại Ca Diếp tự trách: "Ví như người các căn bị hư hoại, thì đối với năm thứ dục chẳng có thể được lợi lạc nữa. Như vậy là hàng Thanh-văn đã đọan trừ các thứ kiết sử, thì ở trong pháp Phật, cũng không có lợi ích gì nữa". Đây tức là hàng Nhị Thừa tự biết là không thành Phật. Há chẳng phải là chẳng gồm cả Quyền sao?.

Lại nói: "Chúng con do đâu mà hoàn toàn dứt tuyệt căn ấy, ở nơi pháp Đại thừa nầy đã như là người hoại mất chủng tánh". Đây là làm rõ phiền não đã được đoạn trừ, chẳng có thể sanh. Kinh Phật Danh nói: "Chúng con hôm nay, cũng như người hoại mất chủng tánh, tuy gặp được ánh mặt trời mùa xuân mà không hy vọng thâu hoạch được quả hạt của lúa thóc, hoa màu nơi mùa thu".

Những nêu dẫn trên đều có nghĩa nói về hàng Thanh-văn chẳng thể làm Phật. Nay kinh Pháp Hoa, ba căn nơi hàng Thanh-văn đều cùng được thọ ký. Tất cả các vị Thanh-văn không có mặt trong pháp hội nầy, cũng khiến lần lượt được nghe lời nêu giảng. Hết thảy chúng sanh đều là con của Như Lai. Đây chính là Thật, chẳng phải là Quyền, nên viết:

"Nay đều nói làthành tựu". Tức nêu rõ hiện tại và ngày trước có khác nhau.

Ở trên nêu "Chủng tánh của căn bị hư hoại" là gồm hai ý:

Một: Tức hai chữ "căn bại" (căn bị hư hoại) là lấy từ ý hạng sĩ phu căn bị hư hoại ở kinh Tịnh Danh.

Hai: Là hai chữ "Bại chủng" (Chủng tánh bị hư hoại) là lấy từ nghĩa "Bại chủng" nơi hai kinh Tịnh Danh và Phật Danh.

- Sớ từ câu: "Đối với văn có căn cứ" tiếp xuống: Là phần thứ tư, tóm kết quy về nghĩa đã nêu giảng từ trước.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 7

- Sớ từ câu: “Hai là vào đời Trần, Tùy” tiếp xuống: Là nói về bốn giáo theo quan điểm của đại sư Trí Giả (538-597) thuộc tông Thiên Thai. Phần nầy gồm hai: Một là trình bày nghĩa đã được nêu giảng từ trước. Hai là biện giải về chỗ thuận, trái. Nơi phần một được chia làm hai:

Thứ nhất: Nêu lên tông phái của đại sư.

Thứ hai: Nói về việc lập bốn giáo.

PHẦN THỨ NHẤT:

Về tông phái của đại sư, nói “Trần, Tùy hai đời”, tức như sách “Thiên Thai Truyện” chép: “Hai đời Trần, Tùy, ba vị vua đều quy Tam Bảo, thọ giới Phật nơi đại sư”. Nghĩa là triều Trần một vị là vua Trần Hậu Chủ, triều Tùy có hai vua là Văn Đế và Dạng Đế. Vua Tùy Dạng Đế lúc còn là Tấn Vương đã cung thỉnh đại sư truyền giới Bồ tát. Nhà Tùy (581-618) chấm dứt với đời vua Tùy Dạng Đế (569-618) nên viết là “Trần, Tùy hai đời”. Thiên Thai là tên núi, nêu nơi chốn để biện rõ về người. Tên của vị tăng là Trí Khải, nhưng gọi là “Trí Giả” là tôn hiệu do vua ban, ý nhằm tán dương về đức độ...

- Sớ từ câu: “Lập bốn giáo là” tiếp xuống: Là phần hai, nói về việc lập bốn giáo (bốn giáo là: Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo). Phần nầy gồm hai:

Một: Chính thức nêu việc lập bốn giáo.

Hai: Phân biệt lựa chọn về tướng chung.

Trong phần một nói về bốn giáo tức làm bốn giáo riêng biệt, mỗi giáo có ba chi tiết: Thứ nhất là nêu tên, thứ hai là đối tượng được nêu giảng (Sở thuyên), thứ ba là đối tượng được bao gồm. Phần “Sở thuyên” của bốn giáo tức là bốn thứ Tứ Đế:

Sinh diệt Tứ đế.
Vô sinh Tứ đế.
Vô lượng Tứ đế.
Vô tác Tứ đế.

Diễn rộng như nơi phẩm Tứ Đế (kinh Hoa Nghiêm).

Thứ nhất: Một là Tam Tạng Giáo: Đây là nêu tên (lập danh) đến đoạn dưới sẽ giải thích.

Thứ hai: Sớ từ câu: "Giáo pháp nầy nêu rõ về nhân duyên" tiếp xuống: Là biện giải về Lý của phần Sở thuyên nơi bốn giáo. Nói "nhân duyên" là chung cho bốn giáo. Vì nhân duyên nên sinh diệt. Vì nhân duyên nên là không. Vì nhân duyên nên giả danh. Nhân duyên nên có trung đạo. Nhân duyên là chủ, bốn giáo đều gắng liền với nhân duyên.

Nói "Lý sinh diệt nơi bốn chân đế" tức khổ mang ý nghĩa bức bách, Tập lấy sự tăng trưởng về sanh tử làm nội dung. Đạo lấy sự dứt trừ khổ hoạn làm công năng. Diệt dùng sự diệt sạch mọi thứ trói buộc làm tên gọi. Có khổ nên biết. Có tập nên đoạn. Có diệt nên chứng. Có đạo nên tu, mê thì khổ, tập sinh khởi, mà đạo chân chính mất. Ngộ thì khổ, tập diệt mà đạo chân chính phát sinh. Đều có tính chất sinh diệt, nên gọi là "Sinh diệt Tứ Đế" khổ xác định là sự khổ phổ biến, nên được xem là chân lý.

Thứ ba: Sớ từ câu: "Giáo hóa chính là" tiếp xuống: Là biện minh về đối tượng được bao gồm. Lần chuyển pháp luân đầu tiên tại vườn Lộc Uyển, nhóm năm người của Tôn Giả Kiều Trần Như thấy được chân lý mà đạt đạo, chỉ có Tiểu thừa đắc đạo, chưa có Đại thừa, nên gọi "Giáo hóa chính là hàng Tiểu thừa, hóa độ phụ là Bồ tát". Luận Đại Trí Độ viết: "Ở trong kinh A-hàm, đức Phật tuy đã thọ ký cho Bồ tát Di lặc, nhưng cũng không thuyết giảng về vô số các hạnh của Bồ tát", nên gọi Bồ tát là phần hóa độ phụ.

- Sớ từ câu: "Hai là Thông giáo" tiếp xuống: Là nói về giáo thứ hai. Văn phần nầy gồm ba: Chính thức nêu ra, dẫn chứng và giải thích chỗ vướng mắc. Trong phần đầu cũng được chia làm ba đoạn:

Một: Nêu tên gọi, tức dùng chữ Đồng (chung, cùng) để giải thích chữ Thông (Thông giáo). Kinh Pháp Hoa có câu: "Chúng con đồng hội nhập Pháp tánh". Đại sư Tăng Triệu nói: "Ba Thừa đồng quán về tánh không mà đạt đạo". Tức là ba con thú qua sông, chỉ là một dòng nước chứ không hai.

- Sớ từ câu: "Giáo pháp nầy nêu rõ về" tiếp xuống: Là phần

biện giải về "Sớ Thuyên". Pháp từ duyên sinh, không có tự tánh tức là không. Chẳng phải là sắc bị hủy hoại nên không, chẳng phải do phá bỏ nên không. Do đấy gọi là "tức không".

Nếu theo kệ của Trung luận nêu rõ nơi bốn câu, thì:

- "Giáo thứ nhất" Tức "pháp do nhân duyên sinh".
- Giáo nầy (thứ hai) Tức: "Tôi nói tức là không".
- Giáo thứ ba: Tức: "Cũng gọi là giả danh".
- Giáo thứ tư: Tức câu: "Cũng là nghĩa Trung Đạo".

Nên ở đây gọi "Nhân duyên tức là không". Nói "Vô sinh nơi bốn chân đế" là nói về loại thứ hai của Tứ đế. Nghĩa là, lý giải về khổ là không khổ, đó là Khổ đế. Lý giải về Tập là không hòa hợp, đó là Tập đế. Thông tỏ về diệt là không diệt, thấu rõ về Đạo là không Đạo. Vì tánh của Tứ đế là không, vốn không có sinh diệt, tức khác với giáo thứ nhất đều có sinh diệt.

- Sớ câu: "Là cửa đầu tiên của Đại thừa": Là sự nhận rõ đấy chẳng phải là chốn thâm diệu tột bậc. Gọi "cửa đầu tiên", tức là lấy Không để loại bỏ Hữu, chứ chưa làm rõ nghĩa "Diệu Hữu" nơi Trung Đạo.

- Sớ từ câu: "Chính là giáo hóa hàng Bồ tát" tiếp xuống: Là phần nói về căn cơ của đối tượng được bao gồm. Nêu rõ cả đôi về hai không, nên viết: "Chính là giáo hóa hàng Bồ tát".

Nói: "Phụ là chung cả hai Thừa". Tức đầu tiên dùng cửa không dứt trừ sạch tâm chấp của Tiểu thừa, khiến dần dần trở nên rộng mở, thông hợp, nên viết: "Phụ là chung ..."

Hai: Sớ từ câu: "Kinh Đại Phẩm nói" tiếp xuống: Là phần dẫn chứng. Ở đây dẫn chứng cả đôi về tên gọi cùng các căn cơ của đối tượng được bao gồm. Đã nói "ba Thừa nên học" là Giáo pháp chung (Thông giáo), cả ba Thừa cùng thọ nhận, hai Thừa đã học tức là phần phụ, thế nào lại nói "Muốn đạt được đạo quả của ba Thừa thì phải học Bát-nhã? Nghĩa là: Như cho thông tỏ pháp vô sinh gọi là Bát-nhã, thì hàng Thanh-văn học về môn vô sinh, nên cho tất cả các pháp thảy đều là vắng lặng, không sinh, không diệt, không lớn, không nhỏ, vô lậu vô vi. Tư duy như thế, nên ở nơi thế gian trang nghiêm, đối với sự lợi tha không sinh vui thích, chỉ muốn hướng tới tịch diệt, nên thành Thanh-văn Thừa. Nếu lãnh hội về không sinh, biết rõ từ duyên sinh nên vô sinh, theo duyên diệt nên không diệt, không sinh, không diệt là lý của nhân duyên. Tu học như thế thì thành Duyên-giác Thừa.

Nếu tiếp nhận pháp vô sinh, liền rõ hết thảy các pháp, vốn tự chẳng sanh, nên nay cũng chẳng diệt, tức sinh diệt mà không sanh diệt,

nên đối với sanh diệt không hề bị ngăn ngại. Dứt ác, sinh thiện, bi trí gồm đủ trong sự tế độ thì thành Bồ tát Thừa. Như vậy cùng học về một pháp vô sinh mà thành tựu ba Thừa, nên muốn thành tựu Thừa của chính mình thì phải học Bát-nhã vô sinh. Lại như "vô sở đắc"là Bát-nhã, hàng A-la-hán thấu đạt thì thấy thực sự không có pháp gọi là A-la-hán. Hàng Duyên-giác thấu đạt thì chẳng có được tướng duyên khởi. Bồ tát thấu đạt thì tâm không còn bị chướng ngại. Do "Vô sở đắc" nên có thể đạt đến Bồ-đề. Cho nên nói ba Thừa cùng thọ lãnh Bát-nhã. Theo nghĩa nầy mà suy thì người của hai Thừa cùng học về hai không. Mà nói vân vân (đẳng, trong câu: "Muốn đạt được Thanh-văn Thừa, nên học Bát-nhã Ba-la-mật vân vân"), tức văn đầy đủ là: "Muốn đạt được Duyên-giác Thừa, nên học Bát-nhã Ba-la-mật. Muốn đạt được Bồ tát Thừa, nên học Bát-nhã Ba-la-mật". Đây là nêu rõ Bát-nhã có khả năng tạo sự thành tựu cho tất cả đạo quả.

Ba: Sớ từ câu: "Song, giáo, lý, trí, đoạn" tiếp xuống: Là phần giải thích chỗ vướng mắc do vẫn nạn. Tức là có người nêu vấn nạn: "Tên gọi Thông giáo, Biệt giáo nầy, đều như trong Luận Đại trí độ đã bàn, là cộng Bát-nhã và bất cộng Bát-nhã để xác lập. Vậy sao không gọi giáo thứ hai là "Cộng giáo" giáo thứ ba là "Bất cộng giáo", mà lại gọi là Thông giáo, Biệt giáo? Nên nay giải thích: "Thông thì trên là thông với Biệt giáo, Viên giáo, dưới thì Thông với hai Thừa, tức xa gần đều thông. Còn Cộng thì chỉ chung với Tiểu thừa, được gần mà không có xa, vì thế được gọi là Thông. Biệt thì có hai nghĩa, vì sao không gọi là "Bất cộng", phần tiếp theo dưới đây sẽ giải thích.

Lại như nói "đều thông", tức như tám chữ nêu trên (Giáo, Lý, Trí, Đoạn, Hành, Vị, Nhân, Quả) mỗi chữ đều có một nghĩa về Thông: Một là Giáo thông, hai là Lý thông v.v...

Một: Giáo thông là ba Thừa cùng thọ lãnh giáo pháp của nhân duyên tức không. Hai: Lý thông, là cùng thấy rõ lý của thiên chân (vướng mặt vào một bên). Ba: Trí thông, là khéo đạt được (xảo độ) Nhất Thiết Trí. Bốn: Đoạn thông, là Hoặc trong cảnh giới của Bồ tát được đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc giống nhau. Năm: Hành thông, là Kiến đạo Tu đạo hành hóa pháp vô lậu giống nhau. Sáu: Quả vị thông, là từ Càn Tuệ Địa cho đến quả vị Phật Bích Chi, pháp nơi quả vị không khác. Bảy: Nhân thông, tức chín nhân vô gián giống nhau. Tám: Quả thông, là chín thứ giải thoát, hai thứ phiền não Niết-bàn không khác.

Nghĩa của Thông tuy có tám, nhưng phải nhân nơi Giáo thì mới thấu tỏ. Cho nên gọi là Thông giáo.

- Sớ từ câu: "Ba là Biệt giáo" tiếp xuống: Là nói về giáo thứ ba: Biệt giáo. Văn gồm hai: Trước là chính thức giải thích, Sau, từ câu: "Chẳng gọi là Bất cộng" tiếp xuống: Là thông suốt chỗ vướng mắc do vấn nạn. Phần trước được chia làm ba:

Một: Nêu danh, có thể nhận biết.

Hai: Từ câu: "Giáo pháp nầy" tiếp xuống: Là biện minh về "Sở Thuyên" "Nhân duyên giả danh" tương đương với câu thứ ba trong Trung Luận (Cũng gọi là giả danh). Lý của "Vô lượng nơi bốn chân đế", tức là loại Tứ đế thứ ba. Nói vô lượng, tức khổ có vô lượng hình tướng, chẳng phải là đối tượng nhận thức của hàng Thanh-văn, Duyên-giác. Tập, Diệt, Đạo, mỗi thứ đều là vô lượng hình tướng.

Ba: Sớ từ câu: "Chính là giáo hóa hàng Bồ tát" tiếp xuống: Là phần ba, nêu rõ về các căn cơ của đối tượng được bao gồm, tức là ý nơi phẩm pháp Giới của kinh Hoa Nghiêm.

- Sớ từ câu:Chẳng gọi là Bất cộng" tiếp xuống: Là phần Sau, thông suốt chỗ vướng mắc do vấn nạn. Nhắc lại chỗ nghi vấn ở phần đầu, tức là có vấn nạn cho rằng: "Đã nói Biệt tức là bất cộng, như Trí Luận nói Bát-nhã, sao không gọi là "Bất cộng giáo"?

- Sớ từ câu: "Là gồm cả việc muốn phân biệt" tiếp xuống: Là giải thích, do Biệt có hai nghĩa: Một là chẳng chung với hai Thừa (bất cộng), như trên đã nói. Hai là lịch trình hành hóa riêng biệt, không dung hợp, nên gọi là Biệt. Nếu gọi là Bất cộng thì không gồm được nghĩa sau, nên viết là: "Gồm cả việc nhằm phân biệt chẳng phải là Viên giáo".

- Sớ từ câu: "Do một nhân" tiếp xuống: Là nêu ra hình tướng chẳng phải là viên. Nói: "Một nhân vượt ra ngoài rất xa" là đối với cái khác để làm rõ cái Biệt, chẳng giống với Thông giáo là ba Thừa cùng tu học. Nay là "Một con đường ra khỏi", vượt rất xa đối với hai Thừa, cũng lìa bỏ nẻo "nhị biên", để hiển bày trung đạo.

Từ câu "Một quả chẳng dung hợp" tiếp xuống, là lấy pháp để nêu rõ về Biệt. "Một quả chẳng dung hợp" là quả riêng, tức ba đức, ba thân đều không dung hợp. Chẳng thể cùng một đức mà dung thông tất cả các đức. Nói "Riêng biệt mà tu tập" là lấy Thể để biện minh về nhân riêng. Như khi tu tập pháp Bố thí thì không tu pháp trì giới. Địa thứ nhất thì không rõ công đức của địa thứ hai.

- Sớ câu: "Chẳng có được sự viên dung của nhân quả": Tức nhân quả cùng hướng vào nhau mà chẳng dung thông. Chẳng có thể từ nhân bao quát cả biển quả, từ quả thấu triệt đến cội nguồn nhân.

- Sớ từ câu: "Bốn là Viên giáo" tiếp xuống: Là nói về giáo thứ

tư: Viên giáo. Văn của phần nầy được chia làm hai: Trước là chính thức xác lập nghĩa. Sau là đối với Giáo pháp trước để tóm kết.

Phần trước gồm hai:

Một: Giải thích nghĩa.

Hai: Dẫn chứng.

- *Phần giải thích nghĩa*: cũng có ba chi tiết: Giải thích tên gọi, biện giải về "Sở thuyên", nêu rõ về căn cơ của đối tượng được bao gồm. Chi tiết giải thích tên gọi có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Giáo nầy" tiếp xuống: Là biện giải về "Sở thuyên", lược bớt không nói đến "Vô tác tứ đế".

Nói "Trung đạo của hai Đế, nhân duyên chẳng thể nghĩ bàn": Tức là câu thứ tư nơi bài kệ của Trung Luận "cũng là nghĩa Trung Đạo". Nhưng cho "Chẳng thể nghĩ bàn" là Trung đạo của Phật Tánh. Lại nữa, nhân duyên tức là không, nên chẳng thể tư duy về nhân duyên, tức là Giả nên chẳng thể tư duy về không, tức Trung nên chẳng thể tạo tư duy về hai thứ kia. Tức một là ba, tức ba mà là một, là chẳng thể nghĩ bàn.

Nhân duyên nơi hai đế tức Chân đế, Tục đế. Trung Đạo tức là Đệ-nhất-nghĩa-đế. Là nghĩa về đế thứ ba. Lại, hai đế dung hợp, tức là Trung đạo. Không giống với Thông giáo đều dựa vào Chân đế, Biệt giáo hầu hết đều theo Tục đế.

Gọi "Sự lý đầy đủ": Tức như Thông giáo đều dựa theo Lý, Biệt giáo đều theo Sự, trong Viên Giáo nêu về Sự thì chính là Sự của Lý, nêu về Lý thì chính là Lý của Sự. Không Lý nào là chẳng nêu rõ, không sự nào là chẳng gồm đủ. Nói "Chẳng nghiêng, chẳng riêng": "Chẳng nghiêng" nghĩa là chẳng phải "thiên chân", không vướng mắc vào một bên. "Chẳng riêng" tức là không riêng biệt mà luôn dung hợp thâu tóm. Phần còn lại, như đã biện giải trong phần nói về đại ý ly hợp.

- Sớ từ câu: "Chỉ hóa độ" tiếp xuống: Là phần nói về căn cơ của đối tượng được bao gồm. Đây là hàng lợi căn tột bực, tức là căn cơ viên dung.

- Sớ từ câu: "Kinh Hoa Nghiêm nói" tiếp theo: Là phần thứ hai, dẫn chứng, tức kinh Hoa Nghiêm của bản dịch đời Tấn nay tương đương với quyển thứ bảy mươi ba. Kinh viết: "Phật nhân đấy thuyết giảng về Tu-đa-la gọi là "Nhân Luân viên mãn". Nơi phần kệ có đoạn:

"Phật biết các căn cơ sắp hợp (thành thục)
Nên đến hội này độ muôn loài
Hiện rõ thần biến trang nghiêm lớn
Thảy đều gần gũi mà cung kính

Phật dùng một âm phương tiện nói
Tu-đa-la đèn pháp soi tỏa
Vô lượng chúng sanh tâm thuận phục (nhu nhuyến)
Dốc mong thọ ký quả Bồ-đề ...”

Nghĩa là đại thể là đồng, nhưng về tên gọi thì có chút ít khác biệt.

- Sớ từ câu: “Biệt giáo thì giáo, lý đều riêng biệt” tiếp xuống: Là đối với Giáo pháp trước để tóm kết. Tức là. Biệt giáo. Viên giáo, mỗi giáo đều có tám sự như Giáo, Lý v.v... riêng khác.

- Tám sự riêng của Biệt giáo là:

Một: Giáo riêng, tức là pháp Phật có hằng hà sa số, nhưng Giáo pháp riêng của Bồ tát thì không chung cho hai Thừa.

Hai: Lý riêng, tức Tạng Thức có Hằng sa lý của Tục đế.

Ba: Trí riêng, tức là Đạo chủng Trí.

Bốn: Đoạn riêng, tức trần sa hoặc, vô tri nơi giới ngoại (ngoài cõi), khác (riêng) với Kiến đạo Tu đạo đoạn trừ vô minh. (Nơi giới nội tức trong ba cõi).

Năm: Hành riêng, là trải qua nhiều kiếp tu pháp Ba-la-mật, hóa độ cho mình và mọi người.

Sáu: Quả vị riêng, tức là ba mươi tâm (mười trụ, thập Hạnh, thập Hồi Hướng) chế ngự vô minh là quả vị của bậc Hiền. Thập Địa phát huy chân lý, đoạn trừ vô minh là quả vị của bậc Thánh. Đó là quả vị riêng.

Bảy: Nhân riêng, là nhân của trí kim cương vô ngại riêng biệt.

Tám: Quả riêng, tức bốn đức của Niết-bàn giải thoát, khác với hai Thừa.

- Tám nghĩa của viên giáo là:

Một: Giáo viên mãn, là giảng nói đúng về trung đạo, ngôn giáo không thiêng lệch.

Hai: Lý viên mãn, là Trung đạo tức tất cả pháp Phật.

Ba: Trí viên mãn, tức là Nhất thiết chủng Trí.

Bốn: Đoạn viên mãn, là chẳng đoạn trừ mà đoạn trừ, đoạn trừ sạch vô minh hoặc.

Năm: Hành viên mãn, tức một hành thì tất cả đều hành.

Sáu: Quả vị viên mãn, là từ trụ đầu tiên nơi Sơ địa thì gồm đủ công đức của các địa.

Bảy: Nhân viên mãn, là cùng quán chiếu, soi sáng cả hai đế, an nhiên hội nhập.

Tám: Quả viên mãn, tức quả của ba đức nơi bậc Diệu giác chẳng

thể nghĩ bàn. Chẳng theo chiều dọc, chẳng thuộc chiều ngang, không cùng không riêng. Cho nên viết là: "Viên thì mọi giáo, lý v.v... đều viên mãn".

- Sớ từ câu: "Lại nữa, bốn giáo nầy" tiếp xuống: Là phần thứ hai (của phần nói về việc lập bốn giáo theo đại sư Trí Khải. Phần thứ nhất: chính thức nêu rõ việc lập ra bốn Giáo, đã trình bày xong) lựa chọn, phân biệt về tướng chung phần nầy gồm ba:

Một: Nói về nhân của sự lập giáo.

Hai: Làm sáng rõ chỗ được giải thích.

Ba: Sử dụng bốn nghi thức giáo hóa (để có bốn giáo: Đốn, Tiệm, Bí mật, Bất định).

Một: Nói về nhân của sự lập giáo: (Do từ ba quán mà dấy khởi) nhưng dựa vào kệ nơi ba quán của trung luận mà sử dụng kệ ấy thì có ba lớp không giống nhau.

Thứ nhất: Trong mỗi một giáo đều thành ba quán như đã biện giải trong phần "đại ý về hợp, ly" ở trước.

Thứ hai: Bốn câu thì mỗi câu đều phối hợp với một giáo. Như đã biện minh nơi phần lập giáo.

Thứ ba: Dùng ly hợp để thành bốn giáo. Như nói: "Từ Giả đi vào Không" thì nghĩa đồng với hai câu: "Pháp do nhân duyên sinh, tôi nói tức là Không". Từ "Không đi vào Giả" thì nghĩa đồng với câu "Cũng gọi là giả danh"do nối liền với câu thứ hai (Tôi nói tức là không). Từ "Giả đi vào Trung" thì nghĩa đồng với câu "Cũng là nghĩa Trung đạo" do nối liền với câu trên (cũng gọi là giả danh). Nay hợp hai câu đầu thành hai giáo đầu (Tạng giáo, Thông giáo). Còn dùng chung cả bốn câu kệ kia thì là Biệt giáo Và Viên giáo.

Nói "Từ Giả đi vào Không, phân tích Thể thành khác": Tức là quán về các pháp do nhân duyên giả hợp mà có, tất cả thảy đều là rỗng không vắng lặng. Vậy làm sao nhận thức về không? Như cho sắc chính là sắc nơi năm căn, năm cảnh cùng vô biểu sắc, thì mười một thứ sắc ấy hợp thành sắc uẩn. Sắc uẩn nên là không. Lại ở trong ấy, mỗi mỗi đều suy xét tìm hiểu. Như một "Nhãn sắc", từ tám vi tế phát sinh giả hợp thành sắc, phân tích cho đến cực vi, thì hoàn toàn không có sắc thật. Cho nên nói sắc là rỗng không (không có gì). Đây là phân tích pháp khởi thành Tạng giáo. Nếu cho sắc là do nhân duyên sinh ra là không có tự Tánh, nêu rõ Thể là không, thì chẳng cần phải phân tích pháp. Như kinh Tịnh Danh viết: "Tự tánh của sắc là không, chẳng phải là do sắc diệt rồi mới là không". Thấu đạt về sắc ấy thì mọi thứ hiện Hữu đều là

không. Cho nên nói: “ Thể nhập, các pháp rõ ràng không nên Thông giáo khởi thành”.

- Từ Không đi vào Giả” tức là ba quán nối tiếp nhau, nên thành Biệt giáo. Nghĩa là, trước quán về Chân đế xưa nay vốn rỗng lặng. Ra quán, đi vào Tục đế, giẫm lên nẻo Hữu để giáo hóa chúng sanh, làm thanh tịnh cõi Phật v.v... nên gọi là “Từ Không đi vào Giả” Do đi vào nẻo Tục nên có nhiều sự phân nhánh chia dòng. Thứ đến, quán về Trung đạo, động tĩnh không hai, xa lìa sự vướng chấp về hai bên có, không, động tịnh, ba quán không thực hiện trong một thời gian nên gọi là Biệt giáo.

Nói “Ba Quán đạt được ở trong một tâm, thì có Viên-giáo khởi thành”: Nghĩa là “Tức không tức Giả tức Trung”, tức một mà là ba, tức ba mà là một, chẳng phải là trước, chẳng phải là sau, chẳng phải là một, chẳng phải là ba. Cũng như đã biện minh trong phần nói về “Đại ý hợp, ly”, nghĩa thứ tư.

Hai: Sớ từ câu: “Hơn nữa, bốn Giáo nầy” tiếp xuống: Là làm sáng rõ chỗ được giải thích, tức phân biệt khác với các vị Sư kia. Các vị Sư kia hoặc nói: “Bát-nhã là Không giáo. Pháp Hoa là Trung đạo giáo, Niết-bàn là Thường trụ giáo. Đây là Giáo pháp Viên mãn, đây là Giáo pháp nghiêng về” giới hạn nhất định nơi một kinh. Nay thì không như thế. Cho nên gọi là “Trong một bộ phận dung nạp nhiều thứ”. Mà cho là “Có sự dung nạp” tức chẳng cần phải đủ nhiều, chỉ hoặc một, hai, ba, bốn. Cho nên đại sư Trí Khải nói: “Tam Tạng “chỉ” tức nêu rõ về Tiểu thừa. “Phương đẳng “đối” tức gọi các kinh như Tịnh Danh v.v... là Giáo pháp phương đẳng, đối với Tiểu thừa để nêu giảng về Đại thừa. “Bát-nhã thì dẫn dắt” nghĩa là dẫn dắt Tiểu thừa để nói về Đại thừa. “Hoa Nghiêm “kiêm” tức gồm cả Biệt giáo mà nói về Viên giáo. Pháp Hoa thì không còn “chỉ, đối, đới, kiêm” chính là nêu dẫn về Viên giáo. Chỉ là chỉ có một giáo, đối thì gồm đủ bốn giáo. Như kinh Tịnh Danh nêu: “Này các vị (Nhân giả)! Thân này là vô thường, không sức mạnh, không bền chắc, là pháp mau bị hư hoại, chẳng thể có tin tưởng”, tức là Tạng giáo. Chương Ca-chiên- diên nói (của kinh ấy) “chẳng sanh chẳng diệt là nghĩa của Vô thường” tức là Thông giáo. Chương Phú-lâu-na viết: “không đem đồ ăn dơ nhớp để vào nơi vật đựng quý giá. Không xem lưu ly là giống với thủy tinh kia. Đại chẳng phải là phần của Tiểu”, tức là Biệt giáo. Như chương Tu Bồ-đề nói: “Chẳng đoạn trừ tâm tham dục (dâm), giận dữ, si mê, cũng không cùng với chúng gắn bó; chẳng hủy hoại nơi thân mà dẫn phát khởi một tướng. Chẳng diệt si, ái mà

vẫn làm phát sinh minh giải thoát" đều tức là Viên giáo. Cho nên gọi là gồm đủ bốn giáo. Trong Bát-nhã bộ chỉ có ba giáo, không có Tạng giáo trước. Vì đã bị quở trách, không vì thuyết cho họ (Thanh văn) "Hoa Nghiêm Kiêm" tức dựa vào quả vị tu tập, nẻo hành hóa biến hiện khắp, nhưng nơi một phần nhỏ ấy luôn được bao gồm. Pháp Hoa thì chỉ xem đấy là một sự thật nên không có Giáo pháp khác. Nhưng Niết-bàn với mười Tiên chứng quả La-la-hán, thì gồm đủ bốn giáo. Như thế thì khác gì với Phương đẳng? Khác là tuy có bốn giáo mà đều biết là thường trụ, nên cho là khác với trước. Sắp nhập Niết-bàn, ý muốn thâu nhận khắp, nên có đủ bốn giáo. Như văn đã nêu rõ.

Ba: Sớ từ câu: "Lại dùng bốn thứ nghi thức giáo hóa" tiếp xuống: Là phần sử dụng bốn nghi thức giáo hóa để tạo thành bốn Giáo (Hóa nghi Tứ giáo) cộng với bốn giáo trước (Hóa pháp Tứ giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên) thành tám giáo. Bốn giáo theo nghi thức giáo hóa là: Đốn giáo, Tiệm giáo, Bất định giáo và Bí mật giáo. Đốn giáo tức là kinh Hoa Nghiêm, mới thành bậc Chánh giác là thuyết giảng tức thì. Hai tức là, khởi đầu từ vườn Lộc Uyển, chung cuộc nơi rừng Sa La, ba Thừa, một Thừa đều gọi là Tiệm giáo. Nếu theo "Giáo pháp dùng để hóa độ", thì Đốn giáo thâu tóm cả hai: Viên giáo và Biệt giáo Tiệm giáo thì gồm đủ cả bốn (Tạng, Thông, Biệt, Viên). Nhưng hai giáo nầy (Đốn, Tiệm) gốc là do Ẩn sĩ Lưu Cầu (437-495) lập ra đầu tiên, các đại sư ở Nam Trung thêm vào "Bất định giáo" thành ba giáo. Trong Tiệm giáo đầu tiên chia ra có ba vị: Tức là pháp sư Ngập đời Lưu Tống, nên nói: "Tiệm, Đốn như Ngập công". Hai vị sau, tức ở trong Bất định giáo chia ra, mà cùng với Bất định trước, chẳng đồng. Nghĩa là từ trong một âm thanh có sự lãnh hội khác, nên phân làm hai thứ. Kinh Tịnh Danh có đoạn:

"Phật dùng một âm diễn giảng pháp
Chúng sanh theo đấy mà lãnh hội
Đều được nhận, hành đạt lợi ích
Đây chính thần lực pháp bất cộng".

- Giải thích: Đều do sự lãnh hội không giống nhau, tức chỗ thuyết giảng là "bất định". Nghĩa là người lãnh hội về Đại thì biết những người kia lãnh hội về Tiểu. Người lãnh hội về Tiểu thì biết những người kia lãnh hội về Đại, đó là Bất định. Hoặc hỗ tương cùng nhận biết thì gọi là Bất định. Nếu như lãnh hội về Tiểu thừa mà không biết người kia lãnh hội về Đại thừa, và ngược lại, thì gọi là Bí mật. Cho nên nói "cùng hỗ tương mà không cùng nhận biết", nghĩa là, lãnh hội về Đại, không biết người kia lãnh hội về Tiểu, thì Tiểu đối với người kia lãnh hội về Đại

là Bí mật. Lãnh hội về Tiểu, không biết người kia lãnh hội về Đại, thì Đại đối với người lãnh hội về Tiểu là Bí mật. Hai giáo ấy (Bất định, Bí mật), đối chiếu với giáo pháp dùng để hóa độ" (Hóa pháp) thì cùng chung cho cả Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Đốn giáo chỉ có hai Hóa pháp (Biệt giáo, Viên giáo) ngoài ba giáo ấy ra (Đốn, Bất định, Bí mật) còn lại (Tiệm) thì gồm đủ bốn giáo theo Hóa pháp. Vì thế, dùng "nghi thức giáo hóa" để chọn lấy pháp. Cái Viên của Hoa Nghiêm là Viên của trong Đốn giáo. Cái Viên của Pháp Hoa là Viên của trong Tiệm giáo. Nghi thức của Tiệm Đốn, nơi hai kinh thì khác. Nhưng Hóa pháp Viên giáo, thì hai kinh giống nhau. Bản ý phân chia Giáo pháp của đại sư là như thế. Lại nữa, xem xét rõ về Viên giáo cũng gọi là Đốn. Cho nên cho là "Viên Đốn chỉ quán". Do đấy, cũng cho Hoa Nghiêm là Đốn đốn, Pháp Hoa là Tiệm đốn, đó tức là viên đốn trong nghi thức Đốn, và Viên đốn trong nghi thức Tiệm.

- Sớ từ câu: "Sự lập nghĩa của Đại sư nầy" tiếp xuống: Là phần chính thứ hai, biện giải về chỗ thuận trái nơi quan điểm của đại sư Trí Khải (phần chính thứ nhất là: Trình bày về nghĩa đã được nêu từ trước).

Được chia làm hai: Trước nêu sáng suốt nhận định về chỗ thuận, trái. Sau, riêng tạo chỗ thông hợp. Với giải thích này

Trong phần Trước:

Một: Nêu phần thuận.

Hai: Từ câu "Song, về danh nghĩa của Tam Tạng giáo" (tức tạng giáo) tiếp xuống: Là biện giải về chỗ trái.

Do tên gọi sự lẫn lộn, nên đại sư Tĩnh pháp (tức Tuệ Uyển) đã nêu ra bốn thứ lỗi về việc này.

Một: "Lỗi do lẫn lộn, giẫm lên Đại thừa" Là vì Đại thừa cũng có Tâm Tạng, cũng gọi là Tam Tạng giáo.

Hai: "Lỗi do Đại thừa không có Tam Tạng", Vì Đại thừa không gọi là Tam Tạng.

Ba: "Lỗi đặc biệt trái nghịch Giáo Pháp Hoàn toàn. Là vì kinh kia (Pháp Hoa) đã nêu: "Chẳng nên gần gũi với hàng Tiểu thừa tu học về Tam Tạng". Lại có Kinh người Tiểu thừa nói "phân biệt chọn lấy pháp Đại thừa khác". Cho nên biết rõ Tam Tạng chẳng chỉ mỗi thuộc về Tiểu thừa.

Bốn: "Lỗi là do có bất định": Là do các bộ phải của Tiểu thừa có phái không lập Tam Tạng. Như phải Kinh Lượng bộ chỉ lập hai Tạng: Kinh và Luật. Lại có phái lập năm Tạng. Tông Thành Thật, ngoài Tam

Tạng còn lập Tạp Tạng và Bồ tát Tạng.

Do có bốn lỗi ấy, nên đã dựa theo đấy một cách tổng quát để đả phá. Viết “Giống như có sự lẫn lộn với Tiểu thừa” là chính nơi lỗi thứ nhất. Nhưng phần dưới đây đều tạo sự thông suốt.

- Sớ từ câu: “sỡ dĩ như thế” tiếp xuống: Là phần Sau (thuộc phần biện giải về sự thuận trái) riêng tạo sự thông hợp. Văn được chia làm ba:

Một: Giải thích riêng về vấn nạn nơi Tạng giáo.

Hai: Thông suốt chung về vấn nạn nơi bốn giáo.

Ba: Trở lại thông tỏ nơi Biệt giáo, Viên giáo.

Một: Văn gồm bốn chi tiết, dùng để thông tỏ năm vấn nạn. Tức là ngoài bốn lỗi đã nêu trên, vấn nạn thứ năm: Vì sao không lập Tiểu thừa giáo? Nói bốn chi tiết là: Thứ nhất: Nếu ra chỗ căn cứ của tên gọi Tam Tạng. Thứ hai: Nguyên do thiết lập Tam Tạng. Thứ ba: Nêu rõ lý do ba giáo kia đã không gọi là Tam Tạng. Thứ tư: Nêu rõ lý do không gọi Tiểu thừa giáo. Nay nói về chi tiết một là nhằm thông suốt chỗ lỗi “Trái với Giáo Pháp Hoàn toàn” (lỗi thứ ba), và lỗi “Lẫn lộn giẫm lên Đại thừa” (Lỗi thứ nhất). Tức là Luận của Đại thừa, Tiểu thừa cùng lập tên gọi ấy (Ba Tạng), nên lỗi về “lẫn lộn, giẫm đạp” không ở nơi chính mình. Như có vấn nạn, cho rằng: “Trong Luận Đại Trí Độ nêu, thì tên gọi Tiểu thừa là tùy theo ngôn ngữ nơi Tông của mình. Còn danh xưng Tam Tạng thì tùy theo cách gọi của Tông khác, chẳng phải là tên gọi chung”. Cho nên nay giải thích: Luận Đại Trí Độ là tùy theo “tên gọi khác”, Luận Thành Thật là thuộc Tiểu thừa, vì sao cũng gọi là Tam Tạng, há là tùy theo Tông khác? Tức là do nghĩa trên không trái với Giáo Pháp Hoàn toàn. Do đại Sư Cưu- ma-la-thập dịch kinh hầu hết đều dựa Luận Đại Trí Độ. Nói Tam Tạng của Tiểu thừa là muốn nêu thành văn. Hai lời nói đều nêu lên cả đôi. Lỗi của Tiểu thừa không ở danh xưng Tam Tạng, chỉ trách ở chỗ là dung lượng của tâm nhỏ hẹp. Cho nên chê trách Tiểu thừa, không phải là trách về “Sở thuyên” (nội dung của Giáo pháp được nêu giảng) nơi Tam Tạng.

- Sớ từ câu: “Đầu tiên đối với vị thầy thuốc cũ” tiếp xuống: Là chi tiết hai, nêu rõ lý do việc lập Tam Tạng. (tên gọi Tam Tạng giáo) Là giáo thứ nhất của bốn giáo (Tạng giáo) so với ba giáo kia trong việc đối kháng với vị thầy thuốc cũ, nên cần phải lập riêng Tam Tạng. Lại nữa, ba giáo rõ là cách biệt, không giống nhau, nên không có sự lẫn lộn, giẫm đạp lên Đại thừa. Sỡ dĩ phải nghiêng theo để lập hiệu, cũng giống như năm trần đều là sắc, mà sắc riêng được xem là tên gọi chung. Cho

nên ba tạng tuy là tên gọi tổng quát để nêu chung, nhưng đã trở thành danh xưng riêng của Tiểu thừa.

Nói "Vị thầy thuốc cũ", tức là kinh Niết-bàn, quyển thứ hai, nêu dụ về "Hai vị thầy thuốc cũ mới". "Người thầy thuốc cũ" là dụ cho ngoại đạo, về ý nghĩa của Giới, Định, Tuệ thì rõ ràng đều có hai: Một là Tà, hai là Chánh. Giới tà của người thầy thuốc cũ tức như Kê giới, Cẩu giới v.v... của ngoại đạo. Giới chân chính như mười con đường thiện. Định tà của "Người thầy thuốc cũ" là chín mươi lăm thứ pháp nêu giảng về quỷ thần, hoặc có thể biết về việc tốt xấu nơi thế gian, hiện ra các tướng thần biến. Định chân chính, tức là các pháp Tứ Thiền, Tứ Vô lượng, Tứ Vô sắc, phát sinh năm thần thông. Trí tuệ tà của "thầy thuốc cũ" như do nơi thân kiến, biên kiến phát sinh các thứ tà trí, cho là không có nhân quả, ăn phân dơ, khỏa thân v.v... Trí Tuệ chân chính, tức là do nơi thân kiến, biên kiến mà làm phát sinh các thứ trí tuệ nơi thế gian , thuyết giảng về nhân quả cùng các pháp thiện. Nay Phật thuyết giảng Tam Tạng Giáo pháp, ấy là nêu rõ về Giới Định, Tuệ, tức là vị thầy thuốc mới, từ phương xa đến, hiểu rõ tám phương thức trị bệnh. Như Lai nêu giảng, một là Giới, tức năm thứ giới đắc làm phát sinh tất cả "Luật Nghi" có tạo tác, không tạo tác, như năm bộ Tỳ ni. Hai là Định, tức dựa vào nơi tám pháp Bối xả nhập, xuất chín định thứ đệ, làm phát sinh sáu thứ thần thông. Ba là tuệ, tức là thấu đạt về "Sinh diệt tứ đế", phá trừ hai thứ thân kiến biên kiến, cùng sáu mươi hai thứ kiến chấp khác, phát sinh các pháp vô lậu chân chính, thành tựu mười một Trí với ba căn vô lậu. Giới Định Tuệ ấy, hết thảy các hàng ngoại đạo hãy còn chẳng được nghe tên, huống hồ là có dự phần trong đó. Cho nên viết là "Đầu tiên, đối với vị thầy thuốc cũ v.v..."

Cho rằng: "Ba sự rõ là cách biệt không giống nhau", tức là trên thì đối với "Thầy thuốc cũ", dưới là đối với Thông giáo, Biệt giáo,Viên giáo. Do chẳng đồng, nên mới lập ra tên gọi Tam Tạng. Do từ nghĩa nầy mà các bộ hầu hết đều biện minh về Tam Tạng, theo số nhiều mà đặt tên, chẳng phải là lỗi về bất định (Lỗi Thứ Tư).

- Sớ từ câu: "Cho nên ý của Thông giáo là dung hợp cả ba": Là chi tiết ba, nêu rõ lý do ba giáo sau không gọi Tam Tạng. Tức chính là nhằm làm thông suốt về lỗi "Đại thừa không có Tam Tạng" (Lỗi thứ hai). Nghĩa là Đại thừa tuy có Tam Tạng, nhưng mỗi tạng có nghĩa hòa lẫn vào rũ bỏ đi v.v... nên không lập tên, nhưng chẳng phải không có thể của nó (Tam tạng).

Nói "Ý của Thông giáo hòa lẫn vào cả ba": Tức hòa lẫn vào cho

đến hoàn toàn vắng lặng, rỗng lặng. Cho nên kinh pháp Cú có câu:

"Như nói về giữ giới
Không thiện, không uy nghi
Tướng giới như hư không
Người giữ giới mê đảo
Như học các Tam muội
Là động, chẳng tọa thiền
Tâm theo dòng cảnh giới
Làm sao gọi là định?
Không trí, cũng không đắc
(Mới) Là chân trí Bát-nhã".

Vô tri như Trí, cả hai cùng vắng lặng v.v... đều là ý trộn đều vào cả ba (Giới, Định, Tuệ).

- Sớ câu: "Biệt giáo dựa vào một Pháp tánh mà hiển bày cả ba": Dùng một Pháp tánh mà thâu gồm tất cả, cũng chẳng cho là xa cách, có sự riêng biệt, mỗi mỗi pháp môn không lìa Pháp tánh. Cho nên gọi là: Do biết rõ về Pháp tánh nên lìa bỏ lỗi lầm của năm dục, tùy thuận tu tập Giới Ba-la-mật. Do biết rõ Pháp tánh, nên tâm tưởng không loạn động, tùy thuận tu tập thiền Ba-la-mật. Do biết rõ Pháp tánh gốc có trí tuệ sáng tỏ, không còn sự mê tối tăm, nên tùy thuận Bát-nhã Ba-la-mật.

- Sớ câu: "Viên giáo thì ba, một không hề ngăn ngại": Tức ba mà là một, tức một mà là ba, chẳng phải chỉ một thể gồm thâu hết thảy, mà trong một học cũng thâu tóm cả ba; đều tận cùng. Một hành hãy còn gồm đủ tất cả, huống chi là ba!

- Sớ từ câu: "Sở dĩ chẳng gọi Tiểu thừa giáo" tiếp xuống: Là chi tiết bốn nêu rõ lý do không gọi Tiểu thừa giáo, nhằm làm thông suốt vấn nạn thứ năm. Nghĩa là có người nêu vấn nạn: "Do đâu không gọi là Tiểu thừa" mà gượng lập Ba Tạng, để mắc phải nhiều lỗi?" Nên ở đây cần thông tỏ: Do đã có Đại thừa, nên không được gọi là Tiểu thừa, vì trong Giáo pháp ấy cũng có Bồ tát, tức là thuộc Đại thừa. Từ trong Đại thừa đối chiếu, mà nói thì đều gọi là Tam Tạng Tiểu thừa.

Nói: "Bồ tát tu tập sáu pháp Ba-la-mật" Tức là trong ba A-tăng-kỳ kiếp riêng tu về sáu độ, mỗi mỗi độ thời gian luôn đầy đủ, nhưng đều là pháp hữu lậu, chưa vào bậc "Kiến đạo". Do con sói Vô thường chế ngự loài dê tham ái, khiến cho thứ mỡ phiền não bị tiêu tan, mà thân công đức sung mãn ra, đến thẳng nơi cây Bồ-đề, trong một lúc, ba mươi bốn thức tâm đoạn trừ sạch kiết sử. Do kiến đế với mười sáu tâm, tám nhẫn tám trí, cùng tu hoặc nơi một Địa phi tưởng phân làm chín phẩm,

mỗi phẩm đều có "chín nẻo vô gián", chín giải thoát do đoạn trừ phiền não", thành ra mười tám, nên có ba mươi bốn thứ tâm. Diễn rộng như Luận Câu Xá, kinh Niết-bàn đã nêu giảng.

Cho là "Thành tựu quả vị Phật chân thật", tức như Đại thừa nói, sự đoạn trừ các "Hoặc" và thành Phật nầy, mới chỉ là tám tướng nơi Hóa Thân. Tiểu thừa thì cho là thành tựu thật sự, nên thuộc về Tiểu giáo. Trong kinh Niết-Bàn đã biện rõ về chỗ "chấp thật" ấy, cho là kiến chấp thiên lệch của hàng nhị Thừa.

- Sớ từ câu: "Cho nên nghĩa của Tạng, Thông Biệt, Viên giáo" tiếp xuống: Là phần hai (của phần "Riêng tạo sự thông hợp"): Giải thích chung về vấn nạn nơi bốn giáo. Nghĩa là có người nêu vấn nạn: "Tam tạng giáo" cũng có nghĩa về Thông, Biệt, Viên. Cho đến Viên giáo cũng có nghĩa về Tạng, Thông, Biệt. Vậy tại sao không thể dùng gọi một tên mà phải phân định riêng?" Nên ở đây đáp: Bốn giáo tuy đều cùng có bốn nghĩa lẫn nhau, nhưng ba nghĩa ngoài chính nó ra dù phụ, không thành nghĩa gốc. Cũng như ba học nơi Đại Đức Thiền Sư, tuy có Giới, Định, Tuệ, nhưng chỉ thành nghĩa Thiền, do Thiền là chính yếu, nên các nghĩa khác chỉ là gồm thêm, không đạt tới hết chỗ diệu, nên không gọi là luật pháp. Hai học còn lại cũng thế.

Nói: "Cùng có" (Hỗ hữu) tức là trong Tam Tạng giáo cũng có tánh chất thông nói về Vô thường mà ba Thừa cùng thọ nhận. Cũng có tánh chất biệt là giảng nói về bốn thệ nguyện rộng lớn, sáu độ của Bồ tát, cũng vì hàng Bồ tát nói về Nhất Thiết chủng Trí. Cho nên nói là Tạng giáo cùng có ba giáo kia. Thông giáo có ba là: Cũng nêu giảng về Tam Tạng, nên gọi là Tam Tạng. Cũng nói về Đạo chủng Trí nên gọi là Biệt giáo. Cũng nói về Nhất Thiết chủng Trí, nên gọi là Viên giáo. Biệt giáo cũng đủ cả ba là: Cũng thuyết giảng về Tam Tạng, cũng nói về lý vô sanh, không, cũng nêu bày về Nhất Thiết chủng trí của Trung đạo. Viên giáo cũng bàn về Tam Tạng, cũng nêu giảng về lý chân không, cũng nêu bày về quả vị tu tập trải qua nhiều kiếp, nên cũng có được ba tên gọi kia. Vậy trả lời một cách tổng quát rằng, tuy chính là bốn giáo, mỗi giáo đều có phần phụ, gồm thêm. Nhưng nếu phân định một cách nghiêm ngặt thì phần phụ, phần gồm thêm ấy không thành. Thế nào là không thành?

Thứ nhất: Tạng giáo với nghĩa cùng chung không thành: Tuy cùng có thọ nhận về Vô thường, nhưng trong một đời của hàng nhị Thừa có được sự phát huy chân lý, đoạn trừ kiết sử; còn Bồ tát trong ba A-tăng-kỳ kiếp không chứng đắc, nên nghĩa chung không thành. Tuy có vì Bồ

tát, thuyết giảng riêng về bốn thệ nguyện lớn lao sáu độ, nhưng không giảng giải về lý riêng, chẳng đoạn trừ "Hoặc" riêng, do dựa trên "sanh diệt tứ đế" mà dấy khởi mọi nhận thức, há được gọi là Biệt giáo? Tuy nói về Nhất thiết Chủng Trí, nhưng trong nhân của Bồ tát chẳng đạt được, "Tức vốn đủ Chủng Trí". Lại, chủng trí ấy tuy chiếu soi về hai đế, nhưng không quán chiếu về Trung đạo, há được xưng là Viên giáo? Vậy nên nghiêm xét về nghĩa với ba giáo sau không thành, chỉ thành nghĩa của Tam Tạng của giáo hiện có thôi.

Thông giáo với ba nghĩa cùng chung không thành: Tuy có nói về Tam Tạng giáo, nhưng một tướng là vô tướng. Lại cho là đã đạt được; tuy nêu giảng về Đạo chủng Trí, nhưng chỉ quán chiếu Tục đế nơi giới nội (trong cõi) chẳng phải là Như Lai Tạng với hằng hà sa số công đức. Tuy nói đến Nhất thiết Chủng Trí, nhưng chỉ quán chiếu hai đế, chẳng phải là quán chiếu hai đế chẳng thể nghĩ bàn của Trung Đạo. Cho nên xét cho cùng thì nghĩa của ba giáo kia chẳng thành, chỉ thành nghĩa của Thông giáo vậy.

Biệt giáo Với ba nghĩa cùng chung không thành: Tuy có nêu giảng về Tam Tạng giáo, nhưng hằng hà sa số pháp Phật, vô lượng Giới Định, Tuệ, khác với nẻo sanh diệt nơi Tam Tạng. Tuy nêu rõ về lý vô sanh, không, nhưng đây là "Cái không chẳng thể nắm bắt", chẳng phải cái không của hàng Nhị Thừa cùng nhận thức. Tuy nói về Nhất thiết Chủng trí của trung đạo, nhưng chẳng phải là mới phát tâm liền gồm đủ Nhất Thiết Chủng Trí. Cho nên nghĩa nơi các giáo Tạng, Thông, Viên đều chẳng thành, chỉ thành Biệt giáo.

Viên giáo với ba nghĩa cùng chung không thành. Tuy có nói đến Tam Tạng giáo, nhưng đều theo hướng Chân như, Thật tướng, Phật Tánh, Niết-bàn. Tuy có bàn về lý chân không, nhưng tức là chân không của Phật Tánh, hàng Nhị Thừa không biết, huống hồ là được hội nhập. Tuy nêu về các pháp môn của quá trình tu tập đạt các quả vị cách biệt nhau, nhưng không gì là không tương ưng với Thật tướng, một thâu tóm tất cả. Cho nên nghĩa của ba giáo Tạng, Thông, Biệt chẳng thành, chỉ thành Viên giáo. Cho nên viết là "Nghiệm xét để xác định cái thật thì ba giáo ngoài nó ra chẳng thành, chỉ thành nghĩa trong giáo của nó hiện có".

- Sớ từ câu: "Song nhận định về Hoa Nghiêm là gồm" tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần "Riêng tạo sự thông hợp"): Trở lại thông tỏ về Viên giáo, Biệt giáo. Xác định chỗ lấy bỏ, theo quan điểm ấy mà nhận xét về các kinh, Nói Hoa Nghiêm Kiêm, tức là Viên gồm cả Biệt

giáo. Thế thì mê chấp theo nẻo hành hóa phân tán, tức gọi là Biệt giáo; chỉ chọn lấy tính chất Viên dung, thì cho là Viên giáo. Lìa ra thành hai giáo, mỗi thứ đều mất một bên. Hợp lại mà dung thông thì mới đầy đủ ý nghĩa. Thuận theo Hoa Nghiêm Tông, do nẻo "Hành bố, viên dung" cả hai cùng hỗ tương, thâu nhiếp, như trong phần "Hành vị" đã biện giải ở trước. Nếu như cùng liên hệ, thì tên gọi khác mà nghĩa thì đồng, nên không có lỗi lớn. Còn như lấy hết về một phần nào đó, thì mất bản ý của Hoa Nghiêm, nên nay không chọn lấy. Do đấy, đoạn nầy gọi là xác định chỗ bỏ đi, chọn lấy". Các nghĩa còn lại, đã bàn rộng nơi bốn giáo, nên lược bỏ vì đã đủ.

- Sớ từ câu: "Ba là, vào đầu đời Đường có pháp sư Hải Đông Nguyên Hiểu" tiếp xuống: Là nói về kiến giải của pháp Sư Nguyên Hiểu (617-?) cũng chi làm bốn giáo (Tam Thừa Biệt giáo, Tam Thừa Thông giáo, Nhất Thừa Phân giáo, Nhất Thừa Mãn giáo). Phần nầy gồm hai: Trước là chính thức xác lập nghĩa, Sau là bàn về chỗ thuận trái. Trong phần trước gồm hai:

Một: Chính thức nêu chỗ lập nghĩa.

Hai: Từ câu: "Tuy nhiên, ba Thừa cùng học" tiếp xuống: Là giải thích. Đây chưa nêu rõ về pháp không thành tính chất riêng (Biệt giáo) chẳng phải là cái riêng của bốn đế, mười hai nhân duyên. Biện minh đầy đủ hai không là Thông giáo, chẳng phải chọn lấy ba Thừa cùng học. Hai giáo trước (Tam Thừa Biệt giáo, Tam Thừa Thông giáo) là dựa vào quan điểm của Tông Thiên Thai, nhưng có một ít khác nhau. Dùng "Bất cộng" giải thích về Nhất Thừa nên chẳng phải là hợp ba quy về một.

- Sớ từ câu: "Nhưng đây là..." tiếp xuống: Là phần biện giải về chỗ thuận, trái. Trước là nêu về nghĩa gốc. Từ câu "Tự cho rằng" tiếp xuống là chính thức biện rõ về chỗ thuận trái. Do vì tự khiêm tốn, cho chẳng phải là thâu tóm hết thảy, nên không mắc phải lỗi lầm. Như có lý riêng thì chỉ là suy diễn ở trong sự thu nhiếp còn giới hạn (không tận cùng)

- Sớ từ câu: "Bốn là, đệ tử của đại sư Hiền Thủ" tiếp xuống: Là nói đến vị thứ tư là đại sư Tuệ Viễn lập bốn giáo (bốn giáo là: Mê chân dị chấp giáo, Chân nhất phần bản giáo, Chân nhất phần mãn giáo, Chân cụ phần mãn giáo). Phần này cũng gồm hai: Trước là chính thức nêu chỗ lập nghĩa. Sau là bàn về chổ thuận, trái. Trong phần trước có năm:

Một : Nêu tổng quát.

Hai từ câu: "Luận nói" tiếp xuống: Là dẫn Luận (Bảo Tánh luận) để làm chỗ dựa.

Ba: Từ câu “Gọi bốn giáo là” tiếp xuống: chính thức nêu rõ về giáo đã lập.

Bốn: Từ câu “Giáo thứ nhất cho là” tiếp xuống: Là riêng chỉ rõ về tướng.

Năm: Từ câu “Diễn rộng như” tiếp xuống: Là tóm kết từ rộng dẫn về lược.

Phần giải thích kia (tác phẩm của sư Tuệ Uyển) còn nêu rõ về giáo đã lập này dựa vào phần nội dung nêu giảng (Sở thuyên) về Pháp tánh để làm rõ về “Năng thuyên”. Nơi giáo thứ nhất thì Pháp tánh hoàn toàn Ẩn khuất. Giáo thứ hai một phần Pháp tánh hiển bày. Giáo thứ ba thì Pháp tánh chỉ còn Ẩn khuất một nữa. Đến giáo thứ tư thì Pháp tánh hoàn toàn hiển hiện. Pháp tánh tuy là một nhưng sự hiển lộ không đồng nên chia làm bốn.

Nếu theo khía cạnh Thừa mà thâu nạp thì giáo thứ hai tức là Tiểu thừa. Giáo thứ ba tức Đại thừa trong ba Thừa. Giáo thứ tư tức là nhất Thừa. Đây cũng là phần nhiều giống với bốn Thừa của đại sư Quang Trạch.

- Sớ từ câu: “Song, nay...” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ thuận, trái. Phần này gồm hai: Trước là đả phá riêng từng phần. Sau là kết luận về chỗ sai trái. Phần trước chia làm hai:

Một: Đả phá về giáo thứ nhất.

Hai: Đả phá về ba giáo sau.

Đả phá về giáo thứ nhất (Mê chân dị chấp giáo): Lỗi rõ nhất là có sự lẫn lộn giữa tà, chánh. Từ câu: “Như đối với bậc giáo chủ” tiếp xuống, là nhằm ngăn chận sự bào chữa. Nghĩa là sợ có người bào chữa rằng: “Nếu không biết về tà thì sao có thể rõ chánh? Tà, chánh đối nhau biện giải thì đen trắng sẽ phân minh”. Cho nên nay cần ngăn chận: Nếu muốn như thế thì nên phân chia một cách tổng quát về tà, chánh. Sau đấy, ở trong tà, chánh mới có thể phân ra lớn nhỏ v.v... Cho nên, vì lập ra phương thức phân biệt, mà phương này (Trung Hoa). Trước tiên chia làm ba giáo. Ở trong Nho giáo mới biện giải về chín dòng, bảy kinh, ở trong Đạo giáo mới luận về cái riêng của sách đạo đức, ở trong Phật giáo mới bàn về Đại, Tiểu, Quyền, Thật thì không có lẫn tạp. Còn nếu chẳng theo phương thức nầy thì như ở Tây Vực, trước tiên là phân ra nội ngoại. Ở trong ngoại,mới phân ra sáu phái (Lục Sư) hoặc Mười Tông v.v... Nói vân vân (đẳng) là cùng chọn lấy ở trong nội giáo, chia làm lớn, nhỏ v.v...

Nói Sáu Phái, như nơi kinh Tịnh Danh nêu rõ: Một là Phú- đơn -na

Ca- diếp. Hai là Mạt-già-lê Câu-xa-lê-tử. Ba là San xà-dạ Tỳ-la-chi-tử. Bốn là A-kỳ-đa-sí-xá Khâm-bà-la. Năm là Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên. Sáu là Ni-kiền-đà Nhã-đề-tử. Sáu phái nầy, mỗi phái đều dấy khởi một thứ kiến chấp.

Phái một, Khởi chấp đoạn, cho hết thảy pháp đều là không, không có đạo trung hiếu của vua tôi, cha con.

Phái hai, Khởi chấp thường, cho rằng tất cả mọi sự vui khổ không do nơi nghiệp tạo tác, tánh tự có như thế.

Phái ba, Khởi chấp về tự nhiên, chấp rằng đạo chẳng cần phải tu tập, tám vạn kiếp khổ dứt thì tự nhiên giải thoát. Như chuyển một cuộn tơ từ đỉnh núi cao, quay hết thì tự dừng. Lập nhân giải thoát giải thoát làm nhân, nhưng chẳng phải là nhân mà chấp là nhân, là nhân tà vạy. Phá bỏ đạo, cho là chẳng cần tu tập, ấy là tà kiến.

Phái bốn, tức hàng ngoại đạo tu khổ hạnh. Tự vò đầu bứt tóc, dùng năm thứ lửa thiêu nướng thân hình, cho như thế là giải thoát. Chẳng phải đạo mà chấp là đạo, đó cũng là "Giới cấm thủ".

Phái năm, khởi "biên kiến", chấp tất cả pháp cũng có cũng không. Nhưng không giống với Phật pháp là vì nhân duyên nên có, vì không có tự tánh nên không. Do chấp có, tức là cái có của tự tánh cố định, là thường kiến. Chấp không tức là cái không của tự tánh cố định, là đoạn kiến. Chấp thường, đoạn trái với Trung đạo; hợp lại thì thành biên kiến.

Phái sáu, Cho tất cả mọi quả báo về khổ, vui đều do nghiệp tạo từ quá khứ, không nhờ vào duyên hiện tại. Nghiệp của đời trước hết thì khổ dứt dẫn cho hiện tại tu đạo cũng không thể đoạn hết khổ. Rõ là người theo phái nầy tin có nghiệp của đời trước là nhân, nên chẳng phải hoàn toàn tà kiến. Nhưng bác bỏ không có duyên ở hiện tại, nên tức có phần ít tà kiến. Đạo có thể dứt hết khổ thì bác bỏ cho là không thể. Đạo thì chấp cho chẳng phải là Đạo, nên cũng là tà kiến.

Kiến chấp của Sáu phái nầy, như kinh Niết-Bàn đã nêu bày, mỗi phái đều dấy khởi mỗi kiến chấp, như địa thứ sáu đã dẫn.

- Sớ từ câu: "Lại dựa vào Niết-bàn là Bán, Mãn" tiếp xuống: Là đả phá về ba giáo sau (Chân nhất phần bán giáo, Chân nhất phần mãn giáo, Chân cụ phần mãn giáo). Ý của đại sư Tuệ Uyển là do chân như có hai phần: Nêu đầy đủ về hai phần (Bất biến, Tùy duyên) thì gọi là cụ phần. Chỉ nói về phần "Bất biến" thì là Nhất phần. Chỉ nêu rõ về sanh không là Bán. Hiển bày đầy đủ về hai không là Mãn. Nay nêu vấn nạn về Bán, Mãn thì có hai nghĩa:

Một: Nếu theo nghĩa thứ hai đã gọi là Mãn, thì không hợp với các chỉ được Nhất phần (một phần). Như trong Mãn có nghĩa về Nhất phần, thì "Mãn tự" của Niết-bàn cũng chỉ là nhất phần, tức cũng chưa là mãn. Cho nên mới viết là "chẳng thể lại nói là có nhất phần" nói "Nhất phần" là ý ở nơi giáo thứ ba.

Hai: Có thuyết bào chữa rằng: "Niết-bàn chỉ dựa theo hai không mà luận về Bán, Mãn". Chẳng theo chân như, thì trái với Niết-bàn. Kinh viết bàn đã nói: "không, đó là sanh tử. Chẳng không là đại Niết-bàn". Thế sao có thể nói là chỉ theo hai không mà luận về Bán, Mãn"? nêu rõ hai không vẫn còn là "Bán tự" của Niết-bàn; quán chiếu cả đôi về không và chẳng không mới là Mãn. Cho nên kinh ấy có đoạn: "Người của hàng Thanh-văn chỉ thấy nơi không mà chẳng thấy nẻo chẳng không. Bồ tát thì thấy cả không và chẳng không". Do đấy, văn của bản Sớ giải viết: "Kiến giải kia không nói về Diệu Hữu mà chỉ chê trách về không?"

Từ câu: "Cho nên chỗ lập giáo ấy" tiếp xuống: Là kết luận về chỗ sai trái.

- Sớ từ câu: Thứ năm là lập ra năm Giáo, lược nêu có hai nhà: Một là Tam Tạng Ba Phả Mật Đa" tiếp xuống: Là nói đến quan điểm thứ năm, lập năm Giáo, có hai nhà, Một là Tam Tạng Ba Phả Đa (565-633). Năm giáo theo đại sư là:

Tứ Đế giáo.
Vô Tướng giáo.
Quán Hành giáo.
An Lạc giáo.
Thủ Hộ giáo.

Căn cứ vào bài tựa nơi Luận Bát-nhã Đăng, thì Tam Tạng Ba Phả Mật Đa người Trung Thiên Trúc. Tên của đại sư, đời Đường gọi là Bằng Hữu. Sở học gồm cả Bán, Mãn, thâu tóm mọi nẻo kiến giải... Vào năm Trinh Quán nguyên niên (Tây lịch 627) nhà Đường ngày hai mươi tháng mười một, đã trân trọng mang nhiều bản kinh tiếng Phạm đi đến kinh đô. Đời Phù Tần ngày trước, vì muốn có được đại sư Cưu-ma-la-thập mà phải khổ công dùng đến binh đao. Nhà Hán thỉnh đại sư Ma Đằng, đã phải nhọc sức của sứ giả đi về xa xôi, diệu vợi. Há có thể so với nay, là sự ứng hợp sâu xa trong tính chất khế lý khế cơ của đạo pháp, nước nhà yên lành, tốt đẹp nên bậc đức độ bèn xuất hiện. Có vị quan tâu lên, thấy khác lạ nên vua Đường hoan nghênh, ngay năm ấy ban sắc chỉ cho an trú nơi chùa Đại Hưng Thiện, cung thỉnh tham gia việc dịch kinh. Đại

sư đã dịch kinh Bảo Tịnh Đà La Ni, Luận Bát-nhã Đăng, Đại thừa Trang Nghiêm Kinh Luận v.v...

Nói "A-hàm", Gọi đủ là A- cấp-ma, Trung Hoa dịch là Giáo.

- Sớ từ câu: "Việc giải thích tên gọi nầy mang tính chất giới hạn, từng phần" tiếp xuống: Là biện giải về chỗ thuận trái. Do chỗ lập nghĩa nêu trên đều chỉ cho một kinh. Mà trong một kinh, đều có nói về bốn đế các Hành, Quán. Các kinh như Hoa Nghiêm, Niết-bàn đều có phẩm Tứ Thánh đế, hiển bày rộng về các tướng ấy. Các kinh Đại thừa hầu hết đều có nói về quán, hành.

- Sớ câu: "Hai là chỗ lập giáo của đại sư Hiền Thủ": Là nói đến chỗ lập năm giáo của đại sư Hiền Thủ (643-712) tổ thứ ba của Hoa Nghiêm Tông. Do văn của phần dưới sẽ nêu rõ, nên ở đây lược qua.

Tuy nhiên, trước nay còn có pháp sư Kỳ Xà (pháp sư An Lẫm, chùa Kỳ Xà) đã lập ra Sáu thứ giáo:

- Nhân Duyên tông giáo.
- Giả Danh tông giáo.
- Bất Chân tông giáo: Là nói về lý như huyễn hóa của các pháp.

Chân tông giáo : Nêu giảng về các pháp là lý chân không.

Thường tông giáo : Nêu giảng về chân lý với hằng hà sa công đức thường còn.

Viên tông giáo.

Như các đại sư hiện nay không nêu bày, là vì bốn giáo trước tức là nghĩa về bốn tông của Diễn Công (pháp sư Đàm Ẩn, chùa Đại Diễn). Ở chổ mở đầu của việc lập tông. Giáo thứ năm là giống với thời thứ năm, giáo thứ sáu thì giống với Viên giáo của các sư. Do đấy mà lược qua không dẫn. Lại nữa, Chân Tông giáo (Giáo thứ bốn) nói về lý chân không, còn Thường Tông giáo (giáo thứ năm) thì nêu giảng về chân lý với hằng hà sa số công đức thường còn. Đã cho Chân Tông nêu giảng về lý chân không, chẳng phải là thường tông, thì Thường Tông nên đồng với Vô thường sao? Lại giáo thứ ba và bốn, chỉ là riêng khác về, Dụ. Cho nên đều không dẫn. Phần bàn về sự lập giáo ở Trung Hoa xong.

PHẦN THỨ HAI: Trình bày về sự lập giáo ở Tây Vực:

Văn nơi bản Sớ giải về phần nầy gồm hai phần chính: Trước là chính thức trình bày, Sau là biện giải về chỗ thuận trái.

Trong phần Trước, theo sách "Sớ giải Luận Khởi Tín" của đại sư Hiền Thủ, nêu bày nơi phần đầu mục "Nghĩa lý phân tề", thì ở đây được chia làm hai:

Một: Nêu tóm tắt về nguyên do.

Hai: Giải thích cả đôi về chỗ lập giáo.

- Nêu tóm tắt về nguyên do: Rõ ràng là các Tam Tạng pháp sư Chân Đế, Cấp Đa, Ba Phả Mật Đa đều là người Tây Vực, nhưng việc phân giáo thì được thực hiện ở đây, nên thuộc phần thâu nhận của Trung Hoa. Còn hai vị Đại Đức nêu dẫn sau (tức Giới Hiền, Trí Quang) thì sự phân giáo vốn ở Tây Vực. Về tên chùa Na Lan Đà thì ở đây dịch là "Thí Vô Yếm". Theo sách "Đường Tam Tạng Truyện" thì hầu như đại sư Trí Quang là đệ tử của đại sư Giới Hiền. Mà nay cho là "đồng thời", thì hoặc sợ tên giống mà người khác, hoặc là người tiếp nối sự nghiệp của thầy, cũng chẳng trở ngại cho chỗ tông phái được lập lại khác với Thầy.

Lại dựa theo sách của Thiền sư Vô Hành, cũng cho rằng ở phương Tây (Ấn Độ) có hai Tông cùng thịnh hành. Một Tông của các Bồ tát Vô Trước, Thiên Thân, một tông của Bồ tát Long Thọ, Đề Bà. "Tông của Long Thọ, nơi huyền diệu vừa nêu bày nẻo, thì Vô Trước hầu như phải huy phục; cánh chim thần mới tung lên thì dấu vết của Trần Na phải rối loạn". Vậy thì cùng thời khẳng định có hai Tông.

Thêm nữa, xét theo Sách Tây Vực ký, pháp sư Huyền Tráng đầu tiên gặp một vị sư thuộc Tông phái của Long Thọ, muốn theo học Giáo pháp, thì vị sư nầy khiến người mới xin học phải uống thuốc để mong được trường sanh, mới có thể nghiên cứu đến chỗ tận cùng. Pháp sư Huyền Tráng tự nghĩ, mình vốn là nhằm cầu tìm kinh Phật, e đây là tiên thuật, nếu chẳng thành thì có lỗi với bản nguyện, nên không theo học Tông nầy, mới học về Tông Pháp tướng. Còn như đại Sư Hiền Thủ, nơi phần "Nghĩa lý phân tề" đã cho biết: "Trong năm văn minh (niên hiệu của vua Đường Duệ Tông, TL 684), Đại sư đã hân hạnh được gặp Tam Tạng pháp sư Địa Bà Ha La, người Trung Thiên Trúc (tên của pháp sư, đời Đường dịch là Nhật Chiếu) ở nơi chùa Tây Thái Nguyên, đang phiên dịch Kinh, Luận, đích thân đại sư đã tham vấn, nên có bằng cứ.

- Sớ từ câu: "Đại sư Giới Hiền kế thừa từ xa" tiếp xuống: Là phần thứ hai (của phần trước) giải thích cả đôi về việc lập giáo, tức là chỗ lập giáo riêng của hai vị. Văn của phần nầy về mỗi vị đều được chia làm năm:

1. Nêu có sự truyền thừa của Thầy trò
2. Nêu Kinh Luận đã nương vào bằng cứ để lập giáo.
3. Chính thức làm rõ đối tượng thiết lập.
4. Làm sáng tỏ "Liễu nghĩa", "Chẳng Liễu nghĩa".

5. Tóm kết về chỗ nương tựa.

Một: Về sự tương thừa của đại sư Giới Hiền thì Thầy là Bồ tát Di lặc địa vị cao nhất thuộc về thượng cổ (xa xưa). Bồ tát Vô Trước thuộc hàng sơ địa, là đời trung cổ. Các vị Hộ pháp, Nan Đà, chưa có tư liệu nói về việc chứng đắc quả Thánh, chỉ là bậc tài đức xuất chúng đương thời, hành hóa ở đời chưa lâu nên viết là “Nối gót gần”.

Hai: Sớ từ câu: “Dựa vào các kinh như Giải Thâm Mật v.v...” tiếp xuống: Là phần hai nêu các Kinh, Luận đã nương vào để lập giáo. Tức các kinh như Thâm Mật, Phật Địa v.v... các Luận như Du Già Sư Địa, các Luận của Pháp tướng như Đối pháp Hiển Dương v.v... Phần còn lại đều có thể nhận biết.

Ba: Sớ từ câu: “Lập ra ba thứ Giáo” tiếp xuống: Là phần ba, chính thức làm rõ đối tượng thiết lập. Trong phần nầy, trước là nêu chung, sau là bàn riêng.

Nêu chung là cho Pháp tướng của Đại thừa là “Liễu nghĩa” tức làm rõ Pháp tánh là “Chẳng giải liễu nghĩa”. Nói “Đường Tam Tạng, pháp sư Huyền Tráng, học theo Tông nầy” tức được nêu đầy đủ trong sách “Tây Vực Ký” cùng “Tam Tạng Truyện”.

- Sớ từ câu: “Nghĩa là Phật đầu tiên nơi vườn Lộc Uyển” tiếp xuống: Là bàn riêng, làm rõ cái riêng nơi ba Giáo. Tức là ba cái riêng, trong mỗi mỗi giáo đều có ba định: Một là Thời định, tức là có thời đầu tiên v.v... hai là pháp định, nghĩa là nêu giảng về pháp có, không v.v... Ba là kinh định, tức là chỉ cho các Kinh A-hàm v.v... các nghĩa về ba tánh v.v... đến phần dưới sẽ biện giải.

- Sớ câu: “Thuyết giảng đầy đủ về ba Tánh, ba Vô tánh”: ở đây có hai lớp:

Một: Theo ba Tánh thì thời kỳ đầu đã theo “Y Tha khởi Tánh” mà giảng nói về Hữu. Thời kỳ hai đã theo Biến kế sở chấp Tánh mà nêu giảng về không . Thời kỳ ba nêu giảng đủ về ba Tánh, tức biến kế sở chấp Tánh là Không, Y Tha và Viên Thành Thật là Hữu, lấy đó làm Trung Đạo.

Hai: Theo ba tánh đều là Hữu, theo ba Vô tánh đều là Không. Trong thời kỳ thứ nhất, nêu giảng ba Tánh đều Hữu. Trong thời kỳ hai, nêu giảng chung các pháp thảy đều là không tánh, tức theo ba Vôtánh, ý ngầm mà thyết giảng. Cho nên Duy Thức có câu:

“Tức dựa ba tánh ấy
Lập ba Vô tánh kia
Đầu thì tướng không tánh

Tiếp không tánh tự nhiên…”

Sau do xa lìa chỗ chấp về tánh của ngã và pháp, Phật đã ngầm ý giảng nói tất cả pháp là không tánh. Nghĩa là, như nêu giảng rõ ràng, tức cùng nêu rõ cả hai về ba Tánh và ba Vô tánh, mới là trung đạo, là lý tận cùng.

Bốn: Sớ từ câu: “Do đấy, ở nơi ba thời kia” tiếp xuống: Là phần bốn, nêu rõ về liễu nghĩa, không liễu nghĩa.

Rõ ràng là nghĩa của hai tông khác biệt, phần dưới sẽ nói đến mười thứ khác nhau. Vả lại, theo kinh Giải Thâm Mật thi tóm lược có bốn nghĩa:

Một: Theo ba tánh, ba Vô tánh.

Hai: Theo tâm-cảnh Không và có.

Ba: Theo một Thừa ba Thừa.

Bốn: Theo thành Phật chẳng thành Phật.

Tức là nghĩa một tánh năm Tánh. Ở đây, lại theo hướng không, có của ba Tánh để luận bàn về liễu nghĩa, không liễu nghĩa. Thời thứ ba nêu trước thì hợp theo ba Tánh ba Vô tánh để luận bàn. Nghĩa của hai môn còn lại lược bớt không nêu rõ. Trong hội riêng nơi phần sau, cùng nêu về Ẩn, hiển.

Năm: Sớ từ câu: “Đây là dựa vào kinh Giải Thâm Mật” tiếp xuống: Là phần năm tóm kết về chỗ nương tựa.

- Sớ từ câu: “Hai là luận sư Trí Quang” tiếp xuống: Là nói về vị đại sư thứ hai ở Tây Vực đã có sự lập giáo. Cũng như phần nói về Luận sư Giới Hiền, văn của bản Sớ giải về phần này cũng gồm năm phần. Nêu lên cái riêng khác đối với vị trước: Trong phần tông phái thì Đại sĩ Văn Thù đối với Bồ tát Di Lặc, Bồ tát Long Thọ đối với đại sĩ Vô Trước, Thanh Mục, Thanh Biện đối với Hộ pháp, Nan Đà. Hộ pháp, Nan Đà chú giải luận Duy Thức. Thanh Mục chú giải Trung Luận. Thanh Biện cũng chú giải Trung Luận, trước tác Luận Chưởng Trân.

- Sớ từ câu: “Dựa vào các kinh như Bát-nhã…” tiếp xuống: Là phần hai, nêu các Kinh, Luận đã nương vào để lập giáo. Nói “Kinh Bát-nhã vân vân” thì vân vân là chỉ cho các kinh Niết-Bàn, Pháp Hoa. Viết: “Luận Trung Quán v.v.” thì v.v. là chỉ cho các Luận: Thập Nhị Môn, Bách Luận, Đại Trí Độ.

- Sớ từ câu: “Cũng lập ba Thời giáo” tiếp xuống: Là phần ba, chính thức nêu rõ về đối tượng thiết lập, có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Lại nữa, đầu tiên là dần dần phá bỏ về…” tiếp xuống: Là phần bốn, nêu rõ về tính chất liễu nghĩa, không liễu nghĩa.

Ở trên là theo lý lẽ không, có của tâm, cảnh để lập Giáo pháp của ba Thời. Nay thì theo lý lẽ có không của ba Tánh để biện minh về tánh chất liễu nghĩa, chẳng liễu nghĩa. Chỉ tóm lược những điều chính.

Nói: "Do cái vị kia-chỉ hàng Tiểu thừa, sợ hãi đối với lý chơn không ấy": Tức là hàng Tiểu thừa nghe nói về không thì cho không có vật là không, như cái rỗng không của cái đầm trống rỗng, tức là cho hết thảy, rốt ráo đều là không, trở thành đoạn diệt. Nếu thảy là không, thì sao có nhân Quả, sanh tử, Niết-bàn ? siêng năng tu tập thì có ích gì? Nên kinh có đoạn:

"Thà khởi chấp Hữu như núi Tu Di
Chẳng dấy chấp Không nhỏ như hạt cải".

Nên sanh ra kinh sợ. Nay cần giữ lại tính chất giả danh, chỉ trừ bỏ bệnh chứ không bỏ pháp nên giữ lấy cái giả có của Y tha khởi Tánh để dẫn dắt hàng căn cơ thấp kém, tâm lượng còn nhỏ hẹp.

- Sớ từ câu: "Thời kỳ sau..." tiếp xuống: Là nói về Thời kỳ giáo thứ ba, nên giảng về Duyên sanh là không. Duyên sanh là Y tha khởi Tánh. Y tha khởi tức là không, cũng chẳng giữ lấy cái Không của Y tha để biến kế sở chấp. Nói: "bình đẳng một vị"tức Không, Hữu cùng một vị. Chẳng phải là ngoài Không nói Hữu, ngoài Hữu nói Không, Không-Hữu tương tức nên chẳng khác vị. Thấy Không tức là thấy Hữu, thấy Hữu tức là thấy Không, hai thể của Không Hữu đã đồng, thì đâu cần nghiêng về lưu giữ Y tha, biến kế chỉ là không (đản không).

- Sớ từ câu: "Ba thời ấy lần lượt" tiếp xuống: Là phần năm, tóm kết về chỗ nương tựa. "Bát-nhã đăng luận bản tụng" tức là năm trăm kệ của Trung luận. Đề mục ghi: "Phân Biệt Minh Bồ tát chú thích". Phân biệt là Trí, Minh tức là Quang. Người dịch đã dịch khác.

Thích Luận gọi là "Bát-nhã đăng", tức là quán chiếu thấu đạt về Bát-nhã. Bát-nhã không nhờ đấy thì không thể tiếp cận. Lại nữa, Thể là Bát-nhã, quán chiếu vào vật như đèn. Kinh Đại thừa Diệu Trí thì chưa thấy bản kinh, chỉ dựa theo đại sư Hiền Thủ mà dẫn ra. Hoặc cho rằng đó là kinh Bát-nhã. Bát-nhã là Trí. Ma-ha là Đại, cũng có thể gọi là Diệu. Lại, Ba-la-mật cũng đồng nghĩa với Diệu.

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên, hai thứ, ba thời ấy" tiếp xuống: Là phần thứ hai (của phần trình bày về sự lập giáo ở Tây Vực), biện giải về chỗ thuận trái (đối với sự lập giáo của hai Đại sư Giới Hiền và Trí Quang).

Nhưng, Như đại sư Hiền Thủ, nơi sách "Sớ giải luận Khởi Tín" đã nêu câu hỏi: "Hai, ba thời ấy có thể cùng hợp lại chăng? Rồi đại sư tự đáp: Không hợp, cũng không thể chẳng hợp.

Không hợp: Tức “Các các vi nhân Tất Đàn” (Tất đàn thứ hai trong bốn Tất đàn) về Tất đàn, Luận Đại Trí Độ gọi là “Nghĩa Tông” Vì chư Phật nêu giảng đều là Thánh giáo, thuận theo duyên để đem lại lợi ích cho muôn loài, đâu cần phải hợp lại! Nên gọi là “Không hợp”. Nói “không thể chẳng hợp” tức là có thể hợp được. Nay hợp nghĩa ấy, thành ra hai môn để biện minh về tính chất “Liễu nghĩa” chẳng liễu nghĩa. Hai môn là:

Một: Theo hướng “Thâu tóm, giáo hóa chúng sanh rộng, hẹp”, “Ngôn từ, Giáo pháp đầy đủ và thiếu”.

Hai: Theo hướng “Đem lại lợi ích cho muôn loài dần dần”. “Hiển bày diệu lý nhiều ít”.

- Nơi môn thứ nhất gồm hai: Một: Theo hướng “Thâu tóm, giáo hóa chúng sanh rộng hẹp”, thì trong Tông Thâm Mật (Pháp tướng Tông), thời kỳ đầu chỉ là Tiểu, thời kỳ hai chỉ là Đại. Trong hai thời ấy là hẹp, nên là “chẳng liễu nghĩa”. Nơi thời kỳ thứ ba, vì mở dẫn khắp về hết thảy Thừa, là rộng, nên là “Liễu nghĩa”. Hai: Theo hướng “Ngôn từ Giáo pháp đầy đủ, và thiếu”, thì thời kỳ đầu chỉ nêu giảng về Tiểu, thời kỳ hai chỉ nêu giảng về Đại, cả hai còn có chỗ còn thiếu, nên chẳng phải là “Liễu nghĩa”. Ở thời kỳ thứ ba, nêu giảng đầy đủ về ba Thừa, là đầy đủ, nên là “Liễu nghĩa”.

- Trong môn thứ hai cũng gồm hai phần: Một: Theo hướng “Đem lại lợi ích cho muôn loài dần dần”, tức là ý của kinh Diệu Trí, thì thời kỳ đầu chỉ đem lại ích cho Tiểu, nên chẳng phải là “Liễu nghĩa”. Thời kỳ hai, tuy đem lại ích chung cho cả Đại, Tiểu, nhưng không thể khiến cho hàng nhị Thừa “Gắn bó với tịch diệt” (Chú Tịch) đạt đến quả đại giác ngộ, nên chẳng phải là “Liễu nghĩa”. Ở thời kỳ ba, khắp thảy đạt được lợi ích lớn, mới là liễu nghĩa. Hai: Theo hướng “Hiển bày diệu lý nhiều ít”, thì thời kỳ đầu nêu giảng về duyên sinh là thật có; thời kỳ thứ hai nêu giảng về “Giả có”, nên là “Chẳng liễu nghĩa”. Trong thời kỳ ba, hiển bày diệu lý rốt ráo là không, hợp duyên, tướng tận cùng, nên là “Liễu nghĩa”.

Dựa vào đấy để lãnh hội thấu đáo về hai Tông, thì mỗi Tông đều có “Liễu nghĩa”, “Chẳng liễu nghĩa”. Đây là ý của đại sư Hiền Thủ, cho là, theo môn đầu thì Tông Pháp tướng là “Liễu nghĩa”, Tông Pháp tánh là “chẳng liễu nghĩa”. Còn như theo môn sau, thì Tông Pháp tánh là “Liễu nghĩa”. Tông Pháp tướng là “Chẳng liễu nghĩa”. Cả hai tông đều có hai nghĩa Liễu, hai nghĩa chẳng liễu, như vậy theo lý là công bằng. Nay xem ý của đại sư Hiền Thủ, phần nhiều nêu rõ về Pháp tánh.

Vì sao? Có hai nghĩa:

Một: Lấy chỗ “ Thâu tóm, giáo hóa chúng sanh rộng hẹp” đối với hướng “đem lại lợi ích cho muôn loài dần dần”, thì “Thâu tóm giáo hóa chúng sanh rộng” là liễu nghĩa, không bằng “đem lại lợi ích cho muôn loài” chính là lớn, là liễu nghĩa. Lấy chỗ “Ngôn giáo đủ, thiếu” đối với hướng “Hiền bày diệu lý nhiều ít”, thì “Ngôn giáo đầy đủ” là Liễu nghĩa, không bằng so với “Hiển bày diệu lý tận cùng” là liễu nghĩa. Suy nghĩ thì sẽ nhận biết.

Hai: Trong chỗ nhận xét, tuy cho rằng mỗi tông đều có hai liễu nghĩa, hai chẳng liễu nghĩa, nhưng hai thứ liễu nghĩa trong Tông Thâm Mật cũng trở thành chẳng liễu nghĩa. Vì sao? Là vì, như trong phần “Thâu tóm, giáo hóa chúng sanh”, do thời kỳ hai chỉ thâu tóm Đại cho là “Chẳng liễu nghĩa”, thời kỳ ba thâu tóm đủ, cho là “Liễu nghĩa”. Thế thì được thuần là vàng sao lại như sắt tạp? Thuần là chúng Bồ tát, sao lại như phàm phu, Tiểu thừa cùng ngụ? Kinh Pháp Hoa chỉ là Bồ tát, sao lại như ngày trước gồm đủ ba Thừa? Do đấy nên nói: chỉ thâu tóm hàng căn cơ Đại là liễu nghĩa, còn thâu tóm trong cả ba hạng căn cơ là chẳng liễu nghĩa.

Lại nữa, như trong phần”Ngôn giáo đủ, thiếu”, thì do thời kỳ hai không đủ nên là chẳng liễu nghĩa, thời kỳ ba nêu giảng đủ về ba Thừa là liễu nghĩa, vậy thì, ngôn giáo đều thiếu kinh điển nên là chẳng liễu nghĩa, còn xen tạp do không có căn cứ, thì nên cho là liễu nghĩa? Bán thuần một thứ vàng ròng nên là kẻ nghèo, còn buôn bán ngói, cây, tạp hóa thì đúng là phú thương? Kinh Pháp Hoa chỉ nêu giảng về Nhất Thừa, sao lại như ngày trước chia làm ba Thừa khác biệt? Vì thế, nên cho rằng: chỉ nêu giảng về một rốt ráo là liễu nghĩa, còn nêu giảng lẫn lộn cả ba Thừa tức là chẳng liễu nghĩa.

Hai thứ “Liễu nghĩa” nêu trên vốn của tông Pháp tướng cho là Liễu nghĩa, thì nay đều thành “Chẳng liễu nghĩa”. Còn hai thứ sau, nếu như Pháp tánh là “Liễu nghĩa”, thì bốn thứ “Chẳng liễu nghĩa” đều thuộc về tông trước (Pháp tướng), còn bốn thứ liễu nghĩa thì ở nơi tông Pháp tánh. E rằng người của tông Pháp tướng dấy tâm thị phi, nên phần Sớ giải không nêu dẫn, mà nhấn mạnh chỗ hòa hợp.

- Về phần biện giải chỗ thuận trái, văn nơi bản Sớ giải chia làm hai phần: Trước là nêu rõ tổng quát về chỗ thuận, trái. Sau là lãnh hội thấu đáo về chỗ riêng của mỗi Tông. Phần trước gồm ba:

Một: Nêu tóm tắt về chỗ trái nơi phần lập giáo ở trước. Tức là đã cho cùng là Thánh giáo, thì không nên nhận một phần, còn phần còn

lại cho là chẳng phải. Vì cả hai tông cùng trái, nên chẳng thể chọn lấy văn của cả hai. Do đấy mà viết là: “Chẳng có thể quyết đoán về toàn bộ Giáo pháp của một đời”.

Hai: Từ câu: “Ý của kinh giải Thâm Mật” tiếp xuống: Lìa lãnh hội thấu đáo về hai kinh. E có người nêu câu hỏi: “Nếu đều chẳng thuận hợp, thì như hai kinh ấy có văn ra sao để lãnh hội thấu đáo?”. Cho nên nay cần làm rõ ý của hai kinh, mỗi kinh đều có đối tượng bao hàm là các hàng căn cơ, chẳng nên chấp nghiêng về một bên. Chấp nghiêng, lệch thì cả hai cùng trái.

Ba: Từ câu “Đạt được ý ấy” tiếp xuống: Là tóm kết về sự hòa hợp. Như đạt được ý của kinh, thì cả hai nhà cùng được, còn chỉ nhận một, cho phần còn lại là chẳng phải, thì cả hai nhà cùng sai. Nếu lìa ra thì cả hai cùng tổn thương, hợp lại thì cả hai đều tốt đẹp.

- Sớ từ câu: “Song, muốn hợp hai Tông” tiếp xuống: Là phần Sau, lãnh hội thấu đáo về cái riêng nơi hai Tông. Gồm Ba:

1. Nêu ra chương, môn.
2. Lãnh hội đầy đủ về nghĩa một, hai.
3. Tóm lược chung về chỗ dung hợp.

Một: Có mười đôi, mỗi câu là một cặp đối nhau: Đều trước nêu rõ về Pháp tánh, sau là biện giải về Pháp tướng. Như nói “Một Thừa, Ba Thừa khác nhau”, thì Một Thừa là Pháp tánh, Ba Thừa là Pháp tướng. Chín nghĩa còn lại theo đấy mà nhận biết. Nghĩa đầu và thứ hai, nơi phần tiếp theo sẽ biện minh rộng. Tám nghĩa sau, trong phần “Nghĩa lý phân tề” sẽ làm rõ đầy đủ.

Hai: Sớ từ câu: “Vả chăng, nghĩa đầu và thứ hai” tiếp xuống: Là phần hai , lãnh hội đầy đủ nghĩa đầu và hai. Phần này gồm hai :

Một: Nêu cả đôi về hai nghĩa.

Hai: Hiển bày riêng về hai tướng.

Sở dĩ phải nêu rõ cả hai, là vì do nghĩa một và hai đã hỗ tương tạo thành. Nghĩa là, như lập năm tánh là “liễu nghĩa”, thì tính chất liễu nghĩa nơi ba thừa tự sáng tỏ. Do có hai Thanh văn, Duyên giác định tánh, nên thành hai Thừa. Có Bồ tát định Ttánh, thành Bồ tát Thừa. Người của Bất định tánh (Tánh thứ tư) thì chung, thành ra ba Thừa. Người “Vô chủng tánh” (Tánh thứ năm) không phải là chỗ thâu tóm của ba Thừa, thì thâu vào nơi Nhân Thiên Thừa, tức năm Thừa cũng gồm đủ. Nếu cho Nhất Tánh là liễu nghĩa thì nghĩa về Nhất Thừa thành tựu, cùng có Phật tánh. Cho nên gọi là “Nhất Thừa thì thảy đều thành Phật”. Kinh Niết-bàn nói: “Phật Tánh gọi là Nhất Thừa”.

- Sớ từ câu: “Như ý của Tông Pháp tướng” tiếp xuống: Là phần Hai hiển bày riêng về hai Tướng. Trước là phần nói về Tông Pháp tướng, gồm hai: Một là nêu lên lập Tông; hai là từ câu: “Cho nên trong ba thời giáo của kinh Giải Thâm Mật” tiếp xuống: Là dẫn văn để thành lập. Tóm lại là hai đoạn:

Một: Biện minh ba Thừa là liễu nghĩa, một Thừa là chẳng liễu nghĩa.

Hai: Nêu rõ năm Tánh là liễu nghĩa, tạo thành ba Thừa nêu trước.

Trong phần trước nêu dẫn hai kinh. Thứ nhất là dẫn kinh Giải Thâm Mật, tuy nêu rõ về Hữu Tánh Vô tánh, nhưng ý thành ra ba Thừa. Nói “thời kỳ đầu đều không thành”, tức là trong Tiểu thừa, nêu giảng về Phật độc nhất là một người có tánh giác ngộ lớn lao, còn lại không nêu giảng là có tánh giác ngộ ấy, nên chẳng thành Phật. Cho là “Toàn bộ đều thành”, tức trong thời kỳ thứ hai, chỉ nêu giảng về Nhất Thừa, cho hết thảy chúng sanh đều được thành Phật, là “Toàn bộ đều thành”. “Tất cả đều thành” thì thái quá, mà “Hết thảy chẳng thành” thì bất cập, nên cả hai đều là phương tiện cùng là “chẳng liễu nghĩa”. Do thời kỳ đầu chưa kham nổi việc nghe giảng nói về đại, nên toàn bộ là hạn chế, hạ thấp. Trong thời kỳ hai có sự khuyến khích khiến vui thích đối với Phật, nên toàn bộ là đề cao, phát huy. Ở thời kỳ thứ ba, dựa vào diệu lý để nêu giảng đúng đắn. Hữu tánh đều thành Phật nên chẳng phải là bất cập, Vô tánh chẳng thành Phật nên chẳng phải là thái quá. Do vậy nên cho “Đích thực là liễu nghĩa”.

Trên đã nêu rõ ba Thừa là chứng cớ của tính chất “liễu nghĩa”. Từ câu “Lại nữa, trong quyển một, hai” tiếp xuống: Là chứng tỏ Nhất Thừa là Quyền. Thứ hai là dẫn kinh Thắng Man, cũng nhằm để chứng minh “Nhất Thừa là Quyền”.

- Sớ từ câu: “Trong kinh đại Bát-nhã, quyển (593)” tiếp xuống: Là đoạn hai nêu rõ năm tánh là “Liễu nghĩa” tạo thành ba Thừa nêu trước, tức là cũng làm rõ Một Tánh, Một Thừa đều chẳng phải là “liễu nghĩa”. Phần nầy có năm đoạn, nêu dẫn kinh mà có ba Luận hỗ trợ. Tức phân làm năm:

Một: Dẫn kinh Bát-nhã nêu giảng có Năm Tánh. Tuy không có Tánh thứ năm, nhưng bốn Tánh trước đã có, thì Vô tánh (Tánh thứ năm) tất nhiên là có. Ba Tánh trước có thể nhận biết. Tánh thứ tư (Bất định Tánh) thì kinh ấy có nêu: “Tuy chưa hội nhập nơi Chánh Tánh Ly Sanh, tức là người của Bất định tánh chưa nhập vào Kiến đạo, thì dung nạp

Bất định. Nhưng nếu nhập vào Kiến đạo thì gọi là "Chánh định Tụ", chẳng còn dung nạp Bất định. Như nhập vào hàng Thanh-văn Kiến đạo, thì rốt cuộc không có chỗ xoay chuyển tâm để làm người Bồ tát". Nói "Ly sanh", nghĩa là nhận thức về bao khổ họa của phiền não, mê lầm, giống như đồ ăn để nuôi sống ở nơi bụng, không tiêu hóa. Nếu nhập nơi Kiến đạo thì có thể lìa bỏ các thứ sanh (Phiền não) ấy, nên gọi là ly sanh. Đến phần dưới sẽ giải thích trở lại.

- Sớ từ câu: "Kinh Giải Thâm Mật, quyển thứ hai" tiếp xuống: Là lần hai dẫn kinh Giải Thâm Mật. Phần nầy gồm hai:

Một: Nêu văn giống như phần trước.

Hai: Từ câu: "Lại cho rằng hết thảy hàng Thanh-văn gắn bó với nẻo tịch diệt" tiếp xuống: Là nhằm chứng minh có sự gắn bó với nẻo tịnh diệt. Như có đều ấy thì nghĩa của năm Tánh thành tựu.

Ba: Sớ từ câu: "Lại nữa, kinh Thập Luân" tiếp xuống: Là dẫn kinh Thập Luân, nêu rõ, xác định là có ba Thừa, do năm Tánh tạo thành. Nếu không có năm Tánh thì không có ba Thừa.

Bốn: Sớ từ câu: "Cho nên trong kinh Lăng Già" tiếp xuống: Là chính thức nêu rõ về năm Tánh. Hai luận: Đại thừa Trang nghiêm và Du Già Sư Địa nói về năm Tánh cùng giống như vậy.

Năm: Sớ từ câu: "Thiện Giới Địa Trì" tiếp xuống: Là dẫn Địa Trì Luận (còn gọi là Bồ tát Địa Trì kinh, Bồ tát Thiện Giới kinh) xác lập có hai Tánh (Hữu chủng tánh, Vô chủng tánh) do Vô tánh nêu ở trước tạo nên. Luận ấy nói: "Chủng Tánh có hai thứ: Một là Hữu chủng tánh, hai là Vô chủng tánh". Và giải thích: "Chủng tánh, tức là pháp nhĩ vốn vậy từ vô thủy, sáu thứ thù thắng, lần lượt nối tiếp không gián đoạn". Nói "Cũng gọi là" (trong câu "cũng gọi là người vô chủng tánh") nghĩa như hoàn toàn giống như kinh Lăng Già đã nêu, do ở trước không dẫn chỗ giải thích của kinh kia (kinh Địa Trì), nay nêu chỗ giải thích ấy, vì không muốn dẫn văn quá nhiều.

- Sớ từ câu: "Như về Tông Pháp tánh" tiếp xuống: Là phần nói về Tông Pháp tánh. Văn của bản sớ cũng có hai phần chính: Trước là nêu về lập Tông, Sau, từ câu: "Kinh Pháp Hoa có câu" tiếp xuống: Là dẫn chứng cho sự thành lập. Phần nầy được phân thành mười đoạn:

Một: Dẫn kinh Pháp Hoa, nêu rõ cả đôi về một Thừa, một Tánh.

Hai: Dẫn kinh Niết-bàn, biện minh về Thừa và Tánh cùng thành tựu.

Ba: Dẫn lại kinh Pháp Hoa, biện minh không có sự gắn bó với nẻo tịch diệt.

Bốn: Dẫn kinh Niết-bàn, quyển thứ chín để nêu rõ là không có Vô tánh.

Năm: Giải thích chỗ dẫn kinh Luận để tóm kết xác nhận về nghĩa chính.

Sáu Dẫn rộng các kinh nhằm ngăn chận sự bào chữa về định Tánh.

Bảy: Dẫn kinh Niết-bàn để ngăn chận sự biện hộ giúp về Vô tánh.

Tám: Dẫn kinh Pháp Hoa nhằm ngăn chận việc biện hộ giúp về sự gắn bó với nẻo tịch diệt.

Chín: Giải thích kinh Thắng Man để lãnh hội về “phương tiện của Nhất Thừa”.

Mười: Dùng kinh Pháp Hoa để tổng kết về chỗ lập phá.

Đoạn Một: Được chia làm hai: Một là chính thức lập Nhất Thừa, hai là xác lập Nhất Tánh, giải thích sự tạo nên Nhất Thừa.

Trước hết là nói về việc lập Nhất Thừa: Câu “Trong mười phương cõi Phật” v.v... là bài kệ thứ nhất nơi Phẩm Phương Tiện. Ba câu trước (Trong mười phương cõi Phật, chỉ có pháp Nhất Thừa, không hai, cũng không ba) là chính thức xác lập, câu thứ tư (Trừ Phật phương Tiện nói) là giải thích chỗ còn nghi hoặc. Nói “không hai cũng không ba” thì từ xưa đã có nhiều cách lý giải. Pháp sư Đại thừa (đại sư Khuy Cơ 632-682?) Nói: Hai là thứ hai, ba là thứ ba. Do Bồ tát Thừa là thù thắng, nên có Đệ Nhất. Đây tức là ý kiến của đại sư Trúc Đạo Sinh (355-434), nhưng chưa rõ hết ý ấy, đại sư Đạo Sinh nói: “Hai là Thừa thứ hai, ba là Thừa thứ ba; đã không có thứ hai; thứ ba, cũng nên không có thứ nhất tức thứ nhất cũng bỏ đi. Nhưng cái thứ nhất không trái với lý do là đại, nên không thể không có Nhất thừa. Ý cho rằng, ngày nay, một Thừa là thâm diệu, cao xa, do đấy gọi là đại. Lý do là đại tức vì nghĩa lý sâu xa. Trong ba Thừa nêu giảng ngày trước thì Đại thừa chưa có được sự dung hợp, hai Thừa kia xem là Quyền. Nhưng nếu theo hướng bi, trí, muôn hạnh thì lại không trái với một Thừa của hiện tại, vì thế nói “Không trái với lý do là đại, nên không thể không có Nhất thừa”. Nói “Đã không có hai, ba, thì một cũng bỏ đi”, tức là ngày trước nói có ba, hai đã không lập thì đại há tồn tại riêng một mình? Là do không thâu nhận hai Thừa, lại là chỉ tỏ về Quyền, cũng giống như xe Dê xe Hươu, đều chẳng có được. Như đại Sư Quang Trạch đã nêu trong bốn Thừa giáo. Hoặc như ý kiến của Tông Thiên Thai cho “Không có hai” là không có hai Thừa

Thanh-văn và Duyên-giác. Còn "Không có ba" là nêu chung không có ba Thừa ngày trước đã thuyết giảng, do đều chẳng phải là Thật. Nói chung, kiến giải của các nhà không đồng nhất, tùy theo ý mà chọn, bỏ. Nếu đối chiếu với ý của kinh thì chỉ lập một Thật làm cõi chân, nêu lên hai, ba thảy đều không thuận hợp, bất luận là đại, tiểu. Như nói người ấy ở thế gian đứng riêng một mình, lại không một ai cùng sánh, chẳng cần chỉ riêng hai người Trương, Vương.

Câu sau là nhằm giải thích nghi vấn. Nghi vấn rằng: "Nếu chỉ có một, thì sao ngày trước lại nói ba?" Lại như kinh Hoa Nghiêm có đoạn: "Hoặc có quốc độ thuyết giảng một Thừa; hoặc hai, ba hoặc bốn năm. Như thế cho đến vô lượng". Cho nên nay giải thích: Nếu là phương tiện của đức Như Lai, thì nhiều ít đều được cả. Cõi nước trong mười phương cùng với ngày trước thuyết giảng có ba Thừa, là phương tiện thôi, chẳng phải là chân thật. Hơn nữa, phần kinh tiếp sau có câu: "Chỉ dùng nẻo giả danh để dẫn dắt, giáo hóa chúng sanh".

- Sớ từ câu: "Lại nói, đầu tiên dùng ba Thừa..." tiếp xuống: Là dẫn tiếp: Kinh Pháp Hoa để xác nhận một lần nữa ba Thừa đều là Quyền. Nếu dẫn đủ thì như sau: "Như ông trưởng giả ấy đầu tiên dùng ba xe để dẫn dụ các đức con, sau đấy chỉ cho các con cỗ xe lớn với những vật báu trang hoàng đẹp đẽ, an ổn bậc nhất. Nhưng ông Trưởng giả đó không có lỗi dối gạt. Đức Như Lai cũng như thế, không hề có hư vọng. Đầu tiên nêu giảng về ba Thừa để dẫn dắt chúng sanh, sau đấy chỉ dùng Đại thừa mà độ thoát họ".

Giải thích: Văn của kinh đều nêu rõ ba Thừa trước là Quyền, một thừa sau là Thật, mở rộng để hợp hai quy về một. Cũng cho ba là phương tiện, chỉ một là Thật.

- Sớ từ câu: "Do Tánh chỉ là một" tiếp xuống: Là dẫn hai đoạn văn để nêu rõ chỉ có một Tánh, minh chứng việc tạo thành một Thừa. Câu này nêu tổng quát là do một Tánh nên thành một Thừa. Nếu có nhiều Tánh thì nên có nhiều thừa. Đã chỉ cho một tánh thì cùng đồng làm Phật, nên chỉ có một thừa.

- Sớ từ câu: "Cho nên nói chư Phật, Lưỡng Túc Tôn" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Đầu tiên là dẫn ý thứ nhất về Phật đời vị lai. Kệ của đoạn kinh ấy viết:

"Chư Phật đời vị lai
Tuy giảng trăm nghìn ức
Vô số các pháp môn
Chỉ thật là một Thừa

Chư Phật Lưỡng Túc Tôn
Rõ pháp thường Vô tánh
Phật chủng theo duyên khởi
Do đấy nói một Thừa
Là pháp trụ, pháp vị
Tướng thế gian thường trụ
Nơi đạo tràng đã rõ
Đạo sư phương tiện nói".

Nay chỉ dẫn hai câu (chư Phật Lưỡng Túc Tôn, Rõ pháp thường Vô tánh) để làm rõ các pháp là Vô tánh, tạo thành nghĩa một Tánh.

Tuy nhiên, ba bài kệ nêu trên, các nhà giải thích không giống nhau. Nay lãnh hội trực tiếp văn của kinh, thì bài một (bốn câu đầu) nêu rõ Phật đời vị lai mở ra Quyền để chung cuộc quy về một Thật. Cho nên nói: "Chỉ thật là một Thừa". Bài tiếp theo giải thích lý do nêu giảng một Thừa, là do chỉ có một Tánh. Tức là nếu có hai Tánh thì nên có hai Thừa. Đã chỉ có một Tánh nên nói một Thừa. Câu "Tri pháp thường Vô tánh": Tri tức chủ thể chứng tri pháp là đối tượng được chứng tri. Pháp tức là sắc, tâm cùng tất cả pháp. "Thường Vô tánh" là lý của đối tượng được chứng tri, tức lý của chân như Vô tánh, nhận biết các pháp. Thế nào là thường Vô tánh? Nghĩa là sắc tâm v.v... từ xưa đến nay tánh tướng luôn rỗng lặng, chẳng phải là mình, chẳng phải là kẻ khác, chẳng phải là "tức" chẳng phải là "lìa", an nhiên, thường tịch tĩnh. Cho nên gọi là "Vô tánh". Gọi là "Thường" tức xưa nay vốn không, chẳng phải do suy tìm rồi mới cho là không, nên viết là "Thường Vô tánh".

Câu: "Phật chủng theo duyên khởi" thì có hai nghĩa:

Một: Theo chủng của nhân. Chủng của nhân tức là nhân chính nơi Phật Tánh. Cho nên kinh Niết-bàn có đoạn: "Phật Tánh tức là chủng tử của trung đạo nơi Vô thượng Bồ-đề. Chủng tử ấy tức là lý của "thường Vô tánh" nêu trước. Kinh Niết-bàn nói: "Phật tánh, tức là Đệ-nhất-nghĩa không. Vô tánh tức là nghĩa không". Duyên là sáu độ, muôn hạnh, là duyên nơi nhân của Phật tánh, phát khởi nhân chính kia, khiến đạt được quả Phật.

Câu: "Do đấy nói một Thừa": chính do Phật tánh dấy khởi nơi Phật tánh, lại không có tánh nào khác, nên nói một Thừa xứng hợp với lý đã nêu. Thể đồng gọi là tánh. Tương tự gọi là chủng. Cho nên Quan Trung (Sách Quan Trung tập giải, Quan Trung Thiền kinh?) nói: "Như lúa tự sanh ra lúa, chẳng sanh ra các thứ hoa màu khác". Đây là thuộc về tánh. Còn mần cây, thân, hoa, hạt gạo các loại không khác, thì đấy

thuộc về chủng.

Hai: Theo chủng Tánh của Quả. Quan Trung nói: “Báo thân của Phật chính là lý của Phật không khác”. Tức là nghĩa Tánh. Thuyết pháp hóa độ mọi người, đều tương tự, đấy là nghĩa chủng. Chủng tánh của quả, duyên nơi chân lý sanh, gọi là “theo duyên”. Cho nên giải thích câu kệ rằng: Phật duyên nơi lý sanh, lý đã không hai, nên nêu giảng là một Thừa. Ý cho rằng, chứng lý thành Phật, xứng hợp với lý nên có một Thừa. Ở đây, câu kệ “Rõ pháp thường Vô tánh” hoàn toàn giống với ý nơi Phẩm Xuất Hiện, kinh Hoa Nghiêm, phẩm Xuất Hiện có đoạn: “Lúc đức Như Lai thành bậc Chánh giác, ở nơi chính thân ấy, nhận thấy tất cả chúng sanh thành Chánh giác cho đến thấy khắp hết thảy chúng sanh nhập Niết-bàn, đều cùng một Tánh, đó là Vô tánh...” cho đến đoạn: “Biết rõ tất cả các pháp đều là Vô tánh, nên đạt được Nhất Thiết Trí, với tâm đại bi luôn nối tiếp để cứu độ chúng sanh”, tức là nhận biết Vô tánh, Phật tánh là đồng. Theo như phần kinh tiếp dưới, thì do biết Vô tánh, nên còn được thành tựu một thì hết thảy đều thành tựu, huống hồ là không đâu là không nêu giảng về một Thừa mà độ thoát muôn loài.

Bài kệ sau lại nói: “Là pháp trụ, pháp vị” tức trở lại giải thích kệ trước. Gọi “là pháp” (pháp ấy) tức là pháp của trước đây vốn nhận biết. Sở dĩ “Thường Vô tánh” là do trụ nơi vị chính của chân như, do Vô tánh. Duyên khởi là chân, do “Tức chân” nên gọi là Vô tánh. Gọi “pháp vị” tức là vị chánh của Chân như. Cho nên Luận Đại Trí Độ nói: “Pháp tánh, Pháp giới, Pháp trụ, Pháp vị, đều là tên gọi khác của Chân như. Pháp ở thế gian tức như, đều là thường trụ. Do nhân trái với lý thường, nên thành ba cõi vô thường. Nếu lãnh hội cái thật của vô thượng, thì vô thường mà thành thường, tức thường cùng với vô thường, hai lý không lệch. Kinh Niết-bàn đã so sánh đấy như là đôi chim không lìa nhau (đôi chim Ca Lâu Đề hoặc đôi chim Uyên Ương). Nay, ở nơi đạo tràng chứng biết tất cả nẻo Vô thường nơi thế gian tức là chân thường. Cũng như treo chiếc gương lớn nơi chỗ nhà cao thì muôn hình tượng hiện rõ trong ấy. Hai mà chẳng hai, chẳng có thể nêu bày, chỉ do diệu lực của phương tiện giả dùng ngôn từ để giảng nói. Một là hãy còn giả nói huống hồ là có hai, ba. Cho nên rõ bài kệ trước tức là văn nói về một Tánh, trong bản sớ lược bớt nên chỉ dẫn một câu.

- Sớ từ câu: “Lại như quyển thứ ba” tiếp xuống: Là dẫn tiếp kinh Pháp Hoa, Phẩm Dược Thảo Dụ, để minh chứng về nghĩa một tánh. Đoạn kinh ấy viết: “Chúng sanh ở nơi vô số các cõi. Chỉ có Như Lai là thấy biết đúng như thật, thấy biết thấu suốt, không bị ngăn ngại. Ví như

các thứ cây cối, cỏ thuốc nơi các rừng núi kia, chúng không tự biết về tính chất tốt, vừa, kém của mình. Như Lai thì biết đó là pháp của một tướng, một vị, gọi là tướng giải thoát, tướng xa lìa, tướng diệt trừ, đạt đến cứu cánh Niết-bàn với tướng thường tự vắng lặng, kết cuộc quy về nơi không”.

Nay bản Sớ giải chỉ lược dẫn hai câu, qua đó chứng minh biết, tức là biện minh người của ba Thừa chẳng biết sự sai biệt tức là một. Chỉ có Phật đã thấu suốt là không có ba, hai.

Nói “Giải thoát” tức là giải thoát chân thật. Cho nên phần kệ nơi quyển thứ hai có câu:

“Vì diệt đế nên
Tu hành nơi đạo
Lìa mọi buộc khổ
Là được giải thoát
Người ấy do đâu
Mà được giải thoát?
Chỉ lìa hư vọng
Gọi là giải thoát
Thật ra chưa được
Giải thoát hoàn toàn”.

Giải thích: Giải thoát hoàn toàn tức là sự giải thoát chân thật. Giải thoát chân thật tức là một vị giải thoát. Cho nên không có hai vị thì sao có ba Thừa? Lại nói: “Tướng thường tự vắng lặng” tức là Niết-bàn với Tánh thanh tịnh, là tính chất thường trụ của các tướng nơi thế gian đã nêu trên. Do đấy, đều là một tánh.

Đoạn Hai: Sớ từ câu: “Kinh Niết-bàn cũng nói” tiếp xuống: Là đoạn thứ hai, dẫn kinh Niết-bàn để nêu rõ Thừa và tánh cùng thành tựu. Chẳng phải do chỉ có một Tánh nên nói một thừa, mà kinh chỉ rõ một tánh tức là một Thừa. Đây là quyển thứ hai mươi bảy, có đoạn: “Này Thiện nam! Rốt ráo có hai thứ, một là trang nghiêm rốt ráo, hai là cứu cánh rốt ráo. Một là sự rốt ráo của thế gian, hai là sự rốt ráo xuất thế gian. Trang nghiêm rốt ráo là sáu pháp Ba-la-mật. Cứu cánh rốt ráo là Nhất Thừa của hết thảy chúng sanh vốn đạt được. Nhất Thừa đó là Phật Tánh. Do ý nghĩa ấy, ta nói tất cả chúng sanh đều có Phật Tánh. Tất cả chúng sanh thật sự có một Thừa. Do vô minh phủ che nên chẳng thể tự mình thấy được”.

- Giải thích: Do có Phật tánh ấy nên chỉ có một Thừa. Lại nữa,

Phật tánh tức là diệu lý của Đệ-nhất-nghĩa không. Lý có khả năng chuyên chở, tức là nghĩa của Thừa.

- Sớ từ câu: "Sư Tử Hống gọi là quyết định nói" tiếp xuống: cũng là thuộc quyển hai mươi bảy, kinh Niết-bàn, Phẩm Sư Tử Hống.

Giải thích: Nếu không nói rõ tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tức là tiếng kêu của loài dã-can, cho dù ngàn vạn năm ở nơi pháp Phật, rốt cuộc cũng không thể tạo được tiếng gầm của sư tử.

- Sớ từ câu: "Quyển thứ ba mươi ba cũng nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng, Phật tánh tức là một Thừa, chẳng phải chỉ nhân đồng mà quả cũng đồng. Đấy cũng thuộc Phẩm Sư Tử Hống, đã nêu rõ biển có tám đức, phần dưới sẽ kết hợp đầy đủ, ở đây chỉ hợp đức thứ ba là nghĩa của một vị. Trong kinh chỉ thêm và nêu: "Ba là một vị". Giải thích như văn nơi bản sớ. Một cam lồ, chính là làm rõ một vị. Cam lồ là dụ cho Niết-Bàn.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 8

Đoạn Ba: Sớ từ câu: “Lại, kinh Pháp Hoa quyển thứ ba nói” tiếp xuống: Là đoạn thứ ba, dẫn kinh Pháp Hoa để biện minh là không có “Sự gắn bó với nẻo tịch diệt” không có sự gắn bó ấy thì không có “hai Thừa định tánh”, tức nghĩa của một Thừa cũng đã được hiển bày. Văn nơi bản Sớ giải nêu dẫn gồm: Kinh Pháp Hoa, Luận Đại Trí Độ và Luận Pháp Hoa.

Nêu dẫn kinh Pháp Hoa: Đấy là phẩm Hóa Thành Dụ, kết hợp nêu về số đệ tử từng được Đức Thế tôn giáo hóa. Kinh nói: “Bấy giờ, vô lượng hằng hà sa số chúng sanh, từng được Như Lai giáo hóa, từ lúc Như Lai còn làm Sa Di Bồ tát, thì chính là chư vị, các Tỳ-kheo cùng với các hàng đệ tử Thanh-văn trong thời vị lai sau khi Như Lai diệt độ. Sau khi Như Lai nhập diệt...” tiếp xuống: Là như trong bản Sớ giải đã dẫn...

Nói: “Ở quốc độ khác” (ư dư quốc): có kiến giải cho rằng, theo đấy mà nêu lên một quốc độ ngoài thế giới Sa-bà . Tức như Tông Thiên Thai cho “Quốc độ khác” là “Phương tiện hữu dư độ”, và lập bốn độ:

- *Phàm Thánh đồng cư độ:* Tức như trong Pháp tướng gọi là Biến hóa độ.
- *Phương tiện Hữu dư độ:*
- *Thật Báo Vô chướng ngại độ:* Tức là Báo độ theo Pháp tướng, chung cho cả Tự thọ dụng, Tha thọ dụng.
- *Thường tịch quang độ:* Tức là Pháp tánh độ theo Pháp tướng. Vậy là Phương Tiện Hữu dư độ thì trong Pháp tướng không nói đến.

Thiên Thai đã dựa vào Luận Đại Trí Độ để lập. Luận Đại Trí Độ thì nơi bản Sớ giải, phần tiếp theo (dẫn kinh Pháp Hoa) đã nói đến quyển thứ chín mươi lăm. Luận viết: “Bậc A-la-hán, do nhân duyên ngày trước, thì “Phần đoạn Thân”, này đã thọ ắt sẽ hoại diệt, nên trụ ở xứ nào có đầy đủ Phật đạo? Đáp: Chứng đắc bậc A-la-hán thì không

còn sanh trở lại trong ba cõi. Có cõi Phật thanh tịnh, vượt ra ngoài ba cõi, nên không còn tên gọi phiền não. Ở nơi quốc độ của Phật ấy, được nghe kinh Pháp Hoa, nên có đầy đủ Phật đạo. Như kinh Pháp Hoa nói: "Có bậc A-la-hán, Như Lai ở nơi quốc độ khác..." Dẫn kinh như phần Sớ giải đã dẫn Luận lại viết: "Như thế thì bậc A-la-hán thọ nhận "Pháp tánh thân" nên mau chóng đạt quả Bồ-đề. Do đâu mà đình trệ? Đáp: Là do lìa bỏ chúng sanh cùng xả bỏ Phật đạo. Lại nói dối là đạt đạo. Tuy không thọ nhận sanh tử, nhưng đối với đạo quả Bồ-đề thì là hàng căn trí trì độn, chẳng có thể mau chứng đắc. Chẳng như là hàng "Bồ tát trực vãng".

Giải thích: Văn của Luận Đại Trí Độ đã nêu rõ, phù hợp với kinh Pháp Hoa, xác định là tuy ra khỏi ba cõi mà không "Gắn bó với nẻo tịch diệt". Cho nên nơi phần Sớ giải đã kết luận là: "Quyết định có sự hồi tâm.

- Sớ từ câu: "Trong Luận Pháp Hoa, nơi bốn bậc Thanh-văn" tiếp xuống: Là dẫn Luận Pháp Hoa để khẳng định về nghĩa "không có sự gắn bó về nẻo tịch diệt". Trước là nêu dẫn, Sau là giải thích.

Nêu dẫn: Luận nói: Gọi là "Thanh-văn Thọ ký", tức Thanh-văn có bốn loại: Một là Quyết định Thanh-văn. Hai là Tăng Thượng mạn Thanh-văn. Ba là "Thối Bồ tát Tâm Thanh-văn". Bốn là Ứng Hóa Thanh-văn. Hai loại Thanh-văn được Như Lai thọ ký là Ứng Hóa Thanh-văn và hàng Thanh-văn đã hồi tâm chuyển lại phát tâm Bồ-đề. Còn hai loại Thanh-văn Quyết định và Tăng Thượng mạn thì căn trí chưa đạt thuần thục, nên Như Lai chẳng thọ ky. Bồ tát cho thọ ký, tức phương tiện khiến cho phát tâm Bồ-đề. Văn của bản sớ chỉ lược dẫn.

Nói "Thối chuyển tâm Bồ-tát được thọ ký": Tức như Tôn giả Thân Tử, nơi hai vạn ức đức Phật, đã từng thọ nhận sự giáo hóa. Lại nữa, ở đoạn tiếp theo nói: "Ngày nay Như Lai nhằm khiến cho Tôn giả nhớ lại chí nguyện ban đầu và nẻo hành hóa của chí nguyện ấy..." thì chẳng phải chỉ riêng Tôn giảThân Tử. Thêm nữa, bốn vị đại Thanh-văn (Tôn giả Tu Bồ-đề, Ca-chiên-diên, Đại-ca-diếp và Mục-kiền-liên, Phẩm Tín Giải) tự nêu bày thí dụ về trường hợp người con đã "Bỏ cha mình trốn đến xứ xa", tức đã được giáo hóa trước hết. Trong lượt thứ ba nêu dẫn về Phật Đại Thông Trí Thắng về chỗ đã từng giáo hóa rộng khắp, đều là hàng tâm Bồ-đề đã từng thối chuyển. Gọi là "Ứng Hóa Thanh-văn", Tức như Tôn giả Phú Lâu Na, bên trong bí mật hành hạnh Bồ tát, bên ngoài thì hiện rõ tướng Thanh-văn. Lại nêu: "Do đấy, chư vị Bồ tát làm Thanh-văn, Duyên-giác. Thêm nữa, Tôn giả A Nan tự nhớ lại bản

nguyện của mình, đọc kệ: “Phương tiện làm thị giả”. Tôn giả La-hầu-la đọc kệ:

“Mật hạnh La-hầu-la
Chỉ có Như Lai biết
Hiện làm con lớn Phật…”

Đều là “Ứng Hóa Thanh-văn” cả.

Vậy nên rõ, phàm đối hợp nhằm hiển dương Thánh giáo thì dấu vết của ảnh hưởng ấy không gì không là phương tiện. Nhưng chỉ riêng nói Tôn giả Phú Lâu Na là bậc Ứng Hóa, tức cũng nhằm hạ thấp vai trò của bậc A-la-hán trong kinh Pháp Hoa.

Cho “Bồ tát được thọ ký” tức là Luận chủ (của luận Pháp Hoa) tiếp theo đoạn trước, tự nêu rõ: Như nơi phẩm Bồ tát Thường Bất Khinh (Phẩm hai mươi), vị Bồ tát nầy đã luôn lễ bái, tán thán và nói: “Tôi không dám khinh thường chư vị, vì chư vị đều sẽ thành Phật”, tức là chỉ rõ các chúng sanh đều có Phật tánh.

Ở đây, những đều vừa nêu trên đều là luận, nhưng quốc sư An Quốc không chấp thuận nghĩa ấy. “Do đâu có Bồ tát của thời trước đã được thọ ký mà ngày nay nơi pháp hội là Thanh-văn? Tức là các bậc Bồ tát hoằng Pháp như Bồ tát Dược Vương sẽ được thọ ký”.

Giải thích: Đã do Luận chủ tự nói về “Bồ tát được thọ ký”, lại cũng là Luận chủ tự giải thích, sao lại không theo đấy mà nêu dẫn?.

- Sớ từ câu: “Đã gọi là chưa thuần phục” tiếp xuống: Là giải thích về chỗ văn của Luận được dẫn ở trên. Nếu hàng “Quyết định Thanh-văn” nhất định chẳng thành Phật, thì nên nói là “Hai hạng Thanh-văn còn lại” (Quyết định Thanh-văn, Tăng thượng mạn Thanh-văn) căn trí “chẳng thuần thục”, nên Phật không thọ ký. Đã nói là “chưa thuần thục” tức chẳng phải là vĩnh viễn không thuần thục. Như Pháp sư Đại thừa (Đại sư Khuy Cơ?) nói: “Nói đúng là chẳng thuần phục. Do người dịch nhầm nên nói là chưa thuần thục”. Nơi văn của bản Sớ giải đã tóm kết, nhấn mạnh: “không thể không thuận theo tông chỉ của mình, xác định “Có sự gắn bó với nẻo tịch diệt”, nên cho là văn của Luận đã nhầm lẫn.

Lại, ở trên có nói “Phương tiện khiến phát tâm”, tức Luận ấy nối tiếp phần trước. Có người nêu câu hỏi: “Các bậc Thanh-văn kia, là sự thật thành Phật nên được thọ ký, hay là chẳng thành Phật mà được thọ ký? Nếu thật sự thành Phật, thì cớ sao Bồ tát phải ở trong vô lượng kiếp tu tập vô lượng vô biên các thứ công đức? Còn như chẳng thành Phật thì tại sao được thọ ký, phải chăng là sự thọ ký hư vọng?

Đáp: Các Thanh-văn ấy được thọ ký, là đã được tâm xác định mình chẳng phải là quyết định Thanh-văn, mà là thành tựu nơi Pháp tánh. Đức Như Lai dựa vào ba thứ bình đẳng, nêu giảng về pháp một Thừa. Do Pháp thân của Như Lai cùng với Pháp thân của các Thanh-văn kia là bình đẳng không khác, nên được thọ ký. Chẳng phải là trường hợp tu tập đầy đủ các công đức. Trong trường hợp nầy thì người của Bồ tát đầy đủ công đức, còn của Thanh-văn thì công đức chưa đầy đủ.

Giải thích: Do văn của Luận ấy, vì thế nên trên nói "Phương tiện khiến cho phát tâm".

Nói "ba Thừa bình đẳng" tức là một Thừa bình đẳng, không có hai Thừa. Hai là "sinh tử, Niết-bàn bình đẳng", ba là Pháp thân bình đẳng. Ở đây nói bình đẳng là loại bình đẳng thứ ba.

- Sớ từ câu: "Kinh Nhập Lăng Già" tiếp xuống: cũng là nhằm xác nhận không có nghĩa "Gắn bó với nẻo tịch diệt". Nói "Nhập Lăng Già" tức kinh Nhập Lăng Già do đại sư Bồ-đề-lưu-chi dịch vào đời Hậu Ngụy, văn gồm mười quyển, nêu rõ việc đức Thế Tôn đi vào Vương thành Lăng Già để giảng nói kinh nầy, nên gọi là Nhập. Văn của bản Sớ giải đã cùng dẫn kinh văn nơi ba quyển (hai, bốn và bảy) đều thuyết giảng về không có Niết-bàn thật của hai Thừa, khẳng định rõ là không có sự "Gắn bó với nẻo tịch diệt". Như thế thì do đâu nói "Đạt được Niết-bàn?" Là so sánh nơi phần chính. Tức là Niết-bàn vô dư ấy, lấy Đại thừa để đối chiếu, thì chỉ là đi sâu vào pháp Tam muội, chìm đắm lâu nơi nẻo Không lâu dài, giả nói là Niết-bàn, để dẫn dắt hàng căn cơ yếu kém.

- Sớ câu: "Trong Luận Pháp Hoa, ý cũng giống như ở đây, tức cùng cho Niết-bàn của hai Thừa là không thật": Là Luận giải thích dụ thứ tư trong bảy thí dụ. Vì có "nhân định tánh" nên nói về "Hóa thành dụ". Luận viết: "Bốn là thật sự không có, nhưng có người tăng thượng mạn, do có pháp Tam muội, Tam-ma-bạt-đề-hữu-lậu của thế gian. Thật sự không có Niết-bàn mà sanh ra tưởng về Niết-bàn và chấp giữ nẻo điên đảo như thế". Nhằm đối trị với trường hợp nầy nên thuyết giảng thí dụ về Hóa Thành, đều có thể nhận biết".

Giải thích: Đã cho Niết-bàn của hai Thừa, là không thật, tức biết rõ là giả nói, nên cùng với điều nêu trước là giống nhau. Lại nữa, kinh Pháp Hoa có đoạn: "Như Lai tuy trước đã nói chư vị diệt độ, song chỉ là dứt tận sanh tử mà thật sự là chưa diệt độ".

Tiếp theo là nêu dẫn Kinh Thắng Man, cũng nhằm xác nhận những điều đã nói trước nay rằng Niết-bàn của hai Thừa là không thật.

- Sớ câu: "Hơn nữa, kinh Vô Thượng Y, hai Luận Bảo Tánh, Phật Tánh, đều nói về hai Thừa Nhập diệt": Kinh Vô Thượng Y, quyển thứ nhất nói: "Này Tôn giả A-nan! Hết thảy bậc A-la-hán, Phật bích-chi, Bồ tát chưa đạt quả vị tự tại, vì do bốn thứ chướng ngại, nên không đạt được bốn đức của Pháp thân Như Lai. Bốn chướng ngại là: Một: Sinh duyên Hoặc. Hai: Sinh nhân Hoặc. Ba: Hữu Hữu. Bốn: Vô Hữu.

Thế nào là "Sinh duyên Hoặc"? Tức là "Vô minh trụ địa" sinh ra tất cả Hành, như vô minh sinh ra nghiệp. Thế nào là "Sinh nhân Hoặc"? Là các hành do "Vô minh trụ địa" sinh ra ví như các nghiệp do vô minh sinh ra thế nào là "Hữu Hữu"? Là Duyên nơi "Vô minh trụ địa", nhân nơi "Vô minh trụ địa" mà dấy khởi các hành vô lậu, khởi ba thứ Ý sanh thân. Ví như bốn Thủ làm duyên, ba nghiệp hữu lậu làm nhân, dấy khởi ba thứ Hữu. Thế nào là vô Hữu? Là duyên nơi ba thứ Ý sinh thân, chẳng thể nhận biết các đọa diệt vi tế, ví như trong việc duyên nơi ba hữu phát sinh niệm niệm về lão tử. Do nơi "Vô minh trụ địa", là chỗ nương tựa của tất cả phiền não chưa đoạn trừ, nên các bậc A-la-hán, Bích-chi Phật và Bồ tát chưa đạt quả vị tự tại chẳng thể nhận thức thấu đáo về tính chất cấu uế, ô trược của các thứ phiền não, tập khí, nhằm diệt trừ rốt ráo, để đạt được đại Tịnh Ba-la-mật...

Giải thích: Dựa vào văn của kinh nêu dẫn trên, thấy rõ là hai Thừa cùnghàng Bồ tát chưa đạt được quả vị tự tại đều thọ nhận sự biến dịch (Biến dịch sinh tử). Ngoài ba cõi, còn có nghiệp, hoặc, khổ, hết sức rõ ràng. Như thế thì đoạn trừ ra sao để cho rằng vĩnh viễn diệt sạch không còn sót gì cả? Phần Sớ giải sau sẽ nêu rõvề bốn thứ sanh tử, có thể khảo xét kỹ hơn về chỗ Luận nầy. Trong văn của phần tiếp xuống lại nói rộng về tướng của Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, cũng có thể nhận biết phần "Sở quy" tiếp dưới.

Nói "Hai Luận Bảo Tánh và Phật Tánh" tức về đại ý thì hai luận nầy giống như kinh Vô thượng y đã nêu dẫn. Luận Bảo Tánh là thuộc quyển thứ bốn, còn Luận Phật Tánh thì ở quyển thứ hai, đều bàn rộng về bốn thứ sanh tử.

- Sớ từ câu: "Các Kinh, Luận như thế" tiếp xuống: Là tóm kết về sự việc không có "Thanh-văn định tánh".

Đoạn Bốn: Sớ từ câu: "Trong kinh Niết-bàn, quyển thứ chín, phẩm Bồ tát" tiếp xuống: Là đoạn thứ bốn, dẫn kinh Niết-bàn để biện minh là không có "Vô tánh". Đoạn kinh nầy nêu giảng rộng về "Xiển đề không có thiện căn". Kinh viết: "Lại nữa, Thiện nam! Ví như hoa

sen được ánh mặt trời soi chiếu thì đều nở ra. Hết thảy chúng sanh cũng lại như thế. Nếu được nghe thấy về mặt trời đại Niết-bàn, thì những người chưa phát tâm thảy đều phát tâm, là nhân Bồ-đề. Do đấy, Như Lai nói ánh sáng đại Niết-bàn soi chiếu vào nơi lỗ chân lông, ắt là nhân vi diệu. Hạng Nhất Xiển-đề kia, tuy có Phật Tánh, nhưng vì bị vô lượng tội cấu uế trói buộc nên chẳng thể hiển bày Phật tánh ấy. Cũng như con tằm ở trong tổ kén. Do nghiệp duyên ấy nên chẳng thể làm phát sinh nhân Bồ-đề vi diệu, mãi lưu chuyển theo nẻo sanh tử không cùng tận". Văn kinh đầy đủ là thế. Ở đây, bản Sớ giải chỉ chọn lấy đoạn giữa, ý ở chỗ là "Tuy nói là có Phật Tánh" đã nói là "Tuy có" thì chẳng phải là không. Chỉ là chưa thể hiện được cái dụng ấy. Cho nên phần Sớ giải đã kết luận: "Đây tức là có, mà chẳng phải là không có".

- Sớ câu: "Lại nói, hoặc có Phật Tánh, nhất Xiển đề có" tiếp xuống: Tức là kinh Niết-bàn, quyển thứ ba mươi sáu, Nam bản là quyển thứ ba mươi hai, đều thuộc phẩm Bồ tát Ca Diếp, gồm đủ đoạn là bốn câu, nay bản Sớ giải chỉ dẫn câu thứ nhất, là để chứng minh Xiển-đề có Phật Tánh...

- Sớ câu: "Huống chi trước đã dẫn kinh Lăng Già nói về năm Tánh do mê chấp nơi văn của kinh" tiếp xuống: Là nhằm đã phá về chỗ dẫn mà không hiểu ý của kinh. Chỗ nêu dẫn kia là nhằm chứng minh về nghĩa "Vô tánh". Nay giải thích chỗ dẫn ấy trở lại thành "Hữu tánh", chẳng phải là Vô tánh. Vì sao? Là vì, do kinh đã dẫn kinh Lăng Già, nói chẳng phải là loại "Thiêu đốt hết thảy thiện căn, luôn chẳng nhập Niết-bàn" tức là có nghĩa về "nhập".

- Sớ từ câu: "Ý ấy nhằm nêu rõ" tiếp xuống: Là giải thích ý của kinh.

- Sớ từ câu: "Huống hồ kinh tự nêu rõ" tiếp xuống: Là dẫn kinh để kết luận.

- Sớ từ câu: "Luận Trang Nghiêm quyển thứ năm" tiếp xuống: Là dẫn luận để xác nhận một lần nữa. Giống như Kinh Lăng Già nêu trước, tức chẳng phải là hoàn toàn Vô tánh.

Đoạn Năm: Sớ từ câu: "Cho nên biết từ trước nay" tiếp xuống: Là đoạn thứ năm, giải thích phần Kinh, Luận đã dẫn để tóm kết về nghĩa chính. Đoạn nầy gồm hai:

Một là giải thích ý nơi đoạn kinh Bát-nhã và Thâm Mật. Ý nêu rõ: Trường thời (kiếp) định tánh, trường thời Vô tánh. Ngoài nhiều kiếp, định tánh có thể xoay chuyển tâm. Ngoài nhiều kiếp, Vô tánh nói có.

Cho nên gọi là: "Chẳng phải vĩnh viễn định tánh, vĩnh viễn Vô tánh". "Chẳng phải là vĩnh viễn định tánh" là kết luận về hàng Thanh-văn nêu trên "Chẳng phải là vĩnh viễn Vô tánh", tức tóm kết về hàng Xiển đề.

Hai là: Sớ từ câu: "Các luận tùy theo Phật" tiếp xuống: Là làm thông suốt vướng mắc do vấn nạn. Tức là có người nêu vấn nạn: "Chư vị đại Bồ tát tạo Luận để giải thích Kinh, nói "Vĩnh viễn định tánh", "Vĩnh viễn Vô tánh" há là Bồ tát chẳng thấu đạt ý của Phật?" nên nay giải thích: Bồ tát có khả năng biết thuận theo giáo pháp để Xiển dương phát huy. Cho nên đại sĩ Thế Thân tạo luận về Tiểu Thừa thì không có tham dự vào Đại thừa. Nêu giảng về Tông chỉ Bát-nhã thì tánh Không tịch diệt. Kiến lập về Duy Thức thì tánh, Tướng phân minh. Giải thích về kinh Pháp Hoa thì làm sáng tỏ diệu lý Nhất Thừa. Giảng giải về Luận Thập Địa thì sáu tướng viên dung, chư vị Bồ tát khác, cứ đối chiếu với trường hợp nầy thì có thể thấu rõ. Phật thuận theo cơ duyên của chúng sanh mà lập giáo. Bồ tát tùy theo Phật, cũng là nhằm hiển bày chỗ cạn, sâu. Cho nên đoạn tiếp theo, dẫn Luận Bảo Tánh, Luận Phật Tánh là nêu chỗ phù hợp với Nhất Tánh.

Đoạn Sáu: Sớ từ câu: "Nếu cho Pháp Hoa là giáo pháp của thời thứ hai" tiếp xuống: Là đoạn thứ sáu nêu dẫn các Kinh Luận, để ngăn chặn sự bào chữa về Định tánh. Đoạn nầy cũng chia làm hai:

Một: Chính thức lập lại sự đả phá.

Hai: Tóm kết về chỗ sai trái nêu trước.

* *Phần một:* lại chia làm hai: Thứ nhất là lập lại lời bào chữa. Thứ hai từ câu: "Do đâu" tiếp xuống: Là đả phá vấn nạn.

Thứ nhất: Nói "Là giáo pháp của thời thứ hai": Tức kiến giải kia không lập làm "Giáo pháp của thời thứ hai", vì cho rằng Nhất Thừa là Mật Ý nêu giảng, nghĩa tương đương với kinh Thâm Mật là giáo pháp của thời thứ hai. Lại cho kinh Pháp Hoa dốc phá bỏ ba Thừa, nên giảng về một Thừa, tương đương với thời thứ hai.

Nói: "Vì nêu dẫn hai Thừa bất định": Tức là kiến giải kia nêu dẫn Nhiếp Luận, quyển thứ mười, kệ viết:

"Vì thâu dẫn một loại
Tùy nhận giữ loại khác
Do chủng tánh bất định
Chư Phật nói nhất Thừa".

Kiến giải kia có mười ý. Kệ nầy gồm hai: Một là thâu dẫn một loại Thanh-văn Bất định tánh. Hai là vì giữ lấy loại Bồ tát Bất định

tánh, sợ thối chuyển sức tinh tấn. Nay chỉ chọn lấy ý đầu là "Vì dẫn Bất định tánh", nên tất cả thảy đều thành, tức là nghĩa nhất Thừa. Đã chưa hề nói định tánh chẳng thành, nên gọi là Mật ý.

Thứ hai: Sớ từ câu: "Do đâu, tự cho Pháp Hoa là giáo pháp của thời thứ ba" tiếp xuống: Là đả phá vấn nạn. "Pháp Hoa sớ" kia dẫn kinh, đoạn "Chúng con hôm nay đạt được điều chưa từng có. Chẳng phải là chỗ mong cầu trước đây mà nay tự có được", cho là giáo pháp của thời thứ ba. Lại nữa, ở phần dưới tóm kết: "Vì nhằm làm rõ giáo pháp chân thật của thời thứ ba, nên nêu giảng kinh nầy". Căn cứ nơi hai đoạn văn nêu trên, thì cho Pháp Hoa là thời kỳ thứ ba, theo đó nêu rõ Nhất Thừa là Mật ý thuyết giảng, tức thành Pháp Hoa lại là thời thứ hai. Một Tông tự lập mà về lời, nghĩa trái nhau!

- Sớ câu: "Ai dám cho Pháp Hoa là chẳng liễu nghĩa?": Tức cũng là nhằm ngăn chận sự bào chữa.

- Sớ từ câu: "Trong kinh Diệu Trí" tiếp xuống: Là nêu dẫn cả đôi về kinh (Kinh Diệu Trí) Luận (Nhiếp Luận, bản dịch đời Lương): Về Kinh Diệu Trí, tức trong phần bàn về ba thời giáo ở Tây Vực đã nêu trước, trong thời thứ hai đã nêu rõ về ba Thừa, trong thời thứ ba thì nêu rõ về Nhất Thừa. Cho nên cho là "Nhất Thừa ở sau ba Thừa".

Tiếp theo là dẫn "Lương Nhiếp Luận", trong phần nói về việc thành lập chánh pháp, tức phần cuối quyển thứ tám. Luận viết: "Phật thuyết giảng chánh pháp, khéo thành lập". Thích Luận giải thích:

"Tất cả chư Phật trong ba đời cùng giảng nói pháp ấy. Về lý đã thuyết giảng là giống nhau, luôn thuận hợp, nên gọi là chánh Pháp. Lại nữa, nhằm làm rõ người thuyết giảng là thù thắng, nên gọi là Phật nói. Do pháp được thuyết giảng là đạo lý thù thắng, cùng quả đạt được là thù thắng, nên gọi là chánh pháp. Như Lai thành lập chánh pháp có ba thứ: Một là lập Tiểu thừa, hai là lập Đại thừa, ba là lập Nhất thừa. Trong ba Thừa ấy thì Nhất Thừa là tối thắng, nên gọi là "khéo thành lập".

Giải thích: Luận kia (Nhiếp Luận, bản dịch đời Lương) cũng đã cho thời thứ ba là tối thắng, "Ở sau ba Thừa", tức ba chẳng phải là liễu nghĩa.

- Sớ câu: "Tam Tạng Chân Đế, nơi Sách Bộ Dị Chấp Ký cho rằng": "Bộ dị chấp ký" là tên gọi khác của sách "Tông Luận" (Dị Bộ Tông Luân Luận).

- Sớ câu: "Cho nên kinh nói, khi sắp lâm chung" tức là dẫn văn của kinh Pháp Hoa, quyển thứ hai, phẩm Tín Giải. Kinh nói: "Trải qua ít lâu, người cha biết con mình tâm ý đã thông suốt thư thái, chí lớn đã

thành tựu, đã biết tự khinh chê tâm ý ngày trước của mình, nên lúc sắp qua đời, ông cho gọi con và triệu tập họ hàng, quốc vương, đại thần, sát lợi, cư sĩ. Mọi người tập hợp cả rồi, ông tự tuyên bố rằng: xin chư vị biết cho, đây đích thực là con trai tôi, tôi thật là cha nó. Ngày nay, hết thảy tài sản, vật báu của tôi hiện có, đều là của con tôi. Và trước đây việc thu chi thế nào, con tôi sẽ biết rõ cả...” đây tức là kết hợp ý cha biết con với Vô tánh, định tánh, nêu rõ trong hội Pháp Hoa, hết thảy hàng Thanh-văn đều thật sự là con Phật. “Khi sắp lâm chung” là dụ cho “Lúc sắp nhập Niết-bàn”. Cuối quyển thứ ba kinh Niết-bàn cũng nói: “Như Như Lai tự biết nhập Niết-bàn đã đến” đều là nêu rõ “lúc sắp vào Niết-bàn”.

- Sớ từ câu: “Như chẳng tin...” tiếp xuống: Là lại nhằm ngăn chận sự bào chữa kia.

- Sớ từ câu: “Nếu cho Bát-nhã là thời thứ hai” tiếp xuống: Là lại một lần nữa nhằm ngăn chận sự bào chữa.

* *Phần hai:* Sớ từ câu: “Cho nên biết rõ kinh Giải Thâm Mật nói về ba thời kỳ” tiếp xuống là phần thứ hai (của đoạn sáu) tóm kết về chỗ sai trái đã nêu trước.

Muốn đem kinh Giải Thâm Mật nói về ba thời kỳ để đoán định về tất cả pháp Phật thì lý chẳng cùng tận, là do chưa ở vào thời gian sau rốt, do theo thời gian để nhận định, phân chia, chưa là sự nêu bày tột bậc của nẻo tận cùng. Như ở thế gian, sắc lệnh ra sau bãi bỏ sắc lệnh ban ra trước, Niết-bàn, Pháp Hoa ở vào thời kỳ sau cùng, nên có thể quyết định về nghĩa còn lại, nếu thế thì không tin chỗ Thâm Mật nói về ba thời kỳ, há chẳng là hủy báng đối với kinh ấy sao? Nên ở phần tiếp theo đã giải thích rõ: “Kinh ấy riêng vì một loại căn cơ để thuyết giảng, nên chẳng phải là không có lý. Do các kinh khác, tuy chưa ở giai đoạn tận cùng, nhưng mỗi kinh tùy theo một loại căn cơ, nên đều không có trái nhau.

Nói “Nghĩa như đã nêu ở trước”, tức như trong phần trước trình bày về sự lập giáo ở Tây Vực, phần sau cùng là dung hợp, thông suốt.

Đoạn Bảy: Sớ từ câu: “Như cho Phật tánh có hai” tiếp xuống: Là đoạn thứ bảy, nhằm ngăn chận sự bào chữa về Vô tánh. Đoạn nầy gồm hai:

1. Nhắc lại lời bào chữa.
2. Biện giải về chỗ sai biệt.

Một: Sách “Sớ giải kinh Pháp Hoa” kia đã nói: “Về Tánh thì có

hai loại: Một là Lý Tánh, tức như kinh Thắng Man gọi là "Như Lai Tạng". Hai là Hành Tánh, là "Như Lai Tạng" theo kinh Lăng Già. Tánh trước đều là Hữu, tánh sau hoặc là Vô. Cho nên nay chấp thuận, cho rằng nêu bày như thế là thích hợp.

Từ câu: "Cho nên kinh Niết-bàn có đoạn" tiếp xuống: Là dẫn kinh để chứng minh.

- Sớ từ câu: "Nhưng kinh Niết-bàn dựa nơi Lý Tánh" tiếp xuống: Là phần hai (của đoạn bảy) biện giải về chỗ sai biệt. Kinh Niết-bàn nêu rõ "Có tâm làm Phật" "Có tâm" chưa hẳn đã "Có hành". Đã cho "Đều làm Phật" tức thấy rõ là theo Lý Tánh. Nếu có Lý Tánh thì đâu còn "Gắn bó với nẻo tịch diệt"? Vì sự gắn bó ấy xác định là không thành Phật. Còn "Có tâm" thì quyết định là sẽ làm Phật, há có được cùng thành tựu?

- Sớ từ câu: "Cho nên biết" tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ về nghĩa chính. Kiến giải kia cho rằng Xiển đề thật sự chẳng làm Phật", tức là do sau khi đã phát tâm mới có thể làm Phật. Theo đấy thì khi chưa phát tâm lớn, tức trước khi phát tâm, thì đấy là Xiển đề. Cho nên nói: "Do làm Phật thì chẳng phải là Xiển đề". Cũng như nói "Thân người nữ chẳng được thành Phật" nay nói Long Nữ làm Phật, tức là ngay khi làm Phật, thì trong khoảng ấy, hốt nhiên biến thành người nam, ha là thân nữ làm Phật sao? Xiển đề thành Phật cũng lại như thế. Đây là dựa theo khía cạnh "thành Phật". Nếu theo khía cạnh "Phật Tánh" thì lý là vốn có.

- Sớ câu: "Là do tính chất hạ thấp, đề cao của đương thời": Là do tính chất ấy, nói "Xiển đề là không có Phật Tánh", tức đề cao thì khiến đối tượng phát tâm; hạ thấp thì khiến đối tượng không thể làm gì. Còn nếu cho Xiển đề có Phật Tánh tức phát huy, làm rõ Lý Tánh, khiến đối tượng không còn tự khinh, tự xem thường. Nếu đã làm cho Xiển đề khiến họ mau chóng xoay chuyển tâm, tâm đã chuyển và mau chóng phát tâm thì đạt được quả vị Phật không khác. Do đấy, nói là có, chưa hẳn tổng quát có về quả, hành hai Tánh. Nói là không, chưa hẳn là tổng quát không có về Lý. Đại sư Trúc Đạo Sinh nói: "Tính chất đề cao nơi đương thời là để dẫn dụ về chỗ vi diệu của vật, há nên chấp giữ nơi văn sao?"

Do Tam Tạng Pháp Hiển (340-418-423) phiên dịch kinh Nê Hoàn gồm sáu quyển, trong ấy nói: "Ngoại trừ hàng Nhất Xiển đề, tất cả đều có Phật Tánh". Đại sư Trúc Đạo Sinh cho rằng: "Phàm đã bẩm thọ khí chất của trời đất thì đều là nhân chính Niết-bàn. Xiển đề cùng là loài

"Hàm sinh", sao lại riêng không có Phật Tánh?" Nói chung là do kinh Niết-bàn lúc ấy truyền vào Trung Hoa chưa được đầy đủ. Cho nên khi đạo sư bày tỏ ý kiến như thế thì đã bị trục xuất ra khỏi Vũ Khâu Sơn Tự. Sau đấy, kinh đại Niết-bàn được truyền tới, từ Phẩm Thánh Hạnh trở xuống, quả nhiên nêu rõ: "Người xiển đề, tuy đoạn trừ thiện căn, nhưng vẫn có Phật Tánh". Thế là chư vị đại sư đã lại vui vẻ nghênh tiếp đại sư Trúc Đạo Sinh, mời giảng nói kinh nầy, mỗi lần đến đoạn kinh văn nói "Xiển đề có Phật Tánh" thì chư vị không ai là không bùi ngùi, ân hận. Thế thì sao đến nay vẫn còn kiến giải cũ?

Đoạn Tám: Sớ từ câu: "Nếu cho Pháp Hoa là sau diệt độ..." tiếp xuống: Là đoạn thứ tám dẫn kinh Pháp Hoa để nhằm ngăn chận sự bào chữa về chỗ "Gắn bó với nẻo tịch diệt. Trong đoạn nầy, Trước là nhắc lại lời bào chữa. Đó nói: "Kinh Pháp Hoa, quyển thứ ba đã nêu trên, có đoạn: "Như Lai, Ở quốc độ khác, làm Phật lại thay đổi danh hiệu khác, người nầy tuy phát sinh ý tưởng nhập Niết-bàn, nhưng ở quốc độ khác mà Như Lai đang làm đức Phật giáo chủ, thì họ lại cầu trí tuệ Phật, được nghe kinh nầy, hội nhập nơi tuệ giác của Phật..." (theo bài dịch của Hòa Thượng Trí Quang, thì đây là ứng hóa Thanh-văn, chẳng phải là "Thanh-văn Định tánh nhập diệt".

- Sớ từ câu: "Quyền tất hóa Thật" tiếp xuống: Là phần tiếp theo, chính thức đả phá...

Đoạn Chín: Sớ từ câu: "Lại nữa, kinh Thắng Man nói": Là đoạn thứ chín, giải thích kinh Thắng Man để lãnh hội về câu nói "Phương tiện của Nhất Thừa". Tức ý cho rằng "Tùy thuận nơi tâm niệm ham thích của chúng sanh mà thuyết giảng", nếu chẳng là phương tiện, mà là chân thật tức xác định có ba Thừa. Nhưng đây đã là thuận theo tâm niệm ham thích mà nêu giảng, tức là theo phương tiện thuyết giảng, chẳng phải là chân thật, tức nêu rõ chỉ có một Thừa. Cho nên nói: "Tức là Nhất Thừa" còn câu "Như Lai tùy theo tâm niệm ham thích của chúng sanh mà phương tiện thuyết giảng" nên là một câu (nếu thêm: "mà phương tiện thuyết giảng có hai Thừa" thì ý rõ ngay. Người dịch nêu). Đây là nói về Nhất Thừa, nên phần tiếp dưới nói: "Tức là một Thừa, không có hai Thừa". Ý ở đây chính là làm rõ nghĩa của Nhất Thừa. Chư vị đọc nhầm, bèn cho "Theo phương tiện thuyết giảng tức là Nhất Thừa", nên giải thích "Nhất Thừa là phương tiện". Đây rõ ràng là sự nhầm lẫn.

Nếu cho “Nhất Thừa là phương tiện lớn”, thì đây là phương tiện thiện xảo để thâu tóm giáo hóa muôn vật, tế độ liên tục, chẳng phải là phương tiện giả bày không thật. Đại sư Đạo Sinh nói: “Chân lý vốn là vô ngôn, mượn ngôn từ để diễn đạt tức là phương tiện.

- Sớ từ câu: “Thêm nữa, trong kinh ấy” tiếp xuống: Là lại dẫn kinh Thắng Man, văn nơi các đoạn khác, để chứng minh Nhất Thừa là chân thật, có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Ví như có người nói về phương tiện”: Là trở lại nêu ra để đả phá. Chẳng bàn về việc kinh Thắng Man không nói Nhất Thừa là phương tiện. Giả như có câu ấy thì cũng là phương tiện thuyết giảng trước kinh Pháp Hoa. Kịp đến kinh Pháp Hoa, cũng lại là phá bỏ ba quy về một. Huống hồ là kinh Thắng Man đã không có câu ấy, sao lại cố chấp?

Đoạn Mười: Sớ từ câu: “Kinh Pháp Hoa nói: Kinh nầy khó tin khó hiểu” tiếp xuống: Là đoạn thứ mười, tóm kết xong về chỗ phá lập. Ý cho rằng: Do hơn bốn mươi năm đều nêu giảng về ba Thừa, chỉ đến kinh Pháp Hoa thì mới riêng thuyết giảng về một Thừa, nên là khó tin, hiểu. Đây tức là văn nơi phẩm Pháp sư. (Phẩm thứ mười). Văn của kinh nêu:

“Khi ấy, đức Thế Tôn lại bảo Dược Vương đại sĩ, bao nhiêu kinh Pháp của Như Lai tuyên thuyết, đã tuyên thuyết, đang tuyên thuyết và sẽ tuyên thuyết, có đến vô lượng trăm ngàn vạn ức. Nhưng trong tất cả kinh pháp ấy, thì kinh Pháp Hoa nầy là rốt ráo tin khó hiểu. Nầy Dược Vương, kinh nầy là kho tàng bí yếu của chư Phật, không thể phân bố trao cho mọi người một cách bừa bãi. Kinh nầy được chư Phật giữ gìn, từ trước đến nay, Như Lai chưa hề nói đến một cách minh bạch. Như Lai đang còn mà kinh nầy bị nhiều kẻ oán ghét, huống chi sau khi Như Lai nhập diệt... Nay bản Sớ giải chỉ lược dẫn (phần nêu dẫn có gạch dưới). Nói “Đã thuyết giảng” tức là trước kinh Pháp Hoa, như kinh Bát-nhã v.v... Nói “Đang nêu giảng” tức như kinh Vô Lượng Nghĩa. Nói “Sẽ thuyết giảng” tức như kinh Niết-bàn v.v... Do đấy mới biết là các kinh chẳng bằng kinh Pháp Hoa. Nói “khó tin hiểu”, là do kinh Pháp Hoa chính là đã hợp các đầu mối của ba quy về nơi chỗ mở đầu của một, nên người tin hiểu khó. Các kinh nêu giảng trước, tuy là vi diệu, hãy còn vướng mắc nơi ba Thừa, chưa từng nói rõ là chỉ thuyết giảng một Thật. Trong kinh Niết-bàn, tuy biện minh về một nẻo tột bực, ở trước kinh Pháp Hoa đã phá bỏ ba Thừa, để sau đấy nêu giảng về một nẻo, nên người nghe dễ tin tưởng, thọ nhận. Pháp Hoa cũng như quân tiên

phong, Niết-bàn thì như đại quân. Quân tiên phong đã phá được giặc thì đại quân ở sau ít tốn công sức. Lại nữa, phá bỏ ba, làm hiển lộ một, kinh Pháp Hoa như thu hoạch lúa màu, còn kinh Niết-bàn thì như thu nhặt bông lúa. Cho nên kinh Niết-bàn, quyển thứ ba mươi sáu nói: "Ngày trước, ở nơi Linh Sơn thuyết giảng kinh Pháp Hoa, có tám ngàn Thanh-văn đã được thọ ký". Như nói "mùa thu thâu hoạch, mùa đông cất giữ", lại không có gì làm nữa, tức là nghĩa ấy.

Nếu dựa vào nghĩa khó tin hiểu, giả như đem những điều đã nêu để đối chiếu tổng quát nơi kinh Hoa Nghiêm, thì so với Pháp Hoa, cũng là dễ tìm, vì mới thành bậc Chánh giác, liền thuyết giảng về một nẻo tột bậc, đối tượng lãnh hội là hàng thượng căn, chẳng phải đối phó với phần "Quyền" đã nêu giảng từ trước. Cho nên so với Pháp Hoa thì đúng là dễ tin.

- Sớ "Chân thành thay câu nói ấy!": Là kết luận về sự rõ ràng của kinh nêu trước.

Từ câu: "Nếu chấp giữ" tiếp xuống: Là tóm kết xong về chỗ phá lập. Ba Thừa năm Tánh là đối tượng được phá bỏ. Một Thừa một Tánh là đối tượng được xác lập.

- Sớ từ câu: "Cho nên trong kinh Bách Dụ, quyển thứ hai" tiếp xuống: Là dẫn thêm Kinh khác để chứng minh cho sự thành tựu một nghĩa (một Thừa một tánh).

Quyển thứ hai Kinh ấy nói: "Ngày xưa, có một xóm làng cách thành vua năm do tuần. Trong thôn có giếng nước ngon ngọt, nên vua ban lệnh người trong thôn ngày ngày phải đem nước ấy dâng lên vua. Người dân trong thôn phải khổ nhọc vì chuyên chở nước dâng lân vua đó, nên đều muốn dời đi xa, tránh khỏi thôn này. Bấy giờ vị chủ thôn nói với mọi người: Các người chớ có bỏ đi, ta sẽ vì các người mà tâu lên vua, đổi năm do tuần làm ba do tuần, khiến các người tới lui nơi cung vua được gần, khỏi phải mệt nhọc. Bèn đến tâu vua. Vua theo đấy mà đổi lại làm ba do tuần. Mọi người trong thôn nghe như thế thì hết sức vui mừng. Có người nói: "Ba do tuần hiện tại đây, so với năm do tuần trước nay thì không có gì khác". Tuy nghe lời nói này nhưng do tin vào lời vua, nên rốt cuộc quyết định là không bỏ đi! Người ở thế gian cũng như thế. Tu tập theo chánh pháp để vượt thót khỏi năm đường, hướng tới thành Niết-bàn, sanh tâm mệt mỏi, nên muốn lìa bỏ, dừng lại theo nẻo sanh tử, chẳng thể tiến bước. Như Lai là bậc Pháp vương, có phương tiện lớn, nên ở nơi pháp Một Thừa, phân biệt nêu giảng làm ba Thừa. Người của tiểu Thừa nghe được mừng rỡ cho là dễ thực hành, tu thiện

pháp huy đức để mong vượt qua sanh tử. Sau, nghe người nói không có ba Thừa, chỉ là một đường. Do tin nơi lời Phật, nên rốt cuộc không lìa bỏ. Cho nên biết người ấy cũng giống như người nơi thôn xóm kia".

Kinh này tức từ nơi kim khẩu của Phật phán doán nhận xét, quyền thật đã hiển nhiên, có thể dứt hết mọi nẻo bàn luận.

- Sớ từ câu: "Trên là theo hai tông" tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần "Lãnh hội thấu đáo về cái riêng của hai tông Tướng-tánh"), kết hợp chung nơi hai tông (Pháp tướng, Pháp tánh) khiến không có sự chống trái nhau.

Rõ ràng sự kết hợp này, là sợ đối với hàng hậu học nơi mỗi tông đều chấp chỗ thị phi, dẫn tới những lỗi lầm, nên cần có sự thông suốt. Tuy có sự kết hợp chung nhưng Quyền, Thật không mất.

Trong phần này gồm hai: Trước là nêu tổng quát. Sau từ câu "Nghĩa là theo căn cơ thì là ba" tiếp xuống: Là chính tức dung hợp.

Nói "Theo Pháp thì là một": chẳng phải là pháp giáo hóa của Phật, vì pháp giáo hóa ấy cũng có Quyền, là phương tiện thuyết giảng về ba Thừa. Cho nên nay nói Pháp, tức là tri kiến của Phật về một Thừa, có thể làm phép tắc, mẫu mực.

- Sớ Câu: "Mới huân tập thì là năm, nhưng gốc bản hữu thì không hai": Tức là dựa theo tông Pháp tướng, lập ra thuyết "mới huân tập" (tân huân) cũng nói có năm. Lập ra thuyết "vốn có" (bản hữu) cũng nêu giảng có năm. Nay chỉ mượn nơi lời (tân huân, bản hữu) mà không dựa vào nghĩa. Nghĩa là chúng sanh gặp duyên, huân tập chủng tánh của ba Thừa, cùng Bất định và Vô tánh, nên có năm chủng tánh...

Nói "Bản hữu là không hai": Tức vốn có (bản hữu) lý của Phật tánh không dung nạp sự sai biệt. Cho nên nói có tâm thì nhất định sẽ thành Phật, chẳng phải là "Vốn có" năm chửng tánh.

- Sớ từ câu: "Như hội nhập vào diệu lý" tiếp xuống: Chân lý thì tịch tĩnh, rỗng lặng, chẳng thuộc về các số lượng, mượn một để loại bỏ ba, ba mất thì một cũng không còn. Ngôn ngữ tận cùng, tư duy dứt tuyệt, thì đâu còn Thật, đâu còn Quyền. Gốc của thể là rỗng lặng, thì cái gì là ba, cái gì là một? Nên kinh Pháp Cú có đoạn:

"Vạn hình cùng muôn tượng
Dấu ấn của một Pháp".

Đây là lấy một loại bỏ nhiều. Lại nói:

"Một cũng chẳng là một
Vì nhằm bỏ các số
Trí cạn chấp các pháp

Chấp một cho là một.”

Đây là dùng chẳng phải một để loại bỏ một.

Vậy nên cả hai ba, một cùng mất.

- Sớ câu: “Còn nếu theo nghi thức giáo hóa của Phật, thì có thể là ba, có thể là một”: Tức là thuận theo căn cơ thích hợp của đối tượng thì nêu giảng ba Thừa. Còn đối với hạng tu tập đã lâu thì nên giảng nói một thừa. Phần Kinh tiếp sau viết: “Hoặc có quốc độ thuyết giảng một Thừa. Hoặc hai, hoặc ba, bốn, năm, như thế cho đến vô lượng.”

Giải thích: Hãy còn có đến vô lượng, huống hồ là ba, một.

- Sớ từ câu: “Do đấy...” tiếp xuống: Là khiến cho mọi người trừ bỏ chấp. Luôn thuyết giảng về Quyền, Thật cũng chớ nên chấp. Đây tức là thuộc kệ văn của Đại sư Cầu Na Bạt Ma (367-431). Kệ viết:

Các luận tông chỉ khác
Lý tu tập không hai
Tranh chấp có thị phi
Người hiểu chẳng cãi tranh.

Cũng như Hiếp Tôn Giả nói với vua Ca Nị Sắc Ca: “Như che cây gậy vàng, huống chi là tranh y. tranh y thì y rốt cuộc không chia. Chẻ vàng thì thể của vàng không khác! Do vậy, nương theo đấy tu tập thì luôn đạt lợi ích”.

- Sớ câu: “Đại Tập năm bộ tuy khác” tiếp xuống: Năm bộ là năm bộ Tăng chúng. Cho nên kinh Niết-Bàn, quyển thứ ba mươi ba cũng nói: “Năm bộ cùng dấy khởi thị phi thì mãi chìm đắm trong ba đường ác”.

- Sớ câu: “Kinh Niết-Bàn đều nêu giảng về nhân của thân”: Túc là Kinh Niết-Bàn, quyển thứ ba mươi lăm, có đoạn: “Này Thiện nam! Như Lai giảng nói về mười hai bộ Kinh, hoặc tùy tự ý nói, hoặc tùy tha ý giảng nói, hoặc tùy cả tự tha ý mà giảng. Thế nào gọi là Tùy tự ý giảng nói? Như năm trăm vị Tỳ-kheo hỏi Tôn giả Xá-lợi-phất: Thưa Đại Đức! Phật nói về nhân của thân, vậy nghĩa ấy là gì? Tôn giả Xá-lợi-phất nói: “Này các Đại Đức! Chư vị cũng đều đạt được giải thoát chánh thật. Vậy nên tự mình nhận thức về vấn đề ấy, khỏi cần phải nêu câu hỏi như thế.” Có vị Tỳ-kheo nói: “Thưa Đại Đức! Tôi lúc chưa đạt được giải thoát chánh thật, ý cho vô minh tức là nhân của thân. Khi thực hiện pháp quán ấy thì đạt được quả A-la-hán”.

Lại có vị nói: “Thưa Đại Đức! Tôi lúc chua đạt được giải thoát chánh thật, đã cho ái, vô minh tức là nhân của Thân. Khi thực hiện Pháp quán ấy thì đạt được quả A-la-hán”. Lại có vị khác nói: “Hành, Thức, Danh sắc, Lục, Nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sanh, ăn uống,

năm dục, tức là nhân của thân. Bấy giờ, năm trăm vị Tỳ-kheo, mỗi mỗi vị tự nói về các điều mình lãnh hội, rồi cùng đi đến chỗ Phật, cung kính đảnh lễ nơi chân Phật , nhiễu quanh Phật theo phía tay phải ba vòng, xong thì lui ra đứng qua một bên, mỗi vị đều đem nghĩa tự mình đã lãnh hội như trên, hướng về Phật mà nêu bày. Lúc nầy, Tôn Giả Xá-lợi-phất bạch Phật: "Bạch đức Thế Tôn! Như thế thì các vị ở đây, ai là người nói đúng, ai là người nói chẳng đúng? Đức Phật bảo Tôn Giả Xá-lợi-phất: "Hay thay! Hay thay! Mỗi mỗi vị Tỳ-kheo thảy đều nêu bày đúng cả". Tôn Giả Xá-lợi-phất thưa: "Thế thì ý của Phật ra sao?" Phật nói: "Này Tôn Giả Xá-lợi-phất! Như Lai vì chúng sanh ở cõi Dục mà giảng nói rằng, cha mẹ là nhân của thân. Các kinh như vậy gọi là "Tùy tự ý" thuyết giảng v.v..."

Giải thích: Ý cho "Đều tùy tự thuyết giảng" Là "Tùy tự ý". Nay chỗ nêu dẫn nơi bản Sớ giải, chẳng chọn lấy nghĩa "Tùy tự ý", chỉ lấy nghĩa "Đều nêu bày đúng". Tức năm trăm vị Tỳ-kheo tuy nói khác nhau, nhưng đều là nêu bày đúng. Hai Tông (Tánh, Tướng) tuy có những khác biệt nhỏ, nhưng đều hợp với giáo pháp của Phật. Do đấy, không nên có sự thị phi. Như Đại Sư Nguyên Hiểu (617.?) Nói: "Như nêu bày mà chấp lấy chỗ thuyết giảng thì đều là chẳng phải. Đạt được ý mà luận bàn, thì chỗ nêu bày ấy là thích hợp". Tức quý ở chỗ đạt được ý mà quên lời. Phần còn lại có thể nhận biết. (Môn thứ hai: Bàn về chỗ thuận trái qua xưa nay xong).

Môn thứ ba: Lập giáo khai tông:

Văn của bản Sớ giải thuộc phần nầy được chia làm hai phần chính: Trước là nêu chương mục, (Gồm: Một: Dùng nghĩa để phần giáo, Hai: Dựanơi giáo để phân tông.) Sau, từ câu: "Nay là phần đầu" tiếp xuống: Là giải thích rõ về phần giáo. Trong phần sau gồm ba:

Một: Biện giải tổng quát về nguyên do.

Hai: Từ câu "Nói trăm giáo là" tiếp xuống: chính thức lập năm giáo.

Ba: Từ câu: " Nếu theo chỗ nêu giảng về Pháp tướng" tiếp xuống: Là theo sự giảng giải mà biện rõ về sự khác nhau.

Nơi phần hai, trước là nêi tên gọi các giáo: (Năm giáo là: Tiểu Thừa giáo, Đại thừa Thủy giáo, Đại thừa Chung giáo, Đốn giáo, Viên giáo) sau, từ câu: "Thứ nhất tức là Tạng giáo của Thiên Thai" tiếp xuống: Là giải thích. Thứ nhất là Tiểu Thừa giáo dễ lãnh hội nên không giải thích. Do thấy Tông Thiên Thai lập Tạng giáo gây ra những vấn nạn, nên đổi là "Tiểu Thừa giáo", nhưng chỗ thâu tóm các Pháp môn

thì không khác với Thiên Thai.

- Sớ từ câu: "Hai là Thủy giáo" tiếp xuống: Là nói về Thủy giáo. Gồm hai: Một là chính thức xác lập. Hai là giải thích tên gọi.

Một: Nói "Hai Thừa đều chẳng thành Phật": câu nầy cũng là lược bớt. Nói đủ là: "Xiển đề, Hai Thừa đều chẳng thành Phật". Vì Chung giáo tiếp theo có nói: "Hai Thừa, Xiển đề thảy đều thành Phật". Do "gắn bó với nẻo tịch diệt" khó thành, nên nêu rõ một bên như thế.

Hai: Sớ từ câu: "Đây đã rõ là chưa đạt tới chỗ tận cùng nơi lý của Pháp Đại thừa" tiếp xuống: Là giải thích tên gọi. Tức hỏi sao gọi là "Giáo pháp đầu tiên"? (Sớ giáo, Thủy giáo) lại gọi là Phân giáo? Là do hợp hai Thời hai, ba, đều chưa đạt đến chỗ tận cùng của Lý.

Nói "Chưa tận cùng", nghĩa là trong thời thứ hai chỉ biện minh về không. Không tức là cửa đầu tiên. Trong thời thứ ba xác định là có ba Thừa, nhưng Ẩn giấu một thừa tột bậc. Cho nên tên gọi "giáo pháp đầu tiên" là đều theo hai Thừa nơi kinh Giải Thâm Mật mà được mang tên.

Vì sao "Không" là của đầu tiên? Trong kinh Pháp cổ đã dùng "Không môn" là khởi đầu, "Bất không môn" là chung cuộc. Kinh ấy viết: "Ca Diếp nêu bày về nghĩa, nói: "Thưa Thế Tôn! Các kinh Đại thừa hầu hết đều nói về nghĩa không". Phật bảo Ca Diếp: "Hết thảy kinh nói về không là nêu giảng về "Hữu dư". Chỉ có kinh nầy là giảng nói đạo Vô thượng, chẳng phải là giảng nói về "Hữu dư". Như thế thì thời thứ ba kia đã chẳng biện minh về không, thì sao gọi là đầu tiên? Là do chưa hiển bày được một thừa cao tột. Đặt biệt là do nghĩa "Đầu tiên" ấy còn có thêm tên là "Phân giáo". Cho nên viết là "Có trường hợp chẳng thành Phật, nên gọi là Phân".

Sớ câu: Ba là Chung giáo v.v... trở xuống Văn được chia làm ba:

Một: Lập danh.

Hai: Từ câu: "Hai Thừa định tánh" tiếp xuống: Là xác lập lý để giải thích tên gọi.

Ba Từ câu: "Hai giáo trên" tiếp xuống: Là tóm kết phần sau do phần trước sinh.

Trong phần hai, cũng đối hợp với hai nghĩa của giáo thứ hai. Do giáo thứ hai (Thủy giáo) nói "Hai Thừa định tánh" cùng "Một Xiển đề" đều chẳng thành Phật, nên gọi là Phân giáo, cũng gọi là Thủy giáo. Nay đã đạt tới chỗ nơi Lý, do đấy gọi là Chung giáo. Gọi là Thật giáo là do cùng đối cả đôi với hai nghĩa nơi giáo trước, chẳng phải chỉ nói về không, mà còn nêu giảng về Diệu Hữu của Trung Đạo, nên xứng hợp

với thật lý. Đã chẳng phải phân ra mà thành, nên cũng gọi là xứng hợp với Thật.

- Sớ từ câu: “Bốn là Đốn giáo” tiếp xuống: Là nói về giáo thứ tư: Đốn giáo. Phần nầy gồm ba:

Một: Chính thức xác lập.

Hai: Giải thích tên gọi.

Ba: Biện giải chỗ vướng mắc.

Một: Nói “Một niệm chẳng sanh tức là Phật”: Tức gốc của tâm là Thể của Phật. Vọng dấy khởi nên là chúng sanh. Một niệm tâm vọng chẳng sanh thì sao chẳng được gọi là Phật? Nên bia mộ của Đại sư Đạt Ma có câu: “Tâm có thì muôn kiếp vẫn vướng mắc nơi hàng phàm phu. Tâm không, thì chỉ trong sát na là thành tựu bậc Chánh giác”. Phần sau của kinh có đoạn:

“Pháp tánh vốn rỗng lặng
Không lấy cũng không chấp
Tánh không tức là Phật
Chẳng thể tư lường được”.

Hai: Sớ từ câu: “Chẳng dựa vào thứ lớp của quả vị” tiếp xuống: Là giải thích tên gọi. Trước là chính thức giải thích. Sau là nêu dẫn hai kinh (kinh Tư Ích, Lăng Già). Văn của kinh Tư Ích rõ ràng dễ lãnh hội. Còn kinh Lăng Già thì nói tóm lược nên chưa đầy đủ. Kinh ấy, quyển thứ tư, phần văn trường hàng ở trước nói: “Này Đại Huệ! Nơi Đệ-nhất-nghĩa thì không còn sự tương tục thứ lớp, nói không có pháp gì là tịch diệt, vọng tưởng”. Trong phần tụng có bảy bài kệ, hai bài sau biện minh về việc không lập quả vị theo thứ tự. Kệ viết:

“Thập Địa tức là đầu
Đầu chính là Tám Địa
Thứ chín là thứ bảy
Bảy cũng lại là Tám
Thứ hai là thứ ba
Thứ tư là thứ năm
Thứ ba là thứ sáu
Đâu còn có thứ lớp?”

Giải thích: Bảy câu đầu do nghĩa phối hợp giống nhau. Câu sau cùng là nhấn mạnh, lý thảy đều dứt mất hết.

“Thập Địa tức là đầu”: Tức cả hai địa mười và một cùng chứng đắc như nhau.

“Đầu chính là tám Địa”: Tức địa thứ nhất chẳng bị phiền não làm

cho lọan động, giống với Bất Động Địa (địa thứ tám).

"Thứ chín là thứ bảy": Là cả hai địa thứ chín và bảy cùng đạt "vô sinh nhẫn".

"Bảy cũng lại là Tám": Thuần quán về vô tướng nên cùng với địa thưa tám giống nhau.

"Thứ hai là thứ ba": Là cùng đạt Tín Nhẫn.

"Thứ tư là thứ năm": Là cùng đạt Thuận Nhẫn.

"Thứ ba là thứ sáu" Là trong địa thứ ba đạt được ba thứ ánh sáng trí huệ. Còn trong địa thứ sáu thì chứng đắc Bát-nhã thù thắng, giống nhau về nghĩa trí huệ.

"Đâu còn thứ lớp": Là tóm kết về văn của kinh nêu trên. Ở nơi Đệ-nhất-nghĩa, không còn có sự nối tiếp của thứ lớp trước sau. Nay nơi bản Sớ giải, câu trên (Địa một tức là Tám) nêu tóm lược theo nghĩa đồng với ý chính của câu một, câu dưới (Vô sở hữu hà thứ đẳng: Đâu còn có thứ lớp v.v...) tức là nhấn mạnh lý thảy đều dứt mất hết. Nghĩa là gồm đủ, ý chính là ở nơi câu cuối. Nhưng nói vân vân (dẳng) là có kinh văn khác.

- Sớ từ câu: "Chẳng giống với Tiệm giáo ở trước" tiếp xuống: Tức là hai giáo nêu trên (Thủy giáo, Chung giáo) đều theo pháp hiện có để đặt tên, còn giáo nầy (đốn giáo) thì đối với giáo khác mà được gọi tên. Chẳng giống với Tiệm giáo của giáo thứ hai, ba. Chẳng giống với Viên giáo của giáo thứ năm, nên lập ra tên ấy (Đốn giáo), tức Viên, Đốn nghĩa khác nhau. Chẳng như nơi Tông Thiên Thai, Viên Đốn là một.

- Sớ từ câu: "Nêu giảng tức thì về Lý ấy" tiếp xuống: Là biện giải về chỗ vướng mắc do vấn nạn. Ở đây có hai nạn:

Một: Sách "San định ký" (của đại sư Huệ Uyển) đã vấn nạn đối với đại sư Hiền Thủ, cho rằng: Do chỗ nêu dẫn kinh ở trên, nên biết đấy đều là quên sự nêu giảng để hiển bày Lý. Sao lại đem điều ấy lập làm "Năng Thuyên"? còn nếu đấy là giáo, thì sao lại cho là Lý?" Nay để thông tỏ chỗ nầy, nên viết là "Nêu giảng tức thì về Lý ấy, do đó gọi là Đốn giáo". Nghĩa là "Sở thuyên" là Lý, nay thuyết giảng tức thì về Lý ấy, há chẳng phải là "Năng thuyên". Phàm giáo của "Năng thuyên" (giáo pháp được giảng nói) đều theo "Sở thuyên" (nội dung của giáo pháp nêu giảng) mà lập. Như nêu giảng về ba Thừa tức là Tiệm Giáo. Còn nếu nêu giảng về "Sự Sự vô ngại" tức là Viên giáo. Há do "Sở thuyên" là Lý mà không thuận với "Năng thuyên" là giáo sao? Đâu được nêu vấn nạn cho rằng: "Sao lại cho là Lý?" Thật là lầm chấp quá

lắm!

Lại có vấn nạn: Nếu nói do giáo lìa ngôn từ, nên cùng với lý không khác biệt, thì Chung giáo, Viên giáo há không lìa ngôn từ. Như thuận với lìa ngôn từ, thì nên gọi chung là Đốn, sao có năm giáo? Còn nếu cho rằng, tuy nói lìa ngôn từ mà không ngăn ngại với ngôn thuyết, thì Chung giáo, Viên giáo nên cũng gọi là Đốn giáo, vì đều lìa ngôn từ, chẳng trở ngại ngôn từ.

Nay phần Sớ giải không bào chữa, là do đại Sư Hiền Thủ đã không lập như thế, nên khỏi phải bào chữa. Chỉ dùng ngôn từ của một câu thì các vấn nạn đều được phá bỏ. Cho nên biết, hình tướng đã vào thất, mà tâm trí chưa lên tới nhà chính. Cũng do từng chẳng tham Thiền, nên dẫn đến việc toàn là mê chấp nơi ý nghĩa của Đốn.

- Sớ từ câu: "Thiên Thai sở dĩ chẳng lập" tiếp xuống: Là làm thông suốt vấn nạn thứ hai. Tức là có người nêu câu hỏi: Năm giáo ở đây là mô phỏng theo Thiên Thai. Giáo thứ nhất tức là Tạng giáo của Thiên Thai. Giáo thứ hai tức là Thông giáo. Giáo thứ ba tức là Biệt giáo. Giáo thứ năm cả hai đều cùng là một tên (Viên giáo). Thiên Thai đã không lập Đốn giáo, thế sao ở đây lại lập riêng? Nên nay giải thích: Nếu hoàn toàn giống như Thiên Thai thì đâu còn là lập riêng nữa? Có một ít dị biệt, nên do đấy mà thêm vào. Bốn giáo của Thiên Thai đều có chỗ "Dứt tuyệt ngôn từ", bốn giáo phân ra nên không lập đốn giáo. Ý của đại sư Hiền Thủ cho rằng, bốn giáo của Thiên Thai, về chỗ "dứt tuyệt ngôn từ" đều khiến quên sự nêu giảng mà lãnh hội diệu lý. Nay nhằm nêu giảng tức thì về cái lý của chỗ dứt tuyệt ngôn từ ấy, riêng vì một loại căn cơ mà dẫn dắt. Như chẳng có môn nầy thì sự thuận hợp với căn cơ không đủ.

Nói "Tức thuận với Thiền Tông": Như Đại sư Đạt Ma "lấy tâm truyền tâm" chính là giáo pháp nầy. Nếu chẳng nêu ra một ngôn từ để nói thẳng: "Tức tâm là Phật" thì do cái gì để có thể truyền được? Nên mượn ngôn từ của vô ngôn để nêu giảng về diệu lý của chỗ dứt tuyệt ngôn từ, thì giáo pháp cũng được sáng rõ. Cho nên Thiền tông của Bắc, Nam, không ra ngoài đốn giáo.

- Sớ từ câu: "Năm là Viên Giáo" tiếp xuống: Là nói về giáo thứ năm: Viên giáo. Phần nầy gồm hai: Trước là chính thức xác lập. Sau là nêu rõ kinh, tức là kinh Hoa Nghiêm. Nơi phần "Nghĩa Lý phần tề" sẽ được nói rộng, nên ở đây không giải thích. Lại cũng có chỗ "đại đồng" với Viên giáo của các sư.

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 9

- Sớ từ câu: "Nếu theo chỗ nêu giảng về Pháp tướng" tiếp xuống: Là phần chính thứ ba (của môn Lập giáo khai Tông) dựa theo "Sở thuyên" của mỗi giáo để biện giải về chỗ khác nhau.

Tuy nhiên, trong phần "Nghĩa lý phân tề" của đại sư Hiền Thủ thì nơi quyển thứ hai đã biện minh rộng khắp, nên nay chỉ nêu tóm lược.

- Thứ nhất là trong Tiểu thừa giáo có bốn: Một là theo chỗ nhiều ít của pháp số Hai là theo chỗ sai biệt của hai không. Ba là theo căn bản của chỗ nương tựa. Bốn là tóm kết về phần còn lại.

Một: Nói "Bảy mươi lăm pháp" tức là trong năm loại pháp có sự nhiều ít:

1. Sắc pháp có mười một. Phần Tụng nơi Luận Câu Xá nêu: "sắc gồm năm căn, năm cảnh và vô biểu sắc".

2. Tâm pháp có một: Tức là ý thức.

3. Tâm sở hữu pháp: có bốn mươi sáu pháp. Gồm:

- Đại địa pháp có mười. Tụng của Câu Xá nêu:

"Thọ. Tưởng, Tư, Xúc, Dục
Tuệ, Niệm cùng Tác ý
Thắng giải, Tam-ma-địa
Biến hiện khắp các Tâm."

- Đại Thiện địa pháp có mười: Tụng nêu:

"Tín cùng Bất phóng dật
Khinh an, Xả, Tàm, Quí
Hai căn (Vô tham, Vô sân) và Bất hại
Cần, chỉ biến tâm thiện."

- Đại phiền não có sáu:

"Si Phóng dật, Giải đãi, Bất tín.
Hôn trầm, Trạo cử luôn cấu nhiễm."

- Đại bất thiện có hai: Vô tàm, Vô quí.

- Tiểu phiền não có mười: Tụng nêu:

“Phẫn, Phú, San, Tật, Não
Hại, Hận Siểm, Cuống, Kiêu.”

Mười thứ ấy gọi là “Tiểu phiền não địa pháp”.

- Bất định pháp có tám; Hối, Miên, Tầm, Từ, Tham, Sân, Mạn, Nghi.

Sáu loại thuộc “Tâm sở hữu pháp” có tất cả là bốn mươi sáu pháp.

4. Bất tương ưng hành pháp: có mười bốn thứ: Đắc, Phi đắc, Đồng phận, Vô tưởng dị thục, Vô tưởng định, Diệt tận định, Mạng căn, Sanh, Trụ, Dị, Diệt, Danh, Cú, Văn. Cho nên Tụng nêu:

“Đắc, Phi đắc, Đồng phận
Vô tưởng hai định, Mạng
Cùng Sanh, Trụ, Dị, Diệt
Và Danh, Cú, Văn thân”.

5. Vô vi pháp có ba: Trạch diệt, Phi trạch diệt, Hư không.

Pháp có năm loại trên tổng cộng là bảy mươi lăm pháp, so với Đại thừa thì thiếu hai mươi lăm pháp, phần tiếp theo sẽ nêu rõ.

- Sớ từ câu: “Chỉ nêu giảng về người không” tiếp xuống: Là phần hai biện minh về chỗ sai biệt của hai không. Do đối tượng ấy là hàng căn cơ kém, chưa kham nổi việc lãnh hội chân lý của hai không (Người không, pháp không). Luận Đại Trí Độ, quyển bốn mươi mốt nói: “Hàng đệ tử Tiểu thừa do căn trí trì độn, nên vì họ mà thuyết giảng chúng sanh không.”

Luận Khởi Tín nói: “ Chấp nơi ngã kiến là do dựa vào hàng căn trí trì độn nơi hai Thừa, nên Như Lai chỉ vì họ mà thuyết giảng về người là vô ngã. Ví phỏng có giảng nói về hai không, thì cũng ít và chưa biện giải rõ”.

- Sớ từ câu: “Chỉ dựa vào sáu thức, ba độc” tiếp xuống: Là phần ba nêu rõ về căn bản của chỗ nương tựa.

Tiểu thừa nêu rõ về căn bản của sanh tử, tuy có nhiều nghĩa, xin lược nêu ba:

Một: Nêu rõ về tâm thức (Tâm là thức): Như Luận Thuận Chánh Lý, quyển thứ tám, nói: “ Các sư thuộc Kinh bộ cho Tâm, Sắc hiện tại là nhân của sự nhiễm, tịnh”. Ý cũng như trong Đại thừa cho thức thứ tám là đối tượng được huân tập.

Hai: Ba độc (Tham, sân, si) là nhân. Nghĩa như trong Đại thừa nói

về chủ thể huân tập. Nay, dẫn kinh A-hàm là để chứng minh về ba độc. Nhưng nói "Đẳng" (trong câu: Tham, nhuế, ngu si thị thế gian căn bản đẳng: Tham, sân, si, là cội rễ của thế gian v.v...) tức là do ba độc làm nhân duyên, nên dấy khởi ba nghiệp. Ba nghiệp làm nhân duyên nên dấy khởi nơi ba cõi. Do đấy có tất cả các pháp. Trung Luận, nơi Phẩm mười hai Nhân duyên, Tụng nêu:

"Chúng sanh do si che
Nên sau dấy ba hành
Do có ba hành ấy
Thức thọ thân sáu đường".

Tức là nghĩa vừa nêu.

Ba: Hợp lấy hai nghĩa trên, cùng có chủ thể huân tập và đối tượng được huân tập nên mơi lưu chuyển, luân hồi. Như thế thì đâu khác với Đại thừa! Nhưng dường như có tham khảo ý của kinh mà không đồng. Chỉ vì sáu thức, chẳng phải thức thứ tám là đối tượng được huân tập. Giả như có nói về A-lại-da thì chỉ có tên chữ. Chủ thể huân tập lại chẳng phải là bảy thức, nên lại hoàn toàn không giống nhau.

- Sớ từ câu: "Chưa đạt tới tận cùng nơi cội nguồn của pháp" tiếp xuống: Là phần bốn (của Tiểu thừa giáo), tóm kết, xác định là chẳng liễu nghĩa. Đoạn này có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Hai là trong Thủy giáo" tiếp xuống: Là nêu rõ về Đại thừa Thủy giáo. Văn của bản Sớ giải được phân làm ba:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Giải thích phần riêng.

Ba: Tóm kết.

- Nơi phần một gồm hai: Trước là đối nơi giáo pháp sau làm nêu rõ chỗ kém. Sau là đối nơi phần trước để hiển bày chỗ hơn.

Trong phần trước, do Tướng nhiều, nên nói về Tánh ít, là nói về Tông Pháp tướng. Nói "Chỗ nêu về Pháp tánh tức là số mục của Pháp tướng", như nói Chân như nơi Pháp tánh chính là sáu pháp vô vi trong một trăm pháp. Sau, từ câu: "Nêu giảng có một trăm pháp" tiếp xuống: Là đối với giáo pháp trước hiển bày chỗ hơn.

Nói một trăm pháp tức là: Tâm pháp có tám pháp. Tâm sở hữu pháp có năm mươi mốt pháp. Sắc pháp có mười một pháp. Bất tương ưng hành pháp có hai mươi bốn pháp. Vô vi pháp có sáu pháp. Ttổng cộng là một trăm pháp. So với bảy mươi lăm pháp trước thì tăng thêm hai mươi lăm pháp, gồm: Tâm pháp tăng thêm bảy, Tiểu thừa chỉ có mỗi ý thức. Tâm sở tăng thêm năm. Bất Tương ưng hành tăng thêm

mười. Vô vi pháp thêm ba.

- Sớ từ câu: "Nêu giảng có tám thức" tiếp xuống: Là phần thứ hai (nói về Đại thừa Thủy giáo) biện minh về cái riêng của Đại thừa Thủy giáo. Văn của đoạn nầy gồm có chín tiết. Tức trước là hợp hai Tông, nội dung gồm mười đối, tức mười nghĩa trong Tông Pháp tướng, đều theo thứ tự đối với trước. Chỉ nghĩa thứ nhất tương đương với nghĩa thứ ba, nghĩa thứ hai tương đương với nghĩa thứ nhất và nghĩa thứ hai. Do nghĩa thứ ba chỉ theo nghĩa chân vọng của tâm là đối với sáu Thức, ba độc là đối tượng được nương tựa của giáo trước.

Thứ nhất: Thế nào là đối với trước? "Nói có tám thức" là đối tượng được nương tựa, nên có tám là vượt hơn giáo pháp trước. Nêu: "Chỉ là sanh diệt" là nhằm biện minh mười giới giáo pháp sau là kém. "Dựa vào Thức sanh diệt để kiến lập nhân của sanh tử và Niết-bàn" là chẳng giống với giáo pháp trước (Tiểu thừa giáo) lấy ba độc, sáu Thức làm nhân; cũng không giống với Chung giáo xem sinh diệt cùng chẳng sanh diệt là hòa hợp. Cho nên Nhiếp Luận, quyển thứ nhất nói:

"Cõi vô thủy đến nay
Tất cả pháp cùng dựa
Do đấy có các cõi
Và chứng đắc Niết-bàn".

Giới (*) tức là nghĩa của nhân. Nghĩa là chủng tử nơi thức v.v... phần văn tiếp theo sẽ nêu giảng rộng.

- Sớ từ câu: "Chủng tử của pháp nhĩ" tiếp xuống: Là đối thứ hai nói về một Tánh, năm Tánh, trong đó làm rõ nghĩa của năm Tánh. Nơi phần làm rõ về một Thừa, ba Thừa đã hàm chứa ở phần đối thứ nhất, thì nghĩa của ba Thừa là do Tánh của Thừa cùng tạo thành, nên chỉ biện minh về năm Tánh thì có ba Thừa. Nhưng ba Thừa chỉ là giáo pháp để hóa độ, chẳng phải là nghĩa riêng trong phần "Sở thuyên", nên lượt bớt, không nêu rõ là hàm chứa trong năm Tánh. Gọi là "pháp Nhĩ" tức làm rõ pháp vốn có, phân biệt khác với pháp mới huân tập. Luận Du Già nói: "Chủng tánh lược nêu có hai loại: Một là Bản tánh trụ, hai là Tập sở thành. "Bản tánh trụ", nghĩa là như các vị Bồ tát sáu xứ thù thắng, có tướng như thế, từ thời vô thủy chuyển biến đến nay, chỗ đạt được là pháp nhĩ. Còn "Tập sở thành" là những thành tựu đạt được do dần quen tập thiện căn từ trước". Luận Hiển Dương nêu: "Thế nào là sự sai biệt của chủng tánh? Tức đối với lý của năm chủng tánh, tất cả giới tuy sai biệt nhưng đều có thể đạt được". Trong năm chủng tánh thì bốn cái trước là có, một cái sau là không. Cho nên nói là "Có, không hoàn toàn

khác biệt".

- Sớ câu: "Đã cho chỗ lập Thức chỉ là do Nghiệp, Hoặc sanh": Là tiết thứ ba, nêu rõ về Chân như tùy duyên, bất biến, trong đó làm rõ nghĩa bất biến... Nói: "Cho nên Chân như đã lập": Tiếp xuống: Là chính thức biện minh về nghĩa bất biến. Nếu Thức đã từ Chân như, Như Lai Tạng dấy khởi, thì có nghĩa của tùy duyên, nhưng Thức đã từ nơi nghiệp, Hoặc phân biệt phát sinh, nên biết rõ Chân như là bất biến. Cho nên Duy Thức đã giải thích về chân như: "Chân là chân thật, biểu thị là không hư vọng. Như là như thường, biểu thị là không biến đổi. Nếu theo duyên mà biến đổi, thì đâu được gọi là như".

- Sớ từ câu: "Y Tha Khởi Tánh" tiếp xuống: Là tiết thứ bốn nói về ba Tánh có, không, tức, lìa, trong ấy nêu rõ về nghĩa chẳng tương tức.

Nói ba Tánh là: Biến kế sở chấp Tánh, Y Tha khởi Tánh và Viên Thành Thật Tánh...

Nay phần Sớ giải ý nói là nhằm phân biệt Tông Pháp tánh. Y Tha trong Tông Pháp tánh. Vô tánh, tức là Viên Thành, tức Y Tha Vô tánh. Vô tánh là không, không tức là Viên Thành. Nay nói "Tợ như có, chẳng không", tức chẳng phải là "Tức không"...

Nói "Nêu giảng kinh về nghĩa không, chỉ là theo chỗ chấp": Tức là Biến kế sở chấp trong ba Tánh, thì một đấy là không, hai Tánh kia là chẳng không. Cho nên gọi là "Chỉ theo chỗ chấp".

- Sớ từ câu: "Đã nói ba Tánh, năm Tánh không giống nhau" tiếp xuống: Là tiết thứ năm nói về "Sinh, Phật, không tăng không giảm", trong ấy nêu rõ nghĩa chẳng giảm. Đây chỉ là nghĩa riêng mà cho là hoàn toàn giống, chẳng giống với một Thừa, ba Thừa của giáo trước, sau (Tiểu thừa giáo, Chung giáo). Chỉ chọn lấy nghĩa của ba Thừa, tức là người không có chủng tánh trong năm tánh quyết chẳng thành Phật. Có loại chúng sanh ấy giữ lấy cõi chúng sanh, như vậy thì đâu có thể giảm.

- Sớ từ câu: "Chân, Tục hai Đế cách biệt chẳng đồng" tiếp xuống: Là đối thứ sáu, nói về hai Đế có, không, tức, lìa, trong đó làm rõ về nghĩa Lìa. Trong phần nầy gồm có hai nghĩa:

Một: Chỉ biện minh riêng về hai Đế.

Hai: Biện minh gồm luôn cả về Trung đạo.

Nói "Hai Đế khác biệt", là dựa vào Duy Thức (Thành Duy Thức Luận), quyển thứ chín, nói đến bốn thứ Thắng nghĩa:

Một: Thế gian Thắng nghĩa: Như Uẩn, Xứ, Giới v.v...

Hai: Đạo lý Thắng nghĩa, như bốn Đế Khổ v.v...

Ba: Chứng đắc Thắng nghĩa, tức là hai không, Chân như.

Bốn: Thắng nghĩa Thắng nghĩa, tức là "Nhất Chân pháp giới".

Theo Luận Du Già, quyển thứ sáu mươi bốn, thì có bốn thứ Thế tục:

Một: Thế gian Thế tục, như quân binh, rừng núi v.v...

Hai: Đạo lý Thế tục, như Uẩn, Xứ, Giới v.v...

Ba: Chứng đắc Thế tục, như quả Dự Lưu v.v...

Bốn: An lập Thế tục, tức an lập nơi chân như.

Lấy bốn thứ Thế tục đối hợp với bốn thứ Thắng nghĩa của Duy Thức ở trước, thì có bốn lớp Nhị Đế:

Một: Thế Tục Nhị Đế: Tức như quân binh, rừng núi là Thế tục, Uẩn, Xứ v.v... là Thắng nghĩa.

Hai: Sự lý Nhị Đế: Tức Uẩn, Xứ v.v... là thế tục, Khổ Tập v.v... là Thắng nghĩa.

Ba: Thắng nghĩa Nhị Đế: Tức khổ, Tập v.v... là thế tục. An lập nơi Chân như là Thắng nghĩa.

Bốn: An lập Phi An lập Nhị Đế: Nghĩa là, an trụ nơi Chân như là thế tục, "Phi an trụ nơi Chân như" là Thắng nghĩa.

Lại nữa, Chân, Tục mỗi thứ đều có bốn, nên thành ra Tám Đế:

Bốn Đế của Thế Tục:

- Giả danh vô thật Đế.
- Tùy sự sai biệt Đế.
- Phương tiện an lập Đế.
- Giả danh phi an lập Đế.

Nghĩa là lý của hai không dựa vào sự nêu giảng mà có, chỉ có giả danh, chứ không có được Thể.

Bốn Đế của Thắng nghĩa:

- Thể Dụng hiển hiện Đế.
- Nhân Quả sai biệt Đế.
- Y môn hiển thật Đế.
- Phế thuyên đàm chỉ Đế.

Tuy nhiên Tám Đế vừa nêu, danh thì có ít khác biệt, nhưng về nghĩa thì không khác với trước. Lại như trong bốn lớp Tứ Đế, thì lớp thứ nhất là Thế Tục chỉ giới hạn nơi Thế Tục. Một lớp sau cùng là Thắng nghĩa, cũng chỉ giới hạn ở Thắng nghĩa. Còn sáu Đế ở giữa thì chung cho cả Thế Tục và Thắng nghĩa. Như Thắng nghĩa thứ nhất, so với trước là Thắng nghĩa, nhưng so với Đế thứ hai là Thế Tục.

Đã cho bốn lớp Nhị Đế mỗi mỗi sai biệt, nên gọi là "cách biệt

chẳng đồng". Chẳng giống với Pháp tánh hai Đế là "tương tức".

- Sớ câu: "Chẳng phải là đoạn, chẳng phải là thường, quả sinh nhân diệt": Tức là ở trong hai Đế chia nhỏ ra nghĩa nầy. Đây chính là ở trong Tục Đế nêu rõ chẳng phải là Đoạn, Thường; không giống với Pháp tánh hai Đế luôn hỗ tương, dung thông, biện minh chẳng phải là Đoạn, Thường.

Nói "Quả sanh nhân diệt": Tức là nhân diệt nên chẳng thường, Quả sanh nên chẳng là Đoạn. Duy Thức, quyển thứ ba nói: "Thức A lai da ấy thường hằng chuyển biến như dòng thác".

Giải thích: Thường hằng là ngăn chận tính chất đoạn. Chuyển biến là biểu thị chẳng phải là chẳng thường. Ý nói, nếu Nhân không diệt mà dẫn đến nơi Quả thì gọi là Thường. Nếu Quả không liên tục thì Nhân không có chỗ sanh, tức rơi vào đoạn diệt. Nay luôn tương tục thì không phải Đoạn, Thường. Diễn rộng như trong Duy Thức.

- Sớ câu: "Bốn Tướng, đồng thời, Diệt là biểu thị cái sau không có": Là tiết thứ bảy, nói về bốn Tướng, một Thời, trước sau, trong ấy nêu rõ về nghĩa trước, sau. Luận Thành Duy Thức, quyển thứ hai nói:

"Nhưng pháp hữu vi
Do lực nhân duyên
Vốn không nay có
Tạm có hoàn không
Rõ khác vô vi
Giả lập bốn tướng
Vốn không nay có
Vị "Có" lập gọi sanh
Vị "Sanh" tạm dừng
Tức gọi là Trụ
Trụ riêng trước sau
Lại lập là Dị
Tạm có hoàn không
Lúc không gọi Diệt".

Ba tướng trước là có nên cùng ở nơi hiện tại. Một tướng sau là không nên ở quá khứ...

Nay, bản Sớ giải chỉ nêu lên một tướng Diệt. Chính nơi một câu ấy đã khác với Pháp tánh, chẳng chấp thuận đồng thời.

- Sớ từ câu: "Căn bản, Hậu đắc" tiếp xuống: Là Tiết, thứ tám, nói về chủ thể, đối tượng, đoạn, chứng, tức, lìa, trong đó làm nghĩa chẳng tương tức. Nhân biện minh về đoạn, chứng, lại nói về Duyên cảnh. Căn

bản tríduyên nơi Chân. Hậu đắc trí duyên nơi tục.

Nói “Nghĩa nêu cả hai cùng Quán”: cũng như nói thấu đạt Tục là do nơi chứng đắc Chân. Hai trí cùng quán về Chân, Tục. Nhưng do nơi Tông ấy cho hai trí chẳng dung hợp, nên hai cảnh chẳng tương tức. Chính nơi lúc cả hai cùng quán mà luôn soi chiếu riêng.

Gọi “đoạn trừ Hoặc riêng biệt” Tức Căn bản trí đoạn trừ mê lầm về Lý nơi tùy miên. Còn Hậu Đắc Trí thì đoạn trừ mê lầm về sự nơi tùy miên. Đại Sư Hộ pháp (thế kỷ thứ sáu) nói: “Chẳng tự chứng đắc nên không có diệu lực để có thể đoạn trừ mê lầm về Lý nơi tùy miên. Nhưng ở nơi tướng an lập, sự chứng đắc thuận hợp, nên cũng có thể đoạn trừ vĩnh viễn mê lầm về sự nơi tùy miên”. Luận Du Già nêu: “Ở trong quả vị Tu Đạo, có Xuất thế đoạn đạo và Thế, Xuất thế đoạn đạo”.

Giải thích: Thể chính thì có khả năng đoạn trừ cả hai thứ mê chấp về Lý và mê lầm về sự ở tùy miên. Hậu Đắc Trí chỉ đoạn trừ mê lầm về sự nơi tùy miên. Lúc đoạn trừ mê lầm về Lý thì quán về cảnh của Lý. Khi đoạn trừ mê lầm về sự thì quán chiếu nơi cảnh của Sự, nên chẳng tương tức. Đã cho Căn bản trícó hai nghĩa đoạn trừ (mê lầm về Lý, Sự) nên nói đến hai Quán. Còn Hậu Đắc Trí đã chẳng đoạn trừ mê lầm về Lý, nên trở lại chỉ thành soi chiếu riêng lẻ, không giống với Pháp tánh một đoạn trừ thì tất cả đoạn trừ...

- Sớ từ câu: “Đã cho Trí xuất thế dựa nơi Thức sanh diệt” tiếp xuống: Là Tiết thứ chín, nói về thân Phật hữu vi, vô vi, trong ấy làm rõ về nghĩa hữu vi. Luận Phật Địa, quyển thứ ba nói: “Trong quả vị Đại Giác có vô biên công đức, tóm lược có hai loại: Hữu vi và vô vi. Công đức vô vi thì được thâu tóm nơi “Tịnh pháp giới”. Tịnh pháp giới tức là Chân như. Công đức vô vi đều là tướng sai biệt của Thể Chân như. Công đức hữu vi là đối tượng được thâu tóm của bốn Trí. Nơi quả vị vô lậu thì diệu dụng của Trí rất mạnh, do Trí gọi là hiển bày tất cả các thứ Tâm, Tâm sở hữu pháp cùng các phẩm loại khác. Nếu theo thật nghĩa thì mỗi mỗi phẩm của Trí thâu tóm đủ tất cả công đức. Còn như theo Tướng thô thì chỉ thâu tóm nơi Trí Diệu Quán sát. Cho nên biết rõ bốn Trí đều là hữu vi...

Nay bản Sớ giải, hai câu đầu nêu ra nguyên do của hữu vi, là do từ nơi chủng loại sanh ra. Sanh tức là hữu vi. Huống chi, chủ thể sanh là Thức, thể là sanh diệt, thì trí của đối tượng được sanh sao chẳng phải là hữu vi? Đã cho sự tu tập phát sanh từ hữu vi, nên có tướng từ hữu vi là sanh, trụ, dị, diệt. Do đấy nói “Là chỗ dời đổi của Tướng”. Bốn Trí thâu tóm nơi ba Thân. Đại Viên Cảnh Trí thành “Tự Thọ Dụng”, nên cho là

Báo thân hữu vi, vô lậu.

- Sớ từ câu: "Các loại nghĩa như thế" tiếp xuống: Là phần kết luận.

- Sớ từ câu: "Ba là Đại thừa Chung giáo, trong đó ít nói về Pháp tướng" tiếp xuống: Là nói về Giáo thứ ba: Chung giáo.

Văn nơi bản Sớ giải cũng có ba phần: Nêu tổng quát, biện giải riêng và kết luận.

Thứ nhất: Nêu tổng quát. Đối chiếu với Thủy giáo ở trước, cùng có ít nhiều có thể nhận biết.

Câu: "Chỗ nêu giảng về Pháp tướng cũng hợp quy về Tánh": Như nói về năm Uẩn, thì năm Uẩn là không, không tức là Pháp tánh. Văn ở đoạn dưới nêu:

"Pháp năm uẩn, ba đời
Nêu rõ là thế gian
Diệt chẳng phải thế gian
Như vậy, chỉ giả danh".

Lại có đoạn:

"Có tranh, nói sanh tử
không tranh, nói Niết-bàn
Sanh tử cùng Niết-bàn
Đều chẳng thể nắm bắt".

Hoặc như nói về Tâm. Tâm tức là lìa Niệm. pháp giới nhất tướng, Biển thế giới Hoa Tạng, pháp giới không sai biệt v.v...

Nên trong Tông nầy chẳng phải là không có nói về tướng. Ý của Tông là hiển bày về Tánh, cho đấy là huyền diệu, khiến đối tượng đạt được nẻo ấy thì mau chứng đắc quả vị giác ngộ. Cho nên phẩm Quang Minh Giác nói đó là đối tượng chuyển của Như Lai.

- Sớ từ câu: "Chỗ lập về tám Thức" tiếp xuống: Là phần chính thứ hai biện minh về cái riêng của Chung giáo. Văn cũng gồm có chín đoạn, như thứ lớp đối với giáo trước thành mười đoạn nghĩa. Cũng là nghĩa thứ nhất tương đương với nghĩa thứ ba.

Đoạn thứ nhất: Tức "Duy Tâm Chân Vọng", trong đó làm rõ toàn bộ Duy Thức do chân tâm mà thành.

Tuy nhiên, mười nghĩa của Tông Pháp tánh, thì kinh nầy (Hoa Nghiêm) đồng với nghĩa trong giáo pháp ấy. Đến phần sau sẽ nêu dẫn rộng văn của kinh để giải thích. Nay chỉ lược dẫn kinh khác để giải thích.

Nói "Chung cả Như Lai Tạng": Như Lai Tạng tức chẳng sanh diệt,

phân biệt khác với giáo trước (Thủy giáo) chỉ là Thức sanh diệt. Kinh Lăng Già, quyển thứ nhất có đoạn:

"Ví như sóng biển cả
Do gió mạnh dấy lên
Sóng lớn vỗ gành biển
Miên man không hề dừng
Biển Tạng Thức thường trụ
Gió cảnh giới lay động
Vô số các sóng Thức
Tung vọt mà chuyển sanh".

Đã cho thể là thường trụ, tức nêu rõ chẳng phải "chỉ là sanh diệt". Thường trụ là Như Lai Tạng.

Cho "Chẳng sanh diệt cùng với sanh diệt hòa hợp" là văn của luận Khởi Tín. Luận viết: "Chẳng sanh chẳng diệt cùng sanh diệt hòa hợp. Chẳng phải là một, chẳng phải là khác, gọi là Thức A-lại-da". Đã cho hai sự hòa hợp là A-lại-da, nên biết A-lại-da chẳng phải chỉ là sanh diệt. Nghĩa là chỉ có chân thì chẳng sanh, mà thuần vọng thì chẳng thành. Chân, Vọng hòa hợp thì mới thành Tạng Thức. Diễn rộng như phẩm Vấn Minh đã biện giải.

- Sớ câu: "Hết thảy chúng sanh đều bình đẳng nhất Tánh": Là đoạn thứ hai, nói về một Tánh, năm Tánh, trong đó làm rõ về nghĩa Nhất Tánh, gồm luôn cả nghĩa Nhất thừa. Đối với ba Thừa, năm Tánh của giáo trước, đã được bàn rộng ở phần trên.

- Sớ câu: "Chỉ là Chân như theo duyên thành lập": Là đoạn thứ ba, nói về tính chất, Tùy duyên, bất biến của Chân như, trong đó làm rõ về nghĩa Tùy duyên. Kinh Lăng Già nói: "Như Lai Tạng, bị tập các thứ xấu ác từ vô thủy, huân tập gọi là Tạng thức". Lại nói: "Như Lai Tạng thọ nhận khổ vui, cùng với nhân, đều hoặc sanh hoặc diệt". Tất cả đều nêu rõ về "Tùy duyên" mà thành hết thảy các pháp. Luận Khởi Tín cũng viết:

"Tự Tánh, tâm thanh tịnh
Nhân gió vô minh động
Nên tâm bị cấu nhiễm..."

Nhưng văn của bản Sớ giải dùng chữ "Chỉ là" (Đãn thị) tức là dựa theo câu trên mà nêu ra. Nghĩa là, câu trên nêu: "Chúng sanh chỉ là Chân như theo duyên mà thành". Do sự thành lập ấy mà không mất "Nhất Tánh". Đối lại với Thủy giáo ở trước chỉ nói về tính chất "bất biến", nên gọi là Tùy duyên, chứ chẳng phải cho là tông nầy không có

nghĩa về bất biến. Do Bất biến nên mới có thể Tùy duyên. Nhờ Tùy duyên nên có thể Bất biến. Vì sao? Là vì nếu nơi tự thể biến đổi thì lấy cái gì để Tùy duyên? Như không có Tánh của nước thì lấy gì để tùy theo gió mà thành sóng lớn nhỏ? Tức do nghĩa ấy mà trong kinh nói câu "Chân như tùy duyên". Nếu không có khả năng tùy duyên, thì Thể không chuyển biến trong duyên. Trong duyên đã không thì sao thành bất biến? Do vậy, hai nghĩa ấy cùng hỗ trợ để thành tựu. Kinh Thắng Man nêu: "Chẳng nhiễm mà nhiễm, khó có thể thấu đạt. Nhiễm mà chẳng nhiễm, khó có thể thấu đạt". Hai cặp của đoạn kinh ấy cho thấy: cặp trước là Bất biến, Tùy duyên. Cặp sau tức Tùy duyên mà không mất Tự tánh.

- Sớ câu: "Vô tánh của Y Tha tức là Viên Thành" Là đoạn thứ bốn, nói về ba Tánh không, có, tức, lìa, trong ấy nêu rõ về nghĩa của tương tức.

Nghĩa là, Y Tha là "Pháp do nhân duyên sanh". Duyên sanh là Vô tánh, Vô tánh nên không, không tức là Viên Thành. Lại không có hai Thể, trong ấy là Vô tánh, tức không có tánh của Biến Kế vọng chấp.

Trong Tông Pháp tướng, "không có" nơi "Biến Kế", thì "Không có" tức là "Rỗng không" (không) là biến kế của cái chỉ là "Rỗng" (đản không Biến kế". Còn trong Tông Pháp tánh thì trên Y Tha Tánh ở không có Biến kế Tánh, nên Y Tha tức là không, không tức là Lý của Vô tánh. Lý của Vô tánh tức là Thật Tánh. Cho nên kinh Mật Nghiêm nói:

"Danh là Biến kế Tánh
Tướng là Y Tha khởi
Danh, Tướng thảy cùng dứt
Đó là Đệ-nhất-nghĩa".

Trung Luận viết:

"Pháp do nhân duyên sanh
Tôi nói tức là không
Cũng gọi là giả danh
Cũng là nghĩa Trung đạo".

Một nhân duyên nêu trên, ba nghĩa gồm đủ, không trước không sau, nên tức có tức không, chẳng thể lìa rời. Nếu giải thích tên gọi của ba Tánh, thì đại ý không khác với giáo trước. Chỉ là dung thông, chẳng dung thông nên phân làm hai Tông Tánh, Tướng.

- Sớ câu: "Một lý bình đẳng, nên nói sanh giới cùng Phật giới chẳng tăng chẳng giảm": Là đoạn thứ năm, nói về "Sanh Phật" chẳng

tăng chẳng giảm. Đây chỉ là nghĩa khác, nhưng tên gọi chẳng khác. Nghĩa là Pháp tánh đã đồng. Ví thử tất cả chúng sanh trong cùng một lúc đều thành Phật, thì cõi chúng sanh chẳng giảm mà cõi Phật chẳng tăng. Do cõi "Sanh, Phật" đã là Pháp tánh, nên chẳng thể lấy Pháp tánh tăng cho Pháp tánh. Ví như hư không phương Đông là chúng sanh, hư không phương Tây là Phật. Thì không thể lấy hư không phương Đông thêm vào phương Tây, khiến Đông giảm mà tây tăng. Cho nên gọi là chẳng tăng chẳng giảm. Kinh Đại Bát-nhã v.v... Đều căn cứ vào nhất Tánh bình đẳng để nêu giảng.

- Sớ từ câu: "Đệ-nhất-nghĩa Không" tiếp xuống: Là đoạn thứ sáu, nói về hai Đế, không, có, tức, lìa, trong ấy làm rõ về nghĩa tương tức. Tuy có nghĩa "Chẳng tức", "Chẳng lìa" nhưng đối với giáo trước mà trở thành Tức. Cho nên kinh Nhân Vương, Phẩm Nhị Đế có đoạn:

"Vua Ba-tư-nặc thưa: Trong Đệ-nhất-nghĩa-đế có Thế Đế chăng? Nếu nói là không thì Trí chẳng nên là hai. Như nói là có thì trí chẳng phải là một. Vậy nghĩa của một hai ấy là như thế nào?

Phật nói: Nhà vua nay không nghe, Như Lai nay không nói. Không nghe không nói thì gọi là một nghĩa, hai nghĩa. Liền nói kệ:

"Đệ-nhất-nghĩa không tướng
Không tự, không tha tạo
Nhân duyên vốn tự có
Không tự không tha tạo.
Pháp tánh gốc Vô tánh
Đệ-nhất-nghĩa không, như
Các hữu vốn có pháp
Hai giả hợp, giả có.
Có, không vốn tự hai
Ví như hai sừng bò
Nhận rõ thấy không hai
Hai Đế thường chẳng tức.
Thấu tỏ luôn từ một
Nơi đế thường tự hai
Thông đạt đấy không hai
Nhập đúng Đệ-nhất-nghĩa".

Kinh Niết-Bàn, quyển thứ mười ba, có đoạn:

"Cư sĩ Văn Thù Sư Lợi thưa với Phật: Thế Tôn! Chỗ nêu giảng về Thế Đế, Đệ-nhất-nghĩa-đế, ý nghĩa như thế nào? Trong Đệ-nhất-nghĩa-đế có Thế Đế chăng? Trong Thế Đế có Đệ-nhất-nghĩa-đế chăng? Như

nói là có, tức nên là một Đế. Còn như cho là không thì phải chăng Như Lai nói đều hư vọng? Phật nói: Này Thiện nam! Thế Đế tức là Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Thưa Thế Tôn! Như thế thì không có hai Đế chăng? Phật nói: có phương tiện khéo léo, tùy thuận chúng sanh, nói có hai Đế. Này Thiện Nam! Như thuận theo ngôn từ nêu giảng thì có hai thứ: Một là pháp của thế gian, hai là pháp xuất thế gian. Như những gì thuộc nhận thức của người xuất thế gian, thì gọi là Đệ-nhất-nghĩa-đế, những gì thuộc nhận thức của người thế gian, thì gọi là Thế Đế. Này Thiện Nam! Năm ấm hòa hợp thì gọi là một "Cái gì đó", chúng sanh, phàm phu, nhận thức theo chỗ xưng gọi ấy, đó là Thế Đế. Hiểu rõ về Ấm không có tên gọi của cái gì đó; lìa ấm cũng không có tên gọi cái ấy. Người thuộc hàng xuất thế, theo như tánh tướng đó mà có thể nhận biết, gọi là Đệ-nhất-nghĩa-đế".

Lấy hai kinh vừa nêu dẫn đối với hai Luận đã nêu ở trước, để thấy hai Tông Tướng, Tánh có sự khác nhau. Giáo trước (Thủy giáo) thì tám đế phân biệt riêng lẻ. Đế thứ nhất chỉ là Thế Tục. Đế sau cùng chỉ là Thắng nghĩa, sáu đế ở giữa thì trên dưới cùng so sánh với nhau, đều chung cả hai nghĩa, và đều căn cứ nơi sự, khiến cho đế thứ tám riêng ở ngoài sự. Nay với hai kinh vừa dẫn, kinh Nhân Vương tuy có hai đế, nhưng Trí quán chiếu thì không hai. Kinh Niết-bàn thì gốc chỉ một đế, do dứt trừ hoặc nên phân ra hai. Đây chính là hai mà chẳng hai, chẳng hai mà là hai; một hai tự tại là hai đế đích thực. Cho nên người xưa nói: "Hai đế cùng chẳng phải là đôi, luôn trái nhau chưa từng riêng một", tức là nghĩa nầy. Đại sư Đạo Sinh nêu:

"Thị phi cùng đối đãi
Nên có tên Chân, Tục
Nêu một Đế là Chân
Nói hai thành phương tiện".

Tức là ý của kinh Niết-Bàn. Nhiếp Luận, bản dịch đời Lương viết:

"Trí chướng thật mù tối
Do chấp riêng Chân, Tục".

Song, Pháp tướng chú trọng chỗ phân tích, Pháp tánh chú trọng tính dung thông, mỗi tông đều căn cứ vào một môn, chớ nên khởi sự vướng chấp vào một phía.

Văn của bản Sớ giải nói "Đệ-nhất-nghĩa Không bao quát chung cả Chân Vọng" tức Chân, Vọng cùng không, chẳng phải là riêng Chân

không Vọng có, hoặc Vọng không Chân có. Nhưng nói "Đệ-nhất-nghĩa Không", nghĩa là chẳng phải không có vật là không, mà chính là cái không của diệu hữu.

Nói "Chân chẳng phải ở ngoài Tục": Là nêu rõ Chân Tục chẳng khác, do chẳng phân ly nên Tục chẳng phải ở ngoài Chân. Nêu: "Tức Tục mà là Chân" là làm rõ tính chất tương tức. Do chẳng phải phân ly, nên "Tức Chân mà Tục".

Nhưng không nói "Tục chẳng phải ở ngoài Chân tức Chân mà Tục": Là vì, trường hợp một, do tính chẳng phân ly như chỗ đã nêu rõ ở trên. Trường hợp hai, do Vọng ắt là Chân, nhưng cũng có Chân chẳng phải là Vọng. Như sóng tức là nước, nhưng có nước chẳng phải là sóng, như nước trong lặng. Tức là Phật đã chứng đắc, chỉ nói là "Tùy thuận, quan sát về Thế Đế, tức hội nhập Đệ-nhất-nghĩa-đế". Không có tùy thuận, quan sát Đệ-nhất-nghĩa-đế, tức là hội nhập Thế tục. Cho nên, nơi đoạn kinh Niết-bàn dẫn trên, Cư sĩ Văn Thù nêu ra hai câu hỏi, nhưng đức Như Lai chỉ nói: "Thế Đế tức là Đệ-nhất-nghĩa-đế".

- Sớ từ câu: "Tuy không mà chẳng đoạn" tiếp xuống: Là do hai Đế nêu trên đã dung thông, khiến chẳng phải Đoạn, Thường, và diệu nghĩa của Trung đạo chẳng phải chỉ dựa vào Sự. Đây tức là văn của Trung Luận và của Luận Đại Trí Độ.

Vả lại, cho Không là Chân đế, có là Tục đế, thì Không là cái Không của tức có, nên tuy Không mà chẳng rơi vào chấp đoạn. Đây chính là Chân của tức Tục. Chẳng giống với Thủy giáo cho "lông rùa, sừng thỏ" mới gọi là Không.

Cho "Tuy có mà chẳng là Thường": Thì có là cái có tức không. Cái có chẳng phải là Thường ấy chính là cái Tục của tức Chân. Còn nếu chấp có quyết định là có thì rơi vào kiến chấp về Thường. Trung Luận viết:

"Định có là chấp thường
Định không là chấp đoạn
Do đấy, bậc có trí
Chẳng nên chấp có, không".

Chẳng phải là đoạn, chẳng phải là thường tức là Trung đạo...

- Sớ câu: "Bốn tướng đồng thời, Thể tánh liền diệt": Là đoạn bảy nói về bốn Tướng, một thời, trước sau, trong đó làm rõ nghĩa một thời. Kinh Lăng Già nói:

"Mới sinh tức có diệt
Chẳng vì kẻ ngu nêu

Tất cả pháp chẳng sanh
Ta nói nghĩa Sát na".

Kinh Tịnh Danh có đoạn: "Ông nay tức thì cũng sanh cũng già cũng diệt". Lại nói:

"Quá khứ đã diệt
Vị lai chưa đến
Hiện tại không dừng

Ba đời đều không". Cho nên Thể Tánh tức liền diệt.

Đây cũng chính là hợp Tướng để quy về Tánh. Cho nên Luận Khởi Tín viết: "Nếu đạt được vô niệm tức biết rõ tướng sanh, trụ, dị, diệt của Tâm. Do vô niệm, mà thật sự không có chỗ dị biệt của "Thủy giác. Do bốn tướng đồng thời mà có, đều không tự đứng riêng lẻ, vì xưa nay đều bình đẳng cùng một nguồn giác". Giáo trước (Thủy giáo) giả lập của tướng, nhưng không đồng thời. Còn Giáo này (Chung giáo), do đối tượng của tướng là thể của pháp theo Pháp tánh mà dung thông, nên tướng của chủ thể tướng, tuy cũng sanh diệt nhưng không ngăn ngại.

- Sớ từ câu: "Duyên cảnh, đoạn trừ hoặc" tiếp xuống: Là đoạn thứ tám nói về chủ thể, đối tượng, đoạn trừ, chứng đắc, tức, lìa, trong đó làm rõ nghĩa của tương tức...

Văn của đoạn nầy có hai Tiết:

1. Nêu rõ tổng quát về chỗ đoạn của không đoạn.

2. Biện minh riêng về tướng của sự chứng đắc. (Nội chứng).

Một: Văn cũng tóm lược. Nếu theo nẻo "Duyên Cảnh", bất nhị mà là nhị, thì có chủ thể, đối tượng còn soi chiếu. Còn nhị mà bất nhị thì trí chứng đắc cõi Như. Như theo nẻo "Đoạn Hoặc", bất nhị mà là nhị, thì có chủ thể đoạn, đối tượng được đoạn. Do chủ thể đoạn trừ là Trí, đối tượng được đoạn trừ là Hoặc, mà Thể của Hoặc và Trí là không hai, nên gọi là Bất nhị. Kinh Niết-Bàn nói:

"Minh cùng với vô minh, tánh vốn không hai. Kẻ ngu cho là hai. Người trí thấu đạt biết đó là không hai". Tánh của không hai tức là Thật Tánh, nên không hủy hoại Tướng. Có chủ thể đoạn trừ và đối tượng được đoạn trừ, tức gọi là hai. Hai mà không hai, thì gọi là tự chứng đắc. Chứng đắc tức là tạo sự kết hợp giữa chủ thể và đối tượng, nên Hoặc tức là Như.

- Sớ từ câu: "Quán chiếu Hoặc không gốc" tiếp xuống: Là tiết hai, biện minh riêng về tướng của sự tự chứng đắc. Tức là trí có hai công năng: Một là có công năng đoạn trừ Hoặc. Hai là có khả năng chứng đắc chân lý. Ở trên đã nói về việc đoạn trừ Hoặc, nay nêu rõ về việc

chứng đắc diệu lý.

Nói "Quán chiếu Hoặc không gốc tức là Thể của Trí": Nghĩa là suy tìm vọng hoặc ấy đều không có gốc rễ, chẳng phải trong ngoài, cũng chẳng phải ở giữa, suy tìm nơi ba đời đều chẳng thể nắm bắt được. Từ nơi gốc "Vô trụ" vọng sanh điên đảo. Đã cho vô trụ là gốc tức là không có gốc. Gốc của vô trụ là tên gọi khác của Thật Tướng. Cho nên gốc của Hoặc ấy liền là Thể của Trí. Mà Thể của Trí và Thể của Hoặc là không hai.

Cho "Quán chiếu về Thể không tự tánh, tức là chứng đắc cõi Như":

Tức thể của Trí ấy, gốc chỉ là vô niệm, chẳng thể tự đứng riêng, nên nhân nơi Hoặc nói về Trí, vì Trí chẳng tự có tên gọi. Trí không tự tánh, tức là Thể của Như. Tâm không giữ lấy Trí thì đấy là chứng đắc cõi Như. Nếu đem Trí hợp Như thì chẳng phải là chứng đắc Như.

- Sớ từ câu: "Chẳng phải là Như ở ngoài Trí là đối tượng được chứng đắc của Trí" tiếp xuống: Là trở lại xác nhận nghĩa đã nêu trên. Trí tức là Như. Như tức là Trí. pháp giới rỗng lặng gọi là Như. Vắng lặng mà luôn soi chiếu gọi là Trí. Há lìa cõi vắng lặng mà riêng bên ngoài có Trí sao? Hai câu trên là nêu Trí thâu hợp Như, tức ngoài Trí thì lại không Như. Hai câu sau là nêu Như thâu tóm Trí, tức ngoài Như thì há lại có Trí? Nếu ngoài Trí còn có Như, thì trí thâu tóm pháp không cùng tận. Còn nếu ngoài Như còn có Trí thì Như chẳng biến hiện khắp trong Trí...

- Sớ từ câu: "Trí thế gian và xuất thế gian nương nơi Như Lai Tạng" tiếp xuống: Là đoạn thứ chín nói về thân Phật, hữu vi vô vi, trong ấy làm rõ về nghĩa vô vi. Văn của đoạn nầy có hai:

Một: Nêu ra nguyên do. Như Tông Pháp tướng theo Thức sanh diệt. Sanh tức là hữu vi. Nay dựa vào Như Lai Tạng thì đối tượng được nương tựa ấy là thường hằng, nên chủ thể nương tựa cũng là thường hằng. Thủy là Thủy giác. Bản là Bản giác (trong câu Thủy, Bản bất nhị). Lý của Bản giác có từ kiếp sơ là Thường. Thủy giác do tu tập mà sanh, nghĩa đồng với vô thường. Nay cho cả hai là đồng, tức không có sự khác biệt của Thủy, Bản, há còn vô thường nữa ư? Nếu là vô thường sao được nói không có sự khác nhau Thủy và Bản? Do một là Thường, một là Vô thường nên nay nói "chẳng khác", tức nêu rõ là Thường.

- Sớ câu: "Tức hữu vi, vô vi, chẳng phải là một, chẳng phải là khác":

Do căn cứ vào sự tu tập mà phát sanh nên nghĩa đồng với hữu vi.

Hoàn toàn giống với tánh còn Ẩn giấu (Tạng tánh) tức là vô vi. Bản giác thì nghĩa đồng với vô vi. Thủy giác tức là hữu vi. Nay nói Thủy, Bản, tức nêu rõ đấy chẳng là một. Nhưng Thủy, Bản không hai, tức nêu rõ đấy chẳng phải là khác.

Từ câu: "Cho nên Hóa thân của Phật" tiếp xuống: Là đoạn hai chính thức hiển bày về vô vi. Hóa thân so với ba Thân là yếu kém nhất, mà hãy còn là thường trụ. Báo thân thù thắng hơn thì đâu được là vô thường? Hóa thân là thường, nghĩa nầy chính là văn nơi kinh Niết-bàn. Kinh nêu: "Như Lai nay với thân nầy, tức là pháp thân, thân thường trụ. Sợ người cho rằng, chỉ là cái thường của chẳng đoạn, chẳng phải là thường trụ, bất biến" Thường trụ bất biến tức là pháp thân. Nay nói: "Tức là pháp thân, thân thường trụ". Cho nên biết rõ Hóa thân tức là pháp Thân, thường trụ bất biến.

"Chẳng rơi vào phạm vi của số lượng": Tức là kinh Tịnh Danh, Phẩm Đệ Tử, lời của cư sĩ Duy-ma: "Thân Phật là vô vi, không rơi vào phạm vi của số lượng" để trách Tôn giả A-nan đã nói Hóa thân của Phật có ít bệnh cần dùng sữa bò.

Ở trên là nêu dẫn hai kinh để thấy rõ Hóa thân là thường trụ. Câu tiếp theo "Huống chi nơi Thể của Báo thân, tức là Trí của Thể" là nói, nếu ngoài Thể có Thể của Trí là thường hằng, thì Trí vô thường tức là Trí của Thể. Thể với bốn tướng chẳng chuyển đổi, thì Trí cũng không thể chuyển đổi. Nếu Trí có thể chuyển dời thì Thể cũng chuyển dời, do tính chất tương tức. Cho nên kinh Niết-Bàn quyển thứ hai, có đoạn:

"Như có hàng Thiện nam muốn hộ trì chánh pháp, thì chớ nên nói Như Lai đồng với các Hành, hay chẳng đồng với Hành. Chỉ nên tự trách: Ta nay ngu si chưa có được mắt tuệ. Chánh pháp của Như Lai là chẳng thể nghĩa bàn. Do đấy, không nên nói Như Lai quyết định là hữu vi, quyết định là vô vi. Nếu là người có chánh kiến thì nên nói Như Lai rõ là vô vi. Vì sao? Là vì có thể khiến cho chúng sanh ấy phát sanh thiện pháp, phát sanh tâm thương xót. Như có người nữ ở nơi sông Hằng, vì yêu thương nhớ nghĩ đến con mà xả bỏ thân mạng. Này Thiện nam! Bồ tát hộ trì chánh pháp cũng nên như thế. Cho dù phải xả bỏ thân mạng cũng không nói Như Lai đồng nơi hữu vi, mà nên nói Như Lai đồng nơi vô vi. Do nói Như Lai đồng nơi vô vi, nên đạt được đạo quả Vô thượng Bồ-đề giống như người nữ kia được sanh lên cõi Phạm Thiên. Vì sao? Là do sự hộ trì chánh pháp. Thế nào là hộ trì chánh pháp? Đó là giảng nói Như Lai đồng nơi vô vi. Này Thiện nam! Người như thế, tuy chẳng cầu giải thoát, mà giải thoát tự đến. Cũng như người nữ kia chẳng cầu

Phạm Thiên mà Phạm Thiên tự đến" v.v... "Này Cư sĩ Văn Thù Sư Lợi! Hàng ngoại đạo tà kiến có thể nói Như Lai đồng với hữu vi, nhưng Tỳ-kheo giữ giới thì không nên, đối với Như Lai dấy sanh tưởng về hữu vi. Nếu cho Như Lai là hữu vi, tức là vọng ngữ, nên biết người ấy khi chết sẽ bị đoạ vào địa ngục, giống như kẻ tự ở nơi nhà cửa của mình. Này Cư sĩ Văn Thù Sư Lợi! Như Lai chân thật là pháp vô vi, chẳng nên nói đấy là hữu vi".

Văn được nêu dẫn trên, các kinh đều có. Ý nơi kinh Niết-bàn thì đầu tiên là hữu vi cùng vô vi, cả hai đều nên dứt bỏ. Sau, thì trong hai cái ấy, nên nói vô vi, không nên nói hữu vi. Nay, nêu rõ ba Thân đã đạt tính chất tương tức, thì hữu vi cùng vô vi vốn dung thông. Lãnh hội như thế đối với Như Lai chính là quán Phật một cách chân thật nhất; các nghĩa còn lại đến phần dưới sẽ biện minh.

- Sớ từ câu: "Các loại nghĩa như thế" tiếp xuống: Là tóm kết từ rộng dẫn về lược, gồm luôn việc chỉ rõ nguồn ngọn các pháp, khiến biết được là có căn cứ.

- Sớ câu: "Bốn là trong Đốn giáo, tổng quát là chẳng nói về Pháp tướng, chỉ biện giải về chân tánh": Là nói về giáo thứ tư: Đốn giáo, ý của câu trên là trong các kinh, toàn bộ biện giải về trú xứ của chân Tánh, tức là thuộc về Đốn giáo.

- Sớ "Cũng không có tướng sai biệt của tám Thức": Tức cho Thức thứ tám là Tâm Vương hãy còn không có sai biệt, huống chi là Tâm Sở biến há có sai biệt sao? Tâm sanh thì vô số pháp sanh. Tâm diệt thì vô số các pháp diệt. Cho nên Luận Khởi Tín viết:

"Hết thảy các pháp chỉ dựa nơi vọng niệm mà có sai biệt. Nếu lìa vọng niệm thì không còn hình tướng của tất cả cảnh giới. Do đấy, tất cả các pháp từ xưa đến nay, luôn lìa tướng ngôn từ thuyết giảng, lìa tướng danh tự, lìa tướng tâm duyên hợp, hoàn toàn bình đẳng không có biến đổi. Chỉ là một Tâm gọi là Chân như. Do hết thảy ngôn từ nêu giảng chỉ là giả danh, chỉ tùy theo vọng niệm nên chẳng thể nắm bắt được". Văn của bản Sớ giải nêu: "Hết thảy mọi cái hiện có chỉ là vọng tưởng".

- Sớ câu: "Tất cả pháp giới chỉ là sự dứt tuyệt ngôn từ": Là trở lại loại bỏ khái niệm về "Chân Tánh" nêu trước, biện giải về Chân Như lìa ngôn từ. Văn tiếp theo của Luận Khởi Tín nêu rõ:

"Gọi là Chân như, cũng không có hình tướng. Nghĩa là, chỗ tận cùng của ngôn từ nêu giảng, dùng ngôn từ để trừ bỏ ngôn từ, nhưng Thể tánh của Chân như ấy thì không có thể loại bỏ, do tất cả các pháp thảy đều là chân. Cũng chẳng thể tạo lập nên Thể Tánh ấy, vì hết thảy các

pháp đều đồng với Như. Cho nên biết tất cả các pháp chẳng thể nêu bày giảng nói, chẳng thể suy niệm, tư duy, nên gọi là Chân như”. Vì thế, văn của bản Sớ giải đã viết: “Đều là sự dứt tuyệt ngôn từ”.

Nói “Tất cả pháp giới”: Giới có nghĩa là Tánh, do tánh của tất cả pháp đều lìa ngôn từ. Cũng là chỉ chung cho bốn thứ pháp giới đều chẳng thể nêu bày giảng nói. Danh không đạt được công năng của vật. Vật cũng không tương xứng với cái thật của Danh. Lý vốn vô ngôn, sự, lý cùng dung hợp thấu triệt, nên chẳng thể làm công việc nêu bày về Sự, Lý. Sự sự tương tức nên chẳng thể nói về một, nhiều. Tên, tên bất tận, nên chẳng thể dùng một tên gọi để biện biệt. Lý viên mãn mà ngôn từ thì thiên lệch, nên ngôn từ chẳng theo kịp. Không có một pháp nào chẳng phải là thật tướng.

- Sớ câu: “Năm pháp, ba Tự tánh đều không”... cho đến “Cả hai cùng dứt bỏ”: Tức như kinh Lăng Già, tuy nêu rõ năm pháp, là Danh, Tướng, Vọng tưởng, Chánh trí và Như Như, mà cả năm đều vắng lặng. Vậy do sao gọi là mê lầm Chân như để trở thành Danh, Tướng? Vì vọng Tưởng là sanh, tỏ ngộ về gốc Như của Danh, Tướng thì vọng liền được gọi là Trí, tức không còn Danh, Tướng, Vọng tưởng, chỉ còn là Trí Như Trí dựa vào Như mà lập, thể của Trí cũng không. Như nhờ nơi Trí mà sáng tỏ, xưa nay luôn vắng lặng nên cùng là không. Huống nữa, tám Thức căn cứ vào sự, đều là duyên sanh tánh không. Nhân có Ngã, pháp nên nói về hai vô ngã. Ngã hãy còn chẳng đạt được, thì vô ngã sao tồn tại? Nên Trung Luận viết:

“Chư Phật hoặc nói Ngã
Hoặc nói về vô ngã
Trong thật tướng các pháp
Không ngã, không phi ngã”.

Do đấy gọi là “Cả hai cùng dứt bỏ”.

Hạ giáo (*) tức là dùng tâm truyền tâm chẳng dùng đến văn tự. Còn Khuyến Ly (* - trong câu: Hạ giáo khuyến ly) thì có hai nghĩa: Một là khiến cho lìa giáo, trở thành Hạ giáo như trên. Hai là khiến lìa pháp. pháp tuy vô lượng nhưng không ra ngoài Sắc, Tâm. Lìa Tâm thì Tâm như, lìa Sắc thì Sắc như, nên khiến đều lìa. Tức là khế hợp với Thể của Tâm mà lìa dứt vọng niệm. Hủy bỏ tướng theo cảnh (trong câu Hủy tướng mẫn tâm), là phàm có hình tướng đều là hư vọng. Dứt hết tâm theo trí. Là rõ cảnh tướng là không, Trí chỉ là giả xưng. Tướng đã chẳng có thì Trí há thật có? Tâm, Cảnh, cả hai đã mất, tức là đều dứt tuyệt, vắng lặng. Tâm không còn tướng của Tâm tức là Chân Tâm. Cho nên

viết là “Sanh tâm tức vọng, chẳng sanh (tâm) tức Phật”

Nói “Sanh tâm” chẳng phải chỉ là sanh đối với Tâm khác, mà giả như sanh khởi về quán tâm kiến tánh, Bồ-đề, Niết-bàn, cũng gọi là “Sanh tâm”, đều là vọng tưởng; mọi nẻo tưởng, niệm đều tịch tĩnh, mới gọi là “Chẳng sanh”. Hiện tiền được soi chiếu lặng lẽ, há chẳng gọi là Phật? Nên nơi bia mộ của Đại sư Đạt Ma có câu: “Tâm có thì muôn kiếp vẫn còn vướng mắc nơi hàng phàm phu. Tâm không thì chỉ trong sát na bước lên vị Chánh giác”. Gọi là “Tâm không” tức chẳng những thấu rõ tính chất không của Tâm, mà còn không dấy sự vướng chấp về chỗ thấu đạt ấy. Phần sau của kinh viết:

“Hết thảy pháp chẳng sanh
Hết thảy pháp chẳng diệt
Lãnh hội đúng như thế
Chư Phật luôn hiện tiền”.

Nói “Lãnh hội như thế” tức như lãnh hội về “Chẳng sanh” mà không chấp tướng lãnh hội chứ, chẳng phải cho là lãnh hội về chẳng sanh là không.

- Sớ câu: “Cũng không Phật, không chẳng Phật, không sanh, không chẳng sanh”: Là trở lại loại trừ dấu vết nêu trước. Vì chúng sanh mê chấp nên nói “tức tâm tức Phật”. Đã không có chúng sanh thì đâu từng có Phật? Nên kinh nói:

“Chân pháp giới bình đẳng
Không Phật, không chúng sanh”.

Chấp về Phật nên nói là không Phật, chẳng phải cho là không có Phật. Cho nên nói là “không chẳng Phật”. Tức là nếu còn có chút ít về “sởđắc” thì đều là vọng tưởng. Kinh Phật Tạng quyển thứ nhất, có đoạn:

“Nay Tôn giả Xá-lợi-phất! Cho đến đối với các pháp, dù chỉ một ít “Hữu sở đắc” tức cùng Phật tranh chấp. Cùng với Phật tranh chấp đều là đi vào tà đạo, chẳng phải là đệ tử của Như Lai”. Lại nữa, chỉ nêu ra “không Phật” là để làm rõ Phật đích thực, nên viết là “không chẳng Phật”. Phần kinh tiếp sau nêu:

“Tánh không tức là Phật
Chẳng thể tư lường được”.

Nếu có sanh tâm, thì sự dấy sanh ấy là vọng, nên nói là “chẳng sanh”. Phật hãy còn chẳng có thì làm gì có cái “không sanh”. Tạo ra kiến giải về không sanh, trở lại bị chỗ vướng chấp nơi không sanh trói buộc. Cho nên nói là “kKhông chẳng sanh”. Thêm nữa, tất cả pháp

chẳng sanh thì Bát-nhã sanh. Nói "Không chẳng sanh" tức là sanh cùng với chẳng sanh tác động lẫn nhau để cùng dứt mất, cũng tác động lẫn nhau để cùng thành tựu. Chỉ có bỏ hết ngôn từ thì mới có thể cùng với đạo kết hợp. Tâm ý buông rỗng mới cùng với diệu lý dung thông. Khế hợp một cách sâu xa với Tâm thì mới hội nhập nẻo chân nhất. Dứt bặt Trí thì mới cùng với Thánh đồng. Cho nên nêu việc "Cư sĩ Tịnh Danh lặng im để hiển bày diệu lý Bất nhị".

Cần nêu rõ hơn là nơi kinh Tịnh Danh, quyển thứ hai, Phẩm Nhập Bất Nhị pháp Môn, trước đã có ba mươi hai vị Bồ tát, mỗi vị đều nói về pháp môn Bất Nhị, sau đấy thì hỏi Bồ tát Văn Thù Sư Lợi: "Thế nào là đi vào pháp môn Bất Nhị? Bồ tát Văn Thù Sư Lợi nói: Theo như ý tôi, thì đối với tất cả các pháp không nói, không nêu, không chỉ bày, không nhận biết, lìa mọi nẻo hỏi đáp, thì đấy là đi vào pháp môn Bất nhị. Rồi Bồ tát Văn Thù Sư Lợi hỏi Cư sĩ Duy Ma: Chúng tôi ai cũng nêu bày cả rồi. Vậy nhân giả cũng nên bày tỏ kiến giải của mình, thế nào là đi vào pháp môn Bất Nhị? Lúc nầy, Cư sĩ Duy Ma im lặng không nói. Bồ tát Văn Thù Sư Lợi tán thán: Hay thay! Hay thay! Cho đến không còn có ngôn ngữ, văn tự, đấy mới là đích thực đi vào pháp môn Bất Nhị".

Rõ ràng là ý của đoạn kinh trên, trước sau cùng thành tựu, cùng hiển bày tông chỉ sâu xa. Nếu biện giải về chỗ hơn kém, thì hoặc nói ba lớp, hoặc nói bốn lớp. Nói ba lớp, tức là: Một: Các vị Bồ tát dùng không hai để loại bỏ hai, tức dùng ngôn từ để hiển bày pháp. Tợ như có Chẳng hai (Bất nhị) để có thể giảng nói, nên là đối hai để nêu rõ về chẳng hai, chẳng phải dứt tuyệt nẻo đối đãi. Hai: Bồ tát Văn Thù Sư Lợi dùng ngôn từ để loại bỏ ngôn từ, nêu rõ không có "Bất nhị" để có thể nêu bày, khiến dứt bỏ ngôn từ để lãnh hội diệu chỉ. Ba: Cư sĩ Duy Ma dùng vô ngôn để hiển bày diệu lý, tức là vốn nó là vô ngôn, chẳng cần phải trừ bỏ.

Nói bốn lớp: Bồ tát Văn Thù Sư Lợi dùng ngôn từ để xác nhận điều ấy lại nêu rõ ngôn tức là vô ngôn, chẳng phải nên lìa. Nếu nhằm kết hợp, tức sau đấy ba đoạn cùng tác động lẫn nhau để cùng thành tựu, chỉ là một nghĩa. Đầu tiên, Bồ tát Văn Thù dùng ngôn từ để hiển bày vô ngôn. Tiếp theo, Cư sĩ Tịnh Danh dùng vô ngôn để xác nhận ngôn từ. Sau cùng, Bồ tát Văn Thù dùng ngôn từ để xác nhận vô ngôn. Ba đoạn, hai nhân vật cùng hiển bày diệu lý của sự dứt tuyệt ngôn từ. Cho nên ba mươi hai vị Bồ tát trước đã dùng không hai để loại bỏ hai, sau hai Đại sĩ dùng vô ngôn để loại bỏ ngôn, tức chỉ có hai tiết. Nếu lại hợp một lần nữa, thì như không có các vị Bồ tát dùng ngôn từ để trừ bỏ hai, không,

có đều dứt tuyệt thì do cái gì để hiển bày Lý? Vậy là, trước, các vị Bồ tát mượn ngôn từ để hiển bày lý. Sau, hai vị Cư sĩ đã dùng vô ngôn để hiển bày Lý. Ngôn cùng với vô ngôn, cả hai đều mất, tức là Bất nhị đích thực. Cho nên tuy có Ba đoạn mà nhất quán, không trái nhau. Nay chỉ chọn lấy nghĩa sau cùng, nên viết là "Như Tịnh Danh lặng im"

- Sớ câu: "Năm là Viên giáo" tiếp xuống: Là nói về giáo thứ năm: Viên giáo. Phần nầy nghĩa rộng lý sâu, chẳng phải lược nêu mà có thể hết được. Cho nên để làm rõ tính chất rộng lớn thâm diệu ấy, phải lập riêng một môn. Song ở đây là đoạn cuối của phần lập giáo, nên cũng cần nêu một cách tóm lược.

Nói "Mười mười pháp môn": Tức là nơi mỗi mỗi pháp môn, trong mỗi mỗi pháp, hầu hết đều biện minh về mười: Mười Thân, mười Nhẫn, mười mắt, mười Thông, mười Huyền môn. Sở dĩ nêu ra mười là nhằm biểu thị nghĩa vô tận, làm sáng rõ chỗ khác biệt với khác Tông khác. Cho nên trong mỗi mỗi đoạn văn, hầu hết đều là mười câu, trong mỗi mỗi mười câu, sáu tướng đều viên dung mới hiển bày được tính chất viên mãn của Giáo. Phần dưới sẽ biện giải rộng khắp.

Nêu: "Như sẽ biện giải trong phần nói về tông chỉ của kinh": Là thuộc về phần thứ hai: (của phần Lập giáo chia Tông, phần một là: Dùng nghĩa để phân giáo) Dựa vào giáo để chia Tông, cũng có mười Tông. Câu trên ý nói là mười Tông ấy sẽ được biện giải trong phần nói về Tông của kinh Hoa Nghiêm.

- Câu kế, trong sự thông đạt về tướng chung": Là nói về môn thứ tư: "Thông đạt về Tướng chung". (Bốn môn là: Đại ý hợp ly, cổ kim thuận vi, Lập giáo khai tông, và Tổng Tướng hội thông: Đại ý về sự hợp, lý. Nêu sự thuận, trái của xưa nay. Lập giáo chia Tông và Thông đạt về Tướng chung). Văn nơi bản Sớ giải thuộc môn nầy đa phần dễ lãnh hội, nên chỉ chỗ nào khó hiểu thì mới giải thích. (Môn nầy cũng gồm hai: Một là lãnh hội chung về các Giáo. Hai là lãnh hội về sự trước sau của nghi thức giáo hóa).

- Sớ câu: "Ba là, hai giáo thứ ba, thứ bốn, tuy đều là dứt tuyệt hai, nhưng khác với trước": Giáo thứ ba tức Chung giáo, giáo thứ tư tức Đốn giáo. Hai giáo nầy đều biện minh về Nhất Thừa, nên gọi là "dứt tuyệt hai Thừa". Tức khác với giáo trước là Thủy giáo còn giữ lấy ba Thừa. Nhưng nói "Tuy là" tức tuy nêu rõ về một Thừa, chỉ là do đối ba mà hiển bày một, nên giống với hai giáo trước (Tiểu thừa giáo, Đại thừa Thủy giáo). Nói "Cũng đi vào giáo khuất khúc" tức là bốn giáo trước (Tiểu thừa, Thủy, Chung, Đốn) đều có thể thâu vào khuất khúc giáo,

một giáo sau (Viên giáo) chính là bình đạo giáo theo lối phân chia của đại sư Ấn.

- Sớ câu: "Ba giáo nầy cũng thuận với bốn Thừa": Tức một đầu tiên (Tiểu thừa giáo) là Tiểu thừa, một tiếp theo (Thủy giáo) là ba Thừa, hai giáo nầy đều là Tam Thừa giáo. Một Tiểu thừa đầu tiên tức Tiểu thừa trong ba Thừa, cộng với ba giáo sau (chung, đốn, viên) đều là một Thừa, thành là bốn Thừa. Từ câu: "Lại như, Nhiếp Luận, bản dịch vào đời Lương" tiếp xuống: Là để chứng minh cho nghĩa của ba một. Trước hội nhập ba Thừa sau quy về một Thừa như trong văn đã dẫn. Cùng với kinh Diệu Trí và sách Bộ Dị chấp ký (Dị Bộ Tông Luân Luận) đều như đã dẫn ở trước.

- Sớ câu: "Một là ba Giáo ở giữa, giữ lấy ba dứt bỏ hai nên riêng": Ba giáo, Thủy giáo, Chung giáo và Đốn giáo gọi là ở giữa, là do đầu là Tiểu thừa giáo, sau cùng là Viên giáo. Nhưng Thủy giáo giữ lấy ba Thừa nên riêng là một giáo. Hai giáo Chung và Đốn cùng dứt bỏ hai Thừa là giống nhau, nên là một Thừa, tức là hợp Chung giáo và Đốn giáo làm một, để phân làm bốn Giáo (Bốn giáo là: Biệt giáo Tiểu thừa; đồng giáo Tam Thừa, tức Thủy giáo; Đồng giáo Nhất Thừa, tức Chung giáo và Đốn giáo; Biệt giáo Nhất Thừa)

- Sớ câu: "Hai là căn cứ vào sự tu tập trải qua các quả vị hay không trải qua": Hai giáo Thủy giáo và Chung giáo, về sự tu tập thảy đều trải qua các quả vị. Còn Đốn giáo thì không có sự trải qua ấy. Cho nên hợp Thủy giáo, Chung giáo làm Tiệm giáo, ba giáo còn lại thì như tên gọi cũ. Tức là: Tiểu thừa giáo, Tiệm giáo (gồm Thủy giáo và Chung giáo). Đốn giáo và Viên giáo. Ở đây, Tiệm giáo là tên gọi mới, còn ba giáo kia là tên gọi cũ.

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên, đa phần sự chọn lấy" tiếp xuống: Là nhằm ngăn chận sự vấn nạn từ bên ngoài. E có người nêu vấn nạn: Đã đả phá người đi trước, không chấp thuận việc nêu một kinh dùng làm một Giáo, vậy sao trong phần lập giáo nêu trước, cũng nói như kinh Pháp Hoa v.v... Vì thế nên cần thông tỏ: Theo đa phần mà nói vì thế tóm lược nêu, thật ra chẳng phải giới hạn trong việc nhận định về một kinh dùng làm một Giáo. Phần tiếp theo nơi bản Sớ giải đã đưa ra nguyên do: "Do trong một kinh hàm chứa nhiều về giáo ấy".

Trước nay, công việc chia hơn đã gồm thâu khắp, lý không đâu là chẳng tận cùng. Dựa vào đấy cũng có thể phân định tổng quát về giáo pháp đã được nêu giảng... Như phân làm hai: Một là Phương tiện giáo, Hai là Chân Thật giáo. Như kinh Pháp Hoa nói: "Mở ra cửa phương

tiện, chỉ rõ tướng chân thật". Cũng là Bán tự giáo, Mán tự giáo.

Lại, phương tiện tức là "Tùy Tha ý ngữ", Chân thật tức là "Tùy Tự ý, ngữ". Lại nữa, Phương tiện là ba Thừa, Chân Thật là một Thừa. Nhưng trong các kinh thường đối với Tiểu để hiển bày Đại, tức cho hai Thừa là phương tiện, Đại thừa là chân thật. Nếu đối với Quyền để hiển bày Thật, thì lấy ba Thừa làm phương tiện, một Thừa là chân thật. Tức ở trong phương tiện lại phân làm hai: Một là Tiểu thừa, hai là Đại thừa. Còn trong Chân thật cũng phân làm hai: Một là Hành bố, hai là Viên dung. Hành bố tức là hai giáo Thủy giáo, Chung giáo. Viên dung tức là Viên Giáo.

Thêm nữa, Tiểu thừa rõ ràng là riêng biệt. Còn trong Đại thừa thì có nhiều sai khác:

Một: Hiển bày trực tiếp về một Thừa, như kinh Hoa Nghiêm.

Hai Chia ra Quyền để hiển bày Thật, như kinh Pháp Hoa.

Ba: Hợp Quyền để quy về Thật, như kinh Niết-Bàn.

Bốn: Bài bác Quyền để tán dương Thật, như kinh Tịnh Danh, Tư Ích.

Năm: Quyền, Thật cùng được nêu rõ, như các kinh Bát-nhã.

Sáu: Dùng Quyền để nêu giảng Thật, cũng như kinh Bát-nhã.

Bảy: Dùng Thật để biện minh về Quyền, cũng như kinh Bát-nhã.

Kinh Thắng Man thì một phần nhỏ giống với Pháp Hoa. Kinh Ương Quật thì một phần nhỏ giống với Niết-bàn. Đối với bảy loại nêu trên, có những kinh giống với loại nào, thì đều dùng loại ấy mà thâu tóm.

Còn như theo Đại thừa để phân tông, thì cũng có thể chia làm bốn:

Một: Pháp tướng sai biệt Tông, phần nhiều nêu giảng về Tướng

Hai: Tướng Tưởng câu Tuyệt Tông, đa phần theo Tánh

Ba: Tánh Tướng vô ngại Tông, tức sự lý tương tức.

Bốn: Viên dung cụ đức Tông, dùng Lý dung thông Sự.

Nói chung, ý nghĩa sâu xa nơi Thánh giáo của Như Lai là vô biên, chẳng nên chấp vào một bộ phận, giới hạn. Nay dựa vào khuynh hướng của người xưa, nêu rõ như nơi phần Sớ giải.

- Sớ câu: "Gốc ngọn cùng thời; thủy chung một loại": Đây là thuộc về phần hai (của phân "Thông đạt về Tướng chung"): Tức lãnh hội về sự trước sau của nghi thức giáo hóa, chính là biện giải về giáo pháp qua thời gian nơi một đời thuyết giảng, giáo hóa của Như Lai. Lại nêu có mười môn:

Một: Bản mạt sai biệt môn. (Gốc ngọn sai khác)
Hai: Y bản khởi mạt môn. (Dựa vào gốc khởi ngọn)
Ba: Nhiếp mạt quy bản môn (Thâu tóm ngọn quy về gốc)
Bốn: Bản mạt vô ngại môn (Gốc ngọn không ngăn ngại)
Năm: Tùy cơ Bất định môn (Theo căn cơ bất định)
Sáu: Hiển Mật đồng thời môn (Hiển mậtcùng thời)
Bảy: Nhất thời đốn diễn môn (Một thời diễn giảng tức thì)
Tám: Tịch mịch Vô ngôn môn. (Yên lặng, vô ngôn)
Chín: Cai thông Tam tế môn. (Bao quát cả ba đời)
Mười: Trùng trùng vô tận môn (Trùng trùng vô tận)

Trở lại với câu trên: Gốc là Nhất Thừa, ngọn là Tiểu thừa. Ba Thừa rõ là chẳng phải là trước sau. Từ đầu tiên đạt đạo, cho đến vào Niết-bàn, ba loại giáo pháp ấy đồng thời cùng hành hóa, nên viết là "Gốc ngọn cùng thời".

Nói "Thủy chung một loại": Tức hoặc Tiểu thừa thì đầu (thủy) cuối (chung) cùng là Tiểu thừa. Hoặc là ba Thừa thì thủy, chung đều là ba Thừa. Nếu là Nhất Thừa thì trước sau cùng là nhất Thừa, hoặc gọi là "Thủy chung một loại, đều không nói khác".

Từ câu: "Nhưng có ba bậc" tiếp xuống: Là nêu riêng tướng trạng của ba loại trên.

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên ba loại ấy đều dựa nơi đời nầy" tiếp xuống: Là nhằm phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Sợ có người chấp cho rằng: "Tiểu thừa đầu cuối đã định rõ, há chẳng phải là Thanh-văn định tánh?" do vậy cần phân biệt đấy chẳng phải là một người, nhiều đời, cùng được nghe một loại giáo pháp, vì để dung nạp có sự chuyển đổi căn khí (căn cơ). Cũng chẳng phải là dùng chung cho "Người bất định tánh", mà phải căn cứ nơi một đời, một loại nhất định.

- Sớ từ câu: "Như ở phẩm Xuất Hiện, mặt trời tỏa chiếu" tiếp xuống: Văn hết sức rõ ràng, nên ở đây dẫn rộng nhiều.

- Sớ câu: "Theo căn cơ thì đều là căn cơ của một loại": cũng là phân biệt rõ để tránh sự lẫn lộn. Chẳng phải là một người, trước lớn, sau nhỏ. Nếu về thân tướng của một người thì rõ là trước nhỏ sau lớn. Nhưng đây là trong môn "Thâu tóm ngọn để quy về gốc" có nói tới trường hợp ấy. Cho nên môn "Thâu tóm ngọn để quy về gốc" có hai loại người: Một là loại người trải qua đủ Tiểu thừa, Đại thừa, như bốn bậc đại Thanh-văn v.v... Hai là, người trước thọ nhận giáo pháp Tiểu thừa, chưa hẳn thời gian sau thọ nhận Đại thừa, do tánh nhỏ đã thành cố định, nhưng thời gian sau nghe thuyết giảng về đại, nên khác với loại

đầu cuối đều là Tiểu. Hoặc là Sau thọ nhận giáo pháp Đại, chưa hẳn đã từ Tiểu đến, do có loại căn cơ đốn ngộ, nhưng biết trước nay nêu giảng về Tiểu, nên chẳng phải là loại đầu cuối cùng là Đại.

- Sớ câu: "Kinh Pháp Hoa cũng nói: Lần chuyển pháp Luân đầu tiên giảng về Tứ Đế": Tức là kinh Pháp Hoa, quyển thứ hai, chư Thiên nói kệ:

"Trước nơi Ba La Nại
Chuyển pháp luân Bốn đế
Thuyết giảng rõ các pháp
Sinh diệt của năm Uẩn
Nay lại chuyển tối thắng
Pháp luân lớn Vô thượng
Pháp hết mực thâm diệu
Ít có người tin nổi".

- Sớ câu: "Bốn môn phía trên": (Tức từ môn một đến môn bốn) Là tóm kết chung về phần trên.

Sở dĩ ở đây tóm kết là vì bốn môn nêu trước, ý nghĩa đã được trình bày đủ. Hòa Thượng pháp Tạng (Hiền Thủ) nêu lập chỉ có bốn môn ấy. Nay, bản Sớ giải, thuận theo ý của đại sư, tiếp tục công việc kia thành hoàn tất. Cho nên phần tiếp theo của kết luận ấy là sáu môn (từ môn năm đến môn mười), lại thâu tóm thêm các nghĩa khác, cũng là nhằm hiển bày chỗ huyền diệu sâu xa.

- Sớ từ câu: "Lại có một loại căn cơ Bất định" tiếp xuống: Là nêu bày lại bốn môn của phần trước, để đưa ra môn thứ năm, nêu rõ môn nầy chẳng phải thuộc về bốn môn trước.

- Sớ câu: Sáu là "Hiển Mật đồng thời": Là hai giáo: Bí mật, Bất định trong tám giáo của Tông Thiên Thai.

- Sớ câu: "Bảy là môn Nhất thời đốn diễn": Tức là đức Như Lai ở trong một thứ ngôn ngữ, diễn nói về biển khế kinh vô biên, chẳng luận là Đại, Tiểu, Ba Thừa, Một Thừa, Hiển, Mật, chỉ trong một sát na diễn giảng đầy đủ.

- Sớ câu: "Tám là, từ đầu tiên đắc đạo" tiếp xuống: Là nói về môn thứ tám: "Tịch mịch, không còn ngôn từ". Tức như các kinh Niết-bàn, Lăng Già v.v... điều có nói về đều nầy. Kinh Niết-Bàn, quyển thứ hai mươi sáu nêu: "Nếu biết Như Lai thường chẳng thuyết pháp, thì người ấy gọi là bậc đa văn đầy đủ". Kinh Đại Bát-nhã quyển bốn trăm hai mươi lăm có đoạn: "Như Lai từ khi thành Phật đến nay chẳng nói một chữ nào, các vị cũng chẳng hề nghe". Quyển thứ năm trăm sáu mươi

bảy, nêu rõ: "Chúng sanh ai ai cũng đều cho là Phật riêng làm công việc thuyết giảng chánh pháp. Nhưng Phật xưa nay không nói, không chỉ dẫn". Kinh Tịnh Danh, quyển thứ nhất nói: "Về người thuyết pháp là không nói, không nêu. Còn người nghe pháp là không nghe, không đạt được". Kinh Phật Tạng, quyển thứ nhất, Phẩm Niệm Phật, có đoạn: "Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: "Chẳng thể thông đạt được tất cả các pháp, tức đều bị ngôn từ nêu giảng che phủ. Vì thế, Như Lai biết rõ các thứ ngôn ngữ đều là tà vạy, cho đến chút ít ngôn ngữ cũng chẳng được chân thật".

Các kinh được nêu dẫn trên chỉ cho thấy rõ là chẳng giảng nói, chưa đưa ra lý do của việc chẳng nói ấy. Kinh Lăng Già đã gồm luôn cả việc nêu ra lý do. Quyển thứ ba của kinh ấy viết: "Bồ tát Đại Tuệ lại bạch Phật: Như chỗ đức Thế Tôn giảng dạy, Như Lai từ đêm ấy đạt được quả vị Chánh giác tối thượng, cho đến vào đêm nọ nhập Bát Niết-bàn, ở trong khoảng thời gian đó chẳng giảng nói một chữ, cũng chẳng đã nói, sẽ nói. Cho nên biết "chẳng thuyết chính là Phật thuyết". Thưa Thế Tôn! Đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác vì sao nói " chẳng thuyết tức là Phật thuyết? Phật bảo Bồ tát Đại Tuệ: "Như Lai nhân nơi hai pháp nên nói như thế. Thế nào là hai pháp? Đó là pháp duyên tự đắc và pháp bản trụ. Do hai pháp nầy nên Như Lai đã nói như vậy. Thế nào là pháp duyên tự đắc? Là pháp do chư Như Lai chứng đắc, ta cũng chứng đắc, không tăng không giảm. Cảnh giới cứu cánh của pháp duyên tự đắc, là lìa hai nẻo vọng tưởng ngôn thuyết và văn tự. Thế nào là pháp bản trụ? Là đạo pháp của bậc Thánh xưa, như tánh chất của vàng, bạc v.v... pháp ấy thường trụ nơi pháp giới. Hoặc Như Lai xuất hiện nơi thế gian, hoặc chẳng xuất hiện nơi thế gian, thì pháp ấy vẫn thường trụ nơi pháp giới. Ví như người đi trong cánh đồng vắng, thấy có con đường bằng phẳng hướng tới ngôi thành cổ, liền theo đấy để đi vào thành, thọ hưởng sự an vui như ý... Đức Thế Tôn nói kệ:

"Ta đêm nọ đắc đạo
Đến đêm nhập Niết-bàn
Ở trong khoảng giữa ấy
Ta đều không giảng nói
Do Duyên sự Bản trụ
Nên ta nói như thế
Chư Như Lai cùng ta
Thảy đều không sai biệt".

Có kiến giải cho rằng, Phật dứt mọi sắc, thanh, tóm tất về năm

nghĩa:

Một: Ngăn chận lỗi lầm, hiển bày đức.

Hai: Hai đế là Chân đế và Tục đế.

Ba: Truyền theo xưa, chẳng phải là tạo ra.

Bốn: Bi nguyện được thành tựu.

Năm: Bản chất là ảnh tượng.

Thứ nhất: Vì nhằm ngăn chận lỗi lầm, nên cho là chẳng nói. Theo chỗ hiển bày đức thật, nên nói chẳng phải là không. Như kinh Lăng Già (bản gồm mười quyển), quyển thứ tám, nói: "Như Lai chẳng nói rơi vào pháp văn tự. Nếu người nói Như Lai thuyết giảng rơi vào pháp văn tự, thì đó là vọng ngữ". Luận Phật Tánh, quyển thứ hai, viết: "Như Lai không có tướng thô của sắc, thanh, nên công đức có thể đạt được". Phẩm Đâu Xuất kệ Tán có câu:

"Sắc Thân chẳng phải Phật
Âm thanh cũng như thế
Cũng chẳng lìa sắc thanh
Thấy lực thần thông Phật".

Ở trên đây nhằm làm rõ có sắc thanh của lỗi lầm, thì Phật chẳng phải là có. Không có sắc thanh của lỗi lầm, thì Phật chẳng phải là không.

Thứ hai: Hai đế Tục và Chân. Chân đế lìa tướng nên nêu rõ là không giảng nói. Tục đế thì tùy theo cơ duyên nên chẳng phải là không giảng nói. Phẩm Quán Không nơi kinh Nhân Vương có đoạn:

"Như có sự tu tập, thuyết giảng, lãnh hội, tức là không thuyết giảng, không lãnh hội. Như hư không nên pháp đồng với Pháp tánh. Hết thảy các pháp đều là Như".

Thứ ba: Truyền theo xưa, chẳng phải là tạo ra. Nghĩa là những gì Phật nêu giảng chỉ là truyền thuật lại giáo pháp của Phật xưa, chẳng phải là tự mình tạo ra. Luận Bát-nhã nêu: "Tôn giả Tu-bồ-đề nói: Như Lai không thuyết giảng, nghĩa ấy thế nào? Tức là, không có một pháp nào chỉ riêng Như Lai giảng nói mà chư Phật khác chẳng giảng nói".

Thứ tư: Bi nguyện được thành tựu. Tức là Phật luôn có ba nghiệp vô tận, ứng hợp với chúng sanh, đều là bi nguyện của vô số kiếp, là nhân thuận hợp với cảm ứng của chúng sanh, chẳng phải tự có riêng. Cho nên nói quả của Phật là không có sắc thanh. Nhưng vì do lấy cái khác làm chính mình, nên cũng có thuyết giảng. Phần kinh tiếp dưới có câu:

"Như Lai chẳng xuất thế

Cũng không có Niết-Bàn
Do gốc lực nguyện lớn
Hiển hiện pháp tự tại".

Cũng là nghĩa ấy.

Thứ năm: Bản chất, ảnh tượng. Nghĩa là Phật, với ba nghiệp bình đẳng ứng hợp khắp, không có sắc thanh ảnh tượng sai biệt kia, nên nói chẳng phải là có. Song, cùng với sự thấy nghe sai biệt ấy làm tăng thượng duyên, nhân nơi bản chất có hình tượng, nên nói chẳng phải là không. Kinh đoạn sau nêu:

"Chư Phật không có pháp
Phật ở nơi nào nói?
Chỉ tùy theo tự tâm
Nên nói pháp như thế".

Do năm nghĩa nêu trên, hợp với các Thánh giáo, nên thuyết giảng hay im lặng đều không ngăn ngại, thảy đều có lý. Tuy nhiên, năm nghĩa đã dẫn ấy nơi sách "San định ký" (của đại sư Tuệ Uyển) có nói đến, nhưng dẫn văn lộn xộn. Nay chỗ nêu dẫn trên, hầu hết là có sự sửa đổi. Sở dĩ nơi bản Sớ giải không dẫn ra, là do không ngoài hai nguyên nhân nơi kinh Lăng Già đã nói rõ. Nghĩa thứ nhất là pháp duyên tự đắc. Pháp mà tự mình đạt được tức là chứng đạo, chứng pháp nơi chính mình. Lìa sai lầm, hiển bày đức. Ba nghĩa tiếp theo tức là pháp bản trụ. Bản trụ tức là đạo pháp của bậc Thánh xưa, trước. Nghĩa thứ hai là đối tượng được chứng đắc. Nghĩa thứ ba bốn tức là giáo đạo. Truyền lại theo xưa, chẳng phải tạo ra, tức là đạo pháp của bậc Thánh xưa trước. Bi nguyện thành tựu là gồm cả nhân quả. Còn Bản chất, ảnh tượng ấy chính là nhằm thông tỏ sự việc cùng nêu giảng. Bản chất là không, tức thuận với chỗ tự mình chứng đắc. Ảnh tượng là có, là thuận với Thánh nhân xưa, tức là diệu dụng của Thể. Cho nên nói là thông tỏ về tông chỉ. Tự tu tập nói giảng, chỉ bày về chỗ chưa tỏ ngộ. Nghĩa của sự việc chẳng nói có ít tướng khác, nên nêu ra.

Ở trên tuy nói về lý do của sự im lặng đều gồm cả ý của sự có nêu giảng. Cho nên kinh Tư Ích, quyển thứ ba có đoạn: "Như Phật đã dạy, chư vị tập hợp đông đủ, nên làm hai việc: Hoặc như bậc Thánh thuyết pháp, hoặc như bậc Thánh im lặng. Thế nào là thuyết pháp? Thế nào là im lặng? Đáp rằng: Như thuyết pháp thì chẳng trái với Phật, chẳng trái với pháp, chẳng trái với Tăng. Đó gọi là thuyết pháp. Như biết rõ pháp tức là Phật, lìa tướng tức là pháp, hòa hợp tức là Tăng, thì đấy là "Thánh im lặng".

Lại nữa, Thiện nam! Nhân nơi bốn Niệm xứ có việc giảng nói, gọi là "Thánh thuyết pháp". Đối với hết thảy các pháp, dứt sạch mọi nẻo nhớ nghĩ, đó là "Thánh im lặng". Đây đều là thời điểm của sự thuyết giảng chân chính. Tâm khế hợp với diệu lý của pháp, tức là chẳng thuyết. Rõ ràng chẳng phải ngậm miệng thì mới là chẳng nói! Các phần còn lại có thể nhận biết.

Phần bàn về "Tạng giáo sở nhiếp" (Đối tượng của Tạng. Giáo thâu nhiếp) xong.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 10

- Nghĩa Lý phân tề: (Tính chất thâu tóm dung thông của nghĩa Lý).

Mục nầy được chia làm hai phần chính: Trước là biện minh tổng quát về đại ý. Sau, từ câu: "Nay, hiển bày về biệt giáo Nhất Thừa" tiếp xuống: Là chia chương giải thích.

Phần trước được phân làm ba:

1. Tóm kết đoạn trước để nêu ra phần sau.
2. Hiển bày tổng quát về chỗ sâu rộng.
3. Kết luận về chỗ được thâu tóm.

Một: Gồm hai câu. Câu trên (Đã rõ kinh nầy, kinh Hoa Nghiêm, nói chung là thuộc về Viên giáo) là tóm kết phần đã nêu ở trước, xác nhận kinh Hoa Nghiêm thuộc về Viên giáo. Huống chi các đại sư khi lập giáo, đều cho Hoa Nghiêm là viên, cho nên biết kinh nầy được thâu tóm nơi Viên Giáo. Câu sau: Từ chữ "chưa biết..." tiếp xuống: Là chuyển mạch, nêu lên phần sau.

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên biển giáo pháp ấy..." tiếp xuống: Là nêu tổng quát rõ về tính chất sâu rộng, có Sự kết hợp cả pháp và Dụ. Từ câu đầu (Tuy nhiên...) đến câu "mới hiển rõ chỗ sâu rộng" là nói về pháp. Hai câu đầu nên tóm tắt về Sự "hoành đại" tức là nghĩa về rộng. "Sắc không cùng tỏa sáng, diệu dụng của đức trùng trùng" là giải thích về nghĩa sâu. Nhưng nói bao hàm cả pháp, dụ, như một phía biển vô biên, không bến bờ, tiếp liền với trời cao một màu sắc. Bầu trời in bóng thấu tận đáy biển. Biển phản ánh cả bầu trời cao rộng, tức là môn thứ hai của bốn môn nêu dưới, thâu tóm tổng quát để quy về nẻo chân. (Bốn môn là: Một nêu rõ về chỗ nương tựa là Thể, Sự. Hai: Thâu tóm tổng quát để quy về chân thật Ba: Làm sáng rõ tính chất vô ngại. Bốn: Bao hàm dung hợp, biến hiện khắp) đều là Sự rỗng lặng thanh tịnh. Lý, Sự không

ngăn ngại, tức là "Sắc và không cùng soi sáng phản ánh", sắc chẳng ngăn không, không chẳng ngại sắc. "Diệu dụng của đức trùng trùng", tức nhằm nêu rõ nghĩa lý sâu xa. "Gồm đủ mười Huyền môn, tầng tầng lớp lớp vô tận" tức là Sự Sự vô ngại. Như biển cả có đủ mười đức, hỗ tương biến hiện cùng khắp.

- Sớ từ câu: "Nói về Sự thâu tóm, theo chiều ngang (không gian) của Viên giáo" tiếp xuống: Là giải thích về tính rộng lớn nêu trên. Như trong hai bậc nêu dưới, nói về mười pháp thiện của hàng Trời, Người v.v... tức là văn thuộc về phần ấy.

Từ câu: "Tổng quát, không gì là không..." tiếp xuống: Là tóm kết cả hai sự sâu, rộng.

- Sớ từ câu: "Giống như" tiếp xuống: Là nêu về Dụ, có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Bốn giáo ở trước" tiếp xuống: Là kết hợp pháp mà nói.

Dùng bốn giáo hợp nơi trăm sông, Viên giáo hợp nơi biển lớn. Trong đó, trước là chính thức kết hợp, sâu là giải thích chỗ vướng mắc.

Chính thức kết hợp: Nói "Hãy còn chẳng phải là ba bốn, huống hồ là một hai" Là hợp với các giáo trước, nên tùy theo một giọt nước biển mà thấy rõ hoàn toàn khác với nước nơi trăm sông. Tức là nêu cái hơn để làm rõ cái kém. Ba tức là Chung giáo, bốn tức là Đốn giáo. Một, hai tức là Tiểu Thừa giáo và Thủy giáo. Tuy có năm giới, mười thiện, nhưng giới, thiện của Viên giáo ấy hãy còn chẳng giống với chỗ thù thắng của Chung giáo, Đốn giáo; do hai giáo nầy chẳng thể nêu bày về Sự Sự vô ngại; huống hồ là đối với chỗ kém của giáo một, và hai (Do hai giáo nầy hãy còn chẳng đạt được hai không cùng Sự Lý vô ngại). Cũng giống như biển lớn hãy còn khác hẳn với sông dài, huống chi là đối với những ngòi nước, rạch nước nhỏ nơi đồng ruộng.

- Sớ từ câu: "Đây tức là có chỗ chung, không có chỗ giới hạn" tiếp xuống: Là đoạn sau, giải thích chỗ vướng mắc. Nghĩa là có người nêu vấn nạn: "Trước thì thâu tóm chung, sau thì lựa chọn, phân biệt một cách tổng quát, hai nghĩa ấy hết sức cách xa, làm sao có thể thông suốt?". Cho nên cần được giải thích: "Về hướng thâu tóm chung": Tức căn cứ nơi chỗ dung hợp. Như trong Viên giáo có Tiểu Thừa với năm giới, mười Thiện, bốn đế, chân duyên". Có "Thập Địa, mười Như, tám Thức, bốn Trí" trong Thủy giáo. Có "Sự Lý Vô ngại" trong Chung giáo. Có "Ngôn từ, tư duy dứt tuyệt" trong Đốn giáo. Cũng như biển cả có nước của trăm dòng sông, nghĩa về nước thì giống nhau.

"Sau, lựa chọn phân biệt tổng quát": Là căn cứ ở chỗ không bị giới hạn. Như Tiểu Thừa chỉ nói về người không, tự lợi. Thủy giáo nói về ba Thừa năm Tánh. Chung giáo chẳng nói về diệu dụng của đức thâu tóm, bao quát. Đốn giáo toàn bộ chỉ là Sự Lý cùng dứt tuyệt v.v... Như nước nơi trăm dòng sông kia chẳng giống với vị mặn của nước biển, chẳng gồm đủ mười đức.

Ba: Sớ từ câu: "Cho nên Viên giáo nầy" tiếp xuống: Là kết luận về chỗ thâu tóm, thuộc về. Phần nầy gồm ba:

Một: Hiển bày tổng quát về chỗ sâu rộng.

Hai: Từ câu: "Nhất Thừa có hai" tiếp xuống: Giải thích rõ về nghĩa sâu .

Ba: Thông tỏ về chỗ vướng mắc.

Trong phần hai, nói "Đồng giáo Nhất Thừa" (Nhất Thừa có hai: Một là đồng giáo nhất Thừa, hai là Biệt giáo nhất Thừa), nghĩa là hai loại Chung giáo và Đốn giáo, tuy có giảng nói về một Tánh, một Tướng, không hai, không ba, nhưng chẳng biện giải về tính chất viên dung, đầy đủ các đức, Sự Sự vô ngại, nên chẳng phải là Đồng giáo nhất thừa, Biệt giáo Nhất Thừa có nói đến "Một Tánh, một Tướng" "Sự Lý vô ngại", "Ngôn từ tư duy đều dứt hẳn", giống với hai giáo kia (tức Chung giáo và Đốn giáo).

- Sớ từ câu: "Do chỗ đồng với Sự bao gồm của Biệt giáo đều được thâu tóm trong Viên Giáo:" Là đoạn ba thông tỏ về chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức là có người sẽ nêu vấn nạn: "Đã cho là giống với Đốn với Thật, sao còn bảo là khác với hai giáo ấy?" Nên ở đây cần thông tỏ: Là trong chỗ giống ấy tất có nghĩa khác biệt. Như "Sự Lý vô ngại" (giống) ắt có "Sự Sự vô ngại" (riêng khác). Cũng như nước nơi dòng sông kia chẳng chảy về biển cả thì cũng có vị mặn của nước biển (giống), nhưng nước của biển vẫn khác với nước của dòng sông kia (khác riêng).

- Sớ từ câu: "Nay hiển bày Biệt giáo Nhất Thừa" tiếp xuống: Là phần chính thứ hai (của mục Nghĩa Lý phân tề), chia chương giải thích. Được phân làm hai: Trước là nêu chương (Lược nêu bốn môn: Một: Biện minh về chỗ nương tựa là Thể, Sự. Hai: Thâu tóm để quy về chân thật. Ba: Làm sáng rõ tính chất vô ngại. Bốn: Bao hàm dung hợp, biến hiện cùng khắp). Sau, Từ câu: "Trong môn thứ nhất" tiếp xuống: Là dựa vào chương (môn) để giải thích (Nơi bốn môn (chương) nêu trên, mỗi môn đều có mười môn (mười cặp) để hiển bày đến vô tận. Mười cặp trong chương đầu là: Một: Giáo, Nghĩa. Hai: Lý, Sự. Ba: Cảnh, Trí. Bốn: Hành, Vị. Năm: Nhân, Quả. Sáu: Y, Chánh (báo). Bảy: Thể,

Dụng. Tám: Người, pháp. Chín: Nghịch, Thuận. Mười: Ứng, Cảm).

Trong phần giải thích chương đầu (Biện minh về chỗ nương tựa là Thể, Sự) gồm ba đoạn: Một: Nêu ra. Hai: Giải thích tóm lược. Ba: Kết luận, tóm lược.

Sớ câu: Từ câu: "Giáo tức Năng thuyên" tiếp xuống là đoạn giải thích tóm lược. Chỉ giải thích hai cặp: Giáo, Nghĩa, Lý, Sự.

Nói "Cho đến ánh sáng, hương thơm": Tức là pháp hiển bày về nghĩa nơi Thể, mà Lý của "Năng thuyên" đều là Thể của giáo, như trong phần "Giáo Thể" sau đây sẽ biện minh, có dùng ánh sáng để thể hiện Phật sự.

Câu: "Nghĩa tức là "Sở thuyên", tức là tất cả nghĩa Lý của năm Giáo", như trong phần lập giáo ở trước đã căn cứ vào "Sở thuyên" nói về nghĩa của sai biệt của bảy mươi lăm pháp, tám Thức v.v... hay pháp của mười đối v.v... đều là nghĩa.

- Sớ từ câu: "Lý tức là sinh không" tiếp xuống: Là nêu về Lý của năm Giáo. "Sinh không" vốn hiển bày ra là Lý của Tiểu Thừa giáo; Hai không vốn hiển bày là Lý của thủy giáo. Vô tánh, Chân như là Lý của Chung giáo. Mà nói "Đẳng" (cùng) là cùng với Lý của hai giáo còn lại. Tức Lý của Đốn giáo cũng là Chân như Vô tánh, Thể dứt tuyệt mọi Sự nêu bày. Như và Tánh cùng dứt hết mà cũng chẳng lìa Như. Lý của Viên giáo là dung thông hết thảy các Lý, không có chướng ngại.

- Sớ câu: "Sự tức Sắc, Tâm, Thân v.v..": Là cùng chọn lấy các loại Sự khác. Như diễn rộng về Thân thì có nhiều nghĩa: Tức là sáu cõi, bốn Thánh v.v... như trong môn Sự thì không gì là không thâu tóm ở đấy.

- Sớ câu: "Phần còn lại có thể suy tính theo chuẩn mực ấy": Tức là nói về tám môn (Tám cặp) còn lại. Như cặp thứ ba là Cảnh, Trí: Là Cảnh nơi đối tượng được quán chiếu của năm Giáo, Trí nơi chủ Thể quán chiếu. Thâu tóm chung thì không ra ngoài hai Đế, hai Trí. Còn riêng thì, về Tiểu Thừa: Bốn Đế, Niết-bàn là Cảnh; Vô lậu, Tịnh, Tuệ là Trí, cùng với mười Trí như ThaTâm v.v... Thủy giáo cũng hợp chung cả hai Đế, bốn Đế là Cảnh; Gia hạnh, Căn Bản, Hậu đắc là Trí. Chung giáo thì ba Đế là Cảnh; Quyền, Thật vô ngại là Trí. Đốn giáo thì không Cảnh là Cảnh, dứt tuyệt Trí là Trí. Viên giáo thì Cảnh là Cảnh của vô tận, Trí cũng là Trí của vô tận.

Cặp thứ tư là Hành Vị: Sự tu tập (Hành) của năm giáo chẳng đồng, nên quả vị (vị) đạt được cũng sai biệt. Vị thì chung cho cả nhân, quả.

Cặp thứ năm là nhân Quả: Tự hỗ tương nhưng chẳng thông hợp.

Như bảy phương tiện là Nhân, Tu-đà-hoàn v.v... là Quả. Đẳng giác trở xuống đều là Nhân, Diệu giác là Quả.

Cặp thứ sáu là Y, Chánh: Y tức là cõi nước, Chánh tức là thân Phật v.v...

Cặp thứ bảy là Thể, Dụng: Thể tức là pháp thân, Báo thân. Dụng tức là Ứng, Hóa.

Cặp thứ tám là Người pháp: Người là người giác ngộ, pháp tức như pháp Bồ-đề v.v...

Cặp thứ chín là Nghịch, Thuận: Nghịch tức là như Bà Tu, Vô Yếm; Thuận thì như Quan Âm, Chánh Thú.

Cặp thứ mười là Ứng, Cảm: Ứng tức là hướng tới chỗ cảm, là Phật cùng Bồ tát. Cảm là thích hợp với cơ duyên, như Bồ tát, chúng sanh.

Mỗi cặp nêu trên đều theo năm giáo để biện giải về chỗ sai biệt. Các giáo đều có đủ, nên gọi là "có thể suy tính theo chuẩn mực ấy".

Lại nữa, mười cặp ấy, thì cặp đầu là tổng quát, những cặp sau thì dần dần tóm lược. Nếu biện giải theo thứ lớp, thì là không pháp nào mà không cùng tận, pháp có giáo Lý, Hành, Quả. Hành, Quả đều ở trong Lý của Sở thuyên. Hai là theo Lý của Sở thuyên tuy có nhiều nhưng không ngoài Lý, Sự, tức Tánh cùng Tướng, chẳng pháp nào là chẳng thâu tóm. Ba:, Lý bao gồm cả tám cặp tiếp dưới, tạm không bàn đến, chỉ căn cứ trong Sự thì không ngoài Cảnh, trí. Bốn, Trí quán nơi Cảnh, nên có hành của Sự tu tập và quả Vị được thành tựu. Năm, Hành, Vị; chưa rốt ráo thì nói chung là thuộc về Nhân rốt ráo thì thuộc về quả. Sáu, trong Quả có nhiều pháp, nhưng không ra ngoài Y, Chánh. Nhân cũng có như thế. Bảy, theo trong Y, Chánh đều có Thể, Dụng. Như trong Chánh thì Thể là pháp, Báo; Dụng là Ứng, Hóa. Trong Y thì Thể là Pháp tánh. Dụng là ứng hợp vật, theo đấy mà hiện. Tám, trong Chánh tự có Người, pháp chẳng đồng. Nhờ pháp mà người thành tựu, nhờ Người mà hoằng dương pháp. Chín, ở trong Người có Sự hóa độ thuận nghịch. Mười thuận nghịch của người ắt có Cảm, Ứng. Thích hợp với Sự hóa độ nghịch để cảm hóa thì Bà Tu v.v... ứng hiện. Thích hợp với Sự hóa độ thuận để cảm hóa, thì Văn Thù v.v... ứng hiện.

Thêm nữa, nếu dựa vào những cặp sau để chia một thành hai thì pháp càng nhiều vậy. Tức là, như Quả phân ra Y, Chánh là hai. Nhân cũng vậy, thành ra bốn. Chánh, có Thể, Dụng. Y cũng như thế, thành ra là tám. Cứ theo đó lần lượt thành nhiều, không cần nêu đủ. Cho nên trong bản Sớ giải không giải thích.

Lại nữa, mười cặp ấy, theo ý chí nơi tổng tướng để thâu tóm bao

quát, thì dùng làm chỗ nương tựa của mười Huyền về Thể, Sự. Như dùng nghĩa để chọn lấy thì tùy trong một Sự tức có mười cặp. Như phần nói về Xứ Thắng Âm Liên Hoa tiếp sau sẽ nêu bày. Cho nên văn ở đoạn sau chỉ căn cứ vào một hạt bụi tức có đủ mười cặp.

- Sớ câu: "Chương, Môn, thứ hai: Thâu tóm để quy về chân thật": Văn của bản Sớ giải có ba phần:

Một: Nêu chương.

Hai: Từ câu: "Tức chân không dứt hẳn mọi tướng" tiếp xuống: Là chỉ rõ gốc của pháp.

Ba: Từ câu: "Kinh nói" tiếp xuống: Dẫn văn để minh chứng.

Nơi phần hai là nói đến pháp Giới Quán của đại sư Đỗ thuận (557-640) Gồm ba loại Quán:

Một: Chân không tuyệt tướng Quán.

Hai: Sự Lý vô ngại Quán.

Ba: Chu biến hàm dung quán.

Ba Quán ấy tức là, trong bốn môn của bản Sớ giải đã nêu, thì môn "Thâu tóm để quy về Chân thật" đầu tiên trong ba môn sau chính là "Chân không tuyệt tướng Quán". Ở trong pháp Quán nầy có Bốn câu, mười môn. Bốn câu là:

Một: Hội sắc quy không quán.

Hai: Minh không tức sắc Quán.

Ba: Không sắc vô ngại Quán.

Bốn: Mẫn tuyệt vô ký Quán.

Hai câu đầu, mỗi câu đều có bốn môn nên thành ra là mười môn.

Bốn môn của câu đầu là: Ba môn đầu cùng nói sắc chẳng tức không vì tức là chân không.

Một: Nêu rõ chẳng phải đoạn không, do tức là chân không.

Hai: Nêu rõ các màu sắc xanh vàng v.v... chẳng là chân không. Do các màu ấy không có Thể, nên tức là chân không.

Ba: Trong không chẳng có sắc để có thể tức là. Cho nên gọi là: chẳng tức không. Do hợp sắc quy về không, nên không có thể tánh, tức là chân không.

Ba môn đầu là dùng pháp phân biệt rõ về Sự việc.

Bốn: Sắc tức là không. Do Vô tánh. Sắc đã như thế thì muôn pháp cũng vậy.

Bốn môn của câu hai: Minh không tức sắc Quán: Ba môn đầu dựa theo chỗ giải thích trước, chỉ đổi lại là: "Không chẳng tức sắc". Do "tức sắc" nên cũng có ba nghĩa:

Một: Không chẳng tức Sắc. Đoạn không chẳng tức sắc. Do chân không ắt chẳng là khác sắc.

Hai: Không chẳng tức sắc. Do Lý của không chẳng phải là các sắc xanh vàng v.v... nên chẳng phải là sắc. Nhưng cái chân không của các sắc xanh vàng v.v... ắt chẳng khác xanh vàng v.v... nên gọi là tức sắc.

Ba: Không chẳng tức Sắc. Không là đối tượng được nương tựa nên chẳng tức sắc, ắt cho chủ thể nương tựa làm đối tượng được nương tựa, nên gọi là tức sắc.

Ba nghĩa trên là phân biệt rõ về Sự việc.

Bốn: "không tức là sắc". Phàm là chân không ắt chẳng khác sắc.

Câu Ba: Không sắc vô ngại Quán: Nghĩa là sắc nêu rõ Thể là chân không, nên sắc chẳng mất mà "không" hiện. "Không" nêu rõ Thể chẳng khác sắc, nên không tức sắc mà không chẳng chìm khuất. Do đấy, hai pháp không ngăn ngại, là một vị.

Câu Bốn: Mẫn tuyệt vô ký Quán: Nghĩa là cái chân không ấy chẳng thể nói: Tức sắc chẳng tức sắc, tức không chẳng tức không. Hết thảy các pháp đều "Chẳng thể" nêu bày. Cái "Chẳng thể nêu bày" ấy cũng chẳng thể. Lời ấy cũng chẳng thọ nhận. Hoàn toàn dứt tuyệt, không nhờ dựa, mọi Sự biện giải của ngôn từ chẳng đạt tới. Vì sanh tâm động niệm là trái với thể của các pháp. Do tám môn trước là phân biệt về Sự việc để làm hiển lộ Lý. Môn thứ ba kết thúc biện giải để hướng tới Hành. Môn thứ tư thì Thể của Hành chính thức thành tựu. Do biện giải thành tựu Hành, Hành khởi thì biện giải dứt.

Phần nêu trên đều thuộc về nghĩa của "pháp Giới Quán". Sở dĩ trong phần Sớ giải không nêu dẫn rộng, là do câu thứ ba "Sắc không Vô ngại" (của pháp Quán một: Chân không tuyệt tướng Quán) thì trùng với pháp quán thứ hai là "Sự Lý vô ngại Quán" (của đại sư Đỗ Thuận). Đại sư sở dĩ lập ra, là do câu bốn "Mẫn Tuyệt vô ký", vì dứt hẳn cả ba cái trước, nên gọi là "Chân không tuyệt tướng". Nay chỉ chọn lấy một môn làm ý chung thì cũng là "Mẫn tuyệt vô ký".

Lại nữa, là nhằm khiến bốn môn thành bốn thứ pháp giới. Môn một tức là Sự pháp giới. Môn tiếp tức là Lý pháp giới. Môn ba tức là Sự Lý vô ngại pháp giới. Môn bốn tức là Sự Sự vô ngại pháp giới.

Nên trong pháp Quán thứ ba là "Sự Lý vô ngại" (cũng là chương ba: Làm sáng rõ tính chất vô ngại), văn của bản Sớ giải phân làm ba phần:

1. Nêu tổng quát.

2. Từ câu: "Một là môn Lý biến hiện khắp nơi Sự" tiếp xuống: Là

giải thích (pháp Quán nầy cũng có mười môn).

3. Từ câu: “Mười Sự nêu trên” tiếp xuống: Là tổng kết.

Một: Nêu tổng quát: Nói “Mười cặp thảy đều vô ngại”, tức là, một: Giáo, Nghĩa vô ngại.

Hai: Sự, Lý vô ngại.

Ba: Hành, Vị vô ngại. Cho đến mười là Ứng Cảm vô ngại. Nay chỉ nhấn mạnh về Sự Lý vô ngại. Sự Lý là chỗ thâu tóm chung trong pháp của Sở thuyên. Lại nữa, nhiều nơi đều biện minh về Lý Sự vô ngại, là để hình thành bốn pháp giới.

- Sớ từ câu: “Một là môn Lý biến hiện khắp nơi Sự” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng về mười môn, tức là mười Biệt. Trong mỗi mỗi môn, trước là chính thức giải thích, sau là hợp với nghĩa nêu trước. Tức là phần Tánh Tướng đã nêu bày, nghĩa của mười cặp chẳng đồng, nên hoặc một môn hợp với một nghĩa, hoặc hai môn cùng hợp với một nghĩa, hoặc một môn có thể hợp với nhiều nghĩa, theo văn sẽ nhận biết.

Lại nữa, trong mười cặp chỉ hợp về Pháp tánh, do đấy là phần giới hạn, sai biệt nơi nghĩa Lý của đồng giáo Nhất Thừa, như trước nói về ba Thừa, một Thừa khác biệt. Nay chỉ hợp chỗ khác biệt của một tánh, năm Tánh, một Thừa. Nay chỉ hợp một Tánh thì mười cặp đều như thế.

Môn thứ nhất không hợp. Môn thứ hai thì hợp ở một thời. Văn của bản Sớ giải chia làm ba:

Một: Nêu môn.

Hai Từ câu: “Nghĩa là Lý không có phân chia giới hạn” tiếp xuống: Là chính thức giải thích. Tức Lý chẳng thể phân, nên cho là “không phân chia giới hạn”. Sự thì theo duyên riêng nên rõ ràng là có phân chia thứ bậc nhưng chẳng lẫn lộn, nên có được Sự cùng biến hiện khắp. Nay nêu rõ Lý chẳng khác với Sự, nên biến khắp trong Sự.

Ba: Từ câu: “Cho nên nơi mỗi mỗi vi trần” tiếp xuống: Là tóm kết về nghĩa biến hiện khắp.

Nếu chẳng biến hiện hoàn toàn thì Lý có thể phân chia. Sự chẳng thâu tóm toàn vẹn thì cũng chẳng tức là Lý. Như nơi một vi trần, Sự Sự đều như thế, thì chính vào lúc biến hiện khắp ấy,không hề gây trở ngại cho Sự biến hiện khắp khác, nên cũng chẳng phải là ở nơi khác không có Lý. Đây đó đều toàn vẹn, cũng chẳng phải là hai Lý.

- Sớ câu: “Hai là môn Sự biến hiện khắp nơi Lý” Văn gồm hai: Một là, chính thức biện minh. Hai là, hợp với trước. Trong phần một, sở dĩ phải hoàn toàn giống nhau, là do Sự không có Thể riêng nên, trở

lại như Lý. Nếu chẳng hoàn toàn giống nhau, thì chẳng như Lý. Nghĩa về “Sắc chẳng khác không” chẳng thành tựu trọn vẹn. Nhưng hai môn cùng biến hiện vượt quá nẻo bình thường nên khó nhận thấy. Vì sao? Là vì, Sự đã có phân chia, Lý thì Không phân, như vậy thì sao có được việc biến hiện khắp? Nếu vi trần biến hiện khắp pháp giới, thì hạt bụi nên chẳng phải là nhỏ. Lý biến hiện khắp giống Sự nên như là hạt bụi nhỏ. Nay nêu rõ, do Sự cùng Lý có nghĩa “chẳng phải là một”, “chẳng phải là khác”. Do chẳng phải là khác nên hoàn toàn giống nhau. Do chẳng phải là một nên không hủy hoại. Phân biệt thì Sự, Lý là hai phần. Như sóng của biển. Một ngọn sóng biến hiện khắp hoàn toàn nơi biển lớn, là do đồng với biển. Biển lớn hoàn toàn ở nơi một ngọn sóng nhỏ, là do biển không hai. Hoàn toàn ở nơi một ngọn sóng, cũng là hoàn toàn ở nơi các ngọn sóng, vì cùng một biển.

- Sớ từ câu: “Do hai nghĩa nêu trên” tiếp xuống: Là phần hai, hợp với nghĩa có trước. Phần nầy gồm hai:

Một: Hợp về Nhất Tánh.

Hai: Hợp về Nhất Thừa.

Nơi phần một được chia làm ba: Một là biện minh về một Tánh, năm Tánh. Hai là biện minh về thành Phật chẳng thành Phật. Ba là biện minh về Vô tánh tức là Phật Tánh. Trong phần biện minh về một Tánh, năm Tánh thì trước là chính thức biện minh, sau là dẫn chứng.

Đã rõ Sự thì có phân chia giới hạn, Lý thì không phân. Năm Tánh căn cứ vào Sự, một Tánh căn cứ nơi Lý. Nay Lý biến hiện khắp Sự thì Lý của một Tánh hoàn toàn ở trong năm Tánh. Sự biến hiện khắp nơi Lý, nên năm Tánh tức là một Tánh. Do đấy viết là “Cùng bao gồm thấu triệt nên đều giống với một Tánh”.

- Sớ từ câu: “Cho nên phẩm Xuất Hiện nói” tiếp xuống: Là phần hai dẫn chứng.

Văn ở đây giải thích gồm hai nghĩa: Một chính là nghĩa về “Sự Sự vô ngại”, do chúng sanh và Phật đều là Sự. Nay chọn lấy nơi văn giải thích nghĩa về “Đều giống nơi một Tánh” để chứng minh cho “Sự Lý vô ngại”. Do Lý biến hiện khắp Sự, nên chúng sanh theo Lý mà ở trong Phật.

- Sớ từ câu: “Lý biến hiện khắp nơi Sự nên một thành thì tất cả thành” tiếp xuống: Là nghĩa thứ hai biện minh về thành Phật chẳng thành Phật. Tức là Lý không hai thật nên bao gồm nhiều Sự mà đều thành. Lý như hư không, nên Sự đồng với Lý mà không thành. Từ câu: Kinh có đoạn: Ví như hư không” tiếp xuống: Là phần dẫn chứng. Cũng

dẫn nghĩa thuộc phẩm Xuất Hiện, trong phần thành tựu bậc Chánh giác, để chứng minh. Kinh viết: "Này Phật Tử! Ví như hư không, đối với tất cả thế giới hoặc thành hoặc hoại, thì hư không luôn không tăng giảm. Vì sao? Là vì hư không chẳng sanh. Quả vị Bồ-đề của chư Phật cũng lại như thế. Hoặc thành Chánh giác hay chẳng thành Chánh giác thì cũng không hề tăng giảm. Vì sao? Là vì Bồ-đề là không tướng, không phi tướng, không một không nhiều, tức lànghĩa "không có gì mà thành". Do từ hai nghĩa trên, nên muốn thành thì niệm niệm luôn thành. Muốn chẳng thành thì mười phương ba đời không thành Phật. Cho nên thành và chẳng thành tự tại, không ngăn ngại.

- Sớ câu: "Một Tánh, không Tánh tức là Phật Tánh" Là đoạn ba, hợp về nghĩa Phật Tánh, Trước là chính thức hợp; sau từ câu: "Cho nên kinh Niết-bàn nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Do Đệ-nhất-nghĩa Không tức là Phật Tánh, nên đại ý đã được nêu rõ như thế. Nhằm đạt tới tận cùng cội nguồn của các pháp, nên lại lược dẫn. Đây là đoạn kinh thuộc phẩm hai mươi bảy, Phẩm Sư Tử Hống. Nêu câu hỏi về Phật Tánh, gồm sáu câu:

Một: Thế nào là Phật Tánh? (Hỏi về Thể Tánh)

Hai: Do từ nghĩa nào mà gọi là Phật Tánh? (Hỏi về nghĩa tên Tánh).

Ba: Do đâu lại gọi là Thường Lạc Ngã Tịnh? (Hỏi về đức của Tánh).

Bốn: Nếu tất cả chúng sanh có Phật Tánh thì do đâu không thấy hết thảy chúng sanh là "Sở hữu chủ" Phật Tánh ấy? (Hỏi về Lý do chẳng thấy chúng sanh có Phật Tánh).

Năm: Bồ tát mười Trụ, an trụ nơi pháp nào mà chẳng có được Sự thấy rõ nơi Phật tánh? Còn Phật thì an trụ nơi pháp nào mà luôn thấy rõ, thấu đạt? (Hỏi về Sự sai biệt nơi pháp an trụ).

Sáu: Bồ tát mười Trụ do những thứ mắt gì mà chẳng thấy rõ? Còn Phật thì với mắt gì mà luôn thấy rõ? (Hỏi về diệu dụng của mắt chẳng đồng) Trong phần đáp lại câu hỏi một, kinh viết: "Phật Tánh là Đệ-nhất-nghĩa không. Đệ-nhất-nghĩa Không gọi là Trí Tuệ. Gọi là Không, tức chẳng thấy Không cùng chẳng không (bất không). Gọi là Trí, tức là thấy Không cùng với chẳng Không, Thường cùng Vô thường, Khổ cùng với lạc, Ngã cùng với Vô ngã, Không là tất cả sanh tử. Chẳng Không, là đại Niết-bàn" cho đến câu: "vô ngã tức là sanh tử. Ngã tức là đại Niết-bàn. Thấy tất cả không, chẳng thấy "bất không" thì chẳng gọi là Trung Đạo". Tiếp đến đoạn: "Thấy tất cả là Vô ngã, chẳng thấy ngã,

thì chẳng gọi là Trung đạo. Trung đạo, đó là Phật Tánh. Do nghĩa ấy nên Phật Tánh thường hằng, không có biến đổi. Nhưng vì vô minh che phủ, khiến các chúng sanh chẳng thể thấy được".

Đại sư Tiến Phước (pháp Tạng) giải thích: Phật Tánh có hai: Một là Tánh Đắc, hai là Tu Đắc. Phật Tánh là Đệ-nhất-nghĩa Không. Đệ-nhất-nghĩa không gọi là Trí Tuệ. Trí Tuệ gọi là Tánh giác ngộ nơi Trí Tuệ Trung đạo của Tánh Đắc. Như Kinh Mật Nghiêm nêu:

"Như Lai, kho thanh tịnh
Cũng gọi Trí vô cấu
Thường trụ, không đầu cuối
Lìa tứ cú ngôn thuyết".

Cũng như Kinh Hoa Nghiêm ở phần sau có đoạn: "Trí vô tướng, trí vô ngại, có đầy đủ nơi thân chúng sanh, chẳng phải là theo duyên hợp nơi trí tuệ mà gọi là Trí Tuệ. Nhưng có nghĩa là ánh sáng của tự tánh soi chiếu khắp pháp giới, nên gọi là Trí Tuệ. Từ câu "Gọi là không" tiếp xuống là biện minh về "tánh Tu Đắc". Tánh Giác do tu tập đạt được (Tu Đắc) quán chiếu nơi Đệ-nhất-nghĩa Không, chẳng thấy Không cùng "Chẳng không", lìa mọi tướng Có, Không. Từ câu "Bậc Trí thấy Không" tiếp xuống, là nêu rõ về người thấy Trung Đạo. Bậc trí tức là Phật và chư vị Bồ tát. Từ câu "Không là..." tiếp xuống, là biện minh về các pháp Có, Không. Không tức là Biến kế, Y Tha "Chẳng Không" tức là Tánh Viên Thành thật. Phần văn ở đoạn dưới nói: "Hết thảy các pháp đều là hư giả". Theo nơi chốn ấy mà dứt hết, tức là Đệ-nhất-nghĩa Không. Cho nên biết, Đệ-nhất-nghĩa Không là "Chẳng không" nơi Như Lai Tạng, chẳng phải là Không nơi Như Lai Tạng. Chư Phật, Bồ tát, cùng quán cả hai nẻo Chân, Tục, Có, Không cùng soi chiếu, nên gọi là Trung Đạo. Lại dựa nơi văn đoạn dưới nói về Phật Tánh, thế nào là Không? Là Đệ-nhất-nghĩa Không. Thế nào là chẳng phải không? Là do thường. Thế nào là chẳng phải không, chẳng chẳng phải không? Là có thể cùng với pháp Thiện tạo ra chủng tử. Theo như văn của kinh ấy (Kinh Niết-Bàn) thì Đệ-nhất-nghĩa Không chẳng phải là Không nơi Như Lai Tạng.

Ở trên là ý của Đại sư Tiến Phước (Đại sư pháp Tạng) cũng có Lý sâu xa. Nay chính thức giải thích thì so với kiến giải vừa nêu có ít nhiều khác biệt. Đầu tiên nói Phật Tánh là Đệ-nhất-nghĩa Không. Đệ-nhất-nghĩa Không là Trí Tuệ. Tức là nêu cả đôi về Không, và Trí. Do Đệ-nhất-nghĩa Không bao gồm chung cả Tâm, Cảnh, nên nêu rõ tức là Trí Tuệ, phân biệt khác với gạch ngói v.v... là khí thế gian. Từ câu "Gọi

là Không” trở xuống, là nhắc lại “Đệ-nhất-nghĩa Không” đã nêu trên. Do Không và Có, cả hai đều dứt hẳn, mới gọi là Đệ-nhất-nghĩa Không nên viết là “Chẳng thấy Không cùng chẳng Không”. Từ câu: “Trí Tuệ là thấy Không cùng với chẳng Không” tiếp xuống: Là giải thích về Trí Tuệ đã nêu trên. Văn của kinh hơi lược. Nếu đầy đủ thì sẽ là: “Gọi là Trí Tuệ, tức có khả năng nhận thấy Không và chẳng Không”. Cho nên ở đây, chữ Giả (*, trong câu Trí giả) chẳng phải là người, mà chỉ là từ lặp lại. Trong đấy nói kiến thì chẳng phải là căn cứ nơi Tu Kiến (do tu tập mà thấy được) mà là nêu rõ về Tánh kiến, tức vốn có Trí Tánh nên có thể thấu đạt được nghĩa Không và chẳng Không. Nếu không là Trí vốn có (Bản trí) thì sao biết được Không và chẳng Không? Ngã, và Vô ngã v.v... cũng như thế. Theo nơi Tu kiến, thì trong đoạn kinh ấy từ câu “Tự Tại” trở xuống (Phật trả lời câu hỏi năm, sáu, cùng đoạn “Vô minh che phủ” trở xuống) mới bàn về thấy (kiến) chẳng thấy.

Nay dùng “Tức Trí” để biện minh về Không, nên gọi “Đệ-nhất-nghĩa Không” và trí của tức Không, mới là Tánh Trí thường hằng. Chẳng sanh nên là Thường. Chẳng diệt nên là Hằng. Bậc cổ đức nêu dẫn đoạn kinh tiếp dưới nói về hai nẻo không, để chứng minh Đệ-nhất-nghĩa Không chẳng phải là không nơi Như Lai Tạng. Nhưng nay xem chỗ dẫn kia, thì chính là chứng minh đó là nơi Không Như Lai Tạng. Từ câu “Thế nào là chẳng phải Không” tiếp xuống, mới là chứng minh về nghĩa Trí Tuệ. Không, Trí cùng hợp thành mới là nghĩa Phật Tánh đích thật. Cho nên biết, hai Tạng cũng không lìa nhau, do Phật Tánh ấy không nhiễm nơi pháp Vọng, nên gọi là Không. Gồm đủ hằng sa đức vi diệu, nên gọi là chẳng Không. Cần phải rỗng không các vọng thì đức của chẳng Không mới hiển bày. Cho nên nghĩa chẳng lìa nhau cũng theo đấy mà suy xét.

Lại nói “Đệ-nhất-nghĩa Không”, là ở Đệ-nhất-nghĩa-đế bàn về Không. Cho nên bết rõ tánh của Không và tánh của Trí là một Tánh. Lại cho rằng, thấy tất cả không, chẳng thấy “Bất không” thì chẳng gọi là Trung Đạo. Trung Đạo gọi là Phật Tánh. Cho nên đầu tiên nói: “Tức là Đệ-nhất-nghĩa không”. Như thế thì cùng nhận thấy cả hai, mới có Phật Tánh. Khi chẳng nhận thấy cả hai thì không có Phật Tánh. Vì thế biết hết thảy ngôn từ Không, chẳng Không đều gồm cả chủ thể, đối tượng. Căn cứ vào đối tượng được nhận thấy là Không và chẳng Không, tức là Trung đạo Phật Tánh; nếu theo chủ thể nhận thấy, tức là Trí Tuệ. Nếu chẳng nhận thức về cả hai thì chẳng biết Phật Tánh. Nếu thấy Trung đạo thì gọi là thấy Phật tánh. Các phần khác thì như nơi kinh ấy

và ở bản Sớ giải đã nêu.

- Sớ từ câu: "Lại như Phẩm Xuất Hiện nêu: Không một chúng sanh nào" tiếp xuống: Là phần hai (của phần dưới nghĩa có trước), hợp về Nhất Thừa (Phần một là Hợp về Nhất Tánh). Cho rằng "Không một chúng sanh nào là chẳng có..." tức giải thích đầy đủ về nghĩa của Nhất Thừa. Nếu có một người không có tánh Trí Tuệ, tức là có hai Thừa, ba Thừa.

- Sớ câu: "Ba là môn dựa nơi Lý thành tựu Sự": Nói về môn thứ ba. Phần nầy gồm hai: Một là giải thích chung. Hai là kết hợp với phần nêu trước.

Trong phần một, nói "Cho nên phải nhân nơi Lý mà thành". Là do các duyên khởi đều không có tự tánh. Do Lý và Vô tánh nên, Sự mới thành tựu.

Trung Luận viết:

"Do có cái nghĩa không
Nên các pháp được thành".

Thêm nữa, lìa chân tâm thì không có Thể riêng.

- Sớ từ câu: "Trong ấy có hai" tiếp xuống: Là phần hai, hợp với hai nghĩa nêu trên.

Do trước nêu "Lìa chân tâm thì không có Thể riêng" nên trở thành thứ nhất là "Cụ phần nơi Duy Thức". Do Trước, Lý Vô tánh đã thành nên tạo thành nghĩa Tùy, duyên của Chân như.

Nói Cụ phần, tức do chẳng sanh diệt cùng với sanh diệt hòa hợp, chẳng phải là một, chẳng phải là khác, gọi là thức A-lại-da, là cụ phần. Do có đủ sanh diệt và chẳng sanh diệt. Chẳng sanh diệt tức là Như Lai Tạng, tức hợp với phần "Duy Tâm chân, vọng khác biệt, trong ấy làm rõ về chân tâm" đã nêu trước. Nếu không dựa hoàn toàn nơi chân tâm thì Sự chẳng dựa nơi Lý. Chỉ căn cứ vào sanh diệt, thì chẳng phải là cụ Phần. Có kiến giải cho rằng, ngoài ảnh có hình thật là "một nữa Duy Thức" ảnh là hình thật cùng sáng rõ thì là Cụ phần. Đây chính là Cụ phần trong Tông Duy Thức.

Tiếp theo là dẫn chứng. Nói "Bồ tát Giác Lâm nói kệ". Tức là phẩm Dạ Ma Cung Trung kệ Tán, trước nêu về Dụ:

"Ví như người thợ vẽ
Phân phối các sắc màu
Hư vọng chọn sắc khác
Bốn đại không sai biệt..."

Phần kệ được dẫn nơi bản Sớ giải là hợp hai câu kệ trên. Câu đầu

(Tâm như người thợ vẽ) hợp với "Ví như người thợ vẽ". Ba câu sau đều hợp với câu thứ hai: "Phân phối các sắc màu" tiếp đến dẫn kệ chứng minh về Cụ phần cũng hợp với câu thứ hai đều như nơi Phâme Dạ Ma kệ Tán giải thích.

- Sớ câu: "Hai là biện minh về nghĩa Tùy duyên của Chân Như": Tức là hợp với phần đã nêu ở trước: "Chân như, tùy duyên, bất biến riêng biệt, trong đó làm rõ nghĩa Tùy duyên". Duyên từ nơi chân khởi, nên dựa nơi Lý mà thành. Lìa Như Lai Tạng thì tất cả các pháp chẳng thể có được. Như nơi Phẩm Vấn Minh sẽ giải thích.

- Sớ câu: "Bốn là môn Sự có thể hiển bày Lý": Là nói về môn thứ tư. Gồm hai phần: Một là chính thức biện minh. Hai là dẫn chứng.

Trong phần một, nói "Tức là do Sự nắm lấy Lý mà thành" là chuyển tiếp từ môn thứ ba ở trước. Câu: "Cho nên Sự giả mà Lý thật": Do nắm giữ Lý mà thành Sự, lìa Lý thì không có Sự, nên Sự thì giã mà Lý thì thật. Do Sự giả nên có thể hiển bày Lý thật. Sự nếu có thật, thì Lý thật ắt Ẩn khuất. Do Sự giả nên toàn bộ Lý ở trong Sự được hiển hiện nổi bật. Như tướng của sóng là giả khiến nước hiện rõ. Do sóng dựa nơi nước mà thành, nên sóng giả mà nước thật. Vì thế, sóng có thể hiển bày nước. Nếu lìa sóng mà nói về nước, tức là bên ngoài Sự biện minh về Không.

- Sớ từ câu: "Y Tha, Vô tánh" tiếp xuống: Là giải thích trọn vẹn về nghĩa nêu trên. Tức là hợp với phần đã nêu trước: "Y Tha, Không Có, Tức, Lìa riêng biệt, trong ấy làm rõ nghĩa tương tức". Đã nói "Vô tánh tức là Viên Thành", thì nêu rõ chẳng phải chỉ không có Tánh Biến kế vọng chấp là có riêng Viên Thành, đó là chỗ hiểnbày Lý.

Đoạn sau, Từ câu: "Da Ma Kệ nói" tiếp xuống: Là phần dẫn chứng. Dẫn tất cả là ba văn (nơi Kinh Hoa Nghiêm): Thứ nhất là "Dạ Ma Kệ" tức là kệ của Bồ tát Lực Lâm, Phẩm Dạ Ma Cung Trung kệ Tán, gồm ba bài kệ (Mười hai câu) liên tiếp nhau. Thứ hai là dẫn nơi phẩm Thập Nhẫn, tức là "Nhẫn như tiếng vang". Thứ ba là dẫn "Tu Di Kệ" tức kệ của Bồ tát Thắng Tuệ, phẩm Tu Di Đỉnh Thượng kệ Tán. Nửa sau của bài kệ ấy là:

"Rõ như thế
Tức thấy Lô Xá Na".

(Hai câu trước là: Thấu đạt tất cả pháp
Tự tánh không có thật)

Trước kệ nầy có một kệ, đã giải thích:

"Kẻ mê lầm không tỏ

Vọng chấp tướng năm uẩn
Chẳng thấu tâm tánh ấy
Kẻ đó chẳng thấy Phật".

Về nghĩa Lý sâu xa trong phần kệ nầy thì theo văn nơi bản Sớ giải kinh.

- Sớ câu: "Năm là môn dùng Lý đoạt Sự" Là nói về môn thứ năm. Gồm hai phần: Một là chính thức giải thích. Hai là Hợp với phần nêu trước.

Một: Nói: "Sự đã hoàn toàn là Lý, tức Sự dứt hết không còn gì": Là do lìa chân Lý thì chẳng có một phần nhỏ Sự nào có thể đạt được. Đây tức là nước còn mà sóng thì đã mất.

- Sớ từ câu: "Cho nên nói sinh Phật chẳng tăng chẳng giảm" tiếp xuống: Là phần hai, hợp với trước. Được chia làm ba:

Một: Chính thức kết hợp.

Hai: Dẫn chứng.

Ba: Từ câu: "Chẳng phải là căn cứ nơi một phần chúng sanh" tiếp xuống: Là phân biệt chỗ khác với Quyền Tông.

- Sớ từ câu: "Phẩm Xuất Hiện nêu" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Lược dẫn nơi hai kinh. Thứ nhất là dẫn nơi phẩm Xuất Hiện (Kinh Hoa Nghiêm), từ câu: "Ví như hư không, đối với các Thế giới hoặc thành hoặc hoại"... Cho đến nói: "Giả như hết thảy chúng sanh...", thì phần "Cho đến" ấy hợp lại là: "Bồ-đề là không tướng, không phi tướng, không một không nhiều. Này Phật tử! Giả sử như người có thể hóa ra Hằng hà sa số tâm, nơi mỗi mỗi tâm lại hóa làm hằng hà sa Phật, đều là không sắc không hình, không tướng. Cứ như thế cho đến hết hằng hà sa số kiếp mà không hề dừng nghỉ. Này Phật tử! Theo ý ông thì sao? Người kia hóa ra tâm, hóa ra Như Lai, gồm có bao nhiêu? Bồ tát Như Lai Tánh Khởi Diệu Đức thưa: Theo chỗ tôi lãnh hội về ý nghĩa mà Nhân giả đã nêu giảng thì hóa cùng với chẳng hóa không có khác biệt. Thế thì sao Nhân giả lại hỏi là gồm có bao nhiêu. Bồ tát Phổ Hiền nói: Hay thay! Hay thay! Này Phật tử! Đúng như lời ông nói, giả như hết thảy chúng sanh..." (tiếp theo như trong bản Sớ giải đã dẫn). Câu sau cùng: "Đều do vô tướng, bình đẳng" tức nghĩa nêu ra hợp với câu "cùng không khác biệt. Vì sao? Vì Bồ-đề là vô tướng. Như không có hình tướng thì không có Sự tăng giảm".

- Sớ từ câu: "Kinh Bất Tăng Bất Giảm" tiếp xuống: Là đoạn hai nêu dẫn kinh khác, ngôn từ tuy có ít sai biệt như về ý nghĩa thì hầu hết là giống nhau.

- Sớ câu: "Môn thứ sáu là Sự có thể Ẩn giấu Lý" Là nói về môn thứ sáu hợp với nghĩa riêng của tính chất tùy duyên. Do tùy duyên mà Sự thành thì Sự ấy biến hiện khắp chân Lý, nên Sự hiển bày thì Lý Ẩn khuất.

- Sớ từ câu: "Cho nên pháp thân" tiếp xuống: Là phần dẫn chứng.

- Sớ câu: "Kệ của Bồ tát Tài Thủ nói:" Tức thuộc phẩm Vấn Minh (kinh Hoa Nghiêm). Câu kệ "Chưa từng có một pháp, được nhập nơi Pháp tánh". Giải thích: Là do vọng tưởng về Thể rỗng lặng chẳng thể hội nhập.

- Sớ câu: "Bảy là môn Lý đích thực tức là Sự": Là nói về môn thứ bảy. Do Sự ắt dựa nơi Lý với Thể là rỗng lặng. Vì thế, Lý ấy khi nêu về Thể thì đều là Sự, mới là Lý đúng thật. Như nước tức là sóng, không động mà chẳng phải là ẩm ướt, nên nước tức là sóng.

- Sớ câu: "Do Pháp tánh không trái Pháp tướng.v.v..." (Pháp tánh bất vi Pháp tướng đẳng cố) thì chữ "đẳng" (*) là đẳng (vân vân) nơi văn còn lại. Câu kệ ấy đầy đủ là:

"Pháp tánh chẳng trái tướng
Pháp tướng chẳng trái tánh
Sinh chẳng trái Pháp tánh
Pháp tánh chẳng trái sanh".

Hai cặp trong bốn câu kệ trên đều nhằm nêu rõ Sự, Lý không trái nhau về tướng. Chẳng trái với Tánh, nên Sự sanh khởi không trái với Tánh. Đây là thuộc về phần "Sự có thể hiển bày Lý" (môn thứ tư), cùng với môn thứ tám "pháp của Sự tức là Lý". Môn này chỉ lược dẫn một câu: "Tánh chẳng trái với tướng" để nhấn mạnh Tánh chẳng trái với tướng, thuộc quyển thứ hai mươi chín kinh Hoa Nghiêm.

- Sớ từ câu: "Hai môn nêu trên" tiếp xuống: Là cùng kết hợp hai môn bảy, tám ứng hợp với năm nghĩa đã nêu ở trước.

Một: Hợp với phần "Hai đế, không, có, tức lìa, trong ấy làm rõ nghĩa tương tức". Ở đây, nước dụ cho Chân đế, sóng dụ cho Tục đế. Dẫn kệ nơi Phẩm Dạ Ma Cung Trung kệ Tán, tức kệ của Bồ tát Tinh Tấn Lâm. Phần đầu của bài kệ ấy là:

"Các pháp không sai biệt
Không chủ thể nhận biết
Chỉ Phật cùng Phật rõ
Do trí tuệ rốt ráo".

Phần tiếp theo như đã dẫn nơi bản Sớ giải:

“Như vàng sắc của vàng
Tánh ấy chẳng sai khác
Pháp, phi pháp cũng thế
Thể tánh không hề khác”.

Về pháp và phi pháp thì có hai nghĩa: Một: pháp thiện là pháp, pháp ác là phi pháp. Đây là thuận trong chỗ nêu rõ về “Các pháp không sai biệt”. Hai Pháp tướng là pháp, Pháp tánh là phi pháp. Tức vàng dụ cho Pháp tánh, sắc của vàng dụ cho Pháp tướng. Văn nay chính là dùng ý sau, nhằm chứng tỏ pháp của Sự tức là Lý, hai đế tương tức.

- Sớ câu: “Đây cũng là Dụ cho Như Lai Tạng cùng A-lại-da lần lượt hỗ tương không sai biệt”: Là nghĩa hai, trở lại hợp với phần nêu trước về “Duy tâm, chân vọng, trong ấy làm rõ về nghĩa chân tâm”. Tức vàng là dụ cho Như Lai Tạng, sắc của vàng dụ cho sanh tử.

Nên kinh Mật Nghiêm có câu:

“Tạng Như Lai thanh tịnh
A-lại-da thế gian
Như vàng và nhẫn vàng
Hỗ tương không sai biệt”.

Do trong môn thứ ba nêu trước (Dựa nơi Lý mà Sự thành) đã kết hợp, nên đến đây cũng nói tới.

- Sớ từ câu: “Lại do Sự tức Lý” tiếp xuống: Là hợp với “chẳng đoạn thường” cũng là từ trong hai đế chia ra.

- Sớ câu: Lại nữa do Lý Sự tương tức, nên khởi diệt đồng thời”: Là hợp với “Bốn tướng, trước sau một thời, trong ấy làm rõ nghĩa một thời”. Sự đã hoàn toàn đồng với Lý, nên Sự tức diệt, do Sự là giả, không Thể tánh. Phần dẫn kệ tức kệ của Bồ tát Thiện Tuệ nơi phẩm “Tu Di kệ tán” (kinh Hoa Nghiêm).

- Sớ từ câu: “Cũng khiến đạt đến cứu cánh” tiếp xuống: Là hợp với phần “Chủ thể, đối tượng, đoạn, chứng, tức, lìa trong đó làm rõ nghĩa tương tức”. Nhưng dẫn văn của kinh, phần đoạn trự hoặc nơi phẩm Thập Địa, thì chỉ câu đầu là đoạn trừ tướng của hoặc. Ba thời không đoạn mới nói là đoạn. Một câu sau là tướng của Bát-nhã. Nay cho Bát-nhã cũng là chủ thể đoạn trừ, nên nhân tiện dẫn ra. Luận giải thích câu nầy cho rằng: Đây tức là tướng quán hành, nghĩa là trí không phân biệt, do thể dứt tuyệt mọi nẻo ngôn từ, tên gọi, thì chân trí bên trong mới phát sinh, chẳng giống với hàng Thanh-văn nhờ vào âm thanh mà giác ngộ. Cho nên đãlà chân Trí thì có thể đoạn trừ các hoặc.

- Sớ câu: “Phẩm Hồi Hướng có câu: Không có Như ở ngoài Trí”:

cũng là chứng tỏ việc đoạn trừ hoặc, chủ thể và đối tượng là bất nhị. Nghĩa như trước đã nêu.

Các phần kinh được nêu dẫn trên, đều đến phần văn này ở đoạn sau sẽ rõ.

- Sớ câu: "chín là môn Lý đích thực chẳng phải là Sự": Nghĩa là, Lý của tức Sự nhưng chẳng phải là Sự. Do Chân, Vọng khác nhau. Do Thật chẳng phải là Giả. Do đối tượng được nương tựa chẳng phải là chủ thể nương tựa. Như nước của "tức sóng" chẳng phải là sóng. Do tính thấm ướt chẳng phải là tính xao động. Đó chính là "chẳng khác" với Chân không của Có tức không tồn tại.

- Sớ câu: "Môn thứ mười pháp của Sự chẳng phải là Lý": Tức là Sự của toàn Lý nhưng luôn chẳng phải là Lý. Do tánh, tướng khác nhau, do chủ thể nương tựa chẳng phải là đối tượng được nương tựa. Vì thế, nêu Thể hoàn toàn là Lý mà tướng của Sự vẫn rõ ràng. Như sóng của toàn nước, nhưng sóng luôn chẳng phải là nước, do tính xao động chẳng phải là thấm ướt. Đây tức là chẳng khác với Sự huyễn của không, tức Sự tồn tại.

- Sớ từ câu: "Hai môn bảy, tám nêu trên" tiếp xuống: Là dùng bốn môn trên (Bảy, tám, chín, mười) hợp với chỗ nêu trước "Thân Phật hữu vi, vô vi trong ấy làm rõ nghĩa vô vi". Tuy nhiên, kinh Đại Phẩm cũng nói:

"Tôn giả Tu-bồ-đề bạch Phật: Thưa Thế Tôn! Nếu là pháp bình đẳng không có cao thấp, thì đấy là hữu vi hay là vô vi? Phật nói: Đấy chẳng phải là pháp hữu vi, chẳng phải là pháp vô vi. Vì sao? Là vì lìa pháp hữu vi thì pháp vô vi chẳng thể có được. Lìa pháp vô vi thì pháp hữu vi cũng chẳng thể đạt được. Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Hữu vi vô vi chẳng hợp chẳng tan..." đều là nghĩa ấy.

- Sớ từ câu: "Mười Sự nêu trên" tiếp xuống: Là phần thứ ba (của pháp Quán thứ ba: Sự Lý vô ngại), tổng kết. Tức tóm kết chỗ đã giải thích về mười môn. Phần nầy gồm hai:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: "Theo Lý đối với Sự" tiếp xuống: Là tóm gọn mười môn để thành tám chữ. "Lý đối chiếu nơi Sự thì có: Thành, Hoại, Tức, Lìa". Thành tức là môn thứ ba: Dựa nơi Lý để thành Sự. Hoại tức là môn thứ năm: Do Lý đoạt được. Sự đã đoạt được Sự kia, thì Sự hoại. Tức chính là môn thứ bảy: Lý đích thực tức là Sự. Lìa thì là môn thứ chín: Lý đích thực chẳng phải là Sự.

- Sớ câu: "Sự đối chiếu nơi Lý thì có: Hiển, Ẩn, Một, Khác": Tức

cũng có bốn thứ. Hiển tức là môn thứ tư: Sự có thể hiển bày Lý. Ẩn chính là môn thứ sáu: Sự có thể Ẩn giấu Lý. Một tức là môn thứ tám: pháp của Sự tức là Lý. Khác chính là môn thứ mười: pháp của Sự chẳng phải là Lý. Trên đây nói Thành, Hoại v.v... là dự theo công năng mà nói, như nói có Thành là Lý thành Sự. Chẳng phải là Lý tự thành, tức nơi mỗi mỗi môn đều có Sự Lý vô ngại. Cho nên viết là "Theo Lý đối chiếu Sự, theo Sự đối chiếu Lý". Phần còn lại có thể nhận biết.

Do tính chất cùng tham dự nêu trên, nên có bốn đôi, tám nghĩa. Nhưng hai môn đầu với tính chất cùng biến hiện khắp, thì nay không kết hợp. Là do nghĩa của Sự cùng biến hiện khắp ấy đều tương tợ, chẳng phải như một Thành một Hoại v.v..., do đấy mà không làm rõ.

Lại nữa, cùng biến hiện khắp, tức là Lý do của tám môn sau. Nghĩa là do "Cùng biến hiện khắp" mới có Thành, Hoại v.v...

Như nhằm thâu tóm, thì hai nghĩa Lý, Sự tương tức là chỗ thu hợp tính bất tức nơi hai môn sau (Môn chín, mười) Tức chẳng hoại chủ thể, đối tượng thì mới có "Cùng biến hiện khắp". Có "Cùng biến hiện khắp" thì mới bàn về "Chẳng tức".

- Sớ từ câu: "Nghịch, thuận tự tại" tiếp xuống: Là Sự, Lý cùng đối chiếu, trong bốn nghĩa của mỗi thứ (Sự, Lý) đều có hai nghĩa nghịch, hai nghĩa thuận. Nghĩa là, "Dựa nơi Lý thành Sự", "Lý đích thực tức Sự" là thuận "Dùng Lý đoạt Sự" "Lý đích thực chẳng phải Sự" là nghịch. Sự có thể hiển bày Lý", "Pháp của Sự tức Lý", là thuận "Sự có khả năng Ẩn giấu Lý", "Pháp của Sự chẳng phải Lý", là nghịch. Muốn Thành liền Thành, muốn Hoại liền Hoại, nên gọi là tự tại. Thành chẳng ngăn hoại, hoại chẳng ngại Thành. Hiển không ngăn Ẩn, Ẩn không ngăn hiển, nên gọi là vô ngại. Chính lúc đang thành tức là đã có hoại nên có được tính chất đồng thời. Bốn đôi đều không có trước sau, nên nói là "Đốn khởi".

Thêm nữa, bốn đôi nêu trên, vì sao theo Lý đối chiếu Sự thì chỉ nói là Thành, Hoại v.v... mà không nói Hiển, Ẩn v.v...? Ngược lại, theo Sự đối chiếu Lý thì chỉ nói Hiển, Ẩn v.v... mà không nói Thành, Hoại v.v...? Là có Lý do sâu kín trong đấy. Vì Sự theo Lý sinh, có thể thuận hợp nên Thành. Lý chẳng là mới có nên chỉ có thể gọi Hiển. Sự thành ắt phải diệt, nên gọi là Hoại. Chân Lý thường trụ nên chỉ gọi là Ẩn. Đây chính là cùng một của Tức, cùng khác của Lìa, nghĩa chính thì đồng nhưng luận về chi tiết thì cũng có khác. Lý thì không hình tướng, chỉ có thể "tức Sự". Mà Sự thì có muôn vạn sai biệt, nên có thể nói là cùng với Lý phù hợp một cách sâu xa. Lý dứt tuyệt các tướng, nên gọi là lìa

Sự. Sự có sai khác, thì cái khác ấy là khác Lý.

Ở trên là theo nghĩa mà phân biệt có chỗ chẳng đồng ấy. Còn như thâu tóm toàn bộ thì có năm đối mang nghĩa vô ngại:

Một: Tương Biến đối.

Hai: Tương Thành đối.

Ba: Tương Hại đối.

Bốn: Tương Tức đối

Năm: Bất Tức đối.

Trong năm đối ấy, thì bốn đối trước đã nêu rõ Sự, Lý chẳng lìa, một đối sau thì nêu rõ Sự, Lý "Chẳng tức". Lại nữa, trong năm đối trên chung có ba nghĩa. Thành, Hiển hai nghĩa một đối, là nghĩa về Sự, Lý cùng tạo tác. Đoạt, Ẩn cùng Chẳng Tức, hai đối là nghĩa về Sự, Lý cùng trái nhau. Tương Biến cùng Tương Tức hai đối, là nghĩa về Sự, Lý không ngăn ngại.

Thêm nữa, do tương tác của đối thứ hai, nên có đối tướng tức thứ tư. Do tướng tức mới có tương biến. Do có đối thứ ba là Tương Hại, nên có đối thứ năm là Bất Tức. Lại, nếu không Bất Tức thì không thể có Tương Biến. Cho nên nói "Chân không, Diệu hữu" thì mỗi thứ đều có bốn nghĩa.

Một: "Theo Lý đối chiếu Sự" tức bốn nghĩa của Chân không là: Thứ nhất là "Nghĩa bỏ mình để thành cái khác" tức là môn Sự dựa nơi Lý để thành Sự. Thứ hai là nghĩa "Dứt hết cái khác để hiển bày mình" tức là môn dùng Lý đoạt Sự. Thứ ba là nghĩa "Mình và người khác cùng tồn tại", tức môn Lý đích thực chẳng phải là Sự. Thứ tư là nghĩa "Mình người cùng dứt hết", tức là môn "Lý đích thực là Sự", do tính chất tức ấy mà cả hai cùng hòa lẫn nhau.

Lại, một và ba, tức là môn Lý biến hiện khắp nơi Sự. Do mình (Tự) tồn tại nên nêu về Thể để thành cái khác (Tha) thì biến hiện khắp ở khác.

Hai: "Theo Sự đối chiếu Lý", tức có bốn nghĩa về Diệu Hữu: Thứ nhất là nghĩa "Hiển bày cái khác (Tha) còn mình (Tự) thì dứt", tức là môn Sự có thể hiển bày Lý. Thứ hai là nghĩa "Tự hiển bày Ẩn giấu Tha" Tức là môn Sự có khả năng Ẩn giấu Lý. Thứ Ba là nghĩa "Tự, Tha cùng tồn tại", tức là môn pháp của Sự chẳng phải là Lý. Thứ tư là nghĩa "Tự, Tha cùng dứt hết" tức là môn "pháp của Sự tức là Lý. Thêm nữa nghĩa một và ba, tức là môn Sự biến hiện khắp ở Lý, do tự (mình) tồn tại mà có thể hiển bày Tha (cái khác), nên biến hiện khắp nơi Tha. Do đấy, mới là "theo pháp còn mất không ngăn ngại, chân không Ẩn giấu,

hiển bày luôn tự tại.

- Sớ câu: "Thứ tư là Châu biến hàm dung": Là nói về pháp Quán thứ tư: Châu biến hàm dung (Bao hàm dung hợp, biến hiện cùng khắp) phần nầy gồm hai: Một là nêu ra chương, môn. Hai là dựa nơi chương để giải thích.

Một: Về tên gọi của pháp Quán nầy là tên trong pháp giới Quán tương hợp với Lý "Sự Sự vô ngại". Do Lý có hai nghĩa là biến hiện khắp chốn và dung nạp rộng. Dung thông nơi các Sự, nên đều có khả năng "Châu biến hàm dung" vô số các nẻo nghĩa thảy đều do hai nghĩa nầy mà có.

Tuy nhiên, pháp giới Quán lập ra tên mười Quán cùng với mười Huyền môn không giống nhau. Cho nên ở đây, bản Sớ giải nói: "Dựa nơi bậc cổ đức để hiển bày mười Huyền môn", tức là dựa nơi Hòa Thượng pháp Tạng (Đại sư Hiền Thủ 643-712, tổ thứ ba của Tông Hoa Nghiêm). Đại sư Chí Tướng (Tức đại sư Trí Nghiễm 602-668, Tổ thứ hai của Tông nầy) đã nói đến nhưng có một ít khác nhau.

Câu: "Trong đây văn được chia làm hai" tiếp xuống: Là phần chia chương.

Hai: Sớ từ câu: "Nay nói đến phần một: Một là Đồng thời cụ túc tương ưng Môn" tiếp xuống: Là phần, dựa nơi chương giải thích. Giải thích hai chương ấy tức là hai Biệt.

Nay giải thích chương đầu. Văn của bản Sớ giải có ba phần:

1. Nêu tên gọi, hiển bày tổng quát.
2. Chỉ rõ Sự biện minh riêng.
3. Tóm kết, nêu so sánh, nhấn mạnh về lợi ích.

Một: Mười tên gọi hoàn toàn dựa theo đại sư Hiền Thủ. Vì thế ở trên nói: "Chỉ dựa theo bậc cổ đức". Theo trong việc nêu ra tên gọi, thì môn thứ hai "Quảng hiệp tự tại vô ngại" cùng nghĩa với tính chất "Dung nạp rộng, biến hiện khắp" trong pháp giới Quán, nhưng tên gọi thì khác chút ít với môn nầy. Do đấy, đại sư hiền thủ mới lập ra tên gọi như trên để thay cho tên cũ của đại sư Trí Nghiễm là "Chư Tạng thuần tạp cụ đức môn" ý cho rằng, một Hạnh là thuần, muôn Hạnh là tạp, tức là nghĩa về Sự. Sự vô ngại. Nếu một Lý là thuần, muôn hạnh là tạp, tức là Sự Lý vô ngại. Sợ lẫn lộn với "Sự Lý vô ngại" (pháp Quán thứ hai trong pháp giới Quán), do đó đã đổi lại. Còn một môn về Chủ-bạn thì trong mười môn của Đại sự Chí Tướng không nói đến, nhưng có "Duy tâm hồi chuyển thiện thành môn". Nay vì làm Lý do của huyền môn, nên không lập. Mà việc nêu thứ tự về tên gọi cũng có khác với Đại sư

Chí Tướng. Thứ tự mười Huyền môn theo Đại sư là:

Một: Đồng thời cụ túc tương ưng môn.

Hai: Nhân đà-là-võng cảnh giới môn.

Ba: Bí mật Ẩn hiện câu thành môn.

Bốn: Vi tế tương dung an lập môn.

Năm: Thập thế cánh pháp vị thành môn.

Sáu: Chư Tạng Thuần Tạp Cụ Đức môn.

Bảy: Nhất đa tương ưng bất đồng môn.

Tám: Chư pháp tương tức tự tại môn.

Chín: Duy tâm hồi chuyển Thiện thành môn.

Mười: Thác sự hiển pháp sanh Giải môn.

Nay, mười môn ấy không dựa theo ngài Chí Tướng, mà thứ tự là theo chỗ lập của đại sư Hiền Thủ.

Thứ nhất: Đồng thời cụ túc Tương ưng môn. Do đấy là tổng quát nên là phan thâu tóm đầu tiên đối với chín môn kia.

Thứ hai: Quảng hiệp tự đại vô ngại môn: Trong tính chất riêng, nên trước là biện giải về điều ấy, tức là nguyên do của môn riêng biệt. Do trong Sự. Lý vô ngại nêu trên, Sự Lý cùng biến hiện khắp, nên phát sinh các môn tiếp theo. Căn cứ nơi Sự như Lý mà biến hiện khắp nên là rộng (Quảng) không hoại tướng của Sự nên là Hẹp (Hiệp). Do đấy, chính là chỗ mở đầu của Sự Sự vô ngại.

Thứ ba: Do rộng hẹp không bị ngăn ngại, nên đối tượng được biến hiện khắp có nhiều, lấy một đối chiếu với nhiều nên có được một, nhiều cùng dung nạp. Cùng dung nạp thì hai thể đều tồn tại, và chỉ là lực dụng cùng thông suốt, thấu triệt. (Nhất đa tương dung bất đồng môn)

Thứ tư: Do đây dung nạp kia, nên kia liền là đây. Do đây biến hiện kia nên đây liền tức là kia, nên có môn Tương Tức (Chư pháp tương tức tự tại môn).

Thứ năm: Do cùng thâu tóm nên cùng có Ẩn giấu, hiển bày. Nghĩa là, khi thâu tóm cái khác (Tha) thì cái khác ấy có thể nhận thấy, nên có môn tương nhập. Lại, lúc thâu tóm Tha, thì Tha không có Thể, nên có môn tương tức. Thâu tóm Tha, thì tha tuy còn mà không thể nhận thấy, nên có môn Ẩn, Hiện, dùng làm môn riêng (Bí mật Ẩn hiện câu Thành môn). Cho nên ba môn ấy (tương nhập, tương tức, Ẩn hiển) đều do tính chất cùng thâu tóm mà có. Tương nhập thì như hai tấm gương soi chiếu vào nhau, Tương tức thì như sóng nước thâu nhiếp nhau. Ẩn hiện thì như mảnh trăng cùng tỏa sáng.

Thứ sáu: Do đây thâu tóm cái khác (Tha) thì tất cả đều thâu tóm.

Kia thâu tóm cũng thế. Cho nên có môn “Vi tế tương dung an lập”.

Thứ bảy: Do Sự cùng thâu tóm ấy là tầng tầng lớp lớp, nên có Sự tương quan, vô tận như lưới báu của Đế Thích (Nhân-đà-la võng Cảnh giới môn)

Thứ tám: Do đã như lưới báu của Đế Thích, nên theo một tức là theo tất cả, đến vô cùng vô tận. Cho nên có “Thác Sự hiển pháp sinh giải môn”.

Thứ chín: Vì tám môn trên đều là đối tượng được nương tựa. pháp cua đối tượng được nương tựa đã dung thông, nên tiếp theo là biện giải về chủ thể nương tựa, và thời gian của chủ thể nương tựa cũng vậy (Thập thế cách pháp dị thành môn).

Thứ mười: Do pháp pháp đều như thế, nên theo đấy nêu lên một thì bèn là chủ. Nẻo duyên khởi luôn nối tiếp nên có Chủ-bạn. Sẽ được bàn rộng nơi phần sau.

Tuy nhiên, Đại Sư Tuệ Uyển (673.743) trong tác phẩm “San định ký” đã phân ra đức tướng và nghiệp dụng, mỗi thứ đều có mười huyền môn.

- Mười huyền của Đức tướng là:

Một: Đồng thời cụ túc tương tướng đức.

Hai: Tương tức đức.

Ba: Tương tại đức.

Bốn: Ẩn hiển đức.

Năm: Chủ bạn đức.

Sáu: Đồng thể tức thành đức.

Bảy: Cụ túc vô tận đức.

Tám Thuần tạp đức.

Chín: Vi tế đức.

Mười: Nhân-đà-la võng đức.

- Mười Huyền của Nghiệp dụng là:

1. Đồng thời cụ tức tương ưng dụng.
2. Tương tức dụng.
3. Tương tại dụng.
4. Tương nhập dụng.
5. Tương tác dụng.
6. Thuần tạp dụng.
7. Ẩn hiển dụng.
8. Chủ bạn dụng.
9. Vi tế dụng.

10. Nhân đà la võng dụng.

Trong mười môn thuộc Đức Tướng, hai môn bốn và năm không có trong mười môn thuộc Nghiệp-dụng. Còn mười môn trong Nghiệp dụng thì không có hai môn sáu, bảy như trong Đức Tướng. Ý của tác giả sách "San định ký" cho rằng: phần Nghiệp dụng là Sự nêu bày để ứng hợp với cơ duyên, nên có Tương nhập, Tương tác. Do vốn không nhập, nay thấy nhập. Xưa nay chúng sanh chẳng phải là Phật, nay thì "sinh Phật" cùng tạo tác, nên là Nghiệp dụng. Đức tướng thì chẳng phải thế, nên không có tương tác, tương nhập. Đức tướng vốn có đủ: có "đồng thể tức tất cả đức của pháp" cùng "cụ túc vô tận đức". Nghiệp dụng thì chẳng như vậy, nên không có hai môn ấy (Đồng thể tức thành đức, cụ túc vô tận đức)...

Kế là Sớ từ câu: "Vả chăng, nay ở trong mười môn nêu trước" tiếp xuống: Là phần thứ hai (Trong phần Dựa chương để giải thích) chỉ rõ Sự biện minh riêng. Được phân làm hai:

Một: Biện giải tổng quát về đối tượng được nương tựa. Tức là một pháp của Sự ở trong tính chất vô ngại đã được làm sáng rõ nơi trước.

Hai: Từ câu: "Như trong phần văn tiếp dưới, một cánh hoa sen" tiếp xuống: Là hiển bày riêng về mười môn, tức là mười Biệt.

Môn thứ nhất: Tức môn "Đồng thời cụ túc tương ưng". Văn của bản Sớ giải được chia làm hai: Trước là chính thức biện minh. Sau là Dẫn chứng.

Trong phần trước gồm hai:

Một: Biện minh trong môn hiện tại có đủ.

Hai: Biện minh gồm đủ cả chín môn còn lại.

- Sớ câu: "Tức gồm đủ mười cặp như Giáo v.v đồng thời tương ưng, đầy đủ viên mãn": Tức là phần một, biện minh trong môn hiện tại có đủ. Ý chính ở đây là nêu rõ có đủ pháp của mười đôi đã nêu trước: Giáo, Nghĩa, Lý, Sự, Cảnh, Trí, Hành vị, Nhân, Quả v.v... pháp của mười đôi nêu trước thì không pháp nào là không bao gồm. Với tính chất đầy đủ tức thì ấy ắt không pháp nào là không bao gồm, không đầy đủ. Sở dĩ gồm đủ là vì, rộng có mười nguyên nhân xin lược nêu. Do pháp giới viên dung, nên bậc cổ đức đã dựa theo nghĩa nổi bật của một đoá hoa sen mà có mười nhân ấy. Sách "Thám Huyền Ký" nói: "Một đoá hoa sen ấy, tiêu biểu khiến phát sinh Sự hiểu biết là Giáo của Năng thuyên, thì sở thuyên đó được gọi là Nghĩa. Như phần dưới, Bồ tát Thắng Âm ở nơi hoa sen nói. Hai, Tướng của Hoa sen là Sự, Thể của

Hoa sen là Lý. Ba, Hoa là đối tượng được quán (Cảnh), cũng tức là chủ thể quán chiếu (Trí), do trong kinh nầy có thể lấy nội hành làm ngoại Sự. Bốn, Hoa của Sự việc hành hóa (Hành) kết thành Quả vị (Vị), như nơi Phẩm Tịnh Hạnh đã nêu. Năm, Hoa của Sự việc nơi nhân (Nhân) thâu tóm vào một mối để nên quả (Quả). Sáu, đài hoa là chỗ nương tựa (Y) cũng hội nhập nơi chánh (Chánh), như thân tướng, quốc độ v.v... Bảy, Thể của hoa đồng với chân như, do Dụng nên ứng hợp cơ duyên (Thể, Dụng) Tám, thâu nắm hoàn toàn là người, thường hằng là pháp (Người pháp). Chín, Nghịch giống với năm thứ lửa, Thuận thì đồng với mười độ (Nghịch, Thuận). Mười, Ứng nên đi đến với muôn loài,cũng là chủ thể cảm hóa (Ứng, Cảm). Như Sự của một hoa đã như thế, thì tất cả Sự còn lại cũng theo đấy mà nhận biết. Như pháp của Sự đã như vậy, thì Giáo Nghĩa v.v... còn lại, tất cả đều như thế. Theo đấy mà suy xét thì có thể nhận thấy.

Như nêu đủ về mười cặp tự nó đã là vậy, thì một cánh hoa sen kia gồm đủ mười môn cũng vậy.

Giải thích: Nếu dựa nơi bậc cổ đức, về nghĩa nầy thì một Sự nơi hoa nêu trên đã có mười nghĩa ấy. Cho nên mười cặp nêu ở trước, mỗi cặp lại có mười môn, khiến một Sự nơi hoa tức thì gồm đủ cả mười, mười, cũng có Lý ấy. Nhưng ý nơi bản Sớ giải là chỉ khiến gồm đủ tức thì mười cặp nêu trước, đã rõ không gì là không gồm thâu.

- Sớ câu: “Cũng gồm đủ chín môn sau, cùng với chỗ nêu đủ về giáo nghĩa v.v... trong môn kia, đó chính là cái chung”: Là đoạn hai (của phần trước, chính thức biện minh về môn đồng thời cụ túc tương ưng), biện minh chỗ gồm đủ nơi chín môn còn lại, cũng là giải thích trọn vẹn về nghĩa chung. Nếu chỉ gồm đủ nơi môn hiện tại thì chẳng thành cái chung. Nhưng nói “Chỗ nêu đủ về Giáo, Nghĩa v.v...” tức nơi chín môn tiếp sau mỗi môn đều có Giáo, Nghĩa, Lý, Sự, Cảnh, Trí v.v... Cho nên nay có thể nêu đủ môn đã hoàn toàn ở nơi môn thứ nhất. Chỗ gồm đủ ở nơi các môn rõ ràng là ở đây. Song, chín môn gồm đủ Giáo, Nghĩa v.v... tuy giống nhau, nhưng nơi nghĩa thì đều riêng biệt tức là, như nơi môn “Quảng Hiệp” (Rộng Hẹp) thì ở mười cặp đều có tính chất “rộng hẹp”: Giáo rộng hẹp. Nghĩa rộng hẹp. Lý rộng hẹp. Sự rộng hẹp v.v... Hoặc như nơi môn “Tương nhập” thì ở mười cặp đều có tính chất “Tương nhập”. Bảy môn tiếp theo cũng vậy.

- Sớ từ câu: “Cho nên văn tiếp theo nêu” tiếp xuống: Là phần thứ hai (thuộc môn đồng thời...): Dẫn chứng. Gồm hai phần: Thứ nhất là dẫn nơi phẩm Diệu Nghiêm, tức là kệ của Thiên vương Phổ Trí Nhãn của

cõi trời Quảng Quả. Hai câu sau của kệ ấy là:

"Phật giảng nói Pháp tánh như thế
Mắt trí nhận rõ phương tiện ấy".

Đây là nhằm nêu rõ trong một môn gồm đủ vô tận các pháp, tức không gì là không đầy đủ. Thứ hai là nêu dẫn kệ nơi phẩm Hoa Tạng. Hai câu sau của kệ ấy:

"Bảo quang Phật hiện như mây tụ
Chính là cõi Như Lai tự tại".

Nay chỉ dẫn chứng một hạt bụi bao hàm cả pháp giới liền thành nghĩa tóm gọn, vì Giáo Nghĩa Lý Sự Cảnh Trí và rộng hẹp tương nhập v.v... Tức là pháp giới. Hỏi: Chỉ nói pháp giới sao biết đó không phải là Lý nơi pháp giới? Đáp: Vì qua hai câu kệ trên rõ biết chỉ bao hàm Sự pháp giới thôi!

- Sớ câu: "Một hạt bụi hãy còn gồm đủ, huống chi là một cánh hoa": Là nêu chỗ vi tế so sánh với chỗ thô, để giải thích trọn vẹn về tính chất huyền diệu. Lại như nơi phẩm Diệu Nghiêm, dụ về thân Phật, nói: "Ví như hư không bao hàm đủ các hình tượng". Đây tức là nêu thân Phật có đầy đủ các pháp.

Kinh Hoa Nghiêm, bản dịch vào đời Tấn, nơi phẩm Tánh Khởi có đoạn:

"Ba đời, hết thảy kiếp
Cõi Phật và các pháp
Các căn, tâm, tâm sở
Tất cả pháp hư vọng
Ở trong một thân Phật
Pháp ấy thảy đều hiện
Do đấy nói Bồ-đề
Vô lượng, không bờ bến".

Cũng là nhấn mạnh tính chất gồm đủ nơi thân tâm Phật.

Phẩm Phổ Hiền Tam muội nói: "Có thể khiến vi trần hiện có trong tất cả các quốc độ, thảy đều dung nạp vô biên pháp giới."

Căn cứ nơi câu "có thể khiến" thì chỉ do nơi Nghiệp dụng, còn cái chung là do nơi Đức tướng. Vốn tự gồm đủ túc là Đức tướng. Khiến cho muôn vật nhận thấy, tức là Nghiệp dụng. Phần Nghiệp dụng tiếp sau đều dựa theo đấy. Hạnh thứ mười nêu:

"Bồ tát ấy, ở nơi thân tướng của mình, hiện ra tất cả cõi, tất chúng sanh, tất cả chư Phật..." kinh Hoa Nghiêm phẩm thứ tám mươi có đoạn:

"Đồng tử Thiện Tài nhận thấy nơi mỗi mỗi phần thân tướng của

Bồ tát Phổ Hiền, nơi mỗi mỗi lỗ chân lông, đều có tất cat thế giới trong mười phương, các Luân như đất, nước trong cõi Tam thiên, các thứ núi, sông, biển, cung điện của trời, người, vô số thời kiếp, chư Phật, Bồ tát, như thấy nơi thế giới hiện tại. Như vậy trong phần trước phần sau trong tất cả thế giới cũng thảy đều thấy rõ. Cho đến trong vô số cõi nơi mười phương, hiện rõ về ba đời: Tất cả cảnh giới, tất cả cõi Phật, tất cả chúng sanh, tất cả Phật xuất hiện, tất cả Bồ tát, cùng được nghe âm thanh, ngôn từ của chúng hội Phật, Bồ tát...".

Đây đều là môn "Đồng thời cụ túc Tương ưng".

Môn thứ hai: Sớ từ câu: "Hai, tức là cánh hoa kia biến hiện khắp pháp giới mà không hủy hoại chỗ gốc của mình" tiếp xuống: Là nói về môn thứ hai: "Quảng hiệp tự tại vô ngại". Phần này gồm hai: Trước là chính thức nêu rõ về Quảng-hiệp. Sau là kết hợp với Thuần Tạp.

Trong phần trước được chia làm ba:

1. Chính thức biện minh.
2. Dẫn chứng.
3. Phân biệt về ý nghĩa nơi các câu.

Một: Hai câu trên là chỉ ra hình tướng Quảng Hiệp (rộng hẹp). Nói: "Do phân tức là không phân, không phân tức là phân": Tức chỉ rõ nguyên do. Do hoa là Sự nên có phân chia giới hạn rõ rệt. Nhưng tức đồng với chân tánh, nên không phân chia giới hạn, thành ra rộng lớn không biên vực, do Sự như Lý. "không phân tức là phân" là nêu rõ rộng tức là hẹp, do chẳng hủy hoại hình tướng.

- Sớ từ câu: "Phẩm Thập Định nói" tiếp xống: Là phần dẫn chứng. Tức là văn nói pháp Tam muội Vô ngại Luân thứ mười, thuộc quyển thứ bốn mươi ba nói. Câu: "Có một đóa hoa sen trải đến tận mười phương cõi" tức là văn của kinh, nhưng đã tóm lược. Văn đầy đủ là:

"Này Phật tử! Bồ tát Ma-ha-tát ấy có một đóa hoa sen. Hoa ấy rộng lớn trải tận mười phương cõi. Dùng số cánh hoa chẳng thể nêu bày, vật báu, chẳng thể nói, mùi hương, chẳng thể nói để trang nghiêm".

Tiếp theo, nói: "Mà không gây trở ngại nơi bên ngoài có thể trông thấy" Chính là nêu dẫn nghĩa. Đoạn kinh ấy đầy đủ như sau:

"Chúng sanh trông thấy, không ai là không cung kính lễ bái". Cho nên biết là cũng có tướng bên ngoài có thể nhận thấy. Kinh Hoa Nghiêm, quyển bảy mươi bảy nêu: "Đồng tử Thiện Tài tán thán về lầu gác: Ở nơi bản xứ chẳng động mà có thể đi đến khắp trú xứ của tất cả cõi Phật...". Quyển thứ bảy mươi sáu có đoạn: "Phu nhân Ma da nói: Lại

nữa, Thiện nam! Ánh hào quang vi diệu khi khi đi vào thân tướng ta, thì hình lượng nơi thân tướng tuy chẳng khác với trước, nhưng kỳ thật đã vượt hơn hẳn thế gian. Vì sao? Là vì bấy giờ thân ta lượng đồng với hư không , nên có thể dung nạp Sự thọ sinh của Bồ tát trong mười phương với các cung điện trang nghiêm...”.

Các đoạn văn được dẫn đều thuộc tính chất “rộng hẹp tự tại”.

- Sớ từ câu: “Do đó, hoặc chỉ là rộng lớn không bến bờ” tiếp xuống: Là đoạn ba (của phần trước: chính thức biện minh về rộng hẹp), phân biệt về ý nghĩa nơi các câu. Câu thứ nhất: Sự như Lý nên là Rộng. Thứ hai: chẳng hủy hoại hình tướng gốc nên hẹp. Thứ ba: cả hai rộng hẹp ấy cùng thời, nên nói: Tức Rộng, tức Hẹp. Thứ tư: cùng lúc xâm đoạt lẫm nhau, nên có: cả hai cùng mất. Thứ năm: có đủ bốn tính chất trước, trong một lúc cùng soi sáng thấu rõ, nên gọi là “Lãnh hội cảnh giới”. Hành dấy khởi thì Sự lãnh hội (Giải) chấm dứt, nên có câu thứ sáu: Dứt tuyệt toàn bộ năm thứ trước. Tức ai lại đem chỗ rộng hẹp còn mất để đối chiếu với Tâm.

- Sớ từ câu: “Nhưng tính rộng hẹp ấy cũng gọi là Thuần, Tạp” tiếp xuống: Là phần thứ hai kết hợp với môn Thuần Tạp (Chư Tạng Thuần Tạp cụ túc môn). Do mười Huyền môn cũ có môn này. Ý của đại sư Hiền Thủ cho rằng: Muôn hạnh thuần, tạp thì có chung với Sự Lý vô ngại. Lại chỉ riêng căn cứ nơi Sự mà nêu, nên đã bỏ môn ấy. Nghĩa là cùng một pháp giới nên là Thuần. Chẳng hủy hoại sự tướng nên là Tạp. Đây tức là Sự Lý vô ngại. Một hạnh nuôi lớn các hạnh nên là Thuần. Không phương hại đến hạnh khác nên là Tạp. Đó chỉ là căn cứ nơi Sự. Do vậy mà đại sư Hiền Thủ đã bỏ để lập ra môn “Quảng hiệp tự tại vô ngại”. Nay nhằm kết hợp lấy tính chất “Tức Sự đồng Lý mà biến hiện khắp” nên là Thuần. Không hủy hoại một, nhiều nên là Tạp. Tức cũng có nghĩa Sự Sự vô ngại. Như dùng nẻo nhập để chọn lấy, thì tất cả đều nhập, nên là Thuần. Trong nẻo nhập có nhiều pháp môn. Cho nên gọi là Tạp. Như nơi phẩm Diệu Nghiêm nói:

“Vô số các chúng hội, mỗi mỗi đều chỉ đạt một môn giải thoát” là Thuần. Bồ tát Phổ Hiền đạt môn giải thoát chẳng nghĩ bàn, là Tạp. Kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ sáu mươi lăm, Đồng nữ Từ Hạnh nói: “Tôi ở nơi ba mươi sáu hằng sa chỗ Phật tu tập đạt được pháp ấy. Chư vị Như Lai kia đều dùng những pháp môn khác nhau, khiến tôi hội nhập nơi môn Bát-nhã Ba-la-mật Phổ Trang nghiêm này”. Tức là Thuần Tập vô ngại.

Thêm nữa, Đồng tử Thiện Tài, trong chỗ tìm cầu chư vị Thiện

tri thức, họ đều nói: "Tôi chỉ biết một pháp môn ấy". Lại nói: "Nhiều kiếp chỉ tu tập một môn ấy", tức là môn Thuần. Các Thiện tri thức đều đề xuất: "Như chư vị Bồ tát với vô số tri kiến, đủ loại tu tập, vô số Sự chứng đắc", tức là môn Tạp. Tự cho là biết một để nêu về người khác có nhiều. Mình, người tuy khác nhưng thuộc về một nghĩa. Đây cùng là môn "Thuần Tạp vô ngại". Hoặc như Đồng tử Thiện Tài đạt được nơi khắp các vị thiện tri thức về Giải, Hành, Đức, Chứng. Cũng là môn Tạp. Rõ ràng là số kinh văn được nêu dẫn trên, đa phần đều căn cứ nơi Hành. Một Hành, nhiều Hành là Thuần, Tạp nên cùng thông hợp, cùng chỉ riêng căn cứ nơi Sự để biện minh, nhưng cũng chung cho Đức tướng. Nếu dựa theo hồi hướng không còn bị vướng mắc, trói buộc, nói; "do tâm không còn bị vướng mắc, trói buộc, được giải thoát nên ở trong một môn thị hiện, trải qua số lượng kiếp chẳng thể nói, chẳng thể nêu bày không có cùng tận, khiến cho chúng sanh đều được tỏ ngộ, hội nhập. Do tâm không còn bị vướng mắc, trói buộc, được giải thoát, nên đã thành tựu diệu lực của Bồ tát Phổ Hiền, ở trong vô số môn thị hiện, trải qua số lượng kiếp chẳng thể nêu bày, chẳng thể nói, không có cùng tận, khiến cho hết thảy chúng sanh đều được hội nhập nẻo giác ngộ. Thân ấy hiện khắp trước tất cả chư Phật...". Tức căn cứ theo Dụng nơi Thuần Tạp.

- Sớ câu: "Muôn hành cũng giống như thế": Là theo hành để nói về Thuần, Tạp, chung cả Lý Sự vô ngại, Sự Sự vô ngại, cùng với chỉ riêng theo Sự mà hành hóa. Căn cứ nơi Sự Sự vô ngại, thì như một hành Thí thì tất cả đều Thí là Thuần. Trong Sự Bố thí ấy có đủ các hành, gọi là tạp.

Môn thứ ba: là "Nhất đa tương dung bất đồng":

Phần nầy gồm ba: Thứ nhất là chính thức biện minh. Thứ hai là dẫn chứng. Thứ ba là trở lại nhận định, phân biệt.

Trong phần thứ nhất có hai:

Một: Chính thức giải thích. Tức Sự biến hiện khắp của như Lý, Sự bao gồm của như Lý.

Hai: Từ câu: "Thâu tóm mở rộng, đồng thời" tiếp xuống: Là phân biệt rõ về ý nghĩa nơi các câu. Cũng giống như phần "Quảng Hiệp" ở trên, nên viết là "theo đấy mà suy ra". Nếu nói đủ thì: Một: Hoặc chỉ là hội nhập, lấy một hội nhập tất cả. Hai: Hoặc chỉ là thâu tóm, dùng một thâu tóm tất cả. Ba: Tức hội nhập tức thâu tóm, đồng thời không bị ngăn ngại. Bốn: chẳng phải hội nhập, chẳng phải thâu tóm, do hội nhập tức là thâu tóm nên chẳng phải là hội nhập. Thâu tóm tức là hội nhập nên

chẳng phải là thâu tóm. Năm: Hoặc gồm đủ bốn nghĩa trước, đó là lãnh hội bốn cảnh giới. Sáu: Hoặc là dứt tuyệt năm nghĩa trước tức là hành cảnh giới. Hành khởi thì Sự lãnh hội(Giải) dứt.

- Văn của bản Sớ giải thì tiếp theo nói: "Do một cõi Phật có đủ mười phương, mười phương hội nhập nơi một cũng trọn vẹn, rốt ráo": Là phần hai, Dẫn chứng. Tức là văn của môn Đức tướng, hai câu sau là:

"Tướng gốc thế giới cũng không hoại
Công đức không sánh nên như thế."

Văn ở trên là kinh thuộc Tấn dịch, theo Sự nêu dẫn của đại sư Hiền Thủ, tức tương đương với kệ nơi phẩm Hoa Tạng:

"Lấy một thứ cõi nhập tất cả
Tất cả nhập một cũng trọn vẹn
Thể tướng như cũ không sai biệt
Vô lượng hơn hết thảy hiện khắp."

Hồi hướng thứ tám có câu: "Bồ tát ấy, ở trong một lỗ chân lông có thể dung nạp khắp tất cả các quốc độ". Hồi hướng thứ chín nêu: "Ở trong một thân tướng có thể dung nạp chẳng thể nói chẳng thể nêu bày số lượng thân tướng tận cùng pháp giới, mà cõi chúng sanh không hề tăng giảm. Như một thân cho đến tất cả thân biến hiện khắp pháp giới đều cũng như vậy." Định thứ hai của phẩm Thập Định viết: "Thế giới tam thiên đại thiên, số lượng nhiều như số vi trần trong tam thiên đại thiên thế giới, thảy nhập nơi thân tướng của Bồ tát ấy. Thân tướng của Bồ tát ấy cũng nhập vào các thế giới kia." Định thứ bảy nêu: "Bồ tát tự thấy thân ấy đi tới chúng hội kia, cũng thấy tự thân hội nhập khắp các địa. Phẩm Phổ Hiền Hạnh có nói đến mười loại "Hội nhập khắp". Đó là tất cả thế giới nhập vào nơi một lỗ chân lông. Một lỗ chân lông nhập vào tất cả thế giới v.v. Các đoạn văn của kinh nêu dẫn trên đều chung cả Đức tướng và Nghiệp dụng. Phẩm Ly Thế Gian, trong phần nói về mười thứ diệu dụng vô ngại, cũng nói: "Chúng sanh một, nhiều cùng hội nhập. Quyển thứ sáu mươi kinh Hoa Nghiêm có câu: "Bồ tát nơi phương trên, dùng diệu lực tự tại, khiến cho tất cả thế giới lần lượt cùng hội nhập". Quyển thứ sáu mươi mốt có đoạn: "Chư vị Bồ tát ấy hội nhập nơi tất cả cảnh giới không còn tranh biện, cho đến có thể khiến lớn nhỏ cùng hội nhập. Đem hết thảy các phương hội nhập nơi một phương..." Phẩm Thập Hạnh viết: "Có thể trong mỗi mỗi pháp Tam muội hội nhập các vô số các pháp Tam muội. Vô lượng vô biên các quốc độ thảy khiến cùng nhập nơi một vi trần..."

Các đoạn văn như thế hầu hết đều căn cứ nơi Nghiệp dụng để nêu rõ về nghĩa tương nhập. Hoặc chung cả đức, dụng, hoặc đều giới hạn nơi một phần, ý nghĩa đều đạt được.

- Sớ từ câu: "Như một cùng với tất cả đối hợp để biện giải" tiếp xuống: Là phần thứ ba (câu môn Nhất Đa tương dung bất đồng), trở lại nhận định, phân biệt. Nghĩa là từ trước giờ, căn cứ nơi một tánh hoa đối chiếu với những cái khác, chỉ có nghĩa về một hội nhập, một thâu tóm, nhiều hội nhập, nhiều thâu tóm. Cho nên nay lại đối hợp với một, nhiều khác nữa, đều có thâu tóm, hội nhập. Trong phần nầy gồm hai:

1. Nêu rõ về "cùng hội nhập".

2. Biện giải về "Cùng thâu tóm".

Một: Nói "Một hội nhập tất cả" như câu đầu nêu trước. Hai: "Tất cả hội nhập nơi một" tức đem nhiều pháp đến nhập nơi hoa ấy. Ba: "Một hội nhập một" tức dùng một hoa theo chỗ đối hợp với một pháp, như một cánh hoa hội nhập một thân Phật. Bốn: "Tất cả hội nhập nơi tất cả" Riêng dùng một hoa thì câu ấy chẳng thành. Tức đem nhiều hoa cùng chư Phật Bồ tát cùng hội nhập riêng nơi các hoa khác, chư Phật, chư Bồ tát khác.

- Sớ câu: "Cùng thâu tóm cũng vậy" Là phần hai, biện giải, so sánh về "cùng thâu tóm". Bốn câu dẫn trên chỉ nêu rõ về nghĩa hội nhập. Nay nói về nghĩa "thâu tóm", cũng có bốn câu: Một: "Một thâu tóm tất cả" tức là dùng một Hoa để thâu tóm hết thảy các pháp. Hai: "Tất cả thâu tóm một" nghĩa là dùng tất cả hoa khác thâu tóm một hoa ấy. Ba: "Một thâu tóm một": Tức chỉ dùng một hoa thâu tóm một Phật. Bốn: "Tất cả thâu tóm tất cả" tức dùng nhiều hoa, nhiều Phật thâu tóm nhiều hoa, nhiều Phật khác. Hai loại bốn câu ấy là cùng Ẩn khuất, nên phần Sớ giải phải nêu ra. Tùy theo một trong bốn câu, nên lại có đủ bốn bỏ hẳn năm, thành ra câu sáu, giống như trước (Biện minh về Rộng Hẹp) có thể nhận ra, nên lượt bớt không hiển bày.

Tuy nhiên, về môn "tương nhập", sách "San định ký" nơi phần đức Tướng đã không lập, còn phần nghiệp dụ thì có. Trong phần đức Tướng thì có "tương tại". Ý của tác giả sách ấy cho rằng: Tương nhập, tương tại, hai tính chất ấy cùng riêng biệt. Nay nêu rõ nghĩa Nhập tức là Tại. Như ảnh nơi một tấm gương ở (Tại) trong nhiều tấm gương, há chẳng phải là Nhập sao? Nếu luôn "tương nhập", tức thuộc Đức tướng, nay nhận thấy "Tương nhập" tức là Nghiệp dụng, đâu từng có sự khác nhau lớn?

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 11

Môn thứ tư: là "Chư pháp tương tức tự tại": Được phân chia làm ba:

1. Chính thức giải thích.
2. Phân biệt về ý nghĩa nơi các câu.
3. Dẫn chứng.

Một: Nói "Phế bỏ mình để giống với các khác": Là nghĩa tương tức. Do ở trên đã nói về Tương nhập, tức là đây-kia cùng tồn tại, như hai tấm gương cùng soi chiếu vào nhau. Đấy chỉ là căn cứ nơi lực Dụng để biện minh tính chất cùng thông tỏ, thấu triệt. Nay, ở đây, theo tính chất có thực thể, không thực thể, nên nói "phế bỏ mình". Bỏ chính mình tức không có Thể của mình. Giống với cái khác thì cái khác có Thể. Cũng như trong văn nói về Sự Lý vô ngại, bỏ sóng để giống với nước. Còn "thâu tóm cái khác để giống với mình", tức cái khác không có thực Thể, còn mình thì có.

Hai Sớ câu: "Một nhiều tương tức, dung hợp không chướng ngại, lãnh hội cảnh giới, hành hóa cảnh giới riêng nhau, sáu câu giống như trước": Là phần hai, nhận định, phân biệt về ý nghĩa nơi các câu, trong đó, câu đầu tóm về phần trước, bao hàm nơi bốn câu. Cho nên nói: Một: Một tức nhiều. Hai: Nhiều tức là một. Ba: Cũng một tức nhiều, cũng nhiều tức một. Hợp với hai câu trên, nên cả ba câu đều là "Một, nhiều tương tức". Bốn: Chẳng phải là một tức nhiều, chẳng phải là nhiều tức một. Cũng do một nhiều tương tức, cùng xâm đoạt lẫn nhau. Nghĩa là do một tức nhiều nên chẳng phải là nhiều tức một, trở thành câu "cả hai cùng mất". Năm: Hoặc gồm đủ bốn câu trước, chính là lãnh hội về cảnh, cùng soi chiếu sáng rõ. Sáu: Hoặc dứt hẳn năm câu trước, đó là hành hóa nơi cảnh, mọi ngôn từ, tư duy đều dứt mất. Văn của bản Sớ gọi là "Lãnh hội và hành hóa nơi cảnh riêng nhau" tức là hai câu sau.

Tuy nhiên, căn cứ nơi cùng một loại, thì pháp tức có một, nhiều cùng đối chiếu. Như một cánh hoa đối chiếu với các hoa. Còn như căn cứ vào khác loại, nghĩa là hoa đối chiếu với cõi, thì Sự so sánh ở đây có thể nhận biết. Lại như so sánh với trước thì cũng có bốn câu: Một: Một tức là một. Hai: Một tức tất cả. Ba: Tất cả tức một. Bốn: Tất cả tức tất cả. Do nay chỉ căn cứ nơi một Hoa, nên lược bỏ không nói. Do đấy, phần tiếp dưới nêu kết luận, bao gồm hết thảy các pháp thì nêu rõ đủ bốn. Lại hoặc có sáu câu, tức bốn câu trước, sau thêm: Một tức nhiều, một nhiều tức một nhiều. Lại có thể thành tám câu: Thêm nhiều một tức một; nhiều một tức nhiều. Do đều không ra ngoài bốn câu trước, nên không dẫn.

Nhiều, một đã như thế, thì lớn nhỏ, dài ngắn v.v... mỗi mỗi tương tức theo đấy có thể nhận biết. Nhưng tác giả sách "San định ký" đã đem môn Tương tức, phân biệt cho là khác với đồng Thể, thành ra "tức đức", nên gọi là Tương tức. Dựa nơi đây kia cùng đối chiếu, thì đồng thể thành tức. Căn cứ nơi thể ấy tức là tất cả các pháp. Như thế thì tức là môn "Thác Sự hiển pháp". Nay ý chính của bản Sớ giải chỉ lấy môn Tương tức, thâu tóm đồng thể thành Tức. Đồng thể thành tức chính là một tức nhiều.

Ba Sớ từ câu: "Phần tiếp dưới nói" tiếp xuống: Là phần ba dẫn chứng.

Tức là phần văn xuôi thuộc phẩm Thập Trụ. Như kệ nêu:

"Một tức là nhiều, nhiều tức là một
Văn tùy nơi nghĩa, nghĩa theo văn
Như thế tất cả lần lượt thành
Đây vì người Bất thối giảng nói".

Đã gọi là "Lần lượt thành" tức là cùng đối chiếu với thể khác, loại khác, Phẩm Bất Tư Nghì pháp viết: "Chư Phật nhận biết tất cả Phật ngữ tức là một Phật ngữ". Đây là đồng loại tương tức. Phẩm Sơ Phát Tâm có câu: "Do phát tâm, tức thì cùng với tất cả chư Phật trong ba đời bình đẳng về thể tánh". Cho đến nói: "Trí tuệ chân thật", thì đây là hiển bày quả vị trên dưới tương tức. Kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ bảy mươi tám, Bồ tát Di lặc nói với đại chúng: "Chư Nhân giả! Chư vị Bồ tát khác, phải trải qua vô lượng trăm ngàn ức na-do-tha Kiếp, mới có thể thực hiện đầy đủ hạnh nguyện của Bồ tát, mới có thể gần gũi chư Phật, Bồ tát. Nhưng người con của ông trưởng giả này (tức Đồng tử Thiện Tài), ở trong một đời, đã có thể làm thanh tịnh cõi Phật, đã có thể hóa độ chúng sanh, đã có thể dùng trí tuệ hội nhập sâu xa vào pháp giới, có thể thành

tựu các pháp Ba-la-mật, có thể làm tăng trưởng, diễn rộng tất cả các Hành, có thể làm viên mãn hết thảy mọi đại nguyện có thể vượt qua tất cả Ma nghiệp, có thể phụng Sự làm theo các thiện hữu có thể làm thanh tịnh các đạo của Bồ tát có thể đầy đủ các hạnh của Bồ tát Phổ Hiền...” Đây chính là Hành, Vị đều tương tức. Lại như Bồ tát từng chẳng phân thân, tức thì biến hiện khắp tất cả cũng là “Một tức nhiều”.

Môn thứ năm: là “Bí mật Ẩn hiển câu Thành”:

Văn nơi bản Sớ giải phân làm bốn:

1. Chính thức giải thích.
2. Phân biệt về ý nghĩa nơi các câu.
3. Dẫn chứng.
4. Nêu Dụ để làm rõ.

Một: Nói “Hoa có thể thâu tóm cái kia” tức là nối tiếp nơi phần trước để dẫn ra. Do ở trên nói “thâu tóm cái khác để giống với mình”. Cho nên nếu thâu tóm cái khác, cái khác vẫn hiện bày, tức là môn Tương nhập. Nếu thâu tóm cái khác, cái khác hết đi, thì là môn Tương tức. Còn như thâu tóm cái khác mà cái khác chẳng hết, chẳng hiện bày, thì đấy là môn Ẩn Hiển. Như trong phần nêu tên gọi ở trước đã kết hợp. Cho nên đại sư Chí Tướng (Trí Nghiễm) nơi Thập Huyền Môn nói: “Giống như mười đồng tiền, lúc đồng tiền thứ nhất thâu tóm các đồng tiền kia, thì đồng tiền một là Hiển, các đồng tiền còn lại là Ẩn. Cũng như thấy đây thì không thấy kia, thì kia gọi là Ẩn, đây gọi là Hiển. Giống như lục thân (ông bà cha mẹ v.v...) một thân người, cùng đối chiếu thì tuy đều chẳng giống nhau, nhưng một thân và sáu thân đều có được, không lẫn lộn. Do thể của Sự Ẩn Hiển ấy không có trước sau, không gây trở ngại cho nhau, nên gọi là “Bí mật câu thành”

- Sớ “Hiển Hiển chẳng toàn bộ” Là do Hiển toàn bộ thì không có Ẩn, Ẩn toàn bộ thì không có Hiển, nên không có được Ẩn, Hiển toàn bộ Nhưng Ẩn, Hiển cùng thời, nên có được tính chất “cùng thành”. Ẩn Hiển không bị ngăn ngại nên gọi là “Bí mật”.

Hai: Sớ câu: “Thâu tóm hoàn toàn, cùng dứt hết, còn mất cùng thành”: Là phần Hai, nhận định, phân biệt về ý nghĩa Thâu tóm hoàn toàn là hai câu đầu. Đây thâu tóm hoàn toàn kia, tức đây hiển kia Ẩn, là câu thứ nhất. Kia thâu tóm toàn bộ đây, tức kia hiển đây Ẩn, là câu thứ hai. “cùng thành” là câu thứ ba. Nghĩa là lúc đây chính thức thâu tóm kia thì không trở ngại cho việc kia thâu tóm đây, tức là cũng Ẩn cũng Hiển. “cùng dứt mất” là câu thứ tư. Đây thâu tóm kia là lúc Hiển,

tức là kia thâu tóm đây, nên chẳng phải là Hiển, thì Hiển mất. Kia thâu tóm đây là lúc Ẩn, tức là đây thâu tóm kia, nên chẳng phải là Ẩn, thì Ẩn mất. Tức chẳng phải là Ẩn, chẳng phải là Hiển tồn tại. Bốn câu đều thành, là lãnh hội về cảnh (câu thứ năm). "Hoàn toàn mất" tức năm câu cùng dứt tuyệt, là hành hóa nơi cảnh (câu thứ sáu). Nói "cùng thành" là tổng kết về sáu câu trên.

- Ba Sớ từ câu: "Phần tiếp theo nói: Phương Đông nhập chánh định" tiếp xuống: Là Dẫn chứng. Phương Đông nhập chánh định là Hiển. Phương Tây từ định xuất là Ẩn. Do đây chỉ thấy nhập định, không thấy xuất định. Mười Huyền môn xưa cũng nói: "Ở nơi nhãn căn nhập chánh định tức là Hiển. Ở nơi sắc trần ra khỏi Tam muội tức là Ẩn". So sánh theo trên có thể nhận biết.

- Bốn Sớ câu: "Như ngày mùng tám, mặt trăng đồng thời Ẩn, Hiển": Là phần bốn dùng dụ để làm rõ. Tức cho chỗ sáng của mặt trăng là Hiển, chỗ tối là Ẩn. Nhưng cả hai là đồng thời, nên gọi là "cùng thành". Chẳng giống như ngày rằm, mặt trăng chỉ có Hiển, ngày ba mươi mặt trăng chỉ có Ẩn. Lại nữa, chỗ tối chẳng phải là không sáng, chỗ sáng chẳng phải là không tối. Chỉ nói chỗ sáng Hiển thì tối Ẩn, chỗ tối Hiển thì sáng Ẩn, nên cũng được gọi là "Ẩn Hiển câu thành".

Cũng như Phẩm Dạ Ma Kệ Tán có đoạn:

Mười phương tất cả chốn
Đều cho Phật ở đây
Hoặc thấy nơi nhân gian
Hoặc thấy ở thiên cung".

Tức nơi thấy là Hiển, nơi chẳng thấy là Ẩn, chẳng phải là Phật không biến hiện khắp. Phẩm Thập Định nêu:

"Hoặc thấy thân Phật với dung lượng là bảy Trửu. Hoặc thấy thân Phật với dung lượng là tám Trửu, chín Trửu. Cho đến thấy thân Phật với dung lượng là thế gian nhiều như số hạt bụi nơi số cõi Phật chẳng thể nêu bày, chẳng thể nói hết. Thì lúc thấy thân Phật với dung lượng bảy Trửu là Hiển, các dung lượng còn lại đều là Ẩn. Mọi Ẩn Hiển còn lại cũng giống như thế. Cho nên dụ ấy nói: "Ví như mặt trăng, người ở cõi Diêm-phù-đề trông thấy hình tướng nhỏ, nhưng mặt trăng cũng chẳng giảm. Còn người ở nơi khoảng giữa mặt trăng thì thấy hình tướng lớn, nhưng vầng trăng cũng không tăng..."

Giải thích: Thấy lớn thì lớn Hiển, nhỏ Ẩn. Thấy nhỏ thì nhỏ Hiển, lớn Ẩn. Nhưng chẳng tăng chẳng giảm, tức là "Bí Mật câu thành". Tất cả các pháp khác, cũng giống như vậy, có thể nhận biết.

Phu nhân Ma Da nói: "Ở nơi một chốn nầy, là mẹ của Bồ tát. Là mẹ của ba ngàn thế giới cũng thế. Nhưng thân nầy của ta, chẳng phải là an trụ nơi một xứ, chẳng phải là an trụ nơi nhiều xứ..." tức cũng là nghĩa Ẩn Hiển. Xứ nầy là mẹ, thì đây Hiển, kia Ẩn. Chẳng phải là an trụ nơi một xứ, tức là một Ẩn, nên có nhiều Hiển. Chẳng phải là an trụ nơi nhiều xứ, tức là nhiều Ẩn, nên có một Hiển. Cũng là câu cùng xâm đoạt, cả hai cùng mất. Chẳng phải là Ẩn, chẳng phải là Hiển, là nghĩa Bí mật.

Môn thứ sáu: Vi tế tương dung an lập:

Văn được chia làm hai: Một là chính thức nêu rõ. Hai là dẫn chứng.

Phần thứ nhất: nói "Bính nhiên tề hiện" (cùng hiển bày rõ ràng): "Bính Nhiên" là sáng tỏ. Như cái bình bằng lưu ly chứa đầy những hạt cải, đứng cách bình liền thấy ngay. Nhưng về chữ Vi tế thì gồm có ba nghĩa:

Một: Căn cứ nơi đối tượng được hàm chứa là vi tế. Cũng như những hạt cải nơi bình. Do chỗ chân lông có thể thọ nhận cái cõi kia. Các cõi thì chẳng thể biến hiện khắp lỗ chân lông. Do chỗ dựa của sợi lông xứng hợp với Tánh, tức như cái bình bằng chất lưu ly. Còn cõi thì căn cứ nơi tướng tồn tại. Cho nên như hạt cải ở trong bình.

Hai: Căn cứ nơi chủ thể hàm chứa là vi tế. Do một sợi lông, một hạt bụi, tức là chủ thể hàm chứa, như phần dẫn chứng ở dưới đã nêu.

Ba: Căn cứ vào tính chất khó nhận biết là vi tế. Vi trần chẳng lớn. Cõi cũng chẳng nhỏ. Nhưng có thể dung nạp rộng khắp, tức là nghĩa khó nhận biết. Một có thể hàm chứa nhiều tức là tương dung. Lại nữa, pháp pháp đều như thế, nên gọi là tương dung. Một, nhiều không hủy hoại nên gọi là an lập.

- Sớ từ câu: "Phần tiếp dưới nói: Ở trong một hạt bụi" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Lược dẫn hai đoạn văn. Thứ nhất là kinh Hoa Nghiêm bản dịch vào đời Tấn. Câu "Lại như ở nơi đầu một sợi lông có chư vị Như Lai số lượng chẳng thể bày." Phần hồi hướng thứ mười có đoạn:

"Trong lỗ chân lông chẳng thấy rõ
Vô lượng Phật chẳng thể nghĩ bàn
Mọi lỗ chân lông đều như vậy
Lễ khắp tất cả "Đèn thế gian".

Tức là phần văn dẫn chứng. Nhưng hai đoạn văn ấy chính là nêu về Đức tướng Quyển thứ sáu mươi tám viết:

"Nơi mỗi mỗi chân lông
Đều hiện vô số cõi."
Tức là môn Nghiệp dụng.

Lại như Tỳ-kheo Đức Vân nói: "Trụ nơi môn niệm Phật vi tế, ở nơi đầu một sợi lông có chư vị Như Lai, số lượng chẳng thể nói hết, xuất hiện, thảy đi đến chốn ấy để thừa hành, phụng Sự..." là chung cho cả Đức tướng và Nghiệp dụng. Phần hồi hướng thứ chín nêu: "Vị Bồ tát ấy, ở trong một niệm, hiện ra tất cả chúng sanh với tâm niệm đều chẳng thể nêu bày" tức là môn Nghiệp dụng. Trong mười thứ Vi tế thì chung cho cả Đức tướng và Nghiệp dụng...

Môn thứ bảy: là "Nhân Đà La Võng Cảnh Giới": Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn phần:

1. Chính thức giải thích về tướng ấy.
2. Dùng Dụ để giải thích tên gọi.
3. Dẫn chứng.
4. Lại dùng Dụ để hiển bày.

Một: Một cánh hoa một hạt bụi, do gọi là Tánh nên có khả năng thâu tóm tất cả. Các trần các pháp cũng gọi là Tánh, sao có một pháp mà chẳng thâu tóm ư? Nên dùng trần (cảnh) đối hợp với trần khác để biện giải về tính chất tầng tầng lớp lớp khiến dễ nhận thấy. Vả lại, dùng một trần đối chiếu với các trần khác mà nói, nghĩa là trong một trần, đối tượng được hàm chứa là các cõi, thì cõi củađối tượng được hàm chứa đó cũng thâu tóm lấy trần mà thành. Chủ thể thành là trần ấy cũng được gọi là Tánh. Trần cũng gọi là Tánh thì cũng hàm chứa các cõi. Trong lớp thứ hai, các cõi của đối tượng được hàm chứa cũng thâu tóm lấy trần mà thành. Trần lại gọi là Tánh nên cũng hàm chứa các cõi. Trần của lớp thứ tư bao hàm cõi của lớp thứ năm. Tầng tầng lớp lớp Trần thành ra trùng trùng gọi là Tánh, dẫn đến vô cùng vô tận, cũng như ánh đèn nơi gương. Cho nên văn của Sớ giải phần tiếp dưới lại nêu "đèn gương" để dụ cho lưới báu của Đế Thích, khiến đối với thường tình thấy gần mà biết xa.

Hai Sớ từ câu: "Như nơi điện của trời Đế Thích" tiếp xuống: Là phần hai dùng dụ để giải thích tên gọi. Trong mười Huyền môn, chỉ có môn nầy là theo Dụ để đặt tên. Nếu theo pháp để lập thì nên gọi là "Trùng hiện vô tận môn". Ở trong một hạt châu tức thì hiện ra muôn hình tượng, như trong một Trần liền hiện ra các pháp. Chính là một hạt châu của một lớp hiện ra nơi nhiều hạt châu, mới thành nghĩa tầng tầng

lớp lớp. Hạt châu đều trong sáng, như trần gọi là Tánh. Một hạt châu hiện nơi nhiều hạt châu cũng như một hạt trần hiện ra vô số các cõi. Đối tượng được hiện ra là ảnh của các hạt châu trở lại là chủ thể hiện ra các ảnh khác. Như vô số các cõi trong trần lại hiện ra cõi. Tầng tầng lớp lớp ảnh sáng rõ. Trùng trùng cùng hỗ tương hiển bày đến vô cùng vô tận.

Ba Sớ câu: "Văn tiếp theo nêu: Như thế giới của Nhân-đà-la-võng": Là phần ba, Dẫn chứng. Tức là văn trong phần "Thừa Sự Nguyện" thuộc địa thứ nhất. Văn viết: "Lại Phát nguyện lớn, nguyện cho tất cả thế giới đều rộng lớn vô lượng. Mọi thứ thô tế, loạn động đều an trụ. Nghiêng lệch hay bằng thẳng đều an trụ. Hoặc vào hoặc đi hoặc lui hoặc tới, như Sự sai biệt nơi lưới báu của Đế Thích. Mười phương với vô lượng đủ thứ đủ loại chẳng giống nhau, trí tuệ đều sáng rõ, như nhận thấy ngay nơi trước mắt."

Luận giải thích: Nói "Như Sự sai biệt nơi lưới báu của Đế Thích", tức là tướng của nghĩa chân thật, ý nhằm nêu rõ là luôn xứng hợp với Lý thật, nên không thể cùng tận. Lại như phẩm A-tăng-kỳ có đoạn:

"Trong một Trần, cõi chẳng thể nói.
Như một, tất cả đều như thế.
Các cõi Phật ấy chẳng thể nêu.
Một niệm, trần tan chẳng thể nói
Niệm niệm trần tan thảy như thế
Tận chẳng thể nêu kiếp luôn vậy
Trần ấy có cõi chẳng thể nói
Cõi ấy là Trần càng khó nói".

Phẩm Bất Tư Nghì pháp nêu rõ: "Chư Phật có mười thứ nhận thức về tất cả các pháp tận cùng, trọn vẹn". Loại thứ mười nói: "Chư Phật nhận biết trong tất cả pháp giới như tính chất sai biệt nơi lưới báu của đế Thích, một cách tận cùng, trọn vẹn". Đây là căn cứ nơi Đức tướng. Nếu căn cứ nơi Nghiệp dụng, thì như Phẩm Phổ Hiền Tam Muội có đoạn:

"Tất cả các quốc độ, mà thân Phật hiện hữu cùng trong số vi trần hiện có nơi quốc độ ấy, trong mỗi mỗi Trần có số lượng cõi Phật nhiều như số vi trần nơi biển thế giới. Trong mỗi mỗi cõi có số lượng chư Phật nhiều như số vi trần nơi biển thế giới. Nơi trước mỗi mỗi vị Phật có Bồ tát Phổ Hiền, số lượng nhiều như số vi trần nơi biển thế giới". Đây cũng là nghĩa tầng tầng, lớp lớp.

Tuy nhiên, tác giả sách "San định ký" (đại sư Tuệ Uyển), ở đây đã chia ra làm môn thứ bảy, gọi là "cụ túc vô tận Đức". Nghĩa là, nơi mỗi mỗi tự Thể đều là vô cùng tận, như những gợn lăn tăn trong nước.

Điều nầy không giống với tính chất trùng trùng, cùng tồn tại nơi lưới báu của Đế Thích. Mà chỉ là theo Thể hiện có tức gồm đủ vô tận. Lại cũng chẳng giống với tính chất vi tế. Vi tế căn cứ nơi nhiều pháp cùng hiện ở trong một. Còn đây thì dựa theo mỗi mỗi tức vô cùng tận. Phẩm Diệu Nghiêm viết:

"Thân Phật hiện khắp các chúng hội
Đầy tràn pháp giới không cùng tận".

Lại nói:

"Cây Bồ-đề ấy, luôn phát diệu âm
Nói vô số pháp, không có tận cùng."

Phần tụng nơi phẩm Thập Trụ có câu:

"Nhằm diễn nói đủ một câu pháp
A-tăng-kỳ kiếp không thể hết.
Nhưng khiến văn nghĩa đều chẳng giống
Bồ tát nhân đấy mới phát tâm."

Quyển thứ sáu mươi lăm, kinh Hoa Nghiêm nêu: "Ưu-bà-di cụ túc, từ trong một cái bát nhỏ lấy ra tất cả vật dụng thường ngày, cả thức ăn uống nữa, hoàn toàn không hết, nhưng nơi bát không hề giảm thiểu". Tác giả sách San định ký tự giải thích: "Đây là biện minh về đức của Thể là tự tại, chẳng phải là căn cứ theo giải thoát v.v nơi Nghiệp dụng.

Bậc cổ đức (tức Đại sư Hiền Thủ) sở dĩ không chia ra, là vì một lớp vô tận cùng với tầng tầng lớp lớp hỗ tương hướng tới vô tận, nên cùng vô tận. Như vi tế tức thì hiện ra, là hiện ra nơi pháp giới. Pháp giới vô tận nên vi tế cũng vô tận. Giả như tạo ra đến vô tận thì cũng không ra ngoài pháp giới. Nếu phân biệt một cách chi li, thì không phải là không có những dị biệt nhỏ. Nhưng gồm thâu nơi đại ý, thì chọn lấy tính chất vô tận. Cho nên dựa theo bậc cổ đức, chẳng phân làm hai.

Bốn: Sớ từ câu: "Cũng như" tiếp xuống: Là phần bốn, lại dùng dụ để làm rõ. Do Lý của việc hiện trở lại sâu xa khó lường, và dụ về lưới báu của Đế Thích thì thế gian chưa thấy hình tướng. Cho nên dùng Sự gần để so sánh với ý chỉ sâu xa.

Môn thứ tám: là "Thác Sự hiển pháp sanh giải": Văn nơi phần Sớ gồm ba:

1. Chính thức giải thích.
2. Phân biệt rõ tránh Sự lẫn lộn.
3. Dẫn chứng.

Một: Đã nói "Tức là pháp giới vô tận", nên biết rõ tức là "Sự Sự vô ngại". Xưa lập ra tính chất "cụ túc vô tận" cũng không khác với đây.

Hai: Sớ câu: "Chẳng phải là nhờ ở đây để riêng có chỗ biểu thị": Là phần hai, phân biệt rõ để tránh Sự lẫn lộn. Tức là phân biệt với các giáo khác dùng một Sự để biểu thị một nghĩa, chỉ là một Sự biểu thị cho một pháp. Như tấm y là biểu thị cho pháp Nhẫn nhục, phòng ở là biểu thị cho pháp Từ bi v.v. nay nêu rõ một Sự, tức là pháp, tức là người, tức là y báo, tức là chánh báo, gồm đủ vô tận các Đức, từ nơi nhân vô tận mà phát sinh.

Ba Sớ câu: "Văn tiếp dưới nói: Lọng hoa nầy v.v...": Là phần ba, dẫn chứng tức thuộc Phẩm Thăng Đâu Xuất Thiên Cung. (Từ câu: "Trăm ngàn ức-na-do-tha, chẳng thể nêu bày, các vị Bồ tát trước từng ở nơi cung Đâu Xuất"). Văn gồm ba đoạn, có bốn nghĩa. Đoạn thứ nhất gồm mười câu, nêu rõ nơi nhiều Nhân để thành nhiều Quả. Tức là, cùng nêu ra nhiều Nhân, lại nói về nhiều Quả. Đoạn thứ hai gồm tám câu, nói về một Nhân thành một Quả. Đoạn thứ ba có chín câu, nói về một Nhân thành nhiều Quả. Kinh viết: "Thiện căn không chấp vướng, thiện căn vô sanh, là chỗ phát sanh ra tất cả đám mây hoa sen báu, tất cả đám mây hương kiên cố, tất cả đám mây hoa với vô biên màu sắc v.v cho đến chín đám mây." Nên có nghĩa nhiều Nhân thành một Quả. Thâu tóm nơi đoạn một, nghĩa là do nhiều Nhân, mỗi mỗi đều thành. Tức cùng thành một lọng báu, cùng thành một tấm y thượng diệu v.v... nay căn cứ vào lúc nhiều Nhân thành một Quả, tức tùy theo một tấm y thượng diệu thì là lọng báu v.v... Do chỗ nhiều Nhân ấy mỗi mỗi riêng thành, cùng trên một quả Y. Cho nên tùy theo một Sự tức là vô tận. Huống chi, một Sự ấy đều là xứng hợp với Tánh, đều tức là pháp giới vô tận. Chỉ tùy theo một nghĩa để gọi tên cho toàn bộ. Như hiển bày nghĩa tròn sáng đáng qúy trọng, tức gọi là Báu. Nếu cho là tự tại thì gọi là Vua. Nếu là tính chất nhuần thấm tăng trưởng, thì gọi là Mây. Cho nên thế giới kim sắc tức là bản tánh. Lầu gác của Bồ tát Di-lặc tức là pháp môn. Bà-la-môn Thắng Nhiệt với đống lửa, núi đao, tức là trí Bát-nhã không phân biệt v.v... đều là Sự ấy. Cho nên mỗi mỗi Sự tức gồm đủ pháp vô tận. Và việc lập ra đức "cụ túc vô tận" cũng chẳng ra ngoài lãnh vực nầy.

Môn thứ chín: "Thập Thế cách pháp dị thành": Văn của bản Sớ giải chia làm ba:

1. Chính thức giải thích.

2. Dẫn chứng.

3. Phân biệt để tránh Sự lẫn lộn.

Một: Ba đời phân riêng gọi là “cách pháp”. Nhưng cùng tồn tại tức là “Dị thành”, và trong văn của bản Sớ giải chỉ nêu mười đời. Nói “Ba đời, mỗi đời đều là ba” là lấy ý để gọi. Tức ý nơi phẩm Ly Thế Gian. Văn của phẩm này viết: “Bồ tát có mười cách để nói về ba đời, đó là, quá khứ nói về quá khứ. Quá khứ nói về hiện tại. Quá khứ nói về vị lai. Hiện tại nói về quá khứ. Hiện tại nói về bình đẳng. Hiện tại nói về vị lai. Vị lai nói về quá khứ. Vị lai nói về hiện tại. Vị lai nói về vô tận. Lại, ba đời nói về một niệm. Cho nên chung lại là mười đời. Ở trên nói “vô tận” tức là vị lai của vị lai, nhằm làm rõ nẻo vô cùng nên gọi là vô tận. Hiện tại bình đẳng tức là hiện tại của hiện tại, do có thể mắt thấy, so đồng với quá khứ, vị lai nên gọi là bình đẳng. Chẳng nói về một niệm thì cũng gọi là chín đời. Thâu tóm để quy về một niệm, nên gọi là mười đời.

Nhưng, nếu dựa vào lối giải thích cũ, như dùng năm ngày để làm chín đời.

Một: Ngày 1,2,3 là ba đời của quá khứ. Hai: Ngày 2,3,4 là ba đời của hiện tại. Ba: Ngày 3,4,5 là ba đời của vị lai. Nghĩa nổi bật chính là ở ngày thứ ba. Hướng tới trước để chọn lấy hai ngày, hướng về sau để lấy hai ngày, nên có năm ngày, thành ra ba đời. Giống như tiến tới thì không có Thể của chín đời. Thối lui thì vượt hơn số lượng của ba đời. Nay chỉ dùng ba đời cùng làm duyên khởi, nên thành chín đời. Không lìa một niệm nên là mười đời. Tức là như Nhân nơi quá khứ, vị lai mà có hiện tại, thì trong hiện tại đã có quá khứ, vị lai. pháp từ nhân sanh ra, chẳng khác với nhân. Hai còn lại nhân nơi hai đời như trên có thể nhận biết. Tức như Trung Luận, phẩm quán về thời gian, vì nhằm phá trừ mê chấp nơi thời gian, nên lập ra quá khứ vô cùng tận. Nay không hề có Sự vướng chấp, nên dùng cái quá khứ đã thành ấy xứng hợp với tánh duyên khởi. Diễn rộng như phần Sớ giải thích về Phẩm Ly Thế Gian.

- Sớ từ câu: “Do thời gian không khác với thể” tiếp xuống: Là nêu ra Lý do dung thông của mười đời. Như thấy hoa nở thì biết mùa xuân. Thấy kết quả sum xê thì thì rõ là mùa hạ. Héo rụng là mùa thu. Thu hoạch cất giữ là mùa đông, đều nhân nơi Sự mà biết bốn mùa.

- Sớ từ câu: “Do đấy Kinh Hoa Nghiêm, bản dịch vào đời Tấn nói” tiếp xuống: Là phần hai dẫn chứng.

Dẫn văn nơi kinh, bản dịch vào đời Tấn, không giải thích là do

văn đã rõ ý. Chỉ về chữ Đẳng (ở cuối câu kệ nêu dần thứ tự) thì có nghĩa là dùng cho phần tiếp theo. Đoạn sau của phần kệ ấy là:

"Chẳng phải là dài, ngắn
Nẻo hành người giải thoát."

Tức tương đương với bản dịch hiện tại là Phẩm Phổ Hiền Hạnh, như phần tiếp theo nơi bản Sớ giải đã dẫn.

- Sớ câu: "Phẩm Phổ Hiền Hạnh nêu: Vị lai trong quá khứ, hiện tại trong vị lai v.v..." thì chữ Đẳng ở cuối câu kệ thứ hai (vị lai trong hiện tại đẳng) cũng là dùng cho phần tiếp theo. Hai câu kệ tiếp theo là:

"Ba đời cùng được thấy
Mỗi mỗi đều thấu tỏ."

Tức giống như kệ nơi bản Tấn dịch vừa dẫn. Kệ này (bản dịch đời Đường) nơi phần trước có câu:

"Vô lượng vô số kiếp
Hiểu rõ tức một niệm
Biết niệm cũng không niệm
Như thế thấy thế gian."

- Sớ câu: "Vô lượng kiếp tức một niệm. Một niệm tức vô lượng kiếp": Là phẩm "Sơ Phát tâm Công Đức" của kinh Hoa Nghiêm bản dịch vào đời Tấn. Bản dịch hiện tại viết: "Kiếp chẳng thể nêu bày cùng với một niệm bình đẳng. Một niệm cùng với số lượng kiếp chẳng thể nêu bày là bình đẳng".

Mà nói là vân vân Đẳng, trong câu: "vô lượng kiếp tức nhất niệm. Nhất niệm tức vô lượng kiếp Đẳng") là dùng cho các đoạn Kinh khác nếu giống với ở đây thì đều có thể dẫn chứng. Như nơi địa thứ mười của phẩm Thập Địa có đoạn: "Bồ tát nhận biết vô số "Nhập kiếp Trí", đó là một kiếp nhập vào nhiều kiếp. Nhiều kiếp nhập một kiếp." Cho đến đoạn nói: "kiếp dài nhập nơi kiếp ngắn, kiếp ngắn nhập nơi kiếp dài v.v..."

- Sớ câu: "thời gian không khác với thể, nên không lập riêng, để dùng làm chỗ nương tựa: Là phần ba, phân biệt để tránh Sự lẫn lộn. Là do sách "San định ký" không dùng mười đời làm huyền môn (như môn thứ chín nêu trên). Ý cho rằng: Do thời gian là chỗ nương tựa nơi Thể, là một trong mười của Sự. Nếu "kiếp dài nhập nơi kiếp ngắn", tức là môn Tương nhập. Nếu nói "Kiếp dài tức là kiếp ngắn". Tức là môn Tương tức. Cho nên biết mười đời chẳng phải là khác với Huyền môn. Đây cũng có Lý. Ý của bậc cổ đức cho mười cặp còn lại có thực thể có thể đạt được. Chỗ đạt được ấy là đối tượng được nương tựa. Thời gian dựa

nơi pháp mà có, không có riêng tự Thể, thì sao có thể cùng với cái khác làm đối tượng được nương tựa? Lại nữa, do nơi ngoại đạo chấp thời gian là thường, nên không giữ lại để làm Sự của Thể. Vì thế, dựa theo bậc cổ đức mà lập riêng Huyền môn thứ chín ấy.

Môn thứ mười: là "Chủ Bạn viên minh cụ đức": Văn nơi bản Sớ giải chia làm ba:

1. Chính thức biện minh.
2. Dẫn chứng.
3. Lại dùng Sự so sánh để giải thích.

Một: Câu: "Lý của pháp không khởi riêng lẻ": Là nói về nguyên do của Chủ Bạn.

Hai Sớ từ câu: "Phần tiếp dưới nói. Hoa nầy có tức có..." tiếp xuống: Là phần hai: Dẫn chứng. Tức là văn nơi phần "Thọ nhận quả vị" thuộc Phẩm Thập Địa. Văn của kinh nói: "pháp Tam Muội sau cùng nầy gọi là "Thọ Nhất Thiết Trí Thắng Chức Vị". Khi pháp tam muội ấy đang được thực hiện, thì có đóa hoa sen báu lớn bỗng nhiên hiện ra. Dung lượng của hoa sen nầy lớn rộng bằng cả trăm vạn cõi tam thiên đại thiên thế giới...". Phần tiếp theo, sau khi tán dương rộng khắp về đức, nói: "Có số lượng hoa sen nhiều bằng số lượng vi trần trong mười cõi tam thiên đại thiên thế giới, dùng làm quyến thuộc" tức là quyến thuộc của Hoa. Lại như trong Phẩm Hiện Tướng, từ chặng giữa đôi lông mày của Đức Thế Tôn hiện ra Bồ tát Thắng Âm cùng với vô lượng các quyến thuộc đồng thời xuất hiện. Tức là quyến thuộc của người. Đức Phật phóng ra hào quang từ chặng giữa đôi lông mày, với vô lượng trăm ngàn ức hào quang dùng làm quyến thuộc, tức là quyến thuộc của ánh sáng. Lại nơi pháp giới Tu-đa-la dùng số lượng Tu-đa-la nhiều như số vi trần trong cõi Phật làm quyến thuộc, tức là quyến thuộc của pháp. Cho nên tùy theo mỗi mỗi đều có quyến thuộc. Nếu dùng Sự việc nơi kinh khác để so sánh với ở đây chỉ là quyến thuộc, chẳng phải là Chủ, Bạn. Nay nói quyến thuộc là căn cứ nơi Sự việc trong kinh nầy dùng làm quyến thuộc, thì quyến thuộc tức là Bạn, nên làm rõ tính chất Chủ, Bạn.

- Sớ từ câu: "Lại như phương là chủ" tiếp xuống: cũng là nghĩa ấy: Nêu dẫn văn của kinh, căn cứ theo phương để nêu rõ về Chủ Bạn. Như ở phương nầy, Bồ tát pháp Tuệ lúc giảng nói về mười Trụ, thì chư vị Bồ tát nơi các phương khác thảy đều đến, nói lời chứng thực: "Chỗ Phật của chúng tôi cũng giảng nói về pháp nầy. Câu văn, nghĩa là so với đây

không khác. Tức là nghĩa Chủ Bạn.

Ba Sớ từ câu: "Do đó, Chủ Chủ Bạn Bạn" tiếp xuống: Là phần ba, lại dùng Sự so sánh để giải thích rõ. Nghĩa là phương đây, lúc Bồ tát pháp Tuệ là Chủ, thì không được xem là Bạn. Lúc Bồ tát pháp Tuệ trong mười phương là Bạn, thì chẳng được gọi là Chủ. Cho nên khi đây là Chủ thì chẳng được cùng với kia là chủ, cùng thấy nhau. Lúc kia là Chủ, thì đây phải là Bạn nên cũng không được thấy đây là Chủ. Do đấy, viết là: "Chủ chủ Bạn Bạn đều không cùng thấy nhau".

Nói "Chủ Bạn, Bạn Chủ viên minh cụ đức": Nghĩa là phương đây là Chủ cùng với phương kia là Bạn, cùng thấy nhau. Phương đây là Bạn tức cùng với phương kia là Chủ, cùng thấy nhau. Như nghĩa Chủ, Bạn thành tựu thì gồm đủ các đức tròn sáng viên mãn. Phần còn lại như nơi phần "Giáo Tích Sao" đã nêu.

- Sớ từ câu: "Nêu về Hoa đã như thế" tiếp xuống: Là phần thứ ba, của phần dựa nơi chương để giải thích. Tóm kết, nêu so sánh để nhấn mạnh tính chất lợi ích. Phần nầy gồm hai:

Một: Nêu lên một Sự so sánh.

Hai: Tóm kết, khuyến khích tu tập đạt lợi ích.

Nơi phần một, văn gồm bốn đoạn: Thứ nhất là dùng hoa so sánh với Sự. Thứ hai, dùng Sự so sánh với chỗ nương tựa khác. Thứ ba, dùng đối tượng được nương tựa so sánh với chủ thể nương tựa là Huyền môn. Thứ tư, tóm kết thành tầng tầng lớp lớp dẫn đến vô tận.

Trong đoạn thứ nhất gồm có hai: Trước là chính thức nêu rõ, dùng "Sự Hoa" để so sánh với các Sự khác, nên viết là "Nêu về Hoa đã như thế thì các Sự trong một trần cũng vậy". Sau, từ câu "Như Sự Hoa ấy đã mang theo tính chất đồng thời" tiếp xuống: Là tóm kết về cùng loại nơi các môn thành tựu. Nghĩa là mười môn được nêu bày, diễn rộng như trên chính là căn cứ nơi Sự để nói. Tức là, nói theo Sự của Hoa thì tất cả Sự là "Đồng thời cụ túc" Quảng hiệp vô ngại, một nhiều tướng dung, một nhiều tướng tức cho đến chủ bạn v.v... Nên cho rằng: (Sự Hoa ấy đã mang theo "Đồng thời cụ túc" cùng với mười nghĩa".

Câu: "Mà Sự ấy đều gồm đủ các giáo khác cùng với mười môn": Tức là, Sự nêu trên có "Giáo, Nghĩa đồng thời cụ túc", "Giáo Nghĩa Quảng Hiệp Tự Tại", "Giáo Nghĩa Nhất Đa Tương Dung", "Giáo Nghĩa Chư pháp Tương Tức", cho đến "Giáo Nghĩa Chủ Bạn Viên Minh", nên là hai mươi môn.

Hai: "Cảnh trí đồng thời cụ túc" thì nơi các môn Quảng Hiệp, Tương Dung... cho đến Chủ, Bạn đều có Cảnh Trí, nên là ba mươi

môn.

Ba: "Hành Vị đồng thời cụ túc" thì các môn Quảng hiệp, Tương tức cho tới Chủ, Bạn đều có Hành Vị. Cho nên có bốn mươi môn.

Bốn: "Nhân Quả đồng thời cụ túc" thì các môn còn lại cùng đều có Nhân Quả, nên là năm mươi môn.

Năm: là Y, Chánh (báo) sáu là Thể Dụng, bảy là Người, pháp, tám là Thuận, nghịch, chín là Cảm ứng, mỗi người đều có "đồng thời cụ túc", Quảng hiệp tự tại v.v... cho đến Chủ Bạn viên minh. Thêm phần Sự Lý (đã nêu trước) là thành trăm môn. Cho nên viết là: "Mà Sự ấy đều gồm đủ các giáo khác cùng với mười môn", thành ra một trăm môn.

- Sớ từ câu: "pháp Sự đã như thế" tiếp xuống: Là đoạn thứ hai của phần một. Dùng Sự nơi đối tượng được nương tựa để so sánh với các đối tượng được nương tựa khác, tức là Giáo, Nghĩa v.v... nơi chín pháp kia. Nghĩa là Sự, pháp (Lý) đã có một trăm môn, thì hai là Giáo Nghĩa cũng có một trăm môn. Ba là Cảnh Trí cũng một trăm môn. Cho đến Cảm Ứng cũng có một trăm môn, nên là một ngàn môn.

- Sớ từ câu: "Như Giáo, Nghĩa v.v... có một ngàn môn ấy" tiếp xuống: Là đoạn thứ ba, dùng pháp của đối tượng được nương tựa để so sánh với chủ thể nương tựa là Huyền môn, cũng thành một ngàn môn. Nghĩa là, trước lấy đối tượng được nương tựa là Sự của thể làm chính, thì nay dùng chủ thể nương tựa là Huyền môn làm chính. Tức là, trong môn "đồng thời cụ túc" gồm đủ "đồng thời giáo Nghĩa" đồng thời Sự Lý, đồng thời cảnh trí, cho đến đồng thời Cảm Ứng. Cho nên có mười môn. Trong môn "đồng thời cụ túc" gồm đủ Quảng Hiệp, Nhất Đa v.v... Nơi Quảng hiệp v.v... ấy cũng có Quảng hiệp Giáo Nghĩa, Sự Lý, Quảng hiệp Cảnh Trí v.v... nên thành ra mười môn.

Hai: Môn "Quảng Hiệp Tự Tại" cũng có một trăm môn giống như môn "đồng thời cụ túc" vừa nêu trên.

Ba: Môn "Tương Dung" có đủ một trăm môn.

Bốn: Môn "Tương Tức" có đủ một trăm môn...

Cho đến môn thứ mười là "Chủ Bạn Viên Minh" cũng gồm đủ một trăm môn, nên thành một ngàn môn.

Tuy vậy, một ngàn môn sau không khác với một ngàn môn trước, chỉ cho cùng nêu về chỗ làm chính mà thành khác thôi. Lại nữa, trước phân ra chung riêng, thì trong môn đồng thời cụ túc có đủ chín môn còn lại, nhưng chín môn tiếp theo lại không gồm đủ môn đồng thời. Nay căn cứ nơi tính chất "chẳng lìa nhau" để nêu bày, nên có được chín môn

giống như môn đồng thời, mà môn nầy cũng gồm đủ chín môn v.v... nên thành ra hai ngàn môn.

- Sớ câu: "Như tầng tầng lớp lớp cùng chọn lấy thì cũng dẫn đến vô tận": Là đoạn Bốn tóm kết về tính chất vô tận.

Nói "Tầng tầng lớp lớp chọn lấy", tức là như trong một môn thứ nhất có đủ mười, trong mười ấy chọn lấy một, thì một đó cũng đều gồm đủ mười, đủ trăm, đủ ngàn, do tính chất "chẳng lìa nhau". Như một môn đã là thế, thì một ngàn môn cũng đều có mười loại nghĩa cũng vậy, nên có đủ mười ngàn. Trong mười ngàn ấy, theo đó chọn lấy một, thì một ấy cũng gồm đủ mười ngàn. Như một ngàn đồng tiền cùng là duyên khởi, thì một đồng tiền là chính, tức gồm đủ một ngàn, các đồng tiền còn lại cũng thế, tức có ngàn ngàn. Trong ngàn ngàn đó, theo đấy chọn lấy một thì một này cũng gồm đủ ngàn ngàn, nên dẫn tới vô tận. Lại nữa, gọi là trùng trùng, tức trong một Sự có nhiều sự, trong một cảnh cũng có nhiều cảnh, trong một trí cũng có nhiều trí v.v lại cùng hội nhập, liên quan với nhau cũng là vô tận.

- Sớ từ câu: "Ở nơi mười môn nầy" tiếp xuống: Là phần hai (của phần thứ ba: Nên so sánh để nhấn mạnh tính chất lợi ích), tóm kết, khuyến khích tu tập đạt lợi ích. Do đây là pháp môn gồm đủ các đức vô tận, chỉ có bậc thượng trí nơi "cảnh giới phổ nhãn" mới có thể hội nhập. Cho nên phải tinh tấn tu tập tất thành tựu lợi ích lớn lao.

Phần thứ hai: (của phần Hiển bày về mười Huyền Môn) bàn về nguyên do của Đức Dụng: (Phần thứ nhất là chính thức biện giải về mười Huyền môn)

Văn nơi bản Sớ giải được chia làm ba:

Một: Hỏi đáp để nêu rõ cái chung.

Hai: Từ câu: "Một là chỉ nơi tâm để hiển bày" tiếp xuống: Là Theo môn mà giải thích rõ.

Ba: Từ câu: "Do mười nhân nêu trên" tiếp xuống: Là tổng kết chỉ rõ chỗ thuộc về.

Trong phần một gồm bốn đoạn:

Thứ nhất: Nêu ra chương môn.

Thứ hai: Từ câu "Hỏi: Do nhân duyên gì" tiếp xuống: Là nêu lên câu hỏi.

Thứ ba: Từ câu "Đáp: Nhân rộng khắp khó nêu bày" tiếp xuống: Là thông tỏ về tướng chung.

Thứ tư: Tùy theo một trong mười thứ là nêu tổng tướng lãnh hội chung. Trong phần này gồm ba chi tiết:

Một là: Nêu chung về công năng.

Hai là: Từ câu “Trong mười ấy, sáu nhân đầu” tiếp xuống: Là Sự nhận định phân biệt rõ về chỗ sai khác. Nghĩa là, mười Huyền môn nêu trước thì chung cho cả Đức tướng và Nghiệp dụng. Nay nêu ra nguyên do, thì có chỗ chung, chỗ giới hạn.

Ba là: Từ câu: “Mười Huyền môn của phần trước” tiếp xuống: Là thông hợp cả Đức Dụng, ngăn chặn Sự giải thích khác. Tức là, do tác giả sách “San Định Ký” đã lập Đức tướng và Nghiệp dụng thành hai thứ Huyền môn riêng. Nay cần thông suốt, nêu rõ là chỉ có một môn, tự hàm chứa cả Đức và Dụng, chẳng phải phân làm hai. Phần ba nầy gồm hai: Trước là biện minh riêng. Sau là tóm kết. Phần trước được chia làm hai: Một là dùng tính chất cùng thông hợp để giải thích, chẳng phải là hai thứ khác nhau. Hai là, thông hợp về nhiễm tịnh để biện rõ cả hai cùng dung thông.

Một là: Trước hai câu là nêu lên (mười huyền môn phần trước, là chung cho cả Đức tướng, Nghiệp dụng). Sau, Từ câu “Theo Phật thì” tiếp xuống: Là giải thích. Nghĩa là dụng của trên thể của Phật là Đức tướng. Như có cái dụng của âm thanh từ biện giải, tức Đức là Tướng. Như khiến cho chúng sanh nhận thức được sự tương tức, tương nhập không hề có ngăn ngại. Cho nên tướng gọi là Dụng.

- Sớ từ câu: “Tức Tướng của Dụng” tiếp xuống: Là phần hai là, thông hợp về nhiễm, tịnh để biện rõ cả hai cùng dung thông. Cũng là do nơi sách “San Định Ký” lập ra thứ khác nhau, cho rằng Đức tướng hoàn toàn là tịnh, còn Nghiệp dụng thì chung cả nhiễm. Tức khiến cho chúng sanh tu tập, có được thân Phật, nên chung cả phần nhiễm. Nay nêu rõ, ở nơi Đức tướng của Phật, hai tướng nhiễm tịnh đều dứt hết, nhưng hiện ra nơi Dụng đều có nhiễm, là Dụng đồng với Thể, nên trong tòa Sư Tử tức thì hiện ra nhà cửa nơi ở của chúng sanh. Thế Đức tướng há chẳng có thể hiện hữu nơi chúng sanh cấu nhiễm sao? Tướng nếu chẳng hiện bày thì sao có môn vi tế? Vi tế tức thì hiện ra tất cả Nhiễm, Tịnh. Song hiện mà luôn là giả như hình tượng ở trong tấm gương. Cho nên gọi là “Cả hai cùng dung thông”.

Lại nữa tính chất tương tác, tương nhập, thì nơi Đức tướng theo tác giả sách san định ký cũng không nói tới. Nay biện minh “Pháp vốn như vậy” (Pháp nhĩ) nên luôn tương nhập, tướng tác. Như phần dụ về bóng mặt trời ở trên núi, ở nơi không gian của dãy núi trong Phẩm Thập Định (Kinh Hoa Nghiêm), tuy có khả năng cùng soi chiếu, hoặc nói bóng mặt trời ra khỏi không gian của bảy ngọn núi, hoặc bảo ánh mặt trời đi vào

không gian của bảy ngọn núi. Như thế thì Sự ra vào của ánh mặt trời ấy luôn an nhiên, bất động, mà luôn vào ra. Đâu phải đợi đối hợp với cơ duyên thì mới có nhập? Tương tác tức là nghĩa của tương tức, nghĩa như trước đã hợp.

- Sớ từ câu: "Cho nên Tướng cùng Dụng không phân làm hai khác nhau" tiếp xuống: Là phần sau (của phần ba) tóm kết. Chẳng phải chỉ là Đức, Dụng hai nghĩa chẳng phân, mà chính là không lập hai thứ Huyền môn riêng, chỉ có một thứ Mười Huyền môn gồm chung cả Đức và Dụng.

- Sớ câu: "Như nước trong biển lớn, Thể động thành sóng": Là nêu ví dụ để làm rõ nơi loại thứ nhất thuộc phần "Lần lượt đáp lại" (Nhân vốn rộng khắp, khó nêu bày, xin lược đưa ra mười loại là: Một: Là chỗ hiện ra từ Tâm. Hai: pháp không có tánh cố định. Ba: Cùng do từ duyên khởi. Bốn: Pháp tánh vốn dung thông. Năm: pháp như huyễn, mộng. Sáu: Như ảnh, tượng. Bảy: Nhân không hạn định. Tám: Sự chứng đắc của Phật là tận cùng. Chín: Diệu định của Dụng là sâu xa. Mười: Tính giải thoát của thần thông. Câu ví dụ trên thuộc loại Một: Là chỗ hiện ra từ Tâm): Tâm có thể biến thành cảnh, cảnh phải giống Tâm. Tâm đã không bị ngăn ngại, thì cảnh cũng không chướng ngại. Huống chi chỗ hiện ra từ chân tâm phân biệt rõ khác với tâm vọng. pháp của chân gồm đủ Đức, nên có khả năng "tức, nhập" trùng trùng không bị ngăn ngại. Nói "Thể Động" tức là chân hoàn toàn thành vọng.

- Sớ câu: "Thứ hai là pháp không có tánh cố định": Là nói đến loại thứ hai(Trong Mười loại vừa nêu trên): Phần nầy gồm ba:

Một: Căn cứ nơi Đại, Tiểu để chính thức giải thích.

Hai: Dẫn chứng.

Ba: So sánh để giải thích các pháp khác.

- Sớ câu: "Nào có khó khăn gì!": Tức do trần nhỏ có kiếp lớn như cõi Thái hư. Cõi rộng có kiếp nhỏ như hạt bụi nhỏ, nên thành trần lớn hàm chứa đối với cõi nhỏ, do đấy không khó khăn.

- Sớ câu: "Phẩm Thập Địa kinh Hoa Nghiêm, bản dịch cũ nói": Là phần hai dẫn chứng. Sở dĩ nêu dẫn bản dịch cũ là do ý nơi câu văn rõ ràng. Kinh, bản dịch mới viết:

"Vô lượng, vô số núi Thiết Vi
Thảy muốn khiến nhập nơi chân lông
Như lớn nhỏ ấy đều được hết
Bồ tát do đấy mới phát tâm."

Nếu dựa vào bản dịch mới, thì nghĩa Lý của tánh không cố định

chẳng được hiển bày rõ. Đâu được như bản dịch ở đời Tấn với câu:

"Muốn biết cực lớn có tướng nhỏ
Bồ tát nhân đấy mới phát tâm".

- Sớ từ câu: "Một chẳng phải là một cố định" tiếp xuống: Là phần ba so sánh để giải thích các pháp khác.

Nói "giữa và một bên" (Trung Biên) thì có hai nghĩa: Một là: chốn bên và cõi giữa. Đây tức là "Sự Sự vô ngại". Như nơi phẩm Danh Hiệu, nói về biện vực tận cùng của Luân Vi có bốn cõi thiên hạ. Cũng có mười phương tức biết biên vực chẳng phải là biên vực. Lần lượt cùng vây quanh, nên ở giữa (Trung) cũng là một bên (Biên) rõ là Sự sự vô ngại. Như gọi là trung đạo. Thì hai: Hành chẳng đồng với tính chất tương tức của ở giữa và bên, cũng là Sự sự Vô Ngại, chung cả Sự Lý Vô Ngại. Về kéo dài rút ngắn" thì một niệm là ngắn, trường kiếp là kéo dài. Tức niệm, kiếp viên dung. Về "Tĩnh loạn": Nhập định, xuất định hai công việc riêng nhau, do tướng không cố định nên cũng đạt được tính chất tương tức, cũng như nơi phương Đông nhập chánh định, thì phương Tây từ định xuất, càng rõ là Sự Sự Vô Ngại.

- Sớ câu: Thứ ba là cùng do từ duyên khởi": Là nói về loại thứ ba. Văn của phần nầy gồm ba:

Một: Nêu chung. Hai: Giải thích riêng. Ba: Tóm kết.

Phần một được chia làm ba đoạn:

Một: Làm rõ tổng quát về nhiều môn. "Nghĩa là trong pháp giới lớn", phân biệt rõ một sự duyên khởi nơi nhiễm tịnh trong, ngoài, như nước, đất, công sức của người, thời tiết thuộc bên ngoài là Duyên, thì có mần cây mọc lên. Bên trong vô minh, Hành v.v là Duyên, thì có Thức v.v dấy khởi. Nay thì chẳng phải như thế. Thâu tóm nơi chung pháp giới là một duyên khởi, nên gọi là lớn. Lại nữa, tức một "Duyên khởi" gồm đủ nhiều môn nghĩa, hoàn toàn giống với pháp giới, tức là duyên khởi lớn. Chẳng giống như ba Thừa chỉ nêu rõ pháp do nhân duyên sanh nên không tánh mà thôi.

Hai Sớ từ câu: "Căn cứ theo tông chỉ của Viên giáo" tiếp xuống: Là đoạn hai của phần một. Nêu lên chương môn.

Từ câu: "Nghĩa là pháp duyên khởi" tiếp xuống: Là đoạn ba, của phần

Ba: Một, Làm rõ mười nguyên do(*)

- Sớ từ câu: "Một là các duyên đều khác nghĩa" tiếp xuống: Là phần hai (của phần nói về loại thứ ba: cùng do từ duyên khởi) giải thích riêng. Trong mười môn thì ba môn đầu là gốc, bảy môn sau là từ đó sinh

ra. Tức môn bốn, năm, sáu là từ môn thứ nhất sinh. Môn bảy, tám, chín thì từ môn thứ hai sinh. Còn môn thứ mười thì từ môn thứ ba sinh. Môn thứ ba chỉ hợp với hai môn trước, nên chỉ sinh một môn.

Nói về ba môn đầu: Thì một là môn khác Thể. Hai là môn đồng Thể Ba là đồng, khác cùng với hợp làm rõ, sở dĩ có Sự giống, khác về Thể là do trong các môn Duyên khởi có hai nghĩa. Một là, nghĩa chẳng cùng do, tức là tự nó vốn đủ các Đức, như trong nhân chẳng đợi Duyên mới có. Hai là, nghĩa cùng do, tức như đợi duyên thì mới phát khởi. Một là môn khác với Thể. Hai là môn đồng với Thể. Như thế thì do đâu trong môn thứ nhất là khác với Thể, cho rằng các duyên đều mỗi tiếng khác không cùng lẫn lộn? Trong môn thứ hai là đồng với thể thì cho rằng hỗ tương biến hiện khắp nên mới thành duyên khởi? Giải thích: Nghĩa là chính do mỗi duyên đều khác nhau mới có được duyên đối đãi. Chính do biến hiện ứng khắp mới tự gồm đủ các đức sở dĩ hai môn trước (1,2) đều sanh ra ba môn là có ba nghĩa. Một: Hỗ tương nương tựa, nắm giữ, do có lực, không lực. Hai: Hỗ tương hiện ra, xâm đoạt, do có Thể, không có Thể. Ba: Thể Dụng cùng dung thông, do không có trước sau.

Đã biết về đại ý, phần tiếp theo chính là giải thích văn.

(Mười nghĩa, mười môn để giải thích tính duyên khởi theo tông chỉ của Viên Giáo. Mười nghĩa là: Một các duyên đều khác nhau. Hai: cùng biến hiện hỗ trợ cho nhau. Ba: cùng tồn tại không ngăn ngại. Bốn: Cùng hội nhập với thể khác. Năm: Tương tức của khác Thể. Sáu: Thể Dụng cả hai đều dung thông. Bảy: Tương nhập với Thể giống nhau. Tám: Tương tức với Thể giống nhau. Chín; Cả hai đều dung thông không ngăn ngại. Mười: Giống, khác cùng viên mãn).

Môn thứ nhất: là Môn khác Thể: Gồm bốn phần:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: "Nếu có Sự lẫn lộn" tiếp xuống: Là nêu về trường hợp chẳng thành.

Ba: Từ câu: "Đây tức là các duyên" tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ.

Bốn: Từ câu: "Văn nêu" tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Phần dẫn chứng là thuộc phẩm Quang Minh Giác (kinh Hoa Nghiêm). Hai câu dưới của kệ là:

"Như thế hai đều bỏ
Nhập khắp công đức Phật".

Hai câu trên của kệ là nghĩa "cùng lập, cùng thành tựu". Hai câu dưới của kệ nghĩa "Hiện Sự xâm đoạt, cùng mất", nên ở đây không

dẫn. (Hai câu được dẫn là: Rõ ràng do tương thành cho nhau mới riêng có Thể.

Môn thứ hai: Sớ câu: "Hai là nghĩa cùng biến hiện, hỗ trợ cho nhau": Tức là môn đồng với Thể. Văn của bản Sớ giải cũng gồm bốn phần:

Một: Là chính thức giải thích. Nói "Cái một ấy tức cũng gồm đủ nhiều cái một kia": Như mười đồng tiền là Duyên. Một đồng tiền với Thể hiện có tự nó là một gốc. Khi nói là đồng thứ hai thì chính là dựa vào đồng gốc để cho là hai nơi một. Nói ba là ba nơi một, cho đến mười là mười nơi một, nên có nhiều một.

Hai: Sớ câu: "Nếu một duyên ấy không gồm đủ nhiều một, thì tính chất hỗ trợ ứng hợp không biến hiện khắp, không thành duyên khởi": Là phần hai nêu về trường hợp chẳng thành. Nếu không có mười nơi một thì cái một gốc chẳng thể ứng hợp với chín cái còn lại.

Ba: Sớ câu: "Đây tức là một một đều gồm đủ tất cả" Là phần ba, so sánh với những cái khác. Như một đã có mười, thì hai ba bốn v.v... cũng đều có mười, nên gọi là "Một, một đều gồm đủ tất cả". Như ví dụ về mười đồng tiền, thì trong pháp giới với vô tận pháp sai biệt, mỗi mỗi pháp đều ứng hợp, biến hiện khắp, tùy theo một, một pháp đều gồm đủ pháp sai biệt của pháp giới.

Bốn: Sớ từ câu: "Văn của phần tiếp theo nói" tiếp xuống: Là phần bốn, Dẫn chứng. Tức thuộc phẩm "Đao lợi cung trung kệ Tán", nửa sau văn kệ của Bồ tát Chân Thật Tuệ là:

"Các pháp không chốn dựa
Chỉ từ hòa hợp sanh".

Hai câu nầy là chứng minh cho nghĩa của môn thứ ba, nên ở đây chỉ dẫn hai câu nữa trên (Biết do một nên nhiều, rõ do nhiều nên một)

Môn thứ ba: Sớ câu: "Ba là nghĩa cùng tồn tại, không bị ngăn ngại": Là môn thứ ba: Giống khác cùng dung thông. Văn ở đây cùng gồm bốn phần:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: "Do đấy, chỉ một nhiều một tự tại" tiếp xuống: Là phần hai, nhận định, phân biệt về ý nghĩa nơi các câu. Trong phần nầy gồm hai: Một là biện minh tổng quát. Muốn nhiều luôn nhiều; muốn một thường một. Cho nên gọi là tự tại. Hai: Từ câu: "Một câu Thể hoàn toàn an trụ" tiếp xuống: Là giải thích riêng. Hai câu đầu có thể nhận biết. Câu thứ ba: "Hoặc cả hai cùng tồn tại" tức cùng tồn tại, an trụ nơi chính mình cùng xứng hợp, biến hiện khắp. Cũng là cũng tồn tại chính

nơi một và nhiều nơi một Câu Bốn: “Cả hai cùng mất”: Là do cả hai cùng tồn tại, thì là tương tức, xâm đoạt, nên trụ nơi một tức là ứng hợp biến hiện khắp thì chẳng phải là trụ nơi một. Ứng hợp biến hiện khắp tức là trụ nơi một thì chẳng phải là ứng hợp biến hiện khắp. Câu năm: “Hoặc hợp chung” tức hợp với bốn câu trước là lãnh hội về cảnh giới. Câu sáu: “Hoặc là hoàn toàn lìa nhau” tức là hoàn toàn lìa năm câu trước, trở thành hành hóa nơi cảnh giới.

Ba: Từ câu: “Văn nêu: các pháp...” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Như ở trước đã nêu (Các pháp không chốn dựa, chỉ từ hòa hợp sinh), ý ở đây là chọn lấy nghĩa “hòa hợp nên sanh khởi”.

Bốn: Từ câu: “Ba môn nêu trên đây” tiếp xuống: Là tổng kết về ý nghĩa sâu xa nơi ba môn.

Môn thứ tư: Sớ câu: “Bốn là nghĩa tương nhập của khác Thể”: Là nói về môn thứ tư. Văn của bản Sớ giải có năm phần:

1. Giải thích chung.
2. Dẫn chứng.
3. Trở lại làm thành tựu.
4. Tóm kết thành nghĩa chính.
5. Chỉ rõ riêng về tướng.

Một: Giải thích chung: Nói “Lần lượt cùng nương, nắm giữ” tức là do Sự duyên khởi nơi một, nhiều ấy chẳng phải là một, nhiều với tánh cố định.

Hai Sớ câu: “Như luận nói: Nhân chẳng sinh, duyên sinh” Là phần hai. Dẫn chứng. Nhưng đoạn luận nầy có hai ý. Một là hiển bày nghĩa về vô sinh, tức như câu trên dùng duyên để phá bỏ tự tánh. Như Trung Luận nêu:

“Như tự tánh các pháp
Chẳng ở tại trong duyên
Do nếu có tự tánh
Chẳng hợp giả (mượn) chúng duyên.”

Đã là mượn các duyên thì tự tánh nên ở trong duyên. Nhưng ở trong Duyên tìm kiếm tự tánh thì chẳng thể đạt được, Câu: Không có tự tánh sanh. Là dùng tự tánh phá Duyên, nên gọi là “Duyên chẳng sanh” “Nhân tự nó sanh” nghĩa là nếu cái khác sanh thì chỉ có duyên, tức ứng hợp với chủ thể sanh, chẳng hợp mượn (giả) nơi nhân chính nó. Nay, mượn nhờ ở nhân, nên rõ chẳng phải là do cái khác sanh. Đoạn trên là hiển bày về nghĩa không sanh. Hai là hiển bày về nghĩa duyên khởi. Gọi “Nhân chẳng sanh” là nhân hoàn toàn không lực. “Do duyên sanh”

là duyên hoàn toàn có lực. Câu tiếp xuống theo đấy mà nhận biết. Nay chính là dùng ý nầy, để làm rõ nghĩa nêu trên.

Ba: Sớ từ câu: "Nếu mỗi thứ đều chỉ là" tiếp xuống: Là phần ba trở lại làm thành tựu nghĩa trên. Cũng là giải rõ chỗ vướng mắc. Tức là có người nêu câu hỏi. Nhân duyên đều tự chẳng sanh, hòa hợp cộng (chung) lực nên có sanh. Thế thì lại có lỗi gì? Đây tức là nêu ra nghĩa cộng sanh. Cho nên trước hết cần thông tỏ. Như thế thì có lỗi về nhiều quả.

Giải thích: Nói "Mỗi mỗi đều sanh" như hạt lúa là Nhân, đất, nước, công sức người, thời tiết là Duyên, nên sanh ra năm quả. Nghĩa là mầm của hạt lúa, mầm của nước, mầm của đất v.v... nên gọi là "Nhiều quả"...

Bốn Sớ từ câu: "Do đấy duyên khởi..." tiếp xuống: Là phần bốn, tóm kết, nhấn mạnh về nghĩa chính. Nghĩa là, đã hoàn toàn có lực, hoàn toàn không lực thì duyên khởi chẳng thành. Phải là một có lực, một không lực thì duyên khởi mới thành.

- Sớ từ câu: "Như thiếu đi một duyên" tiếp xuống: Là nêu rõ về Sự để biện minh riêng. Như không có một thì không có hai ba v.v... cũng như không có cột nhà thì không có xà nhà, không có đòn tay v.v... do thiếu đi một Sự thì các cái khác đều chẳng thành nhà ở, cùng duyên hợp thành.

Nói "Phần còn lại cũng như thế": Tức nếu không hai cũng không có một, không có ba v.v nếu không có ba thì cũng không có một hai v.v... cho đến nếu không có mười thì cũng không có một hai v.v... nếu không có xà nhà thì cũng không có cột nhà v.v... Theo đấy nêu lên một pháp thiếu duyên thì chẳng thành. Nay trong pháp giới theo đấy mà thiếu một Sự thì tất cả pháp giới chẳng thành duyên khởi.

- Sớ từ câu: "Do đó, một có thể nắm giữ nhiều" tiếp xuống: Là phần năm, chỉ rõ riêng về tướng. Trong phần nầy được phân làm ba:

Một: Biện minh dùng một đối chiếu nhiều.

Hai: Nêu nhiều đối chiếu với một.

Ba: Tóm kết, làm rõ ý nghĩa nơi các câu.

Nơi phần một gồm hai: Thứ nhất là biện minh về một nắm giữ, nhiều nương tựa. Thứ hai là nêu nhiều nắm giữ, một nương tựa.

Phần thứ nhất lại chia làm hai:

Một: Chính thức nêu rõ về nghĩa nương tựa, nắm giữ. (Y trì)

Hai: Từ câu: "Do một có lực ắt chẳng cùng với nhiều..." tiếp xuống: Là giải thích đầy đủ. Cũng là nhằm thông tỏ về vướng mắc do vấn nạn.

Tức có người nêu vấn nạn: “Một cùng với nhiều đều có hai nghĩa hữu lực, vô lực, tại sao một có khả năng thâu tóm nhiều?” Nên ở đây cần thông suốt: Do cả hai cùng hữu lực, cả hai cùng vô lực, nên chẳng cùng hợp với nhau. Vì chủ thể là biên vực của Duyên tức là hữu lực, đối với đối tượng được dấy khởi là vô lực, có thể theo đấy mà suy xét.

- Sớ từ câu: “Như một nắm giữ, nhiều nương tựa” tiếp xuống: Là phần thứ hai (của phần một): Nêu nhiều nắm giữ, một nương tựa. Nhiều là chủ thể dấy khởi. Chủ thể là Duyên. Một là đối tượng được dấy khởi, là cái được thành.

- Sớ từ câu: “Như một đối chiếu với nhiều, có nương tựa, có nắm giữ” tiếp xuống: Là phần thứ hai, của phần năm. Nêu nhiều đối chiếu với một, được chia làm hai: Một là tóm kết về phần trước, tức là nêu rõ chủ thể so sánh. Hai là, từ câu “Nhiều đối chiếu nơi một” tiếp xuống: Là nêu lên phần sau, tức là chính thức giải thích.

Hỏi: Trong môn nêu trước, đầu tiên nêu rõ về một nắm giữ, nhiều nương tựa, sau thì nêu nhiều nắm giữ một nương tựa, ý nghĩa đã đầy đủ. Sao ở đây lại có nhiều đối chiếu nơi một?

Đáp: Chỗ nầy có ý nghĩa sâu xa. Tức là trong một đối chiếu với nhiều nêu trước, thì một là biên vực của Sự nắm giữ, nên một có thể thâu tóm nhiều, một là biên vực của Sự nương tựa, nên một có thể hội nhập nơi nhiều. Tuy lại ở trên nhiều có thể nắm giữ, nhưng chỉ chọn lấy một làm chủ thể hội nhập, do đấy cùng thuộc về một đối chiếu nơi nhiều. Vì thế mà nơi văn của bản Sớ giải muốn giải thích đoạn sau: Nhiều đối chiếu nơi một, thì đầu tiên là tóm kết đoạn trước, cho rằng: “Như một đối chiếu với nhiều, có nương tựa có nắm giữ.” “Có nương tựa” tức là “Nhiều nắm giữ nên thành một nương tựa” nêu trước. “có nắm giữ” tức là một có lực làm nhiều nương tựa nêu trước.

Nói “Toàn lực” là thành một nắm giữ nêu trên. Nói “vô lực” là thành một nương tựa nêu trước. Nói “Thường bao hàm nhiều ở trong chính mình” tức một Hữu lực là nắm giữ, có khả năng thâu tóm nhiều.

Cho là “Hội nhập tiềm Ẩn chính mình ở trong nhiều” tức một là vô lực, là nương tựa, nên hội nhập nơi nhiều. Do vậy, hai câu nầy đều thuộc về một đối chiếu nơi nhiều.

- Sớ câu: “Nhiều đối chiếu nơi một, nên biết cũng như thế”: Là đoạn hai nêu lên phần sau, cũng là chính thức giải thích.

Nếu giải thích tổng quát, thì chỉ đổi chữ một ở trước làm chữ nhiều, chữ nhiều làm chữ một, thì ý nghĩa tự hiện rõ. Nhưng sợ có người không hiểu, nên phải nêu đầy đủ: Nhiều có thể nắm giữ một, thì nhiều là hữu

lực, có khả năng nắm giữ nơi một. Một nương tựa nơi nhiều, thì một là vô lực, nên hội nhập tiềm Ẩn trong nhiều. Do nhiều hữu lực, tất chẳng cùng với một hữu lực cùng hợp nhau. Do đấy, không có nhiều mà chẳng thâu tóm một. Do một vô lực, ắt chẳng cùng với nhiều vô lực cùng hợp thành. Cho nên, không có một mà không hội nhập nơi nhiều.

Như nhiều nắm giữ, một nương tựa đã thế, thì một nắm giữ, nhiều nương tựa cũng vậy. Suy xét ngược lại với trên, tức chủ thể thâu tóm cũng là nhiều, chủ thể hội nhập cũng là nhiều. Tuy nhiều thâu tóm một tức là một hội nhập nơi nhiều, nhưng gọi là nhiều nắm giữ, nhiều thâu tóm. Tuy nhiều hội nhập nơi một, tức là một thâu tóm nhiều, mà gọi là nhiều hội nhập. Tức hai môn trước,thâu tóm, hội nhập đều thuộc về một. Hai môn sau thì thâu tóm, hội nhập đều thuộc về nhiều. Tức hai nghĩa cách biệt nhau, chẳng phải là nhiều lớp.

- Sớ từ câu: "Cả hai cùng tồn tại, cùng mất hết" tiếp xuống: Là phần thứ ba, của phần năm, tóm kết, làm rõ ý nghĩa nơi các câu. Nghĩa là, một thâu tóm nhiều nêu trên là câu thứ nhất. Nhiều thâu tóm một là câu thứ hai. Cả hai cùng tồn tại là câu thứ ba. Tức là, khi một thâu tóm một hội nhập tức nhiều thâu tóm nhiều hội nhập. Cả hai cùng dứt mất tức là câu thứ tư. Nghĩa là, một thâu tóm hội nhập, tức là nhiều thâu tóm nhiều hội nhập, nên một thâu tóm một hội nhập dứt mất. Nhiều thâu tóm nhiều hội nhập tức là một thâu tóm một hội nhập, nên nhiều thâu tóm nhiều hội nhập dứt mất. Do đấy gọi là "cả hai cùng dứt mất". Đối nơi trước, biện minh riêng hai câu, thì có bốn câu, cũng có thể thành sáu câu. Năm là cả hai cùng soi chiếu về bốn câu trước, thành lãnh hội cảnh giới. Sáu là dứt tuyệt tức thì năm câu trước, thành hành hóa nơi cảnh giới.

Môn thứ năm: Sớ câu: "Năm là nghĩa tương tức của khác Thể": Là nói về môn thứ năm. Ở đây chỉ là tương tức, cùng với nghĩa tương nhập nêu trước là khác. Cách diễn đạt của câu văn thì có nét chung giống nhau. Văn của năm đoạn, so với trước, chỉ thiếu phần dẫn chứng. Bốn phần ở đây là:

1. Biện minh tóm lược về Lý được xác lập.
2. Trở lại hiển bày Lý nêu trước.
3. Tóm kết, làm rõ về nghĩa chính.
4. Chỉ rõ riêng về tướng.

Một: Là chủ thể dấy khởi về biên vực tức là có thực Thể, đối tượng được dấy khởi về biên vực tức là không có thực Thể. Như nói: các pháp từ duyên sanh thì pháp tức là không. Ý chọn lấy chỗ sanh ra là

không, không tức là nghĩa không có Thể.

Nói "Hiện ra, cùng xâm đoạt": Là do duyên của chủ thể dấy khởi hiện ra, đối nơi đối tượng được dấy khởi, xâm đoạt đối tượng ấy khiến không còn thực Thể.

- Sớ câu: "Nếu thiếu một duyên thì phần còn lại chẳng tạo được việc dấy khởi, nên nghĩa của Duyên bị hủy hoại": Là phần thứ hai, trở lại hiển bày Lý nêu trước, thành ra có thực Thể. Như không có một Duyên thì hai, ba, bốn v.v đều chẳng thành, nên biết là một có thực Thể.

- Sớ từ câu: "Được một duyên ấy" tiếp xuống: Là phần ba, tóm kết, làm rõ về nghĩa chính. Đã rõ tất cả do nơi một, nên một có thực Thể.

- Sớ từ câu: "Do vậy một duyên là chủ thể dấy khởi" tiếp xuống: Là phần thứ tư, chỉ rõ riêng về tướng. Phần nầy gồm ba:

Một: Biện minh đối chiếu với nhiều.

Hai: Là nhiều đối chiếu với một.

Ba: Tóm kết, làm rõ ý nghĩa nơi các câu.

Nơi phần một được chia làm hai: Trước là nêu rõ một có thực Thể. Sau là nêu nhiều có thực Thể. Văn của phần trước gồm hai: Thứ nhất là chính thức biện minh, có thể nhận biết. Thứ hai, từ câu: "Do một có thực Thể chẳng được cùng với nhiều có thực Thể cùng hợp thành" tiếp xuống: Là giải thích đầy đủ, cũng là biện giải chỗ vướng mắc do vấn nạn nêu: "một cùng với nhiều đều có hai nghĩa về có Thực thể. Tại sao chỉ riêng nói là một có thực Thể?" Nên ở đây cần thông tỏ. Do hai nghĩa có và không chẳng tạo được Sự cùng hợp, nay cho một là chủ thể dấy khởi về biên vực. Nhiều là đối tượng được dấy khởi. Nếu chẳng như thế thì chủ thể, đối tượng chẳng thành, Duyên khởi cũng hoại.

Nói "Do đấy, không có một của chẳng nhiều, không có nhiều của chẳng một:" Đây, một tức là nhiều, nên không có nhiều của chẳng một. Đây, nhiều tức là một, nên không có một của chẳng nhiều.

Hỏi: Một chẳng tức là nhiều thì có lỗi gì?

Đáp: Có hai lỗi. Một là lỗi chẳng thành nhiều. Nghĩa là một đã chẳng thành nhiều, thì phần còn lại cũng chẳng thành nhiều. Cho nên như một chẳng thành mười, thì hai, ba, bốn v.v cũng chẳng thành mười. Hai là lỗi nhiều chẳng thành một, tức là, nếu một chẳng thành mười, thì mười ấy cũng chẳng thành một. Do mười chẳng thành nên nghĩa một cũng chẳng thành. Do không có nơi mười thì cái gì là một. Cho nên một chẳng tức nhiều đã thành lỗi như thế, thì nhiều chẳng tức một thành lỗi

cũng vậy. Lại nữa, nếu chẳng tương tức, thì hai nghĩa không có trong môn duyên khởi chẳng thành lập được, liền có các lỗi về tự tánh, đoạn diệt.

- Sớ câu: "Một nhiều đã như thế, thì nhiều một cũng vậy. Trở lại với nghĩa nêu trên có thể nhận biết": Trở lại phần trên, là một có thực thể mất đi là một không có thực Thể. Nhiều không thực Thể mất đi là nhiều có thực Thể. Lại không có nghĩa riêng.

- Sớ từ câu: "Như một đối chiếu với nhiều" tiếp xuống: Là phần thứ hai (của phần chỉ rõ riêng về Tướng) nêu nhiều đối chiếu với một. Được chia làm hai toàn giống với môn Tương nhập, chỉ khác về tức nhập.

Nói "có thực Thể, không thực Thể": "Có thực Thể" tức là một nêu trước, là chủ thể dấy khởi nên có thực Thể. "không thực Thể", tức là trong phần so sánh nêu trước, nhiều một cũng như thế, nêu rõ một là không thực Thể.

Nói "Cho nên có thể thâu tóm cái khác cùng với chính mình": Tức thành một có thực Thể thâu tóm nhiều củacái khác, tức không có nhiều của chẳng một đã nêu trước.

Cho rằng "Phế bỏ chính mình để giống với cái khác": Tức thành một không có thực Thể đã nêu trước, nên phế bỏ cái một của mình để giống nơi nhiều của cái khác. Tức không có một của chẳng nhiều đã nêu. Tuy có hai nghĩa có thực Thể, không thực Thể, nhưng đều thuộc về "một đối chiếu nơi nhiều", nên gọi là "Thâu tóm cái khác giống với mình", "phế bỏ mình để giống với cái khác"

- Sớ từ câu: "Nhiều đối chiếu với một" tiếp xuống: Là phần hai, nêu lên phần sau, cũng là chính thức so sánh. Hoàn toàn giống với môn trước, chỉ đổi một làm nhiều, nhiều làm một. Có thể tóm kết: có thể thâu tóm một của cái khác giống với nhiều nơi chính mình. Phế bỏ nhiều nơi chính mình để giống với một nơi cái khác. Trước, nêu một so sánh với nhiều, thâu tóm cùng phế bỏ đều là một. Ở đây thì nhiều đối chiếu với một, thâu tóm phế bỏ đều là nhiều. Tức hai nghĩa cách biệt hẳn. Phần còn lại như ở môn tương nhập, có thể nhân đấy mà xét.

- Sớ câu: "Cả hai cùng tồn tại, cùng dứt mất": Là phần ba, tóm kết làm rõ ý nghĩa nơi các câu. Cùng tồn tại, nghĩa là chính khi một thâu tóm cái khác để giống với mình, phế bỏ mình để giống với cái khác, tức là nhiều thâu tóm một để giống với mình, phế bỏ mình để giống với một. Cùng dứt mất, là do hai nghĩa một đối chiếu nơi nhiều, tức là hai nghĩa nhiều đối chiếu nơi một, thì hai nghĩa một đối chiếu nơi nhiều dứt

mất. Hai nghĩa đều đối chiếu nơi một, tức là hai nghĩa một đối chiếu nơi nhiều, thì hai nghĩa nhiều đối chiếu nơi một mất đi. Chỉ rõ là chẳng khác với trước, nên theo đấy mà suy xét.

Môn thứ sáu: Sớ câu: "Sáu là nghĩa Thể, Dụng dung thông": Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Giải thích tóm lược về Lý được xác lập.

Hai: Từ câu "vì thế viên thông" tiếp xuống: Là chia chương giải thích riêng. Tức thành sáu câu: Thứ nhất: Lấy Thể theo Dụng. Thứ hai: Lấy Dụng theo Thể. Thứ ba: Thể Dụng cả hai tồn tại. Thứ tư: Thể Dụng cùng dứt mất. Do Thể Dụng cùng thấu triệt, hiện ra, xâm đoạt, nên cả hai cùng mất, tức nhập vào cùng một nguồn, một vị viên dung. Thứ năm: Trở thành lãnh hội cảnh giới. Thứ sáu: Thành hành hóa nơi cảnh giới. Đều rõ ràng, có thể nhận biết.

Ba: Sớ câu: "Ba môn trên đây..." là phần ba. Tóm kết, nêu chỗ thuộc về.

Môn thứ bảy: Sớ câu: "Bảy là nghĩa tương nhập của đồng thể": Gồm ba:

1. Giải thích riêng về nghĩa đồng thể.
2. Giải thích cả đôi về nguyên do của tương tức, tương nhập.
3. Chính thức biện giải về môn này.

Một: Câu: "Nghĩa là một duyên nêu trước..." Tức chỉ cho môn thứ hai ở trước (Cùng biến hiện, hỗ trợ cho nhau), do môn ấy và môn này vốn là môn đồng Thể. Cho nên như một nơi gốc tự nó là một, tức là một của gốc. Nói hai là hai nơi một, ba là ba nơi một v.v... chỉ là một cái, nhưng một đối với cái khác thành nhiều. Cũng như một người, so với cha thì gọi là con, so với con thì gọi là cha, so với anh thì gọi là em, so với en thì gọi là anh v.v... cùng thể của một người mà có nhiều tên gọi. Nay xem một của gốc như một người, nhiều một như là những tên gọi.

Hai: Sớ từ câu: "Lại do một duyên ấy" tiếp xuống: là phần giải thích cả đôi về nguyên do của hai nghĩa tương tức, tương nhập. Tức là tương tức, tương nhập. Nghĩa là đồng thể tức nhập do khác Thể mà thành. Cho nên tương nhập của khác Thể khiến thành tương nhập của đồng Thể. Tương tức của khác Thể khiến thành tương tức của đồng Thể. Ở đây có hai nghĩa:

Một: Nêu bày trực tiếp, như hai của khác Thể tức là một của gốc, thì hai của đồng thể kia, há chẳng phải tức là một nơi gốc sao? Ba của khác thể là một của gốc, thì ba nêu trên của đồng Thể cũng là của một gốc. Đây chính là ý hiện tại.

Hai: Một của gốc tự nó cùng với nhiều nơi một cùng là duyên khởi, so sánh giống như tính chất tương do của Thể mà khác Thể. Phần Sớ giải tiếp theo sẽ nêu đầy đủ.

Ba: Sớ câu: “Trước nêu rõ về tương nhập”: Là phần, chính thức biện giải về môn nầy. Cũng gồm hai phần:

Một: Nêu rõ về cái một đối chiếu nơi nhiều.

Hai: Từ câu: “Nghĩa còn lại” tiếp xuống: Là nêu nhiều đối chiếu nơi một Trong phần một được chia làm hai:

Thứ nhất: Là biện minh một hữu lực, nhiều vô lực. Nói “Một có thể thâu tóm nhiều, nhiều liền hội nhập nơi một”: Thì nhiều là chín cái còn lại, một tức là một của gốc.

Thứ hai: Sớ câu: “Một hội nhập, nhiều thâu tóm, ngược lại với trên, nên biết”: Là nêu nhiều một Hữu lực, một của gốc vô lực. Là do nhiều một của mình mới làm rõ một của gốc là một của gốc. Cho nên phần Hữu lực liền thâu tóm một của gốc, một của gốc hội nhập nơi nhiều một.

- Sớ từ câu: “Nghĩa còn lại, câu còn lại”: Tiếp xuống: Là phần hai, nêu nhiều đối chiếu nơi một. Cũng hoàn toàn giống nơi môn Tương nhập của khác thể đã nêu trước.

Nói “Nghĩa còn lại”: Tức là ở trên biện minh về một của gốc đối chiếu nơi nhiều một, có nắm giữ, có nương tựa, toàn lực, vô lực, nên luôn bao hàm nhiều, một ở trong một của mình. Một của gốc hội nhập tiềm Ẩn ở trong nhiều, một, không hề bị chướng ngại. Nay nêu rõ, nhiều một đối chiếu nơi một của gốc, cũng có lực đầy đủ, và không có lực, nên luôn bao hàm một của gốc ở trong nhiều, một, nhiều, một hội nhập tiềm Ẩn ở trong một của gốc, cũng không bị chướng ngại. Cho nên gọi là “Nghĩa còn lại”

Nói “Câu còn lại”: Tức là về bốn câu, sáu câu: cả hai cùng tồn tại, cùng mất đi v.v... giống như phần khác Thể ở trước nên khởi dẫn ra.

Môn thứ tám: Sớ câu: “Tám là nghĩa tương tức của đồng Thể”: Là nói về môn thứ tám. Cũng gồm hai phần:

Một: Biện minh dùng một đối chiếu với nhiều.

Hai: Từ câu: “Nghĩa còn lại, câu còn lại”: Tiếp xuống: Là nêu nhiều đối chiếu với một. Trong phần Một cũng được phần làm hai: Trước là biện minh một gốc có thực Thể. Sau là nêu nhiều một có thực Thể.

Nơi phần trước lại chia ra hai:

Thứ nhất: Nói “Cũng có nghĩa về có thực Thể, không có thực

Thể:” là nêu ra tổng quát về nguyên do. Cũng giống với môn khác Thể ở trước chủ thể thành tựu thì có thực Thể. Đối tượng được thành tựu thì không có thực Thể.

Thứ hai: Tứ câu “Do nhiều một không có thực Thể” tiếp xuống: Là chính thức giải thích một của gốc có thực Thể. Văn có thể nhận biết.

Môn thứ chín: Sớ từ câu: “Như một có nhiều không đã như thế” tiếp xuống: Là phần sau, của phần một. Nêu nhiều một có thực Thể. Do có nhiều một nên mới làm rõ một của gốc là một của gốc. Nhiều một có thực thể, một của gốc không có thực Thể. Nhiều một có thực Thể nên có khả năng thâu tóm một của gốc. Một của gốc không có thực thể nên hội nhập tiềm Ẩn nơi nhiều một.

- Sớ từ câu: “Nghĩa còn lại” tiếp xuống: Là phần thứ hai, nêu nhiều một đối chiếu với một của gốc. Tức là một của gốc có đủ có thực Thể, không có thực Thể, nên có khả năng thâu tóm nhiều một để giống với mình, phế bỏ một của gốc để giống với cái khác, đồng thời, không bị ngăn ngại. Nay nhiều một đối chiếu nơi một gốc, cũng có đủ có thực Thể không có thực Thể, nên có khả năng thâu tóm một của gốc để giống với mình, phế bỏ nhiều một để giống với cái khác, đồng thời không bị chướng ngại. Hoàn toàn giống với văn trong phần khác Thể nêu trước. Cho nên gọi là “Nghĩa còn lại”.

Nói “Câu còn lại” cũng tức là cả hai cùng tồn tại, cùng dứt mất nơi bốn câu, sáu câu.

- Sớ câu: “Chính là nghĩa cùng dung hợp không bị ngăn ngại”: Là nói về môn thứ chín. Văn của bản só giải cũng gồm hai phần:

Một: Chính thức giải thích môn gốc.

Hai: Từ câu: “Ba môn trên đây” tiếp xuống: Là tóm kết về chỗ xuất phát của ba môn trước.

Trong phần một, nói “cũng giống với trước”: Là giống với môn khác Thể nêu trước, tức là môn thứ sáu. (Thể Dụng cùng dung thông). Nêu rõ: Tức là trong pháp duyên khởi của đồng Thể, diệu lực với Dụng cùng tương quan liên hệ, Thể hoàn toàn dung hợp thì mới thành duyên khởi. Do đấy, Sự viên dung ở đây cũng gồm sáu câu: Một: Do Thể luôn có Dụng. Thể động là hoàn toàn Dụng. Tức chỉ có tánh tương nhập của đồng Thể, không có nghhĩa tương tức. Hai: Do Dụng luôn có Thể, nên nêu rõ Dụng là hoàn toàn Thể, tưc chỉ có tánh tương tức của đồng Thể, không có nghĩa tương nhập. Ba: quy về nơi Dụng của Thể thì không bị ngăn ngại đối với Dụng. Thể của toàn Dụng thì chẳng làm mất Thể. Đó

là không bị ngăn ngại, cả hai cùng tồn tại. Cũng là Tức, cũng là Nhập, hiện tại cùng hiện bày. Bốn: Thể của toàn Dụng thì Thể mất. Dụng của toàn Thể thì Dụng chẳng còn. Chẳng phải là Tức, chẳng phải là Nhập, mà là viên dung một vị. Năm: Kết hợp cả bốn câu trước, đồng nhất đồng Thể, duyên khởi thuận hợp, cùng tồn tại. Sáu: Dứt tuyệt năm câu trước, dứt hết mọi đối đãi, lìa ngôn từ, hội nhập một cách sâu xa vào biển Tánh. Cho nên gọi là theo như trước có thể biết.

Môn thứ mười: Sớ câu: "Mười là nghĩa đồng, Dị đồng viên mãn": Là nói về môn thứ mười. Văn nơi bản Sớ giải có ba phần : Một câu trên đây là nên tên. Tiếp theo, từ câu: "Nghĩa là do chính môn trước" tiếp xuống: Là giải thích riêng. Sau từ câu: "Môn thứ mười này" tiếp xuống: Là tóm kết nêu chỗ thuộc về và dẫn chứng.

Một: Nghĩa là trước nay, bốn môn của khác Thể, bốn môn của đồng Thể, cùng môn thứ ba đồng Thể khác Thể cùng tồn tại, đều không ra ngoài tính chất đồng dị. Nay kết hợp làm một, không nghiêng về một môn nào, nên gọi là viên mãn.

Hai: Trong Sự giải thích riêng gồm đủ mười Huyền môn.

Thứ nhất: Do từ chín môn trước đã hết mực đầy đủ, tức là môn "Đồng thời cụ túc tương ưng". Nói "Nhiều loại nhiều thứ nghĩa" tức có gốc, có ngọn, có giống, có khác, có nhập, có tức, bốn câu, sáu câu v.v... hợp với chín môn trước là môn Đồng thời. Do tính chất chung ấy, nên tùy theo thiếu đi một Sự thì duyên khởi chẳng thành. Cho nên chín môn của phần tiếp theo, mỗi môn đều trước là giải thích nghĩa, sau là tóm kết nêu chỗ thuộc về.

- Sớ câu: "Do trụ nơi một, mà ứng hợp biến hiện khắp, nên có môn "Quảng hiệp tự tại vô ngại". Tức là môn thứ hai của môn gốc nêu trước. Trụ nơi một nên Hẹp (hiệp). Ứng hợp, biến hiện khắp nên Rộng (Quảng). Nói "theo Thể theo Dụng", nghĩa là theo Thể nên tương tức. Theo Dụng nên tương nhập, cùng chung công đức cả hai môn đồng Thể và khác Thể.

- Sớ câu: "Do tính chất tương dung của khác Thể": Tức là chọn lấy riêng tính chất tương nhập của khác Thể trong môn thứ tư nêu trước, một nữa nghĩa. Nhưng nhập thì chung cả chủ thể nhập, đối tượng được nhập, phần nhiều đều nói theo chủ thể. Dung nạp cũng có chủ thể, dung nạp, đối tượng được dung nạp cũng nói theo chủ thể. Song đối tượng được nhập tức chủ thể dung nạp. Đối tượng được dung nạp tưc là chủ thể hội nhập. Nay, ở môn Vi Tế, chỉ chọn lấy nghĩa dung nạp, không dùng nghĩa hội nhập, nên viết là "một nữa".

- Sớ câu: “Tính chất tương tức của khác Thể gồm đủ môn Ẩn Hiển”: Là giải thích về tính chất Ẩn hiển ấy. Văn nơi bản Sớ giải có ba lớp.

Đây là lớp thứ nhất. Như thế thì tương tức nên giống với Ẩn Hiển chăng?

Đáp: Trước nay, nơi chín môn chỉ có bốn nghĩa: Tức, Nhập, Đồng, Dị. Dùng bốn nghĩa ấy để thành mười Huyền môn, nên trong một nghĩa dung chứa nhiều nghĩa. Ở đây, do đây tức là kia nên đây Ẩn, kia hiển. Do kia tức là đây, nên kia Ẩn, đây hiển. Từ tương tức nên thành nghĩa Ẩn Hiển. Môn đã thành, nhưng nghĩa thì chẳng giống. Nghĩa là tương tức nên đây-kia hợp nhất. Còn Ẩn Hiển thì kia, đây đều tồn tại. Như phương Đông nhập định, thì thân định ở nơi phương Đông. Phương Tây xuất định, thì thân ra khỏi định ở nơi tây. Cho nên cả hai không mất. Huống chi nêu đủ hai nghĩa tiếp theo thì càng khác với tương tức.

- Sớ từ câu: “Lại theo Dụng” tiếp xuống: Là lược thứ hai giải thích về Ẩn Hiển. Nghĩa là, chính thức bàn về môn nhập, tức nghĩa như hư không, là nếu lại giữ lấy Tức thì nghĩa Nhập chẳng thành. Cho nên Tức thì mất đi một, còn nhập thì cả hai đều còn, nghĩa thì chẳng hủy hoại. Do đấy, đúng là Tức thì không nhập, giống như trên có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Lại do tức, nhập của môn khác” tiếp xuống: Là lượt thư ba, giải thích về nghĩa Ẩn Hiển. Do hai Thể đồng, dị nghĩa trái nhau, thành ra hai môn không thể cùng lập, nên Sự phải Ẩn Hiển có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Lại do tính chất tương nhập của khác Thể, mang theo tính chất tương nhập của đồng Thể, nên gồm đủ môn Đế Võng”: Tính chất tương nhập của đồng Thể thì trong một đã hàm chứa nhiều, mà lại nhập nơi khác Thể, nên có nghĩa tầng tầng lớp lớp. Tính chất tương nhập của đồng Thể, như một tấm gương hàm chứa nhiều hình ảnh, lại nhập vào một Thể khác. Cho nên có nghĩa tầng tầng lớp lớp vô tận. Các môn khác có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Một môn viên mãn thứ mười này” tiếp xuống: Là phần thứ ba (của môn thứ mười) tóm kết nêu chỗ thuộc về và dẫn chứng. Trước là tóm kết, Sau là dẫn chứng.

Tóm kết: Do trong môn gốc thứ ba dung hợp cả đồng Thể, khác Thể, nay thì dung hợp gần sáu môn trước, tức gồm ba môn của khác Thể, ba môn của đồng Thể cùng thành tựu. Không khác Thể thì đồng Thể chẳng thành. Không đồng Thể thì khác Thể cũng chẳng thành. Cho nên sáu môn cùng thành. Bảy môn sau, từ ba môn trước sanh ra. Ba môn

trước đã dung hợp thì bảy môn sau ắt cũng dung hợp. Do đấy mười môn cùng hợp về một nẻo đạo Lý.

Giống như ba môn trước, Sự dung thông cũng có sáu câu:

Một: Hoặc nêu rõ Thể hoàn toàn khác nhau. Gồm đủ cả đôi Tức, Nhập.

Hai: Hoặc nêu rõ Thể hoàn toàn giống nhau. Cũng gồm đủ cả hai tính chất Tức, Nhập.

Ba: Hoặc gôm đủ đồng Thể, khác Thể. Cả hai cùng hiện bày, không có hai Thể.

Bốn: Hoặc cả hai chẳng phải là đồng, khác. Do cùng xâm đoạt nên cả hai cùng mất hết. Nghĩa là, đồng tức khác nên chẳng phải là đồng. Khác tức đồng nên chẳng phải là khác.

Năm: Hoặc có đủ bốn câu trước, là Lý giải, lãnh hội cảnh giới.

Sáu: Hoặc dứt tuyệt năm câu trước, thành hành hóa nơi cảnh giới. Cho nên căn cứ nơi Trí mà hiển bày Lý, thì các môn chẳng giống nhau.

Bỏ Trí quên câu, lời, tất cả không thể nêu bày. Cho nên bày cùng với chẳng nêu bày không ngăn ngại, khó nghĩ bàn, cùng hòa đồng nơi biển quả (trí tuệ của Phật). Chính là ngôn từ mất, mọi soi chiếu không còn, thì nẻo huyền diệu mới hiển hiện.

- Sớ từ câu: “Cho nên phần văn tiếp dưới nói” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Lược dẫn hai văn. Một, tức là Phẩm Thật Nhẫn. Hai, từ câu: “Lại nói” tiếp xuống: Là thuộc phẩm Quang Minh Giác. (cả hai quyển đều thuộc kinh Hoa Nghiêm). Nhưng chỗ văn được nêu dẫn chỉ là ý tổng quát, do nghĩa của môn thứ mười là chung.

- Sớ câu: “Phần bàn về môn cùng do từ duyên khởi trên đây là xong” là phần thứ ba, tổng kết.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 12

Thứ tư là môn Pháp tánh dung thông: Nghĩa là Chân như đã gồm đủ hơn cả hằng hà sa số đức, thì đối tượng được dấy khởi là Sự cũng có đủ vô tận đức. Do Pháp tánh đích thực luôn dung thông các Sự nên không hề bị ngăn ngại. Văn của phần này gồm hai: Nêu tổng quát. Giải thích riêng. Trong phần nêu tổng quát được phân làm hai: Một là phân biệt rõ trong chỗ chẳng phải. Nghĩa là, Lý, Sự cùng tiến hành ngang nhau, thì chẳng đạt được Sự Sự vô ngại. Cho nên biết có chỗ cho rằng: “Núi Tu Di to lớn chẳng có cái nhỏ nhoi. Xưa nay vốn không. Đem cái không thâu nạp cái “chẳng có” thì nơi nào chẳng cùng dung chứa.” Đây là nói về chỗ chưa tương xứng.

- Sớ từ câu: “Nay thì Lý, Sự dung thông” tiếp xuống: Là phần hai, hiển bày cái đúng. Phần nầy cũng gồm hai:

Một: Nêu ra.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là, chẳng khác với một Sự của Lý”: Tiếp xuống: Là chỉ rõ riêng về tướng. Được phân làm bốn đoạn:

Thứ nhất: Biện minh theo hướng thuận. Do tất cả các pháp đều dựa nơi Lý, không hề lìa Lý. Nay một Sự thâu tóm hoàn toàn nơi Lý nên mang theo luôn tất cả Sự hội nhập vào trong một Sự.

Thứ hai: Từ câu: “Nếu trong một thâu tóm Lý không hết” tiếp xuống: Là xác lập ngược lại. Tức là, nếu thâu tóm Lý không hết, thì chân Lý có thể phân chia, tất có lỗi của một Lý, hai Lý do đến nhiều Lý. Nay chân Lý là an nhiên, bất động, nên chẳng thể phân chia, vì là bình đẳng một vị, nên không có hai Lý, như để ngăn chận lỗi ấy, tức là thâu tóm Lý hết. Mà nhiều Sự kia chẳng nhập nơi một Sự, thì Sự của trường hợp chẳng nhập ấy ở nơi ngoài Lý liền khiến Lý xa lìa nơi Sự, nhưng tự nhập vào trong một Sự. Sự xa lìa nơi Lý chẳng tới ở chung một Sự. Tuy nhiên, lìa Lý có Sự, thì Sự thành định tánh. Lìa Sự có Lý thì Lý

đồng với đoạn diệt. Lỗi cũng trở nên sâu xa.

Thứ ba: Từ câu: "Nay đã cho, ở trong một Sự" tiếp xuống: Là tóm kết, nêu rõ nghĩa chính. Đã lìa bỏ lỗi của việc có thể phân chia, nên thâu tóm hoàn toàn Lý tận cùng. Lại không có lỗi của trường hợp Lý Sự lìa nhau, nên Sự theo Lý mà hiện bày tức thì ở trong một Sự.

Thứ tư: Từ câu: "Phẩm Hoa Tạng" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Đây tức là ý chung. Về riêng thì cũng có đủ mười Huyền môn": Là phần thứ hai, biện minh riêng. Phần này gồm hai:

Một: Tóm kết phần trước, nêu lên phần sau.

Hai: Từ câu: "Một đã cho chân Lý, cùng với tất cả các pháp" tiếp xuống là chính thức hiển bày tướng riêng. "nghĩa của mười môn, đều dựa nơi đức riêng của Chơn như mà lập" tiếp xuống: Là hồi hướng thứ tám, nêu rõ chân như gồm đủ Đức của một trăm môn. Nay lược nêu mười bốn thứ đức, tạo thành mười Huyền môn.

Một: Ví như Chân như cùng với tất cả các pháp cùng tương ưng. Chẳng hề lìa bỏ, thì Đức ấy thành môn thứ nhất: Đồng thời cụ túc tương ưng.

Hai: Ví như Chân như tánh luôn bình đẳng nên rộng (Quảng), lại Chân như thâu tóm khắp các pháp, nên hẹp (Hiệp). Hai Đức ấy làm thành môn thứ hai: Quảng hiệp tự tại vô ngại.

Ba: Không nơi nào là không hiển có. Đức ấy tạo thành môn thứ ba: Nhất đa tương dung bất đồng.

Bốn: Ví như Chân như chẳng lìa các pháp, cùng với hết thảy các pháp đồng một Thể tánh, thì hai Đức ấy thành môn thứ tư: Chư pháp tương tức tự tại.

Năm: Ví như Chân như không có phân chia giới hạn, cùng luôn giữ lấy bản tánh, thì hai Đức ấy thành môn thứ năm: Bí mật Ẩn hiển câu thành.

Sáu: Ví như Chân như thâu tóm khắp các pháp, thì Đức ấy làm thành môn thứ Sáu: Vi tế tương dung an lập.

Bảy: Rốt ráo đến vô tận, thì Đức ấy tạo thành môn thứ bảy: Nhân đà la võng cảnh giới.

Tám: Ví như Chân như cùng với hết thảy các pháp đồng một Thể tánh thì Đức ấy tạo thành môn thứ tám: "Thác sự hiển pháp sinh giải".

Chín: Biến hiện khắp nơi ngày đêm, cùng biến hiện khắp ở năm tháng, kiếp số, thì hai Đức ấy làm thành môn thứ chín. Thập thế cách pháp dị thành.

Mười: Tánh luôn tùy thuận, cùng với tất cả các pháp thường tương ứng, thì hai Đức ấy tạo thành môn thứ mười: Chủ bạn viên minh cụ đức.

Trong phần Sớ giải, đã ngầm lấy ý nơi kinh, do văn của kinh đối với sớ thì hoàn toàn không có sai sót. Giả như có chỗ không nêu đủ văn của kinh, thì ý cũng có đủ. Nơi văn, trước là biện minh riêng về mười môn, sau, câu: "Cho nên một Lý dung thông đủ mười môn" Là tóm kết. Văn đều có thể nhận biết.

Thứ năm là môn pháp như Huyễn, Mộng: Phần nầy gồm hai: Trước nói về Huyễn. Sau nêu về Mộng.

Nơi phần nói về Huyễn, thì trước là nêu Dụ. Sau là kết hợp. Phần trước gồm hai: Một là chính thức giải thích. Hai: Từ câu: "Kinh nêu rõ" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Đây tức là kinh Hoa Nghiêm, bản dịch vào đời Tấn, phẩm Hiền Thủ (Câu: "Hoặc hiện phút chốc làm trăm năm" Hoặc hiện tu du tức bách niên đẳng) Chữ đẳng là chỉ cho câu tiếp theo: "Sức huyễn tự tại vui thế gian". Bản dịch vào đời Đường viết:

"Ví như Huyễn sư rõ pháp Huyễn
Hiện ra vô lượng đủ loại Sự
Phút chốc làm rõ ngày tháng năm
Thành ấp đông đúc, sống an lạc..."

Phẩm Phổ Hiền Hạnh có đoạn:

"Ví như nhà ảo thuật
Hiện ra đủ loại việc
Chỗ tại không từ đâu
Đi cũng không chốn tới
Tánh Huyễn không có lượng
Cũng lại phi vô lượng
Ở trong đại chúng kia
Hiện rõ lượng, vô lượng."

Kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ bốn mươi hai: "Phật Tử! Ví như nhà ảo thuật trì chú thành tựu, có thể hiện ra vô số các thứ hình tướng sai biệt. Chú cùng với Huyễn khác nhau mà có thể tạo ra Sự Huyễn. Chú chỉ là âm thanh mà có thể Huyễn tạo đối tượng nhận thức vô số các sắc v.v" của Nhãn thức Phẩm Thập Nhẫn có đoạn: "Ví như Huyễn, chẳng phải là voi, chẳng phải là ngựa, chẳng phải là xe, chẳng phải là đi bộ, chẳng phải là nam, nữ chẳng phải là đồng nam đồng nữ..." cho đến đoạn: "Chẳng phải là một, chẳng phải là khác. Chẳng phải là rộng chẳng phải là hẹp, chẳng phải là nhiều, chẳng phải là ít. Chẳng phải là

lượng, chẳng phải là vô lượng, chẳng phải là thô, chẳng phải là tế... Vô số Sự vật chẳng phải là huyễn việc sai khác...” Các phần văn như thế là khá nhiều.

- Sớ câu: “Tất cả các pháp, do nghiệp huyễn tạo ra, nên một và khác không bị ngăn ngại”: Là phần kết hợp. Phẩm Hoa Tạng nêu:

“Như Huyễn sư chú thuật
Hiện ra vô số việc
Chúng sinh do nghiệp lực
Cõi nước, chẳng nghĩ bàn.”

Nên biết rõ Nghiệp tức dụ cho nhà ảo thuật. Lại như kệ của Trung Luận có câu:

“Ví như người huyễn hóa
Lại tạo người huyễn hóa
Như người huyễn hóa trước
Đó được gọi là nghiệp
Cái người huyễn hóa tạo
Đó là quả của nghiệp.”

Hoặc như phẩm Thập Nhẫn nói: “Phật tử! Bồ tát Ma-ha-tát ấy biết rõ hết thảy các pháp đều như huyễn, từ nhân duyên sinh. Ở trong một pháp, lãnh hội nhiều pháp. Ở trong nhiều pháp, lãnh hội một pháp...” kệ rằng:

“Chúng sinh vào cõi nước
Mọi thứ từ nghiệp tạo
Vào đấy như cõi huyễn
Nên dứt mọi nương chấp.”

Lại nữa, kệ nói:

“Các nghiệp từ tâm sinh
Nên nói tâm như huyễn
Như lìa phân biệt ấy
Diệt khắp nẻo sinh tử.”

Đây là nhằm làm rõ về nghiệp tự nó như huyễn.

Lại nói:

“Độ thoát các chúng sinh
Khiến rõ pháp như huyễn
Chúng sinh chẳng khác huyễn
Rõ huyễn không chúng sinh...”

Văn như thế chẳng phải là một.

- Sớ câu: “Nói như Mộng”: Là phần sau nói về Mộng. Phần này

gồm hai: Một là nêu dụ. Hai là dẫn Luận để minh chứng. Cho nên ngay trong chỗ hợp với phần đầu, nói: "Chỗ nhận thấy rộng lớn, nhưng chia rời khỏi gối". Kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ sáu mươi, phần dụ về Mộng dạo chơi nơi thiên cung có đoạn: "Ví như có người ở trong chúng hội lớn, ngủ gà ngủ gật rồi ngủ say, hốt nhiên thành mộng, thấy chỗ ở của trời Đế Thích nơi đỉnh núi Tu di với thành lớn Thiện Kiến..." đến đoạn: "Người ấy tự thấy mình mặc y phục của chư thiên cõi trời nầy, nơi đó người ấy dừng nghỉ, bước đi, dạo khắp chốn. Mà tất cả những người trong chúng hội, tuy cùng ở một chỗ nhưng không biết, không thấy, vì sao? Là vì chỗ nhận thấy trong mộng của người ấy chẳng phải là chỗ đại chúng có thể thấy được."

Giải thích: Cung trời rộng lớn há lìa khỏi nơi chiếc gối đầu! Phần còn lại theo đấy có thể nhận biết.

Người xưa có câu:

"Tựa gối mộng xuân khoảnh chốc thôi
Đã đến Giang Nam ngàn dặm rồi..."

Phẩm Phổ Hiền Hạnh viết:

"Thấu đạt mọi thế gian
Giả danh, không có thật
Chúng sinh cùng thế gian
Như mộng, như bóng sáng
Nơi các pháp thế gian
Chẳng sinh thấy phân biệt
Như người lìa phân biệt
Cũng chẳng thấy phân biệt
Vô lượng, vô số kiếp
Hiểu rõ tức một niệm
Biết niệm cũng không niệm
Thấy thế gian như thế
Vô lượng các cõi nước
Một niệm thảy vượt hết
Trải qua vô số kiếp
Chẳng lìa nơi chốn gốc..."

Tính chất tự tại như thế đều do như mộng. Cho nên Phẩm Thập Nhẫn nói:

"Ví như trong mộng thấy
Vô số các tướng khác
Thế gian cũng như vậy

Cùng mộng chẳng khác gì.”

Lại nêu:

“Ví như trong mộng thấy
Các hình sắc ngắn dài…”

Văn như trên là khá nhiều. Đều do ngắn dài như nơi mộng, tức là không có ngắn dài, nên ngắn, dài chẳng bị ngăn ngại.

- Sớ câu: “Cho nên luận viết: Nơi mộng là bao năm, tỉnh ra chỉ chốc lát...”: Là phần hai, dẫn chứng. Văn dẫn có tính chất kết hợp, tức chỗ dẫn là “Nhiếp Đại Thừa Luận Thích” quyển thứ sáu của Ngài Vô tánh. Chỉ nói “Như có Tụng nêu” thì đấy là dẫn kinh...

Thứ sáu là môn pháp như ảnh, tượng: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Dẫn chứng.

Trong phần một căn cứ nơi dụ về ảnh tượng trong gương để làm rõ. Gương chẳng phải là hình ảnh. Hình ảnh chẳng phải là gương, nên không có công năng của gương. Ở đây chỉ lấy hình ảnh để so sánh với nghĩa rỗng lặng của tánh không. Nay, chọn lấy tính chất tự tại của tương nhập, tương tức, nên nêu rõ tất cả các pháp gồm đủ cả hai nghĩa Gương và Hình ảnh. Văn nơi bản Sớ giải tóm kết: “Như tấm gương cùng soi chiếu mà không hư hoại tướng gốc thì nơi mỗi mỗi pháp đều có cả tấm gương và hình ảnh.”

- Sớ từ câu: “Phần sau của kinh nói”tiếp xuống: Là phần hai, dẫn chứng. Tức là phẩm Thập Nhẫn. Đoạn Kinh ấy nêu: “Nhưng các chúng sinh biết ở chốn ấy có hình ảnh có hiện ra. Cũng biết ở chốn kia không có hình ảnh như thế. Vật xa vật gần, tuy đều hiện ra hình ảnh, nhưng ảnh chẳng theo vật mà có xa gần. Bồ tát Ma-ha-tát cũng lại như vậy. Có thể nhận biết tự thân cùng với thân khác, tất cả đều là cảnh giới của Trí. Cho nên chẳng tạo ra hai kiến giải, cho là thân tự tha là riêng khác. Mà ở nơi quốc độ của chính mình, ở nơi quốc độ khác, mỗi mỗi sai biệt, trong một lúc đều hiện khắp.”

Giải thích: Nếu chẳng như hình ảnh thì sao có thể các nơi chốn trong một lúc tức thì hiện ra. Cho nên nêu từ “xa gần” ý là nhằm chọn lấy tính chất tự tại. Phần kệ có đoạn:

“Ví như bóng trong nước
Chẳng phải là trong, ngoài
Bồ tát cầu Bồ đề
Hiểu đời chẳng phải đời.

Nơi đời chẳng trụ, xuất
Như ảnh hiện ở đời
Nhập nghĩa thâm diệu ấy
Lìa cấu thảy thấu triệt.
Tâm chẳng bỏ thệ (nguyện) gốc
Đèn trí tuệ chiếu khắp
Thế gian không cùng tận
Trí hội nhập ngang bằng.
Hóa độ khắp muôn loài
Khiến lìa bỏ tham chấp."

Giải thích: Chẳng thấu rõ như hình ảnh thì sao có thể hội nhập khắp thế gian vô biên?

Thứ bảy là môn nhân không giới hạn: Nghĩa là nhân nhiều, đức sâu xa, nên nhân quả tương xứng. Chỉ tu nhân của một duyên khởi, thì trong quả hãy còn vô ngại như duyên khởi, huống chi có nhân vô hạn, có biển hành vô biên đều tu tập đầy đủ ư! Huống gì lại mỗi một hành tự nó cũng vô tận, một môn từ bi tức có số lượng cõi Phật nhiều như vi trần, huống hồ là đối với các môn khác.

- Sớ câu: "Quán về Vô tánh v.v...": Một là các quán đồng đẳng với gần, tức bốn quán đã nêu trước:

Duy tâm sở hiện quán.
Pháp tánh dung thông quán.
Như huyễn mộng quán.
Như ảnh tượng quán.

Gồm luôn quán duyên khởi, Vô tánh nên thâu gồm chung sáu cái trước. Trong khi tu nhân Bồ tát đều thực hiện các pháp quán ấy. Từ quán pháp duy tâm sở hiện, cho đến quán pháp như ảnh tượng, nên nói dùng sáu pháp quán đó bao quát hết thảy các pháp. Nghĩa là, hoặc nhiễm, hoặc tịnh, hoặc y báo, hoặc chánh báo, hoặc nhân hoặc quả, đồng loại, khác loại, là đối tượng được thâu tóm của pháp, thì đều dùng sáu pháp quán để xuyên suốt, khiến quả được thành tựu. Như ở nơi sáu quán luôn tự tại, vô ngại.

Kế là: Quán đồng đẳng với các nhân khác, đồng đẳng với đối tượng được nhận biết của Phật, với hành hóa của Phổ Hiền, ba đời, mười phương không cùng tận. Vô tận các nẻo nhân hiện có đều được thâu tóm nơi môn này. Cho nên viết là: "Bằng với vô lượng nhân thù thắng khác". Đại nguyện hồi hướng gọi là tu tập về pháp giới thì cũng thông hợp bao quát các nhân quả pháp giới.

Câu: "Nay, như chỗ quả dấy khởi có đủ tính chất vô ngại ấy", tức như chỗ quả đạt được do nhân từ trước.

- Sớ câu: "Thứ tám là môn: Sự chứng đắc của Phật là tận cùng": Phần nầy gồm hai: Một là chính thức giải thích. Tức chỉ đạt được thành Phật là từ pháp nhĩ như thế, nên mới có được như thế. Hai, từ câu: "Kinh nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Nói "Công đức không thể so sánh" tức là công đức của Phật. Phẩm Phổ Hiền Hạnh viết:

"Thế giới cùng Như Lai
Vô số các danh hiệu
Trải qua vô lượng kiếp
Nêu bày cũng chẳng hết
Huống hồ Trí tối thắng
Pháp chư Phật ba đời
Từ nơi pháp giới sinh
Quả vị Phật sung mãn."

Là nhằm nêu rõ Đức dụng của Phật địa là chẳng thể nêu bày hết.

Lại, phần kệ tiếp dưới, nói:

"Bậc Nhân sư Tử ấy
Tu vô số hạnh Phật
Thành tựu chánh Đẳng Giác
Thị hiện mọi tự tại".

Đây cũng là nhằm làm rõ tính chất "nhân tròn quả đầy", nên có được diệu dụng lớn lao như thế. Trước tức là Đức tướng. Còn đây là Nghiệp dụng.

- Sớ câu: "Thứ chín là môn: Diệu dụng của định là sâu xa": Phần nầy cũng gồm hai: chính thức giải thích và dẫn chứng.

Câu: "pháp Định Hải Ấn v.v..." Tức như phần sau nơi quyển thứ sáu mươi mốt, kinh Hoa Nghiêm lược nói về một trăm môn Tam muội, cùng năm trăm pháp Tam muội nơi Trí Luận. Từ câu: "Phẩm Hiền Thủ nêu" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Mà nói "Vân vân" (đẳng. Trong câu: Nhập các tam muội như vi trần, mỗi mỗi phát sinh vô số định, mà số vi trần cũng chẳng tăng v.v... Nhập vi trần số chư Tam muội. Nhất nhất xuất sinh trần đẳng định. Nhi bỉ vi trần diệu bất tăng đẳng), có hai nghĩa:

Một: Chỉ cùng (đẳng) với kệ ấy là văn còn lại. Văn viết:

"Nơi một hiện khắp cõi khó suy
Trong một trần ấy có nhiều cõi

Hoặc là có Phật, hoặc không Phật
Hoặc có tạp nhiễm, hoặc thanh tịnh
Hoặc là rộng lớn, hoặc nhỏ hẹp...”

Tức là nêu bày tính chất tự tại của Tam muội.

Hai: Cùng (đẳng) với đoạn kinh khác. Tức tiếp phần kệ trước nêu:

“Chúng sinh hình tướng đều chẳng đồng
Nghiệp tạo âm thanh cũng vô lượng
Tất cả như thế đều được hiện
Thần lực pháp Tam muội Hải Ấn.”

Các đoạn văn nêu dẫn như trên, xuất xứ chẳng phải là một.

- Sớ từ câu: “Do mười Nhân nêu trên” tiếp xuống: Là phần thứ ba (thuộc phần bàn về nguyên do của Đức, Dụng), tổng kết, nêu rõ chỗ thuộc về. Chính là tóm kết về tính chất “Chu biến hàm dung”. Do diệu Lý “Sự Sự Vô Ngại” nên đã dùng để thâu gồm ba môn trước (Ba môn trước là: Biện minh về chỗ nương tựa là Thể, Sự. Thâu tóm để quy về chân thật. Làm sáng rõ tính chất vô ngại). Do đấy đều là tính chất thâu tóm, dung thông nơi biệt giáo Nhất thừa.

(Tác giả đã không bàn về Nhân, hay môn, thứ mười là “Tính chất giải thoát của thần thông”. Văn nơi bản Sớ giải là trang 517chánh biến tri, cuối quyển hai: Từ câu “Mười là tính chất giải thoát của thần thông” đến câu: “Ở trong một trần tạo lập tất cả pháp Phật nơi ba đời”. Có phải do phần ấn bỏ sót chăng? Nơi các đoạn trên, nếu có lược bớt phần nào, tác giả đều nói rõ. Người dịch ghi).

- Giáo Sở Bị Cơ: (Tính chất gồm thâu, khế hợp căn cơ của giáo pháp)

Môn nầy gồm hai phần chính: Một là nêu tổng quát. Hai là giải thích riêng. Trong phần một thì trước là nối tiếp phần trước để nêu lên đoạn tiếp theo. Sau là, từ câu: “Như biện minh về” tiếp xuống: Là căn cứ nơi pháp để phân biệt, xác định.

- Sớ từ câu: “Nay, làm rõ một cách trực tiếp về đối tượng được gồm thâu” tiếp xuống: Là phần chính thứ hai, giải thích riêng. Được phần làm hai:

Một: Nêu lên hai môn (Đối tượng được gồm thâu gồm mười loại: Năm loại trước là phân biệt rõ chẳng phải rõ là căn cơ. Năm loại sau là làm rõ đối tượng được gồm thâu. Năm loại ấy là:(Chánh vi, Kiêm vi, Dẫn vi, Quyền vi và Viễn vi).

Hai: Từ câu: “Trong phần trước” tiếp xuống: Là giải thích riêng

về tướng.

- Sớ câu: "Theo âm thanh chấp giữ lấy nghĩa có năm đều lỗi lầm": Tức là phần giải thích Luận Thập Địa (Sách "Thập địa Luận Sớ" của đại sư Tuệ Viễn Đời Tùy?) (523-592) Văn trong phần tính chất giới hạn, sai khác. Luận viết: Một là chẳng có chánh tín, chỉ theo ngôn từ mà lãnh hội, không xứng hợp với Sự thật. Hai là, mất Sự dũng mãnh, chẳng thể bỏ tướng để hướng tới Lý thật. Ba là, lừa dối kẻ khác, do chính mình hiểu sai rồi giảng nói cho người khác. Bốn là, phỉ báng Phật, chỉ vì mình Lý giải sai lầm mà cho là Phật thuyết giảng. Năm là, xem thường giáo pháp, do Sự hiểu biết thiển cận mà lại giảng giải chỗ ý nghĩa thâm diệu. Phần văn tiếp dưới sẽ giải thích đầy đủ.

- Sớ từ câu: "Phần kinh tiếp theo nói: Giả như có Bồ tát" tiếp xuống: Là dẫn nơi phẩm Xuất Hiện, như trước đã nêu. Câu "Địa Ngục Thiên Tử..." là dẫn nơi phẩm Tùy Hảo. Câu: "Kiếp lửa của biển lớn..." Là thuộc phẩm Thập Địa. Cho nên phần kệ của phẩm ấy có câu:

"Tuy ở trong kiếp lửa biển nước
Gắng nhận pháp ấy ắt được nghe..."

- Sớ câu: "Theo chỗ chưa tỏ ngộ, hội nhập, nên gọi là "Kiêm vi": Là thông tỏ đối với vấn nạn từ bên ngoài. Tức e có người nêu vấn nạn: "đã có Sự tăng trưởng của hạng "lãnh hội tức thì", "Vượt xa tức khắc", tức là hàng văn cơ tương hợp. Vậy sao còn gọi là "Kiêm"? phần cần thông tỏ có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Do quả vị tột bậc của Quyền giáo không thật có": Tức như trong năm giáo, chỉ nơi Viên giáo thì Nhân Quả mới cùng có thật Sự. Bốn giáo trước, trong Nhân thì có, đến Quả thì đều là không, do tu tập Nhân quyền (phương tiện). Nếu hội nhập "Sau địa" tức là hội nhập vào nẻo Thật. Cũng như trăm dòng sông dù mênh mông tràn trề, kéo dài hàng ngàn dặm, cũng không có nơi chốn sau rốt để quy về. Nơi chốn sau rốt để quy về ấy chính là biển cả.

- Sớ câu: "Hoặc ở nơi pháp hội mà như đui như điếc": Là giải thích về tướng thị hiện ấy (Bồ tát theo phương tiện thị hiện Thanh-văn), lược nêu có hai loại: Loại trước tức năm trăm vị ở trong pháp hội chính, hoặc thị hiện ở chỗ tu tập, hành hóa. Loại sau, tức chưa có nơi phần đầu của pháp hội, là sáu ngàn vị Tỳ-kheo.

- Sớ câu: "Năm là viễn vi": Là nói đến hàng căn cơ thứ năm được gồm thâu (Bốn hàng căn cơ kia là: Chính vi, kiêm vi, Dẫn vi, và Quyền vi).

Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn đoạn:

Một: Xác lập Lý, chính thức biện minh.

Hai: Từ câu: "Phẩm Xuất Hiện nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Ba: Từ câu: "Ba loại nêu trước chẳng phải là căn cơ thích hợp": Là kết hợp để thông suốt.

Bốn Từ câu "Lại như trong phẩm kia" tiếp xuống: Nêu rõ xấu ác là đối tượng được gồm thâu.

Đoạn một có thể nhận biết. Đoạn hai, tức văn trong phần nói về lợi ích của Sự thấy nghe nơi phẩm Xuất Hiện. Câu "Ba loại nêu trước chẳng phải là hàng căn cơ thích hợp" là kết hợp để thông suốt. Tức một là chẳng tin, hai là sai trái với chân Lý, ba là đúng với lẽ thật.

Tuy nhiên, loại thứ nhất chính là tà kiến. Loại thứ hai, ba, chẳng phải là tà kiến, nhưng đều thích hợp để đi vào nẻo tà kiến. Tà kiến có hai loại: Nhẹ và nặng. Loại một nêu trên là tà kiến sâu nặng. Loại hai, ba là tà kiến cạn nhẹ. Nghĩa là chỉ sai với Chân, trái với Thật, đều cho là tà kiến. Là do trong kinh chỉ phân biệt rõ hai chốn, nhằm phối hợp với hạng chẳng phải là căn cơ gồm thâu nêu trước, khiến được tận cùng, nên đã hợp nhập trong tà kiến.

Câu "Thứ tư, chẳng phải là hàng căn cơ được gồm thâu": Tức là hàng Nhị Thừa hẹp hòi, yếu kém đã nêu trước.

Câu: "Nay bốn và năm nêu rõ..." Tức là trong phần nói về đối tượng được gồm thâu (sở vi), loại bốn là Quyền vi, loại năm là Viễn vi, hai loại nầy chưa từng bị chán bỏ.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, trong phẩm kia" tiếp xuống: Là đoạn thứ bốn, nêu rõ xấu ác là đối tượng được gồm thâu. Đoạn nầy gồm hai phần:

Một: Chính thức nêu rõ về xấu ác.

Hai: Nêu Sự so sánh về tính chất viên dung.

Nơi phần một cũng gồm hai đoạn:

Một là, nêu dẫn hai đoạn kinh biện minh về Sự việc kia là xấu ác.

Hai là, dẫn hai đoạn kinh, biện minh cùng có Tánh.

Trong phần một mở đầu nói "phẩm kia" tức là văn nơi phần nói về lợi ích của Sự thấy nghe, gần gũi nơi Phật, lợi ích thứ mười, thuộc phẩm Xuất Hiện. Kinh nói: "Phật tử! Ta nay nói rõ với ông, giả như có chúng sinh thấy, nghe nơi Phật, nhưng do nghiệp chướng trói buộc, che phủ nên chẳng phát sinh lòng tin tưởng, vui thích, thì chúng sinh ấy cũng đã gieo trồng thiện căn, không hề uổng phí, cho đến cứu cánh là hội nhập nơi Niết-bàn giải thoát".

- Sớ từ câu: "Nghĩa là hủy báng tuy bị đoạ vào đường ác" tiếp xuống: Là giải thích đầy đủ về nghĩa nêu trên. Hủy báng đã có ích, vậy nên hủy báng chăng? Xin giải thích: Vì là lợi ích có tính chất xa, chẳng phải là không có tội. Cho nên, như "Thiên tử địa ngục", hoặc do hủy báng mà bị đọa vào địa ngục. Kinh Pháp Hoa, nói về việc hủy báng. Bồ tát Thường Bất Khinh, ngàn kiếp ở nơi địa ngục A Tỳ chịu bao khổ não dữ dội. Tội báo đã hết, mới nhận được Sự giáo hóa của Bồ tát Thường Bất Khinh. Mong rằng hàng hậu học chớ thấy hủy báng có ích mà sinh tâm phỉ báng!

Lại nữa, trong kinh đại Bát-nhã đã nêu giảng rộng về tội của Sự hủy báng chánh pháp. Tức là, kẻ đó bị đọa nơi địa ngục A Tỳ ở phương ấy, cho đến kiếp hoại mà tội báo vẫn chưa hết. Chuyển đến trong địa ngục A Tỳ nơi phương khác, cũng tới kiếp hoại nhưng tội báo ấy vẫn còn. Lại dời đến phương khác nữa. Cứ như thế, lần lượt trải khắp mười phương nơi địa ngục A Tỳ, mỗi phương đều phải trải qua hết kiếp, trở lại sinh trong cõi địa ngục A Tỳ kia nữa. Cho dù ngàn vị Phật xuất hiện ở đời, cứu độ vẫn còn khó khăn. Như muốn nói đủ về sự thọ thân chịu khổ của kẻ kia, thì người nghe phải chết vì không thể nào chịu nổi. Do đấy, khi tôn giả Thiện Hiện xin thuyết giảng về chỗ thọ thân kia, thì đức Như Lai đã không nói! Thế thì biết, việc hủy báng các kinh phương đẳng, tội lỗi ấy thật chẳng phải là nhẹ!

Lại như, Luận thập Đại Thừa, nơi phần kệ của quyển thứ nhất có câu:

"Phỉ báng pháp Đại thừa
Nhất định đến nẻo ác
Kẻ ấy thọ nghiệp báo
Bậc Thật trí đã nói
Sanh vào trong địa ngục
Lửa dữ thiêu đốt thân
Chịu bao nỗi thống khổ..."

Nên nơi bản Sớ giải viết: "Hủy báng chính là bị đọa nơi cõi ác."

- Sớ câu: "Do đã từng được nghe": Nghĩa là tội báo nơi cõi ác hết, do ngày xưa trong khi hủy báng chánh pháp, đã từng xem qua kinh điển, huân tập thành chủng tử, nên có được lợi ích.

Nói "Rốt cuộc đã tự tỉnh ngộ" tức như kinh Hoa Nghiêm quyển thứ năm mươi tám nêu:"Song do từng phát tâm Bồ-đề, nên rốt cuộc tự tỉnh ngộ".

- Sớ từ câu: "Lại nói: Như mặt trời cũng tạo lợi ích cho người

mù bẩm sinh": Tiếp xuống: Là thuộc phần văn xuôi trong phần "Thân nghiệp nơi phẩm xuất Hiện. Phần văn trường hàng nêu giảng rộng, ở đây chỉ dẫn kệ. Kệ viết:

"Như người mù chẳng thấy mặt trời
Ánh sáng ấy cũng tạo lợi ích
Khiến biết thời tiết, nhận ăn uống
Lìa hẳn lo sợ, thân an ổn
Chúng sinh không tin, không thấy Phật
Nhưng Phật cũng luôn tạo nghĩa lợi
Nghe danh hiệu, tiếp xúc ánh sáng
Nhân đấy dẫn đến chứng Bồ-đề."

- Sớ từ câu: "Lại như, trong dụ về dòng nước ngầm nơi biển cả" tiếp xuống: Là nêu dẫn hai đoạn kinh để biện minh về Tánh cùng có. Phần đầu là nêu về tính chất "có đủ". Phần sau là làm rõ tính chất "cùng thấy". Hai đoạn kinh đều thuộc phần nói "ý nghiệp" nơi phẩm Xuất Hiện, trước cũng đã dẫn.

- Sớ câu: "Ở đây đều nêu rõ có tự tánh, trụ tánh": Là phần hai, chính thức xác lập về Lý để hiển bày chỗ gồm thâu là tướng viên dung, nêu so sánh để giải thích. Có hai ý:

Một: Nêu phần trước để so sánh với phần sau, làm rõ chỗ hóa độ khắp kia. Nghĩa là, chỉ dựa vào việc chúng sinh cùng có Phật tánh, hãy còn có thể thực hiện khắp, huống hồ là với "Sự Sự vô ngại" thì có cái gì mà chẳng phải là đối tượng được gồm thâu.

Hai: Nêu cái sau để so sánh với cái trước: Tức là, căn cứ nơi tánh viên dung "một tức là tất cả", thì cảnh giới của loài vô tình cũng là đối tượng được gồm thâu. Huống chi, trước cùng có Phật Tánh, đã được phân biệt rõ.

- Nói: "Gồm thâu cả phi tình": Là do đối tượng được gồm thâu là Hữu tình tức phi tình, một tức tất cả, nên "vô tình" há chẳng phải là hữu tình sao? Huống hồ, tánh của sắc, tánh của Trí, vốn không hai Thể. Không có phi tình của ngoài Hữu tình. Có thể theo đấy mà nhận xét.

- Giáo Thể Thiển Thâm (Tính chất cạn sâu nơi Thể của giáo pháp).

Văn nơi bản Sớ giải của phần thứ năm nầy gồm ba phần chính:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Giải thích riêng.

Ba: Tóm kết.

Trong phần nêu tổng quát được phân làm ba:

Thứ nhất: Nêu lên. Nói “Cạn sâu”: Tức là trong mười Thể, thì càng lùi về trước thì cạn, càng tiến tới về sau thì càng sâu. Cho nên phần tiếp theo giải thích: “Từ cạn đến sâu. Tuy có cạn sâu, nhưng dung thông thì cùng là Thể của giáo pháp vô tận”.

Thứ hai: Từ câu: “Một là âm thanh” Tiếp xuống nêu ra tên của mười thể, theo văn tự thấy rõ. (Mười thể là):

Một: Âm thanh Ngôn thể (thể của giáo pháp được xét qua khía cạnh âm thanh ngôn ngữ).

Hai: Danh cú văn thân thể (thể của giáo pháp được xét qua cú văn).

Ba: Thông thủ Tứ pháp thể (việc dùng chung bốn pháp là Thanh, danh văn cú.) Ba thể trên thuộc Thể của Năng Thuyên.

Bốn: Thông Nhiếp Sở Thuyên Thể (được xét qua phần thâu tóm chung của sở nơi thế gian.)

Năm: Chủ pháp Hiểu Nghĩa Thể (Có thể Hiển bày nghĩa Lý của tất cả thể gian.)

Sáu: Nhiếp cảnh duy Tâm thể (được xét qua khía cạnh Nhất tam thâu tóm mọi cảnh.)

Bảy: Hội duyên Nhập Thật thể (được xét qua tính chất Hợp sáu môn trước cùng về một Thật)

Tám: Lý Sự Vô Ngại Thể (được xét qua tính chất Lý chân như) Sự vô ngại các pháp.)

Chín: Sự Sự Vô Ngại Thể. (Được xét qua tính chất Sự Sự Vô Ngại)

Mười: Hải Ấn Bỉnh Hiện Thể. (Được xét qua nền tảng là Tam Muội Hải Ấn).

Thứ ba: Sớ từ câu: “Trong mười Thể thì năm Thể trước chỉ là Thể” tiếp xuống: Là phần ba (của phần nêu tổng quát) phân biệt, nhận xét. Gồm có bốn lớp:

Lớp một: Nhận xét phân biệt về Thể tánh. Tướng thì hiện ra nơi bên ngoài, Tánh chính là ở bên trong. Thể là cách gọi chung của Tánh, Tướng. Nếu nói Thể thì chung cho cả Sự Lý. Nếu nói Tánh, thì chỉ căn cứ nơi Lý. Do trong năm Thể sau, như Thể thứ sáu: “ Thâu tóm cả cảnh giới chính là Tâm”, nếu theo chân Tâm” thì chung cho Tánh. Thể thứ bảy, chổ nhập vào thật Thể tức là Tánh. Trong Thể thứ tám thì Lý là Tánh. Trong Thể thứ chín ắt có Lý dung thông Sự. Nơi Thể thứ mười không gì là không gồm đủ, thì đấy là theo Tánh. “Cũng là Thể cũng là Tánh”. Còn nếu căn cứ nơi Sự thì chỉ được gọi là Thể.

Lớp hai:”Từ câu: “Bốn Thể trước là chung cho Tiểu” tiếp xuống: Là phần nhận xét, phân biệt về đại thừa, tiểu thừa, có thể nhận biết.

Lớp ba: Từ câu: “Bảy Thể trước là chung cho cả ba Thừa” tiếp xuống: Là phần nhận xét, phân biệt về ba Thừa, một Thừa. Do “hợp duyên nhập vào Thật quy về một Lý thật” (thể thứ bảy) tức là một Thừa. Nêu ba Thể sau (tám, chín, mười) đều là Nhất Thừa. Theo nghĩa có thể nhận biết.

Lớp bốn: Từ câu: “Tám Thể trước là căn cứ nơi tổng giáo” tiếp xuống: Là phần nhận xét phân biệt về mối tương quan giữa đồng giáo, biệt giáo, tức là, Thể thứ bảy, tám, tuy là Nhất Thừa, nhưng Thể thứ bảy thường nêu rõ nghĩa trong Đốn giáo. Thể thứ tám chính là biện minh về nghĩa trong Chung giáo, nên thuộc về đồng giáo. Tám Thể trước đều đồng về mặt nghĩa có thể nhận biết. Đồng giáo đều có, nêu hai Thể chín, mười là “Sự Sự Vô Ngại”và “Hải Ấn Bỉnh Hiện”. Chẳng phải là Biệt giáo Nhất Thừa thì không có nghĩa nầy. Ở nơi ba lớp nhận biết phân biệt sau (lớp 2,3,4) thì lớp hai không có lớp ba, bốn. Nhưng lớp ba, bốn thì gồm luôn lớp hai.

- Sớ “Theo trong ba thể trước” tiếp xuống: Là phần chính thứ hai. Giải thích riêng. Phần nầy gồm hai:

1. Giải thích kết hợp về ba thể trước (Thể 1,2,3).

2. Giải thích riêng về bảy thể sau.

Một: Do đại, tiểu cùng có những điểm chung cùng Sự dụng bốn pháp: Thanh, Danh, Cú văn, kết hợp. Phần nầy được phân làm ba: Một là nêu lên cả hai. Hai là giải thích cả đôi. Ba là kết hợp cả đôi.

- Sớ câu: Từ câu “Ba Thể của Tiểu Thừa” tiếp xuống: Là phần hai (của Phần một) giải thích cả đôi. Trước là giải thích theo Tiểu Thừa. Trong phần nầy gồm hai:

Một: Trưng dẫn chung (Dẫn Luận Đại Tỳ Bà Sa).

Hai: Từ câu: “Một là...” tiếp xuống: Là giải thích.

Giải thích về ba, đều giải thích của Luận Đại Tỳ Bà Sa (Quyển thứ 126) tức là ba cái riêng.

Một: Nói “Ngữ Nghiệp là Thể”: Là nêu rõ ngôn ngữ tức là âm thanh. Từ câu “Nghĩa là ngôn ngữ của Phật” tiếp xuống: Là hiển bày rõ về tướng. Tức là nêu lên danh hiệu với ngôn từ để phẩm bình, luận bàn.

Nói “Ngữ âm” Nghĩa là như năm âm bậc Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ cũng như mười bốn âm của Tây vực...

Nói “Ngữ Lộ” là nói về nơi chốn vận hành thể hiện của ngôn ngữ.

Luận Du Già Sư Địa, quyển thứ chín mươi ba nói đến "Hữu tình Tăng Ngữ" tức là Ngữ Lộ Nhưng Luận Du Già giải thích về "Tăng Ngữ" có hai nghĩa:

Thứ nhất: Cho Tăng ngữ là Danh (Dựa nơi Sự để tập là Danh). Danh là chủ thể giảng giải, biểu thị, tăng thêm Sự thù thắng nơi ngôn ngữ.

Thứ hai: Cho là nêu bày. Ý thức gọi là tăng ngữ.

Nay tiểu thừa không chọn lấy nơi Danh. Chính là dùng ý thức, là nơi chốn vận hành, thể hiện của ngôn ngữ. Cũng là các căn Sở y để tạo ra ngôn ngữ như môi, lưỡi v.v...

Nói: "Ngữ Nghiệp": Tức là có cái dụng của nghiệp. Như ngôn ngữ thô ác đã là dụng của nghiệp ác. Ngôn từ thiện của Phật tức là dụng của nghiệp thiện. Cho nên Phẩm Phạm Hạnh viết: "Như ngôn ngữ là phạm hạnh, thì phạm hạnh tức là âm thanh. Còn hơi thở môi lưỡi khép mở, nén, buông, cao thấp, trong đục..." Đây tức là Ngữ Âm, Ngữ Lộ. Lại nói:"Như ngữ nghiệp là phạm hạnh thì nên biết phạm hạnh chính là mọi sinh hoạt thường ngày về, nói năng, thăm hỏi. Nói tóm lược, nói rộng, nói ví dụ, nói trực tiếp, nói lời khen ngợi, nói lời chê bai. Nói thuận theo thế tục, nói lời an ổn, sắp đặt, nói lời thấu đạt, thông suốt". Đây tức là Ngữ Nghiệp.

Nói "Ngữ biểu": Biểu cũng là nghiệp. Nhưng biểu có Hữu biểu, Vô biểu khác nhau. Nay, chỉ nói Biểu, tức như luận Đại Tỳ Bà Sa quyển thứ 126 nói: "Chỉ là "Ngữ biểu", không phải là vô biểu, tức khiến cho người khác sinh Lý giải đúng đắn, là đối tượng chọn lấy của Nhĩ thức...

- Sớ câu: "Đó gọi là giáo pháp của Phật": Là kết luận về phần một. Nêu ra đúng ý ấy. Nay đã rõ Thể của Giáo, mà nói giáo pháp của Phật, là do: 1) Dựa vào tính chất căn bản. 2) Dựa vào tính chất giống nhau. 3) Dựa vào tính chất tùy thuận. Phật dựa nơi bốn pháp là Danh, Cú, Văn, Thân như thế để giảng nói. Nay cũng dựa theo đấy.

- Sớ từ câu: "Danh, Cú, Văn kia" tiếp xuống: Là phân biệt rõ về pháp, cũng là nhằm thông suốt chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức trong Luận ấy tự có vấn nạn: "Nếu thế thì, theo như thứ lớp của chỗ nêu giảng, làm thế nào để thông suốt? Nghĩa là, như nói giáo pháp của Phật gọi là pháp gì?" Nói: 'Tức là Danh, Cú, Văn, Thân, lần lượt bày biện, sắp đặt, lần lượt liên hợp v.v..." Là đáp lại vấn nạn ấy. Luận có phần thông tỏ ấy. Còn vấn nạn nầy chỉ lập lại văn của đoạn sau, nên phần Sớ giải đã lược bớt.

- Sớ câu: "Hai gọi Danh, là Thể" Là giải thích đều giải thích thứ

hai của Luận Đại Tỳ Bà Sa, cho Danh, Cú, Văn, là Thể.

Câu trên là nêu lên. Từ câu "Nghĩa là Danh Thân" tiếp xuống: Là liệt kê tên gọi. Từ câu: "Lần lượt" tiếp xuống: Là giải thích về tướng. Lần lượt giải thích về ba tên gọi nêu trên (Danh, Cú, Văn). Tức là bày biện nơi Danh, sắp đặt ổn định thành Cú. Văn vì có hai chỗ nương tựa, nên gọi là Liên hợp. Tướng riêng của Danh v.v phần tiếp dưới sẽ giải thích.

- Sớ từ câu: "Âm Thanh chỉ là" tiếp xuống: Là phân biệt rõ về pháp, cũng là thông suốt vướng mắc do vấn nạn. Nghĩa là nơi Luận có nêu vấn nạn: "Nếu thế thì chỗ giảng nói của văn ấy làm sao thông tỏ? Như nói giáo pháp của Phật là thế nào?" Đáp: Đó là Phật ngữ. Nói rõ về từ, bình luận, Ngữ âm, Ngữ Lộ, Ngữ Nghiệp, Ngữ Biểu, đấy là giáo pháp của Phật, là đáp lại vấn nạn ấy, Luận có chổ thông suốt. Cũng do vấn nạn ấy chỉ nhắc lại văn ở trước, nên phần Sớ giải lược bớt.

- Từ câu "Âm Thanh chỉ dựa nơi nhận được khai triển" tiếp xuống: Là nơi Luận có ví dụ nói: "Như các pháp tắc của con cháu ở đời lần lượt sinh". Ý nói: Từ cha sinh ra con, thì gọi là con của người cha ấy. Tuy nói tên người cha, nhưng ý ở nơi Thể của con. Lại, con sinh cháu, thì cháu là cháu của ông ấy. Tuy nêu rõ là ông, nhưng ý ở nơi đứa cháu. Cháu như đối với Nghĩa. Con như đối với Danh. Cha như đối với Âm thanh. Tức có ba lớp. Ở giữa là Thể của giáo. Phần sau hợp, cho là Ngôn ngữ dấy khởi danh, Danh có khả năng giảng giải, làm rõ nghĩa. Tức là danh làm Nhân được khai triển.

- Sớ câu: "Ý của nhà bình luận dùng Ngữ nghiệp làm Thể": Nhà bình luận giải thích: "Nói như thế, Ngữ nghiệp là Thể. Âm thanh của Phật giảng nói, là đối tượng được nghe của người khác.

Nói: "Nhà bình luận" tức chỉ cho Luận Đại Tỳ Bà Sa, tác giả là chư vị La hán cùng tập hợp biên soạn, có bốn vị Đại La Hán, nhà bình luận nghĩa đúng (chính xác). Đó là thế Hữu, Diệu Âm, pháp Cứu và Giác Thiên.

- Sớ câu: "Luận Tạp Tâm đồng với Câu Xá": Là do luận kia (Luận Tạp Tâm) quyển thứ nhất cũng có kệ ấy, nhưng văn có khác chút ít. Kệ của Luận Tạp tâmTạp A Tỳ đàm Tâm Luận viết:

"Nói rộng các pháp uẩn
Số ấy có tám vạn
Giới cùng các pháp khác
Thảy thuộc về năm uẩn."

(Kệ nơi luận Câu Xá nêu:

"Mâu ni nêu pháp uẩn
Số ấy tám mươi ngàn
Thể kia, ngữ hoặc danh
Sắc ấy, Hành uẩn nhiếp".)

Phần văn xuôi của Luận Tạp Tâm giải thích: "Tám vạn pháp ấm, đều do Sắc Ấm thâu nhiếp. Do Phật ngữ là tánh Ngữ Nghiệp, nên có Sự nêu giảng. Gọi Tánh thì Hành Ấm thâu nhiếp. Lại, giới ấm thì sắc ấm thâu tóm. Định, Tuệ, thì Hành thâu tóm". Cho nên so với Luận Câu Xá thì giống nhau.

- Sớ từ câu: Luận Câu-xá nói: Tiếp xuống: Là dẫn văn nơi Luận Câu xá. Vì sao, đang ở trong phần nói về Giáo như Danh, Cú, văn, mà lại dẫn chứng như thế? Là do nơi Luận Câu Xá kia, "tình không lấy bỏ". Hai là nghĩa theo dụng. Cho nên ở đây đã dẫn để chứng minh cả đôi về hai điều nêu trước, đã thuận hợp, cùng thông tỏ, nên phần thứ ba tiếp dưới, dùng bốn pháp làm Thể, nơi văn dễ lãnh hội.

- Sớ câu: "Ý trong Luận Chánh Lý, phù hợp với Danh v.v..." Là chính thức làm rõ nghĩa thứ hai. Cho nên Luận kia, quyển thứ ba, gọi là giải thích phần tụng trước xong, tức do Luận Chánh Lý giải thích tổng quát về sáu trăm hàng Tụng nơi Luận Câu Xá, song nghĩa thì thuận theo Lý chính của Đại Tỳ Bà Sa, nên gọi tên là Thuận Chánh Lý (A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận). Nhưng Chánh Lý giải thích bài Tụng trên không khác với Câu Xá. Câu Xá thì "Tình không lấy bỏ". Chánh Lý thì "Quyết đoán thuộc nơi danh", ở đây phần Sớ giải đã lược bớt...

- Sớ từ câu: "Đại thừa có ba" tiếp xuống: Là phần sau của phần giải thích cả đôi, trước là giải thích theo Tiểu Thừa. Nay thì giải thích theo Đại thừa về ba Thể, hai, ba. Văn của bản Sớ giải phân làm ba phần:

Một: Nên lên

Hai: Giải thích.

Ba: Từ câu: "Dĩ dư ghi ý (do ý của tôi) tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt rõ.

- Sớ từ câu: "Một là: Thâu tóm Giả theo Thật, dùng Thanh làm Thể" tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích. Ý chung của Đại Thừa cho Thanh là Thật. Danh, Cú, Văn chỉ là Sự giả lập trên Thanh. Theo nghĩa của Đại sư thuộc Kinh Bộ có liên hệ tới Đại Thừa, cũng cho rằng Danh v.v... đã dựa nơi Thanh để giả lập.

- Sớ câu: "Một là Khế Kinh v.v..." Là nêu dẫn Kinh Giải Thâm Mật. Quyển thứ năm. Văn dẫn ở đây hơi tóm lược. Đoạn kinh ấy đầy đủ

như sau: "Đức Phật nói với Bồ tát Mạn Thù Thất Lợi: Này Thiện nam! Tiếng nói của Như Lai tóm lược có ba loại: Một là khế Kinh, hai là Điều phục, ba là Bản Mẫu". Phần tiếp theo là giải thíchđầy đủ về hình tướng của ba loại vừa nêu (Khế kinh, Điều phục, Bản mẫu). Nay, chỗ nêu dẫn của bản Sớ giải, ý chỉ nhằm vào hai chữ Ngôn âm (tiếng nói).

- Sớ câu: Luận Tạp Tập (Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận) nói: Nên chỗ nêu dẫn về Thanh tức là tự giảng nói của các Thánh": cũng là nhằm chứng minh chính Thanh là Thể của giáo pháp, đã cho là Thánh giảng nói là Thanh, tức nêu rõ chẳng phải là Danh v.v... là Thể của Giáo. Nghĩa là luận Tạp Tâm, quyển thứ nhất giải thích về Thanh trần giới của sáu giới bên ngoài, cho rằng: "Thanh là do bốn đại chủng tạo ra. Là nghĩa đối tượng được chọn lấy của nhĩ căn. Hoặc hợp ý, hoặc chẳng hợp ý, hoặc cùng tương phản. Hoặc nhân nhận giữ bốn đại. Hoặc nhân chẳng nhận giữ đại chủng. Hoặc nhân cùng hợp với đại chủng. Hoặc là thứ mà thế gian chung tạo thành. Hoặc là đối tượng được nêu dẫn. Hoặc là đối tượng chấp của Biến kế. Hoặc là đối tượng được thâu tóm của Thánh ngôn. Hoặc chẳng phải là đối tượng được thâu tóm của Thánh ngôn. Mười một thứ thanh như thế, do năm thứ nhân tạo nên. Đó là Tướng, Sự thêm, bớt, nhân sai biệt, nên bày sai biệt, ngôn âm sai biệt. Tướng là nghĩa mà Nhĩ căn giữ lấy. Nêu bày sai biệt tức thứ mà thế gian chung tạo thành. Ba nhân còn lại thì như chỗ ứng hợp của chúng mà nhận biết. Nhân nhận giữ đại chủng là ngôn ngữ tương đồng với âm thanh. Nhân chẳng nhận giữ đại chủng là như cây cối so với âm thanh. Nhân cùng hợp với đại chủng tức là như tay đập gõ cùng với âm thanh khác. Thứ mà thế gian cùng tạo thành tức là đối tượng được thâu tóm nơi ngôn ngữ của thế tục. Đối tượng được nêu dẫn là chỗ giảng nói của các Thánh. Đối tượng chấp của Biến kế tức là mọi thuyết giảng của ngoại đạo. Đối tượng được thâu tóm, chẳng phải đối tượng được thâu tóm của Thánh ngôn là tám thứ ngôn thuyết như dựa nơi chỗ thấy v.v...

Nay bản Sớ giải chỉ dẫn về "Thanh là đối tượng được nêu dẫn" (tức chỗ giảng nói của các Thánh) để chứng tỏ Thanh là Thể của Giáo. Song năm nhân thâu tóm mười một Thanh nêu trên, thì nhân đầu là chung, bốn nhân còn lại là riêng. Nhân thêm, bớt (Nhân thứ hai) thâu tóm ba thanh đầu. Hợp ý là Thêm. Chẳng hợp ý là Bớt, cùng tương phản thì chung cho cả hai (Thêm Bớt). Nhân sai biệt thì thâu tóm ba thanh tiếp theo. Nêu bày sai biệt thì thâu tóm ba thanh tiếp theo nữa. Ngôn âm sai biệt thì thâu tóm hai thanh sau cùng, suy xét thì có thể nhận biết.

Nói "Tám thứ ngôn thuyết" là: Tám thứ ngữ của bậc Thánh. Một

là thấy thì nói thấy. Hai là chẳng thấy nói chẳng thấy. Ba là nghe thì nói nghe. Bốn là chẳng nghe nói chẳng nghe. Năm là biết thì nói là biết. Sáu là chẳng biết thì nói chẳng biết. Bảy là hiểu rõ thì nói hiểu rõ. Tám là không hiểu rõ thì nói là không hiểu rõ. Đây tức là đối tượng được thâu tóm của Thánh ngôn. Nếu thấy mà nói chẳng thấy v.v... thì chẳng phải là Thánh ngôn.

- Sớ câu: "Hai là, do thể theo Dụng, nên Danh v.v... là Thể": Là dẫn nghĩa nơi văn của Luận. Tức là luận Thành Duy Thức, quyển thứ hai, đả phá chỗ Tiểu Thừa cho Danh v.v... là thật có. Cho nên luận ấy viết: "Lại như, làm sao biết sắc tâm khác Vô thường v.v... là có thật để giảng giải, biểu thị cho Danh, Cú, Văn, Thân? (Luận chủ nêu câu hỏi). Là do khế kinh nói. Như khế kinh nói Phật có được Danh, Cú, Văn, Thân hy hữu (người ngoài đáp). Nhưng kinh ấy không nói là khác sắc, Tâm v.v... có thật Danh v.v... là chứng cớ chẳng thành", (Luận chủ bác bỏ). Phần tiếp theo là đả phá khắp, xong thì kết luận, nói: "Ngữ chẳng khác với năng thuyên, người, trời cùng rõ. Chấp cho năng thuyên khác với ngôn ngữ thì Sự thọ nhận của chư thiên chẳng phải là phần còn lại." Phần sau, bàn rộng về nghĩa chính, nêu: "Nhưng dựa nơi âm thanh của ngôn ngữ để phân ra thứ bậc sai biệt mà giả lập Danh, Cú, Văn, Thân. Danh nêu giảng về tự tánh. Cú nêu giảng về Sự sai biệt. Văn tức là chữ, là hai đối tượng được nương tựa. Ba cái ấy lìa Thanh, tuy không có Thể riêng, nhưng giả thật khác nhau, nêu cũng chẳng là Thanh, do pháp, từ là hai "vô ngại giải". Cảnh có sai biệt, nên Thanh cùng với Danh, Cú, Văn là do uẩn, giới, xứ thâu tóm, cũng đều có chỗ khác nhau."

Ở trên là văn của luận. Dựa theo chỗ giải thích của luận ấy, thì Tát Bà Đa (Hữu bộ) tuy có Danh do Thanh hiển bày, phát sinh, hai nghĩa, mà Luận chủ đã dùng Sự phát sinh đả phá Sự hiển bày.

- Sớ từ câu: "Luận Vô tánh" tiếp xuống: có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Luận Thành Duy Thức quyển thứ hai", tiếp xuống đến "pháp từ vô ngại, cảnh ứng hợp không khác": Là lời thuật lại rằng, người ngoài nêu câu hỏi: "Nếu Danh, Cú, Văn, là Thanh, pháp, Từ là hai "Vô ngại giải" thì cảnh có Sự sai biệt gì?" Đáp: Đây tức là duyên nên hai cảnh có khác nhau. "pháp vô ngại giải" duyên với Danh... giả. "Từ vô ngại giải" duyên với Thanh thật v.v... Nên nói cảnh sai biệt, chẳng phải là cả hai cùng hợp. Duyên với thật tuy hai tự tánh nhưng hỗ tương chẳng phải là cả hai cùng hợp. Duyên với thật tuy hai tự tánh cùng chẳng lìa nhau. Pháp đối với sở thuyên, nên chỉ chọn lấy Danh. Từ thì hầu hết là đối với căn cơ, nên chỉ nói về Thanh. Tai nghe Thanh

xong, ý lãnh hội nghĩa, do chỗ đối hợp chẳng giống nhau, nên nói hai thứ có khác, chẳng phải là Thể có khác. Lại, hai cảnh ấy và Danh, Cú, Văn, cùng với Thanh riêng nhau, uẩn xứ giới thâu tóm cũng có khác. Cho nên sắc uẩn, hành uẩn, thanh xứ, pháp xứ, thanh giới, pháp giới, theo như thứ lớp ấy, thâu tóm Thanh, Danh v.v...

- Sớ câu: "Luận Duy Thức nói: Ba cái ấy (Danh, Cú, Văn,) lìa thanh..." cho đến câu "Cũng chẳng tức Thanh": Là lời thuật nêu: "Ba là nêu rõ chẳng tức Thanh, chẳng lìa Thanh". Luận chỉ đáp lại vấn nạn ấy, cho là, trước đã có người nêu câu hỏi: "Trước nay, tuy có Danh, Cú, Văn tức là Thanh. Nếu Danh v.v... là Hành bớt tương ưng, thì tính chất phức tạp, chi li trên sắc chẳng phải là bớt tương ưng, thì Danh do đâu được như vậy? Nên ở đây đáp rằng: ba cái đó lìa thanh, tuy không có thể riêng, nhưng Danh, Cú, Văn là giả lập, thanh thì thật có, giả thật khác nhau, nên Danh, Cú, Văn chẳng phải tức là Thanh, chẳng phải là đối tượng được thâu tóm của Thanh, chỉ là Thanh của Sự sai biệt. Nghĩa là nói Danh, Cú, Văn, để tuyên bày nghĩa nên chẳng tương ưng, không làm phát sinh chứng tử riêng. Do đấy, gọi là "chẳng tức Thanh".

- Sớ câu: "Kinh Giải Thâu Mật, quyển thứ tư" đến câu "Nhưng có thể nêu giảng rõ": (Nhi năng thuyết Cố): Văn của kinh không có chữ Cố (?) Tiếp theo chữ "Thuyết" của câu kinh được dẫn là đoạn: "Do đó, ta dựa nơi Bát-nhã Ba-la-mật-đa, có khả năng chọn lấy tánh của các pháp là không tự tánh." Ý nói là nhờ văn tự Bát-nhã nên có thể làm hiển bày thật tướng Bát-nhã. Đã hai lần nhắc lại ngôn thuyết, văn tự, thì biết rõ là bốn pháp đã được dụng chung.

Phần tiếp theo dẫn kinh Tịnh Danh, cũng văn nơi phẩm Hương Tích, quyển thứ ba. Trong phần dẫn luận Thập Địa có nói đến âm thanh tức là Thanh, chữ âm tức là Danh, Cú, Văn. Cho nên phần kế tiếp nêu hai dụ về gió và nét vẽ. Gió dụ cho âm thanh, nét vẽ thì dụ cho Danh, Cú, Văn, nghĩa như phần sau giải thích.

- Sớ từ câu: "Do theo ý của tôi" tiếp xuống: Là phần Ba (của phần giải thích Ba Thể đầu theo đại thừa) nhận định, phân biệt rõ.

Được chia làm hai: Trước là song song lãnh vực bốn pháp của Đại và Tiểu thừa. Sau là lãnh hội sự khác nhau. phần trước lại phân làm hai:

Một: Nêu trực tiếp về ý chính Ý. Đó là chọn lấy cả hai.

Hai: Từ câu: "Như dựa theo" tiếp xuống: Là hợp chung hai phần trước. Trong phần này gồm năm ý:

Thứ nhất: Chính thức nêu rõ việc lấy, bỏ.

Thứ hai: Từ câu: : “Chính do” tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do.

Thứ ba: Từ câu: “Sách vở tuy là sắc...” tiếp xuống: Là ngăn chặn Sự vướng chấp do vấn nạn...

Thứ tư: “Kinh Tịnh Danh nêu trước” tiếp xuống: Là hợp chung về văn phần trước. Chỉ nói về chỗ được dùng tức sử dụng bốn pháp.

Hỏi: Nếu trong bốn pháp ấy, tùy theo đấy chọn lấy thì chỉ chọn lấy Danh v.v... há chẳng là trái với văn nơi Duy Thức, lìa thanh riêng có, chẳng phải là nghĩa chính chăng?

Đáp: Trường hợp kia chẳng lìa thanh, chỉ là giả thật hợp mà nói. Nay chẳng lìa sắc, giả thật cũng đều còn, chưa trái với Lý chung.

- Sớ từ câu: “Kinh Nhân Vương nêu” tiếp xuống: Là ý thứ năm, dẫn chứng để thành lập. Đã chỉ là gọi Danh Cú Vị, không gọi là âm thanh, tức nêu rõ chỉ chọn lấy Danh v.v... đây tức là Kinh Nhân Vương, phẩm Quán Không. Văn được nêu dẫn có tính chất tóm lược...

- Sớ từ câu: “Tuy nhiên các tông của Đại thừa, Tiểu thừa” tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần giải thích kết hợp về ba thể trước), kết hợp chung về bốn pháp (Thanh, Danh, Cú, Văn). Do Đại thừa, Tiểu thừa không giống nhau, nên hoặc cho bốn pháp đều chẳng phải là Thật, tức là nghĩa của giáo thứ nhất, cho Danh v.v... là giả có, Thanh là Sự biến đổi của tâm. Hoặc cho bốn pháp đều như là không. Ở đây có hai nghĩa: Một: Không là môn đầu tiên, tức thuộc về giáo thứ nhất. Hai: Không là các tướng tức thì vắng lặng, tức thuộc về Đốn giáo. Nay chính là hợp với tính chất Đốn. Mà nêu dẫn ba kinh, đều tạo nên nghĩa về Đốn.

Thứ nhất: Dẫn kinh Tịnh Danh, tức phẩm Đệ Tử, chương Tu bồ-đề. Do tôn giả Tu bồ-đề bị cư sĩ Duy-ma-cật biện giải, trách cứ, nên để bình bát lại mà đi ra khỏi nhà của đại sĩ. Duy-ma-cật nói: “Dạ thưa Tôn giả Tu bồ-đề! Xin ông Tôn giả cứ lấy bình bát, chớ có sợ hãi. Theo ý của Tôn giả thì sao? Nếu đức Như Lai tạo ra nhân vật biến hóa, đem những đều trên đây chấp vấn Tôn giả thì Tôn giả có nên sợ không?” Con đáp là không sợ (Lời của Tu-bồ-đề nói với đức Phật). Duy-ma-cật nói: Tất cả các pháp như tướng huyễn hóa, Tôn giả nay chẳng nên sợ hãi. Vì sao? Là vì mọi Sự nói năng không lìa tướng huyễn hóa ấy. Đến như người có trí thì không vương mắc nơi văn tự, nên không sợ gì cả. Tại sao thế? Vì tánh của văn tự là tách lìa, không còn vướng mắc nơi văn tự thì tức là giải thoát. Tướng của giải thoát thì tức là các pháp”. Đây là nêu rõ về “Tức ngôn” là “vong ngôn”, ý chung cho cả Viên, Đốn.

Thứ hai: Dẫn “Thập Địa kinh luận”: Do gió, nét vẽ hợp với không đều chẳng thể chấp giữ. Do ngôn, giáo ấy cùng với Trí chứng đắc cùng

tương ưng, nên chẳng giống như Gió ở nơi cây lá, nét vẽ còn giữ nơi bức tường, chỉ dựa theo con đường của giáo pháp thì có thể thấy, nghe.

Thứ ba: Dẫn kinh Phật Tạng, cũng nhằm làm rõ nghĩa về Đốn. Đoạn dẫn thuộc phẩm niệm Phật, quyển thứ nhất, cũng là tóm lấy ý để nêu dẫn... phần tiếp theo lại nói: "Các Phật rốt ráo là không..." cũng là tóm lấy ý. Đoạn Kinh ấy đầy đủ là: "Thế nào gọi là thật tướng của các pháp? Đó là các pháp rốt ráo là không, không thật có. Do tính chất rốt ráo là không ấy, mà cũng không thật có pháp niệm Phật. Lại nữa, trong pháp như thế, thậm chí một chút niệm hãy còn chẳng thể nắm bắt được. Đó gọi là niệm Phật".

- Sớ câu: "Có chỗ cho rằng, bốn pháp đều là Sự Lý vô ngại" tức là ý của Chung giáo. Câu tiếp theo tức là ý của Viên giáo.

- Thể thứ tư là: Sở thuyên thâu tóm chung.

- Sớ câu: "Dựa nơi sáu văn để hiển bày mười nghĩa" tức Luận Du Già quyển tám mươi mốt nói: "Sáu văn là (Văn là đối tượng được nương tựa, Nghĩa là chủ thể nương tựa): Danh, Cú, Chữ, Lời, Hành tướng và Sự thỉnh cầu của căn cơ. Mười nghĩa là: Cõi, tướng, tác ý, nơi nương tựa, lỗi lầm, hơn kém, chỗ đối hợp, chủ thể xử Lý, tóm lược và diễn rộng. Theo đáy có thể nhận biết.

Sáu văn và mười nghĩa nêu trên biện giải rõ tính chất thâu tóm chung nơi Sở Thuyên.

- Sớ từ câu: "Ở đây nêu rõ giáo, nghĩa cùng thành tựu" tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do của việc Sở Thuyên thâu tóm chung.

- Sớ từ câu: "Lại như luận Du Già nói" tiếp xuống: Là lại thâu gồm chung về chủ thể-đối tượng. Tức có ba lớp chủ thể-đối tượng:

Một: Phật là chủ thể thuyết giảng, thì âm thanh... đều là đối tượng được thuyết ra.

Hai: Ngôn ngữ là chủ thể thuyết giảng, thì danh... là đối tượng được nêu giảng. Do dựa nơi ngôn ngũ để hiển bày chỗ phức tạp, sâu xa.

Ba: Bốn pháp đều là chủ thể giảng giải (Năng thuyên) thì nghĩa nêu trước là Sở thuyên (ý nghĩA-hàm chứa trong câu, lời). Cho nên đều là chọn lấy chung.

Phần tiếp theo đối với phần trước để phân biệt rõ. Trong ấy có hai nghĩa: Một là chung nơi Sở thuyên thì hướng tới phần dưới để chọn lấy. Hai là chung nơi thuyết giảng thì hướng về phần trên để chọn lấy. Cho nên nói là "đều chọn lấy chung". "Chẳng giống với nghĩa trước, nhất quyết chọn lấy Danh v.v..." nên cho là "Đối tượng được thuyết giảng".

- Sớ "Thể thứ năm là: Các pháp hiển bày nghĩa trong thể": Trong

phần này được chia làm ba:

1. Nêu lên.

2. Dẫn chứng.

3. Tóm kết, giải thích.

Một: Nêu rõ để giải thích tóm lược. Thanh có thể hiển bảy Nghĩa, nên thanh gọi là Thể của Giáo.

- Sớ từ câu: "Kinh Tinh Danh, quyển thứ ba nói" tiếp xuống: Là phần hai, dẫn chứng. Lược dẫn hai Kinh.

Kinh Tịnh Danh là quyển thứ ba, phẩm Bồ Tát Hạnh. Nhân Tôn giả A nan nghe có mùi thơm, mà trước đây chưa từng có, nên thưa hỏi đến Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo đấy là do Tôn giả Tịnh Danh lấy cơn nơi Phật Hương Tích. Nhân hỏi cơm ấy bao lâu mới tiêu. Nhân tức là nêu câu hỏi. "Tôn giả A nan thưa với Phật: Thật là chưa từng có! Bạch đức Thế Tôn! Cơm thơm như thế là có khả năng làm được Phật Sự! Phật nói này Tôn giả A nan! Đúng như vậy! Hoặc có cõi Phật dùng ánh sáng của Phật mà làm phận Sự. Có cõi dùng chư vị Bồ tát để làm phận Sự. Có cõi lấy cây Bồ-đề mà làm Phận Sự. Có thế giới lấy ý phục, đồ nằm mà làm Phật Sự. Có cõi dùng thức ăn uống để làm Phật Sự. Có thế giới dùng vườn rừng, lầu đài mà làm Phận Sự. Có cõi dùng ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp kèm theo để làm Phật Sự, có thế giới lấy thân Phật mà làm Phật Sự. Có thế giới dùng hư không để làm Phận Sự. Chúng sinh thích ứng với những duyên ấy mà được hội nhập nơi chánh pháp. Có thế giới lấy mộng, huyễn thuật, hình ảnh, tiếng vang, bóng trong gương, trăng trong nước, sóng nắng, các thứ ví dụ như thế mà làm Phật Sự. Có thế giới lấy âm thanh, ngôn ngữ, văn tự mà làm Phật Sự. Có cõi Phật thanh tịnh lấy Sự vắng lặng, không nói năng, không chỉ bảo, không nêu bày mà làm Phật Sự. Như thế đấy, này Tôn giả A nan! Oai nghi của chư Phật với mọi cử động tới lui ngừng nghỉ, không gì là không Phật Sự. Này Tôn giả A nan! Ma quân có bốn loại, phiền não có tám vạn bốn ngàn thứ, chúng sinh do đấy nên khốn khổ, còn chư Phật thì dùng chính các thứ ấy mà làm Phật Sự. Đó gọi là hội nhập tất cả pháp môn của chư Phật. Bồ tát nhập được nơi pháp môn ấy thì thấy mọi cõi Phật thanh tịnh tốt đẹp không vui mừng, không tham đắm, không kiêu mạn. Hoặc nếu thấy các cõi Phật chẳng thanh tịnh thì cũng chẳng lo buồn, không bị trở ngại, không thối chuyển...".

Nay bản Sớ giải chỉ tóm lược mà nêu dẫn.

Đại sư Đạo Sinh nói: "Như dùng thuốc không đúng chỗ thì thuốc trở thành chất độc hại. Còn như đạt được chỗ thích hợp thì chất độc hại

là thuốc”.

Do đấy mà bậc đại Thánh chính là y vương của tâm bệnh, mọi Sự tiếp xúc, hiện bày đều là thuốc hay của pháp. Ví như đạt được chỗ thích hợp thì mọi việc đều thành tựu đầy đủ. Bồ tát đã hội nhập pháp môn ấy thì biết rõ cõi Phật vốn dựa theo nghĩa ứng hợp tốt xấu ở nơi chỗ ứng hợp ấy, đối với mình há có Sự khác biệt! Chỗ đáng quí chính là Sự thích hợp, chỉ nhằm thích ứng với chỗ nương cậy của chúng sinh.

- Sớ câu: “Lại như kinh Lăng Già, bản dịch gồm mười quyển, quyển thứ tư có đoạn”: Là nêu dẫn kinh Lăng Già. Văn được dẫn hơn rộng, ý thì không khác với nghĩa nơi bản dịch gồm bốn quyển (do đại sư Cầu-na Bạt-đà-la dịch vào đời Lưu Tống. Bản dịch gồm mười quyển là do đại sư Bồ-đề-lưu-chi dịch vào đời Hậu Ngụy). Nếu là bản dịch gồm bốn quyển, thì đoạn kinh ấy gồm quyển thứ hai: “Bồ tát Đại Tuệ bạch Phật: Thế Tôn! Chẳng phải là ngôn thuyết hữu tánh, là có tất cả pháp chăng? Thế Tôn! Nếu Vô tánh thì ngôn thuyết chẳng sinh, cho nên ngôn thuyết hữu tánh là có tất cả pháp.

Phật bảo Bồ tát Đại Tuệ: “Vô tánh mà tạo ra ngôn thuyết, tức như lông rùa sừng thỏ, là ngôn thuyết hiện hữu của thế gian...”. Lại nói: “Này Đại Tuệ! Chẳng phải là tất cả các quốc độ đều có ngôn thuyết. Ngôn thuyết chỉ là Sự tạo tác. Hoặc có cõi Phật dùng Sự nhìn ngắm để hiển bày pháp. Hoặc có cõi Phật tạo ra hình tướng, hoặc nhướng mày, hoặc chớp mắt, hoặc hà hơi, hoặc thổi, hoặc tằng hắng, hoặc nhớ nghĩ về cõi nước, hoặc lay động, các cõi Phật ấy đều chẳng nhờ ngôn thuyết mà hiển bày các pháp. Này Đại Tuệ! Như thế giới Hương Tích cùng cõi nước của Như Lai Phổ Hiền, chỉ dùng Sự nhìn ngắm, khiến chư vị Bồ tát đạt được pháp nhẫn vô sinh cùng pháp Tam-muội thù thắng. Cho nên chẳng phải ngôn thuyết hữu tánh là có tất cả các pháp. Này Đại Tuệ! Như ông đã thấy, các loại ruồi, nhặng, trùng, kiến trong thế giới này, những loại chúng sinh đó không có ngôn thuyết, mà đều làm xong mọi việc của chúng”.

Giải thích: Đoạn Kinh được nêu dẫn trên chứng tỏ Sự nhận thức đều là giáo pháp. Nhưng ý của kinh Lăng Già gồm luôn việc loại trừ ngôn ngữ của các pháp, suy xét thì có thể nhận biết. Ý nơi bản dịch gồm mười quyển đại thể cũng giống như ở đây.

- Sớ từ câu: “Lại nữa thế giới Hương Tích” tiếp xuống: Là phần ba (của thể thứ năm) tóm kết, giải thích ý chính. Gồm ba phần:

1. Nêu dẫn so sánh về Sự gồm thâu chung.
2. Tóm kết đầy đủ về chỗ giảng nói, lãnh hội.

3. Nêu đối chiếu với kinh này. (Kinh Hoa Nghiêm).

Một: Gồm có việc căn cứ nơi Kinh sách trong ngoài. Thế giới Hương Tích với cơm thơm tỏa khắp mà pháp Tam muội được hiển bày, cũng là ý nơi kinh Tịnh Danh, phẩm Hương Tích. Văn được nêu dẫn ở đây với văn dẫn trước cùng có Sự tóm lược của hai để bổ sung. Trước nói về sá xúc, này thì biện giải về hương và vị, khiến cả sáu trần đều làm Phật Sự. Cho nên kinh nói: “Bấy giờ, Trưởng giả Duy-ma-cật hỏi chư vị Bồ tát Hương Tích: Đức Như Lai ở cõi ấy thuyết pháp bằng phương tiện gì? Các vị Bồ tát đó thưa: Đức Như Lai ở cõi nước của chúng tôi không dùng văn tự để thuyết giảng, chỉ dùng các hương thơm khiến cho chư thiên, người đều được hội nhập nơi chánh pháp. Chư vị Bồ tát, mỗi mỗi vị đều an tọa cạnh gốc cây hương thơm, lãnh hội hương thơm vi diệu ấy, thì đạt được pháp Tam muội Nhất Thiết Đức Tạng. Đạt được pháp Tam muội này thì mọi công đức hiện có của Bồ tát thảy đều viên mãn”.

Giải thích: Đây tức là dùng hương thơm để hiển bày pháp tam muội. Lại như văn của kinh nơi đoạn trước nêu: “Và chư vị Bồ tát mới cùng an tọa thọ thực. Có các vị Thiên tử, đều hiệu là Hương Nghiêm, thảy phát tâm cầu đạo quả Vô thượng Bồ-đề”. Tức là lợi ích của Sự thọ thực hương vị. Thêm nữa, trong phẩm Bồ tát sau đấy nêu rõ việc cơm thơm kia ăn vào thì bao lâu mới tiêu? “Hàng Thanh-văn chưa nhập chánh vị, ăn cơm này thì nhập nơi chánh vị, sau đấy cơm mới tiêu.” Lại nói: “Đã phát tâm tu tập pháp Đại thừa, ăn cơm này, đạt được pháp nhẫn vô sinh, sau đấy cơm mới tiêu.

Giải thích: Đây tức là mùi vị làm Phật Sự, văn nơi bản Sớ giải gồm thâu chung ý của kinh, bao hàm căn cứ ở hai nơi kinh văn.

- Sớ câu: “Cõi nước Cực lạc, nghe gió thổi nơi cành cây mà chánh niệm được thành tựu”: Tức là nói về kinh A Di Đà. Kinh viết: “Này Trưởng lão Xá-lợi-phất! Nơi cõi nước Cực lạc, có gió thổi nhẹ làm lay động các hàng cây báu, cùng các lớp lưới báo, phát ra âm thanh vi diệu, ví như trăm ngàn thứ âm nhạc cùng lúc tấu lên. Người nghe được âm thanh ấy, tự nhiên đều sanh tâm niệm Phật, niệm pháp, niệm Tăng. Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực lạc đã thành tựu các công đức trang nghiêm như vậy.” Đem Kinh đối chiếu với sớ, nghĩa nơi văn đều có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Âm nhạc có thể dùng để truyền tâm”: Là căn cứ ở sách ngoài, những sự việc trong sách sử ký, gồm có nhiều Sự tích. Tức như ánh trăng hiện ra truyền ý nơi vua Tần, quả nhiên thoát khỏi bày tay thích khách của Kinh Kha. Tư Mã Tương Như gởi âm thanh nơi nàng Trác Văn Quân, rốt cuộc có việc đi theo tiếng lòng của người thiếu phụ

ấy. Trời Đế Thích có vị quan coi về pháp nhạc, thì Bồ tát Mã Minh cũng có tài riêng về tiếng đàn tiếng sáo. Đấy đều là "âm nhạc truyền tâm" cả.

- Sớ câu: "Tận mắt thấy được thì như đạo mãi còn": Tức là Sự việc trong sách Nam Hoa Kinh của Trang Tử (Ngoại Thiên, Thiên Điền Tử Phượng): "Khổng Phu Tử muốn gặp Ông Bá Tuyết Tử, đã lâu chẳng được gặp. Đến khi gặp thì chỉ im lặng, không nói một lời. Lúc trở ra, Tử Lộ cho là lạ, nên hỏi: Từ lâu thầy muốn gặp ông Bá Thuyết Tử, sao bây giờ cùng gặp thì im lặng không nói gì cả? Khổng tử đáp: Như con người ấy thì chỉ thấy tận mắt là như đạo mãi còn. Cũng không thể dùng âm thanh để dung nạp."

Hai Sớ từ câu: "Đã cho lời nói im lặng, nhìn thấy, liếc mắt" tiếp xuống: Là phần hai, tóm kết đầy đủ về Sự nêu giảng, lãnh hội.

Câu "Lời nói, im lặng, nhìn thấy, liếc mắt, đều không là nêu giảng" là hiển bày nghĩa sau. Sự biết gồm thâu cả ba căn là mũi, lưỡi và thân. Ở trên đã có sáu trần đều nêu giảng, thì ở đây nói sáu căn đều lãnh hội.

- Sớ từ câu: "Giả như có thể đạt được Sự khế hợp thần diệu của pháp": Là giải thích nghĩa lãnh hội ấy. Trên thì chỉ rõ chủ thể hiển bày pháp là nêu giảng. Còn đây thì chỉ rõ khả năng đạt được pháp là lãnh hội.

Ba Sớ từ câu: "Huống chi kinh Hoa Nghiêm" tiếp xuống: Là phần ba, nêu Sự đối chiếu về Nhất thừa. Phần trên là chung cho hại giáo trong ngoài của ba thừa đều có Lý ấy, huống chi đối với Hoa Nghiêm là tông chỉ của Viên giáo Nhất thừa, thì pháp nào chẳng phải là Giáo. Ở đây có bốn chi tiết:

Một: Nêu rõ Sự vật thuyết pháp: Nói "Đài mây lưới báu": Tức nơi kinh Thập Địa có đoạn: "Bấy giờ đức Thế Tôn, từ chặng giữa đôi lông mày phóng ra luồng hào quang thanh tịnh..." cho đến đoạn: "Lại cũng soi sáng cả thế giới Sa-bà. Phật, đại chúng cùng thế giới Kim Cang Tạng, đều an tọa nơi tòa sư tử xong. Lúc này trên không trung tạo thành một vòm lưới ánh sáng như đài mây. Do diệu lực từ uy thần của chư Phật, nên từ trong đài mây với vòm ánh sáng lớn lao kia phát ra lời tụng:

"Phật không gì hơn như hư không
Vô lượng công đức khắp mười phương
Bậc tối thượng trong mọi thế gian
Pháp bậc Thích Sư Tử thể hiện."

Lại nói về "lưới báu" tức như kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ nhất,

có đoạn: "Tòa sư tử ấy, ngọc Ma ni làm đài, hoa sen làm lưới". Đoạn dưới nói: "Lại nhờ uy lực của chư Phật hộ trì, nên giảng nói về cảnh giới rộng lớn của Như Lai...". Nói về "Mây", thì như kinh Hoa Nghiêm quyển thứ sáu, nơi phần đầu, ở trong vô số các đám mây được chư Bồ tát cùng hiện lên để cúng dường Phật, tự nhiên phát ra âm thanh thuyết pháp.

- Sớ câu: "Lỗ chân lông, ánh sáng đều có thể thuyết giảng chánh pháp": Tức như kinh Thập Địa nêu trên cũng nói tới ánh sáng thuyết pháp. Lại như phẩm Thập Địa (kinh Hoa Nghiêm). Địa thứ chín nêu rõ: "Hoặc khi tâm muốn phóng ra ánh sáng lớn diễn nói các pháp môn, ở trên thân tướng, nơi mỗi mỗi lỗ chân long đều diễn nói pháp âm".

Hoặc nơi phẩm Hiện Tướng có đoạn: "Bấy giờ, chư vị Bồ tát, từ trong ánh hào quang, cùng lúc phát ra âm thanh, nói bài tụng:

"Trong ánh hào quang phát diệu âm
Biến khắp mười phương, hết thảy cõi
Diễn nói các công đức Phật tử
Hội nhập đạo vi diệu Bồ-đề".

Hoặc nơi phẩm Thập pháp Giới, phần đầu, chư vị Bồ tát ở phương dưới cùng vân tập đến pháp hội, "Có Bồ tát tên là Phá Nhất Thiết Chướng Dũng Mãnh Trí Tràng Vương, cùng với số lượng Bồ tát nhiều như số hạt bụi trong biển thế giới, đều đi đến chỗ Phật. Ở trong tất cả lỗ chân lông nơi thân tướng của chư vị, thảy phát ra vô số âm thanh nơi biển ngôn ngữ của tất cả chúng sanh, phát ra vô số vô lượng âm thanh nơi biển phương tiện tu tập của Bồ tát trong ba đời...".

Văn được nêu dẫn như trên là khá nhiều.

* Hai: Sớ câu: "Hoa, hương, mây, cây tức là pháp môn của pháp giới": Là chi tiết thứ hai, biện minh về "tức Sự là pháp", đâu con chuyện luận bàn, do đã có Huyền môn "Thác Sự Hiển pháp Sanh Giải". (Nhờ nơi Sự hiển bày pháp, phát sinh lãnh hội)

* Ba: Sớ câu: "Cõi nước, chúng sanh, là thể chính của mười thân gốc": Là chi tiết thứ ba, nêu rõ: "Tức Sự là chủ thể nêu giảng", đâu chỉ có người mới hiển bày pháp. Cõi nước là "Quốc độ thân". Chúng sanh tức là "chúng sanh thân". Mười thân, lược nêu hai thân, dùng hai thân ấy là phần kém, hãy còn "tức là mười thân", huống hồ phần còn lại đều là hơn.

Câu: "Thì cái gì chẳng phải là giáo": Là chính thức tóm kết đầy đủ. Ấy còn tức là chủ thể nêu giảng, huống chi chẳng phải là Thể của Giáo.

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 13

- Sớ từ câu: "Phần tiếp theo nói" tiếp xuống: Là chi tiết thứ tư, dẫn chứng. Nêu dẫn nơi phẩm Phổ Hiền Hạnh, như đã biện giải trong phần "Giáo duyên" ở trước.

- Sớ câu: "Thể thứ sáu là: chính tâm thâu tóm mọi cảnh giới": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần: Trước là biện minh tổng quát; sau là chia chương giải thích riêng. Phần trước được chia làm hai:

1. Chính thức biện minh.
2. Dẫn chứng.

Một: Chính thức biện minh: Năm thể nêu trước đều là chỗ biến hiện của tâm. Ngoài tâm không có pháp. Như Thanh là sắc, tức chỗ hiện hình ảnh của Tâm. Huống chi, nếu dựa nơi Thanh để giả lập Danh, Cú, Văn. Đối tượng được giảng giải của giáo ấy cùng với chỗ hiển bày nghĩa của các pháp, đều lìa tâm là không có Thể.

- Sớ từ câu: "Duy Thức v.v... cho rằng" tiếp xuống: Là phần hai (của phần trước) dẫn chứng. Ở đây nêu dẫn ba văn, bao hàm bốn Giáo.

Thứ nhất là dẫn Duy Thức, tức là Giáo thứ nhất. Luận ấy viết: "Duy là bao trùm cả cảnh giới bên ngoài. Thức là biểu thị tâm bên trong. Lìa thức thì bên ngoài không có pháp riêng". Luận đã nêu dẫn nơi nhiều giáo để thành lập Duy Thức. Cũng nêu dẫn kinh Hoa Nghiêm, diễn rộng như trong Luận đã bàn. Mà nói "cùng với" (đẳng) trong câu: "Duy Thức "Đẳng vân" nêu trên thì có hai ý:

Một: Cùng với các luận khác.

Hai: Cùng với các Kinh khác.

Cùng với các luận khác, tức như luận Du Già, Luận Tạp Tập (Đại thừa A-tỳ-đạt-ma Tạp Tập Luận) Luận Nhiếp Đại thừa. Cho nên "Nhiếp Đại thừa Luận Thích" của Bồ tát Vô tánh, quyển thứ tư, luận rằng: "Trong ấy có chỗ chưa đạt được sự hiểu biết của Chân Trí. Nơi

Duy Thức làm thế nào để so sánh, nhận biết. Do Giáo và lý nên được so sánh mà biết. Ở đây nói Giáo, như kinh Thập Địa, đức Thế Tôn đã nêu giảng. Như nói ba cõi đều chỉ có tâm. Lại nữa, đức Thế Tôn, nơi kinh Giải Thâm Mật cũng thuyết giảng như vậy...” trong các luận đều dẫn Hoa Nghiêm, để thành lập Duy Thức. Chỗ Kinh nêu dẫn là Phẩm Thập Địa, địa thứ sáu, phần đối tượng được thâu tóm của nhất Tâm. Kinh nói: “Phật tử! Mọi thứ hiện có nơi ba cõi chỉ là nhất Tâm. Như Lai ở đấy phân biệt, giảng nói vê mười hai chi của sanh tử, đều dựa nơi nhất tâm như thế mà lập”. Nay do các luận đều đã dẫn, nên phần Sớ giải tiếp dưới chỉ dẫn phẩm Phạm Hạnh.

Cùng với các kinh khác: Là như dùng kinh Lăng Già v.v... nêu nghĩa trong Đốn Giáo, tám thức tuy là không, nhưng nêu giảng về Duy Thức.

- Sớ từ câu: Luận Khởi Tín cũng nói” tiếp xuống: Tức làm rõ về Chung giáo. Trong phần giải thích của Luận này, văn nhằm hiển bày, chỉ rõ về nghĩa chính. Chỗ lập nghĩa nêu: “Ma-ha-diễn, nói tổng quát có hai thứ: Một là pháp, hai là Nghĩa. Gọi là pháp, tức là tâm của chúng sanh. Tâm thì thâu tóm tất cả pháp thế gian, xuất thế gian. Dựa nơi tâm ấy để hiển bày, chỉ rõ về Nghĩa của Ma-ha-diễn”. Đây là đã biện minh đầy đủ về nghĩa Duy Tâm. Nay, chọn lấy trong phần giải thích ấy, để làm rõ tính chất dung hợp, thấu triệt của tánh, tướng, chân vọng, biết rõ là Chung giáo.

Dựa theo Đại thừa Khởi Tín Luận mà trong Sớ giải của Đại sư Hiền Thủ, nói: “Nhất tâm tức Như Lai Tạng tâm Hàm chứa hai nghĩa: Một là căn cứ nơi Thể, dứt tuyệt mọi nẻo tướng, tức là “Chân như môn”. Hai là căn cứ nơi sanh diệt, tức “Sanh Diệt môn”. Nghĩa nầy, đến phần bàn về phẩm Vấn Minh sẽ diễn rộng, phân biệt. Nay chỉ tóm lược để chứng minh Thể của Giáo là Duy Tâm.

- Sớ từ câu: “Phẩm Phạm Hạnh nói” tiếp xuống: Là nêu dẫn Kinh Hoa Nghiêm, để làm rõ nghĩa “Duy Tâm” của Viên giáo, biết tất cả các pháp là tự tánh của Tâm, chẳng phải chỉ là tâm biến hiện của Tướng Tông mà thôi.

- Sớ từ câu: “Nhưng có hai môn” tiếp xuống: Là phần sau, chia chương giải thích. Gồm trước là chia chương (Hai môn là: Bản chất và Ảnh tượng tương quan đối đãi. Nêu giảng và lãnh hội thâu tóm hoàn toàn) sau là giải thích riêng. Trong phần giải thích thì trước là giải thích về Bản chất (bản) và Ảnh tượng (ảnh), sau là giải thích về nêu giảng, lãnh hội...

Trong bốn câu của phần giải thích về Bản-Ảnh được biên giải thành bốn đoạn. Nơi câu thứ hai (cũng là bản chất, cũng là ảnh tượng) được chia làm hai: Một là chính thức biện minh cả hai (Bản, Ảnh) cùng có. Hai là nêu rõ về sự hiển hiện của Tụ Tập.

Ở phần một cũng gồm hai: Trước là nêu dẫn luận Phật Địa, nói đều có sự khác biệt ở chỗ thành lập, sau là dẫn "Nhị Thập Duy Thức" (Duy Thức Nhị Thập Luận) để chứng minh cho cả hai, nơi nghĩa trước.

Trong phần trước (dẫn luận Phật Địa), đầu tiên tức là Như Lai thật có thuyết giảng giáo pháp, nên gọi là bản chất (Bản). Văn chung cho sáu văn, nghĩa chung cho mười nghĩa. Đều là, như phần tiếp dưới, hiển bày gốc của Văn, Nghĩa. Thứ bậc của Nhân nêu giảng, lãnh hội do nơi ý Thức. Con trong thứ bậc của Quả thì cũng chính là ý Thức. Cho nên nói Trí Diệu Quán Sát tương ứng với Tịnh Thức. Do trong thứ bậc của quả thì Trí mạnh, Thức yếu, nên nói Thức ấy cùng với Trí tương ưng. Trí ấy ở nơi chúng hội đông đảo, có khả năng tuôn xuống những trận mưa pháp lớn, nên gọi là chủ thể thuyết pháp. Vị chủ mà Trí nương tựa vào tức là Thức thứ sáu. Cho nên nói là chỗ hiển hiện của Tịnh Thức. Nói Tịnh, tức thuần là vô lậu. Luận Duy Thức giải thích: "đã là chỗ hiện bày của tâm vô lậu, tức văn nghĩa của vô lậu đích thực là Thể. Do đó đức Thế Tôn thật có thuyết pháp".

Nói "chẳng thuyết pháp". Tức là thuyết giảng theo hướng "mật ý".

- Sớ từ câu: "Luận Phật Địa, quyển thứ nhất nói: có nghĩa" tiếp xuống: Là dẫn chứng, có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Như người nghe, thì chỗ văn nghĩa biến hiện trước hết nơi Thức" tiếp xuống: Là biện minh giáo pháp của Ảnh Tượng, nhờ nơi bản chất là Phật. Từ tâm biến hiện, tâm hữu lậu biến hiện thì gọi là "Cùng với hữu lậu". Từ câu: "Luận Phật Địa nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng về trường hợp có Ảnh Tượng, cũng là quyển nêu trước, cho Phật là duyên, văn nghĩa của Ảnh Tượng từ Tâm là Quả.

- Sớ từ câu: "Tướng của văn nghĩa ấy" tiếp xuống: Là phần giải thích, cũng là để chỗ thông suốt vướng mắc do vấn nạn. Tức e có người nêu vấn nạn: "Như thế là từ tâm biến hiện, sao gọi là Phật nêu giảng?". Cho nên phải giải thích lần nữa: "Từ nơi chỗ thiện là Nhân, diệu lực của Phật là Duyên, Ảnh tượng là Quả. Nay nói từ Duyên nên gọi là Phật nêu giảng.

- Sớ từ câu: "Cho nên Luận Duy Thức Nhị Thập nói" tiếp xuống: Là lần hai nêu dẫn luận, để chứng minh cả đôi về hai điểm nêu trước,

tức Bản chất và Ảnh Tượng, hai giáo đều có. Nghĩa là, như người nghe là Tăng thượng duyên, thì Phật và Tâm với văn nghĩa đầu tiên cùng sanh. Nếu Phật là Tăng thượng duyên, thì người nghe, và tâm với văn nghĩa ban đầu cùng sanh. Cho nên cho là: "lần lượt tăng trưởng về lực. Thức của Như Lai cùng Thức của người nghe, gọi là hai Thức quyết định thành lập giáo pháp của Bản chất, Ảnh Tượng".

- Sớ câu: "Các vị Luận sư như Hộ Pháp v.v...": Là chư vị Luận sư về Duy Thức đều sát lập theo nghĩa này. pháp sư Đại thừa giải thích: "Nhưng ở đây luận chủ không phải là không nêu giảng pháp". Cho nên chọn lấy cách giải thích ấy.

- Sớ câu: "Tuy nhiên nói văn nghĩa cùng sanh, lại nêu về năm Tâm tập khởi, hiện bày": Là phần hai của phần bàn về câu thứ hai. Nêu rõ sự hiển hiện của sự tích tụ, tập khởi. (Phần một là biện minh về Bản, Ảnh cùng có).

Phần này gồm hai: Một là nêu rõ tổng quát về tướng của chỗ tích tụ, tập khởi. Hai là từ câu: "Nhưng ở phương Tây-Tây vực, Ấn độ..." tiếp xuống: Là giải thích rõ về tính chất nhiều ít của năm Tâm (năm Tâm là: Suất nhĩ, tầm cầu, quyết định, nhiễm tịnh, và đẳng lưu).

Nói: "Nhưng ở Tây vực, Ấn độ có nhiều cách giải thích": Tức theo tương truyền thì tóm lược có bốn cách giải thích. Nay, bản Sớ giải nêu dẫn, tức là cách thứ nhất. Trong "Duy Thức Sớ", cũng chính là lối giải thích ấy. Đây đích thực là ý chung nên bản Sớ giải đã xét tới.

- Sớ câu: "Phần còn lại như nơi chương riêng": Tức có ba sự giải thích:

Một: Như đầu tiên khi nói về chữ Chư (trong câu Chư hành Vô thường): Nhĩ thức là tâm Suất nhĩ cùng lúc với ý Thức, chỉ duyên nơi Thanh, là Hiện lượng. Trong tâm Tầm cầu chỉ tìm cầu nơi cảnh của đối tượng được duyên nơi Nhĩ Thức, nên cũng chỉ duyên Thanh, không duyên Tự, Danh. Chỗ biến hiện của ba tâm này, thì Thanh trước hết, tuy có Danh, Tự, thanh v.v... nhưng chẳng duyên. Đến tâm quyết định, thì duyên cả Thanh, Tự, Danh, có ba tướng hiện bày.

Hai: Khi nói về chữ Hành: Nhĩ thức là tâm Suất nhĩ, cùng lúc với ý thức, kịp đến tâm Tầm cầu cũng chỉ duyên nơi Thanh. Tới tâm Quyết định thì duyên cả Thanh, Tự, Danh, có sáu tướng hiện bày (Tức hai chữ của phần trước, mỗi chữ có Thanh,Tự, Danh, nên là sáu).

Ba: Khi nói chữ Vô: Tâm Suất nhĩ là Nhĩ thức, cùng lúc với ý thức, kịp đến tâm Tầm cầu, cũng chỉ duyên nơi Thanh, tới tâm Quyết định thì mới duyên cả Thanh,Tự, Danh, có chín tướng hiện bày (tức ba chữ của

phần trước, mỗi chữ có Thanh, Tự, Danh, nên là chín).

Bốn: Khi nói về chữ Thường: Tâm Suất nhĩ là Nhĩ thức, cùng lúc với ý thức, kịp đến tâm Tầm cầu cũng chỉ duyên nơi Thanh. Tới tâm Quyết định thì mới duyên cả Thanh, Tự, Danh. Trải qua mười hai tâm, có mười bốn tướng hiện bày. Tức là bốn Thanh, bốn Danh bốn Tự cùng Cú và Nghĩa là mười bốn, gọi là sự Tích Tụ, tập khởi. Nếu không tán loạn thì khởi tâm nhiễm, tịnh và tâm đẳng lưu... Trên đây là căn cứ nơi bốn chữ "Chư Hành Vô Thường" (Một cú nghĩa) để biện giải về tính chất nhiều ít nơi Danh Tự của năm Tâm. Văn nơi bản Sớ giải chỉ nêu về nghĩa tổng quát. Dựa nơi tướng có thể nhận biết.

Cho rằng: "Do từ lực nơi có chữ trước, lần lượt huân lập, liên kết nơi chữ sau sanh ra:" Như khi gọi là chữ Chư, thì ba chữ "Hành Vô Thường" đều còn ở vị lai. Lúc gọi chữ Hành, thì hai chữ Vô thường cũng ở vị lai. Còn chữ "Chư" kia đã rời quá khứ, nhưng hiện không có bản chất, chỉ do lực huân tập và lực của duy thức biến hiện. Chính ở nơi niệm ấy lúc nói chữ Hành, thì Tâm hiển hiện trước hết. Tiếp theo nói liên kết, thì dựa theo đấy có thể nhận biết...

Tuy vậy, ở đây đều căn cứ ở chỗ chưa đạt được tự tại, để làm rõ chỗ hiển hiện của sự tích tụ, tập khởi năm Tâm. Nếu đạt được tự tại, thì ở trong một niệm là hiển hiện đầy đủ. Theo như Lý có thể nhận xét.

- Sớ câu: "Câu thứ Ba: Chỉ có ảnh tượng, không có bản chất": Theo "Duy Thức Luận Sớ" thì nêu rõ là nơi "Nhiếp Đại thừa Luận Thích" của Bồ tát Vô tánh viết, đã tạo ra kiến giải nầy. Ở đây không cho là chính.

- Sớ câu: "Các Tông theo hệ Bồ tát Long Thọ phần nhiều đều lập theo nghĩa nầy": Tức cùng chọn lấy Bát-nhã của Đốn giáo (Theo nghĩa của câu thứ bốn: chẳng phải là bản chất, chẳng phải là ảnh tượng).

Nói "Phần nhiều đều lập" tức đâu cần phải toàn bộ. Như có ba Quán thì ở đấy chỉ nêu rõ về nghĩa Không. (Không Quán)

- Sớ từ câu: "Bốn thuyết nêu trước ấy tổng hợp làm một": Tiếp xuống: Là dung thông làm một vị mới thuận với tông chỉ của Viên giáo. Còn như căn cứ nơi chỗ thâu tóm chúng sanh thì có sự khác nhau của sâu cạn.

- Sớ câu: "Phần thứ hai là giải thích về sự thâu tóm hoàn toàn của việc nêu giảng, lãnh hội:" Là phần hai (của phần chia chương giải thích).

Văn nơi bản Sớ giải chia làm ba:

Một: Nêu lên.

Hai: Giải thích.

Ba: Tóm kết về sự dung thông.

Trong phần một nêu lên, sở dĩ tạo thành hai lượt bốn câu, là do chân tâm dung thông cả hai, tức giống như Sự Lý vô ngại, nên lại phân ra.

Lượt một: Trong phần đồng giáo, hai câu đều chỉ cho chúng sanh và Phật cùng một chân tâm nên hỗ tương gồm thâu. Câu thứ ba tức là cùng chẳng ngăn ngại nhau, nên cả hai đều được cùng tồn tại. Câu thứ tư, mới là cùng tương tức, do đấy cả hai cùng mất. Tất cả đều dễ hiểu, có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Lượt hai, căn cứ nơi Biệt Giáo để biện minh về bốn câu": Bốn câu của Biệt giáo, tức chỉ căn cứ nơi Sự sự vô ngại. Do chúng sanh và Phật, hai tướng rõ ràng là cùng tương tại nên cũng thích hợp. Trước là môn Tương Tức, sau là môn Tương Nhập. Do trong môn Tương Tức hàm chứa cả Sự Lý vô ngại, nên mới gọi là đồng giáo.

- Sớ câu: "Một là, chúng sanh hoàn toàn ở trong Phật": Là câu thứ nhất (trong lượt hai): Gồm hai chi tiết: Một là chính thức xác lập Hai là dẫn chứng.

Một: Đây là do quả Phật xứng hợp với tánh nên thâu tóm các pháp không sót. Không một pháp nào ra ngoài Pháp tánh. Toàn Tánh là Phật, nên không pháp nào là chẳng thâu tóm.

- Sớ từ câu: "Cho nên phẩm Xuất Hiện nêu": Là chi tiết hai, dẫn chứng.

Thứ nhất là dẫn kinh Hoa Nghiêm (Phẩm Xuất Hiện), như trước đã dẫn. Đến phần sau, bàn về văn nơi kinh sẽ biện minh lần nữa.

Thứ hai, Từ câu: "Lại như luận Phật Tánh, quyển thứ hai, phẩm Như Lai Tạng" tiếp xuống: Là dẫn "Luận Phật Tánh" để chứng minh đầy đủ. Trong phẩm ấy, nói về Như Lai Tạng có ba nghĩa. Ở đây, bản Sớ giải nêu dẫn là một nghĩa.

Nói ba nghĩa, như Luận nêu: "Lại nữa, nghĩa của Như Lai Tạng có ba.

Một là Tạng theo nghĩa đối tượng được thâu tóm. Hai là Tạng theo nghĩa Ẩn giấu, che khuất. Ba là Tạng theo nghĩa chủ thể thâu tóm." Rõ là phần nêu dẫn của sớ là nghĩa thứ nhất. Do là đối tượng được thâu tóm của Như Lai nên gọi là Như Lai Tạng. Luận giải thích: "Thứ nhất đối tượng được thâu tóm gọi là Tạng, tức là Phật nêu giảng căn cứ ở tự tánh Như Lai, tất cả chúng sanh là Như Lai Tạng. Nói "Như Như", có hai nghĩa: Một là Trí Như Như, hai là Cảnh Như Như. Đều là không điên

đảo nên gọi là Như Như.

Nói "Như Lai" là căn cứ từ nơi Tự Tánh dẫn đến đạt được quả. Đó là Như Lai Tánh. Tuy là một, nhưng Nhân thì gọi là Ứng đắc, Quả thì gọi là Chí đắc, mà Thể thì không hai, chỉ do tính chất trong đục nên có khác Ở nơi thứ bậc của Nhân, khi trái với lý hai không, dấy khởi vô minh, thành phiền não, tạp loạn, do vậy gọi là nhiễm đục. Tuy chưa "tức hiển bày" mà ắt sẽ có thể hiện rõ, nên gọi là Ứng đắc. Như Lai đạt đến quả thì hợp với hai không, chẳng còn bị các Hoặc trói buộc, phiền não không nhiễm, gọi đó là thanh tịnh. Quả đã hiển hiện nên gọi là Chí đắc. Ví như tánh của nước, Thể của nó chẳng phải là trong, đục, chỉ do cấu uế hay không cấu uế mà có tên trong, đục. Hai nghĩa Ứng đắc, Chí đắc cũng như thế" v.v chỗ gọi là Tạng, tất cả chúng sanh"... (đến đầy thì với đoạn nêu dẫn nơi bản Sớ giải là hoàn toàn giống).

Đoạn tiếp theo, Luận nói: "Lại nữa, Tạng có ba tính chất: Một là hiển bày cảnh chính, hơn hết, lìa cảnh Như Như ấy thì không có riêng một cảnh nào ở ngoài cảnh đó. Hai là, hiển bày Hành chính, không gì hơn, lìa Trí ấy thì không có riêng một Trí thù thắng nào hơn Trí đó. Ba là hiện rõ Quả chính, không thể so sánh, không có riêng một Quả nào vượt hơn Quả nầy, nên gọi là không thể so sánh. Do Quả nầy có công năng thâu giữ hết thảy chúng sanh, nên nói chúng sanh là Như Lai Tạng". Nay chỗ nêu dẫn của Sớ giải, chỉ chọn lấy nghĩa Phật hàm chứa chúng sanh, nên đã lược dẫn phần đầu và phần sau.

Tiếp theo là nêu ra hai nghĩa còn lại của Tạng: "Thứ hai, Tạng là nghĩa Ẩn giấu, che khuất. Đạo ở ngay trước mắt, nhưng do vì phiền não che lấp nên chúng sanh chẳng thấy. Thứ ba, Tạng là nghĩa chủ thể thâu tóm. Ở trong các bậc của Quả vị, tất cả các công đức là Ứng đắc tức lúc tánh thâu tóm tận cùng, trọn vẹn." Nên nay chỉ chọn lấy chỗ thâu tóm của Quả, không dẫn hai nghĩa sau của Tạng.

- Sớ từ câu: "Lại như trong phần sau của Phẩm Xuất Hiện nêu rõ" tiếp xuống Là lần ba, lại dẫn kinh Hoa Nghiêm, nêu ra so sánh về chỗ lãnh hội thâu tóm. Các pháp đều được thâu tóm, đâu riêng pháp được lãnh hội nơi chúng sanh. Ở dây có hai lượt nêu ra sự so sánh:

Một: Nêu rõ một thân tức thì thâu tóm chúng sanh.

Hai: Nêu rõ Trí rộng lớn như hư không, tất cả Hữu tình và khí thế gian vốn ở trong Trí ấy, đâu còn dùng cái gì để thâu tóm nữa?

Nhưng văn nêu dẫn ở đoạn một tức là kệ nơi Phẩm Xuất Hiện. Kệ viết:

"Như ba đời, kiếp cõi chúng sanh

Mọi thứ tâm niệm cùng căn dục
Như thế cùng thân đều hiện rõ
Do đấy, Chánh giác là vô lượng".

Nay, hai câu được nêu dẫn trên đã lược bớt hai chữ Như, Cập (Tam thế kiếp sát chúng sanh, sở hữu tâm niệm căn dục).

Nói "Hầu như đều một Thân liền hiện bày" (Thượng giai nhất thân đốn hiện). Tức là ý trong phần văn trường hàng nơi phẩm ấy. Kinh nêu: "Đức Như Lai khi thành Chánh giác, đã dùng một tướng phương tiện để nhập vào pháp Tam muội Thiện Giác Trí. Nhập Tam Muội rồi, ở nơi đại thân thành Chánh giác rộng lớn, hiện ra tất cả số lượng chúng sanh cùng với thân an trụ, ở nơi thân ấy, như một thân thành Chánh giác, hết thảy thân rộng lớn thành Chánh giác, cũng đều như thế." Rõ ràng là đoạn văn xuôi ấy của kinh đã dùng thân thâu nhiếp thân. Còn trong phần kệ tụng thì nêu rõ về chỗ thâu tóm tổng quát kia. Nay chỉ chọn lấy một Thân trong phần văn trường hàng đối với chỗ thâu tóm rộng khắp ở trong kệ, để hiển bày chỗ khó tư duy. Cho nên viết là "Hầu như đều một Thân liền hiện ngay". Thì chữ "Hầu như" (Thượng) ấy là nêu ra sự so sánh, một người lãnh hội pháp với Trí của Phật được nói đến nơi câu tiếp dưới, lại càng làm rõ sự rộng lớn. Đây tức là kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ tám mươi, phần đầu, kệ của Bồ tát Phổ Hiền tán Phật. Kinh viết:

"Trí Phật rộng lớn như hư không
Hiện khắp nơi mọi tâm chúng sanh
Thấy rõ mọi vọng tưởng thế gian
Chẳng khởi các phân biệt sai khác".

Nay chỗ dẫn của bản Sớ giải, ý chung nơi nửa trước (hai câu trên), chính là dùng trí lớn để so với một Thân.

- Sớ câu: "Hai là Phật ở trong tâm của chúng sanh": Là câu thứ hai, trong bốn câu thuộc Biệt giáo. Chúng sanh tức Nhân. Nhân xứng hợp với pháp giới. pháp giới thâu tóm các pháp không sót, nên chúng sanh cũng thâu tóm toàn bộ các pháp.

Phần tiếp theo: Từ câu "Cho nên phẩm Xuất Hiện có câu" là dẫn chứng.

Đoạn sau, từ câu: "Đây nêu rõ Phật chứng" tiếp xuống: Là giải thích. Tức là Như Lai do đâu mà chẳng lìa tâm chúng sanh. Giải thích: Vì Chân như trong tâm chúng sanh là chỗ chứng đắc của Phật. Như thế thì chỉ là lý bình đẳng, đâu đủ gọi là huyền diệu? Nên phần tiếp theo nói: "Bản giác không khác". Nghĩa là Bản giác của Phật cùng Bản giác

của chúng sanh, không có hai Thể, cùng một nẻo Giác. Bản giác tức là pháp thân, nên pháp thân là đồng. Nếu thế thì Thể của pháp thân đồng với chúng sanh, nhưng chúng sanh chưa chứng đắc, còn Phật thì đã chứng đắc, sao lại cùng can dự? Vì thế, đoạn tiếp nêu: "Do Thủy giác đồng với bản giác, nên gồm thâu ở trong tâm chúng sanh." Tức như Luận khởi Tín đã nói, Thủy giác đồng với Bản giác, không có chỗ khác nhau của Thủy, bản. Bản giác của Phật và chúng sanh đã đồng. Nay, khi Thủy, Bản của Phật đã đồng, thì hoàn toàn đồng với Bản giác của chúng sanh. Do đấy, hoàn toàn ở trong tâm của chúng sanh.

Lại có người nêu câu hỏi: "Căn cứ nơi Thể tuy là đồng, nhưng Tướng Dụng thì tự khác, há được cho là hoàn toàn đồng?"

Vì vậy, đoạn tiếp nêu: Từ Thể khởi Dụng, thì Dụng không khác Thể. Thể đã là Thể của chúng sanh, thì Dụng há lìa nơi chúng sanh? Nên nương nơi Thể khởi Dụng, tức Dụng lớn của Chân như trong tâm chúng sanh, lại không khác với Phật. Như thế thì trong Luận Khởi Tín đã có nghĩa nầy, sao lại riêng gọi Hoa Nghiêm là Biệt giáo? Phần tiếp theo đã giải thích: Luận Khởi Tín tuy đã nêu rõ Thủy, Bản là không hai, ba cái lớn (Thể, Tướng, Dụng) thảy đồng, nhưng là từ nơi tâm, mỗi mỗi người đều tu tập để chứng đắc, không nói chúng sanh và Phật, cả hai cùng hoàn toàn gồm thâu, đó chính là dùng văn của Luận Khởi Tín để tạo thành nghĩa cực diệu của kinh Hoa Nghiêm. Văn nơi bản Sớ giải có thể suy xét để lãnh hội.

- Sớ từ câu: "Ba, do trước đã nêu chúng sanh và Phật lúc cùng tương tại": Tức chỉ là hợp hai câu trước đều là thật, chẳng phải là giả, nên thành câu nầy. Nghĩa là đầu tiên, khi Phật thâu tóm chúng sanh thì thâu tóm hoàn toàn, không trước không sau, nên là thật. Chúng sanh được thâu tóm cũng phải là giả, thì giáo pháp ở nơi tâm chúng sanh. Phật thâu nhiếp chẳng phải là giả, nên giáo pháp ở nơi tâm Phật.

- Sớ từ câu: "Cho nên Phật ở trong tâm chúng sanh": Tiếp xuống: Là hiển bày tướng cả hai cùng tồn tại. Nghĩa là, tuy hỗ tương thâu nhiếp, nhưng chẳng gây trở ngại cho sự nêu giảng và lãnh hội được rõ ràng. Nơi văn tợ như Ẩn khuất, nhưng nghĩa thì hết sức sáng tỏ. Xin dùng dụ để so sánh. Lược nêu hai dụ:

Một là như trước một tấm gương sáng, thầy trò cùng đối nhau để nêu giảng và lãnh hội. Do thầy chọn lấy thì là gương của Thầy. Còn trò chọn lấy thì là gương của trò. Gương dụ cho một Tâm. Thầy, trò thì dụ cho Phật và chúng sanh. Đó tức là, Hòa Thượng trong gương của đệ tử, là đệ tử trong gương của Hòa Thượng. Trong gương của Hòa Thượng

nói pháp là đệ tử nghe pháp; trong gương đệ tử là Hòa thượng nói pháp của các bậc tri thức xin xét kỹ về dụ ấy. Tuy đã đưa ra ví dụ này nhưng e rằng chưa hiểu như thí dụ tiếp theo.

Hai: Lại như nước với sữa hòa chung làm một. Mà sự hỗ tương là chủ thể hòa hợp. Đối tượng được hòa hợp chính là sự nhận hợp nơi nêu giảng và lãnh hội. Do chủ thể hòa hợp là nêu giảng, đối tượng được hòa hợp là lãnh hội, nên dùng nước dụ cho Phật, sữa dụ cho chúng sanh. Do vậy nói "Nước của trong sữa hòa hợp với sữa của trong nước. Sữa cùng với nước tuy đồng một vị, mà chủ thể, đối tượng vốn rõ ràng. Tuy chủ thể đối tượng rõ ràng mà cả hai cùng tương tại, cùng biện hiện khắp, cùng thâu tóm lẫn nhau. Theo đấy xét để nhận biết.

Phối hợp với văn nơi bản Sớ giải kể trên, thì câu "Phật ở trong tâm của chúng sanh" tức nêu rõ của chúng sanh xứng hợp với tánh phổ biến, mà Phật không hủy hoại tướng khi ở trong tâm chúng sanh. Nói "Là chúng sanh ở trong tâm Phật nêu giảng pháp": Tức biện minh tâm Phật xứng hợp với tánh phổ quát, mà chúng sanh cũng không hủy hoại tướng khi ở trong tâm Phật. Chỉ biện minh Phật của chủ thể nêu giảng, tức là Phật ở trong tâm chúng sanh. Chỉ nói chúng sanh lãnh hội pháp, tức là chúng sanh ở trong tâm Phật. Phần dưới đối lại phần trên thì rõ là không có lý riêng, chỉ khác nhau ở chỗ nêu giảng và lãnh hội.

- Sớ câu: "Bốn, do chúng sanh hoàn toàn ở nơi Phật" tiếp xuống: Là câu thứ tư (của bốn câu thuộc Biệt giáo) nêu rõ cả hai (Phật, chúng sanh) cùng mất. Nghĩa dễ lãnh hội. Trong đây, trước là chính thức biện minh, sau từ câu: "Do đấy, nơi Phẩm Hiền Thủ" tiếp xuống: Là dẫn chứng, tức kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ mười lăm, nhằm làm rõ nghĩa "cả hai chẳng phải là" của câu thứ tư. "Do nhân duyên sanh nên không sanh", là chúng sanh mất hẳn. "pháp thân chư Phật chẳng phải thân" là Phật dứt mất. Hai câu tiếp theo là:

"Pháp tánh thường trụ như hư không
Do nêu nghĩa ấy rõ như vậy."

Chính yếu là hai câu trước, nên dẫn hai câu nầy.

Lại như nơi phẩm kệ Tán cũng chứng minh nơi nghĩa "cả hai đều chẳng phải là". Còn văn nơi kinh đại Bát-nhã quyển thứ bốn trăm hai mươi lăm thì đã giải thích ở phần trước.

- Sớ từ câu: "Do đấy bốn câu ấy" tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần giải thích về chỗ thâu tóm hoàn toàn nơi việc nêu giảng lãnh hội) tóm kết về sự dung thông. Theo đấy, nêu lên một câu, tức gồm đủ bốn câu. Cho nên thuận theo một câu một văn, hoặc đại hoặc tiểu, ắt gồm

đủ bốn câu ấy, thâu tóm lý một cách tròn đầy, trọn vẹn.

- Sớ câu: "Thể thứ bảy là Hợp sáu môn trước cùng về một Thật": Là nói về Thể thứ bảy. Văn nơi bản Sớ giải được chia làm hai:

Một: Biện minh tổng quát.

Hai: Từ câu: "Cũng có hai nghĩa" tiếp xuống: Là chia chương giải thích (Hai nghĩa là: Thứ nhất: Lấy gốc thâu gồm ngọn. Thứ hai: Hợp tướng để làm hiển lộ tánh).

- Sớ từ câu: "Cho nên trong Nhiếp Luận gọi là mười hai phần giáo nơi đối tượng được lưu xuất của Chân như": Là dẫn chứng. Ở đây đã dẫn "Nhiếp Đại thừa Luận Thích" quyển thứ bảy của Bồ tát Vô tánh, "Nhiếp Luận bản dịch vào đời Lương", quyển thứ mười. Tiếp theo, dẫn Duy Thức, quyển thứ mười. Luận ấy giải thích địa thứ ba trong mười Chân như. Như phần giải thích nơi Luận đó nói: "Do trong địa ấy đạt được ba Tuệ, soi chiếu pháp Đại thừa, quán giáo pháp ấy, là căn bản nơi Chân như, gọi là Thắng lưu Chân như. Hoặc chứng đắc Chân như ấy như nói là pháp thù thắng."

- Sớ từ câu: "Tông ấy tuy chẳng lập Chân như Tùy duyên" tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc. Nghĩa là có người nêu câu hỏi: "Tông ấy xem Chân như là bất biến, vậy sao có nghĩa lưu chuyển?" Nên phần Sớ giải phải khai thông: "Nhưng nói Phật chứng Thể ấy v.v...", trong đó, thuận nghịch gồm có bốn pháp, lần lượt cùng nương dựa. Như xét theo hướng nghịch thì giáo pháp ấy theo cái gì mà lập? Đáp: Từ nơi Hậu đắc Trí của Phật mà lập. Thế thì Hậu đắc Trí đó lại nhờ vào cái gì mà sanh? Là do Căn bản Trí mà sanh. Cho nên Luận nói: "Thấu đạt Tục là do chứng đắc Chân. Cho nên nói là Hậu đắc". Vậy Căn bản Trí ấy theo cái gì mà lập? Do khế hợp sâu xa với Chân như, nên gọi là Chân như, là căn bản tối thượng.

Nếu nêu bày theo hướng thuận, thì như Nhiếp Luận (bản dịch vào đời Lương) quyển thứ mười giải thích: "Chân như, ở trong tất cả các pháp, là tối thắng. Do duyên nơi Chân như mà khởi Trí không phân biệt. Trí không phân biệt là đối tượng được lưu chuyển của Chân như. Trí ấy, đối với các Trí, là tối thắng. Do Trí ấy lưu chuyển tạo ra Hậu đắc Trí. Hậu đắc Trí sanh ra tâm Đại bi. Đại bi nầy ở trong hết thảy mọi định, là tối thắng. Nhân nơi Đại bi ấy, đức Như Lai nhằm xác lập chánh pháp để cứu độ chúng sanh. Thuyết giảng mười hai bộ kinh của Đại thừa, thì pháp đó là chỗ lưu xuất của tâm đại bi, đối với tất cả các pháp, thì đấy là pháp tối thắng. Bồ tát do đạt được pháp ấy, nên đều có thể hành hóa hết thảy những gì khó hành hóa, có thể nhẫn được đối với những trường

hợp khó nhẫn. Nhờ quán pháp đó mà được hội nhập nơi ba địa". Theo văn có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Hai là hợp tướng để hiển bày tánh": (Một là lấy gốc thâu gồm ngọn). Ở trên nói Chân như là gốc của giáo, nhưng giáo chẳng phải "tức Như". Nay nói "Giáo tức là Như" tất thâu tóm tướng của mười hai phần giáo, quy về tánh của Như.

- Sớ từ câu: "Ngôn thuyết của Như Lai" tiếp xuống: Là giải thích lần nữa về nghĩa giáo tức là Như. Trên đã nêu rõ giáo từ duyên sanh, không có tự tánh, nên giáo tức Như. Nay biện minh, nói chủ xứng hợp với Như, do đấy nói giáo đều là Như. Dẫn kinh Kim Cương Tam muội là để chứng minh cho nghĩa ấy. Nói "Nghĩa ngữ" tức là đều khế hợp với Như. Phần tiếp theo dẫn kinh Nhân Vương, Phẩm Nhị Đế là để chứng minh đầy đủ cho nghĩa nêu trước. Nói "cho đến" (nãi chí...) tức trong đoạn ấy, văn đã lượt bớt. Đoạn kinh đó đầy đủ là:

"Vua Ba-tư-nặc bạch Phật: Do đâu chư Như Lai, tất cả Bồ tát trong mười phương, chẳng lìa văn tự mà thực hành các Pháp tướng? Này đại vương! Gọi là pháp luân, tức pháp bản là Như, Trùng tụng là Như, Thọ ký là Như, Bất tụng kệ là Như, Vô vấn nhi tự thuyết là Như, Giới kinh là Như, Thí dụ là Như, pháp giới là Như, Bản sự là Như, Phương quảng là Như, Vị tằng hữu là Như. Luận nghĩa là Như. Đó là quả của vị, Cú, Âm thanh. Văn tự, ghi chép thành câu, tất cả đều là Như. Nếu chấp giữ nơi văn tự thì chẳng thể thực hành theo lý Không. Này đại vương! Văn tự như như, nhân đấy mà tu tập theo mẹ của Trí tuệ chư Phật".

Trên đây là văn của kinh, trong đó nói "Giới kinh" tức là kinh Nhân duyên. Nhân sự việc mà chế ra giới, nên đúng là một nghĩa trong kinh Nhân Duyên. Lại nói "pháp giới là Như" tức là kinh Bản Sanh. Giới tức nghĩa về Nhân. Phần văn còn lại có thể nhận biết. Danh, nghĩa của mười hai phần sẽ bàn nơi phẩm Thập Tạng (Thập Vô Tận Tạng, phẩm thứ hai mươi hai, kinh Hoa Nghiêm).

- Sớ Từ: "Kinh ấy nêu rõ giáo tức là Như" tiếp xuống: Lại biện giải về chỗ chung, riêng. Nghĩa là chỉ nói mười hai phần giáo "tức Như" thì cái Như ấy giới hạn ở tong mười hai phần. Nếu nói "Như tức là giáo pháp của Phật" thì tất cả pháp đều là Như, tức là tất cả đều là giáo pháp của Phật thì nghĩa này không còn tánh chất giới hạn. Cho nên phần Sớ giải tiếp theo viết: "Nếu lấy các pháp để hiển bày nghĩa nơi Thể" tức nêu rõ tất cả đều là giáo. Đã xem tất cả đều Như thì Như đều là giáo pháp của Phật.

- Sớ câu: "Thể thứ tám tức là Lý Sự vô ngại": Là nói về thể thứ

tám, theo nơi văn có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Thể thứ chín là Sự Sự vô ngại": Là nêu bày về thể thứ chin. Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Nêu lên cả hai.

Chính thức hiển bày văn.

Nêu văn để giải thích rõ nghĩa.

Một: Nêu lên cả hai văn, nghĩa, dùng văn để phần biệt rõ nghĩa.

Tiếp theo, từ câu: "Văn tức là viên âm" tiếp xuống: Là chính thức hiển bày tính chất viên mãn của văn. Văn tức Danh, Cú, Văn lìa âm thành thì không có Thể riêng, nay Thể viên âm thì Văn cũng dựa vào đấy. Hai là đã nói viên âm thì Văn, Cú đều đầy đủ, mới gọi là viên. Nếu chỉ một thanh nêu trực tiếp thì nghĩa có từ trước chẳng phải là chính. Phần tiếp xuống là dẫn các kinh để làm rõ Thể của giáo ấy gồm đủ mười huyền môn.

- Sớ câu: "Phật diễn giảng một diệu âm..." Văn của kinh (Phẩm Hiện Tướng) tóm lược có ba đoạn:

Một: Tức một âm được nghe khắp, nhằm làm sáng rõ nghĩa biến hiện khắp ấy.

Hai: Nói "Các âm thảy gồm đủ" thì một âm trước tức khắc gồm đủ nhiều âm. Nghĩa là muôn loại âm thanh khác nhau, như thiên nữ Thiện Khẩu.

Ba: Nói: "Mưa pháp đều biến hiện khắp sung mãn" Tức tùy theo mỗi mỗi âm thuyết giảng đủ tất cả các pháp môn vô tận về Đại, Tiểu, Quyền, Thật. Lại nơi mỗi mỗi môn đều sung mãn khắp pháp giới.

Ba đoạn trên đều hàm chứa bốn nghĩa. Ba thì mở ra một mà biến hiện khắp. Hai thì một thâu gồm hết thảy. Mở ra tóm lại không hề bị ngăn ngại, thảy đều cùng thời, không một âm một pháp nào mà chẳng đầy đủ. Đoạn kinh ấy viết tiếp:

"Tất cả biển ngôn từ
Hết thảy theo loại âm
Trong tất cả quốc độ
Luôn chuyển "Vô thượng Luân".

Tức số lượng gấp lên càng nhiều. Nay chỉ dẫn một kệ, đủ để làm rõ tính chất "đồng thời cụ túc".

- Sớ câu: "Ví như chữ nơi kinh sách v.v..." Tức lấy ý trong phần "Như Lai chuyển pháp luân" (phẩm Xuất Hiện) nên có chữ "vân vân" (đẳng). Nếu dẫn đầy đủ là: "Phật tử! pháp luân của Như Lai thảy hội nhập nơi tất cả mọi ngôn ngữ, văn tự, mà không chốn trụ. Ví như văn tự

nơi kinh sách. Hội nhập nơi tất cả sự vật, tất cả ngôn ngữ, tất cả toán số, tất cả xứ thế gian và xuất thế gian, mà không chốn trụ. Âm thanh của Như Lai cũng lại như vậy. Hội nhập nơi tất cả xứ, tất cả chúng sanh, tất cả pháp, tất cả nghiệp, báo mà không chốn trụ. Hết thảy mọi thứ ngôn ngữ của chúng sanh đều không lìa pháp luân của Như Lai. Vì sao? Là vì thật tướng của ngôn ngữ, âm thanh tức là pháp luân. Phật tử! Bồ tát Ma-ha-tát nên nhận biết như thế, về sự chuyển pháp luân của Như Lai."

Tức đoạn văn của kinh ở đây, trong phần pháp dụ, cũng tự tóm lược cả hai đoạn để bổ sung, nên phần Sớ giải đã chọn lấy ý để lược dẫn.

- Sớ "Ở đây cũng là tương nhập tức tương dung": Căn cứ nơi văn nêu dẫn thì là nghĩa tương nhập, mà nghĩa tương nhập nầy tức là Huyền môn "Nhất đa tương dung bất đồng". Chủ thể nhập là sự hội nhập. Đối tượng được nhập là sự dung nạp. Chủ thể dung nạp tức là đối tượng được hội nhập. Đối tượng được dung nạp tức là chủ thể hội nhập. Tùy theo nghĩa mà tên gọi có khác, nhưng dung nạp và hội nhập là một nghĩa.

- Sớ câu: "Đạo tràng đều nghe, không ngoài chúng hội": Tức trong phần âm thanh xuất hiện (Phẩm Xuất Hiện), nêu dụ về Phạm vương và phạm chúng. Nếu dẫn đầy đủ thì đoạn kinh ấy như sau:

"Lại nữa, này Phật tử! Ví như Đại Phạm Thiên Vương ở nơi Phạm cung phát ra Phạm âm thì tất cả Phạm chúng thảy đều nghe, nhưng âm thanh ấy không ra ngoài chúng hội. Các chúng Phạm Thiên đều khởi ý nghĩ: Đại Phạm Thiên Vương đã riêng vì mình mà nêu bày. Diệu âm của đức Như Lai cũng lại như thế. Chúng hội nơi đạo tràng không ai là không nghe, mà âm thanh ấy chẳng vượt ra ngoài chúng hội. Vì sao? Là vì, những người căn cơ chưa thuần thục thì không ứng hợp với việc nghe. Còn những người nghe được thì đều suy nghĩ: Đức Như Lai, Thế Tôn đã riêng vì mình mà giảng nói. Phật tử! Diệu âm của Như Lai, không phát ra, không trụ lại, mà có khả năng thành tựu tất cả sự nghiệp. Đó là Tướng thứ tư nơi âm thanh của Như Lai."

Giải thích: Những người nơi chúng hội được nghe, tức do căn cơ đã thuần thục, là chúng nội. Căn cơ chưa thuần thục là chúng ngoại. Phần còn lại đều có thể nhận biết.

Ứng hợp với việc nghe được nghe, đây tức là Hiển. Không ứng hợp với việc nghe thì chẳng được nghe, đây tức là Ẩn.

- Sớ câu: "Mỗi mỗi người theo đấy mà hiểu": Tức là trong sự nghe ấy lại có sai biệt. Nếu nghe pháp Đại thừa thì Đại thừa là Hiển. Chẳng nghe hai Thừa thì hai Thừa là Ẩn. Nếu nghe Tiểu thừa thì Đại Ẩn mà

Tiểu hiển. Có thể theo đấy mà nhận biết.

- Sớ câu: "Lại nói: Ngôn âm của Như Lai..." Tức đoạn tiếp theo, nói về tướng thứ sáu nơi âm thanh của Như Lai. Kinh nêu:

"Phật tử! Ví như các thứ nước đều cùng một vị, tùy nơi vật chứa đựng mà nước có khác nhau, nhưng nước không hề có sự suy nghĩ, cũng không phân biệt. Ngôn âm của Như Lai cũng lại như thế. Chỉ là một vị là vị giải thoát. Tùy theo tâm niệm, căn cơ khác nhau của chúng sanh, nên có vô lượng sai biệt. Nhưng ngôn âm kia không suy niệm, cũng không phân biệt..." Rõ ràng là một đoạn văn trên đã làm rõ hai nghĩa. Nếu chọn lấy hướng các vật chứa đựng đều thọ nhận cùng chẳng biết nhau, tức là nghĩa Ẩn, Hiển. Nếu chọn lấy hướng một vị tùy theo vật chứa đựng thì là nghĩa Thuần, Tạp.

Thiên nữ Thiện Khẩu cũng thuộc về phẩm nầy (Phẩm Xuất Hiện). Kinh nói: "Lại nữa, Phật tử! Ví như Tự Tại Thiên Vương có một Thể nữ tên là Thiện Khẩu, từ trong miệng của nàng ấy phát ra một âm thanh, thì âm thanh đó tức cùng với trăm ngàn thứ nhạc hòa hợp tương ứng. Nơi mỗi mỗi tiếng nhạc lại có trăm ngàn âm thanh sai biệt. Này Phật tử! Âm thanh như vậy, nên biết đức Như Lai cũng giống như thế, ở trong một âm thanh phát ra vô lượng âm thanh, tùy theo chỗ ưa thích sai biệt nơi tâm của các chúng sanh, thảy đều biến hiện đến khắp, thảy khiến đạt được sự lý giải, lãnh hội, là tướng thứ tư, gồm đủ tức thì trong một, tức nghĩa Vi tế."

- Sớ từ câu: "Phẩm A-tăng-kỳ nói" cho đến câu "Chẳng thể nêu bày v.v...": Thì chữ vân vân (Đẳng) là chỉ cho văn của đoạn kinh còn lại. Kinh nêu:

"Mỗi mỗi pháp Phật chẳng thể nói
Mọi thứ thanh tịnh chẳng thể nêu
Âm thanh vi diệu chẳng thể nói
Chuyển chánh pháp luân chẳng thể nêu
Ở trong mỗi mỗi pháp luân kia
Diễn Tu-đa-la chẳng thể nói
Nơi mỗi mỗi Tu-đa-la ấy
Phân biệt pháp môn chẳng thể nêu.
Ở trong mỗi mỗi pháp môn nọ
Lại nói các pháp chẳng thể nêu
Ở nơi mỗi mỗi các pháp đó
Điều phục chúng sanh chẳng thể nói".

Trên đây là văn của kinh đã có nhiều lớp tăng thêm, mà chỉ nói

về một pháp thì pháp pháp đều như thế. Cùng hội nhập vào nẻo trùng trùng nên thành vô tận.

Lại nữa, phần kệ ấy viết tiếp:

"Thật tướng thanh tịnh chẳng thể nêu
Giảng Tu-đa-la chẳng thể nói
Nơi mỗi mỗi Tu-đa-la kia
Diễn nêu pháp môn chẳng thể nói
Ở trong mỗi mỗi pháp môn ấy
Lại nêu các pháp chẳng thể nói
Ở nơi mỗi mỗi các pháp nọ
Mọi thứ quyết định chẳng thể nêu
Trong mỗi mỗi thứ quyết định đó
Điều phục chúng sanh chẳng thể nói
Chẳng thể nêu bày pháp cùng loại
Chẳng thể giảng nói tâm cùng loại
Chẳng thể nêu giảng pháp khác loại
Chẳng thể giảng nói tâm khác loại
Chẳng thể giảng nói căn khác loại
Chẳng thể nêu giảng ngữ khác loại
Niệm niệm nơi các xứ hành hóa
Điều phục chúng sanh chẳng thể nói."

Cũng là ý nghĩa ấy.

- Sớ câu: "Trong một niệm diễn giảng tức thì..." Là trong một niệm diễn giảng tức khắc pháp nơi vô lượng kiếp, thì sao có mười đời mà chẳng cùng dung thông! Kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ năm có đoạn:

"Vô số các vị thần nơi cây
Thảy cùng nương dựa đạo tràng ấy
Mỗi Như Lai trước cây Bồ-đề
Niệm niệm xiển dương môn giải thoát".

- Sớ từ câu: "Đây là căn cứ nơi ngôn thuyết" tiếp xuống: Là nêu văn để giải thích nghĩa. Câu đầu là tóm kết phần trước. Các câu còn lại đều là giải thích phần sau.

- Sớ từ câu: "Do mười môn nêu trên" tiếp xuống: Là phần thứ ba của môn thứ năm: Giáo Thể Thiển Thâm, tổng kết có thể nhận biết. Môn "Giáo Thể Thiển Thâm" đã bàn xong.

- Tông Thú Thông Biệt: (Tính chất dung riêng của tông thú)

Văn nơi bản Sớ giải của môn thứ sáu nầy được phân làm hai phần chính:

Một: Nêu chương, giải thích tên gọi.

Hai Từ câu: “Trong phần trước luận chung về” tiếp xuống: Làdựa theo chương để giải thích.

Nơi phần một, chữ Tông (?) có nghĩa là sùng, chuộng, nên gọi là đối tượng được chuộng. Cũng gọi là tôn quý, là chủ, là hơn hết.

- Sớ từ câu: “Trong phần trước luận chung về” tiếp xuống: Là phần thứ hai, dựa nơi chương để giải thích. Được chia làm hai:

Một: Giải thích về cái chung nơi tổng chỉ.

Hai: Giải thích về phần riêng nơi tông chỉ.

Phần một gồm ba:

1. Giải thích tổng quát về đại ý.

2. Lần lượt biện giải về chỗ trái đã có từ trước.

3. Trình bày sự chính thức giải thích theo quan điểm hiện nay.

Thứ nhất: Giải thích tổng quát về đại ý:

- Nói: “Chủ trương khác nhau của các bộ phái” tức là hai mươi bộ phái.

- Nói: “Mười tám bộ phái từ hai bộ phái gốc” về tên gọi của mười tám bộ phái, phần tiếp theo dưới đây sẽ nêu. Còn hai bộ gốc tức là Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ.

Nên kinh Văn Thù Vấn nói:

“Mười tám cùng hai gốc
Đều từ Đại thừa ra
Không thì cũng không phi
(Không đúng cũng không sai)
Ta nói vị lai khởi”.

- Nói “Do nghĩa cùng đạt tới” tức là hợp hai mươi bộ phái, gồm luôn các giáo phái Đại thừa làm mười Tông.

- Thứ hai: Sớ từ câu: “Tuy nhiên, đời Tùy, pháp sư Đại Diễn” tiếp xuống: Là phần hai (của phần một: Giải thích về cái chung nơi tông chỉ) lần lượt biện giải về chỗ trái đã có từ trước. Trong phần nầy gồm hai:

Một: Nêu những kiến giải đã có từ trước.

Hai: Biện giải về chỗ thuận, trái.

Ở phần một lại chia làm hai: Thứ nhất: Chính thức xác lập Thứ hai: Bàn về dị danh. Phần thứ nhất, thì đều theo chỗ lập mà được gọi tên, trong bốn Tông (theo cách lập của pháp sư Đại Diễn, Đàm Ảnh: Bốn tông là: Nhân Duyên Tông, Giả Danh Tông, Bất Chân Tông và Chân Thật Tông), mỗi Tông đều có hai câu: câu trên là nói về nghĩa, câu dưới là chỉ về giáo

- Sớ từ câu: "Lại nữa, bốn Tông ấy" tiếp xuống: Là biện giải về dị danh (tên gọi khác) bốn tên gọi ấy đều không ra ngoài Tánh, Tướng (Lập Tánh, Phá Tánh, Phá Tướng, Hiển Thật), mà ba Tông trước là theo đối tượng được phá bỏ, một Tông sau thì theo đối tượng được hiển bày (Hiển Thật)

Phần tiếp theo Sớ từ câu: "Hai tông đầu là Tiểu Thừa" tiếp xuống: Là biện giải về chỗ thuận, trái. Văn của bản Sớ giải gồm hai:

1. Giải thích tóm lượt, nêu rõ về lý thuận hợp.

2. Căn cứ nơi giới hạn để biện minh chỗ trái.

Một: Nói "Đều là đầu tiên cạn, sau thì sâu": Là do đầu tiên hiển bày về nhân duyên chính, xác lập có tánh của nhân quả, nên là cạn. Sau thì phá bỏ nơi "Định Tánh", chỉ theo duyên mà có, nên là sâu. Muôn pháp theo duyên nên không có cái thật cố định. Như tánh chất cứng bền của sắt, gặp lửa thì chảy ra. Như tánh chất ẩm ướt của nước, gặp lạnh thì đông cứng lại. Cho nên biết rõ duyên thì không có tánh cố định. Chỉ là giả danh mà thôi nên cho là phần sâu của Tiểu thừa, sớm đã bước sang Đại thừa, do đấy gọi là Kinh Bộ (tức Giả Danh Tông theo pháp sư Đàm Ảnh). Tông thứ ba là phần cạn của Đại thừa (Bất Chân Tông) so với Tông thứ hai (Giả Danh Tông) thì cũng là sâu hơn. Là vì tông thứ hai chỉ phá bỏ Tánh mà còn có Tướng. Như hợp các ngón tay thành nắm tay, tuy không có tánh cố định, nhưng vẫn còn tướng về nắm tay. Nay lại phá bỏ tướng nêu rõ Tánh Tướng đều là không, là pháp không. Mà nói là cạn (phần cạn của Đại thừa) là vì chỉ dứt trừ vọng chấp để hiển bày nghĩa Không, chưa làm rõ cái Diệu Hữu tức "Chân tánh chẳng không", nên gọi là cạn. Tông thứ tư (Chân Thật Tông) mới hiển bày Chân Tánh của Diệu Hữu, nên cho tông thứ tư là sâu.

- Nói: "Ở đây cũng có lý" Tức là từ cạn đến sâu, trước là Tiểu, sau là Đại. Ý chính nơi giáo pháp của Phật trong một đời giảng nói là thế. Lại nữa, Tông thứ nhất là "pháp do nhân duyên sanh" Tông thứ hai là "Tôi nói tức là không", Tông thứ ba: "Cũng gọi là giả danh", Tông thứ tư là: "Cũng là nghĩa Trung đạo". Cho nên không trái với Đại thừa.

Hai: Sớ từ câu: "Song sự thâu gồm nghĩa chẳng tận cùng" tiếp xuống: Là phần hai, căn cứ chỗ hạn cuộc để biện minh phần trái.

- Nói: "Chỉ nhận định về hai Bộ", tức chỉ nêu rõ về Hữu Bộ cùng kinh Bộ, nên trừ hai bộ gốc ra, gọi là "Trong mười tám Bộ".

Ba: Sớ câu: "Nay, gồm Chung giáo pháp được nêu giảng trong một đời làm thành mười Tông": Là phần thứ ba (của phần một: Giải thích về cái chung nơi tông chỉ), bàn rộng về chỗ giải thích chính thức

cho hiện tại. Phần này gồm ba:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Giải thích riêng.

Ba: Phân biệt nhận định rõ.

- Sớ câu: Tông thứ nhất là Ngã-pháp đều có": Là phần hai, giải thích riêng về mười Tông. Trong phần giải thích Tông thứ nhất, trước là xác lập Lý; sau câu "Tức là Độc Tử Bộ v.v..." thì chữ v.v... (đẳng) là chỉ cho bốn bộ còn lại. Nghĩa là trong chủ trương của tông này gồm có năm Bộ phái hoàn toàn hoặc một phần nhỏ. Nói năm Bộ hoàn toàn là: Độc tử Bộ, Pháp Thượng Bộ, Hiền Trụ Bộ, Chánh Lượng Bộ và Mật Tâm Sơn Bộ

- Nói: "Một phần nhỏ" tức như pháp sư Thái (Tĩnh Thái?) cho rằng, lại cùng chọn lấy Kinh Bộ căn bản nơi Kinh Bộ chẳng cùng với nơi Kinh Bộ chi mạt. Do Kinh Bộ căn bản cũng chấp có Thắng nghĩa, Ngã chẳng phải là Tức (chính nó) chẳng phải là Lìa (Ly) và Tức, cho Bồ-đề vượt qua khỏi sanh tử, nên gọi là Thắng nghĩa.

- Sớ câu: "Hai là Tông pháp có, Ngã không": Tức là Tông thứ hai. Văn của bản Sớ giải gồm hai phần:

1. Chính thức xác lập.

2. Làm rõ công năng.

Một: Nói "là vân vân" (đẳng. Trong câu: "Tức là Tát-bà-đa vân vân"), nghĩa là cùng với hai bộ còn lại. Chủ trương của Tông này đều có ba bộ hoàn toàn và một phần nhỏ. Đó là Một: Nhất Thiết Hữu Bộ. Hai: Tuyết Sơn Bộ. Đây tức là Thượng Tọa Bộ. Sách Tông Luận Luận nói: "Phần lớn đồng với Thuyết Nhất Thiết Hữu", nên cũng cùng chọn lấy. Ba: Đa Văn Bộ. Sách Tông Luân Luận trình bày về Đa Văn Bộ, nói: "Các nghĩa còn lại đa phần giống với Nhất Thiết Hữu Bộ", tức cùng chẳng lập Ngã, cho pháp là có thật.

- Nói: "Một phần nhỏ", tức Hóa Địa Bộ chi mạt cho Ngã và Pháp kia là: "Quá khứ, vị lai đều là thật có", cũng nói về đối tượng được nhận thức, lãnh hội tất cả pháp, nên gọi là pháp có, Ngã không.

Hai: Sớ từ câu: "Lại, ở trong pháp hữu vi" tiếp xuống: Là phần hai, biện giải về công năng của giáo. Gồm năm chi tiết: Một: Hiển bày chung về công năng. Hai: Hiển bày rộng về chỗ đã phá. Ba: Nêu rõ về chánh, phê phán về tà. Bốn: chỉ rõ chỗ rộng theo đấy mà tóm lược. Năm: Tóm kết về công năng thù thắng.

Một: Nhân duyên có công năng phá bỏ kiến giải cho là "không Nhân". Nhân chính dùng phá bỏ Nhân tà.

- Sớ từ câu: "Nhưng các thứ tà kiến ở Tây vực" tiếp xuống: Là chi tiết hai, hiển bày rộng về đối tượng được đã phá. Phần nầy gồm ba: Một là nêu về Tây vực. Hai là trình bày ở phương nầy (Trung hoa) ba là tóm kết về chỗ sai trái của cả hai nơi.

Trong phần một cũng chia làm ba: Một thâu tóm chín mươi lăm thứ thành mười một tông (nhóm). Hai: Thâu tóm mười một tông thành bốn chủ trương. Ba: Tóm kết các chủ trương quy về hai Nhân.

Một: Thâu tóm chín mươi lăm thứ thành mười một Tông: Nói chín mươi lăm thứ ngoại đạo ở Tây Vực như ở phần hồi hướng thứ sáu đã dẫn. Nêu bày chung về chỗ thâm diệu, rỗng lặng tột bực gọi là Đạo. Tâm chỉ hướng ra bên ngoài đạo thì gọi là ngoại đạo. Cho nên chỉ có Phật là chánh đạo, còn lại thảy đều gọi là ngoại đạo. Do đấy, ở đây phủ định chung. Sở dĩ thành ra mười một Tông là do căn cứ nơi văn bản, giáo pháp hiện có, còn truyền lại ở Tây Vực.

- Sớ câu: "Hoặc chủ trương về hai mươi lăm Đế từ chỗ u minh sanh ra": Tức là một thứ kiến giải trong mười một Tông ấy. Đây tức là chủ trương của Số Luận...

- Sớ câu: "Hoặc cho sáu cú nghĩa hòa hợp sinh ra": Tức chủ trương của Vệ Thế sư. Tân dịch là: Phệ Thế Sử Ca Tát Đa La, Trung Hoa gọi là Thắng Luận. (sáu cú nghĩa là: Thật, Đức, Nghiệp, Đại Hữu Đồng dị và Hòa Hợp)...(lượt bớt)...

- Sớ câu: "Hoặc cho là Tự Tại Phạm thiên cùng sinh ra": Ở đây có ba chủ trương.

Một: Tức là đám ngoại đạo bôi tro nơi thân, tu khổ hạnh, cùng vơi các Bà-la-môn, đồng chủ trương Tự Tai Thiên là Nhân sinh ra muôn vật. Duy thức Luận quyển thứ nhất nói: Có khi chấp có một Đại Tự tại Thiên, Thể là thật, biến hiện khắp, thường hằng, có khả năng sanh các pháp. Tức chủ trương nầy cho Tự Tại Thiên có bốn đức: Một là Thể có thật. Hai là biến hiện khắp. Ba là thường hằng. Bốn là có thể sinh ra các pháp. Lại chủ trương có ba Thân: Một là Pháp thân, Thể vốn thường hằng, biến hiện khắp, lượng đồng với hư không, có khả năng sinh ra muôn vật. Hai là Thọ dụng Thân, ở trên cõi trời Sắc. Ba là Biến hóa Thân, tùy theo hình tướng nơi sáu nẻo để giáo hóa chúng sanh. Lại cho đấng tối cao ấy có hai trú xứ: Một ở nơi Tuyết Sơn, hai là ở nơi núi Mạt-thích-da thuộc Nam hải...

Hai: "Cho Phạm Thiên v.v... sinh ra muôn vật", tức là chủ trương của nhóm thứ tư gồm Luận sư thuộc về Vi Đà, và nhóm thứ năm là Luận sư thuộc về An Đồ.

Theo Luận Vi Đà, nhóm nầy cho Trời Na La Diên có khả năng sinh ra bốn chủng tộc, cũng cho Phạm Thiên là chủ thể sinh ra muôn vật. Bồ tát Đề Bà, nơi tác phẩm "Phá ngoại đạo Tiểu Thừa Niết-bàn Luận" (Đề Bà Bồ tát Thích Lăng Già kinh Trung, Ngoại đạo Tiểu Thừa Niết-bàn Luận, No 1640, ĐTK/ĐCTT,T32) nêu rõ: "Từ trong rún của trời Na La Diên sinh ra một đóa hoa sen lớn, ở trên đóa hoa sen ấy có vị Phạm Thiên là ông Tổ". Nghĩa là cho Phạm Thiên là tổ của muôn vật, tạo ra tất cả vật có sinh mạng. Từ nơi miệng của Phạm Thiên sinh ra chủng tộc Bà-la-môn. Từ nơi hai cánh tay của Phạm Thiên sinh ra chủng tộc Sát-đế-lợi. Còn hai chủng tộc Tỳ-xá và Thủ-đà thì được sinh ra từ hai đầu gối và hai bàn chân của Phạm Thiên. Luận Du Già, quyển thứ bảy nói: "Cho nên chủng tộc Bà-la- môn được xem là tối thắng..." Luận Hiển Dương cũng nêu rõ như thế.

Nên chữ "đẳng" nơi câu trên (Câu: "Ngôn Phạm Thiên Đẳng sinh giả": cho Phạm Thiên v.v sinh ra muôn vật) thì chữ đẳng ấy là chỉ cho Trời Na La Diên, do Trời Na La Diên sinh ra Phạm Thiên, mà Phạm Thiên là tổ của muôn vật, nên đúng ra là nói "Phạm Vương sinh, cùng chính là Trời Na La Diên".

Ba: Lại nữa giống như Phạm Vương, tức là nhóm thứ năm, gồm các luận sư về An Đồ, chủ trương An Đồ là khởi thủy của vũ trụ, vạn vật (Bản Tế). Nói Bản Tế tức là khởi thủy của quá khứ, nghĩa là cho buổi đầu tiên của thế gian chỉ có toàn là nước. Lúc nầy, có An Đồ lớn xuất hiện, hình dạng như quả trứng gà, nơi mặt thì ánh như vàng ròng, sau thì phân làm hai đoạn, phần trên là Trời, phần dưới là đất, ở giữa sinh ra vị phạm Thiên, có khả năng tạo ra tất cả sự vật có hoặc không có sinh mạng. Do đấy, Phạm Thiên là nhân của muôn vật.

Do chủ trương của hai nhóm thứ tư và thứ năm: Một cho trời Na La Diên là thủy tổ, một cho An Đồ là thủy tổ, cả hai cùng sinh ra Phạm Vương, Phạm Vương sinh ra muôn vật, nên văn nơi bản Sớ giải viết là:

"Phạm Thiên đẳng sinh" thì đẳng là cùng chỉ cho An Đồ và Na La Diên chủ trương về An Đồ là khởi thủy của vạn hữu, cũng giống như ở Trung Quốc có kiến giải cho buổi đầu của trời đất, hình dáng như quả trứng gà, hỗn độn không phân chia, từ đấy sinh ra trời đất, muôn vật.

- Sớ câu: "Hoặc cho thời gian, bốn phương, vi trần, hư không những thứ tạo từ đời trước v.v... là gốc của thế gian cùng Niết-bàn": Ở đây có sáu chủ trương (tức từ nhóm sáu đến nhóm mười một).

Một: "Gọi là thời gian" Tức là nhóm "Thời Tán ngoại đạo", cho

tất cả sự vật đều từ thời gian mà sanh. Do đó, Thời là thường hằng, là duy nhất, là nhân của muôn vật, là nhân của Niết-bàn. Sách Quảng Bách Luận nêu: "Lại nữa, có ngoại đạo chấp thời gian là chân thật, thường còn. Do nhận thấy các thứ cây trồng cùng với các duyên hòa hợp, có lúc sinh quả, có khi thì chẳng sinh. Thời gian có tác dụng hoặc mở ra hoặc thu lại, khiến cho cây cối tùy theo đấy mà lúc thì xanh tốt, lúc thì héo úa". Đây là chỗ nói về nhân, gồm đủ ly hợp. Từ đấy, quyết định cho là thật có thời gian. Đả phá một cách rộng khắp như Luận ấy (Quảng Bách Luận) đã làm. Bách luận cũng nói: "Như vậy là thời gian tuy vi tế chẳng thể thấy, nhưng do thời tiết, khí hậu khiến cây cối sanh ra hoa, trái v.v... nên biết là có thời gian". Đây tức là nêu rõ, do thấy quả mà biết nhân.

Hai: "Nói về Phương": Tức là nhóm thứ bảy gồm các luận sư chủ trương về phương, cho từ phương sanh ra người, người sanh trời đất, sau khi mất thì trở lại nhập nơi phương. Vậy nên phương là thường còn, là duy nhất, là nhân của muôn vật, là nhân của Niết-bàn. Bách luận viết: "Ngoại đạo cho rằng: Thật có phương là tướng thường có, nên gọi hợp xứ là tướng của phương".

Ba: "Nói vi trần": Tức là nhóm thứ tám, gồm các luận sư về Lộ-ca-da chủ trương các pháp Tâm, Sắc đều là do Cực vi làm ra. Lộ-ca-da Trung Hoa dịch là "Thuận thế ngoại đạo", cho hết thảy các pháp Sắc. Tâm đều dùng cực vi của bốn đại làm nhân. Nhưng trong bốn đại ấy, cái linh diệu tinh túy, có khả năng duyên hợp, tư duy, tức là Tâm. Như Sắc, tuy đều là đại chủng, nhưng chỉ như ngọn đèn phát ra ánh sáng. Những cái khác thì chẳng như thế. Cho nên trong bốn đại có khả năng duyên hợp, tư duy, thì tất nhiên là không sai lầm. Luận Duy Thức nói: "Có hạng ngoại đạo cho chỗ cực vi của bốn đại đất nước gió lửa, là thật có, thường còn, có khả năng sinh ra các sắc thô, nhưng chẳng vượt qua được lượng của nhân tuy Vô thường, mà thể thì thật có". Giải thích: Tức là từ nơi bốn đại sinh, sau thì trở lại quy về bốn đại. Nói "Sắc thô" tức là đơn vị của cực vi. "Không vượt qua được lượng của nhân", thì nhân là "cha mẹ" chỗ đầu tiên của cực vi gọi là "cha mẹ". Tích tụ sinh các sắc thì chỗ được sinh ấy gọi là đơn vị của cực vi. Đơn vị của cực vi ấy tuy là Vô thường không vượt qua "cha mẹ" nên là thật có. Bàn rộng thì như Luận Duy Thức đã đả phá. Đây chỉ là theo chỗ hư vọng của thường tình mà suy lường.

Luận hiển Dương quyển thứ chín viết: "Lại cho cực vi là thường trụ, tức do dựa vào chỗ suy niệm của thế gian mà dấy khởi kiến chấp

như thế. Vì chẳng nhận biết đúng về các duyên khởi, nên cho có là trước có quả tập khởi, ly tán là trước có quả hoại diệt. Theo nhân duyên ấy, họ cho từ tánh của các cực vi, sanh ra quả là vật thô. Phân tích dần dần vật thô cho đến cực vi. Do vậy, vật thô thì Vô thường, còn cực vi thì thường trụ". Luận Du Già cũng nêu rõ như thế.

Bốn: "Nói hư không": Tức là nhóm thứ chín, gồm các Luận sư về Nhập lực, chủ trương hư không là nhân của muôn vật, riêng có một pháp (hư không) là thật có, là thường còn, là duy nhất, là nhân của hết thảy sự vật. Từ hư không sanh ra gió. Từ gió sanh ra lửa. Từ lửa sanh ra sự ấm nóng. Sự ấm nóng sanh ra nước. Nước sanh ra sự đông lạnh. Đông lạnh càng cứng chắc thì tạo ra đất. Đất sanh ra năm thứ hoa màu, lúa gạo. Năm thứ lúa gạo, hoa màu sanh ra mạng sống. Mạng sống hết thì trở lại quy về nơi không. Do đó, hư là nhân của tất cả muôn vật, là nhân của Niết-bàn. Bách luận cũng nói: "Ngoại đạo cho rằng: xác định là có hư không. pháp ấy là thường còn, biến hiện khắp, không có nhân chia. Tất cả xứ, tất cả thời đều tin là thật có".

Năm: "Nói do đã tạo từ đời trước", tức là nhóm thứ mười, gồm Luận sư về "Tức tác" (tạo tác từ đời trước), chủ trương tất cả chúng sanh thọ nhận quả báo khổ, vui, đều tùy theo nhân duyên nghiệp gốc đã tạo tác từ ngày trước. Như vậy nếu có sự tinh tấn giữ giới, thân tâm chịu khổ thì có thể hủy hoại được nghiệp gốc. Nghiệp gốc đã hết thì mọi khổ đã diệt. Các khổ đã dứt sạch tức đạt được quả là Niết-bàn. Do đấy "sự tạo tác từ đời trước" là Nhân của tất cả. Luận Du Già nói: "Do nhân duyên gì mà nhóm ngoại đạo ấy đã nêu ra kiến giải, lập luận như thế? Là vì họ nhận thấy nơi thế gian, có người thực hành đủ các phương tiện chính đáng mà lại chịu lấy sự khổ cực. Còn có kẻ tuy làm đủ các sự việc tà vạy mà lại có được sự vui sướng họ đã theo đấy mà tư duy. Nếu do tác dụng của con người trưởng thành ấy, chỉ nơi pháp hiện tại, cho là nhân, thì điều đó thật là trái ngược, không hợp lý. Nếu nhận thức cho là không trái ngược, là hợp lý, thì theo họ, các pháp đều do "nghiệp đã tạo từ đời trước" là nhân. Từ lý ấy, nên họ đã dấy khởi kiến giải và lập luận như vậy".

Kinh Niết-bàn, quyển thứ ba mươi lăm đã đả phá rộng khắp về kiến chấp nầy.

Sáu: Nhưng văn nơi bản Sớ giải viết là "đẳng giả" ("Hoặc vị Thời, Phương, Vi trần, Hư không, Túc tác đẳng giả": Hoặc cho là Thời gian, Phương, Vi trần, Hư không, nghiệp tạo từ đời trước vân vân) thì chữ đẳng là chỉ cho nhóm thứ mười một gồm đám Luận sư chủ trương

"không có nhân". Tức cho hết thảy muôn vật là không nhân không duyên, tự nhiên mà sanh, tự nhiên mà diệt. Cho nên cho cái tự nhiên ấy là thường hằng, là nhân của muôn vật, là nhân của Niết-bàn. Kiến giải nầy cũng cho rằng hết thảy sự vật đều không có nhân nhiễm, tịnh. Như cây gai nhọn đâm vào người thì tự nhiên có nhọn. Sắc của loài quạ chẳng phải do nhuộm mà thành đen. Màu lông của loài Hạc tự nhiên là trắng. pháp sư Đại thừa (Đại sư Khuy Cơ: 632-682?) nói: "Riêng có một pháp là thật, là thường còn gọi là "tự nhiên", có khả năng sinh ra muôn vật". (Cùng với phần tiếp sau trình bày về Trung Hoa, chủ trương có chỗ giống nhau).

Luận Du Già, quyển thứ bảy, viết: "Do nhân duyên gì mà các ngoại đạo ấy đã tạo ra kiến giải cùng lập luận như thế? Là vì họ nhận thấy nơi thế gian không có nhân duyên hòa hợp. Hoặc khi thì hốt nhiên có gió lớn bộc phát thổi dữ dội. Hoặc lúc thì vắng lặng, im lìm. Hoặc khi bỗng dưng sông lớn dậy sóng, nước dâng tràn khắp đây đó trong một thời gian, rồi thì rút hết, trở nên khô cạn. Hoặc có lúc thì cây cối sầm uất, hoa trái đầy cành. Hoặc trong một thời gian thì khô héo, tàn lụi. Do các sự việc như vậy, nên họ khởi kiến giải cùng lập luận là không có nhân..." Luận Hiển Dương cũng biện giải giống như Luận Du Già. Tức cho "không nhân" là tự nhiên, chẳng phải là riêng có vật nào.

Nếu phân biệt rộng khắp về kiến giải của mười một nhóm (Tông) ngoại đạo nêu trên, thì có thể tham khảo nơi các Luận Du Già (Quyển thứ 6,7). Luận Hiển Dương (Quyển 9,10) Luận Đại Tỳ Bà Sa (Quyển thứ 11,12). Luận "Kim Thất Thập" (No 2137, Tập 54, ĐTK/ĐCTT), Quảng Bách Luận v.v...

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 14

- Sớ từ câu: "Thâu tóm chung mọi chủ trương kể trên không ra ngoài bốn kiến giải" tiếp xuống: Là phần hai (của phần một): Nêu bày rộng về đối tượng được đả phá ở Tây Vực) thâu tóm mười một nhóm (Tông) ngoại đạo thành bốn chủ trương, (bốn kiến giải là: Số luận chủ trương về một. Thắng luận chủ trương về khác. Lặc Sa-bà chủ trương cũng một cũng khác. Nhã Đề Tử chủ trương chẳng phải là một, chẳng phải là khác). Đây là ý của Bách Luận. Phần này gồm hai:

1. Chính thức nêu rõ về các kiến giải.
2. Từ câu: "Như chủ trương về một" tiếp xuống: Là đối hợp với nhân quả để biện minh. Đều diễn giải rộng như Bách Luận.

- Sớ từ câu: "Tuy phần nhiều chẳng giống nhau" tiếp xuống: Là phần ba, tóm kết, quy về hai Nhân. Tức gồm thâu chủ trương của mười một Tông ngoại đạo kể trên, kể cả chín mươi lăm thứ, đều không ra ngoài hai Nhân. Không có mà bỗng nhiên có thì đấy là "không nhân". Mọi nẻo kiến giải đều sai lầm thì gọi là "Nhân tà vạy". Như vị sữa sanh ra vị lạc, thì sữa gọi là nhân chính. Cho sữa sanh ra "rượu dùng trong tiệc" thì đây là "nhân tà vạy". Từ vô sinh, Hành... mà sanh ra thân này, đó là nhân chính. Cho từ tánh u minh cùng sanh ra, thì đấy là nhân tà. Tất cả các pháp duyên hợp thì sanh, duyên lìa thì diệt. Chưa có một pháp nào không từ nhân sanh ra. Cảnh giới của hữu tình và phi tình, đều từ nhân sanh ra, mà cho là "không nhân" thì đúng là sai lầm lớn. Nghĩa là chẳng phải sanh vật thì hòa hợp luôn sanh. "Thạch nữ" thì phải sanh con, lông rùa cũng phải sanh vật. Chẳng tu tập môn hạnh cũng đạt được Như Lai. Thì các pháp thế gian và xuất thế gian trong một lúc thảy hủy hoại. Cho nên các sai lầm của chủ trương "không nhân" là hết sức lớn. Phối hợp với những điều liên hệ thì có thể nhận thấy. Ngoài Phật pháp, thì chẳng phải chỉ chín mươi lăm nhóm ngoại đạo, mà giả như một ngàn

thứ chủ thuyết khác, đều không ra ngoài hai lỗi lầm có nhân và nhân tà. Cho nên một khi nêu giảng chính thức về nhân chính là nhân duyên, thì không một kiến chấp nào mà không phá trừ.

- Sớ từ câu: "Hai giáo phái Nho, Đạo ở Trung Hoa" tiếp xuống: Là phần thứ hai, nêu bày rộng về đối tượng được đả phá ở Trung Hoa. (Phần thứ nhất là nêu về Tây Vực). Văn nơi bản Sớ giải được phân làm hai:

Một: Nêu lên chỗ giống với hai Nhân (Không có nhân, và nhân tà).

Hai: Từ câu: "Như lão Trang đều chủ trương..." tiếp xuống: Là lược nêu ra các chủ trương.

Tuy nhiên, tính chất huyền diệu của Nho, Đạo ở Trung Hoa không vượt ra ngoài ba Huyền: Chu dịch là Chân Huyền, Lão tử là Hư Huyền, Trang Tử là Đàm Huyền. Nay, văn nơi bản Sớ giải có hai phần: Trước là hợp dẫn cả Lão, Trang, sau là dẫn riêng về sách Chu dịch. Trong phần trước cũng được chia làm hai: Một là dẫn văn, hai là nhận xét về nghĩa.

Một: Dẫn văn: Chính là dẫn Lão Tử, và Trang Tử. Cho nên viết là "Đều chủ trương về tự nhiên". Câu nầy là tiêu biểu. Trang Tử nói: "không biết sự vật như thế do đâu mà có như thế, nên gọi là tự nhiên".

Câu: "Nghĩa là người bắt chước đất..." tiếp xuống: Là văn trong sách Đạo. Đức kinh của Lão Tử, thuộc chương "Hữu vật hỗn thành". Phần đầu của chương nầy viết: "Có một vật từ hỗn độn mà thành, trước cả trời đất. Nó yên lặng (Vô thanh) trống không (vô hình), đứng một mình mà không thay đổi (vĩnh viễn bất biến), vận hành khắp vũ trụ mà không ngừng, có thể coi nó là mẹ của vạn vật trong thiên hạ. Ta không biết tên nó là gì, tạm đặt tên là Đạo, miễn cưỡng gọi nó là lớn (vô cùng).

Lớn (vô cùng) thì lưu hành không ngừng. Lưu hành không ngừng thì đi xa đi xa thì trở về (quy căn). Cho nên đạo lớn, trời lớn, đất lớn, (vua cũng lớn.

Chú giải: Nhân ở chỗ lớn mà biện minh. Đạt được toàn bộ Thể thuần chính của đạo ấy tức là Trời, đất và Vua. Trời lớn nên có Thể che phủ. Đất lớn nên có thể nâng, chở. Vua lớn nên có thể phỏng theo Đất, tức hành đạo của Trời. Cho nên nói là "Cũng lớn".

Lại viết: "Trong vũ trụ có bốn cái lớn, mà vua là một".

Chú giải: Vua là bậc chủ của sự linh diệu nơi con người, muôn vật theo đấy mà hưng vong; nhằm phát huy về chỗ giới sáng tỏ kia nên

viết là: "Mà Vua là một". Cũng nhằm thức tỉnh Vua, khiến luôn có sự mô phỏng, thực hành.

Câu cuối của chương ấy là: "Người bắt chước đất, đất bắt chước Trời. Trời bắt chước đạo, đạo bắt chước Tự nhiên".

Chú giải: Người tức là vua. Là vua, nên chước hết phải bắt chước tính chất yên tĩnh của đất. Đã có được điều ấy thì phải bắt chước theo lẽ vận dụng sinh thành của Trời. Đạt được sự sanh thành rồi, lại phải học hỏi nẻo thanh tịnh vô vi của đạo, khiến mọi vật tự hành hóa. Vua của người phải như thế, tức hợp với tánh của đạo pháp tự nhiên.

Lại nữa, phần giải thích về "Đạo lớn" ở trên, nêu "Do thông tỏ chỗ biểu thị một cách sinh động về đức, nên gọi tên là đạo. Do bao hàm chỗ nhận rõ về Thể, nên tạm gọi là lớn". Văn ở đây cùng nối tiếp, nên theo đấy mà dẫn ra nhưng ý chính là nói lẽ pháp tự nhiên.

Sách Đạo Đức kinh lại viết: "Đạo sinh ra một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh ra muôn vật..." (Đạo Đức kinh chương 42) Ở trước thì suy luận theo hướng nghịch. Còn ở đây thì biện giải theo lối thuận.

Chú giải: Một là xung khí. Nói đạo động, nên sinh ra diệu khí "xung hòa" (chân khí của trời đất). Đối với lý của sinh vật thì chưa đủ, lại sinh ra "dương khí". Khí dương chẳng thể sinh ra trong riêng lẻ, nên lại sinh ra khí âm. Tích tụ cái duy nhất của "xung khí" ấy, nên gọi là "một sinh ra hai" Tích tụ cái hai của khí dương, nên gọi là "Hai sinh ra ba" âm dương phối hợp, xung khí điều hòa, sau đấy thì muôn vật mới hình thành một cách đông đúc, phồn thịnh. Cho nên gọi là "Ba sinh ra muôn vật" câu tiếp theo viết: "Muôn vật đều cõng âm mà ôm Dương, điều hòa bằng xung khí".

Trên đây là đều biện minh về muôn vật tự nhiên sinh, tức lời của Lão Tử. Nếu dẫn lời của Trang tử, thì sách Nam Hoa kinh. Thiên Thái Tông Sư, viết: "Đạo thì có tình, có tín, vô vi vô hình." (Nam Hoa kinh, theo bản dịch của Nguyễn Duy Cần)

Chú giải: Có cái tình của vô tình, nên là vô vi. Có cái tín của luôn vô nên là vô hình.

Lại nói: "Có thể trao cho mà không thể thụ lãnh"

Chú giải: Xưa nay truyền trao mà có sự thuận hợp, chẳng có thể thọ nhận nhưng vẫn có sự trao truyền.

Lại viết: "Có thể hiểu được mà không thể thấy được".

Chú giải: Cũng đạt được chỗ dung nạp cho chính mình mà chẳng thể thấy được hình tướng.

Lại nói: "Đạo thì tự bản tự căn. Hồi chưa có trời đất, đạo đã có

rồi”.

Chú giải: Đây là biện minh Vô chẳng đợi Hữu mới là Vô...

Lại viết: “Ở trước thái cực mà chẳng gọi là cao. Ở dưới lục hợp mà chẳng cho là sâu. Sinh ra trước trời đất mà chẳng gọi là lâu. Dài hơn thượng cổ mà chẳng cho là già”. (Nam Hoa kinh, theo bản dịch của Nguyễn Duy Cần)

Chú giải: Ở đây là nói đạo không nơi chốn nào là không hiện hữu. Cho nên ở nơi cao mà cho là không cao. Tại chốn sâu mà cho là chẳng sâu, ở chỗ lâu dài mà chẳng gọi là lâu dài. Tại chốn già lão mà không già lão... Lại nói: “Biết được cái chỗ làm của Trời, biết được cái chỗ làm của người, đó là biết đến chỗ cùng tột”.

Chú giải: Biết cái chỗ làm của trời người, đều là tự nhiên. Tức bên trong thì buông mở thân tâm, bên ngoài thì khế hợp một cách sâu xa với vật, cùng với mọi sự huyền diệu đồng gắn bó, mà không nơi nào là không đạt tới. Ý cho rằng, chính biết rõ về chỗ có làm đều chẳng làm màlàm, nên đấy là tự nhiên.

- Sớ từ câu: “Nếu cho tự nhiên là Nhân có thể sinh ra muôn vật” tiếp xuống: Là phần nhận xét về nghĩa, chung cả hai phần văn được nêu dẫn. Trước là ý của Lão Tử. Do đạo sinh ra một “thì đạo là tự nhiên. Cho nên dùng đạo làm nhân thì đó là “Nhân tà”.

- Sớ từ câu: “Nếu cho muôn vật tự nhiên mà sanh” tiếp xuống: Là nêu ra ý của Trang tử, thì muôn vật tự nhiên, là không có sai khiến nó mà nó như vậy sai khiến, nên gọi là tự nhiên, tức là “không nhân”.

- Sớ câu: “Như màu trắng của loài hạc, màu đen của loài quạ”: Tức là văn của Trang Tử, cũng là ý nơi kinh Niết-bàn.

Hai: Sớ từ câu: “Sách Chu dịch nói: “Dịch có Thái cực. Thái cực sinh ra Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh ra Tứ tượng, Tứ tượng sinh ra Bát quái...” tiếp xuống: Là phần hai dẫn về sách Chu dịch. Văn cũng gồm hai phần: Một là dẫn văn, hai là nhận xét về nghĩa.

Văn được dẫn là phần Hệ Từ Trên (Thượng chương 11). Chữ Hệ (Hệ từ) có nghĩa là hệ thuộc, cũng là gắn bó với chỗ cương lĩnh. Câu văn được dẫn cần thêm hai chữ “Thị cố” ở đầu câu (Thị cố dịch hữu Thái cực).

Chú giải: Phàm có tất khởi đầu ở nơi không, nên Thái cực sinh Lướng nghi. Thái cực là sự xưng gọi của cái không xưng gọi, chẳng thể đạt được mà đặt tên gọi, chọn lấy chỗ có tột cùng của nó vốn có mà só sánh với, Thái cực. Khổng Tử nói: “Thái cực là cái có trước khi trời đất chưa phân, hổn độn mà duy nhất” tức là Thái sơ, Thái nhất. Lão Tử

nói "Đạo sinh ra một" tức nói về cái Thái cực nầy. Cái "Hỗn Nguyên" đã được phân, tức có trời đất. Cho nên gọi là "Thái cực sinh ra Lưỡng nghi". Cũng như Lão Tử nói "Một sinh ra hai".

Chẳng nói "Trời đất", là nhằm nêu rõ Thể của vật. Phần dưới sẽ cùng với Tứ tượng đối đãi nhau, nên gọi là "Lưỡng nghi", nghĩa là hai thể dung nạp hai Nghi.

Giải thích: Nếu dựa theo sách Liệt tử, thì có Thái Dịch, Thái Sơ, Thái Thủy, Thái tố. Thái Dịch là trạng thái chưa thành khí. Thái Sơ là khí bắt đầu thành. Thái Thủy là khi hình bắt đầu thành. Thái Tố là khi chất bắt đầu thành tựu. Sách ấy chú giải, chất là Tánh. Lại giải thích Thái Dịch là chỉ cho Thái cực của Chu dịch. Đây tức là Thái Sơ, chẳng phải là Thái Dịch tạo thành mà là Thái Cực ở nơi ban đầu.

Còn nếu dựa theo sách "Dịch Câu Mạng Quyết Ký" thì có năm lớp chuyển vận. Bốn cái trước thì giống như sách Liệt Tử, cái thứ năm là Thái Cực, thì Thái Cực chẳng phải là ban đầu. Sự giải thích cùng với sách Liệt tử đại thể là giống nhau. Vận tức là vận số. Dịch nghĩa là biến đổi. Nguyên khí ban đầu phân tán, gọi đấy là Thái Sơ. Khí bắt đầu tạo hình, gọi là Thái Thủy. Hình biến chuyển, có chất, gọi là Thái Tố. Hình chất đã gồm đủ, gọi là Thái Cực.

Tuy có ít dị đồng, nhưng đều cho là Nguyên khí sinh ra trời đất.

- Sớ câu: "Lưỡng nghi sinh ra Tứ tượng":

Khổng Tử giải thích: "Nghĩa là mộc kim, thủy, hỏa bẩm thọ nơi trời đất mà có. Cho nên gọi là "Lưỡng nghi sinh ra Tứ Tượng" Riêng thổ thì là phần vua nơi bốn mùa. Lại nữa, do cái riêng biệt của đất nên chính là Tứ Tượng.

Nói "Tứ tượng sanh ra Bát quái", Nghĩa là, Chấn-mộc, Ly-hỏa, Đoài-kim, Khảm-thủy, mỗi quẻ làm chủ mỗi mùa. Lại, Tốn đồng với Chấn-nộc, Càn đồng với Đoài-kim, thêm khôn, Cấn nơi Thổ là Bát quái.

Nói "Bát quái hiện rõ mọi tốt-xấu, lành- dữ": Tức Bát quát đã lập, thì có hào, tượng cùng tác động lẫn nhau, có xấu tốt lành dữ, nên các thứ ấy được sanh ra.

Nói "Sự nghiệp lớn" (Bát quái định rõ lành dữ, tốt xấu; lành dữ sanh ra sự nghiệp lớn), tức là muôn sự đều có xấu tốt lành dữ đầy đủ, rộng khắp nên có thể sanh ra những sự nghiệp lớn trong thiên hạ.

- Sớ từ câu: "Dùng Thái Cực là nhân" tiếp xuống: Là phần hai, nhận xét về nghĩa. Tức là, nếu dùng Thái cực làm nhân thì đấy là kiến giải cho không là có, cũng là "nhân tà".

- Sớ từ câu: “Như cho một âm một dương là đạo”: Là làm rõ chung về “Nhân tà” và “không nhân”. Sách Chu dịch viết: “Một âm một dương gọi là đạo... Trong âm có dương, trong dương có âm, không nhất định để mà lường được, như vậy gọi là thần”. (Hệ Từ truyện, Thượng, chương năm theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê).

Giải thích: Nếu cho âm dương biến đổi có khả năng sinh ra muôn vật tức là “Nhân tà”. Mà những phần chú thích, Sớ giải như trên đều cho: “Một tức là không”, nên gọi là không nhân”. Do đấy, văn nơi bản Sớ giải đã viết : “Nếu cho một là hư vô, tự nhiên thì cũng là thuộc kiến giải “không nhân”. Do hư vô cũng chung với nhân tà, nên đã kết luận như vậy.

- Sớ từ câu: “Tuy nhiên, không nhân, nhân tà” tiếp xuống: Là phần thứ ba (của chi tiết hai: Hiển bày rõ về chỗ cần đả phá), tóm kết về chỗ sai trái của hai nơi (Tây vực, Trung hoa).

Nói: “Sanh nên luôn sanh”: Tức là người tự nhiên sanh thì luôn sanh, thì tất cả mọi quả báo đều không do tu tập mà đạt được. Đây chính là sai lầm của quan điểm cho là “không nhân”. Nếu lấy hư vô làm nhân thì cũng là cái sai lầm của quan điểm “Nhân tà”. Tùy theo chủ trương mà riêng có khác nhau, nên lược bớt, không nói đến.

Trước giờ là đả phá rông khắp về các chủ trương khác nhau xong.

- Sớ từ câu: “Vì chẳng rõ ba cõi đều do từ tâm ta” tiếp xuống: Là phần thứ ba- chi tiết thứ ba trong năm chi tiết của phần: “Biện giải về công năng của giáo”. Nêu rõ chánh, phê phán tà. Phần này gồm ba:

1. Nêu rõ sự mê lầm, điên đảo về nhân duyên.
2. Nêu ra sự so sánh về tông chỉ sâu xa.
3. Phân biệt tránh sự lẫn lộn, làm rõ về tà.

Một: Nói “Ba cõi do từ nơi tâm ta”, tức chỉ cho Đại thừa, phần sau bàn về Thập Địa sẽ có văn nêu dẫn. Luận Duy Thức v.v... đều dẫn để thành lập. Nghĩa là tâm pháp trong từng sát na, từ chỗ giống nhau luôn cùng nối tiếp, không mở đầu, thời gian và cảnh giới lần lượt của lưu chuyển, không đoạn, không thường, dựa nơi duyên, dựa vào đối, chẳng phải là khí, chẳng phải là sự bẩm thọ, mà chính là Thức, chính là Tâm. Há đồng với Nho đạo cho khí biến chuyển là thần, thần do khí tạo, khí chẳng phải do duyên thành mà phát xuất từ tự nhiên! Tự nhiên mà thành thì Tánh ấy tự hóa, chẳng phải là do tu tập. Há so với ngoài tâm còn có tánh u minh, vi trần v.v...? so với quan điểm cho Phạm thiên là chủ thể sanh ra muôn vật chăng?

- Sớ "Từ si có ái lưu chuyển đến cùng tận": Là văn nơi kinh Tịnh Danh. Nghĩa chung cho cả Đại Tiểu. Về Đại thừa thì có hai nghĩa: Một là vô minh phát khởi nghiệp, ái thì làm tăng trưởng hỗ trợ cho nghiệp ấy. Hai là vô minh của quá khứ tạo ra Ái, Thủ trong hiện tại. Tiểu thừa thì chỉ có nghĩa thứ hai. Tuy do ba độc nhưng hai cái ấy (si ái) là hơn hết. Kinh Niết-bàn cũng nói về cội nguồn của sinh tử gồm có hai thứ: Một là vô minh, hai là Hữu ái, ở giữa hai cái ấy là sanh lão bệnh tử. Văn được nêu dẫn chẳng phải là một.

Về Tiểu Thừa cho ba độc là căn bản của sanh tử, như Trung Luận, phẩm quán về sự cấu nhiễm và người cấu nhiễm, viết: "Kinh nói tham dục, sân hận, ngu si là căn bản của thế gian" cho đến nói: "Ba độc là nhân duyên dấy khởi nơi ba nghiệp. Ba nghiệp là nhân duyên dấy khởi nơi ba Hành, do đấy mà có hết thảy các pháp". Phẩm Quán mười hai nhân duyên viết:

"Chúng sanh do si che
Nên sau khởi ba Hành
Do có các Hành ấy
Thức thọ thân sáu đường".

Đều là nghĩa cho thấy ba độc là căn bản. Nhưng ngoại đạo tuy lập ra ba đức (đức là ba độc dẫn đến ba Thọ: Khổ lạc xả) nhưng chẳng biết đó là sở hữu của tâm mình. Lại cho từ nơi u minh mà dấy khởi dụng, nên là tà kiến.

- Sớ từ câu: "Mê lầm về nhân duyên chính:" tiếp xuống: Là chỉ cho tâm si ái tức nhân duyên chính. Như Đại thừa nói: Chính tâm là nhân, si, ái là duyên. Tiểu thừa cũng cho si ái là nhân, nghiệp v.v... là duyên. Đại thừa cũng cho nghiệp chủng là Duyên.

Hai: Sớ từ câu: "Đâu biết nhân duyên, tánh Không" tiếp xuống: Là phần hai, nêu ra sự so sánh về tông chỉ sâu xa. Nhân duyên có nghĩa cùng cạn mà hãy còn mê chấp, chân lý của tánh không sao có thể lường được bờ bến giới hạn. Tánh Không chung cho cả giáo thứ nhất Đốn giáo, Chung giáo. Còn chân như diệu hữu tức là Thật giáo. Nếu chung cho cả không hữu, cả hai cùng thông hợp, thấu triệt, gồm đủ các đức, tức là Viên giáo.

Ba: Sớ câu: "Nói có sự lẫn lộn cùng với giáo pháp của Phật" Là phần ba phân biệt để tránh sự lẫn lộn, làm rõ về tà.

Tức là, như sách Chu Dịch viết: "Yên lặng, chẳng động. Nó chỉ cảm thấu được cái biến cố trong thiên hạ". Sách Lễ Ký nói: "Cái tĩnh trong đời người là tánh của Trời. Cảm ứng nơi vật mà động là cái dục

của Tánh”. Lão Tử nói: “... Nó sâu xa, tối tăm mà bên trong có cái tinh túy. Cái tinh túy đó rất xác thực” (Đạo Đức kinh, chương 21, theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê). Trang Tử viết: “Có bậc chủ tể tồn tại”. Từ những câu văn được nêu dẫn như thế, hàng hậu học đều lấy những ngôn từ có chút ít giống nhau, chẳng cần xem xét sau trước, nhất là chỗ tạo lập nơi gốc, dẫn tới việc muốn hòa đồng ba giáo (Phật, Nho, Đạo). Hiện tại như tôn sư Thành Anh, đã chú giải sách Trang Lão, dẫn rộng giáo pháp của Phật để xen vào những kinh sách kia. Rõ là chỉ thấy ngôn từ có chỗ chút ít giống nhau, đâu biết về nghĩa lý đã có sự khác biệt lớn. Đám hậu sanh, nhất là hạng kiến thức còn ít ỏi lại càng thêm lầm lạc!

- Sớ câu: “Giống như ví dụ về sự mất bò nơi kinh Niết-bàn”: Tức là kinh đại bát Niết-bàn, quyển thứ ba, đức Thế Tôn đáp câu hỏi của Bồ tát Ca Diếp. Kinh nói:

“Bấy giờ, Bồ tát Ca Diếp bạch Phật: Thưa đức Thế Tôn! Có sự sai khác gì giữa pháp thế gian và xuất thế gian? Như lời Phật dạy: Phật là pháp thường trụ, là pháp không biến đổi. Người đời cũng nói Phạm Thiên là thường trụ, Tự tại Thiên là thường trụ, không có biến đổi. Họ cũng nói Ngã là thường, Tánh là thường, Vi trần là thường. Nếu nói Như Lai là pháp thường trụ, thì sao Như Lai chẳng thường hiện nơi thế gian? Nếu chẳng thường hiện nơi thế gian thì có gì sai khác? Vì sao? Là vì Phạm Thiên cho đến vi trần, Tánh, cũng chẳng hiện?

Đức Phật bảo Bồ tát Ca Diếp: Ví như nhà ông trưởng giả kia có nuôi nhiều bò, màu lông của từng con có khác nhau nhưng cùng chung một bầy. Ông trưởng giả giao bầy bò cho người chăn giữ mười việc tìm những chỗ cỏ, nước để chúng ăn uống đầy đủ, chỉ nhằm lấy đề hồ chứ chẳng cần lấy sữa, bơ. Người chăn dắt ấy vắt sữa rồi tự uống, ông trưởng giả qua đời, toàn bộ bầy bò đều bị bọn trộm cướp đoạt mất hết. Bọn trộm cướp có được bầy bò rồi, do không có phụ nữ, nên chúng phải tự tay làm công việc vắt sữa để uống. Lúc nầy, bọn trộm cùng bàn với nhau: ông đại trưởng giả ấy nuôi bầy bò kia là chỉ nhằm có được đề hồ chứ không cầu sữa bơ. Nay chúng ta phải có cách gì để được đề hồ, vì đề hồ là món ăn ngon bổ nhất ở thế gian. Chúng ta không có vật để đựng, cho là vắt được sữa cũng không có chỗ chứa. Chúng lại bàn với nhau chỉ có túi da mới có thể đựng đầy được. Dầu đã có đồ chứa nhưng vì không biết cách làm, nên bơ còn khó được huống là sinh tô. Vì muốn có được đề hồ, bọn trộm bèn đổ thêm nước vào túi sữa. Do quá nhiều nước, nên sữa, bơ, đề hồ, tất cả đều hỏng hết!

Hàng phàm phu cũng thế! Tuy có pháp thiện, nhưng đều là phần

“pháp dư” nơi chánh pháp của Như Lai. Vì sau? Vì sao khi Như Lai, Thế Tôn nhập Niết-bàn, có những kẻ trộm cắp pháp thiện “phần dư” của Như Lai, như là Giới, Định, Tuệ. Cũng giống như bọn trộm đã cướp đoạt bầy bò kia, hàng phàm phu tuy có được Giới, Định trí Tuệ, nhưng không có phương tiện, nên chẳng thể giảng giải, nêu bày được. Do ý nghĩa ấy nên họ không thể đạt được giới, định, tuệ thường trụ, giải thoát. Giống với bọn trộm kia chẳng biết phương pháp chế biến, đã làm mất đề hồ, rồi lại vì muốn có đề hồ mà đổ thêm nước vào sữa. Hàng phàm phu cũng vậy. Vì muốn đạt giải thoát mà nói về Ngã, chúng sanh thọ mạng, sĩ phu, Phạm Thiên, Tự Tại Thiên, Vi trần, Tánh nơi thế gian nói đến giới, định, tuệ cùng với giải thoát, cho cõi trời Phi tưởng Phi phi Tưởng tức là Niết-bàn, nhưng thật ra họ chẳng đạt được Niết-bàn giải thoát, giống như đám trộm kia chẳng có được đề hồ.

Hàng phàm phu ấy có chút phẩm hạnh, do sự phụng dưỡng cha mẹ, nên nhờ đấy mà được sanh lên cõi Trời, thọ hưởng một ít an lạc, cũng như đám trộm kia pha thêm nước vào sữa. Nhưng hàng phàm phu ấy thật sự chẳng biết là nhờ tu tập một ít phạm hạnh, phụng dưỡng cha mẹ nên được sanh lên cõi trời. Họ lại chẳng thể biết về giới, định, trí tuệ, quy y Tam bảo, rồi do chẳng biết mà nói về Thường Lạc Ngã Tịnh, tuy nói về các pháp ấy mà thật sự là không hề biết. Vì thế mà sao khi xuất hiện ở đời. Như Lai đã vì chúng sanh mà diễn nói các pháp Thường Lạc Ngã Tịnh.

Như bậc Chuyển luân Vương ra đời, do diệu lực từ phước đức của nhà vua mà đám trộm cướp kia tan vỡ, bầy bò vẫn còn nguyên vẹn. Bấy giờ, nhà vua bàn giao bầy bò cho người chăn giữ giỏi giang, giàu kinh nghiệm, do đấy mà có được đề hồ. Nhờ có đề hồ nên tất cả chúng sanh không còn khổ hoạn. Khi đấng pháp vương xuất hiện ở đời, thì các hàng phàm phu không thể diễn nói về giới định, tuệ, tất cả những thứ ấy của họ liền bị tan ra cũng như đám trộm cướp đã bị tan rã. Lúc nầy, Như Lai khéo giảng nói về pháp thế gian và xuất thế gian vì chúng sanh nên khiến chư vị Bồ tát theo đấy mà giảng nói. Chư Bồ tát Ma-ha-tát đã được đề hồ, lại khiến cho vô lượng vô biên chúng sanh đạt được pháp vị cam lồ vô thượng, đó là các pháp Thường Lạc Ngã Tịnh của Như Lai.

Này Thiện nam! Do ý nghĩa ấy, nên Như Lai là pháp thường trụ, là pháp không biến đổi, chẳng phải như hàng phàm phu ngu tối ở thế gian cho phạm Thiên v.v... là pháp thường còn. Gọi là pháp thường trụ này thì phải là của Như Lai chứng đắc chứ chẳng phải là pháp nào khác. Này Ca Diếp! Ông phải nên nhận thức về thân của Như Lai là

như vậy!”

Giải thích: Dùng pháp đối hợp với dụ, văn tương đối dễ lãnh hội. Vậy nên biết phần ngôn từ giống với Phật nơi Nho, Đạo, đều từ Phật pháp mà ra.

- Sớ từ câu: “Huống chi là làm công việc vắt sữa lừa” tiếp xuống: Tức là văn nơi Luận Đại Trí Độ, quyển thứ ba, ý cho Phật giáo như sữa bò, tu tập theo đấy thì đạt được giải thoát. Cũng như từ nơi sữa bò, chế biến đúng cách thì được Vị Lạc, Sanh tô, Thục tô v.v... còn không biết tu tập thì không đạt đến giải thoát, cũng như chẳng biết cách chế biến thì Lạc hãy còn chẳng được, nói chi tới Đề hồ. Huống chi, giáo pháp của ngoại đạo cũng giống như sữa lừa! Phật ví dụ giáo pháp của Phật như sữa bò, còn giáo pháp của ngoại đạo như sữa lừa vì lừa vốn không phải vật làm ra vị Lạc, Tô, Đề hồ v.v... Nên vắt sữa lừa thì chỉ thành thứ phân hôi thối. Dựa nơi giáo pháp của ngoại đạo thực hành thì chỉ rước lấy quả khổ, chẳng được lợi ích ích gì cả!

- Sớ từ câu: “Biện minh rộng khắp về các kiến giải khác” tiếp xuống: Là chi tiết thứ tư, chỉ rõ chỗ rộng (các xuất xứ) theo đấy mà tóm lược. Vì sợ quá nhiều nên lược bớt, không dẫn. Nhằm biết rõ về nguồn gốc, nên ở đây đã chỉ ra các xuất xứ (Luận Du Già, Luận Hiển Dương, Luận Tỳ Bà Sa, Trung Luận, Bách Luận, Luận Kim Thất Thập...)

- Sớ từ câu: “Nay chỉ nói về nhân duyên chính” tiếp xuống: Là chi tiết thứ năm (thuộc phần biện giải về công năng của Giáo), tóm kết về công năng thù thắng, siêu vượt.

Nói “Phần còn cạn cợt của Phật pháp” Tức do mười Tông nêu trên (Môn thứ sáu: Tính chất chung riêng của tông chỉ), càng lùi về trước thì cạn so với càng tiến về sau và ngược lại. Hai tông trước (Tông một và hai đã nêu) so với tông thứ mười có tám lớp tiến dần tới chỗ sâu xa (Tông thứ mười), mà hai tông nầy đã có thể phá trừ chung cho tất cả kiến giải của ngoại đạo, huống chi là tông thứ ba bốn, cho tới tông thứ mười, lần lượt trở nên thâm diệu.

Tuy nhiên, chỗ nêu dẫn trên, đều là ở ngoài sự huyền diệu, sâu xa. Nay dùng Tông thứ hai, cũng có thể vượt hơn các kiến giải của ngoại đạo. Cho nên viết là: “Phần còn cạn cợt của Phật pháp cũng đã hơn hẳn chỗ sâu xa nhất của ngoại đạo”.

Nhưng các ngoại đạo ở Ấn Độ đều có nêu rõ về ba đời, hầu hết đều tin nơi nhân quả, biết chán sanh tử để ham cầu Niết-bàn giải thoát. Song do từ nguồn chân có sự sai khác ít nhiều dẫn tới việc tiếp cận với đạo trở nên xa cách diệu vợi. Nhưng so với Nho, Đạo ở Trung Hoa, chỉ

khéo dừng ở một thân, ví như có nói về cái chết của một đời người thì cũng chẳng nghĩ suy về đời khác. Tuy cùng với sanh tử nhưng chỉ nhấn mạnh về chỗ thịnh suy được mất, lại cho sanh tử từ nơi Trời, thịnh suy được mất là phận phải nhận lấy. Trời chính là lý của tự nhiên, phận chính là sự thọ bẩm nơi Hư vô. Khí tụ tán là sanh tử quy về nơi không vật là đạo tột cùng. Mới bèn có Tăng họ Thích (đệ tử Phật) không thể hợp với Nho, Đạo như là bè bạn ngang hàng. Biện giải tóm lược về sự khác nhau giữa Phật và Nho, Đạo, có thể nêu ra mười điều.

Một: Khác nhau về có đầu mối và không đầu mối: Tức Phật thì cho sanh diệt do nhân duyên, không có chỗ ban đầu, khởi thủy. Còn Nho, Đạo thì có Thái Sơ, Thái Thủy, là cái đầu tiên của vật. Thái sơ là khởi thủy của muôn vật. Vật tự nó tạo hóa. Còn nhân duyên là gốc của muôn pháp, hưng diệt nơi người.

Hai: Khác nhau về khí, chẳng phải khí: Phật thì do tâm là gốccủa pháp, muôn hành dựa nơi duyên. Đạo thì cho khí biến đổi là thần, vô vi tự hóa. Tự hóa thì không tu không tập, bỏ Trí dứt Thánh. Dựa nơi Duyên thì tất cả là giả, nhờ tu tập mà thành, muôn hành hợp với gốc.

Ba: Khác nhau về ba đời, không có ba đời. Phật thì cho sự thọ nhận hình chất nơi sắc tâm là sự khế hợp linh diệu, tương tục, theo duyên mà sanh diệt, ba đời dời chuyển. Còn Nho, Đạo thì cho khí tụ là sanh, khí tán là tử. Tử thì quy về trời đất, chẳng nối tiếp, chẳng tồn tại. Đã chỉ dừng nơi một thân một đời thì đâu biết tới ba đời.

Bốn: Khác nhau về tập chẳng tập. Phật cho thiện, ác do nơi nghiệp ngu trí do nơi tu tập mà sanh. Nhiều kiếp dốc tu tập thì chỗ linh diệu nơi Thức sẽ biến chuyển theo nẻo huyền diệu. Nho, Đạo thì cho thiện ác là do nơi phận, ngu trí tự Trời. Bẩm thọ chỗ thuần hòa thì là bậc Thánh thần cao tột. Còn bẩm thọ chỗ đục, tạp thì là hạng ngu tối. Ví như có nói về sự kiêng dè tu tập thì chỉ dừng ở nơi một thân một đời, há có nói tới việc tích chứa công năng để hỗ trợ cho đời khác?

Năm: Khác nhau về chỗ bẩm thọ nơi duyên, nơi khí. Phật cho muôn hình vạn tượng trong đời đều do nhân duyên sanh. Nho, Đạo thì cho giàu sang lành dữ đều do nơi số mạng bẩm thọ nơi khí. Bẩm thọ nơi khí thì chẳng thể cải đổi. Bẩm thọ nơi duyên thì có thể tăng thêm tu sửa.

Sáu: Khác nhau về nội tâm, chẳng phải nội tâm: Phật cho muôn vật của trời đất là từ Thức bên trong biến chuyển sinh ra. Nho, Đạo thì cho người vật, kể cả loài thân mềm, biết bay đều do từ chỗ biến hóa của trời đất. Ở nơi mình thì có thể biến nhiễm thành tịnh, còn biến hóa do

nơi trời thì tùy ý ở trời mà chịu sự cao thấp.

Bảy: Khác nhau về duyên, chẳng phải duyên: Phật cho bốn tướng là sự biến chuyển đổi dời. Trôi nổi, giả tạo biến đổi, hoại diệt đều do nơi lực của duyên, chẳng phải là tự nhiên. Nho, Đạo thì cho sự biến hóa, dời chuyển của nhật nguyệt hướng tới sự đổi mới, nên mọi lực đều là tự như thế, chẳng phải do tâm ta.

Tám: Khác nhau về Trời, chẳng phải Trời. Nho, Đạo thì cho mọi phước họa lành dữ đều phát xuất từ hai nơi là Trời, Đất. Đất thì chỗ tạo tác có thể đạt được sự dứt tuyệt, nên mưu tính chưa hiện ra mà đã bị tan tác, đỗ vỡ. Còn chỗ tạo tác nơi trời thì chẳng thể trốn tránh, nên con người vui vẻ mà thọ nhận, quên mà trở lại. Do vậy nên an phận nơi trời mà dứt bỏ người, tuyệt nơi Thánh mà theo nẻo đạo. Đấy là tông chỉ của Lão Tử. Phật thì cho mọi nhận duyên của quả báo cội nguồn từ hai nẻo. Một là khổ và nguyên do của khổ. Hai là sự diệt khổ và con đường tu tập để diệt khổ. Sự diệt khổ và còn đường tu tập ấy là chẳng trụ, chẳng nhiễm, lìa đoạn, lìa thường. Cao thì ra khỏi sự ngã nghiêng của có, không. Xa thì vượt ra ngoài mọi trói buộc của sanh tử. Khổ và nguyên do của khổ, thì do tâm xoay chuyển, đuổi theo nghiệp thấp cao, qua lại trong sáu đường, quanh quẩn nơi ba cõi. Vì thế mà chán khổ, đoạn trừ nguyên do của khổ, vui thích chỗ diệt khổ mà dốc tu tập theo con đường chân chính. Đấy là tông chỉ của Phật. Lý của hai nhà sáng rõ như ở trong lòng bàn tay. Nhà thì ngàn cửa, đâu thể trở về khác lối, mà có thể được nói như nhau (như một) ư!

Chín: Khác nhau về nhiễm chẳng nhiễm. Lão thì cho nhân nghĩa hủy hoại nơi đạo, dứt tuyệt nhân thì đạo tự hiện rõ, chẳng do nơi hành hóa. Dục làm hại nơi Tánh, từ bỏ Dục thì Tánh tự đạt được, chẳng do nơi tu tập. Lợi gây hệ lụy nơi đời sống, xua đuổi lợi thì đời sống tự yên định, chẳng do nơi giúp sức. Lễ phát xuất nơi loạn, bỏ Lễ thì loạn tự dứt trừ, chẳng do nơi tạo tác. Lý do nơi đạo, có đạo thì Lý tự đến, chẳng do nơi tác động của bậc Thánh. Sự đạt được là ở nơi thời, thời đến thì địa vị tự thành tựu, chẳng do nơi tranh giành. Do đấy chẳng cầu mà tự đạt được, chẳng làm mà tự nên. Làm thì hẳn là hư bại, cầu thì tất là mất mát. Đấy là giáo pháp của Lão Tử.

Phật thì cho Thiện là gốc của cõi phước. Tu tập theo thiện thì thọ nhận phước nơi cõi người, trời. Bất thiện là cội rễ của cõi ác. Do chứa chất nhiều bất thiện nên mãi chìm đắm nơi ba đường dữ. Từ bi là con đường không gây tạo oán hại. Dục là cội nguồn của sanh tử, dứt tuyệt Dục thì sanh tử ắt trừ. Thực hành theo tâm Từ thì thọ mạng được dài lâu.

Do vậy, kẻ làm điều Thiện ắt được, kẻ làm điều bất thiện ắt mất. Người lìa Dục ắt vượt qua Dục, kẻ chẳng lìa Dục ắt bị chìm ngập trong dục. Đó là giáo lý của Thích Ca. Giáo vừa được biện giải mà sự khác nhau đã tách rõ. Ví như sự lạnh nóng kia khó có thể cùng hợp.

Mười: Khác nhau về chỗ quy về, chẳng quy về: Phật thì cho cái khổ của sanh tử từ nơi vọng tưởng mà hiện ra. Tham ái cấu nhiễm, nhân nơi vô minh mà dấy khởi. Nhân nơi vô minh dấy khởi thì có thể dứt có thể trừ. Từ vọng tưởng phát sanh nên có thể bứng lên, nhổ sạch. Bứng lên, nhổ sạch là vì cái giả lầm về Tánh. Dứt, trừ là do chỗ vọng chấp về Thể. Biết rõ vọng chấp về Thể nên dứt vọng mà chứng Niết-bàn. Thông tỏ chỗ giả lầm về Tánh nên trừ giả mà quy về nẻo tịnh diệt. Lúc này giáo pháp Nhất thừa dẫn dắt, sáu độ là thuyền chống chèo, vượt qua biển khổ sanh tử, ra khỏi ngục tù phiền não nơi nhà lửa, bước lên đài cao Bát-nhã, đi vào vườn diệu Niết-bàn, an nhiên với thường lạc, sánh với hư không mà cùng tồn tại, tròn sáng hiển bày, cảnh trí hòa đồng mà cả hai cùng vắng lặng. Đây chính là chỗ quy về của Thích giáo. Lão thì cho sanh cùng tử là số mạng, thảy là chỗ tạo tác của đạo, tánh Thánh và tánh ngu hèn (bất tiếu), chỉ là chỗ trao cho của Trời. Trời đã trao cho thì chẳng thể lẫn tránh. Đạo đã làm ra thì chẳng thể chống lại. Biết đạo trời thì không thể mê muội chống cự, tức nên an phận nơi cõi tử sanh để giữ tánh, tình được toàn vẹn. Tính tình được toàn vẹn, mà trời không hủy hoại. An phận nơi sanh tử mà đạo luôn đủ đầy. Đạo luôn đủ đầy thì mọi lo toan về vui, ghét thảy tiêu. Trời chẳng hủy hoại thì bao tâm niệm về mừng, giận đều diệt. Thế là, ra khỏi cảnh trần thế ồn ào náo nhiệt mà du hóa nơi cõi đạo đức. Lý riêng nối tiếp ở trong hoàn vũ, thần một mình ngưng tụ nơi chốn mênh mông, an định để giữ lấy đạo thường, lìa mọi tạo tác, mà bao hệ lụy, bức hại chẳng thể bước tới. Đạm bạc, vô vi, mà mọi thứ khí tà không sao đột nhập được. Có thể nhờ đấy mà trường sanh, có thể nhân đấy mà an ổn trọn đời. Đó chính là chỗ quy về của Lão giáo. Chỗ quy về đã khác, thì nơi xuất phát cũng chẳng đồng, thì cùng cách xa diệu vợi chứ đâu phải chỉ là ngàn dặm!

Mười điều khác biệt nêu trên, là chính nơi thân tâm đã thận trọng suy xét. Phần nhiều dùng pháp Nhân duyên của Tiểu thừa để phá bỏ chỗ cao xa của ngoại giáo. Huống hồ là với những diệu lý "Chân không diệu hữu", "Sự lý viên dung" "Nhiễm tịnh gồm thâu muôn vật" "Một nhiều không ngăn ngại" "Trùng trùng thông hợp, cùng soi sáng" "Niệm niệm viên dung" không thể vì nhầm cầu chút danh của một thời mà trộn lẫn ba giáo làm một!... Để rồi tập quen dần theo giống độc hại của Tà

kiến, làm nhân sâu dày của Địa ngục, mở ra nguồn chảy của vô minh, ngăn lối đi về của chủng trí. Cho nên nhắc nhở người truyền trao giáo pháp của Phật sau này phải nên cẨn trọng phân biệt mà chọn lọc!

- Sớ câu: "Tông thứ ba là pháp không khứ, lai tức là đại chúng Bộ v.v...": Là nói về Tông thứ ba. Phần nầy gồm hai:

Một: Nêu rõ Tông.

Hai: Từ câu "Nói hiện tại là có" tiếp xuống: Là giải thích.

Nói "vân vân" (đẳng, trong câu Đại Chúng bộ đẳng") tức là "cùng chọn lấy bảy bộ hoàn toàn và một phần nhỏ. Nghĩa là gồm có tám bộ hoàn toàn và một phần nhỏ, cùng có chủ trương như thế. Tám bộ là: Một Đại Chúng bộ. Hai: Tuyết Sơn chuyển bộ. Ba: Kệ Dận bộ. Bốn: Chế Đa sơn bộ. Năm: Tây Sơn trụ bộ. Sáu: Bắc Sơn trú Bộ. Bảy: pháp Tạng bộ. Tám: Ẩm Quang bộ.. Sách Dị Bộ tông luân luận, trình bày về các bộ Chế Đa, Tây Sơn, Bắc Sơn, nói: "Các nghĩa còn lại phần nhiều giống với đại Chúng bộ". Nói về pháp Tạng bộ cũng thế. Trình bày về Ẩm Quang bộ cho rằng: "Các nghĩa còn lại hầu hết giống với pháp tạng bộ.

Tám bộ nêu trên giống nhau là cùng một chủ trương ấy.

Nói "Một phần nhỏ" tức là lấy từ Hóa Địa Bộ căn bản. Bộ ấy cho rằng đời quá khứ, vị lai là không, hiện tại vô vi là có, còn trình bày về Tuyết Sơn chuyển bộ nói: "Các nghĩa còn lại phần nhiều giống với Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ, cũng không có khứ lai. Đại sư Hoài Tố (634-707) cho rằng: "Do nghĩa nêu trước, nên Tứ phần Luật, nghĩa thuộc pháp Tạng bộ, cùng Bốn A-hàm, Luật Tăng Kỳ, nghĩa thuộc Đại Chúng bộ, đều là tông thứ ba: "pháp không khứ, lai".

- Sớ câu: "Tông thứ tư là hiện thông giả thật" Là nói về tông thứ tư. Tông nầy gồm một bộ hoàn toàn và một phần nhỏ. Một bộ hoàn toàn là "Thuyết Giả Bộ" còn một phần nhỏ tức là phần chi mạt (chi phái) Kinh Bộ. Do Kinh Bộ căn bản đã thuộc về tông thứ nhất.

Nói "Luận Thành Thật kia", tức tác giả của Luận ấy, trước là đệ tử của Số luận, dùng đối tượng được tạo tác làm chủ thể tạo tác, sau xuất gia hội nhập Phật pháp là thuộc về Kinh bộ. Cho nên Tam tạng pháp sư nói: "Kinh bộ, phần vi tế thì thật mà phần thô thì giả". Nghĩa thật thì giống nên Tông "Hiện thông giả thật" đã thâu tóm. Thuyết giả bộ nầy cùng với một bộ khác, là "Thuyết Xuất thế bộ" không giống nhau Ở dây cho là trong Chân đế có giả, thật, nghĩa của Uẩn nêu rõ là thật, là tích tụ thật. Còn nghĩa của Giới, Xứ thì nêu rõ nghĩa là giả, là tích tụ giả. Nay bản Sớ giải nói: "Về Luận Thành Thật kia" tức là "Một phần nhỏ" nơi chi mạt Kinh bộ.

- Sớ câu: "Tông thứ năm là Tục vọng Chân thật" Là nói về Tông thứ năm. Do thế tục là giả, giả nên là vọng. Xuất thế là chân. Chân chẳng phải là giả, nên là thật. Một ít giống với phần nữa trên của Trung luận.

- Sớ câu: "Tông thứ sáu là chư pháp chỉ là danh": Là nói về Tông thứ sáu. Tức làm rõ pháp xuất thế cũng là giả danh. Cho nên nói: "Tất cả ngã, pháp cũng như Trung Luận đã nêu". Nếu có thế gian thì mới có xuất thế gian. Đã không có thế gian thì sao có xuất thế gian ?"

- Sớ câu: "Tông thứ bảy là ba Tánh không có" Là nói về tông thứ bảy (ba Tánh không có là: Tánh Biến kế sở chấp là không, tánh Y Tha khởi và Viên Thành Thật là có). Đây tức là chỗ lập của pháp sư Đại thừa (đại sư Khuy Cơ), gọi là "Ứng Lý Viên Thật Tông"

- Sớ câu: "Tông thứ tám là Chân không tuyệt tướng" Là nói về Tông thứ tám. Tức là theo pháp sư Đại thừa, gọi là "Thắng nghĩa câu không Tông".

- Sớ câu: "Tông thứ chín là Không Hữu vô ngại": Là nói về tông thứ chín. Nghĩa là có không cùng dung thông. Có là có của tức không, không là không của tức có. Nói không ắt gồm thâu có. Nói có ắt gồm thâu không. Cho nên gọi là cả hai cùng dung thông.

Nói "Cả hai cùng dứt tuyệt", nghĩa là, có tức là không nên có dứt tuyệt, không tức có nên không dứt tuyệt.

Nói "Chẳng ngăn ngại, cả hai cùng tồn tại" tức là chẳng hủy hoại tướng. Có tức là không mà có không mất. Không tức có mà không vẫn còn.

Nói "Chân như, Tùy duyên" Tức ở trên nói không, có dung nạp lẫn nhau, thì chỉ là không, nói "Chân như tức không, thì không tức Chân như". Lại nữa, mặt khác, chính do "thường trụ" nên nói tùy duyên, chẳng phải là không bất biến.

Nói "Gồm đủ hằng sa đức" Là chính nơi Pháp tánh Tông, chẳng phải chỉ có nghĩa rỗng lặng, tịnh diệt mà thôi.

Các nghĩa nêu trên đều là nghĩa trong Thật giáo, như đã biện giải nơi phần lập giáo ở trước.

- Sớ câu: "Tông thứ mười là Viên Dung cụ đức": Là nói về tông thứ mười diễn rộng trong phần bàn về tính chất thâu tóm, dung thông của Nghĩa Lý. (Nghĩa lý phân tề) ở trước.

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên mười tông nầy, càng về sau thì thông diệu so với càng lùi về trước" tiếp xuống: Là phần ba (của phần "Bàn rộng về chỗ giải thích chính thức theo hiện tại. Phần nầy gồm: Một là nêu

tổng quát. Hai là giải thích riêng, giải thích về mười tông. Ba là phần nầy): phân biệt, nhận định rõ. Được chia làm hai:

Một: Phân biệt, nhận định chung về mười Tông.

Hai: Thông tỏ về chỗ vướng mắc do vấn nạn.

Trong phần một có năm đoạn:

Thứ nhất: Nêu rõ chung về chỗ sâu cạn, nên nói "Càng về sau thì thâm diệu hơn so với càng lùi về trước. Nhưngmười tông nầy thì sáu Tông trước (Từ 1-6) hoàn toàn giống với chỗ lập của pháp sư Đại thừa. pháp sư lập gồm tám Tông. Tông thứ bảy gọi là "Thắng nghĩa câu Không" Tông thứ tám gọi là "Ứng Lý Viên Thật" tức cho Pháp tướng là "Ứng Lý Viên Thật", cho Pháp tánh là "Thắng nghĩa câu Không". Nay chuyển đổi tông thứ bảy làm tông thứ tám và ngược lại. Như ở trước, trong phần bàn về "Tây Vực" (Sự phân giáo ở Tây Vực) đã đề cập tới chỗ bất đồng của hai Tông (Pháp tướng, Pháp tánh). Nay phù hợp với Pháp tánh, lại tăng thêm hai tông sau (Tông thứ chín và mười) là để hiển bày chỗ thâm diệu.

Thứ hai: Sớ từ câu: "Bốn Tông trước chỉ là Tiểu thừa. Tông thứ năm, sáu là chung cho cả Tiểu, Đại" tiếp xuống: Là đoạn thứ hai, phân biệt nhận định về Đại, Tiểu. Tông thứ năm, sáu lập ở nơi Tiểu thừa, nghĩa chung cho Đại thừa, nên gọi là "Tông thứ năm, sáu chung cho cả Tiểu Đại"

Thứ ba: Sớ từ câu: "Tông thứ bảy tức là Pháp tướng Tông" tiếp xuống Là đoạn thứ ba, phân biệt, nhận định về Quyền, Thật.

Thứ tư: Sớ từ câu: "Lại nữa, Tông thứ bảy tức là Thủy giáo" tiếp xuống: Là đoạn thứ tư, phân biệt nhận định qua năm giáo, ở đây chỉ nêu lên bốn giáo. Sáu tông trước (tông 1-6) là Tiểu Thừa, tức tương đương với giáo thứ nhất là Tiểu thừa Tạng giáo. Do trước đã có phần phân biệt, nhận định về Đại thừa,Tiểu Thừa, nên chỗ nầy lược bớt, không nói nữa.

Thứ năm: Sớ từ câu: "Thêm nữa, Tông thứ bảy cũng gọi là "Nhị đế câu hữu Tông" tiếp xuống: Là đoạn thứ năm, phân biệt nhận định về hai đế. Cũng là tùy theo chỗ vấn nạn mà giải thích riêng, chỉ phân biệt nhận định về ba Tông (7, 8, 9) do hàm chứa nghĩa khác nhau, nên phải giải thích một lần nữa. Tông thứ nhất là "Nhị đế câu hữu" tức tông thứ bảy, có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Như phần Tụng nơi Luận Chưởng Trân": Tức Luận Đại thừa Chưởng Trân", tức giả là Bồ tát Thanh Biện, viết ra là để nhằm giải thích bài kệ ấy.

(Tánh chân hữu vi không
Do nhân duyên như huyễn
Vô vi không có thật
Chẳng khởi, tợ không hoa)

Trong bài kệ nầy có hai lượt so sánh. Hai câu trước là so sánh về pháp Hữu vi. Tông lập là: Hữu vi là pháp có. Cho nên xác định là không, là Vô tánh. Nhân: Là vì từ duyên sanh. Đồng dụ: Như pháp huyễn. pháp huyễn từ duyên sanh, pháp huyễn là không, Vô tánh. Hữu vi từ duyên sanh, thì Hữu vi cũng là không, Vô tánh.

Nói "Tánh chân" tức là tánh của Hữu vi. Cũng hợp nói là "Hữu vi, tánh chân là không".

Hai câu sau là so sánh về vô vi. Tông lập: Vô vi là pháp có. Xác định là không thật. Nhân nêu: Do chẳng dấy khởi. Đồng dụ: Như hoa đốm nơi hư không. Hoa đốm nơi hư không chẳng dấy khởi, nên chúng không có thật. Trung Luận viết:

"Như có pháp Hữu vi
Tức có pháp Vô vi
Đã không có Hữu vi
Sao có được vô vi?"

Diễn rộng như nơi Luận kia.

- Sớ câu: "Tức nghĩa của một phần trong Bát-nhã Tam luận": Do Phẩm Tứ Đế trong Tam Luận (tức Trung Luận), trước đó là dùng Không để loại trừ Hữu, nay thì dùng Không để xác lập Hữu.

Nên kệ viết:

"Do chính nghĩa có không
Tất cả pháp thành hình
Nếu không có nghĩa Không
Các pháp chẳng hình thành".

Lại nêu rõ về tên gọi, lấy ý từ Trung Luận nhằm làm rõ chỗ chẳng vướng mắc nơi Không, có, chẳng phải chỉ biện minh về Không. Lại như kệ viết:

"Pháp do nhân duyên sanh
Tôi nói tức là không
Cũng gọi là giả danh
Cũng là nghĩa trung đạo".

Tức là ba quán cùng được thực hiện, ba đế không hề bị ngăn ngại, há chỉ riêng về Không sao? Nên có chỗ nói rằng, học nơi tông chỉ của Long Mãnh mà rơi vào nẻo ác là do chấp giữ về không. Lời ấy thật

đáng sợ. Cho nên viết: "Là một phần nghĩa", tức trong ba Quán, là chỉ nghĩa về Không quán.

- Sớ câu: "Tông thứ chín cũng gọi là Nhị Đế vô ngại" Tức là Chân chẳng ngăn ngại Tục, Tục chẳng ngăn ngại Chân. Ở nơi đế luôn tự là hai. Ở chỗ lãnh hội luôn tự là một. "Thấu đạt ấy không hai, vào đúng Đệ-nhất-nghĩa, hai đế cùng chẳng hai, Thường trái, chưa từng đều" cũng là nghĩa nầy. Nay lược bớt chỗ ý nghĩa ấy nên chỉ nêu phần văn trước. Sở dĩ không bàn về tông thứ mười, vì Tông thứ mười cũng có thể gọi là "Nhị đế vô tận Tông", rõ ràng là thảy dung thông đối với chín tông trước, nên không lập riêng. Lại nữa, ba Tông nêu trên (Tông 7,8,9) các vị đại sư đều có lập, nên nay phải nêu ra. Còn Tông thứ mười thì chẳng phải là chỗ chư vị bận tâm tới, nên ở đây không bàn.

- Sớ từ câu: "Nhưng năm Giáo, mười Tông" tiếp xuống: Là phần hai (của phần phân biệt nhận định) giải thích để thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức là có người nêu vấn nạn: "Mười Tông có khác gì với năm Giáo mà phải biện giải lần nữa?" Nên ở đây cần thông tỏ về hai nghĩa. Một là, chỗ thông hợp và giới hạn của cả hai (Giáo, Tông) chẳng giống nhau. Hai là, thể thức có chỗ khác biệt.

- Nay nói đến phần một, gồm hai chi tiết:

Một: Nêu lên cả hai (Giáo, Tông).

Hai: Từ câu: "Giáo thì nơi mỗi kinh bao gồm có nhiều Giáo" tiếp xuống: Là giải thích về cả hai. Hiển bày rõ về hai chỗ thông hợp, trở lại soi sáng hai chỗ giới hạn. Câu trên nói "Giáo thì nơi một kinh bao gồm có nhiều giáo" tức là hiển bày rõ chỗ thông hợp của Giáo. Như một kinh Duy Ma thì gồm đủ cả năm Giáo, các kinh Niết-bàn, Bát-nhã cũng vậy. Mà trở lại soi sáng về chỗ giới hạn của Tông. Như kinh Duy Ma chỉ là Tông "Sự Lý Vô Ngại", chẳng chung với Tông "Tam Tánh Không Hữu" v.v...

Nói "Tông thì nơi mỗi Tông dung nạp gồm nhiều kinh", tức là hiển bày rõ chỗ thông hợp của Tông. Dùng một Tông "Sự Lý Vô Ngại" thì nội dung bao gồm các kinh Pháp Hoa, Duy Ma, Niết-bàn v.v... mà trở lại soi sáng về chỗ giới hạn của Giáo, như trong một kinh gồm có năm giáo chẳng thông hợp nhau.

- Sớ câu: "Lại phàm lập giáo, ắt phải có sự đoạn trừ phiền não, chứng đắc quả vị khác biệt": Là phần hai, nêu rõ về thể thức có sự khác nhau. Cũng là một lần nữa thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Vấn nạn nêu: "Nếu nơi Giáo, Tông mỗi thứ đều có chỗ thông hợp và giới hạn, thì sao chẳng thể dùng Tông làm Giáo, dùng Giáo làm Tông"?

nên ở đây cần thông suốt. Giáo có sự tu tập đoạn trừ phiền não (đoạn) chứng đắc quả vị (chứng) khác nhau, nên chỉ có năm Giáo. Tông chỉ căn cứ nơi đối tượng được sùng chuộng riêng khác nên có mười Tông. Chỗ sùng chuộng của sáu Tông trước chẳng giống nhau, nên thành sáu Tông. Nhưng sự đoạn, chứng thì cùng như nhau, nên chỉ là một giáo (Tiểu Thừa giáo). Vậy Giáo, Tông không trái nhau.

- Sớ từ câu: "Phần thứ hai là hiển bày về chỗ riêng nơi Tông chỉ" tiếp xuống: Là phần thứ hai (của phần "Dựa nơi chương để giải thích"). Giải thích về chỗ riêng nơi tông chỉ. Văn của bản Sớ giải gồm hai:

Một: Biện minh chung về ý nghĩa được lập.

Hai: Chia chương giải thích riêng.

Phần một được phân làm hai:

Một: Chính thức nêu ra các kinh. Mỗi kinh đều tự có tông chỉ của mình, nên ở đây cần nêu rõ tông chỉ của kinh nầy (kinh Hoa Nghiêm) Như kinh Pháp Hoa thì dùng "Nhất Thừa" làm tông chỉ. Kinh Niết-bàn thì lấy "Phật Tánh thường trụ" làm tông chỉ. Cho nên gọi là: "Mỗi kinh đều tự có tông chỉ". Tuy cùng có tính chất gồm chung, nhưng theo chỗ quan trọng, nổi trội để nêu lên làm tông chỉ riêng của mình.

Hai: Sớ từ câu: "Nhưng kinh Lăng Già nói" tiếp xuống: Là phần hai (của phần một) giải thích chỗ vướng mắc. Vướng mắc nêu: "kinh Lăng Già, quyển thứ hai, nói: "Này Đại Tuệ! Tất cả pháp chẳng sanh, chẳng nên trụ ở nơi tông ấy". Vì vậy ở đây cần thông tỏ: Lời kinh ấy là nhằm dứt trừ chỗ ngưng trệ, vướng chấp. Nếu một hướng chẳng lập Tông thì bên kia lấy cái gì để lập tông chung, nêu giảng chung? Nên kinh nói: "Tông thông rõ để tu hành, Thuyết thông chỉ cho chưa ngộ".

Người xưa có câu:

"Tông thông, thuyết chẳng thông
Như nhật bị mây phủ
Tông thông, thuyết cũng thông
Mặt trời sáng trên không".

Đã có hai thông thì chẳng phải là không có Tông. Đó là tông của không Tông, lập mà không lập, là Tông, thuyết thông suốt, như mặt trời sáng nơi không trung.

- Sớ từ câu: "Lược dùng hai môn để phân biệt" tiếp xuống: Là phần hai: (của phần giải thích về chỗ riêng nơi Tông chỉ): Chia chương để giải thích riêng. Phần nầy cũng gồm hai:

- Từ câu: "Trong phần trước lược nêu lên mười lối giải thích" tiếp xuống: Là dựa nơi chương để giải thích riêng.

Một: pháp sư Diễn lấy pháp giới vô ngại làm tông chỉ.

Hai: pháp sư dụ dùng tâm cảnh của pháp giới thâm diệu làm tông chỉ.

Ba: Có sư cho duyên khởi là tông chỉ.

Bốn: Có sư cho Duy Thức là tông chỉ.

Năm: Hai pháp sư Mẫn, Ấn cùng lấy Nhân Quả làm tông chỉ.

Sáu: pháp sư Viễn cho Tam muội Hoa Nghiêm là tông chỉ.

Bảy: Tam tạng Cấp đa lấy bốn mươi hai Hiền Thánh quán hành làm tông chỉ.

Tám: Có chỗ cho rằng, Tam Muội Hải ấn là tông chỉ.

Chín: Đại sư Quang Thống dùng lý Thật của Nhân Quả làm tông.

Mười: Kiến giải của đại sư Hiền Thủ.)

- Sớ từ câu: "Trong phẩm thứ nhất nói" tiếp xuống: Là phần bàn thêm thuộc kiến giải thứ hai của pháp sư dụ. Hai câu kệ ấy (pháp giới diệu bình đẳng vô tận, Thân Như Lai thảy đều sung mãn) là kinh Hoa Nghiêm, bản dịch vào đời Tấn, quyển thứ nhất, kệ tán của đại Tự Tại Thiên Vương Thiện Quang Hải. Hai câu tiếp theo là:

"Không lấy, không khởi, cũng tịnh diệt.
Vì hết thảy quy về nên xuất thế".

So với bản dịch hiện tại (đời Đường) là quyển thứ hai, là kệ tán của Thiên vương Diệu Diễm Hải. Kệ tán:

"Thân Phật hiện khắp các đại hội
Sung mãn pháp giới không cùng tận…"

- Sớ câu: "Duyên khởi cùng tương tức, tương nhập" Là phần bàn về kiến giải thứ ba, tức là ý môn "Duyên khởi tương do".

- Sớ từ câu: "Mười là đại sư Hiền Thủ, do thấy các kiến giải trước đều cùng thiếu sót" tiếp xuống: Là nhấn mạnh về kiến giải của đại sư Hiền Thủ. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần:

Một: Nêu ra ý lập chung.

Hai: Từ câu: "Tức là hai vị sư ở trước (kiến giải 1,2)" tiếp xuống: Là nhằm giải thích về chỗ cho là "cùng có sự thiếu sót", nêu ra ý về việc phải lập mới của đại sư Hiền Thủ. Phần nầy cũng gồm hai:

Một: Nêu ra chỗ "cùng thiếu sót".

Hai: Từ câu: "Cho nên ý của đại sư Hiền Thủ" tiếp xuống: Là làm rõ nguyên do của việc xác lập tông chỉ. Tuy dựa vào kiến giải của đại sư Quang thống, nhưng lại có tăng thêm, bổ sung. Phần nầy gồm ba chi tiết:

Một: Nêu chung.

Hai Từ câu: "Do đại sư Quang Thống" tiếp xuống: Là nêu ra ý của đại sư Quang thống, chẳng định rõ nguyên do của pháp giới duyên khởi.

Ba: Từ câu: "Đại sư Hiền Thủ cho nhân Quả" tiếp xuống: Là chỉ cho lý do tăng thêm của đại sư Hiền Thủ. Trong phần ba nầy được chia làm hai:

Một: Là nêu rõ tổng quát về lý do. Do kiến giải của đại sư Quang Thống chỉ đạt được cái riêng mà thiếu phần chung.

Hai: Là từ câu "Do pháp giới có sự lý" tiếp xuống: Là nêu ra tướng của phần chung riêng, pháp giới có bốn, lý thật là một. Cho nên viết là "riêng". Duyên khởi là chung mà có hai nghĩa: Một là bản hữu duyên khởi (duyên khởi vốn có) như Đại Phương Quảng. Phương Quảng là nghiệp dụng, còn chu biến (biến hiện khắp) là bản hữu (vốn có). Phật Hoa Nghiêm là nhân quả tức duyên khởi tu thành (do tu tập mà thành tựu). Lại nữa, duyên khởi là nghĩa, nhân quả là vị.

- Sớ từ câu: "Hai là bàn rộng về cách giải thích theo hiện nay" tiếp xuống: Là môn thứ hai (của phần "Dựa nơi chương để giải thích về tính chất riêng của tông chỉ". Môn thứ nhất là: Trình bày những cách giải thích khác nhau về tông chỉ của kinh Hoa Nghiêm. Còn đây là môn thứ hai): Bàn rộng về cách giải thích theo hiện nay. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Biện minh về chỗ tạo lập.

Hai: Từ câu: "Nay giải thích về nghĩa nêu trước" tiếp xuống: Là chia chương giải thích riêng.

Phần một gồm năm đoạn:

1. Nêu chỗ lập về tướng chung.
2. Hiển bày tính chất bao hàm.
3. Làm sáng tỏ lý do của việc thêm vào.
4. Giải thích để thông suốt chỗ vướng mắc do vấn nạn.
5. Trở lại hiển bày về chỗ dị biệt.

Một: Nêu lập về tướng chung: Ý cho rằng, tóm lược thì kiến giải của vị sư thứ mười, tức đại sư Hiền Thủ giữ phần chính. Đã có kiến giải của Đại Sư Quang Thống về cái riêng nhưng chẳng thâu tóm cái chung. Cho nên nói là pháp giới duyên khởi. Chung thì gồm thâu riêng. Chẳng nên giữ lại lối nói về "Lý Thật của nhân quả". Nếu dùng lối nêu bày rộng thì lại thiếu yếu tố "bất tư nghì". Do vậy, nếu chọn lấy nghĩa trước thì nên nói "Nhân quả Duyên khởi, Lý thật pháp bất tư nghì" là tông

chỉ. Nếu theo tính chất thứ lớp thì nên nói: "pháp giới lý thật duyên khởi, Nhân quả bất tư nghì" là tông chỉ của kinh Hoa Nghiêm.

- Sớ từ câu: "Đây tức là thâu tóm vào một đề mục chung" tiếp xuống: Là đoạn hai, hiển bày về tính bao hàm. Văn nơi bản Sớ giải viết: "Lý thật tức là "Đại phương". Duyên khởi tức là Phương Quảng. pháp giới thì bao gồm chung cả hai điều vừa nêu. Nhân quả tức là Phật Hoa Nghiêm. Xem xét về đề mục chung ấy thì đã rõ về nghĩa riêng". Như vậy chữ Phương có hai công dụng. Hướng lên trên thì là "Đại phương". "Đại phương không có gốc" tức là pháp giới. (Đại phương vô ngung: "Hình vuông cực lớn thì không có gốc" là chữ trong đạo đức kinh của Lão Tử, câu dịch trên là theo NHL). Hướng xuống dưới thì là "Phương Quảng". Nghiệp dụng là pháp giới duyên khởi. Cho nên viết là "pháp giới thì bao gồm chung cả hai điều vừa nêu trên".

- Sớ từ câu: "Nhưng cùng nói về pháp giới" tiếp xuống: Là đoạn ba, làm sáng tỏ lý do thêm vào phần "Bất Tư Nghì" của đại sư Hiền Thủ. Nhằm phân biệt rõ chỗ khác biệt của kinh Hoa Nghiêm so với các kinh gồm luôn việc dẫn văn để chứng minh (Dẫn lời của Bồ tát Long Thọ)

- Sớ từ câu: "Kinh Tịnh Danh chỉ nêu rõ về" tiếp xuống: Là đoạn bốn giải thích để thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức là dựa theo ý của văn nơi kinh để nêu vấn nạn, cho rằng: "Nếu đã thêm vào phần bất tư nghì nhằm nói lên sự khác biệt so với các kinh, thì hãy còn giống với kinh Tịnh Danh, sao có thể bảo là hoàn toàn khác biệt?" nên ở đây cần thông tỏ: Kinh Tịnh Danh chỉ nói về phần "nghiệp dụng" chưa nêu được phần "đức tướng". Kinh Tịnh Danh, phẩm "Bất khả tư nghì" có đoạn: "Chư Phật, Bồ tát có sự giải thoát này có thể đem núi Tu di cao rộng nạp vào trong hạt cải..." Tức chưa từng nói về Chân như gồm đủ vô tận công đức, thân Phật chẳng phân mà biến hiện khắp với vô lượng vô biên công đức chẳng thể cùng tận. Cho nên cho kinh ấy chỉ là một phần nghĩa. Do vậy mà Bồ tát Long Thọ đã gọi kinh Hoa Nghiêm là kinh "Đại Bất Tư Nghị", tức cũng hiển bày kinh Duy Ma là "Bất Tư Nghì Nhỏ". Thật là bất tư nghì tuy không có lớn nhỏ, nhưng trong giáo pháp nhằm làm rõ điều ấy thì có sự rộng hẹp.

- Sớ từ câu: "Nếu trong đề mục" tiếp xuống: Là đoạn thứ năm, trở lại hiển bày về chỗ dị biệt của kinh Hoa Nghiêm.

Trước nay, biện giải chỉ nêu rõ trong đề mục đã bao gồm tông chỉ của kinh. Nếu căn cứ nơi kiến giải của đại sư Thiên Thai Trí Giả (538-597), chú giải kinh Pháp Hoa, thì ở trong đề mục có Thể, Tông, Dụng.

Nay chọn lấy, nêu ra để giải thích, nên có ba. Văn nơi bản Sớ giải viết "Tức xem, Lý Thật là Thể, duyên khởi là Dụng, Nhân quả là Tông. pháp giới thì thâu tóm chung cả ba".

Ở đây, tác giả đã lượt bớt (hay bỏ sót?) Khiến người đọc khó lãnh hôi vì mất tính chất liên tục. Do đó, người dịch phải thêm vào để có sự liên tục. Văn của bản Sớ giải viết tiếp: "Nay giải thích nghĩa trước (thuộc phần hai của môn thứ hai) lược phân làm hai phần: Một là giải thích tên gọi. Hai là hiển bày nghĩa. Một: pháp giới gọi là Thể, diễn rộng như ở phẩm gốc. Nay lượt dẫn ra hai loại. Một là sự pháp giới. Hai là lý pháp giới. Hai pháp giới ấy cùng bao hàm tính chất "duy trì phép tắc" nơi hai cảnh giới, tức Tánh và phần chẳng đồng.

- Sớ câu: "Cùng dụng đều thông hợp", nghĩa là Tánh Tướng không bị hủy hoại. Tức theo Lý pháp giới thì nghĩa tánh là giới, theo Sự pháp giới thì nghĩa phân ra gọi là giới. Nếu Tánh, Tướng thông hợp thấu triệt thì Tướng đã tức là Tánh, phân ra cũng tức là Tánh. Vì Tánh tức là Tướng nên không phân ra mà tức là phân ra; nên nói: Dùng chung lẫn nhau.

- Sớ câu: "Hai, trong sự hiển bày Nghĩa phân tích có bốn môn": Là nói về phần hai (Phần một là giải thích tên gọi) hiển bày nghĩa. Phần nầy gồm ba:

Một: Nêu chung.

Hai: Giải thích riêng.

Ba: Tổng kết.

Phần nêu chung có thể nhận biết. Phần giải thích riêng về bốn chương tức bốn phần riêng (bốn chương hay môn là:)

Một: Chia riêng pháp giới để thành Nhân quả.

Hai: Dung hợp Nhân quả để đồng với pháp giới.

Ba: pháp giới, Nhân quả hiển bày phân minh.

Bốn: pháp giới, Nhân quả cả hai cùng dung hợp...)

- Sớ từ câu: "Thứ nhất là chia riêng pháp giới để thành Nhân quả" tiếp xuống: Là nói về môn thứ nhất. Văn nơi bản Sớ giải của đoạn nầy có bốn đoạn:

Một: Nêu chương, biện minh tóm lược.

Hai: Từ câu: "Trong đây, năm cặp, mười sự tức là năm lớp Nhân quả" tiếp xuống: Là chia chương giải thích. Năm lớp nhân quả là: Một là: sở Tín Nhân quả. Hai là: sai biệt nhân quả. Ba là: bình đẳng nhân quả. Bốn là: Thành hành Nhân quả. Năm là: chứng nhập nhân quả).

Ba: Câu: "Nhưng Nhân quả ấy hỗ tương làm Tông Thú": Là lãnh hội về Tông, Thú (Thú là chỗ hướng tới). Có hai ý: Thứ nhất, năm lớp,

đều dùng Nhân quả làm Tông, Thú. Như cho tu nhân là Tông đạt được quả là Thú. Nêu lên quả là Tông, khiến tu nhân là Thú. Thứ hai, sở tín nhân quả là Tông, khiến đạt được sai biệt nhân quả là Thú. Nêu rõ "Sai Biệt" là Tông, tạo thành, "sở tín" là Thú. Nêu rõ "Sai biệt" là Tông, khiến đạt bình đẳng là Thú. Nêu rõ "Bình đẳng" là Tông, dung hợp "Sai biệt" là Thú. Nêu rõ "bình đẳng" là tông, khiến đạt thành hành là thú. Nêu rõ thành tựu tức thì các hành là Tông, khiến tin nơi bình đẳng là Thú. Nêu rõ "Thành hành" là Tông, khiến chứng nhập là Thú. Nêu rõ chứng nhập là Tông, khiến chứng nhập là Thú. Nêu rõ chứng nhập là Tông, khiến quên hẳn mọi sự tu, chứng là Thú. Cho nên gọi là "Cùng làm".

- Sớ từ câu: "Đầu cuối của một kinh"tiếp xuống: Là đoạn bốn, tóm kết đầy đủ về Nhân quả, gồm thâu kiến giải của bốn vị sư thứ năm, sáu, bảy, tám (bàn về tông chỉ của kinh Hoa Nghiêm). Lối giải thích của chư vị không ra ngoài Nhân quả, nên nhân quả ấy không trái với pháp giới. Do đấy pháp giới thành Nhân quả.

- Sớ từ câu: "Thứ hai là dung hợp Nhân quả để đồng với pháp giới" tiếp xuống: Là nói về môn thứ hai. Cũng có bốn phần:

Một: Nêu chương.

Hai: Từ câu: "Trong môn pháp giới cũng có năm cặp mười sự" tiếp xuống: Là chia chương, giải thích. Năm cặp mười sự là: Một: Giáo, Nghĩa tương đối. Hai: Người, pháp tương đối. Ba: Lý, Sự tương đối. Bốn Cảnh, Trí tương đối. Năm: Nhân Quả tương đối.

Ba Từ câu: "Năm cặp biện minh riêng" tiếp xuống: Là lãnh hội về sáu cách giải thích. Tức là nhân quả chẳng hủy hoại mà cùng thông hợp, thấu triệt.

Bốn: Từ câu: "Năm lớp Nhân quả nêu trên" tiếp xuống: Là tóm kết quy về pháp giới, gồm thâu kiến giải của hai pháp sư Diễn và pháp sư Dụ (kiến giải 1,2). Căn cứ trong phần tóm kết quy về pháp giới có hai ý: Một là, quy về Sự Lý pháp giới. Nghĩa là cặp Nhân Quả tương đối (cặp thứ năm) tức nhân Quả đã nêu trước. Lại nữa, bốn cặp trước đều thông hợp với Nhân Quả, tức Nhân Quả đều có Cảnh, Trí v.v. Thêm nữa, trong cặp thứ ba (Lý Sự tương đối) thì chỉ một loại là Lý, chín Sự còn lại đều là chỗ thâu tóm của Sự. Cho nên năm lớp Nhân quả chẳng ra ngoài mười sự ấy. Hai là, từ câu: "Huống chi Nhân quả không tánh" tiếp xuống: Là hợp với phần nêu trên để quy về nơi Lý pháp giới.

- Sớ câu: "Thứ ba là pháp giới, Nhân quả hiển bày phân minh": Là nói về môn thứ ba. Phần nầy cũng gồm bốn:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: “Cũng có năm cặp mười nghĩa” tiếp xuống: Là giải thích riêng, năm cặp mười nghĩa là:

Thứ nhất: Vô đẳng cảnh, gồm có sở Tín cảnh và sở chứng cảnh.

Thứ hai: Vô đẳng Tâm, cũng gồm hai: Đại Bồ-đề tâm và tâm Tín Bi, Trí theo sự hành hóa mà dấy khởi.

Thứ ba: Vô đẳng hạnh, cũng gồm hai: Sai biệt hạnh và Phổ Hiền hạnh.

Thứ tư: Vô đẳng vị, cũng gồm hai: Hành bố vị và viên dung vị.

Thứ năm: Vô đẳng quả, cũng gồm hai: Tu sanh quả và tu hiển quả.

Ba: Từ câu: “Năm cặp trên đây” tiếp xuống: Là lãnh hội về Tông Thú. Như nêu rõ tại “Triền pháp giới” là Tông, khiến ra khỏi chỗ ràng buộc ấy, đạt được thanh tịnh là Thú. Bốn cặp còn lại đều theo đấy mà nhận biết.

Bốn: Từ câu: “Lại nữa, trong năm cặp nêu trên” tiếp xuống: Là tóm kết chỉ ra tướng của pháp giới, Nhân quả, gồm thâu kiến giải của đại sư Quang Thống nêu trước (kiến giải thứ chín). Chỉ có một cặp thứ nhất là Thật Lý pháp giới, còn lại đều là Nhân quả, duyên khởi.

- Sớ từ câu: “Thứ tư là pháp giới, Nhân quả, cả hai dung thông” tiếp xuống: Là nói về môn thứ tư. Môn nầy chỉ có hai phần:

1. Nêu chung.

2. Giải thích riêng.

Thứ nhất: Nêu chung: Do cả hai (pháp giới, Nhân quả) cùng dung thông nên cùng lìa. Do cả hai cùng dung hợp nên cùng hòa hợp. Lìa mà chẳng bị ngăn ngại, đều tồn tại, nên gọi là vô ngại. Có thể tồn tại, có thể lìa, nên gọi là tự tại. pháp giới tuy gồm cả Lý, Sự, nay chọn lấy Lý Thật, nên pháp giới là Tánh, Nhân quả là Tướng.

- Sớ từ câu: “Một là do lìa tướng nên Nhân quả chẳng khác với pháp giới” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng (gồm có mười nghĩa) trong đó, một cặp gồm nghĩa một, hai, chỉ nêu rõ về tính chất cùng lìa. Một cặp gồm nghĩa ba, bốn thì nói về chẳng bị ngăn ngại, cả hai cùng tồn tại. Tuy nhiên tánh thì không thể hủy hoại, nên chỉ nói là “Chẳng mất”. Tướng thì có thể bị hủy hoại, nên viết là “chẳng bị hủy hoại”. Nghĩa thứ năm thì hợp hai nghĩa một hai. Nghĩa thứ sáu thì hợp hai nghĩa ba bốn, đều do Tánh, Tướng tương tức. Hai cặp ấy đều chẳng cùng khác nhau. Nghĩa thứ bảy lại hợp hai nghĩa năm, sáu. Nghĩa là nghĩa thứ sáu thì ở nơi cùng tồn tại”. Nghĩa thứ năm thì ở nơi

"dứt mất". Chính khi tồn tại tức là dứt mất, nên chẳng hề khác. Nghĩa thứ tám thì dung thông nhân quả nêu trước khiến đồng với pháp giới. Nghĩa thứ chín, do đồng với pháp giới nên Nhân quả cùng thâu tóm. Nghĩa thứ mười, khiến các pháp sai biệt, nơi Nhân quả, mỗi mỗi có sự thâu tóm riêng.

Đã rõ đại ý, phần tiếp theo sẽ tùy chỗ khó mà giải thích.

- Sớ câu: "Đây tức Tướng là Tông, lìa tướng là Thú": Là nêu về tướng, ý nhằm khiến không còn thấy có Tướng, do chẳng ở nơi Tướng; sau đó đối hợp với chỗ lìa tướng nêu trên, đều thuộc về Tông. Khiến không còn thấy Nhân quả, là do trước lìa nơi tướng, nêu rõ Tướng của Nhân quả vốn lìa. Nay không còn thấy Nhân quả, khiến lìa bỏ tâm chấp giữ nơi Tướng.

Thứ hai: nói "Chín cặp Tông Thú tiếp dưới, dựa theo đấy mà suy xét": Tức là cặp Tông Thú, thứ hai nên nói: Nêu rõ Tánh là Tông, khiến lìa Tánh là Thú. Lìa Tánh là Tông, khiến không còn thấy pháp giới là Thú.

Thứ ba: Lìa Tánh là Tông, chẳng dứt mất Tánh là Thú. Là do Tánh vốn tự lìa, chẳng đợi đến "dứt mất". Lại nữa, lìa Tánh chẳng mất Tánh là tông, khiến không còn thấy pháp giới chẳng ngăn ngại pháp giới là Thú.

Thứ bốn: Do lìa Tướng là Tông, chẳng hủy hoại Tướng là thú. Là do Tướng vốn tự lìa, chẳng phải đợi đến bị hủy hoại. Lại nữa, lìa Tướng chẳng hủy hoại Tướng là tông, khiến không còn thấy nhân Quả chẳng hủy hoại nhân quả là Thú.

Thứ năm: Lìa tướng là Tông, chẳng khác với lìa Tánh là thú, là do Tánh Tướng chẳng khác nhau. Nếu khác với lìa Tánh thì chẳng phải là sự lìa Tướng đích thật. Lại nữa, lìa Tướng chẳng khác với lìa Tánh là Tông, khiến cả hai dung hợp, Tánh Tướng cùng mất là Thú.

Thứ sáu: Chẳng hủy hoại Tướng là Tông, chẳng khác chẳng mất Tánh là Thú. Nếu lìa mà chẳng mất, có mà chẳng bị hủy hoại, thì xác định là có. Lại nữa, chẳng hủy hoại, chẳng khác, chẳng mất là Tông, khiến cùng tồn tại nơi hiện tiền là Thú.

Thứ bảy: Cả hai cùng tồn tại là Tông, chẳng khác với cả hai cùng dứt mất là Thú. Do tức là (ngay) dứt mất mà tồn tại mới là tồn tại. Lại nữa, cả hai cùng tồn tại chẳng khác với cả hai cùng dứt mất là Tông, khiến vượt qua mọi nẻo thấy nghe, tư duy, bàn luận nhưng chẳng ngăn ngại chỗ thấy nghe, nói năng, suy niệm là Thú. Tuy nhiên, pháp vi diệu của sự vượt qua nẻo thấy nghe thì căn cứ nơi Tướng mà nói. Còn

nghĩa sâu xa của đều dứt tuyệt mọi tư duy bàn luận là dựa theo Tánh mà nêu.

Thứ tám: Tánh của pháp giới dung thông, chẳng thể phân chia là Tông, khiến cho Nhân quả đều thâu tóm pháp giới là thú.

Thứ chín: Nhân quả mọi thứ đều thâu tóm hoàn toàn pháp giới là Tông khiến cho Nhân quả cùng tồn tại là Thú.

Thứ mười: Hai vị (Nhân quả) sai biệt đều thâu tóm pháp giới là Tông. Mỗi mỗi Hành, vị đều thâu nhiếp đến vô tận là Thú.

- Sớ từ câu: "Bốn môn nêu trên" tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần hiển bày nghĩa), tổng kết, gồm bốn chi tiết:

Một: Dùng Thể, Dụng để gồm thâu. Thể tức là Tánh nêu trước. Dụng tức là Tướng nêu trước.

Hai: "Lại nữa, môn thứ nhất tức Nhân quả duyên khởi" tiếp xuống: Là dùng mười một chữ trong Tông để thâu tóm (Mười một chữ là Nhân Quả, duyên khởi, lý thật pháp giới bất tư nghì).

Ba: Câu: "Đã dùng môn thứ tư dung hợp các môn trước, tức bốn môn cùng một đạo lý": Là dung hợp chung bốn môn.

Bốn: Từ câu: "Cho nên tức là soi chiếu mà bao trùm" tiếp xuống: Là hợp quy về chỗ quán chiếu nơi Tâm. Ở nơi pháp là lìa bỏ, ở nơi tâm là bao trùm. Ở nơi pháp chẳng hủy hoại, ở nơi tâm thì soi chiếu; bao trùm tức là hai môn soi chiếu tức là hai môn ba bốn. Tuy vậy, trước hết, bao trùm là bao trùm của chính soi chiếu. Tiếp theo, soi chiếu là soi chiếu của chính nơi bao trùm.

Năm là: Cả hai (Tâm pháp) cùng bao trùm.

Sáu: Tức là cả hai cùng soi chiếu

Bảy: Tức chính khi cả hai cùng bao trùm là chính cả hai cùng soi chiếu.

Tám: Tức bốn môn cùng một đạo lý, viên mãn, sáng tỏ nơi chỗ quán chiếu duy nhất.

Chín, mười: Tùy trong một câu thâu tóm đủ bốn môn trước, cũng đồng với chỗ quán chiếu duy nhất.

Lại nữa, mười môn cùng soi sáng là chiếu, không dụng tâm mà tồn tại củ mười là nghĩa bao trùm. Cả hai cùng chiếu, soi sáng vào cái được chiếu và bao trùm trước đây, cả hai cùng bao trùm cái được bao trùm và chiếu trước đây. Ngôn ngữ, tư duy đều dứt, đều mất. Rõ ràng phân minh nên mười môn nêu trên viên mãn sáng tỏ nơi chốn quán chiếu duy nhất mới khế hợp với diệu chỉ của mười môn. Hợp với tông chỉ của bốn môn nêu trên, mới mong lãnh hội chỗ biểu hiện của văn, từ.

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 15

- Bộ Loại Phẩm Hội: (Bộ phận, thứ loại nơi phẩm, hội).

Chương nầy gồm hai phần chính:

Một: Biện minh về một số ý xuất xứ, tổng quát.

Hai Từ câu: "Ở trong đây có bốn phần" tiếp xuống: Là chia chương giải thích. Bốn phần là:

1. Làm rõ bộ gốc.
2. Hiển bày phẩm, Hội.
3. Biện minh về chi loại.
4. Biện giải về chỗ giải thích, bàn luận.

Trong phần một (Làm rõ bộ gốc), bản Sớ giải đã lược nêu ra mười loại:

Thứ nhất Bản kinh tóm lược.

Hai: Bản kinh Hạ.

Ba: Bản kinh Trung.

Bốn: Bản kinh Thượng.

Năm: Kinh Phổ Nhãn.

Sáu: Kinh Đồng thuyết.

Bảy: Kinh Dị thuyết.

Tám: Kinh Chủ Bạn.

Chín: Kinh Quyến Thuộc.

Mười: Kinh Viên mãn).

- Sớ từ câu: "Tạng Ma Ha Diễn là Văn Thù Sư Lợi..." tiếp xuống: Là phần bàn về loại thứ hai (Bản kinh Hạ), tức nói về việc kết tập phần kinh nơi pháp tạng. Có ba Tôn giả A-nan, Trung Hoa dịch là Khánh Hỷ, giữ việc kết tập Tạng Thanh-văn. Một Tôn giải A-nan Bạt đà Trung Hoa dịch là Hỷ Hiền giữ việc kết tập Tạng Độc-giác. Tôn giả A-nan thứ ba gọi là A Nan Già La, Trung Hoa dịch là Hỷ Hải, giữ phần kết tập

Tạng Bồ tát. Ba vị ấy chỉ là một người, tùy theo đức hạnh mà có cách gọi tên khác. Do Tôn giải A-nan là bậc đa văn; nghe, lãnh hội và nghi nhớ kỹ những điều đã lãnh hội, tích tụ ba Tuệ, hoàn thiện về văn nghĩa, cùng góp phần giữ gìn tổng rtì một cách tự tại về ba Tạng giáo pháp.

- Nói "Ở trong khoảng núi Thiết Vi kết tập kinh nầy": Đây là theo sách "Toản Linh Ký". Nhưng tập ghi chép nầy vốn do Hòa Thượng tạng tạo ra (tức đại sư Hiền Thủ: 643-712), sau trải qua thời gian có sự sửa đổi bổ sung Thời bấy giờ kinh luận hầu như không có, đại sư Hiền Thủ chỉ dựa vào việc hỏi đáp nơi Tam Tạng Nhật Chiếu (tức đại sư Đại Bà Ha La 613-687, người đã dịch phẩm Nhập pháp giới. Kinh Hoa Nghiêm, và một số kinh khác như kinh Phương Quảng đại Trung nghiêm v.v...), nên đấy chỉ là sự tương truyền của Tây Vực.

Nhưng sách "Toản Linh Ký" và "San Định ký" (Tức Phẩm nầy của đại sư Tuệ Uyển 673-743, đệ tử của đại sư Hiền Thủ) đều cho là luận Đại Trí Độ nói, nhưng chưa thấy văn. Luận kinh Kim Cang Tiên cũng đồng với thuyết nầy, cho rằng Phật đã ký thuyết: Khoảng giữa hai cõi ngoài núi Thiết Vi, chiêu tập tám mươi ức na do tha, các vị A la hán, và vô lượng vô biên hằng hà sa Bồ tát, để làm công việc kết tập.

- Sớ câu: "Bồ tát Long Thọ đến Long cung thấy được bộ kinh "Đại Bất tư nghì" ấy, có tất cả là ba Bản" (Ba bản là: Bản kinh Hạ, Bản kinh Trung, và bản kinh Thượng). Sách "Toản Linh Ký" đã dẫn từ "Tây Vực Ký" của Tam Tạng Chân Đế (499-569) để viết như trên. Sách "Long Thọ Biệt Truyện" cũng nói tới việc Bồ tát đã đi vào Long cung, thấy được bộ kinh kia... về Bồ tát Long Thọ, thì xét nơi kinh Lăng Già, bản dịch gồm bảy quyển (do Đại sư Thật Xoa Nan Đà dịch. Đại sư Thật Xoa Nan Đà 652-70 cũng là người đã dịch kinh Hoa Nghiêm, bản tám mươi quyển) đức Như Lai đã ký thuyết: "Này Đại Tuệ! Ông nên biết là sau khi Như Lai nhập Niết-bàn, vào đời vị lai, sẽ có người duy trì và phát huy chánh pháp của Ta. Vị Tỳ-kheo ấy là bậc đại danh đức, người vùng nam Thiên Trúc, hiệu là Long Thọ, sẽ có khả năng phá bỏ mọi thứ chấp trước về có không , ở ngay nơi thế gian hiển bày pháp Đại thừa Vô thượng của Như Lai, chứng đắc địa Hoan Hỷ, vãng sanh về cõi nước An Lạc". Sách "Tây Vực ký" của Tam Tạng pháp sư Huyền Tráng (6hai-664) cũng nói nhiều về sự tích được lưu hành ấy.

- Sớ câu: "Nước Già câu Bàn có đủ bản kinh ấy" (Bản kinh ấy tức bản kinh hạ mà Bồ tát Long Thọ đã thấy ở Long cung, đã đọc tụng, gồm bốn mươi tám phẩm, mười vạn kệ).

Xét sách "Khai Hoàng Tam Bảo Lục" (Tức sách Lịch đại Tam

bảo Ký của Phí Trường Phòng, soạn xong vào năm thứ mười bảy niên hiệu khai Hoàng, Nhà Tùy TL 597), thì về phía đông nam nước Vu điền hơn hai ngàn dặm, có nước Già-Câu-Bàn. Theo tương truyền, quốc vương Lịch Diệp của nước ấy hết lòng qúy trọng giáo pháp Đại thừa. Chư vị danh tăng của các nước khác, khi đi vào nước Già Câu Bàn, đều được khảo xét qua về hành trạng tu tập. Nếu là học giả về Tiểu Thừa thì không giữ lại, còn là người của Phật giáo Đại thừa thì thỉnh ở lại để cúng dường. Trong vương cung có phòng tàng trữ các bộ kinh Hoa Nghiêm, Ma ha Bát-nhã, Đại Vân v.v... và bộ Hoa Nghiêm mười vạn kệ. Nhà vua đích thân trông coi công việc nầy, lại luôn dùng hương hoa cúng dường rất là trang nghiêm... Lại nữa, về phía Đông nam nước Già Câu Bàn, cách chừng hai mươi dặm, có ngọn núi hiểm trở, trong núi đó đã cất giữ các bộ kinh như Hoa Nghiêm, Bảo Tích, Lăng Già, Xá Lợi Phất Đà La Ni, Đô Tát La Tạng, Ma Ha Bát-nhã, Đại Vân v.v... gồm mười hai Bộ, mỗi bộ đều mười vạn kệ. Đấy là phép nước được nối tiếp qua nhiều đời, xem kinh điển là vật báu, cần được giữ gìn.

Vào đầu đời Đông Tấn (317-420), có Sa môn Chi pháp Lãnh, tâm chí yêu thích giáo pháp Đại thừa, đã quên mình để cầu pháp, gói lương khô, quảy giấy bút, lặn lội tìm đến nước Già Câu Bàn kia, hết lòng thành khẨn thỉnh xin, mới có được phần trước của kinh Hoa Nghiêm gồm ba vạn sáu ngàn kệ mang về Trung Hoa, tức là kinh Hoa Nghiêm được dịch vào đời Đông Tấn gồm sáu mươi quyển (Do đại sư Phật Đà Bạt Đà La 359-429 dịch vào khoảng năm 418 TL)...

Lại xét về bản kinh Hoa Nghiêm hiện tại được đưa từ nước Vu Điền tới, nói chung là gồm hơn bốn vạn kệ. Còn bản kinh được dịch vào đời Đông Tấn, nơi hội thứ nhất nói về thế giới Hoa Tạng, câu văn nhiều chỗ thiếu sót, sơ lược, khó lãnh hội hết ý nghĩa. Đến bản dịch gồm tám mươi quyển thì trở nên sáng rõ, có thể nhận thấy. Vậy tuy bản dịch gồm mười vạn kệ chưa được hoàn toàn, nhưng đã có được bản hơn bốn vạn kệ tức "bản kinh tóm lược" nêu trên (Loại thứ nhất), văn cũng khá đủ.

- Sớ câu: "Tức do Tỳ-kheo Hải Vân giữ lấy": Tỳ-kheo Hải Vân là vị thiện hữu thứ ba của Đồng tử Thiện Tài, như kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ sáu mươi hai đã thuyết giảng. (Đây là phần thuộc loại thứ năm: Kinh Phổ Nhãn).

- Sớ câu: "Như phẩm Bất Tư Nghị pháp nói": Tức trong phần bàn về nhân của "pháp Nhĩ" nơi môn "Giáo khởi Nhân Duyên" đã nêu dẫn (đây là phần thuộc loại thứ sáu: Kinh Đồng Thuyết).

- Sớ câu: "Sắc cùng với chẳng phải sắc ấy, ngôn từ chẳng phải

là ngôn từ". (Đây là phần bàn về loại thứ bảy Kinh Dị Thuyết). Sắc cùng với chẳng phải là sắc, đối với âm thanh, Danh, Cú, Văn. Nghĩa là ở trong Thể, dùng âm thanh làm Thể, tức là chỗ thâu tóm của Sắc uẩn. Danh, Cú. Văn làm Thể thì chẳng phải là sắc uẩn, nên nay đều chẳng thể xác định. Nói "Ngôn từ chẳng phải là ngôn từ" là gồm đối với thể (nội dung(của nghĩa mà các pháp hiển bày thì Âm thanh, Danh, Cú, Văn đều thuộc nơi ngôn từ, còn nghĩa mà các pháp hiển bày nghĩa thì chẳng phải là ngôn từ. Nay do cảnh giới khác, loại cũng không giống nên chẳng thể định rõ.

- Sớ câu: "Cho nên trong quyển thứ bảy mươi ba (kinh Hoa Nghiêm) gọi là "Nhân Luân viên mãn": Kinh Hoa Nghiêm bản dịch vào đời Tấn chỉ gọi là "Tu-đa-la viên mãn". Ở đây, là Dạ thần Đại Nguyện Tinh Tấn Lực, thuật về chuyện xa xưa, từng là Thái tử Thiện Phục cứu độ bao kẻ nơi chốn ngục tù. Nữa tháng thực hành pháp bố thí lớn, cho tới ngày mười lăm sẽ bị vua cha xử trị, đức Như Lai pháp Luân Âm Hư Không Đăng Vương đã vào hội, vì họ mà giảng nói kinh Phổ chiếu Nhân Luân ấy.

- Sớ câu: "Phần thứ hai là nói về sự sai biệt của Hội, Phẩm": Tức là làm rõ chỗ giống nhau, khác nhau giữa hai bản kinh Hoa Nghiêm dịch vào đời Tấn (60 quyển) và bản dịch hiện tại (dịch vào đời Đường, 80 quyển). Phần nầy gồm hai:

1. Nêu tổng quát.

2. Từ câu: "Bản kinh hiện tại với chín hội" tiếp xuống: Là biện giải riêng. Trong phần biện giải riêng nầy được phân làm hai:

Một: Nêu rõ sự khác nhau về Hội.

Hai: Từ câu: "Bản hiện tại có ba mươi chín phẩm" tiếp xuống: Là làm rõ chỗ bất đồng về phẩm.

Một: Nói "Chín hội, ba mươi chín phẩm", phần tiếp dưới, theo văn giải thích trong ấy sẽ nêu bày đầy đủ, ở đây chỉ xin tóm lược. Các hội một, hai, ba mỗi hội có sáu phẩm. Hội thứ tư có bốn phẩm. Hội thứ năm có ba phẩm. Hội thứ sáu có một phẩm. Hội thứ bảy có mười một phẩm, hai hội tám và chín, mỗi hội có một phẩm, tổng cộng là ba mươi chín phẩm. Nói "Chín hội, (tám mươi quyển)" là:

Hội thứ nhất: Là Bồ-đề đạo Tràng (được thuyết giảng tại Bồ-đề đạo tràng gồm từ quyển một đến quyển mười một).

Hội thứ hai: pháp đường Phổ Quang, (từ quyển 12-15).

Hội thứ ba: Đao Lợi Thiên cung, (từ quyển 16-18).

Hội thứ tư: Dạ Ma Thiên cung, (từ quyển 19-21).

Hội thứ năm: Đâu Suất Thiên cung, (từ quyển 22-33).

Hội thứ Sau: Tha Hóa Tự Tại Thiên, (từ quyển 34-39).

Hội thứ Bảy: Pháp đường Phổ Quang lần hai, (từ quyển 40-52).

Hội thứ tám: Pháp đường Phổ Quang, lần ba, (từ quyển 53-59).

Hội thứ chín: Khu lâm viên Kỳ Đà, Cấp Cô Độc, (từ quyển 60-80).

Tên gọi của chín hội đến phần Sớ giải tiếp dưới sẽ nói rõ.

- Sớ câu: "Nói ba mươi chín phẩm": Là do trong mỗi mỗi hội đều có phần mở đầu, phần chính thức nêu giảng, nên cần rõ thứ lớp ra sao.

Hội thứ nhất có sáu phẩm: phẩm một là Thế Chủ Diệu Nghiêm. Phẩm hai là Hiện Tướng. Phẩm ba là Tam muội Phổ Hiền. Phẩm bốn: Thế giới thành tựu. Phẩm năm: Thế giới Hoa Tạng. Phẩm sáu: Tỳ Lô Giá Na.

Hội thứ hai có sáu phẩm: Phẩm bảy: Danh Hiệu. Phẩm tám: Tứ đế. Phẩm chín: Quang Minh Giác. Phẩm mười: Bồ tát Vấn minh. Phẩm mười một: Tịnh Hạnh. Phẩm mười hai: Hiền Thủ.

Hội thứ ba có sáu phẩm: Phẩm mười ba: Thăng Tu Di Sơn Đỉnh. Phẩm mười bốn: Tu Di Đỉnh thượng kệ tán. Phẩm mười lăm: Thập Trụ. Phẩm mười sáu: Phạm Hạnh. Phẩm mười bảy: Sơ phát tâm công đức. Phẩm mười tám: Minh pháp.

Hội thứ tư có bốn phẩm: Phẩm mười chín: Thăng Dạ Ma Thiên cung. Phẩm hai mươi: Dạ Ma cung trung kệ tán. Phẩm hai mươi mốt: Thập Hạnh. Phẩm thứ hai mươi hai: Vô Tận Tạng.

Hội thứ năm có ba phẩm: Phẩm hai mươi ba: Thăng Đâu xuất Thiên cung. Phẩm hai mươi bốn: Đâu xuất cung trung kệ tán. Phẩm hai mươi lăm: Thập hồi hướng.

Hội thứ sáu có một phẩm là phẩm hai mươi sáu: Thập địa.

Hội thứ bảy có mười một phẩm: phẩm hai mươi bảy: Thập định. Phẩm hai mươi tám: Thập Thông. Phẩm hai mươi chín: Thập Nhẫn. Phẩm ba mươi: A-tăng-kỳ. Phẩm ba mươi mốt: Như Lai Thọ Lượng. Phẩm mươi ba hai: Chư Bồ tát Trụ xứ. Phẩm ba mươi ba: Phật Bất Tư Nghị pháp. Phẩm ba mươi bốn: Như Lai Thập Thân Tướng Hải. Phẩm ba mươi lăm: Tùy Hảo Quang minh công đức. Phẩm ba mươi sáu: Phổ Hiền Hạnh. Phẩm ba mươi bảy: Như Lai Xuất Hiện.

Hội thứ tám có một Phẩm: Phẩm ba mươi tám: Ly thế gian.

Hội thứ chín có một phẩm: Phẩm ba mươi chín: Nhập pháp giới.

Sở dĩ trước sau theo thứ lớp như thế là vì:

Một: Phàm bậc Thánh nhân nêu giảng giáo pháp ắt có tính chất lần lượt. Như muốn truyền đạt những ngôn từ vi diệu thì trước hết nói về

ba thứ thế gian trang nghiêm, thanh tịnh, là phần mở đầu tổng quát của chín hội, nêu lên nguyên do của pháp lớn, nên phẩm đầu được mang tên là “Thế Chủ Diệu Nghiêm”, giống như phần Tựa của các kinh.

Hai: Nguyên do được làm rõ, bấy giờ nhằm cho thấy là đã đến lúc chính thức thuyết giảng, chúng hội đồng đảo đều dấy khởi suy nghĩ, nêu câu hỏi về mở đầu, đức Như Lai sẽ đáp lại, nên trước là hiển bày tướng lành. Từ kim khẩu phóng ánh sáng như là phương thức mời gọi chư vị Bồ tát từ phương xa vân tập tới pháp hội. Hào quang tỏa rực chỉ rõ vị chủ của việc thuyết giảng diệu pháp. Vô số các cõi đều chấn động là sự đánh thức đối với muôn loài. Trước chỗ Phật ngự bày ra các thứ hoa quý là biểu hiện cho quả của y báo trang nghiêm. Tướng Bạch hào hiển rõ nơi chúng hội là nhằm sáng tỏ diệu pháp từ đức Thế Tôn truyền giảng. Tóm lại đây chính là đầu mối của công việc thuyết pháp, nên phẩm này có tên là Như Lai Hiện Tướng.

Ba: Tướng lành đã hiện rõ, vị pháp chủ sắp sửa tuyên giảng, bậc trưởng tử của đức Như Lai, tức Bồ tát Phổ Hiền, hào quang đã hiện ra, là nhằm chứng tỏ sự thấu triệt một cách sâu xa tâm niệm của bậc Thánh, muốn hiển bày chỗ khó nghĩ suy, nên trước là nhập định, trong thì quán chiếu sự lý, ngoài thì xem thấu căn cơ, trên là cảm ứng với sự gia hộ của Phật, dưới là làm khuôn phép cho muôn loài. Do vậy, phẩm này có tên là Phổ Hiền Tam muội.

Bốn: Đã vào sâu nơi pháp Định, được chư Phật ngợi khen, ra khỏi Định mở lời thì lời ấy ắt hợp với sự thật. Trước nêu ra y báo của đức Như Lai, nói tổng quát về nguyên do của vô số vô lượng các cõi trong mười phương, nên phẩm này có tên là Thế giới thành tựu.

Năm: Sự thành tựu ấy mới là biệnminh chung về vô lượng thế giới trong mười phương. Phần tiếp theo là làm rõ riêng về thế giới nghiêm tịnh từ xa xưa của đức bổn sư, sự sắp đặt, thành lập, trang nghiêm vô tận, lượng bằng hư không,cảnh bao hàm cả pháp giới. Cho nên phẩm này được gọi là Thế giới Hoa Tạng.

Sáu: Y báo thù thắng, ắt có chỗ tạo nhân. Đây chính là ngọn nguồn xa, dòng chảy nối tiếp dài, gốc rễ sâu nên mới tươi tốt. Do vậy, nêu bày về kiếp xưa làm Thái tử, trải qua các sự việc khó có thể nghĩ suy, tu tập đủ đầy các nhân thù thắng, làm nghiêm tịnh vô lượng các cõi trong mười phương, tức nêu người để làm rõ pháp, nên phẩm này mạng tên là “Tỳ Lô Giá Na”.

- Sáu phẩm trên là nêu rõ tổng quát về “Nhân quả sở tín” (lớp một của năm lớp Nhân Quả), là Hội thứ nhất, cũng gọi là “Nêu lên quả để

khuyến khích chúng chúng hội vui thích phát sinh tín tâm".

- Hội thứ hai gồm sáu phẩm:

Bảy: Do chỗ tin tưởng như trên mới biên minh về quả của y báo. Bây giờ để phát khởi sự tin tưởng sâu xa, cần phải có nhận thức về chánh báo đánh. Do vậy, trước nêu rõ về chánh báo là ba nghiệp thân, ngữ, ý của Như Lai. Thân mang tính chất tổng quát nên cần nêu bày trước. Ứng hợp với muôn loài mà thành tựu thân, theo sự ứng hợp ấy mà lập hiệu, nên phẩm này được mang tên là Danh Hiệu của Như Lai.

Tám: Ngôn ngữ tùy theo vật nhằm giảng nói rộng về pháp luân, mở ra pháp môn Tứ đế gọi là khắp thảy pháp giới. Nơi mỗi mỗi thế giới đều có bốn trăm ức mười ngàn tên gọi, nên Phẩm này có tên là Tứ Thánh Đế.

Chín: Thân, Ngữ đã được làm sáng tỏ, nghiệp về ý cũng được hiển bày. Ý vốn huyền diệu khó có thể ước lường, phải nhờ nơi Thân để được bày rõ. Cho nên từ tướng tốt nơi mặt dưới bàn chân phóng ra ánh sáng soi chiếu sự để thức tỉnh vật. Văn Thù biến hiện khắp, giảng nói về ánh hào quang của trí tuệ; soi chiếu cả hai về Sự, Lý khiến thức tỉnh để giác ngộ hội nhập. Hai nẻo soi chiếu về Thân, Trí hợp làm một nguồn sáng, khiến hai hướng giác ngộ đều được viên mãn. Do đấy, phẩm này có tên là Quang Minh Giác.

Mười: Ba phẩm kể trên (7,8,9) lại là quả chánh báo nơi đối tượng được tin tưởng (Sở Tín). Thứ đến, sẽ chính thức nói về pháp môn mười Tín, có đủ Giải, Hành, Đức. Trước, nêu rõ về Giải, lãnh hội chỗ huyền diệu tột cùng nơi Trí, tức là mười sự thâm diệu nơi mười vị Bồ tát đứng đầu, cùng nhau cảm kích, tuyên dương nên phẩm này gọi là phẩm Bồ tát Vấn Minh.

Mười một: Đã có sự lãnh hội (giải) đúng đắn, nên phải có sự hành trì chính đáng, trải qua cảnh giới để tu tập, bi trí cả hai cùng vận dụng, không chướng ngại nào mà không khiến cho tịch tĩnh, nên phẩm này có tên là Tịnh Hành.

Mười hai: Giải, Hành đã viên mãn, nên đức thù thắng cũng thành tựu, an trụ nơi quả vị tròn đầy. Do công đức trọn đủ mà tự trang nghiêm. Nhờ lực dụng viên mãn mà an lập cho chúng sanh, do Bồ tát Hiền Thủ nêu giảng, nên mang tên là Phẩm Hiền Thủ.

Ba phẩm trên (mười, 11, 12) biện minh về pháp mười Tín.

- Sáu phẩm của hội thứ ba là:

Mười ba: Do mười Tín nêu trên đã chu toàn, tiếp theo là sẽ thuyết giảng về mười Trụ, nên chẳng rời nơi cây Bồ-đề mà lên cõi trời của Đế

Thích. Thể, Dụng không giới hạn, theo đối tượng mà hiện bày. Cũng giống như một vầng trăng sáng soi trên dòng sông trong lặng, ba chiếc thuyền cùng xem trăng. Một chiếc đậu ở giữa, còn hai chiếc kia thì một nam một bắc. Thuyền nam thì thấy ánh trăng ngàn dặm theo phương nam. Thuyền bắc thì thấy vầng trăng ngàn dặm theo phương bắc. Còn thuyền đậu giữa thì thấy vầng trăng hầu như chẳng đổi dời. Chính là vầng trăng ấy chẳng lìa nơi phần giữa dòng để đi về phương Nam, Bắc. Sự ứng hiện của Như Lai cũng giống như vậy, có thể nhận biết. Tức Dụng của thể không đâu mà không hiện khắp. Đi hay ở là do nơi duyên, còn Phật thì không động tĩnh. Không động mà biến hiện khắp là để ứng hợp với mọi căn cơ. Cho nên phẩm này gọi tên là Lên đỉnh núi Tu Di.

Mười bốn: Đã đến cõi trời ấy, chư vị Bồ tát vân tập đông đảo, tán dương công đức của Phật, hiện bày sự an trụ nơi Thể thâm diệu, huyền vi. Do vậy, nên phẩm này mang tên là Tu Di Đỉnh Thượng Kệ Tán.

Mười lăm: Cảm ứng đã hợp, thì chính thức bày tỏ những gì đã được thuyết giảng nêu rõ về Tín đầy đủ, hội nhập quả vị, đạt được tâm chánh định. Nương nơi Bát-nhã thâm diệu mà trụ vào chân lý, nên phẩm này gọi là Thập Trụ.

Mười sáu: Về mười Trụ, thì quả vị riêng biệt nên sự hành trì cũng khác. Nếu muốn tu tập thông suốt thì đều phải hành trì thanh tịnh. Cho nên quán mười thứ cảnh giới đi vào pháp quán sâu xa. Quán chiếu tận cùng các pháp thì chánh pháp hiển bày. Trí mê lầm mất đi thì Trí chân thật mới phát khởi. Tu tập mười lực của Phật, khởi bốn tâm vô lượng thì bi-trí cùng hiện hành, lưu chuyển. Khi mới phát tâm liền thành tựu quả vị Chánh giác. Cho nên phẩm này ấy được mang tên là Phạm hạnh.

Mười bảy: Hành, Vị đã gồm đủ nên tiếp theo là làm rõ Đức thù thắng. Đức của mười Trụ, càng về sau thì càng hơn trước. Chỉ nêu rõ trụ thứ nhất để so với phần sau, đã thấy đức của trụ mới phát tâm khó có thể lường tính. Do chưa thâu tóm, dung thồn cùng với cảnh giới hư không, chỉ nêu lên đức thù thắng ấy để khuyến khích đối tượng phát tâm. Cho nên phần nầy là Phẩm Công đức của việc mới phát tâ.

Mười tám: Phần riêng (tự phần) đã viên mãn, nên hướng tới thập Hạnh, giảng về các pháp Minh môn để tiến vượt hơn. Do vậy. Phẩm nầy có tên là minh pháp.

- Hội thứ bốn có tư phẩm là:

Mười chín: Sáu phẩm nêu trên (của Hội thứ 3) thuyết giảng về mười Trụ đã đủ, nay sắp nêu giảng về Hạnh, cũng phải ứng hợp với căn trí. Cho nên phần nầy chính là Phẩm Lên cõi trời Dạ Ma.

Hai mươi: Phật đã thuận theo có ứng, hổ trợ giáo hóa nên tán dương, hiển bày Thể của thập Hạnh đều dựa vào Trí của Phật. Do đó phẩm nầy được gọi là Dạ Ma cung trung kệ tán.

Hai mươi mốt: Do đã đạt tới chỗ sáng rõ, nên ở đây chính thức thuyết giảng về quả vị của thập Hạnh nơi bậc Hiền, nên phẩm nầy có tên là Thập hạnh.

Hai mươi hai: Phần riêng nầy đã trọn, nhằm dẫn tới quả vị sau, tích chứa các Hạnh để theo đấy mà Hồi hướng, nên phẩm này gọi là Thập Vô tận tạng.

- Hội thứ năm có ba phẩm là:

Hai mươi ba: Nơi hội thứ tư nói về Hạnh, tức đã đầy đủ, sắp thuyết giảng về Hồi Hướng, nêu rõ vị chủ thuyết pháp luôn ứng hợp với đối tượng, và đấy là Phẩm Lên Cõi trời Đâu Suất.

Hai mươi bốn: Mười phương cùng vân tập đông đủ, hỗ trợ giáo hóa tán dương, hiển bày nguyện lực của sự Hồi hướng đều dựa nơi trí của Phật. Do đấy, phẩm nầy gọi là Đâu Suất cung trung kệ tán.

Hai mươi lăm: Do đã được sáng rõ, nên chính thức thuyết giảng về Hành của mười Hướng nơi bậc Hiền nêu trên. Nghĩa là ba chốn Hồi hướng đều không chướng ngại. Tâm đại bi trùm khắp nên Hồi hướng cho chúng sanh. Trên là dốc cầu đạt trí tuệ lớn nên hồi hướng về quả vị Bồ-đề. Hội nhập nơi Lý, cả hai cùng tịch tĩnh, nên hồi hướng về "Thật Tế". Cả ba thứ hồi hướng với đại nguyện hiện khắp không có trước sau, nên phẩm nầy gọi là phẩm Thập Hồi Hướng.

- Hội thứ sáu chỉ có một phẩm (Phẩm 26) là phẩm Thập địa. Tức là ba Hội kể trên (Hội 3, 4, 5) ba bậc Hiền đã nêu bày đầy đủ, Giải, Hành, Nguyện cũng đã trọn, chứng đạt Chân như, có mười lớp đức thù thắng. Như đại địa nâng chở khắp, khiến muôn vật sanh thành, như bốn dòng sông lớn chảy về biển cả, đồng hướng tới Trí Phật. Mười đức ngọc báu tu tập dần dần tăng trưởng. Mười núi nơi đại địa nhô cao, hiện rõ. Mười đức của biển rộng mỗi mỗi đức điều thông hợp, bao trùm, là vùng trí tuệ vi diệu của chư Như Lai, nên toàn bộ phẩm này được mang tên là Thập Địa.

- Hội thứ bảy có mười một phẩm.

Phẩm thứ hai mươi bảy là Thập Định, tức thập Địa đã viên mãn, sắp thành tựu bậc Chánh Giác, thập Địa tu tập tăng tiến trọn vẹn, xác lập quả vị Đẳng giác. Ở đây cửa pháp rộng mở đồng với pháp giới. Lược bày mấy nghĩa để hiển lộ chốn huyền diệu sâu xa, nên trước biện minh về mười Định thâu gồm đến tận cùng cội nguồn các pháp. Có thể

làm gốc của trí tuệ và dụng của thần thông, nên phẩm nầy được mang tên là Thập Định.

Hai mươi tám: Nương vào diệu dụng của định, và lượng hiện hữu khắp pháp giới, nên đây gọi là Phẩm Thập thông.

Hai mươi chín: Định và Thông khó lường chỉ do nhờ Trí tuệ tột cùng nên cuối cùng, biện minh về Trí chất rộng sâu, huyền diệu, nên phẩm này gọi là Thập nhẫn. Nhẫn tức là Trí.

Ba mươi: Định, Thông và Trí với dụng của mỗi thứ đều khó có thể tư duy. Như muốn so sánh để diễn đạt thì chẳng phải số lượng có thể tính đếm được, nên phải lần lượt nêu ra cho đến "mười lượt chẳng thể diễn nói" nhằm đối chiếu với lượng công đức khó có thể nhận biết của quả vị Đẳng Giác. Còn để so sánh với công đức vi tế của quả vị Diệu Giác thì A-tăng-kỳ là số lượng đứng đầu của một số lượng lớn. Cho nên phẩm nầy có tên là A-tăng-kỳ.

Ba mươi mốt: Chỗ nêu bày của A-tăng-kỳ thật là vi tế khó lãnh hội, Niệm, kiếp viên dung, sát na chẳng có gì là tận cùng hết thật. Vô số cõi được thâu tóm, bao gồm nơi một trần, thì có hạnh Phổ Hiền vô tận. Nay lược nêu, chỉ rõ về sự, biện minh tận cùng về tất cả thời, nên phẩm này gọi là Như Lai thọ lượng. Dùng kiếp làm ngày, càng về sau càng gấp bội trước, số lượng kiếp, số cõi thật khó đạt tới cùng tận, thọ lượng của Phật cũng vậy. Cho nên gọi là Phẩm Thọ Lượng.

Ba mươi hai: Lại biện minh về sự biến hiện khắp tất cả các xứ Ở trên là dựa nơi thật, để nói về mỗi mỗi hạt bụi đều là trú xứ của chư Phật, Bồ tát. Nay căn cứ nơi vật thô để chỉ rõ về sự, khiến Tâm quy về có chốn hiện hữu, nên phẩm nầy gọi là Trú xứ của chư Bồ tát.

Ba mươi ba: Là phẩm pháp Phật chẳng thể nghĩ bàn. Sáu phẩm kể trên (Phẩm 27 - 32) biện giải về pháp môn Đẳng Giác, diệu nghĩa ấy đã trọn vẹn, nên sau cùng là nêu rõ về Diệu Giác. Quả của bậc Diệu Giác tóm lược có hai nghĩa:

1. Chẳng có thể nói, nêu bày.

2. Có thể nhờ vào ngôn từ để diễn đạt. Phần nầy có hai nghĩa: Một là thuyết giảng về sự sai biệt. Hai là nêu giảng về sự bình đẳng. Thuyết giảng về sự sai biệt, tức như ba phẩm tiếp theo đáp lại các Nhân đã nêu trước, vì nhân quả vốn riêng nhau. Trước là nêu rõ tổng quát về công đức của Phật siêu vượt mọi nẻo ngôn từ, suy niệm. Do vậy, phẩm nầy mới có tên là pháp Phật chẳng thể nghĩ bàn.

Ba mươi bốn: Tiếp đến là biện giải về thân tướng biến hiện khắp, gồm có số lượng thân tướng, nhiều như số hạt bụi trong mười Liên Hoa

tạng thế giới hai. Mỗi mỗi diệu dụng của Tướng biến hiện khắp pháp giới sâu rộng khó lường, nên đây là Phẩm Như Lai Thập Thân Tướng Hải.

Ba mươi lăm: Tướng lớn đã như thế thì các vẻ đẹp kèm theo lại càng nhiều. Trong mỗi mỗi vẻ đẹp ấy đều có nhiều ánh sáng tỏa chiếu. Nơi mỗi mỗi ánh sáng tỏa chiếu kia với diệu dụng hiện hữu khắp pháp giới, phá trừ bao sự khổ nơi địa ngục, khiến sanh lên cõi trời Đâu Xuất, ba lượt tức khắc tròn đầy, thập Địa mau chóng viên mãn, để làm sáng rõ công dụng ấy, nên phẩm nầy có tên là Tùy Hảo quang minh công đức.

Ba mươi sáu: Ở trên đều nói về nhân quả sai biệt (Lớp nhân quả thứ 2). Hai phẩm tiếp theo (36, 37) biện minh về Nhân quả bình đẳng (Lớp nhân quả thứ 3), tức là Nhân không khác với Nhân của Quả, Quả Không khác với quả của Nhân. Nhân Quả không hợp, thấu đạt, bình đẳng, bất nhị. Bất nhị mà là Nhị. Nhân Quả hiện bày rõ ràng. Nhân tức cửa Hạnh của Phổ Hiền. Do vậy phẩm nầy là Phẩm Hạnh Phổ Hiền.

Ba mươi bảy: Phẩm nầy nêu rõ về Quả, tức mười môn hiện rõ, tánh dấy khởi tính chất viên dung, nên đây là Phẩm Như Lai Xuất Hiện.

- Sáu hội nêu trên (Hội thứ 2 - Hội thứ 6) biện giải chung về sự tu tập Nhân khế hợp với Quả, phát sinh sự lãnh hội đầy đủ. Hội thứ tám chỉ có một phẩm là Phẩm Ly Thế gian. Do phần trên nói về Nhân Quả sai biệt, bình đẳng, sự lãnh hội đã xong. Nay thâu tóm mọi lãnh hội trở thành Hành (Lớp Nhân Quả thứ tư), sáu vị dốc tu tập tức thì, biện giải hai ngàn môn hành hóa trong một lúc cùng phát khởi, nhưng ở nơi thế gian không hề bị cấu nhiễm. Đó là phẩm Ly thế gian.

- Hội thứ chín chỉ có một phẩm là phẩm Nhập pháp Giới. Gần thì hướng tới văn nêu trên, sự hành hóa lớn lao đã gồm đủ, thì chứng nhập vào pháp giới xa lìa chọn lấy các Hội, Tín Giải, Hạnh, Nguyện gốc ở nơi sự chứng đắc, dựa theo người chứng nhập, nên tiếp theo cần được biện giải. Như Lai tự nhập pháp Tam muội Sư Tử Tần Thân, tức là Quả nơi pháp giới, khiến các đại chúng tức thì chứng đắc pháp giới. Đồng tử Thiện Tài trải qua các vị dần chứng pháp giới. Đốn, Tiệm bao quát tóm thâu, gốc ngọn dung thông kết hợp, đều chứng đắc pháp giới. Cho nên phần nầy chính là Phẩm Nhập pháp Giới.

Đã rõ biển giáo pháp vô tận ấy chỉ tương ứng với sự chứng đắc, nên vô tận pháp môn từ phẩm này tóm lược hoàn tất. Do vậy phần kệ ở cuối kinh có câu:

"Tâm niệm muôn cõi có thể biết.
Nước nơi biển cả thảy uống cạn.

Hư không lường được, gió buộc được.
Chẳng thể nói hết công đức Phật".

Đây tức là mọi nẻo ngôn ngữ, tư duy đều dứt. Cho nên ba mươi chín phẩm lần lượt nêu giảng về nẻo Chân, khiến cho pháp môn vô tận hiện rõ như ở trước mắt. Do vậy gọi là "Bản kinh hiện tại có 39 phẩm".

- Sớ từ câu: "Hội thứ nhất với sáu phẩm. Bản kinh kia chỉ có ba mươi bốn phẩm", tiếp xuống: Là làm rõ về kinh Hoa Nghiêm bản dịch vào đời Tấn (60 quyển) có sự thiếu sót, chia ra hợp lại có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Phần thứ ba biện minh về Chi, Loại": phần nầy gồm hai.

1. Là làm rõ phần Chi lưu.

2. Là biện minh về Lưu loại.

- Chi tức là chi lưu, chi là phân ra. Cũng như cành nhánh của cây, từ nơi một thân cây chia ra các phần nhỏ là cành, nhánh, gốc tức là kinh Hoa Nghiêm. Ở đây nói Lưu như từ một ao hồ, xuất phát các dòng. Bộ phận chính như là ao, hồ, các phần "biệt hành" thì như các dòng. Phần chi lưu, như các kinh Đâu Sa; một quyển là Phẩm Danh Hiệu (phẩm thứ 7); kinh Bồ tát Bản Nghiệp Hạnh một quyển, là Phẩm Tịnh Hạnh (Phẩm thứ 11); kinh Tiểu Thập Trụ, một quyển là Phẩm Thập Trụ (phẩm thứ 15); kinh Đại Thập Trụ, bốn quyển, cùng kinh Tiệm Nhị Nhất Thiết Trí đức, bốn quyển, đều là phẩm Thập Địa (Phẩm thứ 26); kinh Đẳng Mục Bồ tát Sở Vấn Tam muội, hai quyển, là Phẩm Thập Định (Phẩm 27); kinh Vô Biên Công Đức, một quyển, là phẩm Thọ Lượng (Phẩm 31); kinh Như Lai Tánh khởi vi Mật Tạng, hai quyển, là phẩm Xuất Hiện (Phẩm 37); kinh Độ Thế, sáu quyển; là phẩm Ly Thế gian (Phẩm 38); kinh La Ma Già, ba quyển, là phẩm Nhập pháp Giới (Phẩm 39).

- Loại là lưu loại (hạng loại) ở đây nói Lưu, chọn lấy nghĩa giống với Lưu lọai. Nghĩa là các kinh lưu hành riêng biệt không xuất phát từ bộ lớn, chỉ về phần ý nghĩa thì tương tợ, được xem là phần Lưu loại tức như kinh Hoa Nghiêm nay (80 quyển)

- Sớ câu: "Kinh Tiểu Thập Trụ): Do các bậc cổ đức dịch thập Địa cũng gọi là mười Trụ, hoặc gọi là mười Trụ Địa. Nay nói "Tiểu" tức là mười Trụ trước Địa. Còn nói là Đại, tức là kinh Thập Địa, chẳng phải do quyển kinh ít mà gọi là Tiểu.

- Sớ câu: "kinh Tiệm Bị Nhất Thiết Trí Đức": Nhất Thiết Trí tức là Trí của Phật. Thập Địa tức là mười đức trong Trí Phật, như mười đức

của biển. Do pháp của thập Địa, càng về sau thì sâu xa hơn phần trước, nên gọi là "Tiệm Bị" (Dần dần hoàn bị). Do vậy, trong ảnh tượng của địa, nêu rõ về hành tướng của thập Địa, lần lượt hiện ra trước mắt có thể hướng tới nẻo hội nhập vào Nhất Thiết Trí. Trí tức là nghĩa "dần dần hoàn bị". Lại như ao A Nậu Đạt, chảy ra bốn con sông, sông lại càng tăng trưởng cho đến đổ vào biển cả. Cũng như mười đức của viên ngọc báu, những đức sau càng hơn hẳn trước. Đều là nghĩa "Dần dần hoàn bị".

- Sớ câu: "Kinh vô biên công đức": Dùng kiếp của cõi trước làm ngày của cõi sau, càng về sau thì càng hơn phần ở trước, nhằm nêu rõ về vô biên công đức.

- Sớ câu: "Kinh Ma La Già": Ma La Già tức là phiên âm từ tiếng Phạm của nghĩa "Nhập pháp Giới". La ở dây gọi là lìa cấu nhiễm. Ma nghĩa là chuyển, Già Là hợp nhất. Tức là chuyển biến, lìa cấu nhiễm là pháp giới thanh tịnh. Hợp nhất nghĩa là Nhập.

- Sớ câu: "Hai là biện minh về Lưu loại":

Văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần:

Một: Chính thức biện minh các loại ấy chẳng phải là chi phái của bộ gốc.

Hai: Từ câu: "Hoặc là phần biệt hành" tiếp xuống: Là làm rõ có nghĩa của chi lưu, các bậc cổ đức đã thấy, nhưng đối với bản kinh hiện tại thì không. Tạm cho là "Lưu loại". Bộ gốc có được chưa tận cùng, nên các phần biệt hành ấy đâu có thể xác định nổi! Nên viết là "chưa dám khẳng định tường tận".

- Sớ câu: "Phần thứ tư là biện giải về chỗ giải thích, bàn luận":

Là nói về phàn thứ tư (của phần "Chia chương giải thích" về "Bộ loại Phẩm Hội). Phần nầy lượt nêu bốn trường hợp:

1. Bồ tát Long Thọ đã có được "Bản kinh Hạ", nên mới tạo "Luận đại Bất Tư Nghị". Cũng là gồm đủ mười vạn kệ được lưu truyền ở Tây vực. Ở đây thì Luận Thập Trụ Tì Bà Sa, mười sáu quyển (Tác Giả là Bồ tát Long thọ, đại sư Cưu Ma La Thập dịch), tức là luận giải thích về hai địa đầu trong thập Địa.

2. Bồ tát Thế Thân tạo "Luận Thập Địa" giải thích phẩm Thập Địa, Triều Hậu Ngụy, Tam Tạng Lặc Na Ma Đề và Bồ tát Lưu chi mỗi vị đều phiên dịch một bản. Đại sư Quang Thống (468-537) thỉnh cầu khiến hai vị Tam Tạng cùng hợp tác để dịch thành một bản, gồm mười hai quyển, tức bản hiện thấy.

3. Đời Bắc Tề (550-577) Lưu khiêm, ở núi Thanh Lương, theo sự

cảm ứng tạo Luận gồm 600 quyển, giải thích đầy đủ về toàn bộ kinh.

4. Đời Hậu Ngụy (386-534) Tăng Linh Biện (477-522) ở núi Ngũ đài, hết lòng tôn kính kinh Hoa Nghiêm. Hành đạo một năm, liền tỏ ngộ được diệu chỉ, tạo luận một trăm quyển, cũng được lưu truyền ở đời.

- Sớ câu: "Ba là vào đời Bắc Tề, Lưu Khiêm": Là nói về trường hợp thứ ba, tác giả Lưu khiêm, ở núi Thanh Lương đã tạo luận để giải thích về kinh Hoa Nghiêm. Lại cùng với sư Linh Biện (trường hợp thứ tư) đều theo sự ghi chép của sách "Toản Linh Ký" (phần tiếp dưới sẽ nêu trở lại). Song nay nói là "Hành đạo một năm" (nói về sư Linh Biện) tức theo lời truyền lại. Nếu căn cứ nơi bài Tựa của Luận thì không nói tới số năm. Lại chỉ nói ở nơi núi Huyền Úng, chùa Tung nham, hết lòng tôn kính kinh Hoa Nghiêm, quên mình hành đạo...

- Truyền dịch cảm thông (Tính chất cảm ứng, thông hợp trong quá trình dịch thuật).

Phần nầy được phân làm hai:

Một: Nêu rõ về niên đại phiên dịch.

Hai: Biện minh về "Truyền thông cảm ứng" (sự cảm ứng truyền khắp).

Trong phần Một, bản Sớ giải nêu ra hai bản dịch chính (tấn dịch 60 quyển và Đường dịch 80 quyển) cùng hai bản bổ khuyết.

- Sớ câu: "Phật Độ-bạt-đà-la, Trung hoa dịch là Giác Hiền": Là nói về Tam Tạng Phật Độ bạt-đà-la (còn gọi là Phật đà Bạt Đà La 359-429, người dịch kinh Hoa Nghiêm vào đời Đông Tấn (317-420) bản 60 quyển).

Theo sách "Toản Linh Ký" thì đại sư vốn họ Thích, người nước Ca Duy La Vệ, là hậu duệ của vua Cam Lộ Phạn. Ba tuổi mồ côi cha, tám tuổi mất mẹ, được phía ngoại nuôi dưỡng, theo Tổ Cưu Ma Lợi, Tổ thấy Giác Hiền thông minh, mẫn tiệp độ cho làm Sa di. Bạn đồng học phải học tập, tụng đọc trong một tháng thì Giác Hiền chỉ học trong một ngày là theo kịp. Sau thọ giới Cụ túc, xem rộng khắp các kinh, hầu hết đều thông đạt, tuổi còn trẻ mà đã vang danh về Thiền học, Luật học. Giác Hiền từng cùng với bạn đồng học là Tăng Già-đạt-đa du hành đến nhiều nơi chốn trong nhiều năm, biết bạn đã chứng đắc quả Bất Hoàn, thường mông muốn được đi tới những vùng xa xôi để hoằng dương đạo pháp. Rồi Giác Hiền gặp vị Sa môn người đất Tần là Trí Nghiêm (350-427) đang đến nước Kế-Tân, thăm hỏi xem các vị Tăng sĩ nơi đây ai là người có thể sang đông độ (Trung hoa) hoằng hóa Phật pháp. Mọi người đều cho Giác Hiền có thể làm được. Giác Hiền vốn học Thiền nơi đại

sư Phật đại Tiên, lúc nầy cũng có mặt ở nước Kế Tân. Trí Nghiêm đang tìm người sang Đông độ, thì đại sư cũng nói: Chỉ có Giác Hiền là người có khả năng chấn chỉnh, duy trì hàng ngũ Tăng sĩ, giảng truyền chánh pháp”. Trí Nghiêm nghe rồi liền tỏ bày lòng chí thành thỉnh cầu, và Giác Hiền. Giác Hiền im lặng chấp thuận. Vậy là Ngài từ biệt thầy để đông du. Ba năm vượt núi, lội sông trải đủ gian nguy, hiểm nạn...

Đến được Giao chỉ (Việt Nam) mới dần dà có được đường đi bằng phẳng. Lại theo thuyền đi đường biển, vất vả không kém mới tới quận Đông Lai, Thanh châu, nghe pháp sư Cưu Ma La Thập ở Trường An, hết sức vui mừng, nên vội vàng tìm đến. Sau thì đi xuống phương Nam, thuộc lãnh thổ của nhà Đông Tấn. Vào năm Nghĩa Hy thứ mười bốn (418) đời vua An Đế, quan nội sử Ngô quận là Mạnh Khải, Hữu vệ tướng quân là Trử Thúc Độ, đã thỉnh đại sư Giác Hiền phiên dịch kinh Hoa Nghiêm, lại tạo riêng tịnh thất để ngài an trú. Ngày 10 tháng 3 năm ấy (418) công việc dịch thuật bắt đầu. Đại sư Giác Hiền xử lý bản tiếng Phạn, các vị Sa môn pháp Nghiệp, Tuệ Nghiêm, Tuệ Quán, v.v... tất cả hơn trăm người, ở nơi chùa Đạo Tràng ghi chép, chuyển văn hỗ trợ cho sự nghiệp nầy, đại sư đọc văn giảng về lý, ngôn từ thông hợp, thích ứng với diệu nghĩa, nên chùa Đạo Tràng cũng có thêm giảng đường thuyết giảng về kinh Hoa Nghiêm. Năm Vĩnh Gia thứ sáu (429) thị tịch, thọ 71 tuổi...

Về sa môn pháp Nghiệp thì chưa rõ họ tên, chỉ biết đó là một Tăng sĩ có phong cách nghiêm túc, đáng mến, học đạo nơi Đạo sư Vô Thường,thích xem khắp các giáo pháp, thường cho là chưa thể đạt được tới chôn huyền diệu, sâu xa, nên lấy làm ấm ức về chố còn thiếu ấy. Sau gặp lại sư Giác Hiền mời hợp tác dịch kinh Hoa Nghiêm, nhân đấy tham vấn về nghĩa lý. Chừng vài năm sau đó, hốt nhiên có sự tỏ ngộ, thấu đạt, nhân đến thăm một bạn quen, có người nói: “Thánh giáo tu hội nơi phương Nam chính là ở đây!”. Pháp Nghiệp bèn quảng diễn diệu nghĩa sâu xa, đúc kết làm thành tông chỉ của kinh. Trước tác có bộ “Chỉ Quy” gồm hai quyển, nói là đã lưu hành ở đời, nhưng hiện nay không còn. Hai sa môn Tuệ Nghiêm, Tuệ Quán tức là hai trong tám đệ tử kiệt xuất của pháp sư Cưu Ma La Thập, ngòi bút cũng như kiến thức, đều là hạng hơn người, trong Tăng sử đã ghi chép đầy đủ.

- Sớ câu: “Chùa Tạ Tư không”: Tức là chùa Đạo Tràng, theo cách gọi của hàng tín đồ. Hai vị sa môn Tuệ Nghiêm, Tuệ Quán đều là Tăng sĩ của chùa ấy.

- Sớ câu: “Tức nay là chùa Hưng Nghiêm ở Nhuận châu”: Đời

Tấn gọi là Nam Dương châu, cảnh giới thật là rộng lớn, nay phân ra là Nhuận Châu và tên chùa Hưng Nghiêm là do từng giữ vai trò làm hưng khởi kinh Hoa Nghiêm.

- Sớ câu: "Tam Tạng Địa Bà Ha La, Trung Hoa dịch là Nhật Chiếu": Là nói về người dịch Phẩm "Nhập pháp giới" bổ sung cho bản dịch đời Đông Tấn. Đại sư Nhật Chiếu (613-687) đã từng ở Ma ha Bồ-đề và chùa Na Lan Đà (Ấn độ), phong độ ôn hòa, từ tốn, tâm ý luôn sáng suốt, linh hoạt miệt mài với kinh Luận, từng gặp Tam Tạng pháp sư Huyền Tráng (6 hai-664) du học ở Ấn độ trên đường trở về Trung Hoa... Vào năm Vĩnh Long năm thứ nhất (680, vua đường Cao Tông) đại sư Nhật Chiếu đến kinh sư. Lúc nầy vua đường Cao Tông muốn góp phần phát huy chánh pháp, đã ban chiếu tập hợp chư vị cao Tăng thạc đức, như Luật sư Đạo Thành, pháp sư Bạc Trần, pháp sư Khuy Cơ v.v... hơn mười người, ở nơi chùa Ngụy Quốc Tây lo việc phiên dịch Kinh Luận. Bấy giờ, lại có pháp sư Hiền Thủ (643-712) từ trước đã gắn bó với sự nghiệp nghiên cứu về kinh Hoa Nghiêm, thường than thở là giáo pháp lớn lao còn thiếu sót, chưa được viên mãn. Nghe tiếng đại sư Địa Bà Ha La, Hiền Thủ đã tìm tới để tham vấn, quả nhiên được biết đại sư kia đã có mang theo kinh văn hội thứ tám đến đây. Đại sư Hiền Thủ bàn cùng với Tam Tạng Nhật Chiếu đối chiếu, khảo xét, nên có được đoạn văn nói về đồng Tử Thiện Tài cầu tìm các thiện tri thức, với mười thiện hữu như Thiên Chủ Quang v.v... Rồi thỉnh Tam Tạng Nhật Chiếu dịch để bổ sung chỗ thiếu kia. Lại dịch tiếp một số kinh như kinh Mật Nghiêm v.v... có hơn mười bộ, gồm hai mươi bốn quyển. Trong năm Thùy củng thứ ba (687) đời Vũ Hậu (Võ Tắc Thiên 624-705), Tam Tạng Nhật Chiếu thị tịch. Đệ tử và hàng môn đồ lập tháp ở núi Long sơn phía bên phải có dòng nước. Về sau, Lương vương Vũ Tam Tư tâu xin lập chùa, đặt tên núi là Hương Sơn...

- Sớ câu: "Ba là, vào năm Chứng Thánh thứ nhất (695) Tam Tạng pháp sư người nước Vu Điền là Thật Xoa Nan Đà": Là nói về vị dịch giả kinh Hoa Nghiêm được thực hiện vào đời Đường (bản 80 quyển) là đại sư Thật Xoa Nan Đà (652-7mười), Trung Hoa dịch là Hỷ Học. Sách "Khai Nguyên Thích Giáo Lục" (của Trí Thăng) quyển thứ chín, cho biết, hỗ trợ cho công việc phiên dịch nầy, các Tăng sĩ giữ phần chứng nghĩa, chuyển văn có mười ba vị, quan trong triều là năm người, Thiền sư Hoằng Cảnh có bài Biểu nói rõ về việc ấy...

- Sớ câu: "Chỗ kinh văn quan trọng ấy đến phần tiếp dưới sẽ biện giải:

Tức là tám mươi quyển kinh Hoa Nghiêm mới, trong bản Sớ giải sẽ biện minh đầy đủ. (Kinh Hoa Nghiêm tám mươi quyển ở đây là chỉ cho bản kinh đã được đại sư Hiền Thủ đối chiếu, bổ khuyết. Văn nơi bản Sớ giải viết: "Bốn, tức là trong bản thứ ba nêu trước, bản tám mươi quyển do đại sư Thật Xoa Nan Đà dịch, tuy đã tăng thêm vào những chỗ còn sót do đại sư Nhật Chiếu dịch từ phẩm Nhập pháp Giới. Nghĩa là đại sư Hiền Thủ đã đem hai bản dịch là bảo (sáu mươi quyển) bản (80 quyển) ban đầu so sánh khảo xét về văn bản, dùng bản tiếng Phạm làm gốc, đem phần văn dịch bổ khuyết của đại sư Nhật Chiếu dịch đặt vào chỗ sót của đại sư Thật Xoa Nan Đà, nên có được văn từ, ý nghĩa liên tục...") ở đây nói rõ hơn: Phần kệ cuối quyển thứ bảy mươi bảy, đồng Tử Thiện Tài tự cho rằng:

"Tôi nhờ đức Văn Thù
Thấy được người khó thấy
Bậc công đức lớn ấy
Mong mau về chiêm ngưỡng".

Phần cuối của quyển thứ bảy mươi chín, Bồ tát Di lặc chỉ rõ khắp các thiện hữu ở đời vị lai, xưng tán đức của đại sĩ Văn Thù, rồi nói với đồng Tử Thiện Tài: "Này Thiện nam! Ông nên đi tới chỗ của bậc thiện tri thức Văn Thù Sư Lợi, xin hỏi: Bồ tát làm thế nào để tu học hạnh Bồ tát? Làm thế nào để hội nhập vào hạnh Phổ Hiền. Thế nào là thành tựu? Thế nào là rộng lớn? Thế nào là Tùy thuận? Thế nào là thanh tịnh? Thế nào là viên mãn? Này Thiện nam! Bậc đại sĩ ấy sẽ vì ông mà phân biệt, giảng nói. Vì sao? Vì đại sĩ Văn Thù Sư Lợi có nguyện lớn, chẳng phải trăm ngàn ức-na- do-tha chư vị Bồ tát khác có thể có được..." Tán dương rộng khắp xong, Bồ tát Di Lặc kết luận: "Này Thiện nam! Ông phải đến ngay trú xứ của đại sĩ Văn Thù, mọi việc chớ có chán nản, mệt mỏi" Nay nếu không có đoạn kinh văn mười lăm hàng về đại sĩ Văn Thù Xoa đỉnh đầu Đồng Tử Thiện Tài, thì sẽ khiến cho lời dặn dò của Bồ tát Di lặc là hư dối, đồng Tử Thiện Tài không vâng theo lời chỉ giáo của Bồ tát Di Lặc, trước lại mô phỏng theo lối cũ, lại không thích hợp với tâm ngày xưa. Thêm nữa, thiếu sót phần văn nói về trí soi chiếu không có hai tướng, tức khiến cho người sau thấy Phổ Hiền cũng không có nhân để phát khởi. Nay đã có đủ chỗ sót ấy thì các lỗi kia đều lìa, nên viết là "Chỗ kinh văn quan trọng ấy", có được văn từ, ý nghĩa hiên tục".

- Sớ từ câu: "Hai là biện minh về sự cảm ứng truyền khắp" tiếp xuống: Là phần thứ hai (Phần thứ nhất là Nêu rõ về niên đại phiên dịch kinh Hoa Nghiêm) biện minh về sự cảm ứng truyền khắp từ sự việc

phiên dịch kinh) Đây gồm ba phần nhỏ:

Một: Chính thức nêu rõ về sự cảm ứng.

Hai: Nêu ra nguyên do của sự cảm ứng.

Ba: "Cảm khánh phùng ngộ" (Cảm kích, vui mừng vì được gặp gỡ)

- Trong phần Một có Sáu chi tiết: Một là phiên dịch. Hai: Là Tạo Luận. Ba: Là Biên chép. Bốn: Là đọc tụng. Năm: Là Hành quán. Sáu: Giảng thuyết.

Một: Phiên dịch: Câu: "Từ bản dịch đời Tấn ngôn từ đã tinh tế, hai đồng tử hiện ra điềm lành" Nghĩa là giai đoạn đầu của công việc dịch kinh ở chùa Đạo Tràng, nơi ao nước phía trước chánh điện, mỗi ngày có hai đồng tử mặc áo xanh, từ trong ao xuất hiện bưng hương rải hoa cả chúng hội đều trông thấy. Lại nữa, do kinh nầy ở lâu nơi Long cung, Long vương hoan hỉ và điềm ấy đã được truyền khắp, nên khiến Long tử theo hầu, cũng có Thiên thần luôn hộ vệ hai bên. Vì thế, phần tiếp theo viết là "Hộ vệ một cách âm thầm mà rõ ràng".

- Sớ câu: "Sự phiên dịch kinh ở đời Đường về giáo pháp tột bực đã hiện bày điềm lành là mưa cam lồ": Tức là mộng của Vũ Hậu thấy khắp trời mưa xuống toàn cam lồ. Cho nên nơi bài Tựa của kinh được dịch có đoạn: "Cam lồ dầm dề, hợp với mộng vào đêm năm Canh Thân. Mưa nhiều nhuần thấm, sau lan tới buổi sáng năm Nhâm Tuất". Do là ngày 14 năm Tân Dậu, bắt đầu công việc phiên dịch kinh. Trước sau đều có một ngày cảm ứng vi diệu.

- Sớ từ câu: "Hộ vệ một cách âm thầm, sâu xa mà rõ ràng" tiếp xuống: Là nêu rõ sự thành tựu tốt đẹp của hai sự nghiệp dịch thuật kể trên. Câu nầy là chỉ cho công việc phiên dịch vào đời Đông Tấn. Như trên đã dẫn, cũng có thiện thần tay cầm kích hộ vệ hai bên.

Nói "Đích thân nhà vua ngự bút" tức nói về công việc phiên dịch kinh vào đời Đường. Sự việc nầy là do từ chỗ giảng kinh Hoa Nghiêm của đại sư Hiền Thủ, cũng từ chỗ nằm mộng của Vũ Hậu, nên nơi bài Tựa có câu: "Ngày đầu của việc dịch kinh mộng thấy mưa cam lồ hiện bày điềm lành".

Truyện kể rằng: "Sau khi bắt đầu thực hiện. Việc phiên dịch kinh Hoa Nghiêm bản đầu tiên (80 quyển), các vị đại đức ở chùa Phật thọ Ký thỉnh đại sư Hiền Thủ giảng kinh. Thời gian giảng bắt đầu từ ngày 15 tháng mười đến hết ngày 12 tháng 12. Giảng đến đoạn kinh văn về "Biển thế giới Hoa Tạng", tức thì trong giảng đường và cùng khắp tất cả tự viện hốt nhiên chấn động. Bấy giờ, chư Tăng cùng cư sĩ nghe giảng

có đến mấy ngàn người, tất cả đều chứng kiến sự việc ấy, tán thán là điều chưa từng có. Tam Tạng pháp sư Thật Xoa Nan Đà và các đại đức hiện đang ở tai chùa như Luật sư Minh Thuyên, pháp sư Đức Cảm, thuật lại sự kiện linh ứng nầy, ghi chép nơi tờ biểu tâu lên nhà vua. Ngày 19 tháng chạp năm Thánh Lịch thứ ba (700 TL) Hoàng đế Vũ Tắc Thiên đích thân cầm bút ngự phê, có đoạn: "Vừa nhân diễn đạt ngôn từ vi tế, nhằm hoằng dương giáo pháp thâm diệu, cao xa. Ngày đầu của việc phiên dịch, mộng thấy mưa cam lồ, hiện bày điềm lành. Buổi sáng khai hội thuyết giảng, cảm ứng khiến đại địa chấn động, nêu rõ điều kỳ lạ. Đây chính là đức Như Lai giáng tích, thể hiện sự phù hợp nơi văn của chín Hội. Há Trẫm là hạng tầm thường, sao có thể khiến cho đất trời cảm ứng qua sáu cách chấn động. Lần xem tờ trạng, tâm ý thật vui thích tràn trề. Cho nên giáo cho các Sở, Ty, công bố để khắp thiên hạ được biết...". Lời ngự phê cùng tờ Trạng được giữ lại đủ nơi "Biệt Lục", nên viết là: "Đích thân nhà vua ngự bút".

- Sớ câu: "Luận được viết ra ở Tây vực..." là nói về chi tiết thứ hai (Tạo Luận) nơi Bồ tát Thế Thân. Sách Tây Vực Ký nói: "Bồ tát Thế Thân là em của Bồ tát Vô Trước. Bản tánh thông tuệ nhưng duyên lành chưa đủ, nên sự nghiệp theo đuổi là tu học, nghiên cứu về giáo pháp Tiểu thừa.

Ba mối thâm diệu, tột vời như giọt sương nơi đỉnh núi cao. Bốn biện tài thông giải rộng khắp, sắc bén khác nào lưỡi kiếm báu. Bồ tát Vô Trước biết rõ Tiểu thừa là quyền giáo, nhằm dẫn dắt hàng căn cơ thấp. Để vỗ về sự chán mệt với đời mà đặt ra Hóa thành, để dẫn dụ đứa con nghèo cùng nên dạy làm việc nhớp nhúa. Do vậy, Bồ tát Vô Trước giả bệnh nặng nơi giường, nhắn bảo với em là mình sắp viên tịch. Thế Thân hay tin, vội vã về thăm. Vô Trước thấy em trai về, bèn nói rộng cội nguồn của căn bệnh, nhân đấy khai thị giáo pháp lớn, nói: "Trong thời gian ta chưa qua đời, ông hãy độc kinh điển mà ta từng theo học, nghiên cứu thử xem!" Thế nhân liền đọc kinh Hoa Nghiêm, mới thấy pháp giới của đức Tỳ Lô, biển hạnh của Bồ tát Phổ Hiền, như ánh sáng mặt trời tỏ rộng, cũng như chốn bao hàm nơi lưới báu của Đế Thích trùng trùng. Nhân đó, phát sinh lòng tin hiểu, tỏ ngộ, than: "Cho nên lấy lưỡi gươm bén cắt đứt lưỡi ta cho rồi! Có thế thì mới làm rõ cái lỗi từng tán dương giáo pháp Tiểu thừa!" Bồ tát Vô Trước can ngăn nói: "Như người do đất mà bị vấp ngã, cũng phải vịn nơi đất mà đứng dậy. Ngày trước dùng lưỡi hủy báng giáo pháp Đại thừa, thì nay cũng nên đem lưỡi ấy để tán dương Đại thừa!" Thế nhân nghe lời anh, bèn vào núi, nghiền

ngẫm kinh điển Đại thừa, viết luận Thập Địa. Ngày Luận viết xong, đại địa chấn động khắp chốn, ánh sáng hốt nhiên hiện ra. Quốc vương đích thân tìm đến bái yết, hỏi:

Đại sư đã chứng đắc quả A-la-hán chăng?

Đáp: Chưa chứng đắc.

Chưa chứng đắc quả Thánh, thế sao đại địa chấn động?

Đáp: Bần đạo thời còn trẻ không tin giáo pháp Đại thừa. Nay do tạo Luận về Đại thừa mà đại địa chấn động.

Do vậy nên viết là "Đại địa chấn động, ánh sáng hiện bày".

- Sớ câu: "Tâm chí dốc hết núi Thanh Lương, cảm ứng thông hợp mà tỏ ngộ nẻo mầu nhiệm": Trường hợp này gồm hai vị: Một là Lưu Khiêm, hai là pháp sư Linh Biện (477-522).

Về Lưu Khiêm, truyện viết: Đời Bắc Tề (550-577) giữa năm Thái Hòa.Vương tử thứ ba đến núi Thanh Lương cầu sự linh ứng của Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, mà thiêu thân để cúng dường. Đám thuộc hạ của Vương tử này có hoạn quan Lưu Khiêm, tự than thở về hình tướng bỏ đi của mình, lại thấy sự việc thiêu thân của Vương tử, bèn tâu vua xin vào núi tu đạo. Đã đạt được điều mong muốn rồi, nên mang theo kinh Hoa Nghiêm một bộ, ngày đêm tinh tấn đọc tụng, lễ sám, tâm ý cầu xin bậc Diệu đức để mong có được sự phù hộ sâu xa. Khiêm nhịn ăn, chỉ uống nước, đến ngày thứ ba mươi bảy, hình khí tuy gầy nhỏ nhưng tấm lòng thành khẨn cầu thì càng hiện rõ, hốt nhiên cảm ứng, râu tóc tươi tốt như xưa, trở lại hình tướng trượng phu, thần thái tỏ ngộ, thông đạt, hiểu thấu nẻo diệu chỉ sâu xa của kinh, cảm nhận ân đức sâu rộng ấy nên càng chuyên tâm tu tập, bèn tạo Luận giải về kinh, trước sau bàn bạc đầy đủ gồm sáu trăm quyển, sau đấy tâu lên vua. Vua Cao Tổ càng kính tin gấp bội. Giáo phái Hoa Nghiêm từ đấy đã chuyển sang hưng thịnh.

Về pháp sư Linh Biện, truyện chép: Linh Biện là Sa-môn đời Hậu Ngụy (386-534), người đất Tấn Dương, Thái Nguyên, vốn đã vun trồng pháp thiện thù thắng, luôn tán dương giáo pháp Đại thừa, kịp đến được thấy kinh Hoa Nghiêm, nên lại càng kính ngưỡng, dốc sức học hỏi, hết mực tôn quý kinh ấy. Bèn vào chùa nơi núi Thanh Lương, cầu sự linh ứng của Bồ tát Văn Thù Sư Lợi hộ trì. Trải qua một năm, chân giẫm khắp chốn nên máu túa đầm đề, thân hình chỉ còn da bọc xương, bỗng dưng nghe trên không trung có tiếng gọi, bảo: "Ông nên dừng lại! Dốc tâm tư duy về kinh ấy!" Thế là mở kinh ra xem, hóat nhiên tỏ ngộ chỗ huyền diệu. Về sau, vào năm đầu niên hiệu Hy Bình (516 TL), tháng giêng, ở ngay nơi chùa Thanh Lương, kính cẩn tạo Luận giải về kinh

Hoa Nghiêm, giải thích văn, rộng diễn ý nghĩa, gồm một trăm quyển, thấu đạt tới chỗ sâu xa huyền diệu.

Đến đầu năm thứ hai, dời tới chùa Tung Nhan núi Huyền Ưng thì công việc luận giải hoàn thành. Các sự việc còn lại như nơi truyện đã ghi. Nếu căn cứ vào bài tựa của Luận ấy, thì chỉ nói là ở tại núi Huyền Ưng có sự cảm ứng thông hợp. Nay dựa theo văn của Truyện nên viết là "Ở nơi núi Thanh Lương có sự cảm ứng thông hợp, tỏ ngộ được chỗ nhiệm mầu."

- Sớ câu: "Về việc biên chép thì kinh đã phát ra ánh sáng năm màu sắc": Là nói về chi tiết thứ ba: Biên chép kinh.

Vào đời Hậu Ngụy (386-534) An phong Quận vương Diên Minh, Trung Sơn vương Nguyên Hy, đều là hàng tôn thất xuất chúng, bác thông kinh điển, quy về một giáo Pháp Hoa Nghiêm, tâm chí thành Vô thượng, luôn cung kính đảnh lễ diệu chỉ nơi pháp bảo. Dùng hương hòa với mực để biên chép kinh Hoa Nghiêm một trăm bộ, chép kinh bằng chữ vàng một bộ, đều dùng năm thứ hương làm chỗ cất chứa kinh, dùng bảy báu làm hộp đựng. Đêm tính ngày lành, trai giới thanh tịnh để hành đạo. Từ nơi kinh liền phóng ra hào quang năm sắc kỳ diệu, chiếu sáng cả tĩnh đường, mọi người cùng thấy, nhân đó phát tâm chẳng thể ghi hết.

- Sớ câu: "Hương của cây Chử tỏa ngát khắp nơi": Tức là trường hợp của Tăng sĩ Đức Viên, chưa rõ họ tên, người đất Thiên Thủy, thường theo đuổi sự nghệp nghiên cứu kinh Hoa Nghiêm, đọc tụng, thọ trì theo diệu chỉ sâu xa. Bèn sửa sang một khu vườn thanh tịnh, trồng các loại cây lương thực, cây Chử, cỏ thơm, cây có hoa tươi đủ loại. Mỗi lúc vào vườn đều lo việc tưới nước, dọn dẹp sạch sẽ. Thân mặc áo sạch được giặc bằng nước hương. Cây Chử sống được ba năm thì hương thơm tỏa ngát khắp chốn. Sau, lập riêng một tịnh thất để làm công việc biên chép kinh Hoa Nghiêm. Vừa chép được mấy hàng, thì nơi mỗi chữ phát ra ánh sáng tỏa chiếu cả tĩnh viện. Lại có người thần tay cầm kích hiện hình hộ vệ. Thêm nữa, còn có đồng tử Phạm hạnh, mặc áo xanh, không rõ từ đâu đến, tay cầm hoa quí, cung kính cúng dường...

- Sớ câu: "Hoa quỳ mùa đông hiện rõ sắc đẹp": Tức là trường hợp của Đặng Nguyên Sảng. Sảng người đất Hoa Âm, trong năm Chứng Thánh (695 TL), Sảng có người mẹ qua đời đột ngột, trải qua bảy ngày thì sống lại, nói là trong chốn u minh kia muốn truy bắt Sảng, Sảng hết sức lo sợ cầu xin, thì người chết sống lại ấy bảo Sảng phải biên chép kinh Hoa Nghiêm. Chép xong, cạnh phía trước mộ mẹ. Sảng trồng cây

Thục quỳ, tới mùa đông đã có hoa, một sớm nọ, hoa phát ra ánh sáng như ngọn quý, và càng tươi tốt rực rỡ. Người trong xóm cho là điều lạ, nên tâu lên vua. Vũ Hậu Tắc Thiên cho lập "tòa nhà hiếu" để kỷ niệm.

- Sớ câu: "điềm lành là chim ngậm hoa": Là nói về Tăng sĩ pháp Thành Ẩn cư tại đất Lam Cốc. Sau, ở nơi ngọn núi phía nam tạo ra "Hoa Nghiêm đường", trong ngoài đều trang nghiêm, đẹp đẽ, thanh tịnh. Công việc hoàn tất, lại cho vẽ về các hình bảy xứ, chín hội của kinh, lại tạo thêm "Hoằng Văn Quán", nhờ một thư sinh là Trương Tĩnh kính cẨn biên chép kinh. pháp Thành cũng đích thân bưng lư hương, dốc lòng thành cúng dường. Về sau, cảm ứng với điềm lành là chim lạ, hình sắc khác thường, miệng ngậm hoa bay vào tịnh thất, vòng quanh tới ba lần để cúng dường. Kinh được chép xong, sau đấy thì càng tinh tấn, hết lòng đọc tụng, luôn được sự cảm ứng, hộ trì.

- Sớ câu: "Đọc tụng thì như đi trong hư không cao vút": Là nói đến chi tiết thứ tư: Đọc tụng.

Đời Tùy (581-618), Tăng sĩ Tuệ Ngộ ở chùa Thiền Định, vốn người đất Kinh Triệu, thường cùng với một bạn Tăng cùng Ẩn cư nơi Chung Nam. Tuệ Ngộ thì thọ trì kinh Hoa Nghiêm, vị tăng kia thì thọ trì kinh Niết-bàn. Ăn trái cây, ngụ nơi núi cao, mỗi người đều chuyên tâm với chí nguyện của mình. Bỗng dưng có một người tìm đến, cung kính đãnh lễ, thăm hỏi, rồi thưa: "Xin thỉnh một vị sư đến tại nhà để thọ trai". Hai vị cùng suy tính xem nên để ai đi, thì người ấy nói: "Xin thỉnh một vị từng trì tụng kinh Hoa Nghiêm". Pháp sư Tuệ Ngộ nhân đấy đi theo, mới biết đó là Sơn thần, thỉnh tới một ngàn vị La-Hán đều tề tựu nơi đỉnh núi, thọ trai xong thì đều bay trong không trung mà đi. Sơn thần gọi một đồng tử bảo theo hầu pháp sư Tuệ Ngộ, đồng tử này bèn chui vào miệng pháp sư, nhờ đó pháp sư được thần thông, trở về chỗ ngụ lấy kinh, từ giả người bạn Tăng kia, rồi bay vút lên cao...

- Sớ câu: "Rõ ràng như soi nơi gương": Tức là trường hợp của Tăng sĩ Biện Tài. Chẳng rõ sư người xứ nào, từ nhỏ thờ pháp sư Dụ, chuyên nghiên cứu, tụng đọc kinh Hoa Nghiêm, thời gian đã lâu mà chẳng tỏ ngộ về diệu nghĩa. Mới giữ gìn thân tâm thanh tịnh, tạo một cái hộp bằng gỗ thơm để đựng kinh, cung kính đội lên đầu mà hành đạo. Trải qua ba năm, bỗng nằm mộng thấy Bồ tát Phổ Hiền chỉ dạy, trao truyền diệu chỉ huyền vi, nhân đấy mà đọc tụng thông rõ khác nào soi mặt nơi gương sáng.

- Sớ câu: "Thường ngậm Xá-lợi": Tức trường hợp của Phàn Huyền

Trí. Trí người đất An Định, tuổi nhỏ đã dốc tâm tu học nơi phía nam kinh thành, theo hầu Hòa thượng Đỗ Thuận (557-640). Hòa thượng bảo chuyên tâm trì tụng kinh Hoa Nghiêm, nên dựa nơi kinh ấy tu tập hạnh Phổ Hiền. Mỗi khi tụng kinh, trong miệng thường có Xá-lợi, trước sau gồm tới mấy trăm hạt.

- Sớ câu: "Lại được gặp thần tăng": Là trường hợp của Luật sư Uyển. Sư là tăng sĩ của chùa Diên Hưng đất kinh Triệu. Vào đầu năm Trinh quán (627 TL) đi ngang qua vùng Bá Kiều, lúc này trời đã sụp tối, có phòng xá nơi quán trọ, nhân tiện vào xin tá túc qua đêm. Lát sau, có một vị Tăng khác lạ, y phục rách rưới, cũ kỹ cũng ghé vào quán, chủ nhân dành cho phòng riêng để nghỉ. Vị tăng ấy bèn gọi bảo mang đến rươụ nồng, thịt ngon, rồi ăn uống thỏa thích. Luật sư Uyển vốn giữ giới thanh tịnh, nên thấy cảnh ăn uống kia liền cho là ô uế. Vị Tăng nọ ăn xong bèn dùng nước nóng súc miệng, đóng cửa phòng và tụng kinh Hoa Nghiêm. Chỉ trong chốc lát là xong một cuốn. Luật sư Uyển bèn nép mình im tiếng, trong lòng có ý hổ thẹn, nghiêng tai lắng nghe âm Thánh vi diệu kia. Chưa đến canh năm mà đã tụng xong sáu pho kinh. Thân tâm Uyển tự hối hận, trách cứ, nên nước mắt rơi lã chã, mới xin vào phòng lễ bái, sám hối, nhân đấy rồi từ biệt, chẳng hỏi về tên họ, cũng không rõ trú xứ là đâu.

- Sớ câu: "Từ dưới đất vọt lên, hiện rõ thân sắc vàng ánh": Là nói về pháp sư Tuệ Hựu. pháp sư là Tăng sĩ chùa Sùng Phước ở kinh đô, giới hạnh nghiêm túc, tinh tấn, vốn theo hầu đại sư Trí Nghiễm (62 -668), chuyên trì tụng kinh Hoa Nghiêm. Vào những lúc đêm khuya cảnh vắng, sư đốt hương rồi chí tâm tụng một Phẩm Xuất Hiện. Lát sau, bỗng thấy hươn mười vị Bồ tát từ dưới đất vọt lên, hiện rõ thân sắc vàng ánh, chư vị đều phóng hào quang, an tọa nơi tòa hao sen, chấp tay, chánh niệm, lắng nghe tụng phẩm kinh ấy, tụng xong thì chư vị liền biến mất.

- Sớ câu: "Lên cõi trời ngăn chặn trận chiến của A-tu-la": Tức là trường hợp của pháp sư Bát-nhã Di Già, từng là Sa-di ở nước Vu Điền. Sư giới hạnh gồm đủ, luôn dốc tâm trì tụng kinh Hoa Nghiêm. Hôm ấy, bỗng nhiên có một người tìm đến, chấp tay thưa bày rõ: "Chư thiên sai đệ tử phụng thỉnh pháp sư". Xin pháp sư nhắm mắt. Liền đến cõi Trời. Thiên vương quỳ mọp, thưa: "Chư thiên hiện nay đang đánh nhau với A-tu-la, luôn bị thất bại. Vậy xin pháp sư tụng kinh Hoa Nghiêm hy vọng được diệu lực của pháp bảo gia hộ". Di Già theo như lời thỉnh cầu, cỡi xe báu lớn của Trời, tay cầm cờ phướn của Trời, tâm niệm kinh Hoa

Nghiêm, cùng với chúng chư thiên dũng mãnh đối địch. A-tu-la trông thấy, hốt nhiên rối loạn, tan rã. Trong chốc lát, pháp sư được chư thiên đưa tiễn trở về, thân được xông ướp hương trời, luôn thơm đến trọn đời không dứt.

- Sớ câu: "Hành quán thì chứng nhập pháp vô sanh, kệ tán bày rõ nơi hư không": Là nói về Hòa thượng Giải Thoát, thuộc chi tiết thứ năm: Hành quán. Đại sư họ Hình, người huyện Ngũ Đài, đất Đại Châu, bảy tuổi xuất gia, chí nguyện cao rộng. Lúc đầu theo học nơi thiền sư Tuệ Siêu, ở hang Bảo Phúc, núi Giới, dốc cầu pháp định xả. Tuệ Siêu có nhãn quang khác thường, biết đây là một bậc hơn người, nên luôn khen ngợi trước đại chúng. Về sau, đại sư Giải Thoát vào núi Ngũ Đài, ở phía tây nam chùa Phật Quang, xây dựng tinh xá, đọc kinh Hoa Nghiêm, lại dựa vào kinh này, tạo ra pháp quán về hào quang Phật. Hay đến ngọn núi chính giữa, đông nam là vườn hoa, bắc là ngội chùa cổ Đại Phu, cầu sự linh ứng của Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, đích thân được vâng theo lời chỉ dạy. Bồ tát bảo đại sư: "Ông nay khỏi phải đích thân lễ bái nơi ta, chỉ tự mình sám hối, dốc cầu, ắt sẽ đại ngộ". Sau đấy, luôn tự cầu, nên chứng ngộ pháp vô sanh, lại được sự an vui nơi pháp. Bèn thở than, cho đây chỉ mới là điều thiện riêng mình, suy nghĩ muốn tế độ rộng khắp. Thành tâm cầu xin bậc đại giác chứng giám cho tấm lòng của mình. Cảm ứng thành tựu, chư Phật hiện thân nói kệ:

"Pháp chư Phật thâm diệu, vắng lặng
Muôn kiếp tu tập nay mới được
Như lãnh hội trọn pháp nhãn này
Hết thảy chư Phật đều tùy hỷ."

Đại sư Giải Thoát bèn hướng lên không trung hỏi: "pháp vốn vắng lặng, có thể thuyết giảng để giáo hóa mọi người được chăng?" Chư Phật liền Ẩn hình, chỉ còn âm thanh, lên tiếng bảo:

"Trí phương tiện là đèn
Soi thấy cảnh giới tâm
Muốn thấu pháp chân thật
Tất cả "không chốn thấy".

Đại sư lại từng được quan đô đốc ở châu ấy cung thỉnh giảng truyền giới pháp, công việc hoàn tất, quan đô đốc cùng đám thuộc hạ đưa tiển đại sư đến phía đông thành. Lúc nầy trời đã tối, sư suy nghĩ muốn đốt hương, bèn nghe nơi không trung, bên trên thành, có tiếng nói:

"Chắp tay dùng làm hoa
Thân là vật cúng dường

Tâm thiện: Hương chân thật
Tán thán: Khói hương tỏa.
Chư Phật nghe hương nầy
Theo tiếng cầu cứu độ
Chư vị luôn tinh tấn
Trọn chẳng hề nghi ngờ”.

Do đấy, nên viết là “kệ tán bày rõ nơi không trung”. Phần còn lại được ghi chép đầy đủ như nơi truyện.

Tuy nhiên, hoặc đây là sự việc hóa thân của bậc đại Thánh, khó có thể cứu xét tường tận. Công đức rộng lớn, sự hóa độ mênh mông thật chưa từng có.

- Sớ câu: “thần biển lắng nghe, mà mưa xuống đúng lúc nước thật tràn trề sung mãn”: Là nói về trường hợp Tăng sĩ Đạo Anh. Sư họ Trần, người đất Bồ Châu, 22 tuổi được cha mẹ cho lập gia đình, năm năm sống chung, nhưng thề không tiếp xúc với vợ. Sau ở chỗ của pháp sư Cự nơi Tinh châu, được nghe giảng kinh Hoa Nghiêm, liền xuống tóc vào chùa Bách Thê núi Thái Hàng, tu tập pháp chỉ quán. Từng gặp cảnh nắng hạn kéo dài, nên giảng kinh Hoa Nghiêm để cầu được trận mưa đúng lúc. Có hai lão ông, mỗi người đều có đồng tử theo hầu, luôn đến chỗ giảng kinh của sư. Đạo Anh cho là lạ, nhân đấy hỏi duyên cớ. Hai ông lão đáp: “Đệ tử đều là thần biển, rất kính quý kinh nầy, nên cùng đến để được lãnh hội”. Đạo Anh bảo: “Nay vì hàng tín thí giảng kinh để xin một trận mưa nhỏ”. thần biển liền lệnh cho hai đồng tử, hai vị này bèn theo lỗ trống nơi giữa cửa sổ đi ra ngoài trong chốt lát thì mưa đổ xuống, nước tràn trề, xa gần điều được nhờ. Hai ông già bái tạ tức thì biến mất. Do vậy nên viết như trên.

- Sớ câu: “Thiên đồng nghênh đón mà nước lớn dâng tràn”: Tức trường hợp của Tăng sĩ Linh Cán, đời Tùy (581-618). Sư họ Lý, người đất Địch Đạo, theo pháp sư Diễn xuất gia học đạo, mới mười tám tuổi đã có thể thuyết giảng kinh Hoa Nghiêm, trụ trì chùa Hưng Thiện, là Sa môn giữ phần chứng nghĩa trong đạo tràng dịch kinh. Về sau mang bệnh mà qua đời, vài ngày thì sống lại, nói: “đã đến cõi trời Đâu Xuất, thấy hai pháp sư Hưu và Viễn đều an toạ nơi đài sen, hào quang tỏa rạng, khác thường. Hai vị nói với Cán: “Hãy giữ lời ta báo lại cho các đệ tử, sau nầy đều được sanh ở đây”. Linh Cán với chí nguyện thọ trì kinh Hoa Nghiêm, thường dựa nơi kinh để tạo ra pháp quán Hoa Nghiêm cùng pháp quán Phật Di Lặc ở cõi trời Đâu Xuất. Đến lúc bị bệnh mới chính mắt được thấy cảnh giới ấy. Sa môn đồng chân hỏi Cán về chỗ

đượcthấy, Cán đáp: “Vừa thấy một đồng tử mặc áo xanh, dẫn tới thiên cung Đâu Khiên, được nghe nhạc trời... Nói rồi thì tắt thở, trong chốc lát sống lại. Đồng Chân hỏi thấy đọc những gì nữa, cán đáp: “Thấy nước lớn mênh mông, tràn ngập có đóa hoa như bánh xe, nên an tọa trên ấy. Sở nguyện như vậy là đầy đủ”. Nói xong thì mất.

- Sớ câu: Về thuyết giảng thì tiếng Hoa tiếng phạm thông hợp: Là nói đến chi tiết thứ sáu: Thuyết Giảng. Đây là trường hợp của đại sư Cầu Na Bạt Đà La (394-468) đời Lưu Tống (420-479), đời đường dịch là Công đức Hiền, đại sư người vùng Trung Ấn độ, buổi đầu học về Ngũ minh và các bộ Luận, không gì là không thấu đạt. Về sau, sùng mộ Phật pháp, đi sâu vào việc nghiên cứu ba Tạng kinh điển, tiến đến việc học giáo pháp Đại thừa. Vị thầy truyền dạy thử khiến tìm chọn lấy các kinh nơi hộp đựng, liền lấy được kinh Hoa Nghiêm. Đại sư rất vui mừng, nhân đó được thầy giảng giải. Năm thứ mười hai, niên hiệu Nguyên Gia (435TL), đại sư Cầu Na Bạt Đà La đến Quảng Châu, quan thứ sử là Xa Lãng tâu lên vua. Vua Thái Tổ sai sứ tiếp đón. Các vương hầu như Nam Tiếu Vương nghĩa tuyên, v.v... đều kính phục đại sư, tổ chức tập hợp các Sa môn có học thức hơn bảy trăm người, Nam Tiếu Vương muốn thỉnh đại sư giảng kinh Hoa Nghiêm. Do ngôn ngữ tiếng Hoa của sư chưa được thông thạo, nên trong lòng có ý thẹn, buồn. Tức thì sớm tối lễ sám, lòng thành xin Bồ tát Quan Âm thể hiện sự linh ứng sâu xa. Bèn nằm mộng, thấy có người cầm kiếm, giữ lấy một đầu người, đi tới trước mặt nói: “Ông vì sao mà ưu sầu như thế?” Bấy giờ, đại sư mới nêu bày hết sự việc kể trên. Người ấy tức thì đâm kiếm vào cổ sư, dứt lấy đầu sư rồi đặt cái đầu mới vào, bảo xoay qua xoay lại xem có bị đau chăng. Sư đáp là không đau. Hốt nhiên tỉnh giấc, liền thông tỏ đầy đủ về ngôn ngữ tiếng Hoa, nên thuyết giảng kinh Hoa Nghiêm đến mấy mươi lượt.

- Sớ câu: “Trời người cùng tuân theo”: Là trường hợp của đại sư Lặc Na Ma Đề (6?) vào đời Bắc Ngụy (386-534). Đại sư cũng là người vùng trung Ấn độ, học rộng nghe nhiều, đọc tụng thông suốt hàng ức câu kệ nơi kinh, lại càng thấu đạt về Thiền học. Vào năm Chánh Thủy thứ năm (508 tl) đời vua Tuyên Vũ đế nhà Bắc Ngụy, đại sư tới Lạc Dương dịch kinh Luận như Luận Thập địa, v.v... gồm hai mươi bốn quyển, văn từ ý nghĩa đều thông hợp, chứng tỏ một trí tuệ hơn người, tài sử dụng âm vận tiếng Hoa đạt tới chỗ thuần nhã tuyệt diệu. Vua thường thỉnh giảng về kinh Hoa Nghiêm, diệu nghĩa được nêu bày lưu loát. Một hôm, đại sư an tọa nơi tòa cao, bỗng dưng thấy có người cầm Hốt (vật làm bằng tre hay ngà voi, để ghi sự việc nhằm tâu lên vua) ghi tên họ, hình dáng

như vị đại quan, thưa: “Thiên đế khiến đến cung thỉnh pháp sư giảng kinh Hoa Nghiêm”... Nên viết là “Người, Trời cùng tuân theo”

- Sớ câu: “Nước lớn mênh mông mà chận ngay dòng chảy xiết”: Tức trường hợp của đại Sư pháp Thuận (557-640). Đại sư họ Đỗ, người đất đỗ Lăng xứ kinh Triệu. Tiết tháo, hạnh nguyện vốn xuất chúng, học nơi pháp sư Vô Thường, sự nghiệp cả đời là tu học về kinh Hoa Nghiêm, luôn ở nơi núi. Ngày nọ, muốn dọn đất về trồng hoa Quỳ, đất có quá nhiều sâu, kiến, đại sư bèn xem xét, khoanh định một vùng đất, rào lại, tức thì đám sâu kiến đều tự dời hết ra bên ngoài. Đại sư tận lực cuốc trồng, một con vật nhỏ cũng chẳng bị tổn hại.

Có người ở Huyện Tam Nguyên, từ khi sanh ra đã bị câm điếc. Đại sư cho gọi đến, nói chuyện, người ấy liền ứng khẩu đáp lại, tật câm điếc kia hết ngay. Nhân đi tới Nam sơn, vưa gặp lúc sông Hoàng cừ nước dâng mênh mông chảy xiết, đại sư đưa tay ngăn lại, dòng chảy liền bị cắt đứt, nên đại sư thông thả đi bộ qua sông. Vào những ngày cuối đời, khắp các nơi, những người từng có duyên gặp gỡ, gần gũi với đại sư, tấp nập về thăm, đại sư ân cần trò chuyện, tiếng nói và dung mạo không chút biến đổi, nói xong thì viên tịch. An táng nơi Phàn xuyên, Bắc nguyên tháp hiện nay vẫn còn nguyên. Nơi chùa Nam Hoa Nghiêm ở Trường An, còn lưu nhiều sự tích của đại sư. Truyện kể cho rằng đại sư là hóa thân của Bồ tát Văn Thù.

- Sớ câu: “Ánh sáng thần diệu đi vào nơi nhà, đền”: Là Trường hợp của hòa thượng pháp Tạng, tự Hiền Thủ (643-712). Đại sư họ Khang vốn người nước Khang cư. Buổi đầu bà mẹ nằm mộng thấy ánh sáng kỳ lạ mà mang thai đại sư, là ánh sáng lần thứ nhất. Từ tuổi trẻ, chí nguyện của đại sư đã khác thường. Năm mười bảy tuổi, từ giả người thân, cầu pháp nơi núi Thái Bạch. Sau đấy, bà mẹ bị bệnh nặng không qua khỏi, đại sư phải trở về nhà để chăm sóc, phụng dưỡng mẫu thân, sự việc kéo dài cả năm, đại sư đã dốc hết sức lực để chu toàn chữ hiếu. Bấy giờ, pháp sư Trí Nghiễm (62-668) ở chùa Vân Hoa giảng kinh Hoa Nghiêm. Đại sư Hiền Thủ tìm đến chùa vào lúc giữa đêm, chợt thấy ánh sáng thần diệu ùa tới chiếu sáng cả sân trước mái hiên. Hiền Thủ than: “Sẽ có một bậc khác thường để phát huy, hoằng dương giáo pháp lớn”. Sáng ngày, được gặp pháp sư Trí Nghiễm, từ đấy, sư hết lòng kính phục, ngưỡng mộ, theo hầu để học hỏi, tu tập. Đó là lần thứ hai, ánh sáng kỳ diệu đã đi vào nhà, đền. Lại nữa, sau nầy, ở nơi chùa Vân Hoa giảng kinh Hoa Nghiêm, có hào quang xuất hiện, từ trong miệng của đại sư phát ra, phút chốc kết lại thành chiếc lọng, đại chúng nghe

giảng kinh đều trông thấy, đây là lần thứ ba, ánh sáng thần diệu đã hiện bày, nên viết như trên. Các sự tích khác như trong Truyện về đại sư đã chép.

- Sớ từ câu: "Chính là dùng chỗ thâm diệu của một chữ để thâu tóm ý nghĩa một cách đầy đủ". Tiếp xuống: Là phần thứ hai (của phần biện minh về sự cảm ứng truyền khắp từ sự việc phiên dịch, giảng giải, v.v kinh Hoa Nghiêm), nêu rõ nguyên do của sự cảm ứng. Trong phần nầy gồm bốn câu:

Một câu nêu trên là chính thức biện giải về nguyên do. Dùng một chữ, một câu kệ thâu tóm toàn bộ diệu nghĩa không hề sót, tức đạt tới chỗ vi diệu viễn mãn tận cùng. Cho nên Bồ tát Phổ Hiền đã nói với đồng tử Thiện tài: "Trong biển pháp ấy của ta không có một chữ, không có một câu, chẳng phải là lìa bỏ ngôi vị chuyển luân vương mà cầu được, chẳng phải là lìa bỏ hết thảy mọi sở hữu mà cầu được".

Giải thích: Do một là một của tất cả nên xứng hợp với chỗ duy nhất của Tánh.

- Sớ từ câu: "Cho nên công năng của một bài kệ" tiếp xuống: Gồm ba câu, biện giải về công năng ấy. Cũng là sự việc của tính chất cảm ứng, thông hợp.

Câu Một: "Công năng của một bài kệ đã phá trừ cái khổ nơi địa ngục". Sách Toản kinh ký chép: "Có người ở đất Kinh Triệu, họ Vương, tên Minh Cán, vốn không có giới hạnh, chẳng biết tu tập theo pháp thiện, nhân gặp nạn mà chết, bị hai kẻ lạ mặt dẫn tới địa ngục. Trước cửa địa ngục. Cán trông thấy một vị Tăng, bảo mình là Bồ tát Địa Tạng, dạy cho Cán tụng bài kệ:

"Nếu người muốn thấu đạt
Tất cả Phật ba đời
Phải nên quán như vầy:
Tâm tạo chư Như Lai".

Bồ tát truyền dạy kinh xong, bảo Cán: "Tụng được bài kệ nầy thì có thể phá trừ được cái khổ nơi địa ngục của ông". Cán tụng bài kệ rồi đi vào bên trong, thấy Diêm vương, vương hỏi: "Người nầy đã có được công đức gì? Thưa: "Chỉ thọ trì được một bài kệ gồm bốn câu", rồi đọc lại đầy đủ như trên. Vua nghe xong bèn tha tội. Lúc đang đọc bài kệ ấy thì những nơi âm thanh vang tới, bao kẻ thọ khổ đều được giải thoát. Ba ngày sau, Cán sống lại, nhớ lại việc trì tụng bài kệ kia, hướng tới chủ vị Tăng, tục kể rõ sự việc vừa qua. Xem xét lại văn của bài kệ, mới biết đó là trong kinh Hoa Nghiêm, nói về việc vô lượng Bồ tát vân tập nơi

cung trời Dạ Ma, và đấy là kệ tán của Bồ tát Giác Lâm. Bài kệ ấy, nơi kinh hiện nay (bản dịch vào Đời Đường, 80 quyển) là:

“Nếu người muốn thấu đạt
Tất cả Phật ba đời
Nên quán tánh giới pháp
Hết thảy do tâm tạo”.

Về đại ý thì hai bài kệ giống nhau. Ý là nhằm nêu rõ địa ngục đều do tâm tạo. Thấu rõ tâm tạo Phật, tâm tạo địa ngục, tự nó là không. Chỉ với công năng của một bài kệ đã phá trừ được nỗi khổ ở địa ngục, huống chi là một quyển, một phẩm, một bộ với diệu nghĩa nhiệm mầu!

- Sớ câu: “Nước dùng rửa tay hãy còn cứu vớt được sinh linh”:

Tức nói về trường hợp vị Bà-la-môn tai dài, là đại sư Di Già Đa La, người nước Sư Tử, đã chứng đắc quả vị A-na-hàm. Vào năm Lân Đức (664 TL), bậc xuất chúng ấy đã có mặt ở Trung Hoa. Vua Cao Tông nhà Đường hết lòng tôn kính, thỉnh ở trong hoàng cung hơn một năm, cúng dường đầy đủ. Ngày nọ, đại sư xin đi chiêm bái các Thánh tích, bèn tới núi Thanh Lương lễ kính Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, nhân đấy đi ra đến chùa Thái Nguyên ở phía tây. Lúc này đại sư gặp chư Tăng đang di chuyển kinh Hoa Nghiêm, bèn hỏi đây là kinh gì. Đáp “Là kinh Hoa Nghiêm”. Đại sư Đa La nghe xong thì dung mạo biến đổi, tỏ ra hết sức cung kính, nói:

“Không ngờ ở chốn nầy cũng có kinh ấy!” Rồi chấp tay, hoan hỉ tán thán hồi lâu, nói:

“Kinh Đại Phương Quảng nầy công đức thật khó nghĩ bàn! Bên Tây vực tương truyền, có người đọc kinh ấy, rồi dùng nước rửa tay, đổ nước xuống đất, nơi chỗ nước thấm ướt đó, các loài sâu kiến đều được xả bỏ thân mạng sâu kiến, sinh lên cõi Trời. Huống chi là thọ trì đọc tụng, xem xét, tư duy!”

- Sớ câu: “Đọc tụng, tư duy, tu tập thì công đức ngang với bậc chủng trí”: Ở trên là nêu rõ về công năng của nước rửa tay. Còn ở đây là biện minh về công đức của sự đọc tụng, tư duy, tu tập sánh ngang với Phật . tức là nơi kinh Thập Địa, Bồ tát Giải Thoát Nguyệt nêu câu hỏi. Trước hết là Bồ tát Kim Cương Tạng nói:

“Này Phật Tử! Đây là sự tập hợp các pháp môn công đức mà Bồ tát phải hành hóa để đạt được Nhất Thiết Trí, Nhất Thiết Chủng Trí. Nếu các chúng sanh không vun trồng thiện căn thì chẳng thể được nghe.” Bồ tát Giải Thoát Nguyệt hỏi:

- Nghe pháp môn ấy thì đạt được phước dức ra sao?

Bồ tát Kim Cang Tạng đáp:

- Như chỗ tập hợp phước đức của Nhất Thiết Trí, nghe được pháp môn này thì phước đức cũng như vậy. Vì sao? Là vì, chẳng phải chỉ được nghe pháp môn công đức ấy, mà còn có thể tin, hiểu, thọ trì đọc tụng, hơn nữa, tinh tấn tu tập đúng như sự thuyết giảng. Do đó nên biết, cần phải được nghe chỗ tập khởi nơi pháp môn công đức của Nhất Thiết Trí ấy, thì mới có thể tin, hiểu, thọ trì tu tập, sau đấy mới đạt tới Nhất Thiết Trí".

Giải thích: "Nghe hãy còn sánh ngang với bậc Chủng Trí, huống hồ là độc tụng, tư duy, tu tập thì thật chẳng thể lường tính! Kinh tuy chỉ nêu lên phần nghe là nhằm làm rõ chỗ thù thắng, nên ý chung cho cả phần tư duy, tu tập.

- Sớ từ câu: "Đời trước đã có may mắn như thế nào" tiếp xuống: Là phần thứ ba, nói về sự cảm kích, vui mừng của tác giả vì đã được "gặp gỡ" các sự việc kể trên. Phần này có thể nhận biết.

Các sự tích về cảm ứng, thông hợp còn lại được nghi chép đầy đủ nơi Truyện. Chỗ dẫn ra từ trước đến giờ chỉ là lược nêu một số sự việc mà thôi.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 16

- Giải thích tổng quát về đề mục của kinh:

Trước hết là nêu chương, gồm hai phần chính: Một là giải thích đề mục của kinh. Hai là biện minh về tên các phẩm.

- Sớ từ câu: "Nay, thứ nhất là đề mục tổng quát..." tiếp xuống: Là giải thích riêng về từng phần. Gồm hai:

Thứ nhất: Là giải thích về đề mục tổng quát của kinh. Phần này gồm ba:

1. Nêu lên.

2. Từ câu: "Một là hiển bày chung về tên được gọi" tiếp xuống: Là kể ra tên các chương. Tạm dùng mười môn để phân biệt:

Một: Thông hiển đắc danh (Hiển bày chung về tên được gọi).

Hai: Đối biện khai hợp (Biện giải về đối trong sự chia, hợp).

Ba: Cụ chương nghĩa loại (Làm sáng tỏ đủ về nghĩa loại).

Bốn: Biệt thích đắc danh (Giải thích riêng về tên được gọi).

Năm: Triển diễn vô cùng (Khai triển quảng diễn đến vô cùng).

Sáu: Quyển nhiếp tướng tận (Thâu tóm cùng tận mọi hình tướng).

Bảy: Triển quyển vô ngại (Khai triển thâu tóm không ngăn ngại).

Tám: Dĩ nghĩa viên thâu (Dùng nghĩa để thâu tóm trọn vẹn).

Chín: Nhiếp quy nhất tâm (Thâu nhiếp quy về nhất tâm).

Mười: Mẫn đồng bình đẳng (Cùng dung hợp bình đẳng).

3. Từ câu: "Nay, về môn thứ nhất, các kinh được gọi tên" Tiếp xuống: Là phần giải thích riêng về từng môn trong mười môn nêu trên. Trong chương đầu (môn thứ nhất: Hiển bày chung về tên được gọi) có hai:

Một là nêu tổng quát về thể thức của các kinh, văn của bản Sớ giải viết: "Hoặc dùng người làm đề mục, hoặc dùng pháp làm tên gọi"

tức là nêu bày chung. Dùng người làm tên gọi cho kinh là theo đấy để nêu rõ chỗ nguyên do của pháp. Lấy pháp làm đề mục thì mới nêu được bản thể của kinh.

- Sớ từ câu: "Người có sự thỉnh cầu thuyết giảng cùng khác" tiếp xuống: Là giải thích riêng về người, trong đó nêu lên hai loại cùng chọn lấy các căn cơ được bao gồm.

Chỗ nêu giảng gọi là thỉnh cầu gồm:

Một là, theo người thỉnh cầu mà được mang tên, như kinh Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn, kinh Hiền Hộ v.v...

Hai là, theo người là chủ thể thuyết giảng, như kinh Vô Tận Ý Bồ tát v.v...

Ba là, dựa theo người là các hàng căn cơ được bao gồm, như kinh Tu Đạt Na Ưu Diền Vương v.v...

Bốn là, dựa nơi người là đối tượng được thuyết giảng, như kinh Kim Sắc Đồng Tử v.v...

- Sớ câu: "Hoặc Thể hoặc Dụng hoặc Quả hoặc Nhân": Tức là nghĩa riêng trong pháp. Về Thể, như kinh Bát-Nhã. Về Dụng, như kinh thần Túc v.v... Về Quả, như kinh Niết-Bàn v.v... Về Nhân thì lại có nhiều nghĩa:

Một là Hành của nhân, như kinh Chánh cung kính v.v...

Hai làVị của Nhân, như kinh Thập Trụ, Vô Thường v.v...

- Sớ câu: "Vừa phức vừa đơn": Trong Phức thì lược nêu có bốn nghĩa:

Một: pháp, Dụ, cả hai cùng được nêu lên. Như kinh Diệu pháp Liên Hoa v.v...

Hai: Người, pháp, cả hai cùng được làm rõ. Như kinh Thắng Thiên Vương Bát-Nhã.

Ba: Thể, Dụng cả hai cùng được biện minh. Như kinh Thập Trụ Đoạn Kiết.

Bốn: Nhân, Quả, cả hai cùng được tỏ bày. Như kinh Tiệm Bị Nhất Thiết Trí Đức.

- Nói "Hoặc vừa là đơn": Thì chung cho các nghĩa nêu trên. Nghĩa là pháp đơn, Dụ đơn, Thể đơn Dụng đơn, Nhân đơn Quả đơn.

- Nói "Loại ấy nhiều, rộng": Tức như chỗ biện minh nêu trên đã là nhiều, rộng. Lại có, theo thời gian của chỗ thuyết giảng làm tên gọi, như kinh Thời Phi Thời. Hoặc theo không gian của chỗ thuyết giảng làm tên gọi, như kinh Mật Nghiêm v.v... các nghĩa còn lại cũng được thâu tóm như trên, nên viết là "Loại ấy nhiều rộng", đều chẳng phải là chính

yếu nên Văn nơi bản Sớ giải lược bớt.

- Sớ từ câu: "Kinh hiện nay được mang tên" tiếp xuống: Là phần thứ hai (Của môn thứ nhất) Biện minh riêng về tên gọi của kinh Hoa Nghiêm.

Phần này lại chia làm hai:

Một: Nêu lên những tên gọi khác.

Hai: Làm rõ về tên gọi của kinh hiện nay.

Nơi phần một (nêu lên những tên gọi khác) có bốn nghĩa: Một là Số hai là Dụ, Ba là pháp, bốn là Nghĩa. Sự diễn đạt có thể nhận biết.

- Nói "Nhiếp Luận, bản dịch vào đời Lương, nói về mười Tướng thù thắng": Luận viết: "Nghĩa là, dựa vào Đại thừa, chư Phật Thế Tôn có mười thứ ngôn ngữ thù thắng nói về mười Tướng thù thắng. Mười Tướng thù thắng là:

Một: Chỗ nương dựa của đối tượng được nhận thức là thù thắng.

Hai: Hình tướng của đối tượng được nhận thức là thù thắng.

Ba: Tướng hội nhập nơi đối tượng được nhận thức là thù thắng.

Bốn: Nhân quả của người hội nhập ấy là thù thắng.

Năm: Sự tu tập sai biệt về nhân quả ấy là thù thắng.

Sáu: Tức giới tăng thượng trong sự tu tập sai biệt là thù thắng.

Bảy: Tức tâm (định) tăng thượng trong sự tu tập là thù thắng.

Tám: Tức Tuệ tăng thượng trong sự tu tập là thù thắng.

Chín: Đoạn đức của quả tu tập là thù thắng.

Mười: Trí đức của quả tu tập là thù thắng.

Do những điều đã nêu bày trên đây, các câu lời nói khế kinh của chư Phật được hiển bày nơi Đại thừa đúng là Phật thuyết". Nay tương đương với tướng thứ mười.

- Sớ câu: "Như phần tiếp dưới, Phẩm Ly Thế Gian và phẩm Xuất Hiện, mỗi phẩm đều có mười tên gọi":

Về mười tên gọi của phẩm Ly Thế Gian, kinh nói: "Này Phật tử! Đây gọi là hành xứ công đức của tất cả Bồ tát.

Một: Quyết định tính chất tốt đẹp của nghĩa.

Hai: Hội nhập khắp tất cả các pháp.

Ba: Phát sinh khắp Nhất Thiết Trí.

Bốn: Siêu vượt mọi thế gian.

Năm: Lìa nẻo tu tập của Nhị Thừa.

Sáu: Không cùng hệ lụy với tất cả chúng sanh.

Bảy: Đều có thể soi sáng thấu đạt hết thảy pháp môn.

Tám: Tăng trưởng thiện căn xuất thế gian của chúng sanh.

Chín: Phẩm Ly thế gian pháp môn.

Mười: Nên tôn trọng, lãnh hội thọ nhận. Cho nên trì tụng, nên tư duy. Cho nên vui thích phát nguyện. Cho nên tu tập. Như có thể thực hiện như vậy, nên biết người ấy mau chóng chứng đắc quả vị Vô thượng chánh đẳng Chánh giác".

Về mười tên gọi của phẩm Xuất Hiện, kinh viết: "Này Phật tử! pháp môn nầy. Gọi là trú xứ bí mật của Như Lai.

Gọi là đối tượng chẳng thể nhận thức của tất cả thế gian.

Gọi là hội nhập nơi sự ấn chứng của Như Lai.

Gọi là mở ra cửa Trí tuệ,

Gọi là thị hiện chủng tánh của Như Lai.

Gọi là sự thành tựu của hết thảy Bồ tát.

Gọi là nơi chốn mà tất cả thế gian chẳng thể hủy hoại.

Gọi là tùy thuận toàn bộ cảnh giới của Như Lai.

Gọi là có thể đem lại sự thanh tịnh cho cảnh giới của tất cả chúng sanh.

Gọi là diễn nói về pháp cứu cánh chẳng thể nghĩa bàn nơi thật tánh căn bản của Như Lai.

Đó tức là mười tên gọi của Xuất Hiện."

- Sớ từ câu: "Dựa vào gốc tiếng phạm hiện nay, gọi là..." tiếp xuống: Là phần hai (của phần Biện minh riêng về tên gọi của kinh Hoa Nghiêm) làm rõ về tên gọi của kinh Hoa Nghiêm. Phần nầy gồm ba:

1. Chính thức giải thích về tên gọi hiện nay.
2. Phân biệt rõ với điều nêu giảng trước.
3. Tóm kết trọn vẹn về nghĩa hiện có.

Một: Văn nơi bản Sớ giải, lúc thì cùng nêu về tiếng Phạm, lúc thì dịch theo tiếng Trung Hoa. Nếu đối hợp riêng thì: Ma ha gọi là Đại. Tỳ Phật Lược gọi là Phương Quảng. Bột đà gọi là Giác, tức là chữ Phật chữ Phật là lược giữ lấy âm tiếng tiếng phạm. Kiện Noa gọi là Tạp Hoa Phiếu Ha gọi là Nghiêm sức. Tu-đa-la gọi là kinh.

- Sớ từ câu: "Ba tên gọi khác nêu trước" tiếp xuống: Là phần hai, phân biệt rõ với điều nêu giảng trước.

Nói "mười đề mục của hai phẩm (Phẩm Ly thế gian và Phẩm Xuất Hiện) hầu hết đều theo nghĩa riêng": Tức chẳng thể thâu gồm chung, không thể nêu bày đủ. Lại nữa còn giới hạn nơi phẩm hiện có, như mười tên gọi của Phẩm Xuất Hiện giới hạn nơi sự Xuất hiện, mười tên gọi của Ly thế gian thì hạn cuộc nơi sự Ly thế gian, há được gọi tổng quát gồm chung nơi một bộ!

- Sớ từ câu: "Cho nên người dịch hiện nay dùng đủ sáu chữ làm tên gọi": Tiếp xuống: Là phần ba: Tóm kết trọn vẹn về nghĩa hiện nay, nêu rõ về sự đầy đủ ấy. Trong phần biện giải chung nơi loại nêu trước, tức là nghĩa phức, mà nêu bày tính chất phức của bốn đối ở trước, nên lý thì tận cùng, nghĩa thì viên mãn.

- Sớ câu: "Môn thứ hai là biện giải về đối trong sự chia hợp":

Trong tên gọi của kinh gồm bảy chữ (Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh) có năm đối với mười nghĩa:

Một: Giáo nghĩa.

Hai: pháp Dụ.

Ba: Người pháp (cũng gọi là Cảnh Trí).

Bốn: Phân biệt Duy trì (cũng là Thể Dụng).

Năm: Nhân Quả.

- Sớ câu: "Đại Phương là Thể, đại phương thì không có gốc":

Là phần bàn rộng về đối thứ tư (Thể dụng) thuộc môn thứ hai.

Về ba chữ "Đại phương Quảng" gồm có ba nghĩa:

Một: Ba chữ là giải thích rõ về sự phối hợp nơi Thể Tướng Dụng, như phần dưới sẽ nói rộng.

Hai: Hai chữ Phương Quảng là thuộc về dụng, đối hợp với chữ Đại ở trên là Thể.

Ba: Đại phương là Thể. Chữ Phương kết hợp với Đại, liền thành vô phương.

Nói "Đại phương thì không có gốc cạnh" chữ nầy xuất xứ từ sách Đạo Đức kinh của Lão Tử. Chương bốn mươi mốt của sách ấy có đoạn:

"Đức cao thì dường như thấp trũng. Thật trong trắng thì dường như nhơ bẩn. Đức rộng lớn thì dường như không đủ. Đức mạnh mẽ thì dường như biếng nhác. Đức chất phác thì dường như hay thay đổi. Đại phương thì không có gốc cạnh. Cái khí cụ cực lớn (đạo) thì không có hình trạng cố định. Âm thanh cực lớn thì nghe không thấy. Hình tượng cực lớn thì trông không rõ hình. Đạo lớn thì Ẩn vi, không thể gọi tên được. Chỉ có đạo là khéo sinh và tác thành muôn vật" (đạo đức kinh, theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê).

- Ý nói: Nhỏ thì có khuôn có góc. Lớn thì dứt hẳn mọi phương ngung (Ngung là góc). Mượn chữ ấy để nói về Dụng. Nay nói "Đại phương" tức là pháp giới, ngang bằng vơi hư không thì sao còn có góc cạnh.

- Sớ câu: "Nếu hợp với Hoa Nghiêm thì cũng Dụ cho bốn chữ

đã nêu trên” Tức là văn nơi bản Sớ giải, ở đối thứ hai “theo như trong nghĩa thì pháp Dụ là một đối”. Do Nghiêm chung cho cả chủ thể, đối tượng. Hoa là chủ thể của Nghiêm. Đại Phương Quảng tức là đối tượng được Nghiêm Phật là quả của sự thành tựu nơi Nghiêm. Lại dùng Nhân đối chiếu với Quả thì Phật cũng là đối tượng được Nghiêm. Cho nên hai chữ Hoa Nghiêm là Dụ chung cho bốn chữ “Đại Phương Quảng Phật”.

Nói “Đến phần dưới sẽ biện minh” Tức là trong phần giải thích về chữ Nghiêm.

- Sớ từ câu: “Một là thể lớn (Đại)” tiếp xuống: Là phần bàn rộng thuộc môn thứ ba: “Làm sáng tỏ về nghĩa loại” Tức Đại, v.v Bảy chữ (Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh) nghĩa điều vô lượng, lược dùng mười nghĩa để giải thích.

Một là Thể Đại (Thể rộng lớn) là giải thích riêng về mười Đại. Trong phần nói về Thể Đại có hai: Một là nêu chung. Hai là bàn riêng.

Dùng hai nghĩa để giải thích Đại, mà nói “Tức là chữ đại” là người xưa cũng đều dùng mười nghĩa để giải thích bảy chữ kia, nhưng chưa rõ việc dùng bảy chữ để giải thích theo tính chất hỗ tương (Mười đại là: Thể, Tướng, Dụng, Quả, Nhân, Trí, Giáo, Nghĩa, Cảnh và Nghiệp).

Nay biện minh về nghĩa đại thì bảy chữ (tên kinh) đều là đại. Phương thì bảy chữ đều là Phương. Quảng thì bảy chữ đều là Quảng. Phật thì bảy chữ đều là Phật, v.v. Cho nên dùng Thể đại kết hợp với chữ đại. Còn như nêu tổng quát về bảy chữ thì Đại là Thể. Phương là Tướng. Quảng là Dụng Phật là Quả. Hoa là Nhân. Nghiêm là Trí. Kinh là Giáo.

- Sớ từ câu: “Kinh Niết-bàn nói: Gọi là đại” tiếp xuống: Là dẫn chứng về hai nghĩa nêu trên (Nghĩa Thường và Biến). Trước là dẫn chứng về nghĩa Thường. Tức kinh Niết-bàn quyển thứ ba, phẩm Danh Tự Công đức kinh viết: “Phật bảo Bồ tát Ca Diếp: Kinh nầy gọi là Đại Bát Niết-bàn. Tất cả mọi lời giảng giải nơi phần đầu, phần giữa, phần cuối đều tốt đẹp. Ý nghĩa sâu xa, văn từ cũng hoàn thiện. Tinh thuần, hoàn bị, đầy đủ phạm hạnh thanh tịnh. Tạng báu kim cang cũng toàn vẹn không thiếu sót. Ông nay hãy lắng nghe, Như Lai sẽ nêu giảng. Này Thiện nam! Gọi là Đại, tức nghĩa là Thường, như tám con sông lớn thảy đổ về biển cả. Kinh nầy như thế là hàng phục tất cả các pháp phiền não trói buộc cùng các tánh ma. Sau đấy, cần ở nơi đại Bát Niết-bàn mà buông bỏ thân mạng. Do đó gọi là Đại Bát Niết-bàn”.

Giải thích: Kinh ấy giải thích đầy đủ về Đại Bát Niết-bàn. Nay

chỉ chọn lấy chữ Đại kia, căn cứ nơi thể bất biến, nên gọi là Thường. Do Tánh hiện bày từ xưa, chẳng phải là do tạo thành...

Kinh Niết-bàn quyển thứ hai mươi lăm, cũng nói: Gọi là Đại thì tên Đại là chẳng thể nghĩ bàn, do Thể dứt tuyệt với cảnh thường".

Nói "Như người hết sức lớn", nghĩa là không một pháp nào có trước pháp giới. Lão Tử nói: "Có một vật hỗn độn mà thành trước cả trời đất. Nó yên lặng (vô minh), trống không (Vô hình), đứng một mình mà không thay đổi (Vĩnh viễn bất biến)... có thể coi nó là mẹ của vạn vật trong thiên hạ. Ta không biết tên nó là gì, tạm đặt tên là Đạo, miễn cưỡng gọi nó là lớn" (Đạo đức kinh, chương hai mươi lăm, theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê).

Giải thích: Lão tử lấy hư vô làm đạo, nên lý khác với nhà Phật về ngôn từ thì có thể thấy rõ.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, gọi là đại, là do Tánh ấy rộng lớn" tiếp xuống: Là phần hai, dẫn chứng về nghĩa "biến hiện khắp" nêu trên.

Tức là ý nơi kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ năm, phẩm Như Lai Tánh. Nam bản thì thuộc Phẩm Tứ Tướng. Kinh nói: "Đức Phật bảo Bồ tát Ca Diếp: Chỗ gọi là Đại là do tánh của nó rộng lớn. Cũng như có người thọ mạng vô lượng thì gọi là đại trượng phu. Người ấy, nếu có thể an trụ nơi chánh pháp thì gọi là bậc trội hơn trong loài người" Đại sư Tuệ Viễn (Tùy 523-592), phân câu văn này thành hai thứ đại:

Một: Là rộng lớn (Quảng) nên gọi là Đại.

Hai: Là trội hơn (Thắng) nên gọi là Đại.

Nay chỉ chọn lấy nghĩa rộng lớn và biến hiện khắp. Còn nghĩa nhân đó được dẫn xuất thì đại lại có nghĩa Nhiều, nên gọi là Đại, như núi cao lớn, khó có thể leo tới đỉnh. Còn có nghĩa sâu, nên gọi là Đại, như biển lớn, tức là nghĩa chẳng thể nghĩ bàn nêu trên.

Nay cho nhiều là căn cứ nơi Dụng, cao là căn cứ nơi Quả, nên chỉ dùng hai nghĩa Thường và Biến hiện khắp. Ở trong nghĩa Thường đã hàm chứa nghĩa sâu xa, thù thắng, như người hết sức to lớn, tức là thù thắng.

Lại cho "cũng như hư không": cũng là văn được dẫn. Kinh Niết-bàn quyển thứ hai mươi ba có đoạn: "Lại nữa, không gì là không biến hiện khắp. Ví như hư không. Giải thoát cũng thế. Hư không kia là dụ cho sự giải thoát đích thực. Giải thoát đích thực tức là Niết-bàn".

- Sớ câu: "Hai là tướng đại..." có hai ý:

Một: "Hằng hà sa số đức của tánh" là giống với Luận Khởi Tín.

Hai: Từ câu "cùng tương tức, tương nhập" tiếp xuống: Là hiển bày

tính chất Sự sự vô ngại của Viên giáo. Cũng là sự gồm đủ của Tánh.

Tuy nhiên, đại sư Tuệ Viễn, chú giải kinh đại Bát Niết-bàn, cũng biện minh về Thể Tướng Dụng. Thể là theo Niết-bàn tánh tịnh. Tướng là theo Niết-bàn phương tiện tịnh. Dụng là theo Niết-bàn ứng hóa. Đây là thông hợp cả Nhân Quả. Nay thì biện minh trong chỗ pháp được dẫn chứng có ba, nên không giống với kiến giải trên.

- Sớ câu: "Ba là Dụng đại..." Văn của phần nầy gồm ba:

Một: Chính thức giải thích về dụng đại.

Hai: Từ câu: "Kinh Niết-bàn lại nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng cũng thuộc quyển thứ năm, Nam bản là phẩm Tứ Tướng, do Bồ tát Ca Diếp lại hỏi: "Như Phật đã dạy: Như Lai từ lâu đã vượt khỏi biển lớn phiền não. Nếu Phật đã vượt qua biển phiền não, thì tại sao còn kết hợp với Da Du Đà La sinh ra La Hầu La? Do nhân duyên ấy nên biết Như Lai chưa vượt khỏi biển lớn của phiền não trói buộc. Cúi xin đức Như Lai giảng nói về duyên cớ ấy.

Đức Phật bảo Bồ tát Ca Diếp: Ông chẳng nên nói Như Lai từ lâu đã vượt khỏi biển lớn phiền não, vì sao lại kết hợp với Da Du Đà La sinh ra La Hầu La. Do duyên cớ ấy nên biết Như Lai chưa vượt khỏi biển cả phiền não.

Này Thiện nam! Đại Niết-bàn nầy có thể kiến lập được nghĩa lớn. Nay các ông nên chí tâm lắng nghe, rồi vì những người khác mà giảng nói rộng khắp, chớ sinh nghi ngờ.

Như có vị Bồ tát Ma-ha-tát, trụ nơi Đại Niết-bàn, đối với núi chúa Tu Di cao rộng như thế, đều có thể đem đặt vào trong hạt cải. Các loài chúng sanh nương trụ nơi núi Tu Di không hề cảm thấy bị chật hẹp, không thấy có hình tướng thay đổi gì cả, vẫn y như cũ không khác. Chỉ có những người đáng được hóa độ mới thấy vị Bồ tát ấy đem núi Tu Di đặt vào trong hạt cải, rồi đem để lại chỗ cũ..."

Phần tiếp theo là nói rộng về chỗ tác dụng, xong vì kết luận: "Này Thiện nam! Vị đại Bồ tát ấy, an trụ nơi đại Niết-bàn, thì có khả năng thị hiện vô lượng thần thông biến hóa. Do đó gọi là đại Bát Niết-bàn. Chỗ có thể thị hiện của vị Bồ tát ấy, với vô lượng thần thông biến hóa, thì tất cả chúng sanh không thể suy lường tới được. Vậy ông nay làm sao có thể biết là Như Lai tiếp cận với ái dục mà sinh ra La Hầu La.

Này Thiện nam! Như Lai từ lâu đã an trụ nơi đại Niết-bàn, thị hiện vô số thần thông biến hóa..."

Kinh ấy đã căn cứ nơi Dụng của Quả. Ý hiện nay là làm rõ đấy tức là Dụng của Thể, cái dụng của gốc vốn có. Phần tiếp dưới nói về quả vị

Phật có Tướng, Dụng, đều do gốc tự có.

- Sớ từ câu: "Là do Niết-bàn không nói đến Quảng, nên Quảng cùng với Đại là đồng" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích chỗ vướng mắc. Tức có người nêu câu hỏi: "Niết-bàn theo nghĩa ấy vốn chỉ giải thích chữ Đại. Sao có thể lấy chữ Quảng để kết hợp?" Nên nay cần thông tỏ. Niết-bàn chỉ nói đại Bát Niết-bàn, không có chữ Quảng, vì chữ Đại đã hàm chứa Quảng, nên dùng cái khả năng tạo lập của nghĩa Đại, như nghĩa của ngôi nhà rộng (Quảng), để giải thích về chữ Đại. Còn chữ Đại nơi kinh Hoa Nghiêm là đối hợp với Thể. Chữ Quảng là đối hợp với Dụng. Cho nên từ đó giải thích riêng về tính chất nhân tiện, tức chung cho các kinh Phương Quảng. Nghĩa là, trong mười hai phần giáo pháp, có kinh Phương Quảng, không có chữ đại, nhưng dùng chữ Đại để giải thích ngôn từ Phương Quảng. Như phần tiếp dưới giải thích kết hợp về Phương Quảng, nói: "Nêu giảng các pháp rộng lớn (quảng đại) hết mực thâm diệu, nên có thể làm phát sinh vô lượng quả rộng lớn". Tức đều dùng Đại để giải thích Quảng.

- Sớ câu: "Năm là Nhân đại..." (tác giả lược bớt phần "Bốn là Quả đại"). Nghĩa là phát tâm Bồ-đề tức phát tâm của mười Tín. Khởi đầu lãnh hội (Giải) tức là mười Trụ. Thực hành tức là thập Hạnh. Phát nguyện tức là mười Hướng. Chứng đắc tức là thập Địa. Siêng năng tinh tấn, không hề biếng trễ, thông suốt đối với trước, để thành tựu các quả vị. Sở dĩ nói rộng về tính chất sai biệt trong Nhân, là nhằm thâu tóm bảy Tánh lớn (đại) nơi Luận. Phần văn tiếp theo có thể nhận biết (Tức các phần nói về: Sáu là Trí đại. Bảy là Giáo đại. Tám là Nghĩa đại. Chín là Cảnh đại. Mười là Nghiệp đại).

- Sớ câu: "Như Luận Nhiếp Đại Thừa, v.v nói về bảy thứ Tánh đại chẳng lìa ở đây": Là phần kết hợp với văn khác. Nhưng nói "đẳng" (vân vân) là cùng chọn lấy các Luận Tạp Tập. Du Già, Bát-nhã, đều giống nhau về đại thể, chỉ sai khác chút ít.

Luận Nhiếp Đại thừa, quyển thứ nhất, giải thích về Đại thừa, nói: "Như giải thích rộng thì bảy thứ Tánh đại (lớn) cùng tương ưng. (Nhưng không nói rộng về chi tiết).

Luận Du Già, quyển bốn mươi sáu nói: Bảy thứ Tánh đại là:

Một: pháp

Hai: Phát tâm.

Ba: Thắng giải.

Bốn: Ý vui thích tăng trưởng.

Năm: Tư lương (Hành trang cho sự tu tập).

Sáu: Thời.

Bảy: Sự chứng đắc viên mãn.

Luận Tạp tập quyển mười một nói về bảy thứ Tánh đại gồm:

Một: Cảnh.

Hai: Hành.

Ba: Trí.

Bốn: Tinh Tấn.

Năm: Phương tiện thiện xảo.

Sáu: Sự chứng đắc.

Bảy: Nghiệp.

Luận ấy viết: "Những gì gọi là Bảy thứ Tánh đại? Một là cảnh tánh đại" là do con đường tu tập của Bồ tát đã duyên hợp với trăm ngàn, v.v... vô lượng giáo pháp rộng lớn của các kinh, làm cảnh giới. Hai là Hành thực hành đúng tất cả các hạnh rộng lớn về tự lợi, lợi tha. Ba là Trí, tức thấu tỏ pháp vô ngã của Bổ-đặc-già-la rộng lớn. Bốn là Tinh tấn, ở nơi ba địa A tăng-kỳ-kiếp, theo phương tiện luôn siêng năng tu tập vô lượng trăm ngàn hạnh khó làm. Năm là phương tiện thiện xảo, tức chẳng trụ nơi sanh tử cùng Niết-bàn. Sáu là sự chứng đắc tức chứng đắc mười Lực của Như Lai, bốn Vô sở úy, mười tám pháp Bất cộng của Phật với vô lượng vô số các công đức lớn. Bảy là Nghiệp, tức đến tận cùng biên vực của sanh tử, thị hiện tất cả sự thành tựu của đạo Bồ-đề, để tạo lập các Phật sự rộng lớn.

Luận Bát-nhã của Bồ tát Vô Trước nói về bảy thứ Tánh đại gồm:

Một: pháp.

Hai: Tâm.

Ba: Tín giải (Tin, Hiểu).

Bốn: Tâm thanh tịnh.

Năm: Tư lương (Hành trang cho sự tu tập).

Sáu: Thời.

Bảy: Quả.

Đây cùng với Luận Du Già đại thể là giống nhau. Nếu cùng kếp hợp với Đối pháp làm cảnh giới thì:

Một: pháp, ở Luận Tạp Tập là Cảnh, tức duyên với giáo pháp lớn mà làm cảnh giới.

Hai: Tâm, ở Luận Tạp Tập là Hành, tức do phát tâm thực hành hai hạnh tự lợi, lợi tha.

Ba: Tin, Hiểu, ở Luận Tạp Tập là Trí. Tin, Hiểu cùng với Trí ở

nơi cảnh in rõ dấu vết giữ gìn, đối với Cảnh có sự quyết đoán, ý chính là giống nhau.

Bốn: Tâm thanh tịnh, nơi Luận Tạp Tập là Tinh tấn rèn luyện khiến tâm được thanh tịnh.

Năm: Tư lương, nơi Luận Tạp Tập là phương tiện thiện xảo. Do lấy đại bi, trí tuệ làm phương tiện cùng với "Niết-bàn không trụ" là Tư lương.

Sáu: Thời tức nơi Luận Tạp Tập là Tánh đại thứ bảy: Nghiệp là đạt đến tận cùng biên vực của sanh tử, cùng tận thời vị lai, tạo lập Phật sự mà làm nghiệp dụng.

Bảy: Quả, nơi Luận Tạp Tập là Tánh đại thứ sáu: Sự chứng đắc. Tức là chứng đắc công đức của Phật mà làm quả vị.

Luận Tạp tập căn cứ nơi Thể dấy khởi Dụng để đạt Quả, không lìa bỏ Nhân thực hành nên sự chứng đắc ở trước (thứ sáu). Còn trong Luận Bát-nhã thì căn cứ nơi Thời chung cả Nhân, Quả, nên Quả sau Thời. Phần thứ tự còn lại, ý của hai Luận không khác. Tức là dựa nơi Giáo khởi sự hành hóa, đạt được lý thâm diệu hết mực, tính tấn trong thời gian dài, không vướng mắc ở hai bên, chứng đắc quả vị lớn lao, thù thắng đi đến tận cùng biên vực của sanh tử, tạo lập Phật sự, nên gọi là đại Tạp Tập tức là Đối pháp. Du Già thì đại thể là giống với Bát-nhã.

Nay, nơi bản Sớ giải tổng hợp mười nghĩa đại nêu trên, dùng bảy thứ tánh đại để thâu tóm:

Một: Thể đại, tức Tánh đại thứ ba là Trí. Do đối tượng được nhận thức trong Đại là Lý vô ngã.

Hai: Tướng đại, cũng là sự thâu tóm của đối tượng được nhận thức, cũng là pháp (Tánh đại) tức Cảnh thâu nhiếp.

Ba: Dụng đại, tức phương tiện đại, nhưng là dụng của tức Thể cũng do cảnh thâu tóm.

Bốn: Quả đại, hoàn toàn giống nhau.

Năm: Nhân đại, thâu tóm Năm Tánh đại kia. Một là phát tâm Bồ-đề tức là Tâm đại (Tánh đại thứ hai). Hai là có sự hiểu biết (Giải) thâu tóm Thắng giải đại (Tánh đại thứ ba). Ba là Hành, Nguyện, chứng đều là Hành đại (Tánh đại thứ hai) Là Nhân chứng đắc của thập Địa, chẳng phải Quả chứng. Bốn là Tinh tấn không hề biếng trễ, tức Tâm tịnh tinh tấn đại (Tánh Đại thứ tư). Năm là thành tựu các quả vị tức thâu tóm Tư lương đại (Tánh đại thứ năm).

Sáu: Trí đại, hoàn toàn giống, nhưng nghĩa thì có khác chút ít. Tức Không tỏ về tánh tướng nhân quả.

Bảy: Giáo đại, tức là Cảnh, Pháp tánh đại (Tánh đại thứ nhất).

Tám: Nghĩa đại, chung cho sáu cái trước, chỉ trừ giáo đại.

Chín: Cảnh đại, tên gọi thì giống với Tánh đại thứ nhất theo Luận Tạp Tập, nhưng về nghĩa thì đồng với Thời tánh đại (Tánh đại thứ sáu) và Phương tiện Thiện xảo (Tánh đại thứ năm).

Mười: Nghiệp đại, giống với Tánh đại thứ sáu (Luận Bát-nhã mà bao hàm cả Thời, Nghiệp nơi hai luận kia (Tánh đại thứ sáu, bảy). Vì trong đề mục đối chiếu, dùng bảy chữ (bảy tánh đại) để thâu tóm mười nghĩa nên có sự chia ra, kết hợp, cùng thứ tự không giống nhau, nhưng nghĩa thì không trái. Cho nên viết là: “Bảy thứ Tánh đại không lìa ở đây)...

- Sớ câu: “Hai là mười nghĩa của Phương. Phương là pháp, tức mười đại nêu trước đều gọi là pháp”: Là giải thích về mười nghĩa của chữ Phương (trong bảy chữ đại phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh).

- Sớ câu: “Nghĩa là Thể pháp, Tướng pháp, v.v...”: Là cùng dùng cho tám nghĩa tiếp theo: Dụng pháp, Quả pháp, Nhân pháp, Trí pháp, Giáo pháp, Nghĩa pháp, Cảnh pháp và Nghiệp pháp. pháp là sự giữ lấy phép tắc, có khả năng duy trì tự Tánh của sự vật, nên mười nghĩa đều là pháp.

- Sớ câu: “Ba là mười nghĩa của Quảng”: Là giải thích mười nghĩa của chữ Quảng. Gồm hai phần:

Một: Giải thích theo lối phân chia về chữ Quảng (Quảng là nhiều, bao hàm hết thảy).

Hai: Giải thích theo lối kết hợp.

Tức là thuận theo các kinh, Luận để giải thích tính chất Phương Quảng nơi kinh. Phần nầy được phân ra hai:

Một: Chính thức giải thích về mười nghĩa.

Hai Từ câu “Mười nghĩa nầy” tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ về nguồn gốc. (xuất xứ của mười nghĩa trên). Mười nghĩa của Phương Quảng là:

Một: Quảng là chỗ nương dựa.

Hai: Quảbg là Thuyết giảng.

Ba: Quảng là phá trừ.

Bốn: Quảng là Siêu vượt.

Năm: quảng là đối trị.

Sáu: Quảng là thâu tóm.

Bảy: Quảng là các đức thù thắng.

Tám: Quảng là Phát sanh.

Chín: Quảng là Dứt tuyệt.

Mười: Quảng là Nhận biết.

Nói: "Bốn nghĩa trước là bốn nghĩa trong Luận Tạp Tập, quyển thứ mười một": (Đại thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận, quyển mười sáu, No 1606, ĐCTT/T31) Luận viết: "Gọi là Phương Quảng, tức là ngôn thuyết tương ứng của Bồ tát Tạng. Như gọi phương Quảng cũng có tên là phá trừ rộng khắp (Quảng phá), cũng có tên là không gì sánh nổi (vô tỉ). Do từ ý nghĩa gì mà gọi là Phương Quảng? Là chỗ nương dựa để có được mọi lợi ích, an lạc cho tất cả chúng sanh. Là sự nêu giảng rõ về các pháp rộng lớn, hết mực thâm diệu. Do vì nghĩa gì mà có tên là phá trừ rộng khắp? Là do có khả năng phá trừ rộng khắp hết thảy các chướng ngại. Lại do từ ý nghĩa nào mà có tên là không gì sánh nổi? Tức không có các pháp nào có thể so sánh được. Nghĩa của Phương Quảng ấy đều là tên gọi khác nơi nghĩa của Đại thừa".

Giải thích: Luận nầy nêu lên ba tên gọi để giải thích thành bốn nghĩa, do trong Phương Quảng có hai nghĩa. Đối chiếu với bốn nghĩa đầu nơi văn của bản Sớ giải thì thứ tự không khác.

- Sớ câu: "Sáu nghĩa sau tức là sáu nghĩa trong Luận Thập Đại thừa, quyển thứ nhất": Là nêu xuất xứ của sáu nghĩa sau (Từ nghĩa thứ năm- mười) Luận Nhập Đại thừa (No 1634, 02 quyển, ĐCTT/T32) viết: "Tỳ Phật Lược, tức Phương Quảng, là Ma Ha Diễn (Đại thừa). Do đâu mà gọi là kinh Phương Quảng?

Là nhằm vì các chúng sanh thuyết giảng pháp đối trị, nên gọi là Phương Quảng.

Là do cũng có rất nhiều thứ bậc tu tập, hành hóa (Thừa)

Là do cũng có rất nhiều vật dụng trang nghiêm

Là do cũng có khả năng làm phát sinh vô lượng quả báo lớn

Là do đấy chẳng phải là chỗ nêu bày lường tính của chủ thể nhận thức.

Là do có khả năng đoạn trừ tất cả các thứ tà kiến.

Giải thích: Thứ lớp cùng với văn nơi bản Sớ giải là hoàn toàn giống nhau. Chỉ dùng chữ Tỳ Phật Lược tạo được sự ngăn cách để thành ra sáu nghĩa.

Tuy nhiên, nghĩa thứ nhất nói về pháp đối trị thì giống với Luận Tạp Tập, nghĩa thứ ba là phá trừ rộng khắp. Luận Tạp Tập căn cứ nơi đối tượng được phá trừ. Còn ở đây thì căn cứ nơi chủ thể phá trừ, nên cũng chẳng giống nhau.

Nghĩa thứ năm, chẳng phải là chỗ có thể nêu bày, lường tính, thì

giống với Luận Tạp Tập nghĩa thứ tư: Không gì sánh nổi. Luận Tạp Tập căn cứ vào pháp chẳng thể so sánh. Còn ở đây thì căn cứ vào tâm chẳng thể nhận biết, nên cũng chẳng đồng...

Rõ ràng là do thuận theo thứ tự của hai Luận trên, nên không dựa vào thứ tự của đề mục. Như nhằm phối hợp, thì:

Một: Dứt tuyệt khắp (quảng tuyệt nghĩa thứ chín) là Đại, tức Thể dứt tuyệt mọi hình tướng, chẳng thể nghĩ bàn.

Hai: Siêu vượt rộng khắp (Quảng siêu nghĩa thứ tư) là Phương, do pháp diệu không gì có thể so sánh nổi.

Ba: Thâu tóm rộng khắp (Quảng nhiếp nghĩa thứ sáu) là Quảng, tức thâu tóm vô biên.

Bốn: Nhận thức rộng khắp (Quảng tri nghĩa thứ mười) là Phật, do đầy đủ chủng trí.

Năm: pháp trừ rộng khắp (Nghĩa thứ ba).

Sáu: Đối trị rộng khắp (nghĩa thứ năm).

Bảy: Phát sinh rộng khắp (nghĩa thứ tám).

Cả ba nghĩa ấy đều là chữ Hoa cùng đều là Nhân.

Tám: Đức thù thắng rộng khắp (nghĩa thứ bảy) là Nghiêm, gồm đủ hai nghiêm.

Chín: Chốn nương dựa rộng lớn (nghĩa thứ nhất) là Kinh, tức dựa nơi giáo pháp được nêu giảng.

Mười: Thuyết giảng rộng khắp (nghĩa thứ hai) là Nghĩa, tức pháp vô cùng vi diệu, sâu xa là đối tượng được nêu giảng.

Tức dùng sáu chữ nêu trên cũng có thể thông hợp bảy chữ (đề mục của kinh).

- Sớ câu: “Bốn là giải thích về mười nghĩa của Phật”: Là giải thích về mười nghĩa của Phật. Văn được phân làm ba:

Một: Là dựa nơi bản kinh (kinh Hoa Nghiêm). Tức:

Đại tức là pháp giới Phật.

Phương tức là Bản tánh Phật.

Quảng tức Niết-bàn Phật.

Phật tức Thành Chánh Giác Phật.

Hoa tức Nguyện Phật và Tam muội Phật.

Nghiêm tức Nghiệp báo Phật

Kinh tức Trụ trì Phật .

Bảy chữ đều là tâm Phật.

Nói “Như trong tám địa cùng phẩm Ly thế gian đã biện giải”: Tức trong phần “Giáo khởi Nhân duyên” ở trước đã quảng diễn về nghĩa

nầy. Nay lại nêu tóm lược về tám địa, biện minh về mười Thân tức mười Phật trong phẩm Ly thế gian. Tám địa nêu: “Biết rõ về Thân của Như Lai có:

Bồ-đề tâm. Nguyện Thân. Hóa Thân. Lực Trì Thân. Tướng hảo trang nghiêm Thân. Uy Thế Thân. Ý Sanh Thân. Phước đức Thân. Pháp Thân.Trí Thân.

Phẩm Ly thế gian, quyển thứ năm mươi ba, nói về mười loại Phật:

Thành chánh giác Phật. Nguyện Phật. Nghiệp báo Phật. Trụ trì Phật. Niết-bàn Phật. Pháp giới Phật. Tâm Phật. Tam Muội Phật. Bản Tánh Phật. Tùy Lạc Phật.

Mười địa tức là mười Thân. Như nhằm kết hợp thì:

Phật Chánh giác là thân Bồ-đề.

Phật Nguyện Lực là Thân Nguyện Lực.

Phật Nghiệp báo là Thân Tướng Hảo trang nghiêm.

Phật Trụ Trì là Thân Lực Trì.

Phật Niết-bàn là Thân Ứng Hóa.

Phật pháp Giới là pháp Thân.

Phật Tâm là Thân Uy Thế.

Phật Tam Muội là Thân Phước Đức.

Phật Bản Tánh là Thân Trí tuệ.

Phật Tùy Lạc là Thân Ý sanh.

Nay nơi bản Sớ giải, vì thuận theo đề mục của kinh, nên không dựa theo thứ tự của hai đoạn kinh nêu dẫn.

Nói: “Đại Đức là Phật pháp giới”, vì Đại là Thể của pháp giới. “Phương tức là Phật Bản Tánh” vì là Tánh Trí vốn có. “Quảng là Phật Niết-bàn” tức sự ứng hóa biến hiện cùng khắp. Cũng là Phật Tùy Lạc, là tùy thuận nơi ý của mình và người, không gì là không phát sinh. “Phật là Phật thành Chánh giác”: Phật là phiên âm tiếng phạm, Trung Hoa dịch là Giác giả, gồm tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn. “Hoa là Phật Nguyện lực”, cùng là Phật Tam muội, đều là Nhân. “Nghiêm là Phật Nghiệp báo”, tức từ Nhân muôn hạnh thành tựu Thân Tướng hảo trang nghiêm. “Kinh là Phật Trụ Trì”, tức giáo pháp được an trụ, duy trì, khiến chánh pháp mãi tồn tại “Tóm kết là chẳng lìa Tâm, bảy chữ đều là Phật Tâm”: Là Thân Uy Thế, Tâm giữ vai trò thù thắng.

- Sớ từ câu: “Lại nữa, Luận Phật Địa quyển thứ nhất” tiếp xuống: Là phần hai, dẫn luận Phật Địa. Luận không giải thích riêng, nêu ở đây phải biện giải tóm lược, gồm thâu nơi mười câu với năm đối:

Một: Chủ thể chứng đắc là Trí Tuệ.

Hai: Đối tượng được đoạn trừ là chướng ngại.

Ba: Đối tượng chứng đắc là Diệu Lý.

Bốn: Đối tượng được thành tựu là lợi lạc.

Năm: Hiển bày tướng giác ngộ.

Bốn đối trước là nói về pháp. Một đối sau là làm rõ Dụ. Tuy nhiên, năm đối này mỗi mỗi đều liên hệ với nhau.

1. Chủ thể chứng đắc là trí tuệ, tức gồm đủ Nhất Thiết Trí là Căn bản trí và Nhất Thiết Chủng Trí là Hậu Đắc Trí.

2. Trong đối tượng đoạn trừ là Chướng ngại, dùng Nhất Thiết Trí đoạn trừ phiền não chướng, dùng Nhất Chủng Trí đoạn trừ sở tri chướng, theo chủng loại mà nhận biết.

3. Trong đối tượng được chứng đắc là diệu lý, thì tất cả các pháp là pháp của Chân đế, tất cả chủng tướng là pháp của Tục đế. Dùng tướng chung của Nhất Thiết Trí, quán chiếu tánh của pháp. Dùng tướng riêng của Nhất Thiết Chủng Trí, quán chiếu tướng của pháp. Do chứng đắc Pháp tánh nên dứt trừ phiền não chướng. Do thấu đạt tướng của các pháp, nên đoạn trừ sở tri chướng.

4. Đối tượng được thành tựu là lợi lạc thì gồm một là lợi mình, hai là lợi người. Ba đối nêu trên đều chung cả hai lợi. Nếu theo nghĩa riêng, thì dùng Nhất Thiết Trí tự chứng đắc Pháp tánh, chính là tự giác. Dùng Nhất Thiết Chủng Trí nhận biết tướng của các pháp nên có thể giác ngộ cho người khác.

5. Hiển bày tướng giác ngộ. Như người tỉnh giấc sau khi ngủ nằm mộng, tức do Nhất Thiết Trí giác ngộ tánh của các pháp tức thì phá trừ vô minh, phiền não.

Nói: "Như hoa sen nở", tức do nơi Nhất Thiết Chủng Trí biết rõ về tướng của các pháp, mở ra cửa pháp giác ngộ, như ở nơi Hoa nở được thấy Hoa sen. Trước là giác sát (quan sát, nhận biết), sau tức là giác ngộ. Năm đối ấy đầy đủ, mới mang tên là sự giác ngộ viên mãn, gọi là Diệu Giác, lìa đối tượng giác ngộ của sự giác ngộ mà đạt đến chỗ giác ngộ tột cùng.

- Sớ câu: "Lại thêm, đại sư Chân đế dẫn nơi Luận Chân Thật cũng có mười nghĩa": Là phần ba, dẫn lời của đại sư Chân đế. Tức Tam Tạng Chân Đế (499-569), trong "Thất Sự Ký" dẫn nói về mười nghĩa, gồm:

Một: Sự hiểu biết vượt hơn trống trời.

Hai: Chẳng do người khác giác ngộ cho mình.

Ba: Lìa bỏ hai nẻo vô tri.

Bốn: Đã vượt qua sự “Ngủ mộng”.
Năm: Ví như Hoa sen.
Sáu: Tánh tịnh không nhiễm.
Bảy: Gồm đủ ba nghĩa.
Tám: Đầy đủ ba đức.
Chín: Gồm đủ tánh của Tam bảo.
Mười: Tự mình biết và khiến cho người khác hiểu biết.

1. Nói “Sự hiểu biết vượt hơn trống trời”: Trống trời có bốn đức. Nay Phật đều vượt hơn cả. Một là có khả năng khiến chư Thiên giác ngộ. Giặc đến bảo là đến, giặc đi bảo là đi. Phật thì chẳng phải thế. Tức Phật có thể khiến cho chúng sanh giác ngộ về ba thứ phiền não. Như sanh thì biết là sanh, diệt thì biết là diệt. Hai là Trống Trời có khả năng hộ trì thiên chúng, có thể phá trừ A-tu-la. Phật thì chẳng phải vậy. Tức Phật có khả năng cứu vớt ba khổ, phá trừ bốn ma. Ba là,Trống Trời có khả năng khiến chư thiên thọ hưởng năm thứ dục lạc. Phật thì khác hẳn, tức có thể khiến cho chúng sanh thọ nhận sự an lạc xuất thế gian. Bốn là Trống Trời có khả năng khiến cho chư Thiên sanh tâm tham đắm. Phật thì không như thế. Tức có khả năng khiến cho chúng sanh phát tâm xuất thế gian. Phật gồm đủ bốn sự vượt hơn ấy, nên gọi là “Sự hiểu biết vượt hơn Trống Trời”.

2. “Chẳng do người khác giác ngộ cho mình”: Tức Trí tự nhiên đạt được, không thầy trao truyền.

3. “Lìa bỏ hai nẻo vô tri” Tức là nẻo vô tri của phiền não và nẻo vô tri của đối tượng được nhận thức.

4. “Đã vượt qua sự “ngủ mộng”. Tức hàng phàm phu ngủ mà chẳng nằm mộng, do chỉ có phiền não. Hàng Nhị Thừa cũng ngủ cũng nằm mộng, do có vô minh và vọng chấp. Phật thì chẳng ngủ chẳng mộng, vì không có vô minh và đã dứt trừ vọng chấp.

5. “Ví như Hoa sen” tức như ánh sáng mặt trời soi chiếu, hoa sen liền nở; sự hành trì nơi thập Địa thành tựu thì trí Phật tự phát sinh.

6. “Tánh thanh tịnh không nhiễm”, tức khi tu Nhân tuy có phiền não, nhưng có năm nghĩa không nhiễm: Một là, Phật là vô tướng, ví như khói mù chẳng thể nhiễm hư không. Hai là sự đối trị, ví như sắt nung chảy chẳng để loài ve, muỗi đâu vào. Ba là chẳng phải là xứ sở, ví như tảng đá lớn chẳng thể trụ nơi không trung. Bốn là, không chuyển biến, đổi khác, ví như ngọc trắng đem nhuộm cũng không thâm màu. Năm là vọng chẳng thể cấu nhiễm Chân, ví như lưỡi dao huyễn hóa chẳng thể chặt đá. Lúc tu Nhân có Hoặc, hãy còn chẳng thể làm cho cấu nhiễm,

khi đạt Quả thì Hoặc đã dứt trừ sạch, há lại bị nhiễm?

7. “Gồm đủ ba nghĩa”, tức là ba Phật: Một là Phật giả danh tức là sáu thứ thần thông. Hai là Phật Tịch tĩnh, tức là các Hoặc không còn sanh khởi. Ba là Phật chân thật, tức là Chân Như.

8. “Đầy đủ ba đức”, tức là đại Bát-nhã, giải thoát và pháp thân.

9. “Gồm đủ tánh của Tam bảo”, tức là đồng thể Tam bảo.

10. “Tự mình hiểu biết tức và khiến cho người khác hiểu biết”, tức là hai lợi. Nghĩa là diệu lực nơi trí tuệ của Phật soi chiếu cảnh giới Chân Như, gọi là tự mình hiểu biết, lại dùng diệu lực của từ bi, thuyết giảng mười hai bộ kinh, khiến cho người khác được hiểu biết.

Giải thích: Do mười nghĩa này có chỗ giống với mười nghĩa nơi Luận Phật Địa, nên sợ phần văn dẫn quá nhiều, trở thành trùng lặp.

- Sớ từ câu: “Năm là giải thích mười nghĩa của chữ Hoa” tiếp xuống: Là giải thích về mười nghĩa nơi chữ Hoa, gồm hai phần:

1. Giải thích riêng về mười nghĩa của Hoa.

2. Phân biệt về tướng chung.

Mười nghĩa của Hoa là:

Một: Hàm chứa sự thật.

Hai: Thanh tịnh sáng tỏ.

Ba: Vi diệu.

Bốn: Vui thích.

Năm: Dẫn đến Quả.

Sáu: Đoan chính.

Bảy: Không cấu nhiễm.

Tám: Thiện xảo thành tựu.

Chín: Thơm lừng.

Mười: Mở rộng.

Trong phần một, tức như thứ tự kết hợp nơi mười Phật. Như nghĩa thứ nhất chứa sự thật, biểu hiện cho Phật pháp Giới, vì bao gồm Tánh đức, là đối hợp với mười Phật. Cho nên thứ tự ở đây cũng có nghĩa kết hợp với Nhân của mười độ, nhưng chẳng dựa theo thứ lớp ấy vì nhằm thuận hợp với đề mục của Kinh:

Một: (Nghĩa thứ nhất) tức là Bát-nhã.

Hai: Tức là Trí Ba-la-mật.

Ba: Là Phương tiện Ba-la-mật.

Bốn: Là Giới Ba-la-mật.

Năm: Là Nhẫn nhục Ba-la-mật.

Sáu: Là Nguyện Ba-la-mật.

Bảy: Là Thiền định Ba-la-mật.

Tám: Là Bố thí Ba-la-mật.

Chín: Lực Ba-la-mật.

Mười: Là Tinh tấn Ba-la-mật.

Ý này, như phần sau, Trưởng giả Phổ Nhãn (vị Thiện tri thức thứ mười sáu của đồng tử Thiện Tài) đã dùng nhân của mười độ để thành tựu quả của mười Thân. Cho nên đoạn kinh ấy viết:

-"Vì muốn cho họ có đủ tướng tốt của Phật, nên tán dương pháp Bố thí Ba-la-mật, tức thành Thân tướng hảo trang nghiêm.

- Vì muốn khiến cho họ đạt được thân thanh tịnh của Phật, có thể đi tới khắp tất cả mọi nơi chốn, nên tán dương pháp Giới Ba-la-mật, tức thành Thân ý sanh.

- Vì muốn khiến cho họ đạt được thân thanh tịnh chẳng thể nghĩ bàn, nên tán dương pháp Nhẫn Ba-la-mật, tức thành Thân Bồ-đề.

- Vì nhằm khiến cho họ đạt được thân không gì có thể hơn của Như Lai, nên tán dương pháp Tinh tấn Ba-la-mật, tức Thân uy thế.

- Vì nhằm khiến cho họ đạt được thân thanh tịnh không gì cùng so sánh của Như Lai, nên tán dương pháp Thiền Ba-la-mật, tức là Thân phước đức.

- Vì nhằm khiến cho họ hiện bày pháp thân thanh tịnh của Như Lai, nên xưng tán Bát-nhã Ba-la-mật, tức là pháp thân.

- Vì nhằm khiến cho họ hiện bày Sắc thân thanh tịnh của Phật Thế Tôn, nên xưng tán pháp Phương tiện Ba-la-mật, tức là Hóa thân.

- Vì nhằm khiến cho họ vì các chúng sanh, an trụ nơi tất cả kiếp, nên tán dương pháp Nguyện Ba-la-mật, tức Thân nguyện lực.

- Vì nhằm khiến cho họ hiện bày thân thanh tịnh, thảy đều vượt qua hết thảy quốc độ của chư Phật, nên tán pháp Lực Ba-la-mật, tức Lực trì thân.

- Vì nhằm khiến cho họ hiện bày thân thanh tịnh, tùy theo tâm của chúng sanh thảy khiến được hoan hỷ, nên tán dương pháp Trí Ba-la-mật, tức là Trí thân."

Câu cuối nêu: "Vì nhằm khiến cho họ đạt được thân thanh tịnh, vi diệu rốt ráo, nên tán dương pháp vĩnh viễn lìa bỏ tất cả pháp bất thiện, tức là thực hiện viên mãn mười Độ với tám vạn bốn ngàn môn Ba-la-mật. Muôn hạnh đầy đủ trong tức khắc, bao gồm mười nghĩa của Hoa nêu trên. Do vậy, bản tiếng Phạm gọi là Tạp Hoa.

Ở trên là căn cứ nơi tướng để hiển bày, kết hợp riêng với mười Độ. Nếu theo tính chất viên dung, thì nơi mỗi một môn Hành đều gồm

đủ mười nghĩa.

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên, Hoa có hai loại..." tiếp xuống: Là phần hai nhận định, phân biệt về tướng chung. Hai loại hoa là Hoa của cây cỏ, và Hoa của sự trang sức nơi thân. Ở đây dẫn Hoa của quả (loại một) là dụ cho nhân của sự sinh khởi (Sanh nhân). Còn Hoa để trang sức nơi thân thì dụ cho nhân đã hoàn tất (Liễu nhân). Hai cái ấy không ngăn ngại nhau.

- Nói "Hoặc cùng với Quả kết hợp", như hoa sen v.v... nhân bao gồm cả biển Quả, Quả thấu triệt đến nguồn Nhân, mọi hành đều viên dung.

- Nói "Hoặc chẳng cùng kết hợp", như hoa Hạnh, hoa Nại, nhân quả phân riêng, quá trình cùng thứ bậc của sự hành trì chẳng cùng xen lẫn. Hai cái này cũng không ngăn ngại nhau., là Hoa ở trong đây vậy.

- Sớ câu: "Các tướng thần thông v.v...": Tức nơi phần kệ của phẩm Tịnh Hạnh có đoạn:

"Như thấy hoa nở
Nguyện cho chúng sanh
Các pháp thần thông
Như hoa nở rộ
Như thấy cây hoa
Nguyện cho chúng sanh
Các tướng như hoa
Đủ ba mươi hai."

Các tướng về thần thông là nói diệu dụng ở trên Quả, nên nói: "Cùng với Quả kết hợp". Nhưng thần thông tuy là chung cho Nhân, mà tạm căn cứ nơi Hoa của vàng ngọc và Thân đều cùng nói ra.

- Sớ từ câu: "Sáu là giải thích chữ nghiêm" tiếp xuống: Là giải thích về mười nghĩa của chữ Nghiêm. Văn nơi bản Sớ giải nêu ba mươi tám nghĩa, chia làm ba đoạn:

Một: Giải thích chung về mười nghĩa.

Hai: Giải thích riêng về mười nghĩa.

Ba: Gồm mười tám câu nêu bày về tính chất hỗ tương của Nghiêm.

Một: Nói "Vì Nghiêm không giống nhau": Như dùng mười thứ vật báu trang nghiêm cho một Phật vàng: Một là dùng chân châu để trang nghiêm, hai là dùng san hô để trang nghiêm v.v... Một Phật với mười thứ trang nghiêm thì mười Phật thành ra một trăm thứ trang nghiêm. Dựa theo tính chất viên dung để tu tập.

- Sớ câu: "Lại nữa, mười nghĩa của Hoa nêu trên, như thứ tự ấy trang nghiêm nơi mười Phật": Là đoạn hai, giải thích riêng về mười nghĩa cùng một Độ thành một Phật nên chỗ chung riêng không ngăn ngại. Dung nhiếp chung hai phần trên thì hai thứ Hành bố (trước sau có thứ tự) và viên dung (trước sau là một) đều thông hợp.

- Sớ từ câu: "Lại có mười nghĩa" tiếng xuống: Là đoạn ba, căn cứ nơi tính chất hỗ tương để nói về Nghiêm. Đoạn này gồm hai:

Một: Giải thích riêng về mười nghĩa gồm năm đối, dùng tính chất hỗ tương đê Nghiêm.

Hai: Thâu hợp thành bốn câu để làm rõ tính chất cùng Nghiêm trong phần một, nói về mười nghĩa theo văn có thể nhận biết. Mười nghĩa với năm đối là:

Dùng Nhân để trang nghiêm cho quả.

Dùng Quả để trang nghiêm cho Nhân.

Dùng Người để trang nghiêm cho pháp.

Dùng pháp để trang nghiêm cho Người.

Dùng Thể để trang nghiêm cho Dụng.

Dùng Dụng để trang nghiêm cho Thể.

Dùng Thể để trang nghiêm cho Tướng.

Dùng Tướng để trang nghiêm cho Thể.

Dùng nghĩa để trang nghiêm cho Giáo.

Các Nhân hỗ tương trang nghiêm, do tính chất thâu tóm dung thông.

Tuy nhiên, cũng là ở chỗ giải thích riêng để được gọi tên. Lại nữa, trong sự giải thích tên gọi, cũng giải thích nghĩa của tên gọi. Nếu theo tính chất Viên dung thì đều giải thích theo lối Trì nghiệp (Tri Nghiệp thích). Còn như căn cứ vào tướng hiện có, thì đều giải thích theo lối Y chủ (y chủ thích) Như thứ nhất, dùng Nhân để trang nghiêm cho Quả là Phật của Hoa Nghiêm. Hai tức là Hoa Nghiêm của Phật. Ba tức là Đại Phương Quảng của Phật Hoa Nghiêm. Bốn tức là Phật Hoa Nghiêm của Đại Phương Quảng. Năm tức là Phương Quảng của đại. Sáu tức là đại của phương Quảng. Bảy tức là Phương Quảng của Đại. Tám tức là đại của Phương. Chín tức là kinh của Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm. Mười tức là các nhân hỗ tương trang nghiêm nên bao hàm nhiều nghĩa. Nghĩa là, Giới của Thí là Thí của Giới, Tuệ của Định là Định của Tuệ, v.v... bốn cặp trước thành đối, một cái sau chẳng phải là đối. Vì chỉ có thể dùng Đại, v.v để trang nghiêm cho Kinh, chẳng thể dùng Kinh để trang nghiêm cho Đại, v.v nên không thành đối. Lại cũng nhằm để hiển

bày các nhân cùng trang nghiêm.

- Sớ câu: "Thiền chẳng phải là Trí thì chẳng thể đạt tới chỗ tận cùng của tịch tĩnh,v.v...": Là nêu lên một trường hợp để làm khuôn phép, phần còn lại có thể theo đấy mà đối chiếu. Nghĩa là Thiền không Trí thì chỉ là Định của sự. Nếu có được trí tuệ quan sát nơi tâm tánh, thì đấy là Định hơn hết. Trí không đạt được Thiền thì chỉ dẫn đến sự tán loạn điều thiện, là Tuệ phân biệt. Nếu Tuệ có định, như nơi ngôi nhà kín, ngọn đèn lặng lẽ mà có thể tỏa chiếu khắp, nên lìa bỏ nẻo động, phân biệt, là Tuệ chân thật.

Chỗ gọi là "Vân vân" (đẳng) tức cùng với muôn hạnh khác...

- Sớ từ câu: "Hơn nữa, từ trước giờ, sự hỗ tương trang nghiêm" tiếp xuống là phần hai, thâu hợp thành bốn câu. Gồm hai chi tiết:

Một: Nêu chung: Gồm bốn câu với tính chất cùng hỗ trợ và tương tức.

Hai: Từ câu: "Một là bốn câu của tính chất cùng hỗ tương" tiếp xuống: Là giải thích riêng. (dựa theo lý hành để giải thích).

- Sớ câu: "không gì là không từ nơi pháp giới ấy xuất phát": Tức là từ gốc dấy khởi ngọn, chứng tỏ hành từ lý phát xuất. "không gì là không trở lại làm sáng tỏ nơi pháp thân ấy" là thâu tóm gọn để quy về gốc, chứng tỏ lý do tu tập mà hiển bày.

- Sớ từ câu: "Ba là Lý, Hành cùng dung hợp nên bất nhị mà là Nhị" (không hai và hai) tiếp xuống: Là câu thứ ba của bốn câu thuộc tính chất "cùng hỗ trợ" câu nầy có ba đoạn:

Đoạn trên là chính thức giải thích. Do cùng dung thông nên là không hai. Chẳng hủy hoại hai tướng nên là Nhị.

- Sớ từ câu: "Chẳng phải là Hành phát xuất từ Chân (Lý)" tiếp xuống: Là đoạn hai: xoay ngược lại với nghĩa trên để thành "hành dung hợp lý".

Câu tiếp theo "chẳng phải là Chân của Hành dấy khởi thì chẳng theo hành mà hiển bày": Là xoay ngược lại câu trên thành "Lý dung hợp hành".

- Sớ từ câu: "Chính do Thể dung thông Hành" tiếp xuống: Là đoạn ba chính thức xác lập nghĩa trước.

Nói "Thể dung thông Hành mà nhân tròn đủ": Vì Hành tức là Nhân. Do Thể dung thông Hành, nên hành của Nhân được tròn đủ. Còn "Hành bao quát chân (Lý) mà Quả viên mãn" là chính thức khẳng định nghĩa "Hành dung hợp Lý" đã nêu trên. Vì nếu Hành chẳng bao quát Chân thì do cái gì mà hành đạt được Quả?

- Sớ câu: "Bốn là Lý, Hành cùng mất" Là câu thứ tư. Câu nầy dễ hiểu. Rõ ràng là tính chất cùng dung hợp nêu trên, thì Hành dung thông Lý nên hành tồn tại, Lý dung hợp hành mà Lý vẫn còn. Cho nên chẳng hai là hai. Nay vì Lý, Hành cùng thâm nhập lẫn nhau, nên gọi là "hai mà chẳng hai".

- Sớ từ câu: "Bốn câu của tính chất tương tức" tiếp xuống: Là nói về bốn câu theo tính chất Tương Tức. Chỉ cần đối chiếu với lối giải thích trước. Nếu lực dụng kết hợp, thấu triệt, tức nói về "cùng hỗ trợ" còn có Thể, không Thể là nói về "Tương Tức". Như nêu bày đầy đủ thì:

Một: Chỉ là Lý, nên không gì là không chân.

Hai: Chỉ là Hành, thì Lý tự bỏ.

Ba: Cả hai cùng dung hợp, tức Hành tức Lý, là cùng một vị.

Bốn: Cả hai cùng mất. Lý tức là Hành nên chẳng phải là Lý; Hành tức là Lý nên chẳng phải là Hành. Do đấy cả hai cùng dứt mất

Nói "pháp, dụ thông hợp phản ánh" như người dùng hoa trang nghiêm nơi Tượng làm Thí dụ. Dụ dùng Hành của nhân để trang nghiêm Phật.

- Sớ câu: "Bảy là giải thích mười nghĩa của chữ Kinh" Là phần thứ bảy giải thích về mười nghĩa của chữ Kinh.

Nói: "Luận Tạp Tâm nêu bày về năm nghĩa, đã thấy nơi phần Văn ở trước": Tức trong phần "Tạng giáo sở Nhiếp" đã nói về các nghĩa của kinh: Một là Xuất sanh (làm phát sinh các nghĩa). Hai là Hiển thị (Hiển bày, chỉ rõ các nghĩa). Ba là Dũng tuyền (suối nước vọt lên, tức ý vị của nghĩa là vô tận). Bốn là thằng mặc (Tiêu chuẩn biện mình về chánh tà). Năm là Kết Man (Xuyên suốt các pháp)... phần còn lại có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Thứ tư là giải thích riêng về tên được gọi": Là bàn về môn thứ tư trong mười môn dùng để giải thích đề mục tổng quát của kinh.

Phần này gồm hai:

Một: Bàn về tên được gọi.

Hai: Giải thích.

Trong phần một, đều lấy bảy chữ ở trước (Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh) nêu ra sự giải thích riêng, mỗi chữ đều dùng hai nghĩa để giải thích, giống như trước có thể nhận biết.

Nơi phần hai, giải thích tên gọi, tức trong phần biện giải về các đối pháp-dụ đã thuộc về phần nhân, nên lược bỏ không bàn đến. Trong bốn đối thì so với trước có hai điểm khác:

Một: Trước thì bàn từ rộng đến hẹp, nên trước biện minh về Giáo Nghĩa. Nay thì từ hẹp đến rộng nên trước là biện minh về Thể Dụng.

Hai: Trước thì từ dưới giải thích trên, nên trước biện giải về Giáo Nghĩa. Nay thì từ trên giải thích dưới, nên Giáo Nghĩa được làm rõ sau. Trước thì từ rộng đến hẹp, nghĩa đã tận cùng.

- Sớ câu: "Bốn là Giáo, Nghĩa cùng đối nhau cũng chung hai lối giải thích": Là nói về đối thứ tư. Ba đối kia là:

Một: Theo trong pháp thì Thể, Dụng cùng đối nhau.

Hai: Theo nơi Người thì Quả, Hành cùng đối.

Ba: Người, pháp cùng đối.

Đối thứ tư, do dễ nhận biết nên không nêu ra. Nếu giải thích đầy đủ, thì: Kinh của Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm, phân biệt rõ chẳng phải là kinh Niết-bàn v.v... Nên Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm của kinh nếu phân biệt thì chẳng phải như trong Luận đã biện minh. Nhưng bốn đối đều gồm đủ hai lối giải thích, tức là, nếu căn cứ theo tính chất hành bố (trước sau có thứ lớp) thì giải thích theo y chủ. Nếu căn cứ nơi tính chất viên dung (Trước sau tương tức) thì giải thích theo Trì nghiệp.

- Sớ từ câu: "Giáo đối chiếu với nghĩa" tiếp xuống: Tức là trong bốn đối, nơi hai đối sau thì chung cho ba cách giải thích. Nghĩa là trong có Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm. Như Luận Đối pháp Tạng (Luận A-tỳ-đạt-ma Câu-xá) hoàn toàn dùng tên gọi khác để gọi cho kinh. Cho nên Phật Hoa Nghiêm có Đại Phương Quảng. Do vậy nói là "có thể theo đấy mà suy xét".

- Sớ câu: "Thứ năm là khai triển, diễn rộng đến vô cùng": Là bàn về môn thứ năm. Bốn môn tiếp theo sau đây (môn, năm, sáu, bảy, tám) đều là ý của Quan Trung. Nhưng về môn nầy thì kiến giải kia có hai ý:

Một: Khai triển một thành nhiều.

Hai: Theo đó mà tóm kết thành gốc.

Ý thứ hai thì không khác với Bộ gốc trong phần bảy "Bộ Loại Phẩm Hội" nên ở đây không biện minh. Còn như trong sự khai triển thì đều tóm lược chỉ rõ, gồm mười lớp:

Một: Khai triển pháp giới làm môn là Lý, Trí. Lý tức Đại Phương Quảng, là pháp giới của đối tượng được chứng đắc, là Niết-bàn. Trí tức Phật Hoa Nghiêm, là chủ thể chứng đắc, là Bồ-đề. Tuy có sáu chữ, nhưng chỉ là hai pháp.

Hai: Lại khai triển Lý, Trí thành đề mục. Tức Đại là Thể Tánh

bao hàm, Phương Quảng là Nghiệp Dụng biến hiện khắp chốn. Cho nên viết: “Lý chia ra Thể, Dụng” Phật tức là Quả, Hoa Nghiêm là Nhân, nên viết: “Trí chia ra Nhân, Quả”.

Ba: Lại khai triển về mục ấy làm Hội thứ nhất. Trong lớp nầy tự nó có hai phần:

Một: Chỉ cho phẩm giới thành tựu, phần đầu, nêu câu hỏi, chấp thuận nêu giảng, đã gồm đủ đề mục.

Hai: Thông hợp theo một Hội để chỉ rõ các Phẩm.

- Sớ câu: “Trong mười biển (Hải) đã hàm chứa Thể, Dụng”: Tức là nói về Hội thứ nhất. Mười biển là:

Một: Tất cả Thế giới.

Hai: Tất cả chúng sanh.

Ba: Tất cả chư Phật.

Bốn: Tất cả pháp giới.

Năm: Tất cả nghiệp của chúng sanh.

Sáu: Tất cả căn cơ của chúng sanh.

Bảy: Tất cả pháp luân của chư Phật.

Tám: Tất cả ba đời.

Chín: Tất cả nguyện lực của Như Lai.

Mười: Tất cả thần biến của Như Lai.

Các biển thứ bảy, chín, mười là Dụng. Phần còn lại đều là Thể. Mười vốn gồm đủ ấy đều là đối tượng được chứng đắc nên gọi là Lý. Tướng sai biệt của mười biển ấy là Sự pháp giới. Chân tánh của mười biển ấy là Lý pháp giới Lý Sự cùng dung thông nên cùng là Lý của đối tượng được chứng đắc. Do vậy mà gọi mười biển là Lý.

Một: Sớ câu: “Trí chia ra Nhân, Quả”: Ở trên nói mười Trí, tức biết rõ về mười Quả đã nêu tức là mười Trí, nhưng têngọi thì có chia, hợp chút ít, kinh nói: “Này Phật tử! Chư Phật Thế Tôn, với trí thanh tịnh chẳng thể nghĩ bàn, nhận biết về sự thành hoại của tất cả biển thế giới (là Trí thứ Nhất)

Hai: Trí chẳng thể nghĩ bàn, nhận biết về biển nghiệp của tất cả chúng sanh.

Ba: Trí nhận biết về sự an lập của tất cả biển pháp giới.

Bốn: Trí thuyết giảng về tất cả biển Phật vô biên.

Năm: Trí hội nhập nhằm thấu đạt biển căn cơ của tất cả chúng sanh.

Sáu: Trí trong một niệm nhận biết khắp biển ba đời.

Bảy: Trí hiển bày biển nguyện lực vô lượng của tất cả Như Lai.

Tám: Trí thị hiển biển thần biến của tất cả chư Phật.

Chín: Trí chuyển biến pháp luân.

Mười: Trí tạo lập biển diễn giảng chánh pháp.

Các trí trên đây đều có từ "Chẳng thể nghĩ bàn". Chỉ "Trí hiển bày biển nguyện lực" là Nhân, các Trí còn lại đều là Quả. Nếu căn cứ nơi đối tượng được nhận biết, thì trí một, ba, bốn, tám, chín, mười đều là Quả. Ba trí hai, năm, bảy là Nhân. Trí thứ sáu (Biết khắp ba đời) thì chung cho cả Nhân Quả.

- Sớ từ câu: "Lại thế giới Hoa tạng": Tiếp xuống: Là phần hai của lớp thứ ba, thông hợp theo một Hội để chỉ rõ các phẩm. Tức đề mục bao hàm nơi một Hội.

Nói: "Trong sự biến hiện khắp của Phật Tỳ Lô Giá Na": Tức chẳng phải chỉ biến hiện nơi Thế Giới Hoa Tạng, mà cũng biến hiện khắp pháp giới. Do nơi phẩm thế giới thành tựu cũng nói Phật Tỳ Lô Giá Na nghiêm tịnh, biến hiện khắp. Kệ nơi Phẩm ấy có câu:

"Nói về vô biên biển các cõi.
Tỳ Lô Giá Na thảy nghiêm tịnh.
Cảnh giới Thế Tôn chẳng nghĩ bàn
Trí tuệ, thần thông cũng như thế".

Kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ sáu nói: "Nguyện lực của Phật Tỳ Lô Giá na hiện khắp trong tất cả quốc độ của pháp giới, luôn chuyển pháp luân Vô thượng".

Quyển thứ năm có đoạn:

"Phật với cõi rộng lớn, trang nghiêm
Cùng tất cả số vi trần
Phật tử thanh tịnh thảy sung mãn
Mưa pháp diệu chẳng thể nghĩ bàn".

Lại như phẩm Hoa Tạng nói:

"Biển thế giới Hoa Tạng.
Pháp giới không sai khác".

Lại viết:

"Trong mỗi mỗi trần thấy pháp giới".
Đều là nghĩa biến hiện khắp chốn.

Nên câu nói "Trong sự biến hiện khắp của Phật Tỳ Lô Giá Na" cũng đã thâu tóm nơi Phẩm Thế Giới thành tựu.

- Sớ câu: "đối tượng được chứng đắc, đối tượng được quán chiếu, hai phần ấy tức là Đại Phương Quảng" Tức Quả chứng đắc là pháp giới Đại Phương Quảng. Nhân quán chiếu cũng là pháp giới Đại Phương

Quảng.

- Sớ câu: "Lại khai triển hội nầy để thành tám hội sau" tức là lớp thứ tư, khai triển thành một Bộ.

- Sớ câu: "Lại khai triển chín hội biến hiện khắp mười phương" Là lớp thứ năm. Nói "Như Phẩm Quang Minh Giác của hội thứ hai" tức nêu lên văn của một Hội để làm thể thức. Nơi phẩm Quang Minh Giác, gồm có hai mươi sáu lần phóng hào quang. Lần sau cùng biến hiện khắp pháp giới, cảnh giới hư không, đều nói: "Nơi mỗi mỗi thế giới kia đều có trăm ức cõi Diêm-phù-đề, cho đến trăm ức cõi Trời Sắc cứu cánh, trong đó mọi thứ hiện có thể đều hiện rõ. Nơi mỗi mỗi diêm phù đề kia, thảy đều thấy đức Như Lai an tọa trên tòa Liên Hoa tạng sư tử, với số lượng Bồ tát nhiều như số vi trần trong mười cõi Phật, cùng vây quanh Phật, thảy do thần lực của Phật, nên mười phương đều có một vị đại Bồ tát, mỗi mỗi đại Bồ tát ấy đều cùng với chư vị Bồ tát nhiều như số vi trần trong mười cõi Phật, cùng đi đến chỗ Phật".

Giải thích: Đây tức là văn nói về sự biến hiện khắp mười phương, đã hiện khắp trăm ức cõi Diêm phù đề, v.v nên là một loại thế giới.

Nói "Các hội khác cũng thế": Tức bảy hội tiếp theo cùng hội thứ nhất đều biến hiện khắp mười phương, như hội thứ hai. Cho nên phần cuối của các Hội hầu hết kết thúc với sự biến hiện khắp.

- Sớ câu: "Lại khai triển các hội ấy, mỗi hội đều có chủ bạn" Là lớp thứ sáu. Trước giờ chỉ biện minh sự biến hiện khắp của chủ kinh. Nay, biện giải về sự biến hiện khắp của bạn Kinh, mà dẫn văn của hội thứ ba. "Tức hội có sự biến hiện khắp pháp giới nêu trước mỗi hội đều có tầng tầng lớp lớp Chủ, Bạn", câu nầy là nhằm đối chiếu với chín hội có sự biến hiện khắp pháp giới nêu trên.

- Sớ câu: "Cho đến biến hiện khắp nơi vô số các cõi": Tức là lớp thứ bảy. Ở trên chỉ nói về sự biến hiện nơi quốc độ, nay thì nói tới sự biến hiện khắp cảnh giới.

- Sớ câu: "Cảnh giới khác loại": Là lớp thứ tám và thứ chín. Bảy lớp từ trước giờ chỉ nói về sự biến hiện khắp nơi cùng loại. Lớp thứ tám nói về sự biến hiện khắp nơi các cõi với hình tướng, cây cối các loại, v.v. Mà nói "vân vân" là cùng dùng cho lớp thứ chín với vô số cõi khác loại. Tức là cõi của loại khác cũng do các trần tạo thành cảnh giới. Cũng có cõi, trong ấy, sự thuyết giảng kinh lại càng nhiều hơn nữa.

- Sớ câu: "Vô tận thời hội" Là lớp thứ mười. Nghĩa là ở trên, các loại giống khác nhau, hoặc cõi hoặc cảnh giới, thảy đều trùng trùng giống như lưới báu của Đế Thích, tức Thời, Hội cùng với pháp đều vô tận.

- Sớ câu: "Đều không ra ngoài Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm": Là nêu lên đề mục để thâu tóm chung. Nói "pháp giới thanh tịnh" là nêu phần gốc để thâu gồm tổng quát, biện minh từ trong pháp giới duy nhất dứt hết mọi nẻo tên gọi, hình tướng, khai triển thành vô tận.

- Sớ câu: "Thứ sáu là thâu tóm tận cùng mọi hình tướng": Là nói về môn thứ sáu: Tức cho đến hình tướng của "pháp giới không chữ" cũng không tồn tại. Rõ ràng là chính khi lãnh hội về sự khai triển trên tức là lãnh hội sự thâu tóm ấy, nên viết: "Từ phần sau thì dần dần thâu tóm". Nói "Cho đến chẳng ra ngoài chín hội": Tức hai chữ "cho đến" là tóm lược về năm lớp sau, chẳng ra ngoài chín hội, là lớp thứ tư. Nếu đầy đủ thì phải nói là:

Một: Thâu tóm thời, xứ vô tận để quy về cảnh giới khác loại.

Hai: Thâu tóm cảnh giới khác loại để quy về cõi khác loại.

Ba: Thâu tóm cõi khác loại, chẳng ra ngoài cảnh giới cùng loại.

Bốn: Thâu tóm cảnh giới cùng loại, chẳng ra ngoài cõi đồng loại nơi Chủ, Bạn kinh.

Năm: Thâu tóm Chủ, Bạn chẳng ra ngoài Chủ kinh, kết hợp biến hiện khắp mười phương.

Sáu: Thâu tóm chỗ biến hiện khắp mười phương không ra ngoài chín hội.

Bảy: Quy về hội thứ nhất.

Tám: Quy về đề mục chung.

Chín: Quy về Lý, Trí.

Mười: Quy về pháp giới thanh tịnh.

- Sớ từ câu: "Chẳng phải là Lý thì chẳng là Trí" tiếp xuống: Là bàn về tiết thứ mười: Thâu tóm Lý, Trí để quy về pháp giới. Có hai ý:

Một: Trong Lý, Trí, theo đấy nêu lên một, tức thâu tóm cả hai, chỉ thành một vị.

Hai: Do Trí là Dụng, do Lý là Thể, nên chỉ thâu tóm Trí (Dụng) quy về Lý (Thể), không thâu tóm Lý (Thể) quy về Trí (Dụng). Đầu tiên là thâu tóm hai làm một, chính là một Lý. Thể tánh của Lý là lìa, nên một cũng chẳng còn. Do vậy, gọi là "không chữ". Lại, dựa theo sự khai triển ở trước, cũng hợp gọi là đề mục chung, chẳng ra ngoài Thể, Dụng Nhân Quả. Nhân Quả tuy khác, nhưng chẳng ra ngoài một Trí. Thể, Dụng tuy chẳng giống, cũng chẳng ra ngoài một Lý. Sau đấy mới dung thông Lý, Trí, song chẳng khác với trước nên lượt bớt không nêu ra. Nếu theo bảy chữ thâu tóm ngược lại, thì:

Thâu tóm Giáo theo Nghĩa, chỉ có Đại Phương Quảng Phật Hoa

Nghiêm.

Thâu tóm Người theo pháp, chỉ có Đại Phương Quảng

Thâu tóm Dụng quy về Thể thì chẳng lìa nơi Đại.

Người xưa nói: "Một lời không gì là chẳng tóm lược cùng tận.

Huống là nói mà không có lợi ích hơn khác!

Hơn nữa, Tánh của Thể Đại vốn lìa mọi ngôn từ. Ngôn ngữ tư duy đã dứt tuyệt ở đây thì chỉ còn có sự chứng đắc là tương ứng.

- Sớ câu: "Thứ bảy là sự khai triển và thâu tóm không ngăn ngại": Là nói về môn thứ bảy. Tức là nêu giảng có trước sau, thực sự ở một Thời, theo môn chẳng giống nhau, nên có ba môn.

- Sớ câu: "vô lượng vô biên pháp môn": Tức là lúc khai triển Nói "Một lời giảng nói thảy tận cùng" là lúc thâu tóm câu: " Như Lai ở trong một ngôn ngữ" tức là lúc thâu tóm. Câu "Diễn giảng vô biên biển khế kinh": Tức là lúc khai triển.

- Sớ câu: "Thứ tám là dùng Nghĩa để thâu tóm trọn vẹn" Là bàn về môn thứ tám. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Dùng pháp để thâu tóm.

Hai: Dùng Người để gồm thâu.

Trong phần một lại chia làm hai:

Một: Chỉ rõ không ra ngoài đề mục chung như trước.

Hai: Từ câu: "Hoặc dùng Giáo, Nghĩa để thâu tóm tận cùng" tiếp xuống: Là trở lại giải thích về Nghĩa thâu tóm. Văn nơi bản Sớ giải chỉ nêu tóm lược. Nếu nói đầy đủ thì nên tăng số lần làm rõ: Nghĩa là, hoặc ở trong chỗ không chữ thì một chữ thâu tóm tận cùng. Tức là, hoặc Giáo, hoặc Nghĩa, hoặc Tánh hoặc Tâm. Hoặc hai chữ thâu tóm tận cùng, văn nơi bản sớ có ba chi tiết: cũng lại nên nói, hoặc chữ "Pháp giới" thâu tóm tận cùng. Hoặc ba chữ thâu tóm tận cùng, văn nơi bản sớ lại có một nghĩa, thuận theo đoạn sau, biểu thị cho ba vị Thánh. Cho nên cũng nói là "Nhập Pháp Giới" thâu tóm tận cùng, "Lý Hành Quả" thâu tóm tận cùng, là theo đối tượng được nêu giảng.

Hoặc bốn chữ thâu tóm tận cùng: Tức Giáo Lý Hành Quả. Giáo tức chữ Kinh. Lý tức là Đại Phương Quảng. Hành tức là Hoa Nghiêm. Quả tức là Phật. Hoặc Giáo Nghĩa Thành Xứ thâu tóm tận cùng. Nghĩa là văn tuy mênh mông nhưng chính là một chữ Giáo, tức trong đề mục là chữ kinh. Quán chiếu dù vô lượng nhưng chỉ là một Nghĩa duyên khởi. Thâu tóm trong đề mục là ba chữ Đại Phương Quảng Thành là Hành, Giải, Nhân, Quả, đức Tướng, Dụng v.v... tuy mỗi môn đều duyên khởi không giống nhau, nhưng thảy căn cứ vào sự thành lập, đó tức chỉ một

chữ Thành là thâu tóm tận cùng, so trong đề mục là Phật Hoa Nghiêm. Xứ là hết thảy mọi lớp lớp tầng tầng vô tận cùng loại khác loại. Cõi cảnh tuy trùng trùng, nhưng chỉ là một chữ Xứ nên đã tóm thâu chung. Nghĩa chỉ một Tánh, Giáo chỉ một văn, Thành chỉ một Niệm, xứ chỉ một Cảnh. Một ấy tức là một của tất cả.

Hoặc Tín, Giải, Hành, Chứng thâu tóm tận cùng. Kinh có bốn phần,

Hội thứ nhất là Tín, sáu hội tiếp theo là biện minh về Giải, Hội thứ tám là căn cứ nơi Hành đã thành tựu, Hội thứ chín chính là Chứng. Như phần tiếp dưới sẽ rõ.

Hoặc năm chữ thâu tóm tận cùng, tức là thêm chữ Lý, thành Tín, Giải, Hành, Chứng, Lý. Lý là đối tượng được Tín, được Giải, được Hành, được chứng.

Hoặc sáu chữ thâu tóm tận cùng tức trong đề mục trừ chữ Kinh, còn lại sáu chữ là "Sở thuyên" Hoặc Lý, Tín, Giải, Hành, Nguyện, Chứng, Lý tức là đối tượng được Tín. Giải, Hành, Nguyện tức là ba Hiền. Chứng thì chung cho phần trên địa cùng quả vị tột bậc.

Hoặc bảy chữ thâu tóm tận cùng, tức là dùng hoàn toàn đề mục bảy chữ. Một đề mục để chỉ chung cho giáo pháp vô tận.

Hoặc tám chữ thâu tóm tận cùng, tức là "pháp Giới Duyên khởi Lý Thật Nhân Quả".

Hoặc chín chữ thâu tóm tận cùng, tức là "Vô chướng Ngại pháp Giới Duyên khởi Nhân Quả".

Hoặc mười chữ thâu tóm cùng tận, tức Thể Tướng Trí Dụng Nhân Quả Giáo Nghĩa cùng Cảnh, Nghiệp.

- Sớ từ câu: "Hoặc chỉ Phổ Hiền, Văn Thù" tiếp xuống: Là phần hai dùng Người để thâu tóm. Phần nầy có hai lớp:

Trước là theo Người, pháp đối chiếu để biện giải về hai bậc Thánh.

Sau là ở trong Người pháp, mỗi phần đều có hai vị Thánh. Chữ Phật dung hợp cả hai. Hai lớp ấy thâu tóm chung, có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Thứ chín là thâu tóm quy về nhất tâm" Là nói về môn thứ chín. Phần nầy gồm hai:

Một: Nêu ra sự biện minh chung nơi phần trước, tức là tám môn trên đã là Nhất tâm được nêu bày ở trước, nên viết là "Trước nay,các môn chẳng lìa Nhất tâm. Nhưng các dòng Thiền đều muốn bỏ văn để chỉ tu tập hành quán, nên lại tiếp tục biện giải về môn nầy.

- Sớ từ câu: "Thể của Tâm tức đại" tiếp xuống: Là phần hai chính

thức căn cứ nơi "Quán Tâm" để giải thích. Nghĩa là thể của Tâm vốn lìa niệm. Lìa tướng của niệm là ngang bằng với cõi Hư không, há chẳng phải là đại sao? "Trí gốc của Tâm tức là Phương Quảng" Đại nêu trên là tịch tĩnh của tức Trí. Phương Quảng đúng là trí của chính sự tịch tĩnh. Cho nên gọi là "tĩnh lặng soi chiếu". Sự soi chiếu liên tiếp không bến bờ tức là tâm. Thể Tướng, Dụng, ba thứ dung thông là đối tượng được quán chiếu.

Nói "Quán Tâm khởi Hành tức là Hoa Nghiêm": Nghĩa là, Quán nơi Thể soi chiếu mà chính là tĩnh lặng, là chỉ. Quán nơi dụng tịch tĩnh mà luôn soi chiếu là Quán. Nhất Tâm, sáu độ, muôn hạnh, đều dấy khởi từ tâm giác ngộ về Tánh, Tướng. "Tâm giác ngộ về Tánh Tướng tức là Phật": Một niệm tương ứng là Giác. Cho nên kinh nói: "Tâm Phật há có chỗ Chánh giác từ cái khác!" Giác ngộ về thế gian, tánh của Giác là không Giác, tức Trí Căn bản. Tướng của Giác hiện rõ tức là Hậu Đắc Trí. Hai trí ấy chẳng là hai, là trí không chướng ngại.

- Sớ từ câu: "Giác chẳng phải đến từ bên ngoài, hoàn toàn giống với đối tượng được Giác": Tiếp xuống: Tức trước biện minh về sự an lập sáu chữ, nay nói rõ thâu tóm về cùng không. Trên là dụng hợp thành một vị, còn phần tiếp dưới là cùng thâm nhập để cả hai cùng mất. Tức một chẳng là một. Như Quán Hành ấy, chưa từng một niệm chẳng khế hợp với Hoa Nghiêm.

- Sớ câu: "Thứ mười là cùng dứt mất trong bình đẳng": Là nói về môn sau cùng của mười môn dùng để giải thích về mục tổng quát của kinh Môn nầy dung thôngchung cả chín môn trước. Môn thứ tám là đối tượng được nhận biết của pháp sư, môn thứ chín là chỗ sùng thượng của Thiền sư, nên nay kết hợp. Được phân làm ba:

Một: Nói về pháp.

Hai: Từ câu: "Tôi từng nói về tấm gương hai mặt trong suốt" tiếp xuống: Là dùng Dụ để làm rõ. Tức mượn dụ về lưới báu của Đế Thích để Dụ cho Tâm Cảnh.

Ba: Từ câu: "Thấy rõ làm Tâm, Cảnh cùng soi chiếu" tiếp xuống: Là hợp Dụ, ý chỉ là một nhưng văn thì có bốn đoạn:

Một: Dùng hai tấm gương sáng cùng với ngọn đèn kết hợp. Một tấm gương dụ cho cảnh, một tấm gương dụ cho Tâm, đèn thì dụ cho trí gốc. Chỉ chọn lấy nghĩa thấu đạt, sáng tỏ. Nói "Trí gốc cùng hội nhập vào cả hai" tức là Tánh của Trí, tánh của Sắc vốn không hai. Trí nhận biết tất cả pháp, tức tự tánh của Tâm, nên tánh của Trí ấy hội nhập nơi Tâm, nơi cảnh. Nói "Tâm Cảnh tầng tầng lớp lớp" tức hợp hai mặt nơi

tấm gương cùng soi chiếu. Trí soi chiếu ở đây, tức hợp một ngọn đèn cùng nhập vào cả hai. Nghĩa là, do trí gốc là chủ thể soi chiếu, Tâm cảnh hai pháp đều là đối tượng được soi chiếu. Từ nơi Trí gốc ấy khiến Tâm Cảnh cùng dung thông.

- Sớ từ câu: "Tức Tâm thấu đạt Phật của Cảnh giới" tiếp xuống: Là đoạn thứ hai, dùng hai tấm gương cùng với một dung mạo tôn quý để kết hợp, dung mạo tôn quý ấy dụ cho Phật. Cho nên nay, các hàng tu học chỉ lãnh hội tức Tâm tức Phật là Tâm tạo Phật, mà không biết về tức Cảnh tức Phật là Cảnh tạo Phật. Nay biện minh do Như là Phật vì Tam, Cảnh đều là Như. Tâm Như tức Phật thì Cảnh Như nào khác. Lại, Tam có tánh của Tâm, Tâm có thể tạo Phật. Cảnh có tánh của Tâm, sao lại không làm Phật? Do Tâm thâu tóm Cảnh, thì trong tâm thấy Phật là Phật của Cảnh giới. Do Cảnh thâu tóm Tâm thì trong cảnh thấy Phật là Phật của chính Tâm. Nói "Tâm Phật trùng trùng" tức là tính chất trầng tầng lớp lớp của hai tấm gương. "Mà tánh của Bản giác là một" tức sự hội nhập vào cả hai của dung mạo tôn quý kia.

- Sớ từ câu: "Đều năm giữ nhưng chẳng thể đạt được" Tiếp xuống: Là đoạn thứ ba, dung thông cả hai đối với hai phần nêu trước để thành Chỉ Quán. Tâm, Cảnh, cả hai cùng mất tức là Chỉ. Lý, Trí cùng thấu triệt tức là Quán.

- Sớ từ câu: "Tâm Cảnh đã như thế" tiếp xuống: Là đoạn thứ tư, tóm kết, nêu bày tất cả. Cảnh có nhiều Cảnh, Tâm có nhiều Tâm, đều tự cùng đối hợp nhau, mỗi mỗi cùng hổ tương dung nhiếp. Muôn vật đều như nhiên, tức nêu rõ chỗ tổng kết, chỉ với sự chứng đắt, mới tương ứng tức cùng dức mất để hòa đồng với biển Quả.

- Sớ câu: "Phần thứ hai giải thích tên phẩm": Là nói về phần hai, giải thích tên phẩm đầu (Phần một là giải thích đề mục của kinh).

Văn nơi bản Sớ giải có bốn phần:

1. Lãnh hội về âm tiếng phạm.
2. Giải thích về nghĩa lý.
3. Nêu lý do của việc lập danh.
4. Dung hợp giải thích bản kinh đời Đông Tấn.

Một: Trong văn nơi bản Sớ giải đã nêu ra sự đối chiếu tổng quát về Phạm-hán. Nếu đối chiếu riêng thì:

- Tát Bà là Nhất Thiết.
- Lỗ kê là Thế gian.
- Ấn Noa là vị chủ hiện diện.
- Phiếu ha là Trang nghiêm.

- Nại da là pháp môn.
- Bát la phả bà là Uy đức.
- Na mang là Danh.
- Bát lý vật đa là Phẩm.

-Sớ từ câu: "Thế là Thời" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích về nghĩa lý. Phần này gồm hai:

Một: Giải thích về Thế chủ.

Hai: Giải thích về Diệu Nghiêm.

Phần giải thích về Diệu Nghiêm được phân làm ba: Một là chính thức biện minh về sự tôn nghiêm nơi ba thứ thế gian. Hai là, từ câu "Chúng sanh chẳng tôn nghiên" tiếp xuống: Là nêu ra lý do của việc cần tạo sự tôn nghiêm. Bà là, từ câu: "Lại do Phật trang nghiêm" tiếp xuống: Là làm rõ về hai thứ nghiêm cùng thành tựu.

PHẨM THỨ NHẤT: **PHẨM TỰ**

- Sớ từ câu: "Các kinh không có sự tôn nghiêm rộng lớn nầy" tiếp xuống: Là phần ba, hiển bày lý do của việc lập danh, làm rõ chỗ dị biệt so với các tông khác, tức ở đây không gọi là Phẩm Tự.

- Sớ từ câu: "Bản dịch cũ, bản dịch đời Đông Tấn, gọi là Phẩm Thế gian tịnh nhãn": Tiếp xuống: Là phần bốn, thông hợp với bản dịch vào đời đông Tấn (Do đại sư Phật Đà Bạt Đà La 359, 429 dịch, gồm 60 quyển) đối tượng đạt được nơi pháp nhãn tức nay là pháp môn uy đức.

Từ đây trở xuống là Môn thứ mười, "giải thích riêng về nghĩa nơi kinh văn" Gồm hai phần chính: Trước là giải thích Bài Tựa của kinh, sau là giải thích văn của kinh.

- Về bài tựa của kinh (do vua Vũ Tắc Thiên 624-705 viết) có thể chia làm sáu phần chính:

Một: Nêu rõ giáo pháp của Phật lúc chưa được hưng thịnh nơi thế gian, muôn loại còn đắm chìm trong biển khổ.

Hai: Biện minh đức Như Lai xuất hiện ở đời, đức dụng thật khó nghĩ bàn.

Ba: Tự mình cảm thấy vui mừng vì có duyên lành nên được nghe giáo pháp giải thoát.

Bốn: Làm sáng tỏ riêng về kinh này với diệu chỉ huyền vi, cao sâu.

Năm: Nói về sự lưu truyền, dịch thuật từ xưa nay của kinh này, cảm động vui mừng vì được gặp gỡ.

Sáu: Làm rõ ý của lời Tựa, tán dương diệu lý với lời lẽ khiêm cung tôn kính...

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 17

Giải thích riêng về văn nghĩa của kinh:

Văn nơi bản Sớ giải phân làm hai phần chính:

Một: Nhận định tổng quát

Hai: Giải thích kinh văn

- Trong phần một gồm ba:

Thứ nhất: Nêu rõ sự việc.

Thứ hai: Liệt kê mười khoa (để lần lượt giải thích) mười khoa là:

Một: Bản bộ tam phần (Ba phần của Bộ gốc)

Hai: Vấn đáp tương thuộc (Hỏi đáp cùng liên hệ)

Ba: Dĩ văn tùng nghĩa (Dùng văn theo nghĩa)

Bốn: Tiền hậu nhiếp điệp (Trước sau nhiều lượt thâu tóm)

Năm: Tiền hậu câu tiêu (Trước sau dẫn dắt, dung hợp)

Sáu: Tùy phẩm trường phân (Theo phẩm để phân chia)

Bảy: Tùy kỳ bản hội (Thuận theo Hội gốc của kinh)

Tám: Bản mạt đại vị (Thứ bậc lớn của gốc ngọn)

Chín: Bản mạt biến thâu (Gốc ngọn thâu tóm khắp)

Mười: Chủ Bạn vô tận (Chủ, Bạn vô cùng tận)

Thứ ba: Giải thích.

- Sớ từ câu: "Một là Bản bộ tam phần (Ba phần của Bộ gốc) tiếp xuống: Là lần lượt giải thích về mười lớp (mười khoa) thuộc phần ba.

Trong phần một (tức ba phần của bộ gốc. Ba phần là Phần Tự, Chánh Tông và Lưu Thông) được chia làm hai:

Thứ nhất: Biện minh về phần Tự, Chánh Tông.

Thứ hai: Biện minh về phần Lưu Thông.

Từ câu "có hay không có phần nầy": Là giải thích riêng về phần Lưu Thông được phân làm ba:

Một là nêu bày các kiến giải đã có từ trước.

Hai là nêu rõ các ý nghĩa đã có từ trước.

Ba là bàn rộng theo lối giải thích hiện nay.

- Sớ từ câu: "bảy kiến giải trên đây" tiếp xuống: Là đoạn hai (của phần giải thích riêng về phần Lưu Thông), kết hợp các nghĩa đã có từ trước. Tức là lại kết hợp Kiến giải của bảy vị sư nêu trước dung hoà thành bốn câu kiến giải của bảy vị sư về phần Lưu Thông của kinh Hoa Nghiêm là:

Một: Luật sư Quang Thống cho Phẩm Pháp Giới là phần Lưu Thông, do hội nhập vào pháp giới rộng lớn vô biên.

Hai: Pháp sư Tuệ Viễn đời Tùy, cho trong phẩm Pháp giới, từ phần đồng Tử Thiện Tài trở đi, là thuộc về phần Lưu Thông, là do mượn Người để hiển bày pháp.

Ba: Pháp sư Dụ cho bài kệ sau phẩm pháp giới là phần Lưu Thông, do sự tán dương về công đức là vô tận.

Bốn: Có kiến giải cho hai câu Tụng cuối cùng là phần Lưu Thông, do sự kết thúc về vô tận, tán dương về lợi ích, khuyến khích tu tập.

Năm: Có vị cho rằng kinh truyền đến chưa đầy đủ nên không có phần lưu thông.

Sáu: Có người bảo các kinh hệ thuộc khác là phần Lưu Thông của kinh nầy, do các kinh kia đều từ nơi kinh nầy mà ra.

Bảy: Hoặc có ý kiến: Kinh nầy hoàn toàn không có phần Lưu Thông, do pháp thì vô tận và sự thuyết giảng không hề dừng nghỉ.

Kết hợp bảy kiến giải kể trên thành bốn câu là:

Câu một: Tức kiến giải của vị thứ bảy (Có phần Tự, Chánh Tông, không có phần Lưu Thông)

Câu ba: Có đủ ba phần (Tức kiến giải của sáu vị trước)

Câu hai: Chỉ có phần Chánh Tông, không có hai phần kia.

Câu bốn: Đều chẳng thể nêu bày, dứt tuyệt mọi ngôn từ, căn cứ nơi nghĩa bao hàm nên chẳng thể chọn lấy hạn cuộc.

Hai câu hai và bốn cần bàn thêm về ý nghĩa.

Nói "Câu hai chỉ có phần Chánh Tông", ý chọn lấy tính chất tỏ ngộ hội nhập hiển bày diệu lý làm Chánh Tông. Cho nên đại sư Đạo Lãng, đất Hà Tây nói: "Nếu nhân nơi phần đầu để được tỏ ngộ thì phần đầu là chính. Nếu nhân nơi phần sau để được tỏ ngộ thì phần sau chẳng phải là phần phụ." Tức là nghĩa nầy.

- Sớ từ câu: "Nay, dựa đủ vào câu ba do phân rõ làm ba phần" tiếp xuống: Là đoạn ba, bàn rộng đúng theo lối giải thích hiện nay. Nghĩa là, ở trên đã hiển bày nghĩa lý bao hàm hợp thành bốn câu, dựa nơi văn

giải thích nghĩa về ba phần có thể y cứ. Nếu không có phần Lưu Thông thì phần Tự, phần Chánh Tông sao có thể lập? Còn nếu chỉ có phần Chánh Tông thì chỗ khởi đầu và tận cùng không rõ ràng. Nếu căn cứ ở tính chất "Vô ngôn" thì làm sao giải thích?

Nên theo văn nơi bản Sớ giải thì có bốn:

Một: Nêu nguyên do của sự xác lập.

Hai: Từ câu: "Sở dĩ là ba" tiếp xuống: Biện giải về hình tướng của ba phần.

Ba: Từ câu: "Chẳng phải chỉ là một Bộ" tiếp xuống: Là khẳng định phần nghĩa đã nêu trước. Tức là văn nơi các Phẩm, Hội hãy còn phải phân làm ba, huống hồ là một Bộ mà chẳng lập làm ba sao?

Bốn: Từ câu: "Tuy sáu cách giải thích đều thông hợp" tiếp xuống: Là biện giải, xác định về phần Lưu Thông.

Phần bốn nầy được chia làm ba:

Thứ nhất: Chọn lấy nghĩa chính.

Thứ hai: Biện giải về sự thuận, trái đã có từ trước.

Thứ ba: Tóm kết về sự giải thích đúng.

- Sớ từ câu: "Cách giải thích thứ nhất" tiếp xuống: Là phần hai, biện giải về sự thuận, trái đã có từ trước, nêu ra lý do không chọn lấy năm cách giải thích trước.

- Sớ câu: "Khiến trong phần Chánh Tông thiếu sự chứng nhập": Đây tức là ý kiến của đại sư Quang Thống cho Phẩm Pháp Giới là phần Lưu Thông. Pháp giới là câu hỏi lớn về sự chứng nhập nơi các biển Nhân Quả. Các chúng mới từ xa vân tập đến, Phật tự nhập định, vô số chúng hội tức thì chứng đắc, cho là phần Lưu Thông thì đã hạ thấp văn nơi kinh. Huống chi trong phần Chánh Tông chỉ có Tín Giải Hạnh, ba phần ấy mà không có phần chứng nhập.

- Sớ câu: "Thứ ba, chỉ thuộc về một tướng của đồng tử Thiện Tài": Đây tức là kiến giải của Pháp sư Dụ, cho bài kệ sau phẩm Pháp giới là Phần Lưu Thông đấy chỉ là phần giữa trong năm Tướng của đồng Tử Thiện Tài, hiển bày một nửa tướng rộng lớn của Nhân, nên chẳng phải là phần Lưu Thông.

- Sớ từ câu: "Hai câu kệ sau cùng" tiếp xuống: Nơi bản Sớ giải chỉ viết là "Có kiến giải cho rằng", nhưng đây là chủ ý của tác giả sách "San định ký" (đại sư Tuệ Uyển 637-743) đã dùng nghĩa nầy.

Nói "Chỉ tóm kết về đức của Phật trong câu kệ": Do Bồ tát Phổ Hiền trước đấy đã tán thán Như Lai, ngôn từ chẳng thể cùng tận, nên tổng kết:

"Tâm niệm muôn cõi có thể biết
Nước trong biển lớn uống hết được
Hư không lường được, gió buộc được
Không thể nói hết công đức Phật".

Nếu đem bài kệ tóm kết tán thán về công đức của Phật cho là phần Lưu Thông, thì trong một Bộ không có công đức của Bồ tát.

- Sớ câu: "Thập Hạnh v.v... phần cuối có kệ ấy": Trên thì dùng nghĩa để đả phá, còn ở đây thì dùng văn để đả phá, vì đấy chẳng phải là phần sau cùng của kinh mà có kệ ấy. Cho nên nay cho kệ ấy chẳng phải là phần Lưu Thông của một Bộ, mà chỉ thích hợp với ý lưu thông của Hội, Phẩm.

Nói "Bài kệ nơi phần cuối thập Hạnh" tức kệ viết:

"Công đức Bồ tát không biên hạn
Hết thảy hạnh tu đều đầy đủ
Giả như vô lượng vô biên Phật
Trong vô lượng kiếp nói chẳng hết.
Huống chi Trời, người nơi thế gian
Tất cả Thanh văn cùng Duyên giác
Ở nơi vô lượng vô biên kiếp
Tán thán khen ngợi được hoàn tất"

Giải thích: Kệ cuối của phẩm Pháp giới tóm kết về công đức vô tận của Phật. Còn ở đây thì tóm kết về công đức chẳng thể cùng tận của Bồ tát Thập Hạnh. Mà nói "Thập Hạnh vân vân" (đẳng) là cùng chọn lấy cả nơi mười Hướng, thập Địa. Phần cuối của mười Hướng có đoạn:

"Hết thảy chúng sinh do tính được
Tâm lượng ba đời cũng biết rõ
Các Phật tử Phổ Hiền như thế
Biên hạn công đức chẳng thể lường.
Sợi lông đo được khắp hư không
Vi trần muôn cõi biết được số
Chư Phật tử đại tiên như vậy
Hạnh nguyện an trụ không thể tính."

Đây là tóm kết về hạnh nguyện vô tận của sự Hồi Hướng.

Phần kệ cuối của thập Địa có nêu:

"Quốc độ mười phương nghiền thành bụi
Ở nơi một niệm có thể biết
Vi trần nơi hư không cũng rõ
Ức kiếp nêu bày chẳng thể hết."

Nhưng nói "ở đây" là nêu rõ công đức vô tận của thập Địa ở đây. Cho nên biết phần cuối nơi vị vị, phẩm phẩm, đức đức đều tóm kết là vô tận, chẳng phải là phần Lưu Thông của một Bộ.

Sớ câu: "Kinh diễn giải chưa đầy đủ, chưa hẳn là ở phần sau": Là đả phá kiến giải của vị thứ năm về phần Lưu Thông. Nói "chưa hẳn" tức là chấp nhận ở sau có phần Lưu thông chỉ là không nhất định mà thôi. Như phần cuối Phẩm Tỳ Lô Giá Na, phần cuối Phẩm Tùy Hảo v.v...

Đã không hẳn là có, nên khó đưa ra sự xác định.

- Sớ câu: "Cho các kinh hệ thuộc là phần Lưu Thông là chỉ căn cứ nơi Nghĩa": Tức là kiến giải của vị thứ sáu, do căn cứ nơi nghĩa lý, ở nơi một Phật Thừa phân biệt nói làm ba. Pháp luân căn bản thâu tóm các kinh hệ thuộc kia, nên nói: "Thâu tóm các kinh làm hệ thuộc", thì đâu cần đem các Kinh ấy làm phần Lưu Thông của kinh nầy? Trong Kinh này có phần Tự, chẳng dùng phần Tự của kinh kia, thế tại sao chỉ dùng Kinh kia làm phần Lưu Thông cho kinh Hoa Nghiêm.

- Sớ câu: "Cho nên dựa theo kiến giải của đại sư Tuệ Viễn" (kiến giải thứ hai) Là phần ba, tóm kết để quy về nghĩa chính.

- Sớ câu: "Bậc cổ đức cho rằng: Trong chín Hội ấy, Bậc lớn hỏi đáp tổng cộng có năm lượt": Là bàn đến khoa thứ hai: "Hỏi đáp cùng liên hệ". Ý nơi bản Sớ giải chỉ giữ lại bốn lượt, nên nêu ra cách giải thích của người xưa, do lượt thứ năm không có "Bậc lớn" hỏi đáp.

Phần nầy gồm hai chi tiết:

Một: Nêu bày kiến giải đã có từ trước.

Hai: Từ câu: "Bậc cổ đức cho phần tự đồng tử Thiện Tài" trở xuống thuộc phần Chánh Tông": Là ngầm chỉ rõ ý hiện tại. Ý có hai chi tiết, nên chỉ giữ lại bốn lượt hỏi đáp. Hai chi tiết là:

Thứ nhất: Lượt thứ năm không có "bậc lớn" nêu câu hỏi.

Thứ hai: Lượt thứ năm thuộc về phần Lưu Thông.

Nên nói: "Nay đã cho nhập nơi phần Lưu Thông" tức phần trước chỉ có bốn lượt. Lượt thứ tư nên gọi là phần "dựa nơi sự chứng nhập của Người để thành tựu công đức".

- Sớ câu: "Gồm luôn phần Lưu Thông thành năm phần": Là thuận nơi nghĩa của bậc cổ đức. Trong phần thứ nhất đã thâu tóm phần Tự của một Bộ, nên chẳng ở trong nội dung của phần Chánh Tông. Phân làm năm phần, do vậy, nếu chọn lấy phần Lưu Thông là phần thứ năm, thì lý cũng không trái. Chỉ do không có câu hỏi của "bậc lớn", nên văn nơi bản Sớ giải đã hợp làm bốn lượt thôi.

- Sớ câu: "Ba là khoa dùng văn theo nghĩa": Là nói về khoa thứ

ba. Tức là căn cứ nơi văn hiện có, thì chỉ có bốn lớp Nhân Quả, bốn bậc lớn nêu câu hỏi. Nhưng theo nội dung của phần thứ hai, có hai nghĩa về Nhân Quả sai biệt và Bình đẳng, nên phân làm năm lớp Nhân Quả.

- Sớ câu: "Trước là biện minh Nhân của năm bậc, sau là làm rõ quả của tám tướng": Tức chỉ dựa vào một Tướng, do tám Tướng là sự ứng hiện, nên thuộc phần thâu tóm của Quả. Nếu kết hợp với thực tế mà nói, thì bốn môn thành tựu Lực của Như Lai tiếp xuống mới là Quả, còn một trăm chín sáu môn trước đều thuộc về chỗ thâu tóm của Nhân.

Nói "Gọi là Nhân Quả xuất thế gian": Là do Phẩm mang tên Ly Thế Gian. Nói "Cũng gọi là "Nhân Quả Thành Hành" tức bỏ nơi tên gọi về quả vị mà nhấn mạnh chỗ Hành trì.

- Sớ "Bốn là khoa trước sau nhiều lượt thâu tóm": Là nói về khoa thứ tư. Tuy có mười lớp nhưng gộp lại làm hai phần. Từ sau ngược về trước, mỗi mỗi phần đoạn chồng chất lên nhau, trừ phần sau, dựa theo phần trước phân làm hai.

- Sớ câu: "Một là biện minh quả vị nơi mười Tín, Hạnh nêu trước": Là dùng bốn mươi hai vị để làm rõ nghĩa. Mười Tín chưa thành quả vị, chỉ là Nhân của Trụ. Cho nên Nhân Vương biện rõ mười Trụ là mười Tín. Do đó, chọn lấy chủ thể thành tựu nơi Tín làm rõ đối tượng được thành tựu là Trụ.

- Sớ câu: "Khoa thứ năm là trước sau cùng dẫn dắt, dung hợp": Đây là ý mới. Văn được phân làm hai:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Chính thức giải thích.

- Sớ từ câu: "Một là Hội thứ nhất là Nhân Quả y báo" tiếp xuống: Là phần hai, chính thức giải thích. Văn có mười đoạn:

Một: Năm Phẩm đầu của kinh.

Hai: Phẩm Tỳ Lô Giá Na.

Ba: Từ Phẩm Danh Hiệu tiếp xuống ba Phẩm.

Bốn: Từ Phẩm Vấn Minh đến Phẩm Trú xứ, gồm hai mươi ba phẩm.

Năm: Từ Phẩm Bất Tư Nghì đến Phẩm Tùy Hảo, gồm ba phẩm.

Sáu: Phẩm Phổ Hiền Hạnh.

Bảy: Phẩm Như Lai xuất Hiện.

Tám: Phẩm Ly Thế gian.

Chín: Phẩm Nhập Pháp giới.

Trước, sau không dùng trở lại, chỉ kết hợp có tám lớp nhân quả. Do phần thứ chín là Ly Thế gian và phần thứ mười là Pháp giới (mười

Lớp Nhân quả của khoa thứ năm, văn nơi bản Sớ giải đã nêu rõ), mỗi Phẩm tự nó là một lớp Nhân Quả, nên là mười.

- Sớ từ câu: "Năm là chọn lấy phần sau của Phẩm Bất Tư Nghì đến Phẩm Phổ Hiền Hạnh" tiếp xuống: Đây là một Lớp Nhân Quả. Văn nơi Bản Sớ giải có bốn phần:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Giải thích chỗ vướng mắc.

Ba: Dẫn chứng.

Bốn: Tóm kết.

Phần một có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Do phẩm Bất Tư Nghì cùng với trước là Quả" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích chỗ vướng mắc. Tức là có người nêu câu hỏi: "Sai biệt, Viên dung là hai nghĩa, chẳng phải là một. Vậy thì sao trước là Quả sai biệt, lại đạt được là Quả viên dung?" Nên ở đây cần thông tỏ: Tuy phẩm Bất Tư Nghì cùng với văn của kinh là một, nhưng đối tượng hướng tới thì dị biệt. Quả khác nơi Nhân thành Nhân Quả sai biệt. Quả tự viên dung thì được thành quả của viên dung.

Nói "viên dung", là do mỗi mỗi đức biến khắp Pháp giới. Ba mươi sáu môn, trong mỗi mỗi môn đều bao hàm mười câu. Hình tướng của đối tượng được thuyết giảng khó có thể lường tính. Tên gọi của Phẩm nêu rõ là chẳng thể nghĩ bàn.

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên, có sáu nghĩa chứng tỏ sự thành tựu" tiếp xuống: Là phần thứ ba, dẫn chứng. Dẫn chứng để chứng tỏ sự xác thực nơi ba phẩm Bất Tư Nghì v.v... là quả của Hạnh Phổ Hiền. Phẩm Hạnh Phổ Hiền là Nhân của Phẩm Bất Tư Nghì v.v...

- Sớ câu: "Một là, trong khoa Nhân Quả cùng liên hệ, đa phần là nêu Quả trước, Nhân sau": Tức nơi năm lớp Nhân Quả, thì Sở Tín và Chứng Nhập (Lớp 1 và Lớp 5) hai Quả đều ở trước Nhân. Lớp sai biệt (Lớp 2) thì Nhân ở trước, còn hai Lớp kia thì Quả cũng ở trước, nên viết là "Hầu hết Quả ở trước". Nay cũng cho Quả trước nhân sau.

Nói "Khoa Nhân Quả cùng liên hệ", tức là khoa thứ ba: Dùng văn theo Nghĩa. Là từ nơi nghĩa Nhân Quả cùng liên hệ mới chia thành năm Lớp.

- Sớ câu: "Hai là, phần sau của quyển thứ bốn mươi tám chưa có sự chứng tỏ tính chất thành tựu v..v.." Là nói về nghĩa thứ hai (trong sáu nghĩa). Như Phẩm Bất Tư Nghì đến Phẩm Tùy Hảo, chỉ thuộc về Quả sai biệt. Nhân Quả đã trọn đủ, mới kết hợp có điềm lành hiện ra chứng tỏ sự thành tựu. Nay lại không chứng tỏ, phẩm Phổ Hiền Hạnh đã chỉ

thuộc Nhân của Phẩm xuất hiện, chưa nêu bày về Quả, thì sao có được sự chứng minh về chỗ thành tựu. Cho nên biết rõ cuối phẩm Hạnh Phổ Hiền mới có sự chứng tỏ, tóm kết thuộc về phần trước là Phẩm Bất Tư Nghì v.v...

- Sớ câu: "Ba là phần đầu của Phẩm Phổ Hiền không có sự phát khởi riêng": Nếu không thuộc phần trước thì phần đầu của Phẩm nầy nên kết hợp để có riêng sự phát khởi. Đã không có sự phát khởi thì rõ là thuộc về phần trước.

- Sớ câu: "Bốn là dùng nghĩa để biện minh.": Tức là quả đức khó nghĩ bàn nên không thể chỉ là Quả sai biệt.

- Sớ câu: "Năm là, trước tuy có nêu câu hỏi": Nghĩa là câu hỏi của phần đầu hội thứ hai. Nhưng nêu câu hỏi trở lại, là nhằm hiển bày sự chẳng thể nghĩ bàn, tiếp đến khó tư duy, là phần đầu của Nhân Quả viên dung.

- Sớ câu: "Sáu là, phần đầu của hội thứ hai đã có ba nghiệp": Tức trước nếu không Quả thì nên dùng Phẩm Bất Tư Nghì v.v... là Quả sai biệt. Trước vốn đã có, thì Phẩm Bất Tư Nghì nầy hoàn toàn thuộc phần sau. Vì Nhân Quả sai biệt của đoạn trước cũng đã gồm đủ.

- Sớ từ câu: "Do sáu nghĩa ấy" tiếp xuống: Là phần bốn, tóm kết.

- Sớ câu: "Thành Phật Niết-bàn cũng là hiện rõ Nhân": Đây là nhằm ngăn chặn sự vấn nạn từ bên ngoài. Sợ có người nêu vấn nạn: "Phẩm Ly Thế gian tự có Nhân Quả, sao được gọi chung là xuất hiện nơi Nhân?" Nên ở đây cần có sự thông tỏ.

- Sớ từ câu: "Do Lý Thế gian là Nhân" tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa nơi Nhân của phẩm Xuất Hiện.

- Sớ câu: "Lớp Nhân Quả thứ tám, Phẩm Ly Thế Gian." Tiếp xuống: Tức chính hội ấy tự thành Nhân Quả (Nhân quả Thành Hành). Lớp thứ chín là kết hợp hoàn toàn hai hội làm thành Nhân Quả (Nhân quả pháp giới).

Lớp thứ mười, do phẩm Nhập pháp giới, chính hội ấy tự thành một lớp Nhân Quả (Nhân Quả chứng nhập). Nhưng Hội thứ tám tuy không dẫn dắt phần trước, mà Phẩm Xuất Hiện ở trước đã từng dẫn dắt lớp Nhân quả thứ mười nầy. Lớp Nhân quả nầy không dẫn dắt Hội thứ tám, nhưng Hội thứ tám đã từng dẫn dắt Hội thứ chín. Cho nên đều được gọi là "Nhân Quả dẫn dắt, dung hợp"

- Sớ từ câu: "Đồng tử Thiện Tài ấy" tiếp xuống: Thiện Tài trải qua nhiều sự việc là Nhân, Bồ tát Phổ Hiền nói về công đức của Phật

là Quả.

- Sớ câu: "Khoa thứ sáu là Tùy theo Phẩm mà phân rộng": Là bàn về khoa thứ sáu. Tức chẳng căn cứ nơi Hội để phân chung làm thành các khoa, mà trong ba mươi chín Phẩm của kinh được chia làm mười Phần.

- Sớ từ câu: "Hai là từ Phẩm Hiện Tướng tiếp xuống, biện minh về Quả vị Phật là không bến bờ, gọi là đại dụng phần": Là bàn về phần thứ hai (Đại dụng phần). Đại dụng của Phẩm Hiện Tướng ở nơi nghĩa có thể nhận biết. Phẩm Phổ Hiền Tam muội nói về đại dụng: Cùng tăng thêm việc Phổ Hiền không lại mà đến, một nhiều cùng phát triển, thu hẹp không ngăn ngại. Ánh sáng nơi sợi lông tán dương công đức không đâu là không hiện khắp. Thành tựu thế giới Hoa Tạng, đều nói về đức Như Lai biến hiện khắp pháp giới, ứng hợp khắp vô lượng vô biên cõi. Nay dựa nơi tướng chính, hội nhập vào cảnh giới, bao hàm cả Pháp giới, đều là đại dụng không bến bờ.

- Sớ câu: "Mười là từ Đồng tử Thiện Tài tiếp xuống là các bậc Thiện tri thức, Giáo chứng phần": Là nói về phần thứ mười. (Giáo chứng phần) Nếu căn cứ vào tên gọi là "khoa Tùy theo Hội gốc của kinh" (khoa thứ bảy) thì mỗi hội đều là một phần, chỉ thành chín phần. Nhưng nhằm hiển bày tính chất viên mãn là mười, nên đã chia hội sau cùng làm hai, hợp có mười hội, biểu thị cho sự tròn đủ. Hoặc kinh diễn giải chưa đầy đủ thì căn cứ nơi văn để giải thích.

- Sớ câu: "Nếu chia các Rồng cùng chúng hội của ba Thừa": (Là nói về khoa thứ tám: Thứ bậc lớn của gốc ngọn) Tức trước là một trăm hai mươi phần (chín Hội là chín phần. Bồ tát Văn Thù vì sáu ngàn Tỳ kheo nói pháp là phần thứ mười. Đồng tử Thiện Tài trải qua mười vị Thiện tri thức, thành là hai phần), thì các Rồng cùng chúng hội của ba Thừa đều thuộc về Hội của Thiện Tài. Do từ đầu cho đến phước thành cơ bản thuộc, Thiện Tài, nên không chia riêng hội của các Thừa v.v... Nay căn cứ vào chỗ, tuy đến phước Thành, nhưng trong Thành, Thiện Tài cùng với hai ngàn vị của bốn chúng hãy còn chưa ra khỏi thành, nên trước nói về pháp giới Tu-đa-la soi chiếu khắp, đem lại lợi ích cho Rồng cùng người của ba Thừa, do vậy mà phải chia riêng. Phần còn lại có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Mười điều nêu bày từ trước đến giờ đều làm rõ một Lý nhưng cũng là vô tận": Là phần thứ hai, chính thức giải thích về văn của kinh. Phần nầy gồm ba:

Một: Tổng kết về nghĩa ở trước

Hai: Dựa vào ba phần (Tự, Chánh Tông, Lưu Thông).

Ba: Dựa vào bốn phần, kết hợp toàn bộ kinh.

- Sớ từ câu: "Nếu dựa vào tính chất thông dụng" tiếp xuống: Là phần hai, dựa vào ba phần để nhận định tóm lược. Phần nầy lại chia hai:

Một: Nhận xét chung về ba phần.

Hai: "Trong phần Tự theo văn phân làm hai" tiếp xuống: Là giải thích riêng về hai thứ Tự. Phần hai nầy gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Nhận xét tổng quát.

Thứ hai: Kết hợp chung. Văn ở nơi phần cuối của quyển thứ năm. Đoạn văn ấy có ba phần: Một là kết hợp với cõi nầy. Hai là kết hợp với bên trong thế giới Hoa Tạng. Ba là kết hợp với bên ngoài thế giới Hoa Tạng.

Thứ ba: Từ câu: "Tuy nhiên, hai Tự nầy" tiếp xuống: Là chỉ chung ở nơi phần còn lại. Hai Tự là:

Chứng Tín Tự.

Phát khởi Tự.

Thứ ba: Từ câu: "Một là Chứng Tín Tự": Văn được chia làm ba đoạn:

1. Xác lập nguyên do của Tự.

2. Nêu ra các trường hợp do đâu mà Tự được thành lập.

3. Giải thích tóm lược về văn của phần Tự.

Một: Xác lập nguyên do của Phần Tự: Văn có tính chất tóm lược: "Tôn giả A-nan xin hỏi": Luận Đại Trí Độ, quyển thứ hai viết: "Lúc đức Phật nhập Niết-bàn, Ngài ở tại nước Câu Thi Na, giữa rừng cây Sa La song thọ, nằm quay đầu về hướng Bắc mà sắp nhập Niết-bàn, Tôn giả A-nan, tình cảm lưu luyến về thân thuộc chưa trừ, vì chưa ly dục, tâm chìm trong biển sầu muộn chẳng thể tự vượt ra được. Bây giờ, Trưởng lão A-nê-lâu đậu nói với Tôn giả A-nan: "Thầy là người giữ kho tàng giáo pháp của Phật, không nên giống như người thường tự chìm trong biển ưu sầu. Hết thảy pháp hữu vi đều là tướng vô thường, Thầy chớ quá sầu não. Lại nữa, Phật đã chính thức trao giáo pháp cho Thầy, nếu nay Thầy quá sầu muộn thì sẽ làm mất việc đã thọ nhận. Thầy nên thưa với đức Phật: sau khi Thế Tôn nhập Niết-bàn, chúng con hành trì đạo pháp như thế nào? Thứ nhất, ai sẽ là người Thầy? Thứ hai, hàng Tỳ kheo xấu ác như Xa-nặc làm sao cùng ở chung? Ba là kinh Phật bắt đầu nên để những lời gì? Bốn là những việc về vị lai như vậy Thầy nên thưa hỏi đức Thế Tôn". Tôn giả A-nan nghe sự việc ấy, tâm sầu muộn đã

hơi tỉnh, được sức ghi nhớ về đạo hỗ trợ, nên đến bên cuối giường Phật nằm, đem các sự việc như trên thưa hỏi Phật. Phật bảo Tôn giả A-nan: "Hoặc ngay nơi hiện tại, hoặc sau khi ta diệt độ, nên tự nương tựu y chỉ vào Niệm xứ, không nên nương tựa vào pháp khác... cho đến nói rộng về Thân, Thọ, Tâm pháp, để dứt trừ mọi tham ái nơi thế gian. Lại nói, từ nay trở về sau, giới kinh giải thoát là đại sư của các Thầy. Như kinh Giải Thoát Giới nói: Ba nghiệp nơi thân khẩu ý nên như thế mà hành trì. Còn như Tỳ kheo Xa Nặc thì theo đúng pháp Phạm thiên mà xử trị. Nếu người có tâm như thuận thì nên chỉ dạy họ kinh Ca Chiên diên, tức có thể đạt được đạo quả. Lại nữa, Ta trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp tích chứa Tạng Pháp bảo, chính vì vậy phần đầu của Tạng ấy nên để lời: "Tôi nghe như vầy, một thời Phật ở tại địa phương ấy, nước ấy, trong rừng cây của xứ ấy." Tức phần đầu nơi pháp môn của Ta phải làm như thế. Vì sao? Là vì pháp của chư Phật trong ba đời, nơi phần đầu của kinh đều nêu lên lời ấy. Nay, nơi phần đầu kinh của Ta cũng phải ghi lời ấy: "Tôi nghe như vầy, một thời Phật ở tại." Nên nói là "Như Luận Đại Trí Độ"

- Sớ câu: "Cùng kinh Đại Bi nói": Là dẫn kinh Đại Bi, cũng nói đến sự việc trên. Kinh Đại Bi, quyển thứ năm, có đoạn:

"Phật bảo Tôn giả A-nan: Ta nay đem kho báu chánh pháp này giao phó cho ông, chớ khiến chánh pháp bị hủy diệt. Tôn giả A-nan thưa: Chúng con hiện nay làm thế nào để tu tập hành trì Pháp nhãn?... cho đến lại hỏi: Làm thế nào để kết tập Pháp nhãn? Phật bảo Tôn giả A-nan: Sau khi ta diệt độ, có các Tỳ kheo tăng, các bậc đại đức, khi kết tập giới pháp, thì Tôn giả Ma-ha Ca-diếp làm thượng thủ. Này A-nan! Các vị Tỳ kheo, đại đức ấy, sẽ nêu câu hỏi như vầy: Đức Thế Tôn đã ở tại nơi nào thuyết giảng về pháp đại A-ba-đà-na (Thí dụ): Đã ở tại chốn nào thuyết giảng về pháp Ma-ha Ni-đà-na (duyên khởi)? Cho đến, đã ở xứ nào thuyết giảng về tạng Thanh văn, Tạng Duyên giác, tạng Bồ tát? Này A-nan! Các Tỳ Kheo nêu câu hỏi như thế xong, thì ông nên đáp: Tôi nghe như vầy, một thời Phật ở tại nơi cây Bồ-đề, thuộc nước Ma-già-đà, lúc mới thành chánh giác. Tôi nghe như vầy, một thời Phật ở tại thành Già da... Như thế cho đến nói: Tôi nghe như vầy, một thời Phật ở tại rừng Sa La song thọ, bên sông A-lợi-la-bạt-đề, vùng đất của dòng họ Lực sĩ thuộc thành Câu Thi Na... cho đến nói: Phật thuyết giảng kinh xong, tất cả đại chúng đều vô cùng hoan hỉ, tôn kính phụng hành. Này A-nan! Ông nên kết tập Pháp nhãn như thế..."

Phần còn lại có thể theo đấy mà nhận biết.

Ở trên đều nói về nguyên do, tức nêu ra nguồn gốc, căn do của sự việc.

- Sớ câu: "Nếu xét kỹ về tính chất sở dĩ ý có sáu trường hợp" Là phần hai, nêu ra các trường hợp do đâu mà có phần Tự.

- Sớ từ câu: "Nay bỏ chi tiết "Tôi nghe theo" tiếp xuống: Trên là văn của Luận Đại Trí Độ, còn phần tiếp dưới là ý của đại sư đạo Sinh (355-434) xác lập nghĩa của Luận nêu trên.

- Sớ từ câu: "Nếu căn cứ theo Luận Phật Địa" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích tóm lược về văn của Tự. Phần nầy gồm hai:

Một: Nêu dẫn hai Luận (Luận Đại Trí Độ và Luận Phật địa) với sự chia ra, hợp lại không giống nhau.

Hai: Từ câu: "Tuy nhiên, hai sự Tín, văn" tiếp xuống: Là phần nhận định, phân biệt về chỗ chung, riêng. (Tín, văn là hai trong sáu thành tựu: Tín, văn, Thời, Chủ, Xứ, Chúng). Nghĩa là, "Tôi nghe như vầy", tuy chỉ có ở phần đầu của kinh, nhưng nghĩa thì chung cho cả chín hội, tức diệu nghĩa của pháp như vậy, tôi đều được nghe.

Nói "Thời, Chủ cùng chung", tức phần đầu của mỗi Hội đều nói: "Bấy giờ, đức Thế Tôn v..v.."

Nói "Xứ, Chúng cùng riêng biệt": Tức nước Ma kiệt đà chẳng phải là Cõi trời Đao Lợi, là xứ riêng. Chư vị Bồ tát trong mười cõi Phật với danh hiệu khác nhau, Bồ tát cũ mới cũng không giống v..v..

- Sớ câu: "Theo hình tướng thì như thế v..v..": Tức một hội là tất cả Hội, đâu có chúng hội v.v... mà không thông hợp.

- Sớ từ câu: "Trước nay là tóm lược dựa nơi ba phần" tiếp xuống: Là phần ba (của phần hai: chính thức giải thích về văn của kinh), dùng bốn phần để giải thích văn. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Biện minh tổng quát.

Hai: Từ câu "Theo thứ nhất." Tiếp xuống: Là giải thích riêng. Nơi phần này được chia làm hai:

Một: Nêu ra sự giải thích đã có từ trước.

Hai: Sớ từ câu: "Nếu lấy nghĩa theo văn thì nên phân làm ba phần chính" tiếp xuống: Là phần Hai, biện giải theo quan điểm hiện nay. Dùng mười phần nhỏ (Tiết) để lần lượt giải thích phần đầu (Giáo khởi nhân duyên).

Tiết thứ nhất: ***Hiển bày chung chỗ đã được nghe.***

- Sớ câu: "Như vậy, nghĩa của một bộ kinh": Là giải thích về bốn chữ "Như Thị Ngã văn" (Tôi nghe như vầy). Văn nơi bản Sớ giải chia làm hai:

Một: Trình bày các giải thích đã có từ trước.

Hai: Làm rõ chỗ chọn lấy, bỏ đi.

Trong phần một gồm hai chi tiết:

Một: Giải thích về Tín, văn theo lối kết hợp.

Hai: Giải thích về Tín, văn theo lối phân chia.

Nơi phần thứ nhất lại chia làm hai:

Một là: Biện minh chung.

Hai là: Từ câu: "Như vậy, nói chung là dựa vào bốn nghĩa để chuyển hợp": Là giải thích riêng về hình tướng.

Một: Nói "Dựa vào thí dụ", tức như có chỗ nói: "Phú quý như Tỳ Sa môn". Như vậy, pháp của chỗ được nghe, được truyền lại, như chỗ thuyết giảng của Phật. Đây tức là cho chỗ thuyết giảng của Phật như Tỳ Sa môn, còn chỗ truyền lại hiện nay của Ta (người thuật lại) như người phú quý. Tức cho Phật giảng nói là dụ. Cũng có cách giải thích: Câu văn ý nghĩa như vậy là như tôi trước đây đã được nghe. Đó tức là lấy chỗ được nghe từ trước dụ cho chỗ được nghe hiện nay. Cho nên gọi là Thí dụ. Vì vậy, có sự giải thích về Như Thị: "Hai pháp tương tợ là Như. Một pháp không sai trái là Thị: "Tương tợ tức là Thí dụ.

- Sớ câu: "Hai là dựa vào sự chỉ dạy" Là dựa vào nghĩa thứ hai. Tức là, đích thực được nghe như vậy, là chỗ được nghe từ trước của Tôi. Đây tức là sự chỉ dạy của người truyền pháp. Cũng có chỗ cho rằng, tức là sự chỉ dạy của Phật. Nghĩa là, "Như Thị" là Phật của Tôi đã giảng nói, phải nên lắng nghe. Như có người bảo: "Ông phải nên đọc tụng kinh, luận như vậy."

- Sớ câu: "Ba là dựa vào sự hỏi đáp": Là dựa vào nghĩa thứ ba. Tức là chúng hội nêu câu hỏi: Ông đối với chỗ thuyết giảng ngày trước xác định là được nghe chăng? Nên ở đây đáp lại: "Tôi nghe như vầy".

- Sớ câu: "Bốn là dựa vào sự chấp thuận": Tức là khi kết tập giáo pháp, chư vị Bồ tát cùng thưa hỏi: "Như chỗ được nghe của ông thì nên thuyết giảng như vậy chăng?" Bồ tát truyền pháp liền chấp thuận, nói: "Sẽ nói như vậy. Như chỗ tôi được nghe, thuyết giảng như vậy, Tôi sẽ vì ông mà suy nghĩ như vậy, tạo tác như vậy, thuyết giảng như vậy. Lại, chấp thuận, tức là hoặc tin tưởng có thể nói sự việc ấy là như vậy. Nghĩa là pháp như vậy. Chỗ được nghe từ ngày trước của Tôi, sự việc ấy là như vậy, người cùng nghe cũng nói như thế, nhất định không khác.

Do bốn nghĩa ấy, nên nơi phần mở đầu của kinh đều đặt lời: "Tôi nghe như vầy. Nhưng, ý chung nêu trên đều khắp đủ bốn nghĩa nầy, chẳng phải là nghĩa riêng.

- Sớ câu: "Ngoài ra, lại có cách giải thích khác, nhưng ý thì không khác với trước": Tác giả sách "San định ký" lại chia riêng có chín ý:

Một: Lấy sự giải thích chung làm một nghĩa. Tiếp theo, dùng bốn nghĩa vừa nêu trên thành ra năm nghĩa.

Sáu: Lấy trong nghĩa chấp thuận, giải thích lần thứ hai, cho rằng: Lại như chấp thuận, tức hoặc tin tưởng là có thể giảng nói, làm ý thứ sáu. Đây là ý của Pháp sư Đại thừa (đại sư khuy cơ 632-682) giải thích trở lại về nghĩa thứ tư là chấp thuận, chẳng phải là nghĩa riêng. Ví như có lối giải thích khác thì đại thể cũng giống với phần chấp thuận.

Bảy: Lại dẫn Luận Công đức Thí làm ý thứ bảy, giải thích: "Tôi nghe như vầy" là hiển bày, chỉ rõ kinh nầy là do Phật, Thế Tôn, hiện tại giác ngộ mà giảng nói, chẳng phải là tự mình tạo ra, đây cũng giống với ý chung nơi Luận Phật Địa.

Tám: Dẫn Tam Tạng Trường Nhĩ (đại sư di dà đa la?) dựa vào ba ngôi báu để giải thích. Như pháp sư Đại thừa đã dùng, chính là lối giải thích hai chữ Như Thị theo hướng phân chia. Phần văn tiếp dưới sẽ dẫn.

Chín: Dẫn ý kiến của đại sư Pháp Vân (467-529) đời Lương, cho rằng: "Tôi nghe như vầy" là pháp của chỗ được nghe đem truyền lại, trước chính thức nêu lên một bộ kinh, tức là giáo pháp của kinh như vậy, Tôi ở nơi chỗ Phật đã được nghe." Đây cũng hoàn toàn giống với ý chung của Luận Phật địa. Cho nên viết là: "Lại có những lối giải thích khác, nhưng ý thì giống với trước".

- Sớ từ câu: "Nếu giải thích theo lối phân chia" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích Tín, văn theo lối phân chia. Gồm hai:

Một: Dựa theo Luận Đại Trí Độ, hợp hai chữ "Như Thị" để giải thích chung, là từ của sự Tín, Thuận, đoạn Luận ấy đầy đủ là: "Phật pháp như biển cả, có tin thì có thể vào được, có Trí thì có thể qua được. Nghĩa của hai chữ "Như vậy" tức là sự tin tưởng thanh tịnh. Nếu người trong tâm có lòng tin thanh tịnh, thì người ấy có thể hội nhập nơi pháp Phật..."

- Sớ "Cho nên đại sư Tăng Triệu nói": Phần tiếp theo đấy là giải thích theo đại sư Tăng Triệu (384-414), chỉ là dùng từ ý của Luận Đại Trí Độ, chẳng phải là Lý riêng, do đó, văn nơi bản Sớ giải viết là "Cho nên đại sư Tăng Triệu cho rằng"... Lại có người, ở nơi ý của đại sư Tăng Triệu thêm vào để giải thích: "Tín là nền móng đầu tiên của sự hội nhập chánh pháp. Trí là pháp huyền diệu của chỗ cứu cánh. Tín thì thuận hợp với Lý của chỗ thuyết giảng. Thuận thì thành tựu đạo quả

của Thầy trao truyền, do Tín nên pháp được thuyết giảng đều có thể thuận theo, do thuận theo, nên hai nẻo giảng nói và lãnh hội, từ thầy trao truyền được tạo lập.” Đây cũng là sự thêm vào của người sau, lời tuy nhiều nhưng Lý cũng không có gì khác lạ. Nơi bản, Sớ giải thâu hợp các nghĩa khác ấy gọi là “giải thích riêng”, nhưng ý giống dù lời khác thì đều lược bỏ, không giữ lại.

- Sớ từ câu: “Có chỗ cho rằng, Thánh nhân thuyết giảng giáo pháp” tiếp xuống: Phần tiếp theo dưới đây là sự giải thích từ hẹp đến rộng, đây là kiến giải thứ nhất, hết mực hạn cuộc, chỉ chọn lấy chữ Như. Tức là lối giải thích của Lưu Cầu (437-495) trong phần chú giải kinh Vô Lượng Nghĩa.

- Sớ từ câu: “Như cho rằng, nói về chữ Như” tiếp xuống: Là cách giải thích của Lương Vũ đế (464-549), đây là căn cứ nơi “chủ thể nêu giảng” để giảng giải chung cho cả Sự, Lý.

- Sớ câu: “Có chỗ giải thích: Như là lời nói của Lý hiện có”: “Chung cho cả thủ thể nêu giảng và đối tượng được nêu giảng, bao hàm Sự, Lý. Lý tức là đạo lý, chẳng phải chỉ là Chân như”. Đây là kiến giải của đại sư Đạo Sinh (355-434) trong phần chú giải kinh Pháp Hoa.

- Sớ từ câu: “đấy là nêu rõ, thuyết giảng về sự đúng như Sự” tiếp xuống: Đây là trong chỗ giải thích của đại sư Đạo Sinh, dựa theo kiến giải của Đại sư Tuệ Viễn (đông Tấn, 334-416), căn cứ nơi pháp để giải thích. Cách giải thích của đại sư Tuệ Viễn trình bày đầy đủ như sau:

“Một là căn cứ nơi Pháp để giải thích. Tôn giả A-nan nói chỗ thuyết giảng của đức Như Lai, đúng như nơi các pháp, nên gọi là Như, Thuyết giảng về Lý như lý, nêu giảng về sự như sự, nói về Nhân như nhân, bàn về Quả như quả. Lời nói đúng như pháp là đạo lý hiện có, nên gọi là Như Thị. Chính do trái với pháp nên cho là Phi. Lời nói như pháp nên được gọi là Thị”.

Rõ ràng là lời tuy nhiều nhưng chỉ nhấn mạnh về đạo lý, nên không khác với ý kiến của đại sư Đạo Sinh.

- Sớ câu: “Đại sư Đạo Dung cho rằng: Như Thị là đầu mối của sự cảm ứng”: Tức là, cho chữ Như là sự ứng hiện của Phật, chữ Thị là sự cảm thông của căn cơ. Cho nên tiến dần đến phần rộng so với trước.

- Sớ từ câu: “Kinh do ngôn từ, giáo pháp nên hiện ra nơi sự cảm ứng” tiếp xuống: Là phần hai, Không tỏ chỗ vướng mặc do vấn nạn: “Như tức là ứng, Thị tức là cảm. Vậy sao không gọi là “Tôi nghe sự cảm ứng”? Nên ở đây cần thông suốt.

Lại có nêu dẫn: “Đây là lối giải thích trong phần chú giải kinh

Pháp Hoa": Tức người chú giải là Lưu Cầu, dùng theo nghĩa của đại sư Đạo Dung.

- Sớ từ câu: "Từ trước giờ, các lối giải thích" tiếp xuống: Là phần hai (phần một là trình bày các giải thích đã có từ trước), làm rõ chỗ chọn lấy, bỏ đi theo cách giải thích hiện nay. Phần nầy được phân làm hai:

Một: có sự chấp thuận tổng quát.

Hai: chính thức làm rõ chỗ lấy, bỏ.

Trong phần một, nói: "Lại có các lối giải thích, lời khác nhưng ý thì giống": Tức như Tam Tạng Trường Nhĩ, dựa vào Tam Bảo để giải thích:

Thứ nhất, theo Phật, chư Phật trong ba đời cùng thuyết giảng không khác nhau, nên gọi là Như, do thuyết giảng giống nhau nên gọi là Thị, đây thì đại thể giống với cách giải thích của vua Lương Vũ đế.

Thứ hai, căn cứ nơi Pháp, thật tướng của các pháp xưa nay không khác, nên gọi là Như, đức Như Lai nhân đấy thuyết giảng, nên gọi là Thị, đây thì giống với kiến giải của Lưu Cầu: "Thánh nhân thuyết giảng giáo pháp chính là làm hiển bày Như".

Thứ ba, căn cứ nơi Tăng, do Tôn giả A-nan được nghe, so với chỗ được giảng dạy trao truyền của Phật không khác, nên gọi là Như. Vĩnh viễn lìa bỏ mọi lỗi lầm sai trái, nên gọi là Thị. Phần nầy thì giống với ý tổng quát của Luận Phật địa. Cho nên viết là "Lời khác mà ý thì giống".

Lại như đại sư Bảo Xướng (đời Lương, sáu v.v...) căn cứ theo việc lìa bỏ năm thứ hủy báng để giải thích:

Một: Kinh nầy lìa bỏ chấp "Sự hủy báng chấp có làm tăng trưởng", nên gọi là Như Thị.

Hai: Kinh nầy xa lìa "sự h báng chấp không làm tổn giảm", nên gọi là Như Thị.

Ba: Câu thứ ba về Như Thị: Kinh nầy lìa xa ba: "Sự hủy báng chấp cũng có cũng không cùng trái nhau".

Bốn: Câu thứ tư về Như Thị: Kinh nầy lìa bỏ chấp: "Sự hủy báng về ngu si chẳng phải là có chẳng phải là không".

Năm: Câu thứ năm về Như Thị: Kinh nầy xa lìa: Sự hủy báng về Hý luận chẳng phải là phi hữu, chẳng phải là phi vô".

Năm sự hủy báng trên đây, là lời của Lý hiện có ứng hợp tức đều thâu tóm tận cùng.

Thêm nữa, Tam Tạng Chân đế (499-569), căn cứ vào hai đế để giải thích: "Chân chẳng trái với Tục, nên gọi là Như. Tục thuận hợp với

Chân nên xưng là Thị. Chân Tục không hai nên là Như Thị”. Đã lìa có không thì lìa luôn cùng Thị cùng Phi, nên cũng chẳng khác với lối giải thích trước, do đấy nói là “Lời khác, ý giống”.

- Sớ từ câu: “Nếu dựa vào niềm tin của sinh vật” tiếp xuống: Là phần hai, chính thức làm rõ chỗ lấy, bỏ. Văn được chia làm hai:

Một: Chọn lấy chung nơi ba nghĩa.

Hai: Dùng tông chỉ của kinh Hoa Nghiêm để phân biệt, xác định ở đây, văn đều có thể nhận biết.

Nói: “Đối ứng với phần A-Ưu của ngoại đạo”: Tức như Bách Luận viết: “Ngoại đạo lập hai chữ A-Ưu, cho là tốt lành”. Luận Đại Trí Độ có đoạn: “Phạm vương ngày xưa có bảy mươi hai chữ, do việc chỉ dạy nơi thế gian, giáo hóa chúng sinh. Thời gian sau, phước đức của chúng sinh trở nên mỏng, ít. Phạm vương nhân đấy mà ăn nuốt hết bảy mươi chữ. Ở hai bên mép miệng, mỗi bên còn lưu lại một chữ, là chữ A, Ưu, cũng gọi là A Âu” (Phần còn lại có thể nhận biết).

- Sớ từ câu: “Như tông chỉ của kinh Hoa Nghiêm cho rằng” tiếp xuống: Là phần hai, dùng tông chỉ để phân biệt, xác định, tức căn cứ nơi Giáo để giải thích. Trên là chung cho các giáo. Nay, trước là nêu rõ về Viên Tông. Sau, từ câu “Cho nên tùy theo chỗ sâu cạn của giáo môn” tiếp xuống: Là dựa vào năm Giáo để giải thích:

Đã cho Như Thị là “Lời của Lý hiện có, ứng hợp, làm rõ nơi hai đế, thì đối với Tiểu thừa, Người, Pháp là Tục đế, sinh không là Chân đế. Trong Thủy giáo thì bốn lớp Chân Tục cùng được thực hiện. Chung giáo thì hai tướng của Sự-Lý, Chân-Tục luôn thông hợp thấu triệt, như cách giải thích của Tam Tạng Chân đế. Bốn là Đốn giáo thì Chân Tục, cả hai cùng mất, ngôn ngữ tư duy đều dứt tuyệt, mới gọi là ứng hợp với Lý. Như kinh Vô Thường, đã cho sinh lão bệnh tử, xác định là nên chán lìa, thì gọi là “Lời của Lý hiện có, ứng hợp”. Khác với chỗ biện minh ấy thì chẳng được cho là Thị...

- Sớ câu: “Hai là Tôi nghe”: Tức là giải thích về văn thành tựu. Văn nơi bản Sớ giải được phân làm ba:

Một: Biện minh chung về chỗ Lập ý.

Hai: Từ câu: “Tôi tức là A-nan” tiếp xuống: Là giải thích tóm lược.

Ba: Từ câu: “Thế nào gọi là Ngã” (tôi) tiếp xuống: Là trở lại giải thích để thông suốt chỗ vướng mắc. Phần ba nầy gồm hai chi tiết:

1. Dẫn ra sự giải thích về “Tôi Nghe”.

2. Giải thích về đối tượng được nghe.

Trong phần một, thì trước là nêu ra chỗ giải thích về Ngã: "Là sự giả hợp của các Uẩn", là chung đối với các Giáo. Sau là, từ câu: "Ở đây dùng cái gì để nghe" tiếp xuống: Là nêu về Nghe để giải thích lần nữa, chung cho cả "Tôi Nghe". Nơi phần sau nầy:

Một là: Dẫn ra.

Hai là: Từ câu: "Nếu dựa vào Đại, Tiểu thừa" tiếp xuống: Là căn cứ nơi Giáo để giải thích riêng. Phần hai nầy lại gồm ba:

Thứ nhất: Theo Pháp tướng.

Thứ hai: Theo Vô tướng.

Thứ ba: Theo Pháp tánh.

Nơi phần thứ nhất "Theo Pháp tướng", thì bao hàm cả Tiểu thừa cùng Thủy giáo. Được chia làm hai:

1. Chính thức giải thích.

2. Giải thích chỗ vướng mắc.

Một: Nói "Ba kiến giải của Tiểu thừa", tức phái Tát Bà đa (Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ) tự có ba nghĩa, là kiến giải của Luận sư Pháp Cứu, đại sư Diệu Âm và Luận sư của Luận Thành Thật. Ba kiến giải trên đều như Phẩm Giới của Luận Câu Xá cùng Luận Tỳ-bà-sa quyển thứ mười ba đã nói.

Nói "Ba kiến giải của Đại thừa", tức là:

Thứ nhất: Tai nghe chứ không phải là Thức. Như Luận Tạp Tập quyển thứ hai nói: "Cảnh giới của Tai có tướng gì? Đó là có thể nghe được âm thanh Luận Du Già, quyển thứ ba mươi lăm viết: "Luôn luôn đối với âm thanh, tác ý dẫn tới có thể nghe được."

Thứ hai: Thức nghe chứ chẳng phải là Tai nghe Luận Nhiếp Đại thừa (bản dịch vào đời Lương) viết: "Nghe có ba nghĩa: Một là Thể của nghe tức Nhĩ Thức. Hai là hành trang của nghe tức là âm thanh. Ba là quả của nghe tức là văn tuệ (trí tuệ do nghe mà có). Ở đây, Nhĩ thức giữ vai trò chính"

Thứ ba: Hoà hợp nên có thể nghe. Luận Phật Địa nêu rõ: "Nghe tức là Nhĩ căn phát khởi, Thức lãnh thọ thanh trần". Luận Du Già viết: "Nghe tức là lắng nghe, nghĩa là Nhĩ căn phát sinh, Nhĩ thức nghe, lãnh thọ giáo pháp".

- Sớ câu: "Nhưng, hoặc gồm đủ bốn duyên, tám duyên": Là giải thích chung cho cả Tiểu thừa, Đại thừa về nghĩa hoà hợp của Nghe. Ở trên nói hoà hợp là chỉ kết hợp giữa Căn, Thức. Nay nói gồm đủ duyên, nên gọi là bốn duyên, tám duyên. Tuy vậy, bốn duyên, tám duyên ấy là duyên pháp sinh Thức. Nếu chọn lấy chủ thể nghe cùng Thức được

phát, (sở phát) thì hoặc là năm duyên, chín duyên.

- Sớ câu: "Nói hoặc bốn duyên" tức là kiến giải của Tiểu thừa, gồm: Một là Không. Hai là Căn. Ba là Cảnh. Bốn là Tác ý. Luận Đại Trí Độ viết: "Bấy giờ, Nhĩ căn không hư hoại, âm thanh ở tại chốn có thể nghe. Tác ý muốn nghe. Tình trần, ý kết hợp, tức Nhĩ thức phát sinh, thuận theo Nhĩ Thức phát sinh là Ý Thức sinh, mới có thể phân biệt vô số nhân duyên, mới nghe được âm thanh."

Giải thích: Âm thanh ở nơi có thể nghe tức là Không. Hai là Tác ý Tình tức là Căn. Trong Trung Luận, Phẩm biện giải về sáu Căn mang tên là phẩm sáu Tình. Bậc cổ đức nói: "Căn bao hàm Thức, nghĩa là nhận biết, gọi là Tình". Trần tức là Cảnh, Ý tức là ý căn, thêm yếu tố nầy là năm làm phát sinh Nhĩ Thức.

Nói "Thuận theo Nhĩ Thức sinh tức Ý Thức sinh", tức ý thức đồng thời phân biệt, chẳng phải là duyên. Nếu căn cứ ở sự phân biệt về thanh trần, thì ý thức đồng thời phân biệt cũng là duyên. "Có vô số nhân duyên được nghe" là tổng kết những điều đã nêu trên.

Nói "tám duyên": Tức là nơi bốn duyên trên thêm vào bốn duyên nữa, là:

Một là Không, hai là Căn, ba là Cảnh, bốn là Tác ý.

Năm là: Thức thứ tám, chỗ dựa căn bản.

Sáu là: Thức thứ bảy, chỗ dựa nhiễm tịnh.

Bảy là: Thức thứ sáu, chỗ dựa phân biệt.

Tám là: Chủng tử. Chủng tử là chỗ dựa của nhân duyên. Các pháp hữu vi đều nhờ chủng tử làm chỗ nương tựa. Lìa chủng tử thì nhân duyên ắt chẳng phát sinh. Chỗ dựa của sự phân biệt là Thức thứ sáu. Chỗ dựa của sự nhiễm tịnh là Thức thứ bảy. Chỗ dựa căn bản là Thức thứ tám. Căn là chỗ dựa của đồng Cảnh. Luận Duy Thức quyển thứ bốn có đoạn: "Do năm Thức nầy đều có chỗ nương tựa, nên xác định có bốn Thứ: Đó là Ngũ sắc căn, thức thứ sáu, thức thứ bảy và thức thứ tám. Theo đấy, nếu thiếu một thứ thì không thể chuyển hợp đồng cảnh, phân biệt, nhiễm tịnh, căn bản, với chỗ nương tựa khác biệt"...

- Sớ từ câu: "Tuy nhân nơi xứ của Tai" tiếp xuống: Là phần hai (của phần theo Pháp tướng, giải thích hai chữ Tôi Nghe), giải thích chỗ vướng mắc. Ở đây có hai vướng mắc:

Một: Có người nêu câu hỏi: Hiện tại là Tai nghe, vì sao nói là "Tôi nghe"? Nên cần được thông tỏ: Tôi là chung, bao gồm chung cho các căn như mắt, tai v.v... tức là văn nơi Luận Phật địa.

Hai: Có người nêu vấn nạn: Tất cả giáo pháp của Phật đều nêu

giảng về vô ngã. Tôn giả A-nan đã hội nhập nơi diệu lý của Thánh nhân, thế sao lại giống như hàng phàm phu mà xưng là "Tôi nghe"? Nên cũng cần phải thông suốt: Pháp tuy là vô ngã, nhưng đây ý là nhắc lại điều đã được nghe.

Phần sau, từ câu "Ngôn ngữ là phương tiện dễ lĩnh hội" tiếp xuống: Là giải thích chung. Trong đó, trước là làm rõ chỗ đúng, sau, từ câu "chẳng phải là tâm tà vậy, kiêu mạn" tiếp xuống: Là phân biệt chỗ sai trái. Phần chung ở đây là ý của hai Luận:

Một: Luận Đại Trí Độ, quyển thứ nhất, có ba chi tiết "Lại nữa", để nhằm giải thích Vô ngã mà nói Ngã (Ngã văn):

Chi tiết một: Luận viết: "Lại nữa, trong pháp thế gian nên nói Ngã, chẳng phải là trong Đệ-nhất-nghĩa mà nói Ngã. Do vậy, các pháp là không, Vô ngã, nhưng nơi pháp thế gian, tuy nói về Ngã mà không có thật Thể.

Chi tiết hai: "Lại nữa, ngôn ngữ của thế gian có ba thứ căn bản: Một là Tà kiến. Hai là kiêu mạn. Ba là danh tự. Hai thứ trước là bất tịnh. Một thứ sau là tịnh. Hết thảy hàng phàm phu đều gồm đủ ba thứ căn bản của ngôn ngữ kia. Hàng tu học kiến đạo thì có đủ hai thứ: Kiêu mạn và danh Tự. Các Thánh nhân thì chỉ có một thứ là danh tự. Nếu người nội tâm không vướng chấp nơi pháp thật, thì thuận theo người thế gian để cùng truyền đạt ngôn ngữ ấy. Đệ tử của chư Phật tùy thuận thế tục, nên nói về Ngã không có lỗi.

Chi tiết ba: "Lại nữa, nếu người chấp trước nơi tướng vô ngã, cho các pháp mình nói là thật, ngoài ra đều là vọng ngữ, thì đối với người ấy nên nêu vấn nạn: Ở đây, tướng thật của tất cả các pháp là Vô ngã, tại sao nói là "Tôi nghe như vầy"? Nay, đệ tử của chư Phật, biết rõ hết thảy các pháp là không, là không thực có, nên trong tâm không chấp trước, cũng không chấp trước nơi tướng thật của các pháp, huống chi là ở trong pháp vô ngã mà tâm lại vướng chấp sao? Do ý nghĩa ấy, mà chẳng nên nêu vấn nạn "Vì sao lại nói Ngã?"

Giải thích: Ba lần "Lại nữa" nêu trên của Luận Đại Trí Độ, thì: Một là thuận theo thế gian. Hai là phá trừ tà kiến. Ba là không chấp trước về Vô ngã.

Hai: Dựa nơi Luận Dù Già, quyển thứ sáu, viết: "Tóm lược, do bốn nghĩa nên nói "Tôi nghe". Một là, ngôn ngữ của thế gian là phương tiện dễ lãnh hội. Hai là thuận theo thế gian. Ba là, nhằm đoạn trừ sự quyết định lo sợ về vô ngã. Bốn là nêu giảng rõ về chỗ được mất của mình, người, khiến phát sinh tâm quyết định tin, hiểu. Luận Hiển Dương

quyển thứ chín, Luận Tạp Tập quyển thứ mười ba đều đồng với lối giải thích nầy.

Giải thích: Lối giải thích của Luận Du Già cùng với Luận Đại Trí Độ, đại thể là giống nhau. Nghĩa thứ nhất của Luận Du Già thì Luận Đại Trí Độ lược bỏ, do dễ lãnh hội nên không nêu ra. Nghĩa thứ hai tức tương đương với nghĩa thứ nhất của Luận Đại Trí Độ. Nghĩa thứ ba thì tương đương với nghĩa thứ ba của Luận Đại Trí Độ. Nghĩa thứ hai của Luận Đại Trí Độ thì tương đương với nghĩa thứ bốn của Luận Du Già... Nay văn nơi bản Sớ giải biện minh bao hàm cả hai Luận, chọn lấy chỗ giống nhau...

Tuy nhiên, đại sư Khuy Cơ, dựa theo ý của Luận Đại Trí Độ, lập ra ba thứ Ngã:

Một: Ngã của vọng chấp, tức là Ngã của tà kiến.

Hai: Ngã của sự giả lập, tức là đối với Ngã của đại Niết-bàn gồm Thường, Lạc, Tịnh, Ngã, khi đã dứt trừ mọi điên đảo của hàng Nhị Thừa, miễn cưỡng nêu bày, giả đặt. Đây cũng tức là, như Luận Đại Trí Độ đã gồm thâu trong phần danh tự Ngã. Nhưng ở Luận thì đối nơi thế gian mà giả danh còn ở đây thì dựa nơi pháp xuất thế mà giả đặt.

Ba: Ngã hiện diện trong thế gian. Đây cũng chính đồng với Ngã của danh tự trong ba thứ căn bản của ngôn ngữ, theo Luận Đại Trí Độ.

Tuy vậy, lại có thể nêu vấn nạn: Vì thuyết giảng pháp Phật mà nói "Tôi nghe", hay vì chẳng thuyết giảng pháp Phật mà nói "Tôi nghe"? Tức là nghĩa về Bản chất và Ảnh tượng, đã được nói tới trong phần "Giáo Thể thiển thâm", nên nơi bản Sớ giải không nêu ra.

- Sớ từ câu: "Nếu dựa nơi Vô Tướng" tiếp xuống: Là phần thứ hai (của phần Căn cứ nơi Giáo để giải thích riêng về Tôi Nghe), dựa vào Tông Vô Tướng để giải thích "Tôi nghe". Tông Vô Tướng thì bao hàm cả ba Giáo: Thủy giáo, Đốn giáo và Thật giáo. Nghĩa là, nếu chỉ nói "Ngã đã vô ngã thì văn (nghe) cũng Vô Văn" (không nghe) tức là ý của Thủy giáo, là cửa đầu tiên của Đại thừa. Hoặc nói: "Chủ thể, đối tượng, cả hai cùng vắng lặng, không nghe, chẳng nghe, cũng không ngã, chẳng ngã. Lìa niệm thì tức khắc hiển bày, là ý của đốn giáo. Kia đã từ duyên Không, nên hướng lên trên thì thành lý do vô ngã của hai Giáo (Thủy giáo, Đốn giáo). Hướng xuống dưới thì thành chẳng hủy hoại giả danh, tức là "Nghe của chỗ chẳng nghe", là ý của Thật giáo, nghĩa là Sự Lý không ngăn ngại, nên Nghe tức chẳng nghe, nghĩa là không hai. Luận Đại Trí Độ viết: "Thế nào là Nghe? Dùng Nhĩ căn để nghe chăng? Dùng Nhĩ Thức để nghe chăng? Dùng Ý Thức để nghe chăng? Nếu Nhĩ

căn nghe thì Nhĩ căn là vô tri giác, nên chẳng thể nghe. Nếu Nhĩ thức nghe, thì Nhĩ Thức, nơi một niệm chẳng thể phân biệt, nên không thể nghe. Còn như ý thức nghe thì cũng chẳng thể được. Vì sao? Là vì năm Thức trước nhận biết về năm Trần, sau đấy ý thức mới nhận biết. Ý thức chẳng thể nhận biết về năm Trần trong hiện tại, chỉ có thể nhận biết về năm trần thuộc quá khứ và vị lai. Nếu ý thức có thể nhận biết được năm Trần thuộc hiện tại, thì kẻ mù, điếc cũng có thể nhận biết về màu sắc và âm thanh. Vì sao? Là vì ý Thức chẳng bị hư hoại. Đáp: Chẳng phải Nhĩ căn có thể nghe. Cũng chẳng phải Nhĩ thức, ý thức. Sự việc nghe âm thanh ấy, do từ nhiều nhân duyên hoà hợp nên mới được nghe âm thanh. Chẳng nên nói một pháp mà có thể nghe được. Vì sao? Vì Nhĩ căn thì vô tri giác, Thức thì cũng không sắc, không đối, không xứ, nên cũng chẳng thể nghe. Âm thanh thì không tri giác, cũng không căn, nên chẳng thể nhận biết về âm thanh.

Giải thích: Trên đây đều biện minh về tính chất "cùng lìa" thì chẳng thể nghe được. Phần tiếp theo, Luận viết: "Bấy giờ, Nhĩ căn không bị hư hoại..." tức biện giải do hoà hợp mới có thể nghe.

Như đã dẫn trong phần bàn về Tông Pháp tướng ở trước, nay nêu rõ do hoà hợp nên nghe. "Nghe tức là không nghe", đều là ý của Thật giáo. Như Lưu Cầu chú giải kinh Pháp Hoa, nói: "Ấm, Nhập chẳng phải là chư, là Ngã (Tôi), Thọ nhận chỗ nghe chẳng phải là Tình, là Nghe. Quán chiếu một cách sâu xa về lý duyên khởi để thấu tỏ pháp không... chủ thể và đối tượng cùng đạt đến."

Giải thích: Phần đầu của kiến giải nầy cũng là ý của Thủy giáo. Từ câu "Quán chiếu một cách sâu xa về lý duyên khởi" tiếp xuống, là ý của Thật giáo, và đều thuộc chỗ thâu tóm của Tông Vô Tướng.

Lại nữa, nói "Chẳng nghe là nghe", tức là nơi kinh Niết-bàn quyển mười chín, nơi phần bàn về Phẩm thập Địa sẽ dẫn đại ý. Ở đây chỉ nêu rõ, Sự chẳng ngăn ngại Lý nên là chẳng nghe, do Lý chẳng ngăn ngại Sự nên là nghe.

- Sớ từ câu: "Nếu căn cứ nơi Pháp tánh" tiếp xuống: Là phần thứ ba, căn cứ nơi Tông Pháp tánh để biện giải về "Tôi Nghe", nhưng chỉ làm rõ ý trong phần Viên giáo.

Nói "Do ngã, vô ngã là bất nhị nơi chân ngã" là bao hàm ý từ hai Kinh.

Một là kinh Tịnh Danh, có câu: "Nơi ngã, vô ngã mà bất nhị" là nghĩa về Vô ngã.

Hai là kinh Niết-bàn nói:

"Trong pháp vô ngã có Chân ngã
Do vậy kính lễ bậc Vô thượng"

Chính là thích hợp với ý hiện tại. Tức miệng thì thuận theo thế gian, còn Tâm thì tạo ra cảnh chân thật, tức Ngã tự tại đích thực.

- Sớ câu: "Căn, Cảnh chẳng phải là một, khác nơi nhĩ căn vi diệu" do căn cùng cảnh đều là duyên khởi. Nhân nơi Căn nói Cảnh, nhân nơi Cảnh nêu Căn, hỗ tương dung hợp, tương tức, nên viết là "chẳng phải là khác". Hai tướng hiện bày rõ ràng, nên gọi là "chẳng phải là một". Đây chính là Nhĩ căn vi diệu, nên nơi chốn nào mà chẳng nghe.

- Sớ từ câu: "Nhưng chỗ chẳng nghe kinh của Tôn giả A-nan" tiếp xuống: Là giải thích vấn nạn về chẳng nghe. Tức là có người nêu câu hỏi: Tôn giả A-nan sinh vào đêm đức Thế Tôn thành đạo. Hai mươi tuổi mới xuất gia, đến năm ba mươi tuổi thì được Như Lai chọn làm thị giả. Vậy từ năm ba mươi tuổi trở về trước, những chỗ thuyết giảng của Phật, Tôn giả A-nan không được nghe, tại sao nơi đầu kinh đều nói là Tôi nghe"? Nên ở đây cần giải đáp. Phần giải đáp có bốn ý: (tóm tắt thì có hai Tiết). Ba ý trước là thuận theo Quyền, một ý sau là hiển bày Thật.

Một: Hoặc cho là "Lần lượt được nghe". Trong ý nầy có mấy giải đáp:

Thứ nhất: Kinh Báo Ân quyển thứ sáu nói: "Về chỗ chẳng nghe kinh của Tôn giả A-nan, thì do theo các vị Tỳ kheo, gần gũi nên được nghe. Hoặc có chư Thiên hướng tới chỗ Tôn giả A-nan thuyết giảng.

Thứ hai: Dựa theo kinh Niết-bàn, quyển thứ bốn mươi, có đoạn:

"Ta Niết-bàn rồi, Tỳ kheo A-nan
Chỗ chưa được nghe, Bồ tát truyền rộng
Sẽ diễn rộng khắp, Chỗ A-nan nghe
Tự nhiên thông đạt".

Thứ ba: Luận Đại Trí Độ, quyển thứ hai, viết:

"Trưởng lão đại Ca diếp, Tôn giả A-nan, ở nơi thành Vương Xá kết tập ba Tạng giáo pháp. Lúc này, Trưởng lão đại Ca diếp nói với Tôn giả A-nan: Phật đã giao phó dặn dò Thầy khiến phải thọ trì Pháp tạng. Thầy nên báo đáp ân của Phật, nói rõ Phật ở tại nơi nào, đầu tiên thuyết giảng chánh pháp? Các bậc đại đệ tử của Phật, có thể gánh vác việc giữ gìn kho tàng giáo pháp, đều đã diệt độ, chỉ còn mỗi mình Thầy. Thầy nay nên thuận theo tâm của Phật, thương xót chúng sinh, kết tập Pháp tạng của Phật". Bấy giờ, Tôn giả A-nan kính lễ chúng Tăng xong, an toạ nơi toà sư Tử. Trưởng lão đại Ca diếp liền nói kệ:

"Phật Thánh, vua Sư Tử

A-nan là con Phật
An toạ tòa Sư Tử
Xem trong chúng, vắng Phật.
Chúng đại đức, như thế
Không Phật, giảm uy thần
Như đêm lúc không trăng
Bầu trời chẳng thanh tịnh.
Như bậc đại trí nói
Thầy, con Phật hãy nêu
Nơi Phật đầu tiên thuyết
Nay Thầy hãy nói rõ!”

Khi ấy, Tôn giả A-nan chấp tay, nhất tâm hướng về chỗ Phật nhập Niết-bàn, nói như thế nầy:

“Lúc Phật mới thuyết pháp
Bấy giờ tôi không thấy
Nghe truyền lại như vầy:
Phật tại Ba-la-nại
Vì năm vị Tỳ kheo
Lần đầu mở cửa pháp
Thuyết giảng bốn Thánh đế
Là Khổ Tập Diệt Đạo
A-nhã Kiều-trần-như
Người trước tiên đắc đạo
Cùng tám vạn chư Thiên
Nghe pháp được thấy đạo”.

Những phần văn nêu dẫn trên cho thấy là “Được nghe truyền lại”. Cho nên viết: Hoặc lần lượt được nghe truyền lại”.

- Sớ câu: “Hoặc đức Như Lai đã thuyết giảng lần nữa”: Là ý thứ hai, kinh Báo Ân, quyển thứ sáu nêu rõ, khi Tôn giả A-nan được Phật chọn làm Thị giả, Tôn giả đã nêu ra ba lời thỉnh cầu: Một là không thọ nhận y cũ của Phật. Hai là không nhận yêu cầu riêng của Phật. Ba là, những giáo pháp chưa được nghe thì xin Phật thuyết giảng lần nữa. Trước khi Như Lai sắp vào Niết-bàn, lại vì Tôn giả A-nan mà thuyết giảng.”

- Sớ câu: “Hoặc đạt được pháp Tam muội thâm diệu, nên tự nhiên thông đạt”: Kinh Kim Cương Hoa nói: Tôn giả A-nan đạt được pháp Tam muội: Pháp tánh Giác Tự Tại Vương, nên phần kinh đức Như Lai đã thuyết giảng từ trước, Tôn giả đều có thể nhớ lại, thọ trì, cùng với

những kinh do gần gũi Phật được nghe không khác. Kinh Niết-bàn cũng nói:

"A-nan, bậc đa văn
Có mặt, không có mặt
Tự nhiên đều thông tỏ
Nghĩa thường cùng vô thường".

Kinh Pháp Hoa, sau khi Tôn giả A-nan được Phật thọ ký, đã nói kệ:

"Thế Tôn thật ít có
Khiến con nhớ quá khứ
Vô lượng pháp chư Phật
Như chỗ nghe ngày nay.
Con nay dứt hết nghi
An trụ nơi Phật đạo
Phương tiện làm thị giả
Hộ trì pháp chư Phật".

Đã nói: "Được thọ ký xong mới tỏ ngộ" cũng chính là thuận theo phương tiện. Căn cứ nơi câu "Phương tiện làm thị giả" tức là đã ngầm hiển bày về Thật.

- Sớ từ câu: "Ở trên đều dựa theo Tích mà nói về Thật" tiếp xuống: Là ý thứ tư, hiển bày nghĩa Thật. Trong đó, một câu trên là tóm kết về phần trước. Đoạn tiếp dưới là chính thức làm rõ nghĩa Thật.

Nói "Như kinh Bất Tư Nghì Cảnh Giới nêu", đây là chứng cứ chính xác nhất. Kinh viết: "Bấy giờ lại có hàng ngàn ức Bồ tát hiện thân tướng Thanh văn, cùng đi tới pháp hội, an toạ. Tên của các vị ấy là Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên... cho đến A-nan v.v... Đều là bậc thượng thủ. Chư vị đều đã từ lâu tu tập sáu pháp Ba-la-mật, gần gũi với con đường giác ngộ của Phật, vì nhằm hóa độ chúng sinh, nên ở nơi cõi tạp nhiễm hiện thân tướng Thanh văn..."

Giải thích: Là đại Bồ tát theo phương tiện hiện bày chỗ gốc, nên là nói về Thật. Như kinh Pháp Hoa, Phẩm năm trăm đệ tử được thọ ký, có đoạn kệ:

"Chư Tỳ kheo lắng nghe!
Chỗ hành đạo Phật tử
Khéo học theo phương tiện
Nên chẳng thể nghĩ bàn
Biết chúng ưa pháp nhỏ
Mà sợ nơi Trí lớn

Do đấy các Bồ tát
Làm Duyên-giác, Thanh-văn...”

Là văn nói về điều ấy.

Lại nữa, trong phần Tôn giả A-nan được thọ ký, có câu:

“Phương tiện làm thị giả
Gìn giữ pháp chư Phật.”

Tức là làm rõ chỗ Quyền lớn lao.

- Sớ câu: “Chính là tùy theo căn cơ mà giáo hóa riêng khác”: Đây cũng hàm chứa nhiều nghĩa:

Một: Xác nhận các thuyết nêu trên, chính là thuận theo căn cơ để giáo hóa.

Hai: Tức căn cứ nơi ba vị A-nan đã thọ trì ba Tạng giáo pháp. Cho nên gọi là: “Thuận theo căn cơ mà giáo hóa riêng khác, do chỗ thấy nghe chẳng đồng. Ba vị A-nan, tức như trong “Đại thừa Tập Pháp kinh Thuyết Huyền” đã dẫn Luận Kim Cang Tiên, cùng Tam tạng Chân-Đế chú giải kinh Bát-nhã, dẫn kinh Vua A Xà Thế sám hối v.v... Đều cùng với thuyết nầy.

*Tiết thứ hai: **Nêu lên Chủ, Thời, Xứ***

Tức ba thành tựu tiếp theo. (để dễ theo dõi liên tục, xin nhắc lại một số điểm nơi bản Sớ giải: Từ câu: “Nếu lấy nghĩa theo văn, thì có thể phân làm ba phần lớn” trở đi, là phần “biện giải về kinh văn theo quan điểm hiện nay”. Ba phần lớn là:

Thứ nhất: Phần Nhân duyên làm phát khởi giáo pháp.

Thứ hai: Từ phẩm “Hiện Tướng” trở xuống: Là Phần Nghi thức thuyết pháp.

Thứ ba: Từ phẩm “Thế giới thanh tựu” trở xuống: Là phần chính thức nêu bày về chỗ thuyết giảng.

Nơi phần lớn thứ nhất, được chia làm mười Tiết:

Một: Hiển bày chung về điều đã nghe.

Hai: Từ câu: “Một thời” tiếp xuống: Là nêu về Chủ, Thời, Xứ.

Ba: Mới thành bậc chánh giác: Biện minh riêng về Thời.

Bốn: Từ câu: “đất ấy” tiếp xuống: Hiển bày riêng về sự tôn nghiêm của nơi chốn (Xứ).

Năm: Từ câu: “Bấy giờ đức Thế Tôn” tiếp xuống: Là nói về tính chất khó nghĩ bàn của bậc giáo chủ.

Sáu: Từ câu: “Có mười thế giới Phật” tiếp xuống: Vô số đại chúng vân tập đến pháp hội.

Bảy: Từ câu: “Bấy giờ, nơi đạo tràng của Như Lai” tiếp xuống:

Là tán dương công đức.

Tám: Từ câu: “Bấy giờ, Như Lai an tọa nơi tòa Sư Tử” tiếp xuống: Là vô số đại chúng an tọa nơi pháp hội.

Chín: Từ câu: “Bấy giờ, cõi Hoa Tạng” tiếp xuống: Là trời đất hiện bày điềm lành.

Mười: Từ câu: “Như thế giới nầy” tiếp xuống: Là tóm kết để thông hợp về vô tận.

Tiết thứ nhất: là giải thích bốn chữ ***“Tôi Nghe như vầy”.***

Bây giờ đến *Tiết thứ hai*: Trong phần giải thích “***Một thời***”, văn nơi bản Sớ giải chia làm hai:

1. “Chỉ dựa theo một thời” mà nêu bày.

2. Kết hợp nói về tính chất cảm ứng.

Một: Nói “Cũng thuận theo thế gian mà giả lập”, nghĩa là trong Phật pháp thì Thời gian là chẳng thể nắm bắt được. Trung Luận viết:

“Nhờ vật nên có Thời
Lìa vật, Thời đâu có
Vật còn không có thực
Huống chi Thời lại có?”

Nay, thuận theo thế gian nên nói có “Một thời”. Ý nơi Luận Đại Trí Độ giống như ở đây.

Nói: “Phân biệt chỗ khác với những Thời khác”: Là hướng đến chọn lấy nghĩa “Một thời”.

- Sớ câu: “Tức bậc Pháp vương mở ra vận hội lớn, là thời của pháp hội tốt đẹp” (Tức Pháp vương khải vận, gia hội chi thời): Là lời của đại sư Tăng Triệu, ý cũng có thể nhận biết. Khải là mở ra. Gia là tốt lành. Kinh Dịch viết: “Nguyên là sự lớn lao của điều thiện. Hạnh là vận hội tốt đẹp”. Tức là Phật mở bày vận hội lớn, diễn nói về Chân Thừa, rõ là pháp hội tốt đẹp.

- Sớ từ câu: “Cũng có thể là “Một Thời” thuận theo căn cơ để giáo hóa” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích kết hợp với tính chất cảm ứng. Tức là ý của đại sư Đạo Sinh, có thể nhận biết.

Hai: Sớ từ câu: “Phật là chủ thành tựu” tiếp xuống: Là giải thích chữ Phật. Văn được chia làm hai:

Một: Giải thích tóm lược.

Hai: Từ câu “Nghĩa thấy trong đề mục” tiếp xuống: Là chỉ rõ chỗ rộng lớn.

Trong phần một, nếu nói Bồ đề thì chỉ gọi là Giác. Còn nói “Phật đà” thì đây gọi là “Bậc giác ngộ”. Về Giác có ba nghĩa: Một là tự giác

ngộ, tức cùng giác ngộ về Sự, Lý, như người tỉnh giấc sau khi ngủ nằm mộng, như hoa sen nở, đây là phân biệt với hàng phàm phu. Hai là giác ngộ cho người khác, phân biệt chỗ khác với hàng Nhị Thừa. Ba là hai sự giác ngộ kia đều viên mãn, phân biệt chỗ khác với hàng Bồ tát. Nếu nói theo hướng Thiền quán, thì lìa tâm vọng gọi là Tự giác, lìa Sắc gọi là Giác tha, Tâm Sắc cùng lìa là Giác viên mãn, do dựa nơi Luận Khởi Tín cho Thể của tâm là lìa niệm, gọi là Bản Giác.

- Sớ câu: "Chân thân không hiện bày mà không đâu là không hiện bày, nên phần tiếp theo sẽ biện giải": Là hiển bày chung về ý chính. Nói "Không hiện bày" vì tướng của Thể luôn vắng lặng, lìa mọi chủ thể, đối tượng. Nói "không đâu là không hiện bày" tức tính chất biến hiện viên mãn của Thể. Cho nên phần kinh tiếp dưới có đoạn:

"Ví như hư không biến hiện đến tất cả nơi chốn có sắc, phi sắc, chẳng phải đến, chẳng phải chẳng đến. Vì sao? Là vì hư không chẳng có thân tướng. Như Lai cũng như thế. Biến hiện khắp tất cả pháp. Biến hiện khắp tất cả chúng sinh. Biến hiện khắp tất cả quốc độ. Chẳng phải đến, chẳng phải chẳng đến. Vì sao? Là vì Thân của Như Lai là không thân, chỉ vì nhằm hóa độ chúng sinh nên thị hiện thân ấy". Lại nữa, "Không hiện bày" tức là Thể, "Không đâu là không hiện bày" tức là Dụng. Thể Dụng không ngăn ngại tức là Chân Thân, đây cũng là ý nơi kinh Tịnh Danh, Tôn giả Thân Tử đáp lại lời Thiên nữ: "Sắc tướng của thân nữ không hiện bày mà không đâu là không hiện bày".

- Sớ từ câu: "Cho nên vì nhằm biểu thị chỗ giảng nói" tiếp xuống: Là giải thích về nơi chốn, nhằm biểu thị chỗ chứng đắc trong tự tâm, chẳng phải là sự tùy nghi, nên không di chuyển nơi chốn chứng đắc.

Tiết thứ ba: ***Biện minh riêng về Thời phần:***

Phần nầy gồm hai:

Một: Nối kết chỗ phát sinh từ phần trước. Tức là thời điểm thuyết pháp và thời điểm thành Phật, cùng nêu lên cả hai thời.

Hai: Từ câu "Giáo pháp nầy thù thắng" tiếp xuống: Là cùng giải thích về hai Thời. Trong phần nầy được chia làm hai:

Một: Biện minh về thời điểm thuyết pháp.

Hai: Giải thích về sự thành Phật.

Nơi phần một gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích lý do của sự việc ấy.

Thứ hai: Từ câu: "Thời gian đầu nói thế hãy còn chung" tiếp xuống: Là trưng dẫn hai câu hỏi giả đặt. Đó là, một, dẫn ra tính chất xa gần của thời gian đầu. Hai, dẫn ra tính chất chung riêng của thời gian

đầu.

Thứ ba: Sớ từ câu: "Lược nêu ba cách giải thích" tiếp xuống: Giải thích về thời điểm thuyết pháp.

Trên đây là nêu chung về ba nghĩa, tức là ba phần khác biệt. Trong ba cách giải thích, thì cách thứ nhất là giải thích về chỗ trưng dẫn theo tính chất xa gần nơi thời gian đầu. Gần là ở một niệm đáp lại chỗ trưng dẫn theo tính chất chung riêng. Riêng là năm Hội đầu. Cách giải thích thứ hai là giải về phần sau của hai tuần thuộc thời gian đầu, mà chung cả chín Hội. Cách thứ ba là giải chọn lấy vị sư trước, tức là thời gian đầu của một niệm. Sau chọn lấy vị sư thứ hai, chung cho cả chín Hội.

Theo trong phần giải thích về thời gian đầu có ba chi tiết:

Một: Chính thức biện minh về Thời phần.

Hai: Nhằm biện giải để ngăn chận, thuyết phục các vấn nạn.

Ba: Lãnh hội phần văn của Luận.

Trong phần một, biện minh về chín Hội phân làm ba Thời, chẳng phải nói chung về thời gian đầu.

- Sớ câu: "Do nơi Kỳ Viên với Tôn giả Thân Tử đều thuộc về thời sau": Là nêu ra lý do của thời sau.

Nói "Kỳ Viên ở vào thời sau", tức là: Phật sau ngày thành đạo, giáo hóa tại thành Vương Xá. Nhân dịp lo chuyện cưới vợ cho con trai mình, Trưởng giả Cấp Cô độc đã đi tới thành nầy, được gặp Phật, nên ông phát tâm xây cất Tinh xá Kỳ Hoàn, do vậy biết rõ Tinh xá ấy thuộc về thời sau. Nói "Tôn giả Thân Tử thuộc thời sau": Xét kinh Báo Ân, thì đức Như Lai đầu tiên độ năm người, tiếp đến độ Da-xá cùng môn đồ gồm năm mươi người. Tiếp theo thì lần lượt hóa độ:

Ưu-lâu-tần-loa cùng môn đồ gồm năm trăm người.

Già da cùng môn nhân, ba trăm người.

Na đề và đám môn sinh, hai trăm người.

Thu Tử, tức Tôn giả Thân Tử, Xá Lợi Phất, cùng môn đồ gồm một trăm người.

Mục-kiền-liên và đám môn sinh gồm một trăm người.

Tổng cộng là một ngàn hai trăm năm mươi người. Theo kinh Thập Nhị Du thì sau ngày thành đạo, năm thứ nhất hóa độ cho năm người. Năm thứ hai hóa độ ba anh em ông Ca diếp và đám môn đồ. Năm thứ năm hóa độ hai Tôn giả Thân Tử và Mục liên. Năm người là: Kha-lân, Át-thấp-bệ, cũng gọi là Mã Tinh Bạt đề, Ma ha nam, Thập lực Ca diếp và Thái tử Câu lợi.

Giải thích: Đã biết Tôn giả Thân Tử thuộc về thời sau nầy, nay, nơi Hội thứ chín của kinh Hoa Nghiêm có Tôn giả Thân Tử cùng với năm trăm vị Tỳ kheo và khung cảnh của Kỳ Viên, thì rõ là ở thời gian sau.

- Sớ từ câu: "Nêu thuyết nói về sự thường hằng" tiếp xuống: Là phần hai, nhằm biện giải để ngăn chặn, thuyết phục các vấn nạn. Có tất cả bốn vấn nạn:

Thứ nhất: Theo diệu chỉ nơi giáo pháp của kinh Hoa Nghiêm thì Thời, Xứ viên dung. Vậy nếu phải trải qua ba Thời thì há thông hợp với diệu chỉ kia? Nên ở đây cần giải thích: Nói về sự thường hằng, tức thời gian thuyết giảng không dừng nghỉ. Không bàn đến thời sau thì đâu được gọi là luôn thuyết giảng.

Thứ hai: Tiếng nói của đức Như Lai là viên âm, diễn nói tức thì, vậy sao phải trải qua ba giai đoạn mới nói hết phần uyên áo vi diệu? Do đấy nên cần thông tỏ: Tuy có thể diễn nói trong tức khắc, nhưng pháp biểu hiện có chỗ cạn sâu, nên phải có ba giai đoạn.

Thứ ba: Nếu pháp biểu hiện có ba giai đoạn, thì trong ba lần bảy ngày ấy, một lượt bảy ngày là một giai đoạn, đủ để thực hiện xong phần biểu hiện, sao còn có thời sau? Ở đây xin đáp: Ba lần bảy ngày đó chưa có hàng Thanh văn, chưa thể hiển bày chỗ "bất cộng" nơi giáo pháp, nên phải có thời sau. Do vậy, văn nơi bản Sớ giải đã viết: "Cũng nhằm làm rõ chỗ dứt tuyệt mọi nẻo thấy nghe của hàng Nhị Thừa".

Thứ tư: Xứ thì ở nơi cõi uế tạp, thời thì chẳng cùng chung thông, há thuận hợp với tông chỉ viên dung của kinh Hoa Nghiêm? Vấn nạn nầy cũng cần thông tỏ: Chính là vì dung thông đối với thời khác cùng cõi uế tạp nên trong một sát na tức là cõi tịnh. Cho nên văn nơi Sớ giải viết: "Tuy xứ khác Thời riêng, nhưng cũng không hề lìa nhau".

- Sớ từ câu: "Nếu thế thì Bồ tát Thế Thân" tiếp xuống: Là phần ba, lãnh hội văn của Luận.

Nói "Tư duy, hành nhân duyên hạnh": Nhân tức là chỗ pháp mình đã đạt được. Duyên là người của đối tượng được hóa độ. Nhằm đem chỗ pháp mình đã chứng đắc, vì chúng sinh mà thuyết giảng, gọi là "Hành nhân duyên hạnh". Cho nên kinh Pháp Hoa có đoạn:

"Trí tuệ Ta đạt được
Là vi diệu bậc nhất
Chúng sinh căn trí độn
Đắm vui nẻo tối, ngu
Các loại, hạng như thế

Làm sao để hóa độ?"

Nơi kinh kia thì tư duy chẳng có được căn cơ của hàng Nhất Thừa. Nay, tư duy thì đạt được hàng căn cơ ấy, nên là điểm khác biệt. Phần văn còn lại có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Cách giải thích thứ hai là theo chỗ giải thích của Luận": Là nói đến cách giải thích thứ hai trong ba cách giải thích về thời gian thuyết giảng kinh Hoa Nghiêm. Cách giải thích một là căn cứ vào tính chất trước sau cùng nêu giảng không bị hủy hoại, chia làm ba giai đoạn.

Cách giải thích thứ hai này theo văn có thể nhận biết.

Sớ câu: "Ba là căn cứ vào tính chất viên dung": Là ý của đại sư Hiền Thủ (sáu-bốn-ba-bảy-một-hai) Phần nầy được chia làm bốn:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: "Do ứng hợp với cơ duyên nên xuất hiện ở đời" tiếp xuống: Là xác lập Lý. Nghĩa là nếu căn cơ đã chín muồi mà không ứng hợp thì là mất người. Còn như chưa thuần thục mà đã ứng hiện thì uổng phí tâm sức, phải đợi chờ, cả hai trường hợp đều mất Thời (thời cơ).

- Sớ từ câu: "Kỳ Viên, Tôn giả Thân Tư" tiếp xuống: Là phần ba, thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức là có người nêu câu hỏi: "Nếu khi mới thành chánh giác liền thuyết giảng, sao lúc ấy chưa hóa độ Tôn giả Thân Tử cùng chúng Tỳ kheo, mà bây giờ tại xứ nầy lại có năm trăm vị A-la- hán?", nên ở đây cần giải đáp: Là theo tính chất gồm thâu cả chín đời.

Lại có vấn nạn: "Về Kỳ Viên, Thân Tử v.v... Ví như chấp thuận tính chất cùng dung thông cả chín đời, vậy một niệm một thời sao có Hội trùng lặp? Thời trước thời sau thì mới có sự trùng lặp." Vấn nạn nầy cũng cần được thông suốt: "Nói Hội trùng lặp cũng giống như ánh sáng của ngọn đèn chồng nhập lên nhau", tức như đốm sáng của từng ngọn đèn tương tợ là có ánh sáng trước sau, nhưng thật ra không có trước sau, mà là hội nhập vào nhau. Nay, nghĩa của Hội trùng lặp chính là giống với ánh sáng của ngọn đèn. Trong một Thời không hề gây trở ngại cho hai Hội. Pháp thì có thứ lớp, nhưng Thời thì không.

- Sớ từ câu: "Cho nên khắp pháp giới phóng ra ánh sáng" tiếp xuống: Là phần bốn, dẫn văn để chứng minh. Gồm ba chi tiết:

Một: Dẫn văn nơi Phẩm Pháp giới, để chứng minh là sự việc mới thành bậc chánh giác, trong Phẩm Pháp giới đã thấy Phật an toạ nơi đạo tràng, mới thành tựu quả vị Chánh giác. Cho nên biết rõ pháp giới đồng với thời gian của Hội thứ nhất.

Hai: Từ câu: “Cho nên ở đây, kinh Thập Địa” tiếp xuống: Là dẫn kinh Thập Địa để chứng minh là không có nói tới hai lần bảy ngày.

Ba: Từ câu: “Cho nên các Kinh, Luận” tiếp xuống: Là kết hợp các Kinh, Luận nói về “Thời gian” ấy, làm rõ cách nói “hai lần bảy ngày” chẳng phải là khuôn mẫu cố định, đều chỉ là thuận theo căn cơ. Kinh Mật Tích, trong phần bàn về chỗ huyền diệu, đã nói về ba Thừa. Kinh Phổ Diệu nói về mười hai nhân duyên mà ba Thừa cùng có lợi ích. Mười hai nhân duyên chung cho cả ba Thừa, nên ba Thừa đã được lợi ích, làm rõ sự thông hợp của kiến giải thứ ba.

- Sớ câu: “Kinh Pháp Hoa thì cho quá ba lần bảy ngày mới thuyết giảng về Tiểu”: Kinh nói:

“Ta mới nơi đạo Tràng
Quán cây cũng kinh hành
Trong ba lần bảy ngày
Tư duy việc như thế..”

Tức lúc đầu muốn nêu giảng về Nhất Thừa mà không có căn cơ tương ưng, nên tiếp theo, suy nghĩ nên thuyết giảng theo phương tiện (Quyền) là điều chư Phật đều tán thán, cho đến nói:

“Xá Lợi Phất nên biết
Ta nghe Thánh Sư Tử
Âm vi diệu, trong, sâu
Niệm Nam mô chư Phật.
Lại suy nghĩ như vầy
Ta ở đời uế trược
Như chư Phật thuyết giảng
Ta cũng thuận theo đấy.
Tư duy việc ấy xong
Liền hướng Ba-la-nại
Tướng các pháp tịch diệt
Ngôn ngữ chẳng thể diễn.
Do diệu lực phương tiện
Vì năm Tỳ kheo nói
Gọi là chuyển Pháp luân
Nên có âm giải thoát”...

- Sớ từ câu: “Thời đã chẳng cố định” tiếp xuống: Là tóm kết xác nhận tính chất tùy nghi.

- Sớ từ câu: “Căn cứ nơi Phật, theo cơ duyên nên không thời nào là không thuyết giảng” tiếp xuống: Là kết hợp nơi Quyền, Thật, khuyến

khích khéo nhận biết.

- Sớ từ câu: " Ở trên là hiển bày về Thời phần, tiếp theo là giải thích về việc thành Chánh giác": Là phần thứ hai (của phần "cùng giải thích về hai Thời"), giải thích về nghĩa "thành Phật".

Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Tóm kết phần trước, nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: "Theo Tiểu thừa, ba mươi bốn Tâm đoạn trừ kiết sử": Như Luận đại Tỳ-bà-sa, quyển thứ tám mươi hai đã nói. Luận Câu Xá, phẩm Căn nêu: "Theo truyền thuyết, Bồ tát đạt đủ ba mươi bốn Tâm liền thành chánh giác". Nói "ba mươi bốn Tâm" tức bậc Kiến đạo có mười sáu Tâm, gồm tám Nhẫn tám Trí, lìa Tham của địa Hữu đảnh có mười tám niệm, tức đoạn trừ Hoặc của địa Hữu đảnh, có chín vô gián và chín môn giải thoát, cộng lại là ba mươi bốn tâm, là chỗ quyết định của tất cả Bồ tát...

- Sớ câu: "Năm phần Pháp Thân mới được viên mãn": Năm phần Pháp Thân tức Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Giải Thoát Tri kiến, như Phẩm Thập Tạng đã nêu.

Câu: "Là thật chẳng phải là ứng hóa": Là nhằm phân biệt chỗ khác với Đại thừa.

- Sớ câu: "Trong Đại thừa.." tiếp xuống: Là phần thứ hai, theo quan điểm của Thủy giáo.

- Sớ từ câu: "Dựa vào lý Thật, tức mọi Tình xưa nay đều mất" tiếp là phần ba, nêu quan điểm của Chung giáo. "Mọi tình xưa nay đều mất" là ý của sự quán hành. Chính tương hợp với vô niệm là "Liền thành chánh giác", nên tâm không có tướng ban đầu. Tức như Luận Khởi Tín viết: "Địa Bồ tát hoàn tất, tâm giác ngộ bắt đầu khởi hiện, Tâm không có tướng ban đầu, do Bồ tát đã xa lìa mọi ý niệm vi tế, nên được thấy Tánh của Tâm. Tâm thì thường trụ gọi là giác ngộ rốt ráo". Nay, văn nơi bản Sớ giải đã nêu dẫn theo lối nhiều đoạn xen lẫn.

- Sớ câu: "Vô niệm mà soi chiếu nên gọi là Chánh", nếu chỉ Vô niệm, tĩnh lặng, mà không soi chiếu. Hoặc chỉ soi chiếu nơi Thể toả sáng mà không có sự tĩnh lặng, thì cả hai đều gọi là chẳng Chánh. Chánh là ở nơi cùng thực hiện cả hai.

- Sớ câu: "Thấy tâm thường trụ gọi đấy là Giác", tức là văn của Luận Khởi Tín đã nêu dẫn ở trên. Thấy được Tánh của Tâm, Tâm thì thường trụ, gọi là giác ngộ rốt ráo.

- Sớ câu: "Thủy giác và Bản giác không hai, gọi là Thành". Luận Khởi Tín có đoạn: "Nghĩa là Thủy giác đồng với Bản giác, không còn

có sự khác nhau giữa Thuỷ, Bản, gọi là giác ngộ rốt ráo", tức là nghĩa về Thành.

- Sớ từ câu: "Theo nơi Pháp Thân" tiếp xuống: Là phần bốn, nêu ra quan điểm của Đốn giáo.

Nói "không thành, nhưng không gì là không thành". Kinh nói: "Ví như thế giới có sự thành hoại, mà hư không thì chẳng tăng giảm. Tất cả chư Phật thành tựu đạo quả Bồ đề, thành cùng chẳng thành không có sai khác". Đã không có thành thì sao lại có chẳng thành?

Lại nữa, Thể vắng lặng, nên gọi là "không thành"; Tùy duyên không hề bị ngăn ngại nên không gì là không thành, tức là ý của Đốn giáo.

- Sớ từ câu: "Nếu dựa theo kinh nầy" tiếp xuống: Là phần năm, nêu ra quan điểm của Viên giáo.

Nói "Do mười Phật là vô số vô biên thân của Pháp giới": Tức là sự thành tựu quả vị chánh giác. Nghĩa về mười Phật đều như trước đã giải thích.

Nói "Niệm niệm luôn mới mới vì muôn loài mà ứng hiện": Tức sự ứng hợp của Thể. Sự ứng hợp trong thời gian vô tận, phát sinh cảm ngộ tức Thành. Mỗi niệm mỗi niệm khiến đối tượng luôn cảm làm niệm niệm thành, đã thành nhưng không dừng nghỉ, gọi là luôn mới mới.

Nói "Một thành, tất cả thành" tức là sự sự vô ngại. Cho nên nơi Phẩm Xuất Hiện có câu: "Khi đức Như Lai thành bậc chánh giác, ở nơi tự thân mình, thấy khắp tất cả chúng sinh đều thành chánh giác nên Như Lai thành, tức chúnh sinh thành". Huống chi Phật Phật đều bình đẳng, tất cả đều thành Phật. Lại, ở nơi một xứ thành thì hết thảy xứ thành. Do vậy, trong thập Địa thì nguyện thứ chín nêu rõ: "Nguyện cho tất cả các thế giới dều thành tựu đạo quả vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không lìa cả một chốn nhỏ như nơi đầu sợi lông. Ở nơi hết thảy xứ nơi đầu sợi lông thảy đều thị hiện".

Lại nói:

"Như ở xứ ấy thấy Phật ngồi
Trong tất cả cảnh cũng như vậy
Thân Phật không đến cũng không đi
Thảy mọi quốc độ đều hiện rõ".

Câu "không thành nhưng không gì là không thành" về ý nghĩa không khác với phần đã giải thích ở trước.

Nói "Một giác ngộ thì tất cả đều giác ngộ": Tức nếu giác ngộ một pháp thì trong một pháp đã gồm đủ tất cả. "Không giác" là xa lìa đối

tượng được giác của sự giác ngộ. “Không gì là không giác” tức gương sáng nơi Tâm cũng chẳng giữ lại chút hình tướng chẳng giác.

Phần còn lại có thể nhận biết

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 18

Tiết thứ bốn: ***Hiển bày riêng về tính chất tôn nghiêm của Xứ***

Văn nơi phần nầy gồm hai phần chính:

Một, Giải thích chung về trước sau.

Hai, Giải thích riêng về khí thế gian.

Trong phần một:

- Sớ câu: "Tức Y báo, Chánh báo của Như Lai": Là hiển bày riêng về tính chất tôn nghiêm của Xứ, là y báo. Bậc giáo chủ khó nghĩ bàn là chánh báo. Vô số vô lượng chúng vân tập đến là chúng hội. Mà nói "Hỗ trợ luôn đầy đủ", tức sự hỗ trợ của Bồ tát, trong mười tám thứ viên mãn, luôn đầy đủ không hề thiếu, là quyến thuộc viên mãn. Đó là trong cõi Tịnh không có bốn nẻo (Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh, A-tu-la), các chúng Rồng, Quỷ v.v... là do sự hóa hiện của Phật mà có, nhằm chỉ rõ cõi Tịnh không hề thiếu.

- Sớ từ câu: "Nay, thứ nhất là sự tôn nghiêm của khí thế gian" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng về khí thế gian. Văn được chia làm năm:

Một: Nhận định chung.

Hai: Từ câu: "Nhưng các điều tôn nghiêm ấy mỗi thứ đều có ba giải thích" tiếp xuống: Là giải thích, chỉ rõ về nghi thức. Tức mỗi thứ đều có ba. (Ba giải thích là: Một: căn cứ nơi sự. Hai: Biểu thị cho pháp. Ba: Dựa theo nhân hành).

Ba: Từ câu: "Tuy vậy, hoặc một nhân hành thành" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Nghĩa là có người nêu vấn nạn: "Nhân quả viên dung, vậy tại sao theo Nhân thì chỗ biểu hiện của nó đều khác biệt?" Nên nay cần giải thích: Thật sự thì gồm đủ bốn câu, do căn cứ nơi đối tượng được biểu hiện, nên thuộc riêng về Nhân. Nhưng chung riêng vốn không ngăn ngại. Bốn câu là:

- Một nhân hành thành, tất cả tôn nghiêm.
- Tất cả hành thành, một tôn nghiêm.
- Một hành thành, một tôn nghiêm.
- Tất cả hành thành, Tất cả tôn nghiêm.)

Bốn: Từ câu "Rõ ràng là đều thâu tóm đức đến vô tận" tiếp xuống: Là nhận định chung về bốn sự. (Bốn sự là đất trang nghiêm, cây trang nghiêm, Cung điện và Toà sư tử đều trang nghiêm).

- Sớ từ câu: "Nay, thứ nhất là mười câu nơi đất của Tâm (Tâm địa) được phân làm bốn" tiếp xuống: Là phần năm, giải thích văn gốc. Bốn phần được phân là:

Một: Hiển bày chung về Thể của địa.

Hai: Tướng của địa nơi bốn sự đều gồm đủ đức.

Ba: Trên địa của bốn sự đều gồm đủ sự tôn nghiêm.

Bốn: Nêu lên nhân để tóm kết về dụng.

Nói: "Thấu triệt khắp Hoa Tạng": Là do biển thế giới Hoa Tạng, nơi mặt đất có hoa sen lớn, do kim cương tạo thành. Đây là dựa nơi kinh chính. Nếu dựa theo kinh Quán Phật Tam Muội Hải, quyển thứ hai, thì cũng khác với thuyết thông thường, mà chưa đạt tới hết cội nguồn, Kinh nói: "Bấy giờ, đất nơi Bồ đề đạo tràng hóa thành kim cương, phủ đầy khắp tám mươi dặm, thuần một màu trắng tinh, chẳng thể thấy hết. Lúc hiện ra tướng ấy, nơi giữa chặng lông mày của Bồ tát phóng ra hào quang, hình tướng đoan nghiêm, tươi đẹp, đứng thẳng, sừng sững, hướng về phương Đông, dài một trượng năm thước, hiện rõ mười góc..."

Giải thích: Đã có số lượng dặm lại nói biến hóa thành, nên chẳng phải là nêu bày tột bực.

- Sớ câu: "Hoặc ở trong cây hiện ra": Do trong phần giải thích riêng ở trên, phần thứ tư có nêu ra "hàng cây báu".

Nói "Hoặc ở trên các vật trang nghiêm cùng trong đất hiện ra": Do chỗ tán thán về tính chất thù thắng, hơn hết của đất.

Hai là sự tôn nghiêm của cây Bồ đề. (Một là sự tôn nghiêm của đất).

- Sớ câu: "Cao lớn chót vót..." (Trưởng tủng giả): Tức "Trưởng tủng" là cao. "Lộ ra rất xa" là giải thích về chỗ hiển bày. "Vi diệu viên mãn" là giải thích sự thù thắng. Cho nên "riêng một mình hiện ra" là tính chất đặc biệt. Xét theo sách "Tây Vực Ký", cao một trăm thước tức cây Tát Bát La.

- Sớ câu: "Biểu hiện các pháp thần thông v..v..": Tức như Phẩm Tịnh Hạnh có đoạn.

"Như thấy hoa nở
Nguyện cho chúng sinh
Các pháp thần thông
Như hoa nở rộ."

Sớ câu: "Phần sau của kinh nêu:

"Cây pháp diệu Bồ tát
Sinh nơi đất tâm lành v.v..."
(Bồ tát diệu pháp thọ
Sinh ư trực tâm địa đẳng)

thì chữ "đẳng" là chỉ cho phần văn tiếp theo:

"Giống Tín, rễ Từ bi
Dùng Trí tuệ dùng làm thân
Phương tiện là cành, gốc
Năm Độ là sum suê
Lá Định, hoa thần thông
Quả là Nhất Thiết Trí
Lực tối thượng là chim
Phủ che khắp ba cõi."

Giải thích: Sở dĩ dẫn đoạn kinh nơi quyển thứ năm mươi bốn nầy, ý nhằm nêu rõ là pháp được biểu hiện, đều có văn làm chỗ dựa, chẳng phải là lời suy đoán suông.

- Sớ câu: "Trí Bồ đề phóng ra ánh sáng của giáo Trí": Bồ đề tức là Trí của sự chứng đắc. Giáo là sự sai biệt nơi dụng. Cho đến nói Giáo tức là giáo, chứng hai nẻo. Sẽ được bàn rộng nơi Phẩm Thập Địa.

- Sớ câu: "Vô tâm nên nẻo hành trì thành tựu": Đào Ẩn Cư (Đào Tiềm? 365-427) có câu:

"Mây vô tâm mà hiện ra nơi ngọn núi
Chim bay mỏi nên biết rõ chỗ quay về".

Phàm nêu ra "mây" thì nghĩa tuy có nhiều thứ nhưng phần lớn là nói về "vô tâm".

- Sớ câu: "Tức nêu rõ Niết-bàn và các bậc Thánh có sự tương hợp sâu xa": Tức không có một vị Thánh nào là không chứng đắc Niết-bàn, cũng như trăm dòng sông đều đổ về biển cả. Đại sư Tăng Triệu viết: "An nhiên mà mênh mông, vô vi mà rộng lớn. Là nơi chín dòng cùng kết hợp để quy về, các Thánh cùng thông hợp một cách sâu xa mầu nhiệm!"

- Sớ câu: "Nhiễm thì trái với tịnh của tánh": Tức nhằm thông tỏ chỗ vấn nạn. Vấn nạn nêu: "Niết-bàn đã không gì là không bao gồm,

nhiễm tịnh cùng ở trong ấy. Vậy sao diệu dụng của Quả thì nói có sinh khởi. Còn nơi chốn ở như nhà cửa thì không nói là có sinh khởi?"

Nên nay cần giải thích: Các pháp nhiễm tịnh, Niết-bàn đều bao gồm. Tịnh thì thuận với Thể, nhiễm thì trái với Thể. Chứng đắc nơi Niết-bàn thì mới có diệu dụng lớn, nên gọi là sinh khởi. Nhiễm đã trái với tịnh, nên đấy chẳng phải là sinh khởi. Nhưng Thể chẳng lìa nên gọi là dựa vào đó mà hiện bày.

- Sớ từ câu: "Nhưng chỗ biến hiện sung mãn khắp mười phương nêu trên" tiếp xuống: Trên là dung hợp khắp kinh văn. Phần tiếp xuống là kết hợp xác nhận tính chất vô ngại.

- Sớ câu: "Mười thứ cung điện, ở đây nên nêu bày tỏ": Cũng là căn cứ nơi cung điện để biểu hiện về pháp, giống như văn nói về cây pháp diệu đã dẫn ở trên, tức thuộc quyển thứ năm mươi bốn. Kinh nói:

"Phật tử! Bồ tát có mười thứ cung điện. Những gì là mười? Đó là:

Tâm Bồ đề là cung điện của Bồ tát vì luôn không hề quên mất.

Mười nẻo nghiệp Thiện với phước đức trí tuệ là cung điện của Bồ tát, vì nhằm giáo hóa chúng sinh ở cõi dục.

Bốn Phạm trụ là cung điện của Bồ tát, vì nhằm giáo hóa chúng sinh ở cõi Sắc.

Sinh nơi cõi Trời Tịnh Cư là cung điện của Bồ tát, vì tất cả các thứ phiền não chẳng thể cấu nhiễm.

Sinh nơi cõi Vô Sắc là cung điện của Bồ tát, vì khiến cho các chúng sinh lìa bỏ xứ nạn.

Sinh nơi thế giới tạp nhiễm là cung điện của Bồ tát, vì nhằm khiến cho các chúng sinh đoạn trừ phiền não.

Hiện thân nơi chốn vương cung với vợ con quyến thuộc là cung điện của Bồ tát, vì nhằm thành tựu các chúng sinh cùng hạnh từ thuở xa xưa.

Hiện thân ở các ngôi vị Luân Vương, Hộ Thế, Đế Thích, Phạm vương, là cung điện của Bồ tát, vì nhằm điều phục chúng sinh, tâm luôn tự tại.

An trụ nơi tất cả hạnh Bồ tát với mọi thần thông diệu dụng đều được tự tại, là cung điện của Bồ tát, vì khéo thể hiển diệu dụng nơi các pháp thiền định giải thoát, Tam muội trí tuệ.

Tất cả chỗ Phật thọ ký về Nhất Thiết Trí vương quán đỉnh tự tại vô thượng, là cung điện của Bồ tát, vì an trụ nơi mười lực trang nghiêm, tạo hết thảy pháp tự tại.

Nếu các Bồ tát an trụ trong ấy thì đạt được pháp quán đỉnh với thần lực tự tại đối với tất cả thế gian."

- Sớ câu: "Không, nên cao mà không gì hơn": Văn nơi bản Sớ giải có ba nghĩa để giải thích về tính chất tôn nghiêm của Toà sư tử. Nay chỉ căn cứ vào chỗ pháp được biểu hiện để giải thích sự cao, rộng, vi diệu, tốt đẹp. Về sự thì có thể nhận biết. Phần tiếp dưới hầu hết đều theo tính chất biểu hiện.

- Sớ câu: "Các nẻo giác, nẻo thông", tức như kinh Tịnh Danh có câu: "Hoa giác ý tịnh diệu". Phẩm Tịnh Hạnh viết: "Thần thông các pháp, như hoa nở rộ".

- Sớ câu: "Tức cây pháp diệu của Bồ tát, thuận theo sự hóa độ mà phân cành nhánh": Là giải thích về cây báu với cành nhánh hoa Quả lớp lớp đan xen bày rõ. "Cây pháp diệu của Bồ tát" tức văn đã dẫn ở trước. Trước nói: "Phương tiện là cành, gốc". Nay thì cho quyền, thật là cành, tùy theo cây không giống nhau mà phân ra cành nhánh sai biệt. Theo cành nhánh mà có hoa, mỗi mỗi hoa đều thành quả. Tùy nơi nhân có khác mà Quả cảm được chẳng đồng, đều dựa nơi vô tướng, chẳng lìa toà của pháp không.

- Sớ câu: "Trong mỗi mỗi Trí đều nhận biết tất cả pháp": Tức như một Thật Trí nhận biết khắp mọi Lý của pháp giới. Như một Quyền Trí đạt tới biên vực tận cùng của Sự pháp giới, thì hai Trí sáng tỏ viên mãn, không gì là không nhận biết.

Nói "Nơi Thể của mỗi mỗi pháp hiển bày Nhất thiết trí": Như ở nơi một cảnh giới có thể hiển bày đủ các Trí: Thật trí, Quyền trí, Trung đạo trí, Chứng trí, Giáo trí, Vô biên trí.

- Sớ "Luận Trí Độ nói: Ngọc báu của Luân vương.." Tức Luận Trí độ quyển thứ mười hai, nói : "Ngọc báu có ba thứ: Ngọc báu của người, ngọc báu của chư Thiên, ngọc báu của Bồ tát. Ngọc báu của người thì diệu lực ít, chỉ có màu sắc và ánh sáng trong suốt, có thể dứt trừ các độc hại, tăm tối, quỷ dữ, cũng dứt trừ nhiều thứ khổ não như đói khát lạnh nóng. Ngọc báu của chư Thiên thì lớn và thù thắng hơn... Ngọc báu của Bồ tát thì hơn hẳn ngọc báu của chư Thiên, gồm luôn công dụng của hai thứ ngọc báu nơi người, trời, lại có thể khiến cho tất cả chúng sinh nhận biết về mọi gốc ngọn của nhân duyên luân hồi sinh tử, ví như tấm gương sáng, soi vào thì thấy rõ hình tướng mặt mày.

- Sớ câu: "Như trong mão đội của Bồ tát Văn Thù có ngọc báu Tỳ-lăng già", tức nơi kinh Văn Thù Bát Nê Hoàn nói: "Thân tướng của Bồ tát Văn Thù như núi vàng ròng, nơi mão đội có ngọc báu Tỳ-lăng-

già, càng tôn vẻ trang nghiêm, đẹp đẽ, ngọc ấy có năm trăm thứ màu sắc, trong mỗi mỗi màu sắc thảy đều hiện rõ mặt trời, mặt trăng, các sao, cung điện của chư Thiên, Rồng, các sự việc ít thấy nơi chúng sinh ở thế gian v..v...

- Sớ từ câu: “dùng thứ ấy để trang nghiêm nơi toà báu” tiếp xuống: Là nêu ra lý do của sự trang nghiêm.

Nói “Soi chiếu tĩnh lặng, tĩnh lặng toả sáng, đều toả chiếu thông hợp”: Là dựa theo kinh Anh Lạc. Bậc Diệu Giác mới gọi là soi chiếu tĩnh lặng. Bậc Đẳng giác thì tĩnh lặng soi chiếu. Nay cho ngọc báu của Bồ tát nghĩa đồng với bậc Đẳng giác, còn ngọc báu của Như Lai thì đồng với bậc Diệu giác.

- Sớ câu: “ Cảnh giới của Phật như hư không, nên gọi là rộng lớn”:

Tức như Phẩm Vấn Minh nêu rõ:

“Cảnh giới Như Lai sâu
Dung lượng như hư không
Hết thảy chúng sinh vào
Mà thật không chốn vào.”

- Sớ từ câu: “Hiển bày giáo đều xuất phát từ pháp không” tiếp xuống: Trên là theo sự để nêu bày, phần tiếp dưới là căn cứ nơi tính chất biểu hiện, không một pháp nào mà không từ nơi pháp giới phát sinh. Không có một pháp nào không quy về nơi pháp giới. Cho nên từ nơi toà báu phát xuất, trở lại biến hiện khắp pháp giới.

Tiết thứ năm: ***Tính chất khó nghĩ bàn của bậc Giáo chủ:***

- Sớ từ câu: “Trước chỉ gọi là Phật” tiếp xuống: Là bàn về tính chất khó nghĩ bàn của bậc giáo chủ. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần chính:

Một: Làm rõ ý chính.

Hai: Từ câu: “Văn chia làm hai” tiếp xuống: Là chia chương. Trong phần một được chia làm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nối kết chỗ phát sinh từ phần trước, đối chiếu với hai văn nêu trước: Một là đối chiếu việc nêu rõ chủ. Hai là đối chiếu với chỗ biện minh riêng về Thời phần.

Thứ hai: Từ câu: “Tức là gồm đủ mười thứ công đức sâu rộng” tiếp xuống: Là giải đáp chung. Một là giải đáp về Phật đã nêu trước. Hai là từ câu: “Biến hiện khắp ở pháp giới thành bậc chánh giác” tiếp xuống: Là giải đáp về tướng của sự thành tựu kia.

- Sớ từ câu: “Nay, thứ nhất là biện giải chung tức thân Bồ đề” tiếp

xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Theo tướng hiện có để biện giải. Tức Thân Bồ đề là chỉ rõ chung cho chỗ thuộc về, "gồm đủ vô tận công đức" là giải thích về Thế Tôn

Hai: Từ câu: "Lúc cùng hiện nơi toà" tiếp xuống: Là giải thích về "Lúc bấy giờ".

Ba: Từ câu: "Ở nơi tất cả pháp" tiếp xuống: Là trở lại giải thích các văn khác. Trong phần nầy gồm hai lối giải thích: Một là theo tướng hiện có để giải thích, hai là nhờ vào sự đối chiếu để giải thích.

Nói "Mở bày, tỏ ngộ gọi là Giác": Tức Lý trung đạo của Hai đế vốn an nhiên vắng lặng. Do vọng hoặc che phủ từ lâu nên mê mờ không thấy được. Nay, hai chướng đã dứt trừ, như mây tan, bầu trời mênh mông hiện ra, nên gọi là mở bày (khai). Thấu đạt rõ ràng như bầu trời quang đãng, bao la, nên gọi là tỏ ngộ. Tỏ ngộ tức là giác ngộ, như tỉnh giấc ngủ mộng. Mở bày tức là mở ra, phát ra, như hoa sen nở.

- Sớ từ câu: "Nếu làm rõ chỗ dị biệt" tiếp xuống: Là phần hai, nhờ vào sự đối chiếu để giải thích. Ở đây bao hàm hai ý:

Một: Đối với phàm phu gọi là Giác, đối với Tiểu gọi là Chánh, đối với Nhân gọi là Tối thượng, đối với chỗ tột bậc của quả vị gọi là Thành.

Hai: Đối với phàm phu gọi là Giác, đối với tà gọi là Chánh, đối với Tiểu gọi là Tối thượng, đối với Nhân gọi là Thành.

Cùng một lúc nhắc lại cả hai, theo như văn có thể suy xét, nhận biết.

- Sớ câu: "Chỉ tỏ ngộ ngã Không chưa rõ ngã có": Nghĩa là xét về thể đối nhau thì so với Bồ tát thì tương phản. Hàng Nhị Thừa nhận biết Ngã không Pháp có. Còn Bồ tát thì nhận biết Pháp không Ngã có. Nhưng cái Ngã không của hàng Nhị Thừa thì Bồ tát cũng cho là không, cho đó là chấp ngã. Còn như trong pháp Vô ngã có "Chân Ngã" thì Bồ tát biết có, hàng Nhị Thừa thì không biết. Nếu chỉ căn cứ nơi hai không, thấu rõ Ngã không thì cùng với Bồ tát là đồng. Chẳng rõ Pháp không thì so với Bồ tát là khác.

- Sớ câu: "Có sự chán lìa sanh tử, cho Niết-bàn là không": Đây là nêu ra lỗi lầm của kiến giải không, có ở trên, do cho Pháp là có nên chán lìa sinh tử. Chẳng như Bồ tát thấu đạt tính chất gốc không của sinh tử, nên không chán bỏ. Kinh Tịnh Danh, Bồ tát Thiện ý nói: "Sinh tử, Niết-bàn là hai. Nếu thấy được bản tánh của sinh tử, thì không còn sinh tử, không buộc không mở, chẳng sinh chẳng diệt. Lãnh hội như vậy là đi

vào pháp môn Bất nhị". Lại, Bồ tát Bảo Ấn Tử nói: "Ưa thích Niết-bàn, chẳng ưa thích thế gian là hai. Nếu chẳng ưa thích Niết-bàn, chẳng chán lìa thế gian thì không còn có hai. Vì sao? Là vì nếu có bị trói buộc thì mới có cởi, mở. Còn vốn không trói buộc thì khỏi phải cởi, mở. Không buộc không mở tức không ưa thích, chán lìa. Đó là đi vào pháp môn Bất nhị".

Hàng Nhị Thừa không thể lãnh hội như thế, nên chán lìa sinh tử. Nói "cho Niết-bàn là không": Tức ý của kinh Niết-bàn, kinh nói: "Không, đó là sinh tử. Chẳng không, đó là đại Niết-bàn". Nay hàng Nhị Thừa cho sinh tử là chẳng không, cho Niết-bàn vô dư hoàn toàn vắng lặng lại là không. Cho nên viết là: "Cho Niết-bàn là hoàn toàn không"

- Sớ câu: "Điên đảo chưa dứt trừ" Điên đảo có tám thứ. Ngoại đạo cho thế gian là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Đó là bốn thứ điên đảo. Hàng Nhị Thừa chấp chỗ hoàn toàn vắng lặng cho là Niết-bàn, tức cho không có Thường Lạc Ngã Tịnh, là bốn điên đảo. Nếu cho thế gian không có Thường, Lạc Ngã, Tịnh, Niết-bàn mới có Thường Lạc Ngã Tịnh, thì gọi là tám Hành, đều chẳng phải là điên đảo. Như vậy, hàng Nhị Thừa chỉ hiểu bốn thứ điên đảo thuộc về không có tính chất Thường Lạc Ngã Tịnh nơi thế gian. Đây là dựa theo sự so sánh. Nếu phê phán triệt để hàng Nhị Thừa, thì hàng Nhị Thừa đã không thể nhận biết Niết-bàn với bốn tính chất Thường Lạc Ngã Tịnh, thì ở nơi không có Thường Lạc Ngã Tịnh, cũng không có được sự nhận biết đúng như thật, mà chỉ là thâu nhận một cách may rủi, tùy tiện, giống như sâu bọ đục thân cây ngẫu nhiên thành ra chữ. Huống chi, chẳng thấu đạt thật tánh của sinh tử tức là Niết-bàn, thì sao có thể lìa bỏ được tám thứ điên đảo? Nên gọi là "điên đảo chưa dứt trừ, há xưng là chánh"

- Sớ câu: "Ví thuận gọi là Chánh thì cũng chưa được gọi là tối thượng": Ở đây là đối với Tà gọi là Chánh, đối với Tiểu gọi là Tối thượng, do sự so sánh nêu trên, có thể nhận biết về Ngã không là khác với ngoại đạo, nên được gọi là Chánh. Chẳng thể nhận biết cả hai "ngã, pháp" đều không cùng với nghĩa chẳng không, nên chẳng được gọi là Tối thượng.

- Sớ từ câu: "Bồ tát tuy là Chánh, nhưng còn có trên, có sự tu tập" tiếp xuống: Cũng có hai ý:

Trước, đối với hàng Nhị Thừa chẳng được gọi là Chánh. Nay đối với Bồ tát mới được gọi là Chánh. Có trên, tức có Phật. Có sự tu tập tức chưa dứt tuyệt sự tu học.

- Sớ từ câu: "Ví như chỗ tột bậc của quả vị" tiếp xuống: Đối với

hàng Nhị Thừa nêu trên, được gọi là Chánh, thì Bồ tát thuận hợp để được gọi là tối thượng, chỉ vì chưa thành tựu, nên Phật mới là Thành.

- Sớ từ câu: "Chỉ có Phật là gồm đủ mọi khả năng" tiếp xuống: Là tóm kết quy về nơi Phật, có đủ nghĩa của bốn chữ "Thành Tối Chánh Giác". Từ câu: "Nghĩa là như dung lượng như diệu lý" tiếp xuống: Là đối chiếu với cảnh giới của chỗ giác ngộ nêu trên để giải thích về nghĩa Giác. Đúng như dung lượng giác ngộ về Tục đế. Đúng như diệu lý giác ngộ về Chân đế. Trung đạo của ba đế cũng là chỗ thâu tóm của như Lý. Tức là kết hợp hai Trí giác nêu trên, đối với Trung đạo thông tỏ rốt ráo, làm rõ chỗ khác với Bồ tát. Cho nên kinh Niết-bàn nói: "Nhận thức của hàng Bồ tát mười Trụ là chưa hoàn toàn thấu đạt. Chỉ có Phật, Thế Tôn mới gọi là thấu đạt hoàn toàn, rốt ráo". Kinh Xà Vương có câu: "Thấu đạt rõ Phật Tánh, Như đại sĩ Văn Thù"...

- Sớ từ câu: "Đã ra khỏi chỗ vi tế nơi Sở tri chướng" tiếp xuống: Là giải thích câu: "Thấu đạt hoàn toàn, rốt ráo" nêu trên. Hai chướng (Phiền não chướng, Sở tri chướng) có ba thứ: Hiện hành, Chủng tử và Tập khí. Chủng tử, Tập khí gọi là vi tế. Phật đã dứt trừ sạch các thứ vi tế ấy. Tuy nhiên, tập khí của hai chướng kia, là chướng ngại chung cho cả Bồ đề cùng đại Niết-bàn. Nếu theo riêng mà nói thì đoạn trừ Phiền não chướng, hiển bày Niết-bàn. Nay thành chánh Giác, nên lược bỏ phần nói về Sở tri chướng. Sẽ biện giải trong phần sau.

- Sớ câu: "Một là ba nghiệp biến hiện khắp" Là phần căn cứ nơi mười đức để làm rõ riêng về mười thân của Phật. Trong mười Thân, thì năm thân sau hoàn toàn là tên trong mười Thân. Còn năm Thân trước thì không nói đến chữ Thân nhưng về nghĩa thì đầy đủ:

Một: Thân Bồ đề (trong phần bàn chung ở trước đã nêu rõ).

Hai: Thân Uy thế.

Ba: Thân Phước đức.

Bốn: Thân Ý sanh.

Năm: Thân Tướng hảo trang nghiêm.

- Sớ từ câu: "Nay, thứ nhất là nghiệp nơi ý" tiếp xuống: Là bàn về sự "Thành Chánh Giác" nêu trên. Văn nơi Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu chung

Hai: Từ câu: "Trước nói: Đối với tất cả các pháp" tiếp xuống: Là giải thích riêng. Phần hai nầy lại chia làm hai chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích tóm lược.

Thứ hai: Từ câu: "Trí tức là hai Trí.." tiếp xuống: Là giải thích rộng. Phần nầy cũng được phân làm hai:

Một là: Nêu lên Trí của chủ thể hội nhập.

Hai là: Từ câu: "Hai Trí là" tiếp xuống: Là biện minh riêng về Tướng của Trí hội nhập. Tức gồm bốn đoạn:

- Giải thích về hai Trí.
- Giải thích về ba Trí.
- Giải thích Trí không chướng ngại.
- Giải thích về bốn Trí.

Do Trí không chướng ngại căn cứ nơi nghĩa tức là viên mãn, nên nêu ra ở sau. Nhân nơi ba đế mà thành tựu, nên phần giải thích ở trước bốn Trí.

Sớ câu: "Một là do Trí như lượng thấu đạt về Tục đế", "Gọi là hội nhập nơi ba đời". Hội nhập có hai nghĩa:

Một là thấu đạt.

Hai là Chứng đắc.

Vậy nên, do thấu đạt mà hội nhập Tục đế, do chứng đắc mà hội nhập Chân đế. Về Tướng của hai Trí thì như Nhiếp Luận đã nêu: "Như người bắt đầu mở mắt ra, đó gọi là Trí gia hành. Như người chính thức nhắm mắt lại, là Trí không phân biệt. Người kia lại mở mắt ra thì Hậu Đắc Trí cũng như thế. Cho nên biết như hư không, là Trí không phân biệt, trong ấy hiện đủ màu sắc, hình tượng thì Hậu Đắc Trí cũng như vậy".

- Sớ câu: "Như nghĩa thù thắng kia biết rõ các pháp": Là nói về nghĩa thứ hai: chứng đắc. Trên là hai Trí nhận biết riêng về hai Cảnh, thì ba đời là Tục đế, Bình đẳng là Chân đế. Nay biết rõ Tục tức là Chân, do đó ba đời là bình đẳng. Thắng nghĩa là Chân, các pháp là Tục. Nay, do Chân Trí mà biết rõ nơi Tục, nên khiến các pháp là Thắng nghĩa của Chân, do Tánh Tướng của chúng chẳng phải là một, là khác.

- Sớ câu: "Một là Chân, Tục cùng dứt, trong sự biện giải cả hai chìm mất": Là nói về nghĩa thứ nhất trong hai nghĩa của ba Trí (Tục trí, Chân trí và Trung đạo trí). Nghĩa là, Tục tức Chân nên chẳng phải là Tục. Chân tức Tục nên chẳng phải là Chân. Chẳng phải là Chân, chẳng phải là Tục tức là Trung đạo. Thì ba đời tức Bình đẳng nên chẳng phải là ba đời. Bình đẳng tức là ba đời nên chẳng phải là bình đẳng. Vậy là cả hai cùng dứt mất.

- Sớ câu: "Chân Tục tuy tương tức mà không hủy hoại hình tướng": Là nghĩa thứ hai của ba Trí. Nghĩa là, Không của tức có mới là chân không. Có tức của không mới là diệu hữu. Không, Có chẳng là hai mà hai tướng hiện bày rõ. Như sóng tức là nước mà luôn biến động.

Nước tức là sóng mà thường ẩm ướt. Cho nên viết là: "Cả hai cùng soi chiếu".

- Sớ câu: "Hai cái ấy nhận biết về cảnh của ba đế": Là tóm kết, xác nhận. Ở nơi Cảnh là một đế mà là ba đế. Ở nơi Tâm là một Quán mà là ba Quán. Ở nơi Quả là một Trí mà là ba Trí. Như một viên ngọc tròn. Hình tướng của viên ngọc là dụ cho Có. Sự trong suốt của viên ngọc là dụ cho Không. Sự tròn sáng của viên ngọc là dụ cho Trung. Ba cái ấy không trước sau là dụ cho một đế mà là ba đế. Nếu dùng tấm gương sáng soi chiếu, thì ba nghĩa nêu trên của viên ngọc trong một lúc tức thì hiện rõ, tức dụ cho một Quán mà là ba Quán. Nếu theo trong tấm gương mà xem viên ngọc thì viên ngọc cùng tấm gương chẳng phải là một, chẳng phải là khác, tức dụ cho Tâm, Cảnh là hai mà chẳng hai, là Chân giác.

- Sớ từ câu: "Cảnh đã cùng dứt mất mà cùng hiện bày" tiếp xuống: Là phần ba, dựa nơi ba Trí trước để giải thích về Trí không chướng ngại. Tức là hợp với Trung đạo của hai loại trước là không chướng ngại. Rõ ràng nơi ba Trí trước, với tính chất viên dung đã là vô ngại, nhưng chưa nêu rõ tính chất vô ngại của sự ngăn che, soi chiếu, nên lại biện minh cả hai cùng dung thông, không chướng ngại. Như vậy, cả hai cùng dứt mất tức cả hai cùng ngăn che nêu trước. Cả hai cùng hiện bày tức cả hai cùng soi chiếu nêu trước. Nếu cảnh cùng dứt mất thì vô tâm nơi Chân, Tục là vắng lặng. Nếu cảnh cùng hiện bày thì tâm quyền thất cả hai cùng soi tỏ là toả chiếu. Cho nên nói là: "Trí cũng vắng lặng, soi chiếu mà cả hai cùng hiện bày". Hai thứ trung đạo đã không chướng ngại, nên hai thứ Nhị đế hiển nhiên là cùng dung hợp.

- Sớ từ câu: "Nghĩa là Trí không chướng ngại" tiếp xuống: Là phần tóm kết, xác nhận.

- Sớ từ câu: "Nói bốn Trí là" tiếp xuống: Là phần bốn, giải thích về bốn Trí. Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Dung hợp phần kinh văn.

Ba: Thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn.

- Sớ từ câu: "Duyên chung cả ba đời" tiếp xuống: Là phần hai, dung thông phần kinh văn. Về nghĩa rộng của bốn Trí thì tiếp theo trong phần dụ sẽ dẫn rộng nơi Luận để giải thích. Nay, ở đây chỉ chọn lấy nghĩa giống nhau. Nói "duyên chung cho cả ba đời", tức bốn Trí đều duyên Cảnh của ba đời. Trí tương ứng của quả vị nơi tám Thức đều duyên nơi ba đời, nên gọi là "cùng hội nhập nơi ba đời". Phần tiếp theo

là giải thích Trí bình đẳng (Bình đẳng tánh trí)

Nói "Cảnh Trí - Đại viên cảnh Trí, lìa mọi phân biệt nên nương tựa, giữ gìn bình đẳng": Luận viết: "Trí ấy nơi phẩm Tâm lìa mọi thứ phần biệt. Hành tướng của đối tượng được duyên là vi tế khó nhận biết" nên viết là "Lìa mọi phân biệt". Lại nói: "Chẳng quên mất, chẳng ngu tối nơi tất cả tướng của Cảnh. Tánh tướng thanh tịnh, lìa mọi tạp nhiễm, đức viên mãn, hoàn toàn trong sạch, là chỗ nương tựa, giữ gìn của Hiện hành, chủng tử". Cho nên viết là: "Nương tựa, giữ gìn bình đẳng". Ý cho rằng: Tuy nói chỗ nương tựa của công đức theo hiện hành, là chỗ giữ gìn của công đức theo Chủng tử, nhưng do không phân biệt nên được bình đẳng.

- Sớ câu: "Bình đẳng tánh trí chứng đắc Tánh bình đẳng": Là nói về Bình đẳng Tánh trí. Luận viết: "Tức là phần Tâm ấy quán hết thảy các pháp, mình người, chúng sinh thảy đều bình đẳng. Tâm đại từ bi luôn cùng tương ưng. Tùy theo chỗ ưa thích của chúng sinh mà thị hiện Thân thọ dụng, quốc độ với những hình ảnh sai khác".

Đã cho là "Mình, người, chúng sinh thảy đều bình đẳng" tức là đối tượng được quán là bình đẳng, nên nói: "Chứng đắc tánh bình đẳng".

- Sớ câu: "Diệu quan sát trí quan sát bình đẳng": Là nói về diệu Quan sát trí. Luận viết: "Nghĩa là phần Tâm ấy khéo quan sát các pháp, về tự tướng và cộng tướng, vô ngại mà luôn chuyển biến, xem xét, thâu tóm vô lượng môn Tổng trì, Tam muội, cùng là chỗ phát sinh châu báu công đức, có thể hiện bày vô biên tác dụng khác nhau, đều được tự tại, mưa xuống trận mưa pháp lớn, dứt trừ hết thảy mọi thứ nghi ngờ, khiến các chúng sinh đều đạt được lợi lạc".

Đã cho là "khéo quan sát các pháp, về tự tướng cộng tướng đều vô ngại mà luôn chuyển biến", tức đây là nêu rõ sự bình đẳng, có thể quan sát khắp hết thảy các pháp. Cho nên viết là "Quan sát bình đẳng".

- Sớ câu: "Thành sở tác trí đem lại lợi lạc khắp chốn, bình đẳng": Là nói về Trí thành sở tác. Luận viết: "Tức là phần Tâm ấy, vì nhằm đem lại lợi lạc cho các chúng sinh, nên ở nơi khắp mười phương thị hiện vô số sự biến hóa qua ba nghiệp", đây tức là nghĩa "đem lại lợi lạc khắp chốn", không phân biệt oán, thân, há chẳng phải là bình đẳng?

- Sớ câu: "Bốn Trí viên dung, một câu thâu tóm tận cùng" Là tán dương về tính chất thù thắng. "Phần nói về Thân, Ngữ tiếp dưới đều là chỗ hiện bày của bốn Trí", là nêu rõ, ở đây, dùng ý của bốn Trí để xem phần văn tiếp dưới nói về công đức của Phật, cùng với Luận Duy Thức giải thích về bốn Trí là giống nhau. Cho nên viết là "đều là sự hiển hiện

của bốn Trí". Vì thế, trong phần chung, nên dùng bốn Trí để giải thích

- Sớ từ câu: "Bốn Trí viên dung, tánh là không hai" tiếp xuống: Là phần ba, thông tỏ chỗ vướng mắc. Nghĩa là có người nêu câu hỏi: "Bốn Trí, Bồ đề là Hữu vi, Vô lậu, chẳng phải là tông chỉ của kinh nầy, sao được xen vào phần giải thích nghĩa huyền diệu này?" Nên nay cần thông tỏ: Bốn Trí, Bồ đề, hai tông Tánh tướng, đều có đủ, chỉ về nghĩa là có khác nhau chút ít, nên dùng cũng không sai. Tức là viên dung, không hai là một nghĩa khác với Tông kia. Tông kia nói bốn mà chẳng có sự đan xen. Nay biện minh một Trí liềm gồm đủ bốn Trí. Cho nên Phẩm Xuất Hiện, phần sau, đã dùng bốn thứ châu báu để dụ cho bốn Trí kia, đoạn kinh ấy nói: "Lại nữa, Phật tử! Ví như biển cả có bốn thứ châu báu gồm đủ vô lượng công đức, có thể sinh ra tất cả châu báu trong biển. Nếu trong biển cả mà không có châu báu ấy, thì cho đến một thứ báu nhỏ cũng chẳng thể có được. Những gì là bốn? Một là chỗ châu báu tích tụ. Hai là kho chứa vô tận. Ba là xa lìa mọi thứ nóng bức. Bốn là đầy đủ mọi sự trang nghiêm. Này Phật tử! bốn thứ châu báu ấy, tất cả hàng phàm phu, chư Thiên, chúng Rồng, thần v.v... thảy đều không thể thấy được. Vì sao? Là vì Long vương Sa kiệt la đã cho các thứ châu báu ấy là đẹp đẽ vuông vắn, nên đem để trong cung, chỗ sâu kín nhất. Này Phật tử! Biển trí tuệ lớn của Như Lai ưng chánh đẳng giác cũng giống như thế. Trong đó có bốn châu báu đại trí, gồm đủ vô lượng công đức phước trí. Do bốn châu báu đại trí ấy có thể sinh ra châu báu trí tuệ của hết thảy chúng sinh, các hành Thanh văn, Độc giác, bậc Hữu học, Vô học, cùng chư Bồ tát. Những gì là bốn? Đó là, châu báu đại trí tuệ phương tiện thiện xảo, không đắm nhiễm chấp trước. Là châu báu đại trí tuệ khéo phân biệt pháp hữu vi, vô vi. Là châu báu đại trí tuệ phân biệt giảng nói vô lượng pháp mà không hủy hoại Pháp tánh. Là châu báu đại trí tuệ biết rõ về thời, chẳng phải thời, chưa từng sai lầm". Nơi mỗi mỗi trí ấy đều gọi là bình đẳng, ngay thẳng, đoan nghiêm, tốt đẹp, tức gồm đủ công đức của bốn Trí. Huống chi đồng một Tánh nên hiển nhiên là dung thông.

Nói "Tu tập phát sinh và vốn có chẳng phải là một, là khác": Tức ý thứ hai chẳng giống với Tông kia. Tông kia cho bốn Trí là do tu tập phát sinh (Tu sinh) còn Niết-bàn là vốn có (Bản hữu). Nay thì cho bốn Trí là Trí bản giác. Tính chất Tu sinh nơi bốn Trí chẳng phải có riêng Thể Tánh. Như vàng tạo thành tượng, thì vàng và tượng bản chất không khác.

- Sớ từ câu: "Nhưng chủ thể giác ngộ tột bậc" tiếp xuống: Là phần

tổng kết. Sở dĩ tóm kết là nhằm làm rõ một Thân Bồ đề đã gồm đủ hai thân là Pháp thân, Báo thân. Huống chi là nêu đủ chín Thân còn lại.

- Sớ câu: "Hai là, từ câu "Thân kia" tiếp xuống là nói về Thân nghiệp": Văn nơi bản Sớ giải có hai: Một là biện minh chung. Hai là, từ câu "Pháp thân biến hiện khắp" tiếp xuống: Là giải thích riêng. Phần nầy gồm hai:

Một: Bàn về sự biến hiện khắp theo tướng riêng khác.

Hai: Bàn về sự biến hiện khắp theo tướng thâu tóm chung, viên dung.

Một: Lại nhờ nơi ba Thân để biện minh phần tiếp dưới, là làm rõ chỗ thâu gồm mười để phân làm ba. Cho nên nay biện minh Pháp thân là Thể gốc biến hiện khắp. Trí thân là sự tu tập thành tựu như Thể mà biến hiện khắp. Sắc thân tức dụng của Thể biến hiện khắp. Pháp thân như hư không biến hiện khắp. Trí thân như ánh sáng của mặt trời biến hiện khắp. Sắc thân như bóng của mặt trời biến hiện khắp.

- Sớ từ câu: "đều là sự biến hiện viên mãn" tiếp xuống: Là chỉ rõ riêng về tướng hiến hiện khắp. ba Thân đều như phần tiếp dưới nêu bày, nên viết: "đều là".

Nói: "đều là sự biến hiện viên mãn": Tức hoặc lớn hoặc nhỏ đều viên mãn. Nói "Chẳng phải là biến hiện từng phần", tức chẳng phải là sự biến hiện phân tán, rời rạc.

Từ câu: "Nghĩa là tất cả" tiếp xuống: Là chỉ rõ tướng biến hiện viên mãn...

Nói "chỗ thấy chung cũng hiện bày": Tức biến hiện khắp trong pháp giới chính là một Phật, thân Phật sung mãn nơi Pháp giới.

Nói "chỗ thấy riêng cũng hiện bày": Tức hướng tới mỗi mỗi quốc độ, trong mỗi mỗi cảnh giới đều thấy toàn thân. Cho nên phần sau của kinh có câu:

"Như ở chốn ấy thấy Phật ngồi
Trong hết thảy cảnh cũng như vậy
Thân Phật không đến cũng không đi
Nơi mọi quốc độ đều hiện rõ."

Lại, chỗ thấy chung riêng ấy, chung thì một Thân, chốn chốn đều có. Riêng thì các chi phần như mắt tai mũi v.v... Đều biến hiện khắp pháp giới. Cho nên nơi Phẩm Hiện Tướng có đoạn:

"Mắt Phật vì sao không có lượng
Tai mũi lưỡi thân cũng như vậy".

- Sớ từ câu: "Lại nữa, quốc độ v.v... tức là quốc độ của thân ta"

tiếp xuống: Là phần hai, bàn về sự biến hiện khắp theo chỗ thâu tóm chung, viên dung. Nghĩa là, trước biện minh về chủ thể biến hiện là ba Thân, chẳng phải là đối tượng được biến hiện là quốc độ. Nay nêu rõ, chủ thể biến hiện tức là đối tượng được biến hiện, chủ thể và đối tượng cùng dung thông. Lại làm rõ nơi mỗi mỗi Thân cùng dung hợp đan xen biến hiện khắp. Thêm nữa, ở trên là căn cứ nơi thân Phật là mười Thân nêu trước, tức Thân Bồ đề, Thân Nguyện, Thân Ứng hóa, Thân Lực trì, Thân trang nghiêm v.v... Nay biện minh mười Thân, nơi ba thế gian không hề bị ngăn ngại. Tức là quốc độ, chúng sinh v.v... mười Thân cùng tạo tác không đâu là không dung thông. Cho nên viết: "Cũng như ánh sáng ngọn đèn". Kinh nói:

"Ví như nhà kín trăm ngàn đèn
Mỗi mỗi đèn tỏa sáng khắp nhà
Trí nơi thân Phật cũng như thế".

- Sớ từ câu: "Ví như phần dụ tiếp dưới nhằm làm rõ" tiếp xuống: Là dụ chung về ba nghiệp. Văn được phân làm hai:

1. Nêu chung về đại ý.
2. Chia chương, giải thích riêng.

Một: Nói: "Ba nghiệp của Phật chẳng phải dụ có thể ví dụ được": Tức như phần cuối quyển thứ tám mươi kinh Hoa Nghiêm có đoạn:

"Hết thảy pháp có không ba cõi
Chẳng thể cùng Phật làm ví dụ
Ví như chim muông nơi rừng núi
Không nương hư không mà ở được...
Hư không, chân như cùng Thật tế
Niết-bàn, Pháp tánh thường vắng lặng
Chỉ có pháp chân thật như thế
Dùng để hiển bày nơi Như Lai..."

Tức là văn nói về điều ấy.

Lại nữa, Luận Phật địa, quyển thứ bốn, viết: "Như Khế kinh nói:

"Cho đến những thí dụ vốn có
Dụ cho công đức của chư Như Lai
Tất cả đều là hủy báng Như Lai
Chỉ trừ một dụ, đó là Hư không
Có thể dụ cho Như Lai về giới v.v...
Vô lương công đức đồng với hư không."

- Sớ câu: "Nhưng dùng hư không để dụ, có chỗ đồng, chỗ chẳng đồng v.v..."

Hai câu trên là nêu ra, phần tiếp dưới là giải thích về hai tướng (đồng, chẳng đồng). Trước là giải thích về chỗ chẳng đồng. Tức văn nơi Phẩm Thập Hồi Hướng, phần Hồi Hướng thứ năm, nêu rõ Phật có công đức tự lợi, chẳng đồng với hư không chẳng thể có tự lợi. Mà nói "vân vân" (đẳng) tức chỉ cho phần văn tiếp theo.

Kinh nói: "Ở tất cả nơi chốn đều khiến cho các chúng sinh tích tụ thiện căn thảy đầy đủ, sung mãn. Cho nên đây là nêu rõ Như Lai có công đức của lợi tha, chẳng giống với hư không."

- Sớ từ câu: "Nay chọn lấy phần đồng" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích về chỗ giống nhau.

Nói: "Nghĩa đồng có nhiều thứ, như nơi Phẩm Thập Nhẫn tiếp dưới đã nêu", tức là Nhẫn thứ mười: "Như Hư không Nhẫn".

Kinh nói: "Phật tử! Bồ tát Ma-ha-tát ấy, thấu rõ tất cả pháp giới cũng như hư không, do là vô tướng. Thấu rõ hết thảy thế giới cũng như hư không, là do không dấy khởi. Thấu rõ tất cả pháp cũng như hư không, là do không hai. Thấu rõ hết thảy nẻo hành của chúng sinh cũng như hư không, là do không có đối tượng hành trì. Thấu rõ tất cả Phật cũng như hư không, là do không phân biệt. Thấu rõ hết thảy Phật lực cũng như hư không là do không có sai khác. Thấu rõ tất cả pháp Thiền định cũng như hư không, là do ba đời đều bình đẳng. Thấu rõ chỗ nêu giảng về hết thảy pháp cũng như hư không, là vì chẳng thể dùng ngôn từ để thuyết giảng. Thấu rõ tất cả thân Phật cũng như hư không, là do không vướng chấp, không bị ngăn ngại".

Giải thích: Văn được nêu dẫn trên, nếu theo chỗ thông hợp chung, thì không tướng, không dấy khởi đều là nhiều nghĩa của Hư không. Còn như theo tướng riêng thì chỉ chọn lấy tính chất không phân biệt, không sai khác, không vướng chấp, không chướng ngại, để dụ cho diệu lực, thân tướng của Phật. Lại, phần văn tiếp theo của Nhẫn ấy nói: "Ví như Hư không, tất cả pháp nương tựa mà không sinh không diệt. Lại nói:

- Là chỗ nương cậy của tất cả thế gian mà không có chỗ được nương tựa.
- Là không sinh không diệt mà có khả năng duy trì sự sinh diệt của hết thảy thế gian.
- Là không phương hướng mà có thể hiện rõ tất cả mọi phương hướng.
- Là chẳng phải đi, chẳng phải dừng, mà có khả năng thị hiện vô số oai nghi.
- Chẳng phải là sắc, chẳng phải là phi sắc, mà có thể hiển bày đủ

thứ đủ loại màu sắc.

- Chẳng phải là xa, chẳng phải là gần mà có khả năng tồn tại lâu dài hiện bày tất cả sự vật.

- Chẳng phải là sạch chẳng phải là nhơ mà không lìa bỏ sạch nhơ.

- Là chốn tất cả thế gian đều hiện rõ ở trước, mà chẳng phải là hết thảy thế gian đều hiện bày ở trước.

- Là chỗ hội nhập khắp tất cả mà không có biên vực giới hạn."

Tất cả đều dụ cho Bồ đề. Kinh có đủ sự kết hợp, nay lược bớt không dẫn. Nêu ra dụ đối với Phật cũng đủ các nghĩa nêu trên, do quả vị của mười Nhẫn là Đẳng giác nên có thể giống Phật.

- Sớ từ câu: "Nay có hai dụ chia thành bốn nghĩa" tiếp xuống: Là phần thứ hai, chia chương, giải thích riêng. (Phần thứ nhất là Nêu chung về đại ý)

Được chia làm ba:

Một: Hiển bày chung về Tướng của dụ.

Hai: Dụ về đối tượng được dụ kia.

Ba: Tóm kết, chỉ rõ chỗ quy về.

Phần một có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Dùng bốn dụ ấy để dụ cho ý nghiệp" tiếp xuống: Là phần hai dụ về đối tượng được dụ kia. Dụ riêng về ba nghiệp , tức là ba đoạn. Người xưa chỉ đem dụ trước dụ nơi ý nghiệp, dụ sau thì dụ cho Thân, Ngữ. Tính chất biến hiện khắp dụ cho Thân, tính chất tùy thuận, hội nhập dụ cho Ngữ. Nay cùng dụ cho ba nghiệp, chỉ dẫn văn để chứng minh rõ ràng nên có nhận biết.

Một là dụ cho ý nghiệp, văn nơi bản Sớ giải được phân làm hai:

Thứ nhất: Dẫn kinh để giải thích chung.

Thứ hai: Theo tướng để biện minh riêng.

Thứ nhất: Nói "Trí Phật rộng lớn đồng Hư không": Là nói chung cho hai Trí, bốn Trí. Nhưng ba câu tiếp theo nói:

"Hiện khắp tất cả tâm chúng sinh
Thảy rõ mọi vọng tưởng thế gian
Chẳng khởi mọi thứ phân biệt khác"

"Thấu rõ mọi vọng tưởng nơi thế gian" tức là Lượng Trí. Chẳng dấy khởi phân biệt tức là Lý Trí. Nhưng nay chỉ chọn lấy tính chất rộng lớn đồng hư không, thì hai Trí, bốn Trí đều rộng lớn, nên viết là: "Chung cho".

- Sớ từ câu: "Lượng Trí bao hàm mà biến hiện khắp" tiếp xuống:

Là phần hai, theo Tướng để biện minh riêng. Phần nầy gồm hai:

Một: Dụ về hai Trí.

Hai: Dụ về bốn Trí.

Trong phần một, dùng nghĩa bao hàm nơi dụ trước cùng nghĩa biến hiện khắp nơi dụ sau, lấy hai nghĩa ấy cùng dụ cho Lượng Trí (Trí thấu đạt về Tục đế). Lượng Trí nhận biết chỗ sai khác nên giống với nghĩa bao hàm. Không pháp nào là không nhận biết nên là nghĩa biến hiện khắp.

Nói: "Lý Trí - Trí chứng nhập Chân đế - không phân biệt mà chứng nhập": Là dùng nghĩa không phân biệt của dụ trước cùng nghĩa tùy thuận, hội nhập bình đẳng của dụ sau, lấy chung cả hai nghĩa ấy để dụ cho Lý Trí. Lý Trí tức là Trí không phân biệt, mới có thể chứng nhập nơi Chân Như.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, Đại viên cảnh Trí" tiếp xuống: Là phần hai, dùng dụ để dụ cho bốn Trí, được chia làm hai:

Một: Dùng dụ một để dụ cho hai Trí Đại Viên và Bình đẳng.

Hai: Dùng dụ sau để dụ cho hai Trí còn lại (Diệu quan sát trí và Thành sở tác trí)

Trong phần một được phân ra hai:

Thứ nhất: Giải thích riêng về Tướng của dụ.

Thứ hai: Tổng kết về ý nghĩa của dụ.

Nơi phần thứ nhất lại gồm hai chi tiết:

Một là dụ cho Đại Viên Cảnh Trí.

Hai là, dụ cho Bình đẳng Tánh Trí.

Dụ cho đại Viên Cảnh Trí, văn nơi bản Sớ giải chia làm hai, trước là dẫn Luận Duy Thức để chứng minh nghĩa bao hàm. Sau là dẫn kinh Hoa Nghiêm để cùng chứng minh cả hai nghĩa.

Dẫn Luận Duy Thức, quyển thứ mười viết:

"Một là Đại Viên Cảnh Trí tương ứng với phần Tâm, nghĩa là phần Tâm ấy lìa mọi phân biệt. Hành tướng của đối tượng được duyên là vi tế khó nhận biết. Chẳng quên mất, chẳng ngu tối đối với tất cả tướng của Cảnh. Tánh tướng thanh tịnh lìa mọi tạp nhiễm, đức viên mãn, hoàn toàn trong lặng, là chỗ nương tựa, gìn giữ của Hiện hành, chủng tử. Có thể hiện bày, phát sinh thân tướng, quốc độ hình ảnh của ba trí, không hề gián đoạn, tận cùng đến đời vị lai. Như tấm gương tròn lớn hiện bày các màu sắc hình tượng".

Giải thích: Thuần là không có xen tạp. Tịnh là lìa mọi cấu nhiễm. Viên là viên mãn. "Hiện, chủng y trì" tức chỗ nương tựa của công đức

theo hiện hành là chỗ duy trì của công đức theo chủng tử. Có thể hiện bày, phát sinh thân tướng, quốc độ, hình ảnh của ba Trí.

Phần văn còn lại có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Phần kinh tiếp dưới nói: Trí Bồ đề hiện bày khắp" tiếp xuống: Là phần sau, dẫn kinh Hoa Nghiêm để cùng chứng minh cho cả hai nghĩa. Kinh viết: "Ví như biển cả có khả năng in dấu và hiện bày hình tượng, sắc thân của tất cả chúng sinh trong khắp bốn cõi thiên hạ. Do đó được mọi người cùng gọi là biển cả. Trí Bồ đề của chư Phật cũng như thế. Hiện bày khắp mọi tâm niệm, căn trí, ước muốn của tất cả chúng sinh, mà không có đối tượng được hiện bày.

- Sớ câu: "Không có đối tượng được hiện bày là không có sự phân biệt": Ở trên nói hiện bày tâm niệm, căn trí, ước muốn v.v... tức chứng minh nghĩa thâu tóm, bao hàm. Nay thì chứng minh nghĩa không phân biệt. Luận Duy Thức nói về Đại Viên cảnh Trí cũng có nghĩa không phân biệt, trong phần giảng giải chung ở trước đã nêu dẫn, nên nay lược bớt. Nhưng chỗ "không có đối tượng được hiện bày" thì có hai nghĩa:

Một là đối tượng được hiện bày tức là không.

Hai, vô tâm mà hiện bày.

Nay chọn lấy nghĩa sau.

- Sớ câu: "Bình đẳng Tánh Trí là": Là phần hai, dụ cho Bình đẳng Tánh trí. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

1. Là dẫn Luận Duy Thức.

2. Là dẫn kinh Hoa Nghiêm.

Một: Luận Duy Thức nói: "Hai là Bình đẳng Tánh trí, tương ưng với Phẩm Tâm. Nghĩa là phần Tâm ấy quan sát tất cả pháp, mình, người, chúng sinh, thảy đều bình đẳng. Tâm đại từ bi luôn cùng tương ưng. Tùy theo chỗ ưa thích của các chúng sinh mà thị hiện thân thọ dụng, quốc độ với những hình tượng sai khác. Bình đẳng Tánh trí không cùng với đối tượng được nương tựa, không trụ nơi chỗ kiến lập cuả Niết-bàn, thuần nhất một vị, tương tục đến tận cùng đời vị lai".

Giải thích: Do trong nhân từ trước chấp có Ngã, nên mình người sai khác. Nay, chấp Ngã đã không còn, nên đều bình đẳng. Thuận theo chỗ ưa thích của chúng sinh trong mười cõi, không trụ nơi chỗ an lập của Niết-bàn. Thức nầy thường cùng với bi, trí tương ưng, thuần nhất là vô lậu.

- Sớ câu: "Cũng không phân biệt": Luận Duy Thức, trong phần nói về Bình đẳng Tánh Trí không nói về "Không phân biệt". Nay nói "Cũng không phân biệt" nên có hai ý:

Một là, dựa vào Duy Thức, bốn Trí đều duyên chung nơi cảnh của Chân Như, nên là không phân biệt.

Hai là, căn cứ nơi cảnh không sai khác, nên gọi là không phân biệt.

Ý một như Luận Duy Thức nói: Đại Viên Cảnh Trí duyên với Chân như nên là Trí không phân biệt duyên với cảnh khác nên thuộc về Hậu đắc trí. Thể nó là một, tùy theo Dụng mà phân thành hai hiểu rõ tục nhờ chứng nên nói là Hậu đắc. Ba trí còn lại cũng phân hai theo như đây mà hiểu.

- Sớ câu: "Không phân biệt là hiển bày chỗ không sai khác": Đây tức là ý thứ hai. Do hai cảnh của đối tượng được quán không phân biệt, nên Trí của chủ thể quán cũng không phân biệt. Cho nên "không phân biệt là hiển bày chỗ không sai khác". Đây hiển bày ấy, thì nghĩa không phân biệt của Bình đẳng tánh Trí so với Đại Viên Cảnh Trí không giống nhau. Không phân biệt của Cảnh Trí thì như sự vô tâm của tấm gương sáng. Còn không phân biệt của Bình đẳng tánh trí thì như mặt trời hòa hợp với hư không, hoàn toàn không có tướng khác. Gọi là không sai biệt tức là không phân biệt về tướng sai biệt. Cho nên Nhiếp Luận quyển thứ tám có đoạn: "Cho nên biết bản tánh của tất cả pháp là không phân biệt. Đối tượng được phân biệt đã không có, nên chủ thể phân biệt cũng không.

- Sớ câu: "Cho nên kinh Hoa Nghiêm phần sau có câu: Ở nơi tất cả nghĩa dứt mọi nẻo quan sát v.v... "Là phần hai nêu dẫn kinh Hoa Nghiêm, tức văn nơi Phẩm Xuất Hiện, phần Bồ đề tướng.

Kinh nói: "Nay Phật tử" Như Lai khi thành bậc chánh giác, ở nơi tất cả nghĩa dứt hết mọi nẻo quan sát.." Mà nói vân vân (đẳng) tức chỉ cho phần kinh còn lại: "Ở nơi pháp bình đẳng không có nghi hoặc. Không hai, không tướng, không đị, không dừng, vô lượng vô biên, xa lìa hai nẻo, trụ nơi Trung đạo, vượt quá tất cả mọi thứ ngôn từ giảng nói, văn tự".

Giải thích: Dứt hết mọi nẻo quan sát là chứng minh cho nghĩa không phân biệt của đại Viên Cảnh Trí. Ở nơi pháp bình đẳng tiếp xuống là chứng minh cho nghĩa không phân biệt của Bình đẳng tánh Trí. Các nghĩa còn lại đều gồm đủ.

- Sớ từ câu: "Ấy là do Thái hư..." tiếp xuống: Là phần hai (của phần: Dùng dụ một để dụ cho hai Trí đại Viên và Bình đẳng), tổng kết về ý của dụ. Nơi văn có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Hai là dụ về sự biến hiện khắp": Là phần thứ hai

(của phần: Dùng dụ để dụ cho bốn Trí) dùng dụ sau để dụ cho hai Trí: Diệu quan sát Trí và Thành sở tác Trí. Văn nơi bản Sớ giải có bốn:

1. Dẫn Luận Duy Thức.
2. Dẫn Kinh Hoa Nghiêm.
3. Tóm kết, xác nhận ý của dụ.
4. Tổng kết về tính chất khó nghĩ bàn.

Một: Nói "Diệu quan sát", như Luận viết: "Ba là Diệu quan sát Trí tương ưng với Phẩm Tâm, nghĩa là phần Tâm ấy khéo quan sát các pháp về tự tướng, cộng tướng, không ngăn ngại mà chuyển biết; xem xét, thâu tóm vô lượng môn Tổng trì Tam muội cùng chỗ phát sinh châu báu công đức. Ở nơi chúng hội lớn có thể hiện bày vô biên các tác dụng sai biệt, đều được tự tại. Mưa xuống trận mưa pháp lớn, dứt trừ hết thảy mọi nghi ngờ, khiến các chúng sinh đều thu đạt được lợi lạc".

Giải thích: Chỗ dụng thần kỳ, không giới hạn gọi là diệu, duyên hợp nơi tự tướng, cộng tướng, gọi là quan sát. Tự tướng tức là Sắc, Tâm đều khác biệt. Cộng tướng tức là cả hai cùng vô thường v..v..

Lại như Nhiếp Luận viết: "Tánh Viên Thành thật là cộng tướng. Tánh Y Tha khởi là tự tướng.

Nói "Xem xét, thâu tóm" (Nhiếp Quán): Nhiếp là nghĩa cất giữ, thâu tóm. Quán tức là xem xét. Sáu Độ, và các Đạo phẩm châu báu công đức, các pháp thần thông là những tác dụng sai biệt. Đã xem xét mọi nẻo tự tướng cộng tướng của chúng sinh, tức biện minh không gì là không nhận biết khắp.

- Sớ câu: "Thành sở tác Trí, uốn nắn mà thành tựu trọn vẹn, tức nghĩa tùy thuận hội nhập": Là nói về Trí thứ tư: Thành sở tác Trí.

Luận Duy Thức nói: "Bốn là Thành sở tác Trí tương ưng với phẩm Tâm.

- Tức là phần Tâm ấy, vì muốn đem lại lợi lạc cho các chúng sinh, nên ở nơi khắp mười phương, thị hiện vô số sự biến hóa qua ba nghiệp, thành tựu các tạo tác sự việc ứng hợp theo diệu lực của bản nguyện".

Giải thích: Đã gọi "Vô số sự biến hóa qua ba nghiệp, thành tựu các tạo tác sự việc, há chẳng phải là uốn nắn, dẫn dắt: "Thành tựu nơi vật, không chỗ nào bị bỏ sót, thất thoát", ý nầy tức thuộc sách Chu Dịch, Hệ Từ thượng: "Phạm vi thiên địa chi hóa nhi bất quá. Khúc thành vạn vật nhi bất di" (Thánh nhân lấy sự biến hóa của trời đất làm khuôn mẫu mà không quá (vẫn giữ đạo trung), uốn nắn mà thành tựu được vạn vật, chẳng bỏ sót vật nào... Hệ Từ truyện, chương bốn, theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lên)

Chú thích: "Phạm vi" là dựa theo khuôn mẫu nơi trời đất mà làm cho Lý được hoàn bị. "Khúc thành" là nhân nơi sự biến hóa để ứng hợp với muôn vật, không lệ thuộc vào một phương nào. Tức vật có được chỗ thích nghi. Đây là nói về đức của dịch, nay mượn để so sánh với đức của Phật...

- Sớ từ câu: "Phần kinh tiếp dưới có câu: "Trí Phật rộng lớn như hư không" tiếp xuống: Là phần hai, nêu dẫn kinh Hoa Nghiêm để giải thích. Được phân làm hai phần:

Một: Giải thích nghĩa biến hiện khắp.

Hai: Giải thích nghĩa tùy thuận hội nhập.

Trong nghĩa một, có bốn thứ biến hiện khắp:

- Căn cứ nơi Thể của Trí biến hiện.
- Căn cứ nơi dụng của Trí biến hiện.

Hai thứ biến hiện nầy, tức như nơi quyển thứ tám mươi đã nêu dẫn ở trước.

- Căn cứ nơi sự khế hợp giữa thông tỏ và chứng đắc, Tâm cùng Cảnh ứng hợp sâu xa. Tức văn nơi phẩm Xuất Hiện, phần Bồ đề.

- Căn cứ nơi Lý biến hiện. Tức nghĩa nêu dẫn nơi Luận khởi Tín. Luận viết: "Hỏi: Như Pháp thân của chư Phật là lìa mọi nẻo sắc tướng. Tại sao lại có thể hiện bày sắc tướng? Đáp: Pháp thân là Thể tánh của sắc nên có thể hiện bày sắc tướng. Đó là từ xưa đến nay Sắc, Tâm là không hai, do tánh của Sắc là tánh của Trí. Thể của sắc là vô hình nên gọi là Trí thân, do tánh của Trí là Tánh của Sắc nên nói là Pháp thân. Pháp thân ấy biến hiện khắp tất cả mọi nơi chốn, thì sắc của đối tượng được hiện bày không có hạn lượng mức độ. Tùy theo Tâm mà có thể thị hiện mười phương thế giới với vô lượng Bồ tát, vô lượng Báo thân, vô lượng sự trang nghiêm, mỗi mỗi đều sai khác, đều không có hạn lượng, mà chẳng ngăn ngại. Đây chẳng phải là chỗ có thể nhận biết của tâm thức phân biệt, do là nghĩa diệu dụng tự tại của Chân như".

Giải thích: Phần văn nầy cũng có thể chứng minh cho phần Thân biến hiện khắp tiếp dưới. Nay chỉ chọn lấy nghĩa hai Tánh không khác, để làm rõ sự biến hiện khắp của Trí Tánh.

- Sớ từ câu: "Thế nào là hội nhập khắp?" Tiếp xuống: Là phần hai, giải thích nghĩa tùy thuận hội nhập.

Trước là chính thức giải thích:

Nói "Chẳng hủy hoại chủ thể đối tượng": Do trước nói về sự biến hiện khắp, có hai nghĩa: Một là có chủ thể, đối tượng biến hiện khắp. Tức là dựa theo sự biến hiện của Thể. Chúng sinh lại là vật ở trong Trí.

Hai là không có chủ thể, đối tượng. Như căn cứ nơi Lý biến hiện khắp, thì đối tượng được biến hiện, hoàn toàn là chủ thể biến hiện, là Thể, tức chủ thể đối tượng là một. Nay, ở đây, với nghĩa "Chẳng hủy hoại chủ thể, đối tượng", thì chủ thể chứng đắc, đối tượng được chứng đắc, cả hai cùng dung hợp mọi sai biệt.

- Sớ từ câu: "Cho nên phần kinh tiếp dưới nói" tiếp xuống: Là phần dẫn chứng. Tức văn nơi Phẩm Vấn Minh, trong chỗ sâu xa vi diệu nơi cảnh giới của Phật đáp chỗ hội nhập vào cảnh giới của Phật. Ý hội nhập trong ấy có hai nghĩa:

Một là Sắc thân hội nhập.

Hai là Trí thân hội nhập.

Nay chọn lấy Trí thân hội nhập. Thân hội nhập thì có thể nhận thấy Trí hội nhập thì chỉ là Trí. Trí là chủ thể nhận biết, nên gọi là: "Chẳng phải là chỗ có thể nhận thấy".

- Sớ từ câu: "Do tùy nơi như" tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa bình đẳng. Nói hội nhập, theo nghĩa ấy là dẫn nơi kinh Tịnh Danh, chương Mục-kiền-liên. Kinh nói: "Pháp tùy theo Chân như, mà không có đối tượng được tùy theo". Nghĩa là, nếu có đối tượng được tùy theo, thì đối tượng ấy ở bên ngoài chủ thể tùy theo. Pháp của chủ thể tùy theo chính ở nơi đối tượng được tùy theo. Như vậy, chân như của bên ngoài đối tượng được tùy theo, chẳng biến hiện khắp nơi chủ thể tùy theo. Do không có đối tượng được tùy theo thích ứng với Thể nơi Như. Nếu theo quán hành, thì Tâm của tùy theo Như chẳng sinh Chân thuận hợp với Như. Phẩm Vấn Minh phần sau cũng nói:

Cảnh giới Như Lai sâu
Dung lượng như hư không
Hết thảy chúng sinh nhập
Mà thật không chỗ nào.

Tức là nghĩa nầy.

- Sớ từ câu: "Do đấy, hư không hội nhập khắp quốc độ" tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần "Dùng dụ sau để dụ cho hai diệu Quan sát trí và Thành Sở tác"), tóm kết, xác nhận ý của dụ.

Được chia làm hai:

Một: Tóm kết về dụ

Hai: Kết hợp với Pháp.

Nơi phần một, trước là tóm kết về nghĩa biến hiện khắp, sau là, từ câu "Nơi quốc độ của hư không" tiếp xuống, là tóm kết về nghĩa bình đẳng, tùy thuận hội nhập.

- Sớ từ câu: "Hư không có thể dụ cho Trí của Phật" tiếp xuống: Là phần hai, kết hợp với Pháp. Phần nầy lại chia làm hai:

- Kết hợp với nghĩa biến hiện khắp.

- Kết hợp với nghĩa tùy thuận hội nhập.

Nói "Ba đời có nơi chốn, Trí của Phật ắt ở trong ấy": Tức Trí của Phật thông đạt cả nhiễm, tịnh, không ngăn ngại, trong một niệm quán chiếu khắp vô lượng kiếp, nên biết Trí của Phật không gì là không nhận biết khắp. Do định Tuệ của Như Lai là không biên vực, giới mốc. Quán trước không khởi đầu, quán sau không chung cuộc. Nói "Trí của Phật nhận biết về nơi chốn theo ba đời hoặc không có Thể tánh": Nghĩa là Chân như, Thật tế, Niết-bàn, Pháp tánh, là sự chứng đắc của Trí Phật, mà sự chứng đắc ấy không có ba đời.

- Sớ từ câu: "Nơi ba đời của Trí Phật" tiếp xuống: Là phần hai, kết hợp với nghĩa tùy thuận hội nhập, có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Đây cũng như căn cứ nơi chẳng hai mà là hai": Là phần thứ tư (của phần "dùng dụ sau để dụ cho hai Trí: Diệu quan sát và Thành sở tác), tổng kết về tính chất khó nghĩ bàn.

Phần nầy gồm ba:

1. Theo nghĩa tùy thuận hội nhập để tóm kết.

2. Đối chiếu với nghĩa biến hiện khắp.

3. Tổng kết về hai dụ.

Một: Do ở trên nói về nghĩa tùy thuận hội nhập, căn cứ ở chỗ "Chẳng hủy hoại chủ thể, đối tượng", nên nói chẳng hai mà là hai. Tức trong dụ thì hư không là chủ thể hội nhập, quốc độ là đối tượng được hội nhập. Trong Pháp thì Trí Phật là chủ thể hội nhập, ba đời là đối tượng được hội nhập. Đối tượng được hội nhập chẳng được cho là chủ thể hội nhập. Nay thì đều hỗ tương hội nhập, tức quốc độ cũng hội nhập nơi hư không, ba đời cũng hội nhập Trí Phật. Cho nên viết là "nêu lên một mà gồm thâu hết thảy".

- Sớ câu: "Sự biến hiện khắp cũng thế": Là phần hai, đối chiếu với nghĩa biến hiện khắp. Tức ở trên chỉ Trí Phật biến hiện khắp ba đời, nay thì ba đời cũng biến hiện khắp Trí Phật.

- Sớ câu: "Ba thứ thế gian cùng dung thông viên mãn": Là tóm kết chung từ trước nay về nghĩa bao hàm cùng không phân biệt, thảy đều viên dung, nên gọi là "Chẳng thể nghĩ bàn".

- Sớ từ câu: "Cho nên gọi Trí Phật là" tiếp xuống: Là phần ba, tổng kết về hai dụ.

- Sớ câu: "Tiếp theo là dùng hai dụ để dụ cho Thân nghiệp":

Là đoạn thứ hai, dùng hai dụ để dụ cho nghiệp nơi Thân (đoạn một là dùng hai dụ - chia thành bốn nghĩa - để dụ cho ý nghiệp), cũng có bốn nghĩa.

Nghĩa thứ nhất là dẫn kinh văn nêu lên sự so sánh để giải thích nghĩa thâu tóm, bao hàm. Cho nên nói: "Một sợi lông hãy còn dung chứa toàn phần pháp giới, tất bao hàm các hình tượng". Phẩm Thế Giới Thành Tựu có đoạn:

"Trong một lỗ lông, cõi khó lường
Cùng vô số vi trần đều trụ
Mỗi mỗi đều có Biến Chiếu Tôn
Tại giữa chúng hội giảng pháp diệu".

Phẩm Xuất Hiện nói:

"Như người dùng thước đo hư không
Lại có người theo tính số lượng
Biên vực hư không đâu đạt được
Một lỗ lông Phật không bến bờ".

Phần văn tiếp theo viết: "Nơi mỗi mỗi đầu sợi lông đều có thể hàm chứa hết thảy thế giới mà không hề bị ngăn ngại", đều là nghĩa một sợi lông bao hàm cả Pháp giới.

- Sớ từ câu: "Tướng thứ hai của phẩm Xuất Hiện phần Thân nghiệp" tiếp xuống: Là nêu dẫn một dụ ấy để chứng minh nghĩa thâu tóm, bao hàm ở trước cùng nghĩa không phân biệt. Văn nêu dẫn có tính chất kết hợp, chưa đầy đủ. Văn đầy đủ là: "Thân của Như Lai cũng như thế, do trí tuệ sáng tỏ soi chiếu khắp, khiến cho tất cả chúng sinh đều được thành tựu chỗ tạo tác mọi thiện căn thế gian và xuất thế gian, nhưng thân của Như Lai không có phân biệt, cũng không lý luận. Vì sao? Vì từ xưa đến nay, tất cả mọi sự chấp trước, hết thảy mọi nẻo ký luận bốn đều vĩnh viễn đoạn trừ". Đối chiếu với văn nơi bản Sớ giải, có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Thân Phật sung mãn nơi Pháp giới" tức văn nơi Phẩm Hiện Tướng. Ba câu tiếp theo câu trên là:

"Hiện khắp trước tất cả chúng sinh
Theo duyên thuận cảm luôn đầy đủ
Mà thường ở nơi toà Bồ đề".

Bốn câu dẫn trên đều là nghĩa "biến hiện khắp". Nay chỉ dùng câu đầu cũng đủ để chứng minh.

- Sớ câu: "Lại nói: Ví như hư không biến hiện đến tất cả xứ..." Là nêu dẫn phần văn nầy cũng để chứng minh cho hai nghĩa.

Hai dụ "Biến hiện khắp" và "Tùy thuận hội nhập", trong dụ, phần tiếp theo là giải thích kinh, nêu: "Vì sao? Vì hư không chẳng có thân tướng".

Nơi phần kết hợp chỉ lược dẫn. Đầy đủ là:

"Thân Như Lai cũng như thế. Biến hiện khắp tất cả xứ. Biến hiện khắp hết thảy các chúng sinh, các quốc độ. Chẳng phải là đến, chẳng phải là chẳng đến. Vì sao? Là vì Thân Như Lai không có thân tướng, chỉ vì chúng sinh nên thị hiện thân ấy". Nay chỉ lược dẫn cũng đủ để chứng minh cho nghĩa biến hiện khắp.

Nói: "Cũng chẳng phải là đến, chẳng phải là chẳng đến, là nghĩa bình đẳng, tùy thuận hội nhập": Nghĩa là không thân tướng nên chẳng phải là đến. Chẳng phải là đến tức là bình đẳng. Chẳng phải là chẳng đến tức là không bị ngăn ngại. Đến là nghĩa tùy thuận hội nhập.

- Sớ câu: "Tiếp nữa, dùng bốn nghĩa - của hai dụ - để dụ cho Ngữ nghiệp": Tức là đoạn thứ ba, như thứ tự chứng minh về bốn nghĩa.

Nói "Như Lai, nơi một ngôn ngữ gồm đủ tất cả các ngôn ngữ", tức nhằm chứng minh nghĩa bao hàm, thâu tóm. Cũng là nghĩa đã dẫn, tức trong phẩm Xuất Hiện phần Ngữ nghiệp, tướng thứ tư nói về Thiên nữ Thiện khẩu, kết hợp dụ, viết: "Cho nên biết Như Lai cũng lại như thế. Ở trong một tiếng nói phát ra vô lượng âm thanh, tùy theo chỗ ưa thích sai khác nơi tâm của chúng sinh thảy đều biến hiện đến khắp, khiến đều được hiểu rõ".

Giải thích: Căn cứ nơi câu cuối đã dẫn cũng có thể chứng minh cho nghĩa biến hiện đến khắp. Nay chỉ chọn lấy phần trước, tức nghĩa thâu tóm, bao hàm.

Lại nữa, Phẩm Diệu Nghiêm nói:

"Như Lai trong một thứ ngôn ngữ
Giảng nói vô lượng biển Khế kinh"

Cũng là nghĩa thâu tóm, bao hàm.

- Sớ câu: "Xá chi, Trống trời, vô tâm mà phát ra": Là chứng minh cho nghĩa thứ hai "không phân biệt". Ở đây có hai dụ.

Một là Xá chi, tức văn nơi Phẩm Thập Nhẫn, phần Nhẫn như tiếng vang, viết: "Như phu nhân của Trời Đế Thích là con gái của A-tu-la, tên là Xá Chi, ở trong một tiếng nói phát ra trăm ngàn thứ âm thanh, mà Xá Chi cũng chẳng có tâm niệm khiến đã phát ra như thế. Đại Bồ tát cũng giống như vậy. Hội nhập vào cảnh giới không phân biệt, thành tựu phương tiện thiện xảo, theo âm thanh của từng loài, ở trong vô biên thế giới luôn chuyển pháp luân."

Hai là Trống trời, tức tướng thứ ba nơi phẩm "Xuất Hiện phần ngữ nghiệp", dụ về sự giác ngộ của Trống trời, kết luận, nêu: "Phật tử! Âm thanh của trống trời kia, không chủ, không tạo tác, không khởi không diệt, mà có khả năng đem lại lợi ích cho vô lượng chúng sinh". Phần tiếp dưới kết hợp với Pháp xong, kết luận: "Mà âm thanh của Như Lai chẳng trụ ở nơi chốn nào mà không có ngôn từ giảng nói", tức là nghĩa "vô tâm mà phát ra". Lại như nơi Phẩm Tùy Hảo, Trống trời đã vì các Thiên tử Địa Ngục mà thuyết pháp: "Này các Thiên Tử! Như ta nói về ta mà không chấp vướng nơi Ngã và Ngã sở. Tất cả chư Phật cũng như thế. Tự nói về Phật mà không chấp nơi Ngã và Ngã sở", tức là nghĩa vô tâm. Các Luận đều nói: "Thân Phật như ngọc Ma ni, vô tâm hiện bày màu sắc. Miệng Phật như Trống trời, vô tâm phát ra âm thanh", đều là nghĩa không phân biệt.

- Sớ câu: "Cho nên âm thanh của Như Lai không đâu là không đến": Cũng là văn nơi phẩm Xuất Hiện phần Ngữ nghiệp, tướng thứ nhất. Kinh viết: "Cho nên biết âm thanh của Như Lai không hề đoạn tuyệt, luôn hội nhập khắp pháp giới". Đây là sự chứng minh hoàn toàn về nghĩa bình đẳng, tùy thuận hội nhập, do hội nhập khắp nên là pháp giới bình đẳng.

- Sớ từ câu: "Lại nói, âm thanh của Như Lai không tà vạy, cong nghiêng" tiếp xuống: Là dẫn ra hai văn để chứng minh riêng hai nghĩa bình đẳng và hội nhập tùy thuận. Đoạn văn nầy đầy đủ là: "Cho nên biết âm thanh của Như Lai không tà vạy, cong nghiêng, vì được sinh từ pháp giới".

Nói "Tùy chỗ tin hiểu của chúng sinh khiến họ được hoan hỉ", văn đầy đủ là: "Cho nên biết âm thanh của Như Lai, tùy theo chỗ ưa thích nơi tâm của chúng sinh đều khiến họ hoan hỉ, do thuyết giảng pháp rõ ràng, thấu đạt". bốn đoạn văn nêu dẫn trên đều thuộc phẩm "Xuất Hiện phần nói về ngữ nghiệp".

- Sớ từ câu: "Do thông suốt một dụ" tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần "Chia chương để giải thích riêng" về dụ chung cho ba nghiệp), tóm kết, chỉ rõ có chỗ quy về. Tức là đã nêu rõ về văn gồm đủ, nên chẳng thể dùng dụ đầu dụ cho ý nghiệp, và đem dụ sau dụ cho Thân nghiệp, Ngữ nghiệp.

- Sớ từ câu: "Thứ hai, từ câu "Thân luôn" tiếp xuống: Là bàn về Thân Uy thế của Phật, với tính chất thù thắng, siêu việt. Thân Uy thế là thân thứ hai, trong phần dựa theo mười đức để hiển bày riêng về mười Thân Phật:

Một: Ba nghiệp hiện bày khắp (Là Thân Bồ đề).

Hai: Uy thế thù thắng, siêu việt (Thân Uy thế).

Ba: Phước đức sâu rộng (Thân Phước đức).

Bốn: Tùy ý thọ sinh (Thân Ý sinh).

Năm: Tướng hảo viên mãn, hoàn bị (Thân Tướng hảo trang nghiêm)

Sáu: Thân Nguyện diễn nói chánh pháp (Thân Nguyện).

Bảy: Hóa thân tự tại (Là Hóa thân).

Tám: Pháp thân bao trùm khắp (Pháp thân).

Chín: Trí Thân đạt đến tận cùng ngọn nguồn của Tánh Tướng (Trí thân).

Mười: Thân Lực trì duy trì mình, người, y báo chánh báo (Thân Lực Trì).

Trước đã bàn về Thân Bồ đề, nay nói Thân Uy thế.

Văn nơi bản Sớ giải được chia làm ba:

Một: Nêu chương.

Hai: Từ câu: "Nghĩa là tùy theo" tiếp xuống: Là dẫn Luận để giải thích chung.

Ba: Từ câu: "Nói tất cả đạo tràng" tiếp xuống: Là lại dẫn văn để giải thích riêng.

Trong phần hai, tức là diệu dụng của Bình đẳng Tánh trí, dùng bốn Thân để làm rõ nghĩa, thì đây chính là Thân Tha thọ dụng. Tuy nói ở nơi quốc độ, nhưng ý chính là chọn lấy Thân. Luận Duy Thức quyển thứ mười viết: "Một là Thân Tha thọ dụng. Tức là chư Như Lai, do Trí Bình đẳng, thị hiện Thân công đức thanh tịnh, vi diệu, ở nơi cõi thuần thanh tịnh, vì chúng Bồ tát trụ nơi thập Địa, hiện bày thần thông lớn, chuyển pháp luân chân chính, trừ bỏ mọi lưới nghi ngờ khiến họ thọ dụng được pháp lạc lớn lao".

Giải thích: Luận kia chỉ căn cứ nơi cõi thanh tịnh. Nay thì mười Thân viên dung, nhiễm tịnh cùng thông hợp, thấu triệt, nên so với Luận có chút ít khác nhau.

- Sớ từ câu: "Nói tất cả đạo tràng" tiếp xuống: Là lặp lại kinh để giải thích riêng. Trên là theo nghĩa riêng phối hợp với Thân thọ dụng, là thuận theo Pháp tướng, trong đây dựa vào Thật nên nói mười Thân đều an toạ nơi đạo tràng.

Mà nói "Bốn nghĩa ấy là thuận hợp nên dẫn ra", là thuận theo phần riêng của mười Thân. Nếu đem mười Thân phối hợp với mười đạo tràng, thì một, hai có thể nhận biết, ba tức là Thân Phước đức,

Thân Nguyện, Thân tướng hảo trang nghiêm. Do nơi Thân Phước đức nói: “Chỗ hành trì biển lớn các phước đức trong ba đời là muôn hạnh”. Nguyện là gốc của các hành, do hành bổ sung cho nguyện, mới có thể biến hiện khắp. Tướng hảo trang nghiêm là do hành mà thành tựu. Cho nên trong mười Phật, gọi là Nghiệp báo Phật, là do phước báo của muôn hạnh sự nghiệp nên đạt được tướng hảo. Như nói: “Trong biển kiếp lớn chẳng thể nghĩ bàn, đã từng cúng dường tất cả chư Như Lai. Do công đức bố thí khắp muôn loài, do đó, tướng hảo đoan nghiêm, không gì có thể sánh được v.v...” đều là nhờ nơi nhân mà tướng hảo được thành tựu.

Tuy nhiên, nói về “Pháp môn” (là đạo tràng thứ ba: Thân Pháp môn an toạ nơi muôn hạnh là đạo tràng), là Tông Thiên Thai dựa theo Luận Đại Trí Độ để đặt tên, tức là công đức Pháp thân. Bốn là Thân Huyễn hóa, tức là Hóa thân. Ba loại Ý sanh thân, Huyễn hóa thân và Lực trì thân đều thuộc về Hóa thân. Thân Bồ đề là chung, cũng thuộc chỗ thâu tóm của Hóa thân. Bốn Thân ấy (Trí Thân, Pháp thân, Pháp môn Thân, Huyễn Hóa thân) gồm đủ chín Thân, kể cả Thân Uy thế kể sau là đủ mười Thân.

Trên là căn cứ theo phần riêng mà nêu bày, đã cho mười Thân là dung, thông viên mãn, theo đấy, chỉ nêu lên một Thân tức gồm đủ mười Thân, an tọa nơi một đạo tràng tức là an tọa nơi mười loại đạo tràng. Nay, theo Tướng để hiển bày nên nói không giống nhau. Đã rõ nơi chốn an toạ của mười Thân, phần tiếp theo sẽ giải thích riêng về nghĩa của sự an tọa biến hiện khắp.

- Sớ câu: “Trí Thân an toạ biến hiện khắp Pháp tánh, là đạo tràng”: Là loại đạo tràng thứ nhất trong mười loại đạo tràng. Pháp tánh là đối tượng được chứng đắc, do Trí của chủ thể chứng đắc an lập nơi Lý.

- Sớ câu: “Pháp thân chẳng phải là an toạ mà an tọa, là đạo Tràng”: Là đạo tràng thứ hai. Pháp thân đã không có chủ thể, đối tượng, nên viết là: “Chẳng phải là an toạ”. Sự an tọa của chẳng phải là an tọa, là sự an trụ yên định, tự tại, nên gọi là An tọa nơi đạo tràng.

- Sớ câu: “Ba là, Thân Pháp môn an tọa nơi muôn hạnh là đạo tràng:” Là đạo Tràng thứ ba. Đây là ý từ kinh Tịnh Danh, chương Đồng tử Quang Nghiêm. Kinh nói: “Đức Phật bảo Đồng tử Quang Nghiêm: Ông hãy đến thăm bịnh nơi Trưởng giả Duy-ma-cật. Đồng tử Quang Nghiêm thưa: Thế Tôn! Con không đủ sức để đến thăm bịnh vị Trưởng giả ấy. Vì sao? Là vì con nhớ lại trước đây con đi ra thành lớn Tỳ-da-ly thì gặp Trưởng giả vừa vào thành nầy. Con thi lễ rồi hỏi: Cư sĩ từ đâu

đến đây? Trưởng giả đáp: Tôi từ đạo tràng đến đây. Con hỏi: Đạo tràng là chỗ nào? Trưởng giả nói: Tâm ngay thẳng (trực tâm) là đạo tràng, vì không giả dối. Phát khởi sự hành trì là đạo tràng vì có thể hoàn thành sự việc. Tâm sâu xa là đạo tràng, vì đã làm tăng trưởng công đức. Tâm Bồ đề là đạo tràng, vì không có nhầm lẫn. Bố thí là đạo tràng, vì không mong cầu được đáp trả. Trì giới là đạo tràng, vì ý nguyện được đầy đủ. Nhẫn nhục là đạo tràng, vì đối với chúng sinh, tâm không chướng ngại. Tinh tấn là đạo tràng, vì không biếng trễ, thối lui. Thiền định là đạo tràng, vì tâm nhu hoà, thuận hợp. Trí huệ là đạo tràng, vì hiện thấy các pháp"... Nói rộng, cho đến nói: "Trong một niệm biết rõ tất cả các pháp là đạo tràng, vì thành tựu Nhất Thiết Trí. Như vậy, này Thiện nam! Bồ tát nếu thích ứng với các pháp Ba-la-mật để giáo hóa chúng sinh, thì mọi động tác nơi thân như đưa chân lên, hạ chân xuống, nên biết đều từ nơi đạo tràng mà đến, an trụ nơi Phật pháp".

Giải thích: Đồng Tử Quang Nghiêm đã dựa nơi Sự để hỏi về đạo Tràng là gì. Còn Cư sĩ Tịnh Danh thì dùng pháp để biểu thị. Muôn hạnh là nơi chốn của sự đạt đạo, tức là đạo Tràng. Cho nên viết: "Thân Pháp môn an tọa nơi muôn hạnh là đạo tràng."

- Sớ câu: "Bốn là Thân Huyễn hóa an tọa nơi ánh trăng trong nước, là đạo tràng": Kinh Niết-bàn có đoạn: "Ta nay, với thân nầy là Thân Huyễn hóa, là nơi chốn của chỗ đắc đạo, như bóng trăng trong nước". Cho nên người xưa đã nói:

"Tu tập muôn hạnh không hoa
An tọa đạo tràng thủy nguyệt
Hàng phục thiên ma cảnh tượng
Chứng thành quả Phật mộng trung".

Ý nói: "Hoặc nhân hoặc quả đều từ duyên sinh, như mộng huyễn".

- Sớ từ câu: "Nếu chính thức dựa nơi Thân uy Thế" tiếp xuống: Là biện giải riêng về phần hai của mười Thân, an tọa nơi sáu loại đạo Tràng. Chính là từ hẹp đến rộng. Uy Thế đã chung cho Thân Biến hóa, Tha thọ dụng. Căn cứ nơi các cõi dần dần rộng, biến hiện khắp Pháp giới, cho đến trùng trùng vô tận.

- Sớ câu: "Như Phẩm Danh Hiệu v.v... nêu giảng": Là nói đến đạo tràng thứ năm: "Biến hiện khắp tất cả thế giới cùng loại là đạo tràng". Nói "vân vân" (đẳng) là cùng chọn lấy nơi Phẩm Tứ Thánh đế, Phẩm Quang Minh Giác, cùng Phẩm Lên cõi trời Đao Lợi. Nghĩa là biến hiện khắp pháp giới, cõi hư không, đều có trăm ức bốn cõi thiên hạ v..v.. một

loại tương tợ nên Phật đều biến hiện khắp, đã như nêu dẫn ở phần trước, về phẩm Danh Hiệu, phẩm Tứ đế, đều trước thì nêu ra trăm ức, sau thì tóm kết về sự biến hiện khắp, đều có trăm ức mười ngàn tên gọi, nên biết đều là cảnh giới cùng loại. Năm loại đạo tràng còn lại, đến phần tiếp dưới sẽ bàn rộng.

- Sớ câu: "Nói trong chúng Bồ tát..." Tức dùng văn ấy để hiển bày về Thân uy Thế nầy ánh sáng che lấp cả chúng Bồ tát.

- Sớ câu: "Núi ánh sáng khi hiện bày khi chìm mất": Nghĩa là núi ánh sáng hiện bày, chìm mất, như Hóa thân an tọa nơi đạo tràng.

Nói "không Ẩn giấu, hiện bày": Tức Pháp thân an tọa nơi đạo tràng.

Từ câu: "Chốn chốn hoàn toàn hiện bày" tiếp xuống: Tức là Báo thân an toạ nơi đạo tràng, do tức ứng hiện tức chân thật, tùy thuận nơi chốn tức đều hoàn toàn không khác với Thể.

- Sớ từ câu: "Ánh sáng lớn hiện bày khắp cõi không" tiếp xuống: Là chính thức giải thích về tính chất Uy thế. Ánh sáng lớn là mặt trời. Các thứ ánh sáng còn lại là mặt trăng, tinh tú v.v... Mặt trời dụ cho đức Như Lai. Mặt trăng dụ cho Bồ tát. Tinh tú v.v... Dùng dụ cho các chúng sinh khác. Chính thức dùng cho ánh sáng xâm đoạt, là nghĩa về Uy thế. Gồm việc Bồ tát chẳng thể lường tính, cũng là nghĩa về Uy thế.

Nói "Sự tỏa chiếu của mặt trời rực sáng khó có thể thấy được bờ bến của nó": Tức là kệ tán của Bồ tát Thắng Lâm nơi Hội Dạ Ma. Kệ viết:

"Ví như tháng đầu hạ
Trời trong không mây che
Mặt trời tỏa rạng rỡ
Soi tỏ khắp mười phương
Ánh sáng không hạn lượng
Chẳng thể lường biết được
Có mắt hãy còn thế
Huống chi kẻ mù tối
Chư Phật cũng như thế
Công đức không biên vực
Kiếp chẳng thể nghĩ bàn
Không thể phân biệt biết".

- Sớ từ câu: "Đã gọi là tỏa chiếu nơi thế gian" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Nghĩa là có người nêu câu hỏi: "Đã cho mười Thân là dung thông viên mãn, ứng hiện khắp tất cả, sao lại chỉ ở nơi

chúng Bồ tát? Nên nghĩa chọn lấy trong dụ như nói về vầng mặt trời xuất hiện, thì không nơi chốn nào là không đạt được lợi ích. Cho nên gọi là: "Đem lại lợi ích chung cho cả những kẻ mù loà bẩm sinh". Cùng "Toả chiếu nơi núi cao là nói riêng về các Bồ tát" đều từ phẩm Xuất Hiện, như phần trước đã nêu dẫn.

- Sớ câu: "Nay, ba đời đã đoạn trừ": Là bàn về Thân Phước đức sâu rộng (Thân thứ ba). Từ đây trở xuống là giải thích về nghĩa thanh tịnh. Nếu có tướng của ba đời tu tập về phước đức thì chẳng phải là thanh tịnh. Xứng hợp với pháp giới để tu tập nên không có ba đời. Nghĩa là không từ nơi đời trước lại. Chẳng phải là hướng về đời sau đến. Chẳng ở nơi đời hiện tại. Pháp thân đã thanh tịnh vì đoạn trừ ba đời, thì phước đức há có thể lường tính? Muôn hạnh nêu trên, cấu nhiễm, tập khí nay đã dứt hết, nên gọi là thanh tịnh. Tức là hằng sa các thứ phiền não v..v.. Đều đã diệt sạch.

- Sớ câu: "Thứ tư, từ câu "Mà thường" tiếp xuống: Là tùy theo ý thọ sinh": Tức là Thân ý sinh (Thân thứ bốn). Ý sinh có hai nghĩa:

Một là dụ: cũng như sự vận hành của ý rất mau chóng, không chướng ngại.

Hai là Pháp. Nghĩa nầy có hai chi tiết: Một là tự ý. Hai là theo ý của người khác.

Tóm tắt tức là tùy theo tính chất mau chóng của ý mà thành tựu. Các nghĩa khác đến Phẩm Hồi Hướng sẽ biện giải.

- Sớ câu: "Nghĩa là từ bi, trí tuệ thường cùng tương ưng": Đây tức là diệu dụng của Bình đẳng Tánh trí. Trở xuống là phần phối hợp thuộc về Hóa thân, lược nêu lên một tướng. Thật sự thì thân ấy cũng chung cho Thân tha thọ dụng, chỗ sinh là tùy theo ý của Bồ tát thập Địa mà sanh ra. Lại, bi, trí cùng dẫn dắt chung cho sự ứng hóa và diệu dụng. Hóa thân là dụng lớn của Niết-bàn vô trụ.

- Sớ câu: "Cảm mà liền thấu được": Tức là ý nơi phần Hệ Từ truyên của sách Chu Dịch: "Dịch không nghĩ ngợi gì cả, không làm gì cả, yên lặng, không động. Nó chỉ cảm mà thấu được các biến cố trong thiên hạ. Nếu nó không phải là cái thần diệu tột bực trong thiên hạ thì đâu làm được như vậy?" (dịch vô tư giã, vô vi giã, tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông thiên hạ chi cố. Phi thiên hạ chi chí thần, kỳ thục năng dự ư thử?)

Chú giải: "Chí thần" là yên lặng mà không gì là không ứng hợp. Ở đây là chỉ cho mẹ của mọi công dụng, là chỗ phát sinh của tượng số. Ý nhằm biện minh phải quên mất hình tượng mới có thể tạo ra hình

tượng, phải bỏ số thì mới có thể đạt tới số tột bậc. Chẳng phải là động thì mới ứng hợp với động. Đấy là nhấn mạnh tính chất rỗng lặng, vô vi của dịch, không động nên mới có thể không gì là chẳng động. Nay mượn lời ấy để so sánh với Như Lai, trong thì Thể tịch tĩnh viên mãn, ngoài thì ứng hợp với muôn loài... tức là Pháp thân không sinh mà không nơi chốn nào là không sinh.

- Sớ câu: “Tức Thân Nguyện diễn nói giáo pháp” Là nói về Thân Nguyện (Thân thứ sáu. Thân thứ năm là Thân Tướng hảo trang nghiêm, văn nơi bản Sớ giải có thể nhận biết nên tác giả đã lược bớt).

Phần bàn về Thân thứ sáu có ba chi tiết:

Một: Nêu ra, chỉ rõ. “Nghĩa là mưa xuống trận mưa pháp lớn dứt trừ tất cả mọi nghi ngờ”, là dẫn văn nơi diệu Quan sát trí của Luận Duy Thức để giải thích đầy đủ về nghĩa ấy.

Hai: Từ câu: “Cho nên phần kinh tiếp dưới có đoạn” Là dẫn kinh văn để chứng minh một cách đầy đủ.

Ba: Từ câu: “Tuy nhiên, hai câu kinh, trước là Pháp, sau là dụ” tiếp xuống: Là lại dẫn kinh để giải thích lần nữa.

Trong phần ba gồm có năm ý:

Mây là dụ cho Pháp thân. Mưa là dụ cho thuyết pháp. “Pháp dụ cùng bổ sung cho nhau”. Nhưng nơi Tướng thứ mười của phẩm Xuất Hiện phần Ngữ nghiệp (Phẩm Xuất Hiện), trong dụ về Long Vương Sa-kiệt-la tuôn mưa xuống, có nói rộng về sắc mây nơi các xứ chẳng giống nhau. Mưa cũng đều khác biệt. Trong phần kết hợp, nêu: “Phật tử! Như Lai ứng chánh đẳng giác là bậc pháp vương vô thượng cũng lại như vậy. Nhằm đem chánh pháp giáo hóa chúng sinh, nên trước là hiện bày vô số thân trùm khắp pháp giới, tùy theo chỗ mong cầu của chúng sinh mà thị hiện không giống nhau. Đó là, hoặc vì chúng sinh nên hiện vô số Thân ý sinh. Hoặc vì chúng sinh nên hiện vô số Hóa thân, hiện vô số Thân Lực Trì, vô số Sắc Thân, vô số Thân Tướng hảo, vô số Thân Phước đức, vô số Thân Trí tuệ, vô số Thân các lực chẳng thể hủy hoại, vô số Thân Vô uý, vô số Thân Pháp giới...”. Tiếp theo, nói: “đã hiện bày tướng ấy rồi, thì tất cả chúng sinh, thân tâm đều thanh tịnh, sau đấy, từ nơi các vầng mây đại Pháp thân, đại từ bi, chẳng thể nghĩ bàn rộng lớn, tuôn xuống trận mưa pháp mênh mông chẳng thể nghĩ bàn, khiến cho tất cả thân tâm của chúng sinh đều được thanh tịnh, đó chính là Bồ tát an tọa nơi Bồ đề tràng, mưa xuống trận mưa pháp lớn, gọi là “Pháp giới không sai biệt”.. Cho nên biết, mây là dụ cho Pháp thân, mưa là dụ cho sự thuyết giảng chánh pháp.

Nói “Pháp, dụ bổ sung cho nhau”: Trong pháp chỉ có pháp được nêu giảng. Trong dụ chỉ có mây được dấy khởi. Nếu gồm đủ thì phải nói: “Hóa thân hiện rộng khắp, diễn nói tất cả pháp, như hiển bày đám mây lớn, tuôn xuống trận mưa pháp lớn”.

- Sớ câu: “Lại, trước là nổi lên đám mây từ. Sau là tuôn xuống trận mưa pháp”: Là ý thứ hai, cũng là văn nơi phẩm Xuất Hiện đã nêu dẫn ở trên.

- Sớ câu: “Một mây một mưa mà đối tượng được thấm nhuần chẳng giống nhau”: Là ý thứ ba, tức là văn nơi Phẩm Dược Thảo dụ của kinh Pháp Hoa. Kinh viết: “Chỗ mưa xuống của một vầng mây xứng hợp với tánh của hạt giống gieo trồng nên được sinh trưởng. Hoa quả, hạt trái, tuy từ một thứ đất sinh ra, được tưới tắm từ một thứ mưa, mà các loại cây cỏ đều có sự khác biệt”, là dụ. Phần kết hợp, nêu: “Ca diếp nên biết! Như Lai cũng lại như thế. Xuất hiện ở đời như đám mây lớn dấy khởi, dùng âm thanh lớn, biến hiện khắp thế giới của Trời, người, A-tu-la, như đám mây lớn kia che trùm khắp tam thiên đại thiên thế giới”.

Giải thích: Phần trên là kết hợp về mây.

Đoạn tiếp theo nói: “Như Lai bấy giờ, xem xét các chúng sinh ấy, với căn trí lanh lợi, chậm lụt, tinh tấn, biếng trễ, tùy theo khả năng nhận lãnh được của họ mà thuyết giảng vô lượng, đủ loại giáo pháp, đều khiến được hoan hỉ, vui thích vì đạt được lợi lạc tốt đẹp”.

Giải thích: Phần trên là kết hợp về mưa.

Do đâu mà nhận biết về hai điều ấy? Phần tiếp theo có đoạn: “Như Lai biết rõ pháp ấy là một tướng, một vị, là tướng giải thoát, tướng xa lìa, tướng tịch diệt, rốt ráo đạt đến Nhất Thiết Chủng Trí”. Tức là nghĩa của “một mây một mưa”.

Kệ nói:

“Chỗ hiện mây kia
Nước của một vị
Cây cỏ, rừng rậm
Theo phần thấm nhuần”.

Cũng là chỗ nhuần thấm của “một mây một mưa” chẳng đồng...

- Sớ câu: “Cũng tùy theo căn trí của muôn loài, nên mây mưa đều khác”: Là ý thứ tư, cũng là ý từ phẩm Xuất Hiện. Trên dẫn kinh Pháp Hoa, nói về mây mưa là một mà chỗ nhuần thấm chẳng giống nhau, dụ cho Thân Phật giảng nói pháp từng không có sai biệt, sai biệt là ở nơi muôn loài. Nay, nêu rõ Phật có thể gồm đủ sự khác biệt. Nghĩa là hiện

bày mười thứ "Thân mây" sai khác, tuôn xuống mười trận mưa pháp, như Long Vương Sa Kiệt La nổi mây. Hoặc hiện bày màu sắc sáng rỡ của vàng Diêm-phù-đàn. Hoặc hiện bày màu sắc sáng trong của Tỳ Lưu-ly. Hoặc hiện bày màu sắc sáng loáng của bạc trắng. Hoặc hiện bày màu sắc sáng trong của Pha lê.." Tức là mây chẳng giống nhau. Đoạn tiếp theo nói: "Đó là ở trong biển cả, mưa xuống nước thanh tịnh gọi là "không đoạn tuyệt". Ở nơi cõi trời Tha Hóa Tự Tại mưa xuống vô số các thứ âm nhạc như tiếng sáo tiếng tiêu v.v... gọi là "Hết sức tốt đẹp v.v..." Tức là mưa chẳng giống nhau. Cho nên viết là: "Mây mưa đều khác".

- Sớ câu: "Bao trùm các cảnh giới che phủ mặt trời, che phủ khắp mà vô tâm": Là ý thứ năm, văn thuộc kinh Thập Địa, cùng ý của kinh Pháp Hoa, địa Pháp Vân nêu rõ: "Phật Tử! Bồ tát ở địa nầy, dùng nguyện lực của chính mình dấy khởi vầng mây đại bi, khua vang tiếng sấm pháp lớn; sự sáng tỏ thông hợp, không sợ hãi dùng làm ánh sáng điện chớp; phước đức, trí tuệ chính là những cụm mây dày, hiện ra đủ thứ đủ loại Thân qua lại, lui tới xoay vòng, trong khoảnh khắc một niệm biến hiện khắp mười phương quốc độ nhiều như số hạt bụi trong trăm ngàn ức na do tha thế giới, diễn nói pháp lớn, chế ngự hàng phục các thứ ma oán. Lại vượt hơn số lượng ấy, ở nơi vô lượng quốc độ nhiều như số hạt bụi trong trăm ngàn ức na do tha thế giới, tùy theo chỗ ưa thích nơi tâm của các chúng sinh, tuôn xuống trận mưa cam lồ, diệt trừ hết thảy mọi ngọn lửa phiền não vi tế. Do đó, địa nầy được gọi là Pháp Vân".

Giải thích: Đây tức là nghĩa "bao trùm các cảnh giới, che phủ khắp". Nghĩa về "vô tâm" thì nêu bày chung. Phẩm Xuất Hiện có đoạn: "Lại nữa Phật tử! Ví như trong biển có Long Vương lớn tên là đại Trang Nghiêm, lúc ở nơi biển cả tuôn mưa, hoặc tuôn xuống mười thứ mưa trang nghiêm, hoặc trăm, hoặc ngàn, hoặc trăm ngàn thứ mưa trang nghiêm. Phật Tử! Nước ấy không phân biệt, chỉ do Long vương, với diệu lực chẳng thể nghĩ bàn khiến cho nước ấy trang nghiêm, cho đến với trăm ngàn, vô lượng sự sai biệt. Như Lai Ứng đẳng Chánh giác cũng lại như thế. Lúc vì chúng sinh thuyết giảng chánh pháp, hoặc dùng mười thứ âm thanh sai biệt để diễn nói. Hoặc trăm, ngàn, hoặc trăm ngàn, hoặc dùng tám vạn bốn ngàn thứ âm thanh để giảng nói tám vạn bốn ngàn thứ Hành, cho đến hoặc dùng vô lượng trăm ngàn ức na do tha âm thanh, đều riêng khác để giảng nói, khiến cho người nghe đều sinh hoan hỉ, mà âm thanh của Như Lai không hề có sự phân biệt. Chỉ do

chư Phật, từ pháp giới sâu xa, thanh tịnh viên mãn, có thể tùy theo chỗ thích nghi nơi căn trí của chúng sinh, phát ra vô số âm thanh ngôn từ, đều khiến cho chúng sinh được hoan hỉ v.v...” tức là nghĩa vô tâm. Như trong dụ về Long vương Sa-kiệt-la làm nổi mây cũng nói: “Tuy Long vương ấy với tâm bình đẳng không có phân biệt đây, kia, nhưng vì do thiện căn của chúng sinh không giống nhau nên có sự sai biệt”, cũng là nghĩa vô tâm. Kinh Pháp Hoa cũng nói: “ Ta không hề tham chấp, cũng không bị hạn chế, ngăn ngại”. Lại nói, “Cùng mưa xuống trận mưa pháp mà không hề chán mệt...”, đều là nghĩa về vô tâm.

- Sớ từ câu: “Nghĩa là ở nơi chúng hội lớn” tiếp xuống: Là nói về Hóa thân (thân thứ bảy), tức dẫn văn nơi phần diệu dụng của diệu Quan sát trí thuộc Luận Duy Thức để giải thích đầy đủ về Hóa thân.

- Sớ câu: “Trước nêu rõ về dung lượng lớn lao”: Tức pháp giới như hư không có hai nghĩa:

Một: Dung lượng rộng lớn.

Hai: Biến hiện khắp.

Nay nói một hạt bụi cũng như chỗ bao hàm của pháp giới, tức là dung lượng rộng lớn.

- Sớ từ câu: “Do dung lượng rộng lớn nên sự biến hiện khắp không bị chướng ngại” tiếp xuống: Là nêu ra lý do trong sợi lông có thể điều phục chúng sinh. Nghĩa là, dung lượng rộng lớn thì gồm thâu pháp giới vào một sợi lông. Biến hiện khắp thì nơi một sợi lông mở ra rộng khắp pháp giới. Nay, lúc sợi lông chính thức dung nạp vô biên các cõi, tức là biến hiện khắp, nên biến hiện khắp trong các cõi của đối tượng được dung nạp.

- Sớ từ câu: “Như biến hiện rộng khắp mười phương, thị hiện” tiếp xuống: Là phần hai (phần một là “Trước nêu rõ về dung lượng lớn lao”), nêu lên sự so sánh để giải thích. Nghĩa là trong sợi lông còn biến hiện khắp, huống hồ là ở bên ngoài. Văn dẫn nơi bản Sớ giải là phần nói về diệu dụng của Trí Thành sở tác.

- Sớ “Câu Pháp thân bao trùm khắp” (Pháp thân di luân) Là nói về Pháp thân (Thân thứ tám). Câu nầy là nêu chương. Di Luân nghĩa là biến hiện khắp, bao hàm rộng lớn. “dùng pháp làm thân”: Phần nầy gồm hai: Một là, nêu rõ Pháp thân của Pháp tánh biến hiện khắp, không có đến đi, qua lại. Hai là, từ câu: Dựa nơi pháp để hiện bày sắc”, là căn cứ nơi Pháp thân ứng hóa, biện minh lý do của sự không lại qua, đi đến. Là do phần tiếp dưới sẽ dùng ba Thân để thâu tóm, do đấy thuộc về Hóa thân.

- Sớ câu: “Thân Lực trì..” Là nói về Thân Lực Trì (Thân thứ mười. Thân thứ chín là Trí Thân, tác giả đã lược bớt không bàn đến). Văn nơi bản Sớ giải có hai: Một là chính thức giải thích về Thân Lực trì. (Có khả năng duy trì y báo, chánh báo của chính mình và người khác).

- Sớ từ câu: “Phần trên là căn cứ nơi mười Thân” tiếp xuống: Là phần hai, dùng ba Thân để thâu tóm. Gồm năm chi tiết:

1. Chính thức dùng ba Thân, bốn Thân để thâu tóm mười Thân.
2. Nêu ra lý do của việc thâu gọn.
3. Phân biệt về Quyền, Thật.
4. Dung hợp quốc độ cùng Thân.
5. Tóm kết, tán thán về chỗ khó nghĩ bàn.

Một: Dùng ba Thân, bốn Thân để thâu gọn:

Như thế thì mười Thân đối chiếu với ba Thân có chung có riêng. Thân Bồ đề là chung. Cũng là Hóa thân. Trong chín Thân còn lại thì Thân Nguyện, Thân Hóa, Thân Lực Trì, đây chỉ là Hóa thân. Thân ý sinh, Thân uy Thế chung cho Thân Tha thọ dụng cùng Thân Biến hóa. Thân Phước đức, Thân Trí Tuệ và Thân Tướng hảo thì chung nơi hai Thân: Báo Thân và Thân Biến hóa, Pháp thân thì riêng nơi Pháp tánh. Nay, lại chọn lấy tính chất thuận theo thứ tự nên phối hợp như thế. Sở dĩ Thân Bồ đề ở trước lại biện minh về Chân Thân, Pháp thân ở phần cuối lại nêu rõ về Sắc thân là nhằm thuận theo chỗ phối hợp của thứ tự hiện nay.

Hai: Sớ câu: “Do trong các giáo nói về ba Thân, bốn Thân...” Là nêu ra lý do của sự gồm thâu. Nghĩa là, có người nêu câu hỏi: “Do đâu lại dùng ba Thân để thâu gọn mười Thân?” Nên nay cần giải thích: “Do các giáo nói về ba Thân, bốn Thân hoàn toàn chẳng đồng. Nay làm rõ tính chất dung thông viên mãn, nói một Thân là gồm đủ ba Thân. Tức quyền, thật có sự sai biệt. Nói “Ba Thân hình thành khác nhau”: Pháp thân thì không hình thành, song nêu ra chướng ngại là hình thành. Báo thân với bốn Trí mới viên mãn là hình thành. Hóa thân với tám tướng nơi cội Bồ đề là thành tựu. “Ba thân nêu giảng khác nhau”: Pháp thân không nêu giảng. Báo thân thì Phật Phật tướng kiến nên cũng không có thuyết giảng. Hóa thân có nêu giảng. Nếu thâu tóm ngọn để quy về gốc, thì ứng hóa chẳng phải là Phật chân thực, cũng chẳng phải là người thuyết pháp, tức Báo thân nêu giảng. Báo thân đồng với đối tượng được chứng đắc là Pháp thân nêu giảng.

Nói “bốn Thân hình thành, nêu giảng khác nhau”: Tức ở trong Báo Thân chia ra Thân Tự thọ dụng và Tha thọ dụng. Thân Tự thọ dụng

biến hiện khắp Pháp giới mà hình thành, nên không có chỗ nêu giảng. Thân Tha thọ dụng là thập Địa thành tựu, là thập Địa nêu giảng. Nếu dựa vào kinh Lăng Già thì bốn Phật đều nêu giảng mà giảng nói chẳng đồng. Bốn Phật là: Hóa Phật, Báo sinh Phật, Như Như Phật và Trí Tuệ Phật. Phật thứ nhất là Hóa thân. Phật thứ hai là Báo thân. Hai Phật sau là Pháp thân. Phật Như Như và Trí Như Như là Pháp thân Phật. Cũng có thể cho Trí cũng là Báo thân, là Tự thọ dụng.

Nói "Thuyết giảng khác nhau": Hóa thân nói về Thí, Giới và pháp nhân duyên. Báo thân Phật nói về pháp ba Tánh. Nghĩa là vì các Bồ tát trên địa nêu giảng khiến thành Phật. Pháp thân Phật chỉ nói về lìa tự tánh của Tâm, tức do "vô niệm" mà hợp nơi pháp giới. Do vậy, Pháp thân Phật chỉ nói về Pháp tánh. Về Trí Phật nêu giảng, thì dựa nơi pháp giới thanh tịnh, thấu rõ tướng nơi Trí, Giác. Như nêu giảng mà lãnh hội, nên gọi là thuyết giảng.

Ba: Sớ từ câu: "Mười Thân là chính" tiếp xuống: Là chi tiết ba, phân biệt rõ về Quyền, Thật.

Bốn: Sớ từ câu: "Lại như trong sợi lông điều phục chúng sinh" tiếp xuống: Là dung hợp quốc độ cùng với mười Thân. "Trong sợi lông điều phục chúng sinh", tức có: Thân chúng sinh, Thân Thanh văn, Thân Duyên giác, Thân Bồ tát cùng Thân Nghiệp báo. "Trong ánh sáng giữ lấy cõi" là Thân quốc độ. "Như hư không biến hiện khắp" là Thân hư không. Trong chúng Bồ tát nêu trên cũng là Thân Bồ tát, Như Lai hiện rõ có thể nhận thấy.

Nói "Ba thứ thế gian đều viên dung, há với Báo thân, Hóa thân mà cho là khác biệt?": Tức trong mười Thân, thì Thân chúng sinh, Thân Nghiệp báo là Thế gian chúng sinh. Thân quốc độ, Thân Hư không là khí thế gian. Còn lại là Thế gian của bậc Trí Chánh giác. Ba thứ thế gian ấy, sự khác biệt của Hữu tình, phi tình, của nhiễm, chẳng phải nhiễm, còn được xem là một, há một Thân Như Lai hơn hết mà phân ra Báo Thân, Hóa thân khác nhau ư? Nên biết rõ phương tiện nói về sự cách biệt khó có thể so sánh với tính chất viên dung ở đây.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUÃNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 19

- Sớ từ câu: "Cho nên biết đó là tóm lược dùng mười đức" tiếp xuống: Là tóm kết, tán thán về chỗ khó nghĩ bàn. Có thể nhận biết.

Tiết thứ sáu: ***Vô số đại chúng vân tập đến pháp hội.***

(Từ câu: "Có mười thế giới Phật" tiếp xuống).

- Sớ câu: "Một là ảnh hưởng làm chủ, bạn": Đây là mười ý trong phần nói về "ý nghĩa của sự vân tập". Lược nêu mười môn để làm rõ chỗ "vô số đại chúng vân tập đến pháp hội":

1. Ý nghĩa của sự vân tập.
2. Nguyên do.
3. Biện giải về loại.
4. Xác định số lượng.
5. Quyền, Thật.
6. Quả vị, thứ bậc.
7. Trước, sau.
8. Có, không.
9. Nghe, chẳng nghe.
10. Giải thích văn.

1) "Ý nghĩa của sự vân tập", có mười nghĩa: "Một là ảnh hưởng làm chủ, bạn", đều bỏ việc dùng phần kinh tiếp dưới. Ở đây, phần đầu chỉ nêu dẫn ý. Tức chư đại Bồ tát cùng phần tiếp sau là Bồ tát "chứng pháp cho Như Lai" đều cùng là chủ-bạn. Như bóng theo hình, như tiếng vang ứng hợp với âm thanh phát ra.

- Sớ câu: "Hai là, làm công việc trợ giúp": Cũng là nêu dẫn về nghĩa.

- Sớ câu: "Ba là giữ gìn, bảo vệ Như Lai": Kinh nêu: "đều ở trong vô lượng kiếp xa xưa, thường phát nguyện lớn, nguyện luôn gần gũi cúng dường chư Phật". Lại, đoạn kinh tiếp dưới nói: "Tất cả chư Phật

hóa hiện hình tướng ở nơi đây, chư vị thần chấp Kim cang kia, đều tùy theo đấy mà đi đến ứng hóa, ở nơi trú xứ của hết thảy Như Lại, luôn siêng năng, hết lòng giữ gìn, bảo vệ”

- Sớ câu: “Thường làm trang nghiêm, thanh tịnh cung điện của Phật”: Là nói đến nghĩa thứ tư: Làm trang nghiêm. Đây là đức của thần chủ Thành. Đoạn kinh tiếp dưới nêu: “đều ở nơi vô lượng kiếp chẳng thể nghĩ bàn, làm trang nghiêm, thanh tịnh cung điện trú xứ của Như Lai...” Sở dĩ nêu lên thần Đạo tràng, đến khi giải thích thì lại dẫn thần chủ Thành, là do trong ấy có chữ “đẳng”, tức cùng với thần chủ Thành, thần đạo Tràng kết hợp làm nghiêm tịnh Đạo tràng. Vì trong phần tán thán đức của thần Đạo tràng chỉ nói: “đều ở nơi quá khứ được gặp vô lượng Phật, thành tựu nguyện lực, dấy khởi việc cúng dường rộng khắp”.

Giải thích: Do không có văn nói về sự làm nghiêm tịnh, nên cùng chọn lấy Văn của thần chủ Thành.

“Năm là cúng dường”: Là nói về nghĩa thứ năm, do nghĩa lặp lại nhiều nêu chỉ nêu dẫn về tướng chung. Kệ tán nơi phần sau của phẩm Diệu Nghiêm, về hoa, cờ phướn kia tức là nơi quyển thứ hai mươi hai, phẩm “Lên cõi Trời Đâu suất”.

- Sớ câu: “Sáu là làm phát khởi”: Tức là Giải Thoát Nguyệt v.v...

Nghĩa thứ bảy (Nghe pháp, đạt được lợi ích) cũng là nêu dẫn chung. Các nghĩa thứ tám, chín, mười đều rõ ràng, có thể nhận biết:

Nghĩa thứ tám: Biểu hiện pháp.

Nghĩa thứ chín: Thuận theo sự chứng đắc.

Nghĩa thứ mười: Hiển bày lần nữa.).

2) Sớ câu: “Thứ hai là nguyên do của sự vân tập, cũng có mười nhân”: Là nói về môn thứ hai: “Nguyên do của sự vân tập” cũng có mười nhân. Nhân tức là nguyên do.

3) Sớ câu: “Một là từng cùng với Như Lai Tỳ Lô Giá Na”... Là nói về nguyên do thứ nhất. Tức trong phần nói về đức của Bồ tát, nêu: “Chư vị Bồ tát ấy, từ thời xa xưa, đều cùng với Như Lai Tỳ Lô Giá Na, tập hợp chung thiện căn, tu hạnh Bồ tát”.

“Hai là, nhờ bốn nhiếp pháp của Phật, từng được nhiếp thọ”: Tức là phần đầu của quyển thứ hai (kinh Hoa Nghiêm), tán thán chung về đại chúng vân tập, văn viết: “Như thế đều do, vào thời xa xưa, cùng với Như Lai Tỳ Lô Giá Na. ở trong vô lượng vô số kiếp, tu tập hạnh Bồ tát, dùng bốn Nhiếp pháp mà từng được nhiếp thọ”.

"Ba là, từ xưa, ở nơi sinh tử, nghe pháp viên mãn": Tức là nêu dẫn nghĩa nơi Phẩm Nhập Pháp giới. Các hàng Thanh văn, từ xưa, ở nơi sinh tử chưa từng được nghe pháp nầy, nên chẳng thấy nghe. Trái lại, hiển bày về Bồ tát xưa từng được nghe.

"Bốn là, từng phát tâm lớn, hộ trì tất cả": Tức là đức của Dạ Xoa vương, nêu rõ: "Đều dốc lòng gìn giữ tất cả chúng sinh", đây cũng là nêu dẫn nghĩa. Như Hải Vân nói: "Bày tỏ tâm từ bi đối với kẻ có sự sợ hãi, cùng hết lòng hộ trì" tức là văn nói về điều này.

"Năm là, từ xưa đã phát nguyện lớn, nguyện phụng sự Phật": Tức là đức của Thân chúng thần. Văn viết: "đều ở nơi thời xa xưa, thành tựu nguyện lớn, cúng dường, vâng theo, phụng sự tất cả chư Phật".

"Sáu là, luôn gắn bó với Như Lai không hề cho là đủ": Tức là đức của thần Túc Hành. Văn nêu: "đều ở trong vô lượng kiếp thời quá khứ, luôn gần gũi với Như Lai, gắn bó không hề rời". "Không hề rời bỏ" tức là không hề cho là đủ".

"Bảy là, vui thích nghe chánh pháp, tâm không mỏi mệt": Tức là đức của Càn Thát Bà vương. Văn có đoạn: "đều ở nơi pháp lớn, phát sinh lòng tin hiểu sâu xa, hoan hỉ, yêu mến, quý trọng, dốc tâm tu tập không biết mỏi mệt".

"Tám là, khéo có thể diệt trừ tâm ngã mạn": Tức là đức của thần chủ Phong (chủ về Gió). Văn nêu rõ: "đều dốc diệt trừ sạch tâm ngã mạn" Cũng là nói về đức của A-tu-la. Văn viết: "Thảy đã tinh tấn gắng phá bỏ chỗ ngã mạn cùng các thứ phiền não."

"Chín là, phước đức, trí tuệ đã thanh tịnh, thân biến hiện khắp": Là nói về đức của Bồ tát. Văn nêu: "Tất cả biển lớn công đức của Như Lai, cùng hội nhập nơi thân. Hết thảy quốc độ hiện có của chư Phật, đều theo nguyện lực mà đi đến". Cũng dựa chung nơi nghĩa mà nói, gồm đủ hai sự trang nghiêm, thì mới có thể biến hiện khắp đến chỗ của chư Phật.

"Mười là, cùng một Pháp tánh, là chỗ phát sinh của biển lớn thiện căn": Cũng là nói về đức của Bồ tát. Văn viết: "Đều phát sinh từ biển thiện căn của Như Lai".

- Sớ câu: "Trong ấy có nguyên do của sự vân tập cũng chung cho ý nghĩa của sự vân tập": Tức là nói về các nghĩa năm, sáu, bảy, tám.

Nghĩa thứ năm: căn cứ nơi nguyện từ xa xưa, theo nguyện mà đến, tức là ý nghĩa của sự vân tập. Do nguyện nên được đến, tức là nguyên do của sự vân tập.

Nghĩa thứ sáu: Căn cứ nơi sự gắn bó. Tâm vui thích gắn bó, tức là

ý nghĩa của sự vân tập. Do vui thích gắn bó nên được vân tập đến, tức là nguyên do của sự vân tập.

Nghĩa thứ bảy: Căn cứ nơi sự ưa thích nghe pháp lớn mà đến, tức là ý nghĩa của sự vân tập. Do vui thích mà được đi đến, tức là nguyên do của sự vân tập.

Nghĩa thứ tám: Căn cứ nơi sự dứt trừ ngã mạn, vì tán dương việc diệt trừ ngã mạn tức là ý nghĩa của sự vân tập. Do diệt trừ ngã mạn nên mới được ở nơi chúng hội, tức là nguyên do của sự vân tập.

Bốn nghĩa đầu (1, 2, 3, 4) và hai nghĩa sau (9, 10) chỉ là nguyên do... chẳng phải là ý nghĩa của sự vân tập.

- Sớ câu: "Cùng tùy theo các chúng, mỗi chúng đều có nguyên do riêng": Tức văn nơi phần tiếp dưới của kinh, tùy theo tên mà tán dương về đức. Nhưng chỗ nêu dẫn ở trên tức là văn nói về sự việc nầy. Rõ ràng là nơi kinh, tùy theo chỗ thuận hợp nên tán dương đức chẳng giống nhau. Như Phong thần nói: "Trừ diệt sạch tâm ngã mạn" là nói về đại ý. Về hướng chung thì mười Nhân ấy là thông hợp khắp cho nhiều chúng, còn đây là nói rõ, tùy theo chung mà có nguyên do riêng.

4) Sớ câu: "Phần thứ bốn là xác định số lượng": Là nói về môn thứ bốn trong mười môn nhằm làm rõ Tiết thứ sáu: "Vô số đại chúng vân tập đến pháp hội. Tác giả đã lượt bớt, không bàn đến môn thứ ba là biện giải về loại:

Từ môn thứ nhất: "Ý nghĩa của sự vân tập" nên có mười loại:

1. Chúng ảnh hưởng.
2. Chúng Thường tùy.
3. Chúng Thủ hộ.
4. Chúng nghiêm hội.
5. Chúng cúng dường.
6. Chúng phát khởi.
7. Chúng đương cơ.
8. Chúng biểu pháp.
9. Chúng chứng pháp.
10. Chúng Hiển pháp.

Văn nơi bản Sớ giải (môn thứ bốn: xác định số lượng) được chia làm ba:

1) Theo tướng biện minh riêng.

2) Từ câu: "Nhưng các chúng nầy" tiếp xuống: Là thông tỏ về chỗ kết hợp.

3) Từ câu: "Đây cũng như căn cứ nơi chỗ cùng riêng": Là phần

dung thông.

5) Sớ câu: "Phần thứ năm là Quyền, Thật": Là bàn về môn thứ năm.

Phần nầy gồm hai:

1. Biện giải chung về Quyền, Thật.

2. Từ câu: "Nếu đối chiếu với mười loại nêu trước" tiếp xuống: Là đối chiếu với trước để biện giải riêng.

Nói "Chư Phật cùng là Chủ-Bạn, chẳng phải là Quyền, chẳng phải là Thật": Tức về Quyền, Thật có hai loại: Một là Bản cao, Tích thấp, như Phật là Bồ tát. Hai là Bản thấp, Tích cao, như Bồ tát là Phật. Nay đã là Phật thì chẳng phải là Tích thấp, vì Thật là Như Lai. Lại nữa, chẳng phải là Bản thấp, tức là Thật, chẳng phải là Quyền, đã không có Quyền để có thể đối chiếu, nên cũng chẳng phải là Thật, cùng với biển Quả.

- Sớ câu: "Xưa là Thầy của Thích Ca": Ở đây có hai kinh: Một là kinh Phóng Bát, chỉ nói: "Xưa là thầy của Thích Ca". Hai, chính là kinh Bồ tát xử Thai. Quyển thứ bốn của kinh nầy có đoạn:

"Xét ta, thân thành Phật
Cõi nầy là rất nhỏ
Trong toà do có nghi
Nơi thai hiện biến hóa.
Thân ta như vi trần
Nay tại quốc độ khác
Rõ ba mươi hai tướng
Đâu đâu cũng đều hiện.
Xưa là thầy Năng Nhân
Nay là đệ tử Phật
Phật đạo thật lớn rộng
Thanh tịnh chẳng giảm tăng.
Ta muốn hiện thân Phật
Hai tôn chẳng cùng lập
Cõi nầy hiện thọ giáo
Cõi ta thấy thân Phật."

Phần tiếp theo nêu dẫn ý:

"Cõi Phật tên Vô Ngại
Phật hiệu Thăng Tiên Tôn".

Phần kết nói: "Thân Ta là Nhu Thủ". Lại nói:

"Quốc độ tên Cứu Cánh

Phật hiệu Đại Trí Tuệ"

Cũng là tóm kết thuộc về chỗ đã nêu: "Thân ta là Nhu Thử".

- Sớ câu: "Ứng hợp với cơ duyên chỉ là Thật": Trên đến bậc Đẳng giác, dưới tới bậc trước Địa, đều có nghĩa lắng nghe, lãnh hội, đều cùng gọi là Thật. Tám loại còn lại là chung cho cả Quyền, Thật, có thể theo ý nhận biết.

6) Sớ câu: "Đem điều ấy đối chiếu với Quyền, Thật nêu trước": Đây là môn thứ sáu: "Nói về thứ bậc, quả vị". Văn nơi bản Sớ giải chia làm hai:

Một là chính thức biện minh.

Hai: Từ đây trở xuống là đối chiếu với phần trước để nhận định, phân biệt, đầu tiên là đối chiếu với môn thứ năm để nhận định, phân biệt. Nếu đối chiếu với mười loại nêu trước tức là đối hợp với môn thứ ba (Biện giải về Loại) để nhận định rõ.

7) Sớ câu: "Phần thứ bảy là trước sau": Là nói về phần thứ bảy. Tức là theo chỗ nêu bày về chúng. Các kinh khác hoặc theo chỗ trội bật, trước nêu ra Bồ tát, sau nêu về Thanh văn. Hoặc từ chỗ Ẩn giấu đến rõ ràng, hoặc trước nêu Thanh văn, sau nêu Bồ tát. Nay, vô số đại chúng ở đây, ai là trước? Văn nơi bản Sớ giải phân làm ba:

1) Chính thức biện minh.

2) Giải thích chỗ vướng mắc.

3) Tóm kết đầy đủ về chỗ "Biểu thị pháp".

Một: Nêu ra chỗ tán dương về đức trước sau chẳng đồng. Nhưng do Bồ tát là gốc, các loại kia là ngọn. Trong phần tán dương về đức tiếp sau, ba quyển trước nêu rõ việc tán dương của các loại xen lẫn kia. Phần sau quyển thứ năm mới nêu rõ việc tán dương của Bồ tát. Cho nên viết là: "Tìm ngọn để quy về gốc".

- Sớ từ câu: "Lại từ gốc xuất phát ra ngọn" tiếp xuống: Là đoạn hai, thông tỏ chỗ vướng mắc. Nghĩa là có người nêu vấn nạn: "Theo trong phần nêu trước, đã cho Bồ tát là gốc, các loại xen lẫn kia là ngọn. Trước gốc sau ngọn, tức hợp với bên trong của chư Thiên. Từ cõi trời Tự Tại, tiếp đến là nêu rõ về trời Quảng Quả, sau đấy nêu về Tam Thiền v.v... Vậy sao trước biện minh về cõi Dục, sau mới nêu về sơ Thiền, Nhị Thiền v.v...? Đây là trước nhỏ sau lớn?". Cho nên nay được giải đáp: Bồ tát là gốc, cũng như một Thừa. Các loại xen lẫn kia là ngọn, cũng như nêu ra ba Thừa. Trong ba Thừa thì đầu tiên là ở nơi Lộc Uyển chuyển pháp luân giảng về bốn Thánh đế, lần lượt quy về pháp lớn. Cho nên trước nêu ra cõi Dục, sau nêu cõi Sắc. Như thứ tự mà hướng lên, nên nói

là “Trước nhỏ sau lớn”. Do vậy cõi Tự Tại là ngọn. Ngọn tức là phần sau cùng. Thâu tóm ngọn để quy về gốc.

Lại có người nêu vấn nạn: “Trong phần tán dương về đức, biểu thị cho việc theo ngọn để quy về gốc. Sau, nêu rõ về Bồ tát, tức hợp với trước nêu rõ về chỗ tán dương của Nhật, Nguyệt Thiên Tử. Phần cuối cùng mới biện minh về chỗ tán dương của Trời Tự Tại. Vậy tại sao trong phần nói về các loại xen lẫn kia, trước lại biện minh về chỗ tán dương của Trời Tự Tại?” Nên ở đây cần được giải thích: Gọi là thâu tóm ngọn quy về gốc, ắt phải từ sâu đến cạn. Nghĩa là, Bồ tát là gốc của chỗ quy về. Các loại xen lẫn kia là ngọn của chỗ được thâu tóm. Thâu tóm ngọn ắt thải từ chỗ thù thắng. Do đấy, trước thâu tóm Đại thừa Quyền giáo. Như biểu thâu tóm trăm sông, ắt trước thâu tóm sông vừa, tiếp đến thâu tóm sông lớn, sau đấy là thâu tóm sông nhỏ, sau nữa là thâu tóm các ngòi, rạch. Cho nên thâu tóm để quy về Nhất Thừa, thì trước là thâu tóm Đại thừa Quyền giáo, tiếp theo thâu tóm hành Duyên giác, Thanh văn, sau đấy là thâu tóm các cõi Trời, người. Một điều thiện mảy may cũng đều được thâu tóm. Cho nên trước biện minh về chỗ tán dương của Trời Tự Tại, biểu thị trong chỗ được thâu tóm, trước là thâu tóm phần thù thắng. Sau, nêu rõ về Nhật, Nguyệt Thiên Tử, là biểu thị cho trong chỗ được thâu tóm ấy, sau là gồm thâu phần kém hơn.

- Sớ từ câu: “Nhưng đều nhằm hiển bày Pháp giới” tiếp xuống: Là đoạn ba, tóm kết đầy đủ về cho “Biểu thị pháp”, được chia làm hai:

Một: Tóm kết đầy đủ về tính chất thuận, nghịch tự tại.

Hai: Từ câu: “Lại biểu thị cho bốn mươi (hay 42) quả vị” tiếp xuống: Là tóm kết trọn vẹn về tính chất dung hợp, thấu triệt.

8) Sớ câu: “Môn thứ tám là có không”: Là nói về môn thứ tám. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Biện minh riêng, được chia làm ba:

- Nêu rõ chung về ba loại trước: Đó là: Một, căn cứ nơi cảnh giới, không có cõi vô sắc. Hai, căn cứ nơi cõi, nẻo, không có địa ngục. Hai loại nầy chẳng phải là khí thế gian. Nếu theo tính chất chuyển sinh thì có Thiên tử địa ngục. Ba, căn cứ nơi Châu thì chỉ nêu ra châu Diêm Phù, ba châu còn lại thì lược bớt, không nói đến.

- Biện giải riêng về Loại thứ bốn.

- Hợp giải về sáu Loại còn lại.

Hai: Từ câu: “mười Loại trên là tùy theo Tướng mà nêu bày” tiếp xuống: Là nêu rõ tính chất viên dung.

- Sớ câu: “Bốn là căn cứ nơi Thừa thì không có hai Thừa, là giáo

bất cộng v.v...": Là phần thứ hai, biện giải riêng về loại thứ tư. Được chia làm bốn đoạn:

Một: Chính thức biện minh

Hai: Từ câu: "Phần sau là hiển bày pháp" Là thông tỏ chỗ chỗ vướng mắc. Nghĩa là có người nêu vấn nạn: "Nếu không có hai Thừa thì trong Hội thứ chín sao lại có được?". Cho nên ở đây cần giải đáp: Vì là nhằm hiển bày pháp. Lại còn có vấn nạn: "Nếu là nhằm hiển bày pháp thì phải có hai Thừa?". Giải đáp: Cũng chẳng thấy nghe, cùng không giống nhau.

Ba: Từ câu: "Luận Đại Trí Độ viết" tiếp xuống: Là dẫn chứng, nêu rõ không có Tiểu Thừa là nghĩa "chẳng cùng chung".

Bốn: Từ câu: "Hoặc kinh Đại thừa chỉ nêu ra" tiếp xuống: Là đoạn bốn, trở lại thông tỏ về chỗ vướng mắc do vấn nạn. Chính thức là thông hợp nơi Luận Đại Trí Độ, gồm cả việc thông tỏ về nghĩa đúng. Nghĩa là có người nêu câu hỏi: "Hiện có chỉ nêu ra Tiểu thừa mà là Đại thừa như kinh Kim Cương. Vậy sao nói trước nêu ra Tiểu thừa chỉ là kinh Tiểu thừa?". Giải đáp: Vì là nhằm nêu dẫn để thâu tóm. Luận Đại Trí Độ, ở chỗ nầy chỉ nêu tóm chung, nên chỉ nêu ra Tiểu thừa, là kinh Tiểu Thừa. Như kinh Kim Cương v..v.. riêng là một Lý. Nói, Hoặc chỉ nêu ra Đại thừa cũng chẳng phải là một Thừa, là do chủ bạn không gồm đủ, tức như kinh Lăng Già v..v..

9) Sớ câu: "Môn thứ chín là nghe, chẳng nghe": Là nói về môn thứ chín.

Gồm ba phần:

Một: Chính thức biện minh

Hai: Từ câu: "Giá như chẳng nêu dẫn phần trước" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Tức là có người nêu vấn nạn: "Nói nếu căn cứ nơi Thật thì chúng hội chẳng cùng nghe. Như Lai thuyết pháp đã chẳng khởi phần trước mà hướng tới phần sau. Vậy sao những người nghe lại chẳng được cùng nghe?". Cho nên ở đây cần giải đáp. Theo nơi Phật thì trước sau viên dung. Căn cứ nơi căn thì cùng chẳng tri giác (hay biết) Nên Bồ tát Pháp tuệ nói:

"Tất cả diêm Phù đề
Đều nói Phật ở đấy
Chúng ta nay thấy Phật
Ở nơi đỉnh Tu di.."

Tức rõ là đều chẳng cùng nhận biết.

- Sớ từ câu: "Chín môn nêu trên" tiếp xuống; Là phần ba, tổng

kết về nghĩa nơi chín môn nêu trên, để làm rõ Tiết thứ sáu: “Vô số đại chúng vân tập đến pháp hội”.

10) Sớ câu: “Môn thứ mười là giải thích Văn”: Là nói về môn sau cùng của Tiết Thứ sáu. Trong Hội thứ nhất, phần trước gồm có bốn mươi chúng, phân ra làm hai phần chính: Một là đồng sinh, phần còn lại là dị sinh.

- Sớ câu: “Cách giải thích khác vân vân đều chẳng phù hợp với ý của Luận”. Nghĩa là có chỗ giải thích: Thanh văn là đồng, Bồ tát là dị. Tức là, hàng Tiểu Thừa đoạn trừ Hoặc thì giống nhau. Hoặc có chỗ nói: Bồ tát xuất gia, Thanh văn là đồng. Còn lại đều là dị. Đây là căn cứ nơi hình tướng đồng. Cho nên hai cách giải thích nêu trên đều chẳng phải là ý của Luận. Do tám Hội nơi kinh không có hàng Thanh văn. Luận giải thích kinh Thập Địa, kinh cũng không nêu. Lúc mới thành chánh giác, không có hàng xuất gia. Hoặc cho rằng, vào bậc địa thứ nhất là đồng, là đồng chứng đắc nẻo chân. Còn lại đều là dị. Do nghĩa ấy nên bậc trước địa gọi là “dị sinh tánh”.

Có chỗ giải thích: Tám địa trở lên là đồng, là đồng về tướng vô lậu. Hai cách giải thích trên cùng trái với văn của Luận. Luận chủ chỉ nói: “Giải Thoát Nguyện là chúng đồng sinh”, vốn không từng nói “căn cứ nói quả vị của địa”. Lại nữa, Luận nêu rõ đại chúng thỉnh cho rằng, có chúng đồng sinh thỉnh, có hàng trước địa. Sở dĩ biết là có, do Bồ tát Kim Cang Tạng nói: “Có người hành trì chưa lâu, lãnh hội chưa đạt, theo thức mà hành trì chứ chẳng theo Trí. Nghe điều ấy thì sinh nghi, nên sẽ bị đoạ vào cõi ác. Ta vì thương xót họ nên không nêu bày”. Đại chúng vâng theo lời ấy nên thỉnh cầu. Tức nêu rõ trong đại chúng có người hành trì chưa lâu, tức là hàng trước địa.

Lại có lối giải thích: các loại xen lẫn là đồng, do sự thọ nhận nơi các cõi kia về thân cùng loại. Bồ tát là dị, do chẳng theo chỗ cùng loại với các chúng sinh kia. Đây cũng là trái với văn của Luận nói “Bồ tát Giải Thoát Nguyện là đồng”. Cho nên lại có cách giải thích: Bồ tát cùng các loại xen lẫn là đồng, là do pháp giới vốn không hai. Phần còn lại cùng là dị, là do pháp giới với nghĩa sai biệt. Đây là căn cứ nơi nghĩa Thật, há có thể cho là cách giải thích về chỗ khác nhau của đồng, dị? Nên biết, từ trước giờ đã nêu dẫn đều chẳng phải là sự giải thích xác đáng. Do đấy, văn nơi bản Sớ giải viết: “Cách giải thích khác v..v.. Đều chẳng phù hợp với ý của Luận”.

- Sớ từ câu: “Thế nào gọi là đồng dị sinh” tiếp xuống; Phần trên là nêu ra Thể của đồng dị sinh. Nay, giải thích về nghĩa của đồng dị sinh.

Có hai cách giải thích: Một là căn cứ nơi sự tướng. Hai là căn cứ nơi pháp được biểu hiện. Lại có chỗ đem bốn mươi chúng ấy phối hợp nơi quả vị của địa. Trong chúng đồng sinh được chia ra làm hai: Nghĩa là, mười Bồ tát mang hiệu Phổ tức là Nhân viên mãn, đối chiếu với Bồ tát ở trước dùng làm đối tượng được tin tưởng. Từ Hải Nguyệt Quang cho đến "cùng Chấp Kim Cang" là mười Trụ. Lại đem mười danh hiệu trong mỗi mỗi vị, như thứ lớp phối hợp với mười độ. Hải Nguyệt quang cùng với mười Bồ tát phối hợp với Trụ mới phát tâm. Gốc của quả vị nơi Trụ nầy tức là Đàn (Bố Thí). Mười Bồ tát kia lại phối hợp với Đàn, trong đó gồm đủ mười, tức khiến mười Trụ tự có một trăm Ba-la-mật, nên đối với năm vị có năm trăm pháp Ba-la-mật, do nơi quả vị Đẳng Giác cũng có mười bậc. Từ thần Chủ Giá tiếp xuống mười chúng thì phối hợp với thập Hạnh. Từ A-tu-la trở xuống thì phối hợp với thập Hồi Hướng. Từ cõi Trời Ba mươi ba trở xuống thì phối hợp với thập Địa. Mười Bồ tát cùng mang hiệu Phổ nêu trước là địa Đẳng giác... Tức là bốn mươi chúng dùng phối hợp với ba Hiền mười Thánh. Phần tiếp sau, chúng Sư Tử Toà dùng phối hợp với quả vị đẳng giác, chúng My gian xuất, dùng phối hợp với quả vị Diệu giác. Tức bốn mươi hai chúng phối hợp với bốn mươi quả vị, đối với Lý là hết sức thích đáng.

- Sớ câu: "Nay, thứ nhất, phàm bậc Thánh là vô danh": Đây, trước là nêu rõ tổng quát về ý chính. Gồm ba chi tiết:

Một: Nêu chung. Không danh mà xác lập danh. Trang Tử nói: "Chí nhân vô kỷ, thần nhân vô công, Thánh nhân vô danh" (Bậc chí nhân không thấy có mình, bậc thần nhân không nhớ đến công mình, bậc Thánh nhân không nghĩ đến tên mình. Thiên Tiêu diêu du, theo bản dịch của Nguyễn Duy Cận)

Nay theo nghĩa lợi sinh mà ở nơi vô danh miễn cưỡng lập danh.

Hai: Từ câu: "Tuy đạt được danh với nghìn sự sai khác" tiếp xuống: Là phần biện giải chung về lý do của sự lập danh. Từ đây trở xuống là biện giải về nhân riêng của sự lập danh. Nói: "Phần nhiều dựa nơi hành đức", là do cũng có tánh của nhân, cha mẹ của nhân v.v...

Ba: Từ câu: "Hành đức đều gồm đủ": Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Nghĩa là có người nêu vấn mạn: "đã dựa vào hành đức, mà chư Bồ tát thì đức hành đều gồm đủ, vậy sao lại thành riêng?" Nên ở đây cần giải đáp: Tùy theo chỗ thích ứng mà nêu riêng, tùy theo phương tiện mà thích nghi. Tức là như có câu kệ:

"Đệ tử, tâm Bồ đề kiên cố
Theo thầy thọ nhận vị Quán đỉnh

Dốc tu định tuệ thường quan sát
Vào sâu môn nghiệp dụng thiện xảo.”

Tức là Bồ tát Phổ Hiền. Lại nói:

“Dẫn dắt chúng sinh nẻo Bồ đề
Dùng bốn nhiếp pháp mà thâu giữ”.

Tức là Bồ tát Kim Cang Vương. “Luôn mở đại bi chưa từng lìa”, tức là Bồ tát Kim Cương Ái. “Thấy hành thiện nhỏ liền khen ngợi”, tức là Bồ tát Kim Cang Thiện Tai. “Bố thí vô trụ như hư không”, tức là Bồ tát Kim Cương Bảo, cũng là tên gọi riêng của Bồ tát Hư không Tạng. “Hay dùng trí sáng phá ngu tối”, tức là Bồ tát Kim Cương Nhật, cũng gọi là Kim Cương Quang. “Có chỗ vui cầu thường chẳng trái” tức là Bồ tát Kim Cương Tràng. “Cười trước nói sau khiến tâm vui”, tức là Bồ tát Kim Cương Tiếu. “Ở nơi pháp diệu không hề nhiễm”, tức là Bồ tát kim Cương Pháp. “Khéo dùng Bát-nhã trừ các sử”, tức là Bồ tát Kim Cương Lợi, cũng là Bồ tát Văn Thù Sư Lợi. “Pháp luân vô thượng luôn không thối” tức là Bồ tát Kim Cương Nhân, cũng gọi là Bồ tát Kim Cương Chuyển Pháp Luân. “Bốn biện tại thuyết không gì sợ” là Bồ tát Kim Cương Ngữ Ngôn. “Chư Phật, chúng sinh, sự nghiệp hợp” tức là Bồ tát Kim Cương Nghiệp. “Luôn đủ thệ vững từ bi giáp”, tức là Bồ tát Kim Cương Hộ, cũng gọi là Bồ tát Kim Cương Giáp Trụ. “Phá diệt loài ma, thắng mọi quân” tức là Bồ tát Kim Cương Dược Xoa, cũng gọi là Bồ tát Kim Cương Nha. “Kiên trì nơi các môn bí mật của chư Phật”, tức là Bồ tát Kim Cương Quyền. Lại như nhân nơi âm thanh để tế độ muôn loài, tức là Quan Âm. Từ nơi bàn tay tuôn mưa hoa nên gọi là Bồ tát Hoa Thủ. Thảy đều tùy theo đức độ, tùy theo sự thích ứng, thuận hợp.

- Sớ câu: “Nay, thứ nhất, hiệu Phổ của mười tên gọi (Bồ tát) là phần chung của cái riêng”: Tức như có người nêu vấn nạn: “Trước đã nói, mười hiệu Phổ là hiển bày đức của tướng chung nơi Pháp giới. Thế sao được lại có Phổ đức (Đức hiện khắp) Phổ quang (Ánh sáng hiện khắp) với những sai biệt?”, nên ở đây cần được thông tỏ.

- Sớ từ câu: “Đây là chư Phật xưa nay” tiếp xuống: Là biện minh về lý do của việc nêu dẫn ở trước. Phần nầy có thể nhận biết.

Tuy nhiên, chỗ giải thích về tên gọi kia, đều dùng phần văn tiếp dưới, với chỗ pháp môn đạt được để tạo nên sự dung hợp thấu triệt. Do đạt được giải thoát, nên đều theo chỗ đạt được mà lập danh. Sở dĩ trước gọi: “Dựa nơi hành đức mà xác lập”, điều nầy nếu chẳng rõ, thì nên tìm nơi phần tiếp dưới, tự sẽ thấy rõ ràng.

- Sớ từ câu: “Lại, Tỳ có nghĩa là vô số, đủ thứ đủ loại” tiếp xuống:

Là phần thứ hai, giải thích danh hiệu Tỳ Lô. Do chữ Phạm bao hàm nhiều nghĩa nên phải có phần giải thích nầy. Văn được chia làm hai:

Một: Biện minh tổng quát.

Hai: Từ câu: "Cho nên kinh Phổ Hiền Quán viết" tiếp xuống: Là nêu dẫn kinh để giải thích riêng.

Nhưng kinh nầy do Bồ tát Phổ Hiền khiến hành giả sám hối. Hành giả hỏi: "Con ở nơi chốn nào mà sám hối?" Nên có phần chỉ giáo ấy. Nay, do nơi bản Sớ giải nêu dẫn kinh theo lối gián cách, ngắt đoạn. Đoạn kinh ấy gồm đủ, liên tục là: "Phật Thích Ca Mâu Ni gọi là biến hiện khắp tất cả các xứ của Tỳ Lô Giá Na, vì trú xứ của đức Phật kia gọi là Thường Tịch Quang. Là trú xứ được tạo thành do chỗ thâu tóm của pháp Ba-la-mật Thường. Là trú xứ được an lập từ pháp Ba-la-mật Ngã. Là trú xứ được diệt trừ mọi thứ hình tướng của pháp Ba-la-mật Tịnh. Là trú xứ chẳng nắm bắt được hình tướng nơi thân tâm của pháp Ba-la-mật Lạc. Là trú xứ chẳng thấy tướng của các pháp có không. Như sự giải thoát tịch tĩnh, cho đến Bát-nhã Ba-la-mật, là pháp thường trụ của Sắc".

Song, văn nơi kinh Phổ Hiền Quán tự phân ra phần giải thích kinh.

- Sớ câu: "Chủ, Bạn có ba", một là "Chủ Bạn hồi hướng" tức là chỗ tu tập là các thiện căn đã hỗ tương hồi hướng, nay thành Phật thì lần lượt là Chủ Bạn. Hai là "Chủ Bạn đồng hành", tức đồng tu các hành về Thiền, Giới v..v... Ba là "Chủ Bạn như tướng", tức cả hai đều xứng hợp với Tánh, hiển nhiên là cùng gồm thâu.

- Sớ câu: "Nghĩa là đức của Phật vô biên": Là giải thích về nghĩa biển, lấy ý từ kinh Kim Quang Minh. Kệ nơi kinh ấy nêu:

"Đức Phật vô biên như biển cả
Trong ấy chứa châu báu vô hạn
Nước đức trí tuệ luôn tràn đầy
Trăm ngàn định thắng cùng sung mãn".

Tức là giống như biển cả.

- Sớ câu: "Từ chính nơi biển thiện căn của Phật sinh ra": Là do Phổ Hiền v.v... Đều tự viên mãn mười Thân. Trong mười Thân có Thân Như Lai. Dựa nơi thân Phật mà khởi diệu dụng của Bồ tát, nên gọi là "từ nơi kia sinh ra"

- Sớ từ câu: "Phàm bậc đại sĩ ắt quý chuộng nơi đức" tiếp xuống: Là phần trước nhằm làm sáng rõ ý tán dương. Hai câu trước là nêu lên. "Quý chuộng nơi đức, mở rộng nẻo hành hóa", tức như Sách Chu Dịch,

phần Hệ Từ có câu: "Tử viết: Dịch kỳ chí hĩ hồ! Phù dịch Thánh nhân sở dĩ sùng đức nhi quảng nghiệp giả" (Thầy Khổng nói: Đạo Dịch tinh diệu thay! Thánh nhân dùng nó mà đưa đức mình lên cao, mở rộng sự nghiệp của mình. Hệ Từ, chương bảy, theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê).

Chú giải: Tận cùng nơi Lý, hội nhập nẻo thần diệu tức là sự quý chuộng nơi đức kia. Tế độ cả muôn loài tức sự nghiệp được mở rộng. Đoạn tiếp theo viết: "Trí thì cao mà xử sự (lễ) thì khiêm hạ. Về phần cao đó là bắt chước Trời, về phần khiêm hạ (thấp) là bắt chước đất". (Theo bd của NHL)

Chú giải: Trí do được sùng chuộng là quý. Lễ do sự khiêm hạ mà đắc dụng. Lại nói: "Đức tràn đầy, sự nghiệp lớn lao, đó là chỗ tột bậc"! Phong phú, dồi dào là sự nghiệp lớn. Ngày một đổi mới là đức tràn đầy.

Câu: "Hư tâm ngoại thân" (Khiến tâm rỗng lặng, đặt thân ra ngoài) tức là ý của Lão Tử. Sách Đạo đức kinh, Thiên thượng, chương ba có câu: "Lòng thì hư tĩnh, bụng thì no, tâm chí thì yếu (không ham muốn, không tranh giành) xương cốt thì mạnh". (Theo bd của NHL) Lại nói: "đặt thân mình ở sau mà thân lại được ở trước. Đặt thân mình ra ngoài mà thân mình mới còn được" (Hậu kỳ thân nhi thân tiên, ngoại kỳ thân nhi thân tồn. Nguyên văn câu trước là: "Hư kỳ tâm, thật kỳ phúc, nhược kỳ chí, cường kỳ cốt"). Nay mượn lời ấy, tức là Bồ tát luôn khiến tâm mình rỗng lặng, bao la; trí dứt tuyệt mọi nẻo chủ thể-đối tượng, quên mất thân mình muôn loài, hoàn toàn là nhằm "lợi tha". Cho nên phần kinh tiếp dưới có đoạn:

"Bồ tát vốn tu hành công đức
Chẳng vì riêng mình cùng người khác
Chỉ đem tâm, trí tuệ tối thượng
Lợi ích chúng sinh nên hồi hướng".

Tức là ý ấy.

- Sớ từ câu: "Quý chuộng đức nên.." tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích về bốn sự nêu trước. Có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Trong năm Nhãn thì Tuệ nhãn là quan sát về Lý": Năm nhãn là : Nhục nhãn (mắt thịt, mắt thường) Thiên nhãn (mắt Trời) Tuệ nhãn (mắt Tuệ) Pháp nhãn (mắt Pháp) và Phật nhãn (mắt Phật). Giải thích về hình tướng như nơi Phẩm Ly Thế gian. Nay chỉ chọn lấy Tuệ nhãn. Nói "mười nhãn", tức ngoài năm nhãn nêu trên, lại thêm năm Nhãn, nhưng về nghiệp dụng có nhiều dị biệt. Văn nêu: "Gọi là Nhục

nhãn tức nhận thấy tất cả hình sắc. Thiên nhãn là thấy được tâm niệm của tất cả chúng sinh. Tuệ nhãn là nhận thấy cảnh giới nơi các căn của hết thảy chúng sinh. Pháp nhãn là thấy tất cả pháp như tướng thật của chúng. Phật nhãn là thấy được mười lực của Như Lai. Trí nhãn là sự nhận thức, lãnh hội về các pháp. Quang minh nhãn là thấy hào quang sáng tỏa nơi Phật. Xuất sinh tử nhãn là thấy rõ nẻo Niết-bàn. Vô ngại nhãn là đối tượng được nhận thức không bị chướng ngại. Nhứt Thiết Trí nhãn là sự nhận thức về pháp giới toàn diện".

Giải thích: Nhận thấy cảnh giới của các căn, tức là nhận thức về Sự. Tức trong năm Nhãn, đồng với chỗ thấy của Pháp nhãn. Nói về Minh (sáng tỏ) và Triệt (thấu triệt) thì Minh là phối hợp Trí nhãn trong mười Nhãn. Triệt là phối hợp Tuệ nhãn trong năm Nhãn.

- Sớ câu: "Về chiều dọc thì hội nhập sâu xa không bờ bến": Tức nơi kinh Pháp Hoa nói: "Thiền định, trí tuệ, tam muội giải thoát hội nhập sâu xa không bờ bến."

- Sớ từ câu: "Tức ứng hợp với người được nhiếp thọ" tiếp xuống: Tức là văn nơi kinh Thắng Man. Nói "do ở đây hành trì gồm đủ, hội nhập nơi chánh pháp", là chọn lấy ý để tóm kết. Đoạn kinh kia viết: "Chế ngự (chiết phục) và thu phục (nhiếp thọ) thì khiến cho chánh pháp được tồn tại lâu dài". Đa phần thì chế ngự hạng cứng cõi, còn thu phục hạng yếu kém.

- Sớ câu: "dựa theo Luận Phật Tánh nói có năm Tạng": Tức nơi Luận Phật Tánh, quyển thứ hai, phần Biện giải về Tướng, phẩm thứ bốn là Tự Thể Tướng. Trong phần thứ nhất có hai nghĩa: Một là Tự Thể tướng. Lại giải thích: Tự Thể Tướng có hai thứ: Một là Tướng riêng. Hai là tướng chung. Tướng riêng có ba loại: Một là Như ý công đức. Hai là vô dị Tánh. Ba là Nhuận hoạt Tánh.

Gọi là "Tướng Như ý công đức", nghĩa là Như Lai Tạng có năm thứ: Một là Như Lai tạng, tự tánh là nghĩa của Tạng ấy. Tất cả các pháp không ra ngoài tự tánh của Như Lai, tướng là vô ngã. Cho nên nói "Hết thảy các pháp là Như Lai tạng". Hai là Chánh pháp tạng, nhân là nghĩa của Tạng ấy. Do tất cả chánh pháp của Thánh nhân như Bốn niệm xứ v.v... đều dùng Tánh ấy làm cảnh, chưa sinh thì được sinh, đã sinh rồi thì được viên mãn. Do đấy nói đó là Chánh pháp tạng. Ba là Pháp thân tạng, "đạt đến tận cùng" là nghĩa của Tạng nầy. Ở đây, tất cả Thánh nhân tin tưởng, ưa thích nơi "Chánh tánh", tin ưa nơi "Nguyện nghe". Do nơi tín tâm đó, nên khiến cho các Thánh nhân đạt được bốn đức, cho đến vượt hơn hằng hà sa số tất cả công đức của Như Lai. Cho nên nói

"Tánh ấy gọi là Pháp thân tạng". Bốn là Xuất Thế tạng, chân thật là nghĩa của Tạng nầy. Thế gian có ba điều lỗi: Một: Đối trị có thể diệt tận, nên gọi là thế gian. Pháp nầy thì không có đối trị, nên gọi là xuất thế. Hai: Trụ nơi bất tịnh, nên gọi là thế gian. Do quả báo của tâm hư vọng, nên niệm niệm sinh diệt chẳng trụ. Pháp nầy thì chẳng như vậy, nên gọi là xuất thế. Ba: Do có nhận thức điên đảo, tâm ở nơi thế gian, nên luôn có nhận thức điên đảo... do nhận thức hư vọng nên gọi là thế gian. Pháp nầy có thể vượt khỏi thế gian nên gọi là chân thật, tức Xuất thế tạng. Năm là, Tự Tánh thanh tịnh tạng, bí mật là nghĩa của Tạng ấy. Nếu tất cả các pháp thuận theo tánh nầy, thì gọi là Nội, là chánh chẳng phải là tà, nên gọi là Thanh tịnh. Nếu các pháp trái nghịch với Lý ấy, thì gọi là Ngoại, là tà chẳng phải là chánh, nên gọi là đục nhiễm. Do vậy gọi là "Tự Tánh thanh tịnh tạng". Kinh Thắng Man viết: "Thưa Thế Tôn! Phật tánh là Như Lai tạng, là Chánh pháp tạng, là Pháp thân tạng, là Xuất thế tạng, là Tự tánh thanh tịnh tạng". Do nói về năm nghĩa của Tạng ấy, nên "công đức như ý" được hiển bày. Vì nhằm làm rõ nghĩa ấy nên nêu ngọc báu Như ý làm dụ. Ví như có người do nghiệp đã tạo từ đời trước, nên có được ngọc báu Như ý. Được ngọc báu ấy rồi thì có thể tùy theo ý mình, mọi sự việc ưa thích tự nhiên thành tựu. Phật tánh cũng thế, do gần gũi, được sự dẫn dắt của Thiện tri thức, tu tập các nẻo phước tuệ, cảm được tánh ấy, nên tùy theo ý của người tu tập, mỗi mỗi đều tự đạt quả vị của ba Thừa, nên "Như ý công đức" là tướng được nói đến trước hết.

Giải thích: Văn nơi bản Sớ giải nêu dẫn về năm Tạng, thì sự giải thích của đại sư Hiền Thủ về Tạng thứ năm, tức nơi Luận là Tạng thứ hai: Chánh pháp Tạng. Về tên gọi thì có một ít khác nhau, nhưng về ý nghĩa chính thì giống nhau. Chọn lấy phần sau cùng, thuận hợp với nghĩa Pháp giới tạng của kinh, nên ở nơi Tạng thứ năm lại gọi là Pháp giới tạng. Tuy nhiên, Chánh pháp tạng của Luận gọi Nhân là nghĩa của tạng ấy. Nay, nơi bản Sớ giải thì gọi "Chung cho cả Nhân Quả". Nghĩa là có thể cùng với nhân quả nơi công đức của các quả vị làm Nhân. Luận viết: "Hết thảy Thánh nhân đều lấy các pháp Bốn niệm xứ v..v.. mà làm nhân".

- Sớ từ câu: "Tạng của đối tượng được chứng đắc là bình đẳng, nên không phân biệt mới khế hợp" tiếp xuống: Là giải thích về Trí không sai biệt. Được phân làm hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Thông tỏ chỗ vướng mắc.

Trong phần một có ba cách giải thích, cùng hợp thành một nghĩa:

- Trí tự nó không sai biệt. Như dùng cái lọng tròn thì xứng hợp nơi cái hộp đựng tròn. Nay chỉ bàn về cái lọng tròn, tức là đối tượng được chứng đắc bình đẳng, nên Trí không sai biệt mới chứng đắc nơi Lý (Trí ấy chẳng phải là chủ thể chứng đắc).

- Từ câu "Tức do nghĩa nêu trên" tiếp xuống; Là nghĩa thứ hai, chủ thể-đối tượng không khác, nên Trí không sai biệt. Như "Ngư phù" cùng thích hợp.

- Từ câu "Lại, Trí của chủ thể chứng đắc ấy" tiếp xuống: Là nêu rõ về một vị, không sai biệt. Như nước hoà với sữa.

Nói "đây lại có hai": Nghĩa là, trước là Chân không một vị, sau là Diệu hữu một vị. Trước là vô tướng, sau là Pháp tánh.

- Sớ từ câu: "Nếu đều là một vị" tiếp xuống: Là phần hai, giải rõ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Ở đây, trước nêu câu hỏi. Sau, từ câu: "Bậc cổ đức giải thích" tiếp xuống: Là giải đáp. Trong phần giải đáp có hai:

Một là nêu giải đáp có từ trước.

Hai là diễn rộng theo ý hiện nay.

Trong phần một có ba chi tiết:

- Chính thức giải thích: Nghĩa là, Trí cùng dứt hết nên chẳng có, tức đồng như một vị. Có thể khiến cho Trí cùng dứt hết nên chẳng không, tức Trí có công năng phản chiếu cái rỗng lặng của Trí. Không chấp giữ nơi Trí, thì đấy là Chân Trí, nên chẳng phải là không có Trí.

- Từ câu "Chẳng như thế" tiếp xuống; Là giải thích ngược lại. Ngược lại thành nghĩa của "Chẳng có một vị".

- Từ câu: "Do đó, ở nơi Cảnh thì không ngăn ngại Chân mà luôn là Tục" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận. Trong ấy có hai ý:

Một: Do soi chiếu tĩnh lặng, đối nơi hai cảnh Chân, Tục, biện giải chẳng phải là một, khác.

Hai: Từ câu "Cảnh thì không có là bất nhị" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận tính chất không sai biệt.

- Sớ từ câu: "Những giải thích từ trước giờ" tiếp xuống: Là phần hai, diễn rộng theo ý hiện tại. Được chia làm ba chi tiết:

- Xác nhận sự giải thích đã có từ trước.

- Từ câu: "Chưa tận cùng nơi cội nguồn" tiếp xuống: Là biện giải về chỗ thuận, trái.

- Từ câu: "Nay chính thức giải thích" tiếp xuống: Là bàn rộng về nghĩa.

Thứ nhất: Xác nhận sự giải thích đã có từ trước: Nêu rõ có văn căn

cứ xuất xứ nơi Luận Khởi Tín, dẫn ra ý của Luận, tức khiến cho cách giải thích ấy chưa đạt đến tận cùng ngọn nguồn. Nghĩa là, trong phần tóm kết xác nhận ở trước, đối nơi Cảnh chẳng ngăn ngại Chân mà luôn Tục. Trí thì chẳng ngăn ngại chỗ tĩnh lặng mà thường soi chiếu. Tuy làm rõ chỗ chẳng ngăn ngại, nhưng nếu đối chiếu riêng, ý dùng Tâm tĩnh lặng đối nơi Cảnh Chân; Tâm soi chiếu đối nơi Cảnh Tục. Do Chiếu đối nơi Tục thì Tâm, Cảnh chẳng phải là một, do tĩnh lặng đối với Chân, nên Tâm, Cảnh chẳng phải là khác. Vậy rõ là chỉ mỗi chiếu đối với Tục, chỉ mỗi tĩnh lặng đối với Chân.

Thứ nữa, tuy hai Cảnh của có-không cùng dung thông, nhưng hai Tâm tĩnh lặng-soi chiếu chẳng được nói đến. Cảnh thì chẳng ngăn ngại Tục mà luôn là Chân. Tâm thì chẳng ngăn ngại soi chiếu mà thường tĩnh lặng. Tức Tâm Cảnh chẳng phải là khác. Cho nên biết rõ bản ý cùng đối chiếu theo nẻo riêng. Do vậy, nay nơi bản Sớ giải dùng ý ấy, nêu rõ ý nơi Luận, cho rằng, chân lý vắng lặng cùng với “ Chỉ tịch” thuận hợp. Tục đế lưu động, cùng với “Quán chiếu” thuận hợp.

Nói: “Trong Luận Khởi Tín v.v... chính là cách giải thích nầy”: Là nêu ra chỗ được căn cứ kia. Vân vân (đẳng) là chỉ cho Luận du Già cùng các kinh, Luận riêng. Nói “Trong Luận Khởi Tín”, tức trong phần bàn về Tín tâm của sự tu tập nơi Luận ấy có đoạn: “Làm thế nào để tu tập môn Chỉ, Quán? Gọi là Chỉ, nghĩa là dừng dứt tất cả mọi hình tướng của cảnh giới, tùy thuận pháp Xa-ma-tha (chỉ) để quan sát nghĩa. Gọi là Quán, tức là phân biệt về tướng sinh diệt của nhân duyên, thuận theo pháp Tỳ Bát Xá Na (Quán) để quan sát về nghĩa. Thế nào là Tùy thuận? Do hai nghĩa ấy dần dần tu tập chẳng hề lìa nhau, nên cả hai cùng hiện tiền. Như tu tập về Chỉ thì ở nơi chốn tịch tĩnh, ngồi ngay thẳng, ý tập trung không loạn, chẳng dựa vào hơi thở, chẳng dựa nơi hình sắc, chẳng dựa nơi hư không, chẳng dựa nơi đất nước gió lửa, cho đến chẳng dựa vào chỗ thấy nghe, hiểu biết. Tất cả mọi Tưởng theo niệm đều dứt trừ, cũng diệt trừ luôn cả Tưởng. Do tất cả các pháp xưa nay là không có tưởng. Niệm niệm chẳng sinh, niệm niệm chẳng diệt. Cũng chẳng được theo niệm về cảnh giới ngoài Tâm. Sau, dùng Tâm trừ Tâm. Tâm nếu còn dong ruổi thì phải thâu nhiếp để trụ nơi chánh niệm. Chánh niệm ấy, nên biết chính là Tâm, không có cảnh giới bên ngoài, tức ở nơi tâm đó cũng không có tự tướng, niệm niệm chẳng thể nắm bắt được. Nếu từ chỗ ngồi đứng dậy, đi lại tới lui có chỗ hiện bày, ở nơi tất cả mọi thời, luôn nhớ nghĩ về phương tiện, tùy thuận xem xét, tập lâu được thuần thục, thì Tâm ấy được an trụ. Do Tâm được an trụ

nên dần dần mạnh mẽ, sắc bén, tùy thuận được hội nhập pháp Tam muội Chân như”.

Giải Thích: Phần nêu trên là văn của Luận. Trong Chỉ thì biết rõ là vô tướng, chẳng sinh chẳng diệt. Trong Quán thì luôn nhớ nghĩ về phương tiện cùng phân biệt tướng sinh diệt của nhân duyên, nên rõ là Chỉ thuận nơi Lý, Quán thuận nơi Sự. Lại, văn nơi phần tiếp sau của Luận viết: “Lại nữa, nếu người chỉ tu tập nơi Chỉ, thì tâm sẽ bị chìm đắm, hoặc khởi lên sự biếng trễ, không ưa thích các điều thiện, xa lìa tâm đại bi. Do vậy cần tu Quán. Tu tập về Quán, thì quán tất cả các pháp hữu vi nơi thế gian là pháp không tồn tại lâu, phút chốc chuyển biến, tan hoại; hết thảy nẻo hành của Tâm, thì niệm niệm sinh diệt, do vậy nên phải khổ v.v...”

Giải thích: Ở trên cũng hầu hết theo Sự để nêu rõ về Quán.

Lại như phần tiếp dưới của Luận nói: “Chỉ trừ lúc tĩnh tọa chuyên niệm nơi Chỉ, còn như tất cả thời còn lại đều phải quan sát điều nên làm, không nên làm, tức Chỉ, Quán cùng hành trì. Chỗ gọi tuy suy niệm về tự tánh của các pháp là không sinh, nhưng lại là suy niệm về chỗ nhân duyên hoà hợp tạo nên các nghiệp thiện ác cùng quả báo vui khổ, chẳng mất, chẳng bị hủy hoại. Tuy suy niệm về nhân duyên tạo nên nghiệp báo thiện ác, nhưng cũng là suy niệm về tánh chẳng thể nắm bắt được.”

Giải thích: Đây là chỗ cùng hành trì cả hai pháp. Cũng làm rõ suy niệm về tự tánh chẳng sinh là Chỉ. Suy niệm về nhân duyên hoà hợp là Quán. Cho nên văn nơi bản Sớ giải nêu ra ý của Luận, cho rằng: Chân lý vắng lặng cùng với pháp Chỉ Tịch thuận hợp. Tục đế lưu động cùng với pháp Quán chiếu thuận hợp.

Nhưng ở trên nói “vân vân” (đẳng) là chỉ cho Luận Du Già, quyển bảy mươi bảy cũng nói Thiền định có ba loại: Một là Xa-ma-tha (chỉ), hai là Tỳ-bát-xá-na (Quán) và Ba là liên kết cả hai thứ ấy. Về ý chính thì phần lớn là giống với Luận Khởi Tín, nên dung chữ vân vân” (Trong Luận Khởi Tín vân vân).

- Sớ từ câu: “Chưa đạt tới chỗ tận cùng nơi ngọn nguồn kia” tiếp xuống: Là phần hai, biện giải về chỗ thuận trái.

Văn tuy thuận theo Luận, nhưng chưa rõ các Luận khác. Vả chăng, căn cứ nơi một tướng, nên đem Tịch, chiếu đối kháng với Chân, Tục thì có chỗ trái.

- Sớ câu: “Do khiến soi chiếu nơi Chân chẳng được gọi là chiếu. Lúc soi chiếu nơi Tục chẳng được cho là Tịch”: Là nêu ra lý do có chỗ

trái kia, do đem Tịch đối với Chân, nên lúc soi chiếu riêng về Chân thì không có toả chiếu. Do đem Chiếu đối với Tục, nên lúc quán riêng về Tục thì không có tĩnh lặng. Do đấy, thâu gồm chung ý nơi kinh, Luận: Hoặc dùng quán về Lý đối nơi Chỉ về Sự, nghĩa là khế hợp nơi Lý thì Chỉ sai lạc. Hoặc dùng quán về Sự đối nơi tĩnh lặng của Lý, tức là vô niệm, không nhận biết về Cảnh. Hoặc quán về sự đối nơi tĩnh lặng của Sự, nghĩa là quán nơi một Cảnh, tâm chẳng dao động. Hoặc quán về Lý đối nơi tĩnh lặng của Lý, thì quên mất Tâm soi chiếu tận cùng. Lược nêu bốn trường hợp ấy, được diễn rộng nơi Phẩm Hiền Thủ. Đây là do căn cứ nơi một mình Quán. Nếu căn cứ nơi tính chất dung hợp của cả Sự, Lý, thì như phần tiếp dưới nơi Văn bản Sớ giải đã nêu. Còn như dựa theo chỗ giải thích của bậc cổ đức thì hoàn toàn không có Chỉ về Sự, quán về Lý. Vậy thì sao có được chỗ nhất tâm của ba Quán, chỗ cùng liên kết của ba Chỉ? Như nói “Căn cứ nơi Chân thì Cảnh, Trí không hai. Căn cứ nơi Tục thì Cảnh, Trí chẳng phải là một, đây thì có Lý. Nhưng chỗ tóm kết kia cho rằng, Cảnh thì không, có chẳng hai; Trí thì tĩnh lặng, soi chiếu cùng dung hợp. Cho nên biết rõ, trở lại dung hợp nơi Quán của soi chiếu về Sự, chỗ tĩnh lặng của sự khế hợp nơi Lý. Xin xem xét kỹ.

- Sớ từ câu: “Nay, chính thức giải thích” tiếp xuống: Là phần ba, bàn rộng về nghĩa chính theo hiện nay, được chia làm bốn:

1. Dựa theo chứng lý để giải thích nghĩa Cảnh, Trí chẳng phải là một, khác.

2. Căn cứ nơi chỗ soi chiếu về Tục để biện minh.

3. Căn cứ chỗ cùng dung hợp của Sự, Lý để giải thích.

4. Căn cứ chỗ viên dung của ba Quán để giải thích.

Một: Tức là ý nơi bàn Luận về Bát-nhã Vô Tri của đại sư Tăng Triệu (384-414) mà nơi bản Sớ giải đã ngắt đoạn để giải thích. Đoạn Luận ấy trước có câu hỏi: “Cái vô của Thánh Trí, cái vô của Trí mê lầm đều là không sinh diệt. Vậy thì có gì khác nhau? Đáp: Cái Vô của Thánh Trí là “Vô Tri”. Còn cái vô của Trí mê lầm là “Tri vô”. Nói là vô thì tuy đồng, nhưng cái ý nghĩa chủ yếu của vô thì khác. Vì sao? Là vì, chân tâm của bậc Thánh thì rỗng lặng, tịch tĩnh, không có Tri để có thể vô nên gọi là Vô tri, chẳng phải là tri về Vô. Trí mê lầm có đối tượng Tri, là có Tri để vô, nên gọi là Tri Vô, chẳng phải là Vô Tri. Vô Tri tức cái Vô của Bát-nhã. Tri Vô tức là cái Vô của Chân đế. Cho nên, Bát-nhã với Chân đế, nói về diệu dụng thì đồng mà khác, nói về chỗ tịch tĩnh thì khác mà đồng. Vì đồng nên vô tâm đối với đây, kia. Vì khác nên

chẳng mất cái công dụng soi chiếu. Bởi vậy, biện giải về đồng là đồng ở nơi dị. Biện giải về dị là dị ở chỗ đồng. Đấy chính là tính chất chẳng thể nắm bắt được mà khác, chẳng thể nắm bắt được mà đồng. Vì sao? Là vì, bên trong có cái sáng của sự tự chiếu soi. Bên ngoài có cái Thật của muôn pháp. Muôn pháp tuy thật, nhưng không chiếu soi thì chẳng đạt được cái thật. Trong ngoài hỗ tương thì mới thành tựu được công dụng chiếu soi. Đây là chỗ diệu dụng của bậc Thánh chẳng thể đồng. Bên trong tuy soi chiếu mà vô tri. Bên ngoài tuy là Thật mà vô tướng. Trong ngoài đều tĩnh lặng, cả hai đều không. Đó là chỗ tịch tĩnh của bậc Thánh chẳng thể khác. Kinh có câu: "Các pháp không có sai biệt". Há bảo rằng chặt bớt chân con chim Hạc, nối chân con le le, san bằng chỗ núi cao, lấp đầy nơi hố sâu, sau đấy mới cho là không khác? Kỳ thật, do chẳng khác ở nơi khác, nên tuy khác mà là chẳng khác. Kinh nói: "Kính thưa Thế Tôn! Thật hết sức kỳ diệu! Ở trong pháp không khác mà giảng nói các pháp khác nhau". Lại nói: "Bát-nhã cùng với các pháp cũng chẳng một tướng, cũng chẳng khác tướng" là đáng tin..."

Giải thích: Chỉ xem phần văn của Luận được dẫn ở trên, thì văn trong bản Sớ giải tự phân làm chủ, khách. Còn chỉ xem nơi văn trong bản Sớ giải, gián cách để giải thích về Luận thì ý nghĩa sâu xa của Luận hiện rõ, có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Nếu căn cứ nơi chỗ soi chiếu về Tục" tiếp xuống: Là phần hai, căn cứ chỗ soi chiếu về Sự để giải thích, có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Nếu theo chỗ cùng dung hợp của Chân Tục" tiếp xuống: Là phần ba, căn cứ nơi chỗ dung thông của cả hai để giải thích.

Sở dĩ biện giải về chỗ nầy, là tự có hai ý:

Một: Bậc cổ đức tự nhận xét về Tạng Nhập pháp giới, cho rằng, một là pháp của Lý được chứng đắc, ở nơi nghĩa của Chỉ, chỉ theo Lý làm rõ. Nay, ở đây, thì biện minh riêng về Sự Lý không ngăn ngại.

Hai: Tức Lý của đối tượng được chứng đắc, đó là Lý của Sự, chẳng ngăn chận chỗ cùng dung hợp. Song, chỗ cùng dung thông ở trên, chỉ dùng Quyền Trí đối nơi Chỉ đích thật, nên là chẳng phải. Do vậy, nay chẳng cần đem Chỉ đối với Chân, mà Trí tự có Quyền, Thật, cả hai cùng dung thông. Đối nơi Chân, Tục, cả hai cùng dung thông, nên so với kiến giải từ trước có khác. Huống chi đã nói: "Nhưng không mất Chỉ", tức hai Trí nêu trên tự có hai Chỉ. Quyền Trí thì có Tùy duyên chỉ. Thật Trí thì có Thể Chân Chỉ. Hai Chỉ cũng dung hợp, đối nơi hai Trí nêu trên, tức Chỉ, Quán cùng dung thông, như dung hợp cả Trí, Cảnh thì mới gọi là "Một vị".

- Sớ từ câu: "Nếu căn cứ nơi ba Quán" tiếp xuống: Là phần bốn, dựa theo ba Quán để giải thích. Tức là Không Quán, Giả Quán và Trung Đạo Quán. Ở nơi Tâm thì Không, Giả, Trung, là một Tâm. Đối nơi Cảnh thì đế của không, đế của có, đế của Trung đạo Đệ-nhất-nghĩa, tức Cảnh của ba đế, thì ba Quán tự có ba Chỉ. Không Quán có Thể Chân Chỉ. Giả Quán có Tùy Duyên Chỉ. Trung Quán có Chỉ lìa phân biệt nhị biên. sáu pháp gồm ba Chỉ, ba Quán, một thời do khế hợp với Cảnh của một đế, ba đế. Cảnh, Trí một vị, thì có chín pháp đều thành một vị. Lại có môn khác v.v... Đều như nơi phần tiếp dưới sẽ nêu.

- Sớ câu: "Gồm có mười thứ, như đoạn kinh kia đã diễn rộng": Tức phần cuối quyển thứ bốn mươi bảy kinh Hoa Nghiêm viết:

"Phật tử! Chư Phật, Thế Tôn có mười thứ giải thoát vô ngại, đó là:

1) Tất cả chư Phật có thể ở nơi một vi trần, hóa hiện chư Phật xuất hiện nơi thế gian với số lượng nhiều chẳng thể nói hết, chẳng thể nêu bày.

2) Tất cả chư Phật, có thể ở nơi một vi trần, hóa hiện chư Phật chuyển pháp luân thanh tịnh, với số lượng nhiều chẳng thể nêu bày, chẳng thể nói hết.

3) Chúng sinh được giáo hóa, điều phục.

4) Quốc độ của chư Phật.

5) Bồ tát được thọ ký.

6) Hóa hiện tất cả chư Phật của ba đời.

7) Hóa hiện tất cả chủng loại thế giới của ba đời.

8) Hóa hiện hết thảy pháp thần thông của ba đời.

9) Hóa hiện tất cả chúng sinh của ba đời.

10) Hóa hiện tất cả Phật sự trong ba đời.

Phần đầu của mười câu trên đều có câu "Tất cả chư Phật, có thể ở nơi một vi trần". Phần sau của năm câu trước (câu 1-5) đều có câu: "Chẳng thể nêu bày, chẳng thể nói hết", giống như hai câu một và hai.

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên, có nêu dẫn bản tiếng Phạm" tiếp xuống: Là nhân giải thích câu ấy, nên nhận xét có phần chê trách cổ nhân đã nêu dẫn văn không cần thiết...

Nói "Dịch chữ Phạm sang chữ Trung Hoa thật sự chẳng phải là dễ": Là xét theo quan điểm của Pháp sư Đạo An (312-385) cho rằng: "dịch chữ Phạm sang tiếng Tần-Trung Hoa-có năm cái mất so với gốc và ba thứ chẳng dễ. Tức là chỗ nêu rõ nơi bài Tựa bản dịch kinh Ma Ha

Bát-nhã (Pháp sư Cưu Ma La Thập dịch) của đại sư Tăng Duệ...

- Sớ từ câu: "Ví như Văn ít chịu ảnh hưởng" tiếp xuống: Là nêu rõ phương thức của việc dịch...

- Sớ từ câu: "Như về Lý chẳng thể thông tỏ" tiếp xuống: Là chỉ rõ riêng về phương pháp. Như phần tiếp dưới nói về chữ Vạn chẳng phải là chữ, vì hư không chẳng có hình tướng, thì dẫn chữ Phạm để cải chính là thích hợp.

Nói "Người dịch tiếp cận được ý thì lãnh hội": Là nói về bản dịch đời đông Tấn (kinh Hoa Nghiêm). Như bản dịch hiện nay viết: "Do đấy, phát tâm sẽ đạt được Phật". Cho nên dẫn nơi bản dịch đời Tấn thì: "Do đấy, phát tâm tức là Phật". Ý người dịch cho "tức là Phật", sợ lẫn lộn với quả vị Phật, nên viết: "sẽ đạt được". Như thế thì ở trên nói: "Lúc mới phát tâm liền thành chánh giác", đâu khác gì với "tức là Phật"? Huống chi phần tiếp theo viết: "Tức đạt được một thân Như Lai là vô lượng thân v.v..." há chỉ cho "sẽ thành" là đúng? Vậy nên biết "tức là Phật".

Căn cứ nơi "Viên dung môn" thì "sẽ thành" chính là ý của "nẻo Hành Bố". (Quá trình tu tập có thứ bậc trước sau) Nay dùng tính chất "Hành bố" để giải thích về viên dung, nên nói: "tiếp cận được ý phải dẫn kinh bản dịch vào đời Tấn để xác nhận lý chính". Lại như nơi Phẩm Xuất Hiện, chương Bồ đề, có câu: "Ở nơi Nhất Thiết nghĩa, không có đối tượng được quan sát, chỉ được nghĩa tĩnh lặng". Cho nên dẫn Tấn Kinh (kinh Hoa Nghiêm, bản dịch vào đời đông Tấn) để giải thích về Nhất Thiết nghĩa, tức Chỉ Quán gồm đủ...

- Sớ câu: "Kinh Đại thừa đồng tánh nói": Tức kinh ấy viết:

1) Là địa "Thậm thâm nan tri quảng minh".

2) Là địa "Thanh Tịnh thân phần uy nghiêm bất tư nghì minh đức".

3) Là địa "Thiện minh nguyệt tràng thật tướng hải tạng".

4) Là địa "Tinh diệu kim quang công đức thần thông trí đức".

5) Là địa "Hoả Luân uy tạng minh đức".

6) Là địa "Hư không nội thanh tịnh vô cấu diệm quang khai tướng".

7) Là địa "Quảng Thắng Pháp giới tạng minh giới".

8) Là địa "Tối Thắng phổ giác trí tạng năng tịnh vô cấu biến vô ngại trí thông".

9) Là địa "Vô biên ức trang nghiêm hồi hướng chiếu minh".

10) Là địa "Tỳ Lô giá na tạng hải Trí".

Giải thích: thập Địa nêu trên đây cùng là Phật địa. Căn cứ nơi diệu dụng nên thành riêng. Bàn rộng có các tướng, đầy đủ như nơi kinh ấy.

- Sớ câu: "Chuyển Pháp luân chẳng thối chuyển, chẳng thối chuyển có bốn": Đây có hai thứ nghĩa về bốn không thối chuyển (Bốn không thối chuyển là Tính, Vị, chứng Niệm) Nghĩa thứ nhất tức là theo Luận Thập địa: Toàn bộ căn cứ nơi dụng lớn là lợi tha mà nói. Nghĩa thứ hai về bốn không thối chuyển thì như biện giải thông thường. Tín là mười Tín, đã đầy đủ mười ngàn kiếp, cũng là Tâm chẳng thối chuyển thứ sáu. Vị là mười Trụ, Trụ chẳng thối chuyển thứ bảy, tức không thối lui rơi vào quả vị Thanh văn, Phật Bích chi, nên gọi là Vị không thối chuyển. Chứng là địa thứ nhất, đã chứng Chân như, đã đạt không thối chuyển. Niệm tức là tám địa trở lên, niệm niệm hội nhập nơi dòng pháp, tâm tâm hướng tới nẻo tịch diệt, nên đạt được "không thối chuyển".

- Sớ câu: "Không thấy đức mà xưng tán, là đức của Bồ tát": Đây là mượn nơi sách Luận Ngữ, Thiên Thái Bá. Thiên ấy mở đầu viết: "Khổng Tử nói: Ông Thái Bá đáng gọi là người đức rất cao. Mấy lần nhường thiên hạ (một cách rất kín đáo) khiến dân không biết đức mà ca tụng" (Theo bd của NHL). Ý nói: Đức đã hết mực sâu rộng, nên chẳng có thể xưng tán. Nghĩa là, Thái Bá là Bá tổ (anh ông nội) của vua Chu Vũ Vương, anh cả của Văn Vương. Người em của Thái Bá là Quý Lịch, là cha của Văn Vương. Thái Bá là con trưởng của Chu Thái Vương nên thích hợp cho việc thừa kế ngôi vị của cha, nhưng biết người em là Quý Lịch tất sinh ra con Thánh (chỉ cho Chu Văn Vương), nên nhường cho em, không nhận lấy cớ đi hai thuốc ở đất Ngô, nên được xem là bậc chí đức.

Phần thứ hai là nói về chúng dị sinh:

- Sớ câu: "Một là Na La diên, Trung Hoa gọi là kiên cố, thấy diệu sắc của Phật": Dùng chỗ đắc pháp nơi phần tiếp dưới của kinh để giải thích tên gọi nầy. Phần kinh tiếp dưới viết: "thần Chấp Kim Cang Na La diên diệu sắc, được thấy đức Như Lai thị hiện Thân sắc tướng vô biên, là cửa giải thoát. Kệ nêu:

"Ngươi nên quán Pháp vương
Pháp vương, pháp như thế
Sắc tướng không biên vực
Hiện khắp nơi thế gian."

- Sớ câu: "Hai là thấy lông nơi thân Phật cũng như vầng mặt trời": Tức như phần kinh tiếp dưới có câu: "thần Chấp Kim cang Nhật

Luân Tốc Tật Tràng, được thấy ở mỗi mỗi lỗ chân lông nơi thân Phật, như vầng mặt trời, hiện ra vô số đủ thứ đủ loại ánh sáng, là cửa giải thoát".

Kệ nêu: "Mỗi mỗi lông, thân Phật
Lưới sáng chẳng nghĩ bàn
Ví như vầng mặt trời
Chiếu soi mười phương cõi".

Nêu trường hợp nầy làm tiêu biểu, phần tiếp dưới đều dựa theo đấy. Muốn giải thích đầy đủ thì chỉ xem nơi phần kinh tiếp theo, về tên gọi, ý nghĩa đều rõ. Ba mươi tám chúng còn lại đều nêu bày như thế, có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Mười một là thần chủ về sông, tức là dòng của Hà Bá" Sách ngoại điển nói là Hà Bá. Thiên Thu Thủy trong Nam Hoa kinh của Trang Tử có đoạn: "Lúc nước thu dâng lên, trăm rạch đổ vào sông to. Lòng sông rộng cho đến đứng bờ nọ ngó sang bờ kia không sao phân biệt được bò với ngựa. Thấy vậy, Hà Bá đắc ý cho cái đẹp trong thiên hạ chưa còn ai hơn mình. Thuận dòng theo hướng đông đi tới biển Bắc, ngoảnh lại hướng đông chẳng thấy mé bờ. Hà Bá mới than với Hải thần: Tục ngữ có câu: Kẻ biết ít, cho không ai bằng mình! Lời nói ấy để nói về tôi là phải!" (Nam Hoa Kinh, Thiên Thu Thủy, theo bd của NDC)

Chú thích: Hướng Nhược là tên của vị Hải thần. Như phần tiếp dưới đã nêu dẫn đều gồm đủ nơi chương nầy. Nay chỉ chọn lấy tên gọi Hà Bá, cũng gọi là Phùng di. Bài Phú Lạc thần nói: "Phùng di đánh trống như tiếng ca trong trẻo của Nữ Oa".

- Sớ câu: "Tức Thanh đế cùng loại ở phương Đông": Đây là nói về chủ nơi năm phương có năm đế. Phương Đông là Giáp Ất, mộc, là sắc xanh, nên chủ phương Đông là Thanh đế. Phương nam là Bính, đinh, Hỏa, là màu đỏ, chủ là Xích đế. Phương Tây là Canh, Tân, Kim, sắc là màu trắng, chủ là Bạch đế. Phương bắc là Nhâm, Quý, Thuỷ, sắc là màu đen, chủ là Hắc đế. Phương chính giữa là Mậu kỷ, Thổ, sắc là màu vàng, chủ là Hoàng đế. Như mười hai thần, tức bốn phương mỗi phương có ba vị nên thành mười hai. Kinh Đại Tập nói về mười hai loài thú đều là đại Bồ tát thị hiện.

- Sớ câu: "A tỳ đàm cũng cho là chỗ thâu tóm của cõi Quỷ": Nếu dựa theo Luận Tạp Tâm quyển thứ tám, Phẩm Tu-đa-la, thì cũng là chỗ thâu tóm của cõi súc sinh. Có chỗ nói A-tu-la cùng với chư Thiên là đồng cõi, do đấy nên nói: "Người trước là Trời". Hỏi: "Như vậy thì sao không thấy Thiên đế?" Đáp: "Do tính chất nịnh nọt che lấp". Có chỗ

cho là do lực lớn nơi ngạ quỷ, không phải là chỗ thâu tóm của cõi Trời. Hỏi: "Như thế thì Đế Thích làm sao tiếp cận gần gũi với họ?" Đáp: " do Thiên đế vốn tham sắc, nhiều lần đánh nhau có sự hơn, thua".

Cưu Bàn Trà, Lặc Xoa, cũng là chỗ thâu tóm của ngạ quỷ. Khẩn Na La, Tỳ Xá Già... đều là chỗ thâu tóm của cõi Súc sinh...

Trên đây đều là văn của Luận, nhân tiện dẫn ra.

- Sớ câu: "Loài hóa sinh ăn thịt bốn loài chúng sinh": Là nói về loài Hóa sinh là hơn hết, tức loài chim thuộc loài ẩm thấp sinh ăn thịt ba loài rồng sinh từ ẩm thấp, từ thai, từ trứng. Loài chim sinh từ thai ăn thịt hai loài rồng sinh từ thai, từ trứng. Loài chim sinh từ trứng thì chỉ ăn thịt loài rồng sinh từ trứng. Nhưng loài kém thì chẳng thể ăn thịt loài mạnh hơn...

- Sớ từ câu: "Cũng biểu thị cho sự nhiếp phục chúng sinh của Bồ tát" tiếp xuống: Là dựa theo chỗ biểu thị để giải thích. Trong phần dẫn văn (Phẩm Ly Thế gian, kinh Hoa Nghiêm) đã dùng chữ "cho đến" là lược bớt. Đoạn kinh ấy đầy đủ là:

"Ca Lâu La Bồ tát
Như ý là chân vững
Phương tiện: cánh dũng mãnh
Từ bi: Mắt sáng trong
Trụ cây Nhất Thiết Trí
Quán biển lớn ba cõi
Tóm bắt trời, người, rồng
Đem đặt bờ giải thoát".

- Sớ câu: "Nhưng Rồng thọ tam quy ý": Là nói về "kinh Bồ tát Xử Thai", Phật tự nói về mình, thời xa xưa là kim sí điểu, có cung điện làm bằng bảy báu v.v... Lúc này bèn đi vào biển tìm bắt rồng làm thức ăn. Bấy giờ trong biển ấy có rồng con, là loại rồng hóa sinh, vào các ngày mồng 8, 14, 15 trong tháng đều thọ giới pháp Bát quan trai của Phật. Khi ấy, chim đã gắp được rồng, bay ra khỏi biển. Theo cách thức của loài kim sí điểu, nếu ăn thịt rồng thì trước là nuốt từ phần đuôi. Nhưng tìm đuôi rồng trải qua cả ngày đêm chẳng được. Sáng hôm sau, rồng hiện đuôi ra và nói với Kim sí điểu: "Thân ta là loại rồng hóa sinh. Ta nếu không hành trì pháp Bát quan trai thì người có thể ăn thịt ta. Nhưng ta phụng trì giới pháp ấy, nên người không thể tiêu diệt được ta". Kim sí điểu nghe như thế thì hối hận về điều lầm lỗi của mình, tự trách: "Uy thần của Phật là hết sức thâm diệu khó lường". Rồi mời Rồng vào cung mình, rồng liền theo vào, mới xin rồng thọ tám giới".

- Câu: “Lại nữa, Phẩm Xuất Hiện có đoạn: chọn lấy các chúng sinh từng vun trồng thiện căn thuần thục...”: Tức trong phần nói về sự hành hóa của Như Lai, dùng dụ về Kim sí điểu đi vào biển để dụ cho sự hành hóa của Như Lai là vô ngại. Kinh viết: “Phật tử! Ví như vua Kim sí điểu, bay nơi không trung, lượn vòng nhiều lượt, dùng mắt thanh tịnh quan sát cung điện của các Rồng trong biển, thể hiện lực dũng mãnh, với đôi cánh vẫy mạnh, khiến nước nơi biển tách ra làm hai phần, nhận biết các Rồng nam nữ số mạng sắp hết thì bắt lấy để ăn. Như Lai ứng chánh đẳng giác cũng lại như vậy. An trụ nơi hành không ngăn ngại, dùng mắt Phật thanh tịnh, quan sát nơi các cung điện trong pháp giới, tất cả chúng sinh nếu đã từng vun trồng thiện căn được thành thục, Như Lai thể hiện mười Lực dũng mãnh, với hai cánh là Chỉ, Quán, quát mạnh nơi nước của biển lớn ái dục, sinh tử, khiến nước ấy tách ra làm hai, tóm bắt lấy họ, đem đặt trong pháp Phật, khiến họ đoạn trừ tất cả vọng tưởng, hý luận, an trụ nơi hành không ngăn ngại, không phân biệt của Như Lai.”

Giải thích: Xem văn của kinh nêu trước biết rõ là tóm lược. Phần tiếp dưới giải thích có tính chất thâu tóm, hỗ trợ, dẫn Phẩm Xuất Hiện cũng là phần văn nầy.

- Sớ câu: “Cũng gọi là thần ca vịnh”: Là cách dịch của Tam Tạng Pháp sư Huyền Tráng (602-664) về loài Khẩn Na La.

- Sớ câu: “Cũng khiến La Sát ái kiến chẳng thể hại đến tuệ mạng của Pháp thân”: Tức kinh đại Bát Niết-bàn, quyển thứ mười một, trong dụ về phao nổi của người vượt biển, quỷ La sát xin cái phao nổi ấy, kết hợp dùng “La Sát ái kiến”. Nghĩa là hết thảy chúng sinh, hoặc do nơi tham ái, phiền não mà phá giới. Như có người tin hiểu về nhân quả, có chánh kiến, chỉ vì bị các Hoặc trói buộc, nên phá bỏ giới cấm, gọi là “La Sát tham ái”. Hai là do nhận thức không đúng, kích bác cho là không có nhân Quả, dấy khởi các thứ tà kiến về đoạn, thường, nên phá bỏ giới cấm, cho là phá bỏ như thế là không tội, gọi là “La sát kiến chấp”. Song, kia thì khiến phá giới, còn đây thì nói là hại tuệ mạng, do đấy có khác, nhưng nghĩa về La sát thì đồng.

- Sớ câu: “Kinh Tu Di Tạng nói”: Kinh nầy gồm hai quyển, đây là quyển hạ, Công đức Thiên tự nêu bày: “Tôi cùng với đức Thế Tôn, từ thời xa xưa, ở nơi chỗ đức Phật Nhân đà La Tràng Tướng Vương cùng lúc phát thệ nguyện. Nay thệ nguyện thảy viên mãn, tâm ý đầy đủ, do đó Như Lai xuất hiện nơi thế gian. Tôi nay được an trụ nơi xứ công đức, nhưng vẫn chưa viên mãn được thệ nguyện vốn có từ xưa. Vì sao? Là

vì xứ nầy có nhiều Rồng hình voi...” Phần tiếp dưới là nêu dẫn nghĩa Tức là các thứ Rồng ác não hại chúng sinh nên xin Phật trừ diệt. Đức Phật bảo Bồ tát Tu di Tạng Long Tiên: “Ông, vào thời xa xưa, ở nơi chỗ đức Phật Nhiên đăng, vì nhằm hóa độ các Rồng mà dấy khởi sức dũng mãnh lớn. Nay, bốn loài chúng sinh Rồng, hiện có nơi độc hại do xấu ác, độc hại do khí phun ra, độc hại do nhận thức, độc hại do tiếp xúc, độc hại do cắn xé, độc hại do tham sân si. Làm sao lại khiến theo như pháp mà diệt trừ? Bồ tát kia đáp: Con đi vào nơi chỗ ở của chúng, nhập pháp Tam muội thâm diệu, và các Rồng kia được hàng phục.” Lại nói: “Ta từ trong A-tăng-kỳ kiếp, luôn tinh tấn dũng mãnh, nên có thể giáo hóa tất cả chúng sinh. Các vị Long vương nầy, ở nơi pháp Đại thừa tu tập tinh tấn. Nghĩa là, Long vương Thiện Trụ nầy là chủ của tất cả Rồng có hình tướng voi. Long vương Nan đà là chủ của hết thảy rồng có hình tướng Rắn. Long vương A Nậu đạt là chủ của tất cả Rồng có hình tướng ngựa. Long vương Bà Lâu Na là chủ của hết thảy Rồng có hình tướng cá. Long vương Ma Na Tô Bà đế là chủ của tất cả Rồng có hình tướng ểnh ương. Các vị đại Long vương như thế, đều cùng với chúng sinh tạo tác khiến phiền não giảm bớt. Năm vị đại Long vương nầy, an trụ nơi pháp Đại thừa, có uy đức lớn lao. Những đại Long vương ấy, mỗi mỗi vị đều thống lãnh quyến thuộc của mình, ở trước Phật, phát nguyện không khiến dấy khởi tai họa như trên, khiến cho chủng tánh của Tam Bảo là Phật Pháp Tăng được an trụ lâu dài nơi thế gian tránh mọi sự hủy diệt.”

- Sớ câu: “Trong phần nói về đức, làm ra mây, tuôn ra mưa”: Lời nầy (Làm ra mây, tuôn ra mưa) xuất xứ từ sách Chu dịch, quẻ Càn, phần Thóan truyện: “Đức Nguyên của Càn lớn thay! Muôn vật đều nhờ nó mà bắt đầu nẩy nở. Nó bao quát, thâu tóm cả đạo Trời (là giảng về đức Nguyên của Càn). Càn làm ra mây, khiến cho mây biến hóa, làm ra mưa, khiến cho mưa thấm nhuần khắp, mà muôn vật thành hình, thành sắc, sinh trưởng đến vô cùng (Giảng về đức hạnh)” (Theo bd của NHL).

Giải thích: Càn là rồng, Sáu Hào của Quẻ đều là rồng. Nay giải thích về Rồng, nên dùng đức của Càn, so sánh với việc làm ra mây, tuôn ra mưa.

- Sớ câu: “Phần còn lại như nơi sách Âm Nghĩa”: Trước sau đều ít nêu dẫn về sách “Âm Nghĩa”. Do chữ Cưu Bàn Trà, ở đây dịch là “Âm Nang”, là do dựa theo tướng trạng, chỉ rõ là nơi sách Âm Nghĩa. Trước thì dịch là “Quỷ đông cô”, cũng là phiên dịch theo tướng trạng.

- Sớ câu: "Tuy nhiên, về chư Thiên, thọ mạng dài ngắn, thân tướng lớn nhỏ, y phục nặng nhẹ, cung điện hơn kém": Tức Luận Câu Xá, quyển thứ mười một, Phẩm Thế Gian, đã nêu rõ về các chi tiết kể trên... (Lược bớt)

- Sớ câu: "Lại nữa, Nhật (Thiên Tử) là do đức của dương. Nguyệt (Thiên Tử) là do chỗ linh diệu của Âm": Tức là lời trong bài phú về Trăng trong sách Văn Tuyển.

- Sớ câu: "Lại có lối giải thích khác như nơi sách Âm Nghĩa": Sách ấy gọi: Thích Ca, nhưng đúng ra là: Thước Ca La, đây dịch là đế. Nhân-đà-la, đây dịch là chủ. Xưa nay giải thích là cùng chủng tộc Thích của Phật. Lại như, "Lăng Già Đại Vân Sớ" cho rằng: "Tên của Thiên đế có đến một trăm lẻ tám loại. Nay lược nêu ba:

Một: Nhân đà La, đây gọi là Tôn trọng, tức được cả cõi Trời ba mươi ba tôn trọng.

Hai: Thích Ca, đây gọi là dũng mãnh, tức uy đức dũng mãnh hơn hẳn chư Thiên

Ba: Bất Lan đà, đây gọi là Hàng phục, do có thể hàng phục được loài A-tu-la.

- Sớ câu: "Vẫn sợ sự đối địch của A-tu-la": A-tu-la ganh ghét chư Thiên có vị cam lồ. Chư Thiên thì tham cầu nữ sắc của A-tu-la. Nhân đấy dấy khởi tranh chấp, đánh nhau.

- Sớ câu: "Nếu tu tập theo điều thiện": Tức phần sau của kinh Chánh Pháp Niệm xứ nói: "Đế Thích biết Tu-tu-la gây sự, vội vàng sai thiên sứ khiến xem xét muôn dân nơi cõi Diêm-phu-đề, họ tu tập theo thiện nhiều hay tạo điều ác nhiều. Nếu tu theo điều thiện nhiều thì biệt công việc chiến đấu với A-tu-la ắt thắng, nên sinh hoan hỉ. Còn như kẻ làm ác nhiều, như chẳng hiếu thảo với cha mẹ, chẳng quy kính Tam bảo, thì Đế Thích sinh lo buồn, sầu khổ, biết công việc chiến đấu chẳng thắng". Nay nói là "Giảm bớt", tức là vì kẻ làm ác ắt bị đoạ nơi ba đường dữ, nên người, trời giảm bớt.

- Sớ câu: "Huống chi, đã thọ nhận sự phó chúc của Phật": Tức nơi kinh Tịnh Danh, đại Phẩm Bát-nhã, Phật đều có phó chúc cho Thiên đế.

- Sớ câu: "Là phương tiện lớn ứng hiện, hành hóa": Trong Tiểu thừa nói là quả Tu đà hoàn. Nếu theo kinh nầy thì rõ là hàng Bồ tát với phương tiện lớn.

- Sớ từ câu: "Đến như" tiếp xuống: Là phần nêu dẫn sự việc để chứng minh, xác nhận:

"Tâm của Bồ tát Thường Đề luôn kiên cố" là nơi kinh đại Phẩm Bát-nhã. "Nêu bày về kệ Tuyết Sơn" tức kinh Niết-bàn quyển mười ba. "Thành tựu hạnh lớn của vua Thi Tỳ", tức là nơi kinh Phương Tiện Báo Ân. "Phá trừ tánh tham lam bỏn sẻn lớn của Lô Chí" tức kinh Lô Chí Trưởng giả". "Đàm luận về Bát-nhã trong Thiện pháp đường" là diễn rộng về kinh Đại Phẩm. "Đề cao giáo pháp lớn" tức nơi kinh Tịnh Danh, Đại Phẩm...

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 20

*Tiết thứ bảy: **Tán Dương Công Đức.***

Nơi phần đầu "Nêu chương" có hai:

Một: Đối với tên gọi của mười phần (mười tiết của phần nhân duyên phát khởi giáo pháp) để xưng tán công đức của đức Bổn sư.

Hai: Câu "Cũng là phần tự phát khởi" là đối với ba phần nơi kinh, tức phần Tự, phần Chánh tông và phần Lưu thông. Phẩm một là phần Tự, thông thường phân làm hai: Một là chứng tín; hai là phát khởi. Nay do sáu phần trước (sáu tiết nêu trước) đều là chứng tín, từ đây trở xuống gồm bốn phần (từ tiết bảy đến tiết mười) gọi chung là phát khởi. Phát khởi việc tán dương công đức của Phật, hiển bày diệu dụng nơi Phật là xuất chúng.

Về chỗ chính thức phát khởi nơi kinh lớn thì kiến giải không giống nhau. Bậc cổ đức (chỉ Đại sư Hiền Thủ) thì dùng phần "Trời đất hiện điềm lành" làm chỗ phát khởi.

- Sớ câu: "Thứ hai là hiển bày chung về nhân duyên của đức hạnh": là bàn về phần thứ hai, trong ba phần của tiết thứ bảy: Tán dương ca ngợi công đức, ba phần là:

Một: Tổng kết về chỗ an trụ của uy nghi.

Hai: Hiển bày chung về nhân duyên của đức hạnh (Từ câu: "Các chúng nầy" tiếp xuống).

Ba: Từ câu "Chỗ gọi là" tiếp xuống: Biện minh riêng về chỗ tán dương Phật đúng pháp.

Phần thứ nhứt có thể nhận biết, phần thứ hai văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

1. Làm rõ một cách tổng quát về ý chính.

2. Giải thích, nhận định.

Một: Chính thức giải thích về văn: Sao gọi là: Hiển bày chung về

nhân duyên của đức hạnh?”. Trước là giải thích về Hiển bày chung, tự có hai nghĩa: Thứ nhứt: So với trước nên gọi là chung, bốn mươi chúng ở trước, mỗi chúng đều tùy theo chỗ thích nghi để hiển bày về đức thù thắng, chỗ được hiển bày ấy thì riêng, giới hạn. Như hiển bày về việc Hải thần nói: “Biển công đức của Phật sung mãn nơi thân này”. Nay hiển bày chung về đức của bốn mươi chúng. Thứ hai: Đối chiếu với sau nên gọi là chung. Phần tiếp sau, chỗ đắc pháp của bốn mươi chung đều khác nhau. Nay hiển bày chung, gồm đủ về đức. Từ câu “Trong chúng đồng sanh nêu trước” tiếp xuống: Là dựa theo dấu vết để nêu thành vấn nạn. Nghĩa là có người nêu vấn nạn: “Trước hiển bày về chúng đồng sanh, cho đều cùng với đức Tỳ lô giá na cùng tập hợp thiện căn, há chẳng phải là chung?”. Cho nên nay cần được giải đáp: Trước chỉ giới hạn nơi đồng sinh. Nay thì bao quát cả đồng sinh, dị sanh. Đủ cả đức của bốn mươi chúng mới được gọi là chung. Lại nữa, trước nêu rõ cùng tập hợp. Phần tiếp theo trở lại thông tỏ chỗ vấn nạn: Chẳng phải chỉ chung riêng chẳng đồng nhau, mà thật sự ý nơi văn cũng có chỗ khác biệt. Trước nói: Cùng tập hợp, so với đức của Phật thì bằng, nên là chủ-bạn. Nay từng được thu nhận, chính là Phật thu nhận, nên là quyến thuộc. Vì phân ra hai nghĩa: Trước tóm lược về chỗ thâu nhận. Còn ở đây tóm lược về chỗ cùng tập họp. Có thể có ảnh hưởng hỗ tương, nên gọi là “Văn ấy cũng tóm lược cả hai phần để bổ sung”.

Sớ từ câu: “Văn ở đây nhiều cách thế, hãy phân làm ba” tiếp xuống: Là phần hai, nhận định.

Nói “Nhiều cách thế”: Tức, hoặc có thể phân làm ba, hoặc có thể phân làm hai. Trong chỗ phân làm hai thì việc lập danh cũng có thể có sự khác biệt. Trong chỗ phân làm ba thì:

Một: Nêu làm ba.

Hai: Từ câu “Đầu và sau là nhân” tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt.

Ba: Từ câu “Lại, đoạn đầu” tiếp xuống: Là đối với chữ thả (#: Hãy) ở trước. Nay vì là hai nên được thâu tóm từ lâu. Từ câu “Nay thấy tức nhân thành duyên” tiếp xuống cũng là nhận định, phân biệt. Trong ba phần nêu trên, thì phần hai là duyên, phần đầu sau là nhân. Căn cứ nơi chỗ tự hành hóa là nhân. Phật thâu nhận là duyên. Nay được thấy Phật do từ xưa từng được thâu nhận. Thâu nhận là nhân gần gũi. Nhân duyên đã rõ là cảm. Trước đã từng thâu nhận nên ứng.

- Sớ câu: “Nói tất cả, nghĩa là phân biệt, câu sinh, hoặc chủng tử hoặc hiện hành”: Tức là hai chướng, mỗi chướng đều có hai:

Một: Phân biệt, nghĩa là nhân nơi thầy dạy giáo pháp, cùng sự tư duy đều tà vạy, sai lầm, loại nầy do Kiến đạo đoạn trừ. Khi vào Địa thứ nhứt thì vĩnh viễn diệt trừ sạch.

Hai: Câu sanh. Chẳng do hai cái trên sinh mà liền có. Đây thì thuộc Tu đạo đoạn trừ. Nơi các Địa đều đoạn trừ. Phần này lại có hai thứ:

Một là hiện hành.

Hai là chủng tử.

Nếu là hiện hành của đối tượng được nhận thức (sở tri) thì nơi các Địa đều đoạn trừ. Còn nếu là hiện hành của phiền não thì cũng được đoạn trừ như vừa nêu. Nếu là chủng tử của phiền não thì phải đến định Kim Cang mới đoạn trừ.

- Sớ câu: "Khí phần thô trọng của hai chướng, thô trọng"... Khí phần của hai chướng, tức do huân tập, thành hình phân biệt khác với hiện chướng nên gọi là tập khí. Nhưng tập khí có hai: Là Nhân và Quả. Ở nơi chướng hiện khởi có thể làm nhân, cũng gọi là chủng tử. Tập khí của nhân ấy, Căn bản trí đoạn trừ, đoạn trừ nhân ấy đã hiện bày không còn dấy khởi nữa, nên chẳng khởi nhân hiện hành. Song về thô trọng thì chỉ gọi là tập khí. Tập khí của Quả nầy thì Hậu Đắc Trí đoạn trừ, đoạn trừ "thô trọng" hiện hành, nên biết là hiện hành không còn.

Nói "Thô trọng" tức là trái với vi tế, nhẹ nhàng. Nhưng thô trọng có ba loại:

Một: Là thô trọng hiện khởi, tức tham sân si, khiến cho tâm của người tu tập không thể gắng thọ nhận nổi.

Hai là Thô trọng của chủng tử, tức chủng tử của phiền não gây chướng ngại cho các trí.

Ba là Thô trọng của Thô trọng, tức thật sự chẳng phải của phiền não, chỉ tương tợ như phiền não...

Hai loại trước tức là chỗ thâu tóm trong "Tất cả", nên nơi sớ đã giải thíchlà "Hoặc chủng tử hoặc hiện hành". Ở trên nói "đã đoạn trừ" tức có đạo của chủ thể đoạn trừ, phân biệt khác với "đoạn trừ ngầm" (phục đoạn) nên gọi là "đã đoạn trừ". Con đường đoạn trừ có hai:

1) Là Căn bản tríkhông phân biệt, tự chứng đắc về hai không. Đối tượng được hiển bày là chân lý, không có hình tướng của cảnh, có thể đoạn trừ hiện hành, chủng tử của hai chướng.

2) Là Hậu Đắc Trí không phân biệt, tuy không tự chứng đắc, không có diệu lực để có thể đoạn trừ phiền não mê chấp nơi Lý, có thể thấu rõ được nhưng tướng an lập, và chẳng an lập, ở hiện tiền, chứng

đắc không còn điên đảo, cũng có thể vĩnh viễn đoạn trừ phiền não mê chấp về Sự của người tu vốn phải đoạn.

Cả phần trên đều là ý của Luận Duy Thức. Lại có chỗ giải thích. Trong sở tri chướng có hai thứ:

Một: Ở nơi cảnh của đối tượng được nhận thức (sở tri) mà có thể gây ra chướng ngại, tức là không nhiễm ô, không nhận biết nhưng chẳng phải là chấp về pháp. Như đối năm minh có chỗ chưa hiểu rõ. Chỉ là không nhận biết, sao từng có chấp? Tuy nhiên Duy Thức thì cho là do chấp về ngã, pháp.

Hai: Chướng câu sinh, như chứng đắc hai không, thì chướng kia theo đấy mà được đọan trừ. Căn cứ nơi “Kiến đạo phân biệt chướng”, thì do chứng đắc về Lý không mà đoạn trừ chướng ấy.

Nói “Là chướng nhưng chẳng phải là chấp: căn cứ nơi “Tu đạo đoạn chướng câu sinh” nêu bày, vì nhận biết khắp về sự vật mà thành chủng Trí.

Phần nêu trên là chướng của đối tượng được nhận thức (sở tri).

Đối tượng được nhận thức (sở tri) tức là chướng ngại, gọi là sở tri chướng. Thể của chướng này tức là Thiện tâm tâm sở, do nó chưa đoạn trừ về hai tướng có không, đem tướng quán tâm theo chấp “Hữu sở đắc”. Trước là căn cứ nơi thấu rõ về Tục. Còn đây là căn cứ nơi chứng đắc về Chân. Gọi là Trí chướng, thì việc đối trị chướng này cũng có hai thứ:

Một: Là lý giải về có.

Hai: là thấu đạt về không.

Không và có cùng sáng tỏ nên gọi nhận biết khắp (biến tri).

Nhưng theo nghĩa chính của Duy Thức thì chỉ là chướng ngại của đối tượng được nhận thức. Nay theo lý chung nên cũng sử dụng.

Hỏi: Vĩnh viễn đoạn trừ tập khí chính là Như Lai, vậy sao ở đây cũng đều cho rằng “Đã đoạn trừ”.

Đáp: Đây có hai cách giải thích:

1. Là dựa theo Pháp tướng: Lìa bỏ tận cùng toàn phần chỉ là Như Lai. Còn nếu căn cứ nơi chỗ lìa bỏ từng phần thì cũng chung cho Bồ tát. Do trong kinh nói về ba thứ Thô trọng, ba quả vị đoạn trừ, kinh giải Thâm mật nói về ba thứ thô trọng là: Một là ở nơi da, ở địa thứ nhất liền đoạn trừ.

2. Là ở nơi thịt, ở địa thứ tám mới đoạn trừ.

3. Là ở nơi xương, chỉ ở nơi Phật địa mới đoạn trừ.

Tuy ở nơi các bậc khác cũng đoạn trừ Thô trọng, nhưng ở ba quả

vị này thì hiện rõ. Do đó nhấn mạnh về địa thứ nhất, là quả vị bỏ phàm nhập Thánh. Địa thứ tám là vô lậu, luôn nối tiếp. Phật địa từ đạo quả đã viên mãn nên tức khắc xã bỏ, lại nữa, đây tức là Bồ tát địa thứ tám, nên gọi là đoạn trừ.

Kế là dựa theo tính chất viên dung: Như văn nơi bản Sớ giải đã làm rõ.

- Sớ câu: "Bố thí là duyên của sự thâu nhiếp"... là tóm lược chỉ rõ về tướng của bốn Nhiếp pháp. Nhưng luận Du Già nói đều có chín thứ, đến phẩm Hiền Thủ sẽ biện minh tóm tắt.

- Sớ câu: "Đã vượt qua thiện căn thù thắng của bảy địa: Do trong bảy địa có phương tiện tuệ (quyền Trí) trong không và có. Và hạnh công dụng, hạnh thù thắng trong có đều viên mãn, nên gọi là vô lượng".

- Sớ câu: "Một đạo là vô lượng đạo": Một đạo, tức là tất cả mọi người không bị ngăn ngại nơi một đạo ra khỏi sinh tử. Phẩm Ly Thế Gian nói: "Một đạo là đạo của Bồ tát. Chẳng lìa bỏ cõi uế trược thì một là tâm Bồ đề; hai là đạo của Bồ tát, tức là Trí tuệ phương tiện. Ba đạo, bốn đạo, cho đến mười đạo", lại nói:

"Bồ tát vô lượng đạo", có vô lượng trợ đạo, vô lượng nẻo tu tập đạo, vô lượng tự trang nghiêm đạo, mỗi thứ đều lược nêu mười câu, tức muôn hành chạm nơi mắt đều là đạo của Bồ tát.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, vô lượng cõi nước nhiều như hạt bụi, sợi lông" tiếp xuống: Ở trên là ý của Bát-nhã về tướng chung, còn đây là diệu chỉ của Hoa Nghiêm Nhất thừa.

- Sớ : Từ câu "Một đoạn văn nầy so với trước là riêng" tiếp xuống: Là phần hiển bày tổng quát về ý của văn, do trong phần về đức gồm đủ có ba tiết, nơi tiết thứ ba là đức hạnh viên mãn, hoàn bị tự có bảy câu. Nay chỉ còn hai câu nên gọi riêng. Đã cho đạt được môn giải thoát của chư Phật, tức là nêu chung về bốn trăm môn còn lại. Nghĩa tuy có hai hướng, nhưng sự nhận định thì vẫn thuộc về hai trước.

- Sớ câu: Thứ nhất, nhân của thừa hội nhập nơi quả,: Do lực của thắng giải, tức là nhân của Thừa, đi vào nơi biển lớn công đức của Như Lai, tức là hội nhập nơi quả. Chữ xung trong câu "Tri thái hư khả xung" (biết rõ thái hư thật mênh mông), có nghĩa là hòa hợp, sâu xa, rỗng lặng, cao rộng, lên cao. Ở đây chính là nghĩa lên cao, gồm cả nghĩa rỗng lặng, cao rộng.

- Sớ câu: "Cũng là chỗ ấn chứng của thắng giải, duy trì đức của quả. Trước thì ấn chứng nơi ngôn từ, tức so sánh để nhận biết về hai nghiêm, cùng với từ bi đều là con đường giáo hóa. Nay nói ấn chứng nơi

quả, tức tâm khế hợp một cách sâu xa với biển quả, là chứng đạo.

- Sớ câu: Gọi là cửa giải thoát: Gồm hai chi tiết:

Một :Giải thích chung.

Hai: Bàn về tính chất viên dung.

Trong phần một gồm ba lối giải thích:

Thứ nhất: Ba chữ "cửa giải thoát", đều thuộc nơi Phật.

Thứ hai: Giải thoát thuộc về quả, cửa thuộc ề vô số chúng.

Thứ ba: Ba chữ đều thuộc về vô số chúng. Nơi phần này lại chia làm hai:

Một là theo trong nhân tự phân làm chủ thể, đối tượng.

Hai: Đem chỗ giải thoát so với quả làm môn (cửa).

Sớ từ câu: "Tuy nhiên chung riêng viên dung" tiếp xuống: Là phần hai, bàn về tính chất viên dung, dung hợp ba nghĩa nêu trên, tức riêng chung viên dung. Dung thông nghĩa thứ nhất tức nhân quả kết hợp, thấu triệt. Dung thông theo hai nghĩa sau là tầng tầng lớp lớp không ngăn ngại. Thông hợp nơi ba nghĩa trên thì lại như chung có đủ nơi riêng, riêng cũng có đủ nơi chung, tức trong một cửagiải thoát có tất cả các cửa giải thoát.

Sớ câu: "Căn cứ nơi quán tâm" . Phần này gồm hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: "Nếu lấy môn" tiếp xuống: Là dứt bỏ các hình tướng, trong phần hai lại chia làm hai:

1. Trở lại xác nhận.

2. Từ câu: "Chính thức hội nhập "tiếp xuống: Là tóm kết thuận hợp về chủ thể, đối tượng, cả hai cùng vắng lặng nên gọi là cả hai cùng mất. Lý của môn hiển bày gọi là chính thức hội nhập. Chính thức hội nhập thì Lý không gì là không kết hợp. Cả hai cùng mất thì mọi lầm lỗi đều vắng lặng.

- Sớ câu: "Cùng Có và Không xứng hợp với Lý của chân": Không nầy là ngoại Không. Nếu đem lý nơi Không đối với ngoại Không, ngoại không lìa pháp thì là cái Không của đoạn diệt. Lý nơi Không tức là sự, gọi là Chân Không. Nếu xem ngoại Không cũng là tâm sở hiện bày, cũng do đối sắc diệt sắc, mới hiển hiện, thì cái không của đoạn diệt ấy theo duyên Vô tánh, tức là Tánh Không. Cho nên mười tám Không nêu rõ về đại không, tức là mười phương không, là hư không của mười phương cũng là Tánh Không. Do đấy, văn nơi bản Sớ giải viết: "Có, và Không xứng hợp với Lý của chân". Tức Không của Có đều là Tánh Không.

- Sớ câu: "Một là biện bạch về dụng lớn nêu trước, dụng không có tướng của dụng". Trong hai nghĩa nầy, một là dụng đồng với Thể vắng lặng. Hai là dụng dồng với Thể biến hiện khắp.

Nói "Phương tiện là dụng, cũng có hai nghĩa", tức một là do hoàn toàn vắng lặng nên không ngăn ngại dụng. Hai là do dựa nơi vắng lặng nên có thể dấy khởi dụng.

- Sớ câu: "Ba là tự tướng giải thoát": Là do tất cả pháp mỗi mỗi đều không giống nhau, sắc chẳng phải là tâm, nên gọi là tự tướng. Nay đều rõ là chẳng sinh nên gọi là giải thoát. Ở đây biện minh tướng không phải do kia sinh, tức Thể của pháp là chẳng sinh, nên gọi là tự tướng. Nếu chỉ phối thẳng đến các tướng sinh, trụ, diệt thì cũng là cộng tướng. Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

1. Giải thích, nhận định, tóm lược.

2. Từ câu: "Nhưng chẳng sinh" tiếp xuống là chia chương.

3. Từ câu: "Giải thích riêng": Là tùy theo môn mà giải thích riêng.

4. Từ câu: "Đây là chỗ quan trọng của chánh pháp" tiếp xuống: Là tóm lược khuyến khích.

Trong phần ba có ba cách giải thích:

Một là: Giải thích riêng.

Hai là: Giải thích chung.

Ba là: Giải thích theo lối lần lượt.

- Giải thích riêng, văn nơi bản Sớ giải phân làm hai:

Thứ nhất: Giải thích về "Chẳng sinh, diệt".

Thứ hai: Giải thích về "Chẳng lai, khứ" (chẳng đến đi).

- Giải thích về "Chẳng sinh, diệt" tự có năm lớp: Ba lớp trước căn cứ riêng nơi ba tánh, văn giống nhau. Lớp thứ tư, tức hợp với ba lớp trước mà nghĩa thì khác. Lớp thứ năm tức dung thông bốn câu mà không ngăn ngại.

Trong việc dựa theo chỗ riêng, căn cứ nơi ba tánh đều có ba cách giải thích:

- Thông hợp với tánh hiện có mà nói.

- Căn cứ nơi hai nghĩa của tánh hiện có mà nêm bày.

- Đối chiếu với ba Vô tánh mà nói.

Chỉ có nơi hai nghĩa của Tánh Viên Thành Thật thì có ít dị biệt, thế nào là ba tánh đều có nghĩa?

- Hai nghĩa của tánh Biên Kế là: Một là tình có, hai là lý không.

- Hai nghĩa của tánh Y tha: Một là duyên sanh. Hai là Vô tánh.

- Hai nghĩa của tánh Viên thành: Một là tánh có, hai là tướng không.

- Sớ từ câu: "Một là theo Biến Kế" tiếp xuống: Là nói về ba nghĩa của Biến Kế.

Thứ nhất: Biến Kế không có Thể, cũng như sợi dây tưởng là con rắn nên chẳng có thể sinh, diệt.

Thứ hai: Căn cứ nơi hai nghĩa. Tình có kết hợp là sanh. Lý không có thể là diệt. Nay ở đây tình có tức là lý không, vậy sao có sinh, diệt? Lý đúng là không nơi chốn, mới là tình có nên chẳng phải là diệt. Phần tiếp dưới theo đấy có thể nhận biết.

Thứ ba: Đối chiếu với Vô tánh. Do không có Biến kế mới hiển bày vô tướng. Luận Duy Thức viết "Tức dựa nơi ba tánh ấy nói về ba Vô tánh kia". Cho nên biết nếu không có Biến kế thì đâu biết về vô tướng. Phần tiếp dưới cũng giống như trước.

- Sớ câu: "Hai là dựa nơi duyên khởi tánh": Là nói về ba nghĩa của Y tha:

Một: Nói chung về pháp của nhân duyên là dựa nơi cái khác (y tha) mà phát khởi. Do nhân duyên sinh nên không có sanh. Kinh nêu rõ:

"Tất cả pháp không đến
Do đấy không có sinh
Do sinh đã chẳng có
Diệt cũng không thể được".

Hai: Nêu rõ trong hai nghĩa, do Vô tánh của duyên khởi nên duyên sinh tức là Vô tánh. Do duyên khởi của Vô tánh, nên Vô tánh tức là duyên tánh. Câu trước tức là nhân duyên nên không. Còn câu này tức Vô tánh nên có. Nêu dẫn Trung luận là để làm rõ về nghĩa có không, nên "Tất cả pháp được thành" chính là chứng minh cho câu sau.

Ba: Trong phần hiển bày về Vô tánh, nếu không có nhân duyên thì không rõ về Vô tánh. Cho nên suy xét nơi bốn câu của Luận:

"Các pháp chẳng tự sinh
Cũng chẳng từ khác sinh
Chẳng cùng, chẳng không nhân
Do vậy, biết không sinh".

Nếu không suy xét theo đấy thì đâu rõ về vô sanh. Vô sinh tức là sinh là tánh của vô tự tánh.

- Sớ câu: "Ba là dựa nơi Viên thành": Là nói về ba nghĩa của Viên thành.

Một: Nghĩa thứ nhất có thể nhận biết.

Hai: Căn cứ nơi hai nghĩa thì có ít sai biệt so với hai nghĩa nêu trước. Nghĩa là nghĩa thứ hai, ba đều căn cứ nơi hai nghĩa. Hai tức là hai nghĩa của Tông Pháp tướng. Còn hai nghĩa ở đây là hiển bày về nghĩa Vô tánh. Tức là chẳng phải tâm, cảnh vọng, nên xa lìa hai ngã, pháp, có thể làm rõ được Thắng nghĩa, là tánh của vô tự tánh.

Ba: Từ câu: "Lại, thể chẳng phải là biến chuyển, dời đổi" tiếp xuống: Tức căn cứ theo hai nghĩa bất biến, tùy duyên trong Tông Pháp tánh. Đã là bất biến nên chẳng sanh. Do chỗ bất biến ấy mới có thể tùy duyên, tức chẳng sinh là nghĩa chẳng diệt. Do tùy duyên chẳng làm mất tự tánh, mới biết bất biến thì bất diệt, là nghĩa chẳng sanh. Cho nên nói là một vật.

- Sớ "Bốn: là theo chung nơi ba tánh"... Tức hợp với ba tánh nêu trước mà nghĩa hoàn toàn riêng. Lý thật sự hợp đủ ba tánh ba Vô tánh để thành bốn câu. Như tâm của một niệm trong sát na tạm khởi, tức gồm đủ sáu nghĩa. Nghĩa là tâm của một niệm là pháp duyên khởi, là y tha khởi", khiến tình chấp là có thật, tức là "Biến kế sở chấp". Thể vốn vắng lặng tức là "Viên thành" ba tánh gồm đủ. Đã tức là nơi ba tánh để nói về ba Vô tánh, cho nên gồm đủ sáu nghĩa vậy. Nay ở nơi ba tánh tạo hành ba câu kia, ba Vô tánh nêu trên cũng thành một câu. Nghĩa là một niệm ở trước đã rõ lý vốn không, nên biến kế là chẳng sanh. Lý của gốc không, tức là Viên thành nên chẳng diệt. Y tha tức là Vô tánh nên cũng chẳng sinh, nhưng chẳng hoại tướng nên cũng chẳng diệt, ba câu gồm đủ.

Nói: "Theo nơi ba Vô tánh nên chẳng phải là chẳng sinh, chẳng phải là chẳng diệt": Trên là căn cứ nơi Biến kế nên chẳng sanh. Nay thì Biến kế tức là Vô tánh, nên không có kia thì chẳng sinh là chẳng phải chẳng sanh. Trên là căn cứ nơi viên thành nên chẳng diệt. Nay thì Viên thành tức là Thắng nghĩa, là tánh của Vô tự tánh, nên chẳng phải chẳng diệt. Trên là căn cứ nơi Y tha cũng là chẳng sinh, chẳng diệt. Nay thì Y tha là sinh là tánh của Vô tự tánh, sao có thể cũng chẳng sinh chẳng diệt? Do vậy ba tánh nêu trên không ra ngoài chẳng sinh chẳng diệt. Nay lại đem ba tánh kia để thành ba Vô tánh, nên cả hai cũng đều chẳng phải (chẳng sinh, chẳng diệt).

Năm: (Lớp thứ năm) là dung hợp bốn câu nhưng không ngăn ngại: Do tâm của một niệm làm rõ nơi một vi trần nêu trên tức có đủ sáu nghĩa, nên đã dung hợp chung, nói "Kết hợp bốn câu" chẳng phải là bốn câu trong môn thứ tư, mà là kết hợp bốn câu của hai thứ chung

riêng nêu trước.

- Sớ từ câu: "Hai là chẳng lai chẳng khứ" tiếp xuống: Là phần hai (của phần giải thích riêng) giải thích về chẳng đến chẳng đi (Bất lai bất khứ). Có ba cách giải thích về nghĩa:

Một: Chỉ căn cứ nơi Thể.

Hai: Dựa nơi Thể khởi Dụng.

Ba: Thâu tóm Dụng trở về Thể.

Trong phần một căn cứ nơi Thể là dứt trừ, là khứ (đi) mà nói là chẳng khứ, tức Trí soi chiếu rõ về vọng là không, nên chẳng thể bỏ, soi chiếu về hoặc không gốc tức là Thể của Trí. Hướng đến chỗ chứng đắc chân lý, thì hợp là nghĩa của Lai (đến) như Như Lai. Nhưng gọi là chẳng lai, tức chân thì chẳng thể nắm bắt, nên soi chiếu về thể không tự có, tức chân lý. Kinh nêu rõ: "Như Lai là không từ đâu đến".

- Sớ câu: Từ Câu: "Lại dựa vào Thể khởi dụng" tiếp xuống là phần hai dựa theo Thể khởi Dụng. Dựa theo Thể khởi dụng nên là khứ, vì Dụng tức thể nên chẳng Khứ. Ứng cơ hiện tiền hợp tức là Lai, vì ứng không lìa khỏi Thể nên chẳng Lai. Cũng như bóng trăng soi dưới nước không lìa khỏi vầng trăng thật có vậy.

- Sớ câu: "Lai, đi đến chỗ ứng hợp với muôn loài mà chẳng phải khứ": Là phần thứ ba (cách giải thích thứ ba) chỉ căn cứ nơi dụng mà nói. Đi đến chỗ ứng hợp là khứ. Ứng hợp mà không có tướng của sự ứng hợp nên là chẳng khứ. Luôn quy về nẻo vắng lặng, thì hợp là lai. Diệt chẳng có thể đạt được nên chẳng là lai. Lại nữa, dụng của tức thể, nên có đến mà chẳng đi. Do dụng tức là thể nên quy về mà chẳng lai. Tuy nhiên đối chiếu ở trước nơi Phật thì làm rõ về khứ, còn muôn vật thì làm rõ về lai. Ở đây thì đối chiếu nơi muốn vật là làm rõ về khứ, còn Phật thì làm rõ về lai. Lại nữa, đối ở trước thì muốn loài thấy Phật đến (ali). Còm đối ở đây thì Phật thấy muốn loài đến (lai). Rõ ràng là ba nghĩa (ba cách giải thích) tuy khác, nhưng đều hiển bày "bất lai" là "bất khứ".

- Sớ câu: "Do đại trí ấy" tiếp xuống: Là giải thích tính chất về dạng không công, Ma ni là dựa theo Thân, trống trời là dựa theo miệng. Không thể tư duy là căn cứ nơi ý. Ý của văn có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Hai là giải thích chung: "Là cách giải thích thứ hai, trong ba cách giải thích thuộc phần "Tùy theo môn mà giải thích". Đã nói "Chẳng sanh diệtv là căn cứ theo Hành chẳng lai khứ là căn cứ nơi Cảnh" đây cũng là hạn cuộc, sao gọi là chung? Phần nêu trên là ý của đại sư Hiền Thủ. Chẳng sinh diệt hạn cuộc nơi cảnh mà chẳng thông

hợp với Hành. Chẳng lai khứ hạn cuộc nơi Hành mà chẳng chung cho Cảnh. Nay thì lật ngược chỗ chẳng thông hợp khiến cho thông hợp, tức bốn nghĩa đều thông hợp cả Cảnh, Hành nên gọi là chung. Phần giải thích nầy gồm hai:

Một: Nêu chung.

Hai: Từ câu: "Nghĩa là vọng niệm." Tiếp xuống: Là bàn riêng. Cũng căn cứ nơi ba Tánh để thành quán về Hành.

Thứ nhất: là Biến Kế. Khế hợp cùng vô tướng thì sao có sinh diệt?

Thứ hai: Từ câu: "Lại, tuy khởi dụng lớn" tiếp xuống:

Là căn cứ nơi Y tha để khởi về quán.

Thứ ba: Từ câu "Lại thường xứng hợp với chân lý" tiếp xuống: Là căn cứ nơi Viên thành để quán.

Từ câu "đây là căn cứ nơi Hành để giải thích" tiếp xuống: Là tóm kết chỗ thuộc về.

Từ câu: "Căn cứ nơi cảnh để giải thích về chẳng lai khứ" tiếp xuống: Là cũng căn cứ nơi ba Tánh:

Một: Tức là Biến kế:

Hai: Từ câu: "Lại nữa, duyên kết hợp tức lai" tiếp xuống: Là căn cứ nơi Y tha.

Ba: Từ câu: "Các pháp tức như như" tiếp xuống: Là căn cứ nơi Viên thành.

Nhưng cùng theo chỗ tóm lược, phân biệt, đều nêu ra một nghĩa, so với chẳng sinh nêu trước thì cũng có thể gồm đủ năm lớp như trước. Cũng ứng hợp với Biến kế đã nêu trên: "Tình có tức là lý không nên là chẳng lai". Lý không tức là tình có nên là chẳng khứ. Chỉ đổi hai chữ "sinh, diệt" thành hai chữ "lai khứ". Phần còn lại dựa theo trước có thể nhận biết.

- Sớ câu: Ba là giải thích theo lối lần lượt": Sở dĩ có cách giải thích nầy là có ba lý:

Một: Tức trước nay chỉ ứng hợp với câu để giải thích. Nay làm rõ lối giải thích hỗ tương. Cho nên như kinh nói:

"Hết thảy pháp không đến (lai)
Do đó không có sinh".

Tức ở đấy cũng gọi là "giải thích cùng làm nhân cho nhau".

Hai: Câu: "Lại không lai không khứ tức chẳng phải là một khác". Là ý thứ hai, chính là giải thích theo lối lần lượt. Nhằm nêu rõ bốn nghĩa về chẳng sinh, diệt, nghĩa bao hàm đến vô tận, nên lược nêu về

tám Bất, tức tông chỉ của Trung Luận. Luận viết:

“Chẳng sinh cũng chẳng diệt
Chẳng thường cũng chẳng đoạn
Chẳng một cũng chẳng khác
Chẳng lai cũng chẳng khứ”.

Mà đại sư Thanh Mục đã giải thích. Có lối giải thích lần lượt cùng nhân. Nay chọn lấy điểm nổi bật ấy nên thành lối giải thích này. Thế nào là chẳng lai chẳng khứ, tức có được chẳng phải là một, chẳng phải là khác chăng. Nghĩa là, nếu có lai, khứ (đến, đi) tức có chủ thể, đối tượng. Chủ thể, đối tượng là khác nhau, đối chiếu ở đây là một. Nay không có lai, khứ nên không có một, khác. Thế nào là chẳng sinh, chẳng iệt, tức đạt được chẳng thường, chẳng đoạn? Tức là nếu thuận có sinh, sinh tức là có, xác định là có tức là thường. Nếu thuận có diệt, diệt tức là không, xác định là không tức là đoạn. Nay thì không sinh, diệt, vậy sao có đoạn, thường? Nên trung luận đã nêu câu hỏi: “Chẳng sinh, chẳng diệt đã phá trừ chung về tất cả pháp. Sao còn lại nói về sáu sự việc ấy? Đáp: Vì nhằm xác nhận chẳng sinh, chẳng diệt. Nghĩa là có người chẳng tin về chẳng sinh, chẳng diệt, mà tin về chẳng thường, chẳng đoạn. Nếu dốc cầu về chẳng thường chẳng đoạn, thì cũng tức là chẳng sinh, chẳng diệt, nên biết rõ hai nghĩa cùng thành.

- Từ câu “Trí khế hợp với Lý nêu trước” tiếp xuống: Là giải thích về tính chất dụng không công.

Ba: Từ câu: “Tức là sinh của chẳng sinh” tiếp xuống: Là sinh cùng với chẳng sinh lần lượt cùng thành.

Từ trước đến nay điều mà chẳng cùng thành, là hiển bày chung về lý của chẳng sanh. Nay, thì Tánh, Tướng cùng thành, do ở đấy chẳng sinh nên chẳng giống với đoạn diệt, nên chẳng ngăn ngại nơi sanh. Nếu ngăn ngại nơi sinh thi chẳng phải là chẳng sinh đúng nghĩa. Chẳng ngăn ngại nơi sinh thành chẳng sinh, đó là duyên sinh nên Vô tánh. Vô tánh nên duyên sinh, hai nghĩa cùng thành, là chẳng sinh đích thực. Phần còn lại theo đấy có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Hãy còn chẳng tạo điều thiện há sẽ làm điều ác?”: Là nói tà thuyết về không. Nghĩa là theo tính chất thông hợp không còn chướng ngại vật hoặc có kẻ cho không còn ngăn ngại thì chẳng phương hại tới việc tạo ác. Nếu nhận biết đúng về không thì khéo thuận hợp với lý, sợ sinh loạn động, hãy còn dấy khởi tâm ác, trái với lý để thuận theo vọng tình, há sẽ tạo lại điều ác? Nếu nói không chướng ngại chẳng ngăn ngại việc tạo ác thì sao không nói không chướng ngại chẳng ngăn

ngại việc tụ tập hạnh thiện mà đoạn trừ xấu ác? Chán tu tập pháp thiện, sợ có tâm vướng chấp thì hoặc tình tạo ác, sao lại không sợ viên mãn? Rõ là kiến ác kiến lớn nơi chúng sinh!

- Sớ câu: "Hãy còn chẳng nương tựa nơi Phật thì sao lại tạo nghiệp?" Ý cũng giống với nghĩa nêu trước. Hội nhập nơi lý, quán Phật, sợ hủy hoại tâm quán, trở lại tạo nghiệp, thật là trái ngược với lý tột cùng.

- Sớ câu: "Ở đây lìa hai thứ chấp giữ về tướng": Luận Duy Thức, quyển thứ tám nói có bốn loại hai thứ chấp giữ:

Một: Tướng, kiến.

Hai: Danh, sắc.

Ba: Tâm vương, tâm sở.

Bốn: Gốc, ngọn.

Gốc tức là dị thục của thức thứ tám. Ngọn tức là dị thục của sáu thức trước. Nay ứng hợp với tướng, kiến. Đối tượng được nhận biết là tướng, chủ thể nhận biết là kiến. Xa lìa chủ thể và đối tượng được nhận biết gọi là Thánh trí tự giác. Kinh Lăng Già nói:

"Tất cả không Niết-bàn
Chẳng có Niết-bàn, Phật
Không có Phật, Niết-bàn
Xa lìa năng, sở giác".

Tức là nói về nghĩa ấy.

Phần vừa nêu thuộc về quyển thứ nhất. Quyển thứ hai lại nói:

"Phật bảo Bồ tát Đại Tuệ: Theo đối tượng được nhận biết của bậc Thánh xưa là vọng tưởng về Vô tánh, từng đời cùng trao truyền, Bồ tát Ma-ha-tát tự ở nơi chốn tịch tĩnh, quan sát tự biết, chẳng do nơi người khác mà lìa được kiến chấp vọng tưởng, dần dần tiến thêm, vào địa Như Lai, đó gọi là tướng của Thánh trí tự giác".

- Sớ câu: "Luận Thập Địa viết: Nương theo uy lực của Phật": Luận chỉ nói: "Nêu rõ là không có ngã mạn, không có tâm thiên lệch" người xưa hoặc đem hai câu kết hợp chung. Ý nói bản Sớ giải cho phối hợp riêng là chính nên theo đấy mà kết hợp.

- Sớ câu: "Kết tập, chọn lấy điều ấy": Là do người xưa đều gọi là Tụng, văn xuôi (Trường hàng).

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên, trong đó văn xuôi cùng với": Tiếp xuống: Là cùng đối chiếu để nhận định phân biệt, chỉ rõ nghi thức của việc nói kệ. Ở trên, nêu lên bốn thứ kệ tụng là biện minh về thể thức của kệ. Tiếp theo, biện minh về tánh nghĩa nghĩa của kệ, tức nêu nguyên do

của việc lập kệ, nhưng chung cho Trùng tụng cùng với Cô khởi (phúng tụng). Phần Hoa Tạng cũng có nói đến mười điều, năm đôi, chỉ căn cứ theo nơi Kỳ-dạ (ứng tụng). Nay, chỗ phân biệt này chỉ giới hạn nơi văn của phần đầu. Tuy là Cô khởi mà các nhà biên tập về kinh thường nêu rộng, nên cần phải lãnh hội thông tỏ. Gồm có sáu đôi:

Một: Nhân, quả. Như kệ thứ mười có câu:

"Phật nơi vô biên biển kiếp lớn
Vì chúng sinh nên cầu Bồ đề."

Đây là nêu về nhân. Văn xuôi (Trường hàng) viết: "Tự ở nơi chỗ giác ngộ" là hiển bày về quả.

Hai: Thể, dụng. Kệ thứ hai nêu:

"Đốt đèn soi pháp diệu ở đời".

Là nêu về dụng. Văn xuôi viết: "Quán khắp tất cả thảy đều tự tại" là nói về thể.

Ba: Tỏa rộng, tóm lược (Ảnh, lược).

Văn xuôi nêu "Biết rõ tất cả pháp chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng đến, chẳng đi". Kệ viết: "Thấu rõ không có tướng", tức trong kệ đã tóm lược. Kệ thứ tư có câu:

"Diệt hẳn tâm si ám chúng sanh".

Văn xuôi viết: "Hiện thấy tất cả pháp", tức văn xuôi đã tóm lược.

Bốn: Khó, dễ.

Như Thiên vương thứ nhất, văn xuôi viết: "Đạt được pháp giới cõi hư không, tịch tĩnh là diệu lực của phương tiện đạt đến giải thoát". Không thấy phần văn của kệ, vì khó có thể giải thích.

Năm: Pháp, dụ chẳng giống nhau.

Văn xuôi, phần thứ hai chỉ nói: "Quán hết thảy pháp", phần kệ nêu:

"Đốt đèn soi pháp diệu thế gian"

Sáu: Chủ thể, đối tượng lần lược nêu bày.

Thiên vương thứ nhất chỉ nói: "Pháp giới, hư không giới", là nơi chốn của đối tượng được biến hiện. Trong phần kệ thì nêu:

"Thân Phật biến khắp các hội lớn"

Tức trong phần văn xuôi thiếu chủ thể biến hiện.

Vả chăng, ở đây chỉ căn cứ nơi đoạn đầu để nêu đủ về sáu đôi, huống chi các đoạn tiếp dưới, văn hiển bày rất nhiều.

Nói: "Trao truyền là khéo nhận biết về lẽ vận hành biến đổi" (tiêu tức): Sách Chu Dịch, quẻ Phong có câu "Trời đất đầy vơi, cùng với

thời mà vận hành, biến đổi" (Thiên địa danh hư, dữ thời tiêu tức). Giải thích: Tiêu là dứt hết. Tức là sinh khởi. Nghĩa là có thể thêm thì thêm vào, có thể giảm thì giảm bớt, đáng hiện ra thì hiện ra, đáng Ẩn khuất thì Ẩn khuất. Cho nên gọi là Tiêu tức".

- Sớ câu: "Hai văn cùng soi sáng cho nhau": Phần văn xuôi chẳng rõ thì xem nơi văn kệ. Văn kệ nếu khó nhận thấy thì xem nơi phần văn xuôi, tức dễ lãnh hội.

- Sớ câu: "Một là xuất hiện đến vô tận": Rõ ràng là trở lại xem xét về cội nguồn, nói có ba trường hợp biến hiện:

Thứ nhất: Một cảnh giới biến hiện vòng khắp pháp giới, tức là trãi qua mọi pháp giới vô cùng tận một cách sung mãn.

Thứ hai: Một cảnh giới biến hiện phát sinh ra vô tận. Tức là ý phần trước nơi bản Sớ giải.

Thứ ba: Một cảnh giới biến hiện hàm chứa dung nạp mọi không, có. Tức là ý phần sau nơi bản Sớ giải.

- Sớ câu: "Chẳng thể chấp giữ là một, khác; cùng, chẳng cùng": Biến hiện khắp các hội thì sự ứng hợp ấy là có khác, sung mãn khắp pháp giới thì ứng hợp ấy chỉ là một. Nay Tánh, Tướng cùng vắng lặng, nên đều chẳng thể nắm bắt được. Nếu có một, khác thì sự kết hợp ấy là cùng. Một khác là mất, thì cùng ấy theo cái gì mà có? Nếu có câu "Cùng" (Luận chứng kết hợp) thì khiến ở đây cả hai đều cùng là phi (phủ định). Câu "cùng" đã không có, thì cả hai cùng là phi sao lập được? Nên bốn câu (Bốn luận chứng về có không v.v...) đều dứt trừ, thì trăm lời phủ định (Bách phi) đều mất. Hoàn toàn vắng lặng mà nói cùng với ... thì cũng chẳng thể nói về có không cùng với bốn luận chứng, chỗ ứng hợp đích thực cùng khác, chỉ chứng đắc thì mới tương hợp.

- Sớ câu: "Nhân diệt trừ vô minh, tức đạt được ánh áng rực rỡ của quả vị vô thượng Bồ đề: Tức kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi mốt (Nam bản là quyển thứ mười chín) Phẩm Bồ tát cao Quý Đức Vương, nhân Bồ tát Lưu Ly Quang sắp đến cõi Sa-bà nên phóng ra ánh sáng. Đức Phật hỏi Đại sĩ Văn Thù Sư Lợi. Văn Thù lúc đầu hội nhập nơi đệ nhứt nghĩa, thưa" Thế Tôn! Ánh sáng như thế gọi là trí tuệ. Trí tuệ chính là thường trụ. Pháp thường trụ thì không có nhân duyên, sao đức Phật lại hỏi do duyên cớ gì có ánh sáng ấy...? Nói rộng về tánh chất "không nhân duyên" xong phần sau cùng nêu: "Đức Thế Tôn cũng có nhân duyên. Nhân diệt trừ vô minh tức đạt được ánh sáng rực rỡ của quả vị vô thượng, chánh đẳng chánh giác". Nay tóm lược để nêu dẫn.

PHẦN THỨ HAI:

(Phần một nói về chúng của cõi Đại Phạm thiên) Bàn về Tứ thiền (Cõi trời Quảng Quả). Từ câu: "Chỉ do chân không mới có xác lập Nhân quả" tiếp xuống: Là đáp lại tâm nghi hoặc nêu trên. Câu ấy nêu rõ, do có nghĩa về không, nên tất cả pháp mới được hình thành. Nếu chẳng có nghĩa về không, nên tất cả pháp mới được hình thành. Nếu chẳng có nghĩa về không, nhân quả xác định là có liền rơi vào chỗ chấp thường. Nói "Nhân quả xác lập nên chính là cái không đích thực" tức là do nhân duyên nên là không. Nếu lìa nhân quả để biện minh về không, thì đó là cái không của đoạn.

PHẦN THỨ BA:

bàn về Tam thiền: Sớ câu: "Nói về bóng của ánh sáng, tóm lược có hai cách giải thích": Đại sư Hiền Thủ có nói đến bốn nghĩa, nay không giữ lại nên gọi là tóm lược. Lời giải thích kia cho rằng: "Tức như vật trong sáng thì nhận được ánh sáng mặt trời soi chiếu, ở trên tường vách nhà có bóng của ánh sáng hiện ra, đức Như Lai ứng hợp với cơ duyên, hiện thân hóa độ cũng như thế".

Một: Nghĩa duyên tập (Tập hợp các duyên): Tức là trí lớn trong lặng sáng tỏ, bi nguyện như mặt trời tỏa chiếu, ở trong căn nhà tối tăm của chúng sinh, bóng của Phật hiện rõ.

Hai: Nghĩa tốc tật (mau chóng): Tức không nơi xa xôi nào là không đến.

Ba: Nghĩa vô ngại (không ngăn ngại): Tức là chẳng thể nắm giữ lấy được.

Bốn: Nghĩa hữu dụng (có công dụng): Tức có thể phá trừ mọi tăm tối.

Năm: Nghĩa vô sinh (không sinh): Tức là không có nơi chốn. Diễn rộng nơi phẩm Mười nhẫn đã nêu bày.

Nghĩa nầy tợ hồ có sự xuyên tạc nên lượt bớt không giữ lại. Nay, chỗ biện minh nơi bản Sớ giải có hai (Là nhân nơi ánhs áng mà phát ra ảnh. Ánh sáng trong nước cũng gọi là bóng của ánh sáng). Tuy nhiên, nơi nhiếp luận nói về bóng của ánh sáng (ảnh) tóm lược có ba:

Một là: Ánh chất ảnh. Hai là: Thủy nguyệt ảnh. Ba là: Cảnh tượng ảnh.

Bàn rộng thì như nơi Phẩm Mười Nhẫn.

Nay thì đối với hai nghĩa trước, ở đây gọi là "quang ảnh" (bóng của ánh sáng) nên lượt bớt nghĩa "cảnh tượng" (Hình tượng trong gương). Chính là nơi nghĩa thứ nhất (Nhân nơi ánh sáng phát ra ảnh): Mặt trời

dụ cho thân của Như Lai. Cây v.v...với những hình, chất là dụ cho chúng sinh. Mặt trời không có thể khác, nhưng hình, chất thì có muốn sai biệt. Cây nghiêng thì bóng xiên, hình thẳng thì bóng ngay. Ảnh chẳng hiện bên trong mặt trời, chỉ ở nơi bờ mé của chất. Ảnh càng lung linh nhiều mối theo tâm mà có muôn thứ.

Hai là Thủy nguyệt ảnh: Do mặt trăng có ánh sáng nên cũng gọi là quang ảnh. Ảnh giống nhiều với mặt trăng, như tính chất tròn, khuyết của ánh trăng. Ảnh giống ít với mặt trăng là do chỗ động tĩnh nơi nước.

- Sớ câu: "Hoặc chế ngự, hoặc thu phục, hoặc gồm cả hai hành" Kinh Thắng Man viết: "Cho nên thu phục thì thu phục, nên chế ngự thì chế ngự. Vì thu phục, chế ngự thì chánh pháp được an trụ lâu dài".

- Sớ câu: "Nghĩa là cõi chúng sinh cùng pháp giới": Luận Du Già nói đến năm cõi vô lượng. Ở đây nêu ra bốn cõi trước (chúng sinh giới, pháp giới, điều phục giới, Hư không giới). Sau thì nói "dùng phương tiện giới" tức chế ngự Phương tiện giới để khai thị pháp giới, hành hóa nơi điều phục giới và Hư không giới, là đủ cả năm cõi.

- Sớ câu: "La sát ái, kiến là rất đáng sợ" tức nơi kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười một, trong dụ về quỷ La sát xin cái phao nổi của người đi biển, do nơi tham ái mà tạo nghiệp ác, tức là La sát ái, nếu bài bác, không tin nhân quả, trở thành sự việc phá bỏ giới cấm, tức là La sát kiến, về dụ cầu xin phao nổi của người vượt biển thì như đã nêu dẫn ở trước.

PHẦN THỨ TƯ: Bàn về Nhị Thiền. Sớ câu: Kinh luận nói về Lạc có năm thứ: Luận tức là Luận Du Già, kinh tức là Kinh Thiện giới, quyển thứ hai, phẩm Tự lợi, Lợi Tha, trong phẩm giải thích nghĩa chân thật đã giải thích về nghĩa an lạc hết mực. Kinh nêu: "Thế nào là an lạc hết mực? Về nghĩa an lạc hết mực có năm thứ:

1. An lạc do nơi Nhân (Nhân lạc).
2. An lạc do cảm thọ (Thọ lạc).
3. An lạc do đoạn trừ cảm thọ (đoạn thọ lạc).
4. An lạc do nơi xa lìa (viễn ly lạc).
5. An lạc do giác ngộ, giải thoát (Bồ đề lạc).

Thế nào là An lạc do nơi Nhân? Nhân tiếp xúc trong ngoài. Do nhân duyên của nơi tiếp xúc ấy mà có sự cảm thọ an lạc, nên gọi là sự an lạc do nơi Nhân. Nhân thực hành pháp thiện mà đạt được sự an lạc ở đời khác. Đó là sự an lạc do nơi Nhân.

Thế nào là an lạc do cảm thọ? Theo nhân duyên của nhân mà thân được tăng trưởng, tâm được an ổn, đó gọi là an lạc do cảm thọ.

An lạc do cảm thọ có hai:

Một: Là an lạc do cảm thọ thuộc hữu lậu.

Hai: Là an lạc do cảm thọ thuộc vô lậu.

An lạc do do cảm thọ thuộc vô lậu có hai:

Thứ nhất: Là an lạc do cảm thọ thuộc vô lậu của bậc Hữu học.

Thứ hai: An lạc do cảm thọ thuộc vô lậu của bậc Vô học.

An lạc do cảm thọ thuộc hữu lậu có ba:

1. An lạc ấy ở cõi Dục.
2. An lạc ấy ở cõi Sắc.
3. An lạc ấy ở cõi Vô sắc.

Ba cõi có nhập cả trong ngoài, nên có sáu xúc. Từ sáu xúc nầy có hai loại an lạc:

Thứ nhất: An lạc nơi Thân.

Thứ hai: Lạc nơi Tâm.

Năm thức cùng tác động gọi là an lạc nơi Thân. Ý thức cùng tác động gọi là an lạc nơi Tâm.

Tu Tập theo Thánh đạo, đoạn trừ mọi cảm thọ, nên đạo được tăng trưởng, không còn có các thọ, gọi là an lạc do đoạn trừ Thọ.

Vĩnh viễn đoạn trừ các phiền não, thân tâm tự tại gọi là an lạc do xa lìa.

Luôn thọ nhận sự an lạc thường hằng nên gọi là an lạc do giác ngộ, giải thoát.

Hoặc có ý kiến cho định vô tưởng là an lạc đoạn trừ cảm thọ. Nghĩa ấy chẳng phải vậy, vì sao? Là vì chẳng đoạn trừ an lạc do cảm thọ.

Sự an lạc do lìa có bốn thứ:

Thứ nhất: An lạc do xuất gia tu tập.

Thứ hai: An lạc do tịnh tĩnh.

Thứ ba: An lạc do đoạn trừ.

Thứ tư: An lạc do giác ngộ.

Người ở thế gian có nhiều lo khổ. Hoàn toàn dứt trừ được các khổ ấy, gọi là an lạc do xuất gia tu tập.

Đoạn trừ mọi tham ái nơi cõi dục, nên gọi là An lạc do tịnh tĩnh.

Vĩnh viễn diệt trừ mọi thứ phiền não, gọi là an lạc do đoạn trừ.

Luôn thọ nhận mọi an lạc thường hằng gọi là an lạc do giác ngộ.

Các bậc Bồ tát luôn bố thí mọi an lạc cho chúng sinh, gọi là an lạc

do giác ngộ. Bồ tát Ma-ha-tát tự thọ nhận các an lạc thường trự, đem điều ấy bố thí cho chúng sinh, gọi là an lạc do giác ngộ.

Thế nào là an lạc do nơi Nhân? Là do nhân tạo nên an lạc do đấy gọi là an lạc do nơi Nhân.

An lạc do nơi Nhân chẳng gọi là an lạc do cảm thọ. An lạc do cảm thọ cũng chẳng gọi là an lạc do nơi Nhân, mà gọi là an lạc từ tánh (Tánh lạc). An lạc do đoạn trừ chẳng gọi là an lạc do nơi Nhân, chẳng gọi là an lạc do cảm thọ, mà do đoạn trừ nhiều thứ dục lạc nên gọi là an lạc do đoạn trừ. An lạc do xa lìa, chẳng gọi là an lạc do nơi Nhân, chẳng gọi là an lạc do cảm thọ, chẳng gọi là an lạc do đoạn trừ, mà do quán rõ bao lỗi lầm, khổ não nơi sinh tử, nên gọi là an lạc nơi Trí tuệ.

An lạc do giác ngộ giải thoát, chẳng gọi là an lạc do Nhân, chẳng gọi là an lạc do cảm thọ, chẳng gọi là an lạc do đoạn trừ, chẳng gọi là an lạc do xá lìa, mà do sự thọ nhận thường hằng kia là vô biên, nên gọi là an lạc do giác ngộ, cũng gọi an lạc không gì hơn, an lạc vô biên, an lạc vô thượng, an lạc thường trụ, an lạc tịnh tĩnh.

Bậc Bồ tát Ma-ha-tát có khả năng dùng năm thứ an lạc như thế, ban phát cho chúng sinh, nên có nghĩa là an lạc do nơi Nhân”.

Nay do bản Sớ giải, đối chiếu với kinh ấy, thì có mấy tên gọi chẳng giống nhau. Như muốn kết hợp, thì quả lạc cùng khổ lạc (nơi bản Sớ giải) đối trừ, tức là an lạc do cảm thọ được chia làm an lạc do không có não hại, tức an lạc do xa lìa cùng an trụ do giác ngộ.

An lạc do xa lìa, trong kinh nêu có bốn thứ. Ở đây nói an lạc do xuất gia, xa lìa là bao hàm hai thứ xuất gia kia, tức thứ nhứt là an lạc do xa lìa, gồm luôn thứ ba là an lạc do đoạn trừ. Lạc chia an lạc do giác ngộ ra làm hai thứ an lạc: Giác ngộ, Niết-bàn.

Còn như Luận Du Già quyển thứ chín mươi sáu, nêu giảng về an lạc có hai thứ:

Một: An lạc do tham dục.

Hai: An lạc do xa lìa. Loại thứ hai được phân làm ba:

- Là kém, tức là từ cõi “Vô sở hữu” trở xuống.
- Là trung bình, tức là cõi thứ nhứt.
- Là hơn, tức là định diệt thọ.

Nhưng đức Thế Tôn đã dựa vào Đệ nhứt nghĩa để nêu giảng có ba thứ an lạc tịch tĩnh tối thượng. Nghĩa là so với giải thoát nên thâu tóm làm ba loại:

Một là ứng hợp với xa lìa.

Hai là ứng hợp với tu tập. Tức là ba hạng thượng, trung, hạ nơi an

lạc do xa lìa đã nêu trước, gọi là xa lìa, vượt trên nẽo sinh tử.

Ba là An lạc thường trụ vô thượng, giải thoát rốt ráo không gì so sánh.

PHẦN THỨ NĂM: Nói về sơ thiền Sớ câu: "Dùng một lời để nêu giảng tận cùng": Là giải thích về bài kệ ấy. Văn nơi bản Sớ giải có hai phần:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Thông tỏ chỗ viên mãn.

Phần một: Tự có hai ý: Một là, Phật, Pháp đối chiếu để nêu bày. Câu trước "dùng một lời nêu bày tận cùng" là hiển bày đức thù thắng của Phật. Câu sau: "Cả hàng vô số kiếp giảng nói chẳng cùng" là làm rõ pháp là vô cùng tận.

Từ câu: "Căn cứ nơi chủ thể bao hàm" trở xuống: Là căn cứ chung nơi Phật để nêu bày. Do là tán dương Phật. Cho nên hai câu trước là nói về chủ thể bao gồm, một câu sau là nói về tính chất lâu dài.

- Sớ từ câu: "Nhưng một lời là chỉ nói về vô số cõi" tiếp xuống: Là phần hai, thông tỏ chỗ viên mãn. Nghĩa là có người nêu vấn nạn: "Trước nói nêu giảng tận, sau nói chẳng cùng". Há chẳng phải là trái ngược nhau sao? Phần giải đáp có hai ý:

1. Thuận theo văn để thông tỏ.

2. Dựa theo lý để thông tỏ.

Một: Kinh có đoạn:

"Vô lượng cõi Phật, biển pháp môn
Một lời diễn nói thảy cùng tận".

Ngoài pháp của vô số mé cõi lại có pháp vô tận, đâu viên mãn việc "Nơi biển kiếp diễn nói tận cùng" nên rõ là trở lại xác nhận. Như muốn một lời diễn nói tận cùng, thì hai câu hai, ba trái ngược nhau. Một là nêu rõ trước trái với sau. Hai là: Từ câu "Lại có chỗ diễn bày" tiếp xuống là nêu rõ sau trái với trước.

- Từ câu: "Như nhằm thông hợp" tiếp xuống: Là ý thứ hai, dựa theo lý để thông tỏ, thấu đạt chung. Tức hai câu trước đúng là nêu bày tận cùng tất cả các pháp. Một câu sau thì chẳng phương hại chỗ vô cùng. Nếu "Một lời diễn nói chẳng tận cùng" thì Phật chẳng phải là "bất tư nghì", nên nói chung thì tận cùng là xác nhận nơi câu trước. Ẩn giấu và soi chiếu vô tận là xác nhận nơi câu sau, gồm cả việc dùng dụ để hiển bày, đều là ý bỏ quên việc tập hợp.

Phần Hai: Nói về chư Thiên nơi cõi dục Sớ câu: "Giới tử chi

không, đầu đạo chi địa" (Cách khoảng không chỉ bằng hạt cải, chỗ khoảng trống nơi lưỡi đao mổ bò) "Cách khoảng không chỉ bằng hạt cải" là thuộc nơi phẩm Thập Định. Kinh Hoa Nghiêm quyển thứ bốn mươi mốt có đoạn: "Phật tử! Ví như hư không, ở nơi khoảng không chỉ bằng hạt cải của con mọt ăn cũng không hề bị giảm bớt, ở nơi vô số thế giới cũng chẳng tăng rộng thêm. Đối với các thân Phật cũng lại như vậy. Lúc thấy lớn thì cũng không hề tăng thêm, khi thấy nhỏ thì cũng chẳng hề giảm thiểu". Nay chỉ chọn lấy điều có thể để dụ. "Đầu đao chi địa" tức xuất xứ từ sách Nam Hoa Kinh của Trang tử, phần nội thiên, thiên dưỡng sinh chủ, nói về Bào đinh làm công việc mổ bò cho Văn Tuệ Quân trong mười chín năm mà lưỡi dao còn sắc bén như mới mài. Văn Tuệ Quân hỏi nguyên cớ, Bào đinh thưa: "thần ban đầu, lúc ra thịt một con bò, chỗ mà thần chỉ có thấy mà thôi, là con bò... Nay chỗ thần thấy chẳng phải là hoàn toàn con bò. Các khớp xương kia cókẻ hở mà lưỡi đao này thì mỏng. Lấy cái bề mỏng của lưỡi dao mà đưa vào chỗ hở nơi khớp xương, rộng lớn thay nơi lưỡi dao ra vào thuận hợp, ắt có chỗ khoảng trống dư thừa!" Do đấy, sách Văn Tuyển đã viết: "Đưa lưỡi đao đều không xem bò cũng hoàn toàn không". Nay ở đây mượn chỗ trống không nhỏ nơi cáckhớp xương bo để đối hợp với chỗ không bé nhỏ nêu trên, làm sự so sánh về chân, tục.

- Sớ câu: "Phần còn lại đều là uy lực tự tại": Kinh Đại Tập nói: "Đứa bé lấy tiếng khóc la làm uy lực. Người nữ lấy sự giận dữ làm uy lực. Hàng ngoại đạo lấy chỗ kiến pháp làm uy lực. Ma Ba Tuần lấy sự sinh tử làm uy lực. Bồ tát lấy từ bi làm uy lực. Phật dùng trí tuệ làm uy lực". Cho nên mọi sự giảng chánh pháp đều là uy lực.

- Sớ câu: "Vin dựa chấp giữ nơi các duyên, chính là gốc của bệnh mê lầm": Tức là ý nơi Kinh Tinh Danh, phẩm Thăm bệnh. Kinh viết: "Thế nào là gốc của bệnh? Đó là sự vin, dựa, chấp giữ. Theo chỗ vin dựa, chấp giữ, nên là gốc của bệnh. Những gì là đối tượng của sự vin dựa, chấp giữ? Ấy là ba cõi. Làm thế nào để đoạn trừ sự vin dựa, chấp giữ? Là dùng pháp "không thủ đắc", nếu "không thủ đắc" thì không còn vin dựa, chấp giữ. Thế nào là "không thủ đắc", đấy là lìa bỏ hai thứ kiến chấp. Những gì là hai thứ kiến chấp? Là kiến chấp về bên trong (tâm) và kiến chấp về bên ngoài (cảnh). Cho nên nơi bản Sớ giải đã viết: "tâm, cảnh đều không "thủ đắc", tức là lìa bỏ mọi vin dựa, chấp giữ".

- Sớ câu: "Trong kinh Niết-bàn có nói đến trường hợp ngoại đạo tán dương Phật là bậc phước đức lớn lao": Tức Kinh Đại Niết-bàn

quyển thứ ba mươi tám (Nam bản là quyển thứ ba mươi lăm). Các Bà-la-môn muốn cùng Phật tranh biện. Bấy giờ lại có một Bà-la-môn nói với những người kia: “Này các nhân giả! Sa môn Cù Đàm đã thành tựu đầy đủ công đức. Vì thế chư vị chẳng nên cùng với ông ấy tranh biện”. Những người Bà-la-môn bèn nói: “Kẻ ngu si kia, vì sao lại bảo Sa môn Cù Đàm gồm đủ các công đức lớn? Ông ta sinh ra mới bảy ngày thì bà mẹ mạng chung. Vậy sao được gọi là tướng phước đức?” Bà-la-môn kia thưa: “Sa môn Cù Đàm khi bị mắng nhiếc không hề giận dữ, lúc bị đánh đập không hề đánh trả lại. Cho nên biết đấy là tướng phước đức lớn. Thân của sa môn Cù Đàm có đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, lại có vô lượng thần thông, do vậy nên biết là tướng phước đức. Tâm của Sa môn Cù Đàm không liêu mạn, ý luôn cởi mở, thăm hỏi, lời nói luôn dịu dàng hòa nhã. Lúc còn trẻ tâm trí sung mãn nhưng không hề nóng nảy, vội vã, ông ta ở nước lớn của cải nhiều mà không tham luyến, lìa bỏ ngôi vua đi xuất gia như nhổ bỏ nước miếng. Do những điều ấy nên tôi nói Sa môn Cù Đàm thành tựu đầy đủ vô lượng công đức”. Số đông các Bà-la-môn nói: “Lành thay! Nhân giả! Sa môn Cù Đàm, thật đúng như lời ông nói, đã thành tựu vô lượng thần thông biến hóa. Vậy chúng ta chẳng nên cùng với ông ta tranh hơn thua về sự việc nầy...”

Giải thích: Văn được trưng dẫn thật hết sức rõ ràng. Nay, nơi bản Sớ giải nêu dẫn về nghĩa, nên lược bớt không nói về các tướng tốt. Phần trước đã có nói, nên ở đây chẳng phải thuộc về loại công đức.

Nói: “Rõ ràng là hợp với nghĩa trước cùng thành tựu”, tức nghĩa thứ hai thì từ bi là nhân của tướng, còn với nghĩa này thì từ bi là quả của tướng. Quả do nhân tạo ra, lại cùng hiển bày nhân, nên nói là cùng thành tựu”.

- Sớ câu: “Dùng mở bày (khai) thâu tóm chỗ chỉ rõ (Thị), dùng tỏ ngộ (Ngộ) thâu tóm chỗ hội nhập (nhập)”: Ở đây có hai cách giải thích:

Một: Đấy là ý của Đại sư Gia Tường (đại sư Cát Tạng 549-623): “Bốn luận chứng (Tứ cú) tuy khác nhau nhưng không ra ngoài chủ thể đối tượng. Mở bày, chỉ rõ (khai thị) là căn cứ nơi chủ thể giáo hóa. Tỏ ngộ, hội nhập (ngộ nhập) là căn cứ nơi đối tượng được hóa độ”. Văn nơi bản Sớ giải dẫn đúng lời của đại sư, đại sư còn giải thích rõ: “Chủ thể giáo hóa có sự mở bày (khai) lớn lao, cùng với chỗ chỉ rõ (thị) điều thâm thúy, Ẩn mật, đối tượng được hóa độ thì có chỗ tỏ ngộ ban đầu (thủy ngộ) cùng sự hội nhập sau rốt (chung nhập)”.

Ý nói: Chính nói về "hữu tánh", gọi là sự mở bày lớn lao, tức cho rằng đấy là tánh của hàng phàm phu, đây là tánh của bậc Thánh nhân. Nhân, quả, lý, hành tức gọi là "Chỉ rõ điều thâm thúy, Ẩn mật", hiểu rõ một cách thông suốt, tức là chỗ tỏ ngộ ban đầu. Tu tập, hành trì, chứng đắc khế hợp, chính là sự hội nhập sau rốt, tức phần đầu thì cạn, sau cùng thì sâu. Phần tiếp dưới nêu dẫn ý của luận thì phần đầu sâu xa, sau rốt thì cạn, là do chỗ hội nhập căn cứ nơi nhân.

- Từ Câu "Luận kia nói" tiếp xuống: Tức là cách giải thích thứ hai. Luận kia trước giải thích về "Tri kiến của Như Lai nói: "Tri kiến của Phật, tức Như Lai có thể chứng đắc như thật, nhận biết về nghĩa kia". Ý của phần Sớ giải cho rằng: "Như thật tức là chỗ chứng đắc. Tri kiến của chủ thể và đối tượng đều gọi là tri kiến. Chính là đồng với chỗ kinh hiện tại nói về việc mở bày, chỉ rõ cảnh giới chính giác". Chánh giác tức là chủ thể chứng đắc. Cảnh giới tức là đối tượng được chứng đắc. Nay, bản Sớ giải chỉ nêu ra bốn câu về khai thị v.v... Mở bày (khai) nghĩa là vô lượng. Đây là nêu lên tên gọi. "Nghĩa là ngoại trừ Trí Nhất thiết trí thì không còn có sự việc gì khác nữa": Câu nầy là giải thích đối tượng được mở bày, tức là Trí Nhất thiết trí. Nhất thiết trí là trí căn bản. Trí trùng ngôn là Hậu Đắc Trí. Căn bản gọi là tri, hậu đắc gọi là kiến. Ngoại trừ hai việc nầy ra thì không còn có sự việc gì khác nữa. Có thể vượt hơn cả điều nầy nên gọi là vô thượng". "Tức mở bày cả hai: Bồ đề và Niết-bàn": Câu nầy là giải thích về Trí Nhất thiết trí của đối tượng được mở bày.

Từ câu: "Nghĩa là, cho tánh của tri kiến là Niết-bàn" tiếp xuống, là giải thích về nghĩa cùng nêu bày cả hai (Bồ đề, Niết-bàn).

Từ câu: "Cái vốn có của chúng sinh do bị ngăn chặn che lấp" tiếp xuống:Là giải thích rõ về nghĩa mở bày (khai).

Pháp sư Đại thừa (Đại sư Khuy Cơ) đã giải thích về mở bày:

"Mở bày là làm phát sinh, làm rõ chỗ chứng đắc. Tức là làm phát sinh Bồ đề, hiển bày chỗ chứng đắc về Niết-bàn".

Đây là ý của Tông Pháp tướng. Cho nên phần tiếp theo giải thích về tỏ ngộ (ngộ) cho rằng: "Khiến tỏ ngộ chỗ tri kiến về Tánh, Tướng. Chủng tử vốn có do đấy mà thành báo thân". Nay ý nơi bản Sớ giải cho chẳng phải như thế. Tri kiến về tánh tướng cùng đều là vốn có. Trí lớn vốn có với nghĩa sáng tỏ, tỏa chiếu khắp pháp giới. Cho nên kinh Niết-bàn có câu: "Phật tánh là Đệ-nhất-nghĩa Không" đó là tri kiến về tánh, "Đệ-nhất-nghĩa Không gọi là trí tuệ, đây là tri kiến tướng. Ở nơi nhân là tánh, tướng. Ở nơi quả là Bồ đề, Niết-bàn, do đó viết: Cái vốn có của

chúng sinh bị ngăn chận, che lấp nên chẳng hiển bày". Trí ngăn chận Bồ đề, "Hoặc" ngăn chận Niết-bàn. Hai chướng đều không còn thì Bồ đề, Niết-bàn trong một lúc cùng hiển hiện. Cho nên nơi bản Sớ giải viết "Phật vì đấy mà mở bày trừ diệt, thì Trí gốc hiện rõ".

- Sớ câu: "Chỉ rõ nghĩa là đồng" ba thừa đồng một pháp thân. Tức là chỉ rõ riêng về tánh của tri kiến, để thành Niết-bàn "Tỏ ngộ nghĩa là "Bất tri", tức chỉ rõ riêng về tướng của tri kiến, để thành Bồ đề.

Nói: "Bất tri chính là một sự thật": Kinh có đoạn: "Chỉ là một sự thật ấy, ngoài ra hai thì chẳng phải là sự thật". Một sự thật tức là tri kiến. Ba điều nêu trên đều là quả, Đoạn đức, Trí đức, do chung riêng mà thành ra ba câu. Hội nhập nghĩa là Nhân đấy, chưa biết thì sao có thể chứng đắc? Nên cần chỉ rõ cùng với vô lượng trí tạo tác. Vô lượng trí tức là Thể, Dụng của trí Nhất thiết trí trong quả. Nói "tạo tác" tức là nhân kia. Sở dĩ cần nêu rõ từ địa thứ nhứt trở lên làm nhân, là vì vào địa thứ nhất chứng đắc như là nhân của Niết-bàn. Trí của chủ thể chứng đắc nơi địa là nhân của Bồ đề. Cho nên Luận Thập Địa giải thích về tính chất rốt ráo của kinh như hư không, tận cùng đời vị lai, tức nhân nơi điều thiện mà quyết định. "Rốt ráo như hư không" tức là nhân của Bồ đề. Như nhờ vào không sinh ra sắc thì sắc chẳng tận cùng "tận cùng đời vị lai" là nhân của Niết-bàn, do quả thường hằng là vô cùng. Hai quả tức trí nơi tánh, tướng.

Lại nữa, mở bày (khai) tức là Bát-nhã. Cho nên luận nêu rõ: "Ngoại trừ Trí Nhất thiết trí thì không còn sự việc gì khác", chỉ rõ (thị) là Pháp thân. Tỏ ngộ (ngộ) tức là giải thoát. Ba đức nơi Niết-bàn tức là ba câu. Hội nhập (nhập) là Nhân của ba đức. Điều nêu trên có ba ý:

Một: Căn cứ nơi Phật tánh để giải thích.

Hai:Căn cứ nơi Bồ đề, Niết-bàn để giải thích.

Căn cứ theo ba đức của Niết-bàn để giải thích.

Kết hợp thì cùng đồng với Phật tánh có quả. quả của có quả tức là Bồ đề, Niết-bàn, do ba đức nơi Niết-bàn thâu tóm cả Bồ đề cũng là Phật tánh. Phần còn lại như trước sau giải thích, chỗ giải thích của Thiền Tông như nơi Phẩm Vấn Minh.

- Sớ câu: "Năm cầu chẳng đạt được": Tức là Trung luận, Phẩm Quán Như Lai, kệ viết:

"Chẳng phải ấm, lìa ấm
Đây kia chẳng cùng có
Như Lai chẳng có ấm
Nơi nào có Như Lai".

Tức là năm cầu, do các phái ngoại đạo vọng chấp là có ngã, Ngã là Như Lai. Vọng chấp ấy có năm

1. Cho ấm là Như Lai.
2. Cho lìa ấm có Như Lai.
3. Cho trong Như Lai có Ấm.
4. Cho trong ấm có Như Lai.
5. Cho Ấm có khả năng có Như Lai.

Nay đều cho là chẳng phải:

Một: Nếu Ấm (Sắc Thọ Trưởng Hành Thức) là Như Lai. Ấm vốn sanh diệt nên Như Lai cũng sanh diệt sao? Nên nói chẳng phải là Ấm.

Hai: Nếu cho lìa Ấm có Như Lai thì do nơi tướng nào nhận biết? Lại nữa, như vậy thì Như Lai rơi về lỗi chấp thường, do lìa Ấm sanh diệt. Cho nên nói là chẳng lìa.

Ba: Nếu cho trong Như Lai có Ấm, như trong vật đựng có quả, tức cũng là khác với Như Lai, cũng rơi vào chấp thường.

Bốn: Nếu cho trong Ấm có Như Lai như trên giường có người ngồi, thì cũng có "lỗi về khác biệt". Cho nên luận viết"Đây kia chẳng cùng có".

Năm: Nếu cho Như Lai có khả năng tạo ra năm Ấm, thì Ấm thuộc về Như Lai, tức như người có con, cũng có " cái lỗi về dị biệt". Dị biệt tức Như Lai rơi vào chấp thường.

Rõ ràng là bốn câu sau đều thành "lỗi về dị biệt". Câu đầu tức là một. Tổng hợp thì chỉ là lỗi về một, khác. Cho nên nơi Phẩm Quán pháp phá trừ chấp ngã, chỉ nói:

"Nếu ngã là năm Ấm
Ngã tức là sanh diệt
Nếu ngã khác năm Ấm
Tức phi tướng năm Ấm".

Nay, suy xét nên có năm cầu đều chẳng thể có được. Năn cầu nêu trên chỉ có thể phá trừ về có.

Nói: "Cho là Phật có chăng? Là thường kiến làm Hoặc, cho Phật là không chăng? Là kiến sâu dày". Thì đây mới là cùng phá trừ cả có không. Nhưng lổi lầm về có thì nhỏ, còn lổi lầm về không thì nặng, nên viết là "Tà kiến sâu dày". Kệ nơi Luận kia viết:

"Tà kiến sâu dày ấy
Tức nói không Như Lai
Như Lai tướng tịch diệt
Phân biệt có cũng phi

Như thế trong tánh không
Tư duy cũng chẳng đạt”.

Cũng là nhằm phá trừ về không.

Câu: “Như vậy thì bốn Luận chứng (Tứ cú) trăm lời phủ định (Bách phi) chẳng có thể thêm vào nên là không thật có” là tóm kết để quy về văn nơi kinh, dựa theo Trung Luận lược nói về ba thứ bốn luận chứng, đều chẳng thể thâu vào. Kệ thứ nhứt viết:

“Không tức chẳng thể nói
Phi không chẳng thể nói
Cộng, bất cộng chẳng thể
Chỉ là giả danh nói”.

Đây là một thứ bốn luận chứng (bốn luận chứng thứ nhất), cộng tức luận chứng “Cùng” (câu) bất cộng tức phủ nhận cả hai. Nếu nêu bày riêng thì:

Một là không.

Hai là phi không.

Ba là cũng không cũng phi không.

Bốn là phi không, phi phi không.

Đây đều là cùng phủ nhận cả hai trong sự biện luận, do bốn luận chứng thứ hai nói: “Trong tướng tịch diệt là vô thường, vô thường cùng cả bốn trường hợp”. Bốn luận chứng thứ ba nêu: “Trong tướng tịch diệt là vô biên, vô biên cùng cả bốn trường hợp”. Nay đều từ bỏ, chẳng phải chỉ mỗi Bốn Luận chứng nầy, mà nói rộng ra theo tướng, thì đều là không đúng. Tuy nhiên, trăm lời phủ định (bách phi) thì có hai nghĩa:

Một là căn cứ nơi mười điều ác mà nêu bày, như phần dưới sẽ biện minh.

Hai là căn cứ theo tướng chung mà nói. Nghĩa là lìa bỏ tất cả hình tướng phân biệt. Cho nên luận tóm kết nêu rõ:

“Như Lai vượt hý luận
Nhưng người sinh lý luận
Hý luận phá mắt tuệ
Nên đều chẳng thấy Phật”.

Nghĩa là tâm khởi niệm động đều là hý luận, chẳng phải là quán về Như Lai. Cho nên như kinh Tịnh Danh, Phẩm Quán Phật A Súc. Văn nơi bản Sớ giải tóm kết: “Chân thì không duyên hợp, Phật hãy còn nên bỏ huống chi là các cảnh khác”. Tức là mượn ý nơi kinh Kim Cương: “Pháp còn nên bỏ huống chi là phi pháp”.

- Sớ câu: “Về tướng tốt kinh nói: Phước đức trong tận cùng cõi

người” thì chữ v.v... (đẳng) là cùng chọn lấy nơi kinh Thiện Sinh. Kinh nêu: “Tất cả phước trong thế gian chẳng bằng công đức nơi một sợi lông của Như Lai. Tất cả công đức nơi sợi lông chẳng bằng một vẽ đẹp (hảo). Tất cả công đức nơi vẽ đẹp chẳng bằng công đức nơi một tướng tốt (tướng), nên gọi là phước tướng.

Nói: “Chẳng bằng công đức nơi một tướng tốt của Như Lai”: Thì chữ v.v... là cùng chọn lấy Luận Du Già, quyển thứ bốn mươi chín cũng nêu rõ như vậy.

- Sớ “Lỗ chân lông hơn cả hư không”: Văn nơi phần nầy có ba đoạn nói về ba thứ vượt hơn.

Một: Trí tuệ linh diệu của Như Lai có thể chứng đắc chân lý, còn hư không thì chẳng thể chứng đắc.

Hai: Như Lai xứng hợp với lý Không, chân thật siêu vượt sự Không, sự Không tức là cái không của đoạn diệt.

Ba: Từ câu: “Lý, trí không giới hạn” tiếp xuống: Tóm tắt hai điều trên đều chẳng thể phân.

Lý không phân chia giới hạn. Trí quy kết với trí linh diệu. Lý kết hợp với chân lý. Đã chẳng thể phân biệt chia một sợi lông, nên gọi là chân thì dung hợp, thâutóm trùng trùng vô hạn. Cái không ở đây hà chẳng thể thâu tóm cái không của những chốn khác.

- Sớ câu: “Tìm mặt trăng của bóng thì Thể của mặt trăng chẳng phân”: Trong phần nầy pháp dụ có tính chất nhấn mạnh, tóm lược. Nếu trình bày đầy đủ sẽ là: “Do mặt trăng tùy theo ảnh nên muôn dòng chảy thấy bóng khác nhau. Tìm thể của dụng thì gốc của Thể vốn vắng lặng chính là ánh sáng tịch tĩnh”.

- Sớ câu: “Mạn là căn bản phiền não”: Tức nói về tâm sở mạn, là một trong sáu phiền não căn bản.

Câu: “Kiêu, phóng dật là tùy phiền não”: Là nói về kiêu, phóng dật là hai trong hai mươi thứ tâm sở tùy phiền não. Kiêu thuộc về tiểu tùy. Phóng dật thuộc về đại tùy, đều như nơi phẩm Sơ Pháp Tâm đã nêu. Nay sẽ giải thích tóm tắt, do kinh có ý nên thuận theo.

Từ câu: “Mạn nghĩa là...” tiếp xuống: Là giải thích về hình tướng của ba thứ phiền não ấy. Sự giải thích nơi bản Sớ giải là thuận theo văn của kinh. Luận Duy Thức viết: “Mạn nghĩa là khinh thường kẻ khác. Cao ngạo là tánh của Mạn.Nghiệp dụng của nó là gây chướng ngại cho tánh chẳng khinh mạn”, tạo ra mọi khổ”. Tức là như có Mạn thì đối với người có đức độ, tâm không khiêm tốn. Do đấy mà luân chuyển mãi trong nẻo sanh tử vô cùng tận, nhận lấy bao thứ khổ hoạn. Cho nên văn

nơi sớ viết. “Mạn khiến cho con người chìm đắm trong sanh tử”.

Luận nêu: “Thế nào gọi là Kiêu? Là ở nơi hoàn cảnh hưng thịnh của chính mình sanh khởi sự đắm nhiễm sâu xa. Tánh của kiêu là khinh thường, ngạo nghễ. Nghiệp dụng của nó là gây chướng ngại cho tánh” chẳng kiêu căng”, là chỗ nương tựa của các pháp ấm nhiễm”. Cho nên nơi bản Sớ giải đã nhấn mạnh: “Kiêu là đối tượng được nương tựa của các pháp bất tịnh.

Luận viết: “Thế nào là Phóng dật? Đó là đối với pháp nhiễm tịnh chẳng thể ngăn chặn, tu tập. Buông lung phóng đãng là Tánh của tâm sở nầy, Nghiệp dụng của nó gây chướng ngại cho tánh” chẳng phóng dật, là chỗ nương dựa của việc gia tăng pháp ác, tổn giảm pháp thiện”. Cho nên nơi bản Sớ giải đã nêu rõ: “Phóng dật tức là, buông lung phóng đãng”. Phần còn lại có thể theo đấy mà nhận biết.

- Sớ câu: Mười Ma cùng lìa”: Tức là nơi kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ năm mươi tám đã nêu: Một: Uẩn Ma. Hai: Phiền não Ma. Ba: Nghiệp Ma. Bốn: Tâm Ma. Năm: Tử Ma. Sáu: Thiên Ma. Bảy: Thiện Ma. Tám: Tam muội ma. Chín: Thiện trí thức ma. Mười: Bồ đề pháp trí ma. Phần sau sẽ đoạn giải thích về các loại ma này.

- Sớ câu: “Nghi về mình, nghi người khác, nghi về lý, nghi về sự”.

Về nghi, tóm lược có hai loại:

Một: Theo tướng chung mà nói. Tánh chất của nghi nầy là đối vơi các chân lý thì do dự không tin tưởng. Nghiệp dụng của nó là gây trở ngại cho tánh chẳng nghi”, ngăn trở các pháp thiện.

Hai: Là nghi trong năm thứ ngăn che (Ngũ cái). Nghi tóm tất có ba thứ:

1. Nghi về chính mình. Nghĩa là cho mình chẳng có khả năng hội nhập chân lý.

2. Nghi về thầy dạy, cho thầy chẳng thể giảng dạy được.

3. Nghi về pháp, tức là đối với chỗ tu học, cho là có thể đưa đến giải thoát hay chẳng đưa tới giải thoát.

Như người có bị bịnh, nghi ngờ về chính mình, nghi về thầy thuốc, nghi về thuốc uống, nên bệnh rốt cuộc chẳng thuyên giảm. Nay nói “Nghi về mình, nghi về người khác, nghi về lý, nghi về sự” tức là thứ nghi thuộc về loại nghi trong năm thứ ngăn che: Hợp cả sự, lý thì đều là chỗ nghi nơi pháp. Cũng là theo tướng chung mà nói.

Từ câu: “Như nghe nói về không thì nghi đoạn, nghe nói về có thì nghi thường”: Là chỉ rõ một cách tóm tất về hình tướng của nghi về lý

sự. Cũng là chung cho tất cả các thứ nghi. Ở đây, văn nơi bản Sớ giải có hai cách diễn đạt:

Một: Theo chỗ thích hợp với luận chứng , mà sinh nghi. Tức là Có, không cùng nghi. Mà gọi là vân vân" là chỉ cho phần tiếp theo: "Nghe cả hai cùng phải (thị) thì nghi cả hai cùng chẳng phải (song phi). Nghe cả hai cùng chẳng phải thì nghi cả hai cùng phải". Nay chia ra, theo đấy có thể suy luận cùng nêu tóm lược về nghĩa. Tức là nghe nói về không thì chớ nghi về đoạn. Đó là cái không của sự, chẳng phải là đoạn diệt. Nghe nói về có thì chớ nghi về thường, vì chẳng phải là khẳng định tánh có mà do duyên hợp nên có. Nghe nói về cả hai cùng phải thì chớ nghi về cả hai cùng chẳng phải. Vì chỉ là sự cùng soi chiếu về đế, không có hai Thể. Nghe nói về cả hai cùng chẳng phải thì chớ nghi về không căn cứ, do chỉ nhằm ngăn chặn lỗi lầm khiến không bị vướng mắc.

Lại nữa, nghe nói về không thì chớ nghi về có, vì đó là cái không của có. Nghe nói về có thì chớ nghi nơi không, vì đấy là cái có của không

Nghe giảng về cả hai cùng phải thì chớ nghi về cả hai cùng chẳng phải, vì đó là phi, có không tức là có không. Nghe giảng về cả hai cùng chẳng phải thì chớ nghi về cả hai cùng phải, vì đấy tức có không chính là phi có không.

- Sớ từ câu: "Chính do văn tự của thế gian" tiếp xuống: Tức là ý nơi kinh Tịnh Danh, quyển thứ hai, chỉ đổi chữ Bồ đề thành chữ Như Lai.

- Sớ câu: "Kinh nói: Biển Tạng Thức là thường trụ": Ở đây, bản Sớ giải chỉ nêu dẫn nghĩa. Văn đầy đủ là:

" Ví như sóng biển lớn
Chính do gió mạnh dấy
Sóng to vỗ gành rộng
Không có lúc dừng dứt".

"Biển Tạng thức thường trụ, là đồng với nghĩa nầy. Đến phần sau, nơi phẩm Vấn Minh sẽ diễn rộng, phân biệt.

- Sớ câu: "Ở đây, hai mà là chẳng hai": Là dung hợp về hai không của Tánh, Tướng. Thế nào là dung hợp? Nghĩa là, nếu chẳng thấu đạt, thì hai không của Tánh, Tướng đều thuộc "Phi liễu nghĩa". Vì sao? Là vì, Pháp Hoặc Tánh không, Tướng chẳng không; hoặc nói Tướng không, Tánh chẳng không, như vậy là Tánh Tướng khác nhau. Cũng như bức họa về lửa thì không có Tánh nóng như lửa thật, nhưng giống hình tướng của lửa. Hoặc như lửa ở trong cây thì không tướng lửa của nó, nhưng

có tánh của lửa... Tánh chủ nơi bên trong. Tướng căn cứ nơi bên ngoài. Nếu một bên là không, thì bên kia là chẳng không. Còn nếu ý đạt thì cả hai cùng thành tựu. Nghĩa là, do theo duyên hợp nên không có tánh, gọi là Tánh không. Do đây, khiến tướng của Thể không đâu là không vắng lặng, tức là tướng không. Đây là do nơi Tánh không tạo thành Tướng không. Do các Tướng được dứt sạch, vì thế trong Không không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức, mới hiển bày tánh của các pháp vốn tự Không. Đây là do nơi Tướng không mà thành Tánh không. Hai không Tánh Tướng cùng thành nên gọi là "chẳng hai".

Lại nói về Tánh không thì gồm có ba nghĩa:

Một: Tánh của các pháp là không cố định, gọi là không, tức Tướng chưa không.

Hai: Chân tánh của pháp vốn không, tức Tướng cũng chưa không,

Ba: Như nói từ duyên khởi, là Vô tánh nên gọi là không, tức Tánh của tất cả pháp tự nó là không, chẳng phải là do suy tìm khiến nó thành không.

- Sớ câu: "Tức tỏ ngộ về chân như, thành ánh lửa của chánh trí": ở đây gồm đủ năm pháp về ba tự tánh.

Về ba Tánh thì văn đã hiển bày. Còn về Tướng của năm pháp là:

- Biến kế không có đối tượng nên mất tên gọi. Chỗ chấp về vọng đã không tướng nên dứt tuyệt vọng tưởng.

- Duyên khởi là không tướng nên dứt tuyệt mọi Tướng.

- Tỏ ngộ về Chân như tức tức là Viên thành, là thành tựu ánh lửa của chánh trí. Và năm pháp như thế là gồm đủ.

- Sớ câu: "Nếu cho tính chất sinh diệt nơi tám thức, thì thức thứ tám kia cũng gọi là chuyển": Tức có nói đến "Biển Tạng thức vốn thường trụ", như phần văn xuôi đã biện giải. Nay cho tám Thức của Tông Duy Thức, chỉ là chỗ tạo tác của Hoặc, biện giải về tính chất sinh khởi của Thể, nên đều là sinh diệt.

"Nói do Hằng, chuyển, nên gọi là niệm, niệm khác biệt": Là dẫn chứng, Luận giải thích về tính chất "năng biến" thứ nhất tức là A-lại-da, trong đó Nhân, Quả, Pháp, Dụ gián cách mà Hằng, chuyển, như dòng thác. Luận nêu câu hỏi: Thức A lại da là đoạn hay là thường? Luận đáp: "Chẳng phải là đoạn, chẳng phải là thường, do tánh chất Hằng, chuyển". Hằng nghĩa là: Thức nầy, từ hồi vô thỉ đến giờ chỉ là một loại, luôn tương tục, không hề gián đoạn. Cõi ấy hướng tới nẻo

sanh khởi, nêu bày về chốn gốc. Tánh nó giữ vững các loại chủng tử khiến không bị mất mát. Chuyển tức là Thức nầy, từ hồi vô thỉ tới giờ niệm niệm sinh diệt, trước sau luôn biến chuyển, đổi khác. Nhân diệt thì quả sinh nên chẳng phải là thường, một. Chính vì chuyển mà Thức huân tập, các pháp tạo thành chủng tử, Hằng là nói về tính chất ngăn chặn chấp đoạn. Chuyển thì biểu thị đấy chẳng phải là thường. Cũng như dòng thác. Pháp nhân quả là vốn như vậy.

- Sớ câu: " Nói niệm niệm khác biệt": Tức do nơi luận nói về tính chất Hằng, chuyển của Thức, kết hợp đồng với văn nơi kinh. Từ câu "luôn sinh sôi tiếp nối", tiếp xuống: Là nêu dẫn về nghĩa nơi Luận kể trên. Từ câu: "Niệm niệm đổi khác nên thể Hằng mà chẳng là chính nó" tiếp xuống: Là kết hợp với Tông Pháp tánh cùng với Như Lai Tạng chẳng phải là một chẳng phải là khác. Luận Khởi Tín nói: Nghĩa là chẳng sinh chẳng diệt cùng với sinh diệt hòa hợp. Chẳng phải là một, chẳng phải là khác gọi là Thức A lại da. Do Niệm niệm đổi khác là sinh diệt nên cùng với kho chứa (Tạng) chẳng phải là một. Tức ở nơi sinh diệt ấy, Tâm với hằng hà sa số tánh đức xưa nay vốn đầy đủ. Do vậy gọi là chẳng lìa, chẳng chính là. Chẳng lìa tức là chẳng là một, chẳng là khác.

Nói "Như dòng thác kia" tức hướng tới phần được nêu dẫn. Văn nơi phần sau của Luận Duy Thức viết: " Như nước nơi dòng thác chẳng phải là đoạn, chẳng phải là thường, tương tục kéo dài, có chỗ chìm nổi. Thức nầy cũng vậy. Từ hồi vô thỉ đến giờ sinh diệt nối tiếp, chẳng phải là thường, chẳng phải là đoạn, bao chúng sinh bị chìm nổi ở đấy khiến họ chẳng thể giải thoát".

"Lại nữa, như dòng thác tuy do nơi gió khiến dấy khởi các lớp sóng, mà dòng chảy không dứt. Thức nầy cũng thế, tuy gặp các duyên dấy khởi các Thức như Nhãn thức v.v... mà luôn tương tục".

"Lại nữa, như dòng thác, trôi nổi theo dòng chảy có loại trên, dưới. Các vật như cá tôm cỏ cây thuận theo dòng chảy không hề rời bỏ. Thức nầy cũng vậy. Cùng với những tập khí từ bên trong, các pháp được tiếp xúc từ bên ngoài, luôn tương tục mà biến chuyển".

Giải thích: Chỉ xem nêu dẫn ở trên, đối chiếu nơi bản Sớ giải thì tự rõ. Mà trong văn nơi bản Sớ giải có sự giải thích kết hợp của hai Tông, Tánh, Tướng. "Như nước nơi dòng thác" tức là văn của Duy Thức. Lìa nước thì không có dòng chảy" là nghĩa chung cả hai Tông. Nếu xác nhận về Pháp tướng thì lìa Thức thứ tám tức không có các Thức như Nhãn thức. Nếu dựa vào Pháp tánh thì lìa Như Lai tạng ắt không có tám Thức. Giải rộng như nơi Phẩm Vấn Minh.

Câu: "Lại như sóng lớn nơi biển có chỗ nổi chìm": Tức văn nơi luận Khởi Tín. Luận viết: "Như nước nơi biển lớn nhân nơi gió mà dấy lên. Tướng của nước, tướng của gió chẳng cùng lìa bỏ". Biển tức là Tạng Thức. Như phần văn xuôi đã nêu. Luôn thường trụ nên là Như Lai Tạng. Đây tức là xác nhận ý câu nêu trên: "Lìa nước thì không có dòng chảy". Cũng chính là chỗ phát sinh phần tiếp dưới là "có chỗ chìm nổi". Tức nơi Duy Thức cho chúng sinh thuộc bậc trên như trời, người như cỏ cây nổi lên trên dòng chảy. Hạng chúng sinh thấp bị chìm đắm nơi ba đường dữ, cũng như loài cá tôm chìm sâu dưới dòng nước, phần nhiều làm vật nuôi dưỡng. Lại, luôn gồm cả Pháp tánh: Tức trong đó gồm đủ hằng sa tánh đức, hết thảy các loại châu báu tột bậc đều từ đấy sinh ra.

- Sớ từ câu: "Nghĩa là Thức nầy sâu xa vi tế." Tiếp xuống: Tức như kệ văn vừa dẫn, là luận Duy Thức quyển thứ ba, dẫn kệ nơi Kinh Giải Thâm Mật.

- Sớ câu: "Câu tiếp theo chỉ rõ Tánh của biển tâm tức là Trí của Phật: Câu trên nêu rõ Trí của Phật": Câu trên nêu rõ Trí của Phật là chủ thể thấu đạt. Cho nên kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ tám mươi có đoạn:

"Trí Phật rộng lớn như hư không
Thảy rõ mọi vọng tưởng thế gian"

Ở đây, tức nơi Phẩm Xuất Hiện nói: "Hết thảy chúng sinh không loài nào là không có đủ trí tuệ của Như Lai. Như nước nơi biển lớn ngầm chảy khắp bốn cõi thiên hạ". Cho nên gọi: "Tức là trí tuệ của Phật".

Câu: "Chẳng khiến cầu tìm nơi bên ngoài": Tức ý nói Kinh Tịnh Danh. Kinh viết: "Con đường giải thoát của chư Phật nên tìm cầu ở trong nẻo hành hóa nơi tâm của chúng sinh. Xứng hợp với cơ duyên viên mãn kia nên sinh hoan hỷ".

- Sớ câu: "Tức Thánh Trí, Niết-bàn xưa có nay không": Là căn cứ nơi Pháp tướng mà nói. Niết-bàn thì xưa có. Thánh trí thì xưa không.

Nên không có cái vui của pháp biết rõ nẻo giác ngộ. Nay căn cứ nơi Pháp tánh thì Niết-bàn, Thánh trí đều có. Tánh thanh tịnh là cửa Pháp tánh, đó là cái vui đích thực xưa có. Mất mà chẳng biết thì gọi là không có. Cho nên địa thứ nhất nói: "Chánh pháp của chư Phật hết mực thâm diệu như thế. Nhưng các hàng phàm phu tâm bị rơi vào nẻo tà kiến". Đã mất cái vui chân thật, lại khổ não vọng chấp cái "Không" bản thể, được mà chẳng biết, do đấy nên chìm đắm theo nẻo mê lầm. Nếu rõ về bản tánh thì không còn bị chìm đắm nơi mê lầm. Cho nên câu thứ ba chỉ rõ tánh kia là có, khiến sự biết rõ về tánh ấy cùng thấu đạt về

tánh của khổ, là cái an lạc tịnh tĩnh đích thực.

Nói: "An lạc chẳng phải ở ngoài khổ": Do vậy mà phần văn xuôi gọi là "chẳng nghĩ bàn".

- Sớ câu: "Kiến tánh, đạt được tánh của sự an lạc tức là cửa ấy": Nếu căn cứ nơi chỗ giải thoát khỏi khổ, không còn cái khổ chồng chất, là cửa vào của nẻo kiến tánh. Nay dựa theo chỗ kiến tà nhiễm thành Phật, nên tánh là cửa vào nẻo an lạc của bậc Thánh.

- Sớ câu: "Dựa nơi ánh sáng nên có ảnh": Văn nơi bản Sớ giải chia hai chữ ảnh, tượng để làm thành hai dụ. Ảnh tức là dụ về quang ảnh (bóng của ánh sáng). Tượng tức dụ về cảnh tượng (Hình tượng trong gương). Rõ ràng là hai dụ này có tính chung cho tất cả. Nay chỉ dùng nghĩa riêng. Dụ của Quang ảnh là dụ cho Phật ứng hiện qua nhiều mối, nhiều trường hợp. Cho nên gọi là "Có sự động tĩnh". Thể chất động thì ảnh động, thể chất tĩnh thì ảnh tĩnh. Dụ về cảnh tượng là dụ cho sự hiện thân có hơn kém. Như thân Phật một trượng sáu, thân ba thước, thân ba mươi hai tướng tốt v.v... tùy theo căn cơ mà nhận thấy.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 21

Từ đây trở xuống là phần thứ hai nói về Tám Bộ chúng.

- Sớ từ câu: "Vậy thì sầu lo, vui mừng của thế gian sinh ở nơi lợi hại" tiếp xuống: Phần trên là giải thích rõ về văn của kinh. Đoạn này mở đi là ngầm chọn lấy ý của kinh. Nêu lên sự lo sầu, vui mừng ở đời là để so sánh với sự an lạc xuất thế. Đoạn này tức là văn nơi sách Chu Dịch, phần Hệ Từ, chương mười hai, nhưng đã đảo lại để sử dụng. Trước là nêu văn nơi Chu Dịch. Dịch viết: "Cứng mềm (các hào dương, âm) lẫn lộn với nhau, do đó mà biết được lành dữ. Biến động lấy lợi mà nói" (Cương nhu tạp cư nhi cát hung khả kiến lữ hỉ biến động dĩ lợi ngôn).

Chú giải: Biến mà thông suốt nhờ đấy mới tận cùng nẻo lợi.

Dịch viết: "Lành dữ tùy ở tình người mà dời đổi".

Chú giải: Lành dữ không cố định, chỉ ở chỗ hành động nơi con người. Tình thuận theo lý do đấy mà lành. Tình trái ngược với đạo do đấy là tạo nên dữ. Cho nên nói: "Lành dữ tùy ở tình người mà dời đổi".

Dịch viết: "Cho nên yêu ghét xung đột nhau mà sinh ra lành dữ" tức hiện tại, nơi bản Sớ giải viết: "Lành dữ hiện có ngay nơi yêu ghét" tức yêu ghét là nhân của lành dữ.

Dịch viết: "Xa gần tranh giành nhau mà sinh ra hối tiếc, thật giả cùng đối đãi nhau mà sinh ra lợi hại", tức là văn nơi bản Sớ giải nêu: "Lo sầu, vui mừng hiện có ngay nơi lợi hại. Lợi hại hiện có ngay nơi thật giả". Tức thật giả là nhân của lợi hại. Cho nên phần chú giải viết: "Thật dùng để cảm hóa nơi vật thì được có lợi. Giả dùng để cảm hóa vật thì chỉ gây ra hại. Tức có lo, vui, nên lợi hại là nhân của lo vui. Vì thế đã dẫn Dịch nói: "Xa gần cùng tranh giành nhau mà sinh ra hối tiếc". Ý cho rằng: "Cùng tranh giành, cùng hỗ trợ, thuận hợp thì vui mừng, trái ngược thì lo sầu. Thuận hợp thì là lợi, trái ngược thì là hại.

Lại nữa, phần tiếp theo Dịch viết: “Tóm lại, cái tình tả trong Dịch, gần nhau mà không tương đắc thì là dữ. Hoặc gây tổn hại, hối và tiếc”. Nay vì thứ lớp của chỗ thuận nghịch, nên chẳng thuận theo thứ tự của văn nơi bản Sớ giải. Chỉ hiểu văn của dịch thì văn nơi bản Sớ giải tự rõ.

Từ câu: “Yêu ghét dứt sạch” tiếp xuống: Là nêu rõ lý do của việc dứt trừ lành dữ, lo, vui. Sách Chu Dịch tuy không có văn nhưng vẫn là ý từ gốc của Dịch. Tức biết rõ không lo, không vui mới là sự an lạc đích thực.

- Sớ câu: “Mây từ bi phủ che khắp thì tài cùng bất tài (gỗ dùng được gỗ chẳng dùng được) đều được mát mẻ, mưa tuệ thấm nhuần lan rộng thì tất cả cỏ cây cùng được sinh sôi”: Câu trên là dựa theo sách của Trang Tử. Câu dưới là dựa theo kinh Pháp Hoa.

Gỗ dùng được thì có thể làm cột chính, xà nhà, thành loại cây gỗ quý. Gỗ chẳng dùng được thì không làm nên cái gì cả. Sách Nam Hoa Kinh của Trang Tử, phần Ngoại Thiên, Thiên Sơn Mộc chép: “Trang tử đi trên núi, thấy một cây lớn, cành lá rậm rạp. Người thợ đốn cây đứng một bên mà không đốn. Hỏi duyên cớ thì thưa: Cây nầy chẳng dùng đặng chỗ nào cả! Trang Tử nói: “Cây nầy vì bất tài mà được hưởng tận tuổi trời”.

Ra khỏi núi, Trang Tử ghé nghĩ nơi nhà người quen. Chủ nhà mừng rở, hối trẻ giết nhạn để đãi khách. Trẻ thưa: Một con biết gáy, một con không biết gáy. Vậy nên giết con nào? Chủ nhân bảo: Giết con không biết gáy.

Hôm sau đệ tử hỏi Trang Tử:

Hôm qua, cái cây trong núi, nhờ “bất tài mà sống tận được tuổi trời. Nay con nhạn của chủ nhân, do vì “bất tài” mà bị chết. Như thế ở vào địa vị của thầy thì phải xử ra sao?

Trang Tử cười nói:

Ta thì lại xử vào khoảng giữa của tài và bất tài...” (Dựa theo bản dịch của Nguyễn Duy Cần).

Tuy nhiên, lời nói “tài cùng bất tài” tuy ở nơi sách của Trang Tử mà ý cũng đã có nơi kinh Pháp Hoa. Kinh Pháp Hoa quyển thứ ba có đoạn: “Ta xem tất cả chúng sinh đều bình đẳng không có tâm phân biệt đây kia, yêu ghét. Ta không hề tham đắm, cũng không bị ngăn ngại, hạn chế, luôn vì hết thảy chúng sinh thuyết pháp bình đẳng...” cho đến nói: “Sang hèn, trên dưới, giữ giới, phá giới, uy đầy đủ cũng chẳng đầy đủ, chánh kiến, tà kiến, căn trí lanh lẹ, căn trí ám độn. Đều cùng tuôn

xuống cơn mưa pháp không hề biết mệt mõi, biếng trễ”, tức “tài cùng bất tài đều được mát mẻ.

Nói: “Ba thứ cỏ” tức cỏ thuốc loại kém, loại vừa, loại tốt. “Hai cây” tức cây nhỏ và cây lớn. Do thừa trời, người (Nhân thiên thừa) được xem như thứ cỏ thuốc loại kém. Kinh nói: “Hoặc ở nơi cõi Trời, Người, làm các bậc Chuyển luân Thánh vương, Đế Thích, Phạm Thiên là thứ cỏ thuốc loại kém”. Hàng Nhị thừa được xem là thứ thuốc loại vừa. Kinh viết: “Biết rõ về pháp vô lậu, đạt đến Niết-bàn, khởi sáu thần thông, đạt ba minh. Hoặc ở riêng nơi rừng núi thường thực hiện thiền định, chứng đắc bậc Duyên giác, là thứ cỏ thuốc loại vừa”. Bồ tát là loại cỏ thuốc bậc nhất. Kinh nói: “Cầu đạt đến nơi chốn của Thế Tôn, con nguyện làm Phật, hành tinh tấn, thiền định, là thứ cỏ thuốc loại tốt”. Đây là nói chung về Đại thừa, vì Đại thừa là tối thượng. Từ địa thứ nhất trở lên, tâm từ rộng mở. Lại nói đến hai cây: Từ bảy địa trở về trước là cây nhỏ. Kinh viết: “Lại nữa, các Phật tử hết lòng tu tập theo Phật đạo luôn thực hành từ bi, tự biết con đường làm Phật, quyết định không còn nghi ngờ. Đó gọi là “cây nhỏ”. Tám địa trở lên là “cây lớn”. Kinh nêu rõ: “An trụ nơi thần thông, chuyển pháp luân không thối chuyển, hóa độ vô lượng ức trăm ngàn chúng sinh. Bồ tát hành hóa như thế gọi là “cây lớn”.

Mà nói: “Cùng được sinh sôi”, tức như kinh nói: “Phật thuyết giảng một cách bình đẳng, như nước mưa chỉ là một vị, tùy theo căn tính của chúng sinh mà chỗ thọ nhận chẳng giống nhau. Như đám cỏ, cây kia theo chỗ thọ nhận nước mưa mỗi loài sinh trưởng đều khác”.

- Sớ từ câu: “Chân đi, bóng che... hoặc ở cảnh khổ của các chúng sinh nơi cõi thấp kém, thấy được dấu chân Phật thì thân tâm được an lạc trong bảy ngày”: Kinh Đại Niết-bàn quyển thứ hai mươi tám, nói về trường hợp con chim bồ câu bị thợ săn đuổi bắt nên kinh sợ, chạy đến nơi bóng của Tôn giả Xá-lợi-phất vẫn còn kinh hãi, chừng đến nơi bóng của Phật thì mới an ổn hết sợ. Đức Thế Tôn bước đi, bàn chân cách mặt đất bốn ngón tay, các loài sâu bọ nơi đất bên dưới bàn chân Phật bước qua đều được sinh lên cõi trời, ở nơi chỗ của Như Lai vun trồng một ít thiện căn, như có được pháp tối thắng đạt đến Niết-bàn.

- Sớ câu: “Lại nữa, dùng tổng quát về ý của kệ”: Tức Phần sơ giải trên đã phối hợp riêng về ba câu kệ xong. Nay, dùng chung ba câu ấy để giải thích câu “Nhân quả thứ lớp thành tựu”, ba câu kệ là:

“Phật thân thanh tịnh, giai lạc kiến
Năng sinh thế gian vô tận lạc

Giải thoát, nhân quả thứ đệ thành”.
(Thân Phật thanh tịnh đều ưa thấy
Phát sinh vô tận lạc thế gian
Giải thoát, nhân quả thứ lớp thành).

Có năm đôi nhân-quả:

Một: Lấy bốn chữ trên của câu đầu (Phật thân thanh tịnh) làm Nhân. Lấy hai chữ đầu của câu thứ ba (Giải thoát) làm quả. Do thân Phật thanh tịnh nên khiến chúng sinh được giải thoát.

Hai: Lấy hai chữ đầu của câu ba (Giải thoát) làm Nhân. Cả câu thứ hai (Năng sinh thế gian vô tận lạc) làm quả. Đây là tác dụng từ chỗ giải thoát của Như Lai, khiến cho chúng sinh được an lạc. Một, hai là đôi thứ nhất.

Ba: Từ câu: “An lạc vô tận nơi thế gian” tiếp xuống: Lấy cả hai câu (Năng sinh thế gian vô tận lạc) làm Nhân. Hai chữ đầu của câu ba (Giải thoát) làm quả. Do sự an lạc nơi thế gian là Nhân, sự an lạc, giải thoát xuất thế gian là quả.

Bốn: Dùng hai chữ Giải thoát nơi câu thứ ba lam Nhân. Bốn chữ đầu nơi câu thứ nhất (Phật thân thanh tịnh) là quả. Tức Phật chứng đắc Giải thoát, lìa mọi chướng ngại, mới có thể dấy khởi diệu dụng lớn mà hiện thân thanh tịnh.

Ba, bốn là một đôi (thứ hai).

Năm: Từ câu: “Lại nữa, thân Phật thanh tịnh” tiếp xuống: Chỉ dựa nơi câu đầu (Phật thân thanh tịnh giai lạc kiến) tự phân ra nhân quả: Bốn chữ trước là nhân (Phật thân thanh tịnh), ba chữ sau (Giai lạc kiến) là quả. Do thân Phật thanh tịnh khiến cho muôn loài ưa thích nhìn thấy không biết chán.

Sáu: Lại dùng ba chữ sau nơi câu đầu (Giai lạc kiến) làm Nhân. Bốn chữ trước của quả (Phật thân thanh tịnh). Do muốn loài ưa thấy nên tự cảm ứng thân thanh tịnh. Lại nữa, chúng sinh nếu ưa nhìn thấy thì thân thanh tịnh có quả. Còn nếu chẳng ưa nhìn thấy thì thân thanh tịnh không có quả. Tức lấy lợi tha làm quả.

Năm, sáu là đôi thứ ba.

Bảy: Từ câu: “Chúng sinh ưa nhìn thấy” tiếp xuống: Là lấy ba chữ sau của câu một (Giai lạc kiến) làm Nhân. Cả câu thứ hai của quả (Năng sinh thế gian vô tận lạc). Do ưa thích nhìn thấy Phật, nên cả cõi trời, người luôn thọ nhận an lạc.

Tám: Dùng câu thứ hai (Năng sinh thế gian vô tận lạc) làm Nhân, ba chữ sau nơi câu một (Giai lạc kiến) là quả, ưa thấy, nếu đạt được an

lạc thì sự ưa nhìn thấy ấy có quả. Ưa nhìn thấy nếu không có an lạc thì sự ưa nhìn thấy đó không có Quả.

Bảy, Tám là đôi thứ tư.

Chín: Từ Câu: "An lạc vô tận" tiếp xuống: Dùng toàn câu thứ hai (Năng sinh thế gian vô tận lạc) làm Nhân. Lấy bốn chữ trước của câu một (Phật thân thanh tịnh) làm Quả, do tạo được sự an lạc vô tận nơi thế gian, nên rốt cuộc đạt được thân thanh tịnh.

Mười: Câu: "Có thể ứng hiện nghiệp thanh tịnh là quả vô tận" tức dùng ba chữ sau trong câu hai (Vô tận lạc) làm Nhân, bốn chữ đầu của câu một (Phật thân thanh tịnh) làm Quả. Nghĩa là an lạc vô tận tức sự an lạc của Niết-bàn. An trụ nơi Niết-bàn, có thể tạo lập sự việc lớn, theo phương tiện hiện thân thanh tịnh, do đó mới có Thân thanh tịnh, là quả của sự an lạc vô tận.

Chín, Mười là đôi thứ Năm.

Phần giải thích ở trên nói: "Cuối cùng đạt được Niết-bàn là sự an lạc vô tận", thì "an lạc vô tận" có hai thứ:

1. Tức an lạc xuất thế như đã biện minh ở trên.

2. Là dùng luôn một câu, tức sự an lạc vô tận ở thế gian.

Như Thuần Đà cúng dường Phật (Kinh Đại Bát Niết-bàn) được quả báo vô tận, là căn cứ nơi thế gian mà nói vô tận.

Câu tóm kết nói: "Lần lượt như thế" tức là lần lượt cùng thành tựu.

- Sớ câu: "Dục là gốc của khổ" Kinh Pháp Hoa có câu: "Nhân của các khổ, tham dục là gốc".

- Sớ câu: Câu tiếp theo làm rõ cùng với ánh sáng của chớp": Tức như phần sau của kinh nói: "Thông minh, vô uý, dùng làm ánh sáng của sấm chớp", nghĩa là mười thông, mười minh, mười vô uý đều gọi là "ánh sáng của sấm chớp". Cho nên cho là "phương tiện".

- Sớ câu: Tiếng sấm của viên âm, có thể theo đấy mà suy xét": Nghĩa là tiếng sấm vang động cả hàng trăm dặm(nghĩa là thứ nhứt của tiếng sấm) nay thì biến hiện khắp cả pháp giới. Nghĩa thứ hai là phát sinh. Thế nào là phát? Hết lòng gắn bó với hương vị Thiền, dấy khởi công dụng lớn như là sự phát động của đám côn trùng Ẩn náu trong đất qua mùa đông. Thế nào là sinh? Là khiến cho thiện căn nơi các chúng sinh được nẩy mầm, chưa sinh thì khiến cho sinh.

- Sớ câu: "Tự nhiên Triều, Tông:" Tức là trăm sông đều hướng về biển. Như muôn nước đều quy về triều cống. Kinh lễ nói: "Yết kiến vào mùa xuân thì gọi là Triều, yết kiến vào mùa hạ thì gọi là Tông".

- Sớ câu: "Các Rồng đều có bốn thứ khổ não:" Về bốn thứ khổ não của các loài Rồng, kinh luận nêu dẫn không đồng. Theo kinh Báng Phật nói như Long vương A-na Bà-đạt-đa, đối với ba thứ khổ hoạn thảy đều xa lìa:

1. Cát nóng không phủ lên đầu
2. Không dùng thân rắn để hành dục.
3. Không có nỗi sợ đối với loài chim Ca-lâu-la.

Đấy là dụ phát tâm Bồ-đề xa lìa mọi nẻo ác nơi ba cõi. Văn nơi bản Sớ giải nói đến bốn thứ khổ hoạn của loài rồng:

Một: Khổ vì bị loài chim cánh vàng ăn thịt.

Hai: Khổ vì lúc hành dục bị trở lại với thân tướng gốc của mình.

Ba: Khổ vì phải mang lớp vảy dày để ngăn chặn loài sâu bọ nhỏ.

Bốn: Khổ vì bị cát nóng phủ lên thân.

Có chỗ nói đến bốn thứ khổ hoạn này không có loại thứ ba, nhưng có noí đến nỗi khổ vì bị gió thổi mạnh, y phục quý giá tốc lên, thân tướng lộ ra...

- Sớ từ câu: "Thứ tư là Dạ xoa vương" tiếp xuống: Tức phần nói về bộ chúng Dạ xoa. Mười đoạn trước thì cả văn xuôi và kệ tụng đều có giải thích. Từ đoạn mười một trở đi thì chỉ chọn lấy phần khó để giải thích. Từ đây trở xuống phần nhiều không giải thích kệ. Trường hợp có kệ khó hiểu thì dẫn rộng phần giải thích văn xuôi, người đọc sẽ tự đối chiếu để lãnh hội.

- Sớ câu: "An trụ nơi đường chính, tức chẳng phân biệt đây là tà đây là chánh:" Tức là kinh Tịnh Danh, phẩm vào pháp môn Bất nhị, là lời bài tỏ của Bồ tát Chu Đỉnh Vương.

- Sớ câu: Đối với người tốt thì dùng điều tốt đáp lại: Là mượn lời từ sách Đạo Đức Kinh của Lão tử: "đối với người tốt, ta đối đãi tốt. Đối với người không tốt, ta cũng đối xử tốt với họ" (Đạo Đức Kinh chương bốn mươi chín).

- Sớ câu: "Nghe điều sâu xa không kinh sợ": Tức nói tổng quát về nghĩa sâu xa, đó là không. Nghe nói về Không, thì cho là đồng với đoạn diệt nên khiến người kinh sợ. Kinh Đại phẩm nêu rõ: "Đã chẳng phải là trước Có, cũng chẳng phải là sau Không, mà là tự tánh luôn không, chớ sinh kinh hãi.

Câu: "Nghe điều cạn cợt chẳng nghi ngờ": Cạn cợt là chỉ cho tiếp cận với sự việc theo nhiều nên phương tiện, nên khiến sinh nghi hoặc. Nay đã rõ là tùy thuận thì chỗ nghi sao còn? "Nghe điều chẳng phải sâu chẳng phải cạn" thì nghi là không có căn cứ, khiến thân tâm mờ mịt,

hoang mang. Nay đã rõ "chẳng phải sâu xa", là Diệu hữu "chẳng phải cạn" là Chân không, lìa bỏ tướng về thân tâm mới là dũng mãnh, có thể tạo được cảnh giới như thế.

Lại nữa, ba câu cũng là ba Quán: Câu đầu (nghe điều sâu xa...) là quán về không, câu thứ hai quán về Giả. Câu sau là quán về Trung đạo. Ba câu cùng nghe, một niệm đều thông tỏ.

- Sớ câu: Bảy là thành trì có ba nghĩa ": Văn nơi bản Sớ giải có hai ý:

1. Giải thích nghĩa thành trì qua văn xuôi.

2. Từ câu: "Có nhiều nghĩa như vậy" tiếp xuống: Là lãnh hội phần kệ tụng.

Trong phần một gồm ba:

Thứ nhất: Nêu rõ ba nghĩa của thành trì. Ba nghĩa là: Ngăn chặn kẻ địch từ bên ngoài. Nuôi dưỡng dân chúng. Mở cửa để dẫn dắt.

Thứ hai: Từ câu: "Nay nói thành pháp" tiếp xuống: Là nêu ra Thể của thành.

Thứ ba: Từ câu: "Đều có ba nghĩa" tiếp xuống: Là giải thích riêng về bốn chi tiết của "thành pháp": Giáo, lý, hành, quả. Mỗi thứ đều có ba nghĩa của Thành như "ngăn chặn kẻ địch bên ngoài" v.v...Nhưng bốn pháp mà chỉ có ba giải thích, là do Lý, Hành được giải thích kết hợp:

Chẳng phải là Lý thì chẳng hiển bày Hành. Chẳng phải là Hành thì không làm rõ được Lý. Cho nên câu thứ nhứt: Nếu rõ Tánh không của "Thành trì tâm" thì các thứ hoặc não chẳng xâm nhập". Tức là nghĩa một: Ngăn chặn kẻ địch bên ngoài. Tánh Không là Lý. Nghĩa là tự tánh nơi tâm Thanh tịnh, không cùng với vọng kết hợp tức là Lý ngăn chặn kẻ địch bên ngoài. Rõ về Không tức Hành "các Hoặc phiền não chẳng thể xâm nhập" tức Hành làm thành trì, gọi là "ngăn chặn kẻ địch bên ngoài".

- Sớ câu: Câu: "Thấy hằng hà sa số tánh đức thì muôn hạnh liền tăng": Tức là nghĩa thứ hai của Thành. "Nuôi dưỡng dân chúng". Hằng hà sa số tánh đức là Tạng chẳng Không, là chỗ nuôi dưỡng của Lý. Thấy tức Thể của Hành. Muôn hạnh liền tăng trưởng tức là thực hành nghĩa nuôi dưỡng dân chúng, do biết rõ tánh của các pháp vốn vắng lặng, có định, tuệ v.v...

- Sớ câu: "Đạo không đâu thì không thông hợp thì tự lợi và lợi tha thâu tóm dẫn dắt": Là nói về nghĩa thứ ba của Thành: "Mở cửa để dẫn dắt".

Nói: "Đạo không đâu là không thông hợp" bao gồm hai ý:

Một: “Lý tức là đạo, không gì là không thông hợp. Tức mở cửa để thông hợp dẫn dắt”.

Hai: Hành khế hợp nơi đạo tức không chỗ nào mà chẳng thông tỏ, nên có khả năng thâu tóm dẫn dắt hành của hai lợi (tự lợi, lợi tha).

- Sớ từ câu: “Liền có thể khế hợp nơi Quả” tiếp xuống: Là phần hai, căn cứ nơi quả theo “Thành pháp” để nói về ba nghĩa (Phần một là căn cứ nơi Lý Hành). Quả do Lý, Hành tạo nên, do đấy nói “Liền có thể”, tức là khế hợp với ba đức của quả vị, là ba nghĩa của Thành Niết-bàn (Pháp thân, Bát-nhã, Giải thoát).

- Sớ từ câu: “Mới hiển bày Giáo nơi “Thành pháp” tiếp xuống: Là phần ba, căn cứ nơi Giáo. Do ba nghĩa của Thành nêu trên đều nhân nơi Năng thuyên nên mới hiển bày công dụng của Giáo. Ba nghĩa có thể theo đấy mà xét.

- Sớ từ câu: “Có nhiều nghĩa như thế” tiếp xuống: Là phần thứ hai, lãnh hội về kệ tụng (Phần thứ nhứt là giải thích về Thành).

Nói “Lớp lớp bốn môn”: Như “Lớp thứ nhứt với bốn luận chứng” là:

- Môn có.
- Môn không.
- Môn cũng có cũng không.
- Môn chẳng phải là có, chẳng phải là không.

Thiên Thai Tông đem bốn luận chứng này lần lượt phối với bốn giáo (tạng, Thông, Biện, Viên) thì có bốn thứ (loại) bốn môn. Tóm lược như trong Huyền đàm trước đã nói.

Nay tạm dựa vào ở trong một lớp bốn Luận chứng (Tứ cú) lại có bốn lớp bốn môn. Nhưng chấp nhận thành kiến thủ thì thành bốn thứ phỉ báng. Thủ đắc về ý là Môn. Nay chọn lấy nghĩa Môn để nói. Bốn môn là:

Môn thứ nhất: Là bốn luận chứng đơn, như trên đã nói.

Môn thứ hai: Là bốn luận chứng kép:

Một: Có có, có không.

Hai: Không có, không không.

Ba: Cũng có có, có không. Cũng không có, không không.

Bốn: Chẳng phải là có-có, có không. Chẳng phải là không có, không không.

Mà gọi là “Kép” tức là trong bốn Luận chứng đều nói về có không.

Môn thứ Ba: Gồm đủ bốn luận chứng: Tức trong bốn luận chứng

đều gồm đủ bốn (có, không, cũng câu (Luận chứng). Tức là: Câu thứ nhất về có gồm đủ bốn: 1. Có có, 2. Có không, 3. Cũng có cũng không, 4. Có chẳng phải có, chẳng phải không. Câu thứ hai về không gồm đủ bốn: 1. Không có, 2. Không không, 3. Không cũng có cũng không, 4. Không chẳng phải có, chẳng phải không. Câu thứ ba về cũng có cũng không gồm đủ bốn: 1. Cũng có cũng không có, 2. Cũng có cũng không không, 3. Cũng có cũng không có, cũng có cũng không không, 4. Cũng chẳng phải có chẳng phải không có; cũng chẳng phải không chẳng phải không không. Câu thứ tư về chẳng phải có chẳng phải không gồm đủ bốn: 1. Chẳng phải có chẳng phải không có, 2. Chẳng phải có chẳng phải không không, 3. Cũng chẳng phải có chẳng phải không có; cũng chẳng phải có chẳng phải không không, 4. Chẳng phải là chẳng có chẳng phải không có; chẳng phải là chẳng phải có chẳng phải không không.

Môn thứ tư: là bốn câu tuyệt dứt ngôn từ. Là tuyệt dứt Luận chứng đơn, kép, gồm đủ (môn thứ nhất, hai, và ba). Nếu giải thích theo Kiến giải thì bốn kiến giải trên, mỗi thứ có tám mươi tám sử tương ưng kiến giải này tức của ngọai đạo. Nếu giải thích theo Phật pháp trải qua bốn giáo, bốn môn lại mỗi thứ sanh ra bốn kiến một loại bốn câu là một tuyệt dứt ngôn từ. Như vậy mỗi môn có tám mươi tám sử, sáu mươi hai kiến, một trăm lẻ tám Hoặc v.v... Nếu phá một kiến thì thành tựu một môn, cứ thế tuần tự mà thành lớp lớp bốn môn.

Một: Ngoài bốn luận chứng đơn thảy dứt tuyệt ngôn từ.

Hai: Ngoài bốn luận chứng kép thảy dứt tuyệt ngôn từ... (lược).

Câu: "Lại lớp lớp": Như một môn có - không thì gồm đủ bốn luận chứng, tức trãi qua thường, vô thường, ngã, vô ngã v.v... Cũng có nhiều bốn luận chứng, tức như:

1. Có vô thường.

2. Không vô thường.

3. Cũng có cũng không vô thường.

Chẳng phải là có chẳng phải là không vô thường.

Lại trải qua muôn hạnh như Bố thí v.v... Như nói:

Một: Có bố thí.

Hai: Không bố thí.

Ba: Cũng có cũng không bố thí.

Bốn: Chẳng phải là có chẳng phải là không bố thí.

- Sớ câu: "Lại có một Hành là Hành của Như Lai": Tức là kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển thứ mười một đã nêu, đến phần sau sẽ dẫn.

- Sớ câu: "Như Thi Tỳ cứu mạng chim bồ câu v.v..." Tức nơi Trí luận quyển thứ năm cùng kinh Báo Ân, đều là phần "Bản hạnh" của đức Bổn sư, như chỗ thường biết.

- Từ đây trở xuống là phần thứ ba nói về các thần.

- Sớ câu: "Trí rõ về tâm của muôn vật như "Không" hội nhập sắc" Là chọn lấy ý nơi phần kệ tiếp dưới. Trong kệ nói: Như hư không" (Phật trí như không vô hữu tận) là lời của dụ về chỗ sáng tỏ soi chiếu (Quang minh), kết hợp cả pháp dụ. Phần còn lại đều là pháp. Pháp, dụ cùng đối nhau, tóm lược có ba nhập.

Một: Dùng trí Phật của câu đầu (Phật trí như không vô hữu tận) làm chủ thể hội nhập. "Tâm thành của chúng sinh nơi câu ba (Chúng sinh tâm hành tất liễu tri) làm đối tượng được hội nhập. Hội nhập có nghĩa là thấu đạt, thông tỏ. Cho nên Kinh Hoa Nghiêm, quyển tám mươi có đoạn:

"Trí Phật rộng lớn đồng hư không
Hiện khắp tất cả tâm chúng sinh
Thảy rõ mọi vọng tưởng thế gian
Chẳng dấy khởi bao thứ phân biệt".

Đây tức là "Trí rõ về tâm của muôn vật".

Nói: "Như" không "hội nhập sắc": Tức như Phẩm Xuất Hiện viết: "Ví như hư không hiện khắp đến các cõi Sắc, chẳng phải Sắc".

Hai: Nói: "Thân cõi tỏa chiếu như mặt trời hợp với hư không" tức là dùng chữ Quang minh của câu kệ thứ hai (Quang minh chiếu diệu biến thập phương) làm chủ thể hội nhập. Câu thứ tư (Nhất thiết thế gian vô bất nhập) là đối tượng được hội nhập.

"Nhất thiết thế gian" tức là thế gian của chúng sinh và khí thế gian. Cho nên gọi là "Thân cõi tỏa chiếu". Tức dùng dụ về hư không nêu trên làm đối tượng được hội nhập. Dùng Quang minh nơi Pháp, dụ nêu trên để làm chủ thể hội nhập. Ánh sáng (Quang) thì chung cho hai thứ: Ánh sáng của thân thì soi chiếu về sự. Ánh sáng của Trí thì cùng soi, chiếu cả Sự, lý.

Ba: "Trong cõi, thân biến hiện khắp, như hình tượng nơi gương": Tức chỉ dùng câu kệ thứ tư (Nhất thiết thế gian vô bất nhập) tự có cả chủ thể và đối tượng. Tức "Vô bất nhập" (không gì là không hội nhập) là chung cho ba thứ hội nhập:

- Ánh sáng hội nhập
- Trí hội nhập, như trên đã nêu.
- Thân hội nhập.

Chỉ nói "không gì là không hội", không phân biệt thân hội nhập. Mà gọi là: "Như hình tượng nơi gương", tức đem cái dụ như hư không biến hiện khắp đã nêu trên mà dụ ở đây thì cũng hợp. Nay lại nêu thêm ra một dụ để dụ về thân hội nhập. Vật thật đối nơi gương, trong gương thấy hình tượng. Tượng là hình tượng được giữ lại. Cơ duyên tạo cảm đối nơi cõi thì trong cõi thấy Phật. Phật là Phật của tâm.

Từ câu: "Diệu lực chủ thế gian" tiếp xuống: Trên là là nói về đức của Phật. Ở đây thì tóm để quy về các thần. Cho nên viết là: "Có thể thâu tóm thân ấy". Từ câu: "Tánh của thân ấy sánh cùng với thế gian" tiếp xuống là làm sáng tỏ lý do của sự hội nhập. Tức trí thân, sắc thân đều sinh cùng với thế gian. Luận viết: "Tánh của Trí, tánh của sắc đều là tương tức".

Câu: "Đều hội nhập, xem rõ về căn cơ" là nêu rõ ý của sự hội nhập, cùng giải thích chữ "phổ" (hội nhập khắp), để tóm kết quy về phần văn xuôi.

Từ câu: "Nơi chốn của đối tượng được hội nhập" tiếp xuống: Là kết thúc để quy về tên gọi của vị thần. Sở dĩ phải nhấn mạnh chỗ tóm kết là do khó nhận thấy.

- Sớ câu: "Đâu là tùy duyên của pháp thân chẳng phải là có"... Ý nầy đến quyển thứ năm (Kinh Hoa Nghiêm) sẽ giải thích.

- Sớ câu: "Mười là, có sự nhận biết về đức, hành" Tức như sách Mao Thi chú giải: "Nhận biết" (giác) là rộng lớn.

- Sớ câu: "Hang đá chỉ giữ lại ảnh mà tâm của Rồng độc đã biến đổi". Chữ "cách" (trong câu: Độc long cách tâm) nghĩa là biến đổi. Đây thuộc về Kinh "Quán Phật Tam muội hải". Sự việc nầy rất dài, nay chỉ tóm lược về ý. Tức nơi quyển thứ bảy của kinh, Phật nói với Tôn giả A nan: "Như Lai đến nước Na-càn-ha-la, là chỗ dừng chân của các bậc tiên thời xưa, bên rừng hoa Chiêm Bặc có ao nước Rồng độc ở đấy, suối có hoa sen xanh, phía bắc hang đá La-sát, phía nam núi Na-la-tư. Bấy giờ nơi hang đá kia có năm La-sát, hóa làm long nữ, cùng với Rồng độc kia thông dâm. Rồng lại tuôn xuống mưa đá, đám La-sát lại lộng hành, gây ra cảnh đói khát, bệnh tật kéo dài hơn bốn năm trời. Lúc này, nhà Vua vô cùng kinh hãi, cầu đảo đủ thứ nhưng đều vô ích..." đoạn tiếp theo chỉ nêu dẫn ý. "Có một vị Phạm chí tán dương về công đức của Phật. Nhà vua tin theo nên đốt hương, từ xa thỉnh cầu Như Lai. Như Lai nhận lời thỉnh cầu của vua nước Na-càn-ha-la là Phất Ba-phù-đề, nên hiện rõ thần thông biến hóa. La-sát cùng Rồng độc đã nhận được sự hóa độ của Phật xong, khi ấy Long vương quỳ mọp, chấp tay cung

kính khuyến thỉnh đức Thế Tôn: "Kính mong đức Như Lai luôn an trụ nơi chốn nầy. Nếu không có Phật ở đây, chúng con dấy khởi tâm ác thì không nhờ vào đâu mà thành tựu đạo quả Bồ đề vô thượng". Đức Thế Tôn không lìa nơi hang của Rồng, lại nhận lời thỉnh cầu của nhà Vua vào thành vua để giáo hóa, đi đến các nơi vốn là chốn Phật từng hành trì đạo Bồ tát của mình vào thời xa xưa, các Rồng khi nghe tin Phật sắp trở lại chổ cũ thảy đều khóc lóc, thưa: "Thưa đức Thế Tôn! Xin Phật luôn trụ ở đây, vì sao lại bỏ chúng con? Chúng con không được thấy Phật, sẽ tạo việc ác, ắt phải bị đọa vào cõi ác". Bấy giờ đức Thế Tôn an ủi Long vương: Ta thọ nhận lời thỉnh cầu của ông, Thế tôn tọa nơi trú xứ của ông một ngàn năm trăm năm. Phật Thích ca Văn liền phóng thân nhập vào vách đá. Cũng như gương sáng, người soi thấy rõ ảnh của mặt mình. Các Rồng đều thấy Phật ở trong vách đá, ảnh hiện ra bên ngoài. Lúc này các Rồng đều chấp tay cung kính, vui mừng, không đi ra ngoài ao nước ấy, vì luôn được thấy Phật. Bấy giờ đức an tọa theo lối kiết già ở bên trong vách đá. Chúng sinh khi thấy từ xa hướng tới thì thấy, đến gần thì chẳng còn hiện ra. Trăm ngàn lần chư thiên cúng dường ảnh Phật, ảnh Phật cũng thuyết pháp. Khi đó Phạm Thiên vương chấp tay cung kính đọc lời kệ:

"Như Lai ở trong hang đá
Phóng thân nhập trong đá
Như mặt trời tự tại
Đủ tướng ánh sáng vàng
Con nay đầu mặt lễ
Bậc Thế Tôn Mâu Ni".

Văn nơi kinh còn nói đến nhiều chi tiết... Sách "Quảng Hoằng Minh Tập" (của Đại sư Đạo Tuyên 596-667) nói Đạo sư Tuệ Viễn có bài tán về ảnh đá nầy, nêu về xứ sở so với văn nơi kinh hoàn toàn giống (Lượt bớt).

- Sớ câu: "Người đời không ai là không có chỗ khởi đầu": Gốc tức nơi sách Mao Thi Vương Chú. Sách Chu Dịch cũng dùng lời nầy (Nguyên văn: Thế nhân mĩ bất hữu sơ, tiễn khắc hữu chung). Mĩ là không, tiễn là ít, khắc là có thể đạt được.

- Sớ câu: Người đời đem người theo dục": sách Thượng thư có câu: "Kẻ tiểu nhân đem người theo dục. Người quân tử thì khiến dục theo người". Nói "Chẳng thể gồm thâu cả không" (bất năng kiêm vong). Vong là không. Nhưng hai chữ kiêm vong gắn liền nhau. Tức là ý nơi sách của Trang tử, mà chữ vong ở đấy có bộ tâm. Tức quên hẳn tưởng

về ta, người, không cậy nơi công đức của mình. Nay nói: “Gồm luôn nơi người không thấy đạo pháp”.

- Sớ câu: “Bốn nghĩa có không bao hàm cả năm pháp”: Bốn nghĩa tức vô sinh v.v... năm pháp tức danh v.v... Nay trước sẽ giải thích năm pháp. Sau dung hợp với văn nơi bản Sớ giải.

Về năm pháp các kinh, luận đều nêu đầy đủ. Theo kinh Lăng Già thì năm pháp là: Danh, Tướng, Vọng tưởng, Chánh trí, và Như như. Còn như luận Du Già quyển bảy mươi hai thì thứ tự của năm pháp là: Tướng, danh, Phân biệt, Chân như, và Chánh Trí.

Phân biệt là tên gọi khác của Vọng tưởng, Tướng là chỗ bàn luận về nơi chốn, sự việc an đủ. Danh tức là sở hữu nơi Tướng, tăng ngữ phân biệt tức là mọi Tâm, Tâm sở hiện có trong sự vận hành của ba cõi. Chân như là pháp vô vi. Dứt sạch ngã sở thì hiển bày chỗ hành hóa của Thánh trí, chẳng phải là tất cả chỗ bàn về nơi chốn, sự việc an đủ. Chánh trí thì tóm lược có hai thứ:

Một: Chỉ là Chánh trí xuất thế gian.

Hai: Chánh trí gồm cả thế gian và xuất thế gian.

Loại một là Trí Căn bản. Loại hai là Hậu Đắc Trí:

Năm pháp nầy là Giả, là Thật? Rõ ràng Tướng thì chung cho Giả, Thật, cũng gồm đủ hai có nơi Giả, Thật. Danh thì chỉ là giả có. Phân biệt thì đồng với Tướng, do có pháp thật của Tâm, Tâm sở nơi ba cõi, nên là Thật có. Nếu suy tính theo hư vọng thì là giả có. Chân như thì chỉ thật có. Hai Trí đều thật có.

Năm pháp ấy đối với hai đế thì thuộc thâu tóm của đế nào? Ba pháp trước (Danh, Tướng, Phân biệt) thì Tục đế có. Chân như thì Thắng nghĩa đế có. Căn bản tríthì Thắng nghĩa đế có. Hậu Đắc Trí thì chung cả hai có (Tục đế có, chân đế có).

Năm pháp từ cái gì sanh? Danh thì từ dục sinh. Tướng và Phân biệt thì cùng từ Tưởng phân biệt sinh. Chân như từ Không sinh. Trí thì từ nghe hiểu chánh pháp, theo đúng lý tác ý sinh.

Năm pháp nầy là một hay là khác? Nay sẽ đem Tướng đối chiếu với bốn pháp còn lại để bàn về khác, chẳng khác.

Một: Tướng cùng với Danh khác nhau. Nếu nói là khác thì danh nên thật là Thật có. Nếu cho là chẳng khác thì giữ lấy Tướng nên được Danh.

Hai: Tướng cùng với Phân biệt, nếu khác, thì Phân biệt chẳng phải là Tướng. Nếu nói chẳng khác thì ngoài Phân biệt có Tướng nên dùng Phân biệt làm Tánh.

Ba: Tướng cùng với Chân như, nếu khác thì phần Thắng nghĩa của Tướng chẳng phải là Như. Người hành quán nên bỏ Tướng để cầu Như. Chân như của Chánh giác phải chẳng là tướng giác. Nếu nói chẳng khác, thì chân như không sai biệt, Tướng cũng không sai biệt. Khi đạt được Tướng cũng phải đạt được Chân như, lại khi đạt được Chân như cũng phải đạt được Tướng.

Bốn: Tướng và Chánh trí thì đã nói về Tướng và Phân biệt. Cho nên biết danh và Phân biệt cùng Chánh trí, cùng phân biệt nơi Chánh trí đều phải gọi là khác nhau. Phần còn lại tóm lược có thể nhận biết.

Đã rõ về sự sai biệt của năm pháp Danh, Tướng v.v... Nay sẽ kết hợp nơi văn của bản Sớ giải. Trong Sớ trước là dùng năm pháp để nối kết câu văn. Sau từ câu: "Mê chấp Chân như, do đấy thành danh, Tướng" tiếp xuống: Là biện giải về nguyên nhân dấy khởi việc thâu tóm dung hợp.

"Nói" Mê chấp nơi Chân như, do đấy thành Danh tướng tức vọng tưởng là sinh": Đây là hiển bày lúc mê lầm thì chỉ có ba pháp: Một là Danh. Hai là Tướng, ba là Vọng tưởng. Cho nên năm pháp nầy bao quát chung cho tất cả, mà chẳng cần phải đồng thời. Tức như Vọng tưởng, Chánh trí thì đây ắt chẳng cùng hiện. Như nay có Vọng Tưởng thì quyết không có Chánh trí. Còn Như như, Danh, Tướng thì có sự Ẩn giấu, hiển bày. Trong mê lầm thì Như như Ẩn giấu, Danh, Tướng hiển bày.

Tiếp theo nói: "Tỏ ngộ được gốc của Danh, Tướng là Như như thì chuyển hóa thành Trí": Đây là hiển bày khi tỏ ngộ thì chỉ có hai pháp: Chánh trí và Như như. Đã có Chánh trí thì quyết không còn Vọng tưởng. Thấu đạt Như như thì Danh Tướng Ẩn giấu. Tuy không hủy hoại tướng, mà rõ Thể là không. Lý trùm nơi Sự nên không gì là không dứt sạch. Do vậy, trong không chẳng có pháp sắc v.v... Kinh Lăng-Già nói: "Nghĩa là nhận rõ về Danh, Tướng cùng Vọng tưởng, Thể của chúng vốn chẳng thể thủ đắc, thì gọi là Chánh trí. Như như tức là Danh, Tướng,Vọng tưởng vốn tự chẳng sinh".

Giải thích: "Danh, Tướng chẳng sinh tức Cảnh như. Vọng tưởng chẳng sinh tức Tâm như. Thấu rõ Tâm như, Cảnh như đó là Chánh trí. Cho nên chỉ Chánh trí cùng Như như tồn tại.

Lại nói "Ngoài Như không có Trí, Thể của Trí tức Như": Là lại dung hợp hai pháp nêu trên làm một vị. "Ngoài Như không có Trí" tức dùng Như thâu tóm Trí. "Thể của Trí tức Như" là dùng Trí thâu tóm Như. Dung hợp cả hai làm một. Cho nên phần kinh tiếp viết "Không có cái Như ở ngoài Trí là đối tượng hội nhập của Trí" cũng không có cái

Trí ở ngoài Như là chủ thể chứng đắc nơi Như, chính là nghĩa nầy. Văn nơi bản Sớ giải kết luận: "Hai pháp cũng như hư không tĩnh lặng soi chiếu không ngăn ngại". Tĩnh lặng tức là Như. Soi chiếu tức là Trí. Như mặt trời hợp với hư không, tuy có hai sự mà một Tướng khó phân.

- Sớ câu: "Mười lực hàng phục Ma, mười thứ quân Ma đều diệt hết" Trí luận quyển thứ sáu nói:

"Dục là quân thứ nhứt của ngươi (Ma).
Ưu sầu là quân thứ hai.
Đói khát là quân thứ ba.
Khát ái là quân thứ tư.
Ham ngũ, nghĩ là quân thứ năm.
Sợ hãi là quân thứ sáu.
Nghi ngờ là quân thứ bảy.
Hàm chứa sự việc độc hại là quân thứ tám.
Tham lợi dưỡng là quân thứ chín.

Tham đắm về danh vọng hư huyễn, tự cao, khinh mạn kẻ khác là quân thứ mười.

Quân của ngươi là thế đấy! Hết thảy người trong thế gian cùng tất cả chư thiên không thể phá trừ được. Ta (Phật) dùng trí tuệ tên, Trí tu tập pháp Định làm cung, trừ phá sạch các thứ quân ma của ngươi, như ném cái bình đất vào nước". Nay cho Ái dục là nước nên nhấn mạnh về điều ấy.

- Sớ câu: "Trăm lổ trống nên âm thanh phát ra do thổi khác nhau" Nghĩa thì có thể nhận biết. Còn sự thì xuất xứ từ sách Trang Tử (Thiên Tế Vật Luận).

- Sớ câu: "Ánh sáng mặt trời hợp với hư không": Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Giải thích chung.

Hai: Chia chương giải thích riêng.

Ba: Tổng kết, xưng tán.

- Một: Trước là nêu về dụ. Từ câu: "Trí phù hợp với thật tướng" tiếp xuống là Hợp. Dùng trí hợp với mặt trời. Dùng thật tướng hợp với hư không. "Phù" có nghĩa là phân mà hợp. Trên Thể của thật tướng vốn có ánh sáng trí tuệ, do từ vô thỉ mê lầm, nay mới tỏ ngộ về ánh sáng ấy. Tức là mình gặp lại ánh sáng trí tuệ vốn có từ trước, chẳng phải do soi chiếu nay mới có. Cho nên cùng với thật tướng tuy phân mà hợp. Thật tướng vô biên nên trí cũng vô biên. Như hư không chẳng bờ bến, nên ánh sáng cũng không bờ bến.

Câu: "Tuy từ vô số kiếp tu tập mà thành nhưng hoàn toàn đồng với phần vốn có": Là dùng văn nơi kệ để lãnh hội về nghĩa. Kệ viết:

"Ức kiếp tu thành không thể bàn
Tìm biên vực ấy chẳng thể biết".

Nghĩa chính là tu tập mà thành. Trí đã không bến bờ thì sao có thể phân mà hợp? Nên ở đây cần giải đáp: "Tuy là tu tập mà thành, nhưng hoàn toàn đồng với phần vốn có". Vì vậy kinh nêu:

"Thật tướng diễn pháp khiến hoan hỉ"

Văn nơi bản Sớ giải kết luận: "Linh diệu cùng tột, siêu vượt mọi số lượng tức là tu tập mà thành. Tận cùng chỗ vi diệu khó nghĩ bàn tức là phù hợp với phần vốn có. Cũng như Thủy giác đồng với Bản giác, không có chỗ khác nhau của thủy, bản, vì là sự giác ngộ rốt ráo. Tuy nhiên, câu "Linh diệu cùng tột vượt mọi số lượng" vốn xuất xứ nơi Triệu luận (của Đại sư Tăng Triệu 384-414), là vấn nạn của Lưu Di Dân về bài Bát-nhã Vô tri luận. Đoạn văn ấy đầy đủ là: "Nhưng nay người bình phẩm còn có chỗ nghi đối với tông chỉ cao xa của bài luận, muốn tìm sự khác biệt tâm của bậc Thánh nhân mà cho rằng Linh diệu cùng tột siêu vượt mọi số lượng. Nhiệm mầu trọn vẹn phù hợp đó ư? Là đem Thể của tâm tự nhiên linh diệu, rỗng lặng, một mình cảm được đó ư? Nếu nói linh diệu cùng tột, siêu vượt mọi số lượng, hết mực vi diệu, âm thầm phù hợp thì tên gọi của Tịch và Chiếu chỉ là thể của Định và Tuệ. Nếu nói là thể của tâm tự nhiên linh diệu rỗng lặng một mình cảm được, thì mọi cơ ứng của quần sanh chắc chắn hầu như đã chấm dứt!

Ở đây, ý của người hỏi (Lưu di dân) cho rằng: "Nếu linh diệu cùng tột... tức là tột cùng của sự tu tập ở nơi không tu. Linh diệu tột cùng là Chiếu (soi chiếu). Hết mực vi diệu là tịch (vắng lặng), cũng là định, tuệ của chính mình thì sao lại lập riêng gọi là vô tri? Nếu tâm thể tự nhiên, linh diệu rỗng lặng... tức là thể vốn vô tri, cố nhiên là hợp với chỗ ứng dụng của Vô (không). Sao lại nói Bát-nhã vô tri, đối duyên mà soi chiếu?..." Luận chủ đáp lại: "Ý cho rằng: Hết mực vi diệu, âm thầm phù hợp... thì chẳng thể dùng định, tuệ gọi tên. Linh diệu, rỗng lặng... thì chẳng thể cho là chỗ ứng hợp với muôn loài đã dứt. Hai lời tuy khác mà diệu dụng luôn là một. Vì chấp theo ý mình thành ra khác, nếu theo đúng ý của Bậc Thánh thì không khác..."

Ghi nhận: Xem lời đáp của Đại sư Tăng Triệu, câu trên cho rằng: "Đã phù hợp sâu xa với Thể, của tâm thì sao có thể dùng định, tuệ để gọi tên. Nếu dùng định, tuệ làm tên gọi thì chưa phù hợp với thể của tâm". Câu dưới thì ý trả lời: "Linh diệu, rỗng lặng... cùng với vi diệu tột

cùng siêu vượt mọi số lượng, hai nghĩa tương hợp, thì sao có thể cho là sự ứng hợp với muôn loài là dứt? Nên nói: "Hai lời tuy khác mà ở nơi Thánh trí thì không khác". Nay, nơi bản Sớ giải nói chung là không sử dụng ý gốc trả lời vấn nạn kia, mà chỉ mượn trong phần vấn nạn một câu. Tức là: "Sự soi chiếu nẻo linh diệu tận cùng, tột bậc nơi vận số thì sự vi diệu không đâu là không cùng tận", chính là hợp với của Tâm.

- Sớ câu: "Nay, được nêu ra mười nghĩa để biện giải về chỗ khó nghĩ bàn": Là phần hai, chia chương để giải thích riêng. Phần nầy gồm hai:

- Một: Nêu riêng về dụ của mười môn.

- Hai: Từ câu: Dùng mặt trời trí, tuệ soi chiếu tánh không của tâm tiếp xuống: Là thâu tóm, dùng pháp hợp với dụ. Dựa vào dụ để giải thích pháp, nên viết là "Theo đấy mà soi xét".

- Sớ câu: "Yên lặng, chẳng động, nhân đấy mà xem xét mọi căn cơ": Câu nầy tức sách Chu Dịch, Hệ Từ truyện. Văn đầy đủ là: "Dịch không nghĩ ngợi gì cả, không làm gì cả, yên lặng, chẳng động. Nó chỉ cảm mà thấu được các biến cố trong thiên hạ" Nay căn cứ nơi Bản Sớ giải mượn lời ấy.

- Sớ câu: "Nữa trước của bài kệ thứ nhất biện giải về nhân quả của một tướng": Văn nơi bản Sớ giải được chia làm hai:

- Một: Dung hợp với văn của kinh để biện giải về tướng của mười Thân.

- Hai: Dẫn kinh, luận để biện giải về Tướng của ba Thân.

- Một: Nói: "Thuần, tạp không ngăn ngại, Nhân quả cùng dung hợp": Rõ ràng là tướng của Như Lai cũng gồm đủ bốn câu:

- Một: Một nhân, một tướng.

- Hai: Một nhân, tất cả tướng.

Đây đều thuộc về môn Thuần.

- Ba: Tất cả nhân, một tướng.

- Bốn: Tất cả nhân, tất cả tướng.

Đây đều thuộc về môn Tạp.

Chính là Thuần mà thường tạp, Tạp mà luôn Thuần, nên gọi là không ngăn ngại. Do tướng của Nhân vô ngại, nên Tướng của Quả cũng vô ngại. Vì vậy đạt được sự thành tựu viên mãn chẳng phải là thành tựu một phần. Do hết thảy Hành thuần tạp, vô ngại, mà thành tựu một Tướng, nên một Tướng ấy tức đồng với Pháp giới. Huống chi Nhân quả thông hợp thấu triệt. Trong Nhân có quả của vô tận. Trong Quả có Nhân khó bàn.

- Sớ từ câu: "Như Nhân của ba mươi hai tướng": Tiếp xuống: Là phần hai, nêu dẫn để nói về Tướng của ba Thân. Ở đây chỉ nói về Hóa thân mà chỉ chung cho hai Thân còn lại. Trí luận ở nơi quyển ba mươi hai. Luận Du Già ở nơi quyển bốn mươi chín. Kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi chín. Kinh viết: Thiện nam! Nếu Đại Bồ tát giữ giới chẳng lay động, tâm bố thí không đổi dời, an trụ nơi lời nói chân thật như núi Tu di, do nghiệp duyên nầy nên được Tướng tốt là mặt dưới bàn chân đầy đặn, bằng phẳng. Nếu đại Bồ tát đối với cha mẹ, các bậc Hòa thượng, sư trưởng, cho đến đối với các loài súc sanh, đem của cải đúng pháp cúng dường, cung cấp, do nghiệp duyên nầy nên được tướng tốt là dưới lòng bàn chân có tướng bánh xe với ngàn căm. Nếu đại Bồ tát chẳng sát sanh, chẳng trộm cướp, đối với cha mẹ, các bậc sư trưởng luôn sanh tâm hoan hỷ, do nghiệp duyên nầy nên có được ba tướng tốt: Một là ngón tay thon dài, hai là gót chân dài, ba là thân mình vuông thẳng. Ba tướng tốt nầy là đồng một nghiệp duyên... Nếu đại Bồ tát chẳng Ẩn giấu tài đức của người khác, mà luôn tán dương điều tốt đẹp của họ, do nghiệp duyên nầy nên được tướng tốt là "bạch hào". Này Thiện nam!Nếu đại Bồ tát tu tập về nghiệp duyên ba mươi hai tướng tốt như vậy thì đạt được tâm Bồ đề chẳng thối chuyển..."

- Sớ câu: "Nhân chính khiến hiển bày hiện ra như kho vàng": Tức là kinh Niết-bàn, nơi dụ về người con gái nghèo, trong nhà có kho báu.

- Sớ câu: Thấu tỏ về Như chẳng chấp giữ thì tâm dứt tuyệt mọi dao động": Kinh Kim Cương có câu: "Chẳng chấp giữ nơi Tướng, Như như chẳng động".

- Sớ câu: "Tu di có thể nghiêng đổ nhưng ma há có thể nhiễm loạn": Là nói về trường hợp tu tập của Thiền sư Tuệ Ngôi theo sách Cao Tăng truyện, truyện chép" Đại sư tu thiền nơi rừng sâu, có một ma ác hiện ra nơi phía trước, ma chỉ có thân, không đầu nhằm khiến cho nhà sư kinh sợ. Nhưng đại sư vẫn an nhiên, lại an ủi ma: "mừng cho người vì không có nỗi đau đớn nơi đầu" Ma lại hiện ra hình có đầu nhưng không có bụng. Đại sư lại nói: "Mừng cho ngươi vì không có nỗi sầu lo của năm tạng". Như thế cứ biến đi lại hiện ra, rốt cuộc chẳng làm cho đại sư mê hoặc. Ma lại hóa làm một Thiên nữ, nói với đại sư: "Thiên đế sai con đến đây để lo việc quét dọn". Sư nói: "Tâm ta như đất, khó có thể lay động..." Thiên nữ liền bay lên không, biến mất. Lời tán dương:

"Biển lớn dù cạn

Tu Di dù nghiêng
Bậc thượng nhân ấy
Chí luôn vững bền!"

Nay dùng một câu, nghĩa ý hoàn toàn giống.

- Sớ câu: "Do diệu lực nơi thiện căn từ bi nên phóng ánh sáng từ pháp Tam muội Nguyệt Ái":

Về "thiện căn từ bi" tức nơi kinh đại Bát Niết-bàn, quyển thứ mười lăm. Kinh viết: "Lại nữa, Thiện nam! Bốn Tâm vô lượng của Bồ tát có thể làm cội gốc cho tất cả mọi thiện căn." Phần tiếp theo nói rộng về tâm từ thực hành bố thí, phát khởi nguyện lớn xong thì nêu rõ: "Thiện nam! Tất cả hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát chư Phật Như Lai, với mọi thiện căn hiện có đều do tâm từ làm cội gốc. Nầy Thiện nam! Đại Bồ tát tu tập tâm Từ, có thể sinh khởi vô lượng thiện căn như thế, tức là các pháp quán như Quán bất tịnh v.v... đều từ đấy sinh ra." Phần kết luận nói: "Những pháp như vậy, Tâm từ là cội gốc. Thiện nam! Do ý nghĩa ấy nên từ là chân thật, chẳng phải hư vọng. Nếu có người hỏi cái gì là cội gốc của tất cả thiện căn, thì nên đáp: Đó là tâm Từ. Do ý nghĩa ấy nên Từ là chân thật, chẳng phải hư vọng. Này Thiện nam! Người có thể khéo thực hành Từ gọi là tư duy thật. Người tư duy đúng thật gọi là tâm từ. Tâm từ tức là Như Lai. Tâm từ tức là Đại thừa. Đại thừa tức là Từ. Từ tức là Như Lai. Này Thiện nam!Tâm từ là đạo Bồ đề, đạo Bồ đề tức Như Lai. Như Lai tức tâm Từ".

Đoạn tiếp theo nói rộng về đức của Từ là tất cả các pháp thiện. Nói rộng về đức của Từ: "Như Đề-bà-đạt-đa muốn hại Như Lai, đã khiến vua A-xà-thế thả voi say ra, Như Lai liền nhập pháp định Từ, xoè bàn tay chỉ về phía voi, tức thì ở năm đầu ngón tay hiện ra năm sư tử. Voi say thấy sư tử nên sợ hãi, vội gieo mình sát đất, kinh lễ nơi chân Như Lai. Này Thiện nam!Lúc đó nơi năm đầu ngón tay của Như Lai thật không có sư tử. Chỉ là do diệu lực từ sự tu tập thiện căn Từ, đã khiến cho voi say kia được điều phục". Nói rộng về duyên khởi, thảy đều tóm kết quy về "diệu lực nơi thiện căn Từ".

- Về Phóng ánh sáng từ pháp Tam muội Nguyệt Ái": Cũng là kinh Đại Niết-bàn, quyển thứ hai mươi, kinh chép: "Bấy giờ đức Thế Tôn ở nơi rừng Sa la song thọ, dùng Phật nhãn thấy vua A-xà-thế ngất xỉu ngã lăn xuống đất. Đức Như Lai là bậc đạo sư đại từ bi nên vì vua A-xà-thế mà nhập Tam muội, Nguyệt Ái, rồi phóng ra hào quang lớn. Ánh sáng này mát mẻ tỏa chiếu đến thân nhà vua khiến mọi mụn nhọt trên thân nhà vua liền lành, mọi sự nóng bức, nhức nhối đều hết", cho đến đoạn

nhà vua hỏi Kỳ bà: “ Vì sao gọi là pháp Tam muội Nguyệt Ái? Kỳ Bà thưa đáp về sáu nghĩa tương tợ:

- Một: Là ví như ánh sáng của mặt trăng có thể khiến cho tất cả các loài hoa Ưu-bát-la nở xoè tươi đẹp. Pháp Tam muội Nguyệt Ái cũng như vậy, có thể khiến cho tâm lành của chúng sinh nở rộ. Vì thế mà gọi là Tam muội Nguyệt Ái.

- Hai: Là ví như ánh sáng trăng có thể khiến cho người đi đêm vui mừng; pháp Tam muội nầy khiến cho người tu tập đạo giải thoát vui mừng.

- Ba: Là ví như ánh trăng từ đêm mồng một đến đêm rằm, hình sắc, ánh sáng dần dần đầy đủ; pháp Tam muội nầy cũng khiến cho thiện căn luôn tăng trưởng.

- Bốn: Là ví như ánh trăng từ đêm mười sáu đến ba mươi, hình sắc ánh sáng dần dần giảm bớt; pháp Tam muội nầy có thể khiến cho phiền não dần dần tiêu diệt.

- Năm: Là ví như ánh trăng có thể dứt trừ mọi sự nóng bức; pháp Tam muội nầy có khả năng trừ diệt các thứ phiền não tham sân nóng bức.

- Sáu: Là ví như mặt trăng là vua trong các tinh tú, là vị cam lộ bậc nhất, mọi người đều ưa thích; pháp Tam muội Nguyệt ái cũng giống như vậy, là vua trong các pháp thiện, là vị cam lộ bậc nhất, tất cả chúng sinh đều ưa thích.

- Sở câu: “Phật dùng cây kim vàng chánh pháp khai mở mắt trí tuệ”: ý cũng từ nơi kinh Đại Niết-bàn, quyển thứ tám: “Bồ tát Ca Diếp thưa với Phật: “Thế Tôn! Phật tánh ấy, hết mực sâu xa, khó nhận thấy, khó hội nhập như thế nào? Phật dạy: Này Thiện nam! Như trăm người mù tìm đến lương y để chửa trị mắt. Bấy giờ lương y đã dùng cây kim vàng lột màng mắt của họ. Lột xong, giơ ra một ngón tay hỏi: Thấy chăng? Người mù đáp: Tôi vẫn chưa thấy. Lương y lại giơ ra hai ngón tay, ba ngón tay, người mù mới nói rằng mình được thấy một ít. Này Thiện nam! Kinh điển đại Niết-bàn vi diệu nầy lúc đức Như Lai chưa giảng nói cũng lại như vậy. Vô lượng Bồ tát, tuy đã thực hành đầy đủ các pháp Ba-la-mật cho đến mười Trụ, vẫn còn chưa thể thấy được Phật tánh. Khi Như Lai đã giảng nói mới thấy được chút ít. Các Bồ tát Ma-ha-tát khi đã được thấy rồi, đều nói: Thưa Thế Tôn! Thật hết mực kỳ diệu! Chúng con mãi lưu chuyển thọ vô lượng sinh tử, luôn bị mê loạn về nẻo vô ngã! Nầy Thiện nam! Bồ tát ở bậc Thập địa như vậy hãy còn chưa thấy được Phật tánh một cách rõ ràng, huống chi là hàng Thanh

văn, Duyên giác mà có thể thấy rõ được!”

Đại sư Uyển ở Trạch Châu cùng pháp sư Diên đã kết hợp giải thích và bàn rộng về ý nghĩa nơi đoạn kinh nêu trên. Pháp sư Uyển giải thích: Bồ tát thập Địa, mỗi địa tu mười Độ là dụ cho một trăm người mù. Kinh Niết-bàn là dụ cho Kim vàng. Trải qua lần đầu thuyết là dụ chỉ một ngón tay, lần giữa và lần sau cứ thế dụ cho hai và ba ngón tay. Nhưng trong phần hợp tiếp dưới là chưa thấy Phật tánh nên đều giống như người mù trước khi chữa trị. Nếu đều là Kinh và giáo pháp thì Kim và ngón tay chẳng khác nhau. Nếu dùng Niết-bàn làm sở thuyên thì không hợp với dụ, cho nên đây không dựa vào giải thích này. Pháp sư Diên cho rằng: Cây kim vàng là dụ cho giáo pháp. Việc lương y lột bỏ màng mắt của người mù là chỉ cho giáo pháp có khả năng giải thoát cho chúng sinh, dụ cho việc phá trừ vô minh, tức giống ý nơi văn của bản Sớ giải. Cho nên đã viết: “Phật dùng cây kim vàng chánh pháp”.

Nhưng nói về “ba ngón tay” là dụ cho ba A-tăng-kỳ, cho đến thập Địa, vì chưa phân biệt rõ nên nói là “chỉ thấy chút ít”. Nếu dựa theo ý của Pháp sư Uyển ở Trạch Châu thì Niết-bàn là cây kim, ba lược thuyết giảng là ba ngón tay. Như căn cứ đầy đủ nơi giáo pháp thì cây kim vàng và ngón tay không khác nhau. Nếu cho Niết-bàn là “sở thuyên” thì lại chẳng thuận hợp với dụ, nên thà dùng ý của pháp sư Diên. Còn tốt hơn. Nói ba A-tăng-kỳ là ba ngón tay cũng thuận hợp với chỗ chỉ rõ trước và sau, cũng thuận với bậc Thập Trụ, cho là mới chỉ thấy một ít. Nay không chọn lấy là vì giải thích kia sẽ cho Phật giảng nói trong một thời chẳng gồm đủ ba lần chỉ ra (ba ngón tay), lại dùng thời để dụ cho chỉ ra, để hoàn toàn giống với Ý chưa thấy Phật tính”. Cho nên nơi bản Sớ giải tự giải thích, cho ba đế là ba ngón tay. Chỉ (ngón tay) ở đây là diệu chỉ sâu xa (chỉ thú) nghĩa đã quá rõ ràng. Một thời quán theo chiều ngang (không gian) thì đều quán về ba Đế. Theo chiều dọc (thời gian) đến bậc Thập địa, thì cũng chứng đắc nơi ba đế. Ngón tay thứ nhất tức là chỉ rõ về Tục đế, nói có Tâm thì nhất định sẽ làm Phật vì đều có Phật tánh. Hai là chỉ về Chân đế, là ngón tay thứ hai, cho rằng Phật tánh là Đệ-nhất-nghĩa Không. Ba là, chỉ rõ Trung đạo là ngón tay thứ ba. Kinh viết: Phật tính tức là vô thượng Bồ đề, là chủng tử Trung đạo chẳng phải có như hư không chẳng phải không như sừng thỏ? Nên biết ba đế được dụ ở nơi ba ngón tay.

- Sớ câu: “Tỏ ngộ, như mặt trời tỏa chiếu tức thì (đốn) hiện khắp pháp giới:” Trong kinh Lăng già có nói đến bốn pháp Tiệm (dần dần) và bốn “Pháp Đốn” (tức thì). Nay chỉ dùng một loại thôi. Kinh nói: Bồ

tát Đại Tuệ bạch Phật: Thế Tôn! Làm thế nào để dứt trừ sạch mọi hiện hành lưu chuyển nơi tự tâm? Là cách dứt trừ ngay (đốn) hay dứt trừ dần dần (Tiệm). Trong phần giải đáp, trước nêu rõ bốn Tiệm, sau thì nói về bốn Đốn. Kinh viết: “Phật nói với Bồ tát Đại Tuệ: Diệt trừ dần dần (Tiệm), chẳng phải là tức thì (đốn)”.

- Một: Như quả Am la dần dần chín, chẳng phải là tức thì. Như Lai diệt trừ dần dần các hiện hành lưu chuyển nơi tự tâm của chúng sinh cũng lại như vậy, dần dần dứt trừ, chẳng phải là trong tức khắc (ở đây là dụ cho bậc mười Tín)

- Hai: Như người thợ đồ gốm tạo ra các vật dùng, dần dần mà thành, chẳng phải là trong tức thì (dụ cho bậc mười Trụ).

- Ba: Như đại địa dần dần dần sinh ra các vật, chẳng phải là tức thì (dụ cho bậc thập Hạnh)

- Bốn: Như công việc học tập các nghề dần dần thành tựu, chẳng phải tức thì (dụ cho mười Hướng).

Bốn pháp Tiệm (dần dần) nêu trên căn cứ ở chỗ tu tập chưa chứng đắc Lý.

Bốn pháp Đốn (tức thì) tiếp dưới là căn cứ ở chỗ đã chứng đắc Lý.

- Một: Dụ nơi gương sáng tức thì hiện bày. Kinh nói: “Ví như nơi gương sáng hiện bày tức thì tất cả hình tượng màu sắc vô lượng, Như Lai dứt trừ sạch tất cả hiện hành lưu chuyển nơi tự tâm của chúng sinh cũng lại như vậy, tức thì hiện bày pháp giới thanh tịnh, vô tướng, không sở hữu”. (Dụ cho địa thứ nhất đến bảy địa).

- Hai: Dụ về mặt trời mặt trăng tức thì soi chiếu, kinh viết: “Như mặt trời mặt trăng chuyển vận tức thì soi chiếu, hiển bày rõ hết thảy màu sắc hình tượng, Như Lai khiến lìa bỏ mọi lỗi lầm tập khí, hiện hành lưu chuyển nơi tự tâm của chúng sinh cũng lại như vậy, tức thì hiển bày rõ cảnh giới của trí thù thắng chẳng thể nghĩ bàn”. (dụ cho tám địa trở lên).

- Ba: Dụ về Tạng thức tức thì nhận biết, kinh nêu: “ Ví như Tạng thức tức thì phân biệt, nhận biết các hiện hành lưu chuyển nơi tự tâm, cùng cảnh giới của Thân an lập, thọ dụng, mọi sự nương tựa nơi Phật để dứt trừ cũng lại như thế, tức thì hiện bày cảnh giới thuần thục, là trú xứ của chúng sinh, đem những người tu tập đặt yên nơi cõi Trời sắc cứu cánh”. (Đây là dụ cho báo Phật).

- Bốn: Dụ về ánh sáng của Phật tức thì tỏa chiếu. “Ví như chỗ ứng hóa của chư Phật, dựa nơi ánh sáng của Phật tỏa chiếu khắp nẻo

tự giác hướng tới bậc Thánh cũng lại như thế. Ánh sáng kia ở nơi tướng của các pháp, có tánh không tánh, ác kiến, vọng tướng, cũng đều soi chiếu khiến diệt trừ". (Cũng dụ về Pháp, Báo. Trước là dụ về thành tựu tức thì).

Nay, nơi bản Sớ giải chỉ chọn lấy trong các pháp Đốn nêu trên một dụ về ánh sáng của mặt trời tức thì tỏa chiếu. "Tuy có nêu dụ về gương nhưng chẳng phải là gương sáng soi chiếu tức thì. Chỉ tự dùng dụ về việc lau chùi gương, chính là đồng với đạo lớn". Thường thường siêng lau chùi, chớ để bụi bặm bám, mà tự dưng thông.

Lại nữa, bốn pháp Tiệm, Đốn nêu trên hầu hết đều dựa nơi quả vị của Địa, xưa nay cùng theo đấy mà giải thích, cũng thuận hợp với văn của kinh. Nay, giải thích chung nơi cả chiều ngang chiều dọc (không gian, thời gian), tức ở trong từng quả vị đều có nghĩa về Đốn. Rõ ràng căn cứ theo chiều ngang (không gian) mà bàn, thì Đốn, Tiệm lại có nhiều nghĩa.

- Một: Đốn ngộ, Tiệm tu (Tu tập dần dần cho người tỏ ngộ tức thì): Như thấy Đài chín tầng thì có thể trông thấy tức thì. Nếu phải leo lên từng bậc thì sau đấy mới lên được. Nay cũng thế, thấy rõ tức thì về tánh của Tâm, tức Tâm là Phật, không pháp nào là không gồm đủ, nhưng cần phải tích chứa công sức, tu tập khắp muôn hạnh, đây là căn cứ nơi "giải ngộ".

- Hai: Đốn tu Tiệm ngộ (Tu tập tức thì, chứng ngộ dần dần). Tức như lau chùi khắp gương một lúc, nhưng gương trở nên sáng trong, là có sự dần dần (Tiệm). Muôn hạnh tu tập tức thì, nhưng tỏ ngộ thì dần dần (Tiệm) thăng tiến. Đây là căn cứ nơi "chứng ngộ".

- Ba: Đốn tu, đốn ngộ (Tu tập tức thì, tỏ ngộ tức khắc): Như dùng lưỡi kiếm bén cắt các sợi tơ, thì hàng ngàn sợi tơ trong mộtlúc bị cắt cùng đứt. Cũng như nhuộm hàng ngàn sợi tơ, một lúc cùng nhuộm cùng thành màu sắc. Cho nên muôn hạnh cùng tu, một lúc tỏ ngộ.

- Bốn: Tiệm tu Tiệm ngộ (Tu tập dần dần, tỏ ngộ dần dần): Cũng như chặt tre, từng đốt, từng khúc chẳng giống nhau. Nghĩa đây thì Kinh này không dùng. Nay nói: "Tỏ ngộ như mặt trời tỏa chiếu", tức là giải ngộ, chứng ngộ, thảy đều là Đốn (tức thì), là đốn tu, đốn ngộ, công sức như là lau chùi gương, cũng chẳng phải là đốn ngộ tiệm tu, mà là nghĩa đốn tu tiệm ngộ.

Nói: "Sáng tỏ là sáng tỏ nơi gốc vốn có. Tiệm là tiệm của Viên": Đây là nhằm dung hợp hai pháp nêu trên. Vì sợ có người cho rằng "lau chùi gương chẳng phải là Đốn". Gương sáng xưa nay vốn thanh tịnh, sao

cần phải làm công việc lau chùi bụi bặm? Nên vì đấy mà cần thông tỏ. Đây là Lục Tổ Tuệ Năng hiển bày thẳng về bản tánh phá bỏ con đường tu tập dần dần. Nay vì thuận hợp với kinh nên biện minh chỗ chứng đắc dần dần kia do tu tập, tùy theo chỗ sáng tỏ dần dần là sáng tỏ nơi gốc. Cho nên viết là: "Sáng tỏ gốc vốn là sáng tỏ nơi gốc", tức trên thể "vô niệm" tự có chân như, chẳng phải riêng có cái biết để nhận biết về thể của tâm.

Nói: "Tiệm là Tiệm của Viên": Tức ý của Đại sư Trí Giả (538-597) Đại sư đã cho rằng: "Tiệm Tiệm chẳng phải Viên. Viên chẳng phải là Viên của Tiệm". Nghĩa là nhà chủ trương Tiệm cũng có Tiệm của Viên. Người chủ trương Viên cũng có Tiệm của Viên.

- Tiệm của người chủ trương Tiệm: Như sông ra khỏi núi Mân, bắt đầu ở chỗ phát nguyên, rồi dần dần mới rộng lớn.

- Viên của người chủ trương Tiệm: Như sông lớn chảy dài hàng ngàn dặm.

- Tiệm của người chủ trương Viên: Như đầu tiên mới vào biển tuy là dần dần sâu, nhưng nơi một giọt nước biển cũng đã hơn hẳn sông lớn, huống chi là đã mênh mông.

- Viên của người chủ trương Viên: Như tận cùng biển rộng không đáy bờ. Cho nên nay cho rằng: "Tiệm là Tiệm người chủ trương Viên cũng còn vượt hơn Viên của người chủ trương Tiệm, huống chi là Tiệm của người chủ trương Tiệm".

- Sớ câu: "Chúng sinh dối nịnh tự chẳng tu đức": Kinh Thi có câu: "Nội hữu tấn hiền chi chí, nhi vô tiêm bí chi tâm" (Bên trong có chí của người dốc cầu hiền nhưng không có tâm của kẻ dối nịnh), sách Thương Hiệt Thiên giải thích: "Bí: # - nghĩa là dối nịnh".

- Sớ câu: "Như kinh Đại Anh Lạc nói": Tức nói về thời quá khứ có đức Phật, mỗi khi muốn thuyết giảng chánh pháp đã khiến chúng hội ngũ say.

- Sớ câu: "Kinh Niết-bàn cũng nói: Người kia trong giấc mộng thấy hình tượng La-sát": Tức thuộc quyển thứ chín, phẩm Như lai Tánh "Bồ tát Ca Diếp thưa với Phật: Thế Tôn! Thế nào là người chưa phát tâm Bồ đề mà có được nhân Bồ đề? Phật bảo Bồ tát Ca Diếp: "Nếu có người được nghe kinh Đại Niết-bàn nầy, không tin, tôi chẳng cần phát tâm Bồ đề, lại hủy báng chánh pháp, người ấy liền ở trong giấc mộng thấy hình La-sát, hết sức sợ hãi. La-sát nói với người ấy: "Này người kia! Nếu nay ngươi chẳng chịu phát tâm Bồ đề thì ta sẽ giết ngươi. Người ấy vì quá sợ hãi nên thức giấc, liền phát tâm Bồ đề. Sau

khi mạng chung, người ấy hoặc ở nơi ba cõi ác cùng sinh trong cõi trời, người, tiếp tục nhớ lại tâm Bồ đề từng phát. Cho nên biết người ấy là bậc Bồ tát Ma-ha-tát".

- Sớ câu: "Tu tập từ bi, hộ trì chánh pháp nên có được thân Kim cương": Tức cũng là ý nơi kinh Niết-bàn. Quyển thứ ba, Bồ tát Ca Diếp nêu câu hỏi: "Thế nào là được trường thọ? Có được thân kim cương chẳng bị hủy hoại?" Nên dùng nơi phẩm Trường Thọ đáp lại câu hỏi về trường thọ, là do không sát sinh cùng cúng dường thức ăn cho tăng chúng. Lại dùng Phẩm Kim Cương Thân để trả lời câu hỏi về Thân Kim cương chẳng bị hủy hoại, là do nơi nhân dốc lòng hộ trì chánh pháp.

Kinh Đại Bát Niết-bàn, phần đầu nêu rõ về nghĩa thân kim cương, nói: Bấy giờ, Thế Tôn lại bảo Bồ tát Ca Diếp: "Nầy Thiện nam! Thân Như Lai là thân thường trụ, thân chẳng thể bị hủy hoại, thân kim cương, chẳng phải là thân tạp thực, tức là pháp thân". Cho đến Bồ tát Ca Diếp nêu vấn nạn, tiếp theo là đức Như Lai giải đáp rộng về tướng của thân kim cương. Đoạn sau, Bồ tát Ca Diếp nêu ra Nhân, thưa: "Kính bạch đức Thế Tôn! Pháp thân của Như Lai là Kim cương chẳng bị hủy hoại, mà con chưa rõ về chỗ tạo nhân là như thế nào? Phật bảo Bồ tát Ca Diếp: "Do nhân duyên hay dốc lòng hộ trì chánh pháp, nên thành tựu được thân kim cương nầy. Nầy Ca Diếp! Do vì từ thời xa xưa, Như Lai đã hết lòng hộ trì chánh pháp, nên nay mới được thân Kim cương chẳng thể bị hủy hoại. Này Ca Diếp! Ngươi hộ trì chánh pháp cho dù chẳng thọ năm giới, chẳng tu tập về uy nghi, mà phải dốc sức cầm lấy đủ thứ binh khí để giữ gìn, bảo vệ các bậc Tỳ kheo giữ giới thanh tịnh..." Đoạn sau đây nói rộng về tướng của việc hộ trì chánh pháp, đã dẫn chuyện cũ: "Về thời quá khứ xa xưa, nơi thành Câu Thi này có Phật ra đời hiệu là Hoan Hỉ Tăng Ích Như Lai...Vào thời mạt pháp có vị Tỳ kheo hiệu là Giác Đức đã có thể gầm lên tiếng rống của Sư tử, nên bị các Tỳ kheo phá giới dùng đao gậy bức hại. Thời ấy có Quốc vương tên là Hữu Đức, đã cùng đánh nhau với đám Tỳ kheo phá giới kia khiến khắp thân mình bị nhiều thương tích. Tỳ Kheo Giác Đức tán thán nhà vua. Nhà vua nghe pháp xong tức thì mạng chung, liền sinh về cõi nước của cõi Phật A Súc, làm người đệ tử thứ nhất của Phật này. Tỳ Kheo Giác Đức về sau mãn phần cũng được sinh về cõi ấy, làm người đệ tử thứ hai..." Nên biết công đức của "Chủ thể hộ trì" cao hơn "Đối tượng được hộ trì".

Đại sư Đạo Sinh giải thích về "Thân Kim cương" đã nói: "Trường thọ cùng với Kim cương đều cùng nói về thân một trượng sáu của Phật. Song có chỗ khác nhau của trong ngoài. Trường thọ là dấu vết của sự

ứng hiện bên ngoài. Kim cương là cái thật của sự soi chiếu bên trong". Cái thật tỏa chiếu là Thể viên mãn nên không còn giới hạn. Thế thì trường thọ, kim cương nghĩa đều chung cho cả trong ngoài, mà thân sắc vàng thị hiện diệt độ. Do cái thật tỏa chiếu là thường, thật thì hình sắc hết mực vi diệu, cũng là thường hằng bất biến. Rõ ràng trường thọ là đối nơi thân yếu vấn, của Phàm phu kim cương là đối với thân dễ bị hư hoại của hàng phàm phu. Do vậy, không dài không ngắn mới là trường thọ. Chẳng phải là thật, chẳng phải là hư mới gọi là kim cương. Nhưng xét về Nhân là do hộ trì chánh pháp hộ trì chánh pháp khiến chánh pháp tồn tại lâu dài, là hộ trì pháp thân. Nay, văn nơi bản Sớ giải viết "tu tập từ bi, hộ trì chánh pháp" thì "hộ trì chánh pháp" là văn nơi kinh Niết-bàn, còn "Tu tập từ bi" là ý của kệ hiện tại.

- Sớ câu: "Giáo, Lý, Hành, Quả đều có hộ trì:" Tức như có kẻ hủy báng giáo pháp thì chẳng tiếc thân mạng để chống lại, giữ gìn là hộ trì về Giáo. Đạt được diệu chỉ khế hợp với Lý tức là hộ trì về Lý. Tu tập, hành trì không hề thiếu sót là hộ trì về Hành. Ba sự hộ trì ấy như hộ trì quả vị viên mãn của bậc chánh giác tức là hộ trì về Quả.

- Sớ câu: "Vốn mê lầm từ vô thủy, cũng như người mù bẩm sinh, tuy nghe các thí dụ, rốt cuộc cũng không biết về sữa:" tức cũng xuất xứ từ kinh Niết-bàn. Tuy nhiên, kinh Niết-bàn gồm có hai đoạn văn.

- Một: Thuộc quyển thứ hai mươi tám, nêu rõ về tám dụ rồi nói rằng: " Thiện nam! Phàm nêu dẫn ví dụ chẳng cần phải lấy trọn hết. Hoặc lấy phần ít, hoặc lấy phần nhiều, hoặc lấy toàn phần. Như nói khuôn mặt của Như Lai đầu đặn như trăng tròn. Đây gọi là lấy phần ít. Ví như người mù chưa hề thấy sữa, hỏi người khác: Sữa thì giống với vật gì? Người kia đáp: Như nước, mật và vỏ ốc. Nước thì tướng ẩm ướt. Mật thì vị ngọt, còn vỏ ốc thì có màu sắc. Tuy dẫn ba ví dụ nhưng chưa biết được đúng về sữa".

- Hai: Thuộc quyển thứ mười bốn (Nam bản là quyển mười ba). Dụ về các hàng ngoại đạo không biết về Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, đã dùng bốn thứ dụ là vỏ ốc, hạt gạo trắng, tuyết và chim Hạc. Kinh viết: "Như người mù bẩm sinh chẳng biết về màu sắc của sữa, bèn hỏi người khác là màu sắc của sữa giống với thứ gì? Người kia đáp: Màu của sữa trắng như vỏ ốc... Người mù bẩm sinh ấy, tuy đã nghe về bốn thứ dụ(vỏ ốc, hạt gạo trắng, tuyết và chim hạc trắng) nhưng rốt cuộc chẳng thể biết được màu sắc thật của sữa".

Giải thích: Vỏ ốc có thể dụ cho Thường. Hạt gạo trắng dụ cho Lạc. Tuyết có thể dụ cho Tịnh, còn chim hạc thì dụ cho Ngã. Tuy nhiên,

ba thí dụ trước nêu trong kinh, người nghe đều theo đấy mà lãnh hội, còn dụ về chim Hạc thì lược bớt, không có sự lãnh hội... rõ ràng là bốn dụ ấy đều là cảnh giới của mắt. Người mù bẩm sinh kia chỉ tiếp xúc qua Thân, thì sao có thể biết được cảnh giới của mắt? Nên chẳng phải chỉ là hàng ngoại đạo không biết về bốn đức, mà nếu mắt Trí chưa được khai mở thì tham dục che mờ nẻo chứng đắc, đâu khác gì kẻ mù bẩm sinh tiếp xúc với bốn cảnh giới kia.

- Nói: "Chỉ Phật xuất hiện ở đời mới có thể thông tỏ:" Tức chỉ rõ bốn đức xuất thế là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh khi mắt trí được khai mở thì sẽ được thấy rõ ràng.

- Sớ câu: "Mộng là thần du hành:" Là nói về "chuyện cũ" của vua Hán Vũ Đế. Chuyện chép: "Ngày trước, vua Hán Vũ đế muốn thử tài của người đứng đầu trong việc giải mộng, bèn nói dối là mình nằm mộng: Trẫm nằm mộng thấy trên điện có hai tấm ngói hóa ra một đôi chim uyên ương, bay lên hư không đi mất. Vậy đó là điềm gì? Người đứng đầu việc giải mộng thưa: Trong cung ắt có chuyện chém giết nhau gây ra chết chóc dữ dội. Vua nói: Người nói đùa chăng? Noí chưa dứt lời, quan Giám Ty vào tâu: Người trong cung vừa giết nhau. Vua bảo; Trẫm thật sự không có nằm mộng mà có cớ sự như vậy là sao? Thưa: Mộng là thần du hành Bệ hạ muốn nói ra, tức là mộng vậy.

Sớ câu: "Cũng thấy nghe về khí phần:" Tức nơi Trí luận trong phần nói về năm thứ mộng, thì thấy nghe nhiều nên cũng nằm mộng. Năm thứ mộng là

- Một: Tiếp xúc với khí nóng nhiều nên cũng nằm mộng về lửa.

- Hai: Tiếp xúc với khí lạnh nhiều nên có mộng về nước.

- Ba: Tiếp xúc nhiều với khí của gió nên có mộng bay lên không.

- Bốn: Thấy nghe nhiều cũng nằm mộng.

- Năm: Thiên thần cảm ứng nên nằm mộng.

- Sớ câu: "Như Ca Chiên Diên vì đệ tử nên hiện ra cảnh giới mộng:" Luận Trang nghiêm nói: Ca Chiên Diên có một người đệ tử, là vua My-hy-la, đã từ bỏ ngôi vị vua xuất gia học đạo, ở trong rừng núi tu tập hành trì. Có một ông vua của nước láng giềng tên là A-bàn-địa, nhân đi săn bắn nên đến núi ấy. Trong lúc vua A-bàn-địa ngủ say, thì đám cung nhân bèn đi tới chỗ vị Tỳ kheo vốn là vua kia, vị Tỳ kheo đã vì họ mà giảng nói kinh pháp. Vua A-bàn-địa thức dậy, cho vị Tỳ kheo kia đã dụ dỗ đám cung nhân của mình, bèn dùng roi ngựa đánh đập vị Tỳ kheo ấy. Tỳ kheo nầy bị đau đớn nên sinh tâm oán hận, cho rằng

mình không vi phạm gì cả, thật phi lý vì phải bị nhục, bèn muốn trở về với ngôi vị vua cũ để đánh sang nước của A-bàn-địa. Thầy khuyên giải cũng không nghe, nên bảo hãy lưu lại một đêm. Đem ấy, Ca Chiên diên thị hiện cảnh mộng, trong giấc mộng, vua My-hy-la thấy mình trở về nước cũ, được muôn dân nghinh đón, tôn lên làm vua, cùng với các đại thần bàn luận, cử binh sang đánh nước kia để trả thù. Nhưng rồi bị thua trận, lạc đường, bị kẻ địch bắt được, sắp đem chém đầu, hốt nhiên gặp Thầy mình. Vị thầy nói: Nơi cái khổ trước ta đã khuyên giải vậy mà chẳng nghe lời! Vua My-hy-la trong giấc mộng đã gào khóc, kêu với Thầy mình: Xin đại sư cứu mạng! Tiếng kêu thất thanh liền thức giấc, nước mắt đầm đìa thưa với thầy: Con không trở lại nhà nữa! Đó là Ca chiên diên đã dùng phương tiện thiệnxảo. Giáo hóa trong lúc thức không được như giáo hóa trong mộng thì thành tựu.

- Sớ câu: "Không, chẳng phải chỉ là rỗng không:" Ý cho rằng: Chẳng phải là không có muôn vật cư ngụ là hư không. Phẩm Xuất Hiện có câu. "Ví như hư không biến hiện khắp tất cả các cõi sắc, chẳng phải sắc".

Nói: "Trụ chẳng phải là trụ nơi một phần, cảnh giới cũng biến hiện khắp:" Như Lai ví phỏng ở trong một cảnh giới cũng biến hiện khắp toàn pháp giới rộng lớn, thân tướng đều hiện đủ. Nêu lên cái không nơi hạt cải để chứng minh như đã dẫn ở trước.

- Sớ câu: "Quả báo được đạo là năm thứ thường hằng:" Văn nơi bản Sớ giải đã nêu dẫn đủ, tức kinh đại Niết-bàn quyển thứ hai nói về việc Thuần đà cúng dường thức ăn cho Phật. Phần sau, trong đoạn nói về hồi hướng Bố thí thức ăn sẽ biện minh, diễn rộng.

- Sớ câu: "Thọ phước báo vô tận:" cũng là sự việc về Thuần Đà, tức kinh Niết-bàn quyển thứ ba mươi mốt. Bồ tát Sư Tử Hống bạch Phật: "Thế Tôn! Như trước kia đức Thế tôn đã nói với Thuần đà: Ông nay đã thấy được Phật tánh, được đại Niết-bàn, thành tựu đạo quả vô thượng Bồ đề,nghĩa ấy thế nào? Bạch Thế Tôn! Như Phật đã dạy, bố thí cho hàng súc sanh thì đạt được phước báo hơn trăm lần hơn"... cho đến nói "Bố thí cho bậc Bồ tát bất thối chuyển, cùng các bậc đại Bồ tát thân sau cùng. Như Lai, Thế Tôn, thời phước báo đạt được là vô lượng vô biên, chẳng thể lường tính, chẳng thể nghĩ bàn. Đại sĩ Thuần đà như đã thọ vô lượng phước báo như vậy phước báo ấy đã vô tận, thế thì đến lúc nào ông sẽ thành tựu đạo quả vô thượng Bồ đề?" Từ đấy trở xuống là nói rộng về tướng của sự bố thí, phần tiếp theo, đức Phật đáp lại câu hỏi kia, ý nói: Như câu hỏi vừa nêu, phước báo của Thuần Đà là vô tận,

tức là Thể nơi phước của thế gian. Tuy nhiên nghiệp có nhiều thứ, sự thọ nhận không hẳn là cố định, tùy theo chỗ tạo tác của con người, ngu trí cùng khác nhau. Nay Thuần Đà là hàng Đại trí mục đích thực hiện nghiệp bố thí này chỉ vì cầu đạo Bồ đề và lợi ích chúng sanh, thì sao có thể thọ báo của Trời, người chẳng đẳng quả Bồ đề ư! Huống là những nghiệp làm ra đây, và sự thọ nhận quả báo đều là thị hiện dấu tích hoặc thiện hoặc ác, chứ không phải sau đời này nhận lấy nghiệp báo kia.

Phần tiếp theo là nói rộng các loại nghiệp định, bất định, ngu trí khinh trọng. Tất cả Thánh nhân vì phá bỏ định nghiệp, mà được quả báo nhẹ. Nghiệp bất định không có quả báo thì báo ấy là vô tận, là căn cứ ở sự thế gian. Ở đây văn nơi bản Sớ giải vì thuần hợp với ý thầy lìa sự bần cùng nên dẫn việc thọ nhận phước báo vô tận nơi thế gian.

- Sớ câu: “Chân vọng cùng nương theo, sau trước khó tận cùng”: Như nói trước vọng sau chân thì chân có khởi đầu. Nếu cho trước chân sau vọng thì vọng do cái gì mà sinh? Như vọng dựa nơi chân dấy khởi thì chân cũng chẳng phải là chân. Nếu thể của vọng tức chân thì vọng cũng là vô thủy. Vì nhằm phá trừ sự dấy chấp về khởi đầu (Thủy) nên nói không có khởi đầu (vô thủy). Thủy đã không tồn tại thì chung (sau rốt) theo cái gì mà lập? Đã không rốt cuộc, không có khởi đầu thì há có khoảng giữa? Nên Trung Luận viết:

“Bậc Đại Thánh nêu giảng
Bản tế chẳng thủ đắc
Sinh tử không có đầu
Cũng lại chẳng rốt cuộc
Nếu chẳng có đầu cuối
Khoảng giữa sao có được
Vì thế ở trong ấy
Sau trước cũng đều không”.

Chân, vọng, cả hai cùng mất mới nói là chân, vọng. Chân vọng thông hợp, thấu triệt thì sao xác định được đầu mối?

- Sớ câu: “Nghe nói về không cho là không thì chìm đắm vào trôi nổi quanh quẩn: Nói chung về nghĩa sâu xa, đó là không, do không là không. Tuy sâu xa mà dễ chìm đắm. Ba câu (ba luận chứng) còn lại cũng như thế. Chẳng chấp giữ nơi tướng không thì chẳng bị chìm đắm. Vì sao? Vì tướng của không là chẳng thể nắm bắt. Nếu lại thấy có - không thì đấy là chỗ chư Phật chẳng giáo hóa. Cho nên không tức là có. Có v.v... cũng như thế.

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 22

(Từ đây trở xuống là quyển thứ năm, kinh Hoa Nghiêm, phần thứ hai nói về chúng đồng sinh).

- Sớ câu: "Chân như chẳng động mà thành sự": Tức sự lý không ngăn ngại là phương tiện. Như tiếp cận nơi có thì chẳng mê chấp nơi Không.

Câu: "Khéo dùng Nhân khế hợp với Quả": Tức sự sự không ngăn ngại là phương tiện, nhân quả Không hợp, thấu triệt.

- Sớ câu: "Chiều dọc thì Không hợp bốn cõi, chiều ngang thì bao gồm cả pháp giới": Tức nơi Phẩm Thế giới thành tựu đã nêu.

Nói tóm lược về chiều dọc (thời gian), tức ở nơi một xứ cũng có đủ bốn cõi, do Pháp tánh nơi một cõi là Thể của ba cõi kia. Nếu gốc luôn biến hiện thì là cõi Tự thọ dụng. Lượng bao hàm pháp giới với Pháp tánh nhất như, là cõi Tha thọ dụng. Cả cõi biến hóa cũng không lìa hai cõi trên. Cũng như ảnh của vật chẳng lìa hư không và ánh sáng mặt trời. Mà sự thọ dụng nơi cõi cùng cõi biến hóa tùy nơi Tâm nên thấy khác. Cũng như hai ảnh hỗ tương hội nhập vào nhau. Cho nên trong một cảnh giới tức có đủ bốn cõi.

Nói "Chiều ngang thì biến hiện khắp pháp giới": Tức hết thảy các quốc độ sai biệt trong mười phương.

Nói "Ngang, dọc cùng dung thông": Do dọc dung hợp ngang, tức trong một cảnh giới có quốc độ của mười phương. Do ngang dung thông dọc, tức một cảnh giới nơi bốn cõi luôn biến hiện khắp mười phương. Phần kết tóm xác nhận có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Nửa trước của bài tụng nêu rõ cái chung biến hiện khắp trong cái riêng": Tức là chủ thể biến hiện, đối tượng được biến hiện chẳng lìa nơi y báo chánh báo. Y báo, chánh báo mỗi thứ đều có hai: Một là chung, hai là riêng. Toàn thân Phật là cái chung của chánh

báo. Một lỗ chân lông v.v... là cái riêng của chánh báo. Quốc độ của một Phật là cái chung của y báo một vi trần v.v... là cái riêng của y báo. Nay, do nửa trước nơi bài tụng nói về Phật biến hiện khắp trong cảnh giới nên viết là “Cái chung biến hiện khắp trong cái riêng”.

- Nói “Thể dụng không chướng ngại”: Câu trên là thể, vì không có đến, đi. Câu dưới là dụng, vì hiện bày các cõi. Cũng là cái chung biến hiện khắp. Cái chung là Thân biến hiện khắp các quốc độ. Phần còn lại có thể theo đấy mà suy xét.

- Sớ câu: “Như chẳng đi vào biển lớn thì sao có được châu báu”: Tức nơi Kinh Tịnh Danh, Phẩm Quán Phật Đạo. Kinh viết: “Ví như không đi vào biển cả thì sao được ngọc báu vô giá. Cũng vậy, không vào biển lớn phiền não thì chẳng thể được ngọc báu Nhất Thiết Trí.”

- Sớ câu: “Kinh nói: Thủy ngân cùng vàng ròng, có thể mạ phết thành màu sắc nơi hình tượng”: Vàng ví như Pháp thân. Thủy ngân ví như Bát-nhã. Dùng Bát-nhã soi chiếu muôn vật, chân thân theo đấy mà cảm.

Tiết thứ tám: ***Đại Sư Trí Giả của Tông Thiên Thai cũng dùng nghĩa này để giải thích về “thọ lượng ứng dụng” nơi Kinh Pháp Hoa.***

- Sớ câu: “Như an tọa kiết già, Thân nhập pháp Tam muội. Vô số đại chúng an tọa nơi pháp hội”: Thì chữ vân vân (đẳng) là chỉ cho phần kệ còn lại. Kệ viết:

“Uy đức, người kính ngưỡng
Như mặt trời chiếu khắp
Trừ biếng trễ che tâm
Thân nhẹ nhàng, khỏe khoắn
Giác ngộ càng tự tại
An tọa như rồng cuộn
Thấy rõ ngồi kiết già
Ma vương cũng kinh hãi
Huống chi người nhập đạo.
An tọa chẳng lay động”.

Tức nơi Trí Luận quyển tám.

- Sớ từ câu: “Nhưng ba đời bình đẳng” tiếp xuống: Là giải thích lần nữa về tính chất khéo an trụ theo ba đời bình đẳng nơi cõi Trí. Văn nơi bản Sớ giải được chia làm ba:

- Một: Nêu lên, chỉ rõ phần trước.

- Hai: Từ câu: “Vả chăng dựa nơi Phật nói” tiếp xuống: Biện minh

riêng về nghĩa tướng.

- Ba: Từ câu: “Lựa nơi cách giải thích ấy” tiếp xuống: Là giải thích tóm kết về lời “khéo an trụ nơi cõi Trí”.

Trong phần hai tức chính thức giải thích về ba đời bình đẳng, văn được phân làm ba chi tiết:

Thứ nhất: Chỉ căn cứ nơi Phật. Như nơi Phẩm Vấn Minh đã nêu Chư Như Lai trong mười phương cùng chung một Pháp thân.

Thứ hai: Chỉ căn cứ nơi chúng sanh. Sáu cõi tuy khác nhau mà đều là ba tạp nhiễm (Nhiễm não, nghiệp, khổ)

Thứ ba: Từ câu: “Như chúng sinh, Phật cùng đối chiếu” tiếp xuống: Tức chúng sinh và Phật cùng đối chiếu để nói về nghĩa bình đẳng. Phần này gồm hai:

- Một là nói về bình đẳng khác thời.

- Hai là nói về bình đẳng cùng thời.

Nơi phần một là thì trước nói chung về bình đẳng, sau, từ câu: “Đây là căn cứ nơi ba đời cùng đối chiếu” tiếp xuống: Là chỉ riêng về nghĩa tướng, nên dẫn Kinh Đại Bát Niết-bàn, bốn lượt nêu ra xuất xứ của bài kệ để giải thích.

Nay, trước là nêu bày về kinh ấy, sau mới giải thích theo Sớ.

- Sớ câu: “Nói bốn lượt nêu xuất xứ của kệ” tức bốn xuất xứ, cũng gọi là bốn trụ.

Thứ nhất: Là nơi quyển thứ mười kinh Đại Bát Niết-bàn.

Thứ hai: Tức nơi quyển thứ mười bảy.

Thứ ba: Tức nơi quyển thứ hai mươi bảy.

Thứ tư: Tức nơi quyển thứ hai mươi tám.

- Thứ nhất: Thuộc phẩm Như Lai Tánh (Nam bản là quyển thứ chín, Phẩm Bồ tát): “Bấy giờ, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi bạch Phật: Thế Tôn! Hiện nay ông Thuần Đà còn có tâm nghi ngờ... Văn Thù Sư Lợi thưa: ông Thuần Đà nghi rằng, đức Như Lai là thường trụ do đạt được diệu lực từ chỗ tri kiến về Phật tánh. Nếu thấy Phật tánh mà là thường trụ, thì lúc trước chưa thấy nên là vô thường. Nếu gốc là vô thường thì về sau cũng như vậy. Vì sao? Như các vật trong thế gian xưa không nay có, đã có rồi trở lại không. Những vật như vậy đều là vô thường. Do ý nghĩa này nên chư Phật, Bồ tát, Thanh văn, Duyên giác không có sai biệt.” Đức Thế Tôn liền nói kệ:

“Xưa có nay không
Xưa không nay có
Có pháp ba đời

Chẳng có nghĩa ấy"

Này Thiện nam! Có ý nghĩa đó mà chư Phật, Bồ tát, Duyên giác, Thanh văn có sai biệt, cũng không sai biệt.

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi tán thán: "Lành thay! Đúng như lời Phật đã giảng dạy, tôi nay mới biết chư Phật, Bồ tát, Duyên giác, Thanh văn cũng có sai biệt! Cũng không có sai biệt!" Đức Phật lại chẳng nói. Bồ tát Ca Diếp liền thỉnh Phật giảng nói. Đức Phật Như Lai đã nhân đấy mà dẫn dụ về ông Trưởng giả nuôi nhiều bò lấy sữa để so sánh với Phật tánh. Màu sắc của sữa đều là "Nhất như" vì tánh không khác.

- Thứ hai: Tức nơi quyển thứ mười bảy, Phẩm Phạm Hạnh (Nam bản là quyển mười lăm) đức Như Lai nhân vì Bồ tát Ca Diếp giảng nói về "Vô sở đắc", xong, Ca Diếp lãnh ngộ rồi nhưng lại muốn hỏi Phật về nghĩia "vô sở đắc" nêu ra việc Phật trước đã nói kệ "Xưa có nay không ..." để hỏi Như Lai. Đức Như Lai đáp lại: "Nói là xưa có, tức Ta ngày xưa vốn có vô lượng phiền não, do phiền não nên hiện tại không có Đại Niết-bàn . Nói là xưa không có tức là không có Bát-nhã Ba-la-mật, do không có Bát-nhã Ba-la-mật, nên hiện tại có đủ các thứ phiền não. Đấy là giải thích về nửa trên của bài kệ "Như có Sa môn, Bà-la-môn, hoặc Trời, hoặc ma, hoặc Phạm Thiên hoặc người, nói rằng Như Lai thời quá khứ, vị lai hay hiện tại có phiền não, là điều chẳng thể có". Đấy là giải thích về nửa dưới. Ý tóm lược là:

- Một: Nêu rõ, trước có thân hòa hợp của cha mẹ sinh, nên nay không có thân kim cương vi diệu. Trước không có thân với ba mươi hai tướng tốt, nên nay có đủ thân với bốn trăm lẻ bốn thứ bệnh.

- Hai: cho rằng trước có vô thường, vô ngã v.v... nên nay không có đạo quả Bồ đề vô thượng. Trước không có thấy Phật tánh, nên nay có vô thường v.v... Tổng cộng là có tám đoạn, ý chính hầu hết là giống nhau, đều nêu rõ trước là có nhân vọng nơi thế gian, nay không là không có đức chân thật xuất thế gian. Xưa không là không có nhân xuất thế gian, nay có là có pháp vọng thế gian.

Phần kết nói: "Ta hoặc biết nói là chẳng biết, có tướng nói là không tướng ... là thuận theo căn cơ của chúng sanh mà hóa độ."

- Thứ ba: Tức thuộc quyển thứ hai mươi bảy (Nam bản là quyển thứ hai mươi lăm). Phẩm Sư Tử Hống. Nhân nói: "Tất cả chúng sanh quyết định đạt được Bồ đề. Do đấy, Ta nói giống tất cả chúng sanh quyết định có Phật tánh hết thảy chúng sanh chưa có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Do ý nghĩa ấy nên Ta nói kệ: "Xưa có nay không" v.v...

Này Thiện nam! Phàm là có, có ba thứ: Một là có của vị lai, hai là có của hiện tại, ba là có của quá khứ. Tất cả chúng sanh vị lai sẽ có đạo Vô thượng Bồ đề đó, gọi là Phật tánh. Tất cả chúng sanh hiện tại đều có phiền não, vì vậy hiện tại không có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Hết thảy chúng sanh đời quá khứ có đoạn trừ phiền não, nên hiện tại được thấy Phật tánh, do ý nghĩa này nên Ta thường xuyên giảng rõ: Tất cả chúng sanh, kể cả hàng Nhất xiển đề, đều có Phật tánh. Vị lai họ sẽ có. Ví như trong nhà có sữa, có người hỏi: Nhà ông có Tô chăng, đáp là có...”

- Thứ tư: Tức xuất xứ nơi quyển thứ hai mươi tám (Nam bản là quyển thứ hai mươi sáu). Nhân biện minh ăn uống là nhân của thọ mạng, chẳng phải chính ăn uống là thọ mạng, nên nói kệ ấy: “xưa có nay không” v.v...

- Thứ năm là trình bảy kiến giải của người xưa chẳng đạt được ý của Luận.

Giải thích: ý nghĩa của kệ nơi bốn đoạn kinh nêu trên phần lớn là giống nhau, nhưng chỗ sử dụng thì có sai khác chút ít. Hầu hết các vị đại sư đều căn cứ nơi đoạn kinh thuộc quyển thứ mười để giải thích rộng về tướng ấy. Đại Sư Tuệ Viễn đã dẫn ý nơi đoạn kinh thuộc quyển mười bảy, giải thích cho rằng: Hai câu trên là sự xác lập đạo lý. Hai câu dưới là đả phá nghĩa cố định nơi kẻ khác. Giải thích hai câu trên thì hoàn toàn giống với ý đoạn kinh thuộc quyển mười bảy. Giải thích hai câu sau thì cho văn ở đây có tính chất tóm lược, cũng hợp với nghĩa “ba đời không pháp, cũng không có điều ấy”. Ý cho rằng: Đối với Phật, phiền não xưa có, nay đã đoạn trừ sạch. Cho nên “ba đời có pháp, không có điều ấy”. Niết-bàn xưa không, nay đã chứng đắc, nhưng nói “ba đời không pháp” thì cũng không có điều ấy, đối với chúng sinh thì ngược lại với điều trên, có thể nhận biết. Do vậy không có một pháp, ba đời quyết định là có, ba đời quyết định là không. Ý ấy nêu rõ tất cùng có cùng không.

Phần tiếp theo là thông tỏ chỗ vấn nạn. Ý cho rằng: “Phật nay hiện chứng đắc có khác với hai Thừa, nên chẳng phải là không có sai biệt. Hai thừa kia cũng sẽ chứng đắc, tức cũng không có sai biệt. Đây là đáp lại chỗ nghi của Bồ tát Văn Thù. Lại cho rằng: “Phật nay đã chứng đắc, sao có thể vấn nạn nói là về sau cũng vô thường.”

Giải thích: Đây là nhằm thông tỏ chỗ nghi của Thuần Đà. Các vị đại sư hầu hết đều giống với ý đây. Tức là trở thành bài kệ này chỉ là nói về Pháp có, không của ba đời. Như thế đâu có thể giải thông vấn

nạn của Thuần đà. Ý chính Thuần Đà hỏi là do thấy Phật tánh mà trở thành thường, vậy thấy khởi đầu thì ắt sẽ chấm dứt (vô thường) cũng như vật thế gian có rồi trở lại không. Nếu nay nói do chứng đắc thấy thì đâu thể thông suốt đáp trọn ý hỏi này. Nếu Pháp sư Siêu Ngộ nói việc trả lời ý nghi hỏi trên, tuy khéo thành mà giống như ý của Đại sư Đạo Sinh, cũng chỉ là nói Ta mới lãnh hội Phật tánh ấy, chứ không phải do chiếu mới "Nay có". Nhưng giải thích bài kệ phần nhiều giống ý của Đại sư Tuệ Viễn; dùng kệ giải đáp vấn nạn cũng không thuận lý. Ngài Tiến Phúc liền dùng nghĩa, xưa có nay không theo ý của Luận đưa ra hai nghi ngờ để giải thích nữa kệ dưới cũng đồng với ý của Đại sư Tuệ Viễn. Do không hiểu ý luận, nên chẳng giải thích trọn vẹn lý vậy.

- Thứ sáu: Lãnh hội đúng với ý của Luận: Nay, một là nêu ra ý của Luận, hai là nêu ra trong kinh ý riêng của bốn đoạn xuất xứ.

- Một: Trước hết là xác định pháp xưa có nay không. Nghĩa là, phiền não, nghiệp, nếu là sanh đắc (vốn có) gọi là xưa (bản). Giải thoát, Phật tánh là tu đắc tức, là nay (kim).

Giải thích: Đây đúng là thuận với ý nơi đoạn kinh thuộc quyển mười bảy, xưa có phiền não, nên nay không có Niết-bàn. Do vậy Luận viết: "Vì hàng Nhị thừa nêu giảng thì không hủy báng Đại thừa. Nếu vì Đại thừa mà thuyết giảng thì hủy báng Đại thừa."

Ý cho rằng: Đây là pháp thuận theo tướng, là ba đời có pháp, sự khác nhau của mê ngộ là pháp vô thường, có thể hóa độ hàng Nhị thừa, chẳng phải là chân tánh Niết-bàn của Đại thừa.

Trên là xác định pháp xưa nay. Phần tiếp theo là chính thức nói về ý của kệ. Luận viết: Kệ này có hai ý:

- Một: phá trừ nghĩa Tà
- Hai: xác lập nghĩa Chánh.

Về phá trừ nghĩa Tà thì dựa nơi ngôn ngữ mà nói. Còn xác lập nghĩa chánh thì dựa nơi nghĩa mà nêu bày, chẳng dựa vào ngôn ngữ.

Nhưng Tà lại có hai loại: Một là ngoại đạo, hai là Tiểu thừa. Ba câu trên là pháp được xác lập của ngoại đạo Tiểu thừa theo Tà. Câu thứ tư là phủ nhận chung: "không có điều ấy".

Thứ nhất là ngoại đạo: Nghĩa là, nói (chấp) xưa có thì giống với phái Tăng Khư cho trong nhân có quả. Xưa không thì đồng với phái Vệ Thế, cho trong nhân không quả. Ba đời có thì đồng với phái Lặc Sa Bà, cho trong nhân cũng có quả cũng không quả. Tất cả đều có nhiều sai lầm, nên nói: "không có điều ấy".

Thứ hai là phá trừ Tiểu thừa: Như đã nêu bày, vì Tiểu thừa nói

phiền não là xưa có. Vì Đại thừa nói vượt qua nghĩa của ba loại. Nếu phiền não xưa có, thì Chân đế có hay là Tục đế có. Nếu Chân đế có thì trước sau không có khác nhau, phiền não chẳng thể đoạn trừ. Nếu Tục đế có thì Tục đế không có gốc sao gọi là xưa có? Nói xưa không nay có nghĩa là: Nếu xưa không có thì sau đó cũng không nên có. Nếu xưa không có pháp mà nay được có, thì hư không phải sanh ra hoa, các pháp xưa không có thảy đều phải sanh ra. Nếu ba đời cùng có thì rõ ràng là chẳng thành, vì ba đời cùng trái nghịch nhau. Cho nên phần tiếp dưới đã tóm kết: "không có điều ấy". Tức phá kẻ Tiểu thừa nói ba đời có pháp là "Không có điều ấy".

Đã phá trừ nghĩa Tà, đến phần xác lập nghĩa Chánh. Xưa có nay có vượt hơn ba đời, đó gọi là nghĩa chánh. "Xưa có nay có", tức là lúc mới phát tâm cho đến đạt được Niết-bàn đều là một vị không khác. Chẳng dựa nơi nhân sinh, chẳng nương nơi nhân diệt, có thì thanh tịnh, tức nơi pháp của hàng phàm phu chẳng thể làm ô nhiễm, nơi pháp của bậc Thánh nhân chẳng thể khiến cho thanh tịnh. Cho đến vượt khỏi tất cả nẻo ngôn ngữ cùng tư duy, chẳng thể nêu bày, chẳng thể tư duy, thâu tóm mọi nhân quả, chẳng phải là nhân chẳng phải là quả. Như Lai với một Thể tối thượng tột bực thâu tóm hết thảy mọi thứ quý báu vi diệu, là đại Niết-bàn vượt quá ba đời, vì nói là công đức của Niết-bàn cho đến Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

Lại nữa, có hai thứ nghĩa. Nếu xưa có nay có thì là thường kiến, còn như vượt qua ba đời thì là đoạn kiến. Nếu hai nghĩa cùng đối đãi nhau thành lìa đoạn, thường là nghĩa Trung đạo. Tục đế, chân đế như thế là cùng đối đãi nhau, nên có mười hai nhân duyên chân thật. Vì sao? Là vì lìa nhị biến, là mười hai nhân duyên đích thực. Như có thể khéo lãnh hội tức thấy Như Lai hiện ở khắp thế gian.

Giải thích: Một đoạn sau ấy lại dung hợp cả Tánh, Tướng, khiến chúng không hề bị ngăn ngại. Phần còn lại được giảng rộng như nơi Luận.

Đã rõ về ý của Luận, nay đem luận giải thích chỗ nghi của Kinh. Luận viết: Thuần đà có hai nguyên do để nghi:

- Một: Thuần đà thấy tướng đồng, không thấy tướng khác, nên sanh nghi.

- Hai: Văn Thù thấy tướng khác, không thấy tướng đồng, nên sanh nghi. Đều là phương tiện chúng sanh mà nêu ra nghi.

Tuy nhiên nếu phối hợp riêng thì cái nghi thứ nhứt như trong Kinh là cái nghi của Thuần đà, cái nghi thứ hai là của Văn Thù. Rõ ràng hai

cái nghi ấy văn có tính chất nhấn mạnh, tóm lược. Thực sự thì cả hai người đều có cái nghi ấy, nên cho rằng "Thuần đà có hai thứ nghi".

Nay nói về cái nghi thứ nhứt: Thế nào là thấy tướng đồng? Tức là Thuần đà đem cái nghi "xưa không nay có" "đồng với cái nghi" xưa có nay không", cho rằng: "Phật xưa chẳng thấy Phật tánh, sau thấy Phật tánh mà được thường trụ, há chẳng phải là xưa không nay có? Xưa không nay có tức là pháp sanh khởi. Pháp sanh khởi tức phải diệt, nên là vô thường, tức cùng với thế gian giống nhau, do vậy gọi là thấy tướng đồng.

Thế nào là chẳng thấy tướng khác? Tức chẳng thấy Như Lai khế hợp với chỗ không có ba đời, khác với phàm phu, Tiểu thừa. Cho nên nay nêu lên chỗ khác để đáp lại, cho rằng: "Căn cứ nơi duyên mới lãnh hội, do đó xưa không nay có. Tánh của Bồ đề chẳng thuộc về ba đời".

Trí khế hợp với tánh ấy. Tánh đồng là thường, sao có thể nêu vấn nạn là: "Có khởi đầu ắt có sau cùng là vô thường?". Thuần đà tâm nghi, tự nhiên dứt trừ.

Nếu thông tỏ về chỗ nghi của Văn Thù, thì Văn Thù thấy tướng khác, chẳng thấy tướng đồng nên nghi. Nghĩa là thấy ba thừa với sự mê ngộ sai biệt. Nay đồng với Nhị thừa, vô thường diệt tận không sai biệt. Đây gọi là thấy tướng khác nên sanh nghi. Thế nào là chẳng thấy tướng đồng? Tức chẳng thấy chỗ đồng là không có ba đời. Nay đáp lại cho rằng: "Khế hợp với chỗ không có ba đời, toàn bộ được vĩnh viễn thường hằng, sao có thể là đồng với hai thừa là vô thường? Không có tánh của ba đời thì không có sai biệt, hợp cùng chẳng hợp thì có sai biệt. Bậc thượng căn một lần nghe về hai nghi tức liền dứt trừ. Bậc trung và hạ căn chưa tỏ ngộ. Bồ tát Ca Diếp khởi tâm bi. Trong Phẩm Phạm Hạnh, nhân hỏi về "không thủ đắc", Phật nêu lên tám đoạn. Nơi tám đoạn ấy thảy đều tóm kết: "Ba đời có pháp, thật không thể thấy điều ấy". Đây chính là "không thủ đắc". Kinh Niết-bàn quyển hai mươi bảy nhân nói về tất cả chúng sanh quyết định đạt được giác ngộ, là nghĩa sẽ có. Do vậy nên nói có ba thứ có:

- Một là có của vị lai
- Hai là có của quá khứ
- Ba là có của hiện tại

Biện minh về ba thứ này cũng căn cứ theo mê ngộ. Phật tánh, Bồ đề há thuộc về ba đời? Kinh Niết-bàn quyển thứ hai mươi tám nêu việc ăn uống là nhân của mạng căn, chẳng phải chính ăn uống là mạng căn. Như Phật tánh là nhân, chẳng phải chính Phật tánh là Phật. Cũng

là pháp nhân duyên của ba đời, tùy theo Tướng mà nói. Nếu tùy theo tướng chấp giữ thì cũng không thể có điều ấy.

Giải thích: Trước nay, nhận định, giải thích về bài kệ nơi bốn đoạn kinh xuất xứ, lý không đâu là không tận cùng. Phần tiếp theo sẽ giải thích theo ý của bản Sớ giải nay đã dùng.

Xét đoạn kinh thuộc quyển mười bảy: "Xưa có nay có" là đều căn cứ nơi vọng. Còn "xưa không nay không" là cùng căn cứ nơi chân. Do vậy nói: "Ta xưa có phiền não, nay không có Niết-bàn, xưa không có Bát-nhã, nay có phiền não." Sở dĩ như thế là căn cứ nơi nhân từ xưa của Phật.

Còn như đoạn kinh thuộc quyển hai mươi bảy thì cho rằng: "Chúng sinh thời quá khứ có nhân duyên đoạn trừ phiền não, nên nay thấy Phật tánh", tức là pháp đúng thật "xưa không nay có". Cho nên Thuần đà sanh nghi, chính là căn cứ nơi Thế tôn, nhân thấy Phật tánh, xưa không nay có làm vấn nạn. Cho nên biết, hoặc chân hoặc vọng đều chung cả "xưa có nay không", "xưa không nay có". Do đó văn nơi bản Sớ giải chọn lấy ý của Kinh cùng ý của Luận. Dựa theo chúng sinh và Phật cùng đối chiếu, chân vọng cùng nên bày.

Lại nữa, đoạn kinh nơi quyển thứ mười bảy là căn cứ theo việc từ xưa của Phật mà nói, tức cho thời xưa của Phật là xưa (bản). Cũng dùng thời xưa là nay (kim). So sánh nơi chúng sinh thì dùng thời nay làm xưa, cũng dùng thời nay làm nay. Như Phật xưa có phiền não không khác đều là nhấn mạnh và tóm lược. Sau, giải thích về phần Sớ giải. Nay Sớ giải chọn lấy ý, tức dùng việc từ trước làm xưa, hiện tại làm nay. Nói về phiền não, Phật thì "xưa có nay không", do Phật xưa là phàm phu tức có phiền não, nay thành chánh giác nên không còn phiền não.

Nói về chúng sanh thì "xưa không nay có" tức căn cứ vào nơi tánh thanh tịnh nên không có phiền não. Dựa theo "Khách trần" nên nay có phiền não.

- Sớ câu: "Bồ đề thì chúng sinh xưa có nay không": cũng là căn cứ nơi tánh thanh tịnh, Bồ đề là xưa có. Nay là Khách trần bị che phủ, mê chân dấy vọng, không có chứng đắc Bồ đề thanh tịnh viên mãn, nên gọi là nay không.

Nói "Chư Phật thì xưa không nay có" tức căn cứ nơi Bồ đề thanh tịnh viên mãn, xưa chưa tu thành, nên gọi là xưa không. Nay đã tu tập, đạt được, nên gọi là nay có.

Trước nay đã hiển bày nửa trên của bài kệ.

- Sớ câu: "Căn cứ nơi sự khác nhau của mê, ngộ nên nói xưa

nay”:”tiếp xuống: Là giải thích về nửa dưới của bài kệ.

Tuy nhiên, theo ý của Luận thì ba câu đều là tướng. Một câu thứ tư là dứt trừ ba tướng trên, mới là chân tánh. Nay sớ dùng câu thứ ba để nêu ra chung về ba đời, câu thứ tư là dứt trừ, nên cho rằng nửa dưới là hiển bày tánh.

Chọn lấy văn có một ít khác nhau, hoàn toàn là ý của Luận, tại sao nói là căn cứ sự khác nhau của mê ngộ? Nghĩa là, lúc mê thì có vọng, chẳng phải là không có chân. Khi ngộ thì thấy Tánh, Tánh chẳng phải là nay có Vì vậy, Ngài Đạo Sinh nói: “Chỉ là ta mới ngộ Phật tánh ấy, chứ không phải do chiếu mới “nay có” Sở dĩ gọi là Thường, là biết mê ngộ tuy khác, nhưng tánh của Niết-bàn ba đời không dời đổi, an nhiên thường trụ, lãnh hội, tức Khế hợp đồng thời Tánh thường kia, cũng như Thủy giác đồng với Bản giác, không hề có sự khác nhau của Thủy, Bản. Vậy sao có thể nêu vấn nạn cho rằng có khởi đầu tất có rốt cuộc? Tức vấn nạn của Thuần đà đã được dứt trừ.

- Sớ câu: “Nếu nói theo tánh thanh tịnh” tiếp xuống: Là phần hai, căn cứ nơi bình đẳng đồng thời (Phần một là nói về bình đẳng khác thời), chính là ý nơi nửa dưới của bài kệ nêu trước, do lìa tánh của ba đời nên hiện nay bình đẳng.

Câu: “Mà chẳng phương hại đến chỗ khác nhau của mê ngộ”: Tức ý của Luận chủ nơi phần sau cùng dung thông cả Tánh, Tướng, khiến xa lìa nẻo đoạn thường. Nếu ngoài tướng có tánh thì tánh là đoạn diệt, tướng quyết định là thường, lìa mê ngộ không có chân tánh riêng khác. Nhân trái với thường nên có vô thường của ba cõi. Nhân thông tỏ về thật tánh của vô thường, nên thành hai lý của Trí thường, chẳng phải soi chiếu nghiêng về thì mới phù hợp. Cũng như treo tấm gương sáng nơi tòa cao, thì muôn hình tượng cùng soi vào đấy. Kinh dẫn ví dụ hai con chim không lìa nhau ý là ở đây. Do đấy, ba thừa cũng có sai biệt, cũng không sai biệt, tức là Niết-bàn. Văn Thù lãnh hội, thông tỏ về tánh là không hai nên không sai biệt, do mê ngộ có cạn sâu nên có sai biệt. Tức chỗ nghi của Văn Thù đã được dứt hết. Chỗ nghi của Văn Thù đã dứt thì chỗ nghi của Ca Diếp cũng không còn. Phần còn lại như Luận đã làm rõ.

- Từ câu “Chúng sinh tịch diệt tức là Pháp thân” tiếp xuống: Là chỉ rõ ở đấy, về tướng cũng có sai biệt, cũng không sai biệt.

Nói “Chúng sinh tịch diệt tức là Pháp thân”: Là chúng sinh chẳng khác với Phật. Nói “Pháp thân tùy duyên gọi là chúng sinh”: Tức Phật chẳng khác với chúng sinh, là không sai biệt.

Câu tiếp theo nói "Tịnh diệt chẳng phải là cái không nơi chúng sinh, thường hằng chẳng khác với chân mà thành lập" tiếp xuống: Là một đôi, biện minh không sai biệt chẳng ngăn ngại đối với sai biệt. Tịnh diệt nên không sai biệt. Chẳng phải là không có chúng sinh nên không ngăn ngại đối với sai biệt. Hằng chẳng khác với chân, xác nhận chỗ tịnh diệt nêu trên mà ngôn từ được thành lập. Xác nhận làm rõ chẳng phải là không có chúng sinh. Câu "Tùy duyên chẳng phải là có nơi Pháp thân. Hằng chẳng khác với sự mà hiển hiện": Tùy duyên, nên Phật chẳng khác với chúng sinh. "Chẳng phải là cái có nơi Pháp thân" tức chẳng ngăn ngại với chỗ khác với chúng sinh. "Hằng chẳng khác với sự" là xác nhận chỗ tùy duyên nêu trên. "Mà hiển hiện" là nói xác nhận làm rõ chẳng phải là cái có nơi Pháp thân".

- Từ câu "do đấy, nhiễm tịnh" tiếp xuống: Là tóm kết dung hợp chung.

- Sớ câu: "Huống chi xứng hợp với tánh cùng thâu tóm" tiếp xuống": ở trên, chỉ là Sự Lý vô ngại, đã là khó nghĩ bàn, các kinh khác có sự dung nạp. Còn đây là Sự Sự vô ngại, chính là ý của Kinh Hoa Nghiêm. Từ câu: "Lãnh hội như thế" tiếp xuống: Là tóm kết phần giải thích có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Văn của chín hội, năm lớp": Nêu rõ một kinh trên đây, một đời giáo hóa tùy thuận cơ nghi, tức khởi đầu từ vườn Lộc uyển, chung cuộc đến rừng Sa la. Một thừa, ba thừa nơi đạo tràng tức thì diễn giảng. Huống hồ là đức Như Lai đã nêu giảng rõ.

Trong phần kệ tán của Bồ tát thứ bảy là đại Bồ tát Kim Diễm Viên Mãn Quang nêu rõ về mười Lực. Sớ từ câu: "Cho đến câu: Văn nơi các Kinh luôn biện minh về mười Lực" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giản phân làm ba:

- Một: Nêu nguyên do của việc lập chương

- Hai: Từ câu "Nhưng kinh Đại Bát-nhã quyển ba mươi ba" tiếp xuống: Là nêu rộng về các lối giải thích khác.

- Ba: Từ câu "Nay lược dùng bảy môn để phân biệt" tiếp xuống: Là chia chương, giải thích văn.

Một "Nêu nguyên do của việc lập chương. Tức môn thứ nhất trong bảy môn. Sợ có người cho rằng Tông đương thời quá chú trọng về danh, tướng, nên nêu ra chung về ý này. Văn có năm ý:

- Một là Kinh văn có nhiều. Thông tỏ một tiết này thì các chỗ còn lại cũng giống như thế.

- Hai là đức bất cộng của Phật.

- Ba là, Phật Phật cùng có. Hai ý này là hai môn của Luận Du già.

- Bốn là, Bồ tát duyên nơi đấy để phát tâm, là Phẩm Thập Trụ, tức chẳng biết về mười Lực thì sao có thể phát tâm?

- Năm là Phạm hạnh khiến phải quán xét, chẳng rõ về mười Lực thì chẳng phải là Phạm hạnh chân thực.

- Sớ câu: "Nay, thứ nhất là lập ý": Văn nơi bản Sớ giải có bốn:

Thứ nhất: Hiển bày chung về việc lập ý. Tức Trí luận quyển hai mươi bảy.

Thứ hai: Từ câu "Như Lai chỉ một" tiếp xuống: xác nhận mười nguyên do.

Thứ ba: Từ câu "do thời, phẩm" tiếp xuống: Khẳng định nhiều nguyên do.

Thứ tư: Từ câu "Vì nhân duyên độ người" tiếp xuống: Nêu lý do chỉ nói mười.

Trong phần thứ ba tức môn Phân biệt trong Luận Du già. Nhưng Luận Du già cũng nói bảy môn, so với ở đây có một ít khác nhau. Bảy môn ở đây là: Một: Lập ý. Hai: Giải thích tên gọi. Ba: Nói về tự tánh. Bốn: Nói về Tác nghiệp. Năm: Lần lượt. Sáu: sai biệt. Bảy: Giải thích văn. Còn bảy môn theo Luận Du già:

Một: Tự tánh.

Hai: Phân biệt

Ba: Bất cộng

Bốn: Bình đẳng

Năm: Tác nghiệp

Sáu: Lần lượt

Bảy: Sai biệt.

Trước có hai môn, nay có Phân biệt. Vậy phân biệt như thế nào?

Luận Du già nói: Do ba thứ phân biệt nên biết là vô lượng:

- Một là do phân biệt thời: Tức là rơi vào tất cả đối tượng được nhận biết của ba đời, theo đó mà tỏ ngộ hội nhập.

- Hai là, do phân biệt phẩm loại: Hết thảy tự tướng, cộng tướng của pháp hữu vi, tất cả hành tướng, tùy theo phân biệt đó mà tỏ ngộ hội nhập.

- Ba là, do phân biệt tương tục: Nghĩa là các chúng sinh mỗi mỗi đều sai biệt. Hết thảy sự tương tục, tất cả sự nghĩa, đều tùy theo đó phân biệt mà tỏ ngộ hội nhập.

Trong phần thứ tư: Nêu lý do chỉ nói về mười Lực có thể nhận

biết. Nơi môn thứ hai là giải thích tên gọi, Luận Du già là quyển thứ bốn mươi chín. Nơi môn thứ ba nói về Tự tánh thì Luận Du già là quyển thứ năm mươi bảy, tức phần Quyết trạch. Môn thứ năm là "Lần lượt" được phân làm bốn:

Thứ nhất: Nêu chung về thứ lớp của các văn.

Thứ hai: Từ câu: "Vả lại, dựa nơi Luận" tiếp xuống: Là dựa nơi Luận để nêu rõ về thứ lớp.

Thứ ba: Từ câu: "Luận Du già có nhiều môn" tiếp xuống: Là chỉ rộng về những chỗ còn lại.

Thứ tư: "Từ câu: "Từ trước giờ" tiếp xuống: Là lãnh hội về thứ lớp của kinh.

Trong chi tiết thứ ba, nói "có nhiều môn", Luận viết: "Đức Như Lai mới thành bậc Chánh giác, tức thì chứng đắc mười thứ Trí lực, sau đấy mới lần lượt theo thứ tự của mười lực mà hiện bày. Nghĩa là, đầu tiên khởi trí lực "Thi xứ Phi xứ" để quan sát các pháp, kiến lập tất cả nẻo Nhân Quả không điên đảo. Đã quan sát rồi, tiếp đến là khởi Trí lực tự nghiệp, tức là có sự mong cầu về Quả thù thắng của dục giới, mới nhân tiện giảng nói, khiến xa lìa pháp bất thiện. Nếu có sự mong cầu về con đường lìa dục nơi thế gian thì giảng dạy, trao truyền khiến hướng tới công đức của Thiền định, nên khởi Định lực. Nếu các chúng sinh mong cầu pháp lìa dục xuất thế gian, thì vì họ mà giảng nói về con đường xuất thế. Tức làở trong đó, trước khởi Căn lực, quan sát về căn hơn kém, tiếp theo là quan sát về căn ấy... Kế đến khiến vĩnh viễn đoạn trừ tất cả phiền não cùng các thứ tập khí, khởi Lậu tận lực.

- Sớ câu: "Trong môn thứ bảy là giải thích văn": Văn nơi bản Sớ giải có ba:

- Một: Biện giải chung về ý của Tông.

- Hai: Từ câu: "Kệ thứ nhứt tức là trí lực của Xứ phi xứ" tiếp xuống: Là chính thức giải thích.

- Ba: Từ câu: "Tuy nhiên, mười lực nêu trên" tiếp xuống: Là trở lại dùng các môn để nhận định, phân biệt.

Trong phần hai (chính thức giải thích), nơi mỗi mỗi văn đều phân làm hai: Trước là nêu nghĩa của tên gọi, sau là giải thích văn. Về sanh nghĩa hoặc nêu hai, hoặc nêu ba, đến văn sẽ rõ. Nay, trong phần nói về Lực thứ nhất (Xứ phi xứ trí lực) có ba chi tiết:

- Một: Giải thích tên gọi. Nghĩa là nhân, quả tương đương gọi đó là Xứ. Nếu chẳng tương đương thì gọi là Phi xứ.

- Hai: Từ câu: "Tác nghiệp kia" tiếp xuống: Tức là nói về Tác

nghiệp.

Trong kệ thứ hai nói về Nghiệp lực (Nghiệp báo Trí lực) thì một là giải thích tên gọi; hai là: Từ câu “Cùng với Lực thứ nhứt có gì khác nhau?” Tiếp xuống: Là phần tiếp theo biện giải về chỗ sai biệt. Lực thứ nhứt căn cứ nơi đối tượng được tạo tác. Còn “Tự nghiệp” thì căn căn cứ nơi chủ thể tạo tác. Ở đây hãy còn chưa rõ ràng. Thế nào là chủ thể, đối tượng. Nghĩa là, do con người hướng tới nghiệp như đã sát sanh v.v... xong, thì nghiệp sát sinh v.v... này tất phải nhận nơi quả báo, gọi là đối tượng được tạo tác. Người ấy nếu làm việc sát sinh ắt bị đọa vào địa ngục, đó gọi là chủ thể tạo tác. Tức “Tự nghiệp” nêu trên đều tùy theo thiện ác mà nhận lấy quả báo, nên gọi là Tác nghiệp.

Nơi kệ thứ ba nói về Căn lực thì:

- Một: Giải thích tên gọi (Căn Thắng Liệt Trí Lực).

- Hai: Từ câu: “Cùng có thể ở nơi ấy” tiếp xuống: Là nêu rõ về sự tác nghiệp. Đây chính là chỗ nhận biết đúng đắn. Hướng lên trên là giải thích về chữ Trí lực. Hướng xuống dưới là giải thích về chủ thể tác nghiệp. Phần tiếp dưới đều dựa theo đấy.

Trong phần thứ tư nói về Thắng Trí Giải, thì:

- Một: Giải thích tên gọi.

- Hai: Từ câu: “Khiến bỏ nẻo bất tịnh” tiếp xuống: Là nói về chỗ tác nghiệp.

- Ba: Từ câu: “Đây cùng với trước” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ sai biệt.

Ở đây có hai cách giải thích:

Thứ nhất: căn cứ nơi đời trước để hiện khởi, nên khác. Trí luận viết: Do hai thứ dục tạo nhân duyên nơi căn cao thấp. Trong luận Thập địa đã tán dương riêng về căn, dục: Như có căn, không dục thì có thể lãnh hội mà chẳng vui thích. Còn có dục, không căn thì tuy có nghe mà không hiểu.

Thứ hai: Từ câu: “Luận nói” tiếp xuống: Là cách giải thích thứ hai, tức Luận Du già phân biệt, dựa nơi căn để dấy khởi vui thích tức là căn lực. Phân biệt đúng về dục, vui thích tức gọi là Giải lực.

Nơi phần năm nói về Giới trí lực thì:

- Một: Giải thích danh, thể.

- Hai: Từ câu: “Tánh tức là Chủng tử” tiếp xuống: Là biện giải về sự sai biệt. Phần này gồm hai:

Thứ nhất: chính thức giải thích.

Thứ hai: Thông tỏ chỗ vướng mắc.

- Thứ nhất: Trước là nêu dẫn Trí luận, nơi nghĩa có thể nhận biết. Sau là dẫn Luận Du già, nên có câu vấn nạn: Trong Thắng giải lực (kệ thứ tư) cũng nhận biết về phần "Giải", thế so với Giới lực thì Tánh có gì khác nhau? Nên văn nơi phần Sớ giải đã đáp: "Soi chiếu về "Giải" dấy khởi chủng tử tức là "Giải lực". Chỉ soi chiếu về chủng tử tức là "Giới lực". Tuy nhiên, Luận Trí Độ đã nêu rõ về chỗ khác nhau nơi trong ngoài của chủng tử và hiện hành. Theo Luận Du già thì "Giải" gồm cả chủng tử, hiện hành, nhưng Tánh chỉ là chủng tử.

- Sớ câu: "Như dục của tập khí thành Tánh" tiếp xuống: Là phần thứ hai, thông tỏ chỗ vướng mắc.

Đối này, nơi Trí luận, nếu dựa theo Tánh khởi dục thì nghĩa như trước đã nêu. Nếu dục của tập khí thành tánh, thì dục trước, Tánh sau. "Lại làm thế nào để phân biệt?". Cho nên dùng tính chất rộng hẹp để thông tỏ. Tức dục là hẹp, tánh thì rộng.

Nói "dục chỉ là một số của đại địa": Đây tức là phần Tụng của Luận Câu xá chung cho mười pháp của đại địa:

"Thọ, Tưởng, Tư, Xúc, Dục
Tuệ, Niệm cùng Tác ý
Thắng giải, Tam-ma-địa
Biến khắp tất cả Tâm."

Nay, tức là dục, pháp thứ năm trong mười pháp ấy.

Nói 'Tánh chung cả các số tức rộng hẹp chẳng đồng": Đã có tham cùng với tám vạn bốn ngàn Tâm sở, thì số rộng tức là Tâm Sở. Tiếp theo nêu dẫn Trí luận để xác nhận rõ về nghĩa chính.

- Sớ câu: "Nếu Tánh tức là chủng tử" tiếp xuống: Là đối chiếu nơi căn để biện giải về chỗ khác nhau. Phần này gồm hai:

- Một: Căn cứ theo rộng hẹp để lãnh hội đúng đắn.

- Hai: Từ câu: "Do Tín v.v... hướng về Quả" tiếp xuống: Thông tỏ về chỗ vấn nạn ở trước. Vấn nạn nêu : "Tánh đã thông hợp nẻo rộng, sao chẳng gọi là căn ?" Đáp : "Chỉ do rộng nên chẳng được gọi là căn." Do Tín v.v... hướng về Quả. Thánh đạo của ba Thừa có diệu dụng thù thắng, tăng thượng mới có thể gọi là căn ? Tánh không có khả năng ấy đâu được gọi là căn! Trên đây chính thức hiển bày xong.

Phần sau từ câu "Ba thiện căn" tiếp xuống: Nêu so sánh để xác nhận. Ba thiện căn là thiện, hãy còn chẳng được gọi là căn. Tánh gồm cả tham, sân v.v sao có thể được gọi là căn?

Nói: "Ba thiện căn" chỉ là đảo ngược "ba bất thiện căn" để lập thành ba thiện căn, tên gọi chẳng giống với Tín v.v... thể, tướng hiện

rõ nên không lập thành căn. Vả lại, dựa nơi một nghĩa. Nếu căn chung cho cả hai mươi hai căn thì chỗ hướng tới không giống nhau. Căn dựa theo diệu dụng thù thắng, tăng thượng, còn Tánh thì căn cứ nơi tính chất chẳng thay đổi.

- Sớ: "Nghĩa là chẳng phải chỉ là Trí của Phật như hư không v.v..." Ở đây có hai thứ:

- Một là: Tướng thù thắng siêu vượt và Giới lực tầm thường. Chỉ do Trí của Phật có khả năng nhận biết về chủ thể, đối-tượng không giống nhau. Nay cho rằng: Trí của Phật bình đẳng như hư không thì cảnh giới của chúng-sanh đều là đối-tượng trong trí của Như-Lai. Đây là một sự thù thắng.

- Hai là Trí có khả năng bao hàm, dung nạp, cũng là cùng loại của Trí. Nay lỗ chân lông tức thì hiển bày thì mọi sắc vi tế có thể thâu tóm. Chính là do Tánh của sắc, Tánh của Trí dung thông chẳng bị ngăn ngại, là do Tánh, Tướng dung hợp, là "Giới lực" của Tông Hoa Nghiêm.

Trong phần thứ sáu nói rõ về "đạo trí lực đến tất cả các chốn" (Trí lực biến Thú hành) thì:

- Một: Giải-thích danh, thể: Nói "Hoặc lìa khỏi Hành, chẳng lìa khỏi Hành": Là nêu rõ. Từ câu: "Như Hành hữu lậu" tiếp xuống: Là hiển bày riêng. Luận Du Già lại cho rằng: "Như đối với Hành tham thì tu pháp quán bất tịnh, gọi là "Biến thú Hành" (hướng tới khắp các cõi). Lại hướng tới tất cả các nẻo trong năm cõi. Hoặc như các Sa môn, Bà-la-môn, ngoại đạo, mỗi mỗi đều có những kiến chấp khác nhau về phẩm loại nơi các Hành. Hoặc đời này đời khác, không tội "Thú Hành" (Hành hướng tới) gọi là "Biến Thú Hành"." Sự của phần tên gọi tiếp theo là Tác nghiệp.

- Hai: Từ câu: "Nếu biết như thế" tiếp xuống : Là biện giải về chỗ sai biệt. Trước là đối chiếu với "Giới" (Tánh) để biện giải chỗ khác nhau. Ý nói: Từ Tánh dấy khởi Hành, tức thuộc Tánh thâu tóm. Chỉ quán về Hành ấy tức là thuộc về "Thú Hành" (Hành hướng tốt).

Tiếp theo, từ câu: "Ở lực thứ nhất" tiếp xuống: Là đối chiếu với lực thứ nhất để biện giải về chỗ khác nhau. Có hai nghĩa có thể nhận biết.

Rõ ràng là đối chiếu với cái khác để biện giải về chính mình. Vì chính mình cũng như tác nghiệp.

Nơi kệ thứ bảy nói về "Lực thiền định" (Trí lực thiền định giải thoát Tam muội) thì :

- Một: Giải-thích tên gọi. Luận Du Già nói là: "Trí lực tĩnh lự giải

thoát đẳng trì đẳng chí”.

Từ câu: “Phật đều khéo nhận biết” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về Trí lực, tức là tác nghiệp.

- Hai: Từ câu: “Đây cùng với” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ sai biệt. Ở đây có vấn nạn : “Tự nghiệp có ba: Một là Tội, hai là Phước, ba là Bất động. Nghiệp bất động tức là Thiền định. Vậy so với phần này có gì khác?”

Đáp: Nghiệp chung cho cả định, tán. Nay chỉ căn cứ nơi định nên rõ là chẳng đồng. Chỗ thông hợp của sớ hiện tại là ý của Luận Du Già. Nếu chỉ biết về Thể của định tức là Tự nghiệp. Nhận biết về Thể, dụng của định, chính là Thiền lực.

Trong hệ thứ tám nói về Túc Trụ Lực (Túc trụ tùy niệm Trí lực) gồm:

- Một: giải-thích tên gọi, gồm cả việc hiển bày về tác nghiệp.

- Hai: Từ câu: “Luận Du Già nói” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ sai biệt. Cũng có vấn nạn cho rằng : “Trong “Túc Trụ Trí” đã nhận biết về nhân tu tập kia. Vậy thì so với “Biến thú” có gì khác nhau?”. Nơi phần đáp có ba:

Thứ nhất : Dựa vào Luận Du Già để chính thức đáp lại. Nghĩa là chỉ rõ về Nhân là “Hành biến thú”. Gồm luôn chủ thể nhận biết về Quả tức là chỗ thâu tóm của “Túc trụ”.

Nói: “Tên, họ, các sự việc khổ, vui v.v...”: Tức theo Luận Du Già, nhận biết về tự thể vốn có ở quá khứ, có tám câu nêu bày:

Một: Tên gọi như thế

Hai: Sinh loại

Ba: Chủng tánh

Bốn: Ăn uống

Năm: Chịu khổ, vui

Sáu: Thời gian dài

Bảy: An trụ lâu xa

Tám: Biên hạn của Thọ lượng.

Nay chỉ nêu ra ba (Tên, họ, khổ vui) chữ vân vân (đẳng) là chỉ cho năm câu còn lại.

Thứ hai: Từ câu: “Đây cùng với Trí luận” tiếp xuống: Là dẫn chỗ vấn nạn theo Trí luận.

Thứ ba: Từ câu: “Nếu cần thông tỏ” tiếp xuống: Là lời giải đáp của tác giả sách Sớ giải.

Từ câu: “Luận Du Già là đối với...” tiếp xuống: Là nêu ra ý của

Luận Du Già về Túc trụ là không có nhân. Nếu dùng chữ "đẳng" để thâu tóm thì đối với Lý là thích hợp.

Trong kệ thứ chín nói về Thiên nhãn lực (Thiên nhãn trí lực) gồm:

- Một: giải-thích tên gọi. Cũng tức là tác nghiệp.
- Hai: Từ câu: "Biết về sự sống chết ở đời trước" tiếp xuống: Là biện giải về chỗ khác nhau: có thể nhận biết. Trong văn có nói đến năm mắt, mười mắt đều như Phẩm Ly Thế Gian đã nêu bày.

Nơi kệ thứ mười, nói về Lậu Tận lực (Lậu Tận Trí lực) gồm:

- Một: giải-thích tên gọi. Cũng tức là tác nghiệp.
- Hai: Từ câu: "Trong văn" tiếp xuống: Là giải-thích về văn, do lậu đã được dứt sạch, không còn lẫn lộn, nên ở đây không có biện giải về chỗ sai biệt. Các tập khí còn lại có bốn: Tham, Sân, Si, Mạn. Tập khí về Tham như trường hợp Ca-lưu-đà-di. Tập khí về Sân như trường hợp Tôn giả thân tử. Tập khí về Si như trường hợp Tôn giả Châu lợi-bàn-đặc. Tập khí về Mạn như trường hợp Tôn Giả Tất-lăng-già-bà-sa.
- Sớ Từ câu: "Tuy nhiên, Mười lực nêu trên, Trí tức là Thể" tiếp xuống: Là phần thứ ba (của môn thứ bảy: Giải-thích văn), trở lại dùng các môn để nhận định, phân biệt. Phần này gồm hai:
- Một: Lĩnh hội về sáu lối giải-thích.
- Hai: Hiển bày công năng.

Trong phần một thì:

Thứ nhất : Nơi chỗ gọi tên chung, chỉ nói là Trí lực. Tức là giải-thích theo hướng "Trì nghiệp". Còn nếu gọi Mười Lực tức là giải-thích "theo số".

Thứ hai: Từ câu:"trong đây Túc trụ..." tiếp xuống : Là lãnh hội về tên gọi khác. "Túc trụ" gọi là lân cận, tức Trí gần nơi niệm.

- Nói: "Túc trụ cũng là giải thích Y chủ" do Túc trụ là Tùy niệm của Cảnh.

* Nơi phần hai: Từ câu "Nhưng Mười Lực này" tiếp xuống: Là biện giải về công năng, có thể nhận biết.

Về nghĩa tóm lược của Mười Lực cũng đã giải-thích đầy đủ.

- Sớ: "Diệu lực nơi uy thần của Phật lược nêu có ba thứ": Tức tương đương nơi Luận Du Già quyển thứ bốn mươi bảy. Ở đây có hai trường hợp.

Thứ nhất: Nêu ra ba loại: Một là Thánh uy lực; Hai là Pháp uy lực; Ba là Câu sinh lực.

Thứ hai: Tiếp theo lại nói "Lại có năm thứ:

- Một: Thần thông uy lực
- Hai: Pháp uy lực
- Ba: Câu sinh lực
- Bốn: Cộng Thanh văn uy lực
- Năm: Bất cộng Nhị thừa uy lực".

Luận đã giải-thích rộng về tướng của các loại trên. Nay, nơi bản Sớ giải chỉ nêu dẫn ba loại mà không dựa vào thứ tự của luận, nhưng đến phần giải thích văn thì tham khảo, sử dụng cả hai trường hợp.

Nói: "Gió chẳng làm lay động nơi y v.v..." Tức là Lực câu sinh trong năm Lực. "Câu sinh" có nhiều thứ, như Phật Bồ tát thường nằm nghiêng theo phía hông bên phải như Sư tử chúa v.v... Nay chỉ dẫn ra trường hợp "Gió chẳng làm lay động nơi y v.v"... thì chữ vân vân là chỉ cho các sự việc còn lại.

Trong năm loại đối chiếu với ba loại (uy lực) thì "thần thông uy lực" tức là "Thánh uy lực". "Cộng "cùng" chẳng cộng" (uy lực bốn và năm) chỉ là hiển bày tính thù thắng, siêu việt nơi bản Sớ giải đã bao hàm cả hai loại ấy. Về "Pháp uy lực" thì văn trong bản Sớ giải viết : "Nghĩa là uy lực do tu tập viên mãn các pháp Ba-la-mật", tức là nói về Nhân .

Từ câu: "Khiến trong năm căn" tiếp xuống: Là biện giải về tướng của quả kia. Nơi "Pháp uy lực" thì các độ (Ba-la-mật) đều có bốn tướng:

- Một: Quyết đoán về chỗ đối trị
- Hai: Mọi hành trang tu tập đều thành tựu.
- Ba: Đem lại lợi ích cho mình và người.
- Bốn: Biện giải về quả đều chẳng đồng.

Về Tướng thứ tư thì: Bố thí thì đạt được nhiều tài sản quí giá, bạn bè, quyến thuộc. Trì giới thì được sanh nơi cõi người, Trời. Nhẫn nhục thì vào lúc lâm chung tâm không ưu sầu hối tiếc, được sinh nơi cõi Trời. Tinh tấn thì đạt được sự nghiệp lớn lao, luôn có sự yêu thích điều thù thắng. Thiền định thì đạt được thần thông, sinh nơi cõi Trời Tĩnh lự. Trí tuệ thì có thể lìa bỏ phiền não, nhận biết rõ về hai thứ trọng chướng.

Phần trên là trong Luận Du Già hầu hết là làm rõ về Quả, gần lại là biện minh riêng. Nay thì nói về Quả cứu cánh, lại là biện minh chung. Nói "Không có các thứ chẳng thanh tịnh tức là quả lìa mọi trói buộc. "Trăm thứ đốt xương đều có sức mạnh" là quả của bố thí v.v... Nhân vững chắc không bị hủy hoại, là quả của Giới Ba-la-mật. Do vậy Trưởng giả Phổ Nhãn đã dùng nhân của mười độ để tạo thành quả mười

của thân. Từ câu: "Nói biến hiện khắp mười phương" tiếp xuống: Sớ đã dùng văn nơi kinh để lãnh hội về nghĩa của quả nêu trên. Các nghĩa còn lại diễn rộng như văn của Luận.

- Sớ từ câu: "Phần hai, có mười tụng hiển bày riêng" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải phân làm hai :

- Một: giải-thích chung về kinh văn.

- Hai: Từ câu: "Nghĩa của mười độ" tiếp xuống: Là lập chương để giải-thích rộng. Phần lập chương ở đây phần nhiều đều dựa vào Luận Duy Thức, quyển thứ chín.

- Sớ: "An trụ nơi chủng tánh của Bồ tát": Nếu dựa vào năm tánh thì phải chọn lấy bốn tánh còn lại nên chỉ dùng "Chủng tánh của Bồ tát". Nay, Tông Pháp tánh căn cứ nơi huân tập để thành Tánh, chẳng phải căn cứ nơi "bản hữu" vì "bản hữu" vốn bình đẳng. Cho nên trong Nhiếp Luận chỉ nói có sáu thứ tối thắng, không có loại thứ nhất là "An trụ tối thắng". Hoặc nói được thâu gồm trong tâm Bồ đề (Tối thắng thứ hai: y chỉ tối thắng : y chỉ nơi Tâm đại Bồ đề.) Thì biết là chỉ căn cứ huân tập mà thành. Nhưng Ngài Vô tánh nêu dẫn Tụng thì cũng giống như chứng minh có "An trụ nơi chủng tánh"... Vì nghĩa " Tối Thắng Tôn" ấy giống như phần tối thắng thứ nhất. Rõ ràng là dựa theo cách giải-thích này thì cũng là huân tập mà thành, chẳng phải căn cứ nơi "Bản hữu".

Trong Tối Thắng thứ năm:

- Sớ : "Nghĩa là cần có chỗ thâu tóm thọ nhận của Trí vô tướng": Tức là ba luân đều rỗng không. Cho nên phẩm Ly Thế-Gian có câu: "Ba Luân thanh tịnh thí", tức người bố thí, người thọ nhận và vật dùng để bố thí đều chánh niệm, quan sát như hư không.

- Sớ: "Sáu là Hồi hướng tối thắng": ở đây có vấn nạn: "đã nói là "Hồi hướng Bồ đề", vậy có khác gì với phần y chỉ (Tối thắng thứ hai).

Giải-thích: Người kia có đạo tâm, nhưng chưa hẳn tất cả đã "Hồi hướng Bồ đề". Vậy đây mới chính là Hồi hướng. Lại như phần "y chỉ", tức có đạo tâm trước khi thực hành. Nay hồi hướng là ước nguyện sau khi thực hành.

- Sớ : "Bảy là Thanh tịnh Tối thắng, tức là cần thiết chẳng bị hai chướng ly gián, xen lẫn" : căn cứ nơi từng phần để nêu bày. Còn nêu bày theo hướng chung thì thanh tịnh là lìa hai chướng, hành hóa nơi sáu độ.

Nói: "Ba thời không hối": Đây chính là ý của Pháp sư Đại-thừa

(đại sư Khuy Cơ) giải-thích về Luận. Hối tức là phiền não do chẳng thông tỏ, tức là đối-tượng được nhận biết. Lại nữa, tức tâm Hối ấy làm chướng ngại nơi Chân Trí, cũng là về đối-tượng được nhận thức.

- Sớ: "Bốn câu (luận chứng) phân biệt": có ba lượt bốn luận chứng.

- Một : Mỗi mỗi tự đối chiếu với chủng loại mà có bốn câu (luận chứng) bốn câu (luận chứng) trong Thí (bố thí) là:

- "Thí chẳng phải là Độ" (Ba-la-mật), chẳng cùng với bảy Tối thắng tương ưng.

- "Độ chẳng phải là Thí". Tùy hỉ đối với Thí của người khác, thì gồm đủ bảy Tối thắng.

- "Cũng là Thí cũng là Độ" gồm đủ bảy Tối thắng.

- "Chẳng phải là Thí, chẳng phải là Độ". Tùy hỉ đối với Thí của người khác, chẳng cùng với bảy tối thắng cùng tướng ứng.

- Hai: căn cứ nơi chủng loại theo thứ lớp tu tập. Để biện rõ về bốn luận chứng thì chính một loại Thí chỉ có hai luận chứng. Hai luận chứng thiếu là: Độ chẳng phải là Thí; Chẳng phải là Thí, chẳng phải là Độ.

Năm độ còn lại như Giới v.v... đều có đủ bốn chứng.

Trước đã nêu về Thí độ, bây giờ nói về Giới Độ:

1. "Giới chẳng phải là độ". Tức chẳng tương ưng với bảy tối thắng.

2. "Độ chẳng phải là Giới", Tức Thí độ nêu trước gồm đủ bảy tối thắng.

3. "Cũng là Giới, cũng là Độ" tức gồm đủ bảy tối thắng mà giữ Giới.

4. "Chẳng phải là Giới, chẳng phải là Độ" tức là Bố thí nêu trước chẳng gồm đủ bảy tối thắng.

Nhẫn độ thì đối chiếu với Giới. Tấn độ thì đối chiếu với Nhẫn, lần lượt như Giới.

- Ba: chẳng phải theo thứ lớp để tu tập. Các Độ (Ba-la-mật), mỗi Độ đều được nêu đủ bốn luận chứng. Như Thí được đối chiếu các Độ Giới, Nhẫn v.v... có được luận chứng như Độ chẳng phải là Thí v.v... Cho nên có thể theo đấy mà suy xét.

Trên đây là giải-thích về độ theo Luận, còn nơi Sớ giải thì nêu rõ về Tướng, tức hiển bày về Tướng của Ba-la-mật đa. Do vậy phần đầu của Luận viết: "mười Tướng này là điều cần thiết cho bảy Tối thắng."

- Sớ: "Môn thứ tư là kiến lập": Tức là môn thứ tư "không tăng giảm kia". Đây là môn thứ tư (kiến lập) trong mười môn dùng để giải-

thích rộng về nghĩa của mười độ.

Mười môn ấy là: Thích danh; Xuất Thể; Biện Tướng; Kiến lập; Thứ đệ; Tương nhiếp; Tu chứng; Ước giáo.

Mười độ là: Thí, Giới, Nhẫn, Tinh Tấn, Thiền (Tĩnh lự), Bát-nhã, Phương Tiện, Nguyện, Lực, Trí.

Trở lại với môn Kiến lập: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

- Một: Biện minh về mười Pháp không tăng giảm, tức là kiến lập lý do của mười độ.
- Hai: xác lập nguyên do của sáu độ.
- Ba: Trở lại hiển bày về mười nghĩa.

Trong phần một, vì nhằm đối trị với mười chướng, tức mười vô-minh của dị sinh tánh (Tánh của hàng phàm phu), đền phần dưới bàn về thập Địa sẽ biện minh đầy đủ. Nay xin lược nêu ra Tên :

Một: Chướng của dị sinh tánh

Hai: Chướng của tà hạnh

Ba: Chướng của sự ám độn

Bốn: Chướng của phiền não vi tế hiện hành

Năm: Chướng nơi Bát Niết-bàn của hàng hạ thừa.

Sáu: Chướng của tướng thô hiện hành

Bảy: Chướng của tướng vi tế hiện hành

Tám: Chướng của việc tạo Gia hạnh trong vô tướng

Chín: Chướng trong sự lợi tha không muốn hành hóa

Mười: Chướng và trong các pháp chưa được tự tại.

Nếu dựa theo Luận đối pháp quyển thứ mười hai cho rằng: “Về sở tri chướng thì đều là tương ưng đối trị của Độ”. Cho nên Sớ đã viết “Nhằm đối trị với chướng”.

- Sớ từ câu: “Vì nhằm đối trị với sáu thứ ngăn che” tiếp xuống: Là phần hai, xác lập nguyên do của sáu độ. Ở đây gồm có sáu môn:

Một: “Môn đối trị với sáu thứ ngăn che” (là môn thứ nhất): Tức một câu nêu trên. Nói sáu thứ ngăn che là:

Một: Ngăn che do keo kiệt

Hai: Ngăn che do phạm giới

Ba: Ngăn che do sân hận

Bốn: Ngăn che do biếng trễ

Năm: Ngăn che do tán loạn

Sáu: Ngăn che do trí tuệ xấu ác.

Cũng có vị cho rằng lìa trí tuệ xấu ác là năm, thành chướng ngại của mười độ. Nhưng đại sư Khuy Cơ không chấp nhận kiến giải ấy.

Trước nay là nói về mười độ cùng sáu độ, đều là mộn thứ tư "Không tăng giảm".

- Sớ: "Dần dần tu tập theo Phật Pháp": Tức là môn thứ hai, "tu tập dần dần theo Phật pháp". Luận Duy Thức viết: "Lần lượt tu tập hành trì theo pháp của chư Phật. Pháp của chư Phật, tức như Mười Lực" v.v... Nhiếp Luận nói: "Bốn độ trước là Nhân chẳng tán động. Độ thứ năm là sự thành tựu của nhân chẳng tán động. Độ thứ sáu dựa vào đấy để nhận biết đúng như thật."

- Sớ: "Dần dần đem lại sự thành tựu đầy đủ cho chúng-sanh": Tức là môn thứ ba "dần dần đem lại sự thành tựu trọn vẹn cho chúng-sanh". Luận Duy Thức nói: "Lần lượt khiến cho mọi chúng-sanh thành thục." Nhiếp Luận viết: "Do Thí nên có thể thâu phục. Do Giới nên có thể lìa bỏ mọi Hại. Do Nhẫn nên tuy gặp phải khổ vẫn chịu đựng. Do Tinh tấn nên đã hỗ trợ mọi sự tạo tác kia. Do Định nên thâu tóm chưa định thì khiến được định. Do Tuệ nên người đã định thì khiến đạt giải thoát."

- Sớ từ câu: "Trong sáu độ thì ba độ trước làm tăng trưởng sinh đạo": Tức là môn thứ tư: "Nhân của hai đạo". Thí thì cảm nơi tài sản nhiều, nghĩa là có nhiều của cải vật báu. Giới cảm ứng nơi Thể lớn, tức là Thân được tôn quí. Nhẫn cảm ứng nơi quyến thuộc, khiến chúng-sanh quay về nương cậy. Do thân tướng phong phú thù thắng cùng nhiều quyến thuộc nên ở trong cõi được tăng trưởng thêm lên, gọi là "Tăng trưởng sanh đạo" (cõi chúng-sanh được tăng trưởng). Đạo cũng tức là Nhân.

Nói: "Có thể chế ngự phiền não" tức là tu tập theo phương tiện Thiện nên xác định sẽ đem lại mọi thành tựu đầy đủ cho chúng-sanh, dựa vào đấy mà phát huy thông tỏ, có được trí tuệ, thành tựu Pháp Phật , vì Phật Pháp do nơi trí tuệ. Cho nên có đủ ba đức ấy gọi là "Quyết định thắng". Con đường tụ tập của các Bồ tát chính là có ba đức ấy, thiếu một thứ thì đạo quả không thành tựu.

- Sớ : "Lại nữa, ba độ trước đem lại lợi lạc cho chúng-sanh" : Là môn thứ năm, "đem lại lợi ích cho chúng-sanh, đoạn trừ phiền não". Cho nên Luận Du Già quyển thứ bảy mươi tám, kinh Giải Thâm Mật v.v... đều nêu bày: "Do hai nhân-duyên, vì thế, sáu độ không tăng không giảm" tức là nghĩa ấy.

Thí của cải nhiếp phục kẻ kia. Giới chẳng gây não hại. Nhẫn chịu đựng sự não hại của kẻ kia. Ba độ này đều có chung một việc đem lại lợi ích.

Ba độ sau nói "Siêng năng tu tập Gia hạnh", như Luận Du Già

viết: "Do Tinh tấn, nên tuy chưa vĩnh viễn đoạn trừ phiền não, vĩnh viễn làm tổn hại các tùy miên (phiền não) mà có thể gắng sức, dũng mãnh tu tập các pháp thiện, mọi thứ phiền não kia chẳng thể khuynh động, tăng thêm thực hành pháp thiện. Cho nên luận Duy Thức viết: "Tuy chưa hàng phục, diệt trừ mà có thể siêng năng tu tập pháp thiện Gia hạnh. Do Tĩnh lự (Thiền) nên vĩnh viễn chế ngự phiền não. Do Bát-nhã (trí tuệ) nên hoàn toàn dứt trừ tùy miên." Do vậy nên văn nơi bản Sớ giải viết: "Vĩnh viễn chế ngự, hoàn toàn dứt diệt." Luận Đối Pháp quyển thứ mười một cũng có chỗ giải-thích ấy.

- Sớ: "Lại nữa, do ba độ trước nên chẳng trụ nơi Niết-bàn." Tức là môn thứ sáu: "Là nhân của vô trụ Niết-bàn". Do ba độ trước là đại bi đem lại lợi ích cho chúng-sanh. Còn ba độ sau là đại Trí diệt trừ các phiền não nên là nhân của Niết-bàn vô trụ. Trái lại, Tiểu thừa, phàm phu là có trụ Niết-bàn.

Thêm nữa, ba Học thâu tóm nơi sáu độ nên chẳng tăng giảm. Luận Du Già quyển thứ bốn mươi chín nói: "Bốn độ trước là Giới. Hai độ sau là Định Tuệ (hai trong ba Học : Giới Định Tuệ). Do bảy nghĩa nêu trên nên xác lập sáu độ. Nghĩa thứ bảy này nơi bản Sớ giải đã lược qua không biện minh."

- Sớ từ câu: "Bốn độ sau ấy" tiếp xuống: Là phần ba, trở lại hiển bày về mười nghĩa. Tức là có người hỏi: "Sáu độ đã như vậy, còn bốn độ sau (tức Phương tiện, Nguyện, Lực, Trí) thì thế nào?" Ở đây đáp lại, ý nói: Bốn độ ấy thuộc chỗ thâu tóm của sáu độ trước, nghĩa tùy thuộc theo sáu độ mà khác nhau. Phần đáp gồm hai chi tiết:

- Một: biện minh chung.

- Hai: Từ câu: "Phương tiện thì hỗ trợ cho ba độ trước" tiếp xuống là hiển bày riêng.

Đại Luận quyển thứ bảy mươi tám viết: "Do ba độ trước, đối-tượng được thâu tóm là chúng-sanh, nên dùng các nhiếp pháp, với phương tiện thiện xảo mà nhiếp phục", ý nói: Khéo dùng Thí v.v... để nhiếp phục các đối-tượng.

- Sớ: "Nguyện thì hỗ trợ cho Tinh tấn": Đại Luận viết: "Do nguyện chân chính nên có thể phá trừ ý của thích thấp kém, làm cho phiền não giảm thiểu, khởi tinh tấn tu tập".

Nói : "Lực hỗ trợ cho Tĩnh lự": Kinh Giải Thâm Mật có đoạn: "Nếu các Bồ tát gần gũi bậc Thiện tri thức, nghe lãnh hội Phật pháp, đúng như lý tác ý. Do nhân-duyên này nên chuyển tâm ý ưa thích yếu kém thành ý ưa thích thù thắng, cũng đạt được thắng giải của cõi trên,

gọi là Lực Ba-la-mậtđa. Do lực này nên nói nội tâm an trụ, có khả năng kham nhận. Vì thế mà nói "Lục độ hỗ trợ cho định (Tĩnh lự)".

Nói: "Trí hỗ trợ cho Bát-nhã": Kinh Giải Thâm Mật nêu: "Nếu các Bồ tát có thể lãnh hội pháp, nhờ nhân-duyên này, khéo tu tập nên có thể phát khởi Tĩnh lự như thế gọi là Trí. Do Trí ấy nên Tánh có thể làm dấy khởi phát huy Tuệ xuất thế-gian. Cho nên viết: "Trí là sự hỗ trợ của Bát-nhã".

Do ý nghĩa ấy nên bốn độ sau đã hỗ trợ cho sáu độ trước, khiến cho sự tu tập của sáu độ trước được viên mãn. Nhưng sáu độ trước không thể hỗ trợ cho bốn độ sau.

Trong môn thứ năm bàn về "Thứ lớp": Đoạn này có bốn phần:

- Một: Dấy khởi phát huy
- Hai: Thâu tóm, giữ gìn
- Ba: Nói về thô, tế
- Bốn: Nói về khó, dễ. Gồm luôn phần tóm kết ba môn trên.

Một: Văn nơi bản Sớ giải viết: "Nghĩa là do trước trước thì làm dấy khởi, phát huy phần sau sau", tức là môn thứ nhất: "Làm dấy khởi phát huy". Tức do hành Thí nên phát khởi Trì giới. Do Trì giới nên phát khởi Nhẫn nhục v.v...

Từ câu: "Cũng do sau sau" tiếp xuống : Là phần hai, thâu tóm, giữ gìn. Bố thí gốc là muốn đem lợi ích cho kẻ khác. Giữ giới là chẳng gây não hại đối với kẻ khác, khiến cho sự bố thí được thanh tịnh khắp. Cho nên viết: "Cùng do sau sau thì giữ gìn sự thanh tịnh cho trước trước".

Ba: Từ câu: "Lại, trước trước" tiếp xuống : Là phần ba, nói về thô, tế. Bố thí thì thô, Trì giới thì vi tế. Giới đối chiếu nơi Nhẫn thì Giới là thô, Nhẫn là vi tế v.v... Cho nên nói: "Trước trước thì thô, sau sau thì tế." Chín độ trước đều gọi là "trước trước". Từ Giới đến Trí đều gọi là "sau sau". Mỗi mỗi cùng đối chiếu nên được xem là nêu bày lần nữa. Độ thứ nhất (Thí) chỉ là trước, Độ sau cùng (Trí) chỉ là sau. Tám độ giữa thì lần lượt được gọi là trước, sau.

Bốn : Từ câu: "Sự tu tập khó dễ" tiếp xuống : Là phần bốn, nói về khó dễ, cũng là tóm kết chung cho ba phần trên.

Bốn phần nêu trên đều như Luận Du Già Đối Pháp đã biện giải.

- Sớ: "Sáu là môn cùng thâu tóm": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:
- Một: Biện minh chung về mười độ cùng dung nhiếp.
- Hai: Biện minh về sáu độ, mười độ cùng dung nhiếp.

Nơi phần một, văn được phân làm ba:

Thứ nhất: Nêu rõ chung

Thứ hai: Từ câu: "Luận Bát-nhã nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Thứ ba: Lãnh hội ý hiện nay.

Trong phần thứ hai là "dẫn chứng", trước dẫn luận Bát-nhã sau thì dẫn Trí luận. Ở phần dẫn luận Bát-nhã nói: "Tư sinh, vô úy, pháp v.v..." thì chữ vân vân chỉ cho nửa sau của câu là: "Trong đó, một, hai, ba gọi là Tu hành Trụ". Nghĩa là Bố thí có ba loại: Một là tài Thí, hai là Vô úy thí, ba là Pháp thí. Của cải tức là tư sinh, chính là Đàn Ba-la-mật, nên gọi là "một trong ấy". Vô úy thì thâu nhiếp cả hai, nghĩa là Giới thì không gây não hại cho kẻ kia. Nhẫn thì thọ nhận não hại của kẻ kia, cả hai đều là tướng của vô úy. Cho nên gọi là hai. Pháp thí thì dung nhiếp ba : Nghĩa là Tinh Tấn cùng Định Tuệ, quyết định tính chất thù thắng nơi đạo, dần dần thành tựu đầy đủ Phật Pháp, là Tướng của Pháp thí. Cho nên gọi là ba. Tức trong mười tám trụ là Tu hành Trụ.

Thứ ba, từ câu: "Nay, ở đây, Kinh văn tất dung nhiếp đủ mười độ" tiếp xuống: Là phần thứ ba, lãnh hội chỗ giải-thích theo ý hiện nay. Là Viên giáo nên chẳng phải chỉ cần căn cứ ở chỗ thuận hợp, cùng giống nhau, mà do lý dung thông, pháp vốn vậy nên một Hành dung nhiếp tất cả Hành.

- Sớ từ câu: "Nếu chỉ nói về sáu độ" tiếp xuống: Là phần hai, biện minh về sáu độ, mười độ cùng dung nhiếp.

Như sáu độ dung nhiếp mười độ thì độ thứ sáu dung nhiếp bốn độ sau. Nếu mười độ dung nhiếp sáu độ thì độ thứ sáu chỉ dung nhiếp độ thứ sáu. Phần ít có chỗ chưa cùng tận, nên chẳng dung nhiếp Hậu Đắc Trí Gia hạnh. Do vậy phải gồm luôn bốn độ sau mới dung nhiếp độ thứ sáu. Văn nơi bản Sớ giải viết : "Nếu chia ra làm mười thì độ thứ sáu dung nhiếp Trí Vô phân biệt."

Trong môn thứ bảy: Tu chứng, thì năm quả vị thông suốt với tu. Nghĩa là một môn này cũng gọi là quả vị. Nay gọi là Tu, tức là dùng năm quả vị tu tập thông hợp. Phật mới là cứu cánh nên gọi là chứng đắc. Do vậy trong hai mươi mốt thứ công đức, có công đức của Ba-la-mậtđa thành tựu viên mãn. Luận Duy Thức nói: "Năm vị đều gồm đủ. Trong sự tu tập các quả vị, thì tướng hiển bày rõ nhất, chung cả Hữu lậu, Vô lậu, do tu tập hành trì rộng khắp, nên trong thập Địa đều từng địa viên mãn."

- Sớ từ câu: "Hoàn toàn căn cứ nơi Nhân theo quả vị" tiếp xuống: Tức là phân biệt về phần vị, hiển bày nơi ba kiếp nên tên gọi chẳng đồng.

Thứ nhất : chỉ gọi là Ba-la-mật-đa, do trong một Hành chỉ tu tập

một Hành.

Hai: gọi là "Cận", vì trong một Hành tu tập tất cả Hành, tiếp cận với quả Bồ đề.

Ba: gọi là rộng lớn, tức trong tất cả Hành tu tập hết thảy các Hành. Thể bao hàm rộng khắp, nhưng chưa hội nhập giống như kiếp thứ nhất. Đã thành Phật xong thì giống với kiếp thứ ba.

- Sớ: "Môn thứ tám là "căn cứ nơi Giáo", các giáo có thể suy xét": Nghĩa là Tiểu-thừa giáo thì không nói tới Ba-la-mật-đa, không có bảy thứ tối thắng. Đại-thừa thủy giáo chính là người có chủng tánh Bồ tát mới có Ba-la-mật-đa. Lại đều có Thể Tánh, hoặc cho là đều không. Chung giáo thì mỗi mỗi đều từ công đức nơi Tánh của Chân như dấy khởi. Đốn giáo thì nhất nhất đều chẳng thể nêu bày. Nghĩa là chẳng bố thí, chẳng keo kiệt, chẳng giữ giới, chẳng phạm giới, chẳng nhẫn chẳng giận, chẳng tinh tấn chẳng biếng nhác, chẳng định chẳng loạn, chẳng trí chẳng ngu v.v... Tất cả đều dứt tuyệt. Hoặc mười độ hoặc sáu độ thảy đều dứt hẳn ngôn từ. Viên giáo thì như văn nơi bản Sớ giải đã nêu.

- Sớ: "Môn thứ chín là Quán Tâm thì dùng ý mà đạt được": Nghĩa là một niệm tương ưng, tâm xả thì gồm đủ cả mười độ. Xả mà không giữ lấy là Thí. Chẳng vì đấy mà giữ lấy pháp cấu nhiễm là Giới. Nhẫn nên có thể chịu đựng đối với điều chẳng phải là có. Lìa bỏ tướng nơi thân tâm là Tinh tấn. Vắng lặng, chẳng động là Định. Quyết đoán thấu rõ pháp vô sinh là Tuệ. Tuy không mà chẳng ngăn ngại biết tướng là Phương tiện. Mong cầu đạt quả vị như Phật là Nguyện. Tư duy, chọn lựa, chẳng bị loạn động là Lực. Quyết đoán phân minh là Trí. Trong một niệm liền cùng với mười độ tức thì viên mãn. Giả như bảy thứ Tối thắng cũng ở nơi một niệm, có thể theo đấy suy xét. Nhằm khiến thực hành tức ở nơi Tâm. Do đấy, tóm kết cho rằng : "Có thể dùng ý mà đạt được."

- Sớ: "Trong môn thứ mười là giải-thích văn." Là nói về môn thứ mười (trong mười môn nhằm giải-thích nghĩa mười độ), ở đây, nơi mỗi mỗi kệ văn của bản Sớ giải phần nhiều đều có bốn phần: giải-thích tên gọi; nêu ra Thể; Biện giải về Tướng; Giải-thích Văn.

Theo Luận Duy Thức thì cùng ở nơi một xứ để nêu ra Thể. Nghĩa là, Thí dùng vô tham cùng chỗ dấy khởi ba nghiệp làm Tánh. Giới thì lấy lúc thọ Bồ tát giới, ba nghiệp vốn đã khởi, làm Tánh. Nhẫn thì lấy vô sân, tinh tấn, Tuệ thẩm xét, và ba nghiệp vốn đã khởi làm Tánh. Tinh tấn lấy sự gắng sức và ba nghiệp vốn đã khởi làm tánh Tĩnh lự

(Thiền) thì chỉ dùng đẳng trì làm Tánh. Năm độ sau thì đều Trạch pháp làm Tánh. Có chỗ nói là Trí căn bản, Hậu Đắc Trí. Biện giải về Tướng cũng đều ở một chốn. Nay theo văn mà phối hợp thích đáng. Do nghĩa cùng soi sáng nên dễ lãnh hội, thấu đạt.

Nay, trước hết là Thí độ (Thí Ba-la-mật): Thứ nhất là giải-thích tên gọi, có thể nhận biết. Hai là, từ câu: "Tức dùng vô tham cùng..." là nêu ra Thể. Vô tham là một pháp trong mười một pháp Thiện của Tâm Sở. Phải do Vô tham tương ưng với Tư, mới có thể dùng trí tuệ xả bỏ tự thân, của cải. Nhưng về Thể của ba thứ Thí thì ý chính hầu hết là đồng.

- Sớ: "Hai là Giới độ" (Giới Ba-la-mật), đầu tiên là giải-thích tên gọi, tức ngăn ngừa điều sai trái chưa dấy khởi. Thứ hai: Từ câu:"Tức khi thọ học Bồ tát Giới" tiếp xuống: Là phần nêu ra Thể. Đại Luận, phần nói về Luật nghi, đã lấy Biệt giải thoát giới của bảy chúng, giới của hàng xuất gia, tại gia làm Thể. Tức chỉ là hai nghiệp : Biểu và vô biểu. Phần tiếp theo của Luận là giải-thích. Như "Nhiếp Thiện pháp giới": Nghĩa là chư vị Bồ tát, sau khi thọ "Luật nghi" thì tất cả mọi tạo tác đều là đại Bồ đề, do thân ngữ ý đã tích tập các pháp thiện, dùng điều ấy làm Thể. Nay, văn nơi bản Sớ giải thông hợp cả "Tam tụ" cùng với chỗ tùy thuận thọ nhận. Cho nên gọi là ba nghiệp. "Nhiếp chúng-sanh giới" rõ ràng là thông hợp cả ba.

Từ câu: "Giới có ba thứ" tiếp xuống: Là phần thứ ba, giải-thích văn. Tức tương ưng với phần biện giải về Tướng. Luật là pháp luật. Nghi là nghi thức. Đối với pháp bất thiện mà có thể xa lìa cùng ngăn ngừa gìn giữ. Cho nên Nhiếp Luận gọi là "Y trì giới". Y là khả năng có thể tập hợp pháp của chư Phật, dứt sạch mọi tội lỗi, đem lại lợi ích cho chúng-sanh.

- Sớ: "Ba là Nhẫn độ": Là nói về Nhẫn Ba-la-mật.

Một là giải-thích tên gọi gồm hai phần .

Từ câu: "Tức dùng vô sân" tiếp xuống: Là nêu ra Thể. Vô sân, Tinh Tấn là hai pháp trong mười một pháp thiện của Tâm sở. "Tuệ thẩm xét" tức là Tuệ trong năm pháp thuộc Tâm sở Biệt cảnh. Sở dĩ có ba thứ ấy, như Đại Luận viết: "Tự thân không hề bộc phát giận dữ, không trả oán đối với người khác, cũng chẳng bị phiền não tuôn chảy tương tục đó là "Bồ tát nại oán hại nhẫn" (Nhẫn, chịu đựng mọi sự oán hại của bậc Bồ tát). Tức lấy vô sân cùng ba nghiệp làm Tánh. Như "An thọ khổ nhẫn" (Nhẫn thọ nhận mọi sự khổ) tức dùng Tinh tấn cùng ba nghiệp làm Tánh. Hoặc "Đế sát pháp nhẫn" (Nhẫn trong sự quan sát đúng về

các pháp) tức dùng Tuệ thẩm xét cùng ba nghiệp làm Tánh. Cho nên ba nghiệp là chung cả nơi ba thứ Nhẫn”

Từ câu: “Nhẫn cũng có ba” tiếp xuống: Là phần ba, biện giải về Tướng.

Bốn: Từ câu: “kệ nói” tiếp xuống: Là phần giải-thích văn.

Tuy nhiên, Luận Vô tánh nói: “Một, Nhẫn là nhân làm chuyển biến, đem lại sự thành tựu trọn vẹn cho chúng-sanh. Hai là nhân của việc thành Phật, các pháp như nóng lạnh v.v... Đều kham nhẫn. Ba là nơi chỗ nương tựa của hai pháp trước. Gắng sức nhận lãnh các pháp rộng lớn, sâu xa nên nay nói sắc tướng viên mãn là “quả của hai Nhẫn trước”. Do nhẫn đối với điều nhục do kẻ khác tạo nên, phát sanh sự đoan chánh, nên có được y báo, sắc tướng.”

Nói: “Đều viên mãn”, tức “Cứu cánh thành Phật” thì gồm đủ các Tướng nên bốn chữ ấy là hai Nhẫn. Hào quang thông hợp cả ánh sáng của trí tuệ nên là quả của Nhẫn thứ ba.

- Sớ: “Bốn là Tinh tấn Ba-la-mật”. Trong phần một giải-thích tên gọi, có thể nhân biết.

Hai: Từ câu: “Dùng sự siêng năng cùng...” tiếp xuống: Là phần nêu ra Thể. Chung cho cả ba Tinh Tấn, tức là một pháp trong mười một pháp Thiện của Tâm sở.

Ba: Từ câu: “Cũng có thứ” tiếp xuống: Là phần ba biện giải về Tướng. “Bị giáp” (Mặc giáp) tức là Thệ nguyện lớn. “Nhiếp Thiện” (thâu tóm các điều thiện) tức là phương tiện để tiến tới. “Lợi lạc” tức là siêng năng hóa độ chúng-sanh.

Bốn: Từ câu: “Câu đầu chung cho cả hai loại trước” tiếp xuống: Là phần giải-thích văn.

Nói: “Chung cho cả hai loại trước”: Hai chữ “cần tu” (siêng năng tu tập) nên là “Nhiếp Thiện” (loại Tinh Tấn thứ hai). Vô số kiếp giảng nói tức là “Bị giáp Tinh Tấn” (loại Tinh Tấn thứ nhất). Tướng của “Bị giáp” Ẩn dấu nên dẫn Luận Du Già để giải-thích.

- Sớ: “Năm là Thiền định”: Là nói về pháp Ba-la-mật thứ năm.

- Một là giải-thích tên gọi: Tĩnh là loại bỏ Tâm tán loạn. Lự là không có Tuệ, nhưng chỉ quán quân bình.

- Hai: Từ câu: “Tức dùng Đẳng trì làm Tánh” tiếp xuống: Là nêu ra Thể Tam-ma-địa (định) tuy là một pháp trong Tâm sở biệt cảnh, nhưng ở đây căn cứ nơi định mà nói, tức chẳng chung với Tâm tán loạn, không nói về ba nghiệp. Luận Đối pháp viết : “Chỗ dấy khởi ba nghiệp, lúc diệu dụng tự tại , tất cả các thứ hiện có đều được an trụ.” Tức chung

cho ba nghiệp do căn cứ nơi dụng.

- Ba: Từ câu: "Cũng có ba thứ" tiếp xuống: Là phần biện giải về Tướng.

Nói: "An trụ" (Loại định thứ nhất) tức an trụ nơi pháp lạc trụ hiện tại. Bồ tát Vô tánh viết: "Lìa mọi kiến chấp, mạn v.v... nên đạt được thanh tịnh". Nói: "Dẫn phát" (Loại định thứ hai) tức dẫn khởi thần thông.

Nói: "Biện sự" (Loại định thứ ba) tức thực hiện trọn vẹn các sự việc đem lại lợi ích cho chúng-sanh.

- Bốn: Từ câu: "Đã dẫn khởi" tiếp xuống: Là phần giải-thích văn. Tức dùng phần biện giải về Tướng ở trên để giải-thích kinh văn.

- Sớ: "Thứ sáu là Bát-nhã": Là nói về pháp Ba-la-mật thứ sáu.

- Một: giải-thích về tên gọi, có thể nhận biết.

- Hai: Từ câu: "Đây cùng với bốn độ sau" tiếp xuống: Là nêu ra Thể. Do Thể của năm độ sau (từ Bát-nhã đến Trí) là đồng (cùng dùng Trạch pháp làm Thể). Cho nên Luận Duy Thức viết: "Năm độ sau đều dùng Trạch pháp làm Thể. Rõ hơn là Trí Căn bản, Hậu Đắc Trí." Ý nói : Dùng Căn bản trí làm Thể cho độ thứ sáu. Thể của bốn độ sau (Phương tiện, Nguyện, Lực, Trí) đều là Hậu Đắc Trí. Đây là dựa vào tính chất thù thắng mà nói. Như Luận Đối Pháp cùng Luận Du Già quyển thứ bốn mươi ba đều dùng chánh Hậu Đắc Trí Gia hạnh xuất thế-gian làm thể. Phần sau của Luận Duy Thức cũng nói: "mười độ đều chung cho cả hữu lậu và vô lậu. Cho nên dựa vào thật nghĩa ấy."

- Ba: Từ câu: "Cũng có ba thứ" tiếp xuống: Là biện giải về Tướng. Gồm có ba thuyết. Luận Duy Thức dựa vào mười độ, chỉ lấy phần Căn bản. Nhiếp Luận bàn về ba Trí thì căn cứ nơi sáu độ để nêu bày. Kinh Anh Lạc nói về ba quán cũng căn cứ nơi mười độ. Căn cứ gồm luôn việc chính thức nêu bày nên có soi chiếu về không, soi chiếu về hữu và soi chiếu về Trung đạo. Do vậy, nơi văn bản Sớ giải viết: "Nghĩa của ba quán đến phần sau sẽ biện minh". Tức sẽ lãnh hội nơi phần thập Hạnh.

- Bốn: Từ câu: "Tuệ dẫn dắt muôn Hành": Là phần giải-thích văn. Nghĩa là muôn Hành nếu chẳng được Bát-nhã soi chiếu thì thể rỗng lặng chẳng thành "đến bờ giác ngộ".

Nói: "Nhân như có mắt": Trí Luận viết: "Năm độ trước như người mù, Bát-nhã như có mắt. Cho nên có thể thấy rõ con đường bằng phẳng mở nẻo cho muôn hành, hướng dẫn tâm theo trung đạo, đi đến thành trì Nhất Thiết Trí", tức là nghĩa ấy.

- Sớ: “Bảy là phương tiện”: Là nói về pháp Ba-la-mật thứ bảy.

Một: giải-thích tên gọi, có thể nhận biết.

Hai: Từ câu: “Bốn độ sau” : Tiếp xuống : Là biện giải về Tướng, phần này gồm hai:

Thứ nhất: Hiển bày chung về bốn độ sau, đây là dựa nơi Duy Thức. Nếu căn cứ theo Bản nghiệp thì cũng đều có ba (mỗi độ đều có ba loại). Đến phần nói về phẩm thập Hạnh sẽ nêu bày.

Thứ hai: Từ câu: “Nay, thứ nhất là” tiếp xuống: Là biện minh riêng về độ này. Nghĩa là do Đại Trí nên đem sáu độ trước xoay chuyển sáu độ trước hướng đến quả Bồ đề, và xoay chuyển nhằm cứu độ chúng sanh. Đại Sư Vô tánh nói: “Chẳng lìa sinh tử mà cầu Bồ đề”.

Thứ ba: Từ câu: “Văn nêu” tiếp xuống : Là phần giải-thích văn, có thể nhận biết.

- Sớ: “Tám là Nguyện”: Tức là nói về pháp Ba-la-mật thứ tám.

- Một: giải-thích tên gọi, có thể nhận biết.

- Hai: Từ câu: “Có nghĩa là” tiếp xuống : Là nêu ra Thể.

Trước tuy đã nêu ra chung, nhưng ở đây có chỗ khác. Lại dùng riêng ba pháp ấy làm tánh (Dục, Thắng giải, Tín) thì ba pháp chính là tánh của Nguyện. Tức Nguyện là mong cầu, mong cầu là Dục. Cho nên đối với cảnh trước mặt thì chánh tín giữ lấy phần ấn chứng, mới có thể mong cầu. Cho nên Hậu Đắc Trí kia chỉ là chỗ nương dựa, dựa vào đấy để phát khởi Nguyện. Dục và Thắng giải là hai pháp trong Tâm sở biệt cảnh.

- Ba: Từ câu: “Do Nguyện thứ nhất” tiếp xuống : Là giải-thích văn.

- Sớ: “Chín là Lực”: Là nói về pháp Ba-la-mật thứ chín.

Một: giải-thích tên gọi.

Hai: Từ câu: “Cũng có hai thứ” tiếp xuống: Là biện giải về Tướng.

Ba: Từ câu: “Nay nói” tiếp xuống : Là phần giải-thích văn. Gồm : Thứ nhất : Là lời của Đại Sư Vô tánh giải-thích về Luận (Nhiếp Luận). Từ câu: “Cho nên Nhiếp Luận” tiếp xuống: Là lời văn của Luận.

- Sớ: “Mười là Trí độ”: Là nói về pháp Ba-la-mật thứ mười (Trí)

- Một: giải-thích tên gọi.

- Hai: Từ câu: “Cũng có hai loại” tiếp xuống : Là biện giải về Tướng. Tướng ấy khó thấy nên nêu dẫn Luận để giải-thích. Chính là dẫn Thích Luận. Bản luận (Nhiếp luận) chỉ nêu: “Do sáu độ trước thành lập diệu trí, thọ dụng pháp lạc, đem lại sự thành tựu đầy đủcho chúng-

sanh". Như Bồ tát Thiên Thân nói: "Do Trí không phân biệt của Bát-nhã Ba-la-mật đa, nên thành lập Hậu Đắc Trí. Lại do Trí ấy mà thành lập sáu pháp Ba-la-mật trước"... Luận Du Già quyển bốn mươi chín nói: "Hướng đến tất cả các pháp, như thật an lập diệu trí thanh tịnh, gọi là Trí Ba-la-mậtađa" Nên biết, có thể chọn lấy Thắng nghĩa là Tuệ. Có thể chọn lấy sự an lập là Trí. Lại quyển ba mươi chín nói: Nghĩa là vô lượng Trí. Cho nên biết Phương tiện Ba-la-mật mong câu tánh thù thắng hơn về sau gọi là Nguyện; tất cả mà oán không thể phá hoại mình gọi là Lực. Như thực quán sát biết rõ cảnh sở trí gọi là Trí. Đại ý đều đồng nhau. Nhưng trên là biện giải về Thể dựa vào tánh thật có quyết định làm thể. Nếu dựa vào trợ bạn thì mỗi mỗi Độ đều lấy tất cả công đức cùng thực hành làm Tánh vậy.

Ba: Từ câu: "Kinh nói" : Tiếp xuống : Là phần giải-thích văn, có thể nhận biết. Nếu phân biệt rộng thì như Duy thức Sớ quyển thứ mười, Du Già quyển bốn mươi hai...

- Sớ: "Cho nên đạt được diệu Quan sát trí, Bình đẳng Tánh trí": Do phá trừ ngã chấp phân biệt, nên Thức thứ bảy không cùng với bốn Hoặc tương ưng, thành Bình đẳng Tánh trí, đã chứng chân như, đối với hàng trăm pháp môn đã chứng chân như, đối với hàng trăm nẻo đã được tự tại. Thành diệu Quan sát trí, chưa xả bỏ nhân quả nơi Thể của Thức nên chưa đạt được Trí đại Viên cảnh. Quả dị thục đã còn thì năm căn như nhãn v.v... là dị thục sinh, nên cũng chưa đạt được Trí Thành Sở tác. Hai Trí ấy đến quả vị Phật thì mới chứng đắc.

- Sớ: "Chỗ tận cùng trong thế-gian": Tức ba địa trước nương dựa vào chỗ giống với thế-gian.

- Sớ: "Lìa thân kiến": Nhờ vào pháp xuất thế-gian nên ban đầu giống như quả Tu đà hoàn. Lại nữa, địa thứ nhất đoạn trừ thân kiến phân biệt, địa thứ tư đoạn trừ Thân kiến câu sanh.

- Sớ: "Mười Tâm bình đẳng nên gọi là đẳng môn" : Tức Kinh Hoa Nghiêm quyển thứ ba mươi sáu, phần nói về "Hội nhập năm địa" có nêu rõ về mười Tâm:

Một: Tâm quá khứ Phật Pháp bình đẳng thanh tịnh.

Hai: Tâm vị lai Phật Pháp bình đẳng thanh tịnh.

Ba: Tâm hiện tại...

Bốn: Giới.

Năm: Tâm.

Sáu: Trừ diệt Kiến, Nghi, Hối.

Bảy: Trí đạo phi đạo.

Tám: Tu hành trí kiến.

Chín: Nơi tất cả pháp Bồ đề phần luôn quan sát.

Mười : Tâm giáo hóa tất cả chúng-sanh đều có sự thanh tịnh bình đẳng.

- Sớ: "Pháp của đế, cảnh của Tục": chính do mười lớp quán về bốn đế, nên bốn địa thì xuất thế, năm địa lại hội nhập, gọi là quán cảnh giới của tục đế.

- Sớ: "Đạt được Tam muội mười Không": Tức phần cuối nơi sáu địa có đoạn: "Phật tử ! Bồ tát an trụ nơi địa Hiện tiền này, được hội nhập vào Tam muội Không, Tam muội tự tánh không, Tam muội Đệ nhứt nghĩa không, Tam muội đệ nhất không, Tam muội đại không, Tam muội hợp Không, Tam muội khởi Không, Tam muội Như thật bất phân biệt không, Tam muội Bất xả ly không, Tam muội Ly Bất ly Không...". Phần tóm kết viết: "đạt được mười môn Tam muội Không như thế làm đầu, thì trăm ngàn môn Tam muội Không thảy đều hiện tiền."

Tiết thứ chín: ***Trời đất hiển bày điềm lành***

(Từ câu: "Bấy giờ, cõi Hoa Tạng" tiếp xuống)

- Sớ : "Nay, từ hẹp đến rộng" : Tức Thế giới Sa-bà là hẹp, thế giới Hoa Tạng là rộng.

- Sớ từ câu: : "Lớp lớp chư Thiên" tiếp xuống : Là nhằm thông tỏ chỗ vấn nạn. Vân nạn rằng : "đã nói đại địa nơi cõi Hoa Tạng chấn động . Đại địa của cõi Hoa Tạng chính là ở tại mặt đất của đại liên hoa. Nay, cõi Sa-bà đích thực là lớp thứ mười ba Vậy đó là đại địa nào ? Giả sử đại địa ấy là đại địa của cõi Sa bà, tức chẳng phải là cõi Hoa Tạng."

Nên ở đây cần thông tỏ. Có hai ý:

- Một: Dùng gốc bao quát ngọn. Nghĩa là nêu chung về cõi Hoa Tạng thì gồm thâu cả mối lưới thuận hợp, nên hai mươi lớp đều ở trong thế giới Hoa Tạng, huống chi từ lớp mười ba trở đi, há chẳng phải là đại địa?

- Hai: Từ câu: "Lại, do nhiễm tịnh cùng dung thông" tiếp xuống: Nhiễm, Tịnh thông hợp, thấu triệt. Chung cho cả đại địa của nước Ma kiệt, nên đều là kim cương. Nhiễm tịnh đã dung hợp. Do đấy, một chấn động thì tất cả đều chấn động.

- Sớ: "Phần còn lại như nơi chương khác" : Tức trong phần "Giáo nghĩa phân tề" đã biện minh. Nghĩa là, Trí Luận dẫn kinh Trường A-hàm quyển thứ hai, cho rằng : "Có tám nhân-duyên khiến đại địa chấn

động”:

Một: Lúc đại thủy chấn động khiến đại địa chấn động.

Hai : Lúc Tôn thần thử nghiệm về thần lực của mình.

Ba : Thời gian đức Như-Lai nhập thai mẹ.

Bốn : Lúc đức Như-Lai sinh ra.

Năm : Đức Như-Lai thành đạo

Sáu : Đức Như-Lai chuyển pháp luân

Bảy : Đức Như-Lai phân giáo

Tám : Lúc đức Như-Lai nhập Niết-bàn.

Dựa theo Kinh Tăng Nhất A-hàm quyển hai mươi tám, lại thêm đại thần túc. Tâm Tỳ kheo được tự tại, cho đến quan sát về đại địa là vô tướng nên khiến đại địa chấn động, Trí Luận nêu : “Việc thọ ký cho Bồ tát sẽ ở nơi cõi này làm Phật. Lúc ấy địa thần hết mực hoan hỉ, do đấy đại địa chấn động.”

- Sớ : “Địa luận có bốn điểm, chẳng phải đúng như văn ở đây” : Tức Địa Luận quyển thứ mười hai có đoạn : “Trong khí thế-gian dựa vào bốn thứ nhóm chúng-sanh :

Một : Dựa vào chúng-sanh bất thiện

Hai : Dựa nơi chúng-sanh tin về đủ loại trời

Ba : Dựa vào chúng-sanh ngã mạn

Bốn : Dựa vào chúng-sanh hành chú, thuật

Vì các chúng-sanh này với ba hạng thượng, trung, hạ thứ lớp,sai biệt nên động ...”. Nay cho là “Chẳng phải như văn ở đây”, tức lúc mới thành bậc Chánh Giác liền diễn giảng pháp Nhất thừa, đều là “Biển hội”, sao lại có hàng bất thiện ? Do căn cứ nơi các kinh “biệt hành” thuận hợp theo cơ duyên cá biệt, nên luận đã theo đấy mà giải-thích.

Tiết thứ mười: ***Tóm kết để thông hợp về vô tận***

Từ câu : “Như thế giới này” tiếp xuống :

Là tiết thứ mười (của Phần lớn thứ nhất : Giáo khởi nhân-duyên - gồm Phẩm một), tóm kết để thông hợp về vô tận. Văn nơi bản Sớ giải có thể nhận biết.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 23

Phẩm 2: NHƯ LAI HIỆN TƯỚNG

(Bắt đầu phần hai: Chánh Tông, từ quyển 6 -11. Cũng là phần hai trong ba phần lớn của Hội thứ nhứt: Nói về nghi thức thuyết pháp)

- Sớ: "Trong bốn phần đã biện minh phần Giáo khởi nhân-duyên.": Bốn phần tức là các phần như: "Cử quả khuyến lạc sinh tín." Dùng bốn phần để nhận định toàn bộ. (Phần nêu rõ về quả, khuyến khích ưa thích phát sinh tin tưởng). Sáu phẩm của Hội này được phân làm ba:

Phẩm thứ nhứt: biện minh về Giáo khởi nhân-duyên (Nhân-duyên khởi giáo).

Hai phẩm tiếp theo (Phẩm 2,3) nêu rõ về Nghi thức thuyết pháp.

Ba Phẩm sau (4,5,6) là phần chính thức nêu bày về biển pháp. Phần thứ nhứt (Giáo khởi nhân-duyên đã bàn xong). Tiếp đến là phần "Nghi thức thuyết pháp", gồm hai phẩm hai và ba. Đây thuộc về phần thứ nhất trong bốn phần nhận định toàn bộ. Còn trong ba phần (Tự, Chánh Tông, Lưu thông) thì đây là đoạn mở đầu cho phần hai (chánh tông). Nêu rõ về sự nhận xét mang tính bao quát, rộng lớn, nên gọi là "trong bốn phần", đối với ba phần Tự, Chánh Tông và Lưu Thông nêu trước.

- Sớ câu:" Do tùy theo nhiều mà nêu bày": Đây là nhằm thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Có hai vướng mắc:

- Một: Trong khoa "Dùng văn theo nghĩa" thì gọi là "Sở tín nhân quả". Nơi kinh lại có Phẩm Tỳ Nô Giá Na. Vậy nhân nơi cái gì để trong khoa "Hỏi đáp cùng liên hệ" chỉ gọi "cử quả khuyến lạc sinh tín phần"? Còn trong khoa "Thuận theo Hội gốc của kinh" thì chỉ nói là "Thuyết Phật y quả hội"? Ở đây cần giải đáp:" Do nhiều nên nói về Quả, vì nhân ít. Như con sông ít nươớc thì cũng gọi là sông không nước. Như sữa

có nước nhưng chỉ gọi là Sữa. "Khuyến khích các đối-tượng vui thích tin tưởng" nên nêu rõ về Quả.

- Hai: Ở trên đã nói, nêu rõ hai quả nơi y báo chánh báo của Phật "Khuyến khích muôn vật yêu thích tin tưởng" thì cớ sao tùy thuộc ở Hội? Chỉ nói về Hội của quả theo y báo nơi Phật chăng? Do vậy cần được giải đáp: Hầu hết đều nói về quả của y báo ít nói đến chánh báo quả của chánh báo thì từ Hội thứ hai trở đi mới bắt đầu nói. Và cũng lấy ý chính (gốc) ở quả của Y báo

- Sớ từ câu: "Hai là nói về tên của Phẩm" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải phân làm ba:

Một: Biện minh tổng quát.

Hai:" Từ câu "Nhưng Như-Lai hiện tướng đều có năm nghĩa" tiếp xuống: Là giải-thích riêng.

Ba: Từ câu:" Các tướng như thế v.v" tiếp xuống: Là tổng kết.

Trong phần hai thì thứ nhất là giải-thích về Như-Lai, thứ hai là giải-thích về hiện tướng.

- Sớ câu: "Kinh Niết-Bàn quyển thứ ba mươi hai cùng đồng với thuyết này": Tức là Kinh đại Bát Niết-bàn thuộc Bắc bản, nói về trường hợp thân hữu của ông Trưởng giả giàu có, muộn con nơi thành Chiêm-Bà (cha của bé Thọ-đề-già). Người bạn thân ấy đã tán dương về công đức của Phật, lại hỏi Phật:" Thế nào là Như-Lai? "Phật đáp:" Như-Lai, Thế Tôn, đối với tất cả các pháp, sự nhận thức không bị ngăn ngại, gọi là Phật. Lời nói ra là không hai nên gọi là Như-Lai. Đoạn trừ các thứ phiền não nên gọi là A-la-hán. Nhưng giảng nói của Thế Tôn rốt cuộc không hề có hai".

Giải thích: Không hai tức là không hư vọng.

- Sớ câu:" Luận Chuyển Pháp Luân nói: Đệ-nhất-nghĩa-đế gọi là Như. Chánh giác gọi là Lai": Tức là luận ấy, quyển thứ hai.

- Sớ câu: "Đây cùng với Luận Thành Thật đại thể là giống nhau" Luận Thành Thật nói: "Nương nơi đạo như thật đi tới thành tựu chánh giác, nên gọi là Như-Lai." "Nương nơi đạo như thật" tức là Đệ nhứt nghĩa. "Lai thành Chánh giác", tức "Chánh giác gọi là Lai." Do đạo như thật cũng chung cho muôn hạnh, nên nói là "đại thể thì giống nha u".

- Sớ câu: "Hoặc Lý, hoặc Trí, hoặc chia hoặc hợp": Hoặc Lý tức là cách giải-thích thứ nhất. Hoặc Trí là cách giải-thích thứ hai. Hoặc chia tức cùng biện minh cả hai về hai cách giải-thích nêu trước. Hoặc hợp là cách giải-thích thứ ba. Cách giải-thích thứ tư về nghĩa thì thông

hợp cả Lý, Trí, cũng gồm luôn cả chia, hợp. Tức là như Kinh Đại Phẩm nói:” Chư pháp Như tức là Phật. Chư pháp Như thì không đến không đi.” Đây tức chỉ căn cứ nơi Lý mà nói. Hai là tâm không dao động. Trí dứt tuyệt mọi nẻo chân vọng. Tức căn cứ nơi Trí mà nói không đến không đi. Ba là, hoặc tâm không đến không đi mới khế hợp với Thể Như như chẳng đi chẳng đến, tức hợp chung mà nói. Chỉ nhận xét về tính chất lìa tướng để giải-thích, thì do lìa tất cả tướng nên gọi là chư Phật.

- Sớ từ câu:” Năm nghĩa của Hiện tướng” tiếp xuống: Là phần hai, giải-thích về Hiện tướng.

Nơi năm nghĩa này, mỗi nghĩa đều gồm hai câu: Một câu biện giải về Tướng, một câu biện giải về ý. Như nghĩa thứ nhất nói: “Hiện bày tướng hào quang nơi “diện môn” (mặt và một số bộ phận nơi mặt) là biện giải về tướng. “Triệu tập chúng hội khắp mười phương” tức làm sáng tỏ nguyên do (biện giải về ý). Bốn nghĩa tiếp theo đều như thế.

- Sớ câu:” Tức do quả Phật là vô biên biển cõi, gồm đủ ba thứ thế gian, tự tại vô tận”: Nơi Phẩm Hoa Tạng hầu như có nói về biên vực, vì có núi Kim Cương Luân, có cõi Liên Hoa. Ngoài ra lại có biển cõi riêng. Nhưng văn nơi Phẩm ấy có đoạn :” Pháp giới không sai biệt, đã vậy nên là vô biên.” Huống chi nơi Phẩm Thế giới thành tựu nói:

“Biển cõi mười phương đâu nghĩ bàn
Phật vô lượng kiếp đều nghiêm tịnh
Vì độ chúng-sanh khiến thành thục
Hiện nơi tất cả các quốc độ.”

Lại nữa, phần kệ có đoạn:

“Chỗ nói vô biên các biển cõi
Tỳ Lô giá na thảy nghiêm tịnh
Cảnh giới Thế Tôn chẳng nghĩ bàn
Trí tuệ, lực thần thông như vậy.”

Tức là cõi vô biên.

Nói: “Gồm đủ ba thứ thế gian”: Tức “vô biên biển cõi” là khí thế-gian. “Tỳ Lô giá na ứng hiện khắp” tức thế-gian của bậc Trí chánh giác. Chỗ nắm giữ giềng mối nơi các cõi, là đối-tượng hóa độ của đức Như-Lai, tức là thế-gian của chúng-sanh.

Nói:” Tự tại vô tận”: Tức ba thứ thế-gian ấy cùng tương tức, tương nhập, Ẩn giấu, hiển bày tầng tầng lớp lớp đều không chướng ngại.

Cho nên phần kệ nơi thế giới Hoa Tạng có nói:

“Mọi cõi nơi thế giới Hoa Tạng

Trong mỗi mỗi cõi thấy Pháp giới
Bảo quang hiện Phật như mây hợp
Đấy là cõi Như-Lai tự tại.”

Nên nghĩa về vô tận tức là vô biên. Huống chi ba thứ thế-gian đều xứng hợp với tánh, do đấy là vô tận.

- Sớ câu: “Hội thứ nhất nêu rõ về Quả, làm phát khởi nhân”: “Cử quả” tức là “nêu rõ về Quả”. “Khuyến khích ưa thích để phát sinh tin tưởng” tức là “làm phát khởi nhân”.

- Sớ câu: “Hội thứ hai v.v... lần lượt tu nhân”: Tức là tìm Nhân khế hợp với Quả, tức là đạt đến Quả.

- Sớ câu: “Quả không sai biệt, tức hội thứ bảy là hội chính thức giữ phần giải đáp”: chữ đương (đương Hội) có hai nghĩa:

- Một: Đối chiếu vơí sáu Hội trước chẳng giống nhau. Nay chỉ trong một hội thứ bảy là giải đáp. Do sáu phẩm trước nơi hội thứ bảy (Hội này có mười một Phẩm) là nhân. Cho nên không nói là một Hội nào đấy giải đáp.

- Hai: Không đối chiếu với sáu Hội trước, chỉ trong Hội thứ bảy, sáu Phẩm đều là nhân tràn đầy, năm Phẩm sau là Quả viên mãn, cùng với nhân đồng Hội nên gọi là “đương Hội”.

Trong chỗ này tức có vấn nạn:” Nếu Quả không sai biệt sao không có riêng một Hội nào đấy để giải đáp”? Nên ở đây được giải đáp: Muốn hiển bày về Nhân tròn đầy liền được Quả viên mãn, do đấy phải có Hội chính giữ việc giải đáp. Nếu lại có Hội riêng nào đó, tức chẳng cùng thâu tóm vào nhân tràn đầy. Cho nên sáu Phẩm trước của Hội thứ bảy, so với trước là Nhân, so với sau là Quả.

- Sớ từ câu: “ Tuy nhiên, các Hội lại có nghi vấn” tiếp xuống: Là phần thông tỏ chỗ vướng mắc. Vì có người nêu vấn nạn: Trong chín Hội của Kinh đều có hỏi đáp, sao cho là chỉ có bốn Hội? Như trong Hội thứ hai, mười vị Bồ tát tên Thử cùng hỏi. Trong Hội thứ ba, Thiên tử Chánh Niệm cùng Thiên Đế Thích đều hỏi Bồ tát Pháp Tuệ. Nơi Hội thứ tư, Bồ tát Tinh Tấn Lâm hỏi, Bồ tát Công Đức Lâm đáp. Hội thứ sáu Giải thoát Nguyệt hỏi, Kim Cương Tạng đáp. Hội thứ bảy Đại chúng niệm hỏi công đức của Như lai. Há các Hội ấy chẳng là hỏi đáp sao? Chỉ có trong Hội thứ năm là không có hỏi đáp riêng. Vậy sao có thể riêng cho là chỉ có bốn Hội có hỏi?” Ở đây cần được giải đáp: “Đều là nghĩa riêng của đương Hội.”

Nói: “Dùng cái chung thâu tóm cái riêng”: Tức như Hội thứ hai hỏi thì chỉ phần mười Tín thâu tóm. Hội thứ ba hỏi thì nơi mười trụ thâu

tóm. Hội thứ tư hỏi là chỗ thâu tóm của thập Hạnh, mười Tạng. Cho nên gọi là "dùng cái chung để thâu tóm."

* Nói: "Hoặc trở lại làm rõ phần đã nêu trước": Như mười câu hỏi nơi Phẩm Bất Tư Nghi Pháp, chỉ là nêu rõ trở lại mười câu hỏi nơi phần đầu và phần sau của Hội thứ hai. Nghĩa là đã đáp về Nhân xong, giờ thì nhằm giải đáp về Quả. Do Nhân, Quả cách biệt, nên ở nơi Quả, đã nói trước, một lần nữa lại nhớ nghĩ để thưa thỉnh, cũng là biểu thị cho đức của Quả là đối-tượng được chú trọng.

- Sớ câu: "Hội thứ tám nêu rõ Nhân Quả thuần thục": Tức như Hội thứ nhất đã tin tưởng bảy Hội tiếp theo đã lãnh hội, lý giải, nên Hội này gọi là "thuần thục".

- Sớ từ câu: "Tu tập, hành hóa không ngăn ngại" tiếp xuống: Là làm rõ lý do giải đáp của "đương Hội". Do hai nghĩa nên "đương Hội" giải đáp:

Một: Tụ tập, hành hóa không ngăn ngại. Nghĩa là chọn lấy các pháp tu hành của sáu quả vị trước là thông suốt chung cho các quả vị tu tập không tùy thuộc giới hạn của từng quả vị. Cho nên gọi là "không ngăn ngại". Đã không còn tên gọi của quả vị thì không có hơn kém, nên "đương Hội" giải đáp. Hai: sáu quả vị tức thì thành tựu, như thế là có quả vị, trong một lúc thành tựu tức thì, khác với chỗ "căn cứ với sự lãnh hội" (Giải) do nhân quả sai biệt, mà một Hội giải đáp, nên đây gọi là "đương Hội" giải đáp.

- Sớ câu: "Hội thứ chín nêu rõ Nhân Quả xứng hợp với Tánh": Tức là, đã chứng đắc pháp giới thì khác với tám Hội trước. Tám Hội trước chỉ biện minh đối với Tín, cùng Giải(lãnh hội) Hành (Hành trì).

- Sớ từ câu:" Bốn xứ, Bốn Hội gồm có ba trăm mười câu hỏi" tiếp xuống: Là tóm kết xác nhận về số lượng câu hỏi.

- Sớ câu: "Câu hỏi nơi hai Hội đầu, về Quả thì rộng, về Nhân thì lược, làm thành Tín, Giải": Tức Hội thứ nhất có bốn mươi câu hỏi, hai mươi câu đầu là hỏi về Quả, mười câu tiếp theo là hỏi chung về Nhân, Quả. Chỉ có mười câu sau là hỏi về Nhân. Cho nên gọi là "Nhân thì tóm lược".

Hội thứ hai có bốn mươi câu hỏi, thì chỉ có câu hỏi thứ hai mươi hỏi về Nhân. Còn hơn ba mươi câu đều hỏi về Quả. Cho nên nói là: "Quả thì rộng." Hội thứ nhất vì thành tựu Tín, nên nêu Quả để khiến tin tưởng. Hội thứ hai vì thành tựu Giải, do tướng của Quả khó nhận biết nên phải nêu bày rộng.

- Sớ câu: "Câu hỏi của Hội thứ chín hoàn toàn giống với Hội đầu,

mà Nhân nêu lên là Nhân của Phật chủ": Mười Nhân trong ấy đều gọi là "Tất cả Bồ tát", tức là chung cho phần còn lại. Mười Nhân trong Pháp giới chỉ gọi là "Hiển bày Như-Lai nơi thời xa xưa, tâm hướng cầu đạt Nhất Thiết Trí, và thời xa xưa, đã phát khởi đại nguyện của Bồ tát", nên là Nhân của Phật chủ.

Nói:" Nêu rõ Nhân là Nhân của Quả": Tức giải-thích, xác nhận về nghĩa nơi Nhân của Phật chủ, nghĩa là Nhân đạt được Phật đã trọn vẹn, chẳng phải là Nhân của Bồ tát đang tu tập. Đây là Nhân, Quả đã chứng nhập.

- Sớ câu: "Kết hợp, cùng đối chiếu nên thành chín câu" Chín câu là:

- Một: Thưa thỉnh bằng lời, đáp lại bằng lời.
- Hai: Thưa thỉnh bằng lời, đáp lại bằng hiện tướng.
- Ba: Thưa thỉnh bằng niệm, đáp lại bằng lời.
- Bốn: Thưa thỉnh bằng niệm, đáp lại bằng hiện tướng.
- Năm: Thưa thỉnh bằng lời, đáp lại bằng lời và hiện tướng.
- Sáu: Thưa thỉnh bằng niệm, đáp lại bằng lời và hiện tướng.
- Bảy: Thưa thỉnh bằng niệm, bằng lời, đáp lại bằng lời.
- Tám: Thưa thỉnh bằng lời, niệm, đáp lại bằng hiện tướng.
- Chín: Thưa thỉnh bằng lời, niệm, đáp lại bằng lời, hiện tướng.

Bốn câu đầu dùng đơn đối chiếu với đơn. Hai câu tiếp theo, dùng đơn để hỏi, đối với lời đáp là kép (Phức). Hai câu bảy, tám, dùng kép để hỏi, đối với lời đáp là đơn. Một câu sau dùng hỏi kép, đáp kép. Nay, Hội chính thức tương ứng là Hội thứ chín. Hội thứ hai tức là câu thứ sáu. Hội thứ tám tức là câu thứ nhất. Hội thứ chín tức là câu thứ tư.

- Sớ câu: "Môn thứ năm là nghi vấn về Quyền, Thật": (Để tiện việc theo dõi, xin được nhắc lại một số điểm nơi bản Sớ giải: Bàn về "nghi thức thuyết pháp" gồm hai Phẩm hai, ba (Như-Lai hiện tướng và Phổ Hiền Tam muội), tương ứng với phần phương tiện, nên phân làm hai:

Phẩm Như-Lai hiện tướng: Là phương tiện xa.

Phẩm Phổ Hiền Tam muội: Là phương tiện gần.

Phẩm trên (Như-Lai hiện tướng) phân làm sáu phần:

- Một: Vô số chúng hội cùng thưa thỉnh.
- Hai: Hào quang là nhân-duyên triệu tập.
- Ba: Đối-tượng được triệu tập tụ hội.
- Bốn: Hiện điềm lành biểu thị cho sự nêu bày.
- Năm: Xưng tán đức của Phật .

- Sáu: Tóm kết thông hợp đến vô cùng.

Trong phần một, dùng năm môn để phân biệt chỗ khác nhau về sự thưa hỏi nơi các Hội. Năm môn là:

- Một: Phần có hỏi, không hỏi.
- Hai: Pháp của đối-tượng được hỏi, khác nhau.
- Ba: Người của chủ thể hỏi, khác nhau.
- Bốn: Nghi thức hỏi chẳng đồng.
- Năm: Nghi vấn về Quyền Thật).

Trở lại với môn thứ năm: "Nghi vấn về Quyền Thật" Văn nơi bản Sớ giải chia làm ba phần:

- Một: Nêu dẫn.
- Hai: Từ câu: "Có ý kiến cho rằng" tiếp xuống: Là trình bày ý kiến đã có từ trước.
- Ba: Từ câu: "Nhưng trong Kinh này" tiếp xuống: Là bàn rộng về nghĩa chính thức. Chẳng phải là bài xích về Quyền, Thật vì chẳng tương ứng với Lý, mà chỉ là xác nhận tính chất duyên khởi, nên có khác với người đi trước.

Nói: "Sự việc ấy vốn là như thế", tức là trong Pháp giới, pháp như thế luôn có cái nghi ấy cùng với lời đáp.

Nói: "Hải ấn tức là hiện bày", tức thì nghĩa là nghi vấn cùng với lời giải đáp đều là Phật hiện bày. Do hai nghĩa nêu trên, nên nghi và lời đáp đều là thường, cũng giống như hình tượng với hình mẫu. Mượn dụ để làm rõ về nghĩa. Dùng hình mẫu để dụ cho nghi. Dùng hình tượng để dụ cho lời đáp. Hình tượng nhân nơi hình mẫu mà có. Lời đáp nhờ nơi nghi mà thành.

- Sớ câu: "Đều mong cầu đạt đến cảnh giới của Phật.": Là thâu tóm chung về ba điều nêu trên. "Đều mong cầu đạt cảnh giới của Phật", tức là Nghi về Thật đã nêu trên. "Cùng nhằm lợi sinh", tức là nghi về Quyền "Xác nhận lý duyên khởi" tức là nghĩa chính thức. Cho nên luận Nhập Đại Thừa, phần kệ thứ nhất có đoạn:

"Người phước đức mỏng
Chẳng thể sinh nghi
Người dấy khởi nghi
Ắt phá các hữu."

- Sớ câu: " Hai là thế nào... trở xuống: Là chính thức hiển bày về đầu mối của câu hỏi": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

- Một: Nhận xét.
- Hai: Từ câu:" Theo nghĩa nơi hai văn" tiếp xuống: Là phân biệt,

nhưng có hai lớp:

Thứ nhất: Nêu rõ tính chất tóm lược, bổ sung.

Thứ hai: Biện giải về Nhân, Quả.

Trong phần thứ nhất cũng có hai:

- Một là, chính thức biện minh.

- Hai là, từ câu: "Nên trong phần kệ tiếp dưới" tiếp xuống: Là dùng nghĩa để thành lập. Dẫn hai văn để chứng minh.

Thứ nhất là dẫn kệ: Trong phần nêu rõ về câu hỏi đã trình bày đủ.

Thứ hai là dẫn Hội sau: Trong phần trưng dẫn của Hội sau thì giống với phần thưa thỉnh ở đây. Còn phần thưa thỉnh nơi hội sau thì đồng với chỗ nêu dẫn ở đây.

Hai văn đối đãi nhau thì sự nêu dẫn thẳng như thế đều hợp với bốn mươi câu hỏi, ý nghĩa rõ ràng.

Nói: "Chính là muốn hiển bày nơi đạo của chư Phật.": Là nhằm tóm kết xác nhận về nghĩa nêu trên. Đã nêu dẫn, thưa hỏi đều gồm đủ bốn mươi câu, nêu rõ đạo ấy là đồng với Phật đạo. Đã đồng thì biết lý do văn đã tóm lược bổ sung. Nếu hỏi về hai cách xu thế bày tỏ ấy, thì thưa thỉnh là do tôn quý Phật chủ, còn nêu dẫn là nhằm làm rõ chỗ đồng của đạo.

- Sớ từ câu: "Lại, trong bốn mươi câu hỏi, thì hai mươi câu đầu là hỏi về Quả." tiếp xuống: Là phần hai, nhận định phân biệt về Nhân Quả. Phần này gồm ba:

- Một: chính thức biện minh.

- Hai: Từ câu: "Trước là đối-tượng được tìm cầu" tiếp xuống: Là chỉ rõ về ba ý (đối-tượng được tìm cầu, hành trì và nhận biết).

- Ba: Từ câu: "Phân là nêu rõ về Quả" tiếp xuống: Là thông tỏ về chỗ vướng mắc. Có hai vướng mắc:

Thứ nhất, đối với trên đã nói Nhân là đối-tượng được hành trì, thì lý hợp ở trước chăng ? Nên ở đây đáp: Phân ra là nêu rõ về Quả, nên trước là hỏi về Quả.

Thứ hai, từ câu: "Căn cứ vào nghĩa giống nhau này" tiếp xuống: Là đối với phần văn để nêu vấn nạn. Nghĩa đã có hai phần thì sao chẳng phân làm ba ? Do nghĩa theo văn nên chỉ phân làm hai. Trong hai đoạn đều có chỗ tóm kết.

- Sớ câu: "Nên ba sự ấy, hợp thì có thể làm một v.v...": có thể làm một nên Ẩn mất. Có thể chia làm ba nên hiện ra. Văn ở đây, trong phần "chẳng thể thâu giữ" thâu nhiếp về tự tại và thần thông. Trong

phẩm Pháp giới lại dùng tự tại thâu nhiếp về thần thông và "chẳng thể thâu giữ" cũng hợp với có thần thông thâu nhiếp "chẳng thể thâu giữ" cùng với tự tại. Trong câu hỏi đã lược không nên nhưng nơi phần kinh còn lại thì có.

- Sớ từ câu: "Gọi là Phật địa" tiếp xuống: Là nói về quả vị Phật. Văn nơi bản Sớ giải có bốn:

- Một: Nêu về thể.

- Hai: Biện giải về Loại.

- Ba: Giải-thích tên gọi.

- Bốn: Tóm kết, chỉ rõ.

Một: Nói "Tức Trí đức": chính là nêu về Thể. Chẳng phải là Đoạn đức.

Nói:" Phần vị" tức là làm sáng tỏ nghĩa về địa (Quả vị).

- Sớ Từ câu: "Tuy nhiên, tông chỉ của Kinh này" tiếp xuống: Là phần hai, biện giải về Loại. Từ rộng đến hẹp có năm lớp:

Thứ nhất: Vô lượng pháp giới chung thông.

Thứ hai: Từ câu: "Lược có mười thứ" tiếp xuống là hiển bày tính chất vô tận.

Thứ ba: Câu: "Nhưng không thể ra ngoài năm pháp" là nhấn mạnh, ghi rõ về Thể thật.

Nói: "Đầy đủ như Kinh Phật Địa" tức là năm pháp (Pháp giới thanh tịnh và bốn trí) thâu tóm tánh của Đại giác, tức Nhất chân pháp giới và bốn Trí Bồ đề. Lại như Luận, phần thứ nhất giải-thích về Phật địa, viết: "Địa nghĩa là chỗ nương tựa, hành hóa, thâu tóm, tức tương ứng với chỗ nói về Pháp giới thanh tịnh. Bốn trí: Đại viên cảnh, Bình đẳng tánh, Diệu quan sát và Thành sở tác, mọi thọ dụng đều hòa hợp thành một vị. Là chỗ nương dựa, hành hóa, dung nhiếp của Phật, nên gọi là Phật địa".

- Sớ từ câu: "Nhưng chính yếu là chỉ có hai" tiếp xuống: Là lớp thứ tư, thâu tóm năm pháp làm hai. Trong năm pháp thì bốn pháp là Trí. Kinh Kim Quang Minh có đoạn: "Chỉ có Như như cùng Trí Như như là riêng tồn tại, gọi là Pháp thân."

- Sớ câu: "Dung thông mà không hai": Là lớp thứ năm, dung nhiếp hai làm một. Nghĩa là không có Như ở ngoài Trí, là đối-tượng được chứng đắc của Trí. Cũng không có Trí ở ngoài Như, là chủ thể chứng đắc nơi Như . Cho nên gọi là "Dung thông không hai."

Lại nữa, "Dung thông không hai" là dung hợp chung cả năm Tiết, là Như-Lai địa không còn chướng ngại.

- Sớ câu: "Đều có công năng phát sinh, thành tựu, an trụ giữ vững nên gọi là địa.": Là phần ba, giải-thích tên gọi. Có ba nghĩa:

- Một: Có khả năng sinh ra muôn đức.

- Hai: Đem lại sự thành tựu trọn vẹn cho mình, người .

- Ba: Giữ vững lấy muôn đức. Là chỗ nương tựa, an trụ của muôn đức. Như phần sau, trong phẩm thập Địa sẽ biện minh.

- Sớ từ câu: "Câu này là thâu tóm, bao gồm chung" tiếp xuống: Là phần bốn, tóm kết, chỉ rõ. Tóm kết, chỉ rõ là chung. Duy trì chung các đức cùng chỉ rõ phần văn giải đáp.

- Sớ câu: "Hai là cảnh giới của Phật tiếp xuống: các câu đều biện minh riêng về đức của Phật địa.": Văn nơi bản Sớ giải phân làm ba:

- Một: Đối nơi chung làm rõ cái riêng.

- Hai: Từ câu: "Gọi là cảnh giới" tiếp xuống: Là nhắc lại tên gọi để biện giải về Thể.

- Ba: Từ câu: "Rộng cũng là vô lượng" tiếp xuống: Là dựa theo loại để chia, hợp.

Cũng có năm ý (một ý tổng quát và bốn ý nơi bốn phẩm): Xuất Hiện, Bất tư nghị, Vấn Minh và Ly Thế Gian).

- Một: Rộng vô lượng nên không một cảnh giới nào không là cảnh giới của Phật .

- Hai: Từ câu: "Lược có mười thứ" tiếp xuống: Là nhờ vào tính chất viên mãn để nói về mười. Phần này gồm hai:

Thứ nhất: chính thức nêu bày về ba xuất xứ nói về mười thứ.

Thứ hai: Từ câu: "Phẩm Xuất Hiện phần nhiều biện minh về thể biến hiện khắp." Tiếp xuống: Là phân biệt về chỗ chẳng đồng nơi ba xuất xứ.

Tức là về Phẩm Xuất Hiện, thuộc quyển năm mươi hai nói:

"Phật tử! Bồ tát dùng trí tuệ không chướng ngại để nhận biết tất cả cảnh giới của thế-gian là cảnh giới của Như-Lai. Cho nên biết tất cả cảnh giới của ba đời, tất cả cảnh giới quốc độ, tất cả cảnh giới pháp, tất cả cảnh giới chúng sanh, cảnh giới chân như không sai biệt, cảnh giới hư không, không phân lượng cảnh giới của cảnh giới không đều là cảnh giới của Như Lai. Này Phật tử! Như tất cả cảnh giới thế gian vô lượng, thì cảnh giới Như Lai cũng vô lượng, cảnh giới của ba đời vô lượng thì cảnh giới Như Lai cũng vô lượng. Cho đến như cảnh giới của cảnh giới "không" là vô lượng, cảnh giới của Như-Lai cũng vô lượng. Như cảnh giới của cảnh giới "không", tất cả xứ không có, cảnh giới của Như-Lai cũng như thế, tất cả đều không có."

Giải thích: Đây tức là nêu rõ nghĩa "Thể biến hiện khắp."

Nói: "Phần nhiều biện minh": Tức tất cả xứ không có, cũng nhằm hiển bày nghĩa thâm diệu.

Nói:" Phẩm Bất Tư Nghị đã biện giải về tính chất siêu việt thù thắng". Tức nơi Kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ bốn sáu, đó là:

- Một: Tất cả chư Phật một lần ngồi kiết già, biến hiện đầy khắp vô lượng thế giới trong mười phương.
- Hai: Tất cả chư Phật nêu giảng một thứ câu nghĩa, đều có thể khai thị hết thảy pháp Phật.
- Ba: Tất cả chư Phật phóng ra một thứ hào quang, đều có thể soi chiếu khắp hết thảy thế giới.
- Bốn: Tất cả chư Phật ở trong một thân, đều có thể thị hiện hết thảy các thân.
- Năm: Tất cả chư Phật ở trong một xứ, đều có thể thị hiện hết thảy mọi thế giới.
- Sáu: Tất cả chư Phật ở trong một Trí, đều có thể quyết đoán về hết thảy mọi pháp, không chút trở ngại.
- Bảy: Hết thảy chư Phật, ở trong một niệm đều có thể đến khắp mười phương thế giới.
- Tám: Hết thảy chư Phật, ở trong một niệm, đều hiện bày vô lượng uy đức của Như-Lai.
- Chín: Hết thảy chư Phật, ở trong một niệm, duyên hợp khắp chư Phật trong ba đời và chúng-sanh, tâm không tạp loạn.
- Mười: Hết thảy chư Phật, ở trong một niệm, cùng với ba đời tất cả chư Phật đồng một thể không hai."

Giải-thích: Chỉ trong một niệm đã có thể tạo được vô tận các sự việc, nên gọi là thù thắng, siêu việt.

Nói: "Phẩm Vấn Minh bao quát cả Nhân Quả Thể Dụng": Tức nơi quyển thứ mười ba, nêu mười một câu hỏi:

Một: Những gì là cảnh giới của Phật?

Hai: Những gì là Nhân nơi cảnh giới của Phật?

Ba: Những gì là dung lượng...?

Bốn: Những gì là Nhập...?

Năm: Những gì là Trí... ?

Sáu: Những gì là Pháp...?

Bảy: Những gì là thuyết giảng...?

Tám: Những gì là Trì...?

Chín: Những gì là chứng...?

Mười: Những gì là hiện...?

Mười một: Những gì là rộng...?

Câu hỏi một là về tổng quát. Câu hai là hỏi về Nhân. Các câu hỏi về chứng, tri, rộng là hỏi về Thể. Năm câu còn lại là hỏi về dụng. Trong phần kệ đáp lại, nêu rõ:

" Cảnh giới Như-Lai sâu
Dung lượng như hư không
Tất cả chúng sanh vào
Mà thật không chốn nhập."

Đây là cùng đáp về cả hai câu tổng quát và rộng.

Lại nói:

"Cảnh giới Như-Lai sâu
Mọi nhân thắng diệu có
Ức kiếp luôn nêu bày
Cũng chẳng thể hết được."

Đây là đáp về nhân. Các phần còn lại như nơi văn của Kinh.

Ba xuất xứ nêu trên tuy cùng nói về cảnh giới của Phật nhưng về ý nêu bày thì có một ít sai khác. Cho nên viết là:"Có một ít không giống nhau". Nghĩa là:

- "Phật tức là cảnh giới", theo tính chất "thâu tóm, dung thông" mà nói, tức chỗ thành tựu của Như-Lai như tất cả công đức, trí tuệ là sở hữu của Phật. Như cảnh giới của một nước là thuộc về vua đương vị của nước ấy, nhưng Bồ tát chẳng thể lường tính, chỉ có Phật mới đạt được .

Nói:" Cảnh giới của Phật": Tức Chân như , Thật tế, Chân đế, Dục đế là cảnh giới sở duyên của Trí, nên gọi là đối-tượng được quán xét là chúng-sanh, quốc độ, là cảnh giới thuộc đối-tượng được giác hóa của Phật từ bi. Gọi là đối-tượng được hóa độ, quán xét, lược có mười thứ. Ở đây gồm hai đoạn:

- Một: Tức Kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ bốn mươi sáu, đoạn nói về mười thứ, vì chúng-sanh mà làm Phật sự.

Một: Hết thảy chư Phật đã thị hiện sắc thân, vì chúng-sanh làm Phật sự.

Hai: Phát ra âm thanh vi diệu.

Ba: Có đối tượng thọ nhận.

Bốn: Không có đối tượng thọ nhận.

Năm: Dùng địa thủy hỏa phong.

Sáu: thần lực tự tại, thị hiện tất cả cảnh giới được duyên hợp.

Bảy: Đủ các loại danh hiệu.

Tám: Dùng cảnh giới của cõi Phật .

Chín: Làm nghiêm tịnh cõi Phật .

Mười: Vắng lặng , vô ngôn.

(Chín câu trên, đều như câu một: phần đầu có câu: "Hết thảy chư Phật", và phần sau có câu: "Vì chúng-sanh mà làm Phật sự"). Nêu phần tiếp dưới chia làm ba loại, ba là "Gia hộ hàng phi tình làm Phật sự."

- Hai, tức là nơi kinh quyển thứ bốn mươi bảy, đoạn nói về mười thứ pháp đại Na-la-diên tràng dũng kiện. Văn nơi bản Sớ giải kết luận:" Nay, ở đây, gia trì tức là thần lực cùng với địa Pháp Vân. Tức mười thứ "Trì". Kinh nói: "Lại nữa, cần nhận biết như thật về sự nhiếp trì của Phật là: Nhiếp trì Pháp, nhiếp trì Tăng, Nghiệp, Phiền não, Thời, Nguyện, Cúng dường, Hạnh, Kiếp, Trí. Các Trì như thế đều phải nhận biết đúng như thật."

- Về phẩm Ly thế-gian, tức nơi quyển thứ năm mươi tám. Kinh nói: Có mười điều được Phật nhiếp trì.

- Một: Đầu tiên, có thể phát tâm Bồ đề, là chỗ được Phật nhiếp trì.

- Hai: Ở trong các đời luôn giữ vững tâm Bồ đề khiến không quên mất.

- Ba: biết rõ các "Ma sự" nên thảy đều xa lìa.

- Bốn: Nghe các pháp Ba-la-mật, đúng như lời nói mà tu hành.

- Năm: Rõ nỗi khổ nơi sanh tử, nhưng không chán ghét.

- Sáu: Quán xét pháp hết mực thâm diệu, đạt được vô lượng quả.

- Bảy: Vì các chúng-sanh giảng nói về pháp Nhị thừa, mà không thủ chứng sự giải thoát nơi hai thừa ấy.

- Tám: Ưa thích quán pháp vô vi mà không trụ trong ấy, đối với pháp hữu vi, vô vi không dấy hai tưởng.

- Chín: Đạt đến chốn vô sinh mà thị hiện thọ sinh.

- Mười: Tuy chứng đắc Nhất thiết Trí mà luôn khởi hạnh Bồ tát, không làm dứt mất chủng tánh Bồ tát.

Câu: "Một là như gia trì về hóa thân cùng xá lợi": Như loai này thì rất nhiều. Nghĩa là hóa hiện nhiều thân, tùy theo chỗ ưa thích, được thấy sắc thân qua xá lợi, một lần phát tâm cúng dường thì ngàn lượt được sinh vào cõi Trời. Xá lợi toàn thân thì như Phật Đa Bảo. Tức là Thân Lực Trì của Như-Lai. Như nơi Phẩm Xuất Hiện, có thí dụ về "y vương đã lưu lại sắc thân của mình ở đời".

- Câu: "Hai là, như gia hộ cho Kỳ Bà đi vào lửa mà không bị thiêu đốt". Tức nơi kinh đại Bát Niết-Bàn quyển thứ ba mươi (Nam bản là quyển thứ hai tám). Kinh thuật lại trường hợp ông trưởng giả ở thành Chiêm Bà giàu có, muộn con nối dõi, thờ đám Lục sư ngoại đạo, nhờ người bạn thân khuyên giải, chỉ dẫn, đã tìm tới Phật. Đoạn cuối, Kinh nói:"Đức Như-Lai biết rõ sự việc, liền đi tới khu gò mả. Ông trưởng giả trách cứ Phật: "Lời nói ra trước sau như một mới đáng gọi là bậc Thế Tôn. Nay người mẹ đã mạng chung, làm sao sanh được con?" Như-Lai đã nói với ông trưởng giả: "Lúc ấy ông hoàn toàn không hỏi về thọ mạng của người mẹ dài hay ngắn mà chỉ hỏi về đứa con sẽ sinh ra là nam hay nữ! Chư Phật Như-Lai nói ra lời trước sau là một. Vì thế nên biết nhất định là có người con". Bây giờ thây của người mẹ chết (vì uống phải thuốc độc của đám ngoại đạo) được hỏa thiêu, bụng nứt, đứa con từ nơi ấy hiện ra, ngồi ngay ngắn trong ngọn lửa cháy bừng, cũng như chim uyên ương đậu trên ao hoa sen. Lúc này Như-Lai bảo Kỳ Bà: "Ông hãy đi vào chỗ ngọn lửa kia ẳm đứa bé ra đây!" Đám lục sư ngăn chận. Kỳ Bà nói: "Như-Lai khiến tôi đi vào địa ngục A Tỳ, lửa dữ cháy bừng, hãy còn chẳng thể thiêu đốt, huống hồ là lửa nơi thế-gian." Khi ấy Kỳ Bà liền đi vào chỗ đống lửa như thể đi vào ao nước lớn, trong lành mát mẻ, bồng đứa bé kia rồi trở ra chỗ đức Phật, trao đứa bé cho Như-Lai. Như-Lai đã có được đứa bé, bèn nói với ông Trưởng giả: "Thọ mạng của tất cả chúng-sanh chẳng chắc chắn như bọt nổi trên mặt nước. Chúng-sanh nếu có những quả báo từ nghiệp sâu nặng thì lửa chẳng có thể thiêu đốt, điều độc xấu cũng chẳng thể hại. Nghiệp báo của đứa bé này chẳng phải do Như-Lai tạo ra..." Ông trưởng giả xin đức Phật đặt tên cho đứa bé, Phật nói:"Đứa bé này sinh từ trong ngọn lửa dữ. Lửa gọi là Thọ Đề, nên đặt tên cho bé là Thọ Đề. "Bây giờ trong đám đông người được trông thấy sự thần hóa của Như-Lai, nên có vô số phát tâm cầu đạo quả vô thượng chánh đẳng chánh giác." Vì thế, nơi bản Sớ giải đã viết: "Như gia hộ cho Kỳ Bà đi vào lửa". Tức câu: "đi vào chỗ lửa cháy" gồm luôn cả hai sự việc. Một là như vừa nêu bày ở trên. Hai là như lời Kỳ Bà đã nói: "Phật khiến đi vào địa ngục A Tỳ, lửa dữ dội như thế còn chẳng thể thiêu đốt", tức lại có một duyên cớ nữa, là sự việc khến đi vào địa ngục để thăm Đề bà-đạt-đa.

- Sớ câu: "Bốn là đối-tượng được hành hóa, là chỗ tạo tác của Phật." Văn nơi bản Sớ giải có ba:

1) Chánh thức giải-thích tên gọi.

2) Biện giải về loại.

3) Phân biệt để tránh sự lẫn lộn.

- Sớ từ câu: "Hoặc nói mười thứ" tiếp xuống: Là phần hai, biện giải về loại. Phần nay gồm hai:

- Một là, căn cứ nơi hành hóa để giải-thích.

- Hai là, căn cứ nơi đối-tượng được hành hóa để giải-thích.

- Về "Mười thứ hóa hiện luôn đúng thời", tức nơi kinh, quyển thứ bốn mươi sáu, kinh nói: Phật tử ! Chư Phật Thế Tôn có mười thứ hóa hiện luôn đúng thời, đó là:

Một: Tất cả chư Phật thành tựu bậc chánh đẳng giác luôn đúng thời.

Hai: Thành thục cho chúng sanh có duyên luôn đúng thời

Ba: Thọ ký cho các Bồ tát.

Bốn: Tùy theo tâm của chúng-sanh, thị hiện thần lực.

Năm: Tùy chỗ lãnh hội của chúng-sanh , thị hiện thân Phật

Sáu: an trụ nơi đại xả.

Bảy: Đi vào các làng xóm

Tám: Nhiếp phục các chúng-sanh có lòng tin thanh tịnh.

Chín: Điều phục các chúng-sanh xấu ác.

Mười: hiện bày các thần thông chẳng thể nghĩ bàn của chư Phật.

Chín câu trên, phần đầu đều có đoạn "Tất cả chư Phật", phần sau đều có đoạn:"đều luôn đúng thời".

- Sớ câu: "Cũng là hành trì của đối-tượng được hành hóa": Là phần hai, căn cứ nơi đối-tượng được hành hóa để giải-thích. Phần này gồm hai:

Một là: Dẫn văn.

Hai là: Từ câu: "Hoặc dùng tâm đại bi thâu nhiếp chúng-sanh": Là giải-thích về loại.

- Dẫn văn: Câu: "Tức là Hành vô ngại là Hành của Như-Lai v.v...", là nơi kinh quyển thứ năm mươi hai. Kinh nói: "Phật tử ! Bồ tát Ma-ha-tát, nên làm thế nào để biết về nẻo hành hóa của Như-Lai Ứng chánh Đẳng giác? Phật tử! Bồ tát Ma-ha-tát nên biết, hành vô ngại là Hành của Như-Lai; nên biết hành của chân như là hành của Như-Lai. Phật tử ! Như chân như phần trước chẳng sinh, phần sau chẳng động, hiện tại chẳng khởi. Hành hóa của Như-Lai cũng thế: chẳng sinh, chẳng động, chẳng khởi." Đoạn kinh tiếp theo, nêu rõ trường hợp chim bay nơi hư không, trước sau không có ranh giới, để so sánh với hành của chân như ; trường hợp chim cánh vàng quạt làm rẽ nước biển, để dụ cho Hành vô ngại. Diễn giải rộng như đoạn tiếp theo nói.

- Sớ từ câu: "Hoặc dùng đại bi nhiếp phục chúng-sanh": Là phần hai, nêu giải-thích, cũng là xác nhận nghĩa ở trên. "Dùng đại bi nhiếp phục chúng-sanh", tức là "Hành vô ngại". "Hoặc dùng đại trí để tạo duyên" tức là "Hành của chân như." "Dứt mọi tư duy, thành tựu sự việc" là xác nhận hai nghĩa nêu trên. Cũng là bao quát chung cả đối-tượng được duyên hợp.

- Sớ từ câu: "Căn cứ theo người để đối chiếu với hành" tiếp xuống: Là phần ba, phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Do Kinh nêu: "Đối-tượng được hành hóa của Như-Lai sung mãn khắp mọi cảnh giới, là chỗ hành của bi, trí." Ở đây, trước là chính thức phân biệt, sau là dẫn chứng. Tức, Phật là chủ thể hành hóa, những thực hành của bi, trí là đối-tượng được hành hóa. Chẳng phải như nơi Cảnh giới, Bi, Trí là chủ thể hành hóa; chân như, chúng-sanh là đối-tượng được hành hóa. Cho nên viết là: "Căn cứ nơi người đối chiếu với hành để giải-thích, gọi là đối-tượng được hành hóa."

- Sớ câu: "Huống chi chỗ đối chiếu không giống nhau": Tức hành nêu trên là chung cả chủ thể, đối-tượng. Còn cảnh giới thì chỉ giới hạn nơi đối-tượng, nên đã là chẳng giống nhau. Ví như cùng dùng bi, trí để hành hóa, thì căn cứ nơi đối-tượng được hành hóa, là do dùng cảnh giới của bi, trí. Còn căn cứ nơi chủ thể hành hóa thì chỉ dùng bi trí. Như người, so với con thì gọi là cha, so với cha thì gọi là con. Một người mà hai công dụng, há cùng lẫn lộn!

- Sớ từ câu: "Nếu dựa theo luận Du Già" tiếp xuống: Là phần sau, dẫn chứng. Dẫn chứng để giải-thích về hai tướng chẳng cùng giống nhau. Về Kinh thì chính là quyển thứ năm, "năm giới" hoàn toàn giống với luận Du Già. Tuy nhiên, luận Du Già ở đây toàn là Kinh Giải Thâm Mật để biện luận. Nay, nêu dẫn luận Du Già để dẫn kinh, là nhằm nêu dẫn cả kinh và luận.

- Sớ câu: "Nghĩa là diệu lực rộng lớn, như Phẩm Bất Tư Nghị Pháp đã nêu": Tức nơi kinh, quyển thứ bốn mươi bảy. Kinh nói: "Phật tử ! Chư Phật, Thế Tôn có mười thứ Lực, đó là:

Lực rộng lớn.
Lực đối thượng.
Lực vô lượng.
Lực đại uy đức.
Lực khó đạt đến .
Lực không thối chuyển.
Lực kiên cố.

Lực chẳng thể hủy hoại.

Lực tất cả thế-gian chẳng thể nghi bàn.

Lực tất cả chúng-sanh chẳng thể lay động.

Lại có mười pháp đại Na-la-diên-tràng dũng kiện. Những gì là mười? Đó là hết thảy chư Phật, thân tướng chẳng thể bị hủy hoại là một. Mười lực nêu trên biến hiện khắp nơi mười thứ pháp dũng kiện, diễn rộng như nơi văn của kinh. Nay lược nêu ra tên gọi:

Một: Lực về thân mạng chẳng thể bị hủy hoại.

Hai: Lực về lỗ chân lông có thể dung nhiếp, giữ gìn.

Ba: Lực về đầu sợi lông có thể giữ lấy núi lớn.

Bốn: Lực về diệu dụng nơi định luôn tự tại.

Năm: Lực về việc luôn diễn giảng khắp các pháp.

Sáu: Lực về đức tướng hàng phục các Ma.

Bảy: Lực về âm thanh viên mãn, thấu triệt khắp.

Tám: Lực về tâm không chướng ngại.

Chín: Lực về Pháp thân vi diệu, mầu nhiệm.

Mười: Lực gồm đủ mọi Hạnh, Trí.

Trong mỗi mỗi lực có nhiều nghĩa. Lý sẽ được nêu đủ nơi phần văn tiếp dưới.

- Sớ câu: "Phẩm Ly Thế-gian nói có mười thứ vô uý": Tức nơi Kinh Hoa Nghiêm quyển thứ năm mươi sáu. Kinh nói: Phật tử ! Bồ tát Ma-ha-tát có mười thứ vô uý. Những gì là mười? Văn nơi kinh diễn giải rộng, nay chỉ nêu dẫn về nghĩa. Đó là:

Một: Vô úy trong sự nghe hiểu, nhiếp trì.

Hai: Vô úy trong chỗ biện tài.

Hai loại trên là chẳng sợ hãi không thể đáp lại vấn nạn.

Ba: Vô úy về hai không. Đây là chẳng sợ hãi đối với vọng niệm.

Bốn: Vô úy về uy nghi không thiếu sót.

Năm: Vô úy về ba nghiệp không lầm lỗi.

Hai thứ vô úy bốn, năm là chẳng sợ hãi về sự chê trách từ bên ngoài.

Sáu: Vô úy về sự hộ vệ bên ngoài. Đây là chẳng sợ hãi đối với thiên ma, ngoại đạo.

Bảy: Vô úy về chánh niệm. Đây là chẳng sợ về sự quên sót.

Tám: Vô úy về phương tiện. Tức chẳng sợ hãi về sanh tử.

Chín: Vô úy về Nhứt thiết Trí. Tức chẳng sợ về hai Thừa.

Mười: Vô úy về đầy đủ mọi Hành. Tức chẳng sợ hãi về việc không thể hóa sinh được.

- Sớ câu: "Hoặc nói bốn thứ": Tức nơi Phẩm Thập Tạng đã biện giải, đó là:

Một: Vô úy về Nhất Thiết Trí.

Hai: Vô úy về dứt sạch các lậu.

Ba: Vô úy về việc ra khỏi nẻo chướng ngại.

Bốn: Vô úy về việc ra khỏi cõi khổ.

- Sớ câu: "Chưa hẳn hoàn toàn là như thế": Tức chẳng phải là không chấp nhận kiến giải của người đi trước, mà chỉ nhằm hiển bày về nghĩa bao hàm.

- Sớ câu: "Như pháp Tam muội Sư Tử Tần Thân v.v...": Tức phần sau của quyển thứ sáu mươi mốt, Kinh Hoa Nghiêm, lược nêu ra một trăm môn. Môn thứ nhất có tên là pháp Tam muội Phổ Trang Nghiêm pháp giới; thứ hai là Tam muội Phổ chiếu Nhất Thiết Tam Thế vô ngại cảnh giới. Pháp sau cùng gọi là Tam muội Sư Tử Tần Thân. Phần kết viết: "Dùng số lượng pháp Tam muội nhiều như số hạt bụi trong số cõi Phật nhiều chẳng thể nói hết, hội nhập vào biển Tam muội đại thần biến niệm niệm sung mãn tất cả pháp giới của Như-Lai Tỳ Lô Giá Na."

- Sớ câu: "Lược nói mười thứ, như Phẩm Bất Tư Nghị nói Phật có vô lượng pháp Tam muội chẳng thể nghĩ bàn": tức nơi Kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ bốn mươi bảy. Kinh nói:

Một: Tất cả chư Phật thường ở nơi chánh định, trong một niệm, biến hiện nơi hết thảy mọi xứ, khắp vì muôn loài chúng-sanh giảng nói rộng về diệu pháp.

Hai: Khắp vì muôn loài chúng-sanh giảng nói về lãnh vực vô ngã.

Ba: Hội nhập khắp cả ba đời.

Bốn: Hội nhập khắp cõi Phật rộng lớn trong mười phương.

Năm: Hiện bày khắp vô lượng các loại thân Phật.

Sáu: Tùy theo đủ các loại tâm lãnh hội của đủ các loài chúng-sanh mà hiện bày thân ngữ ý.

Bảy: Thuyết giảng về lãnh vực chân thật của tất cả pháp lìa dục.

Tám: Diễn nói về tự tánh duyên khởi của tất cả các pháp.

Chín: Thị hiện vô lượng cõi trang nghiêm rộng lớn nơi thế-gian và xuất thế-gian, khiến cho các chúng-sanh luôn được thấy Phật .

Mười: Khiến cho các chúng-sanh đều được thông tỏ về tất cả pháp Phật với vô lượng giải thoát, cứu cánh đạt đến bờ giải thoát vô thượng.

Từ câu 2-10, mỗi câu đều có phần: "Tất cả chư Phật thường ở nơi

Tam muội, trong một niệm, biến hiện khắp các xứ...”

- Sớ câu: “Hoặc nói có mười thứ thần thông như nơi Phẩm Thập Thông”: Mười thứ thần thông là:

Một: thần thông với trí thấu hiểu tâm ý kẻ khác.

Hai: thần thông với trí có mắt trời.

Ba: thần thông với trí nhận biết về mọi đời sống thuộc kiếp quá khứ.

Bốn: thần thông với Trí thấu tỏ tận cùng số kiếp đời vị lai.

Năm: thần thông với Trí có tai trời thanh tịnh, vô ngại.

Sáu: thần thông với Trí không thể tánh, không động tác, đi đến tất cả cõi Phật .

Bảy: thần thông với Trí phân biệt tất cả mọi thứ ngôn từ.

Tám: thần thông với Trí hiện bày vô số sắc thân.

Chín: thần thông với Trí thấu đạt hết thảy các pháp .

Mười: thần thông với Trí hội nhập hết thảy pháp Tam muội Diệt tận.

Diễn rộng như văn nơi kinh.

- Sớ câu: “Phẩm Bất Tư Nghị nói: Tất cả chư Phật có vô ngại giải thoát không bến bờ biên vực, thị hiện vô lượng diệu lực nơi đại thần thông.” Văn nơi bản Sớ giải đã nêu dẫn về nghĩa nơi kinh văn. Một câu:”Giải thoát vô ngại” là lặp lại lời kinh. “Thị hiện vô lượng diệu lực nơi đại thần thông” là hiển bày sự giải thoát ấy là giải thoát của thần thông. Như Kinh Tịnh Danh nói về pháp giải thoát “Bất Tư Nghì”, có thể đem núi Tu di đặt vào bên trong ruột hạt cải, kinh nói về mười thứ:

Một: Hết thảy chư Phật đều có thể ở nơi một vi trần, hiện bày số lượng chư Phật nhiều chẳng thể nói hết, chẳng thể nêu bày hết, xuất hiện nơi thế-gian.

Hai: chuyển pháp luân thanh tịnh.

Ba: Điều phục các hành chúng-sanh thọ nhận sự hóa độ.

Bốn: quốc độ của chư Phật .

Năm: Thọ ký cho các Bồ tát.

Bốn câu trên (câu 2-5) phần đầu đều có: “Hết thảy chư Phật đều có thể ở dưới một vi trần, hiện bày chẳng thể nói hết, chẳng thể nêu bày hết”, như nơi câu một. Năm câu sau thì không có phần “chẳng thể nói hết, chẳng thể nêu bày hết”, phần còn lại thì giống với các câu trước.

Sáu: Hiện bày tất cả chư Phật trong ba đời.

Bảy: Hiện bày các loại thế giới trong ba đời.

Tám: Hiện bày tất cả các thần thông nơi ba đời.

Chín: Hiện bày tất cả chúng-sanh trong ba đời.

Mười: Hiện bày tất cả mọi Phật sự trong ba đời.

Giải-thích: Đã có thể ở nơi một vi trần hiện bày tức thì, tức rõ là diệu lực của thần thông lớn lao.

- Sớ câu: "Mười thông chỉ giới hạn nơi Bồ tát": Muốn phát sinh sáu thứ thần thông nêu sau, là chung cho hai Thừa. Sáu thứ ấy là: Thiên nhãn, Thiên nhĩ, Tha Lâm, Túc Trụ, thần Cảnh và Lậu Tận.

- Sớ câu: "Rộng thì có vô lượng": Là trải qua mọi sự biện minh riêng.

- Sớ câu: "Hoặc nói có trăm thứ": Tức nơi kinh, quyển thứ năm mươi sáu, phần đầu nêu ra mười môn, nói: "Bồ tát Ma-ha-tát có mười thứ diệu dụng vô ngại. Những gì là mười? Đó là:

Một: Diệu dụng vô ngại về chúng-sanh.

Hai: Diệu dụng vô ngại về quốc độ.

Ba: Pháp

Bốn: Thân

Năm: Nguyện

Sáu: Cảnh giới

Bảy: Trí

Tám: thần thông

Chín: thần lực

Mười: Lực.

(Từ loại 3-10 đều có câu: "diệu dụng vô ngại về"). Chín loại sau đều có giải-thích, mỗi mỗi thứ đều có mười môn nên thành ra một trăm.

- Sớ câu: "Lược có mười thứ, nghĩa là Mạng tự tại v.v...": Tức là phần cuối quyển thứ năm mươi lăm, Kinh Hoa Nghiêm nói:"Phật tử! Bồ tát Ma-ha-tát có mười thứ tự tại, đó là:

Mạng tự tại: Tức số lượng kiếp trụ thọ mạng là chẳng thể nói hết.

Tâm tự tại: Tức trí tuệ có thể hội nhập vào vô số các pháp Tam muội .

Đồ dùng tự tại: Tức có thể dùng vô lượng thứ trang nghiêm để trang nghiêm tất cả thế giới.

Nghiệp tự tại: Là tùy theo thời thọ nhận phước báo.

Thọ sinh tự tại: Tức ở nơi tất cả thế giới thị hiện việc thọ sinh.

Giải tự tại: Tức ở nơi tất cả thế giới đều thấy Phật hiện đủ khắp.

Nguyện tự tại: Tùy ở chỗ mong muốn, tùy theo thời, ở trong các cõi, thành bậc đẳng Chánh giác.

Thần lực tự tại: Tức thị hiện mọi sự thần biến lớn lao.

Pháp tự tại: Tức thị hiện vô biên các pháp môn.

Trí tự tại: Tức ở trong niệm niệm, thị hiện mười lực, các pháp vô úy của Như-Lai, thành tựu đạo quả Chánh giác.

Nếu các Bồ tát Ma-ha-tát an trụ nơi các pháp ấy, thì đạt được tất cả pháp Ba-la-mật trí tuệ thần lực, Bồ đề tự tại của chư Phật một cách viên mãn.”

- Sớ câu: “Phẩm Bất Tư Nghị cũng nói có mười thứ”: Tức nơi Kinh Hoa Nghiêm quyển thứ bốn mươi sáu, có đoạn: “Những gì là mười ? Đó là hết thảy chư Phật, ở nơi tất cả các pháp đều được tự tại, thấu tỏ vô số các cú thân, vị thân, diễn nói các pháp với biện tài vô ngại, là pháp tự tại thứ nhất của chư Phật.” Phần tiếp theo xin tóm lược lấy ý. Câu vừa nêu trên là Pháp tự tại.

Hai: Tâm tự tại

Ba: Thắng giải tự tại

Bốn: Tài sản tự tại

Năm: Thọ mạng tự tại

Sáu: Như ý tự tại

Bảy: Trí tự tại

Tám: Nghiệp tự tại

Chín: Thọ sanh tự tại

Mười: Nguyện tự tại.

Rõ ràng là hai đoạn kinh nêu dẫn trên hoàn toàn giống với tám địa.

- Sớ câu: “Mười là tính chất không thể thâu tóm, giữ lấy”: Văn bản nơi Sớ giải gồm hai:

Một: giải-thích tên gọi.

Hai: Từ câu:”Lược có mười thứ” tiếp xuống: Là biện giải về loại. Phần hai này được chia làm hai:

Một là dựa nơi Tấn kinh (Kinh Hoa Nghiêm, bản dịch vào đời đông Tấn, gồm sáu mươi quyển) giải-thích về pháp Tối Thắng của Phật.

- Sớ câu: “Như nơi Phẩm Bất Tư Nghị nói chư Phật có mười pháp tối thắng”: Tức nơi quyển thứ bốn mươi sáu. Đây là thuận theo Tấn kinh, nói về pháp tối thắng của Phật nên nêu dẫn văn nơi kinh kia. Kinh viết: Đó là: Một: Tất cả chư Phật với đại nguyện kiên cố chẳng thể bị hủy hoại, lời giảng nói trước sau là một. Hai: Vì nhằm làm viên mãn tất

cả các công đức, tận cùng kiếp vị lai tu tập hạnh Bồ tát không sinh chán mệt. Ba: Vì muốn điều phục tất cả chúng sanh nên đi đến thế giới nhiều không thể nói Không thể nói, như thế mà vì tất cả chúng sinh để điều phục không hề đoạn tuyệt. Bốn: Thực hiện tâm Đại bi quan sát khắp tất cả chúng sinh tin hoặc chê Phật pháp, một cách bình đẳng không khác. Năm: Từ sơ phát tâm cho đến khi thành Phật quyết không thóai chuyển mất tâm Bồ đề. Sáu: Hồi hướng vô lượng các công đức thiện đã tích tập cho hết thảy chúng sinh. Bảy: Tu học ba nghiệp theo nơi chư Phật, chỉ hành hạnh Phật, không hành hạnh nhị thừa, thảy đều hồi hướng về Nhất thiết trí tánh, thành tựu quả vô thượng Bồ đề. Tám: Phóng ánh sáng lớn chiếu soi tất cả xứ và tất cả pháp của chư Phật một cách bình đẳng, làm cho tâm các Bồ tát được thanh tịnh, viên mãn Nhất thiết trí. Chín: Xả lìa niềm vui thế gian, không tham, không nhiễm mà nguyện khắp cho thế gian lìa khổ được vui, không các hý luận. Mười: Thương xót đối với các chúng-sanh thọ vô số các nỗi khổ, nên giữ gìn lấy "hạt giống Phật", hành hóa nơi cảnh giới Phật ra khỏi sinh tử, đạt được quả địa mười Lực..."

Nơi mỗi câu phần đầu đều có "tất cả chư Phật...", giống như câu một.

- Sớ câu: "Nếu chọn lấy nghĩa không thể hủy hoại": Là phần hai tức dựa nơi kinh hiện tại để giải-thích, về mười pháp đại dũng kiện. Văn ở trước đã nêu dẫn. Tức về nghĩa có hai chổ gồm chung.

- Sớ câu: "Phần nhiều ở nơi Phẩm Bất Tư Nghị Pháp v.v...": chữ vân vân là nói cũng có Phẩm Ly thế-gian, nên dùng chữ "phần nhiều".

- Sớ câu: "Phẩm Bất Tư Nghị Pháp nói chư Phật, Thế Tôn có mười thứ pháp, biến hiện khắp vô lượng vô biên thế giới": Tức nơi kinh, quyển thứ bốn mươi sáu. Kinh viết: "Những gì là mười"? Đó là:

Một: Tất cả chư Phật có thân sắc tướng thanh tịnh không giới hạn, hội nhập khắp các cõi mà không đắm nhiễm.

Hai: có mắt không chướng ngại, ở nơi hết thảy các pháp thảy đều nhận thấy rõ ràng.

Ba: có tai không chướng ngại, đều có thể thấu tỏ hết thảy mọi thứ âm thanh.

Bốn: Mũi có thể đạt đến mùi vị của bờ giác kia của chư Phật một cách tự tại.

Năm: Có tướng lưỡi rộng dài, xuất âm thanh vi diệu biến khắp pháp giới.

Sáu: Thân ứng hiện khắp chúng sinh đều được thấy.

Bảy: Ý trụ ở pháp thân bình đẳng vô ngại.

Tám: Vô ngại giải thoát thị hiện lực thần thông lớn vô tận.

Chín: Thế giới thanh tịnh tùy chúng sinh của thích, hiện ra các cõi Phật có đầy đủ vô lượng các loại trang nghiệm, mà ở trong đó không sanh nhiễm đắm.

Mười: Hành nguyện của Bồ tát, đạt được Trí viên mãn, diệu dụng tự tại, đều có thể thông đạt hết thảy pháp Phật.

Phật tử ! Đó là mười thứ Phật pháp không có giới hạn biến hiện khắp vô lượng vô biên thế giới của bậc Như-Lai ứng chánh Đẳng giác. Nơi mỗi mỗi câu phần đầu đều có lời: “Tất cả chư Phật có không giới hạn...” chỉ nơi câu thứ năm nói về lưỡi thì không có”không giới hạn”, mà dùng hai chữ “dài rộng” thay thế.

- Sớ câu: “Phẩm Ly thế-gian mỗi mỗi đều dùng mười môn để giải-thích, biện luận”: Tức nơi Kinh Hoa Nghiêm quyển thứ năm mươi bảy, nói về mười thứ mắt, mười thứ tai v.v... Mười thứ mắt là:

Một: Mắt thịt

Hai: Mắt trời

Ba: Mắt tuệ

Bốn: Mắt pháp

Năm: Mắt Phật

Sáu: Mắt Trí

Bảy: Mắt quang minh

Tám: Mắt ra khỏi sinh tử

Chín: Mắt vô ngại

Mười: Mắt Nhất Thiết Trí.

Về mười thứ tai, mười thứ mũi v.v... diễn rộng như nơi văn của kinh. Tuy nhiên, những thứ kia là mắt v.v... của Bồ tát, mà phần tiếp theo đều kết luận: “Tức đạt được mắt Phật”, nên là chung cả Nhân, Quả, có thể giải thích là mắt Phật.

- Sớ câu: “Phẩm Xuất Hiện nói về ba nghiệp của Phật đều gồm đủ mười nghĩa”: Tức về thân thì nêu ở quyển thứ năm mươi, ngữ, ý thì nêu ở quyển thứ năm mươi mốt, mỗi thứ đều có đủ mười nghĩa, đều dùng mười thí dụ để dụ.

- Sớ câu: “Hào quang vi diệu thường hằng, chẳng thể nói hết v.v...”, tức nơi kinh, quyển thứ bốn mươi sáu, trong phần nói về mười thứ trang nghiêm, thì loại trang nghiêm thứ bảy có đoạn: “Hết thảy chư Phật đều có vô lượng hào quang thường hằng vi diệu với vô số sắc

tướng chẳng thể nói hết, chẳng thể nêu bày hết, dùng để trang nghiêm thêm tươi đẹp, là kho tàng ánh sáng, làm phát sinh vô lượng hào quang viên mãn, soi chiếu khắp mười phương không bị chướng ngại. Đó là loại trang nghiêm thứ bảy của chư Phật tức hào quang thường hằng vi diệu, tối thắng, vô thượng."

- Sớ từ câu: "Nhưng phóng quang thì có lúc không phóng ra" tiếp xuống: Là nhằm thông tỏ chỗ vấn nạn. Tức sợ có người nêu vấn nạn: "Như hào quang thường có là một Tầm, tức cùng với việc phóng quang là khác nhau. Nay nói hào quang thường có tỏa khắp pháp giới. Vậy sao gọi là khác với phóng quang?" Nên ở đây, vì điểm này mà cần được thông suốt.

- Sớ từ câu: "Nhưng cần phân biệt rõ" tiếp xuống: cũng là nhằm thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn: "Nghĩa là ở trên đã thông tỏ việc phóng quang khác với hào quang thường có, tức phóng quang thì có lúc không phóng ra. Nay nêu dẫn Phẩm Tướng Hải nói về hào quang thường có và phóng quang. Thế thì có gì khác nhau?" Nên cũng cần được thông suốt.

- Sớ câu: "Về Trí của Phật, rộng tức là vô lượng v.v...".Thuận theo tính chất vô biên của sự nên lược nói có mười thứ. Tức nơi Phẩm Xuất Hiện, thuộc quyển thứ năm mươi mốt, trong phần nêu rõ về ý nghiệp có câu: "Tâm, ý, thức của Như-Lai đều chẳng thể nhận biết, chỉ có thể dùng Trí vô lượng mơi biết được Tâm của Như-Lai." Là nói có mười Trí, mười dụ.

- Sớ câu: "Thể không ra ngoài năm pháp": Tức như Luận Nhiếp Đại-thừa, Luận Phật địa, đều cho năm pháp thâu tóm Tánh của bậc Đại giác. Tức một là "Nhất Chân Pháp Giới" cùng "Bốn Trí Bồ đề", thì một là Lý, chẳng phải là Trí. Nay nói Trí thanh tịnh tức là "Nhất chân pháp giới, thì Trí thanh tịnh tức là Tánh của Trí xưa nay. Luận Kim Cang đảnh Du Già, nói có năm thứ Trí: Một là Trí pháp giới thanh tịnh, tức là Nhất chân pháp giới."

- Sớ câu: "Biện minh chung về pháp giới với đối-tượng là An lập hải": ở đây có ba lối giải-thích:

Một: Tức là ý nơi bản Sớ giải. Mà nói: "Biện minh chung". Nghĩa là: "Thế giới hải" là chỉ căn cứ nơi Quả mà nói, còn "Pháp giới An lập hải" thì chung cả Nhân, Quả. Do khởi đầy đủ nhân-duyên nên có thể an lập pháp giới.

Hai: Câu: "Nếu theo tính chất nhân-duyên", đại sư Hiền Thủ nói:"Đối-tượng được giáo hóa là chúng-sanh, giáo pháp lại là một

nghĩa" tức chỉ chọn lấy pháp của việc giáo hóa chúng-sanh.

Ba: Từ câu: "Cũng là hai nghĩa nêu trước" tiếp xuống: Là nghĩa thứ ba. An lập thế giới của chúng-sanh. Cho nên hai nghĩa trước tức là thế giới hải cùng chúng-sanh hải. Ở đây, trước là chính thức nêu rõ, sau là nói về an lập.

Từ câu: "Nhưng chữ an lập" tiếp xuống: Là dẫn Phạn văn để làm sáng tỏ. Đây là sự dẫn chứng của đại sư Hiền Thủ. Hai nghĩa sau "Pháp thức", tức là pháp hóa độ chúng-sanh. An lập là nghĩa thứ ba nên tóm kết cho rằng: "Tức là pháp thức An lập."

Câu: "Bốn là Phật Hải, nêu rõ nơi Phẩm Bất Tư Nghì v.v..." thì chữ vân vân là chỉ cho các Phẩm Tướng Hải, Tùy Hảo, đều nói về tướng, dụng nơi đức của Phật, là bậc Diệu Giác.

Câu: "Năm là Ba-la-mật hải nêu rõ nơi Phẩm Ly thế-gian": Dùng hai ngàn pháp thành trì, mỗi mỗi đều đạt đến bờ giải thoát.

Câu: "Sáu là Phật giải thoát Hải, như nơi Phẩm pháp giới": Tức Phật chứng nhập giải thoát lìa mọi chướng ngại, cùng mọi tác dụng lớn đều là giải thoát.

Câu: "Bảy là Phật biến hóa hải, nêu rõ nơi Phẩm A-tăng-kỳ": Phần kệ tụng nơi Phẩm A-tăng-kỳ đã hiển bày rộng về đức của Phật là trùng trùng vô tận, diệu dụng lớn rộng. Chữ vân vân là chỉ nơi một kinh trước sau đều có văn nói biến hóa mà nói.

- Sớ từ câu: "Hỏi, nhân nơi đức sâu rộng" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

- Một: chính thức giải-thích kinh.

- Hai: Từ câu: "Nhưng ở đây, mười câu có chung có riêng" tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt. Phần này gồm ba:

Thứ nhất: Nêu lên.

Thứ hai: Giải-thích

Thứ ba: Tóm kết.

- Sớ từ câu: "Riêng thì câu một, hai là dựa nơi mười tín" tiếp xuống: Là giải-thích về phần riêng, tức các quả vị có cạn có sâu.

Nói: "Đây là căn cứ theo chiều ngang (không gian) để bàn về tất cả các Bồ tát". Là tóm kết về nghĩa riêng đã nêu trên.

Căn cứ nơi quả vị của đối-tượng được hành trì thì Tín, Trụ cùng khác, tức là luận theo chiều dọc (thời gian). Còn căn cứ nơi người của chủ thể hành trì thì trong mỗi mỗi quả vị thâu nhiếp nhiều Bồ tát. Cho nên viết: "theo chiều ngang để bàn về tất cả Bồ tát."

- Sớ từ câu: "Nếu dựa nơi cái chung mà nói" tiếp xuống: Là phần

hai, giải-thích về cái chung. Căn cứ nơi pháp của đối-tượng được hành hóa thì nơi vị vị cùng tu, tức là nghĩa chung. Căn cứ theo một người trải qua khắp các quả vị đều tu tập mười pháp ấy. Tức là theo chiều dọc để luận về hết thảy các Bồ tát.

- Sớ câu: "Cho nên mười câu ấy văn chung cả Hành, Vị": Là phần ba, tóm kết về cả hai. Tức nói về cái riêng thì nương nơi vị (quả vị), nêu bày về cái chung thì căn cứ nơi Hành.

- Sớ Từ câu: "Văn của bốn mươi câu đáp" tiếp xuống: Là đối nơi câu hỏi để giải đáp. Ở đây gồm hai phần:

Một: Nêu dẫn.

Hai: Từ câu: "Chung tức là các Hội" tiếp xuống: Là giải-thích về Tướng. Trước là giải-thích về phần chung, sau là giải-thích về riêng. Trong phần giải-thích về cái chung gồm hai:

Một: giải-thích về tướng chung.

Hai: giải-thích về cả chung, riêng.

Nơi phần một (giải-thích về tướng chung), văn có bốn chi tiết:

Thứ nhất, chính thức nêu rõ về cái chung, tức là chín Hội cùng đáp chung.

Thứ hai, từ câu: "Nghĩa là các thứ "Hải" nêu ở trước" tiếp xuống: Là xác lập Lý. Ở đây có ba Lý: Một là, các thứ Hải luôn tùy thuận, nên đã chung cho chín Hội và phần hỏi đáp đều thông hợp; Hai là, từ câu: "Há lại?" Tiếp xuống: Là nói "Các thứ Hải" trí tuệ sâu xa nên có thể hỏi về chỗ tận cùng; Ba là: Từ câu: "Cho nên biết Hội thứ nhất là chung" tiếp xuống: Là tổng hợp về câu hỏi. Do ba Lý này mà hỏi đáp thông hợp.

Thứ ba: Từ câu: "Nhưng vì phần" tiếp xuống là giải-thích chỗ vướng mắc. Tức là, nêu câu hỏi về phần trước: Nếu nói "các thứ Hải" đã hỏi đủ cả chín Hội, thì chín Hội cùng đáp. Vậy sao phần văn tiếp theo lại có ba bậc nêu câu hỏi rộng lớn ?" Nên ở đây cần thông tỏ.

- Sớ câu: "Tức hiển bày trong từng phần đều chung cả Nhân, Quả." Nghĩa là, câu hỏi tuy có rộng, lược, nhưng Nhân, Quả đều gồm đủ, tức là nêu câu hỏi trở lại.

Thứ bốn, từ câu: "Tức từ đây đến Phẩm Quang Minh Giác" tiếp xuống: Là chính thức chỉ rõ phần văn giải đáp.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, dựa theo bốn mươi câu hỏi" tiếp xuống: Là phần hai. Căn cứ nơi cả chung riêng để giải-thích. Mười Hải là chung. Ba mươi câu hỏi còn lại là riêng, đều là chỗ thâu tóm của mười Hải. (Hải: Biển, chỉ cho tính chất vô lượng, vô số. Mười Hải là: Thế giới Hải,

chúng-sanh Hải, Pháp giới an lập Hải, Phật Hải, Ba-la-mật Hải, Phật giải thoát Hải, Phật biến hóa Hải, Phật diễn thuyết Hải, Phật danh hiệu Hải, Phật Thọ lượng Hải). Cho nên đáp chung về mười Hải là đã đáp ba mươi câu hỏi còn lại. Phần này gồm hai:

Một: chính thức dùng chín Hội để đáp nơi mười Hải.

Hai: Từ câu:"Trong câu hỏi, về thứ lớp" tiếp xuống: Là dùng phần đáp đối chiếu với câu hỏi để biện giải về chỗ thứ lớp ấy không giống nhau. Trong phần hỏi nói: "Trước có thế giới chúng-sanh": Tức là trong chỗ nêu lên gốc có ba Hải. Thế giới tức là Thế giới Hải, cùng thâu tóm cả An lập Hải. Chúng-sanh là chúng-sanh Hải.

Tiếp theo nói: "Tức có Phật xuất hiện, tu Nhân đắc Quả.": Tức trong phần nêu lên, nói về việc hóa độ kẻ khác.

- Sớ từ câu: "Trong phần đáp, trước là người, sau là mình" tiếp xuống: Là trước nói về lợi tha.

Nói: "Bốn Hải là dụng lớn": Tức nói rõ lợi tha là trước hết. Bốn Hải là: Danh hiệu Hải, Tứ đế Hải, Biến hóa Hải, Thọ lượng Hải.

Nói: "Tự lợi hai Hải ở nơi sau": Tức Ba-la-mật Hải là Nhân, Phật giải thoát Hải là Quả. Hai Hội tám, chín đều đáp nên là ở nơi sau. Trong đây chỉ gặp sáu Hải, không gặp bốn Hải. Bốn Hải không gặp ở đây là: Do thế giới Hải cùng an lập Hải đã dựa nơi câu hỏi ở trước. Phật Hải cùng chúng-sanh Hải gốc ở nơi phần giữa.

- Sớ từ câu: "Lại, một Hải là chúng-sanh" tiếp xuống: Là lại dùng một môn khác để giải-thích về chúng-sanh Hải.

Ở trên là muốn gồm thâu đủ mười câu hỏi, nên đáp về Nhân là thuộc về chúng-sanh Hải. Nay cho chúng-sanh là chung, tức ở trước đáp nhân là thuộc về Diễn thuyết Hải, là giảng nói về các quả vị.

Đã nói về phần chung xong.

- Sớ từ câu:"Nếu căn cứ ở nơi cái riêng mà nói" tiếp xuống: Là phần hai, giải-thích cái riêng để đáp câu hỏi.

- Nói: "Kinh truyền lại chưa tận cùng": Tức như phần sau của Phẩm Tỳ Lô Giá Na không có kết thúc. Nếu có đầy đủ thì lời đáp sẽ tận cùng.

- Câu: "Hai là, đáp về hai phần và phần gồm chung còn lại": Tức là chính thức đáp về An lập Hải và thế giới Hải, gồm chung ba mươi tám câu hỏi còn lại.

- Sớ câu: "Cũng biểu thị thân, khẩu là vật cúng dường": Tức Hòa thượng Giải thoát tán dương Phật qua bài kệ:

"Chấp tay dùng làm Hoa

Thân là vật cúng dường
Tâm thiện, hương thành thật
Tán thán, hương xông khắp
Chư Phật cảm hương này
Tìm âm thanh cùng độ
Chúng con dốc tinh tấn
Trước sau luôn thông tỏ.”

- Sớ câu: “Nếu biện minh riêng, theo như văn mà suy xét”: Những loại như thế hiển bày về nghĩa là vô hạn. Loại nêu ra, đối chiếu, nếu giống nhau thì có thể dẫn chứng.

- Sớ câu: “Diện môn tức là miệng”: Tức là từ trước đã có lời giải-thích: “Diện môn tức là phần dung mạo chính của mặt, chẳng phải lả miệng kia.” Lại nói: “Từ mũi trở xuống, từ miệng trở lên.”, do tiếng Phạm gọi mặt và miệng cùng là môn, đều gọi là “Mục Khư”. Do đó dịch giải khi giải-thích về con người thì dùng văn chẳng đồng nhất. Nay cho khoảng giữa của các răng tức là miệng, là sự giải-thích khẳng định.

- Nói: “Biểu thị cho bốn mươi câu hỏi”, tức có bốn mươi cái răng.

- Nói: “Giáo, đạo xa rộng” tức là ánh sáng nơi trí tuệ của giáo pháp nên từ miệng sinh ra con đích thật, và chỉ chọn lấy nghĩa về miệng. Kinh Pháp Hoa có đoạn: “Từ nơi miệng Phật sinh ra, từ nơi Pháp hóa sinh, nên đạt được phần Pháp của Phật.” Nên phần sau của Phẩm Xuất Hiện đã có thêm trường hợp hào quang nơi Bồ tát Phổ Hiền nhập vào miệng.

- Từ câu: “Miệng nuốt lấy pháp vị” tiếp xuống: Là căn cứ nơi Răng để làm rõ nghĩa.

- Nói: “Xứ chung”, tức miệng là nơi chốn thuyết pháp, tất cả các pháp môn đều từ nơi đó mà được diễn giảng.

- Sớ câu: “Nêu chung về mười tôn hiệu”: Là nêu về mười tôn hiệu của Phật .

- Sớ câu: “Thành Chánh Biến Tri”: Lý không nghiêng về tà, gọi là Chánh. Không pháp nào là không soi sáng, gọi là Biến Tri. Tức là tôn hiệu nói về Thật Trí thấu đạttận cùng mọi nguồn ngọn.

- Nói: “Là Minh Hạnh Túc”: Minh là Hành của sự chứng đắc. Hạnh là Hành của giáo pháp. Hai Hành đều viên mãn, gọi là Minh Hạnh Túc. Tức là tôn hiệu nói về sự tu hành viên mãn.

- Nói : “Thế-gian giải”: Là thấu hiểu rõ về thế-gian, tức tôn hiệu

nói về Quyền Trí sáng tỏ, tròn đầy.

- Nói : "Có thể gọi là Thiện Thệ": Thiện là tốt đẹp. Thệ là đi đến. Nghĩa là không hướng tới hai thừa, ba cõi để đi đến mà chỉ hướng, đi tới quả đại Bồ đề. Tức là tôn hiệu nói về việc đi thẳng tới Bồ đề.

- Nói : "Tức là nghĩa Phật": Phật là giác ngộ, tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, nên gọi là Phật. Do điều ấy nên được cả Trời, người cùng tôn quý, nên gọi là Thế Tôn. Tức là tôn hiệu nói về việc tự giác ngộ, không thầy chỉ dạy.

- Nói: "Nghĩa là Vô Thượng Sĩ": Sĩ là sĩ phu, có khắp nơi các bậc Thánh. Ở trong các Thánh, lại không gì có thể vượt hơn, nên gọi là Vô Thượng Sĩ. Tức Tôn Hiệu nói về quả vị siêu vượt các Thánh.

- Nói: "Điều ngự Trượng Phu": Điều là tập luyện, uốn nắn. Ngự là chế ngự, nên gọi là điều ngự. Tức tôn hiệu nói về sự nhiếp phục mọi chúng-sanh.

- Nói : "Thiên Nhân Sư": Sư tức là phép tắc, mẫu mực. Giảng nói về giáo pháp nơi năm Thừa, đem lại lợi ích cho chúng-sanh. Tức Tôn Hiệu nói về sự dẫn dắt chúng-sanh theo phép tắc, mẫu mực.

- Nói : "Ứng Cúng": Nghĩa là đáng được thọ nhận sự cúng dường rộng lớn của Trời, người. Tức tôn hiệu nói về việc xứng đáng làm phước điền cho Trời, người.

- Nói: "Tóm kết là Như-Lai.": Nhân nơi, hành hóa theo đạo như thật để đi tới thành tựu quả vị chánh giác, nên gọi là Như-Lai. Tức tôn hiệu nói về việc noi theo giống với dấu vết có từ trước.

Đức của Phật là vô biên. Mười Tôn Hiệu lược nêu xong.

Kinh Pháp Hoa, quyển thứ ba có đoạn: "Ta là Như-Lai, Ứng cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế-gian giải, Vô-thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật - Thế Tôn. Ai chưa vượt đến bến bờ thì khiến cho vượt đến. Ai chưa cởi bỏ ràng buộc thì làm cho cởi bỏ. Ai chưa được an ổn thì khiến cho an ổn. Ai chưa đạt tới Niết-Bàn thì khiến cho họ đạt tới. Đời này, đời sau Như-Lai đều biết đúng như sự thật. Như-Lai là người biết tất cả, là người thấy tất cả. Vậy các chúng Trời, người, A-tu-la hãy đến nơi đây để được nghe pháp." Đây tức là nêu lên mười tôn hiệu để làm sáng rõ. Đầu tiên chỉ nói "Như-Lai cũng lại như vậy. Xuất hiện nơi thế-gian như mây lớn nổi lên, bủa giăng khắp tam thiên đại thiên thế giới." Tức chung, riêng có khác. Lại, phần sau là chúng hội vân tập, chỉ nói: Trời, người, A-tu-la v.v... tức có chút ít khác nhau về hơn kém. Nay chọn lấy ý kia, nên dùng mười Hiệu để giải-thích nghĩa mười Hiệu nơi kinh. Đến phần nói về Phẩm Pháp Giới

mới biện giải.

- Sớ câu: "Đã đến trong chúng hội nên thiếu ba sự của Hải thứ nhất": Tức một là Quốc độ Hải, hai là Thế giới Hải, và ba là Tên Phật. Chẳng phải là riêng từ nơi kia đến mà ở đây không nói.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 24

- Sớ câu: "Ba là giải thích riêng": Hai cách giải thích trước, một là mỗi mỗi đối chiếu riêng, hai là hỗ tương đối chiếu chung. Nay chẳng đối với trước, nên hai đoạn bảy và tám nghĩa chẳng tương quan. Đoạn bảy căn cứ nơi pháp để khai ngộ, còn đoạn tám thì căn cứ nơi thân tạo được lợi ích, do thân, Pháp chẳng giống nhau nên chẳng cùng đối hợp.

Ở trên nói "đối với trước là ba", tức hai cái trước cùng nhờ vào nhau nên gọi là đối. Nay so với trước là riêng, cũng là đối với trước.

- Sớ câu: "Trên đây là Pháp hóa của Bồ tát, bắt đầu từ phóng quang, chung cuộc ở nơi đạt lợi ích": Trên là căn cứ theo hướng thuận để giải thích. Nay thì thâu tóm cả hướng nghịch, là để làm sáng rõ nghĩa thâm diệu, suy tìm một cách tinh tế thì dễ thấu đạt.

- Sớ câu: "Kệ thứ nhất thì bi, trí cùng dẫn dắt, hóa độ chúng sanh không hề mệt mỏi": Bi không có Trí lớn tức thành "Ái kiến", người có Ái kiến nơi Bi thì ở chốn sanh tử thường có tâm chán mệt. Nay, vô ố kiếp tu hành mà không chán mệt, thì rõ ràng là có Trí dẫn dắt. Trí nếu không Bi thì phần nhiều hướng tới nẻo tịch diệt gọi là thấp kém. Nay, nhằm giúp cho chúng sanh thoát khổ, tâm không thấp kém, tức có Bi dẫn dắt. Bi thì có thể hóa độ. Trí thì mọi sự không chán mệt.

- Sớ câu: "Kệ tiếp theo, Không, Có cùng quán". Không, Có cùng quán cả hai tức là nữa trước của kệ. Không thì không phân hạn lượng. Có thì chẳng biên vực, bến bờ. "Hội nhập nơi pháp môn mà luôn tịch tĩnh" tức là nữa sau của kệ. Do trước quán về có nên hội nhập tất cả pháp môn. Do trước quán về Không, mà luôn được tịch diệt.

- Sớ câu: "Kệ sau thì ta, vật không vướng mắc": Hai lợi đối với ba đời là nguyện đều dốc tu. Đây tức chổ gọi là vật (đối tượng) ta (chủ thể) không vướng mắc nên thành, nửa sau là hóa độ người khác, và tự mình được thanh tịnh.

- Sớ câu: “So với trước thì đã lược bớt” : Trước có nói đến “hội nhập là nơi vi trần”, ở đây thì không. Ở đây chỉ nói trụ nơi đầu sợi lông tác động đến khắp các cõi. Còn “nhiều thân nơi vô số trần, trong sát na tức thì hiện bày” thì đều lược bớt không nói tới.

- Sớ câu: “phân hạn cùng với không phân hạn đều không ngăn ngại”: Theo tướng chung mà nói thì phân hạn tức là Sự. Không phân hạn là Lý. Lý Sự đã dung thông nên không ngăn ngại.

- Nói: “Đều có hai thứ bốn “Luận chứng”: Tức Sự, Lý đều có bốn Luận chứng. Bốn Luận chứng của Lý là:

Một: Không phân hạn, do biến hiện khắp tất cả.

Hai: Chẳng phải là không phân hạn. Do trong một pháp không gì là không gồm đủ.

Ba: Đủ cả phân hạn và không phân hạn. Nghĩa là phân hạn, không phân hạn là một vị . Do toàn bộ thể ở nơi một pháp , mà tất cả xứ luôn viên mãn. Như quán trong bốn trần thấy tất cả xứ nơi pháp giới.

Bốn: Đều chẳng phải là phân hạn, không phân hạn: Do tự thể dứt tuyệt mọi đối đãi, do tính chất viên dung, nên hai nghĩa nơi một tướng chẳng phải là hai môn.

Bốn Luận chứng của Sự là:

Một: có phân hạn. Do tùy theo sự của mình nên tướng có chổ sai biệt hơn kém.

Hai: Không phân hạn. Do toàn bộ thể tức là Lý. Kinh đại Phẩm nói: “Như sắc, đời trước chẳng thể thủ đắc. Đời sau chẳng thể thủ đắc”. Đây tức là không phân hạn.

Ba: Đều có hai. Do hai nghĩa trước không ngăn ngại, vì thế nên có đủ hai nghĩa này, mới đúng là sự.

Bốn: Đều chẳng phải. Do hai nghĩa dung thông, bình đẳng, nên hai tướng cùng dứt tuyệt.

- Sớ câu: “thân v.v... chẳng riêng ở nơi phân hạn” : Thì chữ vân vân (đẳng) nghĩa là do các nghĩa nêu trên thì Tánh của Lý chẳng riêng ở nơi không phân hạn, nên ở nơi tất cả xứ mà Thể vẫn toàn vẹn. Tại nơi một chẳng riêng là phân hạn, nên thường ở trong một mà hoàn toàn tại tất cả xứ. Nhưng pháp của sự chẳng riêng ở nơi phân hạn, nên luôn ở nơi xứ ấy mà thường có tại phương khác. Chẳng riêng nơi không phân hạn, nên biến hiện khắp tất cả xứ mà chẳng dời đổi quả vị gốc. Lại nữa, do Tánh của Lý không riêng ở nơi không phân hạn, nên chẳng ở ngoài một sự ; chẳng riêng nơi phân hạn, nên chẳng ở trong một sự . Pháp của sự chẳng riêng nơi phân hạn, nên thường ở nơi sự ấy mà không hiện

hữu. Chẳng riêng nơi không phân hạn, nên thường ở nơi xứ khác mà không đâu là không tồn tại. Do đó, không tồn tại, là không đâu là không tồn tại, mà tồn tại ở đây, ở kia, không có ngăn ngại.

Tuy nhiên, ở đây có hai đối về Sự, Lý đều có hai thứ bốn luận chứng mới thành tám câu. Trong bản Sớ giải chỉ nêu ra hai câu. Tức là, ở trên cho rằng, chúng Lý chẳng riêng nơi không phân hạn, tức đối thứ nhất, theo Lý một câu. "Tất cả pháp đều như thế", là nêu lên sự so sánh. Nay nói: "Thân v.v... chẳng riêng ở nơi phân hạn", tức là đối thứ hai, theo Sự một câu. Do thân v.v tức là sự. Sáu câu còn lại đã lược bớt không nêu ra. Cho nên ở trên đã nói tổng quát: "Đều có hai thứ bốn luận chứng."

- Sớ câu: "Đối với Thể chẳng chấp theo nhị biên Có, Không" : Thể của tất cả các pháp chẳng ra ngoài nơi có và không. "Ở nơi nghĩa chẳng chấp về Thường, Vô thường" , tức theo một biên Có nêu trên, tự có nghĩa về thường, Vô thường. Nghĩa là, sinh diệt là nghĩa về Vô thường, chẳng sinh diệt là nghĩa về Thường. Lại nữa, chẳng sinh diệt là nghĩa Vô thường v.v... Chỉ cần một pháp có nêu trên, tức có cả Thường, Vô thường, Ngã, Vô ngã, Khổ cùng Lạc, Tịnh, Bất tịnh v.v... Cho nên gọi là "Tướng một bên của các pháp".

- Câu: "Đối với hành không tập theo khổ, vui": Tức Đoạn kiến thì cho hành là vui. Thường kiến thì cho hành là khổ. "Trụ nơi chánh đạo" tức chẳng phân hạn biệt là Tà là Chánh. Vì nhân quả vốn tương hợp, thấu triệt. Tánh Không của thế gian tức là xuất thế gian. Tùy thuận, quan sát về Thế đế, tức là hội nhập vào Đệ-nhất-nghĩa-đế. Ở nơi đế luôn tự là hai. Ở nơi giải thoát luôn tự là một. Cho nên đối với hàng chưa thể kham nổi sự giáo hóa về Thật thì phương tiện nói có ba. Căn cơ lớn đã thành thục nên vì đấy mà giảng nói về Thật. Quyền là tức Quyền của Thật. Thật là tức Thật của Quyền.

- Sớ câu: "Soi chiếu nơi Tạng một, hai, khiến Bồ tát chứng đắc" : Một là Như Lai Tạng ở nơi sự trói buộc (phiền não) bao hàm quả, pháp. Hai là Tự tánh thanh tịnh Tạng, ở nơi phiền não không bị cấu nhiễm. Hai Tạng này là vốn có nên khiến Bồ tát chứng đắc.

- Sớ câu: "Soi chiếu hai Tạng tiếp theo, khiến Bồ tát thành tựu" : Một là Pháp thân Tạng, nghĩa là quả vị là chổ nương tựa của công đức. Hai là Xuất thế gian Thượng Thượng Tạng, tức là lìa khỏi mọi phiền não, siêu vượt hẳn hàng Nhị Thừa, Bồ tát. Đều đã ra khỏi mọi trói buộc của phiền não nên nói như thế.

- Sớ câu: "Soi chiếu Tạng thứ năm khiến hóa độ, khiến cho thanh

tịnh": Do Tạng thư năm là Pháp giới Tạng là chung của Nhân, Quả. Ngoài thì giữ lấy tất cả các pháp nhiễm tịnh hữu vi, gọi là Pháp giới. Trong thì bao gồm hết thảy hằng sa công đức nên lại gọi là Tạng. Do có Nhân nên hóa độ. Do có nhiễm nên khiến cho thanh tịnh. Phần còn lại như đã nêu bày ở trước.

- Sớ câu: "Nơi ba nghĩa thì nghĩa giữa và sau, như trong phần tiếp theo nói về Nghiệp": Tức Tạng có ba nghĩa, nghĩa giữa và sau, nơi phần tiếp theo, tác động đến giềng mối nơi cõi. "Trong mỗi mỗi trần hiện ra vô số Phật", là nghĩa giữa Tuôn xuống trận mưa pháp là nghĩa sau ba. Vô số diệu pháp luân tức là Như Lai Tạng, thì một là đối tượng được chứng đắc. Hài là vô số sự xuất ly, tức là khiến được hóa độ, khiến được thanh tịnh. Ba là vô số đại nguyện tức là nghĩa khiến đạt được, khiến thành tựu.

- Sớ câu: "Nghĩa là, sắc như vô số ngọn đèn" tức như nơi phẩm Tướng Hải có đoạn: "Nơi chặng giữa đôi mày của Như Lai có tướng của bậc đại nhân, gọi là "Biến pháp giới quang minh vân", với Ma ni bảo hoa dùng để trang nghiêm, phóng ra hào quang lớn, gồm đủ sắc màu quý giá. Cũng như mặt trời, mặt trăng, nơi bầu trời trong suốt thanh tịnh, thì ánh sáng toả sáng khắp các quốc độ nơi mười phương. Hào quang của Phật cũng thế. Trong đó biểu hiện tất cả thân Phật, lại phát ra âm thanh vi diệu tán dương các pháp."

- Sớ câu: "Cũng đồng thời nêu bày đầy đủ về mười quy môn và giáo nghĩa": Mười môn có thể nhận xét để nhận biết. Song pháp là đối tượng được nương tựa nơi thể. Một hoa sự trong sự, do hoa sự ấy là đối tượng được dung hợp của lý. Nêu đủ cả mười đôi khiến cùng thời. Nhưng Hoà Thượng Khang Tạng căn cứ nơi nghĩa, đã giải thích về tính chất thâu tóm, dung thông, cho rằng:

Một: Giáo Nghĩa, tức là thấy hoa sen này thì có thể phát sanh sự lãnh hội, thấu đạt.

Hai: Sự Lý hoa, tức là sự nêu rõ thể đồng nhất với chân.

Ba: Cảnh-Trí hoa là sở quán đồng với tánh của Trí.

Bốn: Hành Vị. Là Hoa của muôn Hành, tùy theo quả vị mà có sự riêng biệt.

Năm: Nhân-Quả. Nhân nơi hoa của Sự, thấu rõ Nhân thành Qua.

Sáu: Y báo, Chánh báo. Hoàn toàn là đối tượng được tu trì, cũng là chủ thể nương tựa.

Bảy: Thể; Dụng. Thể đồng với chân tánh, dụng ứng hợp với cơ duyên.

Tám: Người và Pháp thường soi xét về người để thâu nhiếp Pháp.

Chín: Nghịch, Thuận. Nghịch đồng với năm Nhiệt. Thuận là mười độ.

Mười: Cảm, Ứng. Ứng hiện khắp thảy cũng có thể tạo ra cảm.

- Sớ câu: "Mà ý gốc ấy chính là nhằmbiểu thị về ý nghĩa": Do mười đối của mười Huyền, nên hễ nêu lên một sự, ắt gồm đủ cả mười Huyền, nêu lên một Huyền môn ắt gồm thâu cả mười đối. Biện minh chung nơi một pháp thì mỗi đối đều thâu tóm viên mãn. Như tạo tác về Giáo, chỉ là phụ vào, nhưng với bản ý chính là biểu thị về Nghĩa.

- Sớ câu: "Hốt nhiên hiện bày": Tùy theo chổ khó lãnh hội mà giải lần nữa. Theo kinh Quán Phật Tam muội Hải, quyển thứ hai, nêu rõ ánh sáng nơi tướng Bạch Hào của địa Kim Cương, cho rằng: "Lúc tướng này hiện bày, do diệu lực từ Bạch hào của Phật nên nơi cây Bồ đề, các rễ cây tự nhiên hóa sinh hoa báu, cao rộng bằng nhau bốn mươi do tuần. Hoa ấy sắc vàng ròng, đài hoa là Kim cương, hào quang từ chặng giữa lông mày Phật soi chiếu lên đài hoa ấy, thì ánh sáng phản chiếu kia soi thẳng tới cõi kim cương." So với đây thì hầu hết là giống nhau.

- Sớ câu: "Cũng như nơi kinh đại Bát Niết-bàn nói từ bò cho ra sữa": Tức kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười bốn (Nam bản là quyển 13). Kinh viết: "Bấy giờ trong chúng hội có một vị Bồ tát tên là Trụ Vô Cấu Tạng Vương, là bậc có uy đức lớn, thành tựu thần thông, đạt được đại Tổng trì, đầy đủ các pháp Tam muội, chứng pháp Vô sở uý, liền từ chổ ngồi đứng dậy, để trần vai bên phải, gối bên hữu chạm sát đất, quỳ mọp, chấp tay cung kính bạch Phật: Thế Tôn! Như lời Phật giảng nói, chư Phật, Bồ tát đã thành tựu vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức, công đức, trí tuệ, thật chẳng thể nêu bày hết được. Nhưng theo ý con cho rằng vẫn chẳng bằng kinh điển Đại thừa này. Vì sao? Là vì nhân nơi diệu của kinh Đại thừa Phương đẳng này, nên mới có thể làm phát sinh chư Phật Thế Tôn vô thượng chánh đẳng chánh giác. Phật khen ngợi: Lành thay! Lành thay! Thiện nam! Đúng vậy! Đúng vậy! Như lời ông vừa nói, các kinh Phương đẳng Đại thừa tuy thành tựu được vô lượng công đức, nhưng muốn so với kinh này thì chẳng thể được, trăm lần ngàn lần, trăm ngàn vạn ức lần , cho đến đoán số ví dụ cũng chẳng thể kịp được. Thiện nam! Ví như từ bò cho ra sữa, từ sữa tạo ra Lạc, từ Lạc sinh ra Sinh tô, từ Sinh tô cho ra Thục tô, từ Thục tô cho ra Đề hồ, là loại thực phẩm tối thượng. Như có người ăn loại Đề hồ này thì các thứ bệnh tiêu trừ, vì bao nhiêu thứ thuốc thảy vào trong chất Đề hồ. Thiện nam! Phật

cũng như thế. Từ Phật đã phát xuất mười hai Bộ kinh, từ mười hai Bộ kinh có ra Tu-đa-la, từ Tu-đa-la có ra kinh Phương đẳng, từ kinh Phương đẳng có ra Bát-nhã Ba-la-mật, tư Bát-nhã Ba-la-mật xuất phát kinh đại Bát Niết-bàn, cũng như chất Đề hồ. Chất Đề hồ là dụ cho Phật tánh. Phật tánh tức là Như Lai. Thiện nam! Do ý nghĩ ấy, nên cho rằng mọi công đức của Như Lai là vô lượng vô biên chẳng thể nêu bày, tính toán được."

Giải thích: Kia là căn cứ chổ tán dương tính chất thù thắng của pháp, có thể từ vi tế đến rõ ràng. Nay chỉ chọn lấy phần từ Phật xuất phát Giáo, để so sánh với khoảng giữa chặn lông mày xuất phát chúng hội. Tuy nhiên, văn của đoạn kinh này dẫn đến các kiến giải không giống nhau. Như Trạch châu Quang, ở trong phần bàn rộng về Bồ tát, đã giải thích, có một vấn nạn: "Kinh này là ngôn giáo của Phật, vô thượng chánh đẳng chánh giác là quả chứng đắc của Phật. Giáo cạn, chứng đắc thì sâu. Vì sao Bồ đề chẳng bằng kinh này?" Giải thích: Ở đây, chương của kinh gọi là "nêu giảng, nói rõ về Phật tánh". Lấy Giáo của Pháp thân, lấy đó làm kinh, đối tượng được chứng đắc tức là Nhân quả của tánh tịnh, Bồ đề đã phát sinh là phương tiện của nó. Tánh tịnh nơi Nhân Quả là gốc. Phương tiện là ngọn. Ngọn chẳng bằng gốc. Cho nên công đức Bồ đề của Phật là chẳng bằng. Dựa theo phần sau, về nghĩa của lời Phật đáp là như thế. Tiếp theo là giải thích về lời Phật đáp. Trong phần kết hợp, cho rằng: Dùng Phật kết hợp với Bò, căn cứ nơi ứng thân của Phật. Mười hai bộ kinh kết hợp với Sữa, nói cả kinh Tiểu Thừa, Tu-đa-la kết hợp với Tô, gọi là Đại thừa giáo. Dựa nơi Tiểu mà mở ra đại, nên gọi là xuất. bốn pháp sau đều là Đại thừa, giảng giải về Giáo của sự gọi là Tu-đa-la. Tức là các sự như Bố thí, Trì giới v.v. Phương đẳng kết hợp với Sinh tô, tức trong Đại thừa là Giáo phá tướng Không. Nói: "Nhân nơi Sự để hiển bày Lý nên gọi là xuất. Bát-nhã kết hợp với Thục tô, là Tuệ của sự, lìa tướng rốt ráo, chứng nhập Thật tướng gọi là Bát-nhã. Dựa nơi Lý dấy khởi Tuệ nên gọi là xuất. Căn cứ nơi Hành để biện giải về Giáo, cũng được gọi là xuất. Kinh Bát-nhã nói: "Nhưng Bát-nhã này tức là hướng tới Thể của Bồ đề nêu trước." Dùng Đề hồ kết hợp với Niết-bàn. Bát-nhã rõ về Nhân, thấu đạt về Niết-bàn của Pháp tánh là vô thuỷ, do đấy gọi là xuất. Căn cứ nơi Thật để biện giải về Giáo, cũng được gọi là xuất. Kinh Niết-bàn nói: "Phật tánh tức là Như Lai", là Pháp thân Như Lai, chẳng phải là Báo thân Như Lai, công đức của Báo thân chẳng bằng so với kinh này. Cho nên chẳng phải là thế.

Trên đây đều là ý của đại sư Tuệ viễn (Tùy). Nếu đối chiếu với

ý của kinh, chưa hẳn đã là như vậy. Nghĩa là tác giả đã cố sức đem cả Đại, Tiểu, Sự, Lý để phối hợp với năm vị, nên thành chi ly, gượng ép. Như sao chẳng nói về mười hai bộ kinh của Đại thừa? Nay cho rằng ý của Bồ tát Vô Cấu Tạng Vương là suy xét về công để qui về gốc. Quả từ Giáo sinh Như Lai thuật lại chổ thành tựu. Thành là nghĩa của sự suy xét về công kia. Đề hồ với công năng tối thượng, gốc do nơi Sữa. Công đức tột bậc của Như Lai đều quy về nơi Giáo. Cho nên Niết-bàn tức là Như Lai . Như "Đại" tức là Bồ đề. Nước mênh mông tràn ngập, vốn từ nơi vũng nước nhỏ. Cây to cả người ôm phát sinh từ cây con. Cho nên nói Giáo là gốc của Phật đâu cần miễn cưỡng phân hạn chia đại, Tiểu, Pháp, Báo riêng biệt? Rõ ràng là Phật đã tự phân hạn biệt kinh này khác với Tiểu thừa. Nay cho Bò sinh ra Sữa là Đại Giáo. Như thế thì sao thành năm vị ? Nghĩa là mười hai bộ kinh biện giải về chổ thuyết giảng giáo pháp. Xuất phát Tu-đa-la, tức là mười hai phần Giáo xuất sinh ý nghĩa về khế lý hợp cơ. Tu-đa-la phát sinh ra Phương đẳng tức do khế lý nên hiển bày rõ về chân lý. Lý chính được nêu bày rộng khắp là Phương đẳng. Từ Phương đẳng xuất phát Bát-nhã, tức dựa nơi Lý phát sinh Trí. Từ Bát-nhã xuất phát Niết-bàn, tức do Trí khế hợp Lý nên thành tựu được quả vị cuối cùng. Vì vậy, cho rằng: " Niết-bàn cũng như Đề hồ." Đề hồ dụ cho Phật tánh. Phật tánh tức là Như Lai. Văn, Lý, như vậy là rõ ràng, đâu cần phải gò ép?

Lại có kiến giải cho rằng: "Từ Phật xuất phát mười hai bộ kinh là Giáo pháp bản chất. Từ mười hai bộ kinh xuất phát Tu-đa-la là Giáo pháp ảnh Tượng". Cũng là sự suy đoán theo vọng tình, vì hoàn toàn không có ý gì về bản chất, ảnh tượng cả!

- Sớ câu: "Nên mười câu này thâu tóm làm năm đối": Là trở lại thâu tóm phần giải thích trước. Nghĩa là:

Một: Như Lý Như Lượng đối nhau.

Hai: Pháp thân, Báo thân đối nhau.

Ba: Thân mao, Tâm niệm đối nhau.

Bốn: Ngoại cảm, Nội an đối nhau.

Năm: Thụ biến (Nhận thức theo chiều dọc) Hoành viên (tính chất viên mãn của chiều ngang - không gian) đối nhau.

- Sớ câu: "Đã hiện, đã đến..." Đây đã sang phần thứ năm: "Xưng tán đức của Phật" (thuộc sáu phần của phẩm Như Lai hiện tướng). Văn nơi bản Sớ giải đối với phần giải thích Văn ở trước làm rõ chung về ý nghĩa tán thán.

Văn được chia làm hai:

Một: Chính thức giải thích .

Hai: Nhận xét tổng quát.

- Một: "Đã hiện" tức tán dương về âm thanh thù thắng. "Đã đến" tức tán dương mười phương Bồ tát. Nói "Võng cực" tức là tính cảm vô cùng tận nên nơi bài tựa của kinh Thi có đoạn: "Tình khởi động bên trong mà hiện bày ra lời nói. Lời nói không đủ diễn tả thì phải ca vịnh. Ca vịnh chẳng đủ để diễn đạt thì tay múa chân đạp..." Đại sư Đạo Sinh đã dùng ý này để giải thích về ý nghĩa của sự thuyết kệ, cho rằng: "Do Tâm tràn đầy tình cảm vô tận nên ca vịnh, nhảy múa".

- Sớ Từ câu: "Thứ nhất là sự tán dương của Bồ tát về chặng giữa lông mày": Tiếp xuống: Là phần hai, làm rõ chỗ nhận xét. Gồm hai phần:

Một là: Nhận xét chung.

Hai là: Từ câu: "Chúng hội mới vừa vân tập đến" tiếp xuống: Là nêu rõ thứ lớp của sự tán dương. Phần này cũng được chia làm hai:

Thứ nhất: Chính thức nêu rõ.

Thứ hai: Tóm kết, phê phán.

- Thứ nhất: Cũng là thông tỏ chổ vướng mắc: Nghĩa là có người nêu vấn nạn: "Nếu cho mười phần sau là sự tán dương của Bồ tát trong mười phương, thì mười phương đến trước, sao lại tán dương sau?" Nên ở đây cần thông tỏ: Hiện điềm lành cùng với tán thán, hai việc ấy đều đồng thời, tức âm thanh thù thắng cùng với sự tán dương mười phương cũng đồng thời. Tự là kết tập, tập hợp và tán dương nơi một xứ. Lại có thể nêu vấn nạn: "đã là kết tập, tức bày ra thứ lớp rõ ràng, hợp bày cả mười phương ở trước, vậy sao lại hướng tới sau?" Nên cần giải thích: Nối tiếp theo việc tán dương âm thanh thù thắng ở trước đó thôi.

- Sớ từ câu: "Người xưa chẳng rõ về chổ văn này" tiếp xuống: Là phần thứ hai, tóm kết, phê phán bậc cổ đức. Văn ở đây được chia làm ba:

Một: Chính thức biện giải về chổ sai.

Hai: Từ câu: "Vì sao? Vả lại, từ chặng giữa đôi lông mày xuất phát chúng hội" tiếp xuống: Là xác lập Lý.

Ba: Từ câu: "Huống chi, theo phẩm Pháp Giới" tiếp xuống : Là nêu dẫn kết hợp tán thán.

- Sớ câu: "Cũng bao hàm các câu hỏi, suy xét sẽ nhận biết": Văn bao hàm bốn mươi câu, được gồm thâu nơi mười Hải:

Một: Kệ đầu tiên là Phật Hải.

Hai: Kệ tiếp theo là Diễn thuyết Hải.

Ba: Một kệ là Biến hóa Hải, từ nơi một sợi lông thị hiện.

Bốn: Một kệ là Chúng sanh Hải.

Năm: Một kệ là Thế giới Hải.

Sáu : Một kệ là Thế giới an lập Hải.

Bảy : Một kệ là Ba-la-mật Hải.

Tám: Một kệ là Phật Thọ lượng Hải, đã chứng đắc Phật địa ắt có thọ lượng.

Chín: Một kệ là Giải thoát Hải. Phổ Hiền mở ra nẻo giác, đã lìa bỏ các chướng, đã được thần thông tạo diệu dụng nơi giải thoát.

Mười: Một kệ là danh hiệu Hải. Vô số thân biến hiện khắp, tùy theo muôn loài mà được lập danh. Mười Hải đã như thế, thì việc thâu tóm các câu hỏi còn lại cũng giống như vậy. Cho nên khiến suy sét để nhận biết.

- Sớ câu: "Tức mười thân viên dung biến hiện khắp bốn Pháp giới" : Do chỉ nói về Phật thân là chung cho mười thân, chỉ nói Pháp giới là chung cho bốn cõi; do Thể tức là Lý, Dụng tức là Sự nên Thể, Dụng vô ngại tức Sự Lý không ngăn ngại. Tức một là biến hiện khắp, tức sự sự vô ngại. Lại nữa, câu đầu là Thể biến hiện khắp. Câu tiếp theo là nêu rõ về dụng. Câu thứ ba là biện minh về dụng biến hiện khắp. Câu thứ tư là nói về gốc chẳng động. Gốc có hai thứ:

Một: Chân thân là Gốc. Thể của gốc tự biến hiện khắp. Do Dụng như Thể, nên gốc chẳng động mà có khả năng biểu hiện khắp chốn.

Trong chỗ ứng hợp nơi Dụng tự có Gốc, Ngọn. thân ở tòa Bồ đề là Gốc. Hiện khắp cả mười phương là Ngọn. Phần sau cho thấy chẳng rời khỏi cội Bồ đề mà đi lên bốn cõi Trời, tức chính thức biện minh Gốc chẳng động mà biến hiện khắp chốn. Nay nêu rõ, tuy biến hiện khắp Pháp giới nhưng vẫn ở nơi bảo toà này, là biện minh chẳng hủy hoại Ngọn mà quy về Gốc, do hai cái ấy chẳng cùng lìa nhau.

- Sớ câu: "Do Gốc chẳng động mà biến hiện khắp chốn" là giải thích về chẳng hủy hoại Ngọn mà quy về Gốc.

- Sớ câu: "Trên thì Sự như Lý, còn đây thì Sự bao hàm Lý": Thân ở tòa Bồ đề là Sự, do như Lý nên biến hiện khắp.

- Nói: "Còn đây thì Sự bao hàm Lý": Một sợi lộng là Sự, không gì là không bao hàm. Do Lý có hai nghĩa:

Một: Không xứ nào là không biến hiện khắp.

Hai: Không pháp nào là không bao gồm.

Cũng như hư không có đủ nghĩa bao hàm, biến hiện khắp. Nay Sự như Lý nên gồm đủ hai nghĩa nêu trên. Tức trong "Sự Sự vô ngại" có

"Sự Lý dung thông".

- Sớ câu: "Lại nữa, một sợi lông biểu thị cho sự giải thoát": Là căn cứ nơi "Quán tâm" để giải thích, tức ngoài sợi lông có Nội không có khả năng dung nạp, thọ nhận.

- Sớ câu: "Một là, hai thân chung, Tướng chung cùng biến hiện khắp": Nhưng có bốn câu:

Một: Cái chung biến hiện khắp trong cái chung.

Hai: Cái chung biến hiện khắp trong cái riêng.

Ba: Cái riêng biến hiện khắp trong cái riêng.

Bốn: Cái riêng biến hiện khắp trong cái chung.

Rõ ràng là đối tượng biến hiện khắp chung cả Y báo Chánh báo. Cho nên căn cứ theo chủ thể biến hiện là Chánh báo. Căn cứ theo đối tượng được biến hiện là Y báo. Y báo, Chánh báo đều có chung, riêng. Cái chung của Chánh tức là toàn thân. Riêng tức là mắt, tai, cho đến một sợi lông. Cái chung của Y báo tức là toàn bộ một cõi nước. Cái riêng tức như các thứ cây, đá v.v... cho tới mộtmột hạt bụi. Đầu tiên chỉ nói "An toạ trong cõi", là thân chung, Tướng chung biến hiện khắp sau nói rõ thân biến hiện trong hai bụi nơi quốc độ, là cái chung biến hiện trong cái riêng.

- Sớ câu: "Nói trong chúng hội": Tức là trong "Đại chúng Hải", vì nhằm phân hạn biệt với cách giải thích đã có từ trước, cho là sự tán thán về quyến thuộc của âm thanh thắng diệu, tức là Bồ tát trong vô số âm thanh thắng diệu. Nay biện minh đó là hai thứ mới, cũ trong Đại chúng Hải (Vô số, vô lượng đại chúng).

- Sớ câu: "Lại nữa, mỗi câu đều có một Trí": Trên thì căn cứ theo hai Trí, đây thì căn cứ nơi bốn Trí. Tướng của bốn Trí đã thấy nơi kinh, quyển thứ nhất. Nay chỉ dùng bốn Trí ấy cùng với văn nơi kinh hiện tại, tùy theo chỗ tương ưng mà nêu dẫn.

- Sớ câu: "Lực, Vô uý v.v... Đều không khác": Tức Văn nơi Phẩm Vấn Minh. Kinh viết:

"Văn Thù pháp luôn thế
Pháp vương chỉ một pháp
Hết thảy người vô ngại
Một đạo lìa sinh tử.
Tất cả thân chư Phật
Đồng chung một Pháp thân
Một Tâm, một Trí tuệ
Lực, Vô uý cũng vậy."

Nói "tương đồng": Tức giống nhau thì gọi là đồng, chẳng phải cho là chung (cộng).

- Sớ câu: "Đây chính là thân Trí Tuệ vô ngại chẳng dựa vào tất cả": Ở trên đã dùng gốc vô trụ để giải thích về không nương tựa (vô y). không nương tựa là Lý nên vô trụ. Tức là tên gọi khác của Thật tướng. Nay thì dùng trí tuệ để giải thích về "không nương tựa". Phẩm Xuất Hiện có đoạn :

"Tất cả pháp Phật dựa từ bi
Từ bi lại dựa nơi Phương tiện
Phương tiện dựa Trí, Trí dựa Tuệ
Thân Tuệ vô ngại, không chốn dựa".

- Sớ câu: "Lìa mọi phân hạn biệt là không sai biệt":

Trên giải thích về "Không sai biệt" là căn cứ nơi Lý không hai. Nay giải thích về "không sai biệt" chính là Tâm không phân hạn biệt. Cho nên "không sai biệt" cùng với "không phân hạn biệt" có chung riêng. Riêng thì không sai biệt là Lý, còn không phân hạn biệt là dựa theo Trí. Chung thì Lý cũng được gọi là không phân hạn biệt. Cho nên Phẩm Vấn Minh viết:

"Cõi Phật không phân hạn biệt
Không ghét cũng chẳng yêu".

Trí cũng được gọi là không có sai biệt, nghĩa là, Trí không sai biệt là chủ thể chứng đắc. Nay dùng nghĩa chung này, lấy tính chất không phân hạn biệt để giải thích về không sai biệt.

- Sớ câu: "Có thể hiện bày, có thể phát sinh, thân, cõi, Trí, ảnh đều không hai": Tức là Duy Thức đã giải thích về công năng của đại Viên CảnhTrí, cũng như đã dẫn ở trước.

- Sớ câu: "Tức Pháp thân vô sắc, ứng hợp với vật nên hiện hình" : Dẫn chứng cho câu này chính là Triệu Luận. Luận viết: "Pháp thân vô sắc, ứng hợp với vật nên hiện hình. Bát-nhã vô tri, đối hợp với duyên mà toả chiếu". Nếu chọn lấy chỗ căn cứ gốc của câu trên, tức là kinh có câu; "Chân Pháp thân của Phật cũng như hư không, ứng hợp với vật nên hiện hình, như ánh trăng trong nước". Phần tiếp theo của kinh cũng nói:

"Phật lấy pháp làm thân
Thanh tịnh như hư không
Đã hiện các hình sắc
Khiến nhập trong pháp ấy".

- Sớ từ câu: "Do Trí khế hợp với Như" tiếp xuống: Tức là hợp hai thân nêu trên khiến không bị chướng ngại, là Chân Pháp thân. Dẫn kinh

Kim Quang Minh, như đã nêu dẫn ở trước, tức phẩm Tam thân.

- Sớ câu: "So với Ứng thân ở trước tức là trùng hóa": Ứng thân đối với Pháp thân. Báo thân thì Ứng thân là Hóa thân. Nay, ở trên Ứng thân lại dấy khởi biến hóa, nên gọi là "Hóa hiện lần nữa" (Trùng hóa). Như Phật Thích Ca là Ứng thân, như Niết-bàn, thọ sự cúng dường. Ở nơi đầu sợi lông hóa hiện nhiều vị Phật, tức là "Trùng Hóa".

- Sớ câu: "Thứ nhất, một kệ hiện bày Phật chân thật thường hằng": Đây là căn cứ nơi hai thân là Pháp thân, Báo thân không hề ngăn ngại nhau, là Phật chân thực.

Nói: "Đệ-nhất-nghĩa thường": Tức là vốn có (bản hữu) Thường. "Trí phù hợp nơi Lý, an nhiên thường soi chiếu", tức là do tu tập mà thành, hợp với bản hữu. Nếu dựa theo Pháp tướng thì sự Thường sau là Thường của tương tục. Nay, dựa nơi Tông Pháp tánh, thì phù hợp một cách sâu xa nơi Lý, tức đồng với cái Thường hằng của Lý. Cho nên đại sư Đạo Sinh, trong Sớ giải kinh Niết-bàn đã viết: "Phàm chân lý tự nhiên tỏ ngộ, cũng phù hợp một cách sâu xa với chân, tức đồng với sự tỏ ngộ không sai biệt, há dung nạp chỗ biến dịch chẳng biến dịch nơi Thể, tức an nhiên luôn toả chiếu", là nghĩa này.

Nói: "Hiển bày là lìa hai chướng" : Cũng có hai ý:

Nếu phân biệt mà nói, thì lìa Phiền não chướng nên Pháp thân hiển bày, lìa Sở tri chướng nên Trí thân thành tựu.

Nếu hợp nói thì hai chướng cùng gây chướng ngại cho hai thân. Lìa bỏ hai chướng thì cả hai Thân cùng hiển bày. Vì Tánh của Trí vốn có, chẳng phải là do soi chiếu nay mới có.

- Sớ câu: "Tướng tốt của các căn, mỗi mỗi đều vô biên": Tức là quả của thân Tự thọ dụng. "Phước đức, trí tuệ vô hạn là đối tượng được trang nghiêm" : Tức là Nhân của Tự thọ dụng. Cho nên Luận Duy Thức viết: "Hai thân thọ dụng, ở đây có hai thứ : Một là Tự Thọ dụng, tức là chư Như Lai trong ba vô số kiếp tu tập vô lượng phước đức trí tuệ làm hành trang, chỗ dấy khởi vô biên côngđức chân thật, cùng sắc thân thanh tịnh viên mãn, luôn biến hiện khắp, tương tục, an nhiên, đến tận cùng đời vị lai, hằng tự thọ dụng pháp lạc rộng lớn".

Giải thích: Đem Luận đối chiếu với văn của Sớ thì thật rõ ràng, có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Thứ nhất, tùy thuận khắp sự ưa thích của vật" tiếp xuống: Là ba nghĩa (nơi ba kệ) đều chung cho cả thân Tha thọ dụng cùng thân Biến hóa. Luận Duy Thức nói: Hai là thân Tha thọ dụng. Nghĩa là chư Như Lai, do Trí bình đẳng, thị hiện thân cõi công đức

thanh tịnh vi diệu, ở nơi cõi thuần tịnh, vì các chúng Bồ tát trụ nơi thập Địa, hiện thần thông lớn, chuyển bánh xe chánh pháp, dứt trừ các lưới nghi ngờ, khiến cho họ được thọ dụng pháp lạc của Đại thừa ."

- Sớ câu: "Vô sinh là Thể của Phật pháp" : Trong các Kinh, Luận đều giảng giải về lý Vô sinh. Kinh Tịnh Danh, Phẩm Bất Nhị mở đầu cho việc biện minh ấy. Kinh Lăng Già nói "tất cả chẳng sinh" . Trung Luận thì " Bất sinh" làm "Tông thể" của Luận. Phó Đại Sĩ (49 bảy-năm sáu chín) cũng nói: "Phật pháp lấy Vô sinh làm Thể, lấy "vô trước" (không vướng mắc, chấp trước) làm Tông. Vọng tưởng là nhân, Niết-bàn là quả". Các văn nói như thế phải là một.

- Sớ câu: "Vô trụ xứ": Phần dung hợp căn cứ nơi Tánh có câu:

"Pháp tánh như hư không
Chư Phật trụ trong đó."

Giống như có trụ xứ. Nay cho Pháp tánh như hư không, tức là không có chổ trụ (vô sở trụ). Huống chi Thể là Vô sinh, thì đâu có thể trụ hay chẳng trụ. Có vậy thì các pháp mới trụ nơi Pháp tánh. Cho nên văn ở trên đã nói: "Chư Phật trụ trong đó". Kinh Kim Cương có câu: "Tương ưng ở nơi không chỗ trụ mà phát sinh Tâm". Nếu Tâm có chổ trụ thì chính là phi trụ. Kinh Đại Phẩm nêu : "Nếu trụ nơi tất cả pháp thì chẳng trụ nơi Bát-nhã Ba-la-mật". Cho nên Hội của kinh Bát-nhã, thì nơi Hội đầu, đều trước là nêu rõ về Vô trụ. Kinh Tịnh Danh cũng nói Vô trụ là gốc.

- Sớ câu: "Nói Tướng Vô tận gồm luôn cả Chân thân": Là nói về các thứ vô tận:

Một: Dụng ứng hợp vô tận, như tấm gương đối muôn hình.

Hai: Thể đích thực là vô tận. Ở đây lại có hai loại:

Một là: Mười sắc tướng của Liên Hoa Tạng.

Hai là: Nơi mỗi mỗi sắc tướng, Thể là vô cùng tận, an nhiên, bất biến. Kinh có đoạn:

"Diệu sắc Như Lai thường an ổn
Chẳng vì hoàn cảnh kiếp số dời
Đại Thánh muôn kiếp hành từ bi
Đạt được Thể kim cương chẳng hoại".

Kinh Thắng Man nói :

"Sắc Như Lai vô tận
Trí tuệ cũng như thế".

- Sớ câu: "Nói mười hóa hiện": Tức nơi kinh Phật Địa nói: Thân Phật có mười hóa hiện:

- Một: Dựa nơi thân luân, khởi ba thứ hóa hiện:

Thứ nhất: Thọ sinh hóa, tức là thọ thân tối hậu.

Thứ hai: thần thông hóa, tức là hiện các thần biến.

Thứ ba: Nghiệp quả hóa, nghĩa là thọ về sắc thân, âm thanh, dáng đi đứng v.v...

- Hai: Dựa nơi Ngữ luân khởi ba thứ hóa hiện:

Thứ nhất: Biện dương hóa: Tức là chuyển pháp luân, đoạn trừ nghi ngờ, giải đáp các vấn nạn.

Thứ hai: Tán lệ hóa: Nghĩa là tán dương pháp thù thắng, khuyến khích tu học.

Thứ ba: Khánh ý hóa: Tức là có sự tinh tấn tu tập, hoặc có thể đoạn trừ phiền não, chứng đắc quả vị, thì tùy hỉ, vui thích, vỗ về.

- Ba: Về ý hóa thì có bốn:

Thứ nhất: Lãnh thọ ý hóa: Tức là nhận lãnh các điều nghe thấy để giữ lấy.

Thứ hai: Quyết trạch ý hóa: Nghĩa là xem xét các tâm hành sai biệt của để lựa chọn tánh tướng của các pháp khác nhau.

Thứ ba: Phát khởi ý hóa: Tức là có thể làm phát khởi thiện căn đời trước, và khiến cho hàng Nhị Thừa phát hạnh nguyện lớn.

Thứ tư: Tạo tác ý hóa: Nghĩa là có thể kiến lập các pháp sự. Do đấy nên biết, dựa nơi thật dấy khởi dụng, tức là Hóa thân. Cho nên nói Hóa thân không với tâm, sắc riêng biệt.

Giải thích: Trên là văn của Luận, văn của bản Sớ giải đã dẫn dụng đủ, nhằm kết hợp giải thích về kinh ít có chỗ thêm, giảm. Chỉ xem phần vừa nêu dẫn, cũng tự phân hạn biệt trong Sớ giải lời của chủ khách.

- Sớ câu: "Lìa hết thảy các tướng tức gọi là Chư Phật": Lại có văn viết: "Như thấy các tướng chẳng phải là tướng, tức thấy Như Lai".

- Sớ câu: "Luận Từ Thị nói: Chỉ lìa bốn Tướng tức là lìa tất cả": Đây là nhằm giải thích câu "Lìa hết thảy" nêu trên. Bồ tát ở nơi quả vị bốn Gia hạnh chỉ quán chiếu về bốn tướng này. Bốn Tướng là:

Một: Danh

Hai: Nghĩa

Ba: Danh, Nghĩa Tự Tánh

Bốn: Danh, Nghĩa sai biệt.

Danh tức là chủ thể nêu giảng. Thể tức là đối tượng được nêu giảng. Trong Danh có Cú. Danh giảng giải về tự tánh. Cú nêu giảng về sai biệt. Tức trong Danh có Tự tánh, sai biệt, trong Nghĩa cũng có Tự

tánh, sai biệt. Chủ thể nêu giảng, đối tượng được nêu giảng, hai phần này là dị tướng.

Kế là quán riêng. Như Danh, Nghĩa Tự tánh, Danh Nghĩa sai biệt, cả hai nơi thứ ấy là tương đồng, nên kết hợp để quan sát. Nghĩa là quán nơi Danh ắt nêu giảng về Tự tánh. Quán nơi Cú, ắt nêu giảng về sai biệt. Cho nên Danh của Tự tánh cùng với Nghĩa của Tự tánh là tương đồng. Tính chất tương đồng nơi Danh Nghĩa sai biệt cũng thế.

- Sớ câu: "Cũng là giải thích về chỗ nghi, vì vật hiện tướng, chẳng trái với hư không": Nghi nêu: "Đã dùng pháp làm thân Phật, thanh tịnh như hư không, sao lại duyên hợp để hiện thân kim sắc v.v... ?" Làm sao khiến người tỏ ngộ nơi hư không? Phần giải đáp có ba ý:

- Một: Thể tuy là vô tướng, nhưng vì vật mà hiện tướng. Vật thích nghi theo chỗ thấy nên tùy nơi ý của người được thấy.

- Hai: Nếu chẳng hiện tướng thì làm sao khiến người tỏ ngộ về vô tướng? Như không nhân nơi ngôn từ thì đâu có thể hiển bày được lý vô ngôn?

Hai ý trên là thông tỏ về câu "Vì vật hiện tướng".

- Ba: Như nói Hư không là chọn lấy tính chất thanh tịnh. Vô tướng chẳng phải là lìa tướng để tìm cầu tướng. Tức vô tướng nên không trái với hư không :

Phần kinh tiếp theo có câu:

"Phật trụ chân Pháp tánh thâm diệu
Tịch diệt,vô tướng đồng hư không
Mà ở trong đệ nhất Thật nghĩa
Thị hiện vô số nẻo hành sự".

Chỗ sự việc tạo lợi ích cho chúng sanh đều dựa nơi Pháp tánh mà đạt được. Hữu tướng cùng vô tướng là không sai biệt. Hội nhập nơi cứu cánh đều là vô tướng. Cho nên Tướng chẳng trái với vô tướng. Tướng tức là vô tướng .

- Sớ câu: "Ba Tâm của địa, địa" : Tức là nhập, trụ, xuất. Phần tiếp theo sẽ bàn rộng.

- Sớ câu: Một là: chỉ một diệu âm. Một Phạm âm": Tức chỉ chọn lấy Phạm âm của năm Thiên Trúc, ý ở nơi một.

Hai là: Tức một Phạm âm ấy xứng hợp với Tánh nên biến hiện khắp.

Ba là: Trong một phạm âm ấy tức gồm đủ tất cả âm thanh, nên Sớ giải thích cho rằng, Sự Lý dung thông. Một Phạm âm là Sự, Sự là Lý dung hợp, nên một thì gồm đủ tất cả.

Bốn là: "Nhiều trận mưa pháp", tức tùy theo một âm nêu trước, đã thuyết giảng các pháp như Tứ đế, mười hai nhân duyên, sáu Ba-la-mật, Nhân quả v.v...

Năm là: Theo chổ giảng nói một pháp tức gồm đủ nhiều thú văn từ. Như Phẩm Tứ đế nói về pháp bốn đế đã biến hiện khắp pháp giới với chủ bạn vô tận.

Sáu là: Tùy theo một âm nêu trước, nơi một pháp, đều giống với âm thanh của tất cả chúng sinh. Như gió thổi trăm nẻo, đều thổi quà nhiều lổ trống, liền phát ra các tiếng vang khác nhau.

Tính chất thứ ba, một âm thanh gồm đủ nhiều âm thanh, là âm thanh của Phật tự gồm đủ. Nay cho một âm thanh gồm đủ nhiều, là tùy theo bên ngoài một âm thanh giống với các loại nơi vật.

Bảy là: Một loại âm thanh đều biến hiện khắp tất cả xứ. Nhiều loại cũng đều như vậy.

Tám là: chỉ nêu rõ về Tánh, dung hợp mọi sai biệt.

Chín là: có thể khiến cho muôn loài đều được thấy nghe về Tánh tịnh nêu trên.

Mười là: Theo chổ thấy nghe, thì sự ích lợi của Đại Tiểu đều đạt tới cứu cánh.

Nói "Chỗ Văn có thể nhận thấy": Tức tám nghĩa ở trên thì mỗi câu đều có một nghĩa. Chỉ có nghĩa thứ chín gồm đến ba câu. Nghĩa thứ mười cũng có một câu, nên mười hai câu mà có mười nghĩa.

- Sớ câu: "Nói Ảnh Tượng, là hiển bày không có phương sở" : Câu này là nêu lên:

Tách rời Ảnh, Tượng dùng làm hai dụ, thì Ảnh dùng cho Quang Ảnh dụ. Cho nên viết: "Ánh sáng (quang) nơi Đông, Ảnh nơi Tây". Nhưng Quang Ảnh dụ tự có hai ý:

Một: Dùng hoặc thân, hoặc cây v.v... Để dụ cho căn cơ của vật. Ánh sáng của mặt trời, mặt trăng để dụ cho Trí Phật. Ảnh của chỗ thấy được dụ cho hình sắc của Phật. Như đối với Trưởng giả Cù-sư-la với hình thật (chất) ngắn (ba thước xưa), thì Trí Phật đối hợp là Ảnh cao ba thước. thân vô biên với hình thật cao lớn, thì Trí Phật đối hợp là tận cùng đến cảnh giới trên, mà còn có ảnh dư ra. Nay không chọn lấy nghĩa này.

Hai: Hình thật dụ cho Pháp thân, là không có hai tướng. Ánh sáng dụ cho sự cảm cầu của căn cơ, tùy theo chốn đông tây kia mà chổ cảm cầu khác nhau. Ảnh dụ cho hình sắc, tùy theo ánh sáng của sự cảm cầu nơi căn cơ mà có chốn đông, tây. Nay chọn lấy nghĩa này, nên viết là

"Không có phương sở". Hai: Là dùng một thứ tượng (Hình tướng) để làm "Kính (gương) Tượng dụ. Cho nên cho rằng: "đối nơi hình thật (chất) thì Tượng phát sinh". Không theo không đến, tức là "không có phương sở".

Từ câu: "Cho nên Ảnh Tượng này" tiếp xuống: Là tóm kết về tính chất "không có phương sở" nơi hai dụ, ý nêu rõ là không.

- Sớ câu: "Nói như hư không, chẳng thể nắm giữ v.v...": Thì chữ vân vân là chỉ cho bốn nghĩa còn lại. Tức là trong kệ ấy có năm nghĩa như hư không :

Một: Chẳng thể nắm giữ. Không một vật nào có thể nắm giữ, vì Trí đã thấu rõ về Vô tánh.

Hai: Vô sinh. Tức chẳng phải từ Không sinh ra Có.

Ba: Không dấy khởi, tạo tác, tức chẳng phải là mới được thành tựu.

Bốn: Ứng hợp với vật thì hiện tiền. Tức không một vật nào không đối diện với hư không, nên tùy theo vật chứa lớn nhỏ, hoặc chỗ khác nhau của các lỗ trống.

Năm: Bình đẳng. Mười phương hư không đều chẳng thể lường tính. Ba đời hư không đều cùng một Tướng.

Năm nghĩa của Như Lai là:

- Một: Lìa tướng .
- Hai: Chân thường.
- Ba: An nhiên, tịch tĩnh.

Ba nghĩa trên là "Tịch nhiên bất động"

- Bốn: Tức cảm liền thông hợp.
- Năm: Thể, Tướng, Dụng, bình đẳng Phật, Phật so với nhau bình đẳng, không hai.

- Sớ câu: "Nên tùy hiện hình mà cũng như trăng trong nước" : Kinh có câu: "Chân Pháp thân của Phật cũng như hư không, ứng hợp với vật thì hiện hình, như trăng trong nước". Đây là nghĩa về "Phật Phật bình đẳng". Cho nên phần tóm tất cho rằng: "Bình đẳng như hư không".

- Sớ câu: "Đã tóm kết chung về Bồ tát vân tập, càng hiển bày chổ tán dương ở trên, là Bồ tát nơi mười phương": Tức, nếu là quyến thuộc của âm thanh thắng diệu, thì sao sau khi tán dương xong đã tóm kết: "Như thế, bốn cõi thiên hạ, trong đạo tràng, do thần lực của Phật, nên mười phương đều có một ức "Thế giới hải" với số lượng Bồ tát nhiều như vi trần, mà đến nơi chúng hội ư? Rõ ràng biết trên là mười phương Bồ tát tán dương đức của Phật. Phẩm hiện tướng xong.

Phẩm 3: **PHỔ HIỀN TAM MUỘI**
(Phần đầu quyển thứ bảy)

- Sớ câu: "Hai là giải thích tên gọi của Phẩm" : Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức giải thích .

Hai: Giải đáp chổ vướng mắc.

Trong phần một có ba cách giải thích:

Thứ nhất: Cho Phổ Hiền là người.

Thứ hai: Cho Phổ Hiền là pháp.

Thứ ba: Dựa nơi nghĩa bản tiếng Phạn, thì chung cả người, pháp.

- Sớ câu: "Vả chăng Phật thêm phần Quang Tán, đến... cũng là một phẩm": Là phần hai. Giải đáp chỗ vướng mắc do vấn nạn. Có hai thứ vấn nạn:

Một: Vấn nạn về nghĩa rộng mà tên gọi thì giới hạn. Vấn nạn nêu: Trong văn đã có đủ việc Phật thêm phần Quang Tán, sao tên của Phẩm gọi là Tam muội? Ở đây dùng một pháp để giải thích

- Sớ câu: "Các hội khác thì nhập định" tiếp xuống: Là nhằm thông tỏ vấn nạn thứ hai, gọi là: "Trái với lệ khai mở về Phẩm". Vấn nạn nêu: Trong các Hội đều nhập định cùng ở nơi Phẩm gốc. Nay sao lại khai mở? Nên văn nơi sớ nhắc lại điều ấy để giải đáp. Văn giải đáp gồm hai:

Một: Giải thích nguyên do những phẩm khác không khai mở.

Hai: Từ câu: "Nay, ở đây gọi là khai mở" tiếp xuống: Là giải thích về lý do khai mở. Văn có bốn đoạn :

Một là: Chính thức đáp lại câu hỏi trước.

Hai là: Từ câu: "Hai thứ bốn, năm" tiếp xuống: Là lần lượt phát sinh vấn nạn. Vấn nạn nêu: "Quang tán, chúng thỉnh nơi thập Địa cũng có, sao gọi là sáu thứ khác nhau ? Sao các phẩm kia chẳng khai mở, nay ở đây thì lại khai mở?". Về Ý đáp lại, có thể nhận biết.

Ba là: Từ câu: "Do ở đây nói về Quả" tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do của chổ rộng lớn.

Bốn là: Từ câu: "Các hội bảy, tám, chín" tiếp xuống: Là thông tỏ chổ vấn nạn tiếp theo. Vấn nạn nêu: "Nếu nói về Quả Pháp để lập riêng ra thành Phẩm nầy, thì ba Hội bảy, tám, chín cũng đều nói về Quả Pháp, sao chẳng lập? Phần đáp lại ý cho rằng: Các hội kia chỉ nói có một mà không đủ hai nghĩa.

- Sớ từ câu: " Hai là Pháp Tam muội này" tiếp xuống: "Là làm rõ

tên gọi của chữ? (Tam muội). Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Giải thích văn.

Hai: Làm rõ lý do của việc nhập.

Ba: Nêu bày chổ dị đồng nơi kiến giải đã có từ trước.

Một: Được phân hạn làm hai:

Thứ nhất: Chỉ rõ phần trước.

Thứ hai: Từ câu "Lại có" tiếp xuống: Là chính thức giải thích. Văn nêu ra hai cách giải thích:

Một là, căn cứ nơi "Quảng đại sanh tức" để giải thích.

Hai là, Căn cứ nơi "Quảng minh biến chiếu" để giải thích. Nơi phần một là, thì trước giải thích chung, sau giải thích riêng.

Giải thích chung: "Tỳ" có nghĩa là quảng đại rộng lớn, "Lô giá" là sinh, "Na" là tức (dứt) có ý nói về quốc độ an ổn.

- Sớ từ câu: "Cái có của chư Phật là từ bi vô biên" tiếp xuống : Là phần hai giải thích về chổ rộng lớn Trước là nêu rõ việc tu tập nên thành tựu.

- Nói "Tướng sinh tận" tức là ý nơi Luận Khởi Tín. Luận nêu lên ba thứ vi tế, nghĩa là "Nghiệp, Chuyển, Hiện" gọi chung là "Tướng sinh" ở thức Lại da. Nay nói "Tận" như Luận viết: "Hàng Bồ tát địa tận, tâm giác ngộ sơ khởi, tâm không còn ở tướng sơ khởi, do đã xa lìa niệm vi tế nên thấy được Tánh của Tâm, tâm tức là thường trụ gọi là "Giác ngộ rốt ráo"

Giải thích: Xa lìa niệm vi tế tức là "Tướng sanh tận". Cho nên phần tiếp theo, văn nơi bản Sớ giả đã dẫn Kinh Niết-bàn, nói về "Lìa Hữu, thường trụ tức thuộc quyển thứ bốn. Lìa Hữu chính là "Tướng sinh dứt hẳn". Còn nghĩa về Thường trụ giống như Luận Khởi Tín ở trên.

- Sớ từ câu: "Gọi là Bản tánh" tiếp xuống: Là giải thích về Bản tính

- Nói "Bản giác hiện lượng", Bản giác là Bản tính của đối tượng được chứng đắc chỉ là Chân. Hiện lượng mới là chủ thể chứng đắc. "Cùng với Phật ngang nhau", tức là Luận Khởi Tín viết : "Gọi là Giác tức là Thể của Tâm lìa niệm, lìa tướng của niệm đồng như hư không, không một nơi chốn nào mà chẳng biến hiện khắp, tức là "Pháp thân bình đẳng của Như Lai", gọi là Bản giác. Là dùng chổ ngang với Phật để giải thích về chổ rộng lớn.

- Nói " Luôn phát sinh đổi mới" : Ở trên là căn cứ nơi "Bản tịnh", còn nay thì căn cứ nơi "Tùy duyên".

- Nói "Nhiễm tịnh khổ vui, mọi thứ đều chẳng thể làm lay động":

Trên thì căn cứ nơi tùy duyên, còn ở đây là nêu rõ về Bất biến. Lại nữa, trên là căn cứ nơi sinh diệt, còn đây thì căn cứ nơi Chân như. Căn cứ nơi Sinh diệt, thì Tùy duyên luôn sinh. Căn cứ nơi Chân như thì Bất biến luôn dứt.

- Sớ từ câu: "Tức Pháp thân nêu trên, ở nơi chổ phiền não thì gọi là Tạng" tiếp xuống: Là giải thích riêng về chữ Tạng. "Nghĩa là không và chẳng không" là nêu lên tên gọi của hai Tạng. Luận Khởi tín nói: "Lại nữa, Chân như dựa nơi ngôn từ để phân hạn biệt thì có hai nghĩa:

Một là Như thật Không: Tức là do có thể hiển bày sự thật một cách rốt ráo.

Hai là Như Thật chẳng không: Do có tự Thể gồm đủ tánh công đức vô lậu.

Giải thích: Trên tức là cùng nêu lên cả hai Tạng.

- Sớ câu: "Không" là chủ thể thâu giữ, đã thâu giữ chẳng "Không": Tức là ý của phấn tiếp theo nơi Luận. Luận nói: "Gọi là Không, tức từ xưa tới nay, tất cả các pháp cấu nhiễm không tương ưng, nghĩa là lìa tướng sai biệt của hết thảy các pháp,do không còn tâm niệm hư vọng. Cho nên biết tự tánh của Chân như, chẳng phải là Hữu tướng, chẳng phải là vô tướng, chẳng phải là phi Hữu tướng, chẳng phải là phi vô tướng, chẳng phải là Hữu, vô đều có tướng, chẳng phải là nhất tướng, chẳng phải là dị tướng chẳng phải phi nhất tướng, chẳng phải phi dị tướng, chẳng phải nhất dị đều có tướng cho đến nói chung là mọi tâm vọng, mọi vọng niệm phân hạn biệt của tất cả chúng sinh đều chẳng tương ưng, nên gọi là Không. Nếu lìa tâm vọng thì thật không còn cái gì để gọi là Không nữa. Gọi là "Tạng chẳng Không", là do hiển bày Thể của pháp là Không, dứt sạch vọng, tức là chân tâm thường hằng bất biến, thanh tịnh viên mãn, tức gọi là "Chẳng không", cũng chẳng có Tướng để nắm giữ, do lìa cảnh giới của niệm, nên chỉ tương ưng với chổ chứng đắc".

Giải thích: Trên là dẫn văn nơi Luận, tức phần giải thích về hai Tạng. Tuy nhiên, ý nơi bản Sớ giải nêu dẫn là nhằm giải thích chỗ "Tạng Không đã thâu giữ, cất giấu Tạng chẳng Không". Ý ấy hầu như còn khó nhận thấy. Nghĩa là, nêu rõ về ý chính trong Luận: Tự tánh của tâm thanh tịnh không cùng với vọng kết hợp, nên gọi là Không. Tánh gồm đủ muôn đức, tức gọi là chẳng không (Thật Hữu). Cho đến cả Văn giải thích, nên viết: "Nếu lìa dứt tâm vọng thì thật không còn cái gì để gọi là Không nữa" tức hiển bày Tạng không, nhân nơi vọng mà hiển bày Tạng chẳng Không. Chính là do lật ngược phần nhiễm

nên mới hiển bày "Chẳng Không". Cũng như xưa có đức Bố thí, nhưng nay thì tham lam keo kiệt. Xưa có đức trì giới nhưng nay thì theo năm dục. Xưa có định tịch tĩnh, nhưng này thì tâm tưởng loạn động. Xưa có đại trí nhưng này thì ngu si. Đó chính là tham lam keo kiệt đã che giấu bố thí, cho đến ngu si đã che giấu trí tuệ. Cho nên Luận viết: "Do nhận biết tánh của các pháp là không tham lam, keo kiệt, nên tùy thuận tu tập pháp Bố thí Ba-la-mật". Muôn hạnh khác cũng vậy. Cho nên phần tiếp theo của Luận giải thích về nghĩa nhận thức, hiểu biết chân thật vốn có, đã viết: "Nếu tâm có vọng động thì chẳng phải là sự nhận biết chân thật", tức nêu rõ tâm vọng đã che giấu Chân như kia. Do vậy, Không của tức vọng chứa muôn đức của Tạng chẳng Không. Phần sau của kinh có đoạn:

"Rõ vọng gốc từ Chân
Tức thấy Phật thanh tịnh".

Vì thế, ở trên Luận nói: "Do có thể hiển bày sự thật một cách rốt ráo, nên gọi là không". Vậy nên rõ, Tạng Không là chủ thể thâu giữ đối với chẳng Không. "Chủ thể thâu giữ" đã không thì Tạng chẳng không xưa nay vốn đủ.

- Sớ từ câu: " Nếu dùng quang minh biến chiếu" tiếp xuống: Là cách giải thích hai, căn cứ nơi "Ánh sáng soi chiếu biến hiện khắp" để giải thích. Cũng có hai ý :

Trước thì cho Tỳ-lô-giá-na là chủ thể chứng đắc.

Từ câu: "Lại nữa, Tỳ-lô-gia-na cũng chung" tiếp xuống: Là cho Tỳ Lô Giá Na là đối tượng được chứng đắc, tức cho Như Lai là chủ thể chứng đắc .

Nói "Vốn có nghĩa nhận thức, hiểu biết chân thật" : Tức là Văn của Luận Khởi Tín trong phần bàn về tướng sinh diệt. Luận viết: "Như tâm dấy khởi sự thấy, thì có tướng của chẳng thấy. Do Tánh của Tâm là lìa mọi sự thấy, tức là nghĩa soi chiếu, biến hiện khắp pháp giới. Cho nên nếu tâm có vọng động thì chẳng phải là sự nhận biết chân thật". Ý nói: Nếu dứt sạch vọng niệm loạn động tức là sự nhận biết chân thật. Đã cho rằng "Tức là soi chiếu biến hiện khắp" thì Tỳ Lô Giá Na cũng vốn có.

- Sớ từ câu: " Hiển bày nơi y báo chánh báo" tiếp xuống : Là phần hai làm rõ lý do của việc nhập định (Phần một là giải thích Văn). Chỗ nêu bày nơi bản Sớ giải có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Đại sư Hiền Thủ cho rằng" Tiểu: Là phần ba, trình bày kiến giải đồng dị đã có từ trước. Ý cho thân Phật bao hàm mọi

"Biển cõi" (sát hải), được gọi là "Tạng thân". Song đây chỉ là phần văn tiếp theo trong mục bàn về một nghĩa trọng dụng, nhưng nghĩa thâu tóm thì chẳng đồng nên không làm giải thích chính thức. Do thuận với ý chính của kinh nên giữ lại mà không bàn luận.

- Sớ: "Ba là từ câu Hội nhập khắp tiếp xuống: Là biện minh về Thể Tướng Dụng": Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Nhận xét tổng quát.

Hai: Từ câu: "Nói sáu đôi" tiếp xuống: Là theo Văn để giải thích riêng.

Ba: Từ câu: "Nói bốn đoạn" tiếp xuống: Là kết thúc, xưng tán.

- Sớ từ câu: "Hai câu đầu" tiếp xuống: Là giải thích đôi thứ nhất, trong đó, trước hết là nêu lên cả hai.

- Từ câu: "Nghĩa là do nhân và tánh của nhân" tiếp xuống : Là giải thích cả hai. Một là giải thích : chính thức hội nhập nơi Tánh bình đẳng của tất cả chư Phật

- Nói "Nhân nơi Nhân v.v..." tức thuộc kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi bảy, Phẩm Bồ tát Sư Tử Hống. Kinh viết: "Phật tánh có nhân, có nhân nơi nhân. Có quả, có quảnơi quả. Nhân là mười hai nhân duyên. Nhân nơi nhân tức là Trí tuệ, từ phát tâm trở đi. Quả là đạo quả Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Quả nơi quả là đại Niết-bàn vô thượng". Nay ý nơi Văn của bản Sớ giải cho nhân nơi nhân tức là Trí của quán về duyên, chung cho phần phát tâm trở đi. Quả tức là Lý của đối tượng được chứng đắc. Quả tột bậc của chủ thể chứng đắc là đại Bồ đề. Quả tột bậc của đối tượng được chứng đắc là đại Niết-bàn. Hai phần trước là Nhân. hai phần sau là Quả. Nhưng có lời lập lại về Nhân Quả, tức mười hai nhân duyên là Tánh của Nhân chính. Tuy có Tánh ấy, nhưng nếu không có Trí quán thì chẳng thể thành Quả. Nay do Trí quán nên khiến nhân kia mới thành Quả, tức cùng với Nhân tạo Nhân, nên gọi là Nhân nơi Nhân. Bồ đề đối với trước đã gọi là Quả, mà đại Niết-bàn là do Bồ đề hiển bày, nên đại Niết-bàn ấy tức là quả của nơi chốn tạo ra quả Bồ đề. Kinh đại Bát Niết-bàn đã nêu dụ: "Như Vô minh là Nhân, các Hành là quả. Hành duyên, Thức là quả, thì vô minh cũng là Nhân, cũng là Nhân nơi Nhân. Thức là Quả cũng là Quả nơi Quả". Nêu Vô minh ấy là Nhân nơi Nhân tức ở nơi trước Hành. Hành như mười hai nhân duyên. Vô minh như Trí quán, tức Trí quán ở trước mười hai nhân duyên.

Nhưng đại sư Tuệ Viễn (Tùy) thì cho rằng: "Mười hai nhân duyên là chỗ dấy khởi gần của Trí quán, xa là nhân chính của Niết-bàn, nên

gọi là nhân. Vì dựa nơi nhân trước để dấy khởi Trí quán. Dựa nơi nhân để khởi nhân, nên gọi là Nhân nơi Nhân, tức Nhân nơi Nhân ở sau mười hai nhân duyên". Lý thì có thể chấp nhận, nhưng không thuận với dụ, vì nhân nơi nhân của Vô minh thì ở trước Hành.

Tuy nhiên, bốn câu nêu trên, thì phần sau của kinh lại có bốn luận chứng:

Một: Là nhân chẳng phải là quả, như Phật tánh.

Hai: Là quả chẳng phải là nhân, như đại Niết-bàn.

Ba: Cũng là nhân cũng là quả, như mười hai nhân duyên là chỗ phát sinh các pháp.

Bốn: Chẳng phải là nhân, chẳng phải là quả. Gọi là Phật Tánh. Bốn luận chứng nêu trên, thì luận chứng ba là hai câu hai, ba nêu trước. Trí tuệ, Bồ đề đều dựa nơi mười hai nhân duyên mà sinh khởi. Luận chứng một và bốn đều là một câu đầu trong phần trước (luận chứng trước). Do mười hai duyên căn cứ nơi Tướng là Nhân. Nếu căn cứ nơi Tánh của duyên, tức chẳng phải là nhân chẳng phải là quả, là Lý của Trung đạo chánh tánh Pháp thân. Luận chứng hai tức câu thứ tư, mà Bồ đề đối chiếu với trước là Quả, đối chiếu với sau là Nhân.

- Nói "Cũng nhân cũng quả", tức phần sau của Niết-bàn không còn chỗ hiển bày nên chỉ là Quả. Lại, luận chứng thứ tư chẳng phải là bốn câu nêu trước. Tóm tắt là Thể của bốn luận chứng, theo duyên mà thành bốn. Cùng với đây là nhân thì gọi là Tánh của nhân. Cùng với đây là quả thì gọi là Tánh của quả. Cũng giống Chân Như ra khỏi Phiền não chướng gọi là Niết-bàn, ra khỏi Sở tri chướng thì gọi là Bồ đề. Nhưng Thể thì không hai, tùy theo chổ xuất hiện mà gọi tên. Phật Tánh cũng như thế. Nhân cùng với bốn luận chứng đều đối chiếu với duyên để chọn lấy. Nhưng Thể của Phật Tánh luôn dứt tuyệt bốn luận chứng, đều chẳng phải là Nhân Quả. bốn luận chứng đã mất, thì xét theo đấy có thể nhận thấy. Nếu hợp chung hai thứ bốn luận chứng nêu trên thành năm Phật Tánh, lại thành bốn luận chứng:

Một: Hoặc có Phật tánh, người Xiển đề có, người thiện căn không. Là nghĩa của một phần trong Tánh của Nhân đã nêu trước. Do khi chưa thành Phật, thiện, ác vô ký đều gọi là Phật tánh, cũng chọn lấy ác nên gọi là "Một phần Xiển đề có".

Hai: Hoặc có Phật tánh. Người thiện căn có, người Xiển đề không. Tức là Tánh của Nhân nơi Nhân.

Ba: Hoặc có Phật tánh. Hai người cùng có. Tức là trong Tánh của Nhân chung cả mười hai duyên, cũng là Tánh chẳng phải là Nhân

chẳng phải là Quả.

Bốn: Hoặc có Phật Tánh. Hai người cùng không. Tức Tánh của quả kia cùng với Tánh của Quả nơi Quả, đối với hai lớp bốn luận chứng nêu trước, có thể dùng ý đạt được.

- Câu: "Mười hai nhân duyên gọi là Phật tánh":

Một: Thể hiện có thanh tịnh nên là Tánh của Pháp thân.

Hai: Có thể nhận biết về Danh, Nghĩa, trở thành "ngược dòng", nên gọi là Tánh của Báo thân.

Lại, trước diệt sau sinh, chẳng phải là Đoạn, chẳng phải là Thường, tức hiển bày về Trung đạo.

Lại nữa, ba Tạp nhiễm tức là ba đức. Chuyển hóa chỗ tạp nhiễm của phiền não để thành Bát-nhã. Chuyển hóa chỗ tạp nhiễm của Nghiệp để thành Giải thoát. Chuyển hóa chỗ tạp nhiễm của Khổ để thành Pháp thân. Tướng hiện có tức là ba đức của Tánh Tịnh. Quán chiếu tạp nhiễm tức là quán hành ba đức. Chứng đắc tạp nhiễm tức là ba đức.

Một: Tánh của nhân, tức là nhiễm tịnh duyên khởi.

Hai: Tánh của nhân nơi nhân, tức sự phát tâm được huân tập từ bên trong.

Ba: Tánh của quả, tức là Thủy giác đã viên mãn.

Bốn: Tánh của quả nơi quả, tức Bản giác đã hiển bày.

Lại nữa:

Một: Theo duyên Ẩn giấu hiển bày.

Hai: Dụng thanh tịnh dấy khởi một ít.

Ba: Nhiễm dứt sạch thì tịnh viên mãn.

Bốn: Trở về cội nguồn, hiển bày sự thật.

Thêm nữa:

Một cùng với bốn đều là Tánh của Lý. Chỉ do nhiễm, tịnh phân hạn làm hai.

Hai cùng với Ba đều là Tánh của Hành. Chỉ do Nhân quả nên có sai khác.

Hơn nữa:

Một: Nhiễm, chẳng phải là Tịnh.

Hai: Tịnh, chẳng phải là Nhiễm.

Ba: Cũng Tịnh cũng Nhiễm.

Bốn: Chẳng phải là Tịnh, chẳng phải là Nhiễm.

Hoặc như:

Một: Tự Tánh Phật tánh.

Hai: Dẫn xuất Phật tánh.

Ba, Bốn: Đều là Tánh của quả rốt ráo chứng đắc.

Lại như:

Một, Hai: Là Lý, Trí trong Nhân.

Ba, Bốn: Là Lý, Trí trong Quả.

Nhân quả tuy khác nhưng Lý, Trí thì không khác. Lý, Trí giống như phân hạn cách nhưng khế hợp một cách sâu xa, không hai. Chỉ là sự chuyển biến của một Tâm. Dứt tuyệt hình tướng. Lìa hẳn ngôn từ, không gì là không bao quát, dung thông, nên gọi là Phật Tánh. Do đấy, gọi là môn "Phật tánh khế hợp".

- Sớ câu: "Phật tánh như thế tức có bảy nghĩa": Tức nơi kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba mươi năm. Kinh nói: "Thiện nam! Như Lai với mười lực, bốn vô sở uý cho đến các pháp như thế là Phật tánh của Phật. Phật tánh như vậy tức có bảy nghĩa: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, Chân, Thật, Thiện". Nay nơi bản Sớ giải chỉ nêu dẫn về nghĩa, nên có một ít chẳng giống với thứ tự trên.

Đại sư Trạch Châu cho rằng: "Chẳng dời đổi gọi Thường. Tự tại gọi là Ngã. An ổn gọi là Lạc. Không nhiễm gọi là Tịnh. Lìa vọng gọi là Chân. Chẳng "Không" hiển bày Thật. Thể thuận thành thiện". Phần sau biện minh về Tánh của Bồ tát có sáu thứ. Tức ở trong bảy thứ nêu trước không có Ngã và Lạc, thêm vào là "Thấy một ít". Do Bồ tát chưa có được tám thứ tự tại nơi Ngã, nên không co đức Ngã, chưa đạt đại Niết-bàn, nên không có đức Lạc chân thật. Do chưa thấy Phật tánh của tự thân, nên thêm phần là "Thấy một ít".

- Sớ từ câu: "Tánh của Phật và chúng sinh" tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa bình đẳng.

Từ câu: "Nói Tánh bình đẳng của Phật tức là Như Lai Tạng" tiếp xuống : Là kết hợp phầp riêng quy về cái chung.

Câu: "Đây là môn thứ nhất gọi là Phật Tánh kết hợp" là tóm kết về một môn của mười môn.

- Sớ từ câu: "Gọi là diệu dụng thù thắng" tiếp xuống: Tức giải thích kinh chỗ nói về "Có thể ở nơi pháp giới thị hiện các thứ ảnh tượng". Là môn thứ hai (thị chúng ảnh tượng môn).

- Nói "Có thể hiện bày, làm phát sinh ảnh hưởng của thân tướng,quốc độ trí tuệ". Tức văn của Luận Duy Thức giải thích về đại Viên Cảnh Trí. Tức là ảnh của ba thân, ba quốc độ, ba Trí, đều là chổ hiện bày của đại Viên Cảnh Trí. Như kinh Hoa Nghiêm quyển một đã nói, phần nêu giảng ở trước đã dẫn.

- Sớ câu: "Nghĩa là, hoặc tự tướng, hoặc cộng tướng": Tức là nhập

chánh định, quán về sáu trần như sắc... nên gọi là Tự Tướng. Nếu nhập định, quán về Vô thường, không... thì gọi là Cộng Tướng. Đều chẳng lìa tánh của Như Lai Tạng. Tánh tức là Chân Như. Luận Khởi Tín viết: "Tam muội Chân Như là căn bản của các pháp Tam muội". Trên là giải thích chổ phát sinh ra tất cả các pháp Tam muội.

- Sớ câu: "Sau là thâu tóm thọ nhận" tiếp xuống: "Tức là giải thích chổ có thể bao quát dung nạp khắp mười phương pháp giới".

- Nói "Rốt cuộc quy về nơi đây" là căn cứ nơi Sự pháp giới. Nói "Thể tánh của Pháp giới" là căn cứ nơi Lý pháp giới.

- Sớ câu: "Phần bốn có hai câu, Cảnh, Trí là một đối": Câu trước tức là Biển hào quang của Trí chư Phật trong ba đời, đều từ đây mà sinh ra.

- Nói "Chẳng thể nhập Lý ấy thì chẳng phải là Trí Phật: Thể nghĩa là thể nhập thấu đạt. Như có thể chứng nhập Tánh của Tạng thân, tức gọi là diệu dụng chính của Trí Phật. Luận Khởi Tín cho Thủy giác đồng với Bản giác, gọi là "Cứu cánh giác".

Đại sư Đạo Sinh đã lập Lý của Thể thành nghĩa soi chiếu, cho rằng "Lý chẳng đợi soi chiếu mà tự thấu tỏ về Trí, phải nhờ nơi Lý mà soi chiếu. Cho nên biết Lý không có suy thịnh, hoằng dương là do nơi người tạo ra. Trí tuy là Người xử dụng nhưng không ở nơi người xuất ra. Cho nên người có phần soi chiếu, mà công là do nơi Lý phát sinh. Mất Lý thì mất luôn soi chiếu. Chính yếu là thấy được Lý ấy thì mới thành Phật".

- Sớ câu: "Sau là thị hiện chư cảnh môn": Là giải thích kinh, chỗ nói về "Các thứ "An lập hải" hiện có trong mười phương đều có thể thị hiện". Trên là nêu tính chất thâu tóm, thọ nhận nơi Pháp giới, tức cho rằng chung cuộc quy về đây, nên ở đây có thể hiện bày. Văn nơi bản Sớ giải đã thâu tóm lược. "Đều từ nơi đây sinh ra", tức đều quy về đây. Cho nên biết, muôn vật dựa nơi địa mà sinh, chung cuộc là quy về nơi địa.

- Sớ câu: "Phần năm có hai câu, tức y chánh hàm dung môn": Hai câu cùng thành một môn. một môn hiển thành một đối.

- Nói "Bên trong hàm chứa Trí, Lực của Nhân, Quả": Tức là giải thích kinh về chỗ hàm chứa cả Lực giải thoát của Phật cùng Trí của các Bồ tát. Từ câu "Bên ngoài khiến vi trần dung nạp cả Pháp giới" tiếp xuống: Là giải thích kinh, chỗ nói về "Có thể khiến vi trần nơi tất cả quốc độ, đều có thể dung nạp, thọ nhận vô biên pháp giới".

Giải thích: Do vi trần hoàn toàn dựa nơi Pháp giới Tạng mà hiển

bày. Tức là, Trần là Sự, tức khắc hiển bày muôn cảnh giới.

- Nói "Đồng với Chân Tánh" tức là căn cứ nơi Lý pháp giới.

- Sớ từ câu: "Phần sáu có ba câu" tiếp xuống: Tức ba câu làm thành một môn (Thành Tựu Nhiếp Trì môn). Một môn phân hạn làm hai:

Một: Đối hai câu trước, tức xác nhận về Người. Kinh nói: "Thành tựu tất cả Biển công đức của Phật".

Hai: Hiển bày rõ về các biển đại nguyện của Như Lai. Do đấy, Văn nơi bản Sớ giải nói: "Đầu tiên là thành tựu nguyện lớn về công đức của Người, Quả". Tức là hai câu.

- Sớ câu: "Sau là giữ lấy Pháp luân khiến chẳng đoạn tuyệt": Tức là duy trì chánh pháp. Nghĩa là giải thích kinh về chỗ "Tất cả pháp luân hiện có của chư Phật luôn được hộ trì, làm cho lưu thông khiến không bị đoạn tuyệt".

- Nói "Do Lý huyền diệu ấy mà Pháp nhãn toàn vẹn dài lâu": Pháp nhãn được vẹn toàn dài lâu không giảm, thiếu, tức ý nơi kinh quyển thứ mười bốn. Do chân lý tịch tĩnh như nhiên nên sự tỏ ngộ cũng phù hợp một cách sâu xa. Lý đã không thiếu sót thì "con mắt pháp" luôn hiện hữu.

- Sớ từ câu: "Nói bốn đoạn: Tiếp xuống: Là phần thứ ba, kết thúc xưng tán.

- Nói "Bốn câu tiếp theo", tức làm phát sinh tất cả phần tiếp dưới.

- Nói "Hai câu tiếp theo" , tức hàm chứa phần tiếp dưới. Nói "ba câu sau" tức thành tựu tất cả phần tiếp sau. Cho đến "ba nghĩa sau" đều là kết thúc ba chỗ viên dung ấy để xưng tán.

- Sớ câu: "Câu thứ mười ấy có hai nghĩa": Tức kiến giải của người xưa chỉ nói đến nghĩa sau, tức là thân Phật đã hiện bày các cõi Phật trong vi trần ở quốc độ, nên khiến cho Phổ Hiền không biến hiện khắp các cõi bên ngoài thân Như Lai.

- Sớ câu: "Nói cùng với quốc độ ấy" : Là chỉ rõ về quốc độ của mười xứ nêu trước, tức nghĩa thứ nhất trong câu thứ mười nêu trước, là tận cùng trong quốc độ của Pháp giới, tận cùng quốc độ của Hư không, tận cùng quốc độ của ba đời, là quốc độ trong nghĩa thứ mười nơi thân, do Văn dễ tiếp cận nên nơi bản Sớ giải không nêu rõ.

- Sớ từ câu: "Ở nơi các chốn nêu trên" tiếp xuống: Là tổng kết về chủ thể biến hiện khắp. Trong phần này gồm ba:

Một: Chính thức tóm kết về thân biến hiện khắp.

Hai: Từ câu "Xứ ấy nhập định": Tiếp xuống: Là thông tỏ về loại.

Ba: Từ câu "Cho nên căn cứ vào chổ định của chủ" tiếp xuống: Là giải đáp chổ vướng mắc do vấn nạn. Tức là có vấn nạn: "Biện minh riêng về nhập định, thì trước Phật chỉ có Bồ tát Phổ Hiền. Nay, ở đây, tóm kết thông hợp, do đâu trước mỗi mỗi Phật đều có nhiều? Văn nơi bản Sớ giải hàm chứa hai nghĩa :

Một: Chính thức căn cứ nơi Chủ, Bạn.

Hai: Làm rõ sự biến hiện là tương tức, tương nhập.

Về Chủ, Bạn: Tức là, chủ chỉ cần một nhưng Bạn thì tất có nhiều.

Vấn nạn nêu: "Ở đây, Phổ Hiền ứng hợp chẳng phải là Bạn" nên cần đáp: Như lúc là Bạn cũng có thể có nhiều.

Hai là, do nghĩa nêu trên nên một ấy tức là một của nhiều. Văn nơi bản Sớ giải gọi là: "Một của tất cả". Trong phần thông tỏ về loại kia thì nhiều là của toàn một, nên Sớ viết là: "Tất cả của một".

Trước là nêu lên một để tóm kết nhiều. Còn đây thì "Tức một tức nhiều". Trước là biện giải chung về lý do của Tướng duyên khởi. Nay thì nêu rõ là lực dụng thông hợp thấu triệt, một có tất cả. thân Phổ Hiền chẳng thể nghĩ bàn tóm lược có ba loại:

Một: Tùy loại thân: Tức tùy nơi cảnh giới Trời, người v.v... nhận thấy chẳng giống nhau.

Hai: Tiệm thắng thân: Tức thân cỡi voi sáu ngà với hình tướng trang nghiêm.

Ba: Cùng tận Pháp giới thân: Tức trùng trùng đến vô tận như lưới báu của Đế Thích.

Nay chính là nghĩa thứ ba, bao hàm hai thân trước.

- Sớ câu: "Nêu rõ về nguyên do đạt được định, nguyên do ấy có ba: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Giải thích theo câu thích hợp.

Hai: Từ câu: "Lại nữa, ba nghĩa nêu trên" tiếp xuống: Là giải thích theo lần lượt. Tức là do tự có Hạnh Nguyện nên mới được nguyện tăng thêm của Phật chủ. Nhờ nguyện lực của Phật chủ nên mới có được Phật bạn cùng tăng thêm. Cho nên viết là: "Trước trước do nơi sau sau".

Ba: Từ câu: Phần còn lại há chẳng có Hạnh ấy? Tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc.

Vấn nạn nêu: "Tất cả Bồ tát đều tu tập Hạnh Nguyện, vì sao

không tăng thêm?”.

Từ câu: “Do chủ của pháp môn” tiếp xuống: Là phần giải đáp của bản Sớ giải. Trong phần giải đáp có hai ý:

Một: Căn cứ nơi Giáo tướng.

Hai: Từ câu: “Biểu hiện chổ nêu giảng khắp các pháp” tiếp xuống: Là căn cứ chổ biểu hiện pháp để nói. Như Kim Cương Tạng biểu hiện cho Trí địa.

- Sớ câu: “Chín câu còn lại tức là mười Hải”: Tức dựa theo tên gọi của mười Hải (Hải: biển, chỉ tính chất vô số vô lượng...) nêu hai xuất xứ để nêu ra, ảnh hưởng liên hệ, dung thông, văn bao quát cả năm xuất xứ.

- Nói “Hai xuất xứ ”; Một là Phẩm Hiện Tướng, mười Hải ở trong phần nêu câu hỏi của vô số chúng. Hai là Phẩm Thành Tựu, mười Hải ở trong phần đầu nêu chương để giải đáp. Nhưng văn có một ít khác nhau, chỗ chia ra hợp lại chẳng đúng thứ tự.

Mười Hải trong Phẩm Hiện Tướng (hỏi) là:

Một: Thế giới hải.

Hai: Chúng sanh hải.

Ba: Phần văn xuôi thiếu, trong phần kệ thì có, tức Thế giới an lập hải.

Bốn: Chư Phật hải.

Năm: Ba-la-mật hải.

Sáu: Giải thoát hải.

Bảy: Biến hóa hải.

Tám: Phật diễn thuyết hải.

Chín: Phật danh hiệu hải.

Mười: Phật thọ lượng hải.

- Mười Hải trong phẩm Thế Giới thành tựu (đáp):

Một: Thế giới hải.

Hai: Chúng sanh hải.

Ba: Nhứt thiết chư Phật hải.

Bốn: Nhứt thiết thế giới hải.

Năm: Nhứt thiết chúng sanh nghiệp hải.

Sáu: Nhứt thiết căn dục hải.

Bảy:Nhứt thiết Phật chuyển pháp luân hải.

Tám: Nhất thiết tam thế hải.

Chín: Nhất thiết Như Lai nguyện lực hải.

Mười: Nhất thiết Như Lai thần biến hải.

Nếu đem mười hải ở đây (Phẩm Thế Giới thành tựu) đối chiếu với mười hải nơi Phẩm Hiện Tướng (kia) thì:

Một, Hai ở đây về tên gọi và thứ tự đều giống.

Ở đây là ba thì nơi câu hỏi (Phẩm Hiện Tướng) là bốn.

Ở đây bốn thì kia là ba.

Ở đây năm, sáu đều liên hệ tới hải thứ hai là vì chỗ chia ra có thể nhận biết.

Hải thứ sáu là căn dục hải thì không hợp với các hải tiếp dưới, tức cần nhận biết về căn dục. Cho nên đến Phẩm Thành Tựu sẽ gặp lại.

Ở đây bảy thì ở kia là tám (diễn thuyết hải) cùng với năm (Ba-la-mật hải) là đối tượng diễn nói, nêu giảng.

Ở đây tám thì ở kia là sáu (Giải thoát hải).

Ở đây chín tức kia là chín và mười, danh hiệu và Thọ lượng đều do Nguyện lực mà được thành tựu.

Ở đây mười tức kia là bảy.

- Nói “Văn bao quát cả năm xuất xứ”: Tức hai xuất xứ như trước đã nêu.

Ba là: Trong “đối tượng được gồm thâu” ở đây chính là mười hải.

Bốn là: Tức ý nơi phần sau tăng thêm cùng với Trí, là mười hải (Trí của mười hải).

Năm là: Trong phần đáp của Phẩm Thế Giới thành tựu, đã xưng tán mười Trí, tức biết rõ Trí của mười hải trong ấy chính là trú xứ của Phật cùng với mười Trí. Cho nên trong năm xuất xứ nêu trên, thì ba xứ là Hải, hai xứ là Trí. Hỏi phần “Đối tượng được gồm thâu” tuy không nói Hải, nhưng nghĩa là của Hải. Rõ ràng là năm xứ ấy quyết định cùng thuận theo, nghĩa là do nên câu hỏi về mười Hải, nêu trong chỗ tăng thêm “đối tượng được bao gồm”, thì đối với mười Hải ấy Phật cùng với mười Trí khiến nhận biết về mười Hải. Phổ Hiền có đạt được mười Trí muốn đem nêu giảng. Quan sát về mười Hải, biết Tánh của Hải là khó nghĩa bàn, chỉ Trí của Phật mới có thể nhận biết. Xưng tán về mười Trí cũng là tán dương Trí tuệ của đạt được, mới có thể hoàn thành “đối tượng được gồn thâu” của Phật, nhằm đáp lại câu hỏi trước. Nhưng năm xuất xứ ấy với sự chia hợp rộng lược, là nhằm hiển bày về nghĩa không phương sở, nơi chốn. Cũng giống như người dịch không cùng đối hợp, nên nay văn bản Sớ giải đều làm công việc dung hợp, khiến trước sau không trái nhau. Phần sau Phẩm Thành Tựu lại có lối giải thích kết hợp nhiều lớp. Nay trong mười câu là “Đối tượng được bao gồm” ở

đây, chính là đối hợp với mười Hải trong phần nêu câu hỏi (Phẩm Hiện Tướng). Nghĩa là:

Câu tức trong câu hỏi Hải là thứ ba: An lập hải.

Câu hai, tức trong câu hỏi Hải là thứ hai: Nói về nghiệp thì trong câu hỏi không có. Tức gồm luôn phần gọi tên tiếp theo, nơi phần đáp lại chia ra. Nhưng hễ có chúng sanh phải có nghiệp, do trong kinh ở đây có nói tạp nhiễm làm cho thanh tịnh. Cho nên nơi bản Sớ giải đã tăng thêm về Nghiệp hải.

Câu ba đồng với trong câu hỏi là Hải thứ nhất.

Câu bốn thì đồng với phần câu hỏi là Hải thứ tư.

Trong câu năm thì đã thâu tóm bốn Hải trước, đó là Hải thứ chín: Danh Hiệu hải, Hải thứ mười: Thọ Lượng hải, Hải thứ sáu: Giải thoát hải và hải thứ bảy: Biến Hóa hải. Do bốn Hải vừa nêu trên đều là dụng lớn của Phật tùy thuận với căn cơ. Cho nên nói là "Tất cả công đức của Phật".

Câu sáu tức là câu hỏi Hải thứ năm.

Hai Hải bảy và chín đều là Hải thứ tám trong câu hỏi. Nơi câu đáp chỉ có Chuyển pháp luân hải mà không có Diễn Thuyết hải. Còn trong câu hỏi thì chỉ có Diễn thuyết hải, không có Chuyển pháp luân hải. Nay, chỗ "Đối tượng được bao gồm" cùng với việc tán dương về Trí, đều chia thành hai.

Câu tám cũng đồng với phần câu hỏi là Hải thứ hai chia ra.

Rõ ràng là chín câu trên thì câu bảy và câu chín hợp thành một hải là Diễn thuyết hải trong phần câu hỏi. Câu tám lại hợp quy về Hải thứ hai, nên chín câu hỏi ấy chỉ có bảy Hải. Nhưng câu năm, trong phần nói về công đức của Phật thì riêng có bốn Hải, cộng với sáu Hải trong bảy câu kia thành đủ mười Hải.

- Sớ câu: "Cùng với mười Trí tiếp dưới khiến nhận biết mười Hải ấy": Trước giờ chính thức giải thích văn nơi kinh, nay thì đối với phần sau để phát sinh, như phần trước đã nói.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 25

- Sớ câu: "Chín câu còn lại là riêng, tức là mười Trí trong phẩm Thế Giới Thành Tựu": Văn nơi bản Sớ giải phân làm ba:

Một: Thông hợp về tướng chung.

Hai: Từ câu: "Một tức là Trí thứ ba" tiếp xuống: Là đối chiếu với từng phần riêng để giải thích.

Ba: Từ câu: "Lại nữa, căn của Bồ tát" tiếp xuống: Là tùy theo chỗ khó mà trở lại giải thích.

Trong phần hai: Giải thích, muốn đối chiếu với phần Trí tiếp theo, cần biết rõ về tên gọi của mười Trí theo thứ lớp. Kinh nói: "Các Phật tử! Chư Phật Thế Tôn có trí thanh tịnh chẳng thể nghĩ bàn, nhận biết tất cả Thế giới hải thành tựu, hủy hoại". Có trí chẳng thể nghĩ bàn, nhân biết về tất cả chúng sinh nghiệp hải. Phần tiếp theo đều lược bỏ câu "Chẳng thể nghĩ bàn", thêm vào là thứ tự :

Ba: Trí nhận biết về Thế giới an lập hải.

Bốn: Trí nhận biết chỗ nói về tất cả Phật hải vô biên .

Năm: Trí hội nhập nơi tất cả dục giải căn hải .

Sáu: Trí trong một niệm nhận biết khắp hết thảy ba đời.

Bảy: Trí hiển bày tất cả Như Lai vô lượng nguyện hải.

Tám: Trí thi hiện tất cả Phật thần biến hải.

Chín: Trí chuyển pháp luân.

Mười: Kiến lập Diễn thuyết hải chẳng thể nghĩ bàn.

Kinh đã để mất chữ Trí (Tên gọi thứ mười), nhưng trong bàn Sớ giải thì dễ lãnh hội. Chỉ đối chiếu theo thứ lớp của tên gọi thì khó nhận ra. Nhưng đã là dung thông nên đều có thể nhận biết.

(Trong phần tăng thêm về Thân) * Sớ câu: "Nghĩa là đầy đặn, thon, thẳng v.v nên gọi là tướng tốt": Nói "đầy đặn, thon thả" là nói về chung về tướng hảo (ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp). Xét

kinh Đại Bát-nhã, trong phần nói về ba mươi hai tướng tốt của Phật, tướng thứ chín nói hai cánh tay dài, thẳng, thon thả, đầy đặn như vòi của voi chúa thì đây, đầy đặn, thon thả là Tướng.

- Sớ câu: "Bàn tay ấy nêu bày khắp mười phương": Từ câu: chư Phật với vô số sự hóa hiện, tức là nêu bày khắp mười phương. Quá khứ hiện tại vị lai tức là ba đời. Bồ tát là nhân, chư Phật là quả. Hai thứ nhân quả nêu trên đều là Người. Pháp luân tức là Pháp. Tức thì hiện bày đủ là sâu xa. Bao quát cả chiều ngang (không gian) là rộng. Tướng tốt là Thể. Xuất sinh v.v... là dụng. Thảy đều viên dung nên gọi là Tự tại vô biên. Nghĩa là tức chiều ngang, tức chiều dọc, tức người tức pháp v.v...

- Sớ câu: "Thứ nhất là chung, nghĩa là một dấy khởi thì tất cả dấy khởi" : Trên đây là chính thức giải thích.

Từ câu "Do pháp định vi diệu ấy" tiếp xuống: Nêu ra lý do của sự việc ấy. Lý do có ba:

Một: Là do sự thâu tóm chung.

Hai: Chung cuộc là quy về đấy.

Ba: Từ câu: "Kia hoàn toàn giống với đây" tiếp xuống: Là thông tỏ chổ vướng mắc do vấn nạn. Vấn nạn nêu: "Nếu đã cho quy về đây như trăm dòng sông quy về biển cả. Vậy cớ sao "chủ thể quy về" cũng được nhận tên là Hải?" Nên ở đây cần thông tỏ: "Căn cứ theo chổ tùy thuận với căn cơ với dụng riêng, nên gọi là "Chung quy", nhưng thật sự thì Thể vốn đồng. Lại không hề khác vị, tức là nghĩa riêng của trong cái chung, như ở trong biển cả nói về mùi vị của trăm dòng sông.

- Sớ câu: "Hai là cảnh trần của đối tượng được nhận thức": Ở đây có hai nghĩa:

Một: Trần tức là Trần của vi tế (vi trần). Nhận biết về tính chất rỗng lặng của tướng, lại có khả năng dung nạp nên cùng làm nhân của vật. Như trong tám địa nói về Trí nhận biết tính chất sai biệt của vi trần.

Hai: Tức là sáu trần nơi cảnh, cũng gọi là Cảnh của Vi trần. Đại sư An Quốc nói: "Tức là sắc cùng với năm Trần, là cảnh giới của Hiện lượng. Năm Thức tự chứng đều không có tướng của Trần. Trong Như Lai Tạng tức thì hiện bày thân khí mà không có tướng của Trần. Thức thứ sáu và bảy vọng tưởng nghĩa là các hiện tướng do tưởng Ngã và Pháp là phân biệt biến tướng của phân biệt biến ra chỉ được làm cảnh mà không có dụng thật. Như mặt trời phát sáng mang theo bụi trần cùng chung màu sắc hồng, nhưng chẳng phải màu hồng thật. Như màu hồng thật. Như nước lắng trong dung chứa sắc mây trời đều ngả màu xanh,

nhưng chẳng phải thật màu xanh. Cũng như xem hình thể thật biết đó là tượng vẽ không thật. Nếu hiểu rõ tạng tánh thì tỏ ngộ trần cảnh là hư vọng. Cho nên Kinh nói: Có chứng chân như mới có thể hiểu rõ các hành như việc huyễn ảo v.v... Tợ như có mà chẳng thật, pháp giới vi trần lấy đó làm Tam muội.

Giải thích: Nghĩa này dễ hiểu cũng không phải tông chỉ Kinh. Sớ giải có nói và giải thích giống như phương tiện cố dẫn chép ra thôi.

- Sớ câu: "Kinh Lăng Già nói: Tánh của Như Lai Tạng tức thì hiện bày tất cả Thân khí cùng các thọ dụng": Trên tức là văn nơi kinh Lăng Già, quyển thứ nhất. Nhưng ở đấy là nhằm nêu rõ về nghĩa "đốn". Còn ở đây là tức thì nhận biết về dụ trong phần nói về nghĩa thứ ba của Tanh Thức, dụ nơi Báo Thân tức khắc thành tựu. Kinh nói: "Ví như Tạng Thức tức thì phân biệt, nhận biết nơi tự tâm hiện bày cùng sự an lập og thân và cảnh giới thọ dụng" đó là dụ. Kinh viết: "Các thứ y báo chánh báo của Như Lai cũng lại như thế. Tức thì thành thục cảnh giới trú xứ của chúng sanh do bậc tu hành an trú nơi cõi Trời Sắc Cứu Cánh."

Giải thích: Nay bản Sớ giải không dùng đối tượng được dụ, chỉ chọn lấy chủ thể dụ, tức văn nói " Tạng Thức tức thì biến hiện".

Từ câu "Khí tức là cõi rộng" tiếp xuống: Là dùng Kinh Lăng Già phối hợp với kinh Hoa Nghiêm. Trên là nêu dẫn kinh Lăng Già để cùng chứng minh cho cả hai câu ba, bốn. Cõi rộng tức là câu thứ ba. Từ môn Tam muội hiện bày về tất cả cõi Phật của ba đời" dấy khởi. Nhà cửa tức là câu thứ tư. Văn nơi bản Sớ giải dùng hai chữ Thọ dụng để phối hợp. Kinh ấy chỉ nêu: "Cảnh giới của thọ dụng". Thọ dụng có hai:

Một là, các khí thế giới bên ngoài do công nghiệp chiêu cảm tức Như Lai Tạng thức tức thì biến hiện.

Hai là, nhà cửa kia,tức là cái chẳng cộng ở trong cộng nghiệp đều thuộc về thọ dụng. Mà chữ khí ấy mới là nêu dẫn nghĩa nhằm phối hợp hai câu.

- Sớ câu: "Phật trong vi trần, lại có một nghĩa": Là giải thích theo quán tâm, như nơi Phẩm Xuất Hiện đã bàn rộng.

- Sớ từ câu: "Chính là từ sự nhận biết về tất cả chỗ "Lý thú" của "Pháp" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Đối với phần trước để trình bày chung.

Hai: Từ câu: "Kinh đại Bát-nhã" tiếp xuống: Là dẫn giáo pháp để thành lập.

Ba: Từ câu: "Trước nay chín câu" tiếp xuống: Là tổng kết về một đoạn.

Nơi phần hai tổng nêu dẫn gồm ba kinh (đại Bát-nhã, kinh Tứ Ích và kinh Giải Thâm Mật) cùng một Luận (Luận Nhiếp Đại thừa).

Thứ nhất là kinh đại Bát-nhã, tức là Hội thứ mười có tên là "Bát-nhã Lý Thú Phần" gồm một quyển là quyển thứ năm trăm bảy mươi tám. Phần Tựa của kinh ấy có đoạn: "Kinh này chính là nghiệm xét chổ quy về tông chỉ của các Hội, tóm giữ đầu mối chính Ở đây các chương, nêu rõ là bộ "Lý Thú" của sáu trăm quyển". Phật ở cõi Trời Tha Hóa Tự Tại, vì tám mươi ức chư vị đại Bồ tát mà thuyết giảng. Nay, văn nơi bản Sớ giải nêu dẫn nghĩa theo hai đoạn kinh văn. Từ đầu cho tới phần "Chẳng thể nguyện cầu" tự cho là một đoạn. Kinh nói: "Bấy giờ, đức Thế Tôn lại nương nơi pháp "Nhất Thiết Vô Hý Luận" hiển bày tướng của Như Lai, vì các Bồ tát giảng nói về pháp môn "Bát-nhã Thâm Thâm Lý Thú Luân Tự". Nghĩa là tất cả pháp là Không, vì không có tự tánh. Tất cả pháp là vô tướng, vì luôn xa lìa các tướng. Tất cả các pháp là vô nguyện, vì không có đối tượng được nguyện cầu, tất cả các pháp là tịch tĩnh vì chúng vĩnh viễn là tịch diệt. Tất cả các pháp là vô thường, vì chúng không có tánh thường. Tất cả các pháp là không an lạc, vì chẳng phải có thể an lạc. Tất cả các pháp là vô ngã, vì chẳng được tự tại. Tất cả các pháp là không tịnh vì chúng luôn lìa tướng tịnh. Tất cả các pháp là chẳng thể thủ đắc, vì suy tìm tướng của chúng thì chẳng thể nắm bắt được v.v..."

Giải thích: Trên đây là hiển bày "Lý thú" của Tánh không. Từ câu " Nhưng Đệ-nhất-nghĩa là tĩnh lặng, như nhiên, thường trụ", nên biết đó tức là nghĩa "Như Lai Tạng" như ở đây đã nêu dẫn. Kinh ấy hiển bày Lý chân thật, gọi là "Lý thú", nên nếu chỉ sử dụng phần trước thì chẳng phải là "Lý thú" chân thật. Kinh nói: "Bấy giờ, đức Thế Tôn lại dựa nơi Pháp "Nhứt Thiết Trú Trì Tạng", hiện rõ tướng của Như Lai, vì các vị Bồ tát nêu giảng rõ về pháp môn Bát-nhã "Tất cả chúng sinh trú trì biến mãn thậm thâm lý thú thắng tạng" . nghĩa là tất cả chúng sinh đều là Như Lai Tạng, vì tự Thể của Bồ tát Phổ Hiền biến hiện khắp. Tất cả chúng sanh đều là Kim cang Tạng, vì đều do Kim cang tạng vun đắp, tưới tắm. Tất cả chúng sinh đều là Chánh pháp tạng, vì hết thảy đều dựa nơi chánh ngữ mà chuyển hợp. Tất cả chúng sinh đều là diệu Nghiệp tạng, vì hết thảy sự nghiệp đều là chỗ dựa của Gia hạnh".

Giải thích: Trước là nêu rõ pháp Có chẳng phải là có. Sau thì biện minh pháp Không chẳng phải là Không. Chẳng phải là Có, chẳng phải là Không là "Lý thú" của Trung đạo. Văn nơi bản Sớ giải kết luận: "Cho nên biết, tức ở đây gọi là Như Lai Tạng". Cũng là hai Tạng Không Tạng

và Bất không tạng. Lại, thâu tóm phần riêng theo cái chung, tức là mọi hiện hữu của Tạng Thân Tam muội.

- Sớ từ câu: "Kinh Tư Ích nói" tiếp xuống: Là nêu dẫn kinh Tư Ích, thuộc quyển thứ nhất. Kinh nêu: "Lúc này có năm trăm vị Tỳ Kheo, nghe thuyết giảng về pháp không, liền từ chỗ ngồi đứng dậy... Bồ tát Võng Phiến Phạm Thiên Tư Ích nhân đấy mà tạo phương tiện v.v... Phạm Thiên nói: Thiện nam! Giả như khiến đi đến hằng hà sa số kiếp cũng chẳng thể tìm ra được pháp môn như thế. Cũng như người ngu si lo sợ về Hư không, bỏ Hư không mà chạy, thì ở nơi chốn chạy đến kia cũng chẳng lìa Hư không. Các Tỳ kheo ấy cũng lại như vậy. Tuy đã đi xa mà chẳng ra ngoài tướng Không, không ra ngoài tướng Vô tướng, không ra ngoài tướng Vô Tác. Lại như một người tìm cầu Không, chạy khắp đông tây và nói: Tôi muốn có được Hư không! Tôi muốn có được Hư không! Người ấy chỉ nói về tên gọi của Hư không mà chẳng có được Hư không. Đi trong Hư không mà chẳng thấy Hư không: Các vị Tỳ Kheo ấy cũng lại như thế. Muốn cầu Niết-bàn, đi trong Niết-bàn mà chẳng đạt được Niết-bàn. Vì sao? Vì Niết-bàn chỉ có tên gọi, cũng như Hư không chỉ có tên gọi, chẳng thể thủ đắc. Niết-bàn cũng vậy, chỉ có tê gọi mà chẳng thể nắm bắt được. Bấy giờ, năm trăm vị Tỳ Kheo, nghe giảng nói kinh này,chẳng thọ nhận các pháp, lậu dứt sạch, ý thông tỏ, tâm được giải thoát chứng đắc đạo quả A-la-hán, bèn nói: Thưa Thế Tôn! Nếu người ở trong tướng tịch diệt rốt ráo của các pháp mà cầu tìm Niết-bàn, thì đối với người ấy, Phật đã không xuất hiện ở đời".

Giải thích: Đoạn kinh trên có hai ý:

Một: Chẳng lìa Không dùng Có để loại trừ Không; cầu tìm Không chẳng được nên dùng Không để loại bỏ Không.

Hai: Chẳng lìa không, hiển bày Thể của không là diệu hữu, cầu tìm Không chẳng đạt, nên hiển bày chỗ lìa tướng của Không, là chẳng phải là Có chẳng phải là Không, cũng chẳng phải là Không, chẳng phải là chẳng không.

Nhưng các vị Tỳ Kheo chỉ có được ý đầu, nên thành A-la-hán khiến hoàn toàn là không cầu. Nay bản Sớ giải dùng chung cả hai ý, đều là chỗ " Lý thú". Lược dẫn dụ thứ nhất là để làm sáng tỏ Thể biến hiện khắp là "Lý thú" đích thực.

- Sớ câu: "Kinh Giải Thâm Mật nói về "Lý thú" có sáu thứ": Là nêu dẫn kinh Giải Thâm Mật quyển thứ năm, Phẩm Như Lai Sở Tác Sự", đức Phật vì Bồ tát Văn Thù Sư Lợi giảng nói về sự việc thứ sáu cũng gọi là ý thú hoặc Lý thú. Tức được dẫn ra nay, mà chỉ nêu tên gọi,

không giải thích riêng, nên văn nơi Sớ giải đã giải thích tóm lược. Phần này gồm hai:

Một: Dẫn kinh, chính thức giải thích. Nghĩa của sáu thứ Lý Thú ở nơi văn có thể nhận biết. Sáu thứ Lý Thú là:

Chân nghĩa lý thú.

Chứng đắc lý thú.

Giáo đạo lý thú.

Ly nhị biên lý thú.

Bất Tư Nghị lý thú.

Tùy chúng sinh sở lạc lý thú.

Hai: Từ câu: "Kia gọi là Chân nghĩa tức đây gọi là Tạng Thân" tiếp xuống: Là giải thích theo hướng dung hợp về kinh văn. Nhưng chỉ giải thích hai thứ, do trong sáu thứ nêu trên thì ba thứ trước là gốc, ba thứ sau là giải thích, tức dùng ba thứ sau thâu tóm ba thứ trước. Nay dùng Chân nghĩa (thứ nhất) thâu tóm nơi Lý thú thứ tư, tức dùng trước thâu tóm sau. Dùng Bất Tư Nghị (Lý thú thứ năm) thâu tóm Lý thú thứ hai, tức lấy sau thâu tóm trước. Do Chân nghĩa nêu thẳng về Thể của Tạng Thân, Lý thù Bất Tư Nghị chính là đồng với tướng của Tam muội. Luận Thập Địa giải thích cho rằng: "Sỡ dĩ Kim Cang Tạng hội nhập nơi Tam muội, là nhằm hiển bày pháp ấy chẳng phải là cảnh giới của tư duy, lường tính. Cho nên Lý thú thứ ba và thứ sáu tức đem lại lợi ích cho kẻ khác". Đoạn sau, Bồ tát Phổ Hiền thuyết pháp chính là hai "Lý thú" ấy. Nay nói xuất định nên lược bớt, không nêu ra.

- Sớ câu: "Bồ tát Vô Trước nói bốn thứ ý thú": Tức chỉ nêu về Nhiếp Luận, nhưng Luận Tạp Tập quyển thứ hai, Luận Trang Nghiêm quyển mười ba đều cùng nói về bốn thứ "ý thú". Đó là:

- Một: Bình đẳng ý thú: Nghĩa là như Phật nói "Ta, ngày trước, từng ở trong thời ấy, tên là Tỳ Bà Thi, tức là hiệu Thắng Quán Chánh Đẳng Giác". Đại sư Vô tánh giải thích: "Nghĩa là tất cả chư Phật do hành trang tụ tập đều cùng giống nhau... Kinh Lăng Già đã căn cứ nơi bốn nghĩa để giải thích:

Một là chữ (tên gọi) bình đẳng.

Hai là ngôn ngữ bình đẳng.

Ba là Thân bình đẳng.

Bốn là pháp bình đẳng...

- Hai: Biệt thời ý thú: Tức như nói: "Nếu chỉ tụng niệm danh hiệu đức Như Lai Đa Bảo, thì đối với đạo quả Vô thượng chánh đẳng chánh giác đã được quyết định. Lại nữa, do chỉ phát nguyện, liền được vãng

sinh về thế giới Cực Lạc". Ngài Vô tánh giải thích: "Nghĩa là xem thấy người ấy lười biếng chẳng gắng sức siêng năng tu học pháp, nên nói như vậy là ý nhằm nuôi dưỡng cùng phát huy thiện căn có từ thời trước. Như người thế gian nói: "Chỉ nhờ một đồng tiền mà đạt được ngàn đồng".

Giải thích: Do về sau là khác thời mà đạt được hàng ngàn đồng thì một đồng tiền là nhân của ngàn đồng tiền. Niệm Phật là nhân của Bồ đề. Phát nguyện là nhân của sự an lạc.

- Ba: Biệt nghĩa ý thú: Nghĩa là như cho rằng: Nếu đã gặp và phụng sự hằng hà sa số chư Phật thì đối với pháp Đại thừa mới có thể lý giải diệu nghĩa. Ngài Vô tánh giải thích: "Ý là căn cứ nơi Đại thừa chứng tướng, chẳng phải theo Đại thừa giáo tướng".

- Bốn: Bổ-đặc-già-la ý thú: Nghĩa là, như đức Như Lai, ví một người làm bố thí, trước thì tán thán, sau trở lại chê. Tức là tùy nơi người ấy muốn thành tựu tâm nào. Nếu người đó đối với của cải có tâm tham tiếc keo kiệt, thì nhằm để bỏ trừ tâm ấy, tức là khen ngợi sự bố thí. Nhưng nếu vui thích hành thí như vậy là làm điều thiện thấp kém, tức muốn cho người đó sinh tâm ngưỡng vọng về các hạnh thù thắng khác, do đấy mà chê. Tất cả những điều trên là ý thú riêng của Phật. Các hành khác cũng như thế. Nay nêu rõ, Bồ tát Phổ Hiền cũng đạt đến chỗ thiện tận cùng.

- Sớ từ câu: "Phổ Hiền ra khỏi định những người còn lại đạt lợi ích": Tiếp xuống: Trên là giải thích văn. Từ đây trở xuống là hỏi, đáp để hiển bày lý:

Một là: Hỏi.

Hai là: Từ câu: "Cảm ứng đạo giao" tiếp xuống: Là giải thích. Phần giải thích có kết hợp cả pháp, dụ. Trong phần kết hợp nói: "Hai thứ tư lương Ẩn ngầm và Hiển lộ, nghĩa là hạnh thiện có từ đời trước là Tư lương Ẩn ngầm, do chổ ngầm Ẩn mà thành. Nghiệp hiện tại là Tư lương hiển bày, vì sự việc rõ ràng". Nay, hợp kết toàn câu (luận chứng), cũng có Ẩn ngầm mà chẳng phải là Hiển bày, tức chỉ có hạnh thiện từ trước. Lại có Hiển bày mà chẳng phải là Ẩn ngầm, như thân hiện tại tinh tấn siêng năng, nhưng không có hạnh thiện từ trước. Về luận chứng "Chẳng phải là Ẩn ngầm, chẳng phải là Hiển bày" thì đây chẳng phải là cơ duyên cảm ứng. Ví muốn thành được cơ duyên mới là chỗ gồm thâu nơi tướng chung của đại bi. Bốn luận chứng trên đây chỉ căn cứ nơi cơ duyên. Đối hợp vơi cợ duyên nói về ứng hiện cũng có bốn luận chứng

Một: Ứng hiện Ẩn ngầm, khiến chỗ đạt được công đức cũng chẳng tự nhận biết.

Hai: Ứng hiện hiển bày. Tức như hiện hình thuyết pháp hiện tướng hào quang toả chiếu v.v...

Ba: Cùng Ẩn cùng hiển .

Bốn: “Cùng chẳng phải Ẩn hiện: Cùng chẳng phải thì chẳng gọi là Ứng hiện. Nếu do chỗ “vô tâm” của bậc Đại Thánh tức là Ứng hiện, thì không Ứng hiện cũng được gọi là Ứng hiện.

Dùng cơ duyên đối hợp với Ứng hiện thành ra chín luận chứng: Tức là:

Một: Cơ duyên Ẩn ngầm, Ứng hiện hiển bày.

Hai: Cơ duyên hiển bày, Ứng hiện Ẩn ngầm.

Ba: Cơ duyên Ẩn ngầm, Ứng hiện Ẩn ngầm.

Bốn: Cơ duyên hiển bày, Ứng hiện hiển bày.

Bốn luận chứng trên là đơn. Hai là đơn, kép cùng đối nhau, lại có bốn luận chứng:

Một: Cơ duyên Ẩn ngầm, Ứng hiện Ẩn ngầm, hiển bày.

Hai: Cơ duyên hiển bày, Ứng hiện Ẩn ngầm, hiển bày.

Ba: Cơ duyên Ẩn ngầm, hiển bày, Ứng hiện Ẩn ngầm.

Bốn: Cơ duyên Ẩn ngầm hiển bày, Ứng hiện hiển bày. Ba là đem kép đối hợp với kép thành một luận chứng:

“Cơ duyên đều có Ẩn ngầm, hiển bày, Ứng hiện đều có Ẩn ngầm, hiển bày. Như thế là đủ chín luận chứng. Nay ở đây, chính là thành Luận chứng thứ chín. Nghĩa là, chỗ thiện có từ trước là Ẩn ngầm, làm rõ tâm tinh tấn là hiển bày sáng rõ, đó là cơ duyên Ẩn ngầm, hiển bày. Nhập định, từ tư lương Ẩn ngầm dấy khởi dụng hiển bày lợi ích, tức là Ứng hiện Ẩn ngầm, hiển bày.

Nay cơ duyên Ẩn ngầm, hiển bày thành lý do của chỗ đạt được lợi ích nêu trước, nên viết là: “Hai thứ tư lượng Ẩn ngầm và hiển bày thì có gì mà chẳng có thể đạt được”.

- Sớ câu: “Thân tướng như Hư không là Thân Pháp tánh”: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích tóm lược về kinh văn.

Hai: Hỏi đáp để hiển bày rộng khắp.

- Một: Nêu đủ về bốn Thân, Cõi. Nữa trước (kệ) tức là một Thân, Cõi Pháp tánh, như phần giải thích nơi bản Sớ giải đã trình bày đủ. Nữa sau (kệ) có hai Thân, Cõi. Nghĩa là chữ Thọ dụng là chỉ cho Tha Thọ Dụng, chữ Hóa là Biến hóa. Thuận theo chỗ thị hiện nơi kinh, nên Tự Thọ dụng đã bao hàm nơi nữa trước (kệ), do Thân như Hư không là tướng của Tự Thọ dụng. chính do nơi kinh có nói “chẳng phải là quốc

độ”, nên chỉ thuộc về Thân, Cõi của Pháp tánh.

- Sớ từ câu: “Thân, Cõi Pháp tánh là riêng hay chẳng riêng” tiếp xuống: Là phần hai, Hỏi đáp để giải thích rộng. Phần này gồm hai: Trước là hỏi, sau là đáp. Trong phần đáp có ba chi tiết:

Một: Cùng nêu lên cả hai phần.

Hai: Cùng giải thích cả hai phần.

Ba: Chỉ rõ riêng về năm lớp tướng của Cõi.

- Sớ từ câu: “Một là dựa nơi Luận Phật Địa” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai, giải thích về cả hai phần.

Nhưng nghĩa của cõi thanh tịnh, hai phẩm tiếp theo sẽ biện minh rộng, là Phẩm Vấn Minh và Hiền Thủ, phần Hồi Hướng thứ năm v.v... Lại tương đương phần nêu rộng về nghĩa của Pháp thân, văn nơi phần “Huyền Đàm” đã nêu đủ về toàn bộ kinh, luôn hiển bày về tông chỉ thâm diệu, trong đây cũng là một đoạn, nhờ nơi thân Như Lai hiển bày thân Phổ Hiền. Nay, trong mười phần, văn nơi phần một có bốn chi tiết:

Một: Dựa nơi Luận để chính thức xác lập.

Hai: Luận tự giải đáp chỗ vướng mắc.

Ba: Nêu Luận để dẫn chứng.

Bốn: Giải thích theo hướng dung hợp về kinh văn.

- Sớ từ câu: “Tánh tuy là một vị” tiếp xuống: Là chi tiết hai, giải đáp chỗ vướng mắc. Tức là chính thức trả lời câu hỏi trước. Nghĩa là, cùng với Thân làm Tánh thì gọi là Thân Pháp tánh.cùng với Cõi làm Tánh thì gọi là Cõi Pháp tánh. Tức là Chân tánh của ba Thân, ba cõi, chưa từng mất một vị.

- Sớ từ câu: “Trí Luận nói” tiếp xuống: Là chi tiết ba, nêu Luận để dẫn chứng. Cùng đáp lại câu hỏi trước cũng như sách bên ngoài cho muôn vật của trời đất cùng bẩm thọ nguyên khí âm dương. Phật là người giác ngộ, có cái Giác của sự nhận thức linh diệu. Nay, Đệ-nhất-nghĩa Không cùng với chỗ linh diệu ấy làm Tánh, nên gọi là Phật Tánh, chẳng phải hữu tình thì không có Giác. Chỉ giữ lấy tự Thể thì được gọi là pháp. Nay do chân tánh cùng với pháp ấy làm Tánh nên gọi là PhápTánh. Do đó, văn nơi bản Sớ giải kết luận: “Giả nói chủ thể, đối tượng mà thật ra không có sai biệt”.

Phần tiếp theo nêu dẫn Luận Duy Thức cũng là để chứng minh cho phần trước. Tức Luận nơi quyển thứ mười, viết: “Lại nữa, Thân tự tánh dựa nơi Cõi Pháp tánh. Tuy Thân, Cõi ấy, về Thể không sai biệt, nhưng thuộc về Phật, Pháp nên Tánh, Tướng khác nhau. Cõi, Thân của Phật ấy đều chẳng phải là chỗ thâu tóm của sắc. Tuy chẳng thể nêu ra

dung lượng lớn nhỏ, nhưng tùy theo sự tướng thì dung lượng ấy là vô biên. Ví như Hư không biến hiện khắp tất cả mọi nơi chốn”.

Giải thích: Văn ở đây gồm luôn việc chứng minh cho đoạn sau “Như Hư không”.

Từ câu: “Nghĩa là Pháp tánh thuộc về Phật” tiếp xuống: Là Sớ giải thích về Luận. Nhưng theo chỗ Sớ giải kia cho rằng: “Phật là nghĩa về Tướng, là chỗ nương dựa của pháp công đức, là sự tích tụ các đức, là tự thể của hai Thân. Pháp nghĩa là Tánh, tự tánh của công đức, có thể giữ vững tự tánh, nên là tự tánh của các pháp. Thể nghĩa là cõi. Tướng nghĩa là Thân”. Ý của nhà Sớ giải kia nói: “Thuộc về Phật là Tướng thuộc về pháp là Tánh; nói thẳng về đối tượng được nương dựa thì gọi là Cõi. Cho nên nói “Thể là nghĩa của Cõi”. Do chủ thể nương dựa cũng là đối tượng được nương dựa, là Thân Pháp tánh, nên gọi “Nghĩa về Tướng là Thân”. Nay, ý nơi bản Sớ giải có chổ khác nhau nhỏ. Tức là Phật có nghĩa về Giác, nên gọi là thuộc về Phật. Cõi không có nghĩa về Giác, chỉ duy trì tự tánh, nên gọi là Pháp tánh.

Nói “ Tánh tùy theo Tướng nên khác” : Tức Thân, Cõi căn cứ nơi Tướng thì có hai, nên sai biệt. Tùy theo chỗ nương dựa là Tánh thì không có sai biệt, nên gọi là “Tánh tùy theo Tướng nên khác”

- Sớ từ câu: “Nay nói như Hư không” tiếp xuống: Là chi tiết bốn, lãnh hội theo hướng dung hợp nơi kinh văn.

- Nói “Nhưng tùy nơi sự tướng mà dung lượng kia là vô biên”: Là do chỗ biến hóa cùng với ba Thân ba cõi. Sự đã là vô biên, thì cùng với chổ vô biên ấy làm Tánh há có biên vực? Đã như Hư không thì biến hiện khắp đến tất cả nơi chốn thuộc sắc, chẳng phải là sắc. Cho nên bản Sớ giải đã kết luận: “Cho nên như Hư không”.

- Nói “Gọi là dụ chung về Thân, Cõi”: Tức xét nơi kinh văn chỉ nói “Thân tướng như Hư không”. Xét nơi Luận Duy Thức cho rằng: “Thân, Cõi ấy đều dụ như Hư không”, tức hiển bày dụ về Hư không gồm luôn cả câu dưới.

- Sớ câu: “Phần kinh tiếp theo cũng nói: Rõ Thân Như Lai chẳng phải là như Hư không”: Tức là phần Hồi Hướng thứ năm nơi kinh Hoa Nghiêm quyển thứ nhất, văn nơi bản Sớ giải đã dẫn. Phần tiếp lại có câu: “Ở tất cả nơi chốn, khiến cho các chúng sinh tích tụ thiện căn thảy đều đầy đủ”, tức trước là nêu rõ về tự lợi, còn đây là biện minh về lợi tha.

- Sớ câu: “Cõi này của Như Lai thanh tịnh mà Tôn giả chẳng thấy”: Là kinh Tịnh Danh quyển thứ nhất.

- Câu: “Chúng sinh thấy sự thiêu đốt mà cõi Tịnh không bị hủy

hoại", tức là kinh Pháp Hoa quyển thứ năm, đều như phần trước đã dẫn.

- Câu: "Sắc tức là Như. Tướng tức chẳng phải là Tướng": Tức là dẫn nghĩa nơi kinh Đại Phẩm.

- Câu: "Thân Cõi Sự Lý đều cùng thông hợp, thấu triệt" Là tóm kết phần trước phát sinh phần sau.

- Về "Tóm kết phần trước" tức tóm kết văn nơi ba đoạn trước thành ba nghĩa nêu trên. Tức là dẫn kinh Tịnh Danh thành nghĩa thứ ba. Tướng ứng hợp tức là công đức. Thân, Cõi thì gồm đủ sự trang nghiêm vi diệu, chung cả Tự Thọ dụng và Tha Thọ dụng.

Hai là dẫn kinh Pháp Hoa để xác nhận cõi Pháp thân, cũng chung cả Tánh Tướng .

- Nói "Thân của Trí hiện" , tức như Đại Viên Cảnh Trí hiện bày Thân Tự thọ dụng. Bình đẳng Tánh Trí hiện bày Thân Tha thọ dụng. Thành Sở Tác Trí hiện bày Thân biến hóa. Ba Thân ấy đã dung hợp thì ba cõi (quốc độ) cũng dung hợp. Biến hóa thì hủy hoại. Còn Tự, Tha thọ dụng thảy đều chẳng hủy hoại. "Cõi này của Như Lai an ổn" tức là Tự thọ dụng. "Trời người luôn sung mãn" tức là Tha thọ dụng.

Ba là dẫn nghĩa nơi kinh Đại Phẩm "Sắc tức là Như" để xác nhận nghĩa thứ nhất "Tướng tức là Như". Như tức là cõi Pháp tánh. Tướng thì chung cho các cõi, tức Thân Pháp tánh và Thân sắc Tướng, vô ngại dựa nơi cõi, cũng là tính chất không ngăn ngại của Tánh, Tướng. Do đó, Sớ tóm kết: "Đều là chỗ thông hợp hỗ tương của Sự, Lý".

Về "Chỗ phát sinh phần sau", tức là sinh bốn luận chứng sau. Văn có hai lớp, bốn luận chứng:

Thứ nhất, bốn luận chứng chỉ là đơn, cùng đối nhau. Như nói về Sắc tướng kia là chung nơi Báo, Hóa: Báo của Tự Thọ dụng và Báo của Tha thọ dụng, đều là Sắc tướng .

Thứ hai, lại dùng đơn đối hợp với kép để thành năm luận chứng, Sớ chỉ nêu ra Luận chứng một. Nay, dựa theo đấy để xét, để thành năm thì chỗ nêu trên là luận chứng thứ nhất. Hai là Thân Pháp tánh, dựa nơi Cõi sắc tướng Pháp tánh. Ba là Thân Pháp tánh sắc tướng dựa nơi cõi sắc tướng. Bốn là Thân Pháp tánh sắc tướng, dựa nơi cõi Pháp tánh. Luận chứng thứ năm cùng có một câu bao gồm cả hai (câu) tức là Thân Pháp tánh, sắc tướng dựa nơi cõi Pháp tánh, sắc tướng, chính là Thân của tánh tướng không ngăn ngại dựa nơi Cõi của tánh tướng không ngăn ngại.

- Sớ câu: "Trên đây cũng chung cho các Giáo Đại thừa": Là tóm kết phần trước phát sinh phần sau. Sinh phần sau chính là thuộc về Nhất

Thừa nơi Tông Hoa Nghiêm. Tóm kết về phần trước không ra ngoài Thân, Cõi của Pháp tánh, Sắc Tướng và nghĩa của bốn Thân, bốn cõi. Tức là, các môn một và bốn chỉ là Pháp tánh. Hai và ba chỉ là Pháp tánh cùng với Như, Trí. Năm, Sáu gồm đủ các nghĩa nêu trên cũng không ra ngoài Như, Trí. Bảy, Tám mới gồm đủ cả Sự Lý vô ngại. Tám môn kể trên, không ra ngoài Sự Lý vô ngại là tông chỉ Ở đây Phật Giáo, nên chung cho cả các giáo Đại thừa, tức là đồng giáo Nhất Thừa. Hai môn dưới ấy mới là "Pháp Giới Sự Sự Vô Ngại", là tông chỉ của Hoa Nghiêm Nhất Thừa Biệt giáo.

- Sớ câu: "Chín là thâu tóm chung ba loại thế gian": Như mười thân trong tám địa, tức ba thế gian. Nghĩa là thân Chúng sinh, thân Quốc độ v.v..." đã thấy nơi phần văn "Huyền đàm".

- Câu: "Tức thân như Hư không mà chỉ rõ khắp các thân" Là lãnh hội theo hướng dung hợp về kinh văn. Tức kinh văn chỉ nói: "Thân tướng như Hư không" đâu có nghĩa của người thân, nên nay giải thích nói tức là Thân Hư không trong mười Thân. Mười thân trong tám địa cùng tạo tác. Nay cho rằng "Thị hiện khắp các Thân tức hai lớp trong mười thân thảy đều gồm đủ". Như phần kinh tiếp dưới có đoạn: "Thân Hư không tạo thân Chúng sinh, tạo thân Quốc độ, tạo thân Nghiệp báo, tạo thân Thanh văn, tạo thân Duyên giác, tạo thân Bồ tát, tạo thân Như Lai... đó là Hư không chỉ rõ chín Thân còn lại. Về Thân Như Lai thì ở trên đã nêu đủ. Thân Bồ đề, thân Nguyện, Thân Hóa, thân Pháp, thân Trí... tức có trăm thân, ngàn thân, nơi mỗi loại thân lại đều thâu tóm nhiều thân nên gọi là "Thị hiện khắp hết thảy các thân".

Lại nữa, nói "Như Hư không" là bao hàm Pháp thân, Trí thân, tức thân Như Chân. Là Chân mà hiện bày thì cái gì mà chẳng gồm đủ.

- Sớ câu: "Mười cõi chia ra Quyền, Thật": Là phân biệt rõ sự cạn sâu do chia ra Quyền, Thật, nên tám cõi trước chẳng phải là Thật. Nếu chẳng thâu tóm Quyền thì cũng chẳng phải là Thật đích thực. Như nói nước biển khác với nước nơi trăm dòng sông, tức chẳng thâu tóm trăm dòng sông thì chẳng phải là nước biển. Theo nghĩa mà sắp xếp thì có mười thứ chẳng đồng, đạt được ý nguyện mà luận bàn thì mọi thứ đều dung nhiếp.

- Sớ từ câu: "Trên nói cõi có năm lớp" tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba (trong phần đáp), chỉ rõ riêng về tướng của Cõi, tức ba phần trước giống như Trí với sự chia, hợp khác nhau, nên chia làm ba Thân, nhưng chỗ nương dựa là Cõi thì chỉ một Pháp tánh. Phần còn lại có thể xét theo đấy để nhận biết.

- Sớ câu: "Trùng trùng đều biến hiện khắp" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Vấn nạn nêu: "Như đã nói ở trên, tức không một nơi nào là không có Phổ Hiền, nay sao chẳng thấy?

Phần giải thích có ba ý:

Một: Căn cứ nơi cơ duyên nên chẳng thấy, đó là lỗi người mù.

Hai: chẳng thấy là thấy. Tức thấy thân Hư không. Nghĩa là, do Hư không chẳng thể thấy. Nếu chẳng thể thấy thì mới là thấy đích thực về Hư không.

Ba: Cũng biến hiện khắp nên chẳng thấy nơi chốn. Do thấy thì chẳng biến hiện khắp. Vì sao? Vì do có thể thấy, chẳng thể thấy đều là Thân Phổ Hiền. Cho nên khiến có thể thấy là thân thì thân Phổ Hiền chẳng hiện hữu nơi khắp muôn vật. Như Trí chẳng thể thấy, há chẳng phải là Trí Thân ư? Nên biết, do có chốn chẳng thấy mới biết là thân biến hiện khắp. thân thứ ba này thì người nào mới có thể nhận thấy? Tuệ nhãn mới có thể nhận thấy, chẳng phải là chỗ thấy của nhục nhãn. Tuệ nhãn không thấy nhưng không gì là chẳng thấy, nên gọi là thấy.

- Sớ câu: "Nhân có nghĩa, một là Nhân tu tập theo pháp phát sinh, nghĩa chung cho Duyên, Liễu": Dựa theo kinh Niết-bàn thì Duyên nhân đối với Chánh nhân, còn Liễu Nhân (thấu đạt) đối nơi của với sanh nhân. Nhưng Duyên cũng gọi là Liễu. Như ủ men làm ấm từ sữa để tạo ra Lạc, thì Duyên nhân tức là nghĩa của nhà Sớ giải, chung cho Duyên, Liễu. Duyên tức là Duyên nhân. Liễu tức là Liễu nhân. Có thể biết rõ (Liễu) Lạc có trong sữa kia, khiến có thể làm thành Lạc. Nhưng nay chia ra khác, nên nghĩa có những dị biệt nhỏ. Vì thế, Liễu nghĩa là soi chiếu thấu tỏ, chẳng chung nơi sinh. Duyên tức là các duyên, nghĩa chung cả phát sinh (sinh) thấu tỏ (Liễu). Nay từ nghĩa riêng lại đối với Chánh nhân, là Chân Như, nên gọi là chung cả Duyên, Liễu. Như chẳng thể phát sinh nên chỉ gọi là Liễu. Kệ nói: "Xuất sinh, tức là ra khỏi nơi hai chướng, nên gọi là xuất sinh, chẳng phải là sinh ra Chân Như". Pháp ngôn của chư Phật chung cả Giáo, Lý, Hành Quả tức chung nơi, nghĩa của hai Nhân như trên đã nói.

- Sớ câu: "Chân như tức là Bất không": Ở đây nói Bất không, tự có hai nghĩa:

Một: Không, đó gọi là sinh tử, Bất Không đó chính là đại Niết-bàn.

Hai: Đối với Tạng không tiếp theo là Tạng Bất không, tức trong Diệu hữu hàm chứa mọi tánh đức.

- Sớ câu: "Bình đẳng cùng với Tạng thông hợp cả hai nghĩa ấy" :

Tạng thông hợp với Chân như là Như Lai Tạng Bất Không. Tạng thông hợp với Hư không là Như Lai Tạng Không. Bình đẳng thì chung cho cả hai: Một là Bình đẳng của Chân như Thể tánh. Hai là Bình đẳng của Hư không Vô tướng. Hai thứ bình đẳng này là "Bất nhị, chính là Bình đẳng chân thật. Tỏ ngộ tính chất Không của Pháp tánh là Chân như. Kinh nói: "Ông đã trang nghiêm và làm thanh tịnh Pháp thân ấy", đối với Chân như nêu trên, tức là Pháp thân ra khỏi chướng gọi là thanh tịnh. Nhân nơi Hoa mà các hạnh viên mãn, là đã trang nghiêm. Văn dễ lãnh hội nên không giải thích .

- Sớ câu: "Nơi chốn vi tế có nhiều chúng sinh": Tức nơi Phẩm Ly Thế gian, quyển thứ năm mươi lăm,trong phần nói về mười thứ phát tâm với thệ nguyện Đại thừa kim cương. Tâm thứ hai nêu rõ: "Bồ-tát Ma-ha-tát lại suy niệm: Ở nơi đầu một sợi lông có vô lượng vô biên chúng sinh, huống chi là tất cả pháp giới. Tôi sẽ tận dụng Niết-bàn Vô thượng mà giúp cho họ diệt độ. Đó là Tâm thứ hai với thệ nguyện Đại thừa như kim cương."

Nay nói mọi vi trần của pháp giới không đâu là không hội nhập, thì cùng với "chỗ đầu một sợi lông" đại ý là giống nhau.

- Sớ câu: "Phần hai có ba Tụng nói về Pháp Quả": Ở đây có hai ý:

Nói Pháp tức là Quả, đối với trên đã nói rõ về Nhân, nên biện minh ở đây nói về Quả.

Hai: Xứng hợp với căn cơ nên khiến người nghe hoan hỉ, là quả của sự thuyết pháp .

Nay nêu đủ hai ý, tức là gồm đủ diệu lực thù thắng của công đức, ánh sáng rộng lớn, là nhân của sự thuyết pháp. Hiện tại có thể nói giảng khắp tức là nói về Quả, là ý thứ nhất.

Hai là do thuyết giảng khắp về pháp thù thắng nêu trên, có thể hóa độ chúng sinh, tức là nghĩa sau, do xứng hợp với căn cơ.

- Sớ câu: "Vô đẳng có hai, một là chủ thể thuyết giảng với diệu lực thù thắng gồm đủ hai thứ trang nghiêm": Tức là nói về Nhân. Công đức là sự trang nghiêm của phước đức. Ánh sáng là sự trang nghiêm của Trí tuệ. Đây là dùng lực thù thắng đã nói nơi nữa kệ trước (kệ) để giải thích sự "Vô đẳng" ấy. Phần giải thích tiếp theo thì dễ nhận biết.

- Sớ câu: "Lại nữa, trước nêu câu hỏi bao quát chung các Hội": Đây có hai ý: Chính là hỏi nơi ba Hội.

Một: Là dùng cái chính yếu để thâu tóm chỗ rộng.

Hai: Nêu rõ chung riêng chẳng giống nhau.

Chung tức nêu câu hỏi rộng. Riêng nên chỉ là ba Hội.

Phẩm 4: THẾ GIỚI THÀNH TỰU

- Sớ câu: "Thứ nhất là nói về ý tiếp theo": Văn nơi bản Sớ giải có hai:

Một: Nêu rõ phần tiếp theo. Đối nơi hai Phẩm trước là nêu giảng về duyên, phát sinh ra ba Phẩm tiếp theo là chính thức nói về đối tượng được thuyết giảng.

Hai: Từ câu: "Biện minh chung về Tướng của Quả" tiếp xuống: Là nêu rõ riêng về Phẩm tiếp theo .

Câu này là đối với Phẩm Hoa Tạng tiếp sau là riêng, biện minh về nơi chốn nghiêm tịnh của đức Bổn sư. Cho nên chỉ rõ Phẩm này là nhằm biện minh chung về tướng nơi quả của chư Phật. Đó là ý của các bậc cổ đức. Câu sau cho thấy trước là đáp câu hỏi về sự an lập. Hai lần hỏi không giống nhau nên hai phẩm đã đáp riêng. Phẩm sau tự đáp về Thế giới hải. Đây là ý của tác giả bản Sớ giải. Tuy Hỏi - Đáp khác nhau mà chổ chung riêng thì không trái nhau, nên giữ lại cả hai nghĩa.

- Sớ câu: "Hai là giải thích tên gọi của Phẩm": Văn nơi bản Sớ giải có bốn phần:

Một: Giải thích chữ Thế Giới.

Hai: Giải thích chữ Thành tựu.

Ba: Kết hợp sáu cách giải thích.

Bốn: Kết hợp với văn nơi tiếng Phạm.

Một: Có hai giải thích:

Một là, dùng nghĩa "bị hủy hoại" để giải thích chữ Thế.

Hai là, dùng nghĩa Ẩn giấu che phủ để giải thích chữ Thế.

Nếu chỉ theo cách giải thích một thì sẽ khiến cho cõi Hoa Tạng là có thể bị hủy hoại. Nay với cách giải thích này thì cõi Hoa Tạng là từ vô vi dấy khởi, đồng nghĩa với Chân Cực, chẳng thể bị hủy hoại.

Từ câu: "Do đó, cảm cầu về thế giới Sa bà" tiếp xuống: Là cùng nêu ra cả hai về nghĩa chẳng lìa tính chất Ẩn giấu che phủ.

- Sớ từ câu: "Thành tựu" tiếp xuống: Là giải thích về chữ thành tựu. Có thể thành nơi duyên chung cả Nhân, Quả, nêu đủ về Nhân Duyên là tánh của Nhân Duyên, dựa nơi ấy để trụ cùng với sự đều là Quả, nên nêu đủ mười môn về sự thành lập của thế giới.

- Sớ từ câu: "Chủ thể, đối tượng kết hợp để nhận định" tiếp xuống: Là kết hợp sáu cách giải thích.

- Sớ từ câu: "Dựa theo bản tiếng Phạm" tiếp xuống: Là kết hợp với bản tiếng Phạm. Bản Sớ giải chỉ kết hợp với một chữ Hải. Nếu nói

đầy đủ là: "Lỗ-ca-đà-đô (thế giới) Tam-mộ đạt la (Hải) Thấp-đệ-xa (diễn thuyết) Nặc Phược đát Nang (quan sát cũng gọi là Chiếu diệu) Tam-mâu- đà (Mười phương) kiệm-ma (Tập hợp) Na-vọng (Tên gọi) Bát-lý-vật-đa (Phẩm). Nếu sắp xếp lại một cách thuận lợi thì có nghĩa: Tên gọi của Phẩm là "Quan sát về mười phương Thế giới hải để tập hợp diễn thuyết". Nay, nhà dịch kinh đã giữ lại cùng lược bớt quá nhiều. Các chữ khác có thể lược bớt, nhưng chữ Hải là thiết yếu, nên nơi bản Sớ giải đã kết hợp giữ lấy.

- Từ câu: "Ý cho rằng, quả Phật" tiếp xuống: Là nêu ra lý do nơi phần tiếp theo không có chữ Hải. "Sát Hải" (vô số cõi) trang nghiêm là do sự tu tập của Phật dấy khởi. Nêu rõ về thế giới, nghiệp của chúng sanh hình thành có từ vô chỉ, nên chỉ gọi là Thế giới. Tuy là nhà dịch kinh đã đưa ra lý, nhưng thật sự thì chữ Hải là rất quan trọng.

- Sớ câu: "Ba là bàn về Tông, Thú": Trước nói về Tông, sau bàn về Thú (chỗ hướng đến của Phẩm). Trong phần bàn về Thú có sáu đoạn:

Một: Biện minh chung.

Hai: Từ câu: "Một là khiến chư vị Bồ tát" tiếp xuống: Là hiển bày riêng. Nơi phần này gồm có sáu ý: Chỉ nơi ý thức nhất có chữ một, phần còn lại đều lược, không theo thứ tự, chỉ dùng chữ "Cố" để phân biệt.

Ba: Từ câu: "Cũng là nhằm hiển bày" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận ý tiếp theo.

Bốn: Từ câu: "Cho nên phần Tụng sau có câu" tiếp xuống: Là dẫn văn để chứng minh, xác nhận. Cùng xác nhận cả hai về ý tiếp theo đối với Tông, Thú.

Năm: Từ câu: "Như chẳng lãnh hội" tiếp xuống: Là nêu ngược vấn đề để thành lập.

Sáu: Từ câu: "Nêu Phổ Hiền" tiếp xuống: Là dẫn Phổ Hiền để tóm kết phần kinh văn đã nêu bày.

- Sớ câu: "Lại nữa, Phẩm này nêu rõ về duyên của sự thành lập cõi" : Tức trước là giải thích đối với nghĩa nêu trước trong hai thứ ý tiếp theo. Còn ở đây thì giải thích đối với nghĩa sau. Nói Phẩm này nêu duyên của sự thành hình cõi, đủ cả Nhân, Quả. Còn Phẩm sau thì chỉ là Quả.

- Sớ từ câu: "Chỉ xem nơi mười Hải" tiếp xuống: Là thông tỏ phần vấn nạn. Vấn nạn nêu: "Câu hỏi có bốn mươi, sao chỉ xem nơi mười Hải?". Cho nên đáp lại ý nói: Mười Hải là chung, đã bao hàm chỗ còn lại là ba mươi câu hỏi riêng.

- Nói "Trong Phật hải đã gồm đủ Thân...": Tức Phật thì ắt có sáu căn, ba nghiệp, là Thể Tướng, làm rõ nơi mười câu. Ắt có đức, dụng viên mãn nghĩa là noi Phật địa... nên có đủ hai mươi câu. Trong Đại nguyệt hải đã thâu tóm mười thứ phát tâm hướng tới Đại thừa nơi nhân, nên là bốn mươi câu không sót.

- Sớ từ câu: "Quán tức quán về Hải, tán dương thì tán dương nơi Trí" tiếp xuống : Là giải thích chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức vấn nạn về tâm, miệng cùng trái nhau. Vấn nạn nầy nhân nơi trước mà phát sinh. Gồm bốn chi tiết:

Một: Nêu câu hỏi.

Hai: Từ câu: "Trí ấy cùng với Hải" tiếp xuống: Là đáp lại.

Ba: Từ câu: "Như thế thì" tiếp xuống: Là nêu vấn nạn lần nữa. Tức vấn nạn về chỗ tán dương và nêu giảng chẳng giống nhau. Vấn nạn này đối chiếu với phần nói sau mà phát sinh.

Bốn: Từ câu: "Trí lìa cảnh giới của Hải" tiếp xuống: Là biện giải để đáp lại. Trong phần đáp lại có hai:

Một là, căn cứ nơi Giáo tướng, nghĩa là tướng khác của Trí là Nhân nơi đối tượng được nhận biết.

Hai là, từ câu: "Lại, biểu thị cho chính" tiếp xuống: Là căn cứ nơi Chứng tướng. Hải là đối tượng được chứng đắc.

- Sớ từ câu: "mười Trí đối chiếu với Hải" tiếp xuống: Là chính thức giải thích về kinh văn. Gồm hai phần: Trước là giải thích chung. Sau là giải thích về riêng. Trong phần giải thích thì tên gọi của mười Hải gồm có năm Tiết như đã nêu ở Phẩm trước. Nay đối nơi ba văn cùng với ở đây là Tiết bốn nói "đối chiếu với Hải", tức là chỗ quán xét ở trước.

Nói "Cùng với câu hỏi", tức nơi kinh quyển thứ sáu. Ở đây chính ba tiếp theo đối với hai. Trong phần giải thích riêng thì gồm đối cả với Trí. tức là ý trong phẩm trước có tăng thêm.

- Sớ từ câu: "Nghĩa là trong một..." tiếp xuống: Là phần giải thích riêng. Dẫn dắt, dung hợp, cùng nối tiếp khiến cho nghĩa luôn đầy đủ. Nay sẽ nêu bày rõ:

Mười Hải trong phần câu hỏi.

Cùng với mười Trí trong phần Trí.

Mười Hải trong phần quán về Hải.

Mười Trí nơi phần tán dương về Trí.

Được kết hợp như sau:

Một: Thế giới Hải.

Trí có thể hội nhập vào diệu lực nơi Tánh của Nhất thiết Trí.

Tất cả Thế giới Hải.

Trí có thể nhận biết về sự thành hoại của tất cả thế giới Hải.

Hai: Chúng sinh Hải.

Trí hội nhập với Pháp giới vô lượng vô biên.

Nhất thiết chúng sanh Hải.

Trí nhận biết về nghiệp Hải của tất cả chúng sinh.

Ba: Pháp giới an lập Hải.

Trí thành tựu về cảnh giới của tất cả chư Phật.

Nhất thiết chư Phật Hải.

Trí nhận biết về an lập Hải của tất cả Pháp giới.

Bốn: Chư Phật Hải.

Trí nhận biết về sự thành hoại của tất cả Thế giới Hải.

Nhất thiết Pháp giới Hải.

Trí nêu bày về tất cả Phật hải vô biên.

Năm: Phật Ba-la-mật Hải.

Trí nhận biết về cảnh giới rộng lớn của tất cả chúng sinh.

Nghiệp Hải của tất cả chúng sinh.

Trí hội nhập tất cả dục giải căn Hải.

Sáu: Phật giải thoát Hải.

Trí an trú nơi các Tam muội thâm diệu, giải thoát không sai biệt của chư Phật.

Căn dục Hải của tất cả chúng sinh.

Trí nơi một niệm nhận biết khắp cả ba đời.

Bảy: Phật biến hóa Hải.

Trí hội nhập nơi chư Căn Hải của tất cả Bồ tát.

Pháp luân Hải của tất cả chư Phật.

Trí hiển bày vô lượng Nguyện Hải của tất cả Như Lai.

Tám: Phật diễn thuyết Hải.

Trí nhận biết về chỗ biện giải ngôn từ Chuyển Pháp luân với ngôn ngữ Hải của tất cả chúng sinh.

Nhất Thiết Tam Thế Hải.

Trí thị hiện thần biến Hải của tất cả chư Phật.

Chín: Phật danh hiệu Hải.

Trí của Thân hội nhập khắp Pháp giới nơi tất cả Thế giới Hải.

Nguyện lực hải của tất cả Như Lai.

Trí Chuyển Pháp Luân.

Mười: Phật Thọ Lượng Hải.

Trí đạt được âm thanh của tất cả Phật.

Thần biến Hải của tất cả Như Lai.

Trí kiến lập diễn thuyết Hải.

Mười pháp trong phần "đối tượng được thọ nhận giáo pháp" kia cũng là mười Hải, như đã kết hợp ở trên, văn không nói đến Hải, nhưng ở đây lược bớt không nêu ra.

Nay, đối hợp với bốn văn tức phân làm bốn:

Thứ nhất: Đem Trí được tán dương (mười Trí) đối hợp với quán về Hải (mười Hải), biện giải về thứ lớp, thì:

Trí thứ nhất quán về Hải thứ nhất.

Trí thứ hai quán về Hải thứ hai, cùng Hải thứ năm.

Trí thứ ba quán về Hải thứ bốn.

Trí thứ tư quán về Hải thứ ba.

Trí thứ năm quán về Hải thứ sáu.

Trí thứ sáu quán về Hải thứ tám.

Trí thứ bảy quán về Hải thứ chín.

Trí thứ tám quán về Hải thứ mười.

Trí thứ chín và mười cùng quán nơi Hải thứ bảy.

Chỉ xem chỗ nêu ra ở trước thì thứ lớp có thể nhận biết. Chỗ kết hợp trong bản Sớ giải chính là phần đối ấy.

Thứ hai: Nếu đem mười Trí được tán dương, đối hợp cùng với Trí thì thứ lớp là:

Trí thứ nhất được tán dương tức cùng với Trí thứ tư, là Thế giới thành hoại.

Trí thứ hai được tán dương là Trí thứ năm, Nghiệp Hải Trí.

Trí thứ ba (tán dương) là Trí thứ hai, Nhập vô lượng Pháp Giới.

Trí thứ tư (tán dương) là Trí thứ ba.

Trí thứ năm (tán dương) là Trí thứ bảy.

Trí thứ sáu (tán dương) là Trí thứ sáu.

Trí thứ bảy (tán dương) là Trí thứ chín.

Trí thứ tám (tán dương) là Trí thứ sáu.

Trí thứ chín (tán dương) là Trí thứ tám.

Trí thứ mười (tán dương) là Trí thứ mười.

Do kia (Trí) có câu tổng quát, nên ở trong Trí thứ sáu đã hàm chứa hai Trí được tán dương là sáu và tám.

Thứ ba: Nếu đem Trí được tán dương đối hợp với mười Hải nơi câu hỏi thì phần nhiều giống với phần thứ nhất đối hợp với Quán nơi Hải để biện giải. Nếu nêu đầy đủ thì:

Bốn Trí trước như thứ lớp đối hợp với bốn Hải.

Trí thứ năm biến hiện chung nơi năm Hải sau.

Trí thứ sáu tức Hải thứ sáu.

Trí thứ bảy tức Hải thứ chín và mười.

Trí thứ tám tức Hải thứ bảy.

Trí thứ chín, mười tức Hải thứ tám.

Thứ tư: Nếu đem mười thứ quán về Hải đối hợp với mười Hải nơi câu hỏi thì:

Hải của Quán thứ nhất (đây) tức là Hải thứ nhất của câu hỏi (kia).

Hai đây tức kia là hai.

Ba đây tức kia là bốn.

Bốn đây tức kia là ba.

Năm đây tức cũng kia là hai.

Sáu đây biến hiện khắp năm kia (phần sau) cũng có thể là hai.

Bảy tức kia là tám.

Tám tức kia là sáu.

Chín tức kia là chín và mười.

Mười đây tức kia là Hải thứ bảy nơi câu hỏi.

Còn có một số cách đối hợp nữa, nay chỉ lược nêu ra bốn môn mà thôi. Các nghĩa còn lại trong bản Sớ giải đã kết hợp đầy đủ. Suy xét kỹ thì dễ nhận rõ.

- Sớ câu: "Dùng cái chung gồm thâu cái riêng chính là ánh sáng nơi Thân tỏa rộng" : Tức dùng cái chung của ba Nghiệp thâu tóm phẩm riêng của sáu căn.

- Nói " Chính là ánh sáng nơi Thân tỏa rộng v.v..." : Thì chữ vân vân là chỉ do ánh sáng ở trước cùng với âm thanh, trí tuệ. Hai ánh sáng là Thân. Âm thanh thuộc về khẩu. Trí Tuệ là ý. Nay văn cùng nêu bày, nên dùng chữ vân vân, tức chia ba Nghiệp thành ra mười.

- Sớ câu: "Nếu cho là đủ thì phần văn tiếp theo chỉ nói về tướng lập cùng Thế giới hải?" Từ đây trở xuống là hỏi đáp để nhận định, phân biệt. Câu nêu trên là hỏi. Phần đáp có hai ý:

Một: Kinh tiếp theo chưa hết, nên căn cứ nơi chỗ hiển hiện mà đáp. Cuối Phẩm Tỳ Lô Giá Na Nghĩa không có kết thúc. Nếu phần kinh tiếp theo gồm đủ thì nên đáp lần nữa về ba mươi tám câu hỏi còn lại.

Hai: Từ câu: "Lại nữa, tuy nói hai Thế giới Hải" tiếp xuống: Là đáp về hai Hải gồm luôn phần còn lại. Phần này gồm hai:

Một là: Nêu lên.

Hai là: Từ câu: “Nghĩa là cảnh giới ắt có chúng sinh” tiếp xuống : Là nêu ra tướng của chỗ bao gồm. Lược nêu ra ba Hải: Chúng sinh Hải, Phật Hải và Hành nghiệp Hải cùng với Chủ thể gồm thâu hai Hải kia, túc đã có năm Hải.

- Nói “Phần còn lại có thể theo ý mà tìm”: Tức là nói về năm Hải còn lại. Nghĩa là có chúng sinh ắt có Căn dục là một. Có Phật ắt do Nguyện lực là hai. Tức có thần biến hiện bày khắp là ba; có chuyển pháp luân tạo lợi ích cho chúng sinh là bốn. Có diệu dụng tạo giải thoát là năm. Tức gồm đủ mười Hải. Nêu đầy đủ về Hải đã như thế, nên về phần còn lại cũng vậy.

Ở đây, là dựa theo chỗ đáp riêng về bốn mươi câu hỏi mà nói. Nếu căn cứ nơi mười Hải là chung thì hiện tại chỉ đáp về hai Hải, phần tiếp theo đáp riêng về tám Hải, như đã biện minh nơi Phẩm Hiện Tướng. Tức trong mười Hải bao gồm luôn ba mươi câu hỏi còn lại.

- Sớ câu: “Mười câu này cũng đối hợp với mười Trí, mười Hải nêu trước”: Thứ nhất là khiến tức thì gồm đủ mười Trí, nên nói Nhằm khiến cho chúng sinh hội nhập nơi Phật Trí Tuệ Hải”. Chín câu còn lại tức là mười Hải. Câu một tức là Phật Hải cùng thần Biến Hải. Câu hai tức là Thế giới Hải. Câu ba tức là Tam Thế Hải. Câu bốn là Pháp Giới Hải. Câu năm là Chuyển Pháp Luân Hải. Câu sáu tức chúng sinh căn dục Hải. Câu bảy và tám đều là chúng sinh Hải. Câu chín tức là Nguyện Hải. Như vậy là gồm đủ mười Hải. Đối hợp với Hải đã vậy, thì đối hợp với Trí cũng có thể nhận biết.

Phần bốn là Tán dương pháp thù thắng, khuyến khích lãnh hội:

- Sớ từ câu: “Tuy nhiên, thông hợp mười kệ này” tiếp xuống: Là giải thích lần nữa về văn của kệ. Phần kết nói: “Nhằm giải thích phối hợp hết cả, e chán vì văn nhiều”, nay sẽ lược phối hợp:

Kệ đầu tức là lập lại Trí Tuệ Địa cùng với công đức Vô úy, bao gồm luôn Thể Tướng hiện rõ nơi mười câu. Do nói “Hiện bày đủ cả mười phương với ánh sáng toả chiếu rộng khắp v.v...”.

Kệ thứ hai tức là Thế giới Hải cùng với sự xuất hiện.

Kệ thứ ba là nhắc lại cảnh giới của Phật.

Kệ thứ tư là lặp lại chỗ gia trì của Phật.

Kệ thứ năm tức là Nghiệp Hải cùng Lạc dục hải, Điều phục Hải.

Kệ thứ sáu, nửa trước là Ba-la-mật Hải, cũng gồm cả Phật địa. Câu tiếp theo là Pháp giới Hải. Câu cuối là đối tượng Hành trì.

Kệ thứ bảy tức là thần Biến Hải.

Kệ thứ tám, nửa trước là Chúng sinh Hải, nửa sau là Diễn Thuyết

Hải .

Kệ thứ chín là Phật Giải Thoát Hải, cùng với ba thứ Tự Tại.

Kệ thứ mười tức là Đại Nguyện Hải.

Phần còn lại đều được bao hàm, có thể theo ý mà hiểu được, do chẳng làm tăng trưởng Trí quán, nên Sớ hết cả lớp phải xét tìm nơi văn, nên ở đây lại nêu ra.

- Phần thứ hai là nêu bày rộng về nghĩa gốc:

- Sớ từ câu: "Trí cũng đã khó lường tính" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải chia làm ba:

Một: Nêu lên chỗ khó tổng quát.

Hai: Từ câu: "Nhưng mười sự nêu trên" tiếp xuống: Là phân biệt, nhận xét.

Ba: Giải thích văn.

Trong phần hai gồm ba chi tiết:

Một là, dùng mười Sự đối hợp với Cõi.

Hai là, dùng mười Sự đối hợp với Chủng loại.

Ba là, dùng mười Sự đối hợp với Hải.

Nơi phần Một là gồm bốn:

Thứ nhất: Chính thức phối hợp.

Thứ hai: Từ câu: "Có chỗ cho rằng" tiếp xuống: Là nêu bày kiến giải đã có từ trước, tức ý nơi sách "Sao định ký" (của đại sư Tuệ Uyển sáu bảy ba - bảy bốn ba đã nói từ trước).

Thứ ba: Từ câu: "Tức trái với bốn phần kinh văn tiếp theo" tiếp xuống : Biện giải về chỗ trái.

Thứ tư: Từ câu: "Nếu dựa nơi" tiếp xuống: Là tóm kết về chỗ sai lầm. Nghĩa là, tận cùng Thế giới Hải đều cho thấy là không sai biệt, nên trong Sát Hải (vô số, vô lượng cõi), sự cũng không có sự sai biệt. Phần còn lại có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Nói có số lượng vi trần nơi Thế giới Hải" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích văn. Gồm bốn đoạn:

Một: Chính thức giải thích ý nơi kinh.

Hai: Nhắc lại chỗ sai trái tổng quát nơi kiến giải đã có từ trước.

Ba: Làm rõ lý do chỗ sai trái ấy.

Bốn: Ngăn chặn sự biện hộ giúp.

- Sớ từ câu: "Có chỗ cho rằng" tiếp xuống: Là phần thứ hai, nhắc lại chỗ sai trái tổng quát nơi kiến giải đã có.

- Nói "Các thậm tệ của lời nói không căn cứ" (Mạnh lãng chi thậm). Lãng là trôi nổi, không ổn định. Mạnh cũng là Mãnh (dữ dội).

Sách Nam Hoa Kinh của Trang Tử, Thiên Tề Vật Luận có đoạn: "Cù Thước hỏi Trường Ngô: Tôi nghe nơi ông cho rằng Thánh nhân không bận đến việc đời, không tìm lợi, không lánh hại, không tha thiết đến việc gì, cũng không quấn quít với đạo. Có nói mà như là không có nói. Không nói mà như là đã nói, tha hồ rong chơi ngoài bụi bặm của cuộc đời. Thầy tôi cho đó là lời vu vơ (Phu tử dĩ vi mạnh lãng chi ngôn) còn tôi thì lại cho đó là cái hạnh của kể đã nhập diệu nơi đạo rồi vậy. Ý ông thế nào?" (Nam Hoa Kinh, Tề Vật Luận, đoạn Gốc, theo bản dịch của Nguyễn Duy Cận).

Giải thích: Ở đây không chọn lấy sự việc kể trên. Chỉ lấy xuất xứ của chữ "Mạnh Lãng" (đọc là Mạn Lãng). "Mạnh Lãng" là lời nói sơ xuất, không căn cứ (Bản dịch sách Nam Hoa Kinh dẫn trên đã dịch là "Lời vu vơ"), nêu rõ ý kiến kia là không thích đáng.

- Sớ từ câu: "Vì sao?" Tiếp xuống: Là phần thứ ba, làm sáng tỏ lý do của sự sai trái kia. Theo ý có thể nhận biết.

Nhưng vẫn còn sợ khó nhận thấy nên dùng ví dụ để nêu rõ. Như trong một mâm để đầy mười cái đĩa, nơi mười đĩa ấy mỗi đĩa đều để đầy mười hòn bi. một cái Mâm như là Sát Hải. Một cái đĩa như là chủng loại của Sát (cõi). Hòn bi như là một Cõi. Nếu nói trong một Mâm có một Mâm hòn bi với số lượng vi trần không sai biệt. Há có thể dùng số hòn bi không sai biệt ở trong một Mâm ấy để làm đầy số lượng vi trần kia. Một Mâm hòn bi chỉ có một trăm hòn bi. Số vi trần của một hòn bi đã khó biết được về số lượng, hống hồ là một trăm hòn bi. Quét tóm tận cùng vi trần thì số lượng ấy chẳng thể lường tính. Cho nên đem số lượng của một trăm hòn bi để làm đầy số lượng vi trần của một mâm hòn bi, là lời nói sơ xuất không căn cứ. Đạt được ý nơi dụ này thì tìm xét về số lượng dễ thấy rõ.

- Sớ câu: "Cũng chẳng thể nói là đã thông hợp với chổ nêu về tất cả Thế giới Hải": Là phần thứ tư, nhằm ngăn chặn những chỗ biện hộ giúp. Tức sợ có người biện hộ rằng: "Cõi trong một Sát Hải không thể làm đầy số lượng vi trần của một Sát Hải". Nay dùng cõi trong tất cả Sát Hải để làm đầy số lượng vi trần trong một Sát Hải, há chẳng được sao? Cũng như một mâm với nhiều hòn bi chẳng làm đầy số lượng vi trần của một mâm. Nếu nhiều mâm đầy hòn bi, há chẳng làm đầy số lượng vi trần của một mâm chăng? Vì thế ở đây cần ngăn chặn: "Nếu dựa nơi nghĩa này thì chỉ thông hợp nơi phần thô, sao khỏi trái ngược với phần văn tiếp theo". Văn viết: "Trong một thế giới hải tức có số lượng vi trần của Thế giới hải, chẳng thể nói tất cả Thế giới Hải cùng là số

lượng vi trần của một Thế giới hải". Vậy há có thể đem điều này mà làm công việc biện hộ giúp sao ? Cũng như một mâm đầy hòn bi, tức có số lượng vi trần của một mâm hòn bi, chẳng thể cho nhiều mâm có số lượng vi trần của một mâm.

- Sớ từ câu: "Nhưng nghĩa của Cõi Phật" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Biện giải về loại.

Hai: Thâu tóm, dung hợp.

Ba: Giải thích văn.

- Một: Thứ nhất là nói về ba cõi: Tức cõi Pháp tánh, cõi Thọ dụng và cõi Biến Hóa. Thứ hai là chia ba cõi ra làm bốn. Thứ ba là hợp bốn cõi làm hai. Thứ tư là dung thông hai cõi làm một.

- Hai cõi trước là ý của Luận Duy Thức, quyển thứ mười.

Nhưng thứ nhất nói về ba cõi là dựa nơi ba Thân. Do Báo Thân, có Tự, Tha, nên là bốn Thân. bốn Thân trở lại dựa nơi bốn cõi. Luận viết : "Lại, Thân Tự tánh dựa nơi cõi Pháp tánh. Tuy Thân, Cõi ấy về Thể là không sai biệt, nhưng thuộc về chỗ khác nhau nơi Tánh Tướng của Pháp Phật. Thân, Cõi Phật ấy đều chẳng phải là chỗ thâu tóm của sắc. Tuy chẳng thể nói ra hình tướng, dung lượng lớn nhỏ nhưng tùy sự tướng, thì dung lượng kia là vô biên. Ví như Hư không biến hiện khắp tất cả nơi chốn."

Giải thích: Nghĩa này nơi Phẩm trước đã nêu dẫn. Vì phần văn tiếp theo sử dụng nên một lần nữa dẫn ra. Luận viết: "Thân Tự Thọ dụng trở lại dựa nơi Cõi Tự Thọ dụng. Nghĩa là Trí Đại Viên Cảnh tương ứng với Thức thanh tịnh, do sự tu tập về tự lợi từ trước là thuần tịnh, vô lậu, là nhân duyên thành thục nơi cõi Phật, từ lúc mới thành Phật đến tận cùng đời vị lai luôn nối tiếp, biến hóa làm cõi Phật thuần tịnh, hiện hữu đầy khắp, không bến bờ, được trang nghiêm bằng các thứ báo. Thân Tự Thọ dụng luôn dựa nơi ấy mà an trú. Như dung lượng của cõi Tịnh, dung lượng của Thân cũng thế. Các căn, tướng tốt mỗi mỗi đều vô biên. Thiện căn vô hạn là chỗ dẫn dắt chúng sinh. Công đức trí tuệ đã chẳng phải là sắc pháp. Tuy chẳng thể nói về hình tướng cùng dung lượng lớn nhỏ nhưng dựa nơi đối tượng được chứng đắc và đối tượng được nương vào là Thân thì cũng có thể nói là biến hiện khắp các chốn".

Giải thích: Công đức thì theo nơi đối tượng được nương tựa là Thân. Trí Tuệ thì theo nơi chỗ chứng đắc là Như. Phần còn lại đều có thể nhận biết. Luận viết: "Thân Tha thọ dụng cũng dựa nơi cõi Tự Thọ dụng. Nghĩa là, diệu lực đại từ bi của Bình đẳng Tánh trí, do chỗ tu tập

về lợi tha từ trước là thuần tịnh, vô lậu, làm nhân duyên thành thục nơi cõi Phật, theo chỗ an trụ nơi Bồ tát thập Địa, với đối tượng được thích ứng, biến hóa làm cõi Tịnh, hoặc nhỏ hoặc lớn, hoặc kém hoặc hơn, trước sau thay đổi biến chuyển. Thân Tha thọ dụng dựa nơi ấy để an trụ. Dung lượng của Thân nơi chủ thể nương tựa cũng không hạn định. Như Thân biến hóa dựa nơi cõi Biến hóa. Tức là, diệu lực đại từ bi của Trí Thàn Sở tác, do chỗ tu tập về lợi tha từ trước, có tịnh có uế, vô lậu, làm nhân duyên thành thụ cho cõi Phật, tùy theo chỗ thích ứng của chúng sinh chưa đạt đến địa thứ nhất, biến hóa làm cõi Phật, hoặc tịnh hoặc uế, hoặc lớn hoặc nhỏ, trước sau cải đổi chuyển biến. Thân Biến Hóa của Phật dựa nơi ấy để an trú. Dung lượng của Thân nơi chũ thề nương tựa cũng không hạn định".

Giải thích: Phần trên đều là văn của Luận. Văn đều dễ lĩnh hội. Phần tiếp theo của Sớ giải sử dụng, nên cần rõ chỗ xuất xứ.

- Sớ câu: " Tóm hợp làm hai thứ, tức là cùng tịnh cùng uế, Tánh cùng Tướng" : Là phần thứ ba, thâu tóm bốn cõi làm hai. Trong các Kinh Luận, đều có hai lượt thâu tóm của hai thứ ấy.

Một là thâu tóm bốn cõi nêu trên làm tịnh, uế: Ở đây có nhiều nghĩa. Trong bốn cõi có Tịnh có uế. Một Tức ba loại và một nữa là Tịnh, nữa loại là uế. Hai là: Ba trước là Tịnh, do Tha thọ dụng đoạn trừ chướng phân biệt, đã chứng đắc Chân như, nên gọi là Tịnh. biến hóa đều là uế. Ví như có bảy thứ châu báu, chúng sinh uế tạp cư ngụ nên cũng chẳng phải là Tịnh. Ba là hai thứ sau đều là uế. Kinh Nhân Vương có đoạn : "Ba Hiền mười Thánh trụ nơi quả báo. Chỉ duy nhất mỗi Phật là ngự nơi cõi Tịnh". Mà đại sư Đạo Sinh thì nói "Hữu hình đều là uế. Vô hình là Tịnh". Tức chỉ có Pháp tánh là Tịnh. Như thế thì cõi Tự Thọ dụng há gọi là uế? Đây là do hoàn toàn đồng với Chân Tánh, nên chẳng thể nói về hình tướng, dung lượng lớn nhỏ. Tức đồng với chỗ thâu tóm của Tịnh.

Hai là, thâu tóm bốn cõi nêu trước làm Tánh, Tướng : Lược có hai môn :

Thứ nhất: Cõi Pháp tánh là Tánh. ba cõi còn lại đều là Tướng .

Thứ hai: Cõi Tự Thọ dụng hoàn toàn đồng với Chân Tánh, nên cũng có thể gọi là Tánh. Hai cõi còn lại chính là Tướng .

- Phần thứ tư là dung thông làm một: Tức Tịnh, Uế, Tánh, Tướng, ba cõi, bốn cõi không gì là không dung thông viên mãn, chính là ý của kinh này. Cho nên viết là: "Có khác với các Tông khác".

- Sớ từ câu:"Lại, cõi Tịnh này một chất chẳng thành" tiếp xuống:

Là phần hai, thâu tóm, dung hợp (Phần một là Biện giải về Loại): Nhân nơi nghĩa thứ tư nêu trên, nên lược nêu về chỗ dung hợp này. Đại sư Đông An Trang nói vốn có ba câu, nay thêm câu này: "Không có chất thì chẳng thành" để thành hai đối. Nghĩa là, biên vực của Tịnh, Uế đã dứt hẳn thì chẳng thể nói là một. Lý chỉ một vị thì chẳng thể nói là khác. Hoàn toàn đồng với Tánh Không thì chẳng thể nói là có. Theo duyên thành lập thì chẳng thể nói là không. Rõ ràng một thì loại trừ khác. Vô tướng loại trừ có. Nhưng trong chỗ giải thích kia, thì một cũng căn cứ nơi Lý. Thật sự thì một nghĩa mà có hai loại: Một là căn cứ nơi một của Lý. Hai là căn cứ nơi một của Sự. Như Tự Thọ dụng, mười phương Như Lai cùng có cõi Tịnh, nên chẳng thể nói là không mà được gọi là một, nên nơi bản Sớ giải nêu thành bốn câu, toàn bộ là nhằm ngăn chặn chỗ sai trái. Thật sự thì tức khác tức đồng, tức có tức Không. Nếu "hỗ tương, hình tướng hoà lẫn vào nhau" thì một-khác cả hai cùng mất, có-không cả hai cùng vắng lặng. Nếu là "viên dung vô ngại", tức thì một tức nhiều, tức có tức không. Có là của người chủ trương không, không là không của người chủ trương có. Nhiều là nhiều tức một. Một là một của tức nhiều. Có, Không tức là Sự Lý vô ngại. Một nhiều thì gồm cả Sự Sự vô ngại. Do chổ trùng trùng ấy, nên trong mỗi mỗi vi trần của cõi Hoa Tạng đều thấy Pháp giới. Các phần còn lại như đã bàn nơi phần "Huyền Đàm".

■

ĐẠI PHƯƠNG QUÃNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 26

- Sớ từ câu: "Cõi đã chẳng đồng" tiếp xuống: Là phần thứ ba, giải thích văn. Phần này gồm bốn:

Một: Nối tiếp phần trước để dẫn đến phần tiếp theo.

Hai: Chính thức giải thích văn kinh.

Ba: Nhận xét, phân biệt, giải thích chỗ vướng mắc.

Bốn: Lần lượt dẫn dắt, dung hợp.

- Sớ từ câu: "Ba phần đầu" tiếp xuống: Là phần hai, chính thức giải thích văn kinh. Giải thích câu thứ nhất, văn nơi bản Sớ giải có hai:

Một là, chính thức giải thích.

Hai là giải đáp chỗ vướng mắc.

- Một: Nói "Tất cả các cõi Tịnh, uế": Đây là chung cho ba cõi, chỉ trừ cõi Pháp tánh, vì nói "Do chung cả Tuệ Lực tạo thành". Đấy tức là văn nơi kệ: "Trí Tuệ, Lực thần thông như thế".

Nói "Vì muôn vật để chọn lấy, theo đấy mà ứng hiện khắp" tức ngoại trừ Tự Thọ dụng, còn lại đều là Vật.

- Sớ từ câu: "Phật ứng hiệu thì tóm hợp cả" tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc. Ở đây có hai vướng mắc:

Một: Vướng mắc về chỗ "đều gọi là cõi Phật": Nghĩa là cõi có tịnh, uế. Cõi uế há là cõi Phật? nên nay giải đáp: Uế cũng là cõi Phật. "Ngôi nhà hư nát trong ba cõi thuộc về một người. Cõi Sa-bà uế tạp xấu ác ở trong thế giới Hoa Tạng là cõi Phật của chúng ta".

Hai: Theo lời Phật giảng nói thì không một quốc độ nào là không thanh tịnh, tức vướng mắc về chỗ "Chung nơi cõi uế gọi là cõi tịnh". Đây là do trong kinh Tịnh Danh có trường hợp Đồng tử bảo Tích xin được nghe về tính chất thanh tịnh nơi quốc độ của Phật. Phật đáp lại nói: "Các loài chúng sinh..." tức là không phân biệt tịnh uế. Uế cũng là cõi tịnh. Cho nên đồng tử sinh nghi, cho rằng "uế" được gọi là cõi Phật, căn

cứ vào cõi uế của Phật thống lãnh được gọi là cõi Tịnh. Thì dựa vào lý gì? Nên có lời đáp nầy: Cõi Phật đều thanh tịnh nhưng do đâu Tôn giả Thân Tử thấy nào là gò đống hầm hố ? Phật nói: "Cõi nầy của Như Lai là thanh tịnh mà Tôn giả không thấy..." nói "đã tức uế mà là tịnh nên là chẳng thể nghĩ bàn". Tức là dùng nghĩa nêu trên hợp với văn nơi kệ tiếp theo. Kệ viết: "Cảnh giới Thế Tôn chẳng thể nghĩ bàn".

- Sớ câu: "Nếu là Pháp tánh tức do thức gốc là thân Như Lai Tạng: Là căn cứ nơi Như Lai Tạng tùy duyên thành lập các cõi Tịnh, uế. Như phần bàn về Phẩm Tam muội đã dẫn kinh Lăng già nói: Đây là theo tướng chung, không hạn cuộc nơi chúng sinh, cũng chẳng giới hạn nơi Phật. Nếu nói: "Pháp như thế" (cũng gọi là Pháp tánh), tức đạo lý của "Pháp là như thế", mà phần thập Địa đã nêu bày, nên Sớ giải đã kết hợp hai văn, ở nơi Lý có thể nhận thấy.

- Sớ từ câu: "Nghiệp có thiện,ác" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần:

Một: Giải thích tổng quát.

Hai: Từ câu: "Nên kinh Tịnh Danh" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Nêu dẫn ba kinh (kinh Tịnh Danh, kinh đại Bát Niết-bàn và kinh Quán Vô Lượng Thọ) với bốn đoạn văn. Kinh Tịnh Danh có hai đoạn, đều thuộc phẩm Phật Quốc.

Thứ nhất: "Dùng muôn hạnh làm nhân" kinh nói: "Đồng tử bảo Tích nên biết: Tâm ngay thẳng là tịnh độ của Bồ tát. Khi Bồ tát thành Phật thì những chúng sinh không dua nịnh sẽ vãng sinh về quốc độ ấy. Tâm sâu xa là tịnh độ của Bồ tát, Bồ tát khi thành Phật có những chúng sanh đầy đủ công đức sẽ sinh sang quốc độ ấy Tâm bồ đề là tịnh độ của Bồ tát" "Khi Bồ tát thành Phật các hàng chúng sanh Đại thừa sẽ sinh sang quốc độ ấy" Phần tiếp theo nêu ra các pháp như sáu độ v.v. Cho nên gọi là " dùng muôn hạnh làm nhân".

Thứ hai: Lại cho rằng: "Các loài chúng sinh là cõi Phật của Bồ tát", cũng là văn của Phẩm đã dẫn.

Từ câu: "Nghĩa là Pháp tánh tuy một" tiếp xuống: Là cùng giải thích hai đoạn nêu trên, văn nơi bản Sớ giải phân làm ba:

Một: Câu "Theo nghiệp thành ra khác": Là giải thích câu "dùng muôn hạnh làm nhân" ở trên, đây là Nhân ở cõi.

Hai "Câu: "Phật tùy theo các loại chúng sinh khác nhau mà chọn lấy cõi để thâu nhiếp chúng sinh" là giải thích phần văn nêu trên. Lại nói "Các loại chúng sinh là cõi Phật của Bồ tát": Đây là duyên của cõi.

Ba: Từ câu: "Kinh Niết-bàn" tiếp xuống: Là dẫn riêng một kinh

khác để xác nhận nghĩa thứ nhất kia.

Theo trong phần hai, cũng nêu dẫn văn thuộc Phẩm Phật Quốc, đồng tử Bảo Tích hiến cúng Phật các Lọng báu. Phật nhân đấy mà hiện bày sự biến hóa về tướng của cõi Tịnh. Đồng tử liền cầu về nhân đầu tiên hỏi: "Xin được nghe về tính chất thanh tịnh nơi quốc độ của Phật" tức là nêu về Quả. "Kính mong đức Thế Tôn nói về các việc làm để thực hiện tịnh độ của các Bồ tát". Phật đáp: "Các chúng sinh là cõi Phật của Bồ tát. Vì sao? Vì Bồ tát tùy theo chúng sinh được giáo hóa mà chọn lấy cõi Phật. Tùy theo chúng sinh được điều phục mà chọn lấy cõi Phật". Tùy các chúng sanh nên do quốc độ nào để khởi căn cơ Bồ tát mà chọn lấy cõi Phật.

Giải thích: Hai câu trên là biện minh chung về việc chọn lấy cõi, toàn bộ là vì muôn loài.

Kinh viết: "Tùy nơi các chúng sinh nên do quốc độ nào để hội nhập trí tuệ của Phật mà chọn lấy cõi Phật...".

Giải thích: Ở đây là nêu rõ về nguyên do của sự khác nhau nơi Cõi.

Phần kinh tiếp theo đưa ra sự giải thích: "Vì sao? Vì Bồ tát chọn lấy nơi cõi Tịnh đều nhằm đem lại lợi ích cho chúng sinh" Ý nơi phần kinh giải thích nói: Bồ tát tu tập về Nhân, chọn lấy cõi đều nhằm duyên với chúng sinh, nếu không có chúng sinh thì chọn lấy cõi để làm gì? Đây đều là duyên của cõi Tha Thọ dụng và cõi Biến Hóa. Cho nên trong Luận Duy Thức nói hai cõi đều do Hạnh lợi tha mà thành, cũng là làm rõ việc vì chúng sinh mà chọn lấy cõi. Kinh Duy-ma-cật đã nêu ví dụ: "Như người có muốn tạo lập đền đài thì cần dựa nơi chổ đất trống. Nếu không có hư không thì rốt cuộc chẳng thể thành tựu. Muốn tu tập tịnh độ ắt phải duyên nơi chúng sinh. Nếu không có chúng sinh thì không có nơi chốn để tu hướng tới".

- Sớ từ câu: "Kinh Niết-bàn nói về điều thiện nhỏ" tiếp xuống: Là dẫn riêng một kinh khác để xác nhận về nghĩa thứ nhất. Tức là kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi mốt. Phẩm Bồ tát Cao Quý Đức Vương. Bồ tát Lưu Ly Quang từ thế giới Bất động đến thế giới này, nên Bồ tát Vô úy hỏi Phật: "Chúng sanh ở cõi Sa-bà nầy nên thực hành theo nghiệp gì để được sinh về thế giới Bất động?" Phật đã dùng kệ đáp lại nêu ra mười nghiệp thiện, mỗi mỗi đều được sanh về cõi ấy.

Nói "Điều thiện nhỏ", tức như kệ viết:

Đối với Phật, Pháp, Tăng
Cúng dường một hương, đèn

Cho đến dâng một hoa
Thì sinh cõi Bất động.
Nếu vì cớ sợ hãi
Lợi dưỡng cùng phước đức
Chép một kệ kinh nầy
Thì sinh cõi Bất động.

Lại nói:

"Tạo tượng hoặc tháp Phật
Dù chỉ bằng ngón tay
Thường sinh tâm hoan hỷ
Tức sinh cõi Bất động"

- Sớ câu: "Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói về ba tâm":

Có ba thứ ba tâm:

Thứ nhất: Đức Phật vì Hoàng hậu Vi đề Hy hiện bày về cõi Tịnh. Hoàng hậu nguyện sinh về cõi ấy, nên cầu Nhân. Phật dạy: "Muốn sinh về cõi ấy thì phải tu tập ba thứ phước:

Một là, hiếu dưỡng cha mẹ, kính thờ các bậc sư trưởng, tâm từ bi không giết hại cùng tu tập mười nghiệp thiện.

Hai là, thọ trì ba Qui y, đầy đủ các giới cấm, chẳng hủy phạm oai nghi.

Ba là, phát tâm Bồ đề, tin sâu về nhân quả, đọc tụng kinh Đại thừa, khuyến khích người tinh tấn tu tập.

Ba sự việc như thế gọi là Nghiệp tịnh. Phật bảo Tôn giả A nan cùng Vi Đề Hy: Chư vị nay biết chăng? Ba thứ nghiệp ấy là nhân chính nơi Nghiệp tịnh của chư Phật trong ba đời quá khứ hiện tại vị lai.

Giải thích: Nếu thực hành đầy đủ ba nghiệp tịnh ấy thì cõi Tịnh nào mà không đạt đến. Vậy thì các chúng sinh nào theo Phật để được gọi chung là chúng sinh? Như trên đã dẫn, tức đoạn "Tâm ngay thẳng là cõi Phật của Bồ tát. Bồ tát khi thành bậc chánh Giác thì những chúng sinh chẳng dua nịnh sẽ được vãng sinh về quốc độ ấy..."

Thứ hai: Trong phần nói về "Thượng thẩm thượng sinh" kinh viết: Như có chúng sinh nguyện về quốc độ ấy, phát ba thứ tâm liền được vãng sinh. Những gì là ba tâm?

Một là Tâm chí thành.

Hai là Tâm sâu xa.

Ba là Tâm Hồi hướng phát nguyện.

Người đầy đủ ba Tâm ấy thì ắt được vãng sinh về quốc độ kia.

Thứ ba: Kinh viết: " Lại có ba loại chúng sinh sẽ được vãng sinh.

Ba loại chúng sinh ấy là:

Một: Có từ tâm, không sát hại, đầy đủ các giới hạnh.

Hai: Đọc tụng các kinh điển Phương đẳng Đại thừa.

Ba: Tu tập hành trì sáu niệm, hồi hướng phát nguyện, nguyện sinh về quốc độ ấy.

Người thực hiện đầy đủ các công đức ấy thì từ một ngày đến bảy ngày liền được vãng sinh”.

Giải thích: Ba Tâm thứ ba phần nhiều giống với ba câu của phần một. Mà hợp hai Tâm của phần một mở ra Tâm một của phần sau.

Các Tâm trên đây, chẳng phải chỉ là “được sinh về quốc độ kia”, mà còn là Nhân của sự vãng sinh, cũng có thể được gọi là Nhân của sự tu tập để hình thành cõi Tịnh kia. Cho nên kinh Quán Vô Lượng Thọ đã viết: “Nhân chính nơi Nghiệp tịnh của chư Phật trong ba đời”. Nay nêu dẫn làm Nhân của cõi Phật.

- Sớ câu: “Ba phần nêu trên, một là Nhân, hai là Duyên, ba là Nhân”:

Về Nhân thì tóm lược có hai:

Một là Nhân Biến Hóa. Tức là phần một nói về thần lực của Như Lai “gồm chung cả Tuệ, Lực mà thành”.

Hai là, Nhân cảm cầu về cõi tịnh, tức là phần thứ ba (Nghiệp lực của chúng sinh).

Về Duyên cũng có hai:

Một là, căn cứ nơi Cảnh, lợi vật, lấy chúng sinh làm Duyên.

Hai là, nhiếp Cảnh theo Tâm, đều là sự biến hiện từ Thức.

Ở đây, nghĩa thứ hai chính là chân tâm theo Duyên mà biến hiện.

- Sớ câu: “Tiếp theo, bốn là biện minh riêng, có Nhân có Duyên”:

Như đại Viện Cảnh Trí với đối tượng được thành tựu là Duyên nơi Nhân của cõi Biến Hóa, chung cả Nhân, chung cả Duyên. Phật dùng chúng sinh là Duyên. Chúng sinh lấy Phật làm Duyên.

- Sớ câu: “Chúng sinh, Bồ tát cùng tạo nên một duyên”: Trên đã biện minh chung tức đoạn “Tâm ngay thẳng là cõi Tịnh của Bồ tát v.v...”. Nếu Bồ tát tự mình tu tập về tâm ngay thẳng thì hạng chúng sinh dua nịnh nhờ đâu mà được vãnh sinh? Vì thế nên khuyên mọi loài cùng tu tâm ngay thẳng. Cho nên Bồ tát dùng nhân của Tâm ngay thẳng để chọn lấy cõi của Tâm ngay thẳng, do ứng hợp với chúng sinh có tâm ngay thẳng là cùng tạo nên một duyên vãng sinh đến quốc độ ấy. Muôn

hạnh đều như thế, nên viết: “Tùy theo hành nghiệp”.

Nói “Phàm Thánh cùng cư ngụ”: Tức là cõi Biến Hóa. Nếu như nơi Tha Thọ dụng chỉ là chỗ ngụ của bậc Thánh, thì cõi Biến Hóa phàm Thánh cùng cư ngụ có hai nghĩa:

Một: Theo cơ duyên để biến hóa.

Hai: Ở trong thân phàm phu, mới chứng đắc quả Thánh, nên cũng cho là “ cùng cư ngụ”.

- Sớ câu: “Hai thứ ba, bốn là Nhân của cõi Tha Thọ dụng”: Tóm lược như văn của Luận Duy Thức đã dẫn ở trên. Luận Duy Thức toàn bộ dựa theo Phật để nói về Nhân. Nay chung cho Bồ tát, nghĩa là trong nhân của Phật tu tập hai nhân này thành Tha Thọ dụng, tức là Nhân của Phật. Hai là Bồ tát trụ địa tu tập hai nhân ấy, đạt được Tha Thọ dụng là căn cứ nơi nhân của Bồ tát. Nơi địa thứ nhất, tám địa, kinh Thập Địa có nêu giảng rộng.

- Sớ câu: “Thắng giải giữ lấy chỗ ấn chứng, theo tâm mà chuyển biến”: Thắng giải, do đối với Cảnh đã giữ lấy chỗ ấn chứng làm Tánh. Giữ lấy chỗ ấn chứng nơi vạn Cảnh để theo tâm mà chuyển biến.

- Sớ câu: “Một là chỗ xuất phát của thiện căn, gọi là trong Nhân”:

Tức là sự tu tập, hành trì về hai nẻo tự lợi, lợi tha là viên dung, không bị chướng ngại, nên mới đạt được như thế.

- Sớ từ câu: “Cõi Pháp tánh kia” tiếp xuống: Là phần ba, nhận xét, phân biệt, giải đáp chỗ vướng mắc. Vấn nạn nêu: “Mười câu ở trên hàm chứa bốn cõi, vậy sao chỉ nêu rõ riêng về nhân của ba cõi?” Nên vì thế mà ở đây đã giải thích như thế.

Tiếp theo lại nêu câu hỏi: “Ngoài bốn cõi còn nêu riêng về cõi viên dung nên có năm cõi” do vậy nay đáp rằng:

Ba cõi sau chỉ dung hợp với các giáo pháp khác. Còn bốn tức là tông chỉ của kinh Hoa Nghiêm. Chẳng phải có riêng một thể. Nhân của sự viên dung ấy cũng như đã nói ở trên. Lại nữa, nói về cõi Tịnh thì gồm có hai nghĩa:

Một: Hành nghiệp tịnh là Nhân, cảm cầu về tướng tịnh của Quả.

Hai: Đức nghiệp là Nhân, cảm cầu về sự thanh tịnh tự tại là Quả.

Hành nghiệp thì bắt đầu từ phàm phu, chung cuộc là đạt đến thập Địa. Đức nghiệp thì khởi đầu từ bất động, chung cuộc đạt tới Như Lai.

Phần thứ hai biện minh riêng là Hành nghiệp thanh tịnh. Phần thứ ba thâu tóm, dung thông là Tự Tại thanh tịnh. Phần thứ nhất biện minh chung thì gồm đủ hai thứ thanh tịnh ấy, nên văn nơi Sớ cho là ba.

- Sớ từ câu: "Lại, mười sự ấy lần lượt sinh khởi" tiếp xuống: Là trong kệ phát sinh sự dẫn dắt, dung hợp.

- Sớ từ câu: "Luận Thành Duy Thức nói" tiếp xuống: Văn từ đây tiếp xuống thì ở trước đã nêu dẫn chung. Nay sẽ giải thích tóm lược. "Trí đại Viên Cảnh tương ưng với Thức thanh tịnh", tức quả vị thứ tám, đấy là nhân của sự nương dựa. Nương dựa ở đây để biến hiện tức thì.

Từ câu: "Do chỗ tu tập từ trước" tiếp xuống: Đây là Nhân của Hành.

Từ câu: "từ lúc mới thành Phật" tiếp xuống: Là biện giải về tướng của Quả. Thứ nhất, nêu rõ về chỗ dài lâu của chiều dọc (Thời gian). Thứ hai, từ câu: "Viên mãn khắp xuống" tiếp xuống: Là biện minh về tính chất rộng lớn của chiều ngang (Không gian).

- Sớ câu: "Luận viết": "Nghĩa là Bình đẳng Tánh trí...": Phần trên đã nêu dẫn. Trước là nói về trí, sau là nói về hành, đều là Duyên nhân. Cũng dùng Hành làm Nhân, dùng Trí làm Duyên nên gọi là nhân duyên. Hai pháp trên cũng đều là Nhân, tùy theo Bồ tát thập Địa làm duyên. Như trên nói tùy chúng sinh được hóa độ mà biến hóa làm cõi Tịnh, tức là Tướng của Quả. Nơi các địa càng tiến về sau thì lớn hơn so với càng lùi về trước. Càng lùi về trước thì kém, càng tiến về sau thì dần dần hơn hẳn. Phần tiếp dưới, dẫn về nghĩa của Địa đều như Phẩm gốc.

- Sớ từ câu: "Lại kệ thứ bảy trong y báo có y báo" tiếp xuống: Là dùng nghĩa để phân biệt, xác nhận về môn "Vô Ngại Hành". Đây là ý của đại sư Hiền Thủ (643-712) trong phần quán về cõi Hoa Tạng. Theo đại sư thì có năm môn:

Một: Thành lập nhân duyên (Nhân duyên thành lập): Ý chính nơi môn nầy là dấy khởi đầy đủ nhân duyên.

Hai: Tướng trạng bố liệt (Nêu bày về tướng trạng): Tức như Phong Luân, Hương hải ở nơi Phẩm Hoa Tạng.

Ba: Cụ đức viêm mãn (Mọi đức đều viên mãn).

Bốn: Y chánh dung nhiếp (Y báo, chánh báo thâu tóm, dung thông)

Năm: Nhiếp thành quán trí (Thâu tóm thành trí quán).

Nay nơi bản Sớ giải có hai:

Một: Lặp lại kinh văn để biện minh tóm lược, tức là môn thứ tư vừa nêu (Y chánh dung nhiếp).

Hai: Từ câu: "Nhưng tính chất vô ngại ấy chung có mười thứ" tiếp xuống: Tức là môn thứ ba theo kiến giải trên (Cụ đức viện mãn). Chỉ lý giải hai môn nầy thì tự thành Trí quán. Cho nên lược không nói đến

môn thứ năm.

Tuy nhiên, chỗ "Đức đầy đủ" (Cụ đức) kia nên bày về một "Hương Thọ" cũng làm rõ mười nghĩa:

Một: Hương Thọ nầy tức là đức nơi Trí Thân của Phật.

Hai: Tức là chuyển pháp luân.

Ba: Sự lý không ngăn ngại.

Bốn: Đức của Bi, Trí.

Năm: Đức khó nghĩ bàn.

Sáu: Thể dụng vô ngại.

Bảy: Định, Loạn không chướng ngại.

Tám: Đức vi tế.

Chín: Đức nơi cảnh giới của Phật.

Mười: Đức của Duyên khởi không bị ngăn ngại.

Mà trong ngoài cùng đan xen để thành mười môn. Cũng không dẫn chứng. Nay ,vì thuận theo kinh nên có thêm bớt lập bỏ, đều dẫn văn để chứng minh, gồm đủ cả Sự, Lý vô ngại, Sự Sự vô ngại. Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: "Các Giáo nói về cõi" tiếp xuống: Là lập ý.

Câu: "Hoặc cho chỉ là vô thường": Là chung cho cả Đại thừa, Tiểu thừa. "Hoặc cho là tâm biến hiện" chỉ là Đại thừa. "Lý sự cách biệt" là nêu rõ đấy chẳng phải là Thật giáo.

Ba: Từ câu: "Một là Sự Lý Vô ngại" tiếp xuống: Là chia môn để giải thích riêng.

Trong phần bàn về môn một "Sự Lý Vô ngại" đã nêu dẫn kinh, tức kinh Hoa Nghiêm quyển thứ mười. Câu cuối của bài kệ là:

"An trụ nơi hư không"

Nay chỉ chọn lấy ý "trang nghiêm" (câu ba: Trang nghiêm thảy thanh tịnh) là nói về Lý không sai biệt của Sự Pháp giới, tức là Vô ngại.

Nơi môn thứ hai "Thành Hoại Vô ngại" không nêu dẫn văn, do nghĩa dể thấu đạt. Cũng là kệ ấy nên viết là:

"Trong mỗi mỗi loại cõi
Kiếp thiêu chẳng nghĩ bàn
Chổ hiện tuy xấu, hoại
Xứ ấy luôn thanh tịnh".

Trong môn thứ ba "Rộng hẹp không ngăn ngại, kinh viết: Thể Tướng như gốc không sai biệt", tức là kinh quyển thứ tám, phần kệ giải

thích về chủng loại cõi. Cùng với môn thứ tư (Tương nhập vô ngại), chỗ nêu dẫn, tức là nữa trước của kệ trước đầy đủ là:

“Dùng một cõi nhập về tất cả
Tất cả nhập một cũng không thừa
Thể tướng như gốc không sai biệt
Không hơn, không lường, biến hiện khắp.”

Nơi môn thứ năm “Tương Tức Vô ngại”, văn dẫn chứng là nơi kinh Hoa Nghiêm quyển thứ bảy. Môn thứ sáu (Vi tế vô ngại) kinh viết “Châu ngọc thanh tịnh bày như mây...”, tức là kệ của “Hương Thủy Hà” thứ tám đầy đủ là:

“Châu ngọc thanh tịnh bày như mây
Tất cả “Hương Hà” thảy phủ khắp
Châu kia cùng tướng giữa mày Phật
Hiển hiện rõ ràng các ảnh Phật.

Nay chỉ dẫn ra hai câu đầu và sau, là để làm rõ về nghĩa vi tế.

Môn thứ bảy “Ẩn Hiển Vô ngại” đã lượt bớt không dẫn kinh, do nghĩa gồm nhiều. Tức như kệ ở đây có câu:

“Theo tâm tạo nghiệp chẳng nghỉ bàn
Hết thảy các cõi được thành lập”.

Tức là nghĩa ấy, do cùng chốn mà thấy khác, nên là “chẳng thể nghỉ bàn”. Lại nữa, kệ nơi phần Hình Trạng viết:

“Trong tất cả Trần chỗ hiện cõi
Đều là lực thần thông nguyện gốc
Tùy tâm ưa thích loại loại khác
Ở trong hư không đều tạo tác”.

Giải thích: Đã gọi một Trần tùy chỗ ưa thích đủ loại đủ thứ đều tạo tác tức là Ẩn Hiển tự tại. Nhưng trong văn nơi bản Sớ giải thích đã lược nêu ra hai thứ Ẩn Hiển:

Một: Ẩn Hiển Nhiễm Tịnh. Như người cảm cầu về thế giới Sa bà, đối nơi thế giới Hoa Tạng mà thấy thế giới Sa bà, tức Tịnh Ẩn mà Nhiễm hiển. Còn cảm cầu về cõi Hoa Tạng, thì đối với thế giới Sa-bà mà thấy cõi Hoa Tạng, tức Nhiễm Ẩn mà Tịnh hiển bày. Cho nên nơi nước Ma kiệt đề mà đất là kim cương v.v...

Hai: Ẩn Hiển dị loại. Như núi chúa Tu Di hiện ra thế giới. Khi một loại hiển bày thì các hình tướng về sông suối đều Ẩn giấu.

Lúc cõi dài rộng hiển bày thì cõi ngắn hẹp liền Ẩn giấu. Phần còn lại có thể theo đấy mà nhận biết.

Môn thứ tám (Trùng Hiện Vô ngại) cũng không nêu dẫn văn, do

phần “Thế giới Hoa Tạng mọi trần có. Trong mỗi mỗi trần thấy Pháp giới” đã dẫn nhiều lượt. Nếu lại nêu dẫn nữa thì dựa nơi kệ Trụ. Kệ viết:

“Lại có quốc độ khắp pháp giới
Thanh tịnh, lìa cấu từ tâm hiện
Như bóng, như huyễn rộng vô biên
Như vòm lưới báu đều sai biệt”.

Môn thứ chín: (Chủ Bạn Vô ngại), về chỗ nêu dẫn tức nơi kinh quyển thứ tám, thuộc kệ trong phần giải thích về “ Hải nhỏ”

Môn thứ mười (Thời Xứ Vô ngại). Câu: “ Lại, phần văn tiếp theo nói: “ tức nơi kinh Hoa Nghiêm quyển thứ tám, thuộc phần kệ về “ Hà gian” Thọ lâm”.

- Sớ từ câu: “Mười môn vô ngại nầy” tiếp xuống: Là phần bốn tóm tắt về chỗ giải thích nghĩa của sáu Tướng. Lược nêu như trước đã nói, rộng diễn như nơi chương riêng về thập Địa.

- Sớ từ câu: “Như thế nào là thế giới rộng lớn” tiếp xuống: Là tùy theo chỗ khó mà giải thích riêng. Như giải thích về hai phần tám, chín có hai cách giải thích nghĩa:

Một là chung cho các Giáo.

Hai là, từ câu: “do vô lậu” tiếp xuống: Tức là tông chỉ củ “Sự Sự Vô ngại”. Ở trên, phẩm Hiền Thủ nói:

“Hết thảy quốc độ nhập thân ta
Chỗ chư Phật trụ cũng là thế
Ông nên quán lỗ lông nơi ta
Ta nay chỉ ông cảnh giới Phật”.

- Sớ câu: “Chỗ hiện quốc độ giống như cõi Báo kia nên tầng tầng lớp lớp mà hiện bày chẳng lìa nơi một sợi lông”: Như một ngàn ngọn đèn cùng soi chiếu nơi một sợi lông thì trên một sợi lông có ngàn lớp ánh sáng. Dựa theo dụ để suy xét về Pháp.

- Sớ từ câu: “Trong phần thứ tư, bàn về Thể của cõi, thì các giáo chẳng đồng” tiếp xuống: Tức năm Giáo, nêu ra chỗ giải thích về Thể có hai ý:

Một: Tức phối hợp riêng thì tám Vi là Tiểu Thừa. Duy Tâm là Thủy giáo. Pháp tánh là hai Giáo Chung và Đốn, hoặc tất cả Pháp là Viên Giáo.

Hai: Tức biện minh chung Viên Giáo gồm đủ nơi bốn nghĩa. Đốn giáo chỉ là Pháp tánh. Tiểu Thừa chỉ là tám Vi. Thủy giáo là Chung giáo thì chung nơi ba nghĩa trước. Nếu ba nghĩa đều riêng thì hai là Thủy

giáo. Nếu ba nghĩa vô ngại, tánh tướng viên dung tức là Chung giáo. Tông Pháp tướng nêu ra chỗ riêng của thể:

Một là Cõi Pháp tánh, dùng Chân như làm Thể.

Hai là Cõi Thật Báo, là lực vô úy vv tất cả công đức vô lậu nơi năm uẩn dùng làm Thể Tánh.

Nếu thâu tóm Tướng quy về Tánh thì cũng Chân như làm Thể.

Ba là Cõi Sắc Tướng, thâu tóm Cảnh theo tâm tự lợi, Hậu Đắc Trí làm Thể. Luận Phật địa nói; "Thức tịnh tối cực tự tại là tướng. Tướng tức là Tướng của Thể. Nếu căn cứ nơi phần riêng của Tướng, tức bốn Trần là Thể".

Bốn là Cõi Tha Thọ dụng. Thâu tóm cảnh theo Tâm lợi tha, Hậu Đắc Trí là Thể. Thâu tóm Tướng quy về Tánh, cũng dùng Chân như là Thể. Nếu dựa theo chỗ riêng của Tướng thì cũng là bốn Trần.

Năm là Cõi Biến hóa, đồng với Thể của Tha Thọ dụng ở trước. Nêu rõ Thủy giáo dùng đủ ba pháp. Viên giáo thì do Tánh dung thông Tướng, Tướng không ngăn ngại nên chung cho tất cả pháp. Tức Sự Sự vô ngại chính là Thể. Vì thế, văn nơi Sớ giải viết: "Nay đều gồm đủ".

Tiếp theo là nêu dẫn kinh, gồm thâu đầy đủ. Phần sau là dung thông vô ngại.

- Sớ câu: "đoạn thứ năm, nói về trang nghiêm cõi" đến "hoặc dùng vật báu để trang nghiêm": Nhưng trang nghiêm có ba, tức gọi là ba Tịnh

Một: Xứ sở tịnh, tức các thứ báu là sự trang nghiêm.

Hai: Trú xứ chúng sinh tịnh, tức người là vật báu làm sự trang nghiêm.

Ba: Pháp môn lưu bố tịnh, tức dùng pháp làm sự trang nghiêm.

Đối với văn có thể nhận biết.

- Sớ câu: "đoạn thứ sáu, nêu rõ về sự thanh tịnh của Cõi": Văn nơi bản Sớ giải có bốn phần:

Một: Nêu chung về đại ý.

Hai: Hiển bày riêng về Tướng.

Ba: Đối chiếu với Giáo để phân biệt, định rõ.

Bốn: Đối hợp với văn để phân biệt, tránh sự lẫn lộn.

- Một: Nói "Chỉ căn cứ nơi Tịnh": Do nói thanh tịnh nên không đồng với hình tướng là chung nơi nhiễm.

Nói "chỗ tận cùng của hành" tức là ý của đại sư Đạo Sinh. Nơi sách "Chú giải kinh Tịnh Danh". Đại sư viết: "chỗ tận cùng của hành" nơi Tịnh độ chẳng phải là tạo tác. Tạo tác nơi cõi, tức các loại chúng

sinh”. Trong mười bốn khoa, giải thích nghĩa Trí (chỗ tận cùng) nêu:

Hỏi: Thế nào là Trí mà chẳng phải là thủ đắc?

Đáp: Phàm gọi là Trí, tức Thể là vật giả, tuy đạt được mà chẳng phải là chính mình”.

Giải thích: Nghĩa là nhân nơi cái khác mà đạt được nên gọi là Trí. Tức là Phật tu tập muôn hạnh, hướng thẳng tới cõi Chân Cực, chẳng chấp giữ nơi sắc tướng, Tha Thọ dụng, cùng nhân với các chúng sinh khác, bèn dùng tâm đại bi, vì muôn loài mà chọn lấy cõi, nên gọi là chỗ tận cùng của Hành”. Đã nhân nơi muôn Hạnh mà đạt đến cõi, tất kết hợp với Tịnh.

- Sớ từ câu: “Nhưng Tịnh có hai thứ” tiếp xuống: Là phần hai, hiển bày riêng về Tướng. Lần lượt chia ra nên thành bốn lớp, đều dùng phương tiện làm nhân, thanh tịnh là quả.

Trong đối thứ nhất, nói “Dùng sáu Hành làm phương tiện”.

Nghĩa là chán cái khổ và những chướng ngại thô nơi cõi thấp, vui cầu sự tịnh diệu ly của cõi trên, nên lấy hai cõi Sắc và Vô sắc làm cõi Tịnh.

- Sớ từ câu: “Ở đây lại có hai thứ” tiếp xuống “Là đối thứ hai về cõi Tịnh của hai Thừa, trong phần “Huyền đàm” đã biện minh.

- Sớ từ câu: “Tuy nhiên, trong loại Tịnh Xuất Thế Thượng Thượng” tiếp xuống: Là đối thứ ba, nói “ kinh Nhân Vương có câu...” tức nơi Phẩm Bồ tát Hạnh, vua Ba Tư Nặc tán dương Phật. Nữa bài kệ trước nói.

“Chánh giác, vô tướng khắp Pháp giới
Nhẫn vô sinh, Trí tận tròn sáng
Lặng soi chân giải thoát vô ngại
Đại bi ứng hiện không gì sánh.
An nhiên, chẳng động, thường yên định
Hào quang tỏa chiếu mọi nơi chốn
Ba hiền, mười Thánh trụ quả báo
Chỉ mỗi mình Phật trụ cõi Tịnh”.

Ở nơi văn dễ nhận biết. Như nơi kinh Anh Lạc cũng nói: “Phật tử! Có cõi gọi là nơi chốn an trú của tất cả Hiền Thánh. Vì thế, hết thảy chúng sinh, hết thảy Hiền Thánh đều có cõi của quả báo nơi chính mình cư trú. Như chúng sinh phàm phu trụ trong năm ấm là cõi của chánh báo. Rừng núi, đất đai... gọi là cõi của y báo. Bậc Thánh nơi địa thứ nhất cũng có hai cõi:

Một là Cõi Thật Trí. Trí trước là Trụ, Trí sau là Cõi.

Hai là, cõi biến hóa tịnh, uế, trải qua nhiều số kiếp ứng hiện, cho

đến cõi của địa Vô cấu cũng như thế. Tất cả chúng sinh, cho đến địa Vô cấu đều chẳng phải là cõi Tịnh, đều trụ nơi quả báo. Chỉ có Phật, độc nhất an trụ nơi cõi của Trung đạo đệ nhất Pháp tánh do vậy Như lai ngày trước ở nơi điện Phổ Quang, đã vì tất cả chúng sinh nêu giảng rộng về pháp môn Tịnh độ".

Hai đoạn kinh nêu dẫn trên xác nhận chỉ Phật là tịnh.

- Sớ từ câu: "trong phần chưa đạt tới chỗ tột bậc lại có hai thứ" tiếp xuống: Là đối tứ tư. Nói "Hoàn toàn dứt hết mọi trói buộc nơi sắc": Là Đại sư Đạo Sinh, trong mười bốn khoa bàn về nghĩa Tịnh độ đã viết: "Phàm chưa thoát khỏi những hệ lụy về hình tướng, từ tám địa trở về trước, đang quán về sinh Không, tức ra khỏi cõi Tịnh, tức ở nơi cõi uế. Tám địa trở lên, tăng trưởng quán sinh không tức tăng trưởng ở nơi cõi Tịnh, nên cần phải nhờ vào cõi để tự an trụ. Tám địa trở lên đã vĩnh viễn dứt tuyệt mọi trói buộc nơi sắc, soi sáng nơi Thể đứng riêng, chỗ thần diệu nơi tâm đã rộng mở, không còn giới hạn. Cõi cũng như thế".

Ý cho rằng: Tám địa thanh tịnh với Pháp Nhẫn vô sinh, đạt được tự tại đối với sắc, lìa bỏ phần đoạn sinh tử, nên gọi là "Vĩnh viễn dứt tuyệt mọi trói buộc nơi sắc". Mọi pháp nơi thế gian, xuất thế gian, tâm không còn hiện tiền, nên viết là " soi chiếu nơi Thể đứng riêng". Xứng hợp với tính chất hiện hữu khắp của Tánh, nên gọi là chỗ "Chỗ thần diệu nơi Tâm đã rộng mở, không còn giới hạn. thần tức chỗ thần diệu của Tâm. Sách Chu Dịch có câu: thần là cái diệu nơi muôn vật mà nêu bày ra lời. Cho nên thần thì không phương sở, mà Dịch thì không Thể tánh'. Đã không còn mọi hệ lụy nơi Sắc, nên Tướng của cõi ấy khó có thể dùng tên để xưng gọi.

- Sớ: "Bảy địa trở lại" tức "chưa ra khỏi ba cõi". "Dựa nơi kẻ đến thẳng", tức chưa rời bỏ Phần đoạn sinh tử.

Nói "Trí quán vô lậu có sự gián đoạn" tức là sáu địa trở xuống. Nếu đạt tới bảy địa thì sự quán không còn gián đoạn. Dựa theo kinh Thập địa thì sáu địa trở xuống là nhiễm, tám địa trở lên là Tịnh. Địa gọi là trung gian, cũng có thể gọi là nhiễm, mà cũng được gọi là tịnh, hoặc chẳng phải là nhiễm, chẳng phải là tịnh. Nay chọn lấy nghĩa nhiễm nên cho chẳng phải là thuần tịnh.

- Sớ từ câu: "Nếu nơi Luận Du Già" tiếp xuống: Là phần ba, đối chiếu với Giáo để phân biệt, định rõ. Phần này có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Nhưng, phương tiện tịnh tức là nhân của tịnh" tiếp xuống: Là phần bốn, đối hợp với văn để phân biệt tránh sự lẫn lộn.

Phần này gồm hai:

Một: Đối hợp với văn ở đây: Từ trước tới giờ bốn đối đều căn cứ nơi thanh tịnh là Quả, phương tiện là Nhân. Nay dùng theo nghĩa chung, phương tiện cũng là Quả. Gần gũi với bạn lành là phương tiện. Nay được vật báu là người để trang nghiêm thì gồm luôn cả nơi Quả. Cho nên các cõi như Cực Lạc v.v... Với các hàng người thiện tột bậc cùng gặp nhau nơi một chốn là quả Đẳng lưu.

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên so với trang nghiêm" tiếp xuống: Là phần hai, đối hợp với văn trước để phân biệt rõ. Như trong phần Trang Nghiêm nói: "Hoặc cho là tất cả Bồ tát với công đức để trang nghiêm, cùng với ở đây là sự tăng trưởng nơi vô lượng vô biên công đức rộng lớn biến hiện khắp Pháp giới, nên văn giống nhau. Lại nữa, trong phần kệ kia hầu hết đều nêu Nhân để bày Quả nên cùng với phần văn xuôi ở đây là đồng. Ở đây cho rằng: "Từ bi rộng lớn bao trùm khắp chúng sinh, dùng điều ấy để trang nghiêm nơi các" Sát Hải"(Vô lượng vô biên Cõi), cùng với sự trang nghiêm đồng dấy khởi đầy đủ nhân duyên". Nhân các cõi Tịnh cùng với văn xuôi ở đây nói về việc tu tập nhân tịnh là giống nhau, nên cần có sự phân biệt ấy. Văn nơi bản Sớ giải có hai: Một là làm rõ chỗ khác biệt của môn. Nghĩa là đối tượng được xử dụng tuy là một mà nơi chốn sử dụng thì chẳng đồng. Cũng như giảng nói pháp ở nơi môn bố thí thì gọi là Pháp thí, ở nơi môn trí tuệ thì gọi là phương tiện v. v...

- Sớ từ câu: "Lại khởi đủ nhân duyên chung cả nhiễm tịnh" tiếp xuống: Là phần hai lại dùng lý riêng để phân biệt nơi hai môn. Tức đủ duyên là chung thì xứ đây là riêng. Cho nên phần Sớ giải ở trước viết "Chỉ căn cứ nơi tịnh", đối chiếu với sự trang nghiêm thì nhiều ít chẳng đồng. Như nhiều thứ thuốc hòa hợp thì theo chốn, cõi mà được gọi tên. Trong định có Tuệ thì chỉ nhấn mạnh về định. Trong Tuệ có định thì chỉ gọi là Bát-nhã. Cho nên cho là: "kia trang nghiêm đa phần căn cứ nơi Quả, còn đây (thanh tịnh) thì hầu hết căn cứ nơi Nhân.

Nói "Trước thì phần nhiều là tu tập về thiện" thì cũng là theo tính chất nhiều ít mà nói. Trước thì dùng nhân đối hợp với quả để bàn về chỗ nhiều ít. Còn đây thì chỉ căn cứ trong nhân tự có nhiều ít. Trước nêu: "Biển công đức vô biên của Bồ tát, cùng với hạnh nguyện của Phổ Hiền, các Phật tử với kiếp chúng sinh nên siêng năng tu tập". Đây là đa phần tu tập về thiện. Còn nay thì văn viết: "Thanh tịnh tu tập các thắng giải rộng lớn, thành tựu diệu lực thanh tịnh nơi phương tiện. "Tức là phần nhiều nhằm vào đối trị ác. Văn rõ ràng, có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Như Đồng tử Thiện Tài ở nơi Dạ thần nói": Tức là kinh

Hoa Nghiêm quyển thứ bảy mươi ba, Dạ thần Đại Nguyện Tinh Tấn Lựa, thiện Tài lần đầu được gặp, đối nơi bậc Thiện tri thức ấy cùng phát khởi mười Tâm, liền đạt được vô số Hành nhiều như số lượng vi trần trong cõi Phật, đó là "đồng niệm", vì tâm luôn nhớ nghĩ đến mười phương chư Phật trong ba đời. Là "đồng tuệ", vì tâm luôn phân biệt, quyết định tất cả pháp v.v... Diễn rộng như đoạn kinh ấy đã nêu bày. Từ đây trở xuống có mấy đoạn đều như văn nơi kinh Thập Địa.

- Sớ câu: Nửa trước là phương tiện, nửa sau là thanh tịnh": Là do các câu tiếp dưới đều có nói đến Phương tiện, Thanh tịnh.

Nói "Đều thấy câu trên là quả, câu dưới là nhân": Tức theo đa phần mà nói thì Phương tiện là Nhân, Thanh tịnh là Quả. Nếu nói chung thì đầu chung cả Nhân Quả. Phương tiện là căn cứ nơi Nhân thì sự thiện xảo xuất phát nơi cõi. Phương tiện căn cứ nơi Quả thì nghiệp dụng y chính là tướng của cõi Tịnh. Thanh tịnh căn cứ theo Nhân thì lìa mọi thứ che phủ, chướng ngại. Thanh tịnh căn cứ theo Quả thì không có ba đường ác tám nạn.

- Sớ câu: "Trong năm đối thì đối một và đối hai là tùy theo loại kia": Như Phật ứng hiện nơi cõi Sa-bà chỉ thích hợp với thân tướng một trượng sáu. Nếu sinh nơi thế giới Cực Lạc thì thân tướng là vô lượng do tuần. Chẳng thể đem Như Lai với thân tướng là vô lượng do tuần để hóa độ chúng sinh với thân tướng ba thước. Phật với thân tướng một trượng sáu hóa độ con người thọ lượng với thân tướng vạn trượng cũng thế. Sống nơi cõi nầy chẳng đầy một trăm năm, còn thọ mạng của người dân nơi cõi Phật Di Đà đều là vô lượng. Nhưng một đối nầy cũng chung cho tính chất nhiều ít của căn cơ được hóa độ.

Câu: "Tiếp theo là tính chất rộng hẹp của một duyên": Duyên rộng thì cõi rộng, như cõi của Văn Thù, Phổ Hiền. Duyên hẹp thì cõi hẹp như quốc độ của Ca Diếp, Quang Đức.

Bốn là thích ứng với việc lãnh hội về ba Thừa, thì chỗ báu vi diệu của Nhất Thừa còn là bí mật. Thích nghi với việc lãnh hội Nhất Thừa thì phế bỏ các thứ xe nhỏ là xe dê và xe nai.

"Năm là căn tánh thành thục, chưa thành thục": Tức giáo hóa nhiều như sự giáo hóa của Thích Ca. Chưa thành thục thì giáo hóa ít như Tu- phiến-đa. Như Lai cũng là duyên rộng hẹp trong Nhân.

- Sớ từ câu: "Một niệm cùng với kiếp" tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa phương tiện theo duy tâm. Nhưng nói "Một niệm cùng với kiếp đều do tâm tưởng" là có hai ý:

Một: Do có sự tưởng niệm. Tức là có Sát-na, ấy tích chứa sát na

này, rốt cuộc thành kiếp. Tâm tưởng nếu diệt, thì sanh tử tuyệt dứt mãi. Đây là thuận theo kinh văn.

Hai: Tất cả cảnh giới đều dựa nơi vọng niệm mà có sai biệt.

Nếu lìa tâm niệm thì không có tướng của tất cả cảnh giới, đây là thuận theo ý của kinh, thành "duy tâm quán", vì thế văn nơi bản Sớ giải viết: "Tâm tưởng chẳng sinh thì dài ngắn sao tồn tại? Không dài không ngắn tức thể của Tâm thanh tịnh". Do vậy nên kinh nói: "Dùng toàn bộ phương tiện đều thanh tịnh". Đây là căn cứ theo chân tánh. Câu thứ ba là nghĩa chẳng hủy hoại tướng. Tướng tánh không ngăn ngại là nghĩa Sát hải (vô lượng vô biên cõi).

- Sớ câu: "Hai là chỉ căn cứ nơi kiếp trụ mọi người ở trong ấy có thiện ác": Lại có hai nghĩa:

Một: Căn cứ nơi nhân vốn có dẫn dắt của chúng sanh.

Hai: Căn cứ nơi tác dụng của chư Bồ tát ở trong ấy, tâm thuần thiện, nên nhiễm tịnh dung hợp, thấu triệt.

- Sớ câu: "Một là gặp phải duyên xấu ác nên tịnh biến thành nhiễm".

Tức là chúng sinh cấu nhiễm trụ trong kiếp ấy. Kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ bảy mươi hai có đoạn:

"Thời xưa thành ấy nầy
Lúc chưa có đại vương
Chẳng được mảy may vui
Giống như chốn quỷ đói
Chúng sinh sát hại nhau
Trộm cướp cùng dâm dật
Hai lưỡi lời dối trá
Câu thô ác vô nghĩa
Tham cầu của cải người
Giận dữ tâm độc ác
Tà kiến, chẳng hành thiện
Mạng chung đọa cõi ác
Do những chúng sinh ấy
Bị ngu si che phủ
Ở trong kiến điên đảo..."

Trên là duyên xấu ác.

"Trời chẳng hề ban hành
Mưa gió không thuận hợp
Lúa thóc đều chẳng sinh

Cỏ cây thảy khô héo
Đời chưa có đại vương
Sông hồ đều khô cạn
Thây người đầy nơi vườn
Xem như chốn đồng hoang…”
Tức là kiếp biến chuyển.

- Sớ câu: “Lúa thóc tự nhiên sinh”: Tức là phần tiếp theo của đoạn kinh trên. Kinh viết:

“Đại vương lên ngôi báu
Rộng cứu khắp muôn loài
Mây mát phủ tám phương
Mọi nơi chốn mưa xuống…”

Tức là chuyển hóa mười ác thành mười thiện. Sự chuyển hóa về trộm cắp cho thấy:

“Các chúng sinh ngày trước
Bần cùng, quần áo thiếu
Dùng cỏ tự che thân
Gầy xấu như quỷ đói
Đại vương đã xuất hiện
Lúa thóc tự nhiên sinh
Trong cây hiện y phục
Nam nữ đều xinh đẹp…”

Tức là sự việc ấy.

- Sớ câu: “Ba tức là trước địa”: “Tín giải” là tên gọi chung của hàng “trước địa”, cũng gọi là “Hành trụ thắng giải”. Tức chưa chứng đắc Chân như, chỉ dựa nơi diệu lực của sự hiểu rõ (Giải) mà tu tập, hành trì.

- Sớ câu: “Hoặc dùng nhiều trang nghiêm để làm nghiêm tịnh một cõi”: Như phần Hồi Hướng thứ năm, tức nguyện thâu tóm khắp mười phương, ba đời các cõi Phật hiện có với tất cả mọi thứ trang nghiêm để trang nghiêm nơi một cõi. Một cõi đã vậy thì tất cả cõi cũng thế. Đến bậc địa thứ nhất thì mới có thể theo nguyện thành tựu, như đã nêu trong tám địa, thập Địa.

Nói “Hoặc dùng một thứ trang nghiêm mà làm nghiêm tịnh nhiều cõi”:

Phần Hồi Hướng thứ hai nói:

“Dùng một trang nghiêm, nghiêm hết thảy
Cũng chẳng nơi pháp sinh phân biệt
Khai ngộ các chúng sinh như thế

Tất cả Không tánh không chốn quán".

Câu: Như trên kim khẩu hòa quang gọi mời chúng hội tức nơi kinh Hoa Nghiêm quyển thứ sáu: Chư vị Bồ tát đã đến chúng hội, hiện diệu dụng tự tại, như thế đều an tọa xong xuôi. Chư vị Bồ tát ấy, trong lỗ chân lông nơi thân, mỗi mỗi lỗ đều hiện bày tất tả các báu nhiều như số vi trần của mười Thế giới Hải, với đủ thứ đủ loại màu sắc, ánh sáng. Trong mỗi mỗi luồng ánh sáng hiện bày các vị Bồ tát nhiều như số vi trần nới mười Thế Giới Hải. Mỗi vị Bồ tát đều an tọa trên tòa sư tử của Tạng Liên Hoa. Chư vị Bồ tát ấy đều có thể biến hiện khắp đến tất cả Pháp giới. Với số lượng vi trần hiện hữu trong các "An Lập Hải", trong mỗi mỗi vi trần đó đều có các cõi rộng lớn nhiều như số vi trần nơi mười thế giới Phật. nơi mỗi mỗi cõi ấy đều có chư Phật Thế Tôn trong ba đời. Chư vị Bồ tát kia thảy đều có thể biến hiện đến khắp các cõi để gần gũi, cúng dường chư Phật ..." tức là trang nghiêm các cõi trong vi trần.

- Sớ: "Phật diệt độ một trăm năm, sữa chẳng sánh bằng nước":

Tức nơi kinh A dục Vương nói: Vua A dục thường cúng dường các bậc Thánh Tăng. Có vị Thượng Tọa ăn hơi nhiều sữa. Vua thưa: Sữa nếu ăn nhiều sợ sinh các thứ bệnh tật. Vị Thượng Tọa nói: Sữa nầy đâu có diệu lực gì! Chẳng sánh bằng nước thời đức Thế Tôn còn tại thế. Nay Phật đã diệt độ, tất cả mọi thứ tinh thuần đều chìm sâu nơi đất. Vua A dục nguyện được thấy nước thời Phật tại thế. Vị Thượng Tọa bèn đưa cánh tay ấn mạnh vào đất lấy ra nước. Vua A dục nếm thử thì đúng là hơn cả sữa..." Nên biết rõ là con người phước đức đã mất thì cũng có thể khiến cho sự vật cũng mất theo. Một trăm năm hãy còn như thế, huống chi là hiện nay đã cách Phật gần hai ngàn năm, phước đức của con người lại càng mỏng kém.

Câu: "Huống chi đối với thời "Giảm cực", gạo xấu là món ăn bậc nhất, Sắt là thứ dùng để trang nghiêm bậc nhất" tức như các kinh Khởi Thế đã nêu giảng.

- Sớ câu: "Tám, chư Phật Di Lặc hiện ra": Là nơi kinh Di Lặc Hạ Sinh. Kinh có đoạn: "Phật nói với Tôn giả Xá Lợi Phất: Nước nơi bôn biển lớn dần còn ba ngàn do tuần, bấy giờ đất ở Diêm Phù đề dài mười ngàn do tuần, rộng tám ngàn do tuần, đều bằng phẳng như gương. Các thứ hoa đẹp, cỏ mềm che phủ khắc mặt đất. Vô số các loại cây cỏ hoa trái sum suê, tươi tốt. Những thứ cây kia thảy đều cao ba mươi dặm. Thành quách thôn ấp nối tiếp nhau, san sát. Thọ mạn của con người là tám vạn năm, trí tuệ, uy đức, hình sắc, sức lực đều gồm đủ, an ổn vui sướng. Có một thành lớn tên là Sí đầu Mạt để, dài mười hai do tuần,

rộng bảy do tuần. Thành đều làm bằng bảy báu, trên có lầu gác với các thứ cửa chính, cửa sổ mái hiên đều có các loại châu báu giăng phủ. Hòa quanh thành rộng mười hai dặm. Ngã tư, đường lớn, ngõ hẹp, nơi nơi đều có các trụ cao bằng ngọc báu sáng ngời, chốn chốn đều có chỗ tích tụ vàng bạc. Các vật nhơ uế đều được mặt đất nứt ra để nhận vào, rồi hợp lại như trước. Cũng không có các việc suy thoái buồn khổ, các nạn về binh đao, lửa nước, mật mùa đói kém, độc hại bức bách. Nơi vườn rừng, ao hồ, nước gồm đủ tám thứ công đức, hoa đẹp, hương lạ tỏa xông khắp nẻo. Chẳng sinh các loài cỏ tạp dơ uế. Lúa chỉ một lần gieo trồng mà thu hoạch bảy lần, hương vị ngon thơm tuyệt vời, càng tăng thêm sức mạnh cùng sắc thân cho con người...” Rộng diễn như nơi kinh ấy.

- Sớ câu: “Kinh Tịnh danh nói về việc đức Thế Tôn dùng ngón chân ấn mạnh xuống đất”: Tức là Phẩm Phật Quốc nói: “Tùy nơi tâm tịnh thì cõi Phật tịnh. Bấy giờ, Tôn giả Xá-lợi-phất vâng theo uy thần của Phật, suy nghĩ: “Nếu Bồ tát tâm tịnh thì cõi Phật tịnh. Vậy đức Thế Tôn của ta đây lúc còn hành đạo Bồ tát, tâm ý há chẳng tịnh, tại sao quốc độ nầy bất tịnh đến như thế?” Đức Phật liền đáp: “Quốc độ nầy của Như Lai thì thanh tịnh mà Tôn giả không thấy”. Lúc ấy, đức Thế Tôn liền dùng ngón chân xuống đất, tức thì cả Tam thiên đại thiên thế giới, với bao nhiêu trăm ngàn châu báu trang nghiêm nơi cõi. Hết thảy đại chúng đều tán dương là sự việc chưa từng có, và ai cũng tự thấy mình ngồi trên hoa sen báu...”

- Sớ câu: “Kinh Pháp Hoa với ba lần biến hóa về cõi Tịnh”: Là nơi Phẩm Bảo Tháp xuất hiện, Bồ tát Đại Nhạo Thuyết xin được mở cửa nơi tháp báu. Phật bảo: cần phải tập hợp các Phân thân. Bồ tát Đại Nhạo Thuyết xin được nhìn thấy Phân thân Phật nơi tập hợp. Đức Thế Tôn liền phóng hào quang mời gọi đến phương xa. Vì nhằm thọ nhận Phân thân Phật, nên lần một là biến hóa nơi thế giới Sa bà. Lần hai là ở nơi tám phương, đều lại biến hóa hai trăm vạn ức na do tha quốc độ, thảy đều thanh tịnh, chỗ Phật an tọa chưa đủ. Lần ba, lại biến hóa hai trăm vạn ức na do tha quốc độ, đều khiến thanh tịnh. Cho nên gọi là ba lần.

- Sớ: “Nghĩa là chín phần trước biện giải về các thế giới, căn cứ nơi tướng chẳng giống nhau”: Cho đến đều biến hiện khắp, nên đều nêu tên gọi để giải thích. Trong phần nầy gồm ba:

Một: Căn cứ nơi Tánh, Tướng cùng đối nhau. Tướng thì có sai biệt, còn Tánh thì không sai biệt.

Hai: Từ câu: “Lại, căn cứ nơi quyền biến” tiếp xuống: Là dựa theo quyền, thật cùng đối nhau. Thật thì không sai biệt.

Ba: Từ câu: "Lại nữa, đều là chổ dụng của chư Phật" tiếp xuống: Là gồm thâu sai biệt cùng không sai biệt, đều quy về chỗ dụng của Quả. Hai đối nêu trước là Tánh Tướng, Quyền Thật là hai, chẳng tương tức. Còn nay thì dung thông, tương tức.

Nói "Sai biệt của không sai biệt": Là "Hành bố" của "Viên dung". "không sai biệt của sai biệt" là Viên dung của hành bố. nếu lìa Viên dung thì không thể có sai biệt. còn như lìa sai biệt thì cũng không thể có viên dung. như thâu gồm cái riêng để thành cái chung, chẳng phải là lìa hẳn cái riêng mà có cái chung ấy. Phần nêu dẫn kinh Pháp Hoa chính là nhằm nêu rõ hai cái ấy chẳng lìa nhau.

Từ câu "do dựa nơi nghĩa ấy" tiếp xuống: Là hiển bày mười tám thứ viên mãn do đấy mà thành tựu.

- Sớ câu: "Tức tận cùng số vi trần của Hải, một vi trần, Một cõi đã là nghĩa thâu tóm, bao hàm": Do nơi kinh nói: "Trong mỗi mỗi Thế giới hải có thế giới không sai biệt nhiều như số vi trần trong Thế giới Hải.

Nghĩa là mỗi một Thế giới Hải lại có số thế giới nhiều như số lượng vi trần trong Thế giới Hải. tức nghĩa chính một vi trần là một thế giới trọn vẹn. chỉ dựa theo một câu ấy đã làm rõ tính chất thâu tóm, dung thông, giải thích nghĩa không sai biệt khéo thành tựu. Nếu cõi cõi cùng đối chiếu để bàn về tính chất không sai biệt, thì không sai biệt hoàn toàn là ít. Nay trong mười câu, câu câu đều nói đến cảnh giới của Thế giới Hải, tức trong một Hải đã có số lượng cảnh giới không sai biệt của mười thế giới Hải. Cho nên theo hướng thâu tóm, dung thông mà suy xét.

- Sớ: "Nhưng ở trước chỉ căn cứ nơi chỗ bình đẳng, rộng khắp không sai biệt". Tức như phần văn xuôi viết: "Trong mỗi mỗi Thế giới Hải hiện có chư Phật với uy lực không sai biệt". Nay thì đều cho rằng: "Trong mỗi mỗi cảnh giới vô lượng ánh sáng v.v... tức lá tính chất không sai biệt là trùng điệp vô tận".

- Sớ từ câu: "Như nói dựa nơi chỗ cùng đồng sự": Tức là tóm kết, nhận xét về ý kiến của người xưa. Nghĩa là kinh nêu mười sự đều căn cứ nơi tính chất thâu tóm, dung thông. Nếu dựa theo nghĩa của kiến giải đã từ trước thì tại sao không nói "Trong mỗi mỗi Thế giới hải, nhiễm tịnh không sai biệt." Mỗi mỗi Thế giới Hải do chúng sinh thọ khổ không sai biệt, do trong Thế giới Hải đều có nhiễm, có khổ. Cho nên văn nơi bản Sớ giải kết luận: "Há trong Thế giới Hải hoàn toàn không có điều ấy sao!" Nay kinh không nói tới, nên biết rõ là căn cứ nơi tính chất thâu tóm dung hợp không sai biệt.

Phẩm 5: THẾ GIỚI HOA TẠNG

(Hết hội thứ nhất, phần đầu Phẩm Danh Hiệu Như lai).

- Sớ câu: "Bản tiếng Phạm gọi đầy đủ là": Là phần giải thích tên của Phẩm. Tiếng Phạm gọi: Câu-Tô-ma (Hoa) Đa-la (Tạng) Nhiêu kha (Trang nghiêm) A-lăng-già (Vật dùng để trang nghiêm) Lỗ-ca-đà-đô (Thế giới) Tam-mâu-đạt-la (Hải) Bát-lý-thâu-đà (Thanh tịnh biến hiện khắp) Cụ-nẵng (Công đức) Tam-mâu-đạt-la (Hải) A-la-bà (trên) Sa (Quang minh) Bát-lý-vật-đa (Phẩm). Ở đây gọi đủ là: " Phẩm Hoa Tạng trang nghiêm với vật dùng trang nghiêm nơi Thế giới Hải thanh tịnh biến hiện khắp, với ánh sáng nơi công đức hải". Văn nơi bản Sớ giải có bốn phần:

Một: Nêu tên theo tiếng Phạm.

Hai: Từ câu: "Dịch giả ngại nhiều chữ" tiếp xuống: Là bàn rộng về chỗ nghĩa được giải thích.

Ba: Từ câu: " Bản tiếng Phạm gọi là" tiếp xuống: Là giải thích về gốc tiếng Phạm ở trước.

Bốn: Từ câu: "Căn cứ nơi Sự thì có thể như thế": Là xét kỹ về nguồn gốc. Chẳng làm cách giải thích nầy đâu thể hiểu hết nguyên do xuất hiện của "Sát Hải".

Câu: "Ba là Tông Thú": Là phần ba, bàn về Tông, Thú của Phẩm.

Nói "Lại có mười đức": Tức như Phẩm trước đã nêu dẫn về bốn văn.

- Sớ câu: "Một là biện minh về Nhân Quả tự Thể của Hoa Tạng": Là phần một trong ba phần thuộc phần Giải thích văn. (Hai phần sau là: Hai là biện minh về sự an bố trang nghiêm của Tạng Hải. Ba là, nêu rõ về đối tượng được duy trì chỗ sai biệt của lưới cõi.)

Nhưng nơi phần hai là biện minh về sự an bố (sắp đặt bày biện) trang nghiêm cũng là nói về Tướng của Quả. Cho nên đối với Quả để phân Nhân, gồm lại có hai đoạn:

Một là biện minh về Nhân của cõi.

Hai làm sáng tỏ về Tướng của Quả.

Do trong đoạn thứ nhất phần văn xuôi đã nêu đủ Nhân Quả. Nơi phần kệ đã cùng nêu rõ về Nhân Quả, nên hợp nơi Nhân, thuộc về Tự Thể.

- Sớ từ câu: "Tức là chỉ rõ Sát Hải nầy là bổn sư của ta" tiếp xuống "Là bàn về tính chất sâu rộng của nhân. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích chung về kinh văn.

Hai: Tùy theo chỗ khó mà giải thích riêng.

Một: Sớ câu: "Chẳng phải chỉ là Phật Thắng Quán, Thích Ca v.v..."

Tức nơi Luận Câu Xá, quyển thứ mười tám nói:

"Nơi ba vô số kiếp
Đều cúng dường bảy vạn
Lại theo đấy cúng dường
Năm sáu bảy ngàn Phật
Mãn ba vô số kiếp
Ngược thứ gặp Thắng Quán
Phật Nhiên Đăng, Bảo kế
Đầu Thích Ca Mâu Ni".

Giải thích: Trong hai kệ nầy, kệ một nêu rõ về việc cúng dường các đức Phật. nghĩa là, trong vô số kiếp thứ nhất đã cúng dường bảy vạn năm ngàn Phật. Nơi vô số kiếp thứ hai đã cúng dường bảy vạn sáu ngàn Phật. Vô số kiếp thứ ba cúng dường bảy vạn bảy ngàn Phật. Bài tụng sau ý nêu rõ việc cúng dường các Phật nào.

Nói "Nghịch thứ" (Ngược với thứ lớp) tức là từ vô số kiếp thứ ba hướng về trước để biện minh. Tức là mãn vô số kiếp thứ ba được gặp Phật Thắng Quán. Mãn vô số kiếp thứ hai được gặp Phật Nhiên đăng. Mãn vô số kiếp thứ nhất được gặp Phật Bảo Kế. Thời kỳ đầu tiên phát tâm thì được gặp Phật Thích Ca Mâu Ni, phát thệ nguyện: "Nguyện tôi sẽ được làm Phật, hoàn toàn như đức Thế Tôn hiện nay. Đức Phật Thế Tôn kia, khi xuất hiện ở thế gian vào kiếp sau cùng, chánh pháp an trụ một ngàn năm. Nay, tôi là Như Lai, mỗi mỗi đều giống như đức Phật kia". Cho nên hiện tại bản Sớ giải đã viết như thế.

Nói "Chẳng phải chỉ là Phật Thắng Quán": Là nêu lên trường hợp vị Phật được gặp khi mãn Vô số kiếp thứ ba.

Nói "Phật Thích Ca": Là nêu lên vị Phật được gặp trong thời kỳ đầu.

Mà nói "Vân vân" (trong câu Phật Thắng Quán, Thích Ca v.v...) thì có ba nghĩa:

Một: Vân vân là chỉ cho Phật Nhiên Đăng, Bảo Kế.

Hai: Vân vân là chỉ cho số lượng Phật đã cúng dường.

Ba: Vân vân là chỉ về chỗ biện minh của các Giáo khác.

Ví như nói "Cúng dường ba mươi sáu hằng sa, ba mươi tám hằng sa Phật v.v..., đều chưa đủ để gọi là nhiều.

- Sớ Câu: "Chẳng những chỉ làm nghiêm tịnh nơi một pháp Vô sinh".

Như Trí Luận viết: "Dùng năm cành hoa cúng dường Phật Nhiên Đăng, đạt được pháp Nhẫn Vô sinh. Cho nên kinh Kim Cương có đoạn: "Nếu có một ít pháp có thể đạt được thì Phật Nhiên đăng đã không thọ ký cho ta v.v..."

Vì không có pháp nào có thể đạt được là tướng Vô sinh.

Mà nói "Vân vân" (đẳng) là chỉ cho các pháp môn khác. Phần tụng của Luận Câu Xá nêu:

"Chính do bi thí khắp
Bị nhục tâm không giận
Tán dương Phật Để Xa
Tiếp Vô thượng Bồ đề
Sáu Ba-la-mật đa
Nơi bốn vị như thế
Một hai lại một hai
Tuần tự tu viên mãn."

Giải thích: Bốn câu của phần đầu tức là bốn quả vị. Vị thứ nhất viên mãn một pháp là bố thí khắp thành Đàn Ba-la-mật. Vị tiếp theo viên mãn hai pháp tức là Thi và Nhẫn. Bị hủy nhục không đáp trả nên có thể viên mãn được Thi Ba-la-mật. Do trong tâm không giận nên thành tựu nơi NhẨn. Trong vị thứ ba chỉ viên mãn một độ là tinh Tấn Ba-la-mật. Nơi vị thứ tư thì cả Định, Tuệ cùng viên mãn. Cho nên gọi là: "Một, hai lại một hai"

Nói "Để sa", đây gọi là Viên mãn. Kệ tán Phật có câu:

"Trời đất cõi nầy, bậc đa văn.
Rời cung chốn trời, mười phương không
Trượng phu, Ngưu vương, đại Sa môn
Tìm nơi núi rừng, không gì hơn"...
"Bảy ngày bảy đêm quên ... cho đến
Một bước khen để sa
Nên vượt hơn Di Lặc
Chín kiếp thành Phật trước".

Trong Trí Luận cũng đồng với thuyết nầy. Cho nên sáu độ viên mãn, trước sau chẳng nhiều. Nay, kinh nêu, nơi mỗi mỗi chốn Phật đều dốc tu với nguyện lớn nhiều như số vi trần nơi Thế giới Hải huống chi nhiều Phật, nhiều kiếp ư? Nên văn nơi bản Sớ giải kết luận: "Do ba lớp nêu trên nên gọi là sâu rộng".

- Sớ từ câu: “Nhưng Luận Du Già, Luận Khởi Tín” tiếp xuống:

Là phần thứ hai tùy theo chỗ khó mà giải thích riêng. Tức là lại giải thích về ba A-tăng-kỳ. Căn cứ nơi ba Thừa, một Thừa dùng để thông hợp.

Nói “Bao quát chung mười phương”: Tức là đối nơi nghi thức giáo hóa của một phương nêu trên mà nói.

“Cùng cảnh giới về cây cối, hình tướng v.v...”: Là đối hợp với một loại thế giới nêu trên. Vả lại, như một kiếp của thế giới Sa-bà thì nơi cõi An dưỡng chỉ là một ngày. Thế giới An dưỡng trải qua ba mươi số ngày thì nơi cõi Cà Sa Tràng chưa qua hết một năm. Huống chi đối với các cõi càng về sau thì dùng kiếp làm ngày. Vì thế chẳng thể lấy một phương một loại nầy để xác địng đối với vô số lượng kiếp khi thành Phật.

Hai là Cõi khác loại, tức ở nơi một cõi liền có đủ các cõi, đều chẳng cùng thấy nhau. Thời, kiếp cũng khác, thì đâu rõ được dài ngắn. Cho nên “ Nấng sớm mai còn chẳng biết về đầu tháng cuối tháng, huống là biết về mùa Xuân mùa Thu ? Huống nữa là đối với thọ mạng của cây Đại thủy ?”

Nói “Kinh Bảo Vân”, tức kinh ấy có đoạn viết: “Thiện nam ! Bồ tát chẳng thể tư duy bàn luận về cảnh giới của Như Lai. Cảnh giới của Như Lai là chẳng thể nghĩ bàn, chỉ vì hàng chúng sinh thiển cận mà nói về ba A-tăng-kỳ tu tập đạt được đạo quả Bồ đề. Nhưng thật sự thì từ khi phát tâm trở đi chẳng thể tính kể về số lượng”.

Đại sư Hiền Thủ giải thích: “Chẳng thể tính kể tức là chẳng thề tính kể về vô số A-tăng-kỳ”. Trong sách “Nghĩa Phân tề” (tức tác phẩm “Hoa Nghiêm Nhất Thừa Giáo Nghĩa Phân Tề Chương” của đại sư Hiền Thủ) viết: “Ba A-tăng-kỳ theo Thủy giáo chẳng giống với mười nơi mười số của Tiểu Thừa. Đây tức là số lượng càng gấp gấp lên.” Nhưng nói một trăm kiếp tu tập về tương tốt v.v... thì Luận đại Trí Độ đã đả phá sự tu tập riêng về tướng tốt ấy, chẳng chấp thuận ngoài ba A-tăng-kỳ có sự tu tập riêng. Tức là ý của Thật giáo. Tuy nhiên, ý của Thật giáo tự có hai nghĩa:

Một: Xác định. Ba A-tăng-kỳ là nghi thức giáo hóa của một phương. Lại là Phật thật. Luận Khởi Tín viết: “Hoặc chỉ rõ siêu vượt các địa mau thành chánh giác. Do vì hàng chúng sinh yếu kém, nên hoặc nói Như Lai, ở nơi vô lượng A-tăng-kỳ kiếp tu tập sẽ thành tựu Phật đạo. Do vì chúng sinh biếng trễ, kiêu mạn, nên có thể thị hiện vô lượng phương tiện chẳng thể nghĩa bàn như thế. Nhưng thật sự thì căn

trí chủng tánh của Bồ tát là bình đẳng, phát tâm thì bình đẳng, đối tượng được chứng đắc cũng như nhau, không có pháp nào vượt hơn" do tất cả Bồ tát đều trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp nên ở đấy là sự xác định.

Hai: Chẳng định. Phần nầy gồm hai ý:

Thứ nhất: Là chung cho loại thế giới khác, như Thắng Thiên Vương nói: "Tức chính là các cõi "Thọ Hình" (Hình tướng cây cối)".

Thứ hai: Căn cứ vào đức thật vô hạn của Phật, như kinh Bảo Vân đã nêu.

Nếu là Luận Du Già nói thì có hai thứ vô số kiếp:

Một: Như ngày đêm, nửa tháng, một tháng cùng với các phương tiện để hiển bày thời vô lượng.

Hai: Như cách thường nêu bày.

Nếu dựa theo nghĩa một thì trải qua vô lượng kiếp. Còn như dựa nơi nghĩa hai thì chỉ là ba A-tăng-kỳ kiếp.

Nhưng dựa nơi cách giải thích nầy thì chẳng giống với kinh Bảo Vân. Kinh Bảo Vân chẳng nói "Vì chúng sinh thiển cận mà nêu giảng về đại kiếp. Vì bậc thù thắng sâu xa thì nói về Nhật nguyệt kiếp". Rõ biết là ý khác nhau. Vậy thì Luận Du Già cũng chỉ là chỗ thuyết giảng thích hợp của một phương.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, Thời không khác với Thể" tiếp xuống: Là nói về tính chất thâu tóm dung thông theo Nhất Thừa Biệt giáo. Như Tiên nhân Tỳ Mục cầm lấy tay đồng tử Thiện Tài thì thời gian trải qua là nhiều kiếp, mà nơi chốn cũng trãi rộng đến vô biên, nên không thể dùng tư duy dài ngắn để phân định. Nếu nhằm hiển bày chỗ thù thắng siêu vượt, thì một đời tức khắc viên mãn. Còn như căn cứ nơi chỗ hết mực sâu xa thì nhiều kiếp chẳng cùng. Cho nên gọi là "chẳng có thể chấp giữ cố định, quý ở chỗ là hội nhập nơi chốn huyền diệu".

- Sớ câu: "Thứ hai, từ câu: "Các Phật tử" tiếp xuống: Là đoạn hai làm rõ về Thể Tướng của Quả": Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn phần:

Một: Nói về chỗ sinh khởi của Tướng chung

Hai: Làm rõ về phần lượng kia.

Ba: Giải thích, nhận xét về kinh văn.

Bốn: Bàn về tính chất chung riêng nơi nghĩa đã sử dụng.

- Sớ từ câu: "Nhưng đối tượng được nương tựa là dung lượng của cõi" tiếp xuống: Là phần hai, làm rõ về phần lượng kia.

Nói: "Sự hóa hiện lớn nhỏ": Như kinh Phạm Võng nói về một ngàn hoa xoay vòng, trên ấy lại hiện ra ngàn Phật Thích Ca; tức là sự hóa hiện lớn. Nơi một hoa có trăm ức nước, một cõi nước có một Phật

Thích Ca, tức là sự hóa hiện nhỏ. Sự hóa hiện nhỏ thì chỉ một cõi gồm bốn châu thiên hạ. Sự hóa hiện lớn thì bao gồm chung cả trăm ức.

Câu: “Vả như dựa nơi một Tướng”: Tức lại dựa nơi một thứ nghĩa về Tướng, chẳng hủy hoại chỗ biểu thị của biên vực. Ngoài hoa sen thì riêng có Phật Sát Hải vv. Thật thì xứng hợp với Tánh, bề rộng thì chẳng thể kiếm tìm, nên gọi là “Pháp giới không sai biệt”. Nếu dùng Tánh dung hợp Tướng, thì trong một vi trần có vô lượng pháp giới.

- Sớ từ câu: “Tuy vậy, dựa theo chỗ hiển bày riêng tiếp dưới” tiếp xuống: Là phần ba giải thích, nhận xét về kinh văn.

Nói: “Nên có mười sự” Là dùng văn để giải thích rộng về mười sự. Trong đó, phần văn xuôi đã nêu bày tóm lược. Là do bậc cổ đức ở trong một Phẩm, trước phân ra nhân của Cõi, dựa trong tướng của Quả, tức lảm mười đoạn. Nay không dựa theo đấy, do sáu sự sau đều có phần văn xuôi và kệ tụng. Nhưng bốn sự trước chỉ toàn là văn xuôi, nên chia thành mười đoạn, thì đối với văn chẳng thuận tiện.

Nên trước phân làm ba. Ở trong phần thứ nhất là một Tự Thể của Hoa Tạng, nội dung của phần văn xuôi mới ra làm bốn:

- Sớ từ câu: “Nhưng Nhân của Cõi kia” tiếp xuống: Là phần bốn, biện minh về tính chất chung riêng nơi nghĩa đã sử dụng.

Nói “Đã thấy rõ văn nêu trên”: Tức trong phần nêu lên đủ về nhân duyên, nghĩa chung dễ nhận biết, nên chỉ rõ tướng riêng nơi phần trưng dẫn.

- Sớ câu: “Lực của gió duy trì từ xa”: Xưa có hai cách giải. Trong ấy một cách cho rằng một lớp Phong Luân duy trì một lớp sự vật. Văn nơi bản Sớ giải đã dựa nơi Phẩm Xuất Hiện nói đến mười lớp Phong Luân giữ lấy cõi Dục và Cõi Sắc, đều là sự duy trì trừ xa. Nay thì lần lược xác định.

- Sớ từ câu: “Đối tượng được duy trì là Hương Hải” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải có hai cách giải thích:

Một: Căn cứ nơi Sự để giải thích.

Hai: Từ câu “Lại, Tạng Thức gọi là Hải” tiếp xuống: Là căn cứ theo chỗ biểu thị. Phần nầy lại gồm hai:

Một là căn cứ theo chúng sinh.

Hai là, từ câu: “Lại nữa, Phật Tánh gọi là nước” tiếp xuống: Là căn cứ chung cả Phật và chúng sinh.

Phật tánh tức là Chân Pháp tánh. Cho nên nơi phẩm nầy, Hải thứ nhất biểu thị ba nghĩa. Nay chỉ nêu lên hai, lươc bớt không nói về Bi. Câu “Kinh đại Niết-bàn cũng nói: Như có người lãnh hội mùi hương”

tức thuộc nơi quyển thứ bảy, đến phẩm Vấn Minh sẽ nêu dẫn đầy đủ.

- Sớ từ câu: "Lại, chỗ xuất phát muôn hạnh" tiếp xuống Trên là căn cứ nơi Sự để giải thích. Đây là căn cứ nơi pháp được biểu thị. Chỉ thông hợp nơi Tướng để biểu thị Hành. Nếu nêu bày riêng thì lược nêu mười đức để biểu thị cho mười độ:

Một: Nở ra tươi đẹp, dùng để biểu thị cho Thí độ (Bố thí Ba-la-mật).

Hai: Tự tánh không nhiễm, biểu thị cho Giới độ.

Ba: Mùi hương tỏa ra thơm ngát.

Bốn: Thân cành vững chắc.

Năm: Cánh hoa báu đều đặn, hài hòa.

Sáu: Nhụy báu như cờ phướn tỏa sáng.

Bảy: Tướng khéo thành tựu.

Tám: Hàm chứa hạt giống hoa sen.

Chín: Đài báu luôn đứng vững.

Mười: Ánh sáng phóng khắp.

Tám đức sau (từ đức ba đến đức mười) theo như thứ tự để hiển bày về tám độ còn lại.

- Sớ câu: "Một là nhân đời trước hiện bày duyên, kinh chia Tụng hợp".

Ở đây làm rõ phần văn xuôi là kinh, do dùng chỗ văn xuôi bổ sung cho phần lượt nói về chỗ nghĩa cần nêu bày, tức tướng riêng nơi TuđaLa.

Nói "Kinh chia, Tụng hợp": Nhân từ trước tức hiển bày về chỗ sâu rộng của Nhân ở trước. Hiện rõ duyên, tức phần Phong Luân duy trì Hương Hải v.v... đã nêu ở trước. Hai phần nầy là làm rõ về tính chất chia. Còn "Tụng hợp" thì kệ tụng thứ nhất là chung. Nữa đầu là nói về Nhân từ trước, nữa sau là hiện bày về duyên. Kệ thứ hai, ba câu đầu là nói về Nhân từ trước, câu thứ tư là hiện bày về duyên.

- Sớ câu: "Hai là, chỗ thành tựu nơi tướng của Quả, kinh thì tóm lược, Tụng thì mở rộng": Phần văn xuôi viết: "Thế giới Hải Hoa Tạng trụ ở trong đó", tức là chỗ thành tựu nơi Tướng của Quả. Văn ở đây là tóm lược. Do nơi nội dung của mười kệ đều có nói về Tướng của Quả, nên gọi là "Tụng thì mở rộng".

- Sớ câu: "Ba là, Duyên hiện bày tức Phong Luân thì kinh mở rộng. Tụng tóm lược. Nơi kinh đã nêu ra mười thứ Phong Luân. Trong phần kệ thì chỉ nói: "Lực của Phong Luân với chỗ được duy trì không dao động".

- Sớ câu: "Bốn là núi, đất, biển, cây, Kinh có nói đến, Tụng thì không"

Phần văn xuôi viết: "Núi Kim Cang Luân lớp lớp vây quanh. Đất đai, biển rộng, các thứ cây cối đều có từng khu vực phân biệt". Ở đây là kinh đã có nói tới. Phần tụng không nói đến, có thể nhận biết.

Trên "Nói có bốn", tức là bốn sự đối chiếu, chỉ là một thứ tóm lược, mở rộng, nên thành một cặp. Chia hợp, có không, nên chỉ thành một sự đối chiếu. Như thành cặp (đối) thì phải là kinh hợp, Tụng chia, kinh không, Tụng có, mới thành ba đối. Bốn sự đối chiếu còn lại là hai đối, trong đó thì không, nhưng phần Tụng tiếp theo thì có.

- Sớ câu: "Là biên vực của Vô biên chẳng ngăn ngại Lý, mà tức là Sự": Ý nhằm nêu rõ Lý không có phân hạn nên gọi chung là Vô biên. Sự thì có phân hạn nên gọi là Hữu biên. Nếu Lý thành Sự thì tánh của Lý hoàn toàn Ẩn giấu, thì Vô biên tức là Biên vực. Nếu hợp Sự quay về Lý thì tướng của Sự hoàn toàn mất, thì biên vực tức là Vô biên. Nay thì chẳng phải thế. Chẳng mất Lý mà Sự hiển bày, gọi là Biên vực của Vô biên. Không hủy hoại Sự mà Lý hiển hiện, thì gọi là Vô biên của Biên vực. Đây là nghĩa "Sự Lý vô ngại", chẳng phải là Tương Tức. Nghĩa về Tương tác theo đấy mà suy xét.

- Sớ từ câu: "Chỉ gọi là các thứ trang nghiêm" tiếp xuống: Câu nầy hơi dài, nên nhắc lại chỗ giải thích: "Tức từ các thứ vật dụng để trang nghiêm tiếp xuống là câu thứ chín. Ngọc báu Ma Ni tiếp xuống đều là câu thứ mười.

- Sớ câu: "Dựa theo chủng loại của cõi tiếp dưới cùng trong Phạm bản đều có mười chẳng thể nói": Do trong một Hải giữ lấy mười Hải, mà Hải ấy đều nêu bày theo một đường, nên tóm kết có "Số lượng Hương thủy Hải nhiều như số vi trần trong các cõi Phật không thể nói hết. Mười đường đều như vậy. Cho nên một chủng loại của một Hải có mười "chẳng thể nói".

Nói "Phần dưới nêu về chủng loại, nơi chốn cũng thế": Phần nêu lên nói: "Các Phật tử! Trong số Hương Thủy Hải nhiều như số vi trần nơi số cõi Phật chẳng thể nói ấy có số chủng loại thế giới nhiều như số vi trần nơi số lượng cõi Phật chẳng thể nói..."

Giải thích: Đây tức là nêu về chủng loại, nơi chốn, không có chữ "Mười", cũng đối chiếu kết hợp để có.

- Sớ câu: "Phân-đà-lợi tức là Hoa sen trắng": Đây là theo cách phiên dịch của Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang (602-664) cùng các vị đại sư mà nói. Câu "Cũng là chính lúc hoa nở": Tức là ý của pháp sư La

Thập, đại sư Tăng Duệ nơi bài Tựa của bản dịch kinh Pháp Hoa đã viết: "Hoa có tên gọi khác nhau của ba thời. Hoa lúc chưa nở gọi là Quật-ma-la. Tàn tạ sắp rơi rụng gọi là Ca-ma-la. Vào lúc nở ra đẹp đẽ, trọn vẹn nhất thì gọi là Phân-đà-lợi".

Đại sư Đạo Sinh cũng nói: "Dáng sắc tươi dẹp không gì hơn hoa sen. Cái đẹp nhất của hoa sen là ở chỗ mới nở ra. Thời điểm trọn vẹn, đầy đủ nhất của hoa mới nở thì hạt giống đủ đầy trong sự viên mãn của sắc, hương, vị. Là Hoa Phân đà Lợi trong các loại hoa". Về ý cũng giống như trên. Nay giữ lại hai cách dịch đều là một nghĩa. Vì chữ Phạm vốn hàm chứa nhiều nghĩa nên cùng giữ lại cả hai.

- Sớ câu: "Tức tùy nơi mỗi mỗi tâm, đồng thời tương ưng với công đức tràn trề": Biển lớn đã dụ cho Tạng Thức, biển nhỏ lại biểu thị cho chủng tử. Cả hai đều là Tâm vương. Sông thì biểu thị cho Tâm đồng thời. Đó là pháp Thiện nơi mười một Tâm Sở Biến Hành và hai pháp trong Tâm sở Biệt cảnh. Là ngàn dòng sông phước đức tràn trề nơi cõi Tâm.

- Sớ từ câu: "Sự việc trang nghiêm trong chỗ trang nghiêm đều không sai biệt": Là giải thích về phần thứ hai, biện luận về sự trang nghiêm. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích tóm lược.

Hai: Tóm kết về mười câu. Có thể nhận biết.

Nay, trước là nêu ra mười câu, sau là chỉ rõ cách giải thích riêng.

Mười câu là:

Một: Thể của bờ bến (giải thoát) là kim cương.

Hai: Từ câu "Ánh sáng thanh tịnh" tiếp xuống: Là ngọc ma ni trang nghiêm nơi bờ bến ấy.

Ba: Từ câu: " Thường hiện bày" tiếp xuống: Là hiện bày màu sắc hào quang của Phật.

Bốn: Từ câu: "Cùng những" tiếp xuống: Là phát ra âm thanh cùng loại.

Năm Từ câu: "Sông kia" tiếp xuống: Hiện ra hình ảnh dòng nước cuồn cuộn, quanh co.

Sáu: Từ câu: "Ngọc ma ni" tiếp xuống: Là lưới chuông rung giăng phủ.

Bảy: Từ câu: "Các thế giới" tiếp xuống: Là hiển bày chung về nhiều thứ trang nghiêm.

Tám: Từ câu: "Mây ma ni báu" tiếp xuống: Là mây báu phủ khắp bên trên.

Chín: Từ câu: “Lại phát ra âm thanh vi diệu” tiếp xuống: Là liên tục phát ra âm thanh vi diệu.

Mười: Từ câu: “Nước hương thơm kia” tiếp xuống: Là từ nước vọt lên vô số ánh sáng.

Do văn dễ nhận biết nên phần văn xuôi không dẫn ra, chỉ trong phần kệ thì mới nêu đầy đủ.

Nay, chỉ rõ phần giải thích tóm lược: Văn nơi bản Sớ giải nói “Thể báu” là câu thứ nhất. Trang nhiêm bằng vật báu là câu thứ hai. Chỗ tập hợp nhũng sự hành hóa của bậc Thánh linh, tức là câu ba, bốn, năm. Vô số ánh sáng cùng phản chiếu, soi tỏ là câu sáu, tám. Cùng với mười vạn hình tượng hiện lên sáng rõ là hai câu bảy, chín.

- Sớ câu: “Như rừng lá kiếm”: Tức cây cối nơi rừng ấy có lá giống như đao kiếm. Phần tiếp theo là kẻ bị quả báo của nghiệp ác.

Nói “Như cây Thiên ý”: Tức nơi kinh đại Bát Niết Bàn quyển thứ ba, trong bốn mươi hai câu hỏi của Bồ tát Ca Diếp, đó là câu hỏi hai mươi bốn: “Làm thế nào để xem cây Tam bảo cũng như cây Thiên ý? “Gọi là cây Thiên ý, là tùy theo ý của chư thiên mà chuyển biến theo. Đến quyển thứ chín mới bắt đầu đáp lại câu hỏi nầy. Kinh viết: “Lại nữa, Thiện nam! Như cây Am La cùng cây Diêm Phù, một năm có ba lần biến đổi. Có lúa sinh hoa màu sắc tươi đẹp, rực rỡ. Có khi sinh lá um tùm, xanh tốt. Có lúc thì tàn rụng giống như chết khô. Này Thiện nam! Ý ông thế nào, câu ấy có thật là khô chết chăng? Thưa Thế Tôn! Cây ấy không phải chết. Nầy Thiện nam! Như Lai cũng như vậy. Ở trong ba cõi thị hiện ba thứ thân, có lúc mới sinh, có thời kỳ trưởng thành, có thời kỳ nhập Niết-bàn. Nhưng thân của Như Lai thật sự chẳng phải là vô thường”.

Giải thích: Ý nhằm nêu rõ Tam bảo tùy theo muôn loài mà có sự chuyển biến, nhưng thật sự là thường còn. Như cây Thiên ý tùy theo ý của chư Thiên mà chuyển biến, nhưng thật sự không chết. “Tùy theo ý của chư Thiên” nêu rõ là nghiệp thiện.

- Nói “Rừng nam nữ”, tức nơi kinh Lăng Già, nơi câu hỏi thư một trăm lẻ sáu của Bồ tát Đạo Tuệ: “Thế nào là Rừng nam nữ ?” Câu hỏi thứ nhất trăm lẻ bảy là: “Thế nào là rừng Ha-lê-lặc, rừng A-ma-lặc ?”

Giải thích: Nghĩa là khiến người tu tập xem thế gian như Rừng nam nữ. Dựa nơi Luận Lập Thế A-Tỳ-đàm, quyển thứ nhất nói: “Ngoài rừng Diêm-phù-đề có hai rừng: Một gọi là Ha-lê-lặc, hai tên là A-ma-lặc. Phía sau hai rừng nầy lại có bảy khu rừng, trong đó có Rừng người. Trong “Rừng người” ấy, hình tướng của quả giống như người. Như chủng

tộc vua chúa, Thánh nhân nơi cõi Diêm-phù-đề; nếu là nam thì mười sáu tuổi, nữ thì mười lăm tuổi, khỏe mạnh, đẹp đẽ, đúng tuổi lấy vợ gả chồng. Quả nơi Rừng người kia đáng yêu mến cũng giống như thế. Nơi núm quả kia hình giống như búi tóc trên đầu người. Người chưa lìa dục, khi nhìn thấy quả ấy liền sinh tâm ái dục. Các hàng ngoại đạo có người đã lìa dục, nếu trông thấy quả nầy liền mất hết thiền định, tâm ái dục phát sinh trở lại. Quả ấy khi chín thì chỉ có chim tranh nhau ăn. Phần chim ăn còn dư rơi rớt xuống đất, như nơi rừng Thi đà hết sức đáng chán ghét. Những người đã bị mất thiền định, trông thấy hình tướng kia thì từ nơi thâm tâm phát sinh sự chán lìa, trở lại đạt được định như trước.

Ý nhằm biểu thị cho hàng nam nữ ở thế gian, cũng như Rừng với chỗ thấy là xanh tốt, sầm uất, thảy đều như huyễn ảo, cùng với sự việc nầy không khác. Do "Biến kế sở chấp" vọng tưởng cho là thật. Chư Bồ tát quán các pháp ấy đều không có thật. Cho nên kinh Lăng Già có đoạn: "Xem các chúng sinh như thây người chết, không còn tri giác". Do vọng tưởng nên thấy có vãng lai. Nếu lìa bỏ vọng tưởng, thì như thây chết kia không có ma nhập vào, gọi là tự tại.

Có kinh nói rằng: "Bồ tát với sự nhận thấy về tài sản nơi thế gian không trái với thật tướng", chính là ở nghĩa nêu trên.

- Sớ câu: "Ba kệ sau là tóm kết về chỗ tạo nhân của sự trang nghiêm": Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Biện minh chung.

Hai: Từ câu: "Nhưng ba kệ nầy" tiếp xuống: Là giải thích riêng.

Ba: Từ câu: "Mới hiển bày sự trang nhiêm của Hoa Tạng" tiếp xuống: Là kết luận, tán thán.

Trong phần Hai, chỉ rõ về tướng khó nghĩ bàn, gồm có sáu lớp. Trong sáu lớp đều chung một kệ mà đều chọn lời trong một câu. Lại nữa, bốn câu ấy đều là một nghĩa. Như nơi kệ thứ nhất thì câu đầu nói về cảnh giới của đối tượng được hiện bày. Câu bốn là nhân của chủ thể hiện bày. Phần tiếp dưới là hai sự so sánh.

Tuy nhiên, về lớp thứ nhất nhận định về chỗ hiện bày, thể hiện bày về ba thế gian. Nay đều nêu lên một nên gọi là tóm lược. Chẳng phải chỉ là nghĩa nầy mà cả sáu lớp đều tóm lược.

- Sớ từ câu: "Lại như, một biện minh về một quả có thể hiện bày" tiếp xuống: Là lớp thứ hai, căn cứ nơi xứ hiện có để nêu rõ, kệ đầu là câu thứ hai, hai kệ sau đều là câu thứ nhất.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, đầu tiên là biện minh về Phật lực" tiếp xuống: Là lớp thứ ba, căn cứ nơi nhân sai biệt của chủ thể hiện bày,

cùng làm rõ một nhân, đều là câu thứ tư.

- Sớ câu: "Hơn nữa, trước là Quả, sau là Nhân, Nguyện thì chung cả Nhân, Quả": Là lớp thứ tư, cũng căn cứ nơi Nhân hiện có để biện minh về chỗ khác nhau. Giải thích lần nữa về câu thứ tư mà căn cứ nơi Nhân Quả chẳng đồng.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, trước là Sự, sau là Tha" tiếp xuống: Là lớp thứ năm, cũng căn cứ nơi Nhân của chủ thể hiện bày, câu cũng là câu thứ tư, căn cứ nơi tự lợi, lợi tha chẳng giống nhau.

- Sớ từ câu: "Thứ nhất là biện minh tức Tánh Vô tánh gốc của thể là chẳng sinh" tiếp xuống: Là lớp thứ sáu, căn cứ nơi tánh tướng của đối tượng được hiện bày để làm rõ chổ sai biệt. Ba kệ đều là câu thứ ba, do cùng thấy chỗ chẳng đồng nơi Thể đồng không đến đi. Một nghĩa nầy lại cần được giải thích, nghĩa là, nếu thuận theo cách giải thích trên, đã từ nơi Nhân của Phật lực v.v... Thể của đối tượng được hiện bày tức không sinh.

Hai là câu nầy cũng là chủ thể hiện bày. Do Thể là không sinh nên hiện bày mà không thể nắm giữ. Xứng hợp với Tánh mà đến nên là không đến, đi. Tùy theo cơ duyên Ẩn giấu, hiển bày nên đều thấy chẳng giống nhau.

- Sớ câu: "Dùng Nhân đối chiếu với Quả nên thành bốn câu": Văn nơi bản Sớ giải chỉ nêu ra hai câu (câu một, hai). Câu ba là một nhân một quả. Văn giải thích đã dùng. Câu bốn là nhiều nhân nhiều quả, tùy chỗ tu tập một Hạnh mà không đức nào là không tiếp cận. Quảng diễn như nơi Phẩm Vấn Minh cùng Phẩm Lên Cõi Trời Đâu-suất. Bốn câu cùng dung thông nên mỗi mỗi đều khó nghĩ bàn.

- Sớ câu: "Năm tướng của Quả trang nghiêm, một là khiến chu cấp nhiều cho tất cả": Kệ thứ tư nói về tất cả Sát Hải (vô số cõi) hàm chứa sự biến hiện khắp là khiến chu cấp cho kẻ khác. Trong kệ thứ hai không hề có sự dừng nghỉ tạm thời. Trong kệ thứ ba luôn nghe thấy là khiến được Thường. Trong kệ thứ ba, âm thanh vi diệu kia là khiến được diệu. Nơi kệ thứ mười không gì hơn, không sinh, không có tướng là xứng hợp với Tánh. Kệ thứ tám, có thể ở trong tất cả vi trần, hiện bày khắp thân kia nơi các cõi thanh tịnh. Kệ thứ chín rong một Sát na thảy có thể hiện bày, đều tự tại.

- Sớ câu: "Nữa sau thì Bi ứng hợp, là nghiêm trang của Không": Tức là Tha Thọ dụng cùng với cõi Biến Hóa thanh tịnh. Trong một kệ bốn cõi gồm đủ.

- Sớ từ câu: "Nêu lên hai chương, nghĩa là chủng loại cùng với

Cõi” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Nêu tên gọi, giải thích chung.

Hai: Từ câu “Nhằm làm rõ về thế giới ” tiếp xuống: Là cùng hiển bày về danh tướng.

Ba: Từ câu “Nhưng nói thế giới vô biên” tiếp xuống: Là đối với vấn nạn để giải thích, thông tỏ. Phần nầy gồm hai:

Một là, Thông tỏ vấn nạn về thế giới vô biên.

Hai là, Từ câu: “Như thế là chủng loại” tiếp xuống: Là giải thích vấn nạn về chủng loại là không Thể tánh.

Từ câu “Tuy dựa nơi chủng loại” tiếp xuống: Là giải thích, thông tỏ. Phần nầy có hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Tóm kết, xác nhận.

Một: Trước là hình thành về Hải nên chọn lấy chủng loại, lược không nói về thể riêng. Nay nêu dụ riêng về các lỗ ra vào nơi thân cây của con ong để làm rõ là có Thể tánh. Các lỗ trống để ong ra vào như Cõi, một lỗ nơi thân cây ấy như chủng loại, tức hiển bày về cá, Rồng nên thành phần dụ.

- Sớ từ câu: “Tức dựa nơi nghĩa sau” tiếp xuống: Là phần hai, tóm kết, xác nhận. Văn nơi bản Sớ giải phân làm hai:

Một: Hợp cùng với Tấn kinh (kinh Hoa Nghiêm, bản dịch vào đời Đông Tấn) để xác nhận nghĩa chủng tánh. Chủng có hai nghĩa: Một là Loại, hai là Tánh, dùng cây lúa dụ cho chủng, dùng hạt gạo dụ cho Cõi. Cây lúa có thể sinh ra lúa gạo nên có nghĩa là Tánh.

Hai: Từ câu: “Do sợ lẫn lộn về Thể Tánh” tiếp xuống: Là làm rõ ý của kinh hiện nay (bản dịch vào đời Đường), cũng là nhằm thông tỏ chỗ vấn nạn. Vấn nạn nêu: “Nếu có nghĩa của Chủng phát sinh thì sao chẳng dựa theo kiến giải đã có từ trước là Tánh của Thế giới?” Nên ở đây cần được thông tỏ: Tức “Chủng” thì gồm hai nghĩa. Nay kinh đã giữ lại.

- Sớ từ câu: “Nay nói về phần một, rõ ràng là mười môn nầy có sự khác biệt nơi chủng loại của cõi” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải phân làm bốn:

Một: Hiển bày chỗ nương dựa của chủng loại.

Hai: Đối chiếu với trước để giải thích, dung hợp.

Ba: Theo văn để giải thích.

Bốn: Chỉ rõ riêng về nghĩa nơi môn.

- Sớ từ câu: “Đối tượng được nêu bày là mười sự” tiếp xuống: Là

phần hai đối chiếu với trước để giải thích, dung hợp. Phần nầy cũng gồm bốn:

Một là: Hiển bày chung về chỗ chẳng giống nhau.

Hai là: Từ câu: "Nếu cùng đối chiếu từng phần riêng" tiếp xuống: Là nêu ra chỗ đồng, dị.

Ba là: Từ câu: "Đều hiển bày về mười" tiếp xuống: Là làm sáng rõ lý do của sự hỗ tương.

Bốn là: Từ câu: "Do đâu mà dấy khởi đầy đủ? Trước Có đây Không" tiếp xuống: Là lặp lại câu hỏi. Giải thích về sự thành tựu nơi bậc Thánh tức là nêu câu hỏi. Ý của câu hỏi cho rằng: "Một chủng loại dấy khởi đủ cùng năm câu, đây Không trước Có. Phương, Sở cùng với năm câu thì đây Có trước Không".

Từ câu: "Đoạn trước là biện minh chung" tiếp xuống: Là phần giải đáp. Trong phần đáp, đối hợp với trên để nhắc lại câu hỏi về "Dấy khởi đầy đủ". Nhưng nơi đoạn tiếp theo tóm kết: " Phần còn lại có thể theo đấy mà suy xét". Tức là tóm kết, đối chiếu với bốn phần khác, chỉ dùng câu " Những gì là Thế giới trụ" để thông tỏ chung về phần về năm vấn nạn. Kiếp trụ tức là Quả dấy khởi đầy đủ, là Nhân. Chỗ chung ở đây dễ lãnh hội. Bốn phần còn lại cũng như vấn nạn. Nghĩa là, Phật thanh tịnh xuất hiện nơi kiếp trụ, chuyển biến, chính là tướng của Quả, chính thức biện giải về Quả trụ, sao cho có thể là hoàn toàn không? Nay cho là không, tức phương tiện thanh tịnh cũng là căn cứ nơi Nhân. Lại nữa, chẳng chung nơi nhiễm, nay thì chung cả nhiễm. Thêm nữa, chẳng nói nhân nơi thanh tịnh xuất hiện nơi kiếp trụ, chuyển biến, chính là tướng của Quả, chính thức biện giải về Quả trụ, sao cho có thể là hoàn toàn không? Nay cho là không, tức phương tiện thanh tịnh cũng là căn cứ nơi Nhân. Lại nữa, chẳng chung nơi nhiễm, nay thì chung cả nhiễm. Thêm nữa, chẳng nói nhân nơi Phật trụ là căn cứ theo người, nay ở đây biện giải về cõi nên cũng cho là không. Kiếp trụ, chuyển biến, hai điều nầy là biện minh theo chiều dọc (Thời gian). Nay gọi là "Hiện trụ", cũng chẳng phải là điều thiết yếu, nên lượt bớt không nêu ra.

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên, cùng với trước là đồng" tiếp xuống: Là phần ba theo văn để giải thích riêng. Chính là giải thích năm câu.

Nói "Như phương, sở viên mãn": Giải thích năm câu ấy đều là ý ở trong mười tám thứ viên mãn. Phần tiếp dưới sẽ biện minh. Ở đấy mỗi câu đều có hai nghĩa. Hai nghĩa của Phương, Sở: Thì Phương Sở viên mãn tức là Tự Thọ dụng. Tức Phương Sở như trên đã dẫn Luận Duy Thức để biện minh về Tướng của cõi Tự Thọ dụng. Phương Sở tùy nghi,

tức là Tha Thọ dụng cùng với cõi Biến Hóa thanh tịnh.

Nhưng dựa nơi mười tám thứ viên mãn của Phật địa thì chỉ căn cứ vào Tha Thọ dụng mà nói. Nay căn cứ theo tính chất viên thông nền cùng hội nhập nơi Tự Thọ dụng bao quát cả phần biến hóa tiếp theo.

- Sớ câu: "Dựa nơi môn để hướng tới chỗ hội chập": Kia đã có môn sự tức như vừa nêu bày.

Hai là căn cứ nơi Pháp làm môn, nay chỉ ra môn nầy.

Câu: "Lại nữa, hỗ tương để hiện bày về hội nhập": Là căn cứ theo Tông nầy để biện giải về nghĩa của môn, đều như phần tiếp theo đã nêu. Sách "Giáo Nghĩa Phân Tề" phân làm hai: Phương Sở tùy nghi tức là Tha Thọ dụng. Căn cứ nơi Phật tức cõi Tự Thọ dụng. Thứ lớp bày biện cùng với phần Gia trì thứ mười đều căn cứ nơi Sự, Pháp mà phân làm hai.

Hỏi: "Phương Sở viên mãn" cho rằng không nơi chốn nào mà không hiện hữu. Còn " Phân Tề viên mãn" thì mười phương không biên cực, hai tướng khác nhau ra sao?

Đáp: Nếu nhận biết về Phương Sở tùy nghi, Phân Tề tùy nghi, tức rõ hai tướng viên mãn chẳng đồng. Nghĩa là, về Phương Sở tùy nghi, thì cõi Tịnh nầy, ở trong mười phương là tại phương nào? Như Cực Lạc là ở phương Tây, Diệu Hỷ là ở phương Đông v.v... Nói "Phân Tề" thì cõi Tịnh nầy rộng hẹp ra sao? Hoặc cùng một với thế giới Sa bà, hoặc cùng với trăm ngàn là "Phân Tề". Như vậy là Phương Sở viên mãn nêu rõ không nơi chốn nào là chẳng hiện hữu, tức biến hiện khắp nơi tất cả xứ. Còn Phân Tề gọi là mười phương không biên cực, tức là dung lượng trùm khắp Pháp giới.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 27

- Sớ từ câu: "Lại nữa, Ở đây cùng nêu ra, hiển bày về cõi Tịnh của Phật với mười tám thứ viên mãn, mười lăm thứ thâu tóm" tiếp xuống: Là phần thứ tư chỉ rõ riêng về môn nghĩa. Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Thâu tóm mười tám thứ viên mãn.

Hai: Thâu tóm nơi Phẩm Thế giới thành tựu.

Ba: Phân biệt, xác định về chỗ chính yếu.

- Trong phần một có bốn chi tiết:

Một là, nêu tổng quát.

Hai là, dẫn ra tên gọi.

Ba là, chính thức thâu tóm.

Bốn là, bàn về chỗ giống, khác.

- Nêu tổng quát: Cùng đem văn của hai Phẩm để thâu tóm mười tám thứ viên mãn.

- Sớ từ câu: "Gọi là thứ mười tám" tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai dẫn ra tên gọi. Văn nêu dẫn không theo thứ tự, cùng không có từ viên mãn. Nhưng mười tám thứ đầy đủ là:

Một: Hiển sắc viên mãn.

Hai: Hình sắc viên mãn.

Ba: Phân lượng viên mãn.

Bốn: Phương Sở viên mãn.

Năm: Nhân viên mãn.

Sáu: Quả viên mãn.

Bảy: Chủ viên mãn.

Tám: Phụ dực viên mãn. (Sự hổ trợ giúp sức viên mãn).

Chín: Quyến thuộc viên mãn.

Mười: Nhậm trì viên mãn.

Mười một: Sự nghiệp viên mãn.

Mười hai: Thâu tóm, đem lại lợi ích viên mãn.

Mười ba: Vô úy viên mãn.

Mười bốn: Trụ xứ viên mãn.

Mười lăm: Đường đi viên mãn.

Mười sáu: Thừa viên mãn.

Mười bảy: Môn viên mãn.

Mười tám: Nương tựa, duy trì viên mãn.

- Sớ từ câu: “Thế nào là thâu tóm? tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba, chính thức biện minh về sự cùng thâu tóm. Gồm hai phần: Một: Nêu dẫn; Hai: Từ câu: “Ở đây gồm đủ Nhân duyên” tiếp xuống: Là giải thích. Ý của văn trong phần giải thích đều là ý nơi Luận Phật Địa, suy xét kỹ là có thể nhận biết.

Về mười tám tên gọi, hình tướng nêu trên, đến phần Hồi Hướng thứ năm sẽ lại giải thích rộng. Ở đây chỉ nêu lên mười lăm tên gọi ấy thâu tóm cả mười tám thứ kia. Như có vấn nạn thì nêu dẫn kinh để giải thích, dung hợp.

- Sớ từ câu: “Kiếp trụ, chuyển biến, trong mười tám thứ không nói đến” tiếp xuống: Là chi tiết thứ tư bàn về chỗ giống, khác. Về chung, có bốn thứ đồng (giống) dị (Khác). Ở đây có hai môn:

Một: Đồng dị lập danh: Như đã biện minh trong phần đối hợp riêng ở trên.

Hai: Đồng dị khai hợp: Cũng như đã nêu trên. Nhưng ở trên, Thể cùng với Phật trụ đều thâu tóm nơi hai pháp Thanh tịnh, Trang nghiêm thì thâu tóm đối với ba pháp. Tức bốn môn đã thâu tóm mười pháp. Tám môn còn lại mỗi môn đều thâu tóm một pháp. Tức mười hai môn dùng để thâu tóm mười tám pháp, là sự khác nhau về chia, hợp.

Ba là: “Khác nhau về có không”: Tức là kiếp trụ và kiếp chuyển biến giải thích về lý do không. Lược có hai ý:

Thứ nhất: Dùng kia để thâu tóm đây. Nghĩa là Quả thâu tóm kiếp trụ có quả của Cõi, ắt có thời phân của kiếp trụ. Sự nghiệp viên mãn thâu tóm sự chuyển biến ấy. thần thông của Bồ tát, tác dụng của Như Lai đều là sự chuyển biến.

Thứ hai: Chẳng dùng kia để thâu tóm, nên đâu cần phải cho là cố định về mười tám thứ viên mãn. Thêm vào đấy hai pháp để thành hai mươi pháp, là sự viên mãn chính đáng, như dùng sáu thông để thành mười thông.

Từ câu “Nghĩa là kiếp trụ, tận cùng đời vị lai” tiếp xuống Là chỉ rõ về Tướng của hai thứ viên mãn ấy.

Bốn là, từ câu: "Chỗ không sai biệt kia" tiếp xuống: Là nêu rõ chỗ đồng, dị về chung, riêng.

Mười tám sự kia mỗi mỗi đều chẳng giống nhau. Nay, chỗ không sai biệt bao quát chung cả mười tám sự. Do không sai biệt căn cứ nơi sự thâu tóm, dung thông mà nói, nên khiến mười tám sự được mang tên là viên mãn. Tức mười bốn thứ nầy đều dựa nơi Tùy nghi. Do chỗ không sai biệt ấy nên gọi là viên mãn.

Từ câu "Không sai biệt đã đồng" tiếp xuống: Là dựa theo điều đã nêu, phát sinh vấn nạn. Trên cho rằng mười bốn thứ còn lại đều là Tùy nghi, nên gọi là "Mỗi mỗi đều". Vậy sao kinh nói: "Mỗi mỗi đều không sai biệt"? Nay đáp lại điều ấy, cho rằng: Chỗ không sai biệt là Sự có nhiều thứ. Ở trên, trong kinh nêu rõ: "Cảnh cảnh, cõi cõi, Phật Phật, đời đời, thảy đều dung nhiếp, sự sự cùng hướng về nhau", tức gọi là "Một một, đều đều thâu tóm, dung hợp" nghĩa là không sai biệt.

- Sớ từ câu: "Nếu đem mười pháp ấy đối chiếu với Phẩm Thành Tựu" tiếp xuống: Là phần hai (phần một là Thâu tóm mười tám thứ viên mãn), thâu tóm nơi Phẩm Thế Giới thành tựu. Thâu tóm mười tám thứ viên mãn nêu trước, cùng dùng cho hai phẩm đều là chủ thể thâu tóm. Nay, chỗ đối hợp với trước ấy, tự phân làm chủ thể, đối tượng mà được cùng thâu tóm. Văn nơi bản Sớ giải sợ trách là quá nhiều nên chẳng thể nêu ra đầy đủ.

Nhưng nơi phần "Sao" thì cần phải tận lý, nên mỗi mỗi đều chỉ rõ. Ở đây, Phẩm Hoa Tạng thâu tóm Phẩm Thành Tựu: Trong Phẩm Hoa Tạng hướng vào sự thâu tóm, thì kia Phẩm Thành Tựu dấy khởi đủ hai sự là nhân duyên cùng thanh tịnh. Do chỗ hướng vào tức là ba môn giải thoát, có thể làm nhân của Cõi, khiến cõi thanh tịnh. Ở đây, "Lực Trì" đã thâu tóm ba sự còn lại. Nghĩa là, Phật xuất hiện nơi kiếp trụ, cùng với kiếp chuyển biến, do Lực Trì, tức là Pháp hỉ rộng lớn. Nếu không Phật thì theo cái gì để có được Pháp hỉ? Huống chi là có Phật Trì? Như Phật không xuất hiện thì chỉ do "Thực Trì" (Sự duy trì do ăn uống). Nếu Phật xuất hiện tức có "Pháp Trì". Như do Thực Trì thì thời gian trụ sẽ ít. Nếu dùng Pháp Trì thì kiếp trụ sẽ dài lâu. Hai thứ Lực Trì ấy đều chung chuyển biến. Pháp Trì thì chuyển biến thành tịnh. Thực Trì thì Tịnh biến thành nhiễm. Luận Câu Xá nói khi ba thứ tai họa ấy dấy khởi thì có hai thứ nhân: Một là tham đắc hương vị ngon đẹp, hai là biếng nhác sa đọa, do Thực Trì nên Tịnh biến thành Nhiễm. Trên đã dùng hai pháp của Phẩm Hoa Tạng thâu tóm năm pháp nơi Phẩm Thành Tựu. Năm Sự đã hoàn toàn giống nhau nên mười pháp nêu đủ.

Nếu lấy chẩm Thành Tựu thâu tóm Phẩm Hoa Tạng thì trên dùng hai môn nơi Phẩm Hoa Tạng thâu tóm năm pháp nơi Phẩm Thành Tựu, ở đây thì dùng năm pháp nơi Phẩm Thành Tựu thâu tóm hai pháp nơi Phẩm Hoa Tạng. Ba sự còn lại nơi Phẩm Hoa Tạng, là Phương Sở, Phân Tề cùng Hành Liệt, (Nơi chốn, sự dung thông , thâu gồm, Nêu bày) thì Phẩm kia lấy pháp gì để thâu tóm? tức hai sự là Y trụ và hình trạng thuộc về trong năm pháp giống nhau, là chỗ thâu tóm của hai sự. Vì chỉ có y trụ (Nương tựa, trụ vào), mới có Phương Sở cùng Hành Liệt. Chỉ có Hình Trạng tức có Phân Tề, tức dùng bảy pháp nơi Phẩm Thế giới thành tựu thâu tóm năm sự nơi Phẩm Hoa Tạng. Năm Sự đã hoàn toàn giống nhau thì mười pháp cũng đầy đủ. Ở nơi hai Xứ đều nêu lên mười Sự thì mọi nơi chốn đều được gồm thâu. Khéo léo làm rõ với nhiều mối nên cùng Ẩn giấu, hiển hiện. Lý thật cùng nêu ra là hiển bày mười tám pháp viên mãn.

- Sớ từ câu: "Lại, các phần Văn nêu trên..." tiếp xuống: Là phần thứ ba, phân biệt, xác định về chỗ chính yếu (của Tông Hoa Nghiêm). Phần nầy có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Đây, kia cùng hội nhập cũng là chỗ hướng vào của phần Tụng": Trong phần Sớ giải nêu trên đã giải thích về nghĩa hội nhập. Phần nầy gồm hai:

Một: Lược nêu chỗ thể hiện của kệ văn.

Hai: Từ câu " đều hội nhập mà không nhập" tiếp xuống: Là giải thích chung về hai kệ.

"Nhập mà không nhập": chính là trong kệ trước có nghĩa chung cho kệ sau nên mới có sự diễn đạt như thế. Gồm có ba ý:

Thứ nhất: Giải thích ngược lại cho hai môn: Duyên khởi tương do cùng Pháp tánh dung thông.

Căn cứ nơi môn duyên khởi: Phàm pháp duyên khởi, chính yếu có ba nghĩa:

Nghĩa thứ nhất là các duyên đều khác nhau.

Nghĩa thứ hai là cùng biến hiện khắp, cùng hỗ trợ.

Nghĩa thứ ba là cùng tồn tại, không ngăn ngại.

Nay cho rằng: "Hội nhập thì hủy hoại duyên khởi" tức là giải thích ngược lại về "Chẳng nhập". Hội nhập thì mất duyên, tức không có nghĩa "Các duyên đều khác nhau".

Nói "Chẳng hội nhập thì hủy hoại dụng của Tánh": Tức giải thích ngược lại nghĩa hội nhập, là không thể không hội nhập. Chẳng hội nhập thì chẳng có được chỗ dung hợp thấu triệt của Lực dụng, không có nghĩa

"Cùng biến hiện khắp, cùng hỗ trợ nhau", tức hủy hoại dụng. Nếu gồm đủ cả nhập và chẳng nhập thì cùng tồn tại không ngăn ngại, thành môn duyên khởi.

Căn cứ nơi môn Pháp tánh dung thông: Tức nhấn mạnh về chữ tánh. Phàm Pháp tánh dung thông thì chính yếu là không hủy hoại tướng, mà là chân tánh. "Nhập thì hủy hoại duyên khởi nên không thể cùng hội nhập. "Chẳng nhập thì hủy hoại dụng của tánh" tức tánh chẳng biến hiện khắp tất cả các pháp. Do chẳng hủy hoại tướng mà có thể biến hiện khắp phương là nghĩa "Pháp tánh dung thông".

Thứ hai: Câu: Lại nữa, chính do chẳng nhập mới có thể hội nhập, tức giải thích thuận hợp, cũng chung cho hai môn, chỉ dựa theo tướng mà nói. Nếu căn cứ nơi môn duyên khởi, chính yếu là do các duyên hiện rõ, chẳng nhập thì mới có thể cùng hỗ trợ, biến hiện khắp, cùng hội nhập. Nếu căn cứ nơi môn Pháp tánh dung thông, thì chính là do Sự, tướng hiện rõ, mới theo Lý mà dung nhập tất cảc các pháp. Cho nên nói: "Chỉ căn cứ nơi Lý thì không thể cùng hội nhập".

Thứ ba: Từ câu: "Lại, căn cứ nơi gốc của Thể là không" tiếp xuống: Là cũng biện minh theo hướng thuận hợp, cùng căn cứ cả nơi Tánh, Tướng.

Nghĩa thứ nhất nêu trên, Tướng thì chẳng hội nhập, Tánh thì có thể hội nhập. Nay, một nghĩa nầy, riêng Tướng riêng Tánh đều không thể hội nhập. Phải cần cả hai cùng dung thông thì mới có thể hội nhập.

Nói "Căn cứ nơi Thể vốn không thì chẳng đến, chẳng nhập": Tức là nếu chỉ căn cứ nơi Tánh thì không thể có nghĩa "tức nhập".

Nói "Căn cứ nơi Tướng chẳng hủy hoại, như gốc không sai biệt" tức nếu chỉ là căn cứ nơi Sự thì chẳng thể "tức nhập". Hai nghĩa trên đều là nghĩa chẳng hội nhập.

Nói "Do Tánh dung thông Tướng nên có được cùng hội nhập": Tức là giải thích nghĩa Hội Nhập là hiển bày nghĩa chính

Nghĩa là, chẳng khác với một Sự của Lý, lúc thâu tóm hoàn toàn Pháp tánh, khiến kia chẳng khác với nhiều Sự của Lý, tùy theo chỗ nương dựa là Lý, cùng ở trong một, đồng thời hiện bày. Một Sự thâu tóm Lý đã như thế, thì nhiều Sự thâu tóm Lý cũng như vậy. Tức một Sự tùy theo chỗ nương dựa là Lý, đều ở trong nhiều, đồng thời hiện bày tức thì, nên có thể cùng hội nhập, đó là môn Pháp tánh dung thông, như nghĩa thâu tóm, dung hợp.

- Sớ câu: "Hải có thể có Hoa nên mang tên Hoa" do Hải tên là Vô Biên Diệu Hoa Quang. Như nơi Ao Hoa sen thì Ao đã nhận tên của Hoa.

Câu "Hoa dựa nơi Hải để chọn lấy tên gọi nơi độ sâu của Hải": Hải dùng Ma ni vương tràng làm đáy, nên Hoa gọi là Ma ni vương Trang Nghiêm. Như Hoa sinh ở trong bùn thì Hoa nhận lấy tên gọi của Bùn.

- Sớ câu: "Chỉ có hai trăm mười trần số cõi Phật": Tức tầng thứ nhất là một cõi Phật với trần số thế giới. Tầng thứ hai là cõi Phật, một cõi ở trên thêm hai ở tầng nầy là ba. Tầng thứ ba thêm ba là sáu. Tầng thứ tư thêm bốn là mười. Tầng thứ năm thêm năm là mười lăm. Tầng thứ sáu thêm sáu là hai mươi mốt. Tầng thứ bảy thêm bảy là hai mươi tám. Tầng thứ tám thêm tám là ba mươi sáu. Tầng thứ chín thêm chín là bốn mươi lăm. Tầng thứ mười thêm mười là năm mươi lăm. Như vậy là mười tầng tức gồm có năm mươi lăm. Mười Tầng trên mỗi mỗi Tầng tăng dần cũng có năm mười lăm. Mà mỗi Tầng đều có mười, nghĩa là các Tầng thứ mười một, mười hai, mười ba, mười bốn v.v... mười Tầng trên lại có một trăm, cộng chung là một trăm năm mươi lăm. Cùng với Tầng dưới là năm mươi lăm thành là hai trăm mười.

Hỏi: Đã có hai mươi Tầng, vì sao chỉ nói là mười chín cõi Phật là cõi chủ?

Đáp: Do một Tầng dưới cùng chỉ gọi là một Thế giới, chẳng phải là một cõi Phật với trần số thế giới.

- Sớ câu: "Hội tiếp theo sẽ giải thích": Tức là Hội thứ ba, với chủ thể vây quanh, đối tượng được vây quanh, tóm kết từng loại.

- Sớ câu: "Sáu là quyến thuộc": Tức trong kinh có nói: "Đủ thứ đủ loại được sắp đặt bày biện, vô số sự trang nghiêm", là nhằm biện giải về tướng trạng của cõi quyến thuộc (liên hệ) .

- Sớ câu: "Bầu Trời là vòm tròn rộng lớn": Như sách bên ngoài nói về bầu Trời hoặc cho là có hình tướng, nên nói hình tướng của bầu trời là vòm cong rộng lớn, hình tướng ấy như cái lò thiêu. Hoặc nói "Trời tròn đất vuông" hoặc như Trang Tử cho rằng: "Trời là tự nhiên", tức là không có hình chất.

- Sớ câu: "Cũng như trong kinh Pháp Hoa nói Phạm Vương là cha của chúng sinh": Tức nơi kinh Pháp Hoa, quyển thứ sáu, Phẩm Dược Vương Bản Sự. Kinh viết: "Ví như đại Phạm Thiên Vương là cha của hết thảy chúng sinh. Kinh Pháp Hoa nầy cũng như thế, là cha của tất cả chúng sinh". Do quan niệm cho vào thời kiếp đầu tiên Phạm Vương đã sinh khởi, về sau có các chư Thiên cùng sinh ra với Phạm Vương. Hàng phàm phu thảy đều vọng chấp cho Phạm Vương là cha của muôn loài. Trong các Kinh Luận của Phật giáo đều đả phá quan niệm ấy cho là không phải, là kiến chấp của ngoại đạo. Nay, nơi kinh Pháp Hoa, đức

Như Lai tự nêu dẫn để làm ví dụ, thế Phật há chẳng rõ quan niệm cho Phạm Vương là cha của mọi loài là vọng chấp sao? Nên đó là đức Thế Tôn tùy theo thế tục mà nêu giảng. Ở đây, cũng thuận theo thế tục mà nói Trời có hình tướng, thì đối với Lý đâu có sai trái...

- Sớ câu: "Dịch nhầm từ Lạc Sát Nẵng": Lạc Sát Nẵng đây gọi Tướng. Ố Sát La đây gọi là chữ. Do cách phát âm gần nhau nên khiến có sự nhầm lẫn. Gốc tiếng Phạn là: "Thất Lợi Trù Tha Lạc Sát Nẵng, hợp gọi là "Cát Tường Hải Vân Tướng" (Tướng an lành nơi vô số Hải).

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên, Tướng ấy do vì" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải nêu ra ý kiến của bậc cổ đức. Do "Cát Tường Hải Vân" là Vạn, nên hợp gọi là "Vạn Tướng", tức là tóm kết xác nhận về nghĩa chính của đại sư Tĩnh Pháp: "Cát Tường Hải Vân" là Vạn, hợp gọi là "Vạn Tướng", chẳng hợp thì gọi là chữ Vạn.

- Sớ câu: "Chỗ tóm kết về Cõi ấy xác định là cõi chủ": Do người đi trước cho rằng: "Kinh nói mỗi mỗi thế giới nầy, tức hai trăm mười cõi Phật với số cõi nhiều như vi trần nêu trên, do hai trăm mười số cõi nhiều như vi trần là đối tượng được vây quanh. Hai lớp vây quanh xong thì mới có số lượng cõi" chẳng thể nói hết. Vì vậy, đã lập lý: "Nếu chẳng đem số lượng nầy kết hợp với số lượng lớn thì: Một tức trong loại cõi nầy chẳng phải chỉ có Thế giới rộng lớn với số lượng nhiều như số vi trần chẳng thể nói hết. Hai tức nơi ba xứ nêu giảng về số lượng là trái nhau.

Giải thích: Phần nêu trên ý nói: Nếu đối tượng được vây quanh đã có số lượng cõi nhiều như vi trần nơi cõi Phật chẳng thể nói, là lại tăng thêm hai lớp cõi vây quanh, tức có rất nhiều số cõi như số vi trần nơi số cõi Phật chẳng thể nói hết.

- Nói "Ba xứ nêu giảng về số lượng là trái nhau": Tức là:

Một: Trong phần nêu lên đã có "Chẳng thể nói hết".

Hai: Phần giữa nói chỉ có hai trăm mười.

Ba là tóm kết về Văn nơi hai lớp.

Chủ thể vây quanh đầu tiên đã có "Chẳng thể nói hết". Sau thì có "Vô lượng chẳng thể nói hết", nhưng ở phần giữa thì chẳng đầy đủ về "Chẳng thể nói hết", nên là "Trái nhau".

Cách giải thích ấy xem ra cũng có lý. Nhưng kinh nói "Mỗi mỗi thế giới nầy" ... tức cho rằng mỗi mỗi thế giới đều có số lượng thế giới rộng lớn nhiều như số vi trần nơi mười cõi Phật lần lượt vây quanh. Cho nên biết rõ là hợp với số lượng cõi vây quanh "Chẳng thể nói hết" nơi phần trước. Lại do hai trăm mười là số lượng cõi thuộc đối tượng được vây quanh. Đoạn trước nơi phần giữa nói về cõi chỉ vượt hơn khoảng

ấy, nêu rõ làcó hai trăm mười, so với ý của văn kia nêu thẳng về số lượng cõi nhiều như vi trần của mười chín cõi Phật, mỗi mỗi cõi đều có rất nhiều cõi Phật vây quanh, nên có hai lượt "Chẳng thể nói hết". Vì sao? Vả như, một cõi thấp nhất đã có một cõi Phật với số lượng cõi Phật nhiều như vi trần vây quanh, hướng lên trên vượt quá số thế giới nhiều như số vi trần nơi một cõi Phật, mới đến Tầng thứ hai nơi các cõi thuộc khoảng giữa, do đâu không có cõi vây quanh?

Nếu không có vây quanh thì vòm lưới cõi không thành. Cho nên biết, lên thẳng nơi số lượng cõi nhiều như số vi trần nơi một cõi Phật, mỗi mỗi đều phải có vây quanh, chẳng thể nói đầy đủ hết, nên có vượt hơn chỗ nêu hai mươi lớp. Đã rõ tầng thấp nhất, một cõi có số lượng cõi nhiều như số vi trần nơi một cõi Phật vây quanh. Trên đây, theo thứ lớp, hai cõi lại tăng thêm một cõi là chủ thể vây quanh. Tầng thứ ba cũng tăng thêm một cõi. Như vậy dần dần lên đến một trăm thì tăng một trăm, đến một ngàn thì tăng một ngàn, tới một vạn thì tăng thêm một vạn cho tới lúc đầy số lượng cõi nhiều như số vi trần nơi cõi Phật. Đến Tầng thứ hai trở lại tăng thêm số lượng cõi nhiều như số vi trần nơi một cõi Phật là chủ thể vây quanh, có số cõi nhiều như số vi trần nơi hai cõi Phật vây quanh. như thế cho đến Tầng thứ hai mươi cũng vậy, mỗi mỗi tăng dần. Cho nên chỉ đến thẳng nơi số thế giới nhiều như số vi trần nơi một cõi Phật, cùng với số cõi là chủ thể vây quanh kia, đã có rất nhiều cõi Phật như số lượng vi trần với số lượng thế giới nhiều như số lượng vi trần nơi từng cõi Phật chẳng thể nhận biết. Vả lại, dựa theo số lượng của một kỳ hạn, gọi là "Chẳng thể nói hết", nên biết rõ đối tượng được vây quanh xác định làcõi chủ. Nếu thì tại sao chẳng cùng với phần văn nêu lên trái ngược nhau? Văn nêu lên chỉ nói: "Một chủng loại Cõi có số lượng thế giới nhiều như số vi trần nơi số cõi Phật chẳng thể nói hết", nên đã tăng thêm hai lớp chủ thể vây quanh, có số lượng cứ nhiều hơn.

Về vấn đề đáp lại, Ở đây có hai ý:

Một: Cho là "Chẳng thể nói hết" là dựa theo nơi chỗ nêu rõ về Chủ.

Hai: Hai lớp "Chủ thể vây quanh" kia đều chẳng ngoài trong số cõi của vô số cõi chẳng thể nói hết. Vì sao? Xem nơi ý của Văn thì chỉ là các cõi cùng làm chủ-bạn, là cùng vây quanh. Như một trăm người cùng tụ họp, một người là chủ thì chín mươi chín người kia là vây quanh. Chín mươi chín người còn lại, mỗi mỗi người lúc làm chủ thì đều được chín mươi chín người kia vây quanh. Nếu chẳng như thế thì một cõi thấp

nhất đã có một cõi Phật với số lượng thế giới nhiều như số vi trần, vây quanh. Cõi là chủ thể vây quanh nầy lại có hai lớp chủ thể vây quanh, nên đã có số lượng cõi của vô số cõi chẳng thể nói, chẳng thể nói hết. Theo đấy mà xét, nên biết rõ cùng là Chủ-Bạn thì số lượng gốc không tăng... (Lược bớt)

- Sớ câu: "Nếu dựa theo nghĩa trước thì đấy là chỗ vi diệu của Dịch giả": Chủ thể vây quanh, đối tượng được vây quanh, số lượng ấy đã nhiều mà chỉ nói "Như trên" tức là nói gọn, lược nên nói là "Chỗ vi diệu". Tuy có hai cách giải thích, nhưng ý nơi bản Sớ giải là giữ lại cách giải thích thứ hai, chỉ dùng số lượng cõi nhiều như số vi trần nơi mười cõi Phật là chủ thể vây quanh. Vì thuận hợp với tông chỉ của kinh, nhằm làm rõ tính chất vô tận. Trước sau cách thể hiện nơi Thể, Loại đều như vậy. Phần còn lại như Văn nơi bản Sớ giải, suy xét kỹ có thể nhận thấy.

- Sớ câu: "Luận Câu Xá cho rằng": Là tóm lược về nghĩa nơi Luận đã nêu. Phần Tụng của Luận đầy đủ là:

"Đông Châu Tỳ-đề-ha
Hình tướng như bán nguyệt
Ba bên như Thiệm bộ
Phía Nam ba trăm rưỡi.
Nam-Thiệm Bộ như xe
Ba phía đều hai ngàn
Phía Nam ba trăm rưỡi.
Tây Châu Cù đà-ni
Tướng đầy đủ không khuyết
Thẳng hai ngàn năm trăm
Chu vi ba lần hơn.
Bắc, Câu Lô Trắc vuông
Bốn phía đều hai ngàn..."

Đông thì phía Bắc rộng, phía Nam hẹp. Phần còn lại có thể nhận biết. Cho nên chỗ tóm kết nói: "Bốn châu hình tướng khác nhau". "Theo nay thì cho là như thế", tức ở trên nêu Luận làm câu hỏi, còn hiện tại là giải thích theo hướng dung hợp nên nói là hoàn toàn giống với cảnh giới nầy. Bốn Châu ấy được sắp đặt là trú xứ của một vị Phật. Nay, thế giới nầy giống như cảnh giới của bốn châu ấy.

- Sớ câu: "Trong đó, văn không nêu phần tóm kết về số lượng lớn": Là nêu ra phần trung gian nơi Hải, như phần cuối quyển thứ tám đã nêu. Nơi quyển thứ mười thì dùng chánh dụ cho y, dùng thân của chúng sinh để tụ cho vô số cõi, cũng là dùng nhân dụ cho duyên. Cho

nên phần sáu địa tiếp theo nói: "Nghiệp là ruộng, Thức là giống. Nghĩa là Tâm tức các loại danh ngôn là Nhân duyên gần gọi chúng là Nhân. Nghiệp như Tăng Thượng duyên gọi chúng là Duyên". Phần còn lại như chỗ giải thích của Sớ.

- Sớ câu: "Ba, một kệ biện minh cả hai về Tâm, Nghiệp": Là nêu lên Hành tức là Nghiệp nên giải thích. Do Tâm hiển bày nên không giải thích. Nghĩa là tùy nơi Tâm ấy thanh tịnh thì cõi Phật thanh tịnh. Là do Tâm khác nhau nên thấy cõi chẳng đồng. Như thực hành mười nghiệp thiện thì thấy mạng không chết non giữa chừng, được sinh nơi chốn phú quý, đất nước chuộng phạm hạnh, là tùy theo nghiệp khác nhau mà thấy cõi chẳng giống nhau. Đây tức cùng nêu lên cả hai về Nhân, Duyên, cũng cùng biện minh về nơi chốn đế vương.

Nói "Cũng dụ cho chúng sinh cùng nơi chốn mà thấy khác nhau": Tức Phật vốn không hai mà thấy Phật bạc Phật vàng. Cõi vốn là một mà thấy có tịnh có uế.

Nên Phạm vương Loa Kế thì thấy như cung điện nơi cõi trời thứ sáu, còn Tôn giả Thân Tử thì thấy toàn là gò đống hầm hố.

- Sớ câu: "Thứ nhất thì Thô bị hủy hoại, Tế thì còn": Đối tượng được hiện bày tùy hư bại, xấu ác tức thô bị hủy hoại, mà cõi Biến hóa, chốn ấy luôn kiên cố, vi tế thì còn, tức là Tự Thọ Dụng. Trên là tóm lược theo kinh văn, phần tiếp dưới là nêu ra lý do.

Nói "Bị hủy hoại là do nghiệp ác": Kinh Pháp Hoa nói:

"Các chúng sinh tội ác
Do nhân duyên nghiệp ác
Hơn A-tăng-kỳ kiếp
Chẳng nghe tên Tam bảo".

Nói "Tồn tại là nhờ vào hai nhân": Là nêu lên. "Một là căn cứ nơi Phật" tức là cõi Tự Thọ Dụng, hai là Thiện nghiệp tức tha thọ dụng. Gồm cả biến hóa, cõi Tịnh, do nghiệp chẳng đồng cùng nơi chốn mà nhận thấy khác nhau. Cho nên kinh Pháp Hoa viết:

"Hạng tu tập công đức
Nhu hòa và chân chất
Tức đều thấy thân Ta
Ở đấy và thuyết pháp".

- Sớ từ câu: "Nên kinh Pháp Hoa có đoạn" tiếp xuống: Là dẫn chứng Câu "Cõi Tịnh ta chẳng hủy" là dẫn chứng về sự thành tựu của Tự Thọ dụng, căn cứ nơi Phật nêu trên. Câu: "Trời, người luôn sung mãn" là dẫn chứng, xác nhận về Tha Thọ dụng, căn cứ nơi nghiệp thiện

nêu trên. Như phần dẫn tiếp theo để chứng minh nêu trên nên dẫn nghĩa ở văn kinh. Nếu nêu dẫn đầy đủ kinh viết:

“Chúng sinh thấy kiếp tận
Lúc lửa dữ thiêu đốt
Cõi của ta an ổn
Trời, người luôn sung mãn.
Vườn rừng các đền gác
Đủ thứ báu trang nghiêm
Cây báu nhiều hoa trái
Chúng sinh chốn dạo vui.
Chư Thiên đánh trống trời
Luôn tạo các nhạc hay
Mưa hoa Mạn đà La
Tung rải Phật, đại chúng.
Cõi Tịnh ta chẳng hủy
Mà chúng thấy đốt hết
Bao khổ não, lo sợ
Như thế thảy đầy đủ”.

Tức gọi là “Các chúng sinh tội ấy” v.v... Phần tiếp theo viết: “Hạng tu tập công đức” v.v...

- Sớ từ câu: “Nhưng diệt tuy chẳng cùng” tiếp xuống: Là giải thích, xác nhận nghĩa nêu trên, tóm kết quy về tính chất khó nghĩ bàn, tức là ý của đại sư Tăng Duệ. “Một diệt một còn” nên gọi là chẳng cùng (chẳng đều). Chẳng lìa nơi chốn hủy diệt mà có sự tồn tại, nên gọi là “Dấy khởi ắt cùng nơi chốn”. Như người ở nơi ngạ quỷ, thấy lửa là nước. Ngạ quỷ ở nơi người thì thấy nước lại là lửa.

Câu: “Tuy gọi là đồng nơi chốn mà luôn cùng không”, tức trong mất không có còn, trong còn không có mất. Cũng như cung điện của loài La Sát và cung điện của loài người cùng ở tại một chốn mà chẳng cùng thấy nhau, cõi Tha Thọ dụng cũng lại như thế. Như Tự Thọ dụng nên là biến hiện khắp cả, chẳng tức là ba cõi mà chẳng lìa ba cõi. Cho nên kinh Pháp Hoa nêu: “Chẳng như ba cõi thấy nơi ba cõi. Như cõi Pháp tánh lại sinh diệt luôn như”.

- Sớ câu: “Nên là khó nghĩ bàn”: Là tóm kết phần giải thích kinh văn về tính chất chẳng thể nghĩ bàn của “Kiếp thiêu hủy”. Nghĩa là chẳng thể dùng các khái niệm còn, mất, nhiễm, tịnh để tư duy.

- Sớ câu: “Đời cùng chẳng đồng v.v...”: Là đem cõi Pháp tánh đối hợp với cõi Tha Thọ dụng và cõi Biến Hóa.

Phẩm 6: **TỲ LÔ GIÁ NA**

(Từ đây trở xuống là vào quyển thứ mười một).

- Sớ câu: "Tức phần sau ấy lại có đại kiếp, đối với lý không trái": Đây là nhằm ngăn chận sự biện hộ giúp. Nghĩa là, như đại sư Tĩnh Pháp (tức đại sư Tuệ Uyển) nói: "Dựa theo phần văn tiếp dưới thì đại kiếp có Hằng hà sa số tiểu kiếp, thọ mạng của con người là hai tiểu kiếp đầu, thọ mạng của Phật là năm mươi ức năm..."

- Sớ câu: "Lược nêu rõ có mười Tướng":

Tức nơi phần tiếp dưới văn tóm kết nói: "Hầu hết giống với phần đầu của kinh, là mười Thân tướng khó nghĩ bàn của bậc Giáo chủ.

Thứ nhất là Pháp thân như nơi kinh nói, dùng thân Trí không ngăn ngại mà làm Pháp thân. Văn nơi bản Sớ giải lại dung hợp sắc tướng v.v... làm một Pháp thân, do thân thứ nhất là chung nên pháp không đâu là không hiện hữu, gốc tự biến hiện khắp chốn, tức giải thích kinh chỗ nói về thân biến hiện khắp là thân Pháp tánh.

Tiếp theo cho rằng "Trí cùng với Lý kết hợp một cách sâu xa nên sánh cùng với cõi Chân kia": Tức giải thích kinh sánh cùng với Chân Pháp giới. Đây là Báo thân cũng là Như Trí. Kinh Kim Quang Minh nói: "Chỉ Như Như cùng với Trí Như Như riêng tồn tại là Pháp Thân". Từ câu: "Có thể khiến sắc tướng" tiếp xuống: Do chân thân hiện hữu khắp nên khiến cho chỗ ứng hợp nơi diệu dụng cũng hiện hữu khắp. "Ta nay với thân nầy tức là thân Thường hằng, Pháp thân". Tức dùng ba thân viên dung là một Pháp thân chân thật. Chín thân tiếp sau thì nêu bày riêng.

Hai là tướng Bi, tức là Ý sinh thân.

Ba là tướng Thành, tức là Bồ đề thân. Lý, Hành, Thời, Xứ là đạo tràng, đều như phần đầu của kinh.

Bốn là tướng Sắc, tức là Phước đức thân. Phần trước của kinh có đoạn: "Đối tượng hành hóa của ba đời với biển lớn của các phước đức, thảy đều thanh tịnh. Do đó, sắc tướng vi diệu là quả của phước".

Kinh lại viết:

"Biển đại kiếp chẳng thể nghĩ bàn
Cúng dường hết thảy chư Như Lai
Khắp đem công đức thí quần sinh
Do đấy thân đoan nghiêm, tối thượng"

Năm là tướng thù thắng, tức là Uy thế thân.

Sáu là tướng tôn quý, tức Tướng hảo Trang nghiêm thân.

Vả chăng, thuận hợp với ba Thừa gọi là vượt quá Thánh đế. Phần tụng của Luận Câu Xá nói:

“Tướng chẳng thật viên minh
Nên cùng Phật chẳng phải”

Đây là giải thích về tướng của Chuyển Luân vương. Nay là đức Thế Tôn nên gọi là phân minh, thật sự gồm đủ số tướng như vi trần của mười Liên Hoa Tạng.

Bảy là Tướng ứng hợp, tức là Lực Trì thân, như vì chúng Rồng lưu lại hình ảnh với “ diệu lực được duy trì” bất diệt.

Tám là Tướng Vô ngại, tức là Nguyện thân. Phần kinh ở trước có câu:

“Phật Tỳ Lô Giá Na
Nguyện lực khắp pháp giới
Trong tất cả quốc độ
Luôn chuyển diệu pháp luân”.

Nên mắt nhìn thấy khắp cả.

Chín là Tướng biến hóa, tức Hóa thân.

Mười là Tướng an lành, tức là Trí thân, chính ở nơi ánh sáng của Trí tuệ, phụ là gồm cả ánh sáng nơi thân tướng. Cho nên biết rõ kinh nầy nêu dẫn về nhân duyên từ trước, xưa, cũng đều là vi diệu, viên mãn.

- Sớ câu: “Thiện căn có ba, một là sinh phước cùng nghiệp bất động, dùng ba thứ Thí, Nhẫn, Trí mà làm thiện căn”: Nghiệp có ba thứ:

Một là nghiệp ác, tức do ba thứ căn chẳng lành sanh ra. Nay không có biện minh về chỗ nầy. Văn nơi bản Sớ giải nêu ra ba nghiệp tức là được sinh ra do ba thiện căn. Ba thiện căn là không tham, không sân, không si.

Nay, chẳng phải chỉ không tham đắm nơi cảnh giới có, mà còn có khả năng bố thí, cứu giúp, để thành tựu thiện căn không tham. Chẳng phải chỉ ở nơi khổ không giận dữ mà còn gồm luôn việc thực hành nhẫn nhục, nên thành tựu thiện căn không sân. Chẳng những ở nơi cảnh giới thấu đạt, thông tỏ, mà còn dốc sức tu tập về Tuệ giải, thành tựu thiện căn của không si. Có được ba thiện căn ấy chính là chỗ làm phát sinh điều thiện nơi ba cõi, nên là gốc bất động của phước đức.

Nhưng ba căn ấy là dựa theo Luận Duy Thức, đều có Tánh riêng. Mười một pháp Thiện (Tâm sở thiện) thâu tóm Vô Tham là do ở nơi các Hữu Hữu có đủ không tham đắm làm Tánh. Không Sân là do ở nơi

khổ khổ có đủ không giận dữ làm Tánh. Không Si là do ở nơi các nẻo Lý, Sự lãnh hội sáng tỏ làm Tánh. Thông hợp thì chỉ Thiện, Tuệ đều có riêng Tánh. Nay dựa nơi Tập Luận quyển thứ nhất dùng Tuệ làm Tánh của không Si. Ý của Luận Duy Thức kết hợp cho Tuệ là quả của không Si, nên Thí, Nhẫn hai thứ cũng theo Quả mà gọi tên, do không Tham, Sân nên thành Thí, Nhẫn. Vì vậy, văn nơi bản Sớ giải cho rằng, dùng Thí, Nhẫn, Tuệ để làm gốc của ba thứ kia (Không Tham, Không Sân, Không Si).

Hai là Tín v.v... làm gốc thì đến phần tiếp dưới sẽ bàn rộng.

- Sớ câu: "Ba là cầu đạt trí Tuệ vô thượng, dùng bốn pháp cùng với không phóng dật là năm pháp làm gốc":

Kinh Niết-bàn nói: "Đều tán dương từ bi là pháp căn bản của Bồ tát. Có tâm từ bi ắt phải hỷ xả. Chẳng phóng dật thì tinh tấn, không tham v.v...". Ba pháp ấy ở nơi chỗ tu tập, đoạn trừ, ngăn chận điều sai trái là Tánh, giả lập làm một. Kinh Niết Bàn nói gốc của chẳng phóng dật rất sâu dày, khó có thể nhổ lên được. Nhờ chẳng phóng dật thúc đẩy bốn pháp trước cùng đạt được Nhất Thiết Trí, nên là gốc.

* Từ câu: "Bốn là nói chung về thiện căn" tiếp xuống: Tức là nói về Tánh chung của ba loại kể trên.

- Sớ từ câu: "Một là lớp vô minh, Trí tự giác ngộ, mở bày" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải có hai phần:

Một: Biện minh riêng.

Hai: Giải thích, tóm kết.

Trong phần một, thì bốn là lìa bỏ chướng, năm là khiến đạt được giải thoát, lợi ích chung cho ba Thừa. Sáu là chưa tin tưởng thì khiến tin tưởng. Bảy là khiến hội nhập nơi Ba Hiền. Tám là khiến đạt được địa thứ nhất. Chín là khiến từ Hai địa trở lên đạt được nơi tám địa. Mười là đã ở nơi tám địa, đã chứng Vô sinh, chu Phật khuyến khích đạt được chín mươi hai địa.

- Sớ từ câu: "Đây là căn cứ theo chỗ sai biệt" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích, tóm kết. Sai biệt là tóm kết phần nêu trên, làm rõ cách giải thích, đối trị theo chiều dọc (thời gian). Tóm kết theo trên chẳng phải là ba Tất đàn.

Từ câu: "Nếu căn cứ theo sự phối hợp theo chiều ngang" tiếp xuống: Là lại tóm kết theo cách khác. Chiều ngang đối với chiều dọc ở trước, mỗi vị dùng chung mười câu ấy, nên phát sinh thấy điều Thiện. Lý đối với việc đối trị ở trên phát sinh điều Thiện, tức là Vi nhân Tất đàn. Nghĩa là phát khởi sự tin, hiểu lớn lao, sinh ra thiện căn thù thắng.

Dấy tâm thấy Phật, đều phát sinh điều Thiện. Thấy rõ Lý tức là Đệ-nhất-nghĩa tất đàn. Như trí tự giác mở ra hướng tới Nhất Thiết Trí, là đều thấy rõ Lý. Cũng ứng hợp có lúc thuận theo thế gian, khiến hoan hỷ là Thế giới Tất đàn. Do tiếp cận với lợi ích, nên trong đây không nói về tính chất vô ngại của chiều dọc-chiều ngang, ý trong đây là nghĩa của bốn Tất đàn, đến Phẩm Vấn Minh sẽ biện giải.

- Sớ từ câu: "Xét nơi kinh Anh Lạc Bản Nghiệp, quyển thượng" tiếp xuống: Là nêu dẫn kinh để xác nhận cho sự giải thích. Năm trăm là đúng. Hai vạn năm ngàn là chẳng phải. Trong ấy phân làm hai:

Một là: Đả phá, phủ nhận.

Hai: Từ câu: "Hoặc căn cứ nơi Giáo" tiếp xuống: Lại xác nhận trong phần nêu trước.

Nói "Quyển thượng" Tức là Phẩm thứ ba: Hiền Thánh Quán. Trong đó, Bồ tát Kính Thủ hỏi: "Bồ tát làm thế nào để học quán về danh tự, nghĩa tướng cùng với Tâm sở hành pháp, lại phải làm thế nào?"

Đức Phật trước giải đáp về danh tự, tức nêu ra tên gọi vi diệu nơi các bậc ba Hiền mười Thánh. Tiếp theo là đáp về Tâm Sở hành pháp:

Kinh nói: "Phật tử ! Ông trước hỏi thế nào là Tâm sở hành pháp? Đó là mười tâm. Một là Phát tâm trụ v.v..." là giải thích rộng về tướng vi diệu của ba Hiền mười Thánh. Tiếp theo, Bồ tát Kính Thủ lại hỏi: "Thế Tôn ! Từ địa thứ nhất đến một địa sau, có hai thứ Pháp Thân với quả báo thần biến: Một là Pháp tánh Pháp thân, hai là Ứng hóa Pháp thân. Vậy đó là sắc tướng hay là tâm tướng?" Phật đáp, trước đáp về quả báo xuất thế gian: Từ địa thứ nhất đến Phật địa, đều có hai thứ Pháp thân. Ở trong Đệ-nhất-nghĩa-đế pháp như dòng nước chảy từ Thật tánh phát sinh, Thật trí là Pháp thân, Pháp gọi là Tự thể. Tập tạng là thân vv nêu bày luôn về cõi Tịnh. Phần tiếp theo nói: Này Phật tử! Quả báo của thế gian, đấy là mười Trụ Đồng Bảo Anh lạc Đồng luân vương với một trăm người con phước đức làm quyến thuộc, sinh nơi một cõi Phật, thọ Phật học hành, giáo hóa hai cõi thiên hạ... Phật tử! Trên là Anh Lạc tướng luân nơi tất cả chư Phật, cùng Bồ tát, động tĩnh đều gắn bó, luôn theo nơi thân, cũng hóa độ hết thảy chúng sinh, nên có số pháp về quả báo như thế.

Giải thích: Đoạn trên là nêu dẫn đầy đủ về văn của kinh, ở nơi bản Sớ giải dễ lãnh hội, nên biết rõ là không vượt quá hai vạn người con.

- Sớ từ câu: "Xét về chỗ gồm thâu của Hỷ kiến" tiếp xuống: Là dùng hai nghĩa để chứng minh, chính là hợp với năm trăm:

Một: Chỗ thống lãnh là thành, chẳng thống lãnh bốn cõi thiên hạ, nên chẳngphải là Kim Luân.

Hai: Đã gặp ba Phật. Phật xuất hiện trong kiếp giảm, Luân vương xuất hiện trong kiếp tăng, nên biết là chẳng phải.

- Sớ câu: "Biết rõ là lìa bỏ Danh, Pháp": Tức nơi kinh Tư Ích, quyển thứ nhất, Phạm Thiên Tư Ích nêu câu hỏi: "Thế Tôn! Thế nào gọi là Bồ tát hành hóa khắp? Phật dạy: Có thể khiến ba nghiệp thân, khẩu, ý luôn thanh tịnh" Bấy giờ đức Thế Tôn nói kệ:

"Như thân tịnh, không ác
Khẩu tịnh luôn nói thật
Tâm tịnh thường hành từ
Là Bồ tát biến hành.
Hành từ chẳng tham đắm
Quán bất tịnh không sân
Hành xả mà chẳng si
Là Bồ tát biến hành.
Nơi xóm làng, đồng trống
Cùng ở với đại chúng
Uy nghi luôn chẳng đổi
Là Bồ tát biến hành.
Biết Pháp gọi là Phật
Rõ lìa danh là Pháp
Thấu "Không danh" là Tăng
Là Bồ tát biến hành."

Giải thích: Đây tương đương với kệ thứ tư: "Nhân tiện nên lại". Muốn giải thích kệ nầy cần biết rõ về sự dấy khởi, dứt sạch. Nay xem nơi ý của kinh ba lần nói đến chữ Tri (Biết, rõ, thấu) đều là người của quán hành. Nếu có thể nhận biết như thế là Bồ tát biến hành (hành hóa khắp). "Biết Pháp gọi là Phật" tức là Chân Phật, Pháp thân Như Lai. Phật tức là Pháp, Pháp tức là Phật. Cũng giống như Như Lai, tức là nghĩa Như của các pháp. Tiếp theo nên hỏi: Pháp tức là Phật, đối với nghĩa đã rõ, vậy Pháp là gì? Vì vậy câu tiếp nói: "Rõ lìa tức là Pháp", do tất cả pháp, bản tánh là Lìa. Thể của Tâm là lìa niệm tức là Giác ngộ.

Tiếp theo nên hỏi: Gốc của pháp là tự lìa thì không có đối tượng được tu tập, sao cùng có Tăng? Nên có sự giải thích tiếp: "Rõ vô vi gọi là Tăng. Vô vi tức là pháp, Pháp vốn tự lìa, nhờ biết vô vi nên gọi là Tăng. Kinh Đại Phẩm viết: "Do biết rõ các pháp là không, phân biệt

có Tu Bồ đề". Kinh Kim Cương có câu: "Tất cả Thánh Hiền đều do pháp vô vi mà có sai biệt". Nghĩa là cùng học vô vi có cạn có sâu, nên thành ra sai biệt, chẳng phải pháp vô vi có sự sai biệt. Nay, văn nơi bản Sớ giải chọn lấy ý " biết rõ về lìa gọi là Pháp". Nếu chẳng xả bỏ pháp thì chẳng phải là biết rõ về lìa. Cho nên cho rằng: "Pháp cũng nên bỏ", tức là ý nơi kinh Kim Cương: "Pháp hãy còn nên bỏ huống hồ là phi pháp". Nhân nơi pháp mà được giác ngộ như nhờ bè đưa người qua sông. Nếu chẳng bỏ pháp khác nào người cứ ở mãi trong thuyền. Cần phải bỏ thuyền thì mới đến bờ kia. Cần phải quên đối tượng được bỏ mới là sự giác ngộ như thật về các pháp, là sự xả bỏ chân thật. Vì thế, kinh Đại Bát-nhã viết: "Bát-nhã hết mực thâm diệu, biết rõ bản tánh của tất cả các pháp là lìa". Lại như Văn Thù giải thích: "Như Phật, Thế Tôn thọ nhận sự cúng dường, do ở nơi tất cả pháp biết rõ thật tánh của chúng". Vì vậy, kinh nêu: "Giác ngộ như thật về tất cả các pháp là sự xả bỏ lớn".

- Sớ câu: "Trí tức là Thể": Thể của Trí như mặt trời, dung như ánh sáng mặt trời. Thể của mặt trời tuy một nhưng có khả năng phóng ra hàng ngàn ánh sáng. Thể của Trí không khác mà có khả năng soi chiếu muôn cảnh. Lại nữa, ánh sáng của mặt trời không hai, nhưng chỗ được soi chiếu là vật thì sai biệt. Ánh sáng của Trí không sai khác, nhưng tùy theo cảnh giới mà sự soi chiếu có phân chia.

- Sớ câu: "Một là Chánh định v.v...": Nghĩa là cùng nói đến Tà định Bất định tụ. "Thiện ác v.v..." là cùng nói đến vô ký. Ba là thâu gồm chung làm hai. bốn là "Hai vị" tiếp xuống: Là dung hợp làm một.

- Sớ câu: "Nghĩa là Nhân quả của càng về sau đều hội nhập nơi Tâm ban đầu": Là giải thích tổng quát. Sáu vị cùng đối chiếu với nhau nên thành sau sau. Năm vị là nhân, Diệu giác là quả. Lại, ở trong vị, vị cũng có nhân quả. Như trong thập Địa với quả điều hòa, mềm diệu v.v...

- Sớ câu: "Như đi đến nơi ngàn dặm phải nhờ nơi bước ban đầu": Tức lấy văn của đại sư Tăng Triệu, nơi bài "Vật Bất Thiên Luận". Luận viết: cho nên công đức của Như Lai trải qua muôn đời mà hạnh lợi tha thường còn. Đạo pháp thông đến trăm kiếp, mà hạnh tự lợi càng vững bền vĩnh viễn. Bưng đất đổ thành núi phải từ nơi giỏ đất thứ nhất. Cũng như đi đến nơi chốn ngàn dặm phải nhờ vào bước đầu tiên. Quả do công nghiệp nên chẳng thể hư hoại.

Ý của Luận ấy cho rằng: "Các Tánh của vật đều an trụ, nên không có đến đi". Nay tuy nêu dẫn văn nhưng dụng ý thì có chút ít khác biệt.

Ở đấy cho là vốn xuất xứ từ Trang Tử: "Đường đi ngàn dặm ở nơi bước chân lần dò". Cũng như nước chảy cuồn cuộn, mênh mông vốn xuất phát từ dòng nước nhỏ. Cây to gốc đến mấy vòng ôm, vốn sinh từ cây con bé tí. Về sau nhờ nơi ban đầu mà đạt được, nên gọi là tại ban đầu.

Câu: "Học giả lộc tại kỳ trung hỹ" (Việc học, phúc lộc, bỗng lộc ở trong đó). Ý cũng giống như ở trên. Tức nơi sách Luận Ngữ: "Tử Trương học Can Lộc. Tử viết: "Đa văn khuyết nghi, thận ngôn kỳ dư tắc quả vưu. Đa kiến khuyết đải. Thận hành kỳ dư, tắc quả hối. Ngôn quả vưu. Hành quả hối, lộc tại kỳ trung hỷ" (Tử Trương muốn học làm quan, được bổng lộc. Khổng Tử bảo: Nghe nhiều, điều gì còn nghi thì để đó, đừng nói, những điều còn lại (tin được) thì khi nói phải thận trọng, như vậy sẽ ít lỗi. Thấy nhiều điều gì chưa yên lòng (hoặc còn nghi ngờ) thì để đó đừng làm, làm những điều còn lại, thì khi làm phải thận trọng, như vậy ít phải ăn năn. Lời nói ít lỗi lầm, việc làm ít ăn năn, bỗng lộc tự nhiên ở trong đó). Theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê.

Giải thích: Can cầu là mong cầu, dốc cầu về địa vị, phúc lộc. Tuy chưa đạt được phúc lộc nhưng đã có được con đường dẫn đến phúc lộc nên sau nầy sẽ đạt được. Do học mà có thể đạt được nên ở trong việc học. Một nghĩa trên đây là chung cho các Kinh, Luận.

- Sớ câu: "Trực tâm Bồ đề v.v...": Tức là ý của Thật giáo trong Tông Pháp tánh nơi Luận Khởi Tín. Nhưng tâm Bồ đề gồm có ba Tâm, nay chỉ thâu tóm trong Trực Tâm. Do Trực tâm chánh niệm Chân như. Chân như tức là Chân như môn, một trong hai môn (Chân như môn, Sinh diệt môn) nơi Luận Khởi Tín, nên viết là "Trong Chân như môn". Hai môn nầy đều thâu nhiếp hết toàn bộ tất cả các pháp, chỉ giữ lấy Chân như. Nghĩa là hết thảy các pháp cùng với với các đức về sau nầy đều dựa nơi Chân như. Chân như không hai nên là Thể của các pháp. Nay, tâm Bồ đề chánh niệm Chân như nên có thể thâu tóm tất cả.

- Sớ câu: "Ba là ba đức mở bày, làm hiển lộ sự viên dung sau trước": Tức là nghĩa viên dung của Biệt giáo Nhất thừa, chẳng giống với những nghĩa khác.

Nói "Ba đức mở bày": Tức nơi Phẩm Phát Tâm Công đức. Lúc mới bắt đầu phát tâm liền đạt được một Thân, vô lượng thân của Như Lai, chính là Pháp thân mở bày, làm hiển lộ chỗ đạt được trí tuệ rốt ráo. Đạt tất cả ánh sáng của trí tuệ tức Bát-nhã được mở bày, làm hiển lộ. Chẳng có một chút gì gọi là sở đắc đối với các pháp tức do tâm lìa vọng, giữ lấy sự tĩnh lặng, soi chiếu, cả hai cùng song hành, là sự mở bày, làm hiển lộ nẻo giải thoát. Trong tâm ấy, không một đức nào là không thâu

tóm. Nhân bao gồm cả biển quả đều ở nơi Tâm ban đầu.

Câu "Từ lúc mới phát tâm liền thành Chánh giác" là văn nơi Phẩm Phạm Hạnh.

Nói "Trước sau đều viên dung": Do trước là trước của tức sau, sao là sau của tức trước. Do pháp duyên khởi, lìa trước thì không sau, lìa sau thì không trước, nên nêu trước để thâu tóm sau. Nếu căn cứ vào tính chất dung thông của Pháp tánh, thì tất cả nhân quả đều không lìa tánh của Tâm. Khế hợp với tánh của Tâm nên không đức nào là không gồm thâu. Do hết thảy pháp đều tùy theo Tánh đối tượng được nương dựa, đều ở nơi Tâm ban đầu mà tức thì viên mãn. Cho nên nơi Phẩm Phạm Hạnh viết: "Nếu các Bồ tát có thể cùng với hành quán tương ưng như thế, ở trong các pháp không sinh hai thứ lãnh hội, lý giải, thì đối với tất cả Phật pháp mau chóng hiện tiền, lúc mới phát tâm liền đạt được đạo quả Vô thượng chánh đẳng chánh giác, biết rõ hết thảy các pháp là tự tánh của tâm, thành tựu thân trí tuệ, chẳng nhờ nơi sự giác ngộ của người khác". Như văn nơi phần trước đã biện minh. Phần sau sẽ nêu bày trở lại.

- Sớ câu: "Trí của ba cái lớn, Trí ấy làm sáng tỏ Pháp giới":

Trong Kinh nói đến "Mắt thanh tịnh" là tướng chung. Mắt ấy thấy cái gì? Thấy ba cái lớn của tâm. Trong phần Sớ giải thuộc về kinh nên chỉ phối hợp hai cái lớn (thể, tướng), lược không nói về cái lớn của Dụng. Dụng tức là sự thâu tóm của Trí.

Câu: "Theo nghĩa ánh sáng của Trí Tuệ soi chiếu khắp pháp giới": Tức ngầm dẫn Luận Khởi Tín để làm rõ về ánh sáng tỏa chiếu khắp, là nghĩa "Cái lớn của Tướng". Tức Luận Khởi Tín giải thích về môn Sinh diệt. Cái nghĩa "lớn" được hiển bày thì văn cùng làm rõ về Thể, Tướng. Luận viết: "Lại nữa, Chân như từ nơi Thể Tướng, tất cả hàng phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, chư Phật không có sai biệt, chẳng phải phần trước sinh, chẳng phải phần sau diệt, mà là thường trụ rốt ráo".

Giải thích: Trên là giải thích về cái lớn của Thể, nay chẳng nêu dẫn, do pháp giới là Thể, nghĩa dễ nhận biết. Luận viết: "Từ xưa đến nay tánh tự đầy đủ tất cả các công đức. Đó là nghĩa tự Thể có trí tuệ lớn lao sáng suốt; nghĩa soi chiếu tất cả pháp giới; nghĩa nhận biết đúng thật; nghĩa Tâm thanh tịnh của Tự Tánh; Nghĩa Thường, Lạc Ngã, Tịnh; nghĩa trong mát, tự tại, không biến đổi..."

Giải thích: Sáu câu nêu trên đều là nói về cái lớn của Tướng:

Một: Bản giác với Trí sáng tỏ.

Hai: Bản giác hiển bày soi chiếu các pháp.

Ba: Lúc soi chiếu luôn thuận hợp, không điên đảo.

Bốn: Thể lìa mọi thứ hoặc, nhiễm.

Năm: Tánh đức viên mãn.

Sáu: Tánh đức không dời đổi.

Nay không nêu dẫn bốn nghĩa sau mà dẫn hai nghĩa trước có Trí, soi chiếu khắp để chứng tỏ "Ánh sáng tỏa chiếu khắp" là nghĩa lớn của Tướng. E có người cho pháp giới là đối tượng được soi chiếu, "Ánh sáng tỏa khắp" là chủ thể soi chiếu, nên nêu dẫn văn này. Cái lớn lao của Tướng vốn có tức đều là đối tượng được soi chiếu, do mắt thanh tịnh, Trí sáng tỏ là chủ thể soi chiếu.

* Từ câu "Tích chứa hằng sa tánh đức" tiếp xuống: Là giải thích chữ Tạng trong kinh, gồm đủ nghĩa của hai Tạng. Tích chứa Hằng sa đức tức Tạng Bất Không. Vọng, Hoặc vốn rỗng không tức là Tạng Không. Cho nên thanh tịnh là nói hướng lên trên là thuộc Tạng của đối tượng được xem xét, hướng xuống dưới là thuộc về Mắt của chủ thể nhận thức. Không có chướng ngại, che phủ nên gọi là " kiên tánh".

Câu: "Nhục nhãn tức gọi là Phật nhãn" tức nơi kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ sáu. Kinh viết: Thiện nam! Hàng Thanh văn, tuy có thiên nhãn nhưng vẫn gọi là nhục nhãn. Người tu học Đại thừa tuy có nhục nhãn nhưng được gọi là Phật nhãn. Vì sao? Vì kinh điển Đại thừa gọi là Phật thừa. Phật thừa như thế là đối tượng, tối thắng, là sự "Kiến tánh" của chư Phật.

- Sớ câu: "Lực lớn không dụng công một hành gồm nhiều": Do tám địa đã đạt được diệu dụng không tốn công sức, như cỡi thuyền đi vào biển, nên gọi là lực lớn nhanh chóng.

Nói "Một hành gồm nhiều": Tức trước dùng một thân dấy khởi sự hành hóa, đến tám địa nầy thì dùng vô lượng thân để thực hiện sự hành hóa, nên trong mỗi mỗi Hành đều dấy khởi tất cả Hành.

- Sớ câu: "Phần còn lại có thể nhận biết rõ, nên gọi là chứng đắc, hội nhập": Trí Luận quyển thứ ba mươi mốt viết: "Thấu triệt gọi là hội nhập. Hội nhập cũng là chứng đắc. Đắc tức là nơi chính mình đạt được".

- Sớ câu: "Cha của Bồ tát nên sự sáng tỏ đứng đầu": Là văn của Trí Luận. Luận viết: "Bồ tát dùng Bát-nhã Ba-la-mật làm mẹ, Tam muội Ban chu làm cha. Ban chu tức là niệm Phật, đây phiên dịch là "Tam muội Phật lập". Chính do niệm Phật tức là tiếp cận đích thực với sự việc, giống với phương tiện nên được gọi là cha. Lại nữa, niệm Phật, thành Phật là những thứ vốn gần gũi.

Nói: "Cho đến thập Địa chẳng lìa niệm Phật": Tức trong thập Địa đều nói: "Hết thảy mọi đối tượng được tạo tác không lìa niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng v.v...".

Phần biện giải ở trên, trước là nêu rõ lý do. sau, từ câu: "Vô biên Hải tạng" tiếp xuống: Là trở lại giải thích về tên gọi riêng. Phần nầy gồm hai:

Một: Nhắc lại kinh để giải thích tóm lược.

Hai: Từ câu: "Nhưng tóm lược có ba nghĩa" tiếp xuống: Chỉ bày rõ về Tướng.

Trong ba nghĩa, nghĩa thứ nhất là trong định thấy nhiều Phật, hai là Phật có nhiều đức. Hai nghĩa nầy đều căn cứ nơi đối tượng được niệm gọi là Vô biên Tạng. "Ba, vô biên đức thù thắng" tiếp xuống: Là căn cứ nơi chủ thể niệm gọi là Tạng. Phần nầy có ba:

Một: Làm sáng rõ.

Hai: Từ câu: "Thế nào là niệm Pháp" tiếp xuống: Là nêu ra chỗ giải thích, dẫn tóm lược về ba Thân.

Ba: Từ câu: "Chướng ngại không gì không diệt" tiếp xuống: Là sự tán dương của kinh. Cho nên trong phần kết của Hiền Hộ đã nêu dẫn rộng về các đức, trưng bày về nhân, Phật đáp "Đều từ niệm Phật mà sinh".

Câu: "Một lời đủ bao quát tất cả": Tức văn nơi sách Luận ngữ: "Khổng tử nói: Kinh Thi có ba trăm thiên, một lời đủ bao quát tất cả, đó là tư tưởng không tà vạy". Nghĩa là quy về nơi chính. Niệm một danh hiệu Phật cũng gọi là "Một lời" (nhất ngôn), nên dùng ngay "Nhất ngôn" chỉ cho một chữ Phật.

- Sớ câu: "Bảy là Bát-nhã" Tức giác ngộ tự tánh của các pháp là lìa mọi thứ phân biệt. Đây là giải thích chung về một môn, cũng tương đương với chỗ giải thích riêng về câu "Tự tánh lìa mọi cấu nhiễm", là văn trong kinh đại Bát-nhã, Mạn Thù Thất Lợi phần, Bồ tát Từ Thị nói: Nếu các Bồ tát được nghe pháp Bát-nhã hết mực sâu sa nầy, tâm không bị chìm đắm, là đã tiếp cận đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì sao? Là vì các vị Bồ tát ấy hiện tại đã giác ngộ về tánh của các pháp là xa lìa hết thảy mọi phân biệt, như đại Bồ đề". Nay pháp Bát-nhã ấy cũng khiến giác ngộ về tự tánh của các pháp, nên gọi là "Tự Tánh Ly". Chữ Ly (lìa) có hai hướng: Hướng lên trên là thuộc "Tự Tánh Ly (tính chất lìa của tự tánh). Hướng xuống dưới là thuộc về phần lìa cấu nhiễm, tức lìa mọi cấu nhiễm của phân biệt.

Từ câu: "Có chỗ có thể lìa" tiếp xuống: Là giải thích riêng về văn

kinh để xác nhận chỗ giải thích tổng quát ở trên.

Câu: "Còn thấy có chỗ có thể lìa thì chẳng phải là lìa bỏ đích thực" là giải thích ngược lại. Câu đầu xác nhận "Tánh lìa" nêu trên. Câu "Biết rõ "Tự tánh lìa" thì không trở lại lìa nữa" là giải thích thuận. Câu đầu là xác nhận lời lìa phân biệt nêu trên. Chẳng biết rõ về Tánh lìa, nghĩa là còn thấy có chỗ có thể lìa, tức là phân biệt. Nay đã rõ về Tánh lìa biết Tướng là vắng lặng nên không phân biệt.

Từ câu: "Lìa của không lìa tức là Chân Pháp giới" tiếp xuống: Là nối kết phần trên để giải thích phần dưới nói về Pháp giới, chính là giống nơi Luận Khởi Tín.

Chỗ gọi là "Giác", nghĩa là Thể của tâm lìa mọi niệm. Lìa tướng của niệm là cùng sánh với Hư không giới, không nơi chốn nào là không biến hiện. Pháp giới một Tướng tức là Pháp thân bình đẳng của Như Lai. Pháp thân tức Chân pháp giới.

Câu: "Xưa nay đều thanh tịnh" là nối kết pháp giới ở trên để giải thích chữ thanh tịnh. Đã rõ "Tự tánh lìa" là chân pháp giới, tức vốn tự thanh tịnh, chẳng phải do quán chiếu khiến thanh tịnh, cũng chẳng phải trừ bỏ cấu uế nên được thanh tịnh. Do đó kinh nêu là "Pháp giới thanh tịnh".

Câu: "Pháp giới kia thanh tịnh tức Bát-nhã thanh tịnh": Là đem nghĩa nêu trên xác nhận Bát-nhã nầy được gọi là thanh tịnh. Đây có hai ý:

Một: Do Thể thanh tịnh mới thành Bát-nhã. Ở đây, Bát-nhã nhận lấy tên gọi thanh tịnh của Pháp giới.

Hai: Tánh vốn không hai. Cho nên nơi kinh đại Bát-nhã, Phần "Khó tin hiểu" có đoạn: "Lại nữa, Thiện Hiện! Bát-nhã Ba-la-mật-đa thanh tịnh nên Sắc thanh tịnh. Sắc thanh tịnh nên trí Nhất Thiết Trí thanh tịnh. Vì sao? Vì hoặc Bát-nhã Ba-la-mật-đa thanh tịnh, hoặc Sắc thanh tịnh, hoặc Trí Nhất Thiết Trí thanh tịnh đều không hai, không hai phần, không phân biệt, không đoạn diệt, nên gọi là Tánh không hai".

Câu: "Bát-nhã thanh tịnh tức gốc của muôn pháp thanh tịnh": Cũng có hai ý:

Một: Do Bát-nhã soi chiếu tất cả pháp, biết rõ chúng vốn thanh tịnh.

Hai: Cũng là Tánh không hai. Cho nên nghĩa giống như đã nêu dẫn trên: Bát-nhã thanh tịnh tức Sắc thanh tịnh, bao quát khắp các pháp, lược nêu lên hơn tám mươi loại. Đó là: Năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, bốn đế, mười hai nhân duyên, sáu Ba-la-mật, cho đến Bồ đề,

Niết-bàn v.v... đều như đã nói về Sắc, nên gốc của muôn pháp là thanh tịnh.

Câu: "Muôn pháp thanh tịnh, tức không tịnh, không bất tịnh": Là từ bỏ cả Tướng tịnh. Phàm gọi là Tịnh, tức nêu rõ gốc của Pháp, tánh là vô sinh, các tướng đều vắng lặng nên gọi là thanh tịnh, há đợi đến thanh thản không vật mới gọi là tịnh sao? Chẳng phải chỉ nơi Sự không mà là thanh tịnh đích thực. Còn thấy gốc đích thực là thanh tịnh thì chẳng phải là thanh tịnh, vì cũng là chỗ đối đãi nơi chủ thể, đối tượng chưa dứt hẳn, sao được gọi là tịnh? Nên bậc Thiện tri thức đúng nghĩa khiến xem rõ nẻo Tịnh, "Tức là Tánh vốn thanh tịnh, tịnh ấy không còn là tướng Tịnh, mới thấy rõ tâm ta" là nghĩa nầy.

Kinh Tịnh Danh nói: "Cấu uế, thanh tịnh là hai, thấy rõ thật tánh của cấu uế thì không còn tướng tịnh. Lìa bỏ nơi chỗ thấy tướng ấy là đi vào pháp môn Bất nhị".

Phần kinh tiếp dưới viết:

"Nếu có thấy chánh giác
Giải thoát, lìa các lậu
Chẳng vướng nơi mọi đời
Kia chẳng chứng đạo nhãn.
Nếu có biết Như Lai
Thể Tướng không chốn có
Tu tập được thông tỏ
Người ấy mau làm Phật".

- Sớ từ câu: "Thật Tướng Bát-nhã là Thể của muôn pháp" tiếp xuống: Là giải thích chữ Thân trong kinh.

Thân có ba nghĩa: Thể, Nương tựa, Tích tụ. Nay, Thật tướng Bát-nhã tức là Thể của Pháp thân. Quán chiếu Bát-nhã đồng với chỗ nương tựa của Báo thân. Hóa thân gọi là tích tụ, vì cạn nên không nêu bày tức "Quyến thuộc Bát-nhã", cũng được gọi là Thân, đồng với nghĩa tích tụ.

- Sớ câu: "Nên kinh Nhân Vương nói: ba địa sau..." Tức là địa thú tám trong Phẩm Giáo Hóa, gọi là Bồ tát đẳng quán. Kệ viết:

"Bồ tát Đẳng quán, vua hai Thiền
Pháp thân biến hóa vô lượng quang".

Chín địa nói: "Khai sĩ Tuệ Quang, vua ba Thiền"

Thập Địa nêu: "Bồ tát Quán đỉnh, vua bốn Thiền"

Sau đều tụng như ba địa trên, là:

"Đẳng, Tuệ, Quán đỉnh, ba bậc sĩ

Trừ trước, trừ tập duyên vô minh
Vô minh tập tướng nên phiền não
Hai đế lý cùng, tất cả dứt".

Giải thích: Đã nhắc lại tổng quát về ba địa dứt trừ tập khí của Vô minh. Do đấy, văn nơi bản Sớ giải gọi là cùng xua trừ vô minh.

Từ câu: "Chẳng phải là địa quán đỉnh" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa nơi kinh kia. Địa Quán đỉnh nơi kinh kia tự tương đương với với địa thứ mười, nên gọi "Chẳng phải là địa Quán đỉnh". Nhưng thập Địa cũng dùng việc dứt trừ tận cùng tập khí của vô minh với Trí không dụng công mà được quán đỉnh, nên gọi là "Trí quán đỉnh".

- Sớ câu: "Thấy pháp khắp nên gọi là Phổ nhãn": Đây là giải thích tên kinh, nhưng có ba nghĩa:

Một: Căn cứ theo đối tượng được nhận thức, gọi là Phổ (khắp).

Nói "Phổ pháp" (pháp khắp nơi) tức là một gồm đủ tất cả, mỗi mỗi xứng hợp với Tánh, đồng thời gồm đủ. Đây tức là khả năng của một Nhãn trong mười Nhãn. Kinh viết: "Mắt của Nhất Thiết Trí thấy rõ khắp Pháp giới".

Hai: Đối chiếu một Nhãn (mắt) tức là mười Nhãn, do dung hợp không chướng ngại là căn cứ nơi chủ thể nhận thức, gọi là Phổ. Như Phật nhãn trong năm Nhãn. Bốn Nhãn kia hội nhập nơi Phật nhãn đều gọi là Phật nhãn. Như bốn sông lớn chảy vào biển thì không còn trở lại với tên sông, mà có đủ vị của biển cả. Kinh Kim Cương có câu: "Như Lai có nhục nhãn chăng? Đúng vậy, Thế Tôn! Như Lai có nhục nhãn". Cho đến câu: "Như Lai có Phật nhãn chăng? Đúng vậy, Thế Tôn! Như Lai có Phật nhãn". Nay, mười nhãn cũng như thế. Theo một gồm đủ nười. Nhưng các giáo pháp nói chỉ có Phật nhãn là gồm đủ năm thứ, bốn nhãn còn lại thì không. Nay, người của nhân quả đều chấp thuận một nhãn tức gồm đủ mười nhãn, chẳng phải chỉ sau hơn, đầy đủ so với trước kém. Mà nếu một chẳng gồm đủ mười thì chẳng phải là " Phổ nhãn".

Nói "Mười nhãn" là nơi Phẩm Ly Thế Gian đã thuyết minh: Nhục nhãn, Thiên nhãn, Tuệ nhãn, Pháp nhãn, Phật nhãn, Trí nhãn, Quang minh nhãn, Xuất sinh tử nhãn, Vô ngại nhãn, Nhất thiết trí nhãn.

Về sự "Dung hợp không ngăn ngại" có hai nghĩa:

Một: Xác nhận tính chất vô ngại của mười nhãn nêu trên.

Hai: Xác nhận phần tiếp dưới, tức chủ thể, đối tượng không ngăn ngại.

Từ câu: "Ngoài Nhãn không có pháp mới đích thực là Phổ nhãn" tiếp xuống: Là căn cứ nơi Tâm, Cảnh cùng gồm thâu mới gọi là Phổ

Nhãn.

Trên là nêu lên. Từ câu: “Dùng các duyên để phát hiện, nhận rõ” tiếp xuống: Là giải thích riêng về lý do. Như Pháp sư Đại Thừa (đại sư Khuy-Cơ) dùng chín duyên để nêu rõ về Thức. Nhãn căn gọi là Nhãn, phần còn lại chẳng gọi là Nhãn. Nay thì nêu ra, đối chiếu. Nhãn căn có thể phát sinh ra Thức, nhãn căn được gọi là Nhãn. Sáu duyên còn lại cũng như thế, do tính chất duyên khởi nơi các pháp đều có Hữu lực, Vô lực cùng thành lập.

Tiếp theo viết: “Nhân chìm trong Quả duyên hợp đều gọi là Nhãn”: Tức chín duyên không thấy sắc, không thấy thì chẳng gọi là Nhãn. Chín duyên đều thấy sắc Ẩn chìm nơi Quả cùng gọi là Nhãn. Do đều toàn Hữu lực.

Nói: “Toàn bộ sắc là Nhãn, thường thấy Sắc mà không duyên hợp” Sắc là Cảnh của đối tượng được duyên hợp. Nhãn là căn của chủ thể duyên hợp. Nay Sắc tức là Nhãn nên không duyên hợp.

Nói “Toàn bộ Nhãn là Sắc luôn gọi là thấy mà chẳng phải là ngã”:

Nhãn là chủ thề nhận thức của ngã. Nay toàn là Sắc, nên lúc chánh kiến tức chẳng phải là ngã. Đây tức là ý của đại sư Hiền Thủ. Phần tiếp theo lại có câu:

“Chẳng phải là ngã lìa nơi tưởng của vọng tình, không duyên hợp, dứt tuyệt mọi tham cầu, thâu tóm muôn hình tượng nơi trước mắt, bao gồm cả mười phương nơi cõi Nhãn, do đấy nghĩa duyên hợp là vô tận, theo nhận thức, kiến giải mà chẳng cùng. Tánh của vật đâu thể nghĩ suy, ứng hợp với pháp pháp mà khó thành chuẩn mực. Pháp hiện khắp thì Nhãn có khắp, nghĩa thông hợp nên nhận thức cũng thông, Thể ấy tự Ẩn giấu, soi chiếu thì lớp lớp tầng tầng. Sau đấy, tận cùng mười phương nơi cõi mắt, có không của gương mà càng sáng rõ. Thâu gồm muôn hình tượng để thành thân, hiển bày Sự, Lý mà thông suốt, thấu triệt”.

- Sớ câu: “Năm độ đều có phước, định là lớn tột bậc”: Sáu Ba-la-mật (độ) thâu tóm thành hai thứ trang nghiêm, tổng quát có hai ý:

Một: Năm độ trước là Phước. Một độ sau là Trí.

Hai: Ba độ trước chỉ là Phước. Một độ sau chính là Trí. Còn Tinh Tấn, Thiền định thì chung cho cả hai. Thành trước là Phước, thành sau thuộc Trí. Nay do trong kinh nói: “Đạt được Tam muội gọi là đại phước đức” nên dùng phần trước.

- Sớ câu: “Phước tức là thiện, chẳng phải phước tức là tội”: Tức ý nơi Phẩm Tương Nhiếp Tội Phước của Bách Luận. Cho nên Luận đã

dẫn kinh Kim Cương: "Phước còn phải xả bỏ huống chi là chẳng phải phước". Dùng thiện bỏ ác, dùng trí Vô tướng bỏ phước, tức thiện ác cả hai cùng quên. Nay gọi là thấu tỏ, tức một là thấu rõ về Tướng, hai là thấu rõ về Thể Không, ba là thấu rõ về tính chất vô ngại.

Từ câu: "Hai, Phước tức là Tướng" tiếp xuống: Tức dùng Thế đế để nói về Phước. Trong Đệ-nhất-nghĩa-đế thì Phước cũng chẳng còn. Cho nên dẫn kinh Kim Cương: "Như Lai nói tướng Phước đức" là tùy theo thế tục mà giảng nói. "Tức chẳng phải là tướng Phước đức" là ứng hợp với thể rỗng lặng. "Đó là tướng Phước đức" là tóm kết về nghĩa chính.

Nếu Phước tức Phi Phước mới gọi là Phước đích thực. Nếu cho Phước là Phước thì chẳng phải là Phước đúng nghĩa. Có người cho câu thứ ba cũng là căn cứ nơi Tục đế mà nói, như thế là chẳng đạt được ý của kinh.

- Sớ câu: "Một là không thật mà quyền biến nêu bày": Như nói có ba xe hiện có nơi ngoài cửa (Pháp Hoa) tức là Quyền giáo với ba Thừa. Vốn không có ba Thừa mà nói có ba Thừa, dối nêu ba xe, nhưng ra khỏi cửa chẳng đạt được. Câu: "Hai là, Lý vốn vô ngôn": Cũng là kinh Pháp Hoa: "Tướng các pháp vắng lặng, chẳng thể dùng lời nêu, do diệu lực phương tiện, Giảng cho năm Tỳ Kheo".

Câu: "Ba là Quyền, Thật không vướng mắc": Tức là hội nhập nơi Hữu chưa từng mê chấp nơi Không. Quán không chẳng hề sót nơi Sự, tức Như Lai với phương tiện tri kiến Ba-la-mật đều đã đầy đủ.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 28

Phẩm 7: NHƯ LAI DANH HIỆU
(Vào Hội thứ hai)

- Sớ câu: "Hai là sự nối tiếp của Hội": Phần nầy gồm hai:

Một: Đối với phần sau để biện giải về sự nối tiếp. Do một hội (hội thứ hai) gồm sáu Phẩm, đây là phần đầu.

Hai: Từ câu: "Lại nữa, trước nêu rõ về" tiếp xuống: Là đối chiếu với phần trước để biện giải về sự nối tiếp.

- Sớ câu: "Lại nữa, giải đáp xa về câu hỏi Danh hiệu hải ở phần trước": Tức chính là mười Hải làm ý chung.

- Sớ câu: "Phật ở trong điện ấy giảng nói Phổ Pháp": Căn cứ theo Phổ Pháp ấy (Pháp ứng hợp khắp) tự có bốn nghĩa:

Một: Cảnh, Trí kết hợp mà nói. Chân, Tục, ca hai cùng được soi chiếu gọi là Phổ (khắp, toàn diện). Diệu Trí soi chiếu thấu đạt gọi là Quang (Ánh sáng).

Hai: Chỉ căn cứ riêng nơi Cảnh mà giảng nói. Thể biến hiện khắp gọi là Phổ. Dụng luôn thấu triệt gọi là Quang.

Ba: Chỉ căn cứ nơi Trí mà nêu giảng. Dựa theo Cảnh có thể nhận biết.

Bốn: Căn cứ theo tính chất thâu tóm, dung thông mà thuyết giảng. Hoặc Sự hoặc Lý đều không chướng ngại. Một vi trần, một hành cũng như lưới báu của Đế Thích, gọi là Phổ. Viên minh, hiển bày rực rở là Quang. Phần còn lại như đã nêu trong mười Huyền môn.

- Sớ câu: "Biểu thị về đức là Hiệu": Cũng có chỗ giải thích: Biểu thị về đức là Tự, âm hưởng ban khắp trời, người là Hiệu. Nay thì dùng tức Tự là Hiệu, cũng như mười Hiệu đều căn cư nơi đức.

Nói: "Tên riêng, Hiệu chung": Là theo Tướng chung mà nói.

Từ câu: "Trong phẩm chính thức thuyết giảng" tiếp xuống: Là phân biệt, định rõ chung riêng, có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Tu tập phát sinh, tu tập hiển bày nhân quả làm Tông": Tu tập phát sinh là căn cứ nơi nhân quả sai biệt. Tu tập hiển bày là căn cứ theo nhân quả bình đẳng.

- Sớ từ câu: "Hai là lãnh hội về Tông" tiếp xuống: Là phần thứ hai trong phần bàn về Tông, Thú. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Căn cứ theo bốn phân khoa nơi kinh (Tín, Giải, Hành, Đức) để biện minh về Tông, Thú.

Hai: Căn cứ theo khoa riêng để biện giải về Tông.

Nơi phần một được chia làm hai:

Thứ nhất: Câu: Nếu dựa theo chỗ hướng về cái chung" cũng gọi là hướng về cái xa. Vì thành tựu quả vị Phật nên là xa. Gồm đủ Giải, Hành, Đức nên là chung. Giải tức là Phẩm Vấn Minh (Phẩm thứ mười) Hành tức Phẩm Tịnh Hạnh (Phẩm mười một). Đức tức Phẩm Hiền Thủ (Phẩm mười hai)

Thứ hai: Hướng về chỗ gần. Mười Trụ nên là gần. Cũng hợp gọi là "Đem riêng chỗ thâu tóm quả vị trước" làm cái chung.

Thâu tóm quả vị tức mười Tín đầy đủ nơi Tâm tức thì thâu tóm các quả vị.

Nay ở đây chỉ thành mười Trụ, nên Nhân vương không chia ra mười Tín, vì thâu tóm nơi mười Trụ. Tín là chủ thể thành tựu. Trụ là đối tượng được thành tựu.

- Sớ từ câu: "Nếu dựa nơi khoa dài mười phần nơi Tông" tiếp xuống: Là phần hai, căn cứ theo khoa riêng để biện giải về Tông. Tóm lược có ba nghĩa:

Một: Theo Phẩm với phần dài để phân định thì gồm có mười đoạn. Nay chính là đoạn thứ tư trước sau cùng thâu tóm.

Hai: Câu "Cho nên ở đây cũng gọi là nhân quả Chánh báo" tức phần trước sau dẫn dắt, dung hợp. Cũng chính là đoạn thứ hai. Phẩm Tỳ Lô Giá Na là nhân. Ba Phẩm nầy là Quả.

Ba: Câu: "Cũng là đối tượng được tin tưởng". Hiền Thủ hướng về trước cũng đem ba phẩm nầy cho thuộc về Sở tín nhân quả, quả của chánh báo. Như phần tiếp dưới nơi bản Sớ giải chỉ rõ, cũng thuộc về phần thứ nhất của bốn phần.

Mà nói "cũng là", có hai ý:

Một: Đối chiếu với khoa Kim là thuộc phần thứ hai.

Hai: Đối chiếu theo chỗ phân khoa của Hội gốc, gọi là Hội Năng

Tín thành đức. Nay là đối tượng được tin tưởng (Sở tín) nên nói là "Cũng"

- Sớ câu: "Hội trước nêu về Quả": Ở đấy nhằm thông tỏ nhiều lớp vấn nạn. Trước hỏi sau đáp. Trong phần đáp có hai:

Một: Căn cứ nơi nghĩa chung là ý riêng. Sở dĩ lại nêu lên lần nữa thì có thể nhận biết.

Hai: Từ câu: "Lại nữa, Hội trước quả rộng nhân lược" tiếp xuống: Là căn cứ theo Văn để đáp. Do ít theo nhiều, nên Hội trước Quả nhiều gọi là "Phần nêu về Quả". Từ đây trở xuống là "Phần nhân được bàn rộng" gọi là tu Nhân. Tuy nêu lên ở Hội nầy, chính là đáp lại điều vừa dẫn căn cứ nơi gọi là vấn nạn, nên viết là "Nhân được bàn rộng". Nhưng chọn lấy nhân quả của Hội nầy đều cùng với Nhân quả của ba phẩm là tương tự.

- Sớ câu: "Nếu căn cứ theo sự dẫn dắt, dung hợp": Đây chính là phần thứ ba "Nhân Quả y khởi". Là quả của đối tượng được nương tựa nên chẳng đồng.

Câu: "Hội thứ bảy nói về quả của đối tượng được thành tựu: Đối tượng được thành tựu tự thuộc về phần thứ tư là Nhân quả sai biệt.

- Sớ từ câu: "Do chưa hội nhập nơi quả vị, nên tánh bất định" tiếp xuống: Là phần đáp lại câu hỏi trên đây. Văn có năm đoạn:

Một: Chính thức đáp lại. Cũng như sợi lông nhẹ chưa có thể được nhập vào Chánh định Tụ.

Hai: Từ câu: "Nếu thế thì mười định" tiếp xuống: Là tiếp theo dấu vết để phát sinh vấn nạn.

Ba: Từ câu: "Tuy nhiên, nghi thức thuyết pháp" tiếp xuống: Là dùng nghĩa để giải thích, thông tỏ.

Bốn: Từ câu: "Như Hội thứ chín" tiếp xuống: Là nêu ra bốn lý do.

Năm: Từ câu: "Nên biết" tiếp xuống: Là tóm kết về chỗ thâm diệu. Trong phương thức thứ hai (của bốn phương thức thuyết pháp) nói: "Trước thuyết giảng, sau mới nhập định, như kinh Vô Lượng Nghĩa v.v...": Tức là nơi kinh Pháp Hoa. Kinh viết: "Vì các vị Bồ tát thuyết giảng kinh Đại thừa, gọi là "Vô Lượng Nghĩa Giáo Bồ tát Pháp Phật Sở Hộ Niệm". Nói kinh nầy xong thì đức Như Lai ngồi kiết già nhập Tam muội "Vô Lượng Nghĩa Xứ", thân tâm chẳng động".

Nếu nêu ra ý thì "Vô Lượng Nghĩa" nghĩa là "Xuất sinh". Cho nên kinh ấy nói: Vô lượng là từ nơi một pháp sinh ra, đó là pháp vô tướng". Pháp Hoa có nghĩa là "Thâu nhập" nên kinh ấy có đoạn: Cứu cánh là

đạt đến bậc Nhất Thiết Trí. Giáo pháp của đức Thế Tôn tồn tại lâu dài về sau nầy chính yếu là giảng nói điều chân thật. Nay muốn thâu nhập, trước phải biện giải về sự "Xuất sinh". Nếu biết có ba Thừa với muôn nẻo ứng hóa sinh từ nơi Thật tướng thì mới cứu cánh trở về một pháp thật tướng. Vậy muốn là chỗ mở đầu cho Pháp Hoa nên thuyết giảng về Vô Lượng Nghĩa, liền nhập vào định nầy".

- Sớ câu: "Thứ chín là biểu thị chỗ chứng đắc, chính là sự chứng đắc nơi chủ thể thuyết giảng": Tức là đoạn thứ tư nêu ra lý do của bốn nghi thức thuyết pháp. Nghi thức thứ nhất: Nhập định, sau đấy mới thuyết giảng, các Hội đã nói rộng nên không giải thích. Chỉ giải thích ba nghi thức sau. Trước hết là giải thích nghi thức thứ hai, thứ ba.

Từ câu: "Hội thứ bảy là biểu thị luôn ở nơi định" tiếp xuống: Là giải thích nghi thức thứ tư. Thứ tư có hai Hội chẳng nhập định. Nghi thức thứ hai, trước thuyết giảng sau mới nhập định đã giải thích xong, nên chỉ giải thích về Hội thứ bảy. Từ câu: "Hai là thuyết giảng sau mới nhập định" tiếp xuống: Là thông tỏ về nghĩa thứ hai. Nhập tức là tu hành. Trên dẫn kinh Vô Lượng Nghĩa chính là ý riêng, nhưng có chữ "Đẳng", tức là cùng dùng kinh ấy làm ý chung thông tỏ ý của các kinh. Nay là nhằm làm rõ ý chung ấy.

- Sớ từ câu: "Nên biết" tiếp xuống: Là đoạn thứ năm, tóm kết về chỗ thâm diệu. Cho nên trong phần văn tiếp theo đã chỉ rõ về tướng của mười Tín.

Đã rõ chỗ nói về Tín thì Định, Tán luôn tự tại. Do đấy biết rõ việc nhập xuất của chủ thể thuyết giảng là khó nghĩ bàn.

Từ câu: "Các hội còn lại, xoa đỉnh đầu" tiếp xuống: Là lại chỉ ra các nghi thức khác, khiến không chấp vướng vào chỗ cục bộ.

- Sớ câu: "Nếu thuận theo các Hội thì nên phân rõ phần hỏi đáp": Do sáu Hội cùng đáp về câu hỏi trong đây, nên thứ nhất là phần mở đầu chính là thuộc Hội nầy. Vì thêm phần mở đầu nên gọi là thuận theo Văn.

- Sớ từ câu: "Nơi chốn là tại Bồ đề đạo tràng" tiếp xuống: Là nói theo sách Tây Vực Ký. Đại sư Hiền Thủ cũng nói: "Theo tương truyền cho rằng: Do rồng thấy đức Như Lai lúc mới thành chánh giác an tọa lộ thiên bên gốc cây, nên đã vì Phật mà tạo ra". Còn như Tây Vực Ký nói: Bên ngoài cửa nam cây Bồ đề có ao Rồng lớn. Đế Thích hiến tảng đá vuông ở trong ao ấy. Phía đông của ao, trong rừng có ao nước của Long vương Mục Chân Lân đà, nước trong vắt, vị ngon ngọt. Bờ phía Tây của ao Rồng có Tinh xá nhỏ, trong đó có tạo tượng Phật. Thời xưa

đức Như Lai mới thành chánh giác đã an tọa nơi nầy, nhập định bảy ngày. Bấy giờ Long vương này bảo vệ đức Như Lai, tức dùng thân mình quấn quanh Phật bảy vòng, hóa ra nhiều đầu chụm lại, cúi xuống như thể chiếc lọng để che trên đầu Phật... Vì vậy trên bờ phía Đông của ao có phòng thờ tượng Phật như vậy.

Giải thích: Nếu chọn lấy nghĩa do Long vương tạo thì đúng là sự việc đã kể trên. Tuy không nói việc tạo phòng, nhà... nhưng Long vương đã bảo vệ Phật, thì chẳng ngại gì sau đó tạo nên và phải là hướng tức Đông nam.

Lại nói phía Đông cây Bồ đề có Tinh xá cao sáu trăm bảy mươi xích (thước Trung quốc), nền đất rộng hơn hai mươi bộ (đơn vị đo của Trung quốc). Xây bằng đá tảng, bôi lên bằng loại tro đá. Giữa các tầng nơi khám thờ đều có tượng bằng vàng, bốn bức vách được chạm trổ với chế tác kỳ công; hoặc bằng tướng liên châu quý giá, hoặc các tượng trời, bên trên cao an trí thần Kim cang với bình báu, quả A-ma-lặc-ca. phía Đông nối tiếp là lầu gác, mái viền xếp thành ba cấp, tường cột đui mè, cửa chính cửa sổ đều được chạm trổ bằng vàng bạc châu ngọc xen lẫn. Có ba lớp cửa chính, bên ngoài hai bên trái phải đều có khám thờ. Bên trái thờ tượng Bồ tát Quán Tự Tại, bên phải là tượng Bồ tát từ Thị, đều bằng vàng đúc thành cao hơn mười xích. Nền đất cũ của Tinh xá trước đây do vua Vô Ưu xây dựng thành Tiểu Tinh xá, sau có Bà-la-môn trùng tu thành Đại Tinh xá. Tức núi Tuyết thấy trời Đại Tự tại, trời bèn xây dựng an trí.

Giải thích: Nghĩa này cũng đúng. Tức là nếu chọn lấy nghĩa đó là điện đường Phổ Quang thì ngược lại sẽ là phía Tây cây Bồ đề. Theo như Tây vực ký ghi nhận, cách phía Tây cây Bồ đề không xa, có một Tinh xá lớn, trong đó có tượng Phật bằng đá, trang sức bằng các Ngọc quý hiếm, mặt quay về phía Tây mà đứng. Phía trước có tàng đá xanh, với những đường nét hoa văn kỳ lạ. Ấy là nơi xưa kia Đức Như Lai mới thành chánh giác, trời Phạm vương đã xây dựng nhà bằng bảy báu, trời Đế thích xây tòa bằng bảy báu. Phật an tọa ở đây tư duy trong bảy ngày, phóng ra hào quang khác lạ chiếu sáng cây Bồ đề. Do cách thời Phật tại thế đã lâu, nên báu biến thành đá!

Giải thích: Đây nhất định là pháp đường Phổ Quang vậy, chỉ là xưa truyền đó là phía Đông đó thôi! Hoặc phía Đông, Tây cách hai ba dặm, đó là nhà của Rồng mù, không phải do Rồng kiến tạo. Đó là cách thời Phật càng xa, truyện ký hư cấu biến đổi thôi. Vì vậy tạm lược đưa ra nơi chốn, mong người đọc suy xét kỹ!

- Sớ câu: "Cùng soi chiếu cả Chân, Tục nên gọi là diệu ngộ": Dựa theo nơi phần trước, Vô Trước không giải thích câu tổng quát. Phần tiếp dưới nêu bày đủ các điều riêng để thành câu chung. Thân Quang thì lại giải thích riêng về câu tổng quát "Giác ngộ vi diệu", cũng giữ lấy ý của Vô Trước cùng đầy đủ sự giải thích riêng.

- Sớ câu: "Phiền não sở tri sinh tử, Niết-bàn đều gọi là hai Hành": Dựa theo Vô Trước thì gọi là "Sở tri, hoàn toàn không có công đức của chướng chuyển đổi chỉ là lìa bỏ Sở tri. Người của hai Thừa, đối với thời xứ hết sức xa xôi chẳng có thể nhận biết. Có nhận biết, không nhận biết nên gọi là hai Hành. Nay thì không gì là chẳng nhận biết nên nói là " vĩnh viễn dứt tuyệt" Như Thân Quang nói: "Hàng phàm phu, hai Thừa hiện hành hai chướng, còn đức Thế Tôn thì không. Hàng phàm phu hiện hành theo sinh tử, dấy khởi các thứ cấu nhiễm, uế tạp, tức Phiền não chướng. Hàng Nhị thừa hiện hành Niết-bàn, trừ bỏ mọi sự lợi lạc. Đức Thế Tôn thì không còn hai sự hiện hành kia, nên gọi là "Vĩnh viễn dứt tuyệt". Nay gồm đủ hai cách giải thích nên cùng giải thích cả hai. Các thứ công đức tiếp dưới đều là ý trong phần văn tiếp sau đã giải thích rộng. Như hoặc chưa hiểu, chỉ tiêu trong phần Sớ giải "Hội Đâu xuất" và Luận nói sẽ dễ dàng hiểu ra.

- Sớ câu: "Thánh Thiên Phạm trụ": Tức nơi Trí Luận quyển thứ ba, nêu: "Thánh nghĩa là Thánh nhân của ba Thừa. Thiên tức là sáu cõi Trời thuộc Dục giới. Phạm tức là cõi Sắc, Vô Sắc.

Lại nữa, ba Tam muội, đó là Thánh trụ. Bố thí, Trì giới, Thiện tâm, ba sự ấy gọi là Thiên trụ. Bốn vô lượng là Phạm trụ".

Giải thích: Ở đây tuy có hai văn nhưng nghĩa chỉ là một. Trước là nêu lên "Quả trụ", sau là đề xuất "Nhân trụ". Hoặc là bốn trụ, tức là thêm Phật trụ. Như Lai thường trụ với các pháp Tam muội Thủ Lăng Nghiêm, tuy trụ khắp bốn Trụ, nhưng biển Trí đã viên mãn, tâm đại bi sâu xa, nên gọi riêng là đại bi. Đại bi tức là đối tượng được thâu tóm của Phạm trụ.

- Sớ câu: "Bốn thứ sinh tử biến dịch": Nơi phần một của sách nầy đã dẫn Nhiếp Luận với kinh Vô Thượng Y, nay lại dựa nơi Luận Phật Tánh, quyển thứ hai để lược chỉ ra về Tướng:

Một: Phương tiện sinh tử: Nghĩa là chỗ duyên hợp của sinh tử, tức Hoặc của Vô minh trụ địa, có thể sinh ra nghiệp vô lậu mới, ví như trong Giới (cõi), Vô minh sinh Hành, do Hoặc sinh Trí chẳng phải là đồng loại, nên gọi là Phương tiện.

Hai: Nhân duyên sinh tử: Nghĩa là Nhân của sinh tử, tức là chỗ

sinh của vô minh nêu trên là vô lậu, có phần nơi nghiệp riêng, ví như vô minh là chỗ sinh ra nghiệp Hành, chỉ cảm ứng nơi đồng loại, nên gọi là Nhân duyên.

Ba: Hữu Hữu sinh tử: Tức do nhân duyên ở trước, cảm ứng tạo được sự biến dịch, dẫn tới dị thục có quả, như trong ba cõi, do nghiệp Hữu lậu mà thọ nhận thân nơi sáu nẻo.

Nói "Hữu Hữu", tức có sinh hữu ở đời vị lai, lại có (Hữu) một đời, như các bậc đã chứng quả A-na-hàm, sinh ra lần thứ hai rồi nhập Niết-bàn. Cũng cho rằng: Có (Hữu) quả sinh tử (Hữu) ấy, nên gọi là Hữu Hữu.

Nên nay kinh nói: "Chỉ có loại thứ tư là không còn sinh tử" Gọi là Bốn: Vô hữu sinh tử tức chuyển đổi sự biến dịch mà giải thoát. Ví như những tai họa do sanh làm duyên mà có lão tử v.v... Thì nay một đời khi quả báo chấm dứt lụi tàn, chẳng còn có hữu nữa nên gọi là vô hữu sinh tử. "Một đời", tức là sau đời nầy liền thành Phật, như người chứng quả A-na-hàm sẽ đạt Niết-bàn.

- Sớ câu: "Sau, từ câu: Như đức Thế Tôn" tiếp xuống: Là chính thức hiển bày nguyên do của câu hỏi: Văn nơi bản Sớ giải có hai phần:

Một: Đối với trước để biện giải về chỗ khác nhau.

Hai: Từ câu: "Nếu chỉ căn cứ nơi nghĩa" tiếp xuống: Là nhận xét về kinh văn. Phần nầy gồm ba:

Thứ nhất: Trước , nhận định có ba: Một là theo nghĩa là ba, do chỗ hỏi về pháp có ba loại.

Thứ hai: Từ câu: "Đó là lấy Phật làm duyên" tiếp xuống: Là biện giải về tính chất thứ lớp của ba đoạn.

Thứ ba: Từ câu: "Nay chọn lấy nghĩa văn đều thuận tiện" tiếp xuống:

Là phần sau, chia hai để giải thích văn. Hai đoạn đều tóm kết nên là văn thuận tiện. Nêu thẳng câu hỏi, dẫn ra, biểu thị người khác mà đạo đồng, nên gọi là nghĩa thuận tiện.

- Sớ câu: "Một là loại của cõi": Tức là hình trạng dài, ngắn v.v

Nói "Tức hai hải ở trước đã quảng nơi hai phẩm bốn và năm": Tức phẩm thứ tư: Thế giới thành tựu, giải đáp câu hỏi về "Thế giới an lập Hải". Phẩm thứ năm là Hoa Tạng thế giới đáp câu hỏi về "Thế giới hải".

- Sớ từ câu: "Trong phần một, câu đầu là chung" tiếp xuống: Là giải thích mười câu ấy, gồm có ba cách thế, đều có chung, riêng. Thứ nhất là giải thích về Hạnh, Nguyện cùng khởi, thì phần đầu là chung,

phần còn lại là riêng. Trong phần riêng thì lần lượt cùng giải thích rõ, cách thế của văn có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Lại xác nhận hạnh Bồ tát gồm đủ cả Bi, Trí" tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích về Bi, Trí cùng được hiện bày. Trong phần nầy gồm ba:

Một: Câu nêu tổng quát (tổng) về Bồ tát tức là Bi, Trí.

Hai: Từ câu: "Gồm đủ Bi, Trí ấy" tiếp xuống: Là một câu, nêu rõ về chỗ tạo tác của cả hai cùng hiện bày.

Ba: Từ câu: "Giống Phật chẳng bị đoạn tuyệt thì có tướng gì?" tiếp xuống: Là tám câu còn lại đều giải thích về tướng của chẳng đoạn tuyệt. Phần giải thích ở đây gồm bốn chi tiết:

Thứ nhất: Ba câu chính thức giải thích về "Chẳng đoạn tuyệt" Nghĩa là thành tựu ba đức là Tướng của chẳng đoạn tuyệt.

Thứ hai: Từ câu: "Làm thế nào cứu giúp" tiếp xuống: Là trở lại xác nhận nghĩa nêu trên, như ba câu tiếp theo.

Thứ ba: Từ câu: "Trí thành tựu có ích gì?" tiếp xuống: Là hiển bày ích lợi của ba đức. Kinh chỉ có hai câu hàm chứa ba nghĩa: Một là nêu rõ ích lợi của Trí đức. Hai là: "Từ câu: Hoặc được diệt trừ thì có ích lợi gì" tiếp xuống: Do diệt trừ chấp trước về Ái mà hai thứ lợi ích cùng được thành tựu. Nếu chấp vướng nơi các pháp thì chánh trí chẳng sinh. Hoặc chấp trước nơi "Không" thì chẳng thể đem tâm Bi cứu độ. Nay, Không và Có đều chẳng vướng mắc, nêncó thể diệt trừ Hoặc mà thành tựu Trí, dấy khởi Bi, Phật chủng chẳng đoạn tuyệt.

Thứ tư: Từ câu: "Chỗ nêu bày về các câu hỏi" tiếp xuống: Là tóm kết thuộc về ý gốc.

- Sớ từ câu: "Lại giải thích, tất cả Bồ tát" tiếp xuống: Là phần thứ ba, căn cứ nơi hai lợi ích cùng nối kết để giải thích. Trong ấy, câu đầu là chung, các câu còn lại là riêng. Nơi phần riêng thì văn của bản Sớ đều giả nêu lên, dùng kinh để đáp lại: ở đây, một là hai câu cùng nêu rõ về hai lợi ích. Hai là, từ câu: "Làm thế nào để cứu giúp" tiếp xuống: Là giải thích riêng về lợi tha. Kinh có sáu câu, Văn nơi bản Sớ giải phân làm bốn:

Một: Hai câu, chính thức là lìa bỏ hai chướng.

Hai: Từ câu: "Dùng phương tiện gì" tiếp xuống: Gồm một câu nêu ra nhân của sự lìa bỏ chướng.

Ba: Từ câu: "Phiền não chướng ấy" tiếp xuống: Gồm ba câu, nêu ra Tướng của hai chướng.

Bốn: Từ câu: "Hai chướng đã vắng lặng" tiếp xuống: Là từ phần

sau thâu tóm ngược lại để quy về câu chung: Hai chướng đã vắng lặng thì thông hợp với bảy câu sau, tức hai chướng đã được dứt trừ thì có thể thành tựu hai Trí. Phiền não chướng được trừ thì Căn bản tríhiển bày; Sở tri chướng được trừ thì Hậu Đắc Trí hiển bày. Tức hai Trí nầy cũng là chủ thể tịch tỉnh. Bồ đề, Niết-bàn tức là đối tượng được thành tựu đoạn phiền não chướng thì thành tựu Niết-bàn. Sở tri hướng được dứt diệt thì thành tựu Bồ đề. Ở đây ý tóm kết về lợi tha thì giống Phật không đoạn tuyệt. Kết quy về tự lợi là chỗ thành tựu của Bồ tát, là tóm kết về câu chung.

- Sớ từ câu: "Nay, phần đầu, Văn có chín câu" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải phân làm hai:

Một: Giải thích chung về chín câu.

Hai: Giải thích riêng về "đỉnh vấn".

Trong phần một, một hướng nêu bày về việc của người đi trước, trong ấy gồm năm chi tiết:

Thứ nhất: Chính thức xác lập việc Nhẫn giải thoát.

Thứ hai : Từ câu: "Lại do mười Tín" tiếp xuống: Là nêu ra lý do.

Nếu không chia ra mười Tín thì chẳng hợp việc hỏi về Tín. Phần sau có Phẩm Nhẫn nên biết là Nhẫn giải thoát.

Thứ ba: Từ câu: "Cho nên kinh Nhân Vương" tiếp xuống: Là dẫn Giáo để chứng minh chỗ thành tựu.

Thứ tư: Từ câu: "Có nghĩa rằng" tiếp xuống: Là dùng lý để chứng minh, xác nhận.

Thứ năm: Từ câu: "Do đây" tiếp xuống: Tóm kết, xác nhận chỗ phối hợp. Có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Mười đỉnh một loại" tiếp xuống: Là phần thứ hai, biện minh riêng về "Đỉnh vấn". Phần nầy gồm hai:

Một: Nêu bày kiến giải đã có từ trước.

Hai: Trình bày kiến giải hiện nay.

Nơi phần một có ba thuyết:

Thứ nhất: Dựa nơi kinh Phạm Võng. Văn nơi bản Sớ giải gồm ba chi tiết:

Một là, chính thức nêu ra kiến giải đã có từ trước.

Hai là, Câu: "Lý cũng có thể thông hợp": Là dùng lý để mở ra sự xác nhận.

Ba là, từ câu: "Chỉ nơi kinh kia" tiếp xuống: Là dùng văn để phá bỏ, phủ nhận.

Nói: "Hai, ba, bốn, cùng với Hội xứ ba, bốn, năm ở đây nói Pháp

Hoàn toàn giống nhau": Ở đây là Hội thứ ba ở tại cõi Đao Lợi. Hội thứ tư ở cõi trời Dạ Ma. Hội thứ năm ở cõi trời Đâu Xuất. Đối với kinh kia (Phạm Võng) thì Hội thứ hai tức tại cõi đao Lợi, tức kinh kia nói về mười thế giới Hải xong liền nói: Tiếp theo, ở nơi cung trời Đao Lợi thuyết giảng về pháp mười Trụ. Thứ nữa, đến cõi Dạ Ma thuyết giảng pháp thập Hạnh. Tiếp theo, tới cõi trời Đâu Xuất giảng nói về thập Hồi Hướng. Đây là nơi chốn giảng nói Pháp Hoàn toàn giống nhau, nhưng thứ lớp thì không giống nhau: Kia là Hội thứ hai, đây là Hội thứ ba, kia ba đây bốn, kia bốn đây năm. Do trước có thêm Bồ đề tràng (Hội thứ nhất).

Nói "Cõi Tha Hóa giảng nói về thập Địa, thứ lớp cũng đồng": Cũng là Hội thứ sáu, tại cõi Trời Tha Hóa Tự Tại thuyết giảng về thập Địa. Do kinh kia không vượt hơn Hội thứ năm cõi Trời Hóa Lạc, nên giảng nói về địa cũng là Hội thứ sáu. Văn của kinh viết: Tiếp theo đến cõi Trời Hóa Lạc giảng nói về mười Thiền định. Thứ nữa, tới cõi Trời Tha Hóa Tự Tại thuyết giảng về pháp thập Địa. Lại tới cõi Sơ Thiền giảng nói mười Tâm kim cương. Tiếp theo đến cõi Nhị Thiền giảng nói về mười Nguyện. Lại tới cõi Tam thiền thuyết giảng pháp mười Nhẫn. Rồi đến cõi Tứ Thiền là cõi Trời Ma Hê Thủ La, thuyết giảng về cội nguồn của Ngã là thế giới Liên Hoa Tạng với Phật Lô Xá Na chỗ giảng nói về pháp môn Tâm địa. Do vậy mà gồm thâu chung thì có bốn điểm chẳng đồng:

Một: Bồ đề tràng, Pháp đường Phổ Quang hai Hội không chia, tức chia, hợp chẳng đồng.

Hai: Tức thứ lớp chẳng đồng.

Ba: Tức có, không chẳng đồng. Kinh nầy về cõi Tứ Thiền không có thuyết giảng, còn kinh kia thì đều có giảng nói.

Bốn: Đây có Hội trùng lập còn kinh kia thì không. Kinh kia một nơi chốn giảng nói một pháp môn, còn đây thì Hội thứ tư, sáu gồm hai, Hội thứ bảy gồm luôn ba.

Do bốn ý nghĩa ấy nên khó thông hợp.

Từ câu: "Lại nữa, trong đây hỏi về Nhân" tiếp xuống: Là mở ra thành sự đả phá toàn bộ. Giả như ông muốn đem pháp môn tâm địa so sánh chỗ giống nhau ở đây thì trong đây nói về Quả nên là tâm địa, sao có thể dùng Đỉnh như đã nêu trên? Nghĩa nơi kiến giải của một Sư đã biện minh xong.

- Sớ từ câu: "Có kiến giải cho rằng: Phẩm A-tăng-kỳ" tiếp xuống: Là nêu ý nghĩa nơi kiến giải của vị sư thứ hai. gồm hai phần:

Một: Nêu bày kiến giải đã có từ trước.

Hai: Từ câu: “Câu hỏi kia tuy có mười, phần đáp lại” tiếp xuống: Là phần đả phá, có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Có ý kiến cho Phẩm Thọ Lượng giải đáp” tiếp xuống: Là câu nêu về ý nghĩa nơi kiến giải của vị sư thứ ba. Phần nầy gồm hai:

Một: Thành lập.

Hai: Phá bỏ.

Trong phần một gồm bốn chi tiết:

Thứ nhất: Chính thức xác lập.

Thứ hai: Từ câu: “Lại nữa, kinh Phật Danh quyển thứ hai” tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Thứ ba:Từ câu: “Chỉ nêu lên phần ấy” tiếp xuống: Là ngăn chặn vấn nạn đối với sư kia. Sợ có người nêu vấn nạn: “Kinh hiện nay nói trăm vạn A-tăng-kỳ lớp, thì dùng cái gì để chứng tỏ nghĩa của mười cảnh giới?”. Nêu vì đấy mà cần thông tỏ.

Thứ tư: Từ câu: “Đây là nêu rõ về đầu” tiếp xuống: Là giải thích, xác nhận nghĩa của Đỉnh.

- Sớ từ câu: “Tuy nhiên, lại như” tiếp xuống: Là đả phá vấn nạn. Gồm hai:

Một: Giả thiết xác lập.

Hai: Từ câu: “Chỉ nêu lên mười cảnh giới ấy” tiếp xuống: Là đả phá, phủ nhận.

- Sớ từ câu: “Nay cho là bản tiếng Phạm cũ mới” tiếp xuống: Là bàn rong về nghĩa chính theo kiến giải hiện tại. Gồm hai phần:

Một: Dùng mười Nhẫn để đáp về Đỉnh

Hai: Dùng chung cả bốn Phẩm để đáp về Đỉnh.

Trong phần một có bảy chi tiết:

Một là: Chính thức đem mười Nhẫn để đáp câu hỏi về Đỉnh.

Hai là: Từ câu: “Nói mười đỉnh” tiếp xuống: Giải thích kết hợp về hai tên gọi.

Ba là: Từ câu: “Nên phần cuối của Phẩm mười Nhẫn nói” tiếp xuống: Dẫn văn để chứng minh.

Bốn là: Từ câu: “Cũng như trong bốn thiện căn” tiếp xuống: Là nêu dẫn để thành lập.

Năm là: Từ câu: “Chẳng như thế thì” tiếp xuống: Là giải thích, xác nhận bằng cách nêu ngược sự việc.

Sáu là: Từ câu: “Giả như muốn thành mười” tiếp xuống: Là giải

thích chỗ vấn nạn về không có mười. Vấn nạn nêu: "Nếu chia phần hỏi về Đỉnh ra mười câu thì đầy đủ. Còn như dùng Nhẫn để đáp về Đỉnh thì câu chỉ là chín. Cho nên nay đáp rằng: Thoát nơi mười Tín thành mười câu.

Bảy là: Từ câu: "Mười Tín tuy chưa thành quả vị" tiếp xuống: Là thông hợp vấn nạn ở trên. Vấn nạn nêu: "Tôi trước dùng hai nghĩa, chẳng chia ra mười Tín: Một là dùng văn chứng minh, hai là dùng lý chứng minh. Nay muốn chia Tín thì đối với văn, lý đều trái cả hai". Nên ở đây cần thông tỏ. Có mấy ý:

Thứ nhất: Đối với phần lập lý ở trước thì trước biện minh thiếu nơi bốn nghĩa, không lập quả vị Tín. Nay nêu rõ chẳng cần thành vị nên bốn nghĩa không sót.

Thứ hai: Từ câu: "Dụng của đức thù thắng" tiếp xuống: Tức là dùng văn chứng minh, nay cũng dùng văn để đáp. Trên nêu dẫn chỉ biện minh vị Tín chẳng chia. Nay biện minh hà tất phải chia, mà không gây trở ngại đối với chỗ hỏi. Vì sao? Là vì mười Nguyện, mười Tạng chẳng phải là vị để được cho là nguyên do của câu hỏi. Tín chẳng thành quả vị thì đâu phương hại có câu hỏi. Lại nữa, Tạng Nguyện cùng ở nơi Hội khác. Phần đáp hảy còn có câu hỏi riêng. Pháp môn mười Tín riêng một Hội để giải đáp. Giải, Hành, đức có thể khiến nơi ba Phẩm trở nêu sâu rộng hà kết hợp không có câu hỏi?

- Sớ từ câu: "Nếu đem mười Nhẫn" tiếp xuống: Là dung hợp, dùng bốn Phẩm giải đáp câu hỏi về Đỉnh. Do Tín, Trụ, Hạnh đều có nhiều Phẩm, nên đem chung cả bốn Phẩm cùng giải đáp câu hỏi về đỉnh, đối với lý không trái. Như thế thì người xưa dùng phẩm A-tăng-kỳ, Thọ Lượng để đáp câu hỏi về Đỉnh, nên chẳng trái với lý. Nhưng kiến giải kia do giữ lấy phần giới hạn, lại không gồm thâu Nhẫn. Nay gồm thâu chung cả bốn nên so với trước hoàn toàn trái nhau. Đỉnh chính là tên chung với Nhẫn cùng có tên gọi riêng nên chẳng đồng. Ở đây là sự biện giải hết sức thâm diệu, cũng có thể phụ thêm việc thông tỏ một vấn nạn. Vấn nạn cho rằng: "Dẫn ra bốn thiện căn thì Nhẫn, Đỉnh chẳng đồng. Nay sao đem Nhẫn để giải đáp câu hỏi về Đỉnh?" Nên vì chỗ nầy mà giải thích chung. Tức dùng chỗ tận cùng quả vị nơi Nhân của bậc đẳng Giác để gọi chung là Đỉnh, chẳng hoàn toàn đồng với bốn, nên ở trên nêu dẫn về nghĩa cùng loại.

- Sớ từ câu: "Phần Nhân quả bình đẳng kia" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Vấn nạn nêu: "Nếu dựa nơi câu hỏi là ba. Đoạn thứ ba chỉ kết hợp biện minh về Quả. Nay có Phẩm Phổ Hiền

Hạnh là nhân, phẩm Xuất Hiện là quả, chính là một đoạn về Nhân Quả bình đẳng. Nay, sao có thể đều đem ra để đáp câu hỏi về Quả?" Do vậy mà ở đây cần thông tỏ. Đã cho nhân là được quả chẳng rời nơi nhân tức nhân trong quả cũng là chỗ thâu tóm của quả, nên thuộc về chỗ thành quả thứ ba. Lại nữa, người xưa dùng văn theo nghĩa nêu ra nhân quả ấy, hoặc bản ý của phần Sớ giải là hoàn toàn thuộc nơi quả. Đến phần tiếp dưới sẽ lại biện minh.

- Sớ câu: "Nói theo loại, có ba nghĩa" Văn nơi bản Sớ giải có hai:

Một: Giải thích ba nghĩa.

Hai: Tóm kết về chung, riêng.

Trong phần một: Thứ nhất: Câu "Tùy theo người nghi mà chỗ ứng hợp khác nhau": Tức là pháp sử dụng chẳng đồng.

Tùy theo một loại người với chỗ ưa thích chẳng đồng, nên tùy nghi giáo hóa thích hợp. Kinh viết:

"Với các bệnh nhân kia
Lương y theo nơi trị".

Tức là theo bệnh mà cho thuốc.

Nói: "Hoặc chỉ rõ sắc khiến thấy": Là giải đáp về hiện tướng.

"Dùng âm thanh khiến nghe" là giải đáp bằng ngôn từ nêu bày. Ở trên đều là sự ứng hợp hiển lộ. Ngầm giúp khiến hiểu rõ tức là sự ứng hợp sâu xa. Tổng hợp ba điều trên là "Một thời ứng hợp tức thì (đốn)", do Pháp giới viên minh tức khắc hiện bày.

- Sớ câu: "Hai, tùy theo người nghi, mà loại lưu hành riêng": Ba nghĩa nêu trên, tùy theo trong một loại tức dung nạp cả ba. Nay biện minh về muôn loài, nghĩa là người, trời, quỷ, súc sanh với âm thanh, ngôn từ sai biệt v.v... Nhưng theo người nghi, căn cứ nơi chỗ có đối tượng được biểu hiện, song biện minh về Bồ tát căn cứ vào nghĩa thật kia thì muôn loại đều thông hợp. Lại như Bồ tát, chính là nói về hàng chúng sinh có tâm lớn, chẳng phương hại tới nguyện gốc, nhưng cũng có sai biệt.

Nghĩa là, Trời là Bồ tát, người là Bồ tát v.v...

- Sớ câu: "Ba là theo người nghi, chỗ nghi khác nhau" đây là căn cứ nơi pháp của chỗ nghi. Đó là:

Một là cảnh giới của Nghĩa không chướng ngại.

Hai là cảnh giới của Từ không chướng ngại. Đây là cảnh giới của Pháp không ngăn ngại. Nhưng đối tượng được nghi kia tức mười Trụ vv còn chủ thể nghi kia là người chưa hẳn đã nghi nơi mười Tín. Do chấp

chấp thuận cùng nghi, nên mười Tín cũng nghi về Trụ, Hạnh v.v...

- Sớ từ câu: "Nghĩa là, như nghi mười Tín" tiếp xuống: Là nêu ra tướng chung hiện có theo chỗ nghi. Trong đó gồm hai phần:

Một: Nghi về mười Tín, tức là đoạn văn ở đây, cùng với quyển thứ mười ba kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Quang Minh Giác.

Nói "Hiện hữu khắp Pháp giới v.v..." thì chữ đẳng (vân vân) là chỉ cho mười phương, mỗi phương đều có số Bồ tát từ các thế giới vân tập đến nhiều hơn số vi trần nơi mười cõi Phật. Cho nên phần kinh tiếp sau có đoạn: "Thảy đều do thần lực của Phật, nên mười phương, mỗi phương đều có một vị đại Bồ tát, mỗi mỗi vị đều cùng với các vị Bồ tát nhiều như số vi trần trong mười cõi Phật cùng hội đủ".

Nói "Như nghi về mười Trụ": Tức là Hội thứ ba, Phẩm mười Trụ. Đầu tiên nói "Cùng vân tập v.v..." thì chữ đẳng (vân vân) ở đây là chỉ cho Hạnh, Hướng, Địa v.v... Nghĩa là thập Hạnh thì nơi mu bàn chân phóng hòa quang. Mười Hướng thì nơi vùng đầu gối phóng hào quang, thập Địa thì nơi tướng bạnh hào phóng quang. Thập Hạnh thì ngàn cõi, mười Hướng thì mười ngàn cõi v.v...

Nói "Một chữ đẳng nầy" là cùng trong sự việc một phần phóng quang.

- Sớ "Từ câu: "Như phóng quang" tiếp xuống: Là phần hai nêu ra các hình tướng còn lại. Tức là các sự việc như cả cõi chấn động, tuôn mưa vô số hoa, hương v.v... đều theo chỗ thích hợp, chẳng giống nhau.

- Sớ từ câu: "Nên biết Hội đầu" tiếp xuống: Là phần thứ hai, biện giải về chỗ chung, riêng. Hội nầy, so với đầu thì là một phần riêng. Phần kia chung cho chín Hội. Nghĩa là trước Phật hiện Hoa, biểu hiện chung cho phần "Sở thuyên" một bộ là Hoa Nghiêm. Còn chặng giữa đôi mày, âm thanh thù thắng là biểu hiện chung cho giáo pháp "Năng thuyên" nơi chín Hội. Kết tập, biên soạn theo thứ lớp chứ chẳng phải hiện rõ trước sau.

- Sớ từ câu: "Nên ba Hội sau" tiếp xuống: Là dẫn văn để chứng minh. Tức chẳng rời khỏi hai nơi chốn trước mà lên bốn cõi Trời, nêu rõ chính đương nơi chốn này mà hiện thần thông nơi bốn cõi Trời đều hiện.

- Sớ câu: "Gọi là Trí bất động, cùng là giải đáp về Pháp tánh": Trí Bất động so cùng với chín Trí còn lại. Trí tuy là một nhưng mười Trí thì chẳng giống nhau. Đức của sự chẳng đồng tức là Pháp tánh, tức dùng đức của Phật làm Pháp tánh.

- Sớ câu: "Văn tuy ở tại phần dưới": Là giải thích để thông tỏ chỗ

vướng mắc nơi vấn nạn. Nghĩa là có người nêu vấn nạn: “Chỗ văn được nêu dẫn thích hợp đều ở Phẩm Quang Minh Giác, trong đó, hiện tướng, ngôn từ đáp lại mười câu hỏi. Cho nên nêu dẫn phần kinh tiếp dưới há thành sự giải đáp ấy ?”

Giải thích: Sáu Hội hiện thần thông hãy còn tại một thời, huống chi nghĩa nơi Phẩm Quang Minh Giác chẳng ở đây, nên sự thuyết giảng nơi phẩm ấy là nói về chỗ hiện bày ấy. Do vậy trong đó nêu riêng về số Bồ tát trong mười cõi Phật, mỗi mỗi vị đều thuyết giảng. Phẩm Quang Minh Giác một thời nhắc lại tổng quát, nên biết rõ thuyết giảng về chỗ hiện tướng ấy.

- Sớ từ câu: “Cách đây xa gần đều mười cõi” tiếp xuống: Trên là phân chung mười phương mỗi phương đều có tám đoạn, dưới là giải thích riêng về tám đoạn. Sáu đoạn trước giải thích phần một là “Xa gần”, tự có ba đoạn:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: “Vì có chỗ biểu hiện” tiếp xuống: Thông tỏ vấn nạn. Vấn nạn nêu: “Hoa Nghiêm tức là Giáo của phương chung, chưa có một cõi thì chẳng giảng nói kinh nầy. Nay nêu lên mười cõi thì chẳng thâu gồm bên ngoài mười cõi. Nay nói một trăm cõi nên ngoài một trăm chẳng thể dung nhiếp, há là phương chung sao?” Ý nơi phần giải thích có thể nhận biết.

Ba: Từ câu: “Lại theo nơi mê” tiếp xuống: Là căn cứ theo quán tâm để giải thích.

- Sớ câu: “Nay sử dụng chung” do tiếng Phạm bao gồm nhiều nghĩa, ba Tạng đều chọn lấy. Nay dùng nghĩa gồm thâu, nên đều dùng chung mà ngầm dẫn phần kinh tiếp dưới để thành bốn nghĩa:

Một: Giải thích nghĩa đầu (Thủ). Do Tín làm đầu, thâu tóm các vị, nên là ý chung, nêu rõ Tín bao quát cả biển Quả.

Hai: Giải thích nghĩa Thắng. Nghĩa là trong thứ lớp Hành hóa thì Tín là tối thắng. Kinh viết:

“Do đó nương Hành nói thứ lớp
Tín, lạc tối thắng rất khó được”.

Ba: Từ câu: “Ở trong đường sinh tử” tiếp xuống: Giải thích nghĩa Cát tường (an lành). Kinh tức là chung chọn lấy ý của phần kinh tiếp sau.

Bốn: Câu: “Tín có khả năng tăng trưởng công đức nơi Trí”: Là giải thích nghĩa Đức, cũng toàn là văn của kinh nơi Phẩm Hiền Thủ.

Văn viết:

"Các đại sĩ ấy, uy thần lực
Mắt pháp vẹn toàn, không khuyết giảm
Mười thiện, diệu hạnh cùng các đạo
Báu thắng vô thượng đều khiến hiện".

Tức là nghĩa Cát tường.

- Sớ câu: "Cũng có truyện cho rằng": Tức cách dịch của Tam Tạng Hưng Thiện. Tôi gần gũi hỏi Tam Tạng có cùng lời nói ấy, khiến muốn hội ý, nên trước gồm thâu bốn thuyết.

- Sớ từ câu: "Nay, một là phương Đông" tiếp xuống: Là giải thích tiêng về mười phương, trong tám đoạn đều giải thích ba sự:

Một: Tên cõi. Hai: Tên Phật. Ba: Tên Bồ tát chủ.

Chỉ ở phần một là phương Đông (cõi), xét về thứ lớp của kinh, thì chín phương tiếp theo đều từ sau giải thích ngược trở lại. Dùng mười Bồ tát tên Thủ để biểu thị cho mười sự thâm diệu, là sự trợ lực cho việc giáo hóa nơi chủ nên nêu lên trước. Hai sự còn lại nhân nơi đây nên được giải thích sau.Suy xét kỹ có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Xứ xứ Văn Thù" tiếp xuống: Là văn đang giải thích.

Từ câu: "Do Tuệ phân biệt, lưa chọn" tiếp xuống: Là thông tỏ vấn nạn. Vấn nạn nêu: "Phật tên là Bất động Trí. Văn Thù là biểu thị cho Tuệ. Hai tướng vẫn phân rõ. Trong phần đáp, chính hai chữ Trí Tuệ nên có nhiều môn. Nay ở đây chính thức dùng phân biệt gọi là Tuệ, quyết đoán gọi là Trí, nên dùng Tuệ làm Nhân, lấy Trí làm Quả.

- Sớ câu: "Chẳng nhiễm mà nhiễm, nhiễm mà chẳng nhiễm": Đây là giải thích về nghĩa diệu sắc, lời xuất xứ từ kinh Thắng Man. Phần tiếp dưới sẽ giải thích rộng. Lại giải thích mười đoạn đều ngầm chọn lấy mười nghĩa thâm diệu. Đó là:

Một: Tuệ đạt cảnh giới của Phật, tức là cảnh giới Phật thâm diệu.

Hai: Giác Thủ duyên khởi thâm diệu, tâm tánh là một.

Ba: Tài Thủ giáo hóa thâm diệu.

Bốn: Bảo Thủ nhập quả thâm diệu.

Năm: Đức Thủ thuyết pháp thâm diệu.

Sáu: Mục Thủ phước điền thâm diệu.

Bảy: Tấn Thủ chính giáo thâm diệu.

Tám: Pháp Thủ chánh hành thâm diệu.

Chín: Trí Thủ trợ đạo thâm diệu.

Mười: Hiền Thủ nhất đạo thâm diệu.

Đều có thể theo đấy mà nhận biết.

- Sớ từ câu: "Lại như mười Phật cùng đối chiếu" tiếp xuống: Là tóm kết về sáu tướng viên dung.

Câu: "Văn Thù là chung": Nếu lấy Pháp môn làm chung (Tổng) thì Văn Thù là chủ về Bát-nhã, thâu tóm muôn hạnh. Đức của chín vị Bồ tát tên Thủ kia đều là Bát-nhã. Theo duyên là tướng riêng. (Biệt) cùng biện minh về đức của Phật, tức là tướng đồng nơi duyên khởi. Giáo hóa đều khắp mà cùng chẳng gồm thâu chung, tức là tướng dị. Thâu tóm mười thứ thâm diệu làm thành cảnh giới của Phật, tức là tướng thành. Đều trụ nơi một thứ thâm diệu tức là tướng hoại. Phần còn lại như đoạn tiếp dưới sẽ nêu bày.

Nếu căn cứ nơi Người làm chung riêng, thì Văn Thù là thượng thủ, nên gọi là chung (Tổng). Chín vị còn lại là Bạn, là riêng (Biệt). Đồng thì đồng gọi là Thủ, dị tức là Hiền, Trí vv khác nhau. Cùng thành mười Thủ biểu hiện cho người của Tín. Hoại là mỗi vị đều trụ nơi chính mình.

- Sớ từ câu: "Do trước sau nêu bày" tiếp xuống: Là giải thích tóm kết, khuyến khích tu tập. Như ở trước hiện bày Hoa biểu thị cho Nghĩa, hiện bày Chúng biểu thị cho Giáo. Sau thì như mười Tuệ nói về mười Trụ, mười Lâm nói về thập Hạnh, mười Tràng nói về thập Hồi Hướng, mười Tạng nói về thập Địa. Phẩm Ly Thế Gian, muôn hạnh của Bồ tát nhờ đấy mà biểu thị chỗ thâm diệu, đấy là quán tâm, chẳng phải là ức đoán. Chẳng tin lý nầy mà hướng cầu nơi bên ngoài thì như đếm châu báu của kẻ khác, nên chẳng phải là phần mình.

- Phần thứ hai, trong lời đáp của Văn Thù: Sớ câu: câu: "Do Văn Thù chỉ rõ ở nơi cõi ấy, sinh có mười chứng cớ v.v...": Là giải thích ý của Văn Thù thuyết giảng. Trên nêu rõ là Bồ tát chủ. Đại sư Tuệ Viễn ở Lô sơn chỉ cho rằng: " Văn Thù Sư Lợi là đại sĩ du phương" tức là chỉ xem một kinh, chỉ thấy một dấu tích hành hóa. Nay nêu ra đầy đủ ngài là chủ là khách, cũng là Quả cũng là Nhân, gồm đủ sự khó nghĩ bàn.

Nói: "Chỉ rỡ sinh nơi cõi ấy": Tức nơi kinh Văn Thù Bát Nê Hoàn. Kinh viết: "Phật bảo Bạt-đà Bà-La: Đại sĩ Văn Thù Sư Lợi ấy có tâm đại từ bi, sinh nơi quốc độ nầy, tại làng Đa-La, trong gia đình Bà-la-môn phạm hạnh, đức độ. Khi sinh đại sĩ thì khắp các phòng ốc trong nhà đều hóa ra nhiều hoa sen. Đai sĩ từ nơi hông bên phải của mẹ sinh ra, than màu vàng ròng, vừa chào đời là có thể nói được, như đồng tử của Trời, có bảy lọng báu theo che bên trên đại sĩ".

Giải thích: Nói "Quốc độ nầy" tức là nước Xá Vệ. Phật chính ở

tại đây thuyết giảng. Như kinh ấy lại nói: "Văn Thù Sư Lợi gồm đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp", tức tướng tốt đồng với Phật. Lại có kinh nói: "Sinh ra mười điềm lạ, đều là điềm cát tường".

Một: Hào quang tỏa sáng khắp nhà.

Hai: Cam lồ hiện ra phủ đầy sân.

Ba: Châu báu từ dưới đất vọt lên.

Bốn: thần linh mở ra kho báu chôn giấu nơi đất.

Năm: Gà sinh con Phượng.

Sáu: Heo sinh ra heo con quý giá.

Bảy: Ngựa sinh ra kỳ lân.

Tám: Bò sinh ra loài thú thần. (Bạch trạch)

Chín: Kho lẩm biến ra lúa gạo, vàng bạc.

Mười: Voi có đủ sáu ngà.

Do đấy nên được tôn hiệu là Diệu Cát Tường".

- Sớ câu: "Đến từ phương khác, Thể bao hàm muôn đức":

Tức văn nơi kinh hiện tại. Kinh viết: "Từ trong thế giới Kim Sắc ở phương Đông đi đến". Các đoạn tiếp theo đều nói: "Thế giới nơi an trú là Kim Sắc v.v... Đã hiện hữu khắc pháp giới, chẳng động mà biến hiện khắp, đều dẫn dắt số Bồ tát nhiều như số vi trần trong mười cõi Phật, thuyết giảng về công đức của Phật, nêu rõ muôn đức đã đầy đủ ở đây". Hai đối ở trên là nêu lên chủ- khách. Phần tiếp theo lược nói về đức thù thắng.

- Sớ câu: "Hàng phục ma, chế ngự ngoại đạo, biện tài thông đạt khó nghĩ bàn": Rõ ràng là hai câu nầy có chung có riêng. Chung thì chung nơi diệu dụng, biện tài: Hàng phục ma oán, chế ngự các ngoại đạo. Riêng thì nêu rõ dùng thần thông khiến đối phương khiếp sợ. Là uy lực nên gọi là Hàng phục. Dùng bốn biện tài khiến đối phương khuất phục, là do biện tài nên gọi là chế ngự, sự việc về loại nầy rất nhiều, chỉ lược nêu một vài trường hợp. Như kinh Huyển Tam Muội, quyển thứ mười, có đoạn: "Lúc ấy, có Thiên tử Thiện Trụ Khải bạch đức Văn Thù: Muốn cùng đến yết kiến đức Phật. Văn Thù bèn biến hóa hiện ra ba mươi hai tòa gồm nhiều lớp lầu gác tiếp nối nhau, có các vị Bồ tát đến trước nơi chỗ Phật. Tôn giả Thân Tử thấy thế nên thưa lại và hỏi Phật. Phật bảo đấy là đại sĩ Văn Thù khiến chư vị Bồ tát vân tập đến chúng hội. Lại hỏi: Vậy sao chẳng thấy đại sĩ Văn Thù ? Phật đáp: Văn Thù đang trụ nơi phápTam Muội chánh thọ "Hàng Hủy Chư Ma", che lấp cung điện của Ma, hưng khởi sự biến hóa của uy lực lớn lao, đi đến chỗ của Như Lai". Trong khi đại sĩ Văn Thù an trụ nơi pháp Tam muội

"Hàng Hủy Chư Ma" thì cùng lúc khắp Tam thiên đại thiên thế giới, trăm ức cung điện của Ma đều bị che khuất, khiến các Ma không còn vui thích nơi chốn ấy, hết thảy đều sợ hãi. Khi ấy, ma Ba tuần tự thấy như già yếu, còm cõi, hơi thở suy nhược chống gậy mà đi, mọi cung nhân thể nữ v.v... cũng già nua, tiều tụy. Lại thấy cung điện sụp đổ, mờ mờ, mịt mịt tối tăm chẳng thấy gì cả. Ma Ba tuần rất làm sợ hãi lông tóc dựng đứng, lòng tự nghĩ rằng: Điềm gì quái lạ làm cho cung điện của ta suy sụp như vậy? Là Ta sắp chết, tội lỗi phải đến mạng chung, trời đất hủy diệt gặp tai kiếp bị đốt chăng? Nghĩ thế rồi, Ma dẹp bỏ tâm cống cao, tư tưởng ác độc. Ngay đó, hàng trăm ức Thiên tử ở các lầu gác mà đức Văn Thù đã biến hóa ra hiện đứng trước các Ma mà nói: Này Ba tuần. Đừng khủng hoảng nữa! Thân mạng các ông không phải lo nguy nạn. Có Bậc Đại sĩ Bồ tát Bất thóai chuyển, tên là Văn Thù Sư Lợi uy đức trác tuyệt, thù thắng, thống nhiếp mười phương đức hạnh cao hơn núi tu di, trí tuệ vượt qua cả biển lớn, mênh mông hơn cả hư không, hiện nay đang nhập Tam muội chánh thọ hàng phục các chốn Ma ở (Ma tràng); do uy thần của Ngài tạo nên cảnh như thế. Lúc đó, Ma còn sợ các cung điện rung động sụp đổ, bèn cầu xin Bồ tát hóa hiện cứu giúp. Bồ tát đáp; Đừng lo, Đừng sợ! Nên đến chỗ của Đức Phật Thích ca Như Lai, Ngài sẽ dùng pháp Từ bi vô tâm, khiến cho các ông không còn sợ hãi gì nữa. Nói rồi Bồ tát biến mất. Ma liền đến chỗ Phật van xin cứu cho, bởi nghe danh hiệu Văn Thù Sư Lợi, mà lòng bất an, sợ mất thân mạng. Phật tán dương công hạnh Đức Văn Thù rồi, Ma nguyện được quy y, thoát khỏi khổ này. Phật dùng thần lực hóa hiện trong chớp mắt, Văn Thù hiện đến sẽ cứu thoát khổ cho các ngươi. Sau khi đến, Phật hỏi Văn Thù về pháp môn Tam muội... (Như Kinh kia rộng nói). Văn Thù bèn hỏi Ma Ba tuần:

- Thân các ông là xấu ác không?

- Dạ đúng.

- Như có thể chán bỏ ngay sự tham dục thân này không? Không ở nơi tam giới nữa không?

Ma cung kính vâng mệnh. Tức thời, phục hồi lại nguyên hình, với thân thể ma như xưa chẳng khác. (Đây tức là việc hàng ma của Ngài Văn Thù Sư Lợi nói trong kinh "Như Huyễn Tam muội").

Về việc chế ngự ngoại đạo. Kinh Văn Thù Bát Nê Hoàn nói: Phật bảo đức Văn Thù đầu tiên đến chỗ các Tiên nhân cầu pháp xuất gia. Các Bà-la-môn và chín mươi lăm loại luận nghi sư, chẳng ai có thể đối đáp được. Chỉ có chỗ ta mà xuất gia học đạo (Phần còn lại như Kinh đã

dẫn, nay không thể nói đầy đủ ở Sớ giải). Lại uy lực của Văn Thù Sư Lợi như; Thánh trí làm khủng hoảng tâm, nghe tiếng cất lên mà ngã quỵ xuống đất. Vắng lặng tùy thuận tư duy, thấy nhập vào thân biến mất mà đứng sừng sững giữa hư không, tâm Đế thích hoan hỷ mà mưa hoa trời ngập đến tận đầu gối, che điện Ma, làm Ma u sầu chống gậy đi mà rơi lệ kiếp lửa thiêu đốt cõi, đạp trên nước mà kinh hành. Mưa dầm không dứt, hóa cơm trong bát vô cùng, thị hiện nhiều thân chống lại Ca diếp buông bỏ một bát mà phát khởi tận gốc nguồn. Đó đều là thần thông, biện tài hàng phục Ma, chế ngự ngoại đạo của đức Văn Thù Sư Lợi.

- Sớ câu: "Hóa đầy đủ các cõi chính là diệu dụng hiện khắp ba thời": Tức biện giải về diệu dụng đạt được cả ngang dọc rộng sâu. Nghĩa là, các cõi nước nhiều như vi trần trong mười phương đều là nơi chốn biến hóa của đại sĩ Văn Thù. Cho nên kinh Bồ tát Xử Thai có đoạn:

"Thân ta như vi trần
Nay tại quốc độ nầy
Ba mươi hai tướng rõ
Nơi nơi đều hiện khắp".

Phần còn lại như đã dẫn trong đoạn nói về "Chúng hải vân tập". Lại nữa, kinh Bát Nê Hoàn nói: "An trụ nơi Tam muội Thủ Lăng Nghiêm. Do diệu lực của Tam muội nầy, ở nơi quốc độ khắp mười phương, hoặc hiện mới sinh ra, rồi xuất gia, diệt độ, nhập Bát Niết-bàn, phân chia xá lợi đem lại lợi ích cho chúng sinh..." Lại như nơi kinh Bảo Tạng Đà La Ni đã nói rộng, đến Phẩm Bồ tát Trụ Xứ ở dưới sẽ lại biện minh. Còn như trong văn hiện tại "Hết thảy chốn một lúc nói kệ" là hiện hữu khắp Pháp giới theo chiều ngang (không gian).

- Sớ câu: "Đạo quả thành tựu từ kiếp trước xa, đã xưng là Long chủng Tôn Vương" Từ đây trở xuống là biện minh riêng, về tận cùng của chiều dọc (thời gian) ở đây chỉ lược nêu ra một vài. "Kiếp trước" tức là thời quá khứ Tên "Long Chủng Thượng Tôn Vương" thì luận Đại Trí Độ quyển thứ mười hai, nêu dẫn kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội nói tên là "Long Chủng Thượng Tôn Vương". Văn Kinh thì gọi là "Long Chủng Thương Tôn Vương Phật", tức người dịch có rộng và lược đó thôi. Trong số năm mươi ba danh hiệu Phật cũng có danh hiệu: Long Chủng Thượng Tôn Vương. Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội có ba quyển, phần nầy thuộc quyển Hạ, Nhân đại sĩ Văn Thù giảng nói rộng về cảnh giới của pháp Tam muội Thủ Lăng Nghiêm xong, bấy giờ Trưởng lão Ma Ha Ca diếp bạch Phật: Thế Tôn! Con cho là Văn

Thù Pháp Vương Tử, từng ở nơi đời trước đã làm Phật sự, hiện an tọa nơi đạo tràng, chuyển Pháp luân, giáo hóa dẫn dắt chúng sinh, rồi nhập Niết-bàn. Phật bảo: Đúng như vậy! Như Tôn giả vừa nói ! Này Tôn giả Ca diếp! Về thời quá khứ lâu xa vô lượng vô biên A-tăng-kỳ kiếp chẳng thể nghĩ bàn, bấy giờ có đức Phật hiệu là Long Chủng Thượng Tôn Vương, là bậc Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri v.v... Về phương Nam của thế giới nầy, trải qua hơn ngàn quốc độ Phật, có nước tên là Bình Đẳng, nước ấy không có núi non, sông suối, đất đá, hầm hố, gò đống v.v... Đất đai ở đấy đều bằng phẳng như lòng bàn tay, sinh ra loại cỏ mềm mại như Ca lăng già. Phật Long Chủng Thượng Tôn ở nơi thế giới đó chứng đắc đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, lần đầu chuyển Pháp luân giáo hóa thành tựu số chúng Bồ tát là bảy mươi ức v.v... Thọ mạng của Phật là bốn trăm bốn ngàn vạn năm”. Phần tiếp theo chỉ tóm lấy ý: Sau khi Phật nhập Niết-bàn đã dựng ba mươi sáu ức tháp để cúng dường.

Chánh pháp trụ ở đời mười vạn năm. Thọ ký cho Bồ tát Trí Minh kế tiếp sẽ thành Phật. Phần tiếp sau tóm kết, nói: Đức Phật Long Chủng Thượng Tôn Vương ở thế giới Bình Đẳng thời ấy đâu phải là ai xa lạ, chính là Pháp Vương tử Văn Thù Sư Lợi”.

Tiếp theo nói “Hiện chứng Bồ đề. Lại nói: Ma Ni Bảo Tích”: Tức nơi kinh Ương Quật Ma La, kinh nầy gồm bốn quyển, sự việc xuất xứ ở quyển bốn. Trong quyển một nêu rõ: Phía bắc thành Xá Vệ có một thôn tên là Tát-na, ở đấy có một nữ Bà-la-môn nghèo khổ tên Bạt đà La, sinh được một người con trai tên Nhất Thiết Thế Gian Hiện, từ nhỏ đã mồ côi cha, tuổi vừa mười hai, tỏ ra thông minh, có biện tài. Nơi một thôn khác tên là Phả-la-ha-tư có một vị sư Bà-la-môn ở đấy từ lâu đời, tên Ma-ni-bạt-đà La...” Phần sau chỉ tóm lược ý để dẫn: Người con trai tên Thế Gian Hiện thọ học theo vị sư nầy. Vị thầy vì nhận lời mời của vua nên nhờ Thế Gian Hiện ở lại trông coi nhà. Người vợ của thầy tuổi còn trẻ, vốn nhiều tham dục nên bày cách ve vãn trò, nhưng Thế Gian Hiện luôn giữ lễ, không chấp thuận. Thiếu phụ vợ thầy tự thấy xấu hổ, nên tìm kế để hại Thế Gian Hiện. Thầy trở về nhà thấy vợ hình dáng khác trước, bảo với chồng là bị người học trò cưỡng bức... Thầy lại khiến Thế Gian Hiện giết một ngàn người đều chặt lấy ngón tay xâu lại làm vòng hoa đội lên đầu, chỉ còn thiếu một người, thấy mẹ mang cơm đến cho mình liền muốn giết luôn mẹ để cho đủ số. Phật hiện ra phía trước nên Thế Gian Hiện bèn bỏ mẹ để đuổi theo Phật, được Phật hàng phục, hiển bày rộng bao điều rộng sâu xa, vi diệu. Phần cuối quyển thứ tư

của kinh, nói về việc vua Ba Tư Nặc chỉnh đốn và dẫn bốn thứ binh mã nhằm trị tội Ương Quật Ma La (Thế Gian Hiện), tìm đến chỗ Phật. Phật chỉ cho vua thấy Ương Quật... Sau đấy Phật nói rõ về sự tích kia. Phật nói: "Đại Vương! Về phương nam, cách cõi nầy hơn sáu mươi hai Hằng hà sa cõi, có một nước tên là Nhất Thiết Bảo Trang Nghiêm, đức Phật ở cõi ấy hiệu: Nhất Thiết Thế Gian Lạc Kiến Thường đại Tinh Tấn..." Đoạn tiếp theo chỉ chọn lấy ý: Thọ mạng của đức Phật kia là vô lượng, quốc độ luôn nghiêm tịnh, thuần giảng nói về pháp Nhất thừa. Đức Phật thời bấy giờ nay chính là Ương Quật Ma La. Do ở phần trước, Bồ tát Văn Thù đã cùng với Ương Quật quảng diễn, đối diện, nêu bày. Phần sau chỉ là hiển bày sự tích của Văn Thù. Kinh viết: "Này đại vương! Về phương bắc, cách cõi nầy hơn bốn mươi hai hằng hà sa số cõi, có một nước tên là Thường Hoan Hỉ, đức Phật ở cõi ấy hiệu Hoan Hỉ Tạng Ma Ni Bảo Tích. Cõi Phật nầy thuần giảng nói về một pháp Đại thừa, không có tên gọi của những Thừa khác. Đức Như Lai thờ ấy nay la Pháp Vương Tử Văn Thù Sư Lợi. Cho nên văn nơi bản Sớ giải đã viết: "Hiện chứng Bồ đề. Lại nói: Ma Ni Bảo Tích", là cách nêu bày tóm lược. Phần tiếp sau cho biết, người thầy của Ương Quật, vợ của thầy và mẹ của Ương Quật, ba người đều là do Như Lai hóa hiện.

Ở trên là lược nêu về thời quá khứ, hiện tại, không nói về việc thành Phật ở đời vị lai, vì việc này thì hiện tại là nhân, chẳng phải phần nổi bật nên phần Sớ giải đã lược bỏ, không làm rõ. Như muốn nêu ra, tức nơi kinh Đại Bảo Tích, trong Hội Văn Thù Hội thứ đã thuyết minh: "Ở đời vị lai sẽ thành Phật hiệu là Phổ kiến Như Lai, dùng hằng hà sa thế giới trang nghiêm là một cõi Phật, đem sự trang nghiêm nơi thế giới An dưỡng để so sánh, thì khác nào một sợi lông, một giọt nước biển, chẳng thể ví dụ. Trong cõi ấy, chúng sinh có ba mươi hai tướng tốt, thiên nhãn không hề bị chướng ngại, như tấm gương tỏa chiếu khắc mười phương. Không nghe nói về cái khổ sinh già bệnh chết v.v... Chỉ phát ra toàn là âm thanh nói về Phật Pháp Tăng. Như người muốn thấy thì chỉ niệm là được thấy Phật, chẳng đợi giải thích mà mọi lưới nghi ngờ đều được dứt trừ. Nghe danh hiệu Phật đã đạt được lợi lạc tối thượng. Lãnh hội, nghi nhớ chính là diện kiến chư Phật".

- Sớ câu: "Đúng là mẹ của chư Phật trong ba đời, há riêng là thầy của đức Thích Ca": Là tóm kết về thật đức. Cho nên quyển thứ bảy mươi chín kinh Hoa Nghiêm nói: "Văn Thù Sư Lợi vốn có đại nguyện. Chẳng phải là chỗ của vô lượng trăm ngàn ức na do tha Bồ tát khác có thể có được. Lành thay đại sĩ Văn Thù Sư Lợi với hạnh rộng lớn, với

nguyện vô biên! Làm phát sinh công đức của tất cả Bồ tát, không hề dừng nghỉ. Lành thay đại sĩ Văn Thù Sư Lợi! Thường làm thầy của vô lượng trăm ngàn ức na do tha chư Phật, thường làm thầy của vô lượng trăm ngàn ức na do tha chư Bồ tát, giáo hóa, đem lại sự thành tựu cho tất cả chúng sinh".

Kinh Phật danh có đoạn: "Vô lượng hằng hà sa Phật thời quá khứ, đều là do Văn Thù giáo hóa khiến phát tâm, nhưng vẫn còn dẫn dắt nên nay hiển bày nẻo thật. Thật là mẹ của hết thảy chư Phật, chẳng thể tận cùng nơi đầu, cuối".

Câu: "Há chỉ riêng là thầy của đức Thích Ca": Tức như trước đã nêu dẫn nơi kinh Xử Thai. Kinh nêu:

"Xưa là thầy Năng Nhân
Nay là đệ tử Phật
Hai tôn chẳng cùng hóa
Nên ta làm Bồ tát".

Tức Tổ sư của chín đời Pháp Hoa. Cũng mang lấy phương tiện trụ nơi Tam Muội Thủ Lăng Nghiêm, đều là thị hiện trong sự tích ấy. Giữ chặt, buông thả nơi cõi thật, quyền. Thấu suốt mọi biên cực của Chân như. An trụ nơi cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn của chư Phật. Há có thể nói về chỗ khởi đầu, chung cuộc? Vô ngôn mà miễn cưỡng dùng ngôn từ nói là mẹ của chư Phật trong ba đời!

- Sớ câu: "Ảnh hưởng mà đến, tất cả cùng thấy nên nói như thế": Là tóm kết. "Ảnh hưởng" làm rõ chẳng phải là nhân thật.

- Sớ câu: "Sao chẳng nhập định": Trong ý của câu hỏi cho rằng: Vì sao đã nêu rõ sau Tín chưa hội nhập quả vị nên chấp thuận chẳng nhập định. Nay, ba phẩm nầy nói về ba nghiệp của Phật, thế sao không nhập định? Nên đã vì đấy mà cần thông tỏ. Do quả theo nhân, nhân tức là mười Tín. Mười Tín chẳng nhập nên Quả cũng không nhập. Là trong mười Tín chỉ chọn lấy việc nói về Quả.

- Sớ câu: "Phần sau tóm kết, văn hiển bày đầy đủ": Tức phần cuối Phẩm, có đoạn: "Đức Thế Tôn khi xưa, lúc còn là Bồ tát, đã dùng vô số sự đàm luận, vô số ngôn ngữ, đủ thứ đủ loại âm thanh, đủ loại nghiệp, vô số báo, vô số nơi chốn, vô số phương tiện, vô số căn, vô số sự tin, hiểu, đủ thứ đủ loại thứ bậc quả vị, mà được thành tựu. Cũng khiến cho chúng sinh có được tri kiến như thế, nên vì họ mà thuyết giảng chánh pháp".

- Sớ câu: "Lại tùy theo chỗ thích hợp thuyết giảng giáo pháp, ý nghĩa sâu xa khó nghĩ bàn": Trên nêu ra phần cuối phẩm, bao quát rộng

nên khó nghĩ bàn. Ở đây thì biện minh về ý nghĩa sâu xa nên cũng khó nghĩ bàn. Cũng như nơi kinh Pháp Hoa, Phẩm Phương Tiện đã nêu bày. Nghĩa là, gọi Thể là dụng lớn, hoặc tùy theo ý mình, hoặc tùy theo ý người khác, hoặc tùy theo ý của cả hai.

Từ câu: "Lại cùng với Pháp giới" tiếp xuống: Là tính chất khó nghĩ bàn của nhiều môn.

- Sớ câu: "Ba là, vàng bạc các sắc chẳng đồng": Như kinh Quán Phật Tam Muội Hải, quyển thứ ba đã nêu bày rộng. Nay sẽ nêu dẫn nghĩa. Phật vì phụ vương thuyết giảng về cách quán các tướng xong, Phật thưa với vua cha, rồi bảo A Nan: "Ta nay vì ông mà hiện đầy đủ thân tướng vi diệu". Nói lời ấy rồi Phật từ tòa ngồi đứng dậy, khiến mọi người cùng đứng dậy để xem thân tướng của Như Lai, từ đỉnh đầu thuận xem tới tướng bánh xe nơi bàn chân, lại từ nơi bàn chân xem ngược lên đỉnh đầu. Mỗi mỗi phần thân đều xem xét rõ ràng, phân minh. Như người cầm lấy tấm gương soi tự thấy khuôn mặt mình. Như những người có tâm cấu uế, xấu ác, chẳng lành, hoặc những người từng hủy hoại giới cấm của Như Lai thì sẽ thấy khuôn mặt mình thuần một màu đen, giống như người bôi than lên mặt. Năm trăm người con trai họ Thích chỉ thấy như người bôi than lên mặt. Có ngàn vị Tỳ Kheo thấy màu sắc như đất đỏ. Nhóm các Ưu bà tắc mười sáu người thấy màu sắc như chân voi đen. Nhóm Ưu bà di hai mươi bốn người thì thấy như toàn màu đen. Các Tỳ Kheo ni thì thấy sắc như bạc trắng. Các Ưu bà tắc, Ưu bà di có người thấy như sắc xanh nhuộm chàm. Bốn chúng đều buồn bả rơi lệ. Các người con trai giòng họ Thích thì bứt tóc, vật vã, tự bày tỏ chỗ thấy của mình. Phụ vương của Phật liền an ủi họ. Những người nầy liền thưa với Tôn Giả A Nan: "Chúng tôi vì gây tội từ đời trước nên chẳng thấy được thân tướng của Phật". Phật vì họ mà giảng nói về nguyên nhân. Về thời quá khứ lúc Phật Tỳ Bà Thi xuất hiện ở đời, có một vị Trưởng giả tên Nhật Nguyệt Đức, sinh được năm trăm người con, đều là hạng vô cùng thông minh, nhưng không tin theo chánh pháp như người cha đã chỉ dạy. Khi các con lâm chung, người cha nói: "Các con theo tà kiến, chẳng tin chánh pháp. Nay lưỡi dao vô thường đã cắt đứt thân tâm các con ! Chỗ cần thiết là phải nhờ cậy vào cái gì?" Bèn khiến các con niệm danh hiệu Phật Tỳ Bà Thi, chưa kịp niệm Pháp, Tăng thì mất. Được sinh vào cõi trời Tứ Thiên Vương. Sau, do nhân theo tà kiến nên bị đọa vào địa ngục lớn, chĩa sắt đâm vào mắt, nhớ tới chỗ dạy bảo của cha, nên được sinh trong cõi người. Sáu đức Phật xuất hiện ở đời, chỉ nghe tên nhưng chẳng được thấy. Nhờ được nghe danh hiệu của sáu

vị Phật, nên cùng với Ta (Phật Thích Ca) đồng sinh... Như Lai khiến niệm danh hiệu chư Phật, lễ bái sám hối, nên trở lại được thấy thân tướng tốt của Như Lai, liền chứng quả vị thứ nhất, bèn xin Phật xuất gia, chứng đắc A-la-hán.

Về một ngàn vị Tỳ Kheo thấy màu sắc như đất đỏ: Vào thời quá khứ, lúc Phật Nhiên Đăng xuất hiện ở đời, trong thời kỳ tượng pháp, có một ngàn người đệ tử, tâm nghi ngờ nơi thầy mình. Thầy thấy các đệ tử sắp qua đời khiến niệm danh hiệu Phật Nhiên Đăng, nên sau khi chết được sinh nơi cõi trời Đao-Lợi. Do tội lỗi nghi ngờ nơi thầy nên về sau bị đọa vào hàng ngạ quỷ, luôn bị cả khối nước sôi rót vào cổ họng. Do xưng niệm danh hiệu Phật, nên nay được gặp Phật. Phật chỉ vào chữ Vạn nơi trước mặt mình, khiến đọc trong chữ ấy nói về Hạnh của tám vạn bốn ngàn công đức, tức thì xin xám hối, tội chướng tiêu trừ, được thọ ký làm Phật.

Các vị Tỳ Kheo ni thấy màu sắc như bạc trắng: Về thời quá khứ, khi đức Phật Thích Ca Văn xuất hiện ở đời, có năm trăm đồng nữ ở trong chốn núi đầm bỗng được gặp vị Tỳ Kheo, tất cả đều cởi vòng bạc đeo nơi tay dâng lên cúng dường, phát nguyện: Nguyện cho vị Tỳ Kheo nầy khi thành Phật, chúng con được gặp Phật ấy, như đã từng dâng cúng vòng bạc. Đời này đất được sinh làm thần núi bạc, nên nay thấy màu sắc bạc trắng. Từ lúc nầy trở đi luôn được gặp chư Phật.

Các Ưu bà tắc thấy màu sắc như chân voi: Các vi nầy vào thời xưa đều làm quốc vương, thọ giáo nơi Sa môn tà đạo, giảng nói pháp tà vạy. Người giảng nói pháp kia bị đọa vào địa ngục A tỳ, còn các người thuận theo bạn ác chỉ dạy thì bị đọa vào địa ngục Hắc ám. Do diệu lực từ tâm thiện được nghe pháp từ trước, nên nay được gặp Phật được thọ năm giới, thành tâm sám hối. Phật phóng hào quang từ chặng giữa chân mày tỏa chiếu khắp, khiến các vị nầy liền chứng đắc quả thứ nhất, bèn xin Phật cho xuất gia, dốc sức tu tập, chứng quả A-la-hán.

Các Ưu bà di thấy sắc thân Phật gồm toàn màu đen: Phật nói: Vào thời xưa, lúc Phật Nhất Bảo Cái Đăng Vương xuất hiện ở thế gian, rong thời kỳ Tượng pháp, có một vị Tỳ Kheo lần lượt đi khất thực, đến nhà của một dâm nữ. Người nầy trông thấy vị Tỳ Kheo khất thực đi tới, liền bới đầy bát cơm, rồi dùng lời đùa bỡn, nói: "Dung mạo của Thầy thật khó coi, cũng như một đống màu đen, thân tuy mang y mà hình tướng như kẻ ăn xin!" Vị Tỳ Kheo bèn ném bát, vụt lên không trung rồi bay đi. Các cô dâm nữ hổ thẹn, xin sám hối và phát nguyện: "Nguyện với công đức có được do sự dâng cúng nầy, vào đời vị lai, được tự tại như vị

Tỳ Kheo kia". Do bố thí thức ăn ấy nên trong một ngàn hai trăm kiếp luôn không bị đói khát. Vì tạo nhân mắng nhiếc ghết bỏ, nên trong sáu mươi tiểu kiếp bị đọa vào địa ngục Hắc ám. Nhờ sự phát tâm thiện từ trước, nên nay được gặp Phật thọ năm giới, mới là cúng dường bậc A-la-hán, được thấy Tôn giả Xá-lợi-phật nhưng chẳng thấy thân Phật. Phật vì họ, từ nơi rốn hiện ra hoa sen lớn, hóa thành đài ánh sáng, có trăm nghìn vị Thanh văn. Tôn giả Thân Tử, Mục Liên tạo ra mười tám sự biến hóa. Các người nữ kia nhờ đấy mà tiêu trừ được sự trói buộc của hai mươi ức kiếp phiền não, chứng đắc quả Tu-đà-hoàn. Sau, được thấy thân tướng tốt đoan nghiêm của Phật, nhưng không thấy tướng Bạch hào. Phật nói với đại vương: "Đùa giỡn, nói lời ác, cho tới khi đắc đạo, còn thấy Phật, không được rõ ràng..." Phần còn lại diễn rộng như nơi kinh, lại chẳng kết hợp để nêu bày, như trường hợp về màu chàm thì dựa theo sự so sánh có thể nhận biết. Phần sau, nơi Phẩm Thập Định, thấy màu sắc có nhiều thứ.

- Sớ câu: "Ba thước v.v..." Tức là thân ba thước, là chỗ thấy của Trưởng giả Cù-sư-la. Câu: "Thân một trượng sáu là Ứng thân vô biên": Tức thân vô biên nơi Bồ tát tận cùng cõi trên mà có dư. Theo Phẩm Thập Định, hoặc thấy Như Lai với dung lượng một do tuần, trăm ngàn do tuần, cho đến dung lượng như số lượng thế giới nhiều như số vi trần nơi cõi Phật chẳng thể nói, chẳng thể nêu hết được, do tóm lược cùng bỏ phần trung gian nên gọi là "Cho đến vô biên".

- Sớ câu: "Năm là thọ mạng có hạn lượng": Hoặc là vô lượng kiếp như Phật A Di Đà. Hoặc chẳng đủ một trăm năm như đức Thế Tôn hiện nay. Cho nên kinh Niết-bàn nói: "Ta nghe chư Thiên thọ mạng hết sức lâu dài. Tại sao đức Như Lai là bậc "Thiên trung Thiên" mà thọ mạng quá ngắn, chưa đầy một trăm năm".

Câu: "Dưới đến trường hợp sớm hiện, chiều tối tịch": Như Nhật Nguyệt Diện thọ mạng chỉ một ngày một đêm. Kinh Phật Danh, quyển thứ sáu nêu:

Phật Diệu Thanh thọ mạng: Sáu mươi trăm ngàn năm.
Phật Trí Tự Tại thọ mạng: Mười hai ngàn năm.
Phật Uy Đức Tự Tại thọ mạng: bảy mươi sáu ngàn năm.
Phật Ma Hê Thủ La thọ mạng: Một ức năm.
Phật Phạm Thanh thọ mạng mười ức năm.
Phật Đại Chúng Tự Tại thọ mạng sáu mươi ngàn năm.
Phật Thắng Thanh thọ mạng một trăm ức năm.
Phật Nguyệt Diện thọ mạng một ngày một đêm.

Phật Nhật Diện thọ mạng một ngàn tám trăm năm.

Phật Phạm Diện thọ mạng hai mươi ba ngàn năm...”

Lại như trong quyển thứ hai có đoạn: “Thọ mạng của chư Phật dài ngắn sai khác, có mười A-tăng-kỳ hoặc trăm ngàn vạn ức A-tăng-kỳ. Phẩm Tỳ Lô Giá Na (kinh Hoa Nghiêm) viết: “Phật Nhất Thiết Công đức Tu di Thắng Vân thọ mạng năm mươi ức năm”. Trong phần kinh tiếp dưới nói về thọ mạng của chư Phật dài ngắn có nhiều loại.

- Sớ câu: “Bảy là căn, tức là mắt v.v... tùy theo chỗ cảm cầu mà ứng hiện khác nhau”: Phật nhãn v.v... nơi sáu căn là theo tướng chung mà nói như ba mươi hai tướng tốt với tướng lưỡi dài rộng v.v... Đã có tám vạn bốn ngàn thứ sai biệt thì tướng của sáu căn tùy theo chỗ thích ứng cũng khác. Cho nên thần Cao Tràng Phổ Chiếu Chủ Sơn đạt được giải thoát môn quan sát chỗ ưa thích nơi tâm của tất cả chúng sinh, làm nghiêm tịnh các căn. thần Vũ hoa diệu nhãn đạo tràng đạt được giải thoát môn có khả năng mư xuống tất cả các thứ báu khó lìa bỏ làm vật trang nghiêm. Kệ viết:

“Xưa làm bố thí vô lượng kiếp
Hay xả mắt khó bỏ nhiều như biển
Hành xả như thế vì chúng sinh.
Thần diệu nhãn ấy đã tỏ ngộ”.

Nghĩa là ở nơi một mắt có vô lượng hành, nên chỗ đạt được nơi mắt là vô lượng sai biệt. Lại có thần Chấp Kim cang với các căn đẹp đẽ. Hoặc như phần kinh trước nói: “Phật nhãn vì sao không có lượng” v.v...

- Sớ từ câu: “Nhưng Thánh nhân vô danh, vì vật mà xưng lập” tiếp xuống: Tức nhằm hiển bày nhiều tên gọi thì trước phải xác lập lý. Trong phần nầy gồm hai:

Một: Nêu lên cả hai. Nghĩa là gốc vốn không ngôn từ, hình tướng, phần kinh tiếp dưới viết:

“Đã lìa nẻo ngôn ngữ thế gian
Nên tánh là phi hữu phi vô”.

Phàm có ngôn ngữ, hình tượng đều là thuận theo thế tục, đem lại lợi ích cho chúng sinh.

Hai: Từ câu: “Như dựa theo đức” tiếp xuống: Là căn cứ nơi vô danh để lập danh. Đều không ra ngoài hai điều nầy. Theo đức thì thông suốt nơi ứng hiện chân thật. Thuận với căn cơ chính là căn cứ nơi lợi tha.

- Sớ từ câu: “Tuy có nhiều thứ” tiếp xuống: Là dùng nghĩa để gồm

thâu chung: Không ra ngoài nghĩa của bốn Tất đàn.

Một là Thế giới Tất đàn: Chỉ khiến hoan hỉ. Như lai lập danh ít theo Tất đàn nầy, phần nhiều là dựa nơi ba Tất đàn sau. Nay nói "Tùy nghi" thì đấy là câu tổng quát. Rõ ràng bốn Tất đàn đều là tùy theo đối tượng để thích nghi, nên một câu nầy cũng thâu tóm Thế giới Tất đàn.

Hai là sinh thiện, tức là Vị nhân Tất đàn.

Ba là diệt ác, tức là Đối trị Tất đàn.

Bốn là thấy rõ về Lý, tức Đệ-nhất-nghĩa Tất đàn.

Lại nữa, bốn Tất đàn cũng gọi là bốn Tùy. Trong Phẩm Vấn Minh sẽ lại bàn rộng.

Nói: "Hải Ấn tức thì hiện bày": Tức vô tận tên gọi đều tức thì hiện bày nơi Hải Ấn của đức Bổn sư ta, nghĩa là thâu tóm danh hiệu Phật trong ba đời khắp mười phương đều thuộc vào danh hiệu tùy nghi nơi một Phật, chẳng phải là căn cứ nơi nhiều Phật.

- Sớ câu: "Tất cả nghĩa thành tựu tức là Tất-đạt-đa": Tiếng Phạm gọi là Tất-đạt-đa, tức tên Phật lúc còn là Thái tử. Quả gồm thâu tên của nhân, sợ người không rõ nên dùng tiếng Phạm để giải thích ngôn từ đời Đường.

- Sớ câu: "Hoặc được dứt trừ, Trì viên mãn": Tức tối tăm dứt hết, ánh sáng tròn đầy, mát mẻ trong lành lợi lạc cho muôn vật, như ba đức.

- Sớ câu: "Nhưng ở trên nói Thích Ca, chính là đối chiếu về chủng tộc". Đối chiếu về họ thì như Thôi. Lư vv đối chiếu về chủng tộc thì như Bác, Lăng. Do vậy mà gọi là Cù đàm của Năng Nhân.

- Sớ câu: "Không thể nói về lỗi lầm": Tức nơi kinh "Đại Tát Già Ni Kiền Tử Sở Thuyết", quyển thứ tư. Có vua Nghiêm Xí thỉnh Tát Già vào cung để cúng dường, nhân đấy hỏi: "Có người ở trong cõi chúng sinh, là hàng thông minh, trí tuệ lớn, căn cơ xuất chúng mà có tội lỗi chăng?" Đáp là có. Phần tiếp sau có mười lượt hỏi đáp, đại ý đều đồng. Các câu hỏi là Ai, thì đáp:

Một: Bà-la-môn Năng Vũ thông minh, trí lớn, nhưng luôn có nhiều dâm dục, thích xâm phạm vợ kẻ khác.

Hai: Bà-la-môn Phả La đọa ham ngủ nghỉ.

Ba: Hắc Vương Tử nhiều ganh ghét.

Bốn Thắng Tiên vương tử thích sát sinh.

Năm: Vô úy vương tử tâm từ thái quá.

Sáu: Lực Quá vương tử uống rượu thái quá.

Bảy: Bà tẩu Thiên vương tử làm việc thái quá.

Tám: Đại Tiên vương tử tâm tham thái quá.

Chín: Đại Thiên vương tử khinh dể, cười đùa, buông lung quá đáng.

Mười: Ba Tư Nặc Vương ăn uống thái quá.

Câu hỏi thứ mười một là hỏi về mình. Đáp: "Vua cũng có lỗi lầm, tức là hết sức bạo ác, nóng nảy, hấp tấp". Vua nghe thế thì vô cùng giận dữ, sai giết Ni Kiền. Ni Kiền sợ hải, xin dung tha, hết lời thưa: "Tôi cũng có lỗi lầm là nói thật thái quá! Đại vương là bậc có trí tuệ sáng suốt, chẳng nên ở nơi tất cả mọi lúc luôn làm theo lời nói thật. Xem như vậy có thể được chăng? Tôi ở trước mặt người nóng nảy hay giận dữ nói ra lời thật, nên là thái quá". Vua tỉnh ngộ hối hận về chỗ sai lầm của mình, nên hỏi nữa: "Vả như có người là hàng thông tuệ, đại trí, căn khí xuất chúng mà không có lỗi lầm chăng?" Đáp: Thưa có.

Hỏi: Người ấy là ai?

Đáp: Sa-môn Cù đàm. Đây là con người duy nhất không có lỗi lầm. Trong bốn bộ kinh Vi đà của tôi có nói, Sa môn dòng họ Thích không có lỗi lầm. Đó là sinh nơi gia đình có phước đức lớn nên chẳng thể chê trách, nghi ngờ. Vì sao? Vì đấy là dòng Chuyển Luân vương. Đó là chủng tánh cao quý, danh tiếng nên chẳng thể chê trách hiềm nghi, do sinh từ gia tộc thuộc giòng họ Cam Giá. Đó là Phước đức trang nghiêm nên chẳng thể khinh chê, nghi hoặc, vì có đủ ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm nơi thân tướng".

Phần tiếp theo nêu rộng về việc Như Lai gồm đủ tâm đại từ bi, biện tài vô ngại, mười lực vô úy, các đức chẳng chung. Phần nói rộng về ba mươi hai tướng tốt , tám mươi vẻ đẹp với tất cả công đức, cho rằng: "Đây là người duy nhất không có lỗi lầm", tức hiển bày phần còn lại đều không vượt hơn. Cho nên nay, nơi bản Sớ giải viết là: "Không thể nói về lỗi lầm".

Vua nghe nói như thế thì phát tâm...

- Sớ từ câu: "Hỏi chỗ giảng nói khác của Thánh giáo" tiếp xuống: Là phần phân biệt, nhận định về hỏi-đáp. Trong phần đầu hỏi, đáp có ba chi tiết:

Một: Chính thức giải thích phần văn ấy.

Hai: Từ câu "Nhân đấy lược nói về" tiếp xuống: Là làm rõ chỗ giống nhau về nghĩa lý. Tức ý của năm Giáo: Ý thứ hai là chung cho Thỉ giáo và Chung giáo. Ý thứ ba tức là Đốn giáo. Ý thứ tư, năm đều là Viên giáo.

Ba: Từ câu: "Nếu luận bàn chung" tiếp xuống: Là bao quát thông

hợp các cõi. Do năm nghĩa nêu trên chỉ nói về cõi Sa bà. Nay thì bao quát cả chiều ngang, chiều dọc của hết thảy các cõi. Năm nghĩa nầy cũng là trong Phẩm Thành Tựu nơi mười nghĩa Vô ngại. Muốn đối chiếu với năm nghĩa nêu trên để hiển bày tính chất vô tận, nên lại biện minh lần nữa. Lại như, trước căn cứ nơi năm Giáo, lấy pháp thuận theo cơ duyên. Còn năm nghĩa ở đây thì căn cứ nơi Lý nêu thẳng về sự dung thông. Tức là:

Một: Nghĩa tương nhập, tức "Nhất, đa tương dung bất đồng môn".

Hai: Nghĩa tương tức, tức "Chư pháp tương tức tự tại môn".

Ba: Một gồm đủ tất cả: Tức "Đồng thời cụ túc tương ưng môn"

Bốn: Tức ứng tức hẹp, là "Quảng hiệp tự tại vô ngại môn".

Năm: Tức "Nhân đà la võng Cảnh giới môn". Lại gồm thâu luôn năm môn trên hội nhập tiềm tàng nơi vi trần, tức là nghĩa Vi tế. Theo Pháp mà xoay chuyển, tức là nghĩa Chủ-Bạn môn. Tùy nơi tâm nên thấy khác nhau, tức nghĩa Ẩn-Hiển. Theo Phật mà nói thì gốc chẳng phải là tịnh, uế, nhờ sự để biểu thị pháp, mười môn chẳng đồng, tức là nghĩa Thác Sự. Hiển bày ở trong thời gian tức là nghĩa Thập Thế (Mười đời). Như vậy là mười Huyền môn gồm đủ.

Mười nghĩa nêu trên là căn cứ nơi Xứ để biện minh về sự lập danh là như thế. Như trong quan điểm của Tiểu Thừa thì tận cùng ba ngàn thế giới chỉ mỗi đức Thích Ca. Nếu nói theo Tam Thừa thì trong trăm ức cõi có trăm ức đức Thích Ca. Cõi nơi mười phương còn lại chính là Phật riêng. Nay, căn cứ nơi nhất Thừa, đều là sự hiện bày tức thì nơi Hải ấn của đức Giá Na. Cõi Phật nơi mười phương khác cũng giống như ánh sáng của ngọn đèn hỗ tương biến hiện khắp lần nữa. Nhưng ở nơi Nhất Thừa chẳng thể nói Thể kiến lập nhiều danh, nên nay ở đây gọi là mỗi mỗi cùng thâu tóm, dung thông. Phẩm Danh Hiệu xong.

Phẩm 8: **TỨ THÁNH ĐẾ**

- Sớ từ câu: "Phẩm nầy nói rộng về." tiếp xuống: Là nói về ý được tiếp nối. Văn nơi bản Sớ giải có ba phần:

Một: Đối chiếu với câu hỏi để biện giải về sự tiếp nối.

Hai: Từ câu: "Đã biết rõ Phật" tiếp xuống: Là căn cứ nơi nghĩa để biện giải về thứ lớp.

Ba: Từ câu: "Danh nêu trên là theo vật mà lập" tiếp xuống: Là biện giải về tướng của nghĩa chẳng đồng.

- Sớ câu: "Hai là giải thích tên gọi": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức giải thích tên gọi.

Hai: Nêu ra Thể-Tướng.

Một: Kinh, Luận bàn rộng về điều nầy, văn tóm lược nêu rõ nơi năm địa, lại giải thích. Nay sẽ biện giải gọn. Trước là xác nhận tên gọi. Sau là giải thích tên gọi. Trong phần trước, văn có ba chi tiết:

Thứ nhất: Cùng nêu lên cả hai nghĩa.

Thứ hai: Từ câu: "Gọi đế là Thật" tiếp xuống: Là cùng giải thích cả hai nghĩa. Đế chung cả hai nghĩa. Còn chữ Thánh thì chỉ thuộc về nghĩa đế mà xét kỹ.

Thứ ba: Từ câu: "Luận Du Già" tiếp xuống: Là dẫn chứng về hai nghĩa. Pháp tánh là đế-thật. Thắng giải là đế xét kỹ.

- Sớ từ câu: "Bốn tức là Khổ, Tập, Diệt, Đạo" tiếp xuống: Là giải thích tên gọi. Gồm hai: Trước là nêu ra. Sau, từ câu: "Gọi chung là" tiếp xuống: Là giải thích.

- Sớ từ câu: "Tánh tướng thế nào?" tiếp xuống: Là phần thứ hai, biện giải về Thể-Tướng. Tức là, chính khi nêu ra về Thể-Tánh thì cũng là nói về Hành tướng, nên gọi là Thể-Tướng. Phần nầy cũng gồm hai:

Một: Biện giải về Tánh-Tướng.

Hai: Tóm kết, chỉ rõ phần kinh.

Một: Thông hợp thì có ý của Tông Thiên Thai về bốn thứ Tứ đế. Bốn thứ Tứ đế thì nơi phần Huyền đàm đã nêu ra. Nay lược dẫn về tên gọi.

Một là Sinh diệt Tứ đế.

Hai là Vô sinh Tứ đế.

Ba là Vô lượng Tứ đế.

Bốn là Vô tác Tứ đế.

Dựa theo chỗ giải thích thông thường thì chỉ có hai loại: Hoặc là

Hữu tác, Vô tác, Hoặc là Hữu lượng, Vô lượng. Hữu tác, Hữu lượng tức là quan điểm của Tiểu thừa. Vô tác, Vô lượng tức là Đại thừa. Nay dùng nghĩa chia ra nên thành bốn thứ Tứ đế.

Một tức Sinh diệt Tứ đế: Văn nơi bản Sớ giải có ba phần:

Thứ nhất: Chính thức biện minh: Rõ là câu có hai nghĩa. Như "Bức bách gọi là khổ" tức giải thích tên gọi riêng, cũng chính là biện giải về Tướng. Một là bức bách nơi thân tâm, là Hành Tướng của khổ. Hai là "Sắc, tâm đều hữu lậu" chính là nêu ra Thể. Sắc, Tâm tức là năm uẩn. Tâm là bốn uẩn (Thọ, Tưởng, Hành, Thức), nên các Ấm dấy khởi mạnh là Khổ khổ, chẳng thâu tóm pháp vô vi.

"Tăng trưởng gọi là Tập" là giải thích về hình tướng tên gọi, đó là tích chứa, làm tăng trưởng "Tức phiền não nghiệp": Là nêu ra Thể. Hai đế sau (Diệt đế, Đạo đế) dựa theo đấy có thể nhận biết. Nhưng nơi Đạo đế đã dùng chữ Đẳng (xuất ly danh đạo, vị chỉ quán đẳng) là chỉ cho Bát chánh đạo.

Thứ hai: Câu: "Đây là căn cứ nơi Tướng mà nói, chung cả Đại, tiểu Thừa": Là tóm kết về phần Sinh diệt Tứ đế.

Tuy nhiên, Tứ đế có Tướng có Tánh. Chỗ biện giải ở trên là Tánh của Tướng. Phần tiếp dưới nói Vô tướng là chân tánh.

Thứ ba: Từ câu "Trí Luận viết" tiếp xuống: Là dẫn chứng chung cho cả Tiểu thừa, Đại thừa. Cũng là tóm kết phần trước để phát sinh phần sau. Tóm kết phần trước là "Sinh diệt Tứ đế". Từ câu "Tứ đế của Đại thừa là Vô tướng" tiếp xuống: Là phát sinh phần sau tức "Vô sinh Tứ chân đế".

- Sớ từ câu: "Kinh đại Bát Niết-bàn nói" tiếp xuống: Là nói về Vô sinh Tứ đế. Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Nêu dẫn kinh để chính thức biện minh.

Tức nơi kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười ba lược chỉ ra một khổ. Nêu dẫn đầy đủ là: "Lãnh hội về Tập không hòa hợp gọi là Tập Thánh đế. Hiểu Diệt là không diệt, rõ Đạo là không đạo.." Nghĩa rộng là ở nơi văn tiếp theo.

Hai: Từ câu: "Nghĩa là thấu đạt về bốn duyên sinh" tiếp xuống: Là dùng nghĩa để giải thích kinh. Thế nào gọi là Vô sinh Tứ đế? Theo duyên nên không có tự tánh tức là Không. Cho nên gọi đó là Vô, chẳng phải là Vô của chấp đoạn. Diệt tuy là Vô vi, nhưng nhân nơi diệt trừ phiền não mà Vô vi hiển bày, nên gọi là theo duyên.

Nói: "Vượt mọi phương tiện, tỏ ngộ diệu chỉ, thành đại": Tức Khổ, Tập, diệt đạo chính là "Thuyên về Không". Cũng như cái Nơm

(Thuyên) cái bẩy dùng để tìm cá, thỏ. Diệu lý Vô tướng, Không, tức là cá, thỏ. Được cá thì bỏ nơm, là tỏ ngộ diệu lý Không thì mới đạt được Đại thừa, chẳng phải là lìa bốn pháp ấy (bốn đế), ngoài ra sẽ có riêng Đại thừa. Cũng như chẳng phải là lìa nơm mà được cá.

Ba: Từ câu: "Lạ như, kinh đại Bát Niết-bàn có đoạn" tiếp xuống: Là nêu dẫn kinh để chứng minh xác nhận nghĩa khác nhau của Đại thừa, Tiểu thừa, cùng chứng minh cho cả hai: Sinh diệt Tứ đế và Vô sinh Tứ đế. Kinh viết: "Thiện nam! do ý nghĩa ấy nên hàng phàm phu có khổ không có đế. Hàng Thanh văn, Duyên giác có khổ, có khổ đế nhưng không chân thật. Các vị Bồ tát thấu rõ khổ không Khổ, do vậy không Khổ mà có Chân đế. Hàng phàm phu có Tập mà không có đế. Hàng Thanh văn Duyên giác có Tập, có Tập đế, nhưng không chân thật. Chư vị Bồ tát thấu tỏ Tập là không Tập, vì thế không Tập mà có Chân đế. Thanh văn, Duyên giác có Diệt nhưng chẳng phải chân thập. Bồ tát Ma-ha-tát có diệt, có chân thật. Hàng Thanh văn, Duyên giác có Đạo nhưng không chân thật. Bồ tát Ma-ha-tát có đạo, có đạo có chân đế..." Nên nêu dẫn văn của kinh ấy để giải thích gồm luôn ba câu của đoạn từ "Thấu rõ Khổ là không Khổ" tiếp xuống.

Nói: "Nghĩa là nếu Khổ tức là đế" tiếp xuống: Là giải thích câu kinh "Hàng phàm phu không có đế". Kinh đại Bát Niết-bàn, Phẩm Tứ đế có câu: "Phật lại bảo Ca diếp: Chỗ gọi là Khổ chẳng gọi là khổ Thánh đế. Vì sao? Vì nếu Khổ là Khổ Thánh đế, thì hết thảy hàng chúng sinh cùng súc sinh nơi địa ngục phải có Thánh đế." Đây cũng là văn nơi kinh Tư Ích. Không đế ở đây là căn cứ nơi đế - suy xét kỹ mà nói, chẳng dựa nơi đế-chân thật. Nếu căn cứ theo đế-chân thật, thì chúng sinh nơi ba đường dữ là có khổ thật. Nói "Hàng Nhị thừa có đế nhưng không chân thật". Có "Đế-suy xét kỹ" nên đã nhận biết đúng như thật về Khổ, chẳng giống với hàng phàm phu vọng chấp cho là vui. Phần "Không chân thật" thì có thể nhận biết.

Sớ từ câu: "Lại nữa, hàng Nhị Thừa tuy biết rõ về tướng của Khổ": Là bàn về loại Tứ đế thứ ba: Vô lượng Tứ đế. Văn nơi bản Sớ giải có ba phần:

Một: Kế tiếp theo phần trên để xác lập Lý. Trước chẳng thấy tánh của khổ là pháp không, nên không chân thật. Đấy là chẳng rõ về Vô lượng, chẳng thấy về Tướng nên cũng chẳng phải là thấy chân thật. Trước tức là Trí của Lý, chỉ thấy "Sinh không", nên chẳng bằng Bồ tát. Còn đây tức là Trí của Lượng. Do chỉ biết về tướng thô nên chẳng bằng Bồ tát.

Hai: Từ câu: “Nên Đại kinh có đoạn” tiếp xuống: Là dẫn văn để chứng minh, xácnhận. Đại kinh tức kinh Đại Bát Niết-bàn. Kinh viết: “Tôn giả Ca diếp bạch Phật: Thế Tôn! Ngày trước, có một thời Phật ở nơi rừng Thi Thủ bên bờ sông Hằng, bấy giờ Như Lai nắm trong tay mình một ít là cây, hỏi các vị Tỳ Kheo: Số lá cây hiện có trong tay Như Lai là nhiều, hay số lá cây nơi cỏ cây mọc ngoài rừng kia là nhiều? Các vị Tỳ Kheo thưa: Thế Tôn! Cỏ cây mọc khắp rừng núi đồi đất kia là nhiều, không thể tính kể. Còn số lá cây hiện có nơi tay của đức Thế Tôn thì ít, không đáng kể. Phật bảo: Này các Tỳ Kheo! Chỗ Như Lai thấu đạt về tất cả các pháp thì nhiều cũng như lácây nơi các cây cỏ mọc ở đại địa. Còn chỗ pháp Như Lai đã vì các chúng sinh mà giảng nói thì ít như nắm lá trong tay đây. Tôn giả Ca diếp nêu vấn nạn: “Vô lượng các pháp mà đức Thế Tôn đã thấu đạt, nếu hội nhập vào Tứ đế thì rõ là đức Thế Tôn đã thuyết giảng. Nếu chẳng hội nhập thì phải có năm đế” Phật khen ngợi Ca diếp: Lành thay! Lành thay! Chỗ hỏi của ông hôm nay đã có thể đem lại lợi ích an ổn, diệu lạc cho vô lượng chúng sinh. Này Thiện nam! Các pháp như thế là thảy đa được thâu tóm trong pháp Tứ đế. Tôn giả Ca diếp lại thưa: Các pháp như vậy nếu đã được thâu tóm nơi Tứ đế, thì đức Thế Tôn cớ sao lại nói là chẳng thuyết giảng? Phật nói: Thiện nam! Tuy là nhập vào trong ấy nhưng cũng gọi là chẳng nêu giảng. Vì sao? Là vì nhận biết rõ về Thánh đế có hai thứ Trí: Một là Trí bậc trung, hai là Trí bậc thượng. Trí bậc trung là hàng Thanh văn, duyên giác; Trí bậc thượng là chư Phật, Bồ tát. Này Thiện nam! Biết rõ về Ấm là khổ, gọi là Trí bậc trung. Phân biệt các Ấm có vô lượng hình tướng, thảy là các khổ thì đấy chẳng phải là chỗ nhận biết của hàng Thanh văn, Duyên giác. Đó gọi là Trí bậc thượng. Này Thiện nam! Các ý nghĩa như thế, Như Lai ở nơi các kinh kia trọn chẳng thuyết giảng”. Tiếp theo là nói về Nhập, Giới, cũng đều như đã nói về Ấm. Lại nữa, riêng phần nói về năm Ấm như Sắc v.v... mỗi mỗi đều nói về vô lượng tướng. Đây chính là ý của Vô lượng Tứ đế.

- Sớ câu: “Luận Du Già nói về khổ có một trăm mười thứ.”: Một trăm thứ khổ tức nơi quyển thứ bốn mươi bốn của Luận văn đã nêu. Về số tăng thêm cần làm rõ.

Đầu tiên nói: “Tức là có một thứ khổ không sai biệt, là cái khổ của sự lưu chuyển”. Hết thảy chúng sinh đều có cái khổ lưu chuyển ấy. Lại có hai thứ khổ: Một là, dục là gốc của khổ, tức là do yêu mến sự vật, nó hoặc biến chuyển, hoặc bị hủy hoại nên sinh ra khổ. Hai là, do không biết về quả dị thục của sinh khổ. Nghĩa là, nếu thân tướng có

những biểu hiện mãnh liệt thọ nhận mọi tiếp xúc, tức ở nơi tự thân chấp ngã và ngã sở, ngu si mê lầm phát sinh bao oán than, do nhân duyên ấy nên phải chịu lấy hai mũi tên nơi thân và tâm. Lại có ba thứ khổ:

Một là Khổ Khổ.

Hai là Hành Khổ.

Ba là Hoại Khổ.

Tiếp theo là nói đến bốn khổ. Năm thì có năm khổ. Sáu thì có sáu khổ. Bảy thì có bảy khổ. Tám thì có tám khổ. Chín lại có chín khổ. Mười lại có mười khổ. Cộng lại thành năm mươi lăm thứ khổ.

Phần tiếp Luận viết: "Nên biết là lại có chín thứ khổ:

Một: Nhứt thiết khổ. (Cái khổ về hết thảy)

Hai: Quảng đại khổ. (Cái khổ rộng lớn)

Ba: Nhứt thiết môn khổ. (Cái khổ của hết thảy các môn)

Bốn: Tà hành khổ. (Khổ do hành theo tà kiến)

Năm: Lưu chuyển khổ. (Khổ do lưu chuyền)

Sáu: Bất tùy dục khổ. (Khổ do chẳng thuận theo dục)

Bảy: Vi hại khổ. (Khổ vì gây hại)

Tám: Tùy trục khổ. (Khổ do cứ theo đuổi)

Chín: Nhứt thiết chủng khổ. (Khổ về hết thảy mọi thứ)

Khổ thứ nhất được chia làm hai. Một là khổ sinh ra do nhân từ đời trước. Hai là khổ sinh ra từ chỗ duyên hợp hiện tại.

Khổ thứ hai được chia làm bốn khổ.

Khổ thứ ba cũng được chia làm bốn khổ.

Khổ thứ tư được chia ra làm năm khổ.

Khổ thứ năm được chia ra thành sáu khổ.

Khổ thứ sáu được chia ra làm bảy khổ.

Khổ thứ bảy được chia ra làm tám khổ.

Khổ thứ tám được chia ra làm chín khổ.

Khổ thứ chín được chia ra thành mười khổ.

Cộng lại thành năm mươi lăm thứ khổ. Hợp hai phần đã nêu thành một trăm mười thứ khổ.

- Sớ từ câu: "Nhưng trong kinh nầy" tiếp xuống: Là lãnh hội văn của kinh Hoa Nghiêm chính là đồng với Vô lượng Tứ đế.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 29

- Sớ từ câu: "Lại cứu xét về bốn đế này" tiếp xuống: Là bàn về Tứ đế thứ tư là Vô tác Tứ đế. Văn nơi bản Sớ giải cũng gồm ba phần:

Một: biện minh chung. Nói : "Chẳng phải chỉ riêng mỗi không": Là phân biệt với Vô sinh Tứ đế ở trên chỉ hiển bày về nghĩa không. "Cho nên là chân thật" đúng là chỗ tông chỉ nhằm đạt tới.

Hai: Từ câu: "Nay thấu tỏ" tiếp xuống: Là nêu ra riêng về bốn Tướng. Câu: "Ấm, Nhập đều là Như": Trước thì nói "Tức Không". Nay thì cho "Tức Như" thì rõ Lý đã khác nhau.

Lại nói: "Không khổ có thể bỏ" chẳng phải là không nên không có đều có thể bỏ. Nay Thể tức là Như, ngoài Như không có khổ thì chỗ nào lìa bỏ? Câu này nói Như còn giống như là "Không".

Nói: Tập tức "Vô minh phiền não đều tức là Bồ đề" thì há đồng với không, khổ nêu trước? Ngoài Thể của Bồ đề không có cái riêng để đoạn trừ, chẳng giống với không của vô sinh, không thể đoạn trừ. Trước thì trong không chẳng có Hoa, làm sao có thể chọn lấy ? Nay thì sóng tức là nước nên chẳng thể trừ sóng. Hai đế sau (diệt, đạo) cũng giống như thế.

Câu: "Sanh tử tức Niết-Bàn": Chẳng phải là cái Không của Thể không sinh diệt. Câu: "Biên kiến, tà kiến đều là Trung, Chánh" tức chẳng phải là lìa bỏ Biên kiến, ngoài ra có riêng Trung đạo, chẳng phải lìa bỏ tà kiến, ngoài ra có riêng Chánh đạo. Cũng chẳng phải không Biên kiến, không tà kiến, không thể tu tập. Suy xét kỹ thì có thể nhận thấy, chớ lẫn lộn với Vô sinh. Kinh Đại Bát Niết-Bàn, Phẩm Tứ đế viết: "Như-Lai biết rõ Như-Lai thường trụ, gọi là tu tập về Khổ. Như biết rõ pháp thường trụ thì đó là tu tập về Tập. Như tu tập về diệt, nếu phần nhiều tu Không thì gọi là bất thiện. Vì sao? Vì đã diệt, hoại tất cả pháp, hủy hoại đối với chân pháp tạng của Như-Lai, nên giống với ngoại đạo.

Như có chỗ nói, có Như-Lai tạng, tuy không thể thấy nhưng nếu diệt trừ phiền não thì mới có thể được hội nhập. Nếu phát tâm ấy, nhân-duyên một niệm, ở trong chỗ chứng đắc mà được tự tại?" Phần kết nối: "Tạng bí mật của Như-Lai tức là Diệt đế. Đạo Thánh đế đó là Phật Pháp Tăng bảo cùng sự giải thoát chân chính. Như có thể nơi một niệm phát tâm thấy được Như-Lai thường trụ, không biến đổi, Pháp, Tăng giải thoát cũng lại như thế, gọi là tu tập về Đạo". Trên đây là ý nói về Vô tác Tứ đế.

- Sớ từ câu: "Không khổ, không tập" tiếp xuống: Là phần thứ ba, thâu gọn để qui về một Đế. Nghĩa về một Thật đế cũng làvăn nơi Kinh Đại Niết-Bàn quyển thứ mười ba. Bồ tát Văn Thù hỏi Phật: "Thế Tôn! Trong Đệ nhứt nghĩa có Thế-đế chăng? Trong Thế-đế có Đệ nhứt nghĩa chăng? Nếu như có thì chỉ là một đế. Còn nếu là không thì phải chăng điều Như-Lai noí là hư vọng?" Phật đáp: "Thiện nam! Thế-đế tức là Đệ nhứt nghĩa đế".

Hỏi: "Thế Tôn ! Nếu như vậy thì không có hai đế."

Đáp: "Thiện nam! Có phương tiện thiện xảo, thuận theo chúng-sanh nên nói về hai đế v.v... tức đều là nghĩa về một đế." Phần tiếp dưới, cũng là Bồ tát Văn Thù hỏi: "Chỗ gọi là Thật đế, nghĩa ấy là như thế nào?" Đáp: "Thật đế gọi là pháp chân thật. Nếu pháp chẳng phải là chân thật thì chẳng gọi là Thật đế. Lại gọi là không điên đảo. Lại không có hư vọng, gọi là Đại-thừa, là do Phật giảng nói, chẳng phải là do Ma nói." Lại nói: "Thiện nam! Thật đế là đạo thanh tịnh duy nhất, không có hai. Thiện nam! Có thường, có lạc, có ngã, có tịng, thì đấy gọi là nghĩa của Thật đế."

- Sớ từ câu: "Cho nên ở một phẩm này." Tiếp xuống: Là phần lớn thứ hai. Tóm kết, chỉ rõ về kinh. (Phần thứ nhất là biện giải về Tánh tướng của Tứ đế , nói đến bốn thứ Tứ đế).

Trong đoạn thứ ba nêu trên, đã nói: "Kinh này chính là đồng với Vô lượng Tứ đế", vả chăng là chỉ theo một nghĩa. Nay thì nêu bày tóm kết chung gồm đủ bốn thứ Tứ đế. Cho nên phần Sớ giải trên nói: "Mà văn nghĩa bao quát rộng khắp, ngôn từ gồm cả Tánh tướng." Tướng tức Sinh diệt Tứ đế cùng Vô lượng Tứ đế. Tánh tức Vô sinh cùng Vô tác Tứ đế. Tướng do có rộng hẹp thành hai thứ Tứ đế. Tánh lấy Không, Thật làm thành hai thứ Tứ đế. Tông chỉ của kinh phải dung thông nên nêu lên một thì gồm thâu cả bốn, mới là diệu chỉ của kinh. Do ý nghĩa của bốn thứ Tứ đế dẫn ra kiến giải của các Sư, nên văn nơi bản Sớ giải sử dụng ngầm khiến hợp với văn của kinh, không nêu danh mục. Tóm

kết, quy về hai đôi thuận với chỗ thường gặp nơi Kinh, Luận, hoặc gọi là “Hữu tác, Vô tác”, hoặc gọi là “Hữu lượng, Vô lượng”. Nay ý của chỗ tóm kết thì Hữu tác là Sinh diệt, Hữu lượng thì đồng với Vô sinh, tức ở trên Hữu lượng đã nói về Vô sinh vậy. Hai thứ còn lại tên đồng với mười lớp của năm địa, đến văn tự thấy rõ, nay chỉ lược nêu ra tên gọi:

Một: Thiện tri Tục đế

Hai: Thiện tri Đệ nhứt nghĩa đế

Ba: Tướng đế

Bốn: Sai biệt đế

Năm: Thành lập đế

Sáu: Sự đế

Bảy: Sinh đế

Tám: Tận vô sinh đế

Chín: Nhập đạo trí đế

Mười: Khéo nhận biết về tất cả địa của Bồ tát, lần lượt thành tựu đế cho đến Thiện tri Như-Lai Trí thành tựu đế.

- Sớ từ câu: “Đáp lại, về danh tuy ở nơi Tiểu” tiếp xuống: Là thông tỏ một câu hỏi này, có hai ý:

Một: Bốn đế có tính chất bao hàm.

Hai: Chia, mở Quyền để hiển bày Thật.

Một: Câu: “Tên gọi tuy ở nơi Tiểu”: Trong kinh phần nhiều nói, vì cầu Thanh văn nên giảng nói về Tứ đế. “Nghĩa chung cả Đại, Tiểu”: Tức Sinh diệt, Vô sinh Tứ đế.

Nói: “Sự, Lý gồm đủ”: Như mười hai duyên chỉ là Sự mà không có Lý. Nay Diệt đế là Lý, mười hai nhân-duyên thì danh rộng mà sự tóm lược, Sự cũng chẳng đủ, chỉ có Khổ, Tập mà không có Đạo đế. Sáu Ba-la-mật thì chỉ hiển bày nẻo xuất thế-gian ấy, không có nẻo thế-gian, chỉ có Đạo, Diệt mà không có Khổ, Tập đế.

Từ câu: “Nghĩa là hai đế Khổ, Tập” tiếp xuống: Là nêu đầy đủ về Tướng.

Nói: “Thế giới có biến dị nhưng riêng ở đây không đổi” : chư Phật ở mười phương, xuất hiện ở đời giáo hóa chúng-sanh đều khiến họ lìa bỏ mọi hệ lụy thế-gian, chứng đắc Niết-Bàn, ba đời cùng như thế. Cho nên kinh Niết-Bàn nói: “Như-Lai xưa cùng với các ông chẳng rõ về bốn chân đế nên mãi bị lưu chuyển trong biển khổ lớn sinh tử.”

Từ câu: “Huống hồ là Vô lượng vô tác” tiếp xuống: Là gồm thâu hai lớp sau. Chỉ dùng hai lớp trước về Tánh Tướng gồm đủ, bao hàm

cả Đại, Tiểu, huống hồ là còn thêm hai loại ấy nữa, thì diệu chỉ của cái Thật duy nhất chính là ở đấy.

- Sớ từ câu: “Lại vì nhằm phá trừ vọng chấp, dẫn dắt căn cơ” tiếp xuống: Là phần thứ hai, mở Quyền để hiển bày Thật.

Do các kinh phần nhiều nói bốn đế là Tiểu-thừa, nay mở ra chỗ giới hạn ấy, gọi là hiện hữu khắp Pháp giới, trừ bỏ chỗ chấp về Tướng tức hội nhập nẻo Vô sinh, dẫn vào Nhất thừa tức gặp nẻo chân thật. Huống chi là sáu độ v.v. mà chẳng hiện hữu khắp sao?

Phần thứ năm là chính thức giải-thích văn. Sớ: “Như đem sợi lông mi đặt trong lòng bàn tay thì chẳng biết”: Hoàn toàn là nơi Luận Câu Xá. Phần Tụng có đoạn:

“Cho nên đem sợi lông mi
Đặt lòng tay chẳng biết
Nếu chạm nơi con ngươi
Tất khổ cực chẳng an
Phàm phu như bàn tay
Chẳng rõ Hành khổ nhỏ
Kẻ trí như con ngươi
Duyên cực sinh chán sợ.”

Câu: “Mà lại dùng khổ để dứt bỏ khổ”: Tức nơi Kinh Pháp Hoa, quyển thứ nhất. Kệ của kinh có câu:

“Chẳng cầu thế lớn Phật
Cùng pháp đoạn trừ khổ
Vào sâu nẻo tà kiến
Dùng khổ để bỏ khổ
Vì những chúng-sanh ấy
Mà khởi tâm đại bi...”

- Sớ: “Nghĩa là có Hoặc Nghiệp trói buộc nơi ba cõi”: Rõ ràng là nơi ba thứ tạp nhiễm thì Hoặc Nghiệp là nguyên nhân, có riêng nhiều thứ nhưng chung qui không ra ngoài hai loại.

- Sớ: “Phiền não gọi là tranh cãi”: Tức nơi Luận Câu Xá. Luận viết: “Phiền não gọi là tranh tụng, làm loạn động phẩm thiện. Nay diệt trừ phiền não, nên gọi là không tranh cãi.”

- Sớ: “Chẳng phải chỉ diệt trừ Hoặc mà thôi”: Như Luận Thành Thật cũng nói về diệt. Ví như đèn diệt thì dầu và ánh sáng cùng hết, không có riêng một sự thật ở nơi chốn diệt tận ấy. Đại sư Tăng Triệu cũng dùng câu này: “Thật tức diệt trừ Hoặc thì Pháp thân thường trụ hiển bày có Thật thể.” Kinh Đại Bát Niết-Bàn, quyển thứ tư Ngài Ca

diếp nêu câu hỏi: “Như chỗ Phật đã giảng nói, giống như ngọn đèn diệt thì không còn có phương hướng, nơi chốn. Như-Lai cũng thế, đã diệt độ rồi thì cũng không có phương hướng nơi chốn”. Phật bảo Ca diếp: “Thiện nam! Như người lúc đốt đèn thì bình đèn dù lớn hay nhỏ, ắt đổ đầy dầu vào trong bình ấy. Tùy nơi dầu mà đèn cháy, ánh sáng vẫn còn. Nếu dầu hết thì ánh sáng của đèn cũng dứt. Về ánh sáng của đèn dứt là dụ cho phiền não được diệt trừ sạch. Ánh sáng của đèn tuy dứt hẳn nhưng bình đèn thì vẫn còn. Như-Lai cũng như thế. Phiền não tuy dứt mà Pháp thân thường trụ.”

Phần văn tiếp theo sau lại nói: “Như ngọn đèn không còn cháy sáng nữa là Niết-Bàn của A-la-hán.” Phẩm Tứ đế (kinh đại Bát Niết-Bàn) có câu : “Như nói tu tập về pháp Không thì đó là bất thiện, tức hủy hoại tất cả pháp tạng chân thật của Như-Lai, đồng với ngoại đạo. Cho nên biết, thể của diệt pháp ấy là chân thật.”

Câu: “Tiếp theo nói: Tự tánh an trụ” là làm rõ nghĩa chân thật của Thể nơi văn nêu trên. Tức Thể chân thật thì phân biệt chẳng phải là hư vọng và chẳng phải là rỗng không, không có. Nói: “Tự tánh an trụ”, tức là Pháp trụ, là chỗ đứng đúng của Pháp. “Xưa nay tịch diệt” tức là xác nhận nghĩa “Tự tánh an trụ” nơi văn dẫn trên.

- Sớ: “Trong Tập là ngọn nguồn của bệnh, nghĩa là có sự vin, dựa duyên kết.” Tức nơi Kinh Tịnh Danh, quyển thứ hai. Kinh viết: “Thế nào là gốc của bệnh ? Là do có vin dựa duyên kết. Từ chỗ có vin dựa, duyên kết, tức là gốc của bệnh.” Phần văn tiếp theo nói: “Làm thế nào đoạn trừ sự vin dựa, duyên kết? Là không thủ đắc. Nếu không thủ đắc thì không còn sự vin dựa, duyên kết.”

Giải-thích: chính là nêu ra gốc của bệnh, không thủ đắc là nhân thuận hợp.

- Sớ: “Hoặc do vọng khởi, số phần nhiều như cát bụi”: Tức nơi Kinh Đại Bát-nhã: “Bát-nhã Ba-la-mật-đa thanh tịnh, hoặc sắc thanh tịnh, hoặc Trí Nhất thiết trí thanh tịnh, không hai, không hai phần, không sai biệt, không đoạn diệt.” Không hai phần tức là một phần. Do vậy mà đại sư Đạo Sinh nói: “Muôn thiện lý đồng mà cùng bao gồm. Mất đi sự dị biệt mà biên vực dứt tuyệt. Khéo nhân ấy mà chế ngự Hoặc thành riêng, nên có tám vạn tên gọi của Hành. Hành tuy lắm vẻ nhưng cùng đạt quả là Bồ đề. Chung do một Lý dùng để thâu tóm thì đâu có hai phần? Lý chẳng thể phân vì như hư không.”

- Sớ: “Chốn đó ở nơi diệt.” Diệt là tối thượng, tức là sự đạt đến. Đạo có khả năng chứng đắc diệt nên là con đường đi hơn hết (Thượng

hành). Chữ "Thượng hành" là ở nơi sách Chu Dịch. Quẻ Khiêm có câu: "Đường đất thấp mà là con đường đi hơn hết." Phần Thoán từ của quẻ Phệ Hạp nói: "Mềm dịu thì được trung chính mà là con đường đi hơn hết."

Chú thích: Thương hành (con đường đi hơn hết) nghĩa là ở chỗ tiến tới. Phàm nói: "Thượng hành" tức ở chỗ tôn quý. Nay mượn từ ấy để tạo thế cho câu văn.

- Sớ: "Nói quán phương nghĩa là quán về bốn đế": Tức nơi kinh Đại Bát Niết-Bàn, quyển thứ ba mươi sáu, Phẩm Ca Diếp. Kinh viết: "Như nơi bờ sông Hằng có bảy loại chúng-sanh:

Một: Loại luôn chìm Ẩn trong nước

Hai: Loại chìm rồi trở lại ra khỏi, ra khỏi rồi lại chìm

Ba: Loại chìm rồi nhưng lại ra khỏi, đã ra khỏi thì không chìm nữa.

Bốn: Là loại đã ra khỏi nước thì xem xét phương hướng.

Năm: Là hạng xem xét phương hướng xong rồi đi.

Sáu: Là hạng đi ra tới chỗ cạn thì đứng lại.

Bảy: Là hạng đi tới bờ bên kia."

Văn nêu dẫn có lược bớt. Nay chỉ chọn lấy một nghĩa thứ tư là xem xét phương hướng. Kinh nêu : "Đó gọi là loại thứ tư quan sát khắp bốn phương. Bốn phương tức là bốn đế."

Giải-thích: có thể quán bốn đế tức là đạo đế. Đạo gọi là xem xét phương hướng.

- Sớ: "Lại có bốn phương như Phẩm Thập Định": Tức nơi Kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ bốn mươi hai, trong phần dụ về ao A-nậu-đạt kết hợp với ao bốn phương. Kinh viết: "Phật tử! Những gì gọi là Bồ tát bốn phương? Đó là thấy tất cả Phật mà được mở bày, tỏ ngộ; Nghe hết thảy pháp, thọ trì chẳng quên; thực hiện viên mãn tất cả Hạnh Ba-la-mật; Tâm đại bi thuyết pháp đầy đủ cho chúng-sanh."

Giải-thích: Nếu quán về bốn thứ kể trên chính là con đường tu tập, hành hóa của Bồ tát.

- Sớ: "Sinh lão bệnh tử cũng như bốn núi đến hại người": Là Kinh Đại Bát Niết-Bàn, quyển thứ hai mươi chín, trong phần giải-thích về tám dụ, chẳng phải là dụ có đoạn: "Thế nào là chẳng phải dụ? Như trước kia có lần Như-Lai nói với vua Ba Tư Nặc: Đại vương có người thân tín từ bốn phương đến đều nói với nhà vua: Đại vương! Có bốn ngọn núi lớn từ bốn phương lại muốn hại muôn dân. Nếu nghe như vậy thì đại vương sẽ lập kế gì? Vua đáp: Thế Tôn! Nếu quả như thế thì

không còn có chỗ trốn tránh, chỉ nơi chuyên tâm trì giới, bố thí. Như-Lai khen ngợi: Lành thay! Đại vương! Như-Lai nói bốn ngọn núi tức là sanh lão bệnh tử của chúng-sanh. Bốn sự khổ ấy luôn đến để bứt hại muôn người tại sao đại vương chẳng tu tập bố thí, giữ giới?" tức là sự việc này. Cho nên người hiền cùng với kẻ không ra gì, khỏe mạnh, giỏi giang, ốm yếu, hèn kém cùng bị bốn khổ kia làm cho dời đổi. Toàn bộ không ai có thể thoát khỏi. Phạm vương, Đế thích, kẻ bần cùng, hạ tiện; Thuấn Nghiêu, Kiệt Trụ, tam miêu tứ hung... cùng qui về tro đất, đều là chỗ nương dựa của khổ.

- Sớ: "Từ Hoặc sinh Hoặc là nghiệp": Tức nơi Luận Câu Xá. Phần Tụng đầy đủ là:

"Từ Hoặc sinh Hoặc, Nghiệp
Từ Nghiệp sinh nơi sự
Theo sự sự Hoặc sinh
Có phân lý ở đấy."

Kệ này đến phần bàn về sáu địa sẽ giải-thích. Nay chỉ nhằm giải-thích ý nghĩa của câu: Từ "Hoặc sinh Hoặc" tức là từ Ái sinh ra Thủ. Nói "Từ Hoặc sinh Nghiệp" tức từ Thủ sinh Hữu, cùng Vô minh sinh Hành. Sự tức là khổ. Nay chỉ nói về Tập nên chỉ nêu lên Hoặc, Nghiệp.

- Sớ: "Như ấn sáp in vào đất sét": Tức nơi kinh Đại Niết-Bàn quyển thứ hai mươi chín, phần tiếp sau sẽ giải-thích rộng. Văn nơi bản Sớ giải của phần tiếp theo tức là văn của kinh ấy. Nay sẽ lược dẫn. Kinh nói: "Thiện nam! Như mặt trời sắp lặn thì bóng của núi đồi gò đống ngã về hướng đông, lý không trở về phía tây.Quả báo của chúng-sanh cũng lại như thế. Lúc thân năm ấm này diệt thì thân năm ấm kia nối tiếp sinh ra. Như đèn cháy thì bóng tối mất, đèn tắt thì bóng tối hiện ra. Này Thiện nam! Như ấn sáp in vào đất sét, ấn cùng đất sét hợp, tan rã thì chữ nổi lên. Mà ấn sáp này chẳng biến nơi đất sét, nét chữ chẳng phải từ đất sét sinh ra, cũng không từ nơi khác tới, do ấn làm nhân-duyên mà sinh ra nét chữ ấy. Năm ấm hiện tại diệt, thân trung ấm liền sinh. Năm ấm hiện tại trọn chẳng biến làm thân Trung ấm. Thân Trung ấm cũng chẳng phải tự sinh, cũng chẳng từ nơi khác đến. Nhân nơi thân hiện tại mà sinh thân trung ấm. Như ấn sáp in nơi đất sét, ấn rã thì nét chữ thành hình. Tên gọi tuy không sai biệt mà thời tiết thì có riêng khác."

Giải-thích: Nghĩa thì đến phần dưới sẽ giải-thích. Nay ý là ở chỗ "Phá trừ ấn kia". Ấm tức là khổ. Nếu chứng đắc Lý của diệt thì Ấm của

hiện tại chẳng còn là nhân của ấm sau. Ấm sau không sinh tức là "Phá trừ ấn" vậy.

- Sớ: "Soi chiếu Thật thì sanh tử có thể tận cùng." Đây là chình thức xác lập Lý.

Từ câu: "Cho nên Trung Luận có câu" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Trước hết nêu văn nơi kệ tức Phẩm quánTà kiến. Kệ viết:

"Nếu thế-gian hữu biên
Vì sao không đời sau?
Nếu thế-gian vô biên
Vì sao có đời sau?"

Trên là giải-thích theo lối đảo ngược vấn đề. Phần tiếp theo nói:

"Năm ấm luôn nối tiếp
Cũng như đèn tỏa sáng
Do vậy nơi thế-gian
Chẳng hữu biên, vô biên".

Giải-thích: Do duyên sinh nên Tánh không, chẳng thuộc hữu biên, vô biên. Lại viết:

"Pháp thật cùng người thuyết
Người nghe khó đạt được"

Đây là căn cứ nơi Tướng mà nói. Không kết hợp với nhân duyên thì sinh tử là vô biên, kết hợp thì hữu biên. Ở đây có ba sự:

Một: Pháp chân thật như thuốc hay

Hai: Người thuyết giảng như thuốc hay

Ba: Người nghe như bệnh có thể trị được.

Như hội đủ ba sự ấy thì bệnh phiền não sẽ khỏi. Sinh tử có thể dứt tận. Dứt tận tức là Hữu biên. Chẳng hội đủ ba sự ấy thì phiền não lan tràn, sinh tử không bờ. Đây tức là vô biên. Cho nên kết luận nói: "Chẳng phải là Hữu biên, chẳng phải là Vô biên."

- Sớ từ câu: "Nghĩa là ba sự khó được" tiếp xuống: Là văn nơi bản Sớ giải giải-thích câu kệ trên, tức ý của đại sư Ảnh (Đàm Ảnh). Đại sư giải-thích cho rằng: "Khó đạt được nên chẳng phải là Hữu biên. Khó đạt được nên chẳng phải là Vô biên." Câu nói hầu như khó nhận thức nên nắm lấy ý để giải-thích. Nói "khó đạt được" chẳng phải là hoàn toàn không đạt được. Nếu hoàn toàn không đạt được thì toàn bộ là Vô biên. Nay có đạt được thì đạt được tức Hữu biên. Do "khó đạt được" nên là Vô biên... Đây cũng như căn cứ vào một người mà nói, nếu đối chiếu chung thì khó có biên vực.

- Sớ: "Nghiệp nương nơi Tập": Tức giả như tu tập nghiệp thiện,

tâm tu là Hữu lậu thì nương nơi Tập đế, nhân dứt báo cũng hết, nên gọi là "Trở lại là không". Tâm tu là vô lậu thì nương nơi đạo, đạo khế hợp với Lý nên hướng thẳng tới Bồ đề.

- Sớ: "Hai mươi lăm cõi đều là một phần": Tụng viết :

"Bốn châu, bốn cõi ác
Phạm vương, trời Lục dục
Vô tưởng, năm A-Hàm
Bốn không cùng bốn Thiền."

Nói rộng như nơi Kinh Đại Bát Niết-Bàn quyển thứ mười bốn.

- Sớ: "Số Thể tức là Tập": Pháp hữu vi gọi chung là Số. Cũng là Số của Tâm. Nay trong phần chung chọn lấy cái riêng, nên gọi: "Tức là Tập."

- Sớ: "Không có một Lý để xâu lại thì Nghiệp Hoặc có muôn thứ sai biệt": Đại sư Đạo Sinh nói: "Phàn thuận nơi Lý, tâm sinh gọi là Thiện, trái ngược lại là ác. Muôn thiện lý đồng mà tướng cùng mất, dị biệt mà biên vực dứt tuyệt." Tức là nghĩa này.

- Sớ: "Chưa hội nhập nơi Nhẫn lại luôn có tánh đọa": Tức nơi Luận Câu Xá. Luận viết:

"Noãn ắt đến Niết-Bàn
Đảnh trọn chẳng dứt thiện
Nhẫn chẳng đọa cõi ác
Nhập ly sinh đệ nhất"

Trong bốn thiện căn thì thiện căn thứ ba mới khỏi bị đoạ nơi địa ngục. Cho nên biết thân của khổ nương dựa là Tánh địa ngục.

- Sớ: "Đồng với Kinh Tịnh Danh, năm thọ ấm rỗng suốt không...": Tức kinh Tịnh Danh, chương Ca-chiên-diên (Phật bảo Tôn giả Ca-chiên-diên đến thăm bệnh Trưởng giả duy Ma). Kinh viết : "Chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa vô thường. Năm thọ ấm rỗng suốt không không hề dấy khởi là nghĩa khổ. Các Pháp hoàn toàn không thật có là nghĩa Không. Ở nơi ngã, vô ngã mà bất nhị là nghĩa vô ngã. Pháp vốn chẳng sinh nhưng nay thì chẳng diệt là nghĩa tịch diệt." Nay chính là nhấn mạnh ở câu thứ nhất. Đến Hội thứ ba sẽ rộng, phân biệt. Đại sư Đạo Sinh nói: "Khổ là sự việc kết hợp đã thành tựu, há có thể có chăng?" Do vậy mà nói "Năm thọ Ấm không là nghĩa của khổ." Năm thọ ấm là chủ của khổ. Vô thường khước từ sinh cùng diệt, sự việc chẳng ở nơi một, lại chung cả hữu lậu, vô lậu nên nói các pháp khổ. Do tức Thể là không có nghĩa dấy khởi nơi bên trong, lại đạt được vô lậu, chẳng do mất thọ dẫn đến khổ, nên chỉ nói thọ ấm mà thôi.

"Rỗng suốt" là Khổ lấy Không làm Thể. "Rỗng suốt" không có gì dấy khởi, là giả kết hợp với pháp thích nghi phối hợp dấy khởi.

- Sớ: "Ái kiến v.v...": Ái kiến La sát phần trước đã giải-thích xong. Hai địa nơi kinh viết: "Thân kiến La sát ở trong ấy chấp giữ. Đem chỗ ấy vĩnh viễn đi vào rừng rậm aí dục."

Nói là vọng thể vốn rỗng không nên không thể giữ lấy." : Là do hai nghĩa:

Một: Đoạn trước gọi là "Chấp giữ", đoạn sau gọi là "không có gì để giữ lấy" (vô sở thủ) nghĩa giống như là trái ngược nhau. Cho nên văn nơi bản Sớ giải nhắc lại chỗ giải-thích, tiếp theo dưới là nêu dẫn Trung luận để giải-thích "Vô sở thủ", tức là Phẩm Hành. Hành tức là Ấm. Nghĩa là người Tiểu-thừa cho Bồ tát lập luận có lỗi, nói: "Nếu tất cả pháp Không thì do đâu Phật thuyết giảng là đã hư dối vọng giữ lấy? Nếu có vọng chấp giữ nơi pháp thì chẳng phải không." Kệ viết:

"Như Phật dạy nơi kinh
Hư vọng chấp giữ tướng
Các pháp vọng chấp giữ
Đó gọi là hư dối."

Nên Luận chủ nêu kệ để đáp, tức như văn nơi bản Sớ giải đã dẫn kệ (kẻ vọng chấp, hư dối; trong ấy chỗ chấp gì?). Ở đây phần đáp lại ý nói: Do chẳng thấu rõ về không, trong đó không có gì để chấp giữ mà sinh chấp giữ, vướng mắc nên gọi là vọng chấp. Nếu có cái gì để có thể chấp giữ thì chẳng gọi là vọng chấp. Cho nên biết: Nói rõ về vọng chấp chính là thuyết giảng về Không. Như trách người mắt bị nhậm vọng chấp về hoa đốm nơi hư không cũng chính là hiển bày hoa ấy là không thật có.

- Sớ: "Tánh của diệt là lìa ngôn từ": Tức là tướng của các pháp là vắng lặng chẳng thể dùng ngôn từ để diễn nói.

Câu: "Đạo thì khiến ngôn lìa": Tức Tâm bặt là chỗ tận cùng của Thể lìa ngôn từ, khế hợp với sự vắng lặng.

- Sớ: "Vô vi, không nhân mà Thể là quả": Tức nơi Kinh Đại Bát Niết-Bàn, Phẩm Sư Tử Hống. Kinh viết: "Niết-Bàn không nhân mà Thể là quả. Nếu Niết-Bàn có Nhân thì chẳng được gọi là Bát Niết-Bàn. Nghĩa là Thể của Niết-Bàn hoàn toàn là không nhân, như không ngã, không ngã sở. Cũng như Luận Câu Xá nói: "Vô vi, không nhân quả." Tức là nơi sáu nhân không có năm, chỉ có chủ thể tạo tác, nên gọi lìa bỏ nhân mà Thể là quả chính là quả ly hệ (lìa trói buộc)."

Câu: "Đạo của Bồ đề, đối chiếu với đây cũng là nhân" : chính đạt

được Bồ đề là chứng đắc Niết-Bàn, nên Bồ đề ấy cũng gọi là Nhân, là nhân trong quả. Lý diệt nơi Niết-Bàn cũng là quả của nơi chốn nhân. Lại nữa, Bồ đề ấy là quả của nơi chốn quả.

- Sớ: "Chẳng phải tập đạo học nổi chìm mà chẳng dứt": cũng là nơi Kinh Đại Bát Niết-Bàn, quyển thứ ba mươi hai, Phẩm Sư Tử Hống. Ý của bảy người nơi sông Hằng. Tập đạo là pháp học. Bơi nổi là dụ. Trong Kinh, nhân Bồ tát Sư Tử Hống hỏi: "Nếu tất cả chúng-sanh cho đến hạng Xiển đề khẳng định là có Phật tánh, tức quyết định sẽ đạt tới vô thượng Bồ đề. Thế thường do đâu tất cả chúng-sanh chẳng được Niết-Bàn? Nếu có diệu lực của Phật tánh thì đâu cần phải tu tập Bát chánh đạo v.v.?" Phật liền khen ngợi, nhân đấy nêu lên dụ kia. Phật nói: "Lành thay! Lành thay! Này Thiện nam! Như bên sông Hằng có bảy hạng người, hoặc vì tắm rửa, hoặc sợ giặc cướp, hoặc để hái hoa mà vào trong sông :

Người thứ nhất: Vào trong nước thì chìm. Vì sao? Là vì yếu đuối lại không biết bơi lội.

Người thứ hai, tuy bị chìm nhưng lại nổi, nổi rồi lại chìm. Vì sao? Vì có sức mạnh nên nổi lên, do chẳng biết bơi nên lại bị chìm.

Người thứ ba: bị chìm rồi liền nổi lên, nổi lên rồi thì không bị chìm, do có sức mạnh nên nổi lên, và vì biết bơi nên không bị chìm nữa.

Người thứ tư: Vào nước liền chìm, chìm rồi lại nổi, nổi rồi thì chẳng bị chìm nữa mà nhìn xem khắp bốn phương. Vì sao? Vì thân nặng nên chìm, nhờ có sức mạnh nên lại nổi lên. Vì biết bơi lội nên không bị chìm nữa, do không biết tiến phía nào nên nhìn xem khắp bốn phương.

Người thứ năm: Vào nước liền chìm, chìm rồi lại nổi, nổi rồi thì chẳng bị chìm nữa, nhìn xem phương hướng rồi bơi đi. Vì sao? Vì có sự sợ sệt.

Người thứ sáu: Vào nước thì bơi đi, tới chỗ cạn thì đứng lại. Vì sao? Vì để xem giặc cướp ở gần hay xa.

Người thứ bảy đã qua đến bờ bên kia, leo lên núi lớn, không còn sợ hãi, đã thoát khỏi giặc cướp, lòng rất vui sướng.

Này Thiện nam! Sông lớn sinh tử cũng lại như thế! Có bảy hạng người vì sợ giặc phiền não nên dốc tâm muốn lội qua sông ấy."

Từ đây... trở xuống thì dùng nghĩa để tóm dẫn kinh văn.

Hạng người thứ nhất, tức chỉ cho người xuất gia mặc pháp phục, nhưng lại gắn bó với bạn xấu ác, nghe theo lời họ mà nhận pháp tà, bài bác nhân quả, là hạng Nhất xiển đề, bị chìm đắm trong sông sinh tử

không thể ra khỏi được .

Hạng người thứ hai, muốn vượt qua sông sinh tử vì dứt mất thiện căn nên bị chìm đắm không thoát được. Nhờ gần gũi với bạn lành có được tín tâm nên nổi lên. Nhưng lại gặp bạn ác, nên lại mất thiện căn, do đấy lại bị chìm.

Hạng người thứ ba, do dứt mất thiện căn nên bị chìm đắm. Nhờ gần gũi với bạn lành, có được tín tâm nên nổi lên. Tín tâm là tin Như-Lai thường trụ, tu tập giới tịnh, đọc tụng biên chép mười hai bộ kinh, trụ vững nơi bố thí, trí tuệ, nên gọi là chẳng bị chìm. Tu tập về giới, bố thí, trí tuệ tức là tập bơi lội.

Hạng người thứ tư, không bị chìm nữa cùng an trụ, đều giống với người thứ ba, chỉ hợp với việc nhìn xem khắp bốn phương. Gọi là xem khắp bốn phương tức bốn quả Sa môn.

Hạng người thứ năm, các nghĩa khác đều giống như trước, chỉ có phần "rồi bơi đi" tức tâm không thối chuyển, đã trụ nơi không thối chuyển rồi thì đi tới phía trước. "Đi tới thẳng phía trước" là chỉ cho Bích chi Phật.

Hạng người thứ sáu: Nơi phần dụ nêu trước chỉ nói: Vào nước rồi liền bơi đi, cùng đến chỗ cạn, trong chỗ hợp cũng giống với người thứ năm, đều có: chìm xuống, nổi lên, đứng yên, bơi đi. Đi tới chỗ cạn liền trụ ở đấy, nghĩa là chư vị Bồ tát muốn cứu độ chúng-sanh, nên trụ lại để quan sát về phiền não.

Kinh viết: "Người thứ bảy dốc ý muốn vượt qua sông lớn sinh tử, do mất thiện căn nên bị chìm đắm trong ấy. Nhờ gần gũi với bạn lành, đạt được tín tâm. Được tín tâm rồi thì gọi là nổi lên. Do có tín tâm nên đã thọ trì, đọc tụng, biên chép, giảng giải mười hai bộ kinh, vì chúng-sanh mà nêu giảng rộng, phát huy, lưu hành, ưa thích bố thí, tu tập trí tuệ, nhờ căn trí lanh lợi nên trụ vững nơi tín tuệ, tâm không thối chuyển. Tâm không thối chuyển rồi tức liền đi tới phía trước, thẳng đến bờ kia, leo lên núi cao lớn, lìa khỏi mọi sợ hãi, thọ nhận nhiều an lạc."

Này Thiện nam! Núi nơi bờ kia là dụ cho Như-Lai. Nhận được sự an lạc là dụ cho Phật thường trụ. Núi cao lớn là dụ cho Đại Niết-Bàn. Này Thiện nam! Những người ở bên sông Hằng ấy đều có đầy đủ chân tay mà không thể qua sông được. Tất cả chúng-sanh cũng lại như vậy. Thật sự là có Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo, Như-Lai luôn giảng nói về ý nghĩa của các pháp căn bản như tám Thánh đạo, Đại Bát Niết-Bàn, nhưng các chúng-sanh đều chẳng thể đạt được! Đây chẳng phải là lỗi của Như-Lai, cũng chẳng phải là lỗi của Thánh đạo, của chúng-sanh.

Cho nên biết thảy là lỗi ác của phiền não, do vậy mà hết thảy chúng-sanh chẳng đạt được Niết-Bàn."

Giải-thích: Đã rõ chúng-sanh tuy có Phật tánh nhưng cần phải tu tập theo chánh đạo thì mới đạt đến bờ giải thoát.

- Sớ: "Thân cùng với phiền não hỗ tương nương dựa, diễn tiến đến vô cùng.": Tức cũng nơi Kinh Đại Bát Niết-Bàn quyển thứ bốn mươi, Phạm-chí Nạp Y nêu câu hỏi: "Như lời Cù Đàm giảng nói, trong vô lượng đời làm điều lành, điều chẳng lành, đời vị lai trở lại được thân lành, chẳng lành, nghĩa ấy chẳng phải như thế. Vì sao? Vì như Cù đàm đã nói, nhân nơi phiền não nên có được thân này. Nếu nhân nơi phiền não mà có được thân này thì thân có trước hay phiền não có trước? Nếu phiền não có trước thì ai tạo ra và ở tại nơi nào? Nếu thân có trước thì sao lại nói là nhân nơi phiền não mà có thân? Do đó nếu nói phiền não có trước hay thân có trước đều không được. Nếu nói cùng thời thì cũng chẳng được. Vậy là trước, sau, đồng thời, nghĩa đều chẳng được. Vì thế, tôi nói tất cả các pháp đều có tự tánh, chẳng phải từ nơi nhân-duyên."

Phần kinh tiếp dưới đáp lại nói: "Thiện nam! Ông hỏi thân là có trước hay phiền não có trước, nghĩa này không đúng. Vì sao? Vì nếu ta nói thân có trước thì ông mới nêu vấn nạn. Ông cũng đồng với ta cho thân chẳng có trước, cớ sao lại nêu vấn nạn như vậy?

Này Thiện nam! Tất cả chúng-sanh thân cùng với phiền não không có trước sau, chỉ đồng một thời mà có, tuy là một thời mà có, nhưng phải nhân nơi phiền não mà có được thân, trọn chẳng nhân nơi thân mà có phiền não."

Giải-thích: ở trên có ba sự quan hệ: Trước, sau, một thời. Phật bỏ trước, sau, chỉ dùng một thời. Nhưng sợ còn nêu vấn nạn về một thời nên Phật tự ngăn chận:

Theo ý của ông cho rằng, như đôi mắt của con người đồng thời mà có, chẳng cùng nhờ vào nhau, mắt bên trái chẳng nhờ nơi mắt bên phải, mắt bên phải chẳng nhờ nơi mắt bên trái, phiền não và thân cũng lại như vậy. Nghĩa này chẳng đúng. Vì sao? Vì trong đời, con mắt trông thấy ngọn đèn cùng với ánh sáng tuy lại đồng một thời, nhưng ánh sáng phải nhân nơi ngọn đèn, chẳng phải là nhân nơi ánh sáng mà có ngọn đèn."

Giải-thích: ở đây Phật đã đáp rõ: Một thời, nhân-duyên hai nghĩa cùng thành. Cho nên nay văn nơi bản Sớ giải viết: "Thân cùng với phiền não hỗ tương nương dựa. Nói "Hỗ tương nương dựa", tức là nghĩa cùng thời. Chẳng phải là nhân nơi thân mới có phiền não nhưng là nhân nơi

phiền não mà có được thân. Phiền não là chủ thể phát sinh. Lại dựa nơi thân để trụ, vậy cũng chẳng nên nêu vấn nạn: "Lúc chưa có thân thì phiền não dựa vào cái gì?" Do đấy nói là: "Cùng nương dựa". Cả hai cùng nhân chỗ nương dựa mà diễn tiến đến vô tận. Nếu chứng đắc Lý của diệt thì nhân là Hoặc (phiền não) chẳng sinh. Hoặc đã chẳng sinh thì thân từ đâu mà có được? Chẳng những chỉ thân tịch diệt chứng đắc nơi chẳng sinh mà nhận thức về sự diễn tiến cũng đều vắng lặng."

- Sớ: "Đạo gọi là tánh rộng lớn, không nơi nào là không hiện hữu": Câu: "Đạo không nơi nào là không hiện hữu" là nơi sách Nam Hoa Kinh của Trang Tử. "Đông Quách Tử hỏi Trang Tử: Đạo ở nơi đâu ? Đáp: Không nơi nào là không có nó. Hỏi: xin chỉ ra mới được. Đáp: Đạo ở nơi gạch ngói. Hỏi : Thấp hơn nữa. Đáp: ở nơi cục phân. Hỏi: Rất thấp hơn nữa. Đáp: Đạo không nơi nào là không hiện hữu." Quan điểm này cho Hư vô, tự nhiên là đạo. Không pháp nào không là hư vô, tự nhiên, nên không đâu là không có mặt. Nay chỉ dùng chỗ cùng loại kia, tức Chân như tịch diệt thì không nơi cốn nào là không hiện hữu. Đạo phù hợp nơi diệt nên chỗ nào mà chẳng có mặt.

- Sớ: "Tức biết thế giới Mật Huấn cùng với Hư không là chủ, thâu tóm bạn cũng thế." Ở đây có hai lớp:

Một: Nghĩa là đức Thích Ca ở cõi này là chủ, thâu tóm thế giới Mật Huấn v.v... là bạn. Tức tại thế giới Mật Huấn là chủ, thâu tóm thế giới Ta Bà v.v... là bạn cũng thế. Mới là đế của một Phật.

Hai: Như Phật ở đây gọi về đế, đã là chủ bạn vô tận, tức thế giới Mật Huấn cùng với Phật ở đấy là chủ thì gọi về đế cũng vậy.

Phẩm 9: **QUANG MINH GIÁC**

- Sớ: "Trước chỉ gọi là đế, là biến hiện riêng v.v...": Như nơi Phẩm Danh hiệu, Như-Lai ở đấy gọi là Tất-đạt-đa v.v... Tại Thế giới Mật Huấn v.v... tên gọi thì chẳng đồng. Mười phương cũng giống như vậy. Tên gọi về đế cũng thế. Đây là một lớp biến hiện riêng.

Hai, gọi là biến hiện khắp mà chẳng phải là sự biến hiện của đế. Đế biến hiện mà chẳng được gọi là biến hiện khắp. Cho nên viết: "Gọi là đế biến hiện riêng."

Nói: "Nay một Hội này tức biến hiện khắp pháp giới": Kinh viết: "Như ở nơi đây thấy Phật Thế Tôn, an tọa nơi tòa Sư Tử của Liên Hoa Tạng, còn kia là tận cùng hư không, khắp pháp giới, trong cõi Diêm-phù-đề của tất cả thế giới cũng thấy Phật an toạ như thế." Đây là tướng biến hiện chung. Đối hợp với hai cái riêng ở trên cũng có hai cái chung.

Một là Biến hiện chung các nơi.

Hai là Chủ, bạn, thời, xứ cùng đều biến hiện khắp.

Nói: "Đồng thời" tức là không có trước sau.

Nói: "Đồng xứ": ở đây có hai xứ:

Thứ nhất : căn cứ nơi chủ, đồng tại điện Phổ Quang Minh.

Thứ hai, căn cứ nơi bạn, cùng ở nơi thế giới Kim Sắc v.v...

Nói: "Đồng chúng": cũng có hai chúng.

Một: căn cứ nơi Phật chủ, với số Bồ tát nhiều như số vi trần nơi mười cõi vây quanh.

Hai: Căn cứ theo chúng là bạn, tức là Văn Thù v.v... chư vị Bồ tát vân tập đến, mỗi vị đều dẫn theo số Bồ tát nhiều như số vi trần nơi mười cõi Phật.

Nói: "Đồng thuyết giảng": Tức tất cả xứ, Văn Thù đồng thời phát ra âm thanh nói kệ, cả pháp giới đều cùng thuyết giảng về mười Tín.

Nói: "Đồng biến hiện khắp": Tức là tóm kết các phần đồng nêu trên, nghĩa là Chủ, Bạn, Thời, Xứ thảy đều biến hiện khắp.

- Sớ: "Bảy là biến hiện viên dung."

Hỏi: Đây với phần sáu có gì khác nhau? Phần thứ sáu cũng gọi là sự biến hiện riêng của đế. Nay cũng nói: sai biệt mới có thể biến hiện. Phần thứ sáu cho rằng: Một Hội tức biến hiện. Nay cũng bảo: Không sai biệt, tất cả biến hiện. Hai tướng khó phân."

Đáp: Suy xét kỹ mới thấy rõ. Trước là Tổng, Biệt (chung, riêng) đối nhau. Còn đây là Viên, Biệt (Viên dung, riêng biệt) đối nhau.

Hai chốn Biệt thì phần lớn là đồng, nhưng về Viên, Tổng thì khác với trước.

Nói: "Tổng, Biệt": Biệt thì cõi này cõi khác mỗi mỗi đều chẳng đồng. Tổng thì chốn chốn đều đồng với một cõi ở đây. Nay nói Viên, Biệt": Biệt tức phải có sai biệt mới có thể biến hiện. Nếu chẳng sai biệt thì chẳng thể biến hiện. Còn Viên thì chẳng cần phải sai biệt mà vẫn có thể biến hiện khắp chốn. Pháp của chủ thể biến hiện khắp chốn mỗi mỗi đều viên dung, nên gọi là "Không sai biệt". Một biệt, tất cả biệt tức là biến hiện viên dung tất cả. Chữ tất cả ở trên là Chủ, Bạn, Xứ, Chúng, là tất cả của chủ thể biến hiện. Chữ tất cả ở dưới chính là tất cả xứ của đối-tượng được biến hiện.

Nhưng nói "Viên dung": Một Hội tức là tất cả Hội kia, cũng chẳng phải là chốn chốn đến Hội này. Túc đây, tức kia, tức một, tức nhiều nên gọi là viên dung. Lại nữa, phần thứ sáu căn cứ nơi xứ của đối-tượng được biến hiện để luận về Tổng Biệt. Tên gọi của Đông chẳng phải là tên gọi của Tây, là cái riêng (Biệt) của đối-tượng được biến hiện.

Hội này tức Hội kia, là cái chung (Tổng) nơi xứ của đối-tượng được biến hiện. Phần thứ bảy thì căn cứ nơi chủ thể biến hiện để bàn về Viên, Biệt, nên cần có pháp của sự sai biệt thì mơí có thể biến hiện khắp. Thân ấy gọi là sai biệt. Nay thì viên dung, pháp không sai biệt, tức chủ thể biến hiện nên gọi là Viên. Cái Biệt của trước như tinh tú hiện ra khắp nơi chín phương Trời. Còn cái Biệt ở đây thì như một mặt trăng hiện có nơi trăm dòng sông. Cho nên trước gọi: "Biệt thì hai xứ phần lớn đồng nhau." Phần lớn đồng tức có "Tiểu dị", nên cái Tổng của trước như một đám mây có mặt khắp vũ trụ. Còn cái Viên ở đây thì như mùi hương hòa hợp biến khắp một nhà. Cho nên viết là "Tổng, Viên thực sự là có khác nhau."

- Sớ: "Phần thứ hai là giải-thích tên gọi của Phẩm." Văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần:

Một: Nêu đúng tên gọi.

Hai: Từ câu: "Như từ chia ra..." tiếp xuống: Là giải-thích tên gọi.

Trong phần một, trước là chia ra, chính thức có ba lớp nghĩa bao hàm bốn cặp:

Một: Hai Quang (Thân quang, Trí quang).

Hai: Hai Giác (Giác tri, Giác ngộ).

Ba: chủ thể, đối-tượng.

Nơi nghĩa của chủ thể đối-tượng phân ra làm hai :

Thứ nhất: chủ thể, đối-tượng của hai Quang ở trên

Thứ hai: chủ thể đối-tượng của hai Giác ở dưới.

Từ câu: “Như-Lai phóng hào quang nơi Thân” tiếp xuống là phần hai, chỉ rõ riêng về Tướng của bốn đối nêu trên. Nghĩa là phân ra hai Quang đều thuộc Văn Thù cùng Phật với hai Giác phối hợp riêng với hai Quang của Thân, Trí. Nhưng trong hai Quang đều có hai lớp chủ thể đối-tượng. Tức Như-Lai phóng thân Quang là chủ thể soi chiếu. Soi chiếu sự pháp giới là đối-tượng được soi chiếu. Khiến cho Bồ tát giác tri tức là Chủ thể Giác. Nhận thức về sự không bị ngăn ngại là đối-tượng được Giác. Đối-tượng được Giác tức do soi chiếu mà được tăng trưởng thành tựu. Ở trên là Sự nơi phần văn xuôi.

Hai là Văn Thù dùng Trí quang tức chủ thể soi chiếu. Cùng soi chiếu cả Sự, Lý tức đối-tượng được soi chiếu. Khiến cho đại chúng Giác ngộ tức là Chủ thể giác. Tánh, tướng của pháp tức đối-tượng được giác. Đối-tượng được giác tức do soi chiếu mà được thành tựu, tăng trưởng, là ý của phần kệ Tụng.

- Sớ từ câu: “Hai là hợp lại” tiếp xuống: Là hợp bốn đối nêu trên, nghĩa có năm lớp, văn có sáu chi tiết:

Tiết Thứ nhất:

Một: Hợp hai cảnh. Tức đối-tượng được soi chiếu ở trước. Nếu Sự, Lý không dung thông thì những cái khác đều chẳng hợp được nên trước cần nêu rõ.

Nói: “Cho nên được một Sự, tức biến hiện vô biên mà không hủy hoại tướng gốc” tức đối-tượng được giác nêu trước, nhận thức về sự không ngăn ngại.

Hai: Câu: “Thân, Trí không hai”: Là chi tiết hai, hợp hai Quang. Nêu dẫn kinh Đại Bát Niết-Bàn để làm rõ: Bồ tát Lưu Ly Quang phóng ánh sáng từ thân, đại sĩ Văn Thù bèn nói: Ánh sáng gọi là Trí tuệ. Cho nên biết hai Quang là không tách biệt. Đây là quyển thứ hai mươi mốt, kinh Đại Bát Niết-Bàn.

Ba: Từ câu: “Tri, Ngộ chẳng khác”: Tiếp xuống: Là hợp hai Giác. Tức là ở trước nói Thân quang tỏa chiếu. Văn Thù v.v... giác tri hào quang của Như-Lai tỏa chiếu nơi cõi của mình. Nhưng Văn Thù v.v... giác tri là cái Tri của không Tri, nên gọi là cái tri của Tâm ngộ. Tri sự tức là Lý là hợp hai giác (Giác tri, Giác ngộ). Chẳng giống như hàng phàm phu v.v... chấp giữ nơi Tướng của Sự, Lý.

Bốn: Câu: “Lại, hai Quang này không khác với Cảnh của Giác”: Tức là hợp chủ thể , đối-tượng. Hai thứ chủ thể đối-tượng trong một lúc

cùng hợp nhau, tức chủ thể soi chiếu, đối-tượng được soi chiếu, chủ thể giác, đối-tượng được giác, đều là Tánh dung thông, nên nêu lên một là gồm thâu hoàn toàn.

Năm: Câu: "Ba thứ viên dung ấy chính là pháp giới vô ngại" là dung hợp chung cả ba điều nêu trên. Ở trên tuy bốn đối mà Thể chỉ có ba. Tức là Quang của chủ thể Giác, Cảnh của đối-tượng được soi chiếu, Giác của đối-tượng được thành tựu, sáu pháp của ba đối nêu lên một thì gồm thâu hoàn toàn là một Pháp giới.

Trên đây là năm lớp đã hợp xong.

Sáu: Từ câu: "Tuy bình đẳng, dứt tuyệt Tướng" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về tên gọi của Phẩm. Ở trên chia ra nhiều là căn cứ nơi Tướng, hợp lại nhiều là căn cứ nơi Tánh. Tức chia ra, tức hợp lại, không hủy hoại Tánh tướng, nên gọi là Quang Minh Giác.

- Sớ: "Lại, giải-thích tên gọi cùng là nêu tông chỉ của Phẩm.": Là xác lập tên gọi theo chỗ nơi tông chỉ. Là ý nối tiếp biện giải chỗ sâu xa của ý. Cho nên đại sư Hiền Thủ đã cho chỗ giải-thích tên gọi này là tông chỉ của Phẩm, cho phần ý nối tiếp ấy là chỗ sâu xa của ý.

- Sớ: "Thứ tư là giải chỗ nghi cho vấn nạn": Văn có ba lớp:

Một: Nêu ra chỗ nghi do vấn nạn. Quang lúc nào thì phóng ra, dừng lại? Từ câu: "Nếu nêu giảng gọi là đế" tiếp xuống: Là dựa theo dấu vết để bàn rộng về vấn nạn. Trong phần đáp lại thì đầu tiên là chỉ rõ sự quyết đoán ở trước đối với chỗ nghi.

Từ câu: "Chính hai Phẩm trước" tiếp xuống: Là phần hai, vì đấy mà giải-thích chỗ vấn nạn. Nghĩa là hai Phẩm trước chưa cần phóng hào quang, nên trước chẳng nêu rõ. Trong phần này là khởi đầu cần thiết nên mới nêu bày. Bồ tát ở đây là nhắc lại phần trước, nên mười phương ở trước mỗi mỗi đều thuyết giảng riêng, còn ở đây thì cùng nhắc lại.

Hai: Từ câu: "Quang chiếu trăm ức" tiếp xuống: Là chỉ nêu vấn nạn mà không nghi.

Ba: Câu: "Lại nghi rằng: Phần ánh sáng tiếp sau đã tận cùng Pháp giới": Là chỉ nghi mà không nêu vấn nạn. Chỉ nghi là thế giới Kim Sắc ở chốn nào, nên cho là chẳng quyết đoán. Ý nghi cho rằng: "Cõi này phóng quang mà cõi Kim Sắc v.v... cách cõi đây đều mười cõi Phật. Nay nếu Phật chủ phóng quang tỏa chiếu đến phương Đông nơi mười cõi Phật tức là cõi của Bồ tát Văn Thù với số Bồ tát cùng đi theo từ cõi ấy. Nếu hào quang lại tỏa tới mười cõi nơi phương Đông, thì thế giới Kim Sắc chính ở tại phương Tây của chốn phóng quang. Chín phương cũng giống như thế. Cho nên nói: "Thế giới Kim Sắc lại ở nơi nào?"

Chỉ nêu lên phương thứ nhất để đối chiếu chín sắc cũng giống như vậy.”

Từ câu: “Cõi hiện tại” tiếp xuống: Là phần đáp lại. Ý của phần đáp cho rằng: “Cõi chủ phóng quang hướng về phương Đông, thì mười cõi khác kia trong một lúc cùng hướng tới phương Đông. Cõi chủ như là bầu giữa các bánh xe. mười phương như thế giới Kim Sắc v.v... thì giống như tâm xe và vành bánh xe. Bầu giữa của bánh xe quay, di động thì tâm và vành xe cũng chuyển động theo.” Nên phần tiếp sau của Kinh Hoa Nghiêm có đoạn: “Tận cùng cõi hư không của Pháp giới, tất cả thế giới đều có trăm ức cõi Diêm-phù-đề với tất cả Như-Lai cũng an tọa như thế. Đều do thần lực của Phật nên mười phương đều có một vị đại Bồ tát với số Bồ tát cùng đi theo từ cõi ấy như thế giới Kim Sắc v.v... Như hướng về phương Đông đã vậy, biến hiện nơi chín phương còn lại cũng thế. Cho nên chủ cùng với bạn trong một lúc cùng biến hiện. Đã biến hiện khắp pháp giới thì phần chung là thế giới Sa-bà. Biến hiện khắp pháp giới đều là thế giới Kim Sắc. Cũng biến hiện khắp pháp giới đều là thế giới diệu sắc, tức mười sắc đều biến hiện. Vả như dựa nơi Hội này thì các Hội còn lại cũng biến hiện. Như đã bàn trong phần Huyền đàm.”

Phần thứ năm là giải-thích văn:

- Sớ: “Trí luận quyển thứ chín nói: Từ nơi mặt dưới bàn chân phóng quang”: Thân có được nơi chốn an trụ nên gọi là ở chỗ bàn chân. Tức Luận ấy quyển thứ chín giải-thích Kinh: “Từ nơi Tướng bánh xe có ngàn tăm nơi mặt dưới bàn chân phóng ra sáu trăm vạn ức hào quang, biểu thị cho việc giảng nói về sáu độ.” Nghĩa có hai ý: Đây là ý thứ nhất, ý thứ hai cho rằng: “Lại nữa, trong một thân tuy đầu là quý mà chân thì thấp kém. Phật chẳng tự quý, hào quang chẳng vì sự lợi dưỡng. Do đó ở nơi chỗ thấp kém phóng quang.” Ý kinh này đã căn cứ nơi giáo tướng nên nêu ra sự giải-thích ấy. Nay văn căn cứ chỗ biểu hiện, nên chẳng chính thức sử dụng. Tức là nghĩa thứ hai: Hết sức thấp kém, nhỏ nhặt, nên đã thâu tóm.

- Sớ: “Thứ hai là ánh sáng đi đến chỗ sai biệt, giới hạn.” Văn nơi bản Sớ giải gồm có ba phần:

Một: biện minh ánh sáng đi đến chi tiết, số lượng.

Hai: Từ câu: “Nhưng chẳng phải nhiều” tiếp xuống: Là phân biệt rõ chẳng phải là ba, mà chỉ là một.

Ba: Hiển bày chỗ chính. Phần này gồm ba:

Thứ nhất: chính thức làm rõ hào quang duy nhất tức thì tỏa

chiếu.

Thứ hai: Từ câu: "Tùy theo căn cơ, tâm hiện" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vấn nạn. Vấn nạn nêu: "Đã một lúc tức thì tỏa chiếu, thì sao có hai mươi sáu chi tiết?"

Giải-thích: Tùy theo căn cơ mà nhận thấy.

Thứ ba: Từ câu: "Ở nơi Phật, Văn Thù" tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Lẫn lộn như thế nào? Trong phần trên, giải-thích chỗ vướng mắc, văn có ba đoạn :

Một: Tùy căn cơ, với phương tiện, theo thứ lớp nhận thấy.

Hai: ánh sáng theo thứ lớp tỏa chiếu

Ba: Văn Thù theo thứ lớp đi đến.

Như nơi đoạn thứ nhất, căn cơ trong một trăm ức, tức chẳng phải căn cơ trong một trăm thế giới. Căn cơ trong trăm thế giới thì chẳng phải là căn cơ trong một trăm thế giới. Tức Văn Thù, Như-Lai ứng hiện trong đoạn thứ nhất chẳng phải là Văn Thù, Như-Lai trong đoạn thứ hai.

Nay giải-thích cho rằng: chính căn cơ trong đoạn thứ nhất theo thứ lớp lãnh hội, cùng chẳng phải là sau đấy, cả hai theo thứ lớp đều biến hiện. Như thứ nhất, Phật phóng quang khắp tam thiên, tức là lần thứ hai, cho đến hào quang biến hiện khắp pháp giới. Văn Thù cũng thế. Chính là biến hiện nơi đoạn thứ nhất. Văn Thù thì biến hiện khắp pháp giới.

Nói: "Mà theo thứ tự lớp nhận thấy": chính là do cơ cảm, nên nói: "Trăm dòng sông đều thấy". Căn cơ lại có sai biệt. Nếu chưa hội nhập với pháp giới thì theo thứ lớp chẳng giống nhau. Đã hội nhập nơi pháp giới thì đều như Văn Thù với các chi tiết tức thì nhận thấy.

- Sớ: "Luận Câu Xá nói: bốn châu lớn, mặt trời, mặt trăng v.v...": Văn đoạn này dễ lãnh hội, thì đều dụ để làm rõ. Một Tiểu thiên thế giới như một ngàn đồng tiền. Một Trung thiên thế giới như một ngàn xâu tiền (gồm một ngàn đồng tiền). Đại thiên thế giới như một ngàn lần một ngàn xâu tiền. Nhưng chỉ chọn nơi cõi Sơ Thiền để tính, từ cõi đấy trở lên thì không nói. Nếu nêu từ cõi Nhị Thiền trở lên thì chẳng giống với "Một thành hoại". Chỗ bị hủy hoại bởi Hỏa tai chỉ ở nơi cõi Sơ Thiền. Cho nên Luận Chánh Lý quyển thứ ba mươi nói: Các cõi Trời như Tiểu Quang v.v... chẳng phải là chỗ thâu tóm của Tiểu thiên thế giới. Tập hợp Tiểu Thiên là Trung Thiên. Tập hợp Trung thiên là Đại thiên, cũng không thâu tóm cõi kia.

- Sớ từ câu: "Kinh Trường A-hàm quyển thứ mười tám, Tạp A-hàm quyển mười sáu" tiếp xuống: Là phần hai, so sánh chỗ đồng nơi phần văn còn lại. Tiếp sau là dẫn hai kinh (Trường A-hàm, Tạp A-hàm)

và bốn Luận. Đều giống với Luận Câu Xá đã nêu. Luận Câu Xá là quyển thứ mười một. Luận Du Già là quyển hai, Trí luận là quyển thứ mười một. Luận Tạp tập là quyển sáu, Luận Hiển Dương là quyển thứ nhất.

- Sớ: "Nhưng Luận Hiển Dương, quyển thứ nhất nêu rõ chỗ hủy hoại của ba tai họa lớn nơi Tam thiên thế giới": Tức là ý của tác giả sách San Định Ký (đại sư Tuệ Uyển). Câu trên là văn của Luận, nên theo như Luận giải-thích về tam thiên thế giới. Ý nói: chỗ hủy hoại của ba tai họa lớn nơi Tam thiên như thế, đó là tai hỏa do nước, lửa và gió.

Từ câu: "Cho nên biết từ cõi Sơ Thiền"... trở xuống: Tức tác giả sách San Định Ký dùng ý mình để giải-thích. Nghĩa là cho tai họa do lửa hủy hoại cõi Sơ Thiền. Tai họa do nước hủy hoại cõi Nhị Thiền. Tai họa do gió hủy hoại cõi Tam Thiền. Cho nên biết rõ, nói Tiểu thiên là chỉ kể đến Sơ Thiền. Nếu nói về Trung Thiên tức kể ra cõi Nhị thiền, do Nhị Thiền dung lượng bằng Trung thiên. Nếu kể về Đại thiên tức tính cho Tam Thiền, vì Tam Thiền dung lượng như Đại Thiên. Tức rõ có trăm ức cõi Sơ Thiền, có trăm vạn cõi Nhị Thiền, một ngàn cõi tam thiền, chỉ một cõi Tứ Thiền. Nhưng nếu nói về lượng tức là ức đoán, chỗ nêu dẫn văn để chứng minh cho nghĩa thì chẳng thành. Do nói Tam Thiên đều thuận hợp với sự hủy hoại của ba tai họa. Như Trung thiên cho là thuộc nơi Nhị Thiền, nhưng Nhị Thiền thì tai họa của lửa không hủy hoại. Do đấy nghĩa chính như trước đã dẫn Luận Câu Xá, Luận Chánh Lý để giải-thích.

- Sớ: "Như Kinh Kim Quang Minh nói rõ về cõi Phi Tưởng": Kinh viết: "Các vị Nhân vương ấy lúc tay bưng lò hương giơ cao lên để cúng dường kinh, hương này tỏa khắp, trong khoảng một niệm, biến hiện đến cả Tam thiên đại thiên thế giới với trăm ức mặt trời mặt trăng, cho đến trăm ức cõi Trời Phi Phi Tưởng."

Nói: "Nay dựa nơi hai kinh": Tức Kinh Kim Quang Minh cùng với văn của kinh này (Kinh Hoa Nghiêm). "Căn cứ theo chỗ có xứ sở" thì chỉ đến tận cùng cõi Sắc. Nếu căn cứ nơi cõi tổng quát thì pháp biến hiện khắp bốn cõi Không. Bốn cõi Không không xứ nên theo xứ mà được quả. Như tại cõi dục đạt được "Định Vô sắc", tức ở nơi cõi Dục mà thọ nhận quả báo, không có xứ riêng thâu tóm ở hai cõi, nhưng đều thông hợp với hai mươi tám cõi Trời. Như thế thì cùng với các Kinh, Luận làm sao để lãnh hội giải thích?

Ý cho rằng: Như Nhị thiền chỉ nêu rõ về lượng cùng với Tiểu

thiên giới. Một cõi Tam Thiền dung lượng bằng dung lượng của Trung thiên. Một cõi Tứ thiền dung lượng bằng dung lượng Đại thiên, Tam thiên như thứ lớp, trên là phần che chở cho dưới. Ví như mây mùa hạ phủ khắp chín châu. Nếu dùng châu để chọn lấy thì có chín đám mây. Nếu dùng quận để chọn lấy thì có hơn bốn trăm đám mây. Còn như dùng Huyện để chọn lấy thì hàng ngàn số cũng chưa là nhiều. Hoặc nói một đám mây phủ khắp muôn nước. Hoặc nói muôn nước đều có mây mùa hạ. Suy xét thì có thể nhận biết.

- Sớ: "Luận Câu Xá nói: bên bờ ao A-nậu-đạt có cây gọi là Thiệm Bộ": Tức là nơi quyển thứ mười một của Luận giải-thích về "Ao vô Nhiệt", ý cho rằng ở bên cạnh ao ấy có rừng Thiệm Bộ, cây đó hình tướng cao lớn, quả thì ngọt đẹp. Dựa nơi tên rừng nên gọi là Châu Thiệm Bộ. Hoặc dựa theo quả cây ấy để lập hiệu của châu. Luận lại không giải-thích. Có ý kiến cho rằng: "Do Châu này phía nam thì hẹp, phía bắc thì rộng. Còn lá của cây kia phần đầu lớn, phần sau nhỏ, giống với châu này." Chưa thấy có chỗ giải-thích.

Hoặc như Luận Lập Thế A Tỳ đàm nói: "Cây ở về phía nam châu ấy."

Cù da-ni cũng gọi là Cù-đà-ni. Cù tức là Ngưu. Đà Ni là Hóa. Bắc châu cách dịch mới gọi là Câu Lô; các châu còn lại có thể nhận biết.

- Sớ: "Nếu dùng số nhỏ để tính kể thì có muôn ức.": Số nhỏ tức là bậc thấp, biến chuyển theo mười mười. Nghĩa là mười Tiểu thiên là vạn, trăm tiểu thiên là ức, ngàn tiểu thiên là Trung thiên. Đã có mười ức. Lại một ngàn trung thiên là một Đại thiên. Một ngàn Trung thiên tức đã có một ngàn lần mười ức. Cho nên gọi là vạn ức.

- Sớ: "Nay căn cứ nơi số trung": Nghĩa là từ ngàn trở lên mới biến chuyển theo trăm trăm. Tức trăm tiểu thiên mới là một vạn, ngàn lần tiểu thiên là trung thiên, mới là mười vạn. Mười lần trung thiên mới là trăm vạn, mới là một ức. Đã mười Trung thiên là một ức, thì nay có một ngàn lần Trung thiên nên có trăm ức.

Từ câu: "Cho nên Đường Tam Tạng" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Đã dịch trăm ức là trăm câu chi. Câu chi là giữ lấy âm tiếng Phạm, ức là nói ngôn ngữ Trung Hoa. Hai nghĩa như nhau.

Tiếp theo dẫn ý kiến của đại sư Viên Trắc (613-696) nói về ba thứ câu chi để làm rõ trăm ức là trăm câu chi. Nói: Hoặc đến số trăm tức là Tam thiên có trăm ức là nghĩa đó vậy. Do ngàn vạn là câu chi hoặc đến số ngàn tức lấy trăm vạn làm câu chi nghĩa là lấy số nhỏ để đếm. Trung thiên có trăm vạn lần Tiểu thiên mới là một ức. Nay Đại thiện có một

ngàn Trung thiên nên là ngàn ức. Hoặc đến trăm vạn tức lấy mười vạn làm một câu chi. Cho nên trung thiên đã có trăm câu chi và ngàn lần Trung thiên mới là Đại thiên thì Đại thiên có đến trăm trăm ngàn câu chi vậy. Tam tạng dịch ngàn vạn ấy là câu chi nên Tam thiên có một trăm câu chi; câu chi tức là ức.

- Sớ từ câu: "Lại dựa theo Luận Câu Xá" tiếp xuống: Là phần ba, lãnh hội theo hướng dung hợp về chỗ bất đồng của câu chi.

Nói: "Luận Câu Xá dịch Lạc xoa là ức": cũng là nơi quyển thứ mười một, giải-thích về Thủy luân, viết: "Tiếp theo, phần trên Thủy luân sâu mười một ức hai vạn, phần dưới là tám Lạc xoa nước, phần còn lại ngưng kết thành vàng." Câu đầu, theo cách nói của đời Đường gọi là: Mười một ức hai vạn do tuần. Câu sau, theo Phạm ngữ nói là : phần dưới là tám Lạc xoa nước, tức tám ức do tuần là nước, ba ức hai vạn do tuần là vàng. Cho nên biết Lạc xoa là ức. Phần sau nơi Phẩm A-tăng-kỳ có đoạn: "Một trăm Lạc xoa là một Câu chi." Tức nghĩa của câu chi tương đương với một triệu. Là do câu chi có ba thứ. Tức Luận Câu Xá nói Lạc-xoa gọi là ức, chính là mười vạn gọi là ức. Phần dưới nói: "Một trăm Lạc-xoa là một câu-chi" thì chính một ngàn vạn là ức.

- Sớ: "Căn cứ nơi môn vi tế thì ba đời dung thông": Tức trong một tức thì gồm đủ tất cả các pháp, cùng hiển bày rõ rệt, gọi là môn vi tế. Cho nên nói trong một tướng gồm đủ bảy tướng còn lại (tám tướng). Như ở nơi "Thai mẹ", tức có đủ bảy tướng kia. Nay, trong tướng thành Chánh giác cũng gồm đủ bảy tướng còn lại.

"Cho nên nói ba đời dung thông": cũng tức là Huyền môn "Thập thế cách pháp dị thành": Thọ sinh là quá khứ, Bát Niết-Bàn là vị lai.

Sớ: "Cũng chẳng phải chủ thể soi chiếu là Báo thân" : Là phân biệt để tránh lẫn lộn về giải-thích. Phần này có thể nhận biết.

Nói: "Hai cái ấy chẳng cùng nhau": Nơi Báo thân thấy Hóa thân.

Thấy Hóa thân chẳng thấy Báo thân, chẳng phải có nghĩa là Báo, Hóa cùng hiện.

- Sớ: "Chẳng phải là nhiều xứ đều riêng có Hội": cũng là nhằm phân biệt để tránh sự lẫn lộn, sợ có người hiểu lầm. Nếu nhiều xứ có Hội, giống như mười người là Hội, mười Hội ở trong một phòng, một ngọn đèn chiếu sáng rõ, khiến mọi người tức thì nhận thấy mười Hội với một trăm người. Nay thì chẳng cho là như thế. Một Hội biến hiện khắp tất cả xứ. Như nơi một căn phòng treo cái giường gồm một trăm mặt, trong phòng ấy có mười người cùng làm một Hội thì trong một trăm gương có

một trăm Hội. Suy xét thì có thể nhận biết.

- Sớ: "Nói Văn Thù của tất cả xứ, lược bàn rộng về ba nghĩa.": Thứ nhất, căn cứ nơi văn, tức là do ứng hợp theo căn cơ, khiến trong dòng sông, một lúc đều thấy mặt trăng.

Nói: "Mỗi mỗi đều nói kệ của chính đoạn ấy": Như trong "Trăm ức" nói kệ: "Như thấy bậc chánh giác." Trong đoạn thứ hai cùng nói kệ: "Chúng-sanh không trí tuệ." Nhưng có bốn câu:

Một: Tất cả xứ, Văn Thù cùng nói một kệ, là Tất cả tức một.

Hai: chỉ một Văn Thù nơi mười đoạn nói kệ, là một tức tất cả.

Ba: Đều ở nơi chỗ Phật . Tức một chính là một.

Bốn: các xứ, Văn Thù đều nói kệ chẳng đồng. Tức là tất cả trong tất cả.

- Sớ từ câu: "Hai là, một Văn Thù từ một xứ nơi phương Đông đi đến" tiếp xuống: Là phần hai, giải-thích căn cứ nơi nghĩa. Lại nói về đức thật kia. Như mặt trăng của khe nước trước, tức là của khe nước sau, cùng mặt trăng nơi ngàn suối trăm sông, hoàn toàn nhập nơi khe nước trước. Sở dĩ như thế là vì mặt trăng của tất cả xứ không lìa nơi mặt trăng gốc. Mặt trăng gốc thì hiện nơi khe, tức ngàn xứ cùng hiện.

"Thứ ba là căn cứ nơi pháp biểu hiện": Văn Thù là chủ nơi Bát-nhã môn. Nếu căn cứ theo "Quán chiếu Bát-nhã" thì trí thấu rõ muôn cảnh thì không gì không là Bát-nhã. Như ánh sáng mặt trời tỏa khắp bầu trời thì không vật gì là không được soi chiếu. Còn căn cứ theo "Thật tướng Bát-nhã" thì không pháp nào không phải là Thể của Thật tướng, nên không gì là không Bát-nhã. Cũng như nước hoàn toàn biến hiện khắp sóng, không sóng nào chẳng phải là nước. Kinh đại Bát-nhã có đoạn: "Bát-nhã Ba-la-mật-đa thanh tịnh nên sắc thanh tịnh. Sắc thanh tịnh nên Trí Nhất Thiết Trí thanh tịnh. Vì sao? Vì hoặc Bát-nhã Ba-la-mật-đa thanh tịnh, hoặc Sắc thanh tịnh, hoặc Trí nhất Thiết trí thanh tịnh là không hai, không hai phần, không riêng, không đoạn." Là chung nơi Quán chiếu và Thật tướng.

Hai là chính thức hiển bày kệ.

- Sớ: "Nhưng Quán nhờ nơi Lý mà thành.": Do Đại sư Hiền Thủ, đối với đoạn trên có hai ý, đều có nhận xét riêng về văn:

- Một: Căn cứ nơi Cảnh để hiển bày Lý: Trong mười kệ được phân làm ba:

Thứ nhất: Một kệ, biểu thị Pháp vượt quá tình.

Thứ hai: Tám kệ, hợp Sự quy về Lý.

Thứ ba: Một kệ, Sự như Lý dung thông. Thành một Hội nêu trước

tức tất cả Hội cùng với Sự không bị ngăn ngại.

- Hai: Căn cứ nơi Tâm khiến dứt tuyệt mọi nhận thức kiến chấp: Dựa vào đấy để giải-thích kinh, mười kệ được chia làm sáu:

Thứ nhất: Hai Tụng đầu tụng về Phật phóng quang khiến lìa bỏ kiến chấp.

Thứ Hai: Một Tụng hợp với chỗ soi chiếu của hào quang ở trước để làm rõ việc lìa bỏ kiến chấp.

Thứ ba: Có ba Tụng, hợp với chỗ hiển bày pháp hội gốc v.v ở trước để biện minh việc lìa bỏ kiến chấp.

Thứ tư: Có hai Tụng, hợp riêng với đại chúng là các Bồ tát để làm rõ việc lìa kiến chấp.

Thứ năm: Một tụng, hợp với đối-tượng được soi chiếu là chúng-sanh.

Thứ Sáu: Một Tụng sau cùng nêu rõ nguyên do chỗ biến hiện khắp chốn của pháp hội trước.

Nay ý nơi bản Sớ giải nêu rõ, chẳng phân làm hai phần mà hợp thành một cách giải-thích: Hiển bày Lý và lìa bỏ kiến chấp, hai nghĩa cùng thành tựu nên nêu chung về nguyên do. Gọi là: "Quán nhờ nơi Lý mà thành": Nếu không thấy Lý thì chẳng thành quán chiếu. "Lý do nơi quán mà hiển bày." Tức chẳng đạt được Quán chiếu thì sao có thể lãnh hội Lý? Lý không có hưng phế, hoằng dương lý do nơi người, nên quán thành khế hợp với Lý. Các thứ kiến chấp tự mất nên hợp làm một cách giải-thích, đều có đủ nghĩa hiển bày Lý, phá bỏ kiến chấp. Mỗi mỗi đầy đủ nơi hai ý riêng cách:

Kệ đầu là nghịch làm sáng rõ việc trái với Lý, dấy khởi kiến chấp là sai lầm phát sinh.

Chín kệ sau là thuận, biện minh lãnh hội Lý thì hiển bày mà kiến chấp được dứt bỏ.

- Sớ: "Gốc không có vướng mắc thì ai là không vướng mắc" Như dùng keo nhựa bẫy chim dán vào nơi người thì có trường hợp dính, trường hợp chẳng dính. Hư không thì chẳng dán được thế ai là chẳng vướng mắc nơi keo dán trong hư không?

- Sớ: "Tình hết Lý hiển hiện tức gọi là làm Phật": Đây là thuận theo Thiền Tông, tức "Sự Lý vô ngại môn". Căn cứ theo "Phổ Hiền môn" thì chính là Hoa Nghiêm tức "Sự Sự vô ngại môn". Theo tính chất hành bố mà nói, thì đây là bước đầu tiên của ngàn dặm.

- Sớ: "Cũng hiển bày hào quang với chốn được soi chiếu để làm rõ việc lìa bỏ kiến chấp": Trên là căn cứ nơi chỗ biện minh chung. Còn

nay thì căn cứ nơi chỗ nêu bày riêng. Khiến lìa bỏ vọng động tức là phá bỏ kiến chấp. Biết rõ chân pháp giới là chẳng ứng hợp với động, tức là hiển bày Lý.

Câu này xuất xứ từ nơi kinh đại Bát-nhã, phần Mạn Thù Thất Lợi. Kinh viết: "Nếu Bồ tát bất động đối với pháp giới, biết rõ pháp giới chân thật chẳng ứng hợp với sự dao động, chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể lý luận. Như thế thì mới có thể hội nhập nơi tất cả tướng."

Nói: "Chẳng động mà thấu tỏ nên thành Thắng trí": câu này nói về lợi ích của sự Quán chiếu. Các kệ tuy đồng, đều là đức sai biệt của quả vị Phật, mà đều cùng với tướng của Quán thuận hợp, nên gọi là "Chẳng động mà thấu rõ", dùng để giải-thích sẽ thành Thắng Trí.

- Sớ từ câu: "Ngã tức là Pháp tánh, lại còn chẳng chứng nhập" tiếp xuống: Là giải-thích câu: "Bình đẳng tức không còn có chủ thể đối-tượng nên gọi là vô trụ" ở trên. Nhưng có hai ý:

Một: Hai câu trên nêu rõ Tánh duy nhất chẳng phân, nên không có chủ thể-đối-tượng. Cũng như một ngón tay chẳng thể tự tiếp xúc với ngón tay ấy.

Hai: Câu: "Pháp tánh là Vô tánh nên chỗ hội nhập là cái gì": Nêu rõ về Tánh không, nên không có chủ thể nhập, đối-tượng được nhập. Cũng như hư không chẳng trụ nơi hư không.

Đây cũng là ý nơi kinh đại Bát-nhã, phần Mạn Thù Thất Lợi.

Kinh nêu: "Phật nói với Văn Thù: Ông ở nơi Phật Pháp há chẳng hướng cầu? Văn Thù thưa: Thế Tôn! Con nay chẳng thấy có pháp nào chẳng phải là Phật pháp, vậy hướng cầu về chỗ nào?"

Giải-thích: Đây tức là ý về Tánh duy nhất.

Phần tiếp theo, Phật hỏi: "Ông ở nơi Phật pháp đã thành tựu được gì? Văn Thù đáp: Con hoàn toàn chẳng thấy Pháp nào có thể gọi là Phật pháp, vậy thành tựu ở chỗ nào?"

Giải-thích: Đây tức là ý về Tánh không.

Tiếp theo Phật lại nói: "Ông há chẳng đạt được tánh không chấp trước sao? Văn Thù đáp: Ngã tức là không chấp trước. Há Tánh không chấp trước lại đạt được không chấp trước?"

Giải-thích: Tức như nay Sớ giải viết: "Ngã tức là Pháp tánh, lại còn chẳng chứng nhập."

- Sớ từ câu: "Cho nên nơi kinh đại Bát-nhã, phần Văn Thù có đoạn" tiếp xuống : Là dẫn chứng. Trước là sử dụng ngầm hai ý, nay thì hiển bày chứng minh về vô trụ. Đó là văn nơi kinh ấy, phần tiếp sau.

- Sớ: "Trí luận đáp: bình đẳng tức là Tam bảo": Tức nơi quyển

thứ tám mươi lăm của Luận, cũng là văn của kinh: “Tôn giả Tu-bồ-đề hỏi Phật: Nếu không sai biệt thì sao có Tam bảo? Phật đáp: Tức văn nơi bản Sớ giải đã dẫn.”

- Sớ từ câu: “Lại như kệ thứ ba nêu trên” tiếp xuống: Là gồm thâu bốn kệ trên thành một, là pháp môn Bất nhị. Tức nơi Kinh Tịnh Danh, Bồ tát Tịch Thiện Căn nói: “Phật, Pháp, Tăng là hai. Nhưng Phật tức là Pháp, Pháp tức là Tăng. Tam Bảo ấy đều là tướng vô vi, cùng như hư không. Tất cả các pháp cũng như thế. Có thể theo đấy mà hành hóa là hội nhập pháp môn Bất nhị.”

- Sớ: “Phần Kinh tiếp sau nói: Vô thượng Ma-ha-tát xa lìa tưởng về chúng-sanh”: Tức nơi quyển thứ mười sáu Kinh Hoa Nghiêm, kệ của Bồ tát Vô thượng Tuệ, nửa sau có câu:

“Không gì có thể hơn
Nên hiệu là Vô thượng.”

Nay vô sinh có thể bị hủy hoại, tức là lìa bỏ tưởng về chúng-sanh.

- Sớ từ câu: “Nghĩa là một cùng với nhiều” tiếp xuống: Trên là nêu lên hai môn. Nay chính là dùng chỗ tương do của duyên khởi để giải-thích môn “Nhất đa tương dung”. Trong đó, ý chính nói, phàm là đối-tượng được nhận biết, đối-tượng được dấy khởi thì không có lực. Còn chủ thể nhận biết, chủ thể dấy khởi tức là có diệu lực. Đã diễn rộng như phần Huyền đàm.

- Sớ từ câu: “Do duyên khởi ấy” tiếp xuống: Là tóm kết để phá bỏ kiến giải của Tĩnh Pháp (đại sư Tuệ Uyển). Kiến giải ấy cho rằng: “Kệ này giải rõ về “Một nhiều bình đẳng”. Nghĩa là hiểu nhiều do một khởi, rõ một do nhiều sinh. Không một thì chẳng thành nhiều, không nhiều thì cũng không một. Rõ của một nhiều kia cùng do sinh khởi, niệm về một nhiều dứt hẳn thì một nhiều cùng bình đẳng. Đây là hợp sai biệt qui về tánh bình đẳng. Lý Sự vô ngại, chẳng phải là Sự Sự vô ngại. Cho nên suy xét kỹ nơi văn kia, chớ giải-thích lầm lẫn!”

Giải-thích: Văn nơi bản Sớ giải nêu ra là ý của đại sư Hiền Thủ. Tĩnh Pháp đã phá bỏ ý kiến của Thầy, cho rằng đó là giải-thích nhầm lẫn. Nay tóm kết chỉ rõ đấy tức phù hợp với một trong nghĩa lớn có từ trước. Ý của Tĩnh Pháp nói: Là Lý Sự vô ngại, tức do đối chiếu với các kệ trước phần nhiều căn cứ nơi hợp Sự qui về Lý. Hết thảy bình đẳng thì loại trừ các kiến chấp, nên chẳng hợp là Sự Sự vô ngại.

Nay trước hết là nêu ra ý gốc của kệ này. Nói: “Do duyên khởi ấy thành bình đẳng nêu trước”: Trên nói: “Hội gốc” tức trụ nơi không

chốn trụ. Sự tập hợp mới thì nhập vào không chỗ nhập đều là nghĩa bình đẳng. Do đâu mà ở đây được gọi đều bình đẳng? Chính là do duyên khởi hỗ tương mà nên. Vả như Hội gốc cùng với Hội của sự tập hợp mới nơi mười phương kia cùng thành do nhân-duyên khởi. Hội gốc có mười phương. mười là đối-tượng được duyên khởi. Đối-tượng được duyên khởi không có Thể, tức là do nhân của Hội gốc. mười phương nói về Hội gốc, nên gốc là đối-tượng được khởi. Đối-tượng được khởi không lực nên nhập vào mười phương. Do duyên khởi thành tất cả đều bình đẳng nêu trước. "Do bình đẳng nêu trước mà thành duyên khởi ấy" tức là một có định tánh thì chẳng do nơi nhiều. Nhiều có định tánh thì chẳng do nơi một. Nay thì do một không định tánh, nhờ nơi nhiều mà dấy khởi. Nhiều không định tánh, do nơi một mà phát sinh. Cho nên do nghĩa của bình đẳng Vô tánh mới thành duyên khởi. Nếu có một có thể là một thì đấy là một của tự tánh. Nếu có nhiều có thể là nhiều thì đấy là nhiều của định tánh. Nếu là nhiều của định tánh thì nhiều ấy chẳng nhân nơi một. Nếu là một của định tánh thì một ấy chẳng nhân nơi nhiều. Nay do nhiều nên là một thì một ấy chẳng tự là một. Nay do một nên là nhiều thì nhiều ấy chẳng tự là nhiều. Nhiều chẳng tự là nhiều thì cái nhiều ấy là không lực. Một ấy chẳng tự là một thì một này cũng không lực. Không lực tùy theo có lực, một nhiều thâu tóm hỗ tương, nên tùy theo Phật hội tức tất cả Phật hội. Hết thảy Hội của Pháp giới tức là một pháp hội. Một pháp hội này chẳng động mà luôn biến hiện khắp, chẳng phân chia mà thường nhiều, trước sau hỗ tương cùng thành tựu, cớ sao lại chẳng tin? Nên đại sư Hiền Thủ nói: "Pháp giới duyên khởi, lý số là như nhiên!" Nên suy xét sâu kỹ tự sẽ nhận thấy. Xem chỗ văn giải-thích ấy rõ giống như người đệ tử này đang lúc lắng nghe thì sớm đã không thọ trì lời thầy để suy xét cho sâu. Cho nên văn nơi bản Sớ giải tóm kết: "Chẳng tin nơi Sự Sự vô ngại thì e là chưa dốc sức suy xét một cách sâu kỹ !"

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỞ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 30

Tiết thứ hai: Sớ câu: “Như trong bùn lầy bị đâm mà chẳng biết chỗ thương tích”: Tức chỗ che phủ của Ái dục cũng như chìm ngập nơi bùn lầy, chẳng rõ vết thương nơi mình.

Nói: “Như trong mụt nhọt bị châm chích” tức là thịt bị châm chích. Nơi Kinh đại Bát Niết-bàn đã gọi là “Thịt bị thối rữa”. Kinh ấy quyển thứ mười ba, viết: “Xem kỹ về Ái kia gồm có chín thứ: Một là như bị mắc nợ. Hai là như vợ La sát. Ba là như bên dưới cành hoa sen tươi đẹp có rắn độc Ẩn mình. Bốn là như thức ăn có độc mà vẫn cố ăn. Năm là như dâm nữ. Sáu là như hạt Ma-lâu-ca. Bảy là như thịt thối rửa trong mụt nhọt. Tám là như gió dữ. Chín là như sao chổi.”

Loại thứ nhứt tập khí còn lại của hàng Thanh văn, duyên giác.

Loại thứ hai, sinh con liền ăn, sau lại ăn thịt luôn chồng. Ái để ăn thịt đứa con lành, sau là ăn luôn chúng sinh, khiến đi vào ba cõi ác.

Loại thứ ba, dưới cành hoa năm dục có rắn độc Ái, khiến người kia mạng chung.

Thứ tư, cố ăn lấy tai họa thì sau bị đọa nơi ba cõi ác.

Thứ năm, cùng với Ái kết giao tất cả đoạt mất pháp thiện, bị xua đuổi để rơi vào ba đường ác.

Thứ sáu, hàng phàm phu bị trói buộc nơi pháp thiện khiến phải chết.

Thứ bảy, như người bị bệnh lâu ngày, trong mụt nhọt sinh ra thịt thối rữa, người ấy tất phải dốc tâm chữa trị, chớ sinh tâm thời ơ, nếu thờ ơ thì thịt thối rữa ấy sẽ càng sinh nhiều, vi trùng nẩy nở, do nhân duyên đó mà mạng chung. Hàng phàm phu ngu muội, với năm ấm tức là ung nhọt cũng lại như vậy. Ái ở trong năm tức chính là thứ thịt thối rữa, nên phải dốc sức chữa trị, nếu không thì mạng chung ắt đọa trong ba cõi ác.

Thứ tám, gió dữ có thể làm cho đồi nghiêng núi lở, nhổ bật cây to với rễ sâu. Ái ở nơi chỗ cha mẹ mà sinh tâm ác, nhổ bật cội rễ Bồ đề.

Thứ chín, sao chổi của Ái có thể tiêu diệt tất cả thiện căn khiến cho hàng phàm phu đơn độc, bần cùng, đói khát.

Nay chính là sử dụng một nghĩa: Thịt thối rữa trong mụt nhọt".

- Sớ câu: "Thấy khắp thông hợp nơi Tánh Tướng nên lìa kiến chấp nhị biên": Phần trên là giải thích chung về kệ. Từ đây trở xuống là giải thích riêng về nửa trên. Nửa kệ nói:

"Thấy khắp nơi các pháp
Đều lìa bỏ nhị biên".

Nay nêu câu hỏi: "Thấy khắp các pháp, vậy do đâu có thể lìa được nhị biên?"

Đáp: "Là do thông hợp cả Tánh, Tướng." Chỉ thấy về Tướng tức là chấp một bên về có (Hữu biên). Chỉ thấy nơi Tánh tức là rơi vào chỗ chấp một bên về không (Vô biên). Tánh Tướng không ngăn ngại nên lìa bỏ chấp về hai bên (nhị biên). Trung luận viết:

"Tuy không mà chẳng đọan
Tuy có mà chẳng thường."

Tức do không, có "Tương tức" nên lìa kiến chấp về hai bên.

Từ câu: "Nghĩa là Chân nên không có, Tục nên không không" tiếp xuống: Là dẫn lời của đại sư Đàm Ảnh (thế kỷ v TL) nơi bài Tựa bản của Trung Luận để giải thích. Chân tức là Tánh. Tục tức là Tướng. Dựa nơi tính chất dung thông của hai đế nên lìa bỏ Nhị biên.

Về nghĩa của hai đế nơi phần Huyền đàm đã nêu rõ. Ở đây nhằm giải thích thêm nên văn ở bản Sớ giải lược bàn về bốn nghĩa:

Một: Hoặc nói vọng không chân có. Như kinh đại Bát Niết-bàn viết: "Không, đó là sanh tử. Chẳng không, đó là đại Bát Niết-bàn?"

Hai: Vọng có, chân không: Tức như văn nơi bản Sớ giải đã nêu.

Ba: Cả hai đều không, tức không tánh cùng đối đãi.

Bốn: Cả hai cùng có, tức Tánh Tướng không hủy hoại nhau, do đế thường tự là hai.

Nay ở đây chính là dùng nghĩa thứ hai: Tục có chân không.

Nhưng có bốn đối:

Đối một: Xác định chỗ tồn tại của có-không. Ta căn cứ nơi Chân Đế nói không làkhông của không tánh, chẳng đồng với cái không không có vật gì cả. Ta dựa nơi Tục đế nêu rõ về có, đấy là cái có của duyên khởi, chẳng phải cái có của định tánh.

Đối hai: Từ câu: "Chân nên không có, tức tuy không mà có" tiếp

xuống: Là làm sáng rõ Thể Tướng của có, không. Tức chẳng hủy hoại cái không của có, chẳng ngăn ngại cái có của không, nên thành Trung đạo.

Đối ba: Từ câu: "Tuy có mà không tức chẳng hệ lụy nơi có" tiếp xuống: Là làm sáng tỏ đức của có không.

Nếu là cái có của định tánh thì có ấy tức chỉ là có, chẳng được gọi là "Tức không". Nếu là cái không của định tánh thì không ấy tức chỉ là không,chẳng được gọi là "Tức có". Nay, cả hai cùng: Tương tức nên chẳng thiên lệch, ngưng trệ.

Đối bốn: Từ câu: "Chẳng vướng mắc nơi không" tiếp xuống: Là làm sáng rõ chỗ lìa sai lầm của có, không. Vướng mắc nơi không là chấp đoạn. Hệ lụy nơi có là chấp thường. Đã chẳng còn vướng mắc, hệ lụy nên dứt sạch đoạn, thường.

Lại giải thích:

- Đối một: Là cả hai cùng lìa có không, nên gọi là không có không không, đây thì thành Không quán.

- Đối hai, là chẳng hủy hoại có không, nên gọi tuy có mà không, tuy không mà có, tức thành Giả quán.

- Đối ba, nêu rõ hai đế là tương tức, nên chẳng thiên lệch, vướng mắc nơi có không, chẳng bị vướng nơi chỗ động của bên có, chẳng bị mắc nơi chỗ tĩnh của bên không, thành Trung đạo quán. Đại sư Tăng Triệu cũng nói: "Bước lên có chưa từng mê chấp nơi không, nên thường ở nơi có mà chẳng nhiễm". Đây là chẳng hệ lụy nơi có. "Chẳng chán bỏ có mà quán không, nên quán không mà chẳng chứng đắc". Đây là chẳng vướng mắc nơi không.

- Đối bốn, là lìa bỏ sai lầm. Dựa theo trước để giải thích về có. Trong đối một, câu đầu nói: "Chân nên không có", tức không có cái có của định tánh kia nên là "Nghĩa không đích thực" (chân không) Câu tiếp: "Tục nên không không", tức không có cái không của đoạn diệt kia nên là cái có vi diệu (Diệu hữu). Đối hai là nghĩa về cũng có cũng không. Đối ba là nghĩa về chẳng phải là có chẳng phải là không. Đối bốn lìa bỏ sai lầm tức thành đủ đức nơi bốn luận chứng.

Lại nữa, đối một là cả hai cùng lìa hai sai lầm: Một là lìa chấp có, hai là lìa chấp không. Đối hai là lìa "Chẳng phải là có chẳng phải là không". Đối ba là lìa "Cũng có cũng không". Đối bốn là biện minh chung về chỗ lìa bỏ sai lầm. Luận Khởi Tín viết: " Chân như chẳng phải là Hữu tướng, chẳng phải là Vô tướng, chẳng phải là phi Hữu tướng, chẳng phải là phi vô tướng, chẳng phải là Hữu Vô câu tướng" tức là

nghĩa nầy. Do đó tóm kết nói: "Cùng, chẳng cùng, do cái gì mà có?" tức là: Đối bốn chính là lìa chấp đoạn, thường. Đối ba chẳng thiên lệch, vương mắc, nên lìa nơi "Luận chứng cùng, đều". Đối hai chẳng hủy hoại cả hai nên lìa nơi luận chứng: "Cả hai chẳng phải là" (song phi: phủ nhận cả hai), nên cùng vẳng lặng.

Lại như, nếu có hai thì có thể gọi là "Cùng, đều" (câu). Nay thì có tức không nên ngoài có không có cái không để cùng đều với có. Nay thì không tức có, tức ngoài không không có cái có để cùng không cùng hợp. "Cũng có cũng không" thì trái nhau nên chẳng lập.

Nói "Chẳng là đều cùng, chẳng là xác lập "Thì như xác định có, xác định không; để ngăn chặn chấp có, không của cố định ấy mà có lập luận" "Câu phi" (đều phủ định). Nay, có tức là không thì làm gì có cái chẳng phải không? Nay, không tức là có thì làm gì có cái chẳng phải là có ? Nên "Cả hai cùng phủ nhận" cũng vẳng lặng. Đã không có cái "Có, không" thì cũng không có cái "Một khác, đoạn thường, đến, đi", không gì chẳng là Như, nên viết: "Hoàn toàn vẳng lặng". Vì thế, kinh nói: "Nhị biên đều lìa bỏ". "Đều lìa bỏ", tức hết thảy nẻo nhị biên chẳng phải chỉ giới hạn nơi có, không. Lại nói "Lìa" tức Tánh tự lìa, chẳng chấp giữ, vướng mắc nên rõ chân tánh, chẳng phải là có các thứ biên vực để có thể lìa bỏ.

- Sớ câu: "Thứ đến, một diệu lực của tâm Từ, hàng phục quân ma": Kinh Đại Thừa Phương Tiện nói: "Binh chúng của ma Ba Tuần đầy khắp ba mươi sáu do tuần, vây quanh cây Bồ đề muốn quấy nhiễu, ngăn trở việc chứng đạo của Bồ tát. Bồ tát an trụ nơi từ bi, trí tuệ, đưa bàn tay chỉ nơi đất khiến tám vạn bốn ngàn tám bộ chúng đều phát tâm cầu đạo Bồ đề vô thượng". Cho nên viết là: "Diệu lực của từ bi đã hàng phục quân ma". Kinh nêu:

"Đạo sư hàng phục ma
Từ bi nên như thế."

Kinh Quán Phật Tam Muội Hải, quyển thứ hai nói: "Xem trong công đức của tướng Bạch hào nêu bày về diệu lực của Từ bi đã hàng phục chúng ma". Nay lấy ý mà nói về Ma Ba tuần: Ma bèn mời gọi các quỷ thần khoáng dã, tám bộ chúng cùng các vương thần của mười tám địa ngục Diêm la các địa ngục lớn như A-tỳ v.v... toàn bộ kéo đến chỗ Phật, tạo ra các sự sợ hãi uy hiếp, đồng loạt áp bức Bồ tát. Lúc ấy, Bồ tát từ từ nhấc cánh tay phải, chuyển tướng lòng trắng chiếu xuống các địa ngục A tỳ v.v... làm cho các tội nhân thấy được trong tướng bạch hào, tuôn chảy những dòng nước rộng lớn, những giọt nước to như vành

bánh xe rót vào dập tắt những nỗi khổ nóng bức như lửa đốt, trở thành mát mẻ vô cùng. Những ngục tốt thấy Thiết-xoa-đầu như núi bạc trắng, trong muôn ngàn phòng nhà đều có những Sư tử trắng khom mình nâng tòa ngồi. Trên tòa sinh ra loại hoa sen trắng có Diệu Bồ tát nhập định thắng ý từ tâm, làm cho Chúa ngục phát tâm, tội nhân dứt khổ xưng gọi: Nam mô Phật" và đều được giải thoát. Những việc ác do Ma làm không cách nào tiếp cận được thân Bồ tát. Ma vương hốt hoảng áo não nằm bẹp trên giường. Bấy giờ có ba Ma nữ muốn mê hoặc Bồ tát. Bồ tát cũng dùng tướng bạch hào đối trị. Các nữ kia đều thấy rõ từng nội tạng của mình với ba mươi sáu thứ bất tịnh, chín lỗ tiết ra nhơ uế... Ma vương tức giận cầm kiếm xông tới trước Bồ tát củng dùng tướng bạch hào đối trị, khiến cho cảm nhận được an lạc của thân tâm như vào thiền lự thứ ba. Ngạ quỷ đều thấy được tướng bạch hào đoan nghiêm với trăm ngàn vạn ức đại Bồ tát nhập định Thắng ý từ tâm, đều là lực dụng Từ bi hàng phục ma. Kinh nói: Trong hào quang tuyên diễn diệu nghĩa"...

- Sớ câu: "Tiếp theo một Trí, Đoạn là diệu dụng tột bậc": Câu đầu là nói về Trí, câu tiếp theo là nói về sự đoạn trừ, đây là cái nghĩa " tinh vi đã hội nhập vào chỗ thần diệu". Cho nên có thể trong một niệm tức thì hiện bày tất cả, là diệu dụng tột cùng . Hệ Từ Hạ của sách Chu Dịch (chương năm) có câu: "Con sâu đo co lại là để rồi duỗi ra. Con rồng con rắn Ẩn nấy (dưới vục, dưới đất) là để giữ mình. (Người quân tử) tìm hiểu nghĩa lý đến chỗ tinh vi, vào tới được chỗ diệu là để có được công dụng cực kỳ" (theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê).

Chú thích: "Tinh nghĩa" là chỗ tinh vi nơi lý của sự vật. thần là sự vắng lặng chẳng động, do cảm cầu mà liền thông hợp, nên có thể nương theo chỗ vi diệu của thiên hạ, hợp mà thông nơi dụng kia. Nay mượn lời ấy (Tinh nghĩa nhập thần) để nói về sự khế hợp sâu xa giữa Trí, đoạn.

Tiết thứ ba: Sớ câu: Tánh, Tướng không ngăn ngại là sự thông đạt đích thực": Văn nơi bản Sớ giải giải thích về "Thông đạt không ngăn ngại" có hai nghĩa:

Một: Pháp của đối tượng được thông đạt với Tánh Tướng là không ngăn ngại.

Hai: Trí của chủ thể thấu đạt thì không có hai thứ ngăn ngại. Hai ngăn ngại tức là hai chướng. Thấu rõ về Tướng nên không có Trí chướng (Ngăn ngại của Trí, tức sở tri chướng). Thấu đạt về Tánh nên không có Hoặc chướng (Ngăn ngại của Hoặc, tức Phiền não chướng). Do đấy nên câu tiếp theo nói: "Không có hai thứ chướng ngại vướng mắc, tức

chuyển dựa nơi tâm thanh tịnh”. Nghĩa là, chuyển chổ nương dựa nơi vô thường, tạp nhiễm. Chỉ dùng chỗ dựa là công đức nơi pháp thân thường trụ. Cho nên gọi là “Tâm thanh tịnh, lìa mọi tham vướng chấp giữ.” Thông đạt là Trí đức. Vô ngại là Đoạn đức. Điều phục, dẫn dắt chúng sinh là Ân đức, nên viết là: Ba đức gồm đủ.

- Sớ câu: “Đều nói là hoặc trông thấy”: Tức trong chín kệ diễn riêng ấy, có chín trường hợp hoặc được thấy. Nơi nghĩa dễ hiểu, mà người hãy còn mê muội. Nay nhờ nơi cảnh là núi Thanh Lương, Ngũ đài cầu thấy Bồ tát Văn Thù, dùng để so sánh nơi Pháp giới, thấy chỗ sai biệt của Phật gồm có mười nghĩa:

Một: Hoặc nhiều căn cơ. Khác xứ, đều do cảm cầu mà thấy Loại thứ nhất nầy như có năm người gọi là nhiều căn cơ, mỗi người đều ở nơi một đài, gọi là khác xứ. Một người ở đài Nam thấy Bồ tát. Một người ở đài tây thấy Sư tử. Một người ở đài trung thấy muôn Thánh. Một người ở đài Đông thấy Hóa Phật. Một người ở đài Bắc thấy Thánh tăng. Là đều do cảm cầu mà thấy một.

Hai: Hoặc cùng xứ đều thấy. Năm người cùng ở tại đài trung nên gọi là cùng xứ. Một người thấy Bồ tát, một người thấy Sư tử v.v... Cho nên gọi là đều thấy.

Ba: Hoặc khác thời, thấy riêng.Như một người vào sáng sớm thấy Bồ tát, chiều tối thì thấy Hóa Phật v.v...

Bốn: Hoặc cùng thời, thấy khác. Trên là khác thời, thấy riêng, chẳng giới hạn nơi một người, nhiều người. Còn ở đây thì chính là nhiều người. Nghĩa là như hai người cùng ở nơi buổi sáng sớm một người thấy Hóa Phật, một người thấy Bồ tát.

Năm: Hoặc cùng thời khác xứ trông thấy: Cũng căn cứ nơi nhiều người, cùng ở vào buổi sáng sớm, một ở nơi đài Đông thấy, một ở nơi đài Bắc thấy. Cảnh của chỗ trông thấy, hoặc giống hoặc khác. Hoặc cùng thấy Bồ tát, cũng là cùng thời, khác xứ. Hoặc một thấy Bồ tát, một thầy hóa Phật, cũng là cùng thời khác xứ.

Sáu: Hoặc cùng xứ, khác thời thấy. Cùng ở nơi đài trung, sáng sớm thấy, chiều cũng thấy, mà chủ thể thấy cũng chung cho cả một người, nhiều người, chỗ được thấy cũng chung cho một cảnh, khác cảnh. Ở đây chỉ chọn lấy xứ đồng mà thời khác.

Bảy: Hoặc thời khác xứ khác thấy. Thời tức sáng chiều chẳng đồng xứ tức đài Đông, Tây riêng biệt, mà người thấy cũng chung cho một người, nhiều người. Nghĩa là, hoặc một người, buổi sáng nơi đài trung thấy Bồ tát, buổi chiều nơi đài Bắc thấy Bồ tát. Người khác có thể

nhận biết. Nhưng căn cứ một người thì cảnh của chỗ thấy cũng chung cả đồng, khác, đồng thấy Bồ tát như trên đã nêu rõ. Hoặc một người, sáng ở nơi đài trung thấy Bồ tá, chiều ở nơi đài Bắc thấy Sư tử. Tuy vậy, đa phần là theo một cảnh.

Tám: Hoặc đồng thời, đồng xứ thấy. Cũng căn cứ theo nhiều người, cùng ở tại đài trung, cùng ở giữa buổi thấy Bồ tát, chỗ thấy cũng chung cho cả đồng, khác, nhưng tạm căn cứ theo đồng mà nói.

Chín: Hoặc một người, ở nơi "Đồng dị giao hỗ thời xứ" thấy chỗ thấy của nhiều người. Nói "Đồng dị giao hỗ thời xứ" tức là đồng thời khác xứ, khác thời đồng xứ. Nhưng "Đồng thời khác xứ" tức là trường hợp thứ năm, mà chính là nhiều người. Khác thời đồng xứ tức là trường hợp thứ sáu, chung cho cả một người nhiều người. Nay chính là một người tức thì thấy trước nhiều người. Sở dĩ thấy như thế là vì căn cơ nơi người ấy cũng là chẳng thể nghĩ bàn. Hoặc có thể ở nơi cùng thời khác xứ thấy. Tức là có một người, vào lúc sáng sớm, ở tại đài trung thấy chỗ thấy của nhiều người nơi đài trung. Cũng ở tại đài tây thấy chỗ thấy của nhiều người. Lại nữa, ở nơi đài Trung vào buổi sáng, buổi chiều, đều thấy chỗ thấy của nhiều người.

Mười: Hoặc một người, ở nơi "Đồng dị câu thời xứ" thấy chỗ thấy của tất cả người khác. "Đồng dị câu thời xứ" tức là đồng thời đồng xứ, khác thời khác xứ. Đã là một người, thời thì bao quát nhiều thời, xứ thì biến khắp các xứ, thấy chung các cảnh, nên là hành căn cơ có mặt thấy khắp.

- Sớ từ câu: "Nhưng Phật chẳng phân thân" tiếp xuống: Tức chẳng phân mà biến khắp, không suy nghĩ mà hiện bày khắp tức thì ứng hợp với mười nghĩa nêu trước.

- Sớ câu: "Như nơi Hội thứ tám": Tức nơi quyển thứ năm mươi chín Kinh Hoa Nghiêm, đều có mười ý, do nêu giảng nên dẫn.

Tiết Thứ Tư:

- Sớ câu: "Nay quán nơi thân, như ngã tức là Ấm": Tức ý nơi Phẩm quán về các pháp thuộc Trung Luận. Luận viết:

"Nếu ngã là năm Ấm
Ngã tức là sinh diệt
Nếu ngã khác năm Ấm
Tức khác tướng năm Ấm
Nếu như không có ngã
Đâu thể có ngã sở
Trong ngoài ngã, ngã sở

Diệt hết, không có gì.
Các Thọ tức là diệt
Thọ diệt tức thân diệt
Phiền não, nghiệp đều diệt
Gọi đó là giải thoát.
Nghiệp phiền não chẳng thật
Nhập không, hý luận diệt.”

Giải thích: Ý của Trung Luận dẫn trên chính là quán về pháp của năm Ấm nơi thân. Nhưng, nơi phẩm Như Lai, năm Uẩn, trên thì cầu Như Lai, cũng có thể căn cứ nơi ngã và ngã sở mà nói, tức như “Tự quán về thật tướng của Thân, quán Phật cũng thế. Nếu rõ về hai ngã vốn tự rỗng lặng, tức thấy Pháp thân thường trụ, an nhiên.”

Trong phần Sớ giải, hai câu đầu là bàn về hai câu thứ nhất của Luận, nêu rõ “Tức Ấm vô ngã”. Ấm là pháp của Hữu vi sinh diệt. Ngã tức là Ấm nên đồng với sinh diệt. Hai câu tiếp theo (nơi Sớ) là bàn về hai câu thứ hai của Luận “Dị Ấm vô ngã”. Nhưng Luận chủ chỉ nói “Tức chẳng phải là Tướng của năm Ấm”. Nay viết: “Do tướng gì để nhận biết ?” là phần văn xuôi để giải thích. Nghĩa là, phàm hết thảy các pháp đều do tướng để nhận biết là có. Lìa Ấm có ngã, tức chẳng do năm Ấm làm tướng làm dụng, thì do tướng gì để biết có ngã? Câu: “Cho nên chỉ là vọng tình” :là tóm kết, xác nhận ý của Luận. Vọng tình chấp có, tánh của ngã thật sự là không. Cho nên viết: “Tánh của ngã chưa từng có.”

- Sớ từ câu: “Đã không có ngã” tiếp xuống: Dùng ngã để phá ngã sở, nên nơi phần giải thích kinh về ngã sở cũng rỗng lặng. Tức Luận viết:

“Nếu đã không có ngã
Đâu thể có ngã sở.”

- Sớ câu: “Ngã, Ngã sở đã không thì thân từ đâu mà có?”: Dùng vô ngã trừ bỏ thân. Nửa sau phần giải thích kinh nêu: “Làm sao chư Như Lai. Lại có được thân ấy?” Tức nơi Luận viết: “Trong ngoài ngã, ngã sở” tiếp xuống, là văn của nửa kệ.

- Sớ từ câu: “Thân của không thân” tiếp xuống: Là tóm kết quy về ý của phần sở giải. Trong ba đức. Pháp thân viên mãn là một. Cho nên kinh nói:

“Phật lấy pháp làm thân
Thanh tịnh như hư không”.

- Sớ câu: “Hai là hiển bày đức Giải thoát, Bát-nhã”: Tức là hai

đức trong ba đức. Trước là giải thích đức Giải thoát, nêu dẫn kinh Đại Bát Niết-bàn, lược có hai thứ. Tức nơi quyển thứ hai mươi năm, phẩm Bồ tát Cao Quý đức Vương, trong phần nói về công đức thứ tám, nêu lên một nghĩa. Kinh viết: "Thế nào là Bồ tát với tâm hoàn toàn giải thoát? Tâm tham sân si vĩnh viễn dứt sạch, đó là Bồ tát với tâm hoàn toàn giải thoát." Như Luận Du Già quyển thứ tám mươi năm nói: "Do ba thứ tướng nên biết Tâm hoàn toàn giải thoát. Một là, ở nơi các hành đều thông tỏ khắp. Hai là, đối với các phiền não tương ưng kia, Đoạn đức chứng đắc. Ba là, phiền não đã được diệt trừ rồi, ở nơi tất cả xứ lìa mọi nẻo trụ chấp của Ái." Kinh nêu: "Thế nào là Bồ tát Tuệ, hoàn toàn giải thoát? Bồ tát Ma-ha-tát, đối với tất cả các pháp nhận biết không, bị chướng ngại. Đó gọi là Bồ tát với Tuệ hoàn toàn giải thoát. Nhân nơi trí tuệ đạt giải thoát, là chỗ từ trước chẳng được nghe mà nay được nghe, chỗ từ trước chẳng thấy nay được thấy, chỗ từ trước chưa đến nay được đến."

Giải thích: Tâm hoàn toàn giải thoát tức là diệt trừ chướng ngại của định. Tuệ hoàn toàn giải thoát là giải thoát khỏi chướng ngại của Trí. Hai chướng đã dứt trừ tất nhiên không còn bị trói buộc, nên gọi là giải thoát. Phần tiếp sau của kinh Đại Bát Niết-bàn trở lại nêu câu hỏi để nhằm làm rõ nghĩa trước. Tức là tâm xác định có tham v.v... tức chẳng thể giải thoát, xác định không còn tham v.v... thì chẳng cần giải thoát, là muốn biện minh Tướng có, Tánh không, hai cái ấy không còn ngăn ngại mới gọi là giải thoát.

Nói "Kinh Niết-bàn lược nêu có một trăm lẻ tám câu để hiển bày chỗ sâu rộng": Tức nơi quyển thứ năm, trong phần giải thích rộng về hai đức, giải rõ về đức của Giải thoát. Kinh viết: "Bồ tát Ca diếp hỏi: Thế Tôn! những gì gọi là Niết-bàn? Thiện nam! Niết-bàn, đó là giải thoát". Trước chỉ rõ về Thể. Từ câu "Cũng sắc chẳng phải là sắc" tiếp xuống: Là Ngài Ca diếp lại thưa thỉnh Phật giảng rõ về tướng của Giải thoát: "Bấy giờ, Bồ tát Ca diếp lại bạch Phật: Thế Tôn! Kính mong rũ lòng thương xót lần nữa giảng nói rộng về nghĩa của giải thoát nơi đại Bát Niết-bàn. Phật khen ngợi: Lành thay! Lành thay! Thiện nam! Giải thoát đích thực, gọi là xa lìa tất cả mọi thứ trói buộc. Nếu giải thoát đích thực là lìa mọi trói buộc, tức không có sinh khởi, cũng không có duyên hợp. Ví như cha mẹ hòa hợp sinh ra con, giải thoát đích thực thì chẳng phải như thế. Do vậy, giải thoát gọi là chẳng sinh. Này Ca diếp! Ví như đề hồ tánh vốn thanh tịnh. Như Lai cũng thế. Chẳng phải nhân nơi cha mẹ hòa hợp mà sanh, vì tánh vốn thanh tịnh. Sở dĩ thị hiện có cha mẹ,

là nhằm để hóa độ các chúng sanh. Giải thoát đích thực tức là Như Lai. Giải thoát của Như Lai là không hai, không riêng biệt. Ví như vào mùa xuân các thứ hạt giống đã gieo trồng có được khí ấm áp thấm nhuần, theo đấy liền mọc lên, giải thoát đích thực thì chẳng như thế...” Đấy là một câu, phần còn lại như nơi kinh. Tuy nhiên, theo đại sư Tuệ Viễn cho rằng, do ý nghĩa liên tục tương quan nên có chín mươi bốn câu, theo chỗ chi tiết riêng nên phân ra có một trăm lẻ chín câu:

Trong phần thứ hai mươi hai nói về không bức thiết riêng có bảy câu.

Trong phần thứ hai mươi ba nói về nghĩa không động có bốn câu.

Nơi phần thứ hai mươi bốn nói về nghĩa hy hữu có hai câu.

Nơi phần thứ hai mươi năm bàn về nghĩa rỗng lặng cũng có hai câu.

Trong phần thứ bốn mươi, nói về nghĩa vô cùng sâu xa có hai câu.

Trong phần thứ năm mươi mốt bàn về nghĩa bình đẳng, cũng có hai câu.

Nơi phần thứ sáu mươi bảy nói về sự chật hẹp, có ba câu.

Phần còn lại đều có một câu. Do đấy phân làm một trăm lẻ chín câu. Nay nói một lẻ tám câu, tức ở nơi phần thứ hai mươi hai bàn về không bức thiết chỉ có sáu câu do đại sư Tuệ Viễn thấy có bảy dụ nên phân làm bảy câu... Mà câu thứ ba nói: Thế nào là bức thiết và không bức thiết? Đó là ví như hạng phàm phu ngã mạn tự cao rồi cầm bắt trùng độc, rắn, hổ. Đó gọi là bức thiết. Không bức thiết là ví như vua chuyển luân vốn có ngọc thần có thể hàng phục loại trùng độc v.v... Đó gọi là không bức thiết. Sáu câu đều tiêu biểu nghĩa không bức thiết, chỉ có một câu thứ ba này là bao gồm cả nghĩa bức thiết, để hiển bày nghĩa không bức thiết. Xem thì dường như hai câu nhưng thật ra chỉ là một câu. Tiêu biểu trừ một trăm lẻ tám phiền não cũng đồng như một trăm lẻ tám câu hỏi trong kinh Lăng Già.

- Sớ câu: “Nói Minh Hành”: Tức là đức của Bát-nhã. “Soi chiếu rõ về vạn pháp nên gọi là Minh Hành”, tức Như Lai là người gồm đủ ba đức.

- Sớ câu: “Nếu nói Minh Hành túc để giải thích”: Tức giải thích lại về hai chữ Minh Hành, là một trong mười tôn hiệu của Phật. Trước nêu dẫn Luận Du Già. Do có Chỉ, Quán nên gọi là đức của Thiền, Tuệ. Phần sau của luận kia lại có nói đến sự viên mãn hoàn toàn, tột cùng,

để giải thích nghĩa "Túc", căn cứ theo nghĩa "Mãn túc" (đầy đủ, viên mãn), không có nghĩa "Cước túc" (chân đi) nên phần Sớ giải không dẫn.

- Sớ từ câu: "Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười sáu" tiếp xuống: Tức nơi quyển mười sáu của Kinh ấy đã:

Một: Giải thích chữ Minh.

Hai: Giải thích chữ Hành.

Trong phần một thì đầu tiên là nêu dẫn Kinh. Kinh ấy có bốn cách giải thích. Ở đây chính là cách thứ tư. Dựa theo Hành, Tu, Chứng, Nhập để giải thích Minh, tức Thể của sự chứng nhập.

Phần hai, câu: "Nhưng đều là sự dị biệt của Bát-nhã, Nhân quả, Lý trí": Là phần Sớ giải thích Kinh.

"Cái Minh của Bồ tát" tức trong Nhân chứng đắc Trí. "Cái Minh của Phật" là trong Quả chứng đắc Trí. Hai minh trên đều là Trí. "Cái Minh của Vô Minh" là Lý của đối tượng được chứng đắc. Trí là Quán chiếu. Lý tức Thật tướng. Luận đại Trí Độ nói: "Nói về Trí và nơi chốn của Trí, đều gọi là Bát-nhã" tức là nghĩa nầy.

(Sớ) Câu:"Túc có hai nghĩa": Tức là giải thích về chữ Hành. Trong đó, lược không nói chữ Túc, vì là chỗ thâu tóm của chữ Hành. Rõ ràng là bốn cách giải thích của Kinh không ra ngoài hai nghĩa.

Một: Giải thích, Minh là đạt được vô lượng quả thiện. Hành gọi là chân đi. Quả thiện gọi là Bồ đề vô thượng. "Chân bước đi" là cỗ xe của Giới, Tuệ. "Giới Tuệ Túc" thì đạt được đại Bồ đề, nên gọi là Minh Hành Túc.

Giải thích: Đây là căn cứ nơi Quả để tìm về Nhân. Giải thích cho Minh là quả , cho Hành là Túc. Hành tức là Túc, là Túc theo nghĩa "chân bước đi". "Hành Túc" chẳng phân là ý của Kinh hiện tại.

Hai: Kinh nói: "Lại như Minh gọi là chú. Hành gọi là cát (tốt lành). Túc gọi là quả. Này Thiện nam! Đó là nghĩa của thế gian. Chú gọi là giải thoát. Cát gọi là Bồ đề vô thượng. Quả là Đại Niết-bàn".

Giải thích: phần nầy là dựa theo đức của Quả để giải thích, dùng pháp thế gian để so sánh với pháp xuất thế gian. Ở đây cho Niết-bàn là Túc, theo nghĩa mãn túc (đầy đủ, trọn vẹn), tức cũng là Trí, Đoạn, chung, riêng.

Ba: Kinh nói: "Lại nữa, Minh là sáng. Hành là nghiệp. Túc là quả. Thiện nam! đó là nghĩa của thế gian. Sáng gọi là không phóng dật. Nghiệp đó là sáu Ba-la-mật. Quả đó là Bồ đề vô thượng".

Giải thích: Đây là tức là theo Nhân để giải thích Quả. Nghĩa là

giải thích cho Minh Hành đều là Nhân, còn Túc là Quả. Phần giải thích trước về ba pháp ấy đều là Quả. Ở đây thì riêng Bồ đề là Quả. Nay, chỗ dẫn nơi bản Sớ giải tức cách giải thích thứ tư. Chỉ dẫn ra để làm rõ cách giải thích. Cách giải thích ấy về Hành Túc viết: "Hành là ở trong vô lượng kiếp, vì chúng sinh nên tu tập các nghiệp thiện. Túc là thấy rõ về Phật tánh."

Giải thích: Túc ở đây cũng là nghĩa "Mãn túc". Cho Túc là Quả cho Hành là Nhân. Hành Túc theo nghĩa chia ra. Nay kinh không nói đến túc nên chọn lấy giải thích đầu. Hành Túc theo nghĩa kết hợp nên chẳng dẫn văn ấy.

- Sớ từ câu: "Vô số" tiếp xuống: Là hiển bày chỗ lìa sai lầm. Tức là ba câu sau trong đó có bốn ý:

Một: Nêu rõ chung.

Hai: Từ câu: "Nhân, Minh lập lượng" tiếp xuống: Là giải thích theo nghĩa thế gian.

Ba: Từ câu: "Như nói âm thanh của Phật" tiếp xuống: Là chỉ rõ sự việc để xét tìm rõ về sai lầm. Chẳng thể xác định có tức Thường. Nay chẳng phải xác định có, nên chẳng đồng với chấp thường của ngoại đạo. Nhân duyên tạo tác tức là vô thường. Nay theo Pháp tánh nên lìa tạo tác. Chẳng đồng với vô thường thì sao có thể tìm xét sai lầm?

Bốn: Từ câu: "Các thứ nhân, lượng" tiếp xuống: Là theo chỗ khó để giải thích lần nữa.

Nói: "Các nhân" Tức Sinh nhân, Liễu nhân. Nói "Các Lượng" tức Hiện lượng, Tỷ lượng cùng Thánh ngôn lượng. Chỗ gọi là Nhân, tức nguyên do, sở dĩ nơi nghĩa tướng của sư diễn tiến tăng trưởng, thuận hợp. Vì do có nguyên do, sở dĩ ấy được diễn tiến thuận hơi, tăng trưởng thì quả của tông mới sáng tỏ. Cho nên nói đấy đều gọi là Nhân. Đây tức chính là nguyên do củaTông, cũng là sở dĩ của Tông. Do đấy tức hiển bày, cùng với chỗ lập Tông là một hướng, một vị để có thể kiến lập Tông, nên gọi là Nhân. Lại nữa, Nhân có ba tướng:

Một: Biến thị tông Pháp tánh (Nhân phải bao trùm cả Tông).

Hai: Đồng phẩm định hữu tánh (Nhân quyết định phải hoàn toàn hoặc ít nhất có một phần liên quan với đồng phẩm).

Ba: Dị phẩm biến Vô tánh (Nhân đối với dị phẩm hoàn toàn không liên quan) (lược bớt).

- Sớ câu: "Uẩn có nghĩa là tích tụ": Tức nơi Luận Câu Xá, Phẩm Giới, viết: "Hỏi: Uẩn, Xứ, Giới, nghĩa riêng như thế nào? Tụng nêu:

"Tụ, sinh môn, chủng tộc

Là nghĩa Uẩn, Xứ,Giới."

Giải thích: Câu đầu là giải thích nghĩa. Câu tiếp theo là tóm kết, xác nhận. Tụ là tích tụ, tức là nghĩa của Uẩn. "Các pháp Hữu vi như sắc: Hoặc quá khứ, vị lai, hiện tại; hoặc trong, ngoài, hoặc thô, tế; hoặc kém, hơn, xa gần, tất cả như vậy thâu tóm là một Tụ, gọi là Sắc uẩn."

Nói "Thô, Tế": có thể thấy, có đối hợp là Thô. Ngoài hai tính chất đấy là Tế. Lại, chẳng thể thấy có đối, đối chiếu với trên là tế, đối chiếu với chẳng thể thấy không đối, là Thô.

Chỉ là Tế, cấu nhiễm gọi là kém, chẳng nhiễm ô gọi là Hơn. Hiện tại gọi là Gần, quá khứ gọi là Xa. Các Uẩn khác cũng như thế. Song một môn Thô, Tế có khác nhau: Nghĩa là ý thức tương ưng với bốn Uẩn là Tế. năm Thức tương ưng với năm uẩn là Thô, vì dựa nơi năm căn. Hoặc căn cứ nơi chín địa, địa dưới là Thô, địa trên là Tế.

- Nói "Sinh Môn" tức là nghĩa của Xứ. Nghĩa là sáu căn, sáu cảnh là Xứ, là cửa nẻo, nơi chốn sinh trưởng của Tâm, Tâm sở.

- Nói "Chủng tộc": Là nghĩa của Giới. Luận có hai cách giải thích.

Một: Tộc là chủng tộc, là nghĩa về gốc phát sinh. Nghĩa là mười tám Giới là nhân của cùng loại,đều sinh ra tự loại, quả đẳng lưu, là gốc phát sinh của pháp.

Hai: Tộc nghĩa là Loại, tức là mười tám thứ pháp với chủng loại, tự tánh đều riêng, chẳng đồng.

- Sớ Từ câu: "Luận Câu Xá nói: Kẻ căn trí ngu độn ưa thích cả ba" tiếp xuống: Đây là nửa kệ: Luận nêu rõ sự lập giáo không đồng. Nghĩa là Ngu có ba loại:

Một: Ngu cho tâm sở là Ngã.

Hai: Ngu về Sắc.

Ba: Ngu cả về Tâm, Sắc.

Như thứ lớp phối hợp ba loại. Nói "Căn có ba hạng": Nghĩa là hàng thượng căn nghe nói tóm lược thì tỏ ngộ, nên nói về năm uẩn. Hàng trung căn nghe nói vừa nên nói về mười hai xứ. Hàng hạ căn nghe nói rộng mới hiểu nên nói về mười tám giới.

- Nói "Thích cả ba": Tức ưa thích tóm lược, nói về Uẩn; ưa thích vừa, nói về Xứ; ưa thích rộng, nói về Giới.

- Sớ câu: "Do diệt sắc vô thường" Tức nơi Kinh đại Niết-bàn, quyển thứ ba mươi tám, như phần sau sẽ dẫn.

- Sớ câu: "Nên Như Lai với sắc thân vi diệu thường an ổn".

Chỉ cần nói câu nầy là gồm đủ một kệ. Kệ viết:

“Chẳng bị thời tiết, kiếp số dời
Đại Thánh muôn kiếp hành từ bi
Đạt được Thể kim cương chẳng hoại.”

- Sớ câu: “Bốn là tán thán đức của Phật siêu vượt mọi căn cảnh”: Tức bản tánh ấy vốn rỗng lặng. Câu đầu của kệ nêu: “Pháp nào chẳng vẳng lặng, sao riêng tán thán Như Lai?” Nên phần Sớ giải đáp lại: “Cảnh, Trí, cả hai cùng vẳng lặng, khế hợp với tánh không kia, nên là đức của Phật.” Sở dĩ “Không tâm nơi vật” vì Cảnh thì chưa mất. “Nhiếp cảnh quy tâm” thì tâm lại chưa lặng. Nay Phật, cả hai đều dứt, soi chiếu tĩnh lặng mới khế hợp với tánh không. Đây là dùng câu thứ hai để xác nhận câu thứ nhất ở trên.

Tiếp theo nói: “Căn, trần cùng mất nên trong ngoài đều giải thoát”: Tức dùng câu trên giải thích câu dưới. Do khế hợp tánh Không nên dứt bặt cả Căn, Trần. Chỗ nhận biết về pháp của Tâm, tất cả đều Không nên dứt hẳn Trần. Tâm của chủ thể nhận biết cũng chẳng thể nắm bắt được, nên dứt bặt Căn. Do bên trong dứt bặt nên Căn chẳng thể ràng buộc. Do bên ngòai cũng dứt bặt nên Cảnh há có thể núi? Đó là sự giải thoát đích thực.

Đây chính là giải thoát khỏi Hoặc, chướng.

Tiếp đến, nói: “Cũng luôn soi chiếu trong ngoài nên ra khỏi nẻo vô tri”: Đây là giải thoát của Trí chướng. Trên vẳng lặng, đây soi chiếu, vẳng lặng-soi chiếu không hai, là tâm đích thực của Phật.

Câu: “Không hãy còn chẳng giữ lại”: Là nêu sự so sánh để giải thích câu thứ ba. Không là đối tượng được khế hợp hãy còn chẳng ở nơi Tâm. Vọng niệm là hoa đốm nơi hư không há là ý Phật?

Tiết thứ năm: Sớ câu: “Thứ đến, bốn tu Trí, trên hết là dựa nơi nghiệp”: Phần giải thích nơi bản Sớ giải có hai ý:

Một: Đều riêng cho một Hạnh (Tín, Lạc, Niệm, Học).

Hai: chung cho việc tu tập các Hạnh.

Văn tuy giới hạn nơi một mà nghĩa thì gồm chung. Như thời gian dài tu tập, nghĩa là: Thời gian dài Tín, thời gian dài Lạc, thời gian dài Niệm, thời gian dài Học. Ba tu sau cũng thế.

Nếu căn cứ nơi đối tượng được Tín, thì Niệm đều là công đức của Phật.

- Sớ câu: “Như Tịnh Danh quán Phật phần trước chẳng đếnv.v...”: Tức nơi Kinh Duy Ma, Phẩm Kiến A Súc Phật. “Phật hỏi Duy-ma-cật: Trưởng giả muốn thấy Như Lai và dùng những gì để quán Như Lai?

Duy-ma-cật thưa: Như tự quán về thật tướng nơi thân con, quán Như Lai cũng thế. Con quán Phật, Như Lai phần trước không đến, phần sau không đi, hiện tại thì chẳng dừng. Con chẳng quán Sắc, chẳng quán Như của Sắc, chẳng quán Tính của Sắc. Chẳng quán Thọ Tưởng Hành Thức. Chẳng quán Như của Thọ Tưởng Hành Thức. Chẳng quán Tánh của Thọ Tưởng Hành Thức. Chẳng phải là chỗ dấy khởi của bốn đại, đồng với hư không. Sáu nhập không tích chứa. Đã vượt qua sáu căn mắt tai mũi lưỡi thân tâm, không ở nơi ba cõi. Đã lìa bỏ ba thứ cấu uế, thuận hợp ba cửa giải thoát. Ba minh cùng với vô minh là như nhau. Chẳng là một tướng chẳng là khác tướng. Chẳng là tự tướng, chẳng là tha tướng. Chẳng phải là không có tướng, chẳng phải là chấp giữ tướng. Chẳng là ở bờ bên nầy, chẳng là đến bờ bên kia, chẳng ở giữa dòng, mà hóa độ chúng sinh. Quán nơi tịch diệt nhưng chẳng là cái diệt vĩnh viễn...” Rõ là Duy ma đã dùng sự quán về thật tướng của thân để quán Như Lai. Nay thì chỉ nơi tự quán thì có sai khác chút ít còn quán chân thật thì giống nhau.

- Sớ câu: “Lại như Kinh Pháp Hoa nói về chẳng điên đảo”: Tức nơi Phẩm An Lạc Hạnh, nơi chốn gần gũi thứ hai. Kinh viết: “Văn Thù Sư Lợi! Lại nữa, Bồ tát Ma-ha-tát quán tất cả pháp là không, đúng như thật tướng, chẳng điên đảo, chẳng động, chẳng thối, chẳng chuyển, như hư không, không có thật tánh, mọi thứ ngôn từ diễn đạt đề dứt, chẳng sinh, chẳng xuất, chẳng khởi, không danh, không tướng, thật sự là không có, sở hữu vô lượng vô biên, không ngại không chướng, chỉ do nhân duyên mà có, từ điên đảo mà sinh. Cho nên cho rằng thường ưa thích quán về Pháp tướng như thế thì đó là chốn gần gũi thứ hai của Bồ tát Ma-ha-tát.”

Giải thích: Đoạn Kinh dẫn trên đều nói về Quán thật tướng, tức là Lý nơi thật tướng, gọi là “Đều vắng lặng”.

- Sớ Từ câu: “Trung luận, Phẩm Pháp nói” tiếp xuống: Là dẫn Luận để giải thích đầy đủ về một kệ. Nhưng thuận với Kinh hiện tại (Hoa Nghiêm thì luận dẫn chính là đảo lại. Nay, trước là nêu dẫn đủ văn của Luận, sau đấy là giải thích nghĩa. Luận viết:

“Chư Phật hoặc nói ngã
Hoặc khi nói vô ngã
Thật tướng nơi các pháp
Không ngã, không phi ngã.
Thật tướng của các pháp
Tâm hành, ngôn ngữ dứt

Không sinh cũng không diệt
Vắng lặng như Niết-bàn.
Tất cả thật, phi thật
Chẳng thật, chẳng phi thật
Đó là pháp chư Phật.
Tự biết, chẳng theo người
Tịch diệt, không hý luận
Không khác, không phân biệt
Đó chính là thật tướng.
Như pháp từ duyên sinh
Chẳng tức chẳng khác nhân
Vì thế gọi thật tướng
Chẳng đoạn cũng chẳng thường.
Chẳng một cũng chẳng khác
Chẳng thường cũng chẳng đoạn
Đó là chư Thế Tôn
Giáo hóa vị Cam lồ".

Giải thích: Đây có sáu kệ có thể phân tổng quát làm bốn phần:

Một: gồm ba kệ nêu rõ Thể của Thật tướng.

Hai: Một kệ, nêu Trí khế hợp với Thật tướng.

Ba: Một kệ, biện minh về nguyên do của Thật tướng.

Bốn: Một kệ, làm rõ giáo pháp của Thật tướng.

Trong ba kệ của phần một:

- Một: Một kệ nêu rõ Thật tướng là song phi (hai lần phủ định)
- Hai: Một kệ biện minh tính chất sâu xa, vẳng lặng.
- Ba: Một kệ nói về Thể viên mãn.

Lại, ba là chỗ rộng của chiều ngang (không gian). Ba là chỗ sâu của chiều dọc(thời gian).

Một: Một kệ chẳng là sâu, chẳng phải là rộng. Lại nữa, một đối thứ nhất: Ta nói Thật tướng.

Hai: căn cứ nơi Tánh để hiển bày Thật tướng.

Ba: Thông hợp chung cả Tánh, Tướng để làm rõ về Thật tướng do Thật là Tánh, phi Thật là Tướng.

Nhận biết tóm lược về ý nghĩa chính, về chỗ sử dụng nơi bản Sớ giải chỉ dùng hai kệ:

Một: Dùng tính chất sâu xa của chiều dọc (thời gian) để giải thích nửa trên của phần Kinh. Do tâm dứt tuyệt mọi nẻo dao động. Ngôn từ bặt bốn thứ luận chứng (Tứ cú), nên nói: "Tâm hành, ngôn ngữ dứt".

Lý viên mãn, ngôn từ thiên lệch, nay Lý cùng với ngôn từ đều dứt hẳn, nên gọi là "Ngôn ngữ diễn đạt đều dứt". Dù muốn nói đấy là có nhưng là không tướng không hình. Muốn nêu đấy là không thì chính là chỗ linh diệu nơi Thánh. Cho nên miệng muốn biện giải mà lời đã tiêu tan. Tâm muốn giữ lấy Tướng làm Hành, nhưng Thật tướng là Vô tướng nên dứt tuyệt mọi nơi chốn của tâm hành. Đây là tâm sấp duyên mà tư duy dứt. Vì khởi tâm động niệm thì chẳng khế hợp với Lý, vì Thể vốn không sinh. Đã rõ gốc của pháp là chẳng sinh thì nay sao có diệt? Không sinh không diệt tức là tịch diệt.

Nói "Như Niết-bàn": Tức nêu dụ để hiển bày. Nhưng Thể của Thật tướng tức là Niết-bàn tánh tịnh. Nhưng con người biết Niết-bàn tịch diệt, chẳng sinh, nhưng chẳng rõ Thật tướng tức là tịch diệt, nên dùng Niết-bàn làm thí dụ. Nếu hiểu rõ thật tướng tức là Niết-bàn, thì tướng Niết-bàn cũng không thể nắm bắt được.

Phần tiếp theo dùng tính chất "Hai lần phủ định" (Song phi) của Thật tướng để giải thích nữa sau nơi phần Kinh. Lìa chấp trước về ngã, vô ngã, Thật tướng thì vô ngã chẳng thể chấp trước, theo đấy cũng không vô ngã, cũng chẳng chấp trước nơi Vô ngã. Nếu chấp trước cả hai thì Lý vô ngã chưa tránh khỏi chỗ chấp vướng.

Từ câu: "Lại lìa ngã" tiếp xuống: Tức từ trước giờ chỉ theo Thể để biện minh. Từ đây trở xuống là đối nơi người để hiển bày chỗ chẳng chấp vướng Vô ngã, tức chẳng hướng cầu sự chứng đắc, nên có thể khởi tâm đại bi độ sinh.

Từ câu: "Tuy nhiên, Ngã, Vô ngã" tiếp xuống: Lại dùng bốn luận chứng để dung hợp. Giải thích bốn luận chứng nầy lược nêu ba ý:

Một: Đối hợp với người để hiển bày, xác nhận phần trước đối với người lãnh hội. Nghĩa là, chỉ biết về ngã tức hàng phàm phu. Chỉ rõ về Vô ngã tức hàng Nhị thừa. Cả hai cùng biện giải về, đối Tiểu để nói đại. Kinh Đại Niết-bàn có câu: "Vô ngã đó gọi là sinh tử. Ngã gọi là đại Niết-bàn: Người của hai Thừa chỉ thấy nơi Vô ngã, chẳng thấy nơi Ngã. Phủ định cả hai tức dứt bặt cả Đại, Tiểu".

Hai: Chỉ dựa theo nơi Tánh Tướng của đại Thừa, cũng có bốn Luận chứng ấy:

- Câu đầu: Chỉ một chân Ngã (Ngã đích thực) độc lập khác hẳn.

- Câu tiếp theo: Là đối bệnh hiển bày thật: Ngã, pháp đều Không.

- Luận chứng cùng biện giải: Là chân, vọng cùng quán, chẳng hủy hoại Tánh Tướng.

- Luận chứng cùng phủ định: Tức Tánh Tướng dung hợp, cùng là, nên cùng xâm đoạt lẫn nhau, cả hai đều mất.

Ba: chỉ căn cứ nơi quán chiếu:

- Câu thứ nhất biết rõ các chúng sinh vọng chấp có ngã. Câu hai,xứng hợp với Lý mà quán, lìa nơi hai ngã. Câu ba, cũng là soi chiếu cả hai Tánh, Tướng. Câu bốn: Tức chân vọng hiện bày, xâm đoạt lẫn nhau.

So với cách giải thích thứ hai có khác nhau. Ở đây, câu một có ngã thì đấy là vọng ngã. Còn ngã nơi câu đầu của cách giải thích thứ hai chính là có ngã chân thực trong chỗ không có ngã, pháp.

Tiết thứ sáu:

- Sớ câu: "Một là phân biệt rõ chỗ mê chấp": Do năm chữ sau nơi câu đầu của phần kinh (uy đức, sắc, chủng tộc) là chỗ thâu tóm của ba đoạn. Luận Phật địa, kệ tán Phật viết:

"Tự tại, sáng rực và đoan nghiêm danh xưng, an lành cùng tôn quý".

Sáu thứ nghĩa sai biệt như vậy nên biết gọi chung là Bạc Già Phạm. Nay văn dùng đủ sáu nghĩa phiên dịch ấy để hiển bày chân Phật (Phật đích thực) là pháp tối thắng.

Một: Dùng hai đức Tự tại và sáng rực để giải thích chữ uy đức. Luận viết: "Tự tại tức vĩnh viễn chẳng còn hệ lụy nơi các thứ phiền não. Sáng rực là ngọn lửa dũng mãnh nơi Trí quang thiêu đốt mọi nẻo tối tăm. Cho nên đây là uy đức của bên trong. Do bên trong có đủ hai đức của Trí, Đoạn ấy, nên ở ngoài nhiếp phục các loài ma, chế ngự hàng ngoại đạo."

Hai: Dùng chữ đoan nghiêm, An lành để giải thích chữ Sắc. Sắc tức là sắc tướng. Luận viết: "Đoan nghiêm là chỗ trang nghiêm của ba mươi hai tướng tốt. An lành là tất cả thế gian gần gũi, cúng dường thảy đều xưng tán."

Ba: Dùng chữ danh xưng, Tôn quý để giải thích chữ chủng tộc. Luận nêu rõ: Danh xưng là tất cả công đức thù thắng đều viên mãn, không đâu là không biết. Tôn quý tức gồm đủ hết thảy công đức, luôn khởi phương tiện đem lại lợi ích cho thế gian, tạo an lạc cho mọi loài, không hề biếng, bỏ."

Hai đức trên đây, trước là công đức, sau là đại bi. Bi, Trí với công đức là chủng tộc của Phật. Nghĩa là, Phật dùng công đức làm chủng tánh .

- Phật lấy đại bi làm căn bản, là chỗ xuất sinh, tức từ chủng tộc bên trong, nên có thể hiện bày đại bi là chủng tộc Sát-đế-lợi.

- Sớ từ câu: "Tuy là Bạc Già" tiếp xuống: Là giải thích nửa sau. Nối tiếp theo phần trên để giải thích. Tức là, sáu nghĩa nêu trên hiện là Bạc Già. Nhưng dựa nơi đấy mà chấp giữ thì chưa tránh khỏi nẻo điên đảo. Thấy từ bên ngoài đến tức là chẳng thấu rõ " chính nơi Tâm".

Là văn của Luận Khởi Tín, Luận viết: "Thấy từ ngoài đến, chấp giữ lấy chỗ sai biệt, giới hạn của Sắc." Hai chữ "Thủ tướng" (chấp giữ lấy tướng) hướng lên trên thành ngoài tâm chấp giữ lấy tướng. Nếu theo nơi câu hiện tại, thì cho dù giữ lấy Phật nơi tâm cũng là chấp giữ lấy tướng, chẳng rõ Tướng của Phật đích thực là vô tướng.

Nói "Điên đảo": Điên tức là đỉnh đầu. Điên thì hợp với trên cao. Hướng xuống thấy là đảo. Như thế, hợp với không là có, hợp với trong là ngoài... đều gọi là điên đảo. Cho nên nêu ví dụ về hoa đốm nơi hư không. Thông hợp cả hai nghĩa, có thể theo đấy mà xét.

- Sớ câu: "Một là do nhân vô hạn mà thành tựu": Ở đây không dẫn văn, mà hàm chứa trong chỗ "Tùy theo sự ưa thích mà thấy". Nơi Phẩm sở trước. thần chủ về nước là Phổ Hưng Vân Tràng đọc kệ có câu:

"Cửa Từ thanh tịnh vô số cõi
Cùng sinh một diệu tướng Như Lai
Mỗi mỗi các tướng đều như thế
Do vậy người thấy không hề chán".

Một cửa Từ ấy đã là vô lượng, huống chi là các cửa (pháp môn). thần chủ về Biển là Xuất Hiện Bảo Quang nói kệ có câu:

"Biển kiếp lớn chẳng thể nghĩ bàn
Cúng dường hết thảy chư Như Lai
Đem công đức thí khắp muôn loài
Do đấy đoan nghiêm không gì sánh".

Tức là tính chất vô lượng của cửa Bố thí.

Thần chủ về sông là Phổ Phát Tấn Lưu đọc kệ:

"Như Lai xa xưa vì chúng sinh
Tu tập biển pháp vô biên hạnh"

Tức nói về nhân vô hạn. Những thứ như thế v.v... hoặc tất cả nhân cùng thành một Tướng, hoặc tất cả nhân thành tất cả Tướng. Cho nên viết là "Vô hạn".

- Sớ từ câu: "Hai là, ứng hợp với cỏ duyên nên hiện khắp" tiếp xuống: Là nêu lên ba dụ để dụ riêng cho các tướng về Sắc, Hình.

- Sớ câu: "Nửa sau, trở lại giải thích": Nửa trước nói: "Khó có thể

lường tính”, tức chốn tâm hành dứt bặt. “Ngôn từ nêu bày đều chẳng đạt tới” tức nẻo ngôn ngũ diễn đạt cũng đoạn hẳn. Nay giải thích lần nữa, tức nêu câu hỏi: “Thế nào là các tướng vẳng lặng, tâm lời đều dứt bặt?”

Phần giải thích, ý nói: “Vẳng lặng là nghĩa chẳng hòa hợp. Theo chỗ ưa thích đều thấy là nghĩa hòa hợp. Nay cũng chẳng thể nêu ra là hợp cùng chẳng hợp để nhận biết, nêu bày.” Giải thích lần nữa nói: “Trong đó, dựa nơi ba Thân để thuyết giảng”:

Một: Căn cứ nơi Pháp thân, Thể an trụ mà ứng hiện khắp để giải thích, thì chỗ vẳng lặng, vô tướng nêu trước tức là Thể an trụ. Theo chỗ ưa thích đều thấy tức là ứng hiện khắp. Nay do hai nghĩa cùng xâm đoạt lẫn nhau, nên chẳng phải là hợp, chẳng hợp. Chỗ Thể an trụ mà ứng hiện khắp ấy cũng như Hư không, tùy theo lỗ trống mà thấy vuông, tròn, lớn, nhỏ.

Hai: Từ câu “Duyên khởi tu thành” tiếp xuống: Là căn cứ nơi Báo thân tu tập thành tựu khế hợp với nẻo thật mà nói. Như đúc vàng thành tượng thì Tượng hoàn toàn giống nhu vàng. Phần nầy cũng cùng xâm đoạt nên chẳng thể nêu bày.

Ba: Từ câu: “Lại, duyên tức chẳng phải là duyên” tiếp xuống: Là căn cứ nơi Hóa thân ứng hợp với cơ duyên mà nói. Cũng như ảnh tượng có mà là không thật. Ở đây cả hai cũng cùng đoạt nhập lẫn nhau.

Đã giải thích câu trên. Từ câu: “Hợp cùng lìa” tiếp xuống: Là giải thích câu sau, có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Trung Luận nói:

Hý luận phá mắt tuệ
Nên đều chẳng thấy Phật”

Tức Trung Luận, Phẩm Như Lai. Trước hai câu ấy lại có một kệ rưỡi. Kệ viết:

“Như thế, trong Tánh không
Tư duy chẳng thể đạt
Như lai diệt độ rồi
Phân biệt nơi có không”

Ngài Thanh Mục giải thích: Tánh tướng thật của các pháp vốn không, không nên sau khi Như lai diệt độ mà tư duy về không ấy. Hoặc là có, hoặc là không có, hoặc là đều không và không có. Như lai từ xưa nay vốn là không rốt ráo hoàn toàn (tất cánh không) huống gì sau khi Như lai diệt độ!

Giải thích: Kệ nầy loại trừ chung cả ba luận chứng. Kệ tiếp theo

nêu:

"Như lai vượt hý luận
Mà người sinh hý luận
Hý luận phá mắt tuệ
Nên đều chẳng thấy Phật ".

Kệ nầy có hai ý:

Một: Trước thì phá bỏ luận chứng thứ ba.Ở đây thì phá bỏ luận chứng thứ tư : "Chẳng phải là có, chẳng phải là không." Tức là văn nơi Sớ giải hiện dẫn

Hai: Loại trừ chung cả bốn luận chứng, trăm nẻo phủ định (tứ cú bách phi). Nghĩa là, tâm khởi, niệm động đều thành Hý luận, chẳng phải giới hạn nơi luận chứng thứ tư. Cho nên phần Sớ giải tiếp theo viết: "Vọng Hoặc chẳng xin nên chẳng phải là Uẩn tụ. Tâm khởi tức sinh nên thành hý luận". Ngài Thanh Mục giải thích: "Hý luận gọi là nhớ nghĩ, chấp giữ lấy tướng, phân biệt đây và kia".

Nói "Phật diệt chẳng diệt": Là con người, do Hý luận che lấp mắt Tuệ, nên chẳng thể thấy pháp thân của Như Lai.

- Sớ Từ câu: "Quyết định được thấy" tiếp xuống : Là giải thích nửa sau. Nghĩa là, "Quyết định được thấy" tức thấy pháp thân. Pháp thân của Như Lai, tướng ấy ra sao? Luận viết:

"Như Lai có các tánh
Tức là tánh thế gian
Như Lai không có tánh
Thế gian cũng không tánh"

Chân, vọng không có tánh tức Pháp thân của Phật. Thấy được như thếthì chẳng theo tướng chuyển đổi. Nếu theo tướng chuyển đổi thì chẳng tự tại. Chẳng theo tướng chuyển đổi tức là cái thấy quyết định. Thấy đồng với Vô tánh thì chủ thể, đối tượng, cả hai cùng vắng lặng thì làm sao còn có có không để có thể ràng buộc cái thần diệu. Tức chẳng còn sợ nơi nẻo có, không .

(Sớ) Câu: "Một là nhận biết về giải thoát": Trí là tiêu biểu. Câu bốncủa kệ này tóm kết xưng tán, nên Sớ gồm thâu, chẳng giải thích riêng. bốn câu tương quan với nhau nên cùng kết hợp để giải thích.

Nghĩa là: Chữ thân của câu một hợp với chữ ngoại nơi câu tiếp theo. Chữ Tâm ở câu một kết hợp với chữ nội nơi câu tiếp theo. Cho nên là: "Thân ngoài, Tâm trong" Hai chữ "Bình đẳng" là lý của Thân Tâm. Hai chữ "Giải thoát" Là chung cho "Thân tâm nội ngoại" ở trên. Nhưng giải thoát thì chẳng đồng. "Thân ngoài của giải thoát khỏi tướng

khổ của nghiệp trói buộc": Tức dùng chữ Giải Thoát, trên thì chọn lấy chữ Ngoại thân, dưới thì dùng chữ "Vô sở hệ" (không còn bị trói buộc) trong câu thứ tư. "Nội tâm thoát khỏi sứ chấp giữ nơi các tướng", tức dùng chữ Giải Thoát, trên thì chọn lấy chữ "Nội tâm", dưới thì chọn lấy hai chữ "không chấp trước" (vô trước) trong câu thứ tư. Tâm không còn chấp giữ tức là chủ thể chứng đắc, khế hợp với bình đẳng ở trên gọi là chánh niệm, là bốn câu của luận chứng thứ ba viên mãn.

- Từ câu "Bên trong thoát khỏi hai chướng" tiếp xuống: Là lại một cách giải thích khác. Ở trên, chữ Giải Thoát phối hợp riêng với thân tâm, đều là "Giải thoát lìa chướng". Nay giải thích "Giải thoát bên trong" là "Giải thoát lìa chướng", còn "Giải thoát bên ngoài" là "Giải thoát tác dụng". Cũng như nơi Kinh Tịnh danh nói có sự giải thoát gọi là "chẳng thể nghĩ bàn".

- Sớ câu: "Nghĩa là, tức vật dụng của sự phân biệt nêu trước cũng không có thật": Ở trên cho rằng: "Một, nhiều của mặt trăng là do vật chứa đựng có khác. Một, nhiều của Phật là do chỗ cảm cầu chẳng đồng". Nay nói: "Tâm phân biệt về thế gian là tâm không có thật. Tức vật dụng của sự phân biệt cũng mất." Giống như trong mộng thấy ánh trăng ở trong vật chứa đựng. Há chỉ có ánh trăng mới là chẳng thật? Thật sự thì vật chứa đựng vốn tự là không. Vật dụng của chủ thể hiện bày đã là không, thì ánh trăng của đối tượng được hiện bày sao có được? Căn cứ nơi pháp có thể suy xét, nhận biết.

- Sớ từ câu: "Pháp nầy là đối tượng được nhận biết của Phật" tiếp xuống: Là giải thích nửa sau. Dựa nơi đấy để thấy Phật tức như Phật nhận thấy.

Tiết thứ bảy: Sớ câu: "Nay, một câu đầu là đối tượng được duyên hợp cùnh Nhất thiết chủng thanh tịnh": Trong Kinh, Luận đều nói Như Lai có một trăm bốn mươi công đức bất cộng. Nay dựa theo Luận Du Già, quyển thứ bốn mươi chín để nói. Luận viết: "Dựa nơi Như Lai trụ và dựa vào chỗ Như Lai đạt đến địa cứu cánh, chư Phật, Thế Tôn có một trăm bốn mươi pháp Phật bất cộng, tức là:

- Tướng của bậc đại nhân. (32)
- Vẻ đẹp kèm theo. (80)
- Nhất thiết chủng thanh tịnh. (04)
- Lực. (10)
- Vô sở úy. (04)
- Niệm. (03)

- Bất hộ. (03)
- Đại bi. (01)
- Pháp không quên mất. (01)
- Vĩnh viễn dứt sạch tập khí. (01)
- Nhất thiết chủng diệu trí. (01)

(140 pháp)

Nay Kinh lược nêu ra:

- Trong ba câu đầu gồm đủ bốn Nhất thiết chủng thanh tịnh.

Nói "Bốn thứ Nhất thiết chủng" tức là:

Thứ nhất: Nhứt thiết chủng sở y (đối tượng được nương dựa) thanh tịnh. Nghĩa là phiền não thô, trọng cùng các tập khí, ở nơi chỗ nương dựa cửa chính mình hoàn toàn được diệt trừ, không còn sót. Lại nữa, ở nơi tự Thể, như chỗ muốn giữ lấy của chính mình, thì an trú trong xả tự tại mà chuyển đổi.

Thứ hai: Nhất thiết chủng sở duyên (chỗ duyên hợp) thanh tịnh. Tức là ở nơi vô số chủng loại, hoặc hóa hoặc biến, hoặc chỗ hiển hiện, tất cả chỗ duyên hợp đều tự tại chuyển đổi.

Thứ ba: Nhất thiết chủng Tâm thanh tịnh. Nghĩa là, như trước đã nói, tất cả nẻo thô, trọng nơi tâm đều vĩnh viễn lìa bỏ, diệt trừ. Lại nữa, ở trong tâm, tất cả các thứ thiện căn đều được tích tụ, tập hợp.

Thứ tư: Nhất thiết chủng Trí thanh tịnh. Tức như trước đã nêu, hết thảy các loại vô minh thô, trọng đều hoàn toàn lìa, dứt. Lại nữa, biến hiện khắp trong tất cả cảnh giới của đối tượng được nhận thức đều biết rõ không chướng ngại, Trí luôn tự tại chuyển hợp.

Trong bốn thứ kể trên, trừ loại hai, còn lại đều có hai lối giải thích. Nay nơi bản Sớ giải đều nêu đủ bốn Nhất thiết chủng thanh tịnh, nhưng văn có lược bớt chút ít, là để thuận hợp với kinh.

Câu đầu: "Như Lai tự tại tối thượng" (Như Lai tối tự tại): có hai thanh tịnh. "Chỗ duyên hợp" (sở duyên) là Thanh tịnh thứ hai. "Nhất thiết chủng trí" là Thanh tịnh thứ tư. Ở trong phần "Sở duyên", "Chuyển hợp vô ngại" là giải thích "Sở duyên thanh tịnh" là loại thứ hai. Ở trong phần "Sở tri" (đối tượng được nhận thức), Trí vô ngại tự tại chuyển hợp tức là loại thứ tư: Nhất thiết chủng Trí thanh tịnh.

Hai cách giải thích của Luận ấy, nay chỉ chọn lấy cách giải thích sau. Ở đây, cả hai đều là nghĩa "tự tại tối thượng".

Hai: "Câu tiếp theo là Sở y thanh tịnh": Tức nơi kinh câu "Siêu thế vô sở y" (Siêu vượt thế gian, không có đối tượng được nương tựa). Là Nhất thiết chủng thanh tịnh thứ nhất, có thể nhận biết.

Ba: Câu "Nhất thiết chủng tâm thanh tịnh": Tức nơi kinh câu: "Đủ tất cả công đức", là Nhất thiết chủng thanh tịnh thứ ba.

Cũng trong hai cách giải thích, cách giải thích sau đối hợp với Luận dễ nhận biết.

- Sớ câu: "Năm là không lo, mừng, lìa cấu nhiễm, an trụ nơi xả: Tức câu kệ nơi Kinh: "Không nhiễm, không hề chấp (đắm)", là ba thứ Niệm trụ:

Một: Nhất tâm nghe pháp, không lo buồn.

Hai: Nhất tâm lãnh hội pháp, không vui mừng.

Ba: Luôn trụ nơi tâm xả.

Nghĩa là có lo, mừng là nhiễm, chẳng trụ nơi xả là chấp đắm. Nay thì không nhiễm trước, không chấp đắm nên gồm đủ ba Niệm trụ.

- Sớ từ câu: "Sáu là các tưởng xấu ác đều dứt tuyệt" tiếp xuống: Tức câu kệ nơi Kinh: "Không tưởng, không dựa nhờ", là ba pháp Bất hộ (ba pháp chẳng giữ):

Một: Tưởng xấu ác đều dứt tuyệt.

Hai: Chẳng dựa nhờ nơi tiếng tăm.

Ba: Chẳng dựa nhờ nơi lợi dưỡng.

Nay dứt mọi tưởng xấu ác thành pháp "Bất hộ" thứ nhất. Không dựa nhờ là thành hai pháp Bất hộ sau.

- Sớ câu: "Chính là Trí quang nhận biết khắp" tức là Nhất thiết chủng diệu trí.

"Mười là vĩnh viễn trừ sạch các thứ tập khí" có thể nhận biết.

"Mười một" tức pháp không quên mất: Luôn ghi nhớ rõ ràng.

- Sớ câu: "Lại nữa, một kệ nầy tức bốn Vô sở úy": Tức câu kệ nơi kinh: "Sáng tỏ, thanh tịnh khắp". Vô úy có bốn thứ:

Một: Vô úy của Nhất thiết trí.

Hai: Vô úy của việc dứt sạch các Lậu.

Ba: Vô úy của trường hợp ra khỏi chướng ngại.

Bốn: Vô úy của trường hợp lìa mọi nẻo khổ.

Đến Phẩm Thập Tạng sẽ giải thích rõ.

Chỉ có Trí của mười Lực ở nơi phần thứ ba. Trong phần theo pháp để hiển bày tức một trăm bốn mươi thứ công đức đã gồm đủ.

- Sớ từ câu: "Cho nên kinh đại Bát-nhã nói: Biết rõ tự tánh của các pháp" tiếp xuống: Tức nơi "Phần Văn Thù" như trước đã dẫn.

Câu: "Lại nữa, tâm bặt dao động, lời dứt hý luận": Cũng nơi kinh ấy, phần tiếp theo là "Na Già Thất Lợi phần". Na Già là Long (Rồng) tức Bồ tát Long Cát Tường. Bồ tát Diệu Cát Tường muốn vào thành

khất thực. Long Cát Tường hỏi: "Tôi muốn vào thành, vì chúng sinh nên lần lượt khất thực chăng: Bồ tát Diệu Cát Tường nói: "Tùy ý mà đi thôi! Nhưng trong khi đi thì chớ nên giơ chân lên, hạ chân xuống, chớ co lại duỗi ra, chớ buông tâm ý dấy hý luận. chớ sinh tưởng về đường đi, về thành ấp, về nam nữ lớn nhỏ. Vì sao? Vì Bồ đề là xa lìa mọi tưởng về chỗ có,không cao không thấp, không mở không trói. Tâm bặt dao động, lời dứt hý luận..." Nay chỉ dùng hai câu sau.

- Sớ câu: "Lại như Luận du Già quyển thứ chín mươi năm có nói đến thứ Hý luận": Đó là:

Một: Hý luận của sự điên đảo.

Hai: Hý luận của điều không thật.

Ba: Hý luận của việc cạnh tranh.

Bốn: Hý luận đối với người khác phân biệt hơn kém.

Năm: Hý luận của sự phân biệt các ngành nghề tinh xảo để sinh sống.

Sáu: Hý luận của sự đam mê của cải, thức ăn nơi thế gian.

Dao động hãy còn không dấy thì sáu thứ Hý luận nầy há lại có?

Sớ câu: "Kế tiếp theo hội nhập công đức của Phật": Văn nơi bản Sớ giải gồm ba đoạn:

Một: Giải thích tóm lược về văn kinh.

Hai: Từ câu "Nhưng một, nhiều cùng dựa vào nhau" tiếp xuống: Là tóm gọn thành bốn nghĩa để thuận hợp với văn của kinh.

Ba: Từ câu: "Lại gồm thâu chung" tiếp xuống: Là dung hợp thành mười môn.

- Sớ câu: "Văn nơi phần tiếp sau nói: Biết rõ một tức nhiều": Tức là văn nơi kinh Thập Trụ.

- Sớ câu: "Một là hiện rõ vẻ thanh cao, độc lập": Là nói đến mười môn, đây là nghĩa thứ nhất. Tức trước nêu "Trong nhiều không có tánh của một. Một cũng không có nhiều". Hai pháp cùng không nên được độc lập. Cũng là một tức nhiều mà chính là nhiều. Nhiều tức một mà chính là một. Bỏ phần riêng của mình để đồng với cái khác nên gọi là độc lập.

"Hai là đồng thời cùng hiện": Tức phần kinh tiếp sau có câu: "Biết do một nên nhiều, biết do nhiều nên một". Không một tức không nhiều, không nhiều tức không một. Cho nên cả hai cùng hiện, không có trước sau, như hai sừng của con bò.

"Ba là hai tướng cùng mất": Tức ở câu trước nêu: "Cả hai đều xả bỏ".

"Bốn là tự tại vô ngại": Muốn một tức một, chẳng hủy hoại tướng. Muốn nhiều tức nhiều vì một tức nhiều. Một đã như thế thì nhiều cũng dựa theo đấy. Luôn một luôn nhiều, luôn tức luôn lìa, nên gọi là tự tại.

"Năm là tới lui không động": Một đi vào nhiều mà một vẫn hiện hữu. Nhiều đi vào một mà nhiều vẫn tồn tại. Như hai tấm gương "Tương nhập" mà chẳng động tướng gốc. "Tương tức" cũng thế.

"Sáu là không lực cùng giữ": Nhân bảy có nhiều, nên nhiều không lựcđể giữ lấy một. Nhân nhiều có một. Cho nên bảy không lực để duy trì nhiều.

"Bảy là đây kia không biết": Cả hai hổ tương nương tựa, đều không có thể, dụng, nên không cùng biết nhau. Bồ tát Giác Thủ nói:

"Các pháp không tác dụng
Cũng không có thể tánh
Vì thế hết thảy kia
Đều là chẳng biết nhau".

"Tám là lực dụng kết hợp thấu triệt": Tức câu kệ ở trước: "Trong một rõ vô lượng. Trong vô lượng rõ một".

"Chín là, tự tánh chẳng phải là có": Cùng là do nhân duyên dấy khởi, nên Thể tánh không.

"Mười là rốt ráo lìa ngôn từ": Tức chẳng thể nói một, chẳng thể nói như một. Chẳng thể nói cũng là một cũng chẳng phải một. Chẳng thể nói chẳng phải một, chẳng phải chẳng phải một. Chẳng thể nói là "Tương tức" vì do đấy là "Tương nhập". Chẳng thể cho là "Tương nhập" vì đấy là "Tương tức". Chẳng thể nói "Tức nhập" vì đấy chẳng hủy hoại tướng. Chẳng thể cho là "Chẳng tức chẳng nhập" vì đấy là cùng giao triệt. Miệng muốn biện giải mà ngôn từ tiêu tan. Tâm sắp duyên hợp mà tư duy lại bặt. Chỉ có chứng đắc mới rõ là cùng trong biển Quả.

Một-Nhiều đã vậy thì các pháp như Nhiễm-Tịnh v.v... thảy đều như thế.

Tiết thứ tám: Sớ câu: "Nay văn nêu cả ba": Tức nêu ba phương tiện ở trên. Nghĩa là trong mười kệ ấy (đoạn tám) đều có đủ ba phương tiện nầy, đều chọn lấy Tướng để hiển bày. Hai kệ thứ tám và chín chỉ có phương tiện thứ hai, nên phần Sớ giải tiếp sau đã viết: "Hai kệ trên chỉ thấu rõ về sự sai biệt tức là phương tiện". Tám kệ còn lại tức là "Tức quyền của thật". Căn cứ nơi sự tu nhân, thâu gồm chung là lực của phương tiện nơi Gia hạnh. Như kệ thứ tư, câu "Khéo léo thông đạt

tất cả pháp" là sự sai biệt nơi dụng. Câu kệ: "Chánh niệm dốc tu nẻo Niết-bàn" là phương tiện của Gia hạnh.

Hai kệ trên đều là Quyền (Phương tiện). Câu: "Thích nẻo giải thoát lìa bất bình đẳng" tức là xứng hợp với Thật. Đối chiếu với trên nên là "Tức Quyền của Thật". Phần còn lại có thể theo ý mà nhận biết.

- Sớ câu: "Hai câu đầu (kệ thứ ba) là nói về có không không ngăn ngại": Không tức là Lý. Có tức là Sự.

"Câu tiếp theo là nói về định, tán (loạn) không ngăn ngại" Luôn an trụ nơi nẻo định của Thiền tịch. Do khế hợp với tánh của Tâm là Lý. Thiền không trói buộc Tâm nên chẳng ngăn ngại nẻo Tán (Loạn) tức là giẫm lên Sự.

- Sớ câu: "Hai câu đầu (của kệ thứ năm) hướng tới như pháp giới": Trong hai câu nầy chỉ chọn lấy bốn chữ (Thú như Pháp giới) là hướng tới Thật tế (Chân pháp giới). Câu đầu cùng với Nhất Thiết Trí đều là hồi hướng đến Bồ đề.

- Sớ câu: "Tám địa của hai cõi nầy đều gọi là Tưởng": Do hai cõi Dục và Sắc có năm địa đều hoàn toàn có tưởng. Mà cõi trời Vô tưởng thì ở nơi cõi Thiền thứ tư, chẳng thâu tóm hoàn toàn nơi một địa. Cho nên tám địa có tưởng thì cõi trời Hữu đỉnh là địa thứ chín, chẳng thuộc nơi tưởng cùng với vô tưởng, khiến bốn địa nơi một cõi Vô sắc chẳng hoàn tòan thuộc nơi có, không. Vậy nên viết là hai cõi. Ba địa sau của cõi Vô sắc do là có tưởng nên nêu tám địa mà gồm thâu.

Tiết thứ chín: Sớ câu: "Câu đầu nói tu tập toàn bộ": Ở đây có bốn cách tu tập:

Một: Tu tập toàn bộ, không sót một hạnh gì.

- Câu tiếp theo có hai cách tu: Một là tu tập trong thời gian lâu dài. Hai là tu tập không gián đọan, ngày đêm không ngừng nghỉ. Tức là "Thời gian lâu dài siêng năng, tinh tấn không biếng trễ" nên không có gián đoạn.

"Khó hóa độ đã có thể hóa độ" là tu tập dũng mãnh (cách thứ tư) Kệ nầy là nêu tổng quát. Chỉ rõ chung về tướng của sự hóa độ.

Câu "Sư tử hống, gọi là quyết định nói": Tức nơi Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi bảy, Phẩm Sư tử Hống phần sau, nói về việc thuyết pháp hóa độ các loài lược có sáu cách. Những điều nầy cũng được thâu tóm nơi phần sau của kệ (gồm chín kệ). Văn có bốn đoạn:

Một: Kệ một tức nói về Phật tánh, hóa độ cả hàng Nhất Xiển đề.

Phật tánh nơi hàng Xiển đề do vô minh che lấp, nên mê lầm nơi Chân, dấy khởi Vọng, như rơi vào dòng sông lớn.

Hai: Có một kệ, theo pháp vô ngã giáo hóa ngoại đạo.

Ba: Gồm sáu kệ. Đều nói về các chỗ của dục nhằm hóa độ Ba Tuần. Ba Tuần là chủ, các loài đều được thâu tóm.

Bốn: Có một kệ, nói về sự tế độ ba thừa. Hàng Thanh văn chấp nơi pháp, chẳng rõ Tánh không. Hàng duyên giác không tâm bi, nên chẳng thuận theo nẻo độ sanh nơi sáu đường. Bi, Trí cùng thể hiện, giáo hóa khắp muôn lòai, tức là Bồ tát hành hóa.

- Sớ câu: "Năm sự khó ra khỏi":

"Một là nước sâu" tức biển Ái dục.

Hai: Tức sự lưu chuyển trong nẻo sinh tử.

Ba: Tức là Vô minh.

Bốn: Tức là nghĩa vòm lưới che trùm, gồm luôn "Lưới trùng chấp" chẳng thể ra khỏi.

Năm: Tức sự ưu sầu bức bách lớn.

Từ câu: "Chúng sinh lực chuyển trong biển dục" tiếp xuống: Là căn cứ nơi pháp để giải thích năm sự kia. Giải thích về sự thứ tư là "Trùng chấp": Đó là vọng kiến thấy có đức nên kết lưới để tự trói buộc lấy chính mình. Phần còn lại có thể nhận biết.

Tiết thứ mười: Sớ câu: "Ba câu đầu là ba đạt với nhân viên mãn": Ba đạt là thấu đạt về ba đời. Trong đó, câu đầu "Rõ về tướng vô lượng kiếp" tức thông cả quá khứ, vị lai.

Câu tiếp theo thấu tỏ về tánh. Tâm quá khứ chẳng thể nắm bắt được, nên gọi là "Không quá khứ". Tâm vị lai chẳng thể nắm bắt được, nên gọi là "Không vị lai". Tâm hiện đại cũng chẳng thể nắm bắt được nên gọi là "Không trụ". Cho nên nơi kinh Tịnh Danh có câu: "Như quá khứ và tâm quá khứ dã diệt. Như vị lai và tâm vị lai chưa đến. Như hiện tại và tâm hiện tại không trụ"... Hiện tại là trụ, cũng là sinh tức diệt nên gọi là "Không trụ".

Câu thứ ba tóm kết nhận biết Phật là như thế. Nhận biết như thế là sao? Chẳng phải chỉ biết rõ về "Không khứ" v.v... mà cũnng biết rõ về Tướng. Lại nữa, Tánh Tướng không chướng ngại. Thêm nữa, trong một niệm có thể nhận biết là thấu rõ như thế.

- Sớ câu: "Gồm luôn cả phương tiện": Khuyến hóa muôn vật đi vào nẻo có nên là Phương tiện. Khuyến khích chúng sinh phát tâm tức là đại nguyện. "Chúng sinh vô biên thề nguyện độ. Phật đạo vô thượng

thề nguyện thành". Tức diệu lực tu tập là Trí quyết đoán.

Nói "Quả Phật sớm chiều": Ở đây có hai ý:

Một: Nêu rõ Quả nhanh chóng thành tựu. Chẳng phải sớm tức là chiều, nên bảy niệm tương ưng thì công quả trong muôn kiếp viên thành, đây là ý chính. Cho nên phần kết nói: "Mau chóng thành tựu".

Hai: Sớm chiều (Triêu Tịch) là Biển. Sách văn Tuyển nói: "Khơi tháo ao nước của biển cả, là do không lường chỗ cạn sâu". Tức đây Quả Phật là biển lớn do sự sâu rộng. Cùng với tướng ấy ứng hợp nên cũng có được sự thành tựu nhanh chóng.

Câu "Nơi tất cả các pháp đều không cầu gì cả": Tức nơi kinh Tịnh danh, Tôn giả Thân Tử suy nghĩ về chỗ ngồi, nhân đấy mới có câu nói ấy

- Sớ câu: "Bốn đối nêu trên đều trước là nghĩa sau là lợi": Tức là văn nơi Luận Phật địa.

- Sớ câu: "Như không nói, không chỉ thị là đồng với Phật nói": Tức cũng nơi kinh Tịnh Danh, chương Mục Liên (Phật sai Tôn giả Mục Liên đến thăm bệnh Trưởng giả Duy Ma). Kinh viết: "Phàm là người thuyết pháp thì không giảng nói, không chỉ thị. Còn người nghe pháp thì không nghe, không thủ đắc". Thuyết giảng là căn cứ nơi giáo đạo. Chỉ thị là căn cứ nơi chứng đạo. Không nghe tức chẳng theo như lời giảng để chấp giữ, nẹn là sự nghe đích thực. Không thủ đắc tức Tâm không chỗ thủ đắc, mới là sự chứng đắc đúng nghĩa.

"Không nghe, không thủ đắc" tức trong phần "Thính pháp hành" nơi đoạn kệ sau. Nay, ở đây nói thuyết pháp, chỉ nêu "Không nói, không chỉ thị", cũng giống với kệ tán Phật của đồng tử Bảo Tích (kinh Duy Ma). Kệ viết:

"Hay khéo phân biệt tướng các pháp
Nơi Đệ-nhất-nghĩa chẳng hề động".
Nên gọi là "Đồng với Phật".

- Sớ câu: "Câu tiếp theo là tỏ ngộ về Lý, lựa bỏ theo văn": Chẳng tùy theo văn nên không nghe. Tỏ ngộ về Lý nên không thủ đắc.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 31

Phẩm 10: **BỒ TÁT VẤN MINH**

- Sớ câu: "Thứ nhất là trong phần ý nói tiếp có chung có riêng": Là nói về ý tiếp nối của Phẩm nầy. Văn nơi bản Sớ giải có hai phần:

Một: Nêu lên.

Hai: Hợp thông. Tức là giải thích phần tiếp sau.

Trong phần Hợp thông có hai:

Thứ nhất: Phân ý nối tiếp đến hết Hội thứ bảy.

Thứ hai: Từ câu: "Trong phần Sinh giải nhân" tiếp xuống: Là chỉ nêu rõ về ba phẩm sau là ý nối tiếp. Ở đây có hai ý:

Một là: Dựa theo ý của bậc cổ đức biện minh hợp cả Tín, Trụ.

Hai là: Từ câu: "Lại, chính thức đáp về mười Tín" tiếp xuống: Tức là ý của bản Sớ giải biện minh riêng, chỉ đáp về mười Tín. Do nơi Hội thứ hai, trong mười câu hỏi đầu đã vượt khỏi câu hỏi về mười Tín, nên nay ba phẩm đáp về Tín mà không đáp về Trụ.

Tuy nhiên, theo ý của đại sư Hiền Thủ. Thủy giáo chia riêng quả vị Tín. Như Nhiếp Luận (bản dịch đời Lương) nói: "Như bốn quả vị trước Kiến đạo, Tu-đà-hoàn tức là Nhu (Noãn) Đảnh, Nhẫn, Thế đệ nhất. Bốn quả vị trước Bồ tát đạo cũng thế. Nghĩa là Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng". Lại nữa, Luận ấy cùng với Luận Phật Tánh đều nói: "Bậc trước địa tu bốn thứ Hạnh. Tức là Thập Tín tu hạnh Đại thừa Tín, Lạc. Thập Giải tu hạnh Bát-nhã. Thập Hạnh tu hạnh Tam muội. Thập Hồi hướng tu hạnh đại bi". Theo như thứ lớp ấy tức là bốn vị. Lại nữa, vì dứt trừ bốn loại chướng chánh sử nên là bốn vị nầy. Nghĩa là:

Thứ nhất, dứt trừ chướng "Xiển đề chẳng tin tưởng".

Thứ hai, dứt trừ chướng "Ngoại đạo chấp ngã".

Thứ ba, dứt trừ chướng “Thanh văn sợ khổ”.

Thứ tư, dứt trừ chướng “Độc giác bỏ tâm đại bi”.

Thêm nữa, Tín tạo thành giống nhân của Tịnh đức. Giải tạo thành giống nhân của Ngã đức. Hạnh tạo thành giống nhân của Lạc đức. Hồi hướng tạo thành giống nhân của Thường đức.

Hơn nữa, kinh Nhân Vương nhờ nơi bốn Luân Vương là sắt, đồng, bạc, vàng để nêu cao giáo nghĩa, nên biết Thập Tín cũng thành Vị.

Như Chung giáo thì Thập Tín chỉ là Thập Trụ. Phương tiện tự nó không có vị riêng. Nghĩa là kinh Nhân Vương giải thích ba Hiền là Thập Tín, Thập Chỉ, Thập Kiên tâm, nên Thập Tín là Trụ.

Nay nơi Sớ giải chẳng luận là thành vị chẳng thành vị, đều dùng ba phẩm để đáp riêng câu hỏi về Tín. Riêng một Hội đáp kết hợp có câu hỏi, như trước đã nêu.

- Sớ câu: “Hai là giải thích tên Phẩm”: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Xác định tên gọi.

Hai: Từ câu: “Tuy các nghĩa chẳng đồng” tiếp xuống: Là giải thích tên gọi. Trong phần một gồm hai chi tiết:

Thứ nhất là giải thích chung.

Thứ hai: Từ câu: “Nhưng Hỏi có hai thứ” tiếp xuống: Là giải thích riêng. Phần nầy phân làm ba:

Một: Căn cứ nơi phần chung để luận bàn.

Hai: Phân ra khách, chủ.

Ba: Căn cứ nơi Pháp, Lý.

Một: Câu “Vấn tức là nêu vấn nạn. Minh tức là đáp lại”. Nay đối nơi vấn nạn kia để đáp lại thì gọi là Minh. Phần Minh nầy giới hạn chỗ giải đáp, nhưng có hai nghĩa:

Thứ nhất: Hiển bày Lý là Minh. Minh nầy thuộc về chính mình.

Thứ hai: Từ câu “Minh cũng...” tiếp xuống: Tức phá trừ tối tăm

Là minh. Đây là căn cứ nơi chỗ đáp cho người khác, khiến cho được sáng tỏ.

- Sớ từ câu: “Lại, phần văn xuôi” tiếp xuống: Là phần hai, căn cứ nơi khách, chủ đề hỏi. Chính thuộc về “Vấn minh” mà chung cho vấn đáp.

Nói “Khiến người đáp mất lời”: Như trong phần “Duyên khởi vô cùng sâu xa”. Hỏi: “Tâm tánh là một sao cho là vô số? Nếu nói duyên khởi khiến thành vô số, cớ sao lại chẳng cùng biết ngăn đón giúp, khiến người đáp mất lời?”

Nói "Khiến người đáp" là giải thích theo lối chuyển đổi. Nghĩa là câu hỏi ý nói: "Đã là một tánh sao cho là vô số?" Muốn nói vô số lại chẳng cùng biết. Phần đáp ý cho rằng: Do chẳng cùng biết nên thành vô số. Vô số Vô tánh tức chẳng cùng biết nên chẳng trái với một tánh. Tức người đáp đã giải thích theo lối chuyển đổi.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, Minh tức là làm rõ về pháp" tiếp xuống: Là phần ba, căn cứ nơi pháp, lý để giải thích. Cũng là dựa theo Giáo, Nghĩa để nêu bày. Tức là, Hỏi là Giáo. Giải thích thì có đi đến, trở về, nên Minh tức là Pháp. Minh là đối tượng được thâu tóm của Nghĩa. Tức là do mười thứ thâm diệu sâu xa là mười thứ Pháp Minh, theo pháp minh ấy.

Lại căn cứ nơi Tâm-Cảnh. Pháp tức là Cảnh. Minh tức là Tâm. Do trí tuệ minh chiếu pháp nơi hai đế, nên gọi là pháp minh.

Phần thứ tư là giải thích văn. Sớ từ câu: "Trong phần trước, do mười Bồ tát đều là chủ một môn" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải có ba phần:

Một: Căn cứ nơi mười chỗ sâu xa thâm diệu.

Hai: Chỉ rõ Lý riêng.

Ba: Chính thức giải thích văn.

Nơi phần một gồm hai:

Thứ nhất: Nêu ra mười tên gọi. Nhưng mười thứ thâm diệu nầy tức là chỗ lập của Thiền sư Thiên, xưa nay cùng tuân theo.

Thứ hai: Từ câu "Mười thứ thâm diệu nầy" tiếp xuống: Là nêu rõ về thứ lớp.

Nói "Lý sâu xa của duyên khởi, bao quát chung các pháp": Hoặc nhiễm hoặc tịnh. Nhiễm tịnh cùng thông hợp nên không gì là không thâu tóm. Luận Nhiếp Đại thừa viết: "Bồ tát mới tu học trước hết phải quán các pháp là duyên khởi đúng thật để thành chánh tín cùng với sự hiểu biết đúng đắn."

- Sớ từ câu: "Lại, mười thứ nầy" tiếp xuống: Là phần hai, chỉ ra Lý riêng. Phần nầy gồm hai chi tiết:

Một: Phối hợp với Thập Tín.

Hai: Phối hợp với đức của Tín.

Trong chi tiết một cũng gồm hai:

Thứ nhất: Chính thức phối hợp để giải thích. Nhưng về Thập Tín Tâm: Một là Tín. Hai là Tấn. Ba là Niệm. Bốn là Định. Năm là Tuệ. Sáu là Bất thối. Bảy là Giới. Tám là Hộ pháp. Chín là Nguyện. Mười là Hồi hướng, thì văn phối hợp có thể nhận biết.

Thứ hai: Từ câu: "Do đấy mười pháp viên dụng" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Nghĩa là có người nêu vấn nạn: "Tín, Tấn, v.v... cùng chỗ giải thích để nhận biết. Nay, mười chỗ thâm diệu văn nghĩa bao quát, rộng khắp, sao có thể lãnh hội mà cho là mười Tín?" Nên vì đấy mà cần giải thích đáp.

- Sớ câu: "Lại, cũng thâu tóm đức cả mười Tín": Tín có mười đức: Một là gần gũi với bạn lành. Hai là cúng dường chư Phật. Ba là tu tập thiện căn. Bốn là chí cầu pháp thù thắng. Năm là Tâm luôn nhu hòa. Sáu là gặp khổ có thể nhẫn chịu. Bảy là tâm từ bi sâu dày. Tám là thân tâm bình đẳng. Chín là ưa thích pháp Đại thừa. Mười là dốc cầu đạt trí tuệ của Phật. Phối hợp với mười thứ thâm diệu là:

Một: Chánh giáo thâm diệu. Gần gũi với bạn lành của Phật nên được nghe giáo pháp.

Hai: Tức Phước điền thâm diệu.

Ba: Nghiệp quả thâm diệu.

Bốn: Duyên khởi tâm diệu.

Năm: Chánh hạnh thâm diệu.

Sáu: Trợ đạo thâm diệu.

Bảy: Giáo hóa thâm diệu.

Tám: Nhất đạo thâm diệu.

Chín: Thuyết pháp thâm diệu.

Mười: cảnh giới của Phật thâm diệu.

Nói chung thì Trí của Phật là đối tượng được tin tưởng. Đã có bao hàm nhiều nên nghĩa nơi văn gồm thâu rộng khắp.

- Sớ từ câu: "Chính là lãnh hội về mười thứ thâm diệu" tiếp xuống: Là phần thứ ba giải thích văn.

- Sớ câu: "Diệu Tuệ thông hợp nơi Chúng hành": Tức Văn Thù là Diệu Tuệ, chín vị Bồ tát, có tên Thủ là Chúng hành, đều là chủ một môn. Nhưng Hỏi là chủ thể tạo thành, đáp là đối tượng được tạo thành. Cho nên Diệu Tuệ, Chúng hành cùng là chủ thể, đối tượng.

- Sớ câu: "Hai cái ấy chẳng là hai, thành Quán giải trong Tín": Tức dung hợp hai thứ trên. Nghĩa là, Hành cùng Pháp là Bất nhị. Tỏ rõ về Pháp là thành tựu nơi Hành nên Hành khế hợp với Pháp. Lại như Pháp sư Diễn nói: "Một người hỏi nhiều, biểu thị trong một lãnh hội vô lượng. Nhiều người hỏi một, biểu thị trong vô lượng lãnh hội một." Thêm nữa, Văn Thù là chủ, chín vị kia là Bạn. Văn Thù là Tổng, chín vị kia là Biệt. Do chẳng phải là phần chính chung nên lược bớt không nêu ra.

- Sớ câu: "Hai là hiển bày Lý sâu xa": Văn nơi bản Sớ giải phân làm hai :

Một: Chính thức nêu rõ. Khiến mới bắt đầu thực hiện liền tỏ ngộ về Tâm Tánh vượt quá (đại phương), nên gọi là "Đầu cuối điều thật".

Hai: Từ câu "Nên Luận Khởi Tín có đoạn" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Phần này có bốn chi tiết:

Thứ nhất: Từ đầu đến câu: "Do đó nên nêu bày": Là nêu lên văn Luận.

Thứ hai: Từ câu "Chỗ gọi là Pháp, nghĩa là tâm của chúng sinh": Là phần xác lập nghĩa. Lai như Luận viết: "Tiếp theo là nói về phần xác lập nghĩa. Ma-ha-diễn, nói chung có hai thứ: Một là Pháp; Hai là Nghĩa. Chỗ gọi là Pháp tức Tâm của chúng sinh. Tâm ấy tức thâu tóm tất cả Pháp thế gian, Pháp xuất thế gian. Dựa nơi Tâm này để hiển bày chỉ rõ nghĩa của Ma-ha-diễn. Vì sao? Vì Tâm ấy là Tướng của Chân như tức là Thể của Ma-ha-diễn. Tâm ấy là Tướng của nhân duyên sinh diệt, nên có thể chỉ rõ Thể Tướng Dụng của chín Ma-ha-diễn".

Giải thích: Pháp là chung cho phép tắc, sự duy trì. Cũng có thể hiển bày nghĩa sau nên gọi là Pháp. Bao quát cả nhiễm tịnh, vị lớn ở nơi nhân nên nói "Nghĩa là tâm của chúng sinh", là chỗ dựa của nhiễm tịnh nên thâu tóm cả pháp thế gian, xuất thế gian.

Từ câu: "Vì sao thế ?" Tiếp xuống: Là nêu ra lý do của sự thâu tóm, do có ba cái lớn. ba cái lớn tức nghĩa nơi Vị lớn ở tại Quả. Nay chọn lấy nơi chung là gốc của duyên khởi, nên chỉ dẫn pháp để làm rõ chỗ tùy duyên của Chân tâm.

Thứ ba: Từ câu "Dựa nơi một Tâm. Pháp có môn Chân như và môn Sinh diệt": Tức dẫn nghĩa nơi văn đã giải thích trong phần "Hiển bày chỉ rõ về nghĩa chính", để giải thích Pháp nêu trước. Luận viết: "Hiển bày chỉ rõ về nghĩa chính, là dựa nơi một Tâm pháp có hai thứ môn: Một là môn Chân như của Tâm, hai là môn sinh diệt của Tâm. Hai thứ môn ấy đều cùng thâu tóm chung, tận cùng hết thảy các pháp. Nghĩa ấy như thế nào? Do hai môn ấy chẳng hề lìa nhau. Môn Chân như của Tâm, tức là một pháp giới với Tổng tướng lớn là Thể của pháp môn, đó gọi là Tánh của Tâm chẳng sinh chẳng diệt". Phần tiếp theo sau giải thích về môn sinh diệt của Tâm, nói "Môn Sinh diệt của Tâm, tức dựa nơi Như Lai tạng có Tâm sinh diệt. Đó là chẳng sinh chẳng diệt cùng với sinh diệt hòa hợp, chẳng phải là một chẳng phải là khác, gọi là Thức A-lại-da". Diễn rộng như nơi Luận đã giải thích. Nay dùng Chân như để làm rõ Tâm Tánh là một, tùy duyên sinh diệt mà thành vô số thứ

loại, chính là Lý sâu xa ấy.

Thứ tư: Từ câu: "Luận kia dựa nơi đây phát sinh sự tin tưởng thanh tịnh": Tức tóm kết chỉ rõ về nẻo thật, Ngài Mã Minh dựa nơi đấy để tạo Luận, khiến muôn loài phát sinh lòng tin, thì sao lại chẳng tin?

- Sớ câu: "Hai là thuật lại ý của người hỏi": Phần nầy gồm ba:

Một: Chính thức giải thích vấn nạn ở trước.

Hai: Từ câu: "Ví như kia biện hộ giúp cho rằng" tiếp xuống: Là giải thích.

Từ câu: "Nghiệp chẳng rõ" tiếp xuống: Là dẫn văn nơi Kinh, trước là nêu ra việc chế ngự vấn nạn: sau, từ câu: "Vì ngăn chận chỗ biện hộ giúp ấy" là nêu rõ kinh để giải thích chung.

Ba: Từ câu: "Đã lìa chân tánh nên đều không tự lập" tiếp xuống: Là tóm kết xác nhận vấn nạn gốc. Phần nầy gồm hai:

Một là, nêu ra lý do

Hai là, chính thức tóm kết.

Một: Nêu ra lý do. Nói "Đều không tự lập": Tức như Luận Khởi Tín nói niệm v.v... mà thật là không có sự khác nhau của Thủy Giác.Do bốn Tướng cùng lúc mà có, đều không tự lập, vì xưa nay vốn bình đẳng đồng nhất với chỗ Giác.

- Sớ từ câu: "Tâm Tánh đã là một" tiếp xuống: Là phần hai, chính thức tóm kết:

Một là dùng gốc vấn nạn ngọn

Hai: Từ câu "Pháp của Sự đã nhiều" tiếp xuống: Là lấy ngọn để vấn nạn gốc. Cho nên tóm kết đầu tiên cho rằng: Gốc ngọn cùng lìa nhau. Phần tóm kết này có bốn:

Thứ nhất: Gốc ngọn cùng lìa nhau là căn cứ nơi chủ thể, đối tượng phát sinh.

Thứ hai: Sự, Lý nêu bày rõ về Thể Tánh.

Thứ ba: Một, khác chính là nói về Tướng. Nhưng một có sự có Lý. Nay là một của Lý.

Thứ tư: Chân, Vọng chính là nói về Thể. Nhưng Chân cũng chung cho sự. Như Chân trí của Phật v.v... Nay cũng theo Lý là Chân. Do nghĩa bao hàm chẳng đồng nên có bốn tóm kết ấy. Phần chính thì đồng chỉ sai khác chút ít.

- Sớ câu: "Ba là phân biệt, định rõ chỗ hỏi": Ý cho rằng: Đây là giả danh có vị sư thuộc tông Pháp tướng hỏi, nhằm hiển bày về nghĩa Pháp tánh, chẳng phải là sư thuộc Pháp tánh hỏi, để làm rõ về nghĩa Pháp tướng. Cho nên viết là: "Phân biệt, xác định". Phần nầy gồm ba:

Một: Chính thức phân biệt.

Hai: Ngăn chặn sự biện hộ giúp.

Ba: Tóm kết, xác nhận.

- Sớ từ câu: "Cũng chẳng thể nói" tiếp xuống: Là phần hai, ngăn chặn sự biện hộ giúp. Tức sư của Pháp tướng biện hộ gíup: "Đây là sư của Pháp tánh vấn nạn về nghĩa Pháp tướng. "Tâm Tánh là một." Đả phá: "Sinh ra vô số thứ loại tức Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi v.v... nên chẳng phải là cùng lìa nhau.

Từ câu: "Cũng chẳng phải là Thức thứ tám mà là một Tánh". tiếp xuống: Là ngăn chặn sự biện hộ giúp tiếp. Biện hộ giúp cho rằng: "Nếu tám Thức chẳng phải là một, thức thứ tám A-lại-da phải chăng đấy là một nghĩa?" Nay đả phá: "Thức thứ tám của ông chính là toàn bộ chỗ huân tập nơi Thể của Tâm, gồm nhiều chủng tử, huân tập một thành vô số, nên cũng chẳng phải cùng lìa nhau."

Từ câu: "Chỗ nêu bày của Tâm Tánh" tiếp xuống: Là dùng Lý chính để bác bỏ kiến giải về thức thứ tám. Chỉ là tướng sinh diệt của Tâm, chẳng phải là Tánh của Duy thức. Trong phần đáp đã cho rằng Pháp tánh chỉ rõ sự sinh, chẳng nói Thức thứ tám. Vô sinh chỉ rõ sinh nên rõ là nghĩa tùy duyên của Chân như.

- Sớ từ câu: "Văn Thù nhằm hiển bày" tiếp xuống: Là phần ba, tóm kết, xác nhận.

- Sớ câu: "Bốn là dung hợp chỗ cùng lìa, trái": Môn nầy nối tiếp phần trước để phát khởi. Nghĩa là, nếu dựa nơi tính chất tùy duyên của Như Lai tạng để thành lập như trên thì trái với văn của Luận Du Già v.v... nên nay cần dung thông. Gồm hai phần:

Một: Trình bày chỗ lìa, trái. Phần Huyền đàm đã giải thích, phần sau sẽ đáp.

Hai: Từ câu: "Luận Du Già v.v..." tiếp xuống: Là dung hợp. Phần nầy cũng gồm hai:

Thứ nhất: Lãnh hội ý của tông Pháp tướng.

Thứ hai: Từ câu: "Kinh Lăng Già, Mật Nghiêm" tiếp xuống: Là bàn rộng về ý của tông Pháp tánh. Phần nầy gồm ba chi tiết:

Một là, chính thức giải thích.

Hai là, Dẫn chứng.

Ba là, Tóm kết, xác nhận.

- Sớ từ câu: "Cho nên Kinh Mật Nghiêm nói" tiếp xuống: Là phần thứ hai dẫn chứng. Tổng cộng là nêu dẫn hai Kinh, ba Luận để xác nhận nghĩa ấy.

Thứ nhất là dẫn Kinh Mật Nghiêm, có hai đoạn, đều thuộc quyển thứ ba. Phẩm A-lại-da vi mật, hai Tụng cuối. Phần nối tiếp ở đoạn giữa có sự giải thích nên cần rõ. Lại nói: Trước phần nầy lại có một kệ, viết:

"Như Lai tạng thanh tịnh
Cũng gọi Trí vô cấu
Luôn trụ, không đầu cuối
Lìa ngôn thuyết, luận chứng."

Tiếp theo, tức câu nơi bản Sớ giải đã dẫn:

"Phật nói Như Lai Tạng" v.v...

- Sớ kia đã giải thích: "Nửa trên của kệ là xác định Thể của A-lại-da. Nghĩa là Như Lai Tạng cùng với vọng nhiễm hòa hợp, gọi là A-lại-da. Lại không có Thể riêng. Đây là chỗ giảng nói của Thật giáo nên dẫn" Phật nói. "Nửa sau biện minh chỗ dung hợp với Quyền giáo. Tức là kẻ chấp giữ Quyền giáo kia chẳng thể biết Như Lai Tạng tạo ra A-lại-da. Cho nên rõ đó là kẻ có trí tuệ xấu ác. Đấy chính là sự trách cứ kẻ chấp giữ Quyền giáo, khiến họ quy về nẻo Thật."

Tiếp đến là Tụng "Như Lai Tạng thanh tịnh" v.v... Phần Sớ kia giải thích: Tụng nầy giải thích, xác nhận nghĩa ở trước, tức pháp đã nói nơi nửa kệ trên.

Từ câu: "Nêu lên lần nữa hai Vị" tiếp xuống: Là căn cứ nơi dụ để giải thích trọn vẹn. Nghĩa là như dùng vàng để tạo nên vòng đeo tay, thì tướng của vòng ấy là không thật, và Thể của vàng hiện bày rõ, nên gọi là "không sai biệt". Như Lai Tạng tạo ra A lại da. Tướng của A-lại-da là giả nên Lý nơi Tánh của Tạng hiện rõ. Do vậy gọi "Tức là". Cũng chính là do chúng sinh mê lầm nên thành A-lại-da. Như Lai giác ngộ nên thành Như Lai Tạng. Thể không có hai nên viết là "Không sai biệt".

- Sớ câu: "Trong Kinh Lăng Già, Chân thức, Hiện thức như cục đất dẻo v.v...": Nếu dẫn đủ văn nơi Kinh thì cũng như thế. Phần tiếp theo, Kinh viết: "Đại Tuệ! Nếu cục đất với vi trần có khác, thì cục đất chẳng do vi trần hợp thành, nhưng thật sự là do vi trần hợp thành, nên nói chẳng khác. Nếu chấp thật chẳng khác, thì cục đất và vi trần chẳng có sai biệt. Như thế thì chân tướng của Chuyển thức với Tạng thức, nếu là khác thì Tạng thức chẳng phải là nhân của Chuyển thức. Nếu chẳng khác thì khi Chuyển thức diệt, Tạng thức cũng phải diệt, mà chân tướng của chính nó thật sự chẳng diệt. Do đấy, chẳng phải chân tướng của chính nó diệt mà chỉ là Nghiệp tướng diệt." Đại sư Hiền Thủ giải thích:

"Trong đấy, Chân tướng là Như Lai Tạng. Chuyển thức là bảy Thức. Tạng thức là A-lại-da". Sự giải thích nầy hết sức thích đáng. Song về dụ thì có hai pháp, là cục đất và Vi trần, nhưng kết hợp thì có ba, ít để ý thì khó nhận thấy.

Đây tức là Kinh Lăng Già, quyển thứ nhất, đầu tiên là nêu rõ về ba Tướng của Thức. Tiếp theo là biện minh về ba Thức.

Phần đầu viết: "Các Thức có ba thứ tướng. Đó là Chuyển tướng, Nghiệp tướng và Chân tướng."

Giải thích: ba thứ Tướng nầy là chung cho cả tám Thức. Nghĩa là Tâm dấy khởi gọi là Chuyển, tám thức cùng khởi, đều có sinh diệt nên gọi là Chuyển tướng. Động tức là Nghiệp. Như trong ba thứ vi tế, thì đầu tiên là Nghiệp tướng. tám thức đều động, nên cùng gọi là Nghiệp tướng. Chân tánh của tám Thức cùng được gọi là Chân tướng. Do vậy, Kinh nói: "Các Thức có ba thứ Tướng" tức rõ ba Tướng là chung cho tám Thức.

Tiếp theo, Kinh biện giải về ba Thức: "Đại Tuệ! Lược nói có ba thứ Thức. Nói rộng thì có tám thứ Tướng. Những gì là ba Thức? đó là Chân thức, Hiện thức và Phân biệt sự Thức."

Giải thích: Căn cứ chỗ chẳng cùng với Vọng kết hợp, thì Tâm của Như Lai tạng là Chân thức. Hiện thức là Thức thứtám. Cho nên phần Kinh tiếp theo nói: "Ví như tấm gương sáng, hiện ra các màu sắc hình tượng. Chỗ Hiện thức hiện bày cũng lại như thế, nên rõ là Thức thứ tám. bảy Thức còn lại đều gọi là Phân biệt sự thức." Đây là ba Thức riêng là ba loại. Hiện thức chính là Thức thứ tám. Phân biệt chính là bảy Thức trước. Chân tướng căn cứ nơi Phật là tám thứ ra khỏi sự trói buộc. Căn cứ theo phàm phu thì ở trong thức thứ tám cũng gồm luôn nơi bảy thức còn lại.

Nhưng phần văn Kinh nói về "Cục đất" bao gồm hai đoạn nêu trước, ý nêu rõ về ba Thức, mà kết hợp với tên gọi của ba Tướng là: Chuyển thức tức tên gọi của Chuyển tướng. Ý là phân biệt sự thức. Trong Duy thức gọi là bảy Chuyển thức. Tạng thức tức là Hiện thức. Ở đây thì có thể biết rõ Chân tướng tức là Chân thức. Hai thức trên chọn lấy tính chất loại biệt của Thức nên nhắc lại tên gọi của Thức. Chân tướng chỉ chọn lấy phần Chân chung cho tám Thức, nên nhắc lại tên gọi của Tướng.

Đoạn văn Kinh nêu trên nói: "Nếu là khác thì tạng thức chẳng phải là Nhân": Nghĩa là, ba Thức nếu khác với Tạng thức, tức phải chẳng đồng với chân tướng cùng chuyển thức làm nhân. Đã do chuyển

thức huân tập , nên chân thức tùy duyên mà thành Tạng Thức, tức biết là chẳng khác. Không phải do Tạng thức là nhân của hai Thức. Cho nên phần tiếp dưới lại xét đoán đã xác định: chẳng phải chân tướng của chính nó diệt mà chỉ là Nghiệp tướng diệt. Đây là ba sự đã gồm đủ, tức trong dụ có ba: Một là vi trần, hai là nước, ba là đất. Do nước hòa hợp với vi trần nên cục đất mới thành hình. Do Nghiệp huân tập chân tướng nên Tạng thức liền sinh nghiệp. Do kết hợp với nước thì chỉ nước diệt mà vi trần còn; nghiệp mất mà chân tướng tồn tại. Kinh viết: “Nếu chân tướng của chính nó diệt thì Tạng thức cũng diệt”, là trở lại hiển bày Tạng Thức do chân vọng hòa hợp mà thành. Chỉ phần vọng kia diệt mà chân thể thì chẳng không. Do đấy phần sau đã dùng nước dụ cho Như Lai tạng, sóng dụ cho bảy Thức, hợp thành tính chất động. Biển tức là Tạng thức. Chỉ tướng của sóng diệt, còn tánh ướt thấm chẳng bị hủy hoại” tức là nghĩa nầy. Về nghĩa “Chẳng khác” thì dễ lãnh hội.

Nói “Đều là nghĩa ấy” tức đều là nghĩa Như Lai tạng tùy duyên thành Thức. Nhưng nêu: “Chân tướng của chính nó”: Nơi quyển mười chỉ nói “Tự tướng”. Đại sư Hiểu (Nguyên Hiểu ?) đã giải thích: “Tâm của Bản giác chẳng nhờ vọng để duyên hợp. Tánh tự lãnh hội chỗ thần diệu gọi là chân tướng của chính nó”. Đây là căn cứ nơi nghĩa “Chẳng một” mà nói. Lại nữa, tùy theo gió vô minh lúc tạo nên sinh diệt, Tánh của sự lãnh hội chỗ thần diệu cùng với gốc chẳng khác, cũng gọi là chân tướng của chính nó, đấy là dựa theo nghĩa “Chẳng khác” để nêu bày.

- Sớ câu: “Lại, Kinh kia nói: Như Lai tạng là chỗ huân tập của các tập khí xấu ác từ vô thủy, gọi là Tạng thức”: Ở trên là biện giải cùng với bảy Thức hòa hợp là Tạng thức. Nay thì nêu rõ Vô minh từ vô thủy là nhân. Cho nên trong văn của Luận phần sau nói Vô minh là nhân sinh ra ba thứ vi tế, cảnh giới là duyên sinh ra sáu thứ thô. Trong đây chính là chọn lấy ý “Vô minh làm nhân sinh ra ba thứ vi tế”. Ba thứ vi tế đã thuộc A-lại-da, đã thành Tạng thức. Tức nơi kinh Lăng Già quyển thứ tư. Văn đầy đủ là: “Đại Tuệ! Như Lai tạng là sự hiển bày cái nhân thiện và bất thiện, có thể biến hiện khắp tạo nên tất cả các loài chúng sinh. Ví như nhà ảo thuật biến hiện các loại người huyễn hóa, lìa ngã và ngã sở. Ngoại đạo chẳng biết do ba duyên là Căn, Cảnh, Thức hòa hợp thành phương tiện sinh khởi, lại chấp trước có kẻ tạo tác, ấy là do chỗ huân tập của các tập khí xấu ác hư dối từ vô thủy,gọi là Tạng thức, do đấy sinh vô minh trụ địa, cùng với bảy Thức kết hợp, như biển nổi sóng, luôn khởi chẳng dứt...”

- Sớ từ câu: "Thêm nữa, kinh Nhập Lăng Già có đoạn" tiếp xuống: Trước dẫn kinh Lăng Già "Cùng với bảy Thức kết hợp", thứ đến dẫn kinh Lăng Già nói về "Chỗ huân tập của các tập khí xấu ác". Nay thì để có sự đầy đủ cho cả hai nên lại nêu dẫn nữa, đại ý không khác.

Nói "Mà cùng với vô minh, bảy Thức cùng kết hợp": Cùng với vô minh kết hợp là ý thứ hai. Cùng với bảy Thức hòa hợp là ý thứ nhất.

- Sớ từ câu: "Luận Khởi Tín viết" tiếp xuống: Là nêu dẫn ba Luận:

- Trước là dẫn chính nơi Luận Khởi Tín.

- Sau là nêu dẫn hai Luận.

Một: Tức là môn đầu nói về sinh diệt trong phần bàn về hai môn (chân như, sinh diệt). Văn đầy đủ là:

"Nẻo sinh diệt của Tâm, là dựa nơi Như Lai tạng, nên có Tâm sinh diệt. Đó là chẳng sinh chẳng diệt cùng với sinh diệt hòa hợp; chẳng phải là một chẳng phải là khác, gọi là A lại da thức."

Giải thích: Hai câu đầu là nêu lên. Từ câu: "Đó là chẳng sinh diệt" tiếp xuống: Là biện giải về Tướng. "Chẳng sinh diệt" là Tâm của tự tánh thanh tịnh nơi Như Lai tạng. Nhân nơi gió vô minh khởi động khiến toàn Thể tùy duyên tạo ra Tâm sinh diệt. Chẳng cùng lìa bỏ nên gọi là "Hòa hơp". Chẳng phải cho là có riêng nẻo sinh diệt đến cùng với Chân kết hợp. "Tâm ấy sở dĩ sinh diệt" là nhân nơi vô minh sinh. Tâm sinh diệt đó bắt nguồn từ Bản giác mà dấy khởi, nên có hai nghĩa mà không có hai Thể. Phần Luận tiếp sau viết: "Như nước nơi biển lớn, nhân nơi gió mà có sóng động. Tướng của nước, tướng của gió chẳng cùng lìa bỏ"... cho đến nói rộng. "Trong đó, động là tướng của gió. Thấm ướt là tướng của nước. Do nước khiến cho Thể động, nên nước chẳng lìa nơi tướng động của gió. Không động nào mà chẳng phải là thấm ướt, nên động chẳng lìa nơi tướng của nước. Tâm cũng như thế. Tâm chẳng sinh diệt khiến Thể động, nên Tâm chẳng lìa tướng sinh diệt. Tướng của sinh diệt không gì chẳng phải là chân, nên sinh diệt không lìa nơi tướng của Tâm. Như vậy gọi là hòa hợp. Đây là Tâm chẳng sinh diệt cùng với sinh diệt hòa hợp. Do môn Tùy duyên ấy nên chẳng phải là sinh diệt cùng với chẳng sinh diệt hòa hợp, vì vậy chẳng hướng tới gốc ấy là chân như môn".

Nói "Chẳng phải là một, chẳng phải là khác": Toàn thể của chân nhu động, nên Tâm cùng với sinh diệt chẳng phải là khác. Mà chân tánh luôn bất biến nên cùng với sinh diệt chẳng là một.

Đây là căn cứ nơi ba thứ vi tế do là sinh diệt, tức trong Thức thứ

tám đã bao hàm động tĩnh. Như kinh Lăng Già nói: "Pháp nhiễm của bảy Thức là sinh diệt. Pháp tịnh của Như Lai tạng là chẳng sinh diệt. Do hai thứ nầy hòa hợp là Thức A-lại-da. Vì hòa hợp nên chẳng phải là một chẳng phải là khác..." đó là dựa theo tính chất thô, hiển để nêu bày.

Nhưng nghĩa "Chẳng phải là một chẳng phải là khác" đã được diễn rộng nơi Phẩm Thập Nhẫn phần Nhẫn Như huyễn. Lại nữa, tên gọi của Như Lai tạng nơi Phẩm đầu đã giải thích.

Nói "Chẳng sinh diệt", tức như Đán công nói: "Tánh bao quát cả đầu cuối. Thể chẳng phải là khởi, dứt. Thể biến khắp mê ngộ. Tánh chẳng phải là thấu tỏ mê hoặc. Cho nên gọi là chẳng sinh chẳng diệt. Nếu chẳng nhận biết thì có thể khiến cho sinh tử chẳng dứt, gọi là sinh. Thủy giác có thể diệt trừ sinh tử, nên gọi là diệt".

- Sớ từ câu: "Lại như phần Tụng nơi kinh Đạt Ma" tiếp xuống Là cùng nêu dẫn hai Luận. Phần nầy gồm hai:

Một: Nêu lên phần kệ của kinh.

Nói "Phần Tụng nơi kinh Đạt Ma": Tức nơi Nhiếp Luận, quyển thứ hai trong phần bàn về "Chỗ nương tựa của đối tượng được nhận thức" (Sở Tri y) đã viết: "Trong ấy, trước hết là nói về chỗ nương tựa của đối tượng được nhận thức", tức A-lại-da. Đức Thế Tôn đã ở nơi nào giảng nói về Thức A-lại-da, gọi là A-lại-da? đó là đức Thế Tôn đã ở trong kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma giảng nói."

Giải thích: Đây chính là chỉ rõ chung kinh Đại thừa là kinh Đối pháp. Trong văn nơi bản Sớ giải dẫn ra chỉ nêu nửa trên (Vô thủy thời lai giới. Vi chư pháp đẳng y). Nửa sau của kệ là:

"Do thử hữu chư thú
Cập Niết-bàn chứng đắc."
(Do đấy có các cõi
Cùng chứng đắc Niết-bàn)

- Sớ từ câu: "Nhiếp Luận v.v... đã dựa theo" tiếp xuống: Là phần thứ hai, dẫn ra hai Luận để giải thích.

Một tức là Luận của Tông Pháp tường: chữ "Đẳng" là cùng chỉ cho các Luận như Du Già, Tạp Tập v.v... Luận kia (Nhiếp Luận) giải thích: Vô thủy" (Vô thủy thời lai giới...) tức không có cõi đầu tiên. Giới là nghĩa nhân tức là chủng tử, là giống nhân của Thức. Nghĩa là tát cả pháp, ở đây chỉ là tạp nhiễm, chẳng phải là thanh tịnh. Luận kia giải thích câu "Là chỗ nương tựa của tất cả các pháp" nói "Có khả năng nhận lãnh, duy trì, nên chẳng phải là nghĩa Tánh của nhân. Tánh của chủ thể và đối tượng được nương tựa đều khác..." Hai câu sau dễ hiểu,

nên biết rõ A-lại-da chỉ là sinh diệt, chẳng phải là chân tánh.

- Sớ từ câu: "Luận Bảo Tánh dịch bài Tụng ấy" tiếp xuống: Tức là nêu Luận của Tông Pháp tánh. Một câu trong bản Sớ giải nêu dẫn chỉ là nghĩa. Kệ ấy, theo Luận Bảo Tánh là:

"Vô thủy thời lai tánh
Tác chủ pháp y chỉ
Y tánh hữu chư đạo
Cập chứng Niết-bàn quả".
"Tánh, vô thủy đến nay
Làm chỗ dựa các pháp
Dựa tánh có các cõi
Cùng chứng quả Niết-bàn)

Tức nơi Luận Bảo Tánh, quyển thứ tư. Luận ấy giải thích: "Kệ nầy nêu rõ về nghĩa gì? "Tánh, vô thủy đến nay", như kinh nêu giảng, nói: chư Phật Như Lai dựa nơi Như Lai tạng để giảng nói là các chúng sinh từ vô thủy, chẳng thể biết được về "Bản Tế". Chỗ gọi là Tánh, như Thánh đế, Kinh Thắng Man nói: "Thế Tôn! Như Lai nói về Như Lai tạng là Tạng của pháp giới, là Tạng của pháp thân xuất thế gian, là Tạng Xuất thế gian tối thượng, là Tạng của Pháp thân tự tánh thanh tịnh, là Như Lai tạng tự tánh thanh tịnh."

"Làm chỗ dựa các pháp": Như về Thánh đế, Kinh Thắng Man nói: "Vì thế, Như Lai tạng là chỗ nương tựa, duy trì, là sự trụ trì, là sự tạo lập v.v..." Phần tiếp theo, Luận viết: "Dựa Tánh có các cõi", như về Thánh đế, Kinh Thắng Man nói: "Thế Tôn! Sinh tử, là dựa nơi Như Lai tạng. Thế Tôn! Có Như Lai tạng nên nói sinh tử. Đó gọi là khéo giảng nói." "Cùng chứng quả Niết-bàn": Như về Thánh đế, Kinh Thắng Man nói: "Thế Tôn! Dựa nơi Như Lai tạng nên có sinh tử. Dựa nơi Như Lai tạng nên chứng đắc Niết-bàn. Thế Tôn! Nếu không có Như Lai tạng thì chẳng có được sự chán khổ, thích cầu đạt Niết-bàn, chẳng mong muốn chứng đắc Niết-bàn. Ở đây nêu rõ về nghĩa gì. Là nêu rõ về Như Lai tạng rốt ráo của Chân như gọi là Thể của Phật tánh. Ở nơi tất cả thời gian, ở trong tất cả thân của chúng sinh đều thấu rõ tận cùng không hề sót.

- Sớ từ câu: "Do các đoạn văn ấy" tiếp xuống: Là phần thứ ba, cùng tóm kết về hai Tông, trong đó, trước là chính thức tóm kết. Do các giáo pháp ở trên đều che Như Lai tạng là Thể của Thức, nên biết Thể Tánh của Tâm tức Như Lai tạng. Ngoài đấy ra, không còn có pháp nào, nên là sâu xa.

Từ câu: "Lại nữa, nơi Duy Thức cũng nói": Tiếp xuống: Là nêu dẫn văn nơi Luận duy thức có kết luận giống với kiến giải của Tông Pháp tánh. Cho nên Luận nói:

"Thắng nghĩa các pháp ấy
Cũng tức là Chân như
Luôn như chính Tánh đó
Tức thật tánh duy thức."

Giải thích: Đã cho Chân như là thật tánh của Thức, nên biết rõ Ngài Thiên Thân cũng dùng Như Lai tạng để xác nhận về Thể của Thức. Chỉ do những vị đi sau khi giải thích Luận đã trụ chấp, không có sự chuyển biến, thích ứng. Cho nên gọi: "Lỗi lầm là quy nơi những người đi sau." Huống chi, đại sĩ Thế Thân khi viết Luận Phật Tánh đã sử dụng nhiều nơi Kinh Thắng Man.

- Sớ câu: "Lại nữa, Tánh của Tâm vọng": Từ đây trở xuống có một đối tạo thành hai nghĩa nêu trên. Nhưng có hai ý:

Một: Như thứ tự tạo thành nghĩa trên. Tức là "Tánh của tâm vọng" thành Tánh của Tâm, do Tánh Tướng chẳng đồng. "Tánh của tâm chân" thành "Tức tánh" ở trên, nên chân Tân tức là Tánh.

Hai: Thông hợp để thành. Nghĩa là hai Tánh ấy được gọi riêng là hai tạng. Hai Tánh nêu trước đều gồm đủ hai Tạng. Chỉ vì vọng che phủ gọi là Như Lai tạng. Nói thẳng về Thể của Tạng, tức Tâm của Tự tánh. Chân tâm của Tự tánh thanh tịnh ấy chẳng cùng với vọng kết hợp, gọi là Không Tạng. Nhưng gồm đủ hằng sa đức, gọi là Bất Không Tạng. Trước nêu rõ về Tức, Lìa; còn đây thì biện minh về Không-Có nên nêu ra lần nữa.

Nói "Đều bình đẳng không hai, nên gọi là một": Hai tính chất Tức, Lìa ở trên chẳng đồng. Do Tánh của Tâm nên "Chẳng tức". Do Tâm tức là Tánh nên "Chẳng lìa". Chẳng tức, chẳng lìa là Tánh của Tâm. Hai tính chất sau: Tức Thật của Không là chẳng Không. Tức Không của Thật là Không Tạng. Không, Có chẳng hai là Tánh của Tâm. Nhưng tánh của Không và Có là không hai tức là tánh của chẳng tức chẳng lìa. Cho nên chỉ nói là một.

- Sớ câu: "Năm cõi với các căn chung riêng, quả báo khác biệt": Như giữ năm giới thì được nhận lấy thân người, là nghiệp báo chung, do ở trong nhân có nhẫn nhục đối với giận dữ. Ở nơi quả báo chung của con người mà có sự đẹp, xấu, thì gọi là nghiệp báo riêng. Duy Thức cũng gọi là dẫn Mãn nghiệp. Có khả năng chiêu cảm, thức thứ tám dẫn đến quả dị thục nên gọi là dẫn nghiệp. Có khả năng chiêu cảm nơi thức

thứ sáu làm viên mãn quả Dị thục nên gọi là Mãn nghiệp. Luận Câu xá cũng nói:

"Một nghiệp dẫn một đời
Nhiều nghiệp nên viên mãn"

Cũng như vẽ bức tranh thì trước phát thảo về hình trạng, sau mới điền vào các màu sắc v.v... Tuy nhiên, dẫn nghiệp ấy có thể tạo ra tư duy chính là chỗ dấy khởi của Thức thứ sáu là ý thức. Hoặc Mãn nghiệp kia có thể tạo ra tư duy là từ năm Thức dấy khởi.

- Sớ câu: "Đồng, dị lần lượt đắp đổi nhau thành nhiều sai biệt" Gồm có sáu mươi hai câu. Tức là, nơi đối thứ nhất Thiện, Ác là hai. Đối thứ nhì chia hai thành bốn, công với hai ở trước thành sáu. Đối thứ ba chia bốn thành tám, kết hợp với sáu ở trước thành mười bốn. Đối thứ bốn chia tám thành mười sáu, cộng với mười bốn ở trước thành ba mươi. Đối thứ năm chia mười sáu thành ba mươi hai công với ba mươi ở trước thành ra sáu mươi hai. Đây là theo cách dùng sau thêm trước nên thành sáu mươi hai. Thật sự mà nói thì chỉ có bahai, do sau chia ra, càng lùi về trước lại không Thể. Như chia cõi Thiện, Ác, đều thành đủ, Thiếu, tức chỉ có bốn mà thôi. Đó là:

Một: Cõi Thiện, căn đủ.

Hai: Cõi Thiện, căn thiếu.

Ba: Cõi Ác, căn đủ.

Bốn: Cõi Ác, căn thiếu.

Ngoài bốn cõi ấy ra lại không có cõi Thiện Ác riêng. Lại, nếu chỉ chia hai, chia hai thì chỉ thành ba mươi hai. Nếu lại khai triển bốn đời kia thì lại thành nhiều câu. Nghĩa là nơi đối thứ ba, trước dùng bốn đời nhân với bốn câu trên thành ra mười sáu câu. Lại có hơn, kém nhân với mười sáu thành ra ba mươi hai, cộng với sáu trước thành ba mươi tám. Càng lùi về sau chia ra thì số câu lại nhiều. Đối thứ tư chia thành sáu mươi bốn, đối thứ năm chia thành một hai tám. Nếu từ thứ nhất là Thiện Ác chia làm sáu cõi thì số câu càng nhiều. Đều có thể theo đấy mà xét. Cho nên gọi là "Càng lùi về sau ắt mang luôn cả các phần trước. Dị đồng lận lượt đắp đổi thành nhiều sai biệt".

- Sớ câu: "Thứ ba là tóm kết, xác nhận vấn nạn ở trước": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Hiển bày chung về ý nơi văn.

Hai: Từ câu: "Đã rõ đại ý" tiếp xuống: Là giải thích văn.

Một: Dựa nơi phần tiếp sau, các vị Bồ tát hỏi đều có ba đoạn, đoạn thứ ba ấy phần nhiều là tóm kết.

Tiếp theo là giải thích văn.

- Sớ câu: "Một là căn cứ theo phần gốc nơi Thức": Nghiệp là Tâm sở nên dựa nơi Tâm. Tâm là thức thứ tám là chỗ dựa căn bản.

Từ câu: "Lìa đối tượng thì không chủ thể" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa "Chẳng cùng biết". Dùng môn "Cùng đối đãi" để giải thích.

Nói "Lìa đối tượng thì không chủ thể": Đã không có đối tượng được nương tựa là Tâm vương thì cũng không có nghiệp của chủ thể nương tựa. Nay, dựa nơi Tâm có Nghiệp, Nghiệp từ duyên sinh, không có tự tánh nên chẳng thể biết Tâm.

"Lìa chủ thể thì không còn đối tượng": Là lìa nghiệp của chủ thể nương tựa thì Tâm chẳng phải là đối tượng được nương tựa.

Nay do nơi Nghiệp mà thành đối tượng được nương tựa. Đối tượng được nương tựa không tánh nên chẳng thể biết Nghiệp.

Từ câu: "Do đều không Thể, dụng" tiếp xuống: Là tóm kết. Nghĩa là đều do duyên thành Tánh, không, Không có Thể Tướng, dựa nơi vô lực nên gọi là "Không dùng". Bồ tát Giác Thủ cũng nói:

"Do không Thể, dụng
Nên chẳng cùng biết."

- Sớ câu: "Hai là căn cứ nơi Thức thứ sáu, Nghiệp là đối tượng được tạo tác, tâm là chủ thể tạo tác": Tức dùng Thức thức thứ sáu gọi là Tâm, từ nơi chỗ tích chứa, theo tướng chung mà nói. Nghĩa là, Thức thứ sáu nơi con người chấp theo vô minh, mê lầm về lý nhân quả, không thấy nghĩa chân thật, dùng thiện, bất thiện tương ưng, tạo ra tội lỗi nơi ba Hành, huân tập nơi A-lại-da, có thể tạo cảm cầu nơi năm cõi, với Ái, chẳng phải là Ái cùng vô số hình tướng của quả báo.

"Chỉ cho là sáu", nghĩa là năm Thức do không chấp nên chẳng thể phát triển dồi dào, chẳng phải là mê lầm nơi lý, không lựa chọn, lường tính, nên chẳng thể tạo nghiệp. Tuy tạo Mãn nghiệp nhưng cũng chẳng phải khả năng chính nó, chỉ do ý dẫn dắt mới có thể tạo tác.

Từ câu: "Đều cùng mau chóng diệt" tiếp xuống: Là nêu rõ chỗ "Chẳng cùng biết". Theo tướng chung mà nói, đều căn cứ nơi không Thể dụng. Còn theo tướng riêng mà bàn thì nẻo dụng chẳng đồng. Dụng ấy có hai môn: Một là môn Vô thường, nên nói là "đều cùng mau chóng diệt". Kinh Tịnh Danh, Phẩm Đệ Tử có đoạn: "Tôn giả Ưu-ba-ly! Tất cả các pháp sinh diệt, chẳng trụ, như huyễn hóa, như làn chớp. Các pháp chẳng chờ nhau, cho đến một niệm cũng không ngừng. Các pháp đều là vọng kiến, nên Tâm, Nghiệp đều rỗng không." Phần Kinh tiếp sau nói:

"Các báo theo nghiệp sinh
Như mộng, chẳng chân thật
Niệm niệm luôn diệt, hoại
Như trước sau cũng thế."

Vậy do Vô thường nên chẳng thể cùng biết.

Từ câu: "Lúc khởi chẳng nói là Ngã khởi." Tiếp xuống: Là môn thứ hai: Môn Vô Ngã. Căn cứ nơi pháp là Vô ngã nêu rõ là "chẳng cùng biết". Cho nên Kinh Tịnh danh, Phẩm Thăm Bệnh, viết: "Lại nữa, chỗ dấy khởi của bệnh nầy đều do chấp Ngã. Vì thế, đối với Ngã chẳng nên sinh chấp trước. Đã biết gốc của bệnh thì nên dứt trừ tưởng về Ngã, tưởng về chúng sinh, nên khởi tưởng về pháp. Cho nên nghĩ như vầy: Chỉ do các pháp kết hợp mà thành ra thân nầy. Vậy sinh chỉ là pháp sinh, diệt chỉ là pháp diệt".

Giải thích: Trên đây là dùng Pháp để trừ bỏ Ngã.

Phần Kinh tiếp theo nói: "Lại nữa, Pháp nầy đều chẳng cùng biết. Lúc sinh chẳng nói là ta sinh, khi diệt không nói là ta diệt."

Giải thích: Đây là hiển bày chung về ngã không, nêu rõ "Chẳng cùng biết".

Kinh viết tiếp: "Bồ tát có bệnh, nên nghĩ như vầy để trừ bỏ tưởng về Pháp: Tưởng về pháp ấy cũng là điên đảo. Điên đảo tức là họa lớn, ta phải lìa bỏ. Lìa bỏ cách nào? Đó là lìa ngã và ngã sở. Thế nào là lìa ngã và ngã sở? Tức là lìa Nhị biên. Thế nào là lìa Nhị biên? Đấy là chẳng nghĩ các pháp là trong hay ngoài, thể hiện sự bình đẳng. Thể hiện bình đẳng là sao? Nghĩa là Ngã bình đẳng, Niết-bàn bình đẳng. Vì sao? Vì Ngã và Niết-bàn, cả hai đều là không. Do gì mà không? Vì chỉ có tên gọi nên không. Như thế cả hai pháp đều không có tự tánh quyết định."

Giải thích: Đây là phá bỏ pháp, hiển bày không. Nay chỉ chọn lấy nghĩa "Ngã, pháp chẳng cùng biết", nên lược dùng hai câu.

Phần Kinh tiếp sau nói: "Có được bình đẳng ấy thì không còn có bệnh gì nữa, chỉ có bệnh về không. Nhưng bệnh về Không cũng là không."

Giải thích: Đây là dùng không-không để phá bỏ cái "không" chẳng phải điều cần thiết của Kinh này (Hoa Nghiêm). Vì tiện nên dẫn ra thành một bảy đoạn nghĩa được trọn vẹn, thế thôi!

- Sớ câu: "Đối thứ hai căn cứ nơi lúc có được quả báo, nêu vấn về chủ thể, đối tượng thọ nhận": Đây là giải thích thọ nhận chẳng biết quả báo, báo chẳng rõ thọ. Thọ là nhân của chủ thể thọ nhận. Báo là quả báo của đối tượng được thọ nhận. Trên đây là biện minh chung. Từ câu:

"Nghĩa là, Thọ là nhân của báo" tiếp xuống: Là giải thích riêng.

Nói "Tức là danh ngôn chủng": Luận Duy Thức, quyển thứ tám, nói: "Lại nữa! Sinh tử nối tiếp do các tập khí. Nhưng các tập khí gồm có ba thứ:

Một: Danh ngôn tập khí.

Hai: Ngã chấp tập khí.

Ba: Hữu chi tập khí.

"Danh ngôn tập khí" tức là các pháp hữu vi đều có riêng "Thân chủng". Danh ngôn có hai:

Một: Là Biểu nghĩa danh ngôn, tức là nghĩa về chủ thể nêu giảng (năng thuyên) với âm thanh sai biệt.

Hai là, Hiển cảnh danh ngôn, tức là có thể thấu rõ về Cảnh, tâm, tâm sở.

Tùy theo chỗ huân tập của hai thứ danh ngôn mà thành chủng, tạo ra các pháp hữu vi đều có nhân duyên riêng."

Giải thích: Nói: "Đều có riêng Thân chủng" là ba tánh chủng khác nhau. "Nghĩa về chủ thể nêu giảng với âm thanh sai biệt.": Tức phân biệt với âm thanh không nêu giảng thì âm thanh ấy chẳng phải là danh. Danh là âm thanh được nhấn mạnh, uyển chuyển tánh là Vô ký, chẳng thể huân tập thành các thứ sắc, tâm v.v... Nhưng nhờ nơi danh mà khởi Chủng, gọi là "Danh ngôn chủng".

Hai là "Hiển cảnh danh ngôn" tức kiến phần của bảy Thức cùng Tâm, chẳng phải là Tâm của Tướng phần. Tâm của Tướng phần chẳng thể hiển bày Cảnh, nên Kiến phần ấy cùng với thật, chẳng phải là danh ngôn. Như ngôn từ thuyết giảng gọi là hiển bày nghĩa của "Đối tượng được nêu giảng" (Sở thuyên). Tâm, Tâm sở ấy có thể hiển bày cảnh của đối tượng được thấu tỏ. Như tương tợ với danh kia là nghĩa của "Chủ thể nêu giảng" (Năng thuyên) Tùy thuận theo hai danh ngôn mà đều huân tập thành hai loại.

Tập khí thứ hai là "Ngã chấp tập khí", thứ ba là "Hữu chi tập khí", đều như sáu địa. "Hữu chi tập khí" tức văn nơi bản Sở giải gọi là chỗ dẫn dắt của Nghiệp, là Nghiệp của chủ thể dẫn dắt. Luận Duy Thức viết: "Ba là Hữu chi tập khí, đó là sự chiêu cảm về nghiệp chủng dị thục nơi ba cõi. Hữu chi tập khí có hai: Một là Hữu lậu, thiện, tức là khả năng chiêu cảmvề nghiệp quả đáng ưa thích. Hai là các thứ bất thiện, tức là khả năng chiêu cảm về nghiệp của quả chẳng ưa thích. Tùy theo chỗ huân tập của hai Hữu chi tập khí ấy mà thành chủng, khiến quả dị thục nơi cõi thiện ác có tính chất riêng biệt. Phần Tụng của Luận có câu:

"Do tập khí các nghiệp
Hai thủ cùng tập khí
Dị thục trước đã dứt
Lại sanh dị thục khác."

Chủ thể dẫn nghiệp ở đây tức là tập khí của các nghiệp. "Danh ngôn chủng" ấy tức tập khí của hai Thủ.

Nói "Là chỗ dẫn của nghiệp", tức là nghĩa "Đều, cùng" kia.

Tiếp cận, lãnh hội đầy đủ về Thể của Quả, tức nhờ nơi "danh ngôn". Nếu không có nghiệp chủng thì chẳng chiêu cảm sự khổ, vui. Như hạt giống không có ruộng để gieo trồng thì rốt cuộc không nẩy mầm. Cho nên "Danh ngôn" ấy là do nghiệp dẫn khởi, mới thọ nhận quả báo khổ vui của quả dị thục nơi đời vị lai. Sáu địa viết: "Nghiệp là ruộng, Thức là hạt giống".

- Sớ từ câu: "Lìa báo không thọ" tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa "Chẳng cùng biết". Cũng căn cứ nơi "Cùng đối đãi" nên không.

- Sớ câu: "Ba là căn cứ nơi nhân của danh ngôn theo chủ thể nương tựa, đối tượng được nương tựa để nêu vấn nạn": Là nêu lên. Một đem nhân của danh ngôn nơi chủ thể thọ nhận trong đối thứ hai để đối chiếu với thức gốc của đối tượng được nương tựa trong đối thứ nhất. Trước thì dùng nghiệp dựa nơi Thức để vấn nạn. Nay thì dùng chủng tử dựa nơi hiện hành để vấn nạn.

Từ câu "Nghĩa là, trước, chủ thể thọ nhận là nhân của báo" tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa "Chẳng cùng biết". Chỉ giải thích Thọ chẳng biết Tâm, chẳng giải thích Tâm chẳng biết Thọ. Cho nên đầy đủ thì: "Đối tượng được nương tựa là Thể của Tâm. Nếu lìa chủ thể nương tựa thì cũng không có đối tượng được nương tựa. Không có đối tượng được nương tựa nên chẳng thể cùng biết".

- Sớ câu: "Bốn là căn cứ nơi nhân duyên" v.v... Tức chọn lấy danh ngôn của đối tượng được dẫn và nghiệp của chủ thể dẫn dắt trong đối thứ hai, cùng đối nhau để biện minh. Gồm ba phần:

Một: Nêu lên.

Hai: Từ câu: "Nghĩa là đối tượng được dẫn" tiếp xuống: Là nêu ra Thể.

Ba: Từ câu: "Cùng đối đãi, cùng xâm đoạt" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa "Chẳng cùng biết".

Nói "Cùng đối đãi": Tức là Nghiệp không có Thức chủng thì chẳng tiếp cận lãnh hội đầy đủ về Thể. Thức không có Nghiệp chủng thì chẳng chiêu cảm về khổ vui. Đã cùng đối đãi với nhau nên đều

không có tự tánh.

Nói "Cùng xâm đoạt lẫn nhau": Do Nghiệp xâm đoạt Nhân thì chỉ do nghiệp chiêu cảm, nhân như hư không. Do nhân xâm đoạt duyên, thì chỉ Tâm là Thể, nên nghiệp như hư không. Cùng xâm đoạt lẫn nhau mà đứng riêng thì chủng chẳng thể cùng biết. Cùng xâm đoạt, cả hai cùng mất, thì cũng không thể cùng biết.

Nói "Như chẳng tự sinh v.v...": Là dẫn ra chỗ so sánh để giải thích. Do duyên xâm đoạt nhân nên chẳng tự sinh. Do Nhân xâm đoạt duyên nên chẳng từ cái khác sinh. Nhân duyên kết hợp, biện giải tính chất "Cùng đối đãi" là không có tự tánh, nên chẳng cùng sinh. Cùng xâm đoạt, cả hai cùng mất, không nhân thì há sinh được? Do chẳng sinh ấy giống với chẳng biết, rõ ràng là dễ lãnh hội. Tức xem nhân là Tự, xem duyên là Tha. Hợp thì đấy là cùng. Lìa thì đấy là không nhân. Cùng có hãy còn " chẳng cùng biết". Cùng không thì há có thể cùng biết?

- Sớ câu: "Năm là căn cứ nơi Cảnh Trí tương đối, nêu vấn nạn về Tướng, Kiến rỗng lặng":

Tướng tức là Tướng phần. Kiến tức là Kiến phần. Các Tâm,Tâm sở lược có hai Phần, nói rộng thì có bốn, như phần sau sẽ biện giải.

Từ câu: "Nghĩa là, Cảnh là sự biến hiện của Tâm" tiếp xuống: Là biện minh về nghĩa "chẳng cùng biết". Phần nầy gồm hai:

Một: Căn cứ nơi chủ thể biến hiện, đối tượng được biến hiện theo Duy Thức để giải thích.

Hai: Từ câu: "Do không có Tâm của ngoài Cảnh" tiếp xuống" Là căn cứ nơi tính chất cùng dung thông cỉa kinh hiện tại (Hoa Nghiêm) để nêu bày. Cho nên phần kinh tiếp sau viết: "không có Như ở ngoài Trí, là đối tượng hội nhập của Trí. Cũng không có Trí ở ngoài Như, là chủ thể chứng đắc nơi Như". Không có ít pháp cùng với pháp đồng trụ. Do nêu Tâm thâu tóm Cảnh, thì không có Cảnh của ngoài Tâm. Nêu Cảnh thâu tóm Tâm, thì không có Tâm của ngoài Cảnh. Do Tánh không hai nên Tướng, tức là Tánh. Tướng theo Tánh dung thông nên tùy theo một mà đều thâu tóm.

Trên là căn cứ nơi Chân tâm.

Từ câu: "Tâm Cảnh hư vọng" tiếp xuống: Là căn cứ nơi Vọng tâm. Chân thì cùng dung thông. Vọng thì đều không có Thể. Cho nên trong phần đáp tiếp theo nói:

"Lực năng duyên, sở duyên
Xuất sinh vô số pháp
Chóng diệt, chẳng tạm dừng

Niệm niệm thảy như thế.”

Tức hiển bày Vọng là không có Tánh nên “Chẳng cùng biết”.

Tuy nhiên, năm đối nêu trên, thì đối một cùng đối bốn chỉ căn cứ trong nhân. Một đối thứ hai thì biện giải đối cả Nhân Quả. Một đối thứ ba thì Tâm bao hàm cả nhân quả. Một đối thứ năm thì nghĩa chung cả nhân quả. Hai Thủ của nhân tu tập tức là danh ngôn v.v... Nên Luận Duy Thức, trong phần giải thích về hai Thủ gồm có bốn nghĩa:

Một: Tướng,kiến.

Hai: Danh, sắc.

Ba: Tâm vương, Tâm sở.

Bốn: Gốc, ngọn.

Ngọn tức là dị thục của sáu Thức. Gốc tức là dị thục của Thức thứ tám. Bốn thứ hai Thủ nầy đều có thể huân tập, phát khởi. Tự thân có thể sinh ra công năng trên nền tảng Thức gốc kia với, gọi là “Tập khí của hai Thể”. Tâm, Cảnh của đối tượng được biến hiện thì chung cho Nhân Quả. Lại nữa, Tâm của chủ thể biến hiện là Nhân. Cảnh của đối tượng được biến là Quả. Tâm nhờ nơi Cảnh sinh nên cùng chung cho Nhân Quả.

- Sớ câu: “Thứ hai là Quán riêng”: Trên gọi là Quán chung. Trong năm đối thì mỗi đối đều chung cho cõi Thiện Ác ở trước cùng với vấn nạn về gốc của năm đối. Nay thì dùng năm đối nầy để đối riêng với năm phần trước. Nhưng trước sau vốn dẫn dắt, dung hợp nên chỉ có bốn lớp, suy xét kỹ có thể nhận thấy.

- Sớ câu: “Dùng hai đối đầu để tóm kết về việc hướng tới Thiện Ác”: Là nêu lên.

Tiếp theo nói: “Hướng tới Thiện, Ác”: chính do nơi nghiệp huân tập là đối thứ nhất. Nghiệp chẳng biết Tâm, Tâm chẳng biết Nghiệp. Đối nầy là Nhân. Sau đấy nói: “Thọ báo chung”, tức là đối thứ hai, Thọ chẳng biết Báo, Báo chẳng biết Thọ. Đối thứ nhất là Thọ của nhân. Đối thứ hai là Báo, Báo chung, tức là “Hướng tới Thiện, Ác”.

- Sớ câu: “Hai là lại dùng đối thứ hai cùng đối thứ ba để tóm kết về thọ sinh đồng dị”: Cùng chọn lấy đối thứ hai trong hai đối trước, tức biện minh lần nữa về “Thọ chẳng biết báo, báo chẳng biết thọ”. Thọ tức là “Danh ngôn chủng”. Cho nên gọi là, đối thứ nhất dùng “Danh ngôn chủng” đối với “Sở sanh xứ”. Nghĩa là, cũng do Thức chủng đi đến “chốn của đối tượng được sinh” (sở sinh xứ). Địa thứ nhất nói: “Ở trong ruộng của ba cõi lại sinh ra mầm khổ”.

“Đối tiếp theo, dùng “Danh ngôn chủng” đối với chủ thể nương

tựa là Thức gốc": Tức Tâm chẳng biết Thọ, Thọ chẳng biết Tâm. Thọ tức là "Danh ngôn chủng". "Tâm tức chủ thể nương tựa là Thức gốc", tức dựa nơi "Danh ngôn chủng" để chiêu cảm Thức hiện hành, nên Thức là chủ thể nương tựa, tức Tâm, ngôn ấy là thông suốt cho cả Nhân Quả. Trên là căn cứ nơi Thức gốc trong nhân nên danh ngôn chung là đối tượng được nương tựa. Nay căn cứ trong Quả nên là chủ thể nương tựa.

- Sớ câu: "Ba là lại dùng đối thứ ba và đối thứ tư để tóm kết về khổ vui chẳng đồng cùng đẹp đẽ, xấu xí": Tức dùng chung hai đối nầy cùng kết luận về hai đối trước.

Nói "Đối thứ nhất khi quán hiện thọ": Tức Tâm chẳng biết Thọ, Thọ chẳng biết Tâm đối nhau. Nghĩa là, cũng do nhân của Thọ nên thọ khổ vui nơi Thể có sự đẹp xấu. Nếu không có Thức chủng, Thức gốc, thì hai pháp ấy cũng không có nơi chốn nương tựa. "đối tiếp theo là quán nhân của khổ vui cùng sự đẹp xấu kia đều do duyên khiến sai khác": Tức Nhân chẳng biết duyên, duyên chẳng biết Nhân.

Từ câu: "Nghĩa là tăng giảm nơi Nhân" tiếp xuống: Là chỉ ra riêng về tướng của hai đối. Do làm tổn hại nơi nghiệp của kẻ khác nên chiêu cảm nơi báo khổ. Do làm tăng nơi nghiệp kẻ khác nên chiêu cảm nơi báo vui. Do nghiệp giận dữ nên cảm nơi báo xấu xí. Do tạo nghiệp nhẫn nhục nên cảm nơi báo đẹp đẽ. Trong đó nói "Nhân làm rõ duyên" là Nhân; nói "Quả là quả của báo riêng".

- Sớ câu: "Bốn là lại dùng đối thứ tư và đối thứ năm để tóm kết về các căn đủ, thiếu": Trên đây là biện minh chung.

Từ câu: "Cũng do Mãn nghiệp": Tiếp xuống: Là nêu bày riêng về Tướng. Mãn nghiệp tức là đối thứ tư: Nhân chẳng biết duyên, duyên chẳng biết Nhân. Duyên tức là Nghiệp. Chỉ chọn lấy Mãn nghiệp. Do làm tổn hại người khác về mắt, tai nên thành mù điếc v.v... do làm tăng trưởng sáu căn nơi người khác v.v... nên thành tựu sáu xứ đầy đủ.

Tiếp theo nói: "Lại do căn bên trong có đủ, thiếu, nên ở nơi chỗ phân biệt lãnh hội về Cảnh chẳng đồng": Tức là đối thứ năm: Trí chẳng biết Cảnh, Cảnh chẳng biết Trí. Nghĩa là, Trí đối với Cảnh có đủ về Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ, thì trong sự thọ quả cũng đầy đủ năm căn sáng suốt, lanh lợi, nổi bật hơn người. Nếu Trí đối với Cảnh, chỉ có Tín v.v... theo đấy mà thiếu, hoặc chẳng phải là sâu dày, thì khi đạt được quả. năm căn theo đấy mà thiếu, hoặc thành hạng thấp kém.

- Sớ từ câu: "Đều cùng là không có (tự) tánh" tiếp xuống: Trong phần giải thích riêng ở trên chỉ nêu ra chủ thể đối, đối tượng được đối,

với hai thứ Pháp, Thể. Nay thì biện minh chung về nghĩa "Chẳng cùng biết" nên ở nơi văn dễ hiểu. Ý nói: Đều cùng nương tựa vào nhau, theo duyên nên là không có tự tánh. Vậy sao có chủ thể, đối tượng cùng huân tập v.v... mà có thể cùng biết? Đã chẳng cùng biết, thì ai khiến cho thành vô số thứ loại? Đây chỉ căn cứ nơi đối thứ nhất nêu thẳng câu hỏi về chỗ ý tóm kết, nên cũng vướng mắc nghi là: Đó là vô số hay là một Tánh? Kết lại thành vấn nạn: "Một Tánh theo nơi vô số tánh thì mất Chân đế. Vô số tùy nơi một Tánh thì mất Tục đế". Một Tánh thì chẳng cùng biết. Cho nên cũng kết rằng: "Vô số tùy theo chẳng cùng biết" thì mất Tục đế. "Chẳng cùng biết" tùy theo vô số thì mất Chân đế.

Phần thứ hai, Bồ tát Giác Thủ đáp. Sớ từ câu: "Nay, thứ nhât, ý cho rằng: chính do theo duyên nơi vô số nên chẳng cùng biết" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Hiển bày chung về ý của kệ.

Hai: Từ câu: "Tức kệ nầy, nửa trên là nêu ra Nhân" tiếp xuống: Là chỉ ra về nghĩa lý.

Ba: Từ câu: "Nói các pháp" tiếp xuống: Là theo đấy giải thích văn nơi kinh.

Trong phần thứ hai cũng chia làm ba:

Một là, chỉ ra việc dùng Nhân minh để lập lượng.

Hai là, chỉ rõ chỗ "Tương do" của duyên khởi.

Ba là, Tóm kết, chỉ ra chỗ sâu xa của duyên khởi.

- Một là: Bốn kệ sau chĩ rõ dùng làm đồng dụ, tức trong kệ ấy chỉ có Tông, Nhân, có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Nếu dùng môn "Tương do" của duyên khởi để giải thích" tiếp xuống: Là phần "Hai", chỉ ra chỗ "Tương do" của duyên khởi. Nhưng chỗ "Cùng do" của duyên khởi gồm đủ lực, không lực cùng có Thể, không Thể. Nay, hiển bày lý "Chẳng cùng biết" nên chỉ làm rõ phần không lực, không Thể. Lại như trong Nhân cũng có nghĩa "không Thể". Nay chọn lấy nghĩa để làm rõ chỗ thuận tiện Nhân, duyên cùng nhờ vào nhau, nên chỉ nêu rõ về không lực. Nghĩa là, Nhân nhờ vào duyên nên Nhân không lực. Duyên nhờ vào Nhân nên duyên cũng không lực. Quả nêu trên cũng có nghĩa "Không lực". Nay chọn lấy nghĩa để hiển bày, nên chỉ biện minh về "Không Thể". Tức là, hòa hợp hoàn toàn Nhân thành duyên, thành ra không có (tự) Tánh. Cho nên gọi là "Bao hàm cả Hư thành ra không có Thể".

Trong bốn dụ sau đều có nghĩa không Thể, Dụng, nên chỉ rõ là phần sau sẽ biện minh.

- Sớ từ câu: "Vì thế, Duyên khởi hư vọng" tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần hai) tóm kết, chỉ ra chỗ sâu xa của Duyên khởi.

Tuy nhiên, đây chính là tóm kết môn "Tương do" của duyên khởi, gồm luôn việc kết luận về "Nhân minh lập lượng" ở trên. Do trong phần lập Lượng cũng nói "Chẳng cùng biết" là điều chính, tức là nghĩa đầu trong ba nghĩa.

Nói "Văn hiện bày chỉ có hai ý trước, sau": Tức chọn lấy hoàn toàn một kệ là ý thứ nhất. Ý chỉ chọn lấy câu "Chẳng cùng biết" tức là ý sau. Ý thứ hai ấy, đến trong phần năm kệ sau đáp lại vấn nạn gốc mới sử dụng nghĩa nầy.

- Sớ từ câu: "Nói các pháp" tiếp xuống: Là phần thứ ba (Chính) theo đấy để giải thích kinh văn.

Nói "Quả từ nhân sinh v.v...": Ở trên, chọn lấy nghĩa thuận tiện, chỉ nói Nhân không lực, Quả không Thể. Nay muốn thấu rõ tận cùng Lý nên nêu đầy đủ. Tức câu trên nói các pháp chung nơi nhân quả, trong đó, trước dùng "Môn Nhân duyên" để biện minh Nhân Quả đều không có Thể. Từ Nhân không có tự tánh thì sao có thể cảm cầu được dụng của Quả? Sau thì dùng chỗ "Không có Thể" ở trên để giải thích thành Nhân, Quả không có dụng. Thể hãy còn chẳng lập thì Dụng đâu được tồn tại! Từ câu: "Lại cùng đối đãi nhau" tiếp xuống: Là dùng "Môn cùng đối đãi" để biện minh không có Thể Dụng. Phần nầy gồm hai:

Một: Nêu rõ Nhân, Quả không có Dụng. Cho nên viết là "Vô lực".

Hai: Từ câu: "Do cái khác là chính mình" tiếp xuống: Là nêu rõ Nhân, Quả không có Thể. Đã hòa hợp hoàn toàn nơi cái khác nên không có tự Thể.

- Sớ từ câu: "Nay, trong dụ thứ nhất" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn phần:

Một: Giải thích Dụ.

Hai: Giải thích Pháp.

Ba: Đối chiếu với câu hỏi để lãnh hội, dung hợp.

Bốn: Hiển bày thêm về nghĩa của nước.

Trong phần một có ba lớp, tức là ba cái riêng. Thứ nhất, chỉ trong phần "Dòng chảy", văn có sáu đoạn:

Một là, nêu lên chương.

Hai là, chỉ rõ về Tướng "Chẳng cùng biết".

Ba là, Tóm kết, chỉ rõ lý chính.

Bốn là, dẫn ý kiến khác để chứng minh, xác nhận.

Năm là, Giải thích riêng hai chữ "Trước sau".

Sáu là, Phân biệt, xác định Lý "Chẳng cùng biết".

Nay nói về đoạn một có thể nhận biết.

Nhưng về kệ nầy, văn nơi bản dịch đời Tấn (Lục thập Hoa Nghiêm) viết:

"Ví như dòng nước nhanh
Dòng chảy không dừng nghỉ
Hai đều "Chẳng cùng biết"
Các pháp cũng như thế".

So với văn hiện nay thì có khác nhau chút ít, nhưng nghĩa chính thì không trái nhau.

- Sớ từ câu: "Nhưng dòng chảy nầy có mười nghĩa" tiếp xuống: Là đoạn thứ hai, chỉ rõ về Tướng của "Chẳng cùng biết". Tức là nhằm hiển bày Lý của "Chẳng cùng biết", nên dựa vào chỗ khác biệt của dòng chảy trước sau để thành mười môn kia. Nếu chẳng nói về dòng chảy của trước sau thì do cái gì để "Chẳng cùng biết"?

Nước của một dòng sông chẳng ra ngoài trước, sau.Tức chín khúc của ngàn dặm thảy đều không có tánh nên "Chẳng cùng biết".

Rõ ràng tuy là mười nghĩa mà gốc chỉ có hai dòng, thành ra hai lớp chủ thể-đối tượng:

- Dòng chảy trước đối chiếu với sự dẫn dắt là chủ thể, đối chiếu với sự đuổi theo là đối tượng.

- Dòng chảy sau đối chiếu với sự đuổi theo là chủ thể, đối chiếu với sự dẫn dắt là đối tượng.

Do bốn nghĩa nầy cùng tham dự vào nhau mà thành mười.

Nghĩa thứ nhất và thứ ba, đó là đối tượng nên không tánh, không biết.

Hai môn thứ hai và thứ tư căn cứ nơi "Chẳng cùng đến". Hai môn thứ năm và sáu căn cứ nơi Thể là không hai. Do dòng chảy sau là chủ thể đuổi theo, tức là đối tượng được dẫn dắt. Cho nên dòng chảy trước là đối tượng được đuổi theo, tức là chủ thể dẫn dắt.

Hai nghĩa bảy, tám căn cứ theo duyên mà thành nên không hai. Tức là trong nghĩa thứ bảy chủ thể đuổi theo là sau, đối tượng được đuổi theo là trước.

Nói "Cũng là không hai", tức chính do có đối tượng được đuổi theo mới có chủ thể đuổi theo. Hai pháp nầy thành tựu cho nhau nên "Cũng là không hai".

Nghĩa thứ tám căn cứ nơi Chủ thể dẫn dắt cũng thế.

Nghĩa thứ chín, mười căn cứ theo chỗ “Chẳng đều cùng” nên không biết. Nhưng chủ thể đuổi theo kia là sau, chủ thể dẫn dắt là trước.

Mà nói “Chẳng đều cùng”: Tức sau là chủ thể đuổi theo thì chủ trước phải là đối tượng được đuổi theo. “Chẳng được” tức ở đây gọi là chủ thể dẫn dắt. Về nghĩa riêng nhau nên gọi là “Chẳng đều cùng”.

Câu thứ mười so sánh với ở đây: Dòng chảy trước lúc là đối tượng được đuổi theo thì dòng chảy sau phải là chủ thể đuổi theo, chẳng được xem là đối tượng được dẫn dắt, nên gọi là “Chẳng đều cùng”.

- Sớ từ câu: “Đó chính là trước, sau” tiếp xuống: Là đoạn ba, tóm kết, chỉ rõ Lý chính.

- Sớ từ câu: “Đại sư Tăng Triệu nói” tiếp xuống: Là đoạn bốn, dẫn ý kiến khác để chứng minh, xác nhận.

Ý kiến ấy là nơi bài “Vật Bất Thiên Luận”, nhưng có liên quan nghĩa gồm bốn câu. Luận viết: “Đã không có một triệu chứng nhỏ nào về sự qua lại thì làm sao có vật nào để di động, biến đổi? Thế nên, gió lốc cuốn sạt lở núi mà luôn tĩnh. Nước sông suối đua nhau chảy mà chẳng trôi. Bụi bặm tụ tán lăng xăng mà chẳng động. Mặt trời mặt trăng hiện qua bầu trời mà chẳng vận hành. Lại cho là lạ chăng!”

Nay trong bốn dụ chỉ dùng nước, gió, còn Luận thì không nói đến lửa, đất.

- Sớ từ câu: “Nhưng ở trên nói trước, sau” tiếp xuống: Là đoạn năm, giải thích riêng về hai chữ “Trước, sau”. Có hai loại:

Một: Trước, sau của sinh, diệt: Đây tức theo chiều dọc mà nói. Nghĩa là dòng nước chảy ấy sinh diệt trong từng sát na. Sát na trước diệt thì sát na sau sinh.

Hai: Trước sau của đây, kia: Cũng như hai người cùng đi trên quảng đường hẹp, người sau đuổi theo người trước, thì người trước dẫn dắt người sau. Đây tức là theo không gian (chiều ngang) mà nói. Dòng nước của từng phần từng phần đều có trước sau. Thậm chí chỉ là một giọt nước bé tí cũng có cái bé tí trước, bé tí sau. Cho nên tụ hội lại nhiều thành dòng chảy thì không có tự tánh riêng của nó.

- Sớ từ câu: “Tiểu thừa cũng nói” tiếp xuống: Là đoạn thứ sáu, phân biệt, xác định về Lý “Chẳng cùng biết”. Văn gồm hai phần:

Một: Nêu kiến giải của Tiểu thừa.

Hai: Từ câu “Nhưng chẳng biết” tiếp xuống: Là dẫn ra sự khác nhau giữa Đại, Tiểu.

Tiểu thừa ở đây là Luận Câu Xá, trong Phẩm Nghiệp, giải thích

về sự biểu thị của Thân thuận theo hình tướng riêng, chẳng phải hành động là Thể, do các pháp Hữu vi có sát na diệt tận. Câu đầu nơi văn của Luận, Luận chủ nêu lên nghĩa của tông chỉ Hữu bộ. Ba câu sau là nhằm đả phá Chánh Lượng bộ. Bởi vì chánh lượng bộ cho rằng "thân động là thân biểu thị cái thể. Vì vậy Luận chủ phá ý kiến đó. Tuy nhiên Chánh lượng Bộ cho rằng tâm, tâm sở pháp thì có sát na, còn sắc động thì có sát na. Nay Luận Chủ Luận Câu Xá nói rõ ràng: Các pháp hữu vi thảy đều có sát na. Vì sao biết? Vì cái "Có" sau có hết. Cái "Có" sau đã là hết thì biết cái "Có" trước có diệt. Cho nên. Luận viết:

"Như xứ nầy sinh
Tức xứ nầy diệt
Không phải từ đây
Chuyển đến phương khác".

Giải thích: Đây sinh đây diệt, chẳng đến phương khác là đồng với nghĩa chẳng dời đổi. Mà có Thể của pháp là sinh là diệt, nên chẳng phải là Đại thừa. Pháp của Đại thừa là duyên sinh không có tự tính: sinh tức chẳng sinh, diệt tức chẳng diệt. Cho nên dời đổi tức chẳng dời đổi.

Rõ là về Lý rất cách biệt.

Tuy nhiên, đại sư Tăng Triệu nơi bài "Vật Bất Thiên Luận". Đoạn có liên quan với đây bao hàm hai ý. Văn hiển bày nơi chỗ biện minh phần nhiều giống vơi nghĩa đã nêu dẫn ở trước. Luận viết:

"Tình thức nơi con người bị mê lầm đã lâu, nên đối với các chân thật trước mắt mà chẳng hay biết, thật đáng xót thương! Đã biết vật xưa chẳng đến mà cho là vật nay có thể đi. Vật xưa đã chẳng đến thì vật nay đi tới chỗ nào? Vì sao? Vì tìm vật xưa ở nơi xưa, thì ở nơi xưa chưa từng là không. Tìm vật xưa ở nơi nay, thì ở nơi nay chưa từng là có. Ở nơi nay chưa từng là có, nên rõ là vật chẳng đến. Ở nơi xưa chưa từng là không, nên biết là vật chẳng đi. Trở lại mà cầu nay thì nay cũng chẳng tới. Đó là vật xưa tự nó ở nơi xưa, chẳng phải từ nay dẫn về xưa. Vật nay tự nó ở nơi nay chẳng phải từ xưa cho đến nay. Vậy nên Trọng Ni nói với Nam Hồi: Ta và Hồi vừa khoác tay nhau thì việc ấy chẳng còn là việc cũ! Như thế thì rõ ràng là vật chẳng qua lại với nhau!". Đã không hề có vết tích qua lại, đến đi, thì có vật gì được chuyển động ư! Tức là nói: Thế thì gió chuyển v.v... Tiếp dưới lại nói: "Nếu xưa không đến nay, thì nay cũng không đến xưa. Mỗi sự tánh đều riêng trụ ở một đời thì có vật gì được tới lui! Giải thích: Xem ý của Ngài Triệu đã dùng vật với tánh riêng chính nó an trụ, mà lập nghĩa "Chẳng dời đổi", tức cũng có phần chú trọng tiểu thừa, không chấp nhận từ đây chuyển đến

phương khác.

Tiếp theo luận nói "Vì vậy, bàn về Chân có xứng hợp lý "Chẳng dời đổi", dẫn dắt muôn vật, có ngôn thuyết "Chuyển động lưu diễn". Đây tức là dùng chân đế lập nghĩa "Chẳng dời" mà không làm rõ tướng của Chân đế. Nếu áp dụng tướng Chân đế cho mỗi vật tánh đều riêng an trụ, thì há chẳng phải "Tánh không" kia cũng không được dời đổi để thành tựu chăng!? Bởi chẳng là nghĩa Chân không mới hiển bày được tánh không, dựa vào Tục đế mới lập làm nghĩa "Chẳng dời" đó thôi.

- Sớ từ câu: "Hai là ba nghĩa trong pháp" tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích Pháp (Phần thứ nhất là giải thích dụ). Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Nêu chung.

Hai: Từ câu: "Trong phần đầu" tiếp xuống: Là giải thích riêng.

Ba: Từ câu: "Chính do nghĩa nầy" tiếp xuống: Là tóm kết.

Pháp vọng nên có tức chẳng phải là có, là nghĩa thứ nhất. Ẩn tức chẳng phải là Ẩn, là nghĩa thứ hai. Do chính là lúc sự Ẩn mà có đối tượng được nương tựa, nên dùng chẳng phải là Ẩn làm Ẩn, là nghĩa thứ ba, lý luôn hiện bày.

- Sớ từ câu: "Ba ý trên đây" tiếp xuống: Là phần thứ ba, đối chiếu với câu hỏi để thông tỏ, dung hợp.

Nói "Theo đấy mà xét" tức do dễ nhận thấy. Nếu nêu bày đủ là:

Thứ nhất, "Pháp vọng nên có mà chẳng phải là có" là đáp lại câu hỏi nêu thẳng ở trước: Đã có vô số thứ loại, cớ sao chẳng cùng biết? Nghĩa là vô số thứ loại là vọng, Thể của có chẳng phải là có nên chẳng cùng biết.

Thứ hai, đáp lại chỗ "Hoài nghi": "Đó là vô số thứ loại hay là chẳng cùng biết?" Nên nay đáp rằng: chủ thể nương tựa là pháp vọng, dựa nơi đối tượng được nương tựa là Chân. Vọng thường là vô số thứ loại. Chân luôn là không nhận biết.

Thứ ba, giải đáp chỗ "Kết lại thành vấn nạn", là "Tức vọng tức Chân" nên vô số thứ loại không trái với "Chẳng cùng biết".

- Sớ từ câu: "Do đâu dùng nước dụ cho Chân tâm" tiếp xuống: Là phần thứ tư, hiển bày thêm về nghĩa của nước. Phần nầy có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Thứ hai là dựa nơi ngọn lửa cháy để dụ cho khởi, diệt"

Về ba dụ sau (Lửa, gió, đất) văn diễn đạt có tính chất tóm lược. Tùy theo ba nghĩa ấy, nên dùng pháp để kết hợp.

Thứ nhất: Về dụ ngọn lửa thì trong ấy có hai nghĩa: Một là biện minh sau chẳng biết trước. Hai là làm rõ trước chẳng biết sau.

Thứ hai: Từ câu: “Pháp vọng cũng thế” tiếp xuống: Là kết hợp với pháp, gồm hai:

Một là nêu chung.

Hai là, từ câu: “Nghĩa là đã diệt” tiếp xuống: Là bàn riêng.

Tuy nhiên, Pháp, kết hợp Dụ cùng dùng môn sinh diệt để giải thích, mà có một ít khác nhau. Trong dụ thì dùng niệm trước diệt, niệm sau sinh để giải thích. Nay trong phần kết hợp với pháp cũng dùng “Trước diệt sau sinh”, kết hợp chính là ngọn lửa trước, ngọn lửa sau, mà có gồm luôn ba thời.

Một là “Đã diệt” tức là “Niệm trước”. “Chưa sinh” tức là “Niệm sau”. Cho nên hai niệm nầy hoàn toàn là không vật. “Đã sinh thì diệt” tức hai niệm trước sau đều “Tức sinh tức diệt”, đều cùng là duyên sinh, nên nói là “Không có Thể”, tức Thể không có thật.

Nói “Gồm luôn ba thời”: Tức là một niệm nêu trên gồm có ba thời: Đã diệt là đã sinh. Chưa sinh là chưa sinh ra. Sinh rồi tức diệt là thời sinh (hiện tại) Nên Kinh Tịnh Danh có đoạn:

“Nếu là đời quá khứ thì đời quá khứ đã diệt. Nếu là đời vị lai thì đời vị lai chưa đến. Nếu là đời hiện tại thì đời hiện tại không ngừng. Kinh nói: Chư Tỳ kheo! Chính ngay bây giờ mà các vị cũng là sinh, cũng là già, cũng là diệt...” Nên ba thời là không có Thể tánh, chẳng thể cùng biết...

- Sớ câu: “Đây tức là vàng bị chảy, đá bị nung đỏ mà chẳng thấy nóng”: Tức là ý của Trang Tử nơi sách Nam Hoa Kinh (Tề Vật Luận) ý nói: “Đối với bậc chí nhân thì dù cho nước lớn ngập đến trời nhưng chẳng bị chìm. Nắng hạn vàng đá phải chảy, núi bị cháy tiêu mà chẳng bị thiêu đốt.” Nhưng về ý gốc, chẳng phải cho là nước không thể làm chìm, lửa chẳng thể thiêu đốt, mà ý muốn nêu: Nương, thuận nơi thời, xứ nên chẳng bị nước lửa gây họa... Chính là đồng với ý hiện nay “Thiêu đốt mà chẳng thiêu đốt”. Song quan điểm kia là “Thuận theo thời”, còn ở đây là căn cứ nơi Vô tánh”, nên Lý rõ là cách biệt.

- Sớ câu: “Hai là dựa nơi đối tượng được nương tựa”: Cũng gồm hai phần: Một là nêu dụ. Hai là kết hợp.

Nhưng so với dụ về nước, sự giải thích có tính chất tóm lược. Dụ về nước dùng nước là đối tượng được nương tựa. Nay thì cho ngọn lửa cháy không có Thể, Dụng, nhưng là đối tượng được nương tựa. Nếu so với dòn g chảy trước dựa nơi nước, thì nên cho lửa là “Đối tượng

được nương tựa”. Lửa thuộc tánh nóng, là đối tượng được xúc chạm của Thân. Ngọn lửa cháy là sự chuyển động của sắc có hình tướng hiển bày. Cho nên dựa vào đấy để giải thích thì phải nói: Ngọn lửa trước, ngọn lửa sau đều dựa nơi lửa. Do không có tự tánh nên không cùng biết. Đó là dựa nơi nước, nơi lửa để biện minh chỗ hiển bày của hai không, chân lý của “Chẳng không” dùng làm “Đối tượng được nương tựa”.

“Nếu không Thể dụng là đối tượng được nương tựa”, thì hiển bày chỗ không tự tánh của Y tha là Viên thành, chân lý của hai Không dùng làm “Đối tượng được nương tựa”. Do nghĩa hiển bày không cố định nên có sự tóm lược. Phần tiếp sau chỉ có đối tượng được nương tựa cũng dựa theo đây để giải thích.

Lại nữa, so với dụ về gió ở sau, thì gió dựa nơi vật động, còn lửa thì dựa nơi củi mà có. Củi thì có thể cháy (khả năng cháy). Lửa là chủ thể đốt cháy. Cho nên do “Cháy” (chủ thể) nhờ nơi “Có thể cháy” thì cháy không có tự Thể. “Có thể cháy” nhờ nơi “Cháy” thì “Có thể cháy” không có tự Thể. Tức do không có tự tánh, nên “Có thể cháy” là đối tượng được nương tựa.

- Sớ từ câu: “Đấy là không có cái có của pháp vọng” tiếp xuống: Là tóm kết về ba nghĩa nêu trên. Nhưng có, không có hai:

Một: Có, Không của định tánh.

Hai: Không của Chân, có của diệu (Chân không Diệu hữu). Nay, không có cái có của pháp vọng tức là không có cái có của định tánh thì chẳng phải là “Đoạn hết không có gì”. Có cái không của pháp vọng là cái không của Chân không, nên là “Diệu hữu”. Do đó, nếu nêu vọng để chọn lấy chân thì Vọng có, Chân không, như Tam luận đã bàn. Nếu Chân, Vọng đối hợp biện giải, thì Vọng không, Chân có như Kinh Niết-bàn đã nêu.

Từ câu “Nêu khiến tướng của duyên khởi” tiếp xuống: Là trở lại xác nhận nghĩa ở trên. Câu trên thành “Không có cái có của pháp”. câu dưới thành “Có cái không của pháp vọng”. Tướng không chẳng cùng tận là môn thứ nhất. Lý không đâu là không hiện là môn thứ ba. Hợp hai câu trên là môn thứ hai.

- Sớ từ câu: “Trong ba nghĩa nêu trên” tiếp xuống: Là phần thứ ba, đối chiếu với câu hỏi để thông tỏ, dung hợp. Chính ngọn lửa cháy không có tự tánh nên chẳng cùng biết, là đáp lại câu hỏi nêu thẳng ở trước. “Chủ thể nương tựa là vô số thứ loại với đối tượng được nương tựa là không hai.” Là đáp lại phần nêu vấn nạn. Ở nơi nghĩa dễ lãnh hội, nên nói là “Dựa theo đấy để nhận biết”.

Hoặc như ý của đại sư Hiền Thủ, thì người hỏi đã dựa vào nghĩa đầu, người đáp lại thì dùng hai nghĩa sau, cũng là một lý. Chính là nghĩa đầu, hai nhà cùng sử dụng, phần sau sẽ biện minh lần nữa.

- Sớ câu: "Thứ ba là dựa nơi gió có động để lập dụ": Gồm có nêu lên, giải thích, tóm kết, nhưng không có đối chiếu với câu hỏi.

Tức do nơi nước, cây cối v.v... mà làm "Chỗ nương tựa". Phần còn lại hầu hết là giống với trước.

Song cho rằng: "Đấy là gió lốc cuốn sạt lở núi mà luôn tĩnh", tức là lời của đại sư Tăng Triệu nơi bài Vật Bất Thiên Luận đã dẫn. Chữ "Toàn lam" cũng đọc là "Tùy lam". Đều do tính chất nặng nhẹ của tiếng Phạn. "Toàn lam" tức là gió cuốn lam nổi mây, là gió của phương bắc, cũng là gió của thời kiếp hoại.

Từ câu: "Vì thế, pháp vọng hoàn toàn dứt hết" tiếp xuống: Là phần tóm kết, văn có hai đối, nêu đủ ba môn trên.

Pháp vọng hoàn toàn diệt "Mà chẳng diệt". Tức riêng chọn lấy "Pháp vọng hoàn toàn dứt hết" là môn thứ nhất. Đem cụm từ "Mà chẳng diệt" trên đối với "Chân tánh hoàn toàn Ẩn" ở dưới là môn thứ hai. Dùng "Chẳng diệt" làm chủ thể nương tựa, "Hoàn toàn Ẩn giấu" làm đối tượng được nương tựa. Trong câu dưới "Nhưng luôn hiện rõ" là môn thứ ba.

- Sớ câu: "Thứ tư là dựa nơi đại địa có tính chất giữ lấy": Cũng gồm: Nêu lên, Giải thích, Tóm kết. Trong phần Giải thích có ba nghĩa. Nghĩa thứ nhất "Lập danh" so với trước có khác chút ít. Trước cho rằng: "Một chính là dòng chảy, là ngọn lửa, là động". Nay thì phần đầu nói: "Cõi đất là chỗ nương tựa của Nhân", tức là cách diễn đạt của dụ có khác chút ít.

Nói "Một là căn cứ nơi tự loại": Tức cũng như chồng nhiều lớp ngói. Phần còn lại có thể nhân biết.

Nói "Đây tức chỗ nâng chở sâu dày nơi vạn vật mà bất nhân": Là chẳng dựa cậy nơi nhân đức. Lão Tử nói: "Trời đất bất nhân, coi muôn vật như chó rơm". Kinh viết: "Ví như đại địa nhận lấy bốn trách nhiệm nặng nề mà không chán, mệt".

Từ câu: "Đại sư Tăng Triệu cũng nói" tiếp xuống: Tức cũng nơi bài "Vật Bất Thiên", phần cuối, tổng kết nói: "Bởi vậy, trời đất (càn khôn) đảo lộn chớ cho là chẳng tĩnh. Nước ngập đầy trời chớ bảo là có động Nếu có thể khế hợp một cách thần diệu ở nơi "Tức vật", như vậy là chẳng cần tìm đâu xa mà ở ngay đấy có thể biết được". Khôn tức là đất nên được nêu dẫn.

- Sớ câu: "Hai là căn cứ nơi dị loại": Tức nơi Phẩm Xuất Hiện. Có dụ về bốn Luân cùng nương tựa vào nhau, nhưng chỗ kết hợp ở đó so với đây có khác. Nay chỉ mượn hình ảnh bốn Luân để dùng thôi.

- Sớ câu: "Nghĩa còn lại thì đồng với trước": Là phần thứ ba, tổng nhưng "Nghĩa còn lại" có hai ý:

Một là, tóm kết ba môn ở trước, nên nói: Thứ nhất "Vọng không gì là không dứt hết" là môn thứ nhất. "Lý không đâu là không hiện bày" là môn thứ ba. Kết hợp cả hai là môn thứ hai. Hai và ba hợp ở môn thứ ba. Chỉ là ở trong phần "Đối tượng được nương tựa", nên gọi là "Nghĩa còn lại".

Hai là, đối chiếu với ba câu hỏi trên, cho là "Nghĩa còn lại".

- Sớ câu: "Thứ hai là đối hợp riêng các phần "Chẳng cùng biết". bốn dụ trên là dụ chung về nghĩa "Chẳng cùng biết" của năm đối. Nay thì đối hợp riêng.

Nói "Cùng với chỗ chung riêng nơi vấn nạn ở trước": Tức là vấn nạn về phần "Đi tới cõi Thiện vv nơi năm đối".

- Sớ câu: "Thứ nhất, dụ về dòng nước chảy, hai đối trước chẳng cùng biết": Tức "Nghiệp chẳng biết Tâm, Tâm chẳng biết Nghiệp". "Thọ chẳng biết Báo, Báo chẳng biết Thọ".

Câu: "Đáp lại vấn nạn về chỗ đi tới cõi Thiện Ác": Ở trên nói: Tâm Tánh là một, tại sao lại thấy đi tới cõi thiện nẻo ác? Đáp cho rằng: Cõi Thiện, cõi Ác tức là quả báo chung, do Nghiệp huân tập Tâm, nhận lấy Báo của đối tượng được thọ nhận, như dòng nước trôi nổi đây đó.

Nói "Thể của sự lưu chuyển": Thể tức là A-lại-da. Cho nên Duy Thức nói: "Luôn biến chuyển như dòng thác". Thích Luận nêu: "Như nước nơi dòng thác chẳng phải là đoạn, chẳng phải là thường, luôn nối tiếp nhau, có chỗ nổi, chìm. Thức nầy cũng như thế. Từ vô thủy đến nay, trong từng sát na, sát na, quả sinh nhân diệt. Quả sinh nên chẳng phải là đoạn. Nhân diệt nên chẳng phải là thường, khiến cho chúng sinh chìm nổi, chẳng thể giải thoát".

Cũng như Luận Khởi Tín viết: "Như nước trong biển lớn, nhân nơi gió mà dậy sóng". Kinh Lăng Già có câu:

"Biển Tạng thức luôn trụ
Gió cảnh giới dấy động"...

Kinh Nhị địa nói: Hết thảy chúng sinh bị nước lớn, sóng dữ nhận chìm. Văn nói về nghĩa này không phải ít.

- Sớ câu: "Hai là dụ về đống lửa, là đối thứ hai, đối thứ ba chẳng cùng biết": Đây cũng là chỗ dẫn dắt, dung hợp. Đối thứ hai trước đã

dùng xong, nay lại nêu dụ về nó. Nghĩa là “Thọ chẳng biết Báo, Báo chẳng biết Thọ”, cùng “Tâm chẳng biết Thọ, Thọ chẳng biết Tâm”.

Câu: “Đáp lại chỗ thọ sinh, và các căn ở trước”: Là đáp lại hai vấn nạn ở trước. Do trước hỏi: “Tâm Tánh là một, do đâu thấy có trường hợp các căn đủ, thiếu, cùng sự thọ sinh đồng, dị?” Nay đáp lại: “Các căn đủ thiếu, chỗ thọ sinh dồng dị đều do Thức chủng (chủng tử Thức) thọ quả báo nơi “đối tượng được thọ”, cũng dựa nơi Tâm, như lửa dựa nơi củi.

- Sớ câu: “Tiếp theo là do gió lớn”: Là chỉ dụ về một đối, tức là “Nhân chẳng biết duyên, duyên chẳn g biết Nhân”.

Câu: “Đáp lại chỗ xấu tốt nêu trước”: Nghĩa là, trước hỏi: “Tâm Tánh vốn là một, tại sao thấy có sự đẹp đẽ, xấu xí?” Nên nay đáp: Chỗ thọ nhận Báo có đẹp xấu đều do chỗ khác nhau của Nghiệp duyên khiến chỗ Báo có sự tốt xấu. Cũng như gió đông, tây khiến vật rạp xuống hay ngẩng lên, hình tướng đều chẳng đồng.

- Sớ câu: Đáp lại phần khổ, vui nêu trước”: Là dụ về “chẳng cùng biết” thì giống nơi gió. Đáp lại phần khổ vui ở trước thì chẳng giống với gió. Tức là, trên hỏi: “Tâm Tánh vốn là một, tại sao thấy có sự thọ nhận khổ, vui?”. Cho nên nay đáp: “Nhân lành thì quả vui, nghiệp ác thì báo khổ. Khổ, vui có nhiều thứ, như đất nhẹ, nặng”.

Nói “Lại nữa, dụ về Cảnh, Trí nêu trước”: Trước dùng hai dụ về Gió, Đất cũng dụ cho Nhân, duyên là một lượt “Chẳng cùng biết”. Nay thì một dụ về đất là dụ cho hai lượt “chẳng cùng biết”.

Câu: “Đáp lại về các căn nêu trước”: Do các căn có hai nghĩa:

Một: Căn cứ nơi Mắt, Tai v.v... là các căn: Thì dùng dụ về lửa để giải đáp.

Hai: Các căn như Tín, Tấn v.v... Nay thì dùng dụ về đất để giải đáp. Đất tuy là một nhưng tùy theo hạt giống mà sinh mầm khác nhau. Tâm Tánh tuy là một, do nơi căn mà thành sai khác, nên Tín, Tấnvv mỗi mỗi chẳng đồng.

Năm kệ của phần hai đáp lại vấn nạn nêu ra ở trước Sớ từ câu: “Thứ nhất, câu hỏi trước có ba lớp” tiếp xuống: Tức trước biện minh về đại ý, phần nầy gồm hai:

Một: Làm rõ tổng quát về ý của kệ.

Hai: Biện minh chung về nghĩa của duyên khởi.

- Trong phần một Sớ từ câu: “Nhưng bốn Nhân nầy” tiếp xuống: Ở trên là biện minh riêng. Từ đây trở xuống là dung hợp.

Nói “Các Tông”: Trong bốn Nhân trên thì nhân đầu là chung

cho cả hai Tông Tánh, Tướng. Nhân hai tức là Tông Pháp tướng, ba tức Tông Vô tướng, bốn tức là Tông Pháp tánh. Căn cứ theo nghĩa thật thì bốn nhân chẳng thiếu thì mới thành chỗ thâm diệu của duyên khởi. Nếu theo vọng tình, chấp vào chỗ thấy của riêng mình thì trái với tông chỉ của bậc Thánh. Như những người mù lìa khỏi voi, chẳng thấy hoàn toàn về hình tướng của voi, nhưng cũng chẳng rờ voi. Còn những người mù chẳng biết về sữa thì xâm đoạt, phủ nhận toàn bộ. Nay, người mù sờ voi thì mới là phủ nhận một phần. Chọn lấy chỗ chẳng lìa kia là đều thuận với Thánh giáo. Dụ nầy tức nơi kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba mươi hai (Nam bản là quyển thứ 30), đáp lại câu hỏi của Bồ tát Sư Tử Hống: “Chúng sinh nếu có Phật tánh thì chẳng cần phải tu tập Thánh đạo, mà tự đạt được Bồ đề”. Phần đáp lại, ý nói: “Chúng sinh có Phật tánh, thì quyết định sẽ đạt được”. Sau đấy thì nêu lên dụ kia. Kinh viết: “Thiện nam! Ví như có vị vua bảo vị đại thần dắt một con voi để chỉ cho những người mù xem. Vị đại thần vâng lệnh vua, tập hợp nhiều người mù rồi dắt voi đến cho họ xem. Lúc này, những người mù ấy đều dùng tay sờ nơi voi. Vị đại thần bèn trở lại tâu với vua... Bấy giờ, nhà vua cho gọi các người mù đến, hỏi từng người về việc xem voi của họ... Các người mù đều nói: “Tôi đã được thấy voi”. Vua hỏi: “Voi hình dạng thế nào?” Người sờ vào nơi ngà voi thì thưa voi hình tướng như củ cải. Người sờ trúng tai voi thì nói voi giống như cái ky. Người sờ vào đầu voi thì tâu voi như tảng đá. Người sờ vào chỗ vòi voi thì nói voi như cái chày. Người sờ nơi chân voi thì cho voi như cối gỗ. Người sờ trúng nơi lưng voi thì thưa voi giống như giường nằm. Người sờ cào bụng voi thì nói voi như cái lu. Người sờ vào đuôi voi thì tâu voi như con rắn.

Này Thiện nam! những người mù ấy chẳng nói đúng về hình tướng của voi, nhưng cũng chẳng phải là chẳng nói. Các tướng ấy tất chẳn g phải là voi nhưng lìa khỏi chúng thì lại không có voi. Thiện nam! Nhà vua là dụ cho Như Lai là bậc Chánh Biến Tri. Vị đại thần là dụ cho kinh Phương đẳng đại Niết-bàn. Voi dụ cho Phật tánh. Những người mù thì dụ cho tất cả chúng sinh vô minh.

Những chúng sinh nầy nghe Phật nói xong, hoặc có người nói Sắc là Phật tánh v.v...”.

Giải thích: Ý của dụ nơi kinh nầy nhằm nêu rõ tất cả chúng sinh tuy có Phật tánh, nhưng sự nhận thấy chẳng thấu tỏ cùng chỗ chấp chẳng giống nhau. Nhưng chẳng phải là hoàn toàn lìa bỏ mọi kiến giải kia, vì cả pháp của chỗ chấp cũng đều là Phật tánh, nhưng chẳng phải là sự nhận thức hoàn toàn...

Nay mượn dụ nầy để so sánh với chỗ thâm diệu của Thánh giáo, là dụ chung nơi voi. Các tông với kiến giải sai khác cũng như chỗ sờ chạm, tiếp xúc của những người mù. Đều hợp nơi Thánh lý nên gọi là "Chẳng lìa". Nhưng chẳng phải là sự thấu tỏ viên mãn nên gọi "Chẳng phải là nói đúng về voi". Cho nên Hiếp Tôn giả nói: "Dựa vào đấy để tu tập thì luôn đạt được lợi ích".

Nói "Thọ nhận một phần, cho các phần còn lại là chẳng phải thì đấy là Thiên kiến": cho voi như cái ky, chẳng tin như cái cối gỗ... đây là sự mê lầm lớn. Chỉ tin nơi các Thức, chẳng tin về Vô tánh, là "Chân như tùy duyên" nên là thiên kiến. Phẩm Ly Thế gian có câu: "Thọ nhận một, phần còn lại cho là chẳng phải, thì đó là chỗ thâu tóm, nắm giữ của ma".

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 32

- Sớ từ câu: "Do không mới có" tiếp xuống: Trên là biện giải về tính chất chẳng cùng trái nhau. Còn đây thì nêu rõ về tính chất "Cùng thành". Tuy nhiên, Sự, Lý cùng đối chiếu nhau lược có ba nghĩa:

Một: Nghĩa cùng trái nhau.

Hai: Nghĩa chẳng cùng ngăn ngại nhau.

Ba: Nghĩa "Tương tác".

Nay chỉ dùng hai nghĩa sau. Nghĩa thứ nhất là chỗ dùng của người hỏi.

Phần Thứ Nhất: **Duyên Khởi Thâm Diệu**

- Sớ từ câu: "Vì thế, pháp của duyên khởi" tiếp xuống: Là phần thứ hai, biện minh chung về nghĩa của duyên khởi. Phần nầy gồm bốn:

Một: Nêu rõ tổng quát.

Hai: Phân chia nghĩa.

Ba: Dung hợp.

Bốn: Giải thích riêng nghĩa Tánh.

Trong phần một gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Xác lập nghĩa phối hợp với Kinh.

Thứ hai: Từ câu: "Chính do duyên sinh không tánh nên không" tiếp xuống: Là hợp quy về Trung đạo.

Thứ nhất: Căn cứ nơi bốn nghĩa, thì hai nghĩa là của không, có. Tức "Duyên sinh nên có" là nghĩa có. "Vô tánh nên không" là nghĩa không. Hai nghĩa là "Sở dĩ" của có, không. Vì Vô tánh nên có, là "Sở dĩ" của có "Duyên sinh nên không" là sở dĩ của không. "Sở dĩ" tức là nhân duyên. Nghĩa là, "Do đâu mà Vô tánh tạo thành được nghĩa không?"

Giải thích: "Sở dĩ Vô tánh là do từ duyên sinh. Vì thế, duyên sinh Vô tánh là sở dĩ của không." Do đâu duyên sinh tạo được nghĩa có?

Giải thích: chính do "Vô định tánh" nên mới khởi từ duyên mà thành "Có huyễn". Vì vậy, Vô tánh là sở dĩ của có. Trung Luận, Phẩm Tứ đế viết:

"Nếu người chẳng rõ không
Chẳng rõ nhân duyên không
Cùng chẳng thấu nghĩa không
Vì thế tự sinh khổ...
Như chẳng giỏi chú thuật
Chẳng khéo bắt rắn độc."

Nếu đem bốn câu đối chiếu chung với Có-Không thì đều gọi là "Sở dĩ". Cho nên viết là: "Duyên sinh nên gọi là có. Duyên sinh nên gọi là không". "Vô tánh nên gọi là có. Vô tánh nên gọi là không." Chính do các pháp khởi ắt phải từ duyên. Theo duyên mà có nên ắt không có tự tánh. Sở dĩ theo duyên là do không có tự tánh. Duyên có tánh không, lại không hai pháp. Nhưng căn cứ nơi "Có huyễn" thì vạn loại sai khác, nên gọi là Tục đế. Vô tánh một vị nên gọi là Chân đế.

Lại nữa, sở dĩ bốn câu chỉ câu thứ ba là dẫn chứng, xác nhận, là vì "Vô tánh nên có" lý khó hiển bày. Như chứng minh đầy đủ, thì:

Một: "Duyên sinh nên có", Kinh Pháp Hoa viết:

"Chính do nhân duyên có
Nên từ điên đảo sinh".

Kinh Tịnh Danh có câu: "Do nhân duyên nên các pháp sinh". Trung luận viết:

"Chưa từng có một pháp
Chẳng từ nhân duyên sinh..."

Đều là nghĩa "Nhân duyên nên có."

Hai: "Duyên sinh nên không":

Kinh viết: "Chỗ sinh của nhân duyên là không có sinh." Luận nêu:

"Như pháp từ duyên sinh
Tức là không tự tánh
Nếu không có tự tánh
Làm sao có pháp ấy?"

Trong nghĩa thứ ba, nói: "Do có nghĩa Không ấy nên các pháp được thành": Cũng là văn nơi Phẩm Tứ đế của Trung Luận. Do các Phẩm trước đã dùng Không loại trừ Có. Người của Tiểu thừa nhân đấy nêu ra lỗi của Bồ tát (Long thọ), cho rằng: "Nếu tất cả các pháp đều không, không sinh, không diệt, như thế thì không có pháp bốn Thánh

đế.” Luận chủ phản bác lại đáp:

“Như tất cả chẳng không
Không sinh và không diệt
Như thế tức không có
Pháp của bốn Thánh đế...”

Nghĩa là, người của Tiểu thừa cho là do Không nên không có bốn Thánh đế. Luận chủ thì cho, do “Chẳng không” tức nên không có bốn Thánh đế. Nếu có nghĩa Không thì Tứ Thánh đế mới thành tựu. Kệ viết:

“Chính do có nghĩa Không
Tất cả pháp được thành
Nếu chẳng có nghĩa Không
Tất cả chẳng thành tựu.”
Tức là “Vô tánh nên có”.

- Sớ câu: “Kinh nói: Từ gốc là vô trụ mà xác lập tất cả pháp”: Trước đã dẫn, nay lại dẫn ra lần nữa. Tức Kinh Tịnh Danh, quyển thứ hai, phần suy xét về gốc của thiện, bất thiện. Kinh viết: “Thiện, bất thiện do cái gì làm gốc? Đáp: Do Thân làm gốc. Hỏi: Thân do cái gì làm gốc? Đáp: Do tham dục làm gốc. Hỏi: Tham dục do cái gì làm gốc đáp: Do phân biệt hư vọng làm gốc. Hỏi: Phân biệt hư vọng do cái gì làm gốc? Đáp: Do Tưởng điên đảo làm gốc. Hỏi: Tưởng điên đảo do cái gì làm gốc? Đáp: Do vô trụ làm gốc. Lại hỏi: Vô trụ lấy gì làm gốc? Đáp: Vô trụ thì không có gốc. Thưa đại sĩ Văn Thù Sư Lợi, từ gốc của vô trụ mà xác lập tất cả các pháp.”

Đại sư Tăng Duệ giải thích: “Vô trụ tức là tên gọi khác của Thật tướng. Thật tướng là tên gọi khác của Tánh Không. Cho nên từ không có tự tánh mà có tất cả các pháp...”

Trong nghĩa thứ tư, dẫn Kinh Tịnh Danh nói: “Do gì mà không? Chỉ có danh tự nên không. Như thế hai pháp đều không có tự tánh quyết định.”

Kinh có câu:

“Pháp tánh vốn không tịch
Không lấy cũng không thấy.”

Lại nói:

“Tất cả pháp không tánh
Đó là Thể chân Phật.”

Tám địa có câu:

“Không tánh là Tánh.”

Trung Luận thì từ đầu đến cuối đều biện minh về Vô tánh để hiển bày Chân không.

- Sớ từ câu: "Chính do duyên sinh Vô tánh nên không" tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai (của phần một) kết hợp với ý của Trung đạo, nêu rõ trong đó, Không và Có đều là Trung đạo. Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Phân biệt chỗ trái, hiển bày chỗ đúng.

Hai: Xác lập nghĩa Trung đạo.

Ba: Tóm kết, xác nhận về Trung đạo.

Trong phần một, câu: "Duyên sinh Vô tánh nên không": Là cùng nhắc lại hai thứ Không trong bốn câu nêu trước. Hai thứ Không nầy đều lìa cái Không của Đoạn kiến. Cái Không của Đoạn kiến là cái Không của định tánh. Cái Không của định tánh thì chấp nơi đoạn. Nay thì do duyên sinh nên không thì chẳng phải là cái Không của định tánh. Cái Không của định tánh là toàn bộ không có gì cả, như lông rùa, sừng thỏ. Nay chính theo duyên, không có tự tánh, nên chẳng phải là cái không của định tánh. Trên đây là phân biệt chỗ sai trái, tức là làm rõ "Chân không".

Hai là hiển bày chỗ đúng. Nói: "Vô tánh duyên sinh nên có": Tức cũng cùng nhắc lại hai thứ Có ở trước, đều chẳng phải là cái Có của Thường kiến. Cái có của Thường kiến là cái Có của định tánh. Nay, từ duyên sinh mà có nên chẳng phải là cái Có của định tánh. Huống chi do Vô tánh nên có, há là cái có của định tánh? Cũng là như trên, phân biệt chỗ trái là làm rõ cái "Có huyễn". "Hiển bày chỗ đúng là cái có huyễn": Tức từ duyên sinh Vô tánh nhù người huyễn hóa, chẳng phải là không có người huyễn hóa, nhưng người huyễn hóa là chẳng phải thật. Cho nên gọi là "Cái Có huyễn". Cũng gọi là "Diệu hữu". Do chẳng phải là có mà có nên gọi là diệu hữu.

Nhưng Đoạn kiến, Thường kiến đã do Có, Không, thì kiến chấp về Có, không tức là kiến chấp về Đoạn, Thường. Vì sao nơi bản Sớ giải đã lập lại lần nữa? Đây là có thâm ý. Hai kiến chấp về Đoạn, Thường phần nhiều là Tông chỉ, tà, tức "Năm lợi sử", là chỗ thâu tóm của Biên kiến. Kiến chấp về Có, Không kia có quan hệ chung với chánh pháp. Chỉ chọn lấy tướng của Có Không chưa thể khế hợp với Lý là kiến chấp về Không, Có. Kiến chấp về không, Có ấy, xa lìa rốt ráo thì chỉ có bậc đại Bồ tát. Cho nên Kinh Tịnh Danh nói: "Nói pháp chẳng có cũng chẳng không, do nhân duyên nên các pháp sinh"... Phần Kinh tiếp sau, Thiện hữu đã từng trải qua việc phụng sự chư Phật, đã chứng đắc pháp môn, hãy còn cho rằng, "Cũng như ở trong các pháp Không mà chấp là

có” v.v...

- Sớ từ câu: “Có huyễn tức là Có của chẳng có” tiếp xuống: Là phần hai, xác lập nghĩa của Trung đạo. Trong đó có ba Trung đạo:

Một: “Có huyễn” trên tự nó là Trung đạo. Nghĩa là, có cùng với chẳng có, hai cái ấy đều không ngăn ngại, vì thế là Trung dạo. Cho nên nói: “Có là có của chẳng có”.

Nói “Chẳng có”: Tức nêu rõ Thể hoàn toàn là rỗng không, không hề có. Lại nói “Có”: Cũng gọi là “Chẳng phải chẳng có”, nghĩa là chẳng đợi phá bỏ tướng sai biệt. Kinh Đại Phẩm có câu: “Các pháp không có gì là có”. Như vậy là có, tức chẳng phải là có, chẳng phải là chẳng có, gọi là Trung đạo, nghĩa là “Có huyễn”.

Hai: Nói: “Chân không là cái Không của chẳng không”: Tức chân không nêu trên là để làm rõ về Trung đạo. Nghĩa là, chẳng không cùng với không là không ngăn ngại.

Nói “Chẳng không”: Do Không là không có tướng không. Lại nói “Không”, cũng gọi là “Chẳng phải chẳng không”. Nghĩa là, tất cả các tướng khác, không gì là chẳng dứt hết. Do đó, chẳng phải là không, chẳng phải là chẳng không, gọi là Trung đạo; là nghĩa “Chân không”. Kinh viết: “Không của chẳng không, chẳng thể nêu bày, gọi là Chân không”. Trung Luận nêu:

“Pháp Vô tánh cũng không
Nên tất cả pháp không”.

Lại nói: “Không của chẳng không nên gọi là “Bất chân không”.

Có của chẳng có nên gọi là “Có chẳng phải thật”: Là lãnh hội thêm về nghĩa khác, ý cũng không khác với trước. Tức lãnh hội, dung hợp về bài “Luận Bất Chân Không” của đại sư Tăng Triệu. Đại sư Nguyên Khang (tác giả Triệu Luận Sớ) cho rằng: “Muôn pháp chẳng Chân nên không” là chẳng đạt được ý của tác giả. Đạt Công (Sa Môn Huệ Đạt, người viết lời tựa cho sách Triệu Luận?) Thì nêu: “Chẳng dời đổi chính là Tục. Tục thì chẳng sinh. Chẳng chân là Chân, Chân chỉ là tên gọi, lời nói” tức đạt được ý của tác giả. Ở đây, chân không chẳng phải là văn đã dẫn ở trước, là “Chân không” đối với “Diệu hữu”. Mà Chân không theo đây là đối tượng được phá trừ nơi người bệnh. Nghĩa là, cho Chân đế là toàn bộ không có vật gì cả, là nghĩa của chân không. Do đó Đại sư Tăng Triệu đã dùng “Bất Bất” để cho rằng: Chẳng phải toàn bộ là không vật, nên nói là “Bất chân không”, nghĩa là, cái “Vô tánh của vạn hữu” gọi là Chân đế, đâu phải hoàn toàn là không, nên gọi là “Bất chân không”. “Bất chân không” ấy tức là Chân không nêu

trước.

Câu: “Có của chẳng có nên gọi là Có chẳng phải thật”: Đối chiếu với “Bất chân không” ở trên, nên ở đây là sự phân biệt. Chân không, Thật hữu đều là “Nhị biên”. “Chẳng là Chân”, “Chẳng phải thật” tức là lý đúng đắn.

- Sớ “Chẳng phải là Không, chẳng phải là Có, nghĩa là Trung đạo”: Là phần ba, tóm kết, xác nhận về Trung đạo.

Tuy nhiên, ý chính kia hợp với hai nghĩa “Chân không” ở trước gọi chung là “Chẳng phải là không” (Phi không). Hợp với hai nghĩa “Có huyễn” ở trước đều gọi là “Chẳng phải là có” (Chẳng phải Có). Không, có chẳng là hai (Bất nhị) nên là Trung đạo.

Lại, do “Có huyễn” là “Chẳng phải không” (phi không) do “Chân không” là chẳng phải có, nên đều là nghĩa của Trung đạo.

Phần Không, Có nêu trước đã có hai thứ Trung đạo, gồm luôn ở đây là ba Trung đạo. Trong phần dung hợp sau sẽ lại nêu bày rộng.

Trước giờ là phần thứ nhất (của phần Biện minh chung về nghĩa của duyên khởi) “Nêu rõ tổng quát” xong.

- Sớ từ câu: “Lại chia không, có nầy” tiếp xuống: Là phần thứ hai, chia nghĩa, giải thích riêng. Gồm hai:

Một: Chính thức chia ra.

Hai: Từ câu: “Văn Thù đều dùng” tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ chỗ hỏi, đáp.

Một: Câu: “Một là chân không ắt dứt hết có huyễn”: Là nghĩa “Cùng xâm hại nhau”. Cũng là môn “Chân lý đoạt sự” (Lý của chân xâm đoạt sự) trong “Quán pháp giới”. Do sự hòa trộn với Lý mà thành nên khiến Tướng của Sự không gì là không dứt tận, chỉ duy nhất là Chân lý bình đẳng hiển hiện. Do lìa ngoài chân lý ra thì không một phần nhỏ sự nào có thể đạt được. Như nước xâm đoạt sóng thì sóng đều dứt tận. Trong Bát-nhã có câu: “Vì thế, trong Không, không có sắc, không thọ, tưởng, hành, thức”.

Câu “Hai là Chân không ắt thành có Huyễn”: Là nghĩa “Cùng tác thành” và nghĩa “Không ngăn ngại”. Cũng là môn “Y lý thành sự” (dựa nơi Lý để thành sự) trong Quán pháp giới. Nghĩa là, Sự không có Thể riêng nên nhân nơi Lý Chân mà được thành lập, do các pháp duyên khởi đều không có tự tánh. Do không tánh nên Lý, Sự mới thành. Như sóng hòa trộn với nước mà thành lập. Cũng là dựa nơi Như Lai tạng mà có được các pháp. Cho nên kinh Đại Phẩm viết:

“Nếu các pháp chẳng không

Thì không đạo không quả.”

Trung Luận có câu:

“Chính do có nghĩa Không
Nên các pháp được thành”.

- Sớ câu: “Một là, Có huyễn ắt che phủ Chân không” Tức là nghĩa “Cùng trái nhau”. Cũng là môn “Sự năng Ẩn lý” (Sự có thể làm Lý bị Ẩn giấu) trong Quán Pháp giới. Nghĩa là, Lý chân theo duyên mà thành các pháp của Sự. Nhưng các pháp của Sự ấy đã trái với Lý, khiến cho Sự hiển bày mà Lý chẳng hiện. Do lìa ngoài Sự thì không có Lý. Như sóng xâm đoạt nước thì nước đều chìm khuất. Đó là trong sắc không có tướng không.

Câu: “Hai là, Có huyễn ắt chẳng ngăn ngại Chân Không”: Là nghĩa “Chẳng cùng ngăn ngại”, cũng là nghĩa “Cùng tác thành”. Cũng là môn “Sự năng hiển lý” (Sự có thể hiển bày Lý) trong Quán Pháp giới. Nghĩa là, do Sự hòa trộn với Lý, tức Sự hư mà Lý thật. Do Sự hư, nên Lý hiển nhiên là hiện rõ trong toàn bộ của Sự. Như do Tướng của sóng là hư giả khiến Thể của nước hiện bày rõ. Luận viết:

“Như pháp từ duyên sinh
Nên là không tự tánh.”

Rõ là hai nghĩa của “Chân không” nêu trên, thì trong nghĩa thứ hai đã dùng nghĩa “Cùng tác thành” thâu tóm nghĩa “Không ngăn ngại”. Nay, trong nghĩa thứ hai của “Có huyễn” lại dùng nghĩa “Chẳng cùng ngăn ngại” thâu tóm nghĩa “Cùng tác thành”. Sự việc ấy là thế nào ? Thật Lý nơi không, có thì trong nghĩa thứ hai đều bao hàm nghĩa “Cùng tác thành” và nghĩa “Không ngăn ngại”. Nhưng có sự tóm lược, là vì Sự dựa nơi Lý mà thành nên trước có chỗ “Cùng tác thành”. Lý chẳng phải là Sự tạo ra nên nay không “Cùng tác thành”.

Mà trong ba nghĩa nêu trên, nói “Không, Có cùng tác thành” là chỉ căn cứ nơi pháp của sự có thể hiển bày Lý nên gọi là tác thành Lý. Tuy nhiên, bốn nghĩa nầy cũng tức là nghĩa duyên sinh nêu trước nên là bốn nghĩa của Không v.v...

Một: “Chân không ắt dứt tận Có huyễn”, là nghĩa “Vô tánh nên Không”.

Hai: “Chân không ắt tác thành Có huyễn”, là nghĩa “Vô tánh nên Có”.

Ba: “Có huyễn tất che phủ Chân không”, là nghĩa “Duyên sinh nên Có”.

Bốn: “Có huyễn ắt chẳng ngăn ngại chân không”, là nghĩa “Duyên

sinh nên Không”.

Bốn nghĩa trước là biện minh chung về “Sở dĩ” của Có, Không. Còn bốn nghĩa nay chính là nêu bày về Tướng của Không, Có.

- Sớ từ câu: “Nhưng hai pháp ấy là chẳng hai” tiếp xuống: Là phần thứ ba, dung hợp. Gồm hai:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Tóm kết, tán Thánh.

Trong phần Một, tức hợp với bốn nghĩa nêu trước. Cần biết bốn nghĩa với hai chỗ mang tên khác nhau.

Thứ nhất: “Chân không ắt dứt tận Có huyễn” là nghĩa không trên “Chân không”.

Thứ hai: “Chân không ắt tác thành Có huyễn”, là nghĩa “Bất không trên Chân không”.

Thứ ba: “Có huyễn ắt che phủ Chân không”, là nghĩa Có trên “Có huyễn”.

Thứ tư: “Có huyễn ắt chẳng ngăn ngại chân không”, là nghĩa “Chẳng phải có trên Có huyễn”.

Lại nữa, cần rõ: Có, chẳng phải là có, không, chẳng phải là không, mỗi thứ đều có hai nghĩa:

1. Ở trên Có với hai nghĩa: Một là nghĩa chẳng hủy hoại tướng có của nó. Hai là nghĩa ngăn chận chấp đoạn diệt. Tức làm rõ Có là “Chẳng phải có”.

2. Ở trên “Chẳng phải có” với hai nghĩa: Một là nghĩa lìa tướng có. Hai là nghĩa “Tức là không”.

3. Ở “Không” trên với hai nghĩa: Một là nghĩa chẳng hủy hoại Tánh. Hai là nghĩa ngăn chận cái có của định tánh. Cho nên làm rõ Không là “Chẳng phải chẳng không”.

4. Ở trên “Chẳng phải là không” với hai nghĩa: Một là nghĩa lìa tướng của Không. Hai là nghĩa “Tức là có”.

Đã rõ về danh nghĩa, nay phần Sớ giải dung hợp nên có năm lớp là năm thứ Trung đạo.

Một: “Nghĩa là, có, chẳng phải là có, là không hai, là Có huyễn duy nhất”: Đây là Có với hai nghĩa đã nêu tự kết hợp.

Nhưng chọn lấy nghĩa “Chẳng hủy hoại Tướng”, trên Có và nghĩa lìa tướng Có trên “Chẳng phải có” nên hợp là, một “Có huyễn”, là Trung đạo của Tục đế.

- Sớ câu: “Không, chẳng phải là không, là không hai, là chân không duy nhất”: Tức là Không với hai nghĩa tự kết hợp. Nhưng ở đây

chọn lấy nghĩa “Chẳng hủy hoại Tánh”, trên không và nghĩa lìa tướng không trên chẳng phải là cái không”, nên hợp làm một là “Chân không”, là Trung đạo của Chân đế. Một trước tức Trung đạo của Vô tướng nơi Tướng. Còn một đây tức là Trung đạo của Vô tánh nơi Tánh. Cũng là nghĩa “Còn, mất không hai”.

- Sớ câu: Lại, “Chẳng phải không” cùng với “Có” là không hai, nên là một có huyễn”: Trên là một đối Không-Có tự kết hợp. Từ đây trở xuống là một đối Không. Có với bốn nghĩa tương quan để kết hợp. Nay là nghĩa thứ ba. Tức chọn lấy Chân không với nghĩa tiêu biểu là chẳng phải không, cùng có huyễn với nghĩa tiêu biểu là có, hai nghĩa cùng thuận hợp nêu rõ chúng là chẳng hai. Nhưng nghĩa chẳng phải không được chọn ở trên ấy tức là nghĩa có; Nghĩa có được chọn ở trên là nghĩa ngăn chận chấp về đoạn diệt, nên cùng được thành là có huyễn, là Trung đạo của còn mất không ngăn ngại nơi chẳng phải không chẳng phải chẳng có.

- Sớ câu: “Không cùng với chẳng phải có là không hai, nên là một Chân không”. Tức là nghĩa thứ tư, nghĩa là chọn lấy chân không với nghĩa tiêu biểu là Không, Có huyễn với nghĩa tiêu biểu là chẳng phải Có, hai nghĩa cùng thuận hợp, nêu rõ chúng là bất nhị. Rõ ràng là nghĩa không được chọn một y là nghĩa ngăn chân cái có của định tánh; nghĩa chẳng phải Có được chọn trên tức là nghĩa không, nên cả hai cùng thuận hợp và được thành chân không, là Trung đạo của còn-mất không ngăn ngại nơi chẳng phải Có chẳng phải chẳng không.

Nghĩa thứ ba là Tục còn, Chân mất, còn nghĩa nầy thì còn Tục mất. Chân Lại nữa, nghĩa thứ ba thì Không thấu triệt nơi Có. Còn ở đây thì Có thấu triệt nơi Không. Đều là hai đế kết hợp thấu triệt.

- Sớ câu: “Lại, Có huyễn cùng với Chân không là không hai, nên là đồng một vị pháp giới” Tức là nghĩa thứ năm, tổng hợp bốn nghĩa trước, khiến chúng thành bất nhị. Rõ ràng là sự kết hợp trên đều mang tính chất dung thông thấu triệt, đều không ra ngoài hai phần là Chân không và Có huyễn. Cho nên ở đây kết hợp để thành pháp giới đồng một vị, là Trung đạo của hai đế cùng dung thông.

Nơi nghĩa thứ ba, thứ tư, tuy đã dung hợp hai đế, nhưng Có, Không được dung hợp riêng. Nay thì Có, Không chẳng ngăn ngại, tức là chẳng phải không chẳng phải Có vô ngại, nêu lên một thì thâu tóm toàn bộ. Như đem Chân đồng với Tục thì chính là có một huyễn, dung hợp Tục đồng với chân thì chỉ là một Chân không. Không, có chẳng hai là Trung đạo của cả hai cùng soi chiếu. Chẳng phải không chẳng phải Có là

không hai là Trung đạo của cả hai cùng ngăn chặn. Ngăn chận, soi chiếu với một thời còn, mất không chướng ngại.

- Sớ câu: "Thứ hai là tóm kết, tán thán. Nói: Lìa tướng tánh không chướng không ngại là pháp môn không phân biệt": Là phần thứ hai (Của phần thứ ba: Dung hợp). Do Có huyễn là Tướng, Chân không là Tánh. Lại nữa, Có, Không đều là Tướng, chẳng phải là không, chẳng phải có là Tánh. Thêm nữa, hiển bày riêng là Tướng, dung hợp chung là Tánh. Nay, cùng xâm đoạt, cùng dung thông đều cùng lìa, là pháp không phân biệt, chỉ căn cứ nơi Trí để nêu bày, chỉ với Trí không phân biệt mới xét đến tận ngọn nguồn.

Còn chỗ không chướng không ngại là chung cho Cảnh, Trí. Nghĩa là, năm lớp nêu trên phần nhiều đều căn cứ nơi Cảnh để nói. Tâm, Trí khế hợp tức là năm Quán. Năm Cảnh đã dung hợp thì năm Quán cũng dung thông. Dùng Trí của sự cùng dung thông khế hợp với Cảnh của sự vô ngại thì Tâm, Cảnh không ngăn ngại. Trong Tâm có Cảnh của vô tận; Nơi Cảnh có Tâm của vô ngại; nên cần bặt dứt ngôn từ mới hợp với Lý ấy. Tóm kết là Tướng vô cùng thâm diệu của duyên khởi. Các nghĩa còn lại như trng phần "Huyền luận" đã biện minh.

- Sớ từ câu: "Lại nữa! Tánh có hai nghĩa" tiếp xuống: Là phần thứ bốn (của phần Biện minh chung về nghĩa của duyên khởi) giải thích riêng về nghĩa của Tánh. Phần nầy gồm bốn:

Một: Giải thích theo hướng thuận.

Hai: xác nhận bằng cách nói ngược lại.

Ba: Tóm kết, quy về Trung đạo.

Bốn: Kết thúc, khuyến khích việc tu học.

Một: Giải thích theo hướng thuận: Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn Tiết:

Một là cùng nêu lên cả hai môn.

Hai là, Từ câu: "Do nghĩa Có, nên nói về chỗ hiển bày của hai không" tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa Có, Không.

Ba là, từ câu: "Do nghĩa có, nên nêu bày về bất biến" tiếp xuống: Tức đem môn thứ nhất giải thích về Biến, bất biến.

Bốn là, Từ câu: "Hai pháp ấy là chẳng hai" tiếp xuống: Là cùng dung hợp hai môn Bất biến và Tùy duyên.

Trong đoạn ba, giải thích về Biến và Bất biến, vì sao do nghĩa Có nên nói về Bất biến? Đã do hai không là chỗ hiển bày về Chân như tức tịch tĩnh, thường còn, Thể không biến đổi, vậy vì sao do nghĩa Không nên nêu bày về Tùy duyên? Là do Vô tánh của y tha (Tánh y tha khởi)

tức là nghĩa Không, chính ở trong duyên mới hiển bày lý Không, nên biết Tùy duyên ở trong nghĩa thứ bốn.

Từ trước đến nay chỉ theo một nghĩa để thâu tóm hai Tông. Do Tông Pháp tướng chỉ chú trọng về bất biến, còn trong Tông Vô Tướng thì chỉ chú trọng về Tánh không, nên cần có đoạn thứ tư, cùng dùng thông hai môn gồm đủ vô ngại, mới thuận hợp viên dung. Về ý của Tông Pháp tánh, thì hai nghĩa đã tức Không tức Có, cũng là tức Tùy duyên, tức Bất biến. Không tánh tức là Hữu tánh. Bất biến nên có thể Tùy duyên, nên Hữu tánh tức là Không tánh. Nếu chẳng phải là thật có thì lấy cái gì để tùy duyên mà thành các pháp? Như vốn không nước thì lấy cái gì để theo gió mà thành sóng?

- Sớ từ câu: "Nếu chỉ bất biến" tiếp xuống: Là phần thứ hai, xác nhận bằng cách nói ngược lại.

Câu: "Nếu chỉ Bất biến thì Tánh sao có thể tham dự nơi Pháp?" Tức Tánh như hư không, Pháp thì như tinh tú. Hư không nếu chẳng là Tánh của tinh tú thì Chân như sao được xem là Tánh của các pháp. Tức Tánh và Pháp khác nhau sao cùng tương quan?

Câu: "Nếu chỉ Tùy duyên thì há gọi là chân tánh": Tức duyên thì có sinh diệt nên chẳng phải là chân.

- Sớ từ câu: "Theo chỗ lưu hành" tiếp xuống: Là mượn nơi kinh Niết-bàn để xác nhận về hai nghĩa. Theo chỗ lưu hành nên có khác biệt là nghĩa Tùy duyên. Vị gốc được giữ lại là nghĩa Bất biến. Tức là nơi kinh đại Bát Niết-bàn, quyển thứ bảy (Nam bản là quyển thứ tám), Phẩm Như Lai Tánh, đáp lại câu hỏi của Bồ tát Ca-diếp, nhằm hiển bày về tánh là thường trụ, kinh viết:

"Lại nữa, Thiện nam! Ví như nơi núi Tuyết có một vị thuốc tên là Dược vị, vị ấy rất ngon ngọt, ở bên dưới lùm cây rậm rạp nên mọi người không thể thấy. Có người nghe mùi hương, liền biết chỗ đất nầy hiện có thứ thuốc ấy. Về thời quá khứ có bậc Chuyển Luân vương đến nơi núi Tuyết vì muốn có được thứ thuốc quí ấy nên ở khắp các chỗ đặt những bộng cây để tiếp nhận lấy thuốc. Thuốc đó khi chín thì từ nơi đất chảy ra, dồn chứa trong bộng cây, mùi vị thật là ngon ngọt đúng cách. Sau khi nhà vua qua đời thì thuốc ấy trở nên hoặc chua hoặc mặn hoặc ngọt hoặc đắng hoặc cay, hoặc nhạt. Như thế là một vị mà tùy theo lưu hành mà có vô số sự khác biệt. Nhưng vị thật của thuốc ấy được giữ lại nơi núi giống như mặt trăng tròn. Hàng phàm phu phước đức mỏng, tuy có dốc sức đào bới chỉ thêm khổ cực mà chẳng thể đạt được. Lúc có bậc Thánh vương ra đời, vì phước đức lớn của Vua, nên liền có được vị thật

của thuốc qúy ấy. Thiện nam! Pháp vị của Như Lai bí tạng cũng như thế do bị các rừng rậm phiền não che phủ, chúng sinh vô minh chẳng thể thấy được.

Vị thuốc quý kia ví như Phật tánh. Do phiền não nên sinh ra các thứ mùi vị sai khác như là địa ngục, súc sanh, Ngạ quỷ, người, trời, nam nữ, phi nam phi nữ, Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Tỳ-xá, Thủ-đà. Phật tánh luôn vững chắc, dũng mãnh, khó có thể hủy hoại. Vì thế, nên không ai có thể sát hại được. Nếu sát hại được thì Phật tánh bị dứt, nhưng Phật tánh chung cuộc không thể dứt, vì không hề có chuyện Phật tánh bị dứt...”

Giải thích: Dùng Pháp đối với dụ, văn cũng dễ nhận thấy. Nhưng Như Lai bí tạng là Phật tánh kia do hợp một vị, tức là trong đó, tánh của Như Lai tạng là bất biến tùy duyên, hai nghĩa phân minh. Núi Tuyết dụ cho kinh, vị Chuyển Luân vương qúa khứ dụ cho Phật thời quá khứ. Lại có Thánh vương xuất hiện tức là trong sự kết hợp, như đạt được Bồ đề. Phần còn lại đều có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Lại, nếu Pháp lìa nơi Tánh” tiếp xuống: Là trở lại xác nhận nghĩa trên. Trên nói “Tánh làm sao tham dự nơi Pháp” tức là nghĩa lìa, “Tức thành đoạn diệt”. Tánh lìa nơi Pháp thì chẳng phải là pháp không nên Tánh thành đoạn diệt.

Câu: “Pháp lìa nơi Tánh thì xưa không nay có” Tánh xuất phát từ xưa nên đấy là xưa có. Pháp đã lìa Tánh nên xưa không nay có. Xưa không nay có thì có lỗi gì? Tức như trong hư không vốn không chúng sanh mà luôn xuất hiện chúng sinh. Như thế thì Pháp tức nơi Tánh nên chẳng phải là xưa không nay có. Cớ sao Luận cho rằng: “Từ không mà có gọi là sinh. Từ có hoàn lại không là diệt?”

Giải thích: Duyên hợp, sự hiển bày tức là xưa không nay có. Chúng sinh từ vô thủy chẳng thể nắm bắt được.

Nói “Xưa không nay có” là đối chiếu với kinh đại Bát Niết-bàn nói:

“Xưa không nay có
Xưa có nay không
Ba đời pháp có
Chẳng có điều ấy.”

Nửa trên (xưa không nay có) là căn cứ nơi Tướng. Nửa sau (xưa có nay không) là căn cứ nơi Tánh. Đã rõ Tướng và Tánh là chẳng thể cùng lìa, tức pháp của xưa không chẳng phải hoàn toàn là xưa không. Pháp của nay có chẳng phải hoàn toàn là mới có. Do đấy, câu tiếp theo

nói: “Ba đời pháp có, chẳng có điều ấy”. Kệ nầy về nghĩa rộng đã thấy nơi phẩm thứ nhất.

- Sớ câu: “Lại, Pháp nếu tức là Tánh thì Tánh thường tương ưng Pháp cũng thường”: Nhưng thường, vô thường chẳng phải là tức, chẳng phải là lìa. Ở đây là dùng “Chẳng tức” để nêu vấn nạn về “Hoàn toàn tức”.

Câu: “Tánh nếu tức là Pháp, thì Pháp diệt tương ưngTánh cũng diệt”: Nghĩa là, nước nếu tức là sóng thì sóng diệt tức nước diệt. Nay thì chỉ có sóng diệt mà nước chẳng diệt, thì Pháp khi diệt mà Tánh chẳng diệt tức chẳng phải là “Hoàn toàn tức”. Cho nên trong kinh Đại Phẩm, đức Phật hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề: “Tâm như lúc sinh là tức Tánh chăng? Thưa: Tức Tánh. Tâm ấy diệt chăng? Thưa: Pháp sinh ắt diệt. Phật hỏi: chân tánh diệt chăng? Thưa: Chẳng diệt. Phật hỏi: Điều ấy có thể nghĩ bàn chăng? Thưa: Chẳng thể nghĩ bàn. “Tức là nghĩa nầy”.

- Sớ từ câu: “Cho nên cả hai cùng thành” tiếp xuống: Là phần ba (Của phần giải thích riêng về Tánh), tóm kết quy về Trung đạo. Lược có ba lớp:

Ở trên, chẳng phải là Tức, chẳng phải là Lìa, là Trung đạo. Do đấy nên thành chẳng phải là Đoạn, chẳng phải là Thường, chẳng phải là Có, chẳng phải là Không. Cho nên cũng nói Chẳng phải là Biến, chẳng phải là Bất biến.

- Sớ từ câu: “Dầu có thể hợp được” tiếp xuống: Là phần bốn. Tóm kết để khuyến khích tu học, tránh chỗ thiên chấp.

Trên đã nêu rõ về ý chính, phần tiếp theo là chính thức giải thích văn.

- Sớ câu: “Một là đáp lại câu hỏi: Do đâu mà có vô số thứ loại? “Đây có hai ý” Là nêu lên. Nghĩa là, một kệ ấy nêu bày đủ về bốn Nhân. Nhân thứ hai do tám thức huân tập. Nhân thứ ba do Tánh vô định.

- Sớ từ câu: “Một, do tám Thức huân tập” tiếp xuống: Là giải thích riêng về Nhân thứ hai.

Sớ câu: “Câu tiếp theo, Tâm là thức gốc, là nghĩa tập khởi”: Luận Thành Duy Thức, quyển thứ nhất, viết: “Làm sao biết được Thức thứ bảy, thứ tám ấy, lìa các thức như Nhãn thức v.v... Còn có riêng về Thể? Thuật nêu: Do người Tiểu Thừa cho đây chỉ là Thức thứ sáu nhập nơi quá khứ, nên nêu câu hỏi ấy. Luận viết: Lý chính của Thánh giáo là định lượng, tức là đức Thế Tôn trong khắp các kinh nói về Tâm, Ý, Thức, ba thứ với nghĩa riêng. Tập khởi gọi là Tâm; suy xét gọi là Ý; Phân biệt thấu rõ

gọi là Thức, là ba nghĩa riêng. Thuật nêu: Trên đây là giải thích chung. Nghĩa là người Tiểu thừa cho vị lai là Tâm, quá khứ gọi là Ý, hiện tại là Thức, với vô số sự phân biệt, nhưng không có Thể riêng. Nay, hiển bày kinh để chứng minh cho Luận. Ba nghĩa như thế tuy chung cho tám Thức, mà tùy theo chỗ hiển bày thù thắng, Thức thứ tám gọi là Tâm, tích tụ chủng tử để dấy khởi các pháp. Thức thứ bảy gọi là ý, duyên nơi Tạng thức, luôn suy xét lường tính cho là ngã. Sáu Thức còn lại gọi là Thức, ở nơi sáu biệt Cảnh, hoặc thô động, gián đoạn luôn phân biệt thấu tỏ, chuyển biến."

Giải thích: Nghĩa là, làm chỗ huân tập của tất cả hiện hành, là tích tập chủng tử của các phá, hiện pháp làm chỗ nương tựa, chủng tử là nhân. Có thể sinh ra các pháp nên gọi là "Dấy khởi các pháp".

Nói "Duyên với Tạng Thức v.v..." Tức trong nhân hữu lậu chỉ duyên nơi Cảnh của ngã. Trong nhân vô lậu thì duyên nơi Thức thứ tám cùng duyên nơi Chân như. Quả khởi đầu thuận duyên nơi tất cả pháp nên Luận viết là đẳng (vân vân)

Nói "Thô, động v.v...": Dễ lãnh hội gọi là Thô, chuyển dịch gọi là động. Chẳng liên tục gọi là gián. Mỗi thứ đều có chỗ duyên nên được gọi tên riêng. Như kinh Nhập Lăng Già quyển thứ chín, trong phần Tụng có đoạn:

"Tạng thức gọi là Tâm
Tánh xét suy gọi Ý
Thấu rõ tướng các Cảnh
Đó được gọi là Thức".

- Sớ từ câu: "Đây là theo nghĩa riêng" tiếp xuống: Là hiển bày nghĩa chung riêng. Luận Du Già quyển thứ sáu mươi ba cũng chỉ có về tên gọi riêng, nói chung là giống với Luận Duy Thức. Từ đây trở xuống lại không có giải thích riêng.

Từ câu "Chung thì tám Thức" tiếp xuống: Là nêu ra chung về tám Thức đều được Tướng của ba tên gọi.

Người nêu bày nên nói: Như dùng nghĩa tập khởi để giải thích về Tâm thì riêng Thức thứ tám được gọi là Tâm. Nếu dùng nghĩa tích tập để giải thích về Tâm, thì tám Thức đều gọi là Tâm. Như dùng tính chất suy xét để giải thích về ý thì riêng Thức thứ bảy được gọi là Ý. Nếu dùng nghĩa "Cùng không gián đoạn" để giải thích về ý thì tám Thức đều gọi là Ý. Như dùng nghĩa phân biệt, thấu tỏ về Biệt cảnh để giải thích về Thức, thì riêng sáu Thức trước được gọi là Thức. Nghĩa là thấu rõ sự sai biệt nơi sáu Trần, Cảnh. Nếu dùng nghĩa phân biệt thấu tỏ để

giải thích về Thức thì tám Thức đều gọi là Thức. Tức nghĩa của Thức riêng (Sáu Thức trước), nghĩa ấy đã hoàn toàn xác nhận chỉ Thức là hơn hết. Cho nên nói phân biệt thấu rõ về Biệt cảnh cùng hiển bày tính chất thô nơi Cảnh chính là sáu Thức trước. Đối với sáu trần ấy để nói về sáu Thức, tức là nghĩa nầy.

Tên gọi của chung riêng đã rõ ràng nên dễ lãnh hội.

- Sớ câu: Các Căn tính chung nơi tám Thức, chủng loại chẳng phải là một: Tám Thức đều có nghĩa Căn đã thành, chẳng phải là một. Huống chi, căn cứ trong tám Thức lại có hai loại: Năm Thức trước thì dựa nơi sắc. Ba Thức sau thì dựa nơi Tâm. Trong ba Thức dựa nơi Tâm lại có sự khác nhau của đơn, kép cùng tựa vào. Nếu nêu bày đủ thì lại có nhiều ít chẳng đồng. Cho nên Luận duy Thức quyển thứ tư viết: Các Tâm, Tâm sở đều có ba sự nương tựa:

Một: Nương tựa nơi nhân duyên: Nghĩa là, tự các pháp hữu vi của chủng tử đều nhờ vào đấy để nương tựa. Lìa nhân duyên của chính mình tất chẳng thể phát sinh.

Hai: Nương tựa nơi Tăng thượng duyên: Tức là, các Tâm, Tâm sở của sáu xứ trong đều nhờ vào đấy để nương tựa, lìa “Căn cùng có” tất chẳng thể chuyển biến.

Ba: Nương tựa nơi đẳng vô gián duyên: Nghĩa là nương nơi ý trước diệt, các Tâm, Tâm sở đều nhò vào đấy để nương tựa. Lìa “Căn dẫn dắt” thì chẳng thể dấy khởi.

Giải thích: Căn, Thức đồng thời kết hợp gọi là “Cùng có”. Thức trước diệt cũng giống như mở bày, dẫn dắt Thức sau sinh gọi là mở dẫn. Tuy nhiên, ba chỗ nương tựa ấy, về tướng riêng của Sinh, Chuyển, Khởi như thế nào? Sinh thì căn cứ theo chỗ nương tựa nơi Chủng tử làm Thể mà sinh. Chuyển thì căn cứ tùy thuận với lực khiến chuyển. Khởi thì căn cứ vào chỗ do trước mở đường khiến sau được khởi.

Song, nói về chỗ “Cùng có nương tựa” của tám Thức kia, thì bốn vị Luận sư giải thích không giống nhau. Nay chỉ dùng kiến giải của vị thứ tư là Hộ Pháp. Hộ Pháp đả phá rộng khắp các nghĩa trước, nên Luận duy Thức tóm kết: “Do năm Thức nầy “Cùng có” chỗ nương tựa, định rõ là có bốn thứ. Nghĩa là năm Thức dựa nơi Sắc Căn, Thức sáu, bảy, tám dựa nơi Thức. Theo đấy thiếu một thứ, ắt chẳng thể chuyển biến. Cho nên đồng cảnh, phân biệt, nhiễm tịnh, căn bản, với chỗ nương tựa riêng.”

Giải thích: Đồng cảnh tức là năm sắc căn. Căn Thức cùng duyên nơi một cảnh. Phân biệt tức là Thức thứ sáu, phân biệt mọi sự sai biệt.

Nhiễm tịnh là thức thứ bảy, dựa nơi đấy có thể dấy khởi các nhận thức nhiễm tịnh. Căn bản là Thức thứ chín. Nếu lìa Thức thứ tám thì các Thức khác chẳng thể thành lập...(Lược bớt).

- Sớ câu: "Thức thứ tám lại vì các Thức làm chỗ dựa chung": Tức là nói về chỗ nương tựa căn bản.

Nói "Các Thức" tức Thức chẳng là một. Chính bảy Thức, cùng các pháp của Tâm sở đều nương tựa vào đấy. Tiếp cận thẳng với thức thứ bảy gọi là "Nhiễn ô căn". Nếu là chỗ nương của sáu Thức thì chung cả nhiễm tịnh, nên gọi là "Nhiễm tịnh y".

- Sớ câu: "Do tám Thức trên là chủ thể huân tập, đối tượng được huân tập,lần lượt làm nhân mà luôn lưu chuyển": Là giải thích câu thứ ba. bảy Thức trước là chủ thể huân tập. Thức thứ tám là đối tượng được huân tập. Cho nên gọi chung: "Tám Thức là chủ thể, đối tượng được huân tập". Thức thứ bảy chủng tử huân tập tám thức, thì thức thứ bảy là nhân của tám thức. Thức thứ tám bao hàm bảy thứ, thì thức thứ tám là nhân của bảy Thức. Cho nên gọi là: Lần lượt đắp đổi. Lại nữa, dựa nơi chủng tử khởi hiện hành thì hiện hành lại duy trì chủng tử, nên lần lượt diễn biến đến vô cùng.

Tuy nhiên, chủ thể huân tập, đối tượng được huân tập là chung cho hai Tông Tánh, Tướng.

Trước là dựa theo Tông Pháp tướng để nêu bày.

Luận Duy Thức, quyển thứ hai đã hiển bày rộng về nghĩa nầy. Luận viết: "Dựa vào những nghĩa gì để xác lập sự huân tập, gọi là đối tượng được huân tập, chủ thể huân tập, mỗi thứ đều có bốn nghĩa. Khiến cho chủng tử sinh trưởng nên gọi là Huân tập.

Những gì gọi là bốn nghĩa của đối tượng được huân tập? Đó là

Một: Tánh kiên trụ (giữ vững, liên tục).

Hai: Tánh vô ký (không thiện, ác).

Ba: Tánh khả Huân (có thể huân tập).

Bốn: Tánh cùng hòa hợp với chủ thể huân tập...

Những gì là bốn nghĩa của chủ thể huân tập? Đó là:

Một: Có sinh diệt.

Hai: Có dụng thù thắng.

Ba: Có tăng giảm.

Bốn: Cùng với đối tượng được huân tập hòa hợp mà chuyển kiến...

Thứ hai là Tông Pháp tánh.

Ở trên, tông Pháp tướng, nghĩa thứ ba của đối tượng được huân

tập, nghĩa thứ nhất của chủ thể huân tập, chính là phân biệt về nghĩa của Chân như thọ nhận sự huân tập. Nay, tông Pháp tánh ấy cũng cho bảy Thức là chủ thể huân tập, thức thứ tám là đối tượng được huân tập. Trong thức thứ tám, do tính chất tùy duyên của Như Lai tạng thành lập, bao hàm nghĩa có sinh diệt và chẳng sinh diệt, nên huân tập Thức thứ tám, tức là huân tập nơi Chân như. Luận Khởi Tín viết: "Lại nữa! Có nghĩa của bốn thứ pháp huân tập nên các pháp nhiễm pháp tịnh dấy khởi không dứt. Những gì là bốn? Một là pháp tịnh gọi là Chân như. Hai là nhân của tất cả pháp nhiễm, gọi là Vô minh. Ba là tâm vọng, gọi là nghiệp thức. Bốn là cảnh giới vọng tức là sáu trần.

Nghĩa về Huân tập, cũng như y phục nơi thế gian, thực sự không có mùi thơm, nhưng nếu người ta dùng hương mà ướp xông (huân tập) thì nơi y phục có hương thơm. Ở đây cũng như thế. Pháp tịnh của Chân như thật sự không có nhiễm. Chỉ dùng Vô minh mà huân tập nên có tướng nhiễm. Pháp nhiễm của Vô minh thật không có nghiệp tịnh, nhưng dùng chân như huân tập thì có dụng tịnh.

Thế nào là huân tập, dấy khởi các pháp nhiễm không dứt? Đó là do dựa nơi pháp của Chân như nên có Vô minh. Do có Vô minh là nhân của các pháp nhiễm, nên liền huân tập nơi Chân như. Vì sự huân tập ấy nên có tâm vọng. Do có tâm vọng nên liền huân tập nơi Vô minh, chẳng rõ về pháp của Chân như nên "niệm bất giác" khởi lên hiện ra cảnh giới vọng, nên liền huân tập nơi tâm vọng, khiến dấy niệm chấp trước tạo ra các thứ nghiệp và thọ nhận tất cả các thứ khổ nơi thân tâm..."

Đây chính là chân như, cũng là chủ thể huân tập, cũng là chủ thể thọ nhận sự huân tập. Cho nên Kinh Lăng Già viết:

"Sự huân tập chẳng thể nghĩ bàn. Sự biến chuyển chẳng thể nghĩ bàn, là nhân của Hiện thức." Nghĩa là, chẳng thể huân tập mà huân tập được, nên gọi là "Sự huân tập chẳng thể nghĩ bàn." Chân như bất biến mà tùy duyên thành lập, nên gọi là "Sự biến chuyển chẳng thể nghĩ bàn". Cũng như chẳng nhiễm mà nhiễm. Đại sư Hiền Thủ cho rằng: "Tâm vọng thì chung cho Nghiệp thức cùng sự thức". Nay căn cứ nơi gốc nên nói là Nghiệp thức.

Nói "Huân tập nên có tướng nhiễm": Tức Chân như vốn không tướng. Tùy sự huân tập nên hiện bày Tướng. Lại làm rõ pháp vọng là không có Thể nên chỉ nói Tướng. Trong phần Giải thích sinh nầy thì Như Lai tạng được xem là chỗ huân tập của các tập khí xấu ác. Trên đây tức Chân như trong môn sinh diệt.

Nói "Có dụng tịnh": Đây là Chân như của Bản giác trong môn

sinh diệt, nên có nghĩa huân tập. Trong môn Chân như thì không có nghĩa nầy. Do ở trong bản giác ấy huân tập pháp "Bất giác", khiến thành chán cầu tìm dòng nghịch trái mà thuận theo nẻo chân, nên gọi là dụng. Ở đây, trong phần giải thích Kinh thì do Như Lai tạng nên có thể chán ghét cái khổ của sinh tử mà vui cầu Niết-bàn. Kinh Niết-bàn có đoạn: "Người Xiển đề, nhờ diệu lực của Phật tánh nên trở lại sinh thiện căn."

Kinh ấy nói: "Diệu lực của Phật tánh", tức ở đây là diệu lực của sự huân tập trong Bản giác. Chính do một Thức bao hàm hai nghĩa ấy lại hổ tương huân tập nên các pháp nhiễm tịnh được phát sinh khắp. Trong đó, Phật là Tánh giác, là gốc nên gọi là Bản giác. Phần còn lại như Luận kia đã nêu.

- Sớ từ câu: "Không phân biệt ta, người" tiếp xuống: Là giải thích câu thứ tư. Có hai ý:

Một: Phá ngã chấp, tức là người.

Hai: Từ câu: "Lại, ngoài Thức.." tiếp xuống: Là phá trừ pháp chấp. Là do đấy nên nói chung cho tất cả các pháp.

- Sớ câu: "Hai là biện minh do "Chẳng cùng biết" mới thành ra vô số thứ loại": Tức là đoạn thứ hai, nêu rõ về nhân thứ ba trong bốn nhân trước. Chỉ do trong kệ nầy dùng hai chữ ấy, chọn lấy nghĩa chẳng đồng nên văn nơi một kệ chung cho hai nghĩa, dùng văn hòan toàn khác biệt. Nghĩa huân tập trước thì dùng hai chữ nầy, hoàn toàn chỉ cho nửa trên là nhân của sự lưu chuyển.

Nay, hiển bày Vô tánh, tức nửa trên nơi kệ là quả của sự lưu chuyển. Cho nên Sớ giải thích nửa trên là thành ra vô số thứ loại". Tức dùng hai chữ nầy chỉ cho dụ, Pháp nơi năm kệ trước, là chỗ biện minh về nghĩa chẳng cùng biết, là nhân của sự lưu chuyển.

- Sớ từ câu: "Tức tám Thức nầy" tiếp xuống: Là giải thích câu thứ tư. Đã cho đối tượng được lưu chuyển là không tánh, thì sao có chủ thể chuyển biến? Tức chủ ấy thì chung cả người, pháp.

- Sớ từ câu: "Hướng về nếu có tánh" tiếp xuống: Từ trước nay là giải thích theo hướng thuận. Từ đây trở xuống là giải thích theo lối ngược lại. Cũng như vàng, đá đều có tánh bền chắc, chẳng thể khiến dời đổi. Nay, Vô tánh ấy cũng như nơi nước, gặp lạnh thì đông thành băng, gặp lửa thì nóng lên như thiêu đốt. Cho nên Trung Luận viết:

"Tập, nếu có định Tánh
Trước nay đã chẳng đoạn.
Hiện tại làm sao đoạn?

Đao, nếu có định Tánh
Trước nay vốn chẳng tu
Hiện tại làm sao tu?...”

Nên biết, nếu có “Định Tánh” thì tất cả các pháp thảy đều không thành.

Nếu không định Tánh thì tất cả pháp đều thành. Trung Luận xác nhận:

“Chính do các nghĩa không
Tất cả pháp thành tựu
Nếu chẳng có nghĩa không
Tất cả tức chẳng thành.”

Vô tánh tức là nghĩa không.

- Sớ từ câu: “Tiếp đến là trừ bỏ nghi” tiếp xuống: Là lần thứ hai giải thích vấn nạn về sự hoài nghi. Do ở trước nêu câu hỏi: “Đó là một Tánh hay là vô số thứ loại?” Nên nay đáp: Luôn là một, luôn là nhiều.

Câu: “Một là Hư chuyển”: Tức Vô tánh nên có.

Câu: “Hai là vô chuyển”: Tức Vô tánh nên không.

Hư chuyển nên luôn là vô số thứ loại. Vô chuyển nên thường là một Tánh. Chớ có vướng mắc nơi hai nẻo.

- Sớ từ câu: “Thứ đến là đáp lại vấn nạn” tiếp xuống:

Là đáp lại lần thứ ba về vấn nạn. Nghĩa là, ở trước nêu vấn nạn: “Một Tánh tùy nơi vô số thứ loại thì mất Chân đế. Vô số thứ loại tùy theo một Tánh thì mất Tục đế.” Nên nay ý biện minh là chẳng cùng trái nhau. Do “Hư chuyển”. Chuyển nên là Tục đế. Hư nên chẳng khác với Chân đế. Đã nói “Hư chuyển” thì Tướng của Tục được xác lập.

- Sớ câu: “Vô chuyển v.v...” Vô chuyển tức là Chân. Do tức chuyển nói là không nên chẳng khác với Tục. Tức chuyển là không nên Thể của Chân còn. Pháp của Tục lìa Chân mà không có Thể riêng, nên gọi là Tướng được lập. Chân chẳng thể thấy nên chỉ nói là Thể còn.

Câu trên là Tục chẳng trái với Chân. Câu dưới là Chân chẳng trái với Tục. Cho nên văn nơi bản Sớ giải kết luận: “Đều chẳng cùng trái nhau”.

- Sớ câu: “Chính do Tâm biến hiện nên hoàn toàn tóm thâu Chân tánh”: Là chính thức giải thích về nghĩa “Chân như tùy duyên”. Nghĩa là, tức dựa theo chỗ duyên của sự huân tập nơi các Thức trước, đối tượng được huân tập là Chân như tùy theo duyên mà thành các pháp. Cho nên gọi là “Hoàn toàn tóm thâu lấy Chân mà thành”. Do lìa Như

Lai tạng, nên không có Thể thật, là chủ thể huân tập, đối tượng được huân tập. Nói "Hoàn toàn tóm thâu lấy Chân mà thành" là để phân biệt với Pháp tướng, cho là ngoài Chân như còn có Chủ thể huân tập và đối tượng được huân tạo. Chân tánh tức là Tánh của Như Lai tạng. Tánh của Như Lai tạng tức là Chân như trong ngả sinh diệt. "Sinh chẳng phải là thật sinh", là chính thức giải thích chữ "Thị hiện". Cũng chính là điều đã nêu ở trên. Nghĩa là đã tóm thâu nơi Chân mà sinh thì tướng của sinh tức hư, nên gọi là Thị hiện.

- Sớ câu: "Do sự tùy duyên ấy mà chẳng mất nghĩa tự tánh": Như nước gặp gió duyên hợp mà thành sóng, nhưng tánh thấm ướt của nước không mất. Tánh của Như Lai tạng tuy thành ra vô số thứ loại mà chẳng mất tự Tánh thanh tịnh. Ở đây, tùy duyên tức là "Thấy có vô số thứ loại" nơi đoạn kinh trước. Trong đó, chẳng mất tự tánh tức phần "Nghiệp chẳng biết Tâm v.v... nêu trên, đối chiếu trong câu hỏi trên, nên nói: "Các cõi, với vô số thứ loại, rõ là chẳng thể nắm bắt được". Đối với văn của kinh hiện tại nên nói: "Sinh tức là không sinh. Sinh tức là các cõi. Không sinh tức là "Chẳng cùng biết". Nối tiếp phần trên, chỉ ra câu của sinh. Kinh nói "Trong đó" tức tám chữ tiếp sau, là "Chẳng mất tự tánh".

- Sớ câu: "Không chủ thể hiện bày": Tức Tánh chẳng động. Chân như tùy duyên nên thành ra tất cả pháp, tức là "Chủ thể hiện bày". Chẳng mất tự Tánh gọi là "Tánh chẳng động". Thế sao có chủ thể hiện bày? Do vọng tóm thâu Chân mà thành nên tự nó là hư giả, không có Thể tánh.

- Sớ câu: "Nửa trên tức là sinh của không sinh": Do ở trên có hoài nghi, nói: "Đó là vô số thứ loại hay là một Tánh". Cho nên ở đây đáp: Sinh của không sinh, tức luôn là vô số thứ loại. Sinh tức là không sinh, nên gọi là một Tánh. Gốc ngọn nhiễm tịnh đã cùng dung hợp thấu triệt thì đâu có thể theo tư duy của phàm tình mà thấu tỏ được ư!

- Sớ câu: "Lại nữa, Pháp tánh vốn không sinh; chẳng không là Như Lai Tạng": Trên là căn cứ theo Bất biến, Tùy duyên.

Còn nay thì căn cứ nơi hai Không. Tức do chủ thể tùy duyên là Tạng chẳng không, nên có vô số thứ loại, tức là nửa trên. Tùy duyên mà không mất tự tánh, gọi là Không tạng, là do không nhiễm nơi pháp vọng, tức là nửa dưới.

Lại, căn cứ nơi Thể của hai Tạng, tức là một Tánh không ngăn ngại tùy duyên, nên có vô số thứ loại. Chẳng không tức là một Tánh. Không tạng tức là "Chẳng cùng biết".

- Sớ câu: "Đáp lại vấn nạn thứ ba": Tức là ở trên nêu vấn nạn: "Một Tánh tùy nơi vô số thứ loại thì mất Chân đế. Vô số thứ loại tùy nơi một Tánh thì mất Tục đế". Cũng là do quan niệm Tánh, Tướng cùng trái nhau. Nay giải đáp, ý nêu rõ là Tánh, Tướng không trái nhau. Nhưng văn nơi bản Sớ giải có hai ý:

Một: Nêu rõ Tánh Tướng, cả hai cùng dứt tuyệt, nên không thể cùng trái nhau. Tức là ý của nửa sau (kệ).

- Sớ từ câu: "Lại, thị hiện mà có sinh" tiếp xuống: Là ý thứ hai, nêu rõ Tánh Tướng cùng hợp thành, nên chẳng cùng trái nhau. Tức là nửa trên. Tức Tánh của không sinh chẳng trái với Tướng của thị hiện mà sinh.

Nói "Cũng không có vật của đối tượng được hiện bày, nên Tướng chẳng trái với Tánh": Tuy nhắc lại câu thứ tư, dùng liền câu thứ hai, chính là thị hiện, nên sinh tức là không có đối tượng được hiện bày, nên không trái với Tánh.

- Sớ câu: "Không hai là hai": Là tóm kết. Một Thể mà phân làm chủ thể hiện bày, đối tượng được hiện bày, nên gọi là "Không hai mà là hai". Tánh, Tướng không trái nhau, là hai tức không hai, nên gọi là Viên dung. Há có thể cho vô số thứ loại trái nơi một Tâm, Tánh của Tâm trái nơi vô số thứ loại?

- Sớ từ câu: "Nói là Pháp tánh" tiếp xuống: Là tùy theo chỗ khó mà giải thích riêng. Trước là giải thích về Pháp tánh. Sau là giải thích chữ Bản.

Trong phần giải thích về Pháp tánh có ba nghĩa: Hai nghĩa trước tuy có y, chủ nhưng "Trì nghiệp" chẳng giống nhau, nhưng đều cùng với pháp chẳng thể tương tức. Do tánh của bất biến chẳng phải là pháp vọng. Nghĩa thứ ba, tùy duyên cùng với pháp chẳng lìa. Chẳng tức, chẳng lìa mới là Chân tánh.

- Sớ câu: "Bản có hai nghĩa": Là giải thích Bản không sinh. Do nơi Pháp tánh có nghĩa Bất biến, Tùy duyên, nên khiến Bản cũng có hai nghĩa: Gốc (Bản) tức là Tánh. Ngọn tức là Tướng. trước là Bất biến thì Gốc cùng với ngọn "Chẳng tức". Sau là Tùy duyên thì gốc cùng với ngọn chẳng lìa. Chẳng tức, chẳng lìa là dung thông, không chướng ngại, tức là gốc đích thực.

- Sớ từ câu: "Đây lại có hai ý" tiếp xuống: Từ trước đến đây là biện minh chung. Từ đây trở xuống là giải thích riêng, hợp cả hai Tông Tánh, Tướng.

Trước hết, giải thích về ba Tánh có chung nơi hai Tông, văn của

bản Sớ giải phân làm ba phần:

Một: Trực thuộc nơi văn của kinh, là ý của Pháp tánh, do Vô tánh của Y Tha khởi là Viên thành.

Hai: Từ câu: "Do Biến kế" tiếp xuống: Là chính thức giải thích về ý của Kệ. Do vọng phân biệt mà khởi đầu có mắt v.v... đã từ duyên sinh nên Thể tức Không, Không tức là Viên thành.

Ba: Từ câu: "Cho nên Luận Duy Thức nói" tiếp xuống: Là nêu dẫn văn để chứng minh, xác nhận.

Về ba Tánh nơi hai Tông đã thấy ở phần "Huyền đàm". Nay ở đây chỉ lược dẫn về hai Tánh là Y Tha khởi và Viên thành thật. Hai câu đầu là Y Tha tánh. Cho nên Luận kia cho rằng: Vọng phân biệt duyên hợp tức là Biến kế. Nhưng Vọng phân biệt là Chủ thể biến kế. Nhãn v.v... nơi Y Tha là đối tượng được biến kế. Do chấp cho là thật nên thành Biến kế tánh. Vì vậy có thể sinh ra phần nhiễm nơi Y Tha. Cho nên Biến kế ấy là chủ thể dấy khởi, Y Tha là chỗ nương tựa của nó.

- Sớ từ câu: "Viên thành thật đối với tánh kia" tiếp xuống: Là giải thích về Viên thành tánh. Một kệ phân làm hai: Nửa trên là chính thức giải thích. Nửa dưới nêu rõ nghĩa cùng với Y Tha khởi tánh chẳng phải là một, khác...

- Sớ câu: "Cho nên ở đây, cùng với Y Tha chẳng phải là khác, chẳng phải là chẳng khác": Là giải thích "Chẳng phải là một, khác". Tức là do Viên thành đối với Y tha khởi đã xa lìa tánh trước, nên thành chẳng phải là một, khác, do đó nơi: "Ở đây..."

- Sớ câu: "Hai là, hai câu trên là "Nhân duyên sinh các pháp": Tức là kết hợp với nghĩa ba Quán trong Tông Pháp tánh. Nhằm làm rõ tính chất bao hàm, nên văn chọn lấy có một ít khác nhau. Kệ của Trung Luận viết:

"Pháp do nhân duyên sinh
Tôi nói tức là không
Cũng chính là giả danh
Cũng là nghĩa Trung đạo".

Phối hợp với kinh có thể nhận biết. Nhưng nói "Trung đạo" thì văn nơi kinh không có. Chỉ bao hàm không, có của nửa sau là Trung. Nếu chọn lấy để hiển bày riêng thì cũng ở nơi kệ trước đã nói về Pháp tánh không sinh. Tức trong kệ trước cũng nêu đủ ba Quán. Câu đầu là Trung dạo. Câu tiếp theo là Giả danh. Nửa sau là Không.

Do trước đã phối hợp về Chân như, Tùy duyên nên chẳng hiển bày. Lại nữa, Chân như, Tùy duyên cũng chẳng khác với ba Quán, suy

xét kỹ thì có thể nhận biết.

Trong phần "Huyền đàm" đã bàn rộng về ba Quán. Đến phần Sớ giải văn nơi Phẩm Hiền Thủ lại giải thích.

Trên là nêu ra riêng về hai Tông, văn chọn lấy có một ít khác nhau. Nếu dùng nghĩa để kết hợp thì hai Tông, chẳng trái nhau. "Pháp do nhân duyên sinh" tức là nêu chung về Pháp của chỗ dựa nơi ba Tánh. "Tôi nói tức là không" là Biến kế tánh. "Cũng gọi là Giả danh" là Y Tha khởi. "Cũng là nghĩa Trung đạo" là Viên thành thật. Nhưng ba Tánh cách biệt nhau là Tông Pháp tướng. Nay đều nói "Tức là" là Tông Pháp tánh...

- Sớ từ câu: "Lại nữa, tâm vọng phân biệt là có, tình chấp cho là có" tiếp xuống: Là lần thứ hai, đáp lại vấn nạn về chỗ hoài nghi.

Tức ở trên đã hỏi: "Đó là một Tánh hay là vô số thứ, loại?" Nay đáp: Luôn Không nên luôn là một Tánh. Thường Có nên thường là vô số thứ loại.

Từ câu: "Là, tức phần tự hư của muôn vật" tiếp xuống: Là dẫn ý của đại sư Tăng Triệu nơi bài "Bất chân không Luận". Ý cho rằng, muôn vật "Tự hư" nên luôn là một luôn là nhiều. Luận viết:

"Cứu xét về sự chẳng có chẳng không ấy, há cho là tẩy sạch muôn vật, bít lấy mọi nẻo thấy nghe, vắng lặng hư vô, rồi sau đấy mới cho là Chân đế chăng? Kỳ thật, do "Tức vật thuận thông" nên vật chẳng hề nghịch lý. Do "Tức giả tức chân" nên Tánh không hề chuyển đổi. Tánh không hề chuyển đổi nên tuy không mà là có. Vật chẳng hề nghịch lý, nên tuy có mà là không. Tuy có mà không thì đấy là chẳng phải là có (chẳng phải Có). Tuy không mà có thì đó tức chẳng phải là không (phi vô). Như vậy thì chẳng phải là tuyệt đối không có vật, chỉ là vật ấy chẳng phải là vật thật mà thôi. Vật chẳng phải là vật thật, thế thì ở đâu có vật để có thể gọi? Kinh nói: "Tánh của sắc là không, chẳng phải sắc hoại rồi mới thành không". Để làm rõ ý của bậc Thánh đối với muôn vật, tức muôn vật "Tự nó là không" (tự hư), đâu phải đợi phân tích mổ xẻ rồi mới rõ là không".

Giải thích: Đây là nêu rõ về Thể nơi pháp tức không, chẳng phải phân tích pháp rồi mới rõ là không.

- Sớ từ câu: "Lại, kệ trước từ gốc khởi ngọn" tiếp xuống: Là lần thứ ba, giải thích về chỗ tóm kết thành vấn nạn ở trước. Tức nơi kệ trước thì Pháp tánh là gốc, Thị sinh là ngọn. Còn kệ nầy thì dùng Vô tánh của không làm gốc, Nhãn v.v... là ngọn. Thâu tóm ngọn quy về gốc thì vô số thứ loại chẳng trái với một Tánh. Chẳng phải là gốc mà không ngọn,

nên một Tánh há trái với vô số thứ loại? Nhằm hiển bày chỗ dấy khởi tướng của ngọn nên thâu tóm đầy đủ cả thuận nghịch. Do vậy, dẫn ra kệ trước, chẳng phải là riêng kệ nầy chẳng thể giải đáp được vấn nạn. Nếu dùng riêng kệ nầy để đá, thì Nhãn, nhĩ v.v... là Vô tánh, nên vô số thứ loại không trái với Vô tánh của một Tánh. Chính là dựa nơi Nhãn, Nhĩ v.v... một Tánh chẳng trái với vô số thứ loại.

Lại, từ gốc dấy khởi ngọn, tức từ cõi chân chẳng động mà tạo lập các pháp. Thâu tóm ngọn quy về gốc thì chẳng hủy hoại Giả danh, mà nêu bày về tướng thật thì nghĩa lý không phương hại.

- Sớ câu: "Phần thứ ba gồm một kệ, loại bỏ mọi dấu vết để hội nhập chỗ huyền diệu": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức giải thích kệ.

Hai: Từ câu: "Lại, ba kệ sau" tiếp xuống: Thâu tóm gọn về sự giải thích lần nữa nơi các kệ.

Trong phần một lại phân làm hai:

Một là, giải thích văn nơi kệ theo hướng thuận.

Hai là, giải thích dẫn ra lý do.

Một: Nhưng Thật, chẳng thật là căn cứ nơi Sự, Lý mà nói. Vọng, chẳng phải là Vọng là căn cứ nơi Trí của tình mà nói. Trên tức là Như như cùng với Tướng. Dưới tức là Vọng tưởng, Chánh trí, đều thuộc nơi gọi là năm pháp gồm đủ. Nhưng văn nơi bản Sớ giải cùng nhắc lại văn nơi hai kệ trước, suy xét kỹ thì có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Vì sao? Như nói chọn lấy" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích, dẫn ra lý do. Trong phần giải thích có ba: Câu đầu là lược nêu lên. Cũng căn cứ nơi Trí để nói. Cho nên đại sư Nguyên Hiểu viết: "Như theo lời mà chấp giữ thì chỗ nêu bày đều chẳng phải. Đạt được ý mà bàn thì chỗ nêu bày đều phải." Luận Thập Địa có câu: "Như theo lời chấp giữ nơi nghĩa thì có năm thứ lỗi lầm. Nếu chẳng chấp giữ nơi Thật, phi thật vv thì đều cùng khế hợp với Lý." Nên Trung Luận nêu rõ:

"Tất cả pháp chân thật
Tất cả pháp phi thật
Cũng thật, cũng phi thật
Phi thật, phi phi thật
Đó là pháp chư Phật."

Tức Chân Vọng v.v... là một. Một đã là như thế thì không gì là không thích hợp.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, muốn nói về cái thật kia" tiếp xuống: Là phần hai giải thích riêng. Cũng căn cứ nơi Lý để giải thích. Do Lý viên

dung nên lời nói thì chẳng đạt tới. Do Thật, phi thật v.v... là "Tương tức, tương đoạt", nên mỗi mỗi đều viên dung. Lý dẫn đến chỗ bao hàm.

- Sớ từ câu: "Do vậy, Vật chẳng phải do tên gọi" tiếp xuống: Là phần ba, tóm kết, xác nhận. Phần nầy lại gồm hai:

Một: Chính thức tóm kết.

Hai: Dẫn chứng.

Một: Đây cũng là ý nơi Bài "Bất chân không luận" của đại sư Tăng Triệu. Theo nơi văn được dẫn có thể nhận biết. Tuy nhiên, ở đây là nhân phá bỏ quan điểm của đại công nơi "Bản Vô Luận", sau thì mới tóm kết xác nhận. Đoạn Luận ấy dẫn đủ là:

"Bản Vô, rõ là ý chuộng nơi Vô. Hầu hết sự tiếp xúc, diễn đạt đều sùng thượng nơi Vô. Cho nên nói đến chẳng phải là có (chẳng phải Có) thì chấp có tức không, nói tới chẳng phải là không (phi vô) thì chấp không cũng là không. Nếu thấu đạt bản ý lập ngôn của bậc Thánh, thì khi nói chẳng chẳng phải là có, tức chẳng phải là thật có, khi cho chẳng phải là không, tức chẳng phải là thật không, chứ đâu phải "Chẳng phải là có" là chẳng có cái nầy, "Chẳng phải là không" là không có cái không kia. Đó chính là sự bàn luận của người ưa chuộng cái Vô, đâu có thể cho là thuận hợp với sự thật để đạt tới chỗ "Tức vật tức chân". Lấy tên gọi để đặt tên cho vật thì vật có vật thể để được đặt tên. Lấy tên gọi để đặt tên cho chẳng phải là vật, thì chỉ có tên gọi mà không có vật. Cho nên vật chẳng phải do tên gọi mà thành vật thực, danh cũng chẳng phải do vật mà nên danh đúng nghĩa. Do vậy, Chân đế thì riêng tịch tĩnh ở ngoài tên gọi, hình tướng, giáo pháp, há cho rằng văn tự, ngôn ngữ có thể biện giải được sao?"

Nay chỉ nêu dẫn phần văn tóm kết gồm hai đối:

Nói "Vật chẳng phải do tên gọi mà thành vật thực" :Tức Thể của vật là không thực, nên không thể hiển bày được cái thật của danh.

Câu: "Danh cũng chẳng phải do vật mà nên danh đúng nghĩa": Tức danh chỉ là giả lập nên không thể đạt được công dụng của Vật. Nếu danh tức là Vật thì vừa gọi đến lửa tức phải bị cháy miệng. Nếu vật tức là danh thì thấy vật là phải biết danh. Nay thì chẳng phải thế, nêu rõ cùng chẳng phải là thật nên chẳng cùng đạt được.

- Sớ từ câu: "Do đấy, đại sư La Thập nói" tiếp xuống: Là phần hai, Dẫn chứng. Tức nơi phần nêu bày về sự tỏ ngộ đạo huyền diệu. Đoạn văn trước ấy viết:

"Phàm là đạo huyền diệu thì chẳng thể dùng công sức đặt bày mà đạt được. Trí của bậc Thánh thì chẳng thể dùng cái tâm có mà nhận

biết. Chân đế thì chẳng thể lấy cái ngã còn tham vướng mà lãnh hội. Nẻo chí công thì chẳng thể dùng sự việc do mưu cầu ma làm nên". Nay văn nơi bản Sớ giải nêu dẫn tức phần tiếp sau. Hai đối nêu trên đây là hiển bày chỗ khó nghĩ bàn theo hướng ngược. Còn chỗ dẫn nơi bản Sớ giải thì biện minh về chỗ khó nghĩ bàn theo hướng thuận.

Nói "Quên lời" tức là xả bỏ các phương tiện như nơm, lưới. "Tâm hư" tức lìa mọi chấp giữ. "Khế hợp sâu xa với Tâm" là chẳng còn theo kiến giải của riêng mình. "Loại bỏ Trí" tức là làm mất hẳn chủ thể chứng đắc. Đạo, Lý, Chân, Thánh thì phần lớn là đồng, chỉ khác biệt chút ít. Nhưng ba điều trên (Đạo, Lý, Chân) là pháp. Một phần sau (Thánh) là căn cứ nơi người. Đạo là rỗng lặng, thông hợp, tức đạo huyền diệu ở trước. Lý là phân biệt với Sự, tức chỗ khế hợp với nẻo chí công nêu trước. Chân là phân biệt với Tục, tức chân đế ở trước. Thánh là phân biệt nơi phàm, tức Thánh Trí đã nói ở trước. Cho nên tâm có thì chẳng khế hợp mà loại trừ Trí thì mới nhận biết. Như có khế hợp thì lại phải xua bỏ hết dấu vết. Cho nên phần tiếp theo kia đã viết: "Tuy gọi là hợp với đạo mà Tâm không ở nơi hợp. Hợp tức là khế hợp. Tuy nói là đồng với Thánh mà chẳng cầu tìm nơi đồng. Đồng cùng là hợp. Tâm không nơi hợp thì không hợp, không tan. Chẳng cầu tìm nơi đồng thì không đồng không khác. Siêu vượt "Phi" ở nơi bên ngoài của trăm phi (bách phi), thì chỗ phi chẳng thể là phi. Quên mất thị ở nơi bên trong của muôn thị, thì chỗ thị chẳng thể là thị.

Chỗ phi chẳng thể là phi tức là không phi. Chỗ thị chẳng thể là thị tức không thị. Không khác không đồng nên oán thân không hai. Không thị không phi thì khen chê luôn là một. Thế thì mới mong đạt nơi đạo. Nay lược dẫn hai đối, đủ để khiến đạt được ý.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 33

- Sớ từ câu: "Lại, ba kệ sau" tiếp xuống: Là phần thứ hai (phần một là chính thức giải thích kệ), thâu tóm gọn để giải thích lần nữa. Mười kệ nêu trên theo sau để thâu tóm dần. Phần nầy gồm hai:

Một: Chính thức thâu tóm.

Hai: Tóm kết, tán dương.

Trong phần một tự có ba lớp:

Thứ nhất: Thâu tóm ba kệ sau là quán về ba Vô tánh. Luận Duy Thức viết: "Tức dựa nơi ba Tánh ấy lập ba Vô tánh. Một là Tướng Vô tánh. Hai là Vô tự nhiên tánh. Ba là, do xa lìa trước, là chỗ chấp về tánh của ngã, pháp."

Giải thích: Nghĩa là, dựa nơi Tánh Biến kế sở chấp nêu bày về "Tánh Tướng Vô Tự tánh". Do Thể Tướng ấy rốt ráo chẳng phải là có, cũng như hoa đốm trong hư không, sợi dây trên con Rắn. Cho nên nay kệ viết:

"Tất cả không, Vô tánh
Tâm vọng phân biệt có."

Tiếp theo là dựa nơi Tánh Y tha khởi, lập "Tánh Sinh Vô tự tánh" Ở đây sự huyễn ảo, nhờ các duyên nên sinh, từ vô thủy đã vọng chấp cho là tự nhiên sinh. Cho nên nay kệ nêu rõ:

"Như lý mà quan sát
Tất cả đều Vô tánh".

Sau là dựa nơi Tánh Viên thành thật. Lập "Tánh Thắng nghĩa vô tự tánh", nghĩa là tức Thắng nghĩa, do xa lìa về ngã, pháp nơi Biến kế sở chấp ở trước, nên nay kệ viết:

"Hoặc thật hoặc chẳng thật
Hoặc vọng hay chẳng vọng
Đều là giả lập nói..."

Thật tức là Viên thành. Chẳng phải là vọng tức khế hợp với Trí của Viên thành. Trí của Viên thành trở thành xuất thế, cùng là giả danh. Thật hãy còn chẳng giữ lấy huống chi chẳng phải thật. Nêu lên sự so sánh để tổng kết, nên nói: "Chỗ vọng chẳng phải là thật kia, cùng với thế gian, trong một lúc đều dứt trừ hết."

- Sớ từ câu: "Lại nữa, năm kệ nầy" tiếp xuống: Là lớp thứ hai, hợp với bốn dụ ở trước, do dựa nơi nghĩa ấy mà mười kệ chính thức đáp lại. Cũng có thể phân làm bốn:

Một: Một kệ: "Các pháp không Thể tánh" là dùng Pháp để nói về nhân của tông.

Hai: Bốn kệ, nêu lên bốn đồng dụ.

Ba: Có bốn kệ, hợp riêng với bốn dụ trước.

Bốn: Một kệ sau cùng, tóm kết, xác nhận nghĩa nêu trước.

Tức năm phần gồm đủ.

- Sớ từ câu: "Hơn nữa năm kệ trước" tiếp xuống: Là lớp thứ ba, tổng kết về mười kệ, có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Một câu hỏi của Văn Thù" tiếp xuống: Là phần thứ hai (Phần thứ nhất là chính thức gồm thâu, có ba lớp) tóm kết, tán dương, do diệu lý của duyên khởi sâu kín mầu nhiệm, thâu tóm rộng, chỗ hỏi đáp lại bao hàm, nay dốc sức giải thích nhằm phát huy chỗ diệu chỉ, chớ cho rằng Kinh ít mà văn Sớ giải lại nhiều!

Thứ hai là Bồ Tát Tài Thủ. Sớ câu: "Phần còn lại theo đấy mà nhận biết": Ba kệ trên đều hiển bày hai nghĩa. bảy kệ sau vì chẳng muốn dùng văn nhiều nên "Khiến theo đấy mà nhận biết". Nếu nêu bày đầy đủ là:

Hai nghĩa của Hành: Một là tùy lúc tu tập mà hành ra sao. Hai là, do hành như thế nào để giáo hóa. Hành của chủ thể giáo hóa cùng với hành của đối tượng được hành chưa hẳn đã hoàn toàn giống nhau. Như lúc hành hạnh Bố thí, hoặc dùng hạnh bố thí để giáo hóa, hoặc dùng thiền định, trí tuệ để hành hóa.

Hai nghĩa của Giải (Lãnh hội): Một là, tùy có chỗ sâu cạn mà lãnh hội. Hai là, nói về sự lãnh hội giáo hóa của chư Phật, Bồ tát.

Hai nghĩa của ngôn luận: Một là, tùy theo quốc độ nào, phong tục nào mà nêu bày. Hai là, nên dùng những ngôn từ nào để giáo hóa.

Hai nghĩa của chỗ ưa thích nơi Tâm: Một là tùy chỗ mong cầu về pháp gì. Hai là, xứng hợp căn cơ để nói các chỗ ưa thích của sở nguyện.

Hai nghĩa của Phương tiện: Một là, tùy theo lúc hướng tới cái gì.

Hai là, tùy chỗ sử dụng những thứ thiện xảo gì.

Hai nghĩa của Tư duy: Một là, tùy chỗ suy tìm về nghĩa gì. Hai là nên nêu bày như thế nào để giáo hóa về tư duy.

Hai nghĩa của Quan sát: Một là lúc theo đúng như lời nói để tu học. Hai là, xứng hợp để nói về tướng quan sát.

- Sớ câu: "Căn cứ các chỗ thâm diệu nơi kinh cùng văn của kệ nầy, lược có bốn ý"

Phần Thứ Hai: **Giáo Hóa Thâm Diệu**

Trong phần tiếp theo giải thích riêng về bốn ý, thì ba ý trước là biện riêng, một ý sau là thâu tóm chung.

Theo trong ba ý trước thì:

Một: Từ câu: "Một, Phật thấy chúng" tiếp xuống:

Là ý thứ nhất, đáp về "Không" chẳng ngăn ngại sự giáo hóa.

Hai: Từ câu "Hai là Phật biết chúng sinh" tiếp xuống: Là đáp về Trí chẳng ngăn ngại tâm Bi.

Ba: Từ câu: "Ba là tùy theo sự giáo hóa" tiếp xuống: Là đáp về sự giáo hóa chẳng trái với "Không".

- Sớ Câu: "Bốn là dung hợp các nghĩa trên": Tức là thâu tóm chung ba nghĩa trên cùng là "Nhất trí". Nhưng trong ba ý trước thì ý một và ba tức là Tánh Tướng dung hợp thấu triệt. Một ý ở giữa chính là Bi. Trí cùng vận hành. Cho nên nay dung thông thành Bi-Trí, Tánh-Tướng đều không chướng ngại. Theo Văn lại chia làm ba:

Một: Nêu rõ về đối tượng được giáo hóa, Tánh Tướng không ngăn ngại. Tức ý thứ nhất ở trước.

Hai: Từ câu: "Do nghĩa nầy, nên" tiếp xuống: Nối tiếp ý thứ nhất ở trước để biện giải về chủ thể giáo hóa. Tức là ý thứ hai nêu trước, Bi, Trí không ngăn ngại. Bi đối hợp với Sự ở trước, Trí đối hợp với Lý nêu trước.

Ba: Từ câu: "Nay do tịch diệt chẳng phải là..." tiếp xuống: Lại dung hợp cả chủ thể, đối tượng ở trước, gồm đủ cả ý thứ ba ở trước mới thành một vị. Phần nầy gồm hai:

Một là chính thức nêu rõ.

Hai là Giải thích, tóm kết.

Trong phần Một là cũng gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Dung hợp về đối tượng được giáo hóa với Tánh Tướng không ngăn ngại, để thành chủ thể giáo hóa. Không giáo hóa mà giáo hóa. Tức là ý thứ nhất nêu trước.

Thứ hai: Từ câu: "Do tùy duyên, chẳng phải là có" tiếp xuống: Là

dung hợp chủ thể giáo hóa ấy để thành ý thứ ba ở trước, giáo hóa chẳng làm mất "Không".

Thứ ba: Từ câu: "Về đối tượng được giáo hóa đã rõ có, không là không hai" tiếp xuống: Là đối hợp nơi đối tượng được giáo hóa để thành ý thứ hai nêu trước là chủ thể giáo hóa với Bi, Trí không ngăn ngại.

- Sớ từ câu: "Chẳng ngăn ngại nơi có mà quán không" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích, tóm kết. Phần nầy gồm năm chi tiết:

Một: Đã cho "Chẳng ngăn ngại có mà quán không mới có thể hội nhập nơi Lý": Là tóm kết, xác nhận ý của câu hỏi. Tức trước dùng không để nêu vấn nạn, ý cho tùy thuận hóa độ thì chẳng phải là đạt được.

Hai: Từ câu: "Chẳng động nơi Chân mà tùy thuận giáo hóa" đã cho "Chẳng động nơi chân mà tùy thuận giáo hóa" là tóm kết xác nhận ý của phần giải đáp.

Ba: Từ câu: "Chúng sinh chẳng rõ về lý nầy" tiếp xuống: Là tóm kết xác nhận nghĩa ý của việc giáo hóa.

Bốn: Từ câu: "Chẳng phải là nêu thẳng về mười Tùy" tiếp xuống: Là chính thức tóm kết về chỗ không trái nhau. Chẳng phải chỉ là không trái nhau mà còn gồm luôn "Có thể cùng tác thành".

Năm: Từ câu: "Cho nên kinh Tịnh Danh viết" tiếp xuống: Là dẫn chứng.Chỉ chứng minh "Vì chúng sinh nêu giảng pháp như thế" tức nơi Phẩm Quán chúng sinh, Đại sĩ Văn Thù Sư Lợi hỏi Trưởng giả duy Ma Cật: Bồ tát nhìn xem chúng sinh như thế nào? Trưởng giả Duy-ma-cật đáp: "...Tôi xem chúng sinh như đại thứ năm, như Ấm thứ sáu, như căn thứ bảy, như Nhập thứ mười ba v.v...", ý nhằm nêu rõ là rốt ráo không. Cho nên tiếp theo, đại sĩ Văn Thù hỏi: "Như thế thì làm sao thi hành đức Từ? Đáp: Phải vì chúng sinh giảng nói pháp như thế. Đó mới gọi là đức Từ chân thật."

Nhưng ở trên nói: "Tịch diệt chẳng phải là không có chúng sinh": Tức Thể tuy tịch diệt nhưng chẳng phải không có Tướng của chúng sinh. Do tịch diệt nên thường chẳng khác với Chân. Do chẳng phải là không nên luôn được thành lập.

Câu: "Vì vậy, chẳng động nơi cõi Chân"... Tức là ý của Trí Luận. Nghĩa là chẳng động nơi cõi Chân mà kiến lập các pháp. Chẳng hủy hoại nơi giả danh mà nêu bày về thật tướng. Suy xét kỹ thì có thể nhận thấy.

- Sớ câu: "Đại kinh cũng nói: Như biết Như Lai thường chẳng thuyết pháp": Tức nơi kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi sáu.

Trong phần bàn về “Giáo Thể” đã biện giải.

- Sớ từ câu: “Một là ba Tụng, như chấp về ngã” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần:

Một là, nêu chung về hai Quán.

Hai là, từ câu: “Theo tướng chung mà nói” tiếp xuống: Là giải thích văn nơi kinh. Phần nầy cũng được chia làm hai:

Thứ nhất: Dựa nơi quán về hai không để giải thích.

Thứ hai: Dựa nơi Quán Niệm xứ để giải thích.

Thứ nhất: Tức là quán về hai không, đó là Giới phân biệt cùng tứ niệm xứ, đều nêu rõ về hai Không, nên liền dùng hai không để nhận định về Văn nơi kinh.

- Sớ từ câu: “Thứ nhất là một ngã không” tiếp xuống: Tức là Quán Giới phân biệt. Nghĩa là, trong mười tám Giới, cầu tìm về ngã đều chẳng thể nắm bắt được.

Nói “Nửa trên là Tầm tư quán”: Đây là phương tiện, tức hiển bày nửa dưới (kệ) là quán như thật.

- Sớ câu: “Nghĩa là thâu tóm duyên để giả lập”: Đây là giải thích câu đầu.

Từ câu: “Lại, không có chỗ từ đâu lại” tiếp xuống: Là giải thích câu tiếp theo.

Từ câu: “Hư giả giống như đã đứng vững” tiếp xuống: Là cùng tóm kết về hai câu.

- Sớ câu: “Dùng thân để xét thân”: Là mượn lời của Lão Tử nơi sách Đạo Đức Kinh: “Dùng thân mình mà xét thân người, dùng nhà mình xét nhà người, nước mình xét nước khác, dùng thiên hạ ngày nay để xét thiên hạ thời xưa và thời sau...” (đạo đức kinh, chương nămbốn, theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê). Ý nói về gần thì chọn lấy các Thân, xa thì chọn lấy các vật. Như xem một chiếc lá rụng thì biết mùa thu đã về khắp thiên hạ. Tuy chẳng rõ về vắng lặng, tịch tĩnh, nhưng đối chiếu giống nhau thì biết được.

- Sớ câu: “Quán ấy cũng vắng lặng nên chẳng dấy khởi tâm” Đây là giải thích “Chẳng khởi tâm phân biệt”. Câu nầy có hai ý:

Một: Đã xem Vật, Ta đều là giả, nên chẳng phân biệt sự khác nhau của Ta, Vật. Ý nầy thì cạn nên lược không nêu ra.

Hai: Nay biện minh về tâm nhận biết “Không” tức là hai Ngã của Quán ấy đã vắng lặng, thì Quán do cái gì mà sinh? Nếu Quán chẳng mất đi thì chẳng phải là thấy được “Không”. Tức “Bệnh của không cũng không”, chủ thể đối tượng cả hai cùng vắng lặng.

- Sớ câu: “Nội thân phân biệt với vật bên ngoài cùng thân khác”: Là dùng “Niệm xứ” để giải thích hai chữ “Nội thân nơi kệ đầu. Trong bốn địa cũng có nói về ba Thân. Trí Luận, Luận Du Già đều có giải thích. Ở đây là theo ý của Luận Du Già:

Một: Lấy tự thân làm Nội thân.

Hai: Lấy các vật dùng như bình đựng nước y phục, xe cộ v.v... là Ngoại thân.

Ba: Lấy các chúng sinh bên ngoài, như vợ con, nam nữ v.v... là Ngoại thân của Nội thân.

Nên nay phân biệt nơi hai Thân sau.

- Sớ từ câu: “Niệm xứ có hai” tiếp xuống: Là giải thích câu kệ thứ hai: “Trong đó gì là Ta?”. Nghĩa là có người nêu câu hỏi: “Theo Quán niệm xứ thì quán Thân bất tịnh, quán Thọ là khổ, quán Tâm vô thường, quán Pháp vô ngã. Thế nay sao lại quán Thân là Vô ngã?” Nên ở đây giải đáp: Niệm xứ có chung có riêng. Trên là theo riêng để nêu vấn nạn. Nay thì căn cứ nơi chung để nói. Cho nên ở nơi quán về Thân có thể thực hiện luôn các quán về Vô ngã, và Khổ, Vô thường, Bất tịnh. Ở đây chỉ nêu Vô ngã.

- Sớ từ câu: “Lại có hai thứ: Một là Tiểu, hai là Đại” tiếp xuống: Là giải thích chung một kệ, dùng để thông tỏ chỗ vướng mắc. Nghĩa là có người nêu vấn nạn: Phần tiếp theo đã có quán riêng về Thọ, Tâm, Pháp. Pháp nên là Vô ngã. Vậy sao không có quán Bất tịnh, khổ v.v...? Nên ở đây giải đáp: Căn cứ nơi Dại thừa mà nói. Trong Đại thừa nêu đủ về hai Quán. Nghĩa là, dựa nơi Thế đế thì quán Thân v.v... là Bất tịnh v.v... Còn căn cứ nơi Đệ-nhất-nghĩa-đế thì quán Thân v.v... đồng với hư không v.v... Nay, căn cứ nơi Đại, Tiểu đối hợp biện giải thì quán Thân bất tịnh v.v... chỉ thuộc về Tiểu thừa. Quán thân với Tánh tướng đồng với Hư không v.v... chỉ thuộc về Đại thừa.

- Sớ câu: “Câu cái gì là Ngã đã gồm luôn hai ngã”: Trên là căn cứ nơi quán Giới phân biệt để giải thích “Cái gì là Ngã” là chỉ loại trừ Ngã thuộc về người. Kệ thứ hai tiếp theo mới loại bỏ Ngã thuộc về pháp. Nay, căn cứ Niệm xứ của Đại thừa nên gồm luôn hai Ngã. Tức là ở nơi bốn đại, năm uẩn xét tìm tính chất “Chủ tể” thì rõ là chẳng thể đạt được, chỉ là sự kết hợp của uẩn vv là không có Ngã thuộc về người. Quán tướng của uẩn v.v... là do duyên sinh nên không, tức là không có Ngã thuộc về pháp.

- Sớ câu: “Lại nữa, riêng thì Thân, Thọ chẳng đồng”: Đây cũng là nhằm thông tỏ chỗ vướng mắc. Tức là có vấn nạn: “Hai quán của

Đại, Tiểu đều quán về Thân, Thọ, Tâm, Pháp. Nay sao nơi ba kệ đều có Thân?" Nên vì đấy mà làm rõ. Do Thân, Thọ, Tâm, Pháp chính là hợp với năm uẩn mà năm uẩn đều là Thân. Cũng như nơi Kinh Tịnh Danh, Phẩm Phương Tiện có đoạn: "Thân nầy như đống bọt, chẳng thể nắm bắt, chà xát. Thân nầy như bong bóng nước không thể tồn tại lâu dài. Thân nầy như ngọn lửa bùng lên từ nơi khát ái sinh. Thân nầy như cây chuối, ruột không bền chắc. Thân nầy như huyễn thuật, từ điên đảo khởi..."

Đây tức nơi dụ tiếp theo về năm uẩn đều gọi là "Thân nầy". Nếu nêu bày riêng thì nên nói: "Sắc như đống bọt. Thọ như bong bóng trên nước. Tưởng như ngọn lửa bừng lên khi đốt. Các Hành như cây chuối. Các Thức cũng như huyễn thuật." Nay đều nói Thân nên biết rõ bốn xứ đều được gọi là Thân. Cho nên viết: "Chung thì Thọ v.v... đều là Thân."

- Sớ từ câu: "Ý của câu hỏi trước" tiếp xuống: Là tóm kết thành câu hỏi nêu trước.

- Sớ câu: "Mạng nghĩa là mạng căn..." Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích nửa trên (kệ), phần nầy lại gồm hai:

Một là, giải thích hai chữ "Thọ mạng".

Hai là, Giải thích chung về hai câu.

Một là, Trước dựa nơi Tiểu thừa, tức Luận Câu Xá, phẩm Căn. Kệ của Luận viết:

"Thể mạng căn tức thọ
Duy trì nhiệt cùng thức."

Luận dẫn đối pháp cho rằng: "Thế nào là mạng căn? Đó là thọ mạng của ba cõi" Tức là có pháp riêng có thể duy trì nhiệt và Thức, gọi là Mạng căn. Đây có ba pháp. Thọ là chủ thể duy trì nên gọi là Thể. Văn nơi bản Sớ giải gọi là "Sắc, Tâm". Sắc tức là nhiệt, nhiệt tất dựa vào nơi Sắc.

- Sớ từ câu: "Thật là do lực của chủng tử nơi nghiệp" tiếp xuống: Là căn cứ theo Đại thừa để giải thích. Tức nơi Luận Duy Thức quyển thứ nhất đả phá rộng khắp kiến giải của Tiểu thừa cho lìa sắc tâm thì ngoài ra còn có riêng Mạng căn xong, bèn chỉ rõ về nghĩa chính. Luận viết: "Nhưng dựa nơi thân thuộc là chủng tử của Thức ấy Sinh. Do chỗ dẫn dắt của nghiệp với công năng sai biệt là lúc Trụ, quyết định giả lập Mạng căn." Mà phần Sớ giải gọi là "Dẫn dắt một giai đoạn thọ báo nơi hình thể của chúng đồng phần", tức là thông hợp cả Đại thừa, Tiểu

thừa. Đại thừa cho là giả, Tiểu thừa cho là thật. Cho nên Luận Câu Xá nói:

“Dựa đồng phần và Mạng
Khiến Tâm cùng nối tiếp.”

Lại nói: “Đồng phần nơi chúng sinh v.v... Đồng nghĩa là thân hình cùng đồng, cùng tương tợ. Phận có nghĩa là nhân. Là do phần ấy nên có thể khiến cho chúng sinh có thân hình cùng giống nhau.” Nói “Hữu tình” là chỗ nương tựa của đồng phần, phân biệt nơi phi tình. Nói “Cùng” là phân biệt với “Chẳng cùng”. Luận viết: “Có riêng vật thật gọi là Đồng phần.” Nói “Chúng đồng phần” là đồng phần của số nhiều. Rộng diễn như nơi Luận đã giải thích.

Luận Duy Thức đả phá toàn bộ kiến giải ấy rồi chỉ ra nghĩa chính, nói: “Dựa nơi thân tâm tương tợ của chúng sinh với phần vị sai biệt để giả lập Đồng phần.” Tức nghĩa theo Đại thừa đã nêu đủ như văn nơi bản Sớ giải.

- Sớ từ câu: “Duyên khởi theo nghiệp” tiếp xuống: Là phần hai, hiển bày chung về hai câu (nửa trên của kệ), gồm hai:

Một: Giải thích theo môn Nhân duyên.

Hai: Từ câu: “Huống chi sát na sinh diệt” tiếp xuống: Dùng môn sinh diệt để giải thích.

- Sớ từ câu: “Dụ dùng vòng lửa” tiếp xuống: Là giải thích nửa sau của kệ. Văn nơi bản Sớ giải có ba ý:

Một: Hai dụ đều dụ về môn sinh diệt, nhưng dụ một là căn cứ nơi đối tượng được nhận biết.

Hai: căn cứ theo chủ thể nhận biết.

Ba: ý thứ ba thì dụ theo môn Nhân duyên.

Nhưng ở trên, pháp thì nói về nhân quả đối hợp để biện minh. nay thì trong phần hợp với dụ, đối chiếu cả chủ thể, đối tượng để nêu bày. Mạng là chủ thể nương tựa. Tâm là đối tượng được nương tựa, tức dựa nơi Tâm để giả lập, nên là nhân duyên. Đại sư Đạo Sinh nói: “Như cầm thanh củi cháy quay vòng thì thành vòng lửa. Vòng lửa tất nhờ nơi lửa mà tỏa sáng. Hữu tình cũng như thế, phải nhờ nơi Tâm mà thành dụng. Do hữu tình kia dựa nơi Tâm, giống như mạng này cũng dựa nơi Tâm.

- Sớ câu: “Nhưng vô thường v.v... thì Kinh, Luận nói khác nhau”: Các Kinh Tịnh Danh, Kinh Niết-bàn đều nói. Phần sau của trụ thứ ba sẽ diễn rộng, chỉ rõ. Nay, dựa nơi Luận Trung Biên, quyển thứ hai đã nói đủ về Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã. Luận viết:

“Ba thứ vô thường là: Một: Vô tánh vô thường, tức là Biến kế

sở chấp, cho đấy là luôn không. Hai Sinh diệt vô thường, tức là Y tha khởi, có sinh diệt. Ba cấu tịnh vô thường, tức là Viên thành thật, là chỗ chuyển biến.

Ba loại khổ là: Một: Sở thủ khổ, nghĩa là Biến kế sở chấp, là chỗ chấp giữ nơi ngã chấp của Bổ-đặc-già-la. Hai: sự tướng khổ, tức là Y tha khởi, là Tướng của ba khổ. Ba: Hòa hợp khổ, nghĩa là Viên thành thật, là khổ do cùng hợp.

Ba thứ Không là: Một: Vô tánh không, tức là Biến kế sở chấp. Đây không có lý lẽ nào có thể nói là có, do đấy chẳng phải là có nên nói là không. Hai: Dị tánh không, nghĩa là Y tha khởi, do chỗ chấp là Vọng, chẳng có đúng như thật, chẳng phải là tất cả các thứ tánh là hoàn toàn không có. Ba: Tự tánh không, là Viên thành thật, tức chỗ hiển bày của hai Không là tự tánh.

Ba thứ Vô ngã là: Một: Vô tướng vô ngã, là Biến kế sở chấp. Tướng ấy vốn là không nên gọi là Vô tướng tức Vô tướng ấy nêu rõ là Vô ngã. Hai: Dị tướng Vô ngã, nghĩa là Y tha khởi. Tướng ấy tuy có mà chẳng như Biến kế sở chấp, nên gọi là dị tướng. Tức dị tướng đó rõ là Vô ngã.. Ba: Tự tướng Vô ngã, là Viên thành thật. Chỗ hiển bày của Vô ngã chính là tự tướng. Nghĩa là tự tướng ấy là Vô ngã." Luận tóm kết: "Bốn loại Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã đã nêu bày theo thứ lớp như thế, dựa nơi chân thật căn bản để phân mỗi loại làm ba thứ."

Giải thích: Nói: "Chân thật căn bản", như Luận ấy đã nói: "Nghĩa là ba Tự tánh, do đó gọi là chân thật." Kệ của Luận viết:

Chấp nhận ba tự tánh.
Một: Thường chẳng phải có
Một: Có mà chẳng thật
Một: Có, Không chân thật

Giải thích: Luận ấy đã giải thích đủ về thứ lớp như thế:

"Một: Thường chẳng phải có: Tức là Biến kế.

"Một: Có chẳng phải thật: Tức là Y tha.

"Một Có Không chân thật": Tức là Viên thành.

Luận giải thích về câu nầy, nói: "Chính Viên thành thật cũng có cái "Chẳng phải có". Chính có cái "Chẳng phải có", nên ở trong Tánh thuận là Chân thật".

Giải thích: Ý của Luận cho rằng: Có đủ có, có đủ không, thì có cái "Chẳng phải có" ấy nên là chân thật. Chữ "Không" kia (Một Có, Không chân thật) là thuộc phần trên (Có, Không), chẳng phải là "Không có chân thật". Ý nêu rõ hai Tánh đều dựa trên sự chân thật ấy mà thành

lập. Nay văn Kinh không nói đến khổ mà có nói Vô tướng, nên văn nơi bản Sớ giải đã dựa vào ba Vô ngã mà chia thành ba Vô tướng. Mà trong chỗ giải thích về Vô ngã của Luận kia đều có Vô tướng. Lại cũng dựa nơi ba thứ Vô tướng ấy đối hợp với ba khổ. Dùng luận đối chiếu với phần Sớ giải thì chỗ diễn rộng, tóm lược đều có thể nhận thấy.

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên đều thâu tóm, dung thông" tiếp xuống: Là nhằm thông tỏ chỗ vướng mắc. Phần nầy có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Nhưng ở đây, theo Duy Thức thì lược có hai phần": Là do nơi Luận Duy Thức, quyển thứ hai, nêu quan điểm của bốn vị Luận sư chẳng đồng. Đại sư An Tuệ thì lập một phần là Tự chứng phần. Đại sư Nan Đà lập hai phần là Tướng phần, Kiến phần. Đại sư Trần Na lập ba phần là: Tướng phần Kiến phần và Tự chứng phần. Đại sư Hộ Pháp thì lập bốn phần: Ngoài ba phần trên còn thêm: Chứng tự chứng phần.

Dựa nơi tông chỉ của Luận ấy, tức cho bốn phần là nghĩa chính, nên nơi Dản Sớ giải viết là "Lược có hai phần", là do văn nơi các Kinh, Luận cùng luận ấy, phần nhiều nói về hai phần, tức là lìa nơi hai Tướng chấp giữ đó... (lược bớt)

- Sớ câu: "Khiến danh v.v... của Tầm tư, hội nhập nơi Quán như thật": Đây là mượn trong "Gia hạnh vị" với Quán bốn Tầm tư, Quán bốn Như thật để giải thích văn Kinh.

Bốn Tầm tư là: Một: Danh. Hai: Nghĩa. Ba: Tự Tánh. Bốn: Sai biệt. Nay viết: "Danh đẳng" thì chữ đẳng (v.v...) là chỉ cho ba thứ còn lại.

- Sớ từ câu: "Nghĩa là thấu rõ về danh v.v..." tiếp xuống: Là dùng ý ngôn để giải thích về tướng của Quán Tầm tư. Phần nầy gồm ba :

Một: Giải thích tổng quát.

Hai: Từ câu: "Ý tức là ý thức" tiếp xuống: Là dẫn Nhiếp Luận phẩm thứ bảy để giải thích về tướng trạng của "Ý" . Luận viết: "Ý nghĩa là ý thức. Tư duy giác, quán chỉ duyên chỗ phân biệt của "Danh ngôn" không có nghĩa riêng có để duyên. Lại, ắt dựa vào danh để phân biệt các pháp, nên gọi " ý ngôn" phân biệt."

Ba: Từ câu: "Danh ngôn đã chính là" tiếp xuống: Là lãnh hội Luận để giải thích Kinh, hiển bày tướng của bốn Tầm tư. Danh nêu giảng về Tự tánh. Cú nêu giảng về sai biệt. Danh, Cú đều gọi là Tự tánh. Sai biệt đều là Nghĩa, nên chỉ gọi là Danh, Nghĩa.

- Sớ từ câu: "Đã tùy theo chỗ phân biệt" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích về nửa dưới của kệ (phần một là giải thích nữa trên):

"Chưa từng có một pháp

Hội nhập nơi Pháp tánh.”

Rõ rành câu nầy đã lặp lại ý của Nhiếp Luận nêu trên cùng câu kinh: “Tất cả là phân biệt”. Cho nên gọi là “Đã tùy theo chỗ phân biệt, tức vọng chấp theo dòng chảy của Ý”, tức dẫn kinh Lăng Già để giải thích, xác nhận. Kinh Lăng Già, quyển thứ ba (Bản gồm bốn quyển), đức Thế Tôn nhân nhắc lại trường hợp phá trừ kiến chấp của ngoại đạo, cho đấy đều là “Thế Luận”, sau cùng, Bà-la-môn theo Thế Luận, hỏi:

“Do si ái làm nhân của nghiệp mà có ba cõi chăng? Hay là không có nhân? Lúc ấy, Ta đáp: Hai thứ nầy cũng là Thế Luận. Bà-la-môn lại hỏi: Tất cả pháp đều nhập nơi Tự tướng, Cộng tướng chăng? Ta lại đáp: Hai thứ ấy cũng là Thế Luận. Tóm lại, từ những câu đã hỏi, cho đến dòng chảy của ý vọng chấp nơi ngọai trần, tất cả đều là Thế Luận”. Cho nên ở đây viết là “Vọng chấp theo dòng chảy của ý”.

- Sớ câu: “Hãy còn chưa thấu tỏ về duy tâm...”: Ở trên là nối tiếp nghĩa phân biệt nêu trước, là lý do của việc chẳng hội nhập nơi Pháp tánh. Từ đây trở xuống là nêu sự so sánh để giải thích về nghĩa chẳng hội nhập. Nhưng chỗ quan trọng kia là Quán, lược có hai loại:

Một: Quán duy tâm thức.

Hai: Quán Chân như thật.

Quán về duy tâm là cạn, hãy còn chưa thể thấu tỏ. quán về Chân như thì thâm diệu, sao có thể hội nhập? Pháp tánh tức là tên gọi khác của Chân như.

- Sớ từ câu: “Nếu có thể tự giác thông đạt như thế” tiếp xuống: “Trước giờ là giải thích theo hướng thuận về nghĩa chẳng hội nhập” nơi văn Kinh. Nay, ở đây thì theo hướng ngược lại, nhằm hiển bày về nghĩa chủ thể hội nhập, tức là Quán như thật. Trong đó, trước là hội nhập nơi “Quán duy tâm thức”.

Nói “Tự giác” Tức là đối hợp với Kinh Lăng Già nêu trên. Kinh viết: “Bà-la-môn ấy lại hỏi: Vậy còn có pháp nào chẳng phải là Thế Luận? Phật đáp: Có pháp chẳng phải là Thế Luận mà ngoại đạo chẳng thể biết. Do ở nơi ngoài Tánh, vọng tưởng chẳng thật, chấp trước đều hư dối. Nghĩa là “Vọng tưởng chẳng sinh” nếu biết rõ về có, không, tâm tự đạt hiện lượng thì vọng tưởng chẳng sinh, chẳng thọ nhận trần bên ngoài, thì vọng tưởng hoàn toàn dứt hẳn, đó gọi là “Phi Thế Luận”. Đây là pháp của Như Lai chẳng phải là của các ngươi.” Nay nói “Tự giác” là tóm lược ý chính kia, khiến “Giác” nơi tự tâm.

Còn chữ “Không đạt” tức là ý nơi Nhiếp Luận. Không đạt chính là sự phân biệt của ý ngôn rõ là không có pháp thật, tức là nhập nơi

phương tiện của Duy Thức. Chẳng chấp giữ nơi tướng bên ngoài tức nhập vào duy tâm.

- Sớ từ câu: "Tức lại là Tâm ấy" tiếp xuống: Là dẫn Luận Khởi Tín để xác nhận về Quán Chân như thật. Luận viết: "Tâm nếu còn dong ruổi tán loạn tức phải thu nhiếp khiến an trụ nơi Chánh niệm ấy nên biết chỉ là Tâm, không có cảnh giới bên ngoài".

Giải thích: Đây là "Quán duy tâm thức".

Phần tiếp theo nói: "Tức lại là Tâm ấy cũng không có tự tướng, niệm niệm chẳng thể nắm bắt được".

Giải thích: Đây tức là "Quán Chân như thật".

Nói "Vọng tưởng chẳng sinh" tức cũng nơi kinh Lăng Già đã dẫn ở trên. "Cho nên nhập nơi Pháp tánh" là tóm kết, xác nhận nghĩa trên.

- Sớ câu: "Trên là căn cứ nơi Tâm trái với Thể, chẳng phải là chẳng tức": Là giải thích lần nữa để thông tỏ chỗ vấn nạn. Nghĩa là có vấn nạn: "Như nơi kinh Tịnh Danh nói: "Tất cả đều Như. Tánh của văn tự là lìa, tức là giải thoát". Phần kinh tiếp sau cũng nói: "Hết thảy pháp đều là Như. Cảnh giới của chư Phật cũng thế. Ba độc, bốn điên đảo cũng đều thanh tịnh". Như thế thì sao lại nói "Chẳng hội nhập nơi Pháp tánh?" Nay giải đáp để thông tỏ có hai ý:

Một: Căn cứ nơi người tu tập, Tâm không hội nhập nơi Lý, chẳng phải là căn cứ nơi Thể của pháp. "Chẳng tức" Pháp tánh.

Hai: Căn cứ theo đối tượng được Quán, cũng không có thể hội nhập. Cho nên phần văn tiếp sau viết:

"Cảnh giới Như Lai sâu
Dung lượng như hư không
Tất cả chúng sinh nhập
Mà thật không chốn nhập."

- Sớ câu: "Đoạn thứ sáu, một kệ tóm kết chung": Là tóm kết chung về năm đoạn, khiến lìa cả chủ thể, đối tượng.

Nói: "Cũng có thể tóm kết gần là hai kệ tiếp theo ở trước": Là chủ thể, đối tượng cùng được hiển bày. Phần đầu là nêu rõ về kệ trước.

Từ câu: "Lại quán tất cả pháp" tiếp xuống: Là biện minh về kệ sau. Dùng ý ngôn quán để mở rộng thành như thật, cũng có chủ thể, đối tượng, nên gọi là chưa dứt trừ hết. Kệ nơi Gia hạnh viết:

"Hiện tiền lập ít vật
Đó là Tánh Duy Thức
Do có "Hữu sở đắc"
Chẳng thật trụ Duy Thức".

Chỉ là phương tiện của Duy Thức. Thông đạt được chỗ ấy, mới hội nhập "Duy tâm".

- Sớ câu: "Hai thứ Tướng phần, kiến phần, do từ vô thỉ luôn tích tập nên có vô số pháp tương tợ sinh khởi":

Tức là ý nơi Luận Duy Thức.

Mà nói "Tương tợ": Tức là làm rõ cái đó chẳng thật, chỉ tương tợ với hai Tướng. Nếu chấp là có thật thì liền thành Biến kế.

- Sớ từ câu: "Pháp khởi ắt diệt" tiếp xuống: Là giải thích nửa sau của kệ, nhưng đã nối tiếp với nửa trên (Kệ để dấy khởi. Trên đã nói Tâm-Cảnh cùng nhờ vào nhau, tức đều từ duyên sinh, nên pháp sinh tất diệt. Sát na chẳng trụ nên nói là "Đâu thể tạm dừng".

- Sớ từ câu: "Nếu rõ Tướng, Vô tướng" tiếp xuống: Là chính thức hiển bày về ý của kệ.

Trên thì giải thích theo hướng thuận văn của kệ để biện minh chỗ mất của hai thứ chấp giữ. Nay thì khiến thấu tỏ, tức khiến lìa hai chấp giữ, là ý của kinh, đó là giải thích theo hương ngược lại về văn kinh. Mà thuận theo ý của kinh tức rõ về duy tâm thành Quán duy tâm thức. Từ câu "Nếu rõ về Vô tánh" tiếp xuống: Là thành Quán Chân như thật. Tâm, Cảnh cả hai cùng mất, tức an trụ nơi không phân biệt, là chỗ thông đạt như chỗ dẫn ở trên. Kệ viết:

"Như lúc nơi sở duyên
Trí đều không thủ đắc
Bấy giờ trụ Duy Thức
Lìa hai tướng chấp giữ."

"Tự giác về Trí, Cảnh" tức ý nơi kinh Lăng Già. "Chẳng động Pháp giới" là ý nơi kinh đại Bát-nhã. Phần Văn Thù Thất Lợi có đoạn: "Hệ duyên Pháp giới, Nhất niệm Pháp giới, Bất động Pháp giới, Tri chân Pháp giới. Chẳng nên dao động. Nghĩa là, nếu cho rằng ta hội nhập vào Pháp giới thì đã làm động Pháp giới. Cả chủ thể-đối tượng đều bặt là nhập nơi tướng tịch tĩnh ấy. Cho nên "Chẳng động Pháp giới" là hội nhập nơi Pháp tánh."

- Sớ từ câu: "Cho nên kệ sau cùng tóm kết các Quán ở trên" tiếp xuống: Là nêu ra chung về ý của kệ ấy, làm rõ phần tóm kết chung ở trước.

- Sớ từ câu: "Phật giáo hóa như thế" tiếp xuống: Là hiển bày tổng quát về ý của phần đáp lại.

Thứ ba là: Nghiệp Quả thâm diệu:

- Sớ câu: "Bốn đại không chủ, Thân cũng vô ngã": Tức nơi kinh

Tịnh Danh, quyển thứ hai. Kinh viết: "Vì bốn đại kết hợp nên giả gọi là Thân. Bốn đại đã không chủ thể thì Thân cũng vô ngã. Lại nữa, bệnh nầy khởi đều do chấp ngã. Vì thế đối với ngã chẳng nên sinh chấp trước."

Nay chọn lấy đoạn văn ấy để giải thích đoạn kinh ở đây.

- Sớ câu: "Chủ thể tạo tác, chủ thể thọ nhận đó gọi là Ngã". Ngã ở trong nhân tức là chủ thể tạo tác. Nghiệp là đối tượng được tạo tác. Ngã ở trong quả tức là chủ thể thọ nhận. Báo là đối tượng được thọ nhận. Ở đây là cùng thuận với ngã, ngã sở mà nói. Kinh Tịnh Danh viết: "Không ngã, không tạo tác, không thọ nhận". Như phái Tăng Già Sư thì chủ thể tạo tác chỉ là sụ khế hợp sâu xa nơi Tánh. Ngã là sự thọ nhận mà chẳng phải là tạo tác. Như phái Vệ Thế sư thì ngã là chủ thể tạo tác, cũng là chủ thể thọ nhận.

- Sớ câu: "Đây là hỏi về nguyên do": Tức trong ấy chọn lấy ý của ba lượt câu hỏi về chỗ thâm diệu nơi duyên khởi ở trước để giải thích văn hiện tại.

- Sớ từ câu: "Nghiệp, Báo tóm thâu nơi duyên" tiếp xuống: Trên thì dùng Nghiệp để loại trừ Ngã. Từ đây trở xuống là dùng Duyên để loại bỏ Ngã sở.

- Sớ từ câu: "Do Pháp vô ngã" tiếp xuống:

Ở trên là nêu rõ hai Ngã đều không. Còn ở đây tiếp xuống là biện minh chẳng hủy hoại Tướng của Nghiệp quả. Không, Có chẳng ngăn ngại nhau, hai đế cùng tồn tại là "Chánh lý lượng". Chỗ làm rõ của Thánh giáo tức là "Thánh ngôn lượng". Cho nên kinh Duy Ma viết: "Thuyết pháp chẳng có cũng chẳng không. Do nhân duyên nên các pháp sinh. Không ngã không tạo tác không thọ. Nghiệp của thiện ác cũng chẳng mất." Trung Luận nói:

"Tuy không mà chẳng đoạn
Tuy có mà chẳng thường
Tội phước cũng chẳng mất
Đó là lời Phật nói."

Nói "Chẳng trái với hiện sự" tức là Hiện lượng. Do thấy các hiện báo khổ vui vv nên nêu rõ Thể tức Không thì chẳng hủy hoại nơi sự.

- Sớ từ câu: "Pháp nếu là quyết định có" tiếp xuống: Là nêu ngược lại để giải thích, xác nhận. Cho nên Trung Luận viết:

"Như chẳng có nghĩa "Không"
Tất cả đều chẳng thành".

- Sớ câu: "Nói không chỗ có bao quát cả nghiệp Quả ở trên": Xét

nơi văn thì chỉ nói "Đều không có tác giả". Là do văn nơi kệ bi quy định theo số chữ. Thật sự thì: "Tác, giả, chỗ tạo tác đều không thực có"

- Sớ câu: "Nay dựa nơi Tông Pháp tánh, cũng dùng tánh của Như Lai tạng là gương": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần:

Một: Giải thích văn.

Hai: Hiển bày nghĩa.

Trong phần Giải thích Văn được chia làm ba:

Thứ nhất: Biện giải, xác định về Thể của Gương (Kính)

Thứ hai: Hiển bày Tướng của dụ.

Thứ ba: Nêu ra tánh của Nghiệp.

Thứ nhất: Nói "Cũng dùng" tức chẳng phải là phân biệt với Thức gốc. Thức cũng dụ nơi Gương. Kinh Lăng Già viết:

"Ví như tấm gương sáng, hiện bày các màu sắc hình tượng. Chốn hiện bày của Hiện thức cũng lại như thế". Song nơi Tông Pháp tướng thì không dùng Như Lai tạng là Gương. Nay thì dùng cả hai nghĩa nên nói là "Cũng".

Nói "Như Lai tạng là Gương": Tức nơi Luận Khởi Tín trong phần giải thích về Thể tướng của Bản giác, kết hợp biện minh, viết:

"Lại nữa, Thể Tướng của Bản giác có bốn thứ nghĩa lớn bằng với hư không, giống như tấm gương trong sạch. Những gì là bốn?

Một: Gương của Như thật không, xa lìa tất cả Tướng của Tâm và Cảnh giới, không pháp nào có thể hiện bày, chẳng phải là nghĩa "Giác chiếu".

Hai: Gương của Nhân huân tập, tức là "Như thật chẳng không", tất cả cảnh giới nơi thế gian thảy đều hiện ra trong ấy. Chẳng ra, chẳng vào, chẳng mất, chẳng hoại, là nhất tâm thường trụ. Do tất cả các pháp tức là tánh chân thật. Lại nữa, do hết thảy pháp nhiễm vốn chẳng thể nhiễm được. Thể của Trí chẳng động, đầy đủ tính vô lậu mà huận tập mọi chúng sinh.

Ba: Gương của Pháp xuất ly: Nghĩa là "Pháp chẳng không" ra khỏi chướng ngại của phiền não, chướng ngại nơi Trí, lìa nơi tướng hòa hợp, thuần là thanh tịnh, sáng tỏ.

Bốn: Gương của duyên huân tập: Tức là, dựa nơi. Tấm gương của pháp xuất ly soi chiếu khắp tâm của chúng sinh, khiến họ tu tập thiện căn, theo niệm mà thị hiện."

Giải thích: Tên gọi của bốn tấm gương ấy là:

Một: Gương của "Không", tức lìa tất cả hình thể của vật bên ngoài.

Hai: Gương của "Chẳng không", nghĩa là Thể của gương là chẳng không", có thể hiện bày muôn hình tượng.

Ba: Gương thanh tịnh: Tức là đã lau chùi, sửa sang nên lìa mọi bụi bặm cấu uế.

Bốn: Gương thọ dụng: Nghĩa là đem đặt gương nơi đài cao, người cần thì thọ dụng.

Trong bốn thứ Gương ấy thì hai thứ trước là Tự tánh thanh tịnh, hai thứ sau là thanh tịnh do lìa cấu nhiễm. Lại, hai thứ trước là căn cứ nơi lúc Nhân Ẩn giấu mà nói. Hai thứ sau là căn cứ nơi Quả hiển bày mà nói. Lại nữa, hai thứ trước căn cứ nơi không, chẳng không là hai. Hai thứ sau căn cứ nơi Thể, Dụng là hai. Lại, hai thứ trước là Thể. Hai thứ sau là Tướng, nên gọi là "Thể Tướng của Bản giác".

Nay căn cứ nơi chúng sinh, tức hai thứ gương trước (một,hai) kết hợp mà dùng. Do gương thứ hai là chủ thể hiện bày, gương thứ là hiển bày gốc thanh tịnh. Hai thứ Gương sau (ba, bốn) đã ở nơi quả vị. Căn cứ nơi Phật là Cảnh nên ở trong chỗ thâm diệu của phước điền là dụng.

- Sớ từ câu: "Nhưng có hai nghĩa" tiếp xuống: Là phần hai (Của phần thứ nhất: Giải thích văn hiển bày Tướng của dụ. Có ba sự:

Một: Gương.

Hai: Bản chất.

Ba: Ảnh tượng.

Do dụ căn nơi Pháp-Gương tức không hai. Nhưng chất (phần thật) Ảnh (phần hình bóng) đều có hai:

Một là Ảnh của nhân, Cảnh giới là Chất, hợp gọi là Nghiệp tánh.

Hai là Ảnh của Quả, Nghiệp duyên là Chất. Pháp được gọi là từ quả báo sinh. Kinh Tịnh Danh có câu: "Thân nầy như Ảnh, từ nghiệp duyên hiện." Do đó, văn nơi bản Sớ giải đã tóm kết: "Hai văn đều tóm lược". Phần tiếp sau dẫn Trung Luận để nhắc lại nghĩa giáo hóa, chính thức làm rõ Nhân Quả đều từ duyên sinh nên Không.

- Sớ từ câu: "Hợp gọi là Nghiệp, tức là ba tánh thiện ác v.v..." tiếp xuống: Là phần ba, nêu ra Thể của Nghiệp. Chữ vân vân là chỉ cho "Vô ký" cùng với bất động đều thành ba loại.

Nói "Chẳng mất Tướng của nghiệp quả mà là tánh": Trên là Tánh của Lý, còn đây là Tánh của Sự, như Tánh nóng của Lửa v.v...

- Sớ từ câu: "Do Vô tánh nên có thể thành nghiệp quả" tiếp xuống: Là phần thứ hai hiển bày về nghĩa (Phần thứ nhất là Giải thích văn) Gồm hai:

Một: Hiển bày về Trung đạo.

Hai: Nêu rõ về nhiễm, tịnh.

Một: Hiển bày về Trung đạo: Tức dung hợp hai Tánh Lý. Sự nêu trên, thông suốt không ngăn ngại để thành Trung đạo.

- Sớ từ câu: "Lại như gương hiện bày hình tượng cấu uế" tiếp xuống: Là phần hai, căn cứ nơi Nhiễm, Tịnh. Đoạn trên cùng đoạn nầy đều nhằm làm sáng rõ. Do không hủy hoại Tướng mới hiển bày Chân không. Đoạn nầy cũng nói về Tướng của nghĩa Trung đạo. Gồm hai chi tiết:

Một: Biện minh tóm lược.

Hai: Từ câu: "Đây có bốn vị" tiếp xuống: Là chia chương để giải thích rộng. Phần nầy cũng gồm hai:

Thứ nhất: Chính thức hiển bày về nhiễm tịnh.

Thứ hai: Gồm thêm phần biện minh về Một-Khác.

Thứ nhất: Cần rõ là, dùng Gương dụ cho Như Lai tạng. Ảnh dụ cho nghiệp quả của sinh tử, thì pháp và dụ thật phân minh:

Một là, do Chân tịnh (sự thanh tịnh đích thực) nên có thể hiện bày: Tức trong bốn thứ Gương nêu trên là nghĩa của Gương thứ hai (Gương của Nhân huân tập)

Hai là, do chân tịnh nên chẳng là ô nhiễm: Tức là nghĩa của Gương thứ nhất (Gương của Như thật không). Một là trước "Tức chẳng nhiễm mà nhiễm", hai là "Tức nhiễm mà chẳng nhiễm". Lại nữa, trước tức "Năng tùy duyên", hai là "Tức Thể bất biến". Nhưng cả hai đều là đức của chủ thể hiện bày. Như Tánh của ngọc dù bị làm ô nhiễm nhưng không cấu nhiễm. Như "Cùng đối nhau" thì tướng thứ ba mới hiển bày, chính ở trong bùn là chốn nhiễm mà chẳng nhiễm.

- Sớ câu: "Hai là hai nghĩa của đối tượng được hiện bày": Một là nghĩa Vô tánh của Y tha khởi. Hai là nghĩa duyên thành của Vô tánh.

- Sớ câu: "Ba là, hai nghĩa của tương đối":

Một là, Chân như tùy duyên, có thể tạo thành muôn pháp mới là Chân như.

Hai là, Chân như bất biến, mới có thể hiện bày phần nhiễm. Nếu Tánh tịnh biến chuyển thì chẳng thể hiện bày nhiễm. Nếu chẳng hiện bày nhiễm thì không có đức của tùy duyên.

- Sớ câu: "Bốn là, Tịnh chân Nhiễm giả dung thông nơi Một vị": Do Như Lai tạng, Thể dấy khởi thành sinh tử, ngoài Như Lai tạng không có sinh tử, nên sinh tử tức không là Như Lai tạng. Lìa khỏi sinh tử thì ngoài ra không có Như Lai tạng. Như sóng cùng với nước là một vị không khác.

- Sớ từ câu: “Đây là căn cứ nơi môn Nhiễm, Tịnh” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận nghĩa nêu trên. Tức là, như khi Chân như hiện bày Y tha khởi, dù có phần Tịnh cũng gọi là Nhiễm. Như gương hiện bày hình tượng thì không phân biệt tịnh uế, đều chẳng phải là Thể của gương. Chỉ chủ thể hiện bày được gọi là Tịnh, còn đối tượng được hiện bày đều là Nhiễm.

- Sớ từ câu: “Lại căn cứ trong dụ để giải thích về môn một-khác” tiếp xuống: Là phần hai, căn cứ nơi môn Một, Khác.

Nói: “Gương là xác định nơi Một”: Nghĩa là Như Lai tạng chỉ là một vị duy nhất. “Chỗ hiện bày xác định là Khác”: Tức duyên sai biệt của sinh tử.

- Sớ từ câu: “Nhiễm Tịnh tuy giả” tiếp xuống: Là giải thích, xác nhận để thông tỏ vấn nạn.

Một là thông tỏ vấn nạn về “khác”. Nghĩa là có vấn nạn: “Nhiễm, Tịnh đều là hư giả há chẳng phải là Một?” Đây là căn cứ nơi dụ để nêu vấn nạn. “Sinh tử, Niết-bàn, cả hai đều là rỗng lặng há chẳng phải là một?”. Đây là căn cứ nơi pháp để nêu vấn nạn. Phần giải thích cho rằng “Do chẳng cùng thâu tóm nhau”. Đấy là chung cho cả Pháp, Dụ. Như chỗ hiển bày về hình tượng nam thì không thâu tóm hình tượng nữ. Cho nên sinh tử chẳng thể thâu tóm Niết-bàn. Do Tướng căn cứ theo Tánh nên nói sinh tử cùng với Niết-bàn cả hai đều là rỗng lặng, tịch tĩnh, một cảnh giới không sai biệt. Do Tánh căn cứ nơi Tướng nên có nhiễm có tịnh. Do có tranh chấp nên nói là sinh tử. Do dứt mọi tranh chấp nên nói là Niết-bàn. Lúc có phiền não thì chẳng phải là không có phiền não, nên theo Tướng giả mà nói là khác. Muốn khiến là một thì dùng chính Như Lai tạng để tóm thâu, là nghĩa thứ ba.

- Sớ từ câu: “Gương hiện chốn Nhiễm” tiếp xuống: Là phần hai, thông tỏ vấn nạn về một. Nghĩa là có người nêu vấn nạn: “Gương có thể hiện bày nhiễm, lại có thể hiện bày phần Tịnh, há chẳng phải là khác? Như Lai tạng có thể thành sinh tử, lại có thể thành Niết-bàn, há chẳng phải là khác?” Nên nay đáp: Hiện bày chốn tịnh, nhiễm không khác với Thể, nên sinh tử, Niết-bàn là từ một Tánh hiện bày.

- Sớ câu: “Ba là hình tượng chẳng khác với gương là nghĩa chẳng phải là khác”: Tức là, hình tượng gốc là khác, Gương thì gốc là một. Nay thì hình tượng đồng với gương nên chẳng phải là khác. Phần tiếp theo giải thích: “Ngoài gương không có hình tượng nên đồng với gương. Một, khác cùng thành không”. Gốc của sinh tử là khác. Gốc của Như Lai tạng là một. Nay, sinh tử tức là Như Lai tạng, nên sinh tử chẳng phải

là khác, do ngoài Như Lai tạng không có sinh tử.

- Sớ câu: "Gương chẳng khác với hình tượng là nghĩa chẳng phải là một": Gốc của gương là một. Gốc của hình tượng chẳng phải là một. Nay gương đồng với hình tượng nên chẳng phải là một.

Câu: "Chính khi hiện bày hình tượng, nếu bỏ hình tượng thì cũng mất gương": Là giải thích, xác nhận nghĩa nêu trên. Tức nếu bỏ hình tượng thì mất gương, nêu rõ gương đồng với hình tượng.

Nói "Đồng với hình tượng" là đồng với hình tượng mà chẳng phải là một, chẳng phải là cho Cảnh cùng với hình tượng là một.Theo đấy mà xét, gốc của Như Lai tạng là một, gốc của sinh tử chẳng phải là một. Nay thì Như Lai tạng với Thể hoàn toàn là sinh tử nên đồng với muôn thứ sai biệt của sinh tử. Chính khi thành sinh tử, nếu bỏ sinh tử tức cùng không có Như Lai tạng. Đây là nêu rõ Như Lai tạng đồng với chỗ sai biệt của sinh tử. Chẳng phải là cho cùng với sinh tử là một, nên là nghĩa chẳng phải là một.

Môn thứ tư: "Cũng là một cũng là khác": Song, căn cứ nơi chỗ chẳng hủy hoại Tánh Tướng thì một khác hiện bày rõ, bốn môn là một thì một-khác không ngăn ngại, nhiễm tịnh cùng dung thông, mới là gương, hình tượng của Sự Sự vô ngại.

- Sớ câu: "Ruộng là dụ cho nghiệp duyên": Tức sáu địa nơi kinh có đoạn: "Nghiệp là ruộng, Thức là hạt giống, chỗ che phủ là vô minh, nước Ái thì tưới tắm, lưới kiến chấp tăng trưởng, ngã mạn càng được tưới nhuần, sinh gọi là mầm của Sắc". Nghĩa là, nếu chẳng tạo nghiệp thì Thức chẳng thành chủng tử, như hạt giống chẳng gieo vào ruộng thì rốt cuộc chẳng sinh trưởng.

- Sớ câu: "Cũng gọi Thức gốc là ruộng, danh ngôn là hạt giống": Trên là căn cứ nơi nhân duyên kết hợp để biện giải, nên cho Nghiệp là ruộng. Nay thì căn cứ nơi Thức gốc bao hàm cả chủng tử, nên có thể dấy khởi hiện hành, do Thức gốc là ruộng. Như trong địa thứ nhất cũng nói: "Ở trong ruộng nơi ba cõi lại sinh khởi mầm khổ, thì căn cứ nơi sinh của quả hiện có cũng được gọi là ruộng". Nghĩa hiển bày không giới hạn, thành "Chẳng cùng biết" giống như trước, có thể lãnh hội.

- Sớ câu: "Ba là dụ về nhà ảo thuật hiện bày huyễn thuật, là dụ cho đối tượng được sinh": Đối tượng được sinh chung cho Nhân quả.

Từ câu: "Như sắc huyễn dụ cho Báo" tiếp xuống: Là giải thích riêng. Gồm hai phần:

Một: Nêu rõ Quả là đối tượng được sinh.

Hai: Từ câu: "Như sắc huyễn dụ cho nghiệp" tiếp xuống: Là biện

giải Nghiệp là đối tượng được sinh trưởng. "Nghiệp cũng do duyên sinh" Như người thọ nhận năm giới là nghiệp của người, tất nhờ nơi bậc thầy truyền giới chỉ dạy, ba nghiệp gồm đủ mới thành nghiệp, nên nghiệp cũng là duyên sinh.

- Sớ từ câu: "Cho nên nơi Trung Luận" tiếp xuống: Là nêu dẫn nghĩa nơi văn của Luận để chứng minh nghiệp quả đều không.

Kệ chủ Luận viết:

"Ví như người huyễn hóa
Lại tạo kẻ huyễn hóa
Như người huyễn hóa đầu
Đó được gọi là Nghiệp
Chỗ tạo, người huyễn hóa
Thì gọi là nghiệp quả
Nghiệp quả đều là huyễn
Nên biết thảy đều không".

- Sớ từ câu: "Nếu huyễn chỉ dụ cho Báo" tiếp xuống: Là trở lại xác nhận nghĩa trên.

- Sớ câu: "Bốn là, ngả tư đường dụ cho bốn chỗ trụ của Thức": Luận du Già, quyển thứ tám mươi bốn nói: "Nghĩa là Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, bốn uẩn ấy là chỗ trụ của Thức uẩn."

- Sớ câu: "Như chim ở nơi Vỏ trứng": Vỏ trứng là trứng của chim, được dựa nương vào chim mẹ.

Nói "Ngậm tiếng chưa nêu bày" (Hàm thanh vị thể): Thơ của dữu Tín (513-581) có câu:

"Đoàn đoàn trúc thượng cầm
Bạch ngọc lý hoàng kim
Lý hữu Tư thần điểu
Hàm thanh vị thổ âm"

Nay mượn câu ấy để dùng.

- Sớ câu: "Bảy báu của Chuyển Luân vương là dụ cho Nghiệp quả tăng thượng từ bên ngoài": Tức chẳng phải là ở trong thân.

Nói "Không có chốn đến": Tức chỉ cho Chuyển Luân vương khi lên ngôi vị thì từ hư không hốt nhiên hiện đến.

Nói "Bảy thứ báu" : Đó là:

Một: Bánh xe báu.

Hai: Châu ngọc báu.

Ba: Voi báu.

Bốn: Ngựa báu.

Năm: Binh báu.

Sáu: Quan chủ kho tàng báu.

Bảy: Ngọc nữ báu: Lại có tương tợ bảy báu:

Một: Kiếm báu

Hai: Da báu

Ba: Điện báu

Bốn: Giường báu

Năm: Rừng báu

Sáu: Áo báu

Bảy: Giầy báu

Như Trí luận và Kinh Tát-già-Ni-Kiền quyển thứ ba có nói:

Thứ tư là: Chỗ thâm diệu của thuyết giảng giáo pháp.

- Sớ câu: "Đây là một hay là nhiều": Đây cũng có ý của ba lớp câu hỏi:

Trên đây là hỏi thẳng về lý do.

Hai "Chấp giữ thiên lệch, cùng trái ngược" là câu hỏi mang tính chất hoài nghi, do vướng mắc về hai nẻo một, nhiều, chẳng biết dựa vào đâu.

Ba "Đều cho là cùng trái nhau" là câu hỏi thứ ba, thành vấn nạn: Chỗ chứng đắc là một thì trái với chỗ nêu bày nhiều. Nêu bày nhiều thì trái với chỗ chứng đắc chỉ là một.

- Sớ câu: "Chủ thể chứng đắc, đối tượng được chứng đắc đã cùng chẳng khác": Chủ thể chứng đắc tức là chỗ xét định nêu trước, đối tượng được chứng đắc tức là Pháp tánh trong phần giải thích, xác nhận.

- Sớ câu: "Hai là chỗ tỏ ngộ về một pháp tức là pháp giới vô ngại": Một ý ở trên là dùng pháp theo căn cơ, chấp nhận có một có nhiều, nêu ra lý do của nhiều, là để đáp lại ý của câu hỏi nêu thẳng về lý do. Từ đây trở xuống chỉ căn cứ nơi pháp, Thể luôn là một, luôn là nhiều nhằm loại bỏ hoài nghi thứ hai và vấn nạn thứ ba.

Ý hoài nghi ở trên cho rằng: "Đó là một hay là nhiều?" Nay nói: cũng là một, cũng là nhiều. Vấn nạn thứ ba ở trên nói: "đều xác định là cùng trái nhau." Nay cho là "Tương tức" nên chẳng cùng trái nhau. Lại nữa, chẳng hủy hoại Tướng nên có một và nhiều.

Từ câu: "Há chỉ là chẳng trái nhau" tiếp xuống: Là xác nhận lần nữa ý đáp lại vấn nạn thứ ba: Hãy còn có thể "Cùng tác thành" há là cùng trái nhau?

- Sớ từ câu: "Nhưng chín dụ nầy là đáp riêng về chín thứ vô lượng" tiếp xuống: Trên là hiển bày chung về ý của kệ. Từ đây trở xuống là

giải thích riêng về văn của kệ. Xưa chỉ giải thích thẳng. Nay thì phối hợp với câu hỏi.

Nói “Đáp chung về cảnh giới vô lượng”: Tức chín sự tiếp sau đều là cảnh giới thâu tóm, dung thông của Phật. Cảnh giới là câu nêu chung.

- Sớ câu: “Chẳng phân mà biến hiện khắp pháp giới: Tức ý nơi phẩm Xuất Hiện, trong phần nói về Thân nghiệp có đoạn:

“Ví như Phạm vương nơi cung mình
Hiện khắp ba ngàn các cõi Phạm
Hết thảy trời người cùng được thấy
Thật chẳng phân thân đến cõi kia.
Chư Phật hiện thân cũng như thế
Tất cả mười phương đều hiện khắp
Thân ấy vô số chẳng thể tính
Cũng chẳng phân thân, chẳng phân biệt.”

Ở đây chỉ lược dẫn một văn, phần còn lại có thể theo đấy mà nhận biết. Đem văn của phần Tụng đối chiếu riêng với câu hỏi ở trước thì văn, lý phân minh.

Thứ năm là: Chỗ thâm diệu của Phước điền.

Sớ câu: “Một là căn cứ nơi chúng sinh, do vật dùng chứa đựng có lớn nhỏ, Tâm có nặng, nhẹ”: Luận Câu Xá có đoạn: “Do người chủ nơi của cải ruộng đất khác nhau, nên quả của sự bố thí có sai biệt”; Trước thì vấn nạn căn cứ nơi ruộng, nay đáp lại thì dựa nơi chủ của tài sản. Nhưng ý thứ nhất chính là dựa theo chỗ khác nhau của Chủ, bao hàm chỗ khác nhau của Tâm. Nghĩa là tài sản nhiều thì Tâm coi trọng tài sản ít thì tâm xem nhẹ v.v... Tuy vậy, vật chứa đựng thì căn cứ nơi chỗ sâu, cạn của Quán, Giải, nhờ chỗ nhẹ nặng ấy để thông hợp chỗ sâu cạn. Căn cứ nơi Phật thì có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Phương tiện ở ngoài Thể”: Tức không mà giả lập riêng

Như không có ba thừa mà nói có ba thừa. “Phương tiện ở ngoài Thể” tức Quyền trí của Phật soi sáng nẻo sai biệt khác của Sự, tức dụng lớn ở trên Thể, là phương tiện trong Thể.

- Sớ câu: “Cùng với dụ về gương ở trước nhân duyên chẳng đồng nhưng nghĩa không khác”: Trước, trong phần Nghiệp Quả, dụ cho Như Lai tạng, là căn cứ nơi tự Tâm nên là ở ngoài nhân. Nay, đem dụ cho Phật là dụ về duyên. Luận Khởi Tín viết:

“Chân như huân tập bên trong là nhân. Bạn lành huân tập bên ngoài là duyên.” Căn cứ trong bốn thứ Gương, tức là hai thứ gương sau

đã ra khỏi sự ràng buộc, nên chính là chọn lấy nghĩa “Gương của duyên huân tập”, gồm luôn “Gương của pháp xuất ly”, do pháp xuất ly là Thể của “Gương theo duyên huân tập”. Nghĩa như trước đã dẫn.

Nói “Nghĩa còn lại không khác”: Tức cũng có nghĩa về một- khác, nhiễm- tịnh v.v... Tức do Phật là Tịnh, do chúng sinh là nhiễm. Tự, Tha cùng đối chiếu nhau mà luận về một-khác. Nghĩa là, Tâm, Phật, chúng sinh, ba thứ không sai biệt.

- Sớ câu: “Dứt trừ khắp tất cả phiền não”: Thuốc “A-già-đà” ở đây gọi là “Dứt trừ khắp” (Phổ khử).

- Sớ từ câu: “Lại, năm dụ nầy” tiếp xuống: Là văn nơi bản Sớ giải nhắc lại để giải thích lần nữa. Phần nầy gồm hai:

Một: chính thức giải thích về năm kệ.

Hai: Từ câu: “Bốn kệ trước tức là chỗ thiện xảo tùy theo căn cơ” tiếp xuống: Là làm rõ chung về ý của phần đáp.

Một: Dụ về thuốc A-già-đà là dụ cho sự diệt trừ chướng ngại của Hoặc. Dụ về mặt trời mọc phá tan tăm tối là dụ cho sự dứt trừ chướng ngại nơi Trí. Dụ về ánh sáng của mặt trăng soi chiếu khắp là dụ cho sự đạt đến cõi Trí bình đẳng. “Cõi Trí bình đẳng” tức là ý nơi Kinh Pháp Hoa. Kinh viết: “Cứu cánh là đạt đến cõi Nhất Thiết Trí.” Gió là dụ cho sự chuyển động khắp các cõi. Lửa lớn là dụ cho chỗ đều chứng đắc Vô Vi. Đạt tới cõi Trí là Bồ đề, là quả của nhân diệt trừ chướng ngại nơi Trí. Chứng đắc Vô Vi là chứng đắc Niết-bàn, là quả của nhân dứt trừ chướng ngại của Hoặc (Phiền não). Hai nhân đã không ngăn ngại thì hai quả cũng dung thông.

Câu: “Chuyển động khắp các cõi”: Là sự phát sinh của đối tượng được giáo hóa, khiến cho khắp chúng sinh diệt trừ bệnh của hai Chướng, chứng đắc quả vị Bồ đề, Niết-bàn, là ý ấy. Từ câu: “Bốn kệ trước” tiếp xuống: Là làm sáng rõ chung về ý của phần giải đáp.

Thứ sáu là: Chỗ thâm diệu của Chánh giáo.

- Sớ câu: “Một là đối nơi nghĩa thứ nhất”: Nghĩa là, căn cứ nơi một người là luận theo chiều dọc, giáo pháp có thể đoạn trừ phiền não (Hoặc). “Cũng thấy” tức là kết hợp đoạn trừ Hoặc. Thế thì vì sao đã lâu mà chẳng đoạn trừ?

Câu: “Hai là đối với nghĩa sau”: Nghĩa sau thì căn cứ nơi nhiều người, tức là nói theo chiều ngang. Cùng thấy việc đoạn trừ Hoặc. Giáo pháp của Phật là một, vì sao một đoạn trừ, một chẳng đoạn trừ? Chữ “Thảy đều” ấy là cùng hợp để đoạn trừ.

- Sớ câu: “Tu tập thì có siêng năng, biếng trễ v.v...”: Là phần đáp

lại. Trước là đáp về ý thứ nhất: Gồm có tất cả là sáu đối, tóm thâu luôn cả phần dụ tiếp sau. Siêng năng, biếng trễ là ý chung. Chướng ngại có cạn, sâu là dụ về đốt cháy, ẩm ướt. Căn cơ có thuần thục, chưa thuần thục, cũng là dụ nêu trên cùng với dụ về cọ xát cây lấy lửa. Chưa được nóng cháy mà dứt luôn là căn cơ chưa thuần thục. Duyên có đủ, thiếu, tức duyên thiếu, cầu tìm lửa tiếp xuống ba dụ. Công sức có dày, mỏng tức là sợi lông, giọt nước tiếp xuống ba dụ.

- Sớ từ câu: "Tu cùng chẳng tu" tiếp xuống: Là đối hợp với ý của vấn nạn sau. Tùy là nhiều người cùng thấy, nhưng chẳng tu thì chẳng được lợi ích. Tu tập thì mới có được lợi ích.

- Sớ câu: "Nhưng có năm Tướng": Tức nơi Luận Du Già quyển thứ tám mươi lăm, Luận viết: "Lại có năm Tướng phát khởi sự siêng năng tinh tấn để mau chóng chứng đắc trí tuệ thông tỏ. Đó là:

Một: Có uy thế, do nơi "mặc áo giáp tinh tấn".

Hai: Có sự tinh tấn, do nơi "Gia hạnh tính tấn".

Ba: Có sự dũng mãnh, do ở trong pháp rộng lớn luôn tinh tấn không hề khiếp nhược.

Bốn: Có sự bền vững mạnh mẽ, do tinh tấn trong các trường hợp lạnh nóng bị ruồi muỗi cắn đốt v.v... mà chẳng hề lay động.

Năm: Có sự chẳng lìa bỏ nẻo Thiện, do sự tinh tấn đối với trường hợp không có chỗ thấp kém cũng không vui cho là đủ. Nay, nơi văn nêu dẫn, chỉ là thứ lớp chẳng đồng với Luận.

- Sớ từ câu: "Dụ ấy là căn cứ nơi chỗ nghe, lãnh hội" tiếp xuống: Là giải thích riêng về dụ nầy. Gồm bốn phần:

Một: Biện minh chung, dùng ba Tuệ để giải thích.

Hai: Căn cứ theo sự tu tập, trải nhiều thời gian mà không đạt kết quả.

Ba: Tóm kết, khuyến khích.

Bốn: chỉ ra Tướng chẳng dừng dứt.

- Sớ câu: "Thánh đạo như lửa v.v...": Là phần hai, căn cứ theo chỗ trải qua trong sự tu tập.. Tức Văn nơi Luận Câu Xá. Tức là, Thánh đạo như lửa, có thể thiêu cháy mọi thứ củi phiền não.

Lửa của đạo, với tướng hiện bày trước, nên gọi là Noãn.

- Sớ câu: "Noãn, Đảnh trở về trước, đều gọi là chưa nóng cháy": Nghĩa là, trong bảy Phương tiện thì đó là ba phương tiện trước. Tức là Ngũ đình tâm quán, quán niệm về tướng riêng, quán niệm về tướng chung, do pháp Noãn là nhiệt. Pháp Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế đệ nhất, bốn phương tiện nầy là bốn thiện căn, là Gia vị hạnh. Tuy nhiên, sự

giải thích của Đại thừa và Tiểu thừa có một ít chỗ chẳng tương đồng. Về nghĩa của Đại thừa thì đến phần địa thứ nhất sẽ giải thích rộng. Nói "Đã có nóng mà dứt": Nghĩa là, Noãn ắt đạt đến Niết-bàn. Đảnh thì chung cuộc không đoạn trừ nẻo Thiện. Nhẫn thì chẳng bị rơi vào cõi ác. Thế đệ nhất thì nhập vào Ly sinh. Đến nơi Noãn vị hãy còn dứt trừ nẻo Thiện. Cho nên nói: "Đã có nóng mà dứt bỏ". Chưa nhập nơi "Kiến đạo" là lửa hướng tới chẳng sinh. Còn "Chưa nóng mà dứt bỏ", tức chỉ mới ba phương tiện trước, mà thêm sự biếng trễ thì do cái gì để tạo sự chứng đắc?

- Sớ câu: "Cho nên Kinh Di Giáo, đối chiếu ở chỗ nầy nêu rõ về dòng nước nhỏ mà chảy mãi...": Tức Kinh ấy, trong phần nói về tám điều giác ngộ của bậc đại nhân, đã giải thích về tướng Tinh tấn. Kinh viết: "Các vị Tỳ kheo! Nếu siêng năng tinh tấn thì sự việc không hề khó khăn. Do đấy, chư vị phải dốc sức tinh tấn. Ví như dòng nước nhỏ chảy mãi thì có thể làm mòn thủng cả đá. Nếu tâm của người hành trì luôn luôn biếng trễ, thì cũng như người cọ xát cây để lấy lửa, lửa chưa nóng cháy đã dừng lại, tuy muốn có được lửa, nhưng lửa khó thể có được. Đó gọi là tinh tấn."

Giải thích: Kinh ấy dùng việc "Cọ xát cây lấy lửa mà thực hiện không đến nơi đến chốn" để so sánh với sự biếng trễ, dùng "Dòng nước nhỏ luôn chảy mãi" để đối chiếu với sự tinh tấn. Cho nên viết là "Đối chiếu ở đây, gọi là dòng nước nhỏ chảy mãi".

- Sớ từ câu: "Vị tổ thứ sáu của Thiền tông cùng truyền dụ nầy" tiếp xuống: Là phần ba, tóm kết, khuyến khích.

Thứ nhất là nêu dẫn về nội giáo để tóm kết, khuyến khích. Thiền Tông, từ Sơ tổ là Bồ đề Đạt ma với giáo pháp nối tiếp, tức dùng dụ ấy lần lượt triển khai trong sự truyền thừa. Song nói Vị tổ thứ sáu, là do về sau phân ra hai phái Nam, Bắc tạo nhiều mối tranh luận.

- Sớ câu: "Rất mong các vị tu học luôn ghi khắc nơi tâm niệm" (minh tâm thư thân) Là chi tiết hai, dẫn sách vở bên ngoài để tóm kết, khích lệ.

Nói "Minh tâm" (Ghi khắc vào lòng): Cũngnhư là khắc ghi, ghi nhớ lâu dài không mất.

Nói "Thư thân" (Chép vào đai áo lớn), tức nơi sách Luận ngữ, phần thứ bảy: "Tử Trương hỏi làm cách nào để đi đâu cũng thuận hợp. Khổng tử đáp: Lời nói trung thực, đáng tin, hành vi phải thân thiết, kính cẩn, như vậy dù đi đến nước Man nước Mạch (các nước lạc hậu ở phương Nam, phương Bắc) cũng trót lọt. Lời nói không trung thực đáng

tin, hành vi không thân thiết, kính cẩn, thì dù ở trong làng, trong châu (một châu gồm hai trăm nhà) của mình cũng không sao thuận hợp được! Khi đứng, thấy câu ta mới nói đó như ở trước mặt. Khi ngồi xe, thấy nó dựa trên ách xe. Phải như vậy rồi mới thuận hợp. Tử Trương liền chép ngay vào dây đai".

- Sớ từ câu: "Nếu dựa hẳn vào sự tu tập" tiếp xuống: Là phần bốn, chỉ rõ tướng "Chẳng dừng dứt":

Câu "Dùng trí tuệ dốc chuyên chú vào một cảnh": Tức tâm tánh là một cảnh, gọi là định. Nói "Một cảnh" là chung cả Lý, Sự. Cho nên Kinh Di Giáo viết: "Chuyên tâm vào một chốn thì không sự việc gì là không thực hiện được!" Phần sau của Kinh có đoạn: "Thiền định giữ tâm luôn chuyên nhất nơi một duyên. Như thấu tỏ pháp là Vô sinh, đó là Bát-nhã." Vô sinh tức là Cảnh. Ở đây, lý, cảnh là một. Thấu tỏ tức là Trí tuệ, là trụ nơi Vô trụ. Gọi là trụ nơi một cảnh thì có thể hội nhập nơi Lý.

Nói "Sợi dây phương tiện" Tức là mang theo Không để bước vào Có, soi chiếu Sự, soi chiếu Lý, dụ ấy là "Sợi dây". Có động là Dụng. Nói "Sự xoay chuyển khéo léo" tức như thấu rõ về Vô sinh mà hội nhập Lý, hoặc quán về pháp sinh khởi, tìm cầu về sinh chẳng thể nắm bắt được. Hoặc dứt bặt chủ thể lãnh hội, đi vào nẻo vô niệm. Hoặc khởi tâm đại bi mới có thểhội nhập nơi Lý. Như thế, vô số thứ loại hoặc Sự hoặc Lý, gọi là "Sự xoay chuyển khéo léo".

Nói "Tâm Trí không trụ" là cũng chung cho Lý, Sự. Như căn cứ nơi Lý: Nếu dùng Tâm để nhận biết thì như thế là Tâm trụ nơi Cảnh. Như dùng Trí để thấu tỏ Tâm thì Trí trụ nơi Tâm. Hoặc trong hoặc ngoài đều gọi là trụ. Nếu trụ nơi Vô trụ cũng gọi là trụ. Cho nên Kinh nói: "Như tâm có trụ tức chẳng phải là trụ. Cho nên ở nơi không chốn trụ mà khởi tâm". Nghĩa là sinh tâm "Không chốn trụ" tức chẳng phải là có chỗ "không trụ" để có thể phát sinh, mà chẳng sinh nơi Tâm thì "Tâm không trụ" sinh. Tức chỗ khế hợp với Lý ở đây gọi là Phương tiện. Kinh Đại Phẩm nói: "Dùng nẻo không thủ đắc mà làm phương tiện." Như chẳng trụ theo Lý, Sự nơi sinh tử Niết-bàn, tức là phương tiện của Sự Lý Vô ngại.

Câu: "Bốn uy nghi không gián đoạn": Như thế thì có đoạn cũng phải rõ là đoạn. Nếu lúc chẳng đoạn cũng biết là không đoạn, thường. Không niệm, không tri, tức không gián đoạn. Chỉ trong giây lát dấy tâm tức mất chỉ. Lại trái với Bắc tông. Tạm thời quên soi chiếu tức mất quán, cũng là trái với Nam tông. Tịch tĩnh, soi chiếu cùng song hành thì

không vướng nơi lỗi lầm ấy.

■